

BỘ SÁCH VỀ CÁC  
**NHÀ KIẾN TẠO**  
QUỐC GIA VĨ ĐẠI

*"Một cuốn sách tuyệt vời.  
Tác phẩm súc tích nhất  
tôi từng đọc về sự sụp đổ  
của Đế chế Ottoman.  
Một câu chuyện cuốn hút.  
Đây hẳn là cuốn sách  
hay nhất về Atatürk."*

– GEOFFREY LEWIS

ANDREW MANGO

# ATATÜRK

**NGƯỜI KHAI SINH NHÀ NƯỚC THỔ NHĨ KỲ HIỆN ĐẠI**

 **alphabooks®**  
knowledge is power

 **NHÀ XUẤT BẢN  
THẾ GIỚI**

# Table of Contents

## MỤC LỤC

Atatürk – Người khai sinh NHÀ NƯỚC THỔ NHĨ KỲ HIỆN ĐẠI

## LỜI TỰA

## DẪN NHẬP

## PHẦN I. NHỮNG NĂM ĐẦU ĐỜI

Chương 1. Một mái nhà giữa Châu Âu

Chương 2. Trở thành một sĩ quan ottoman

Chương 3. Khúc dạo đầu cho cuộc đảo chính quân sự

Chương 4. Một thanh niên Thổ nóng vội

## PHẦN II. CUỘC CHIẾN TRƯỜNG KỲ

Chương 5. Cuộc phiêu lưu trên sa mạc

Chương 6. Đương đầu với tai họa

Chương 7. Một quãng đời hoạt động ngoại giao

Chương 8. Ra trận

Chương 9. Chiến đấu trên mọi mặt trận

## PHẦN III. Ý CHÍ CỦA DÂN TỘC

Chương 10. Nổi lên giữa đồng hoang tàn

Chương 11. Gặp gỡ nhân dân

Chương 12. Chủ nghĩa Kemal ra đời

Chương 13. Một thủ lĩnh cầm quân

Chương 14. Một chiến sĩ ngoại giao

Chương 15. Chặn đứng quân Hy Lạp

Chương 16. Chiến thắng

Chương 17. Thắng lợi không cần chiến đấu

## PHẦN IV. CỘNG HÒA VÀ CẢI CÁCH

Chương 18. Đoạn kết của nền quân chủ

Chương 19. Hòa bình và cộng hòa

Chương 20. Đoạn kết của chế độ Caliph

Chương 21. Luật pháp và trật tự

Chương 22. Cải cách và đàn áp

Chương 23. Khủng bố chùng mực

## PHẦN V. NHÀ LÃNH ĐẠO KHÔNG ĐỐI THỦ

Chương 24. Thủ lĩnh luôn đúng

Chương 25. Suy thoái

[Chương 26. Bên bàn trò chuyện](#)

[Chương 27. Những trận chiến cuối cùng](#)

[Chương 28. Phong thánh](#)

[Chương 29. Vĩ thanh](#)

[Tiểu sử các nhân vật](#)

[Niên biểu](#)

[Alpha Books trân trọng giới thiệu](#)

[Tủ sách nhân vật chính trị - thời cuộc](#)

# MỤC LỤC

[Atatürk – Người khai sinh NHÀ NƯỚC THỔ NHĨ KỲ HIỆN ĐẠI](#)

[LỜI TỰA](#)

[DẪN NHẬP](#)

[PHẦN I. NHỮNG NĂM ĐẦU ĐỜI](#)

[Chương 1. Một mái nhà giữa Châu Âu](#)

[Chương 2. Trở thành một sĩ quan ottoman](#)

[Chương 3. Khúc dạo đầu cho cuộc đảo chính quân sự](#)

[Chương 4. Một thanh niên Thổ nóng vội](#)

[PHẦN II. CUỘC CHIẾN TRƯỜNG KỲ](#)

[Chương 5. Cuộc phiêu lưu trên sa mạc](#)

[Chương 6. Đương đầu với tai họa](#)

[Chương 7. Một quãng đời hoạt động ngoại giao](#)

[Chương 8. Ra trận](#)

[Chương 9. Chiến đấu trên mọi mặt trận](#)

[PHẦN III. Ý CHÍ CỦA DÂN TỘC](#)

[Chương 10. Nổi lên giữa đồng hoang tàn](#)

[Chương 11. Gặp gỡ nhân dân](#)

[Chương 12. Chủ nghĩa Kemal ra đời](#)

[Chương 13. Một thủ lĩnh cầm quân](#)

[Chương 14. Một chiến sĩ ngoại giao](#)

[Chương 15. Chặn đứng quân Hy Lạp](#)

[Chương 16. Chiến thắng](#)

[Chương 17. Thắng lợi không cần chiến đấu](#)

[PHẦN IV. CỘNG HÒA VÀ CẢI CÁCH](#)

[Chương 18. Đoạn kết của nền quân chủ](#)

[Chương 19. Hòa bình và cộng hòa](#)

[Chương 20. Đoạn kết của chế độ Caliph](#)

[Chương 21. Luật pháp và trật tự](#)

[Chương 22. Cải cách và đàn áp](#)

[Chương 23. Khủng bố chùng mực](#)

[PHẦN V. NHÀ LÃNH ĐẠO KHÔNG ĐỐI THỦ](#)

[Chương 24. Thủ lĩnh luôn đúng](#)

[Chương 25. Suy thoái](#)

[Chương 26. Bên bàn trò chuyện](#)

[Chương 27. Những trận chiến cuối cùng](#)

[Chương 28. Phong thánh](#)

[Chương 29. Vĩ thanh](#)

[Tiểu sử các nhân vật](#)

[Niên biểu](#)

[Alpha Books trân trọng giới thiệu Tủ sách nhân vật chính trị - thời cuộc](#)

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

# Atatürk – Người khai sinh NHÀ NƯỚC THỔ NHĨ KỲ HIỆN ĐẠI

Lịch sử của một quốc gia trong giai đoạn mang tính bước ngoặt với những chuyển biến sâu sắc thường gắn liền với cuộc đời một nhân vật được tôn vinh là nhà lập quốc hoặc nhà kiến tạo quốc gia. Hiểu biết về những nhân vật lịch sử này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các học giả nghiên cứu về khoa học chính trị, các chính khách và cả những cá nhân có tầm nhìn kiến tạo, đổi mới. Trong thế kỷ XX, trên thế giới xuất hiện những nhân vật được xem là nhà kiến tạo quốc gia vĩ đại, những người lên nắm quyền khi đất nước đang trong giai đoạn hỗn loạn khủng khiếp, họ đã hiện đại hóa đất nước bằng cách xây dựng hệ thống mới và đạt được tăng trưởng nhanh kéo dài. Ở châu Á có thể kể đến Lý Quang Diệu của Singapore, Park Chung Hee của Hàn Quốc, Đặng Tiểu Bình của Trung Quốc đại lục; ở châu Âu có Mustafa Kemal Atatürk của Thổ Nhĩ Kỳ...

Cùng với cuốn *Kỷ nguyên Park Chung Hee và quá trình phát triển thần kỳ của Hàn Quốc*, trong bộ sách *Các nhà kiến tạo quốc gia vĩ đại*, AlphaBooks trân trọng giới thiệu tới bạn đọc một tác phẩm đồ sộ nữa, *Atatürk – Người khai sinh nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại*.

Sau Thế chiến I, Atatürk lên nắm quyền vương quốc Ottoman cổ đang tan rã, củng cố một số vùng lãnh thổ biên giới còn lại và xây nên những định chế mới nhằm biến đổi Thổ Nhĩ Kỳ thành một quốc gia hiện đại, mang phong cách phương Tây và hướng đến phương Tây. Ông thành lập quốc hội lâm thời năm 1920 khi ông 39 tuổi, tuyên bố quốc gia độc lập năm 1923 và tiếp tục cầm quyền đến khi mất năm 1938.

Trong 18 năm cầm quyền, Atatürk đã thực hiện những cải cách triệt để theo hướng áp dụng văn hóa hiện đại hoàn toàn vô thần. Các giám mục tôn giáo bị loại bỏ, các trường tôn giáo riêng bị đóng cửa, giáo dục được thế tục hóa và tòa án tôn giáo bị xóa bỏ. Ông áp dụng hệ thống tư pháp mới, với các bộ quy định về luật thương mại, hàng hải và tội phạm dựa trên luật dân sự Thụy Sĩ và luật hình sự Ý. Năm 1928 Atatürk xóa bỏ vai trò tôn giáo chính thức của Hồi giáo khỏi hiến pháp. Ông áp dụng Dương lịch, số đếm phương Tây, trọng lượng và các thước đo quốc tế, sử dụng họ [\(1\)](#), và đặt các ngày nghỉ hàng tuần là Chủ nhật phương Tây thay cho thứ Sáu Hồi giáo. Năm 1928 ông tiếp tục áp dụng chữ cái Latinh để thay thế chữ viết Ả Rập-Ba Tư. Từ thời ông, phụ nữ có quyền bầu cử và tham gia công quyền. Ông đã đi khắp đất nước để thuyết phục người dân thay đổi.

Trong mối quan hệ nhạy cảm và lộn xộn giữa thế giới Ả Rập và các tộc người thiểu số như Kurd với một đế chế của thế giới Hồi giáo cũ đang đứng giữa những giao tranh của phương Đông và phương Tây, Kitô giáo và Hồi giáo, Atatürk đã tạo được những thay đổi vĩ đại. Và câu chuyện cuộc đời ông thật sự là một huyền thoại về “một con người vừa được tôn sùng vừa đáng khiếp sợ”.

Nếu *Kỷ nguyên Park Chung Hee và quá trình phát triển thần kỳ của Hàn Quốc* đi sâu nghiên cứu phân tích những vấn đề về nền tảng xã hội, kinh tế vĩ mô, những chiến lược chính trị... thì *Atatürk – Người khai sinh nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại* lại có một cách tiếp cận khác hẳn với chân dung một vị lãnh tụ vĩ đại. Cuốn sách này là một ký sự tuyệt vời. Chưa từng có cuốn sách nào được xuất bản ở Việt Nam cho thấy một xã hội quân sự của thế giới Hồi giáo được thiết lập từ truyền thống đến hiện đại như thế nào; quá trình biến đổi từ một quốc gia mang nặng hệ tư tưởng Hồi giáo – và do đó trì hoãn sự phổ biến những kiến thức mới dựa trên nền tảng tư duy – thành một quốc gia thế tục, hiện đại theo hướng phương Tây ra sao.

Tác phẩm đồ sộ này còn cho chúng ta thấy rõ những yếu tố xung quanh quá trình sinh thành của một nhà kiến tạo quốc gia trong thời hiện đại, sự huyền thoại hóa tin đồn và những vấn đề tinh tế tản mạn trong một bộ máy chính trị khổng lồ khiến người ta không thể đọc mà không

nghe đến Việt Nam. Bên cạnh đó, không thể hiểu Hồi giáo mà không hiểu vai trò của đế chế Ottoman, không thể hiểu Ottoman trong lịch sử nếu không hiểu hậu duệ hiện đại của nó là Thổ Nhĩ Kỳ, và không thể hiểu bất cứ gì nếu không biết vị lãnh tụ vĩ đại của nó đã được sinh thành và nuôi dưỡng, trở thành một huyền thoại như thế nào.

Lật tả được bức tranh rộng lớn đó qua cuộc đời chỉ một nhân vật, cuốn tiểu sử này thật sự mang màu sắc của một cuốn tiểu thuyết, vừa chi tiết vừa đơn giản với lối văn chương giản dị, rõ ràng. Và một điều quan trọng, dù rất ngưỡng mộ Atatürk, Andrew Mango đã dựng nên một bức chân dung hoàn toàn chân thực về một nhà độc tài kiêu ngạo, tàn nhẫn và độc đoán. Công trình cần mẫn suốt nhiều năm của ông đã tái hiện lại rõ ràng cuộc đời phức tạp của con người đã tạo nên Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Quỹ Teda, thuộc Bộ Văn hóa và Du lịch Thổ Nhĩ Kỳ; Đại sứ quán Việt Nam tại Thổ Nhĩ Kỳ; Đại sứ quán Thổ Nhĩ Kỳ tại Việt Nam đã giúp đỡ chúng tôi trong quá trình xuất bản cuốn sách này. Đặc biệt, chân thành cảm ơn ông Ngô Minh Đức – Giám đốc Tổng đại lý Hãng hàng không Thổ Nhĩ Kỳ tại Việt Nam đã tài trợ cho việc xuất bản cuốn sách ở Việt Nam.

*Xin trân trọng giới thiệu đến bạn đọc.*

NGUYỄN CẢNH BÌNH  
Chủ tịch HĐQT Alpha Books  
Giám đốc Trung tâm Hợp tác Trí tuệ Việt Nam (VICC)



# LỜI TỰA

Mustafa Kemal Atatürk là một trong những chính khách quan trọng nhất thế kỷ XX. Ông góp phần lớn vào công cuộc thiết lập và định hình Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ, ngày nay là quốc gia mạnh nhất nằm giữa biển Adriatic<sup>(1)</sup> và Trung Quốc, trong vành đai rộng lớn của đại lục Á – Âu phía nam Nga và phía bắc tiểu lục địa Ấn Độ. Ông có ảnh hưởng tới lịch sử các quốc gia láng giềng của Thổ Nhĩ Kỳ. Với những dân tộc bị ngoại xâm thống trị, ông đã chỉ ra một con đường tiến tới nền độc lập trong quan hệ hữu nghị với phần còn lại của thế giới.

Ngày nay, Atatürk được biết đến như một nhà cải cách theo hướng phương Tây triệt để. Mô tả này đúng, nhưng chưa đủ. Ông học tập và đưa vào các giá trị phương Tây nhằm đưa quốc gia của ông vươn lên ngang hàng với những quốc gia giàu có nhất trên thế giới, vốn phần lớn nằm ở phương Tây. Nhưng mục đích của ông không phải để bắt chước phương Tây, mà để tham dự vào một nền văn minh toàn cầu – cũng như các nhà tư tưởng Khai sáng châu Âu, ông nhìn nhận điều này như là sự tiến bộ của nhân loại, không phân biệt tôn giáo cũng như sự chia rẽ do tôn giáo gây ra. Ông tin rằng cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc thực sự cần được mỗi quốc gia tiến hành cho chính mình, dựa trên một lý tưởng thể tục phổ quát là tiến bộ chung của nhân loại, và do đó không mang ý nghĩa là sự đối đầu với những quốc gia tiên tiến nhất. Ông là người chống chủ nghĩa đế quốc; theo lý tưởng của ông, công cuộc đấu tranh đó mang ý nghĩa duy nhất là hướng tới sự thịnh vượng chung cho nhân loại văn minh. Trên tất cả, ông là một người kiến tạo, một trong những nhà kiến tạo quốc gia vĩ đại nhất thời hiện đại.

Lý tưởng của Atatürk đầy lạc quan và nhân đạo. Việc thực hiện lý tưởng đó của ông nhiều khi không đạt được kết quả như mong muốn. Hơn thế nữa, về cuối đời, tư tưởng của ông bị xâm nhiễm bởi những học thuyết chủng tộc hay sắc tộc ưu tú vốn thịnh hành trong thế giới phương Tây đương thời. Atatürk từng có và đến bây giờ vẫn có nhiều người chống đối ở Thổ Nhĩ Kỳ. Những người theo Hồi giáo truyền thống nhìn thấy trong lý tưởng tiến bộ mang tính thể tục của ông hình ảnh một kẻ phá hoại-ngoại đạo, và tin ông là kẻ bắt chước đám tà đạo. Với những người khác, ông đơn giản là một tên độc tài vô đạo đức. Những người theo chủ nghĩa dân tộc ở các quốc gia láng giềng lại có lý do khác để căm ghét Atatürk. Ông đánh bại người Hy Lạp; các tướng lĩnh của ông đánh bại người Armenia; ông đẩy lui người Ả Rập, trong khi sáp nhập vào nước mình một tỉnh mà những người Ả Rập-Syria tuyên bố thuộc về họ. Những người Kurd theo chủ nghĩa dân tộc quy trách nhiệm cho ông về chính sách đồng hóa người Kurd<sup>(2)</sup> trong lòng quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ. Có thể thấy hầu hết những người theo chủ nghĩa dân tộc chống Thổ Nhĩ Kỳ này trong số những nhân vật phê phán Atatürk. Những người theo chủ nghĩa Marx, cả người Thổ Nhĩ Kỳ lẫn không phải người Thổ Nhĩ Kỳ, lại có những lý lẽ phê phán riêng; nhưng họ không còn hiện diện nữa.

Cuộc tranh cãi quanh Atatürk mang đến lợi ích cho những người viết tiểu sử cũng như các sử gia, vì từ đó không chỉ những luận cứ mà cả những nguồn thông tin mới được đưa ra. Tại Thổ Nhĩ Kỳ, nơi cuộc tranh luận về ông đặc biệt sôi nổi, những cuốn sách mới về Atatürk xuất hiện ồ ạt. Tập đầu tiên trong toàn tập Atatürk và một ấn bản mới công bố thư tín cá nhân của ông đã được xuất bản khi bản thảo cuốn sách này sắp hoàn tất. Ngoài ra, phải kể đến một cuốn sách phê phán toàn diện mang đầy tính chỉ trích nhắm vào Atatürk từ những người theo chủ nghĩa Hồi giáo. Tuy nhiên, trước những nghiên cứu mới nhất này, đã có đủ tư liệu mới được đưa ra để minh chứng rằng cần phải có một cuốn tiểu sử mới. Những tư liệu này hầu như đều bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Chúng bao gồm các hồi ký, nhật ký của những người cùng thời với Atatürk, các đoạn trích từ các sổ ghi chép và tàng thư của chính ông, những câu chuyện lịch sử về nước cộng hòa, các bản tường thuật lại những sự kiện cụ thể, v.v.. Thông tin trong những cuốn sách này đều thuộc sở hữu công cộng, cho dù nhiều ấn phẩm không còn được in, số khác lại rất khó tìm. Cuốn tiểu sử mới này dựa chủ yếu vào các nguồn tư liệu bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ đã được công bố, vốn chưa bao giờ được kiểm chứng, so sánh và đối chiếu kỹ lưỡng.



Tôi muốn xin lỗi các độc giả không phải người Thổ Nhĩ Kỳ về sự có mặt ít ỏi của những cuốn sách bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ châu Âu khác trong phần tài liệu tham khảo. Thực tế, Mustafa Kemal gần như không được biết đến ở phương Tây cho tới năm 1919, khi ông lãnh đạo phong trào quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ. Sau đó, có nhiều người ngoại quốc gặp ông vì công việc, nhưng chưa ai có hân hạnh tiếp cận ông. Tôi thường trích dẫn trực tiếp những nguồn do các học giả phương Tây viết về Atatürk, họ cũng dựa vào nguồn tư liệu bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ được công bố.

Việc phải dựa vào tư liệu bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ – vì Atatürk trước hết là một nhân vật lịch sử của Thổ Nhĩ Kỳ, sau đó là của lịch sử thế giới, khiến tôi dùng chính tả tiếng Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại để viết các tên riêng. Một ngoại lệ là cách viết tên thành phố Istanbul, vốn theo quy định của chính tả Thổ Nhĩ Kỳ cần viết một dấu chấm trên đầu chữ I hoa; tuy vậy, tôi đã giữ lại dấu chấm trên đầu chữ I hoa cho tên riêng của tất cả các địa danh khác, như İzmir (Smyrna), İzmit (Nicomedia), İzmit (Nicaea), v.v.. Không thể có sự thống nhất hoàn toàn, thứ nhất vì chính tả Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại tự nó vẫn chưa đạt được tới mức đó; thứ hai vì một số người Thổ được nhắc đến trong cuốn sách này tự viết tên họ theo những cách khác nhau. Có những trường hợp tôi đã viết tên những người đó theo cách hiện đại, chẳng hạn đổi từ Khalide Edib thành Halide Edip. Với một vài địa điểm có thời nằm dưới sự thống trị của đế quốc Ottoman, tôi dùng cách viết theo chính tả Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại, sau đó đưa ra trong ngoặc đơn tên hiện tại của những nơi này, ví dụ như Yanya (Ioannina, sau này là Yanina ở vùng Epirus thuộc Hy Lạp). Với những nơi khác, tôi dùng cách gọi truyền thống theo tiếng Anh: Salonica, Aleppo, Damascus, Baghdad, Mecca, v.v.. Những địa danh này được luật Thổ Nhĩ Kỳ quy định năm 1934. Với thời kỳ trước đó, tôi sử dụng tên được nhắc đến trong tư liệu của những nhân vật người Thổ, rồi thêm vào trong ngoặc đơn tên họ dùng sau này, ví dụ: Ali Fuat (Cebesoy), Fâlih Rifki (Atay)... Về Atatürk, tôi không thống nhất cách gọi tên. Nói chung, tôi gọi ông là Mustafa, hay gọi ông là Mustafa Kemal đối với giai đoạn trước năm 1934, nhưng thỉnh thoảng tên Atatürk vẫn xuất hiện trước khi ông chính thức sử dụng nó năm 1934.

Tôi đã viết cuốn tiểu sử này tại London, chủ yếu dựa vào những cuốn sách mà Ahmet Yüksel, ông hoàng của những người bán sách cổ tại Ankara, cố gắng tập hợp lại cho tôi tại nhà sách Sanat Kitabevi. Tôi không thể hoàn thành được việc này nếu không có sự giúp đỡ của ông. Trong quá trình viết, tôi đã thảo luận về cuốn sách với rất nhiều bạn bè trong những chuyến đi thường xuyên tới Thổ Nhĩ Kỳ. Tôi biết ơn tất cả họ, đặc biệt là Giáo sư Sina Akşin, Tiến sĩ Şahin Alpay (người cho tôi biết về một số tư liệu thú vị trên báo chí Mỹ), Şakir Eczacıbaşı (người đã gửi cho tôi bản sao một bài báo trên tạp chí *The Caucasus*, Mỹ), Giáo sư Selim İlkin (người đã liên tục cung cấp những bài cắt từ báo chí Thổ Nhĩ Kỳ và các tư liệu khác về Atatürk cho tôi), Altemur Kiliç (cha ông là một trong những người bạn gần gũi nhất của Atatürk), Giáo sư Emre Kongar (người cung cấp cho tôi những tập ảnh do Bộ Văn hóa Thổ Nhĩ Kỳ, nơi ông làm Thứ trưởng thường trực, xuất bản), Giáo sư Baskin Oran, Đại sứ Müfit Özdes (hậu duệ một người bạn của Atatürk), Giáo sư Azmi Süslü (Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Atatürk ở Ankara) và Giáo sư Mete Tuncay. Tôi mắc nợ rất nhiều bạn bè, như Giáo sư Metin And, vì lòng hiếu khách ông dành cho tôi trong những chuyến đi tới Thổ Nhĩ Kỳ và những lời khuyên, động viên của ông. Tôi xin cảm ơn các bạn Canan và Peter Reeves vì đã đọc và góp ý cho hai chương bản thảo, cũng như lòng hiếu khách của họ tại Istanbul và Bodrum. Tôi vô cùng biết ơn Ban Lịch sử Quân sự (ATASE) của Bộ Tổng Tham mưu Thổ Nhĩ Kỳ vì đã đưa tôi tới thăm các chiến trường tại vùng Anatolia<sup>(3)</sup> trong cuộc Chiến tranh giành Độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ.

Tại Anh, tôi nhận được sự giúp đỡ và động viên từ các bạn, cũng là đồng nghiệp của tôi, Giáo sư Clement Dodd và Tiến sĩ William Hale. Tôi đặc biệt biết ơn Giáo sư Geoffrey Lewis, người đã đọc toàn bộ bản thảo, đưa ra những gợi ý quý báu và giúp tôi phần chần lén khi tôi cần đến nhất. Tôi cũng đã nhận được những lời phê bình hữu ích từ Tiến sĩ George Harris tại Washington. Caroline Knox ở Nhà xuất bản John Murray đã luôn là một biên tập viên kiên nhẫn, đặc lực và nhiệt tình. Mary, vợ tôi, cũng đã kiên nhẫn giúp đỡ tôi rất nhiều để hoàn thành cuốn sách khi góp ý cho tôi về cách viết. Những khiếm khuyết trong cuốn sách là lỗi của chính tôi và tôi rất mong độc giả giúp chỉ ra chúng.

# DẪN NHẬP

Mustafa Kemal Atatürk sinh ra trong *thời kỳ tươi đẹp* [\(4\)](#) <sup>(\*)</sup> của văn minh châu Âu. Vào những thập kỷ cuối của thế kỷ XIX, châu Âu và những quốc gia có nguồn gốc từ đại lục này, ở bên kia các đại dương, đều sống trong hòa bình và có thể tập trung cho phát triển sức mạnh, tri thức và sự giàu có. Pháp đã phục hồi từ thất bại sau chiến tranh với Đức năm 1870 [\(5\)](#), Mỹ phát triển sau sự tàn phá của cuộc Nội chiến [\(6\)](#). Đức giàu có và hùng mạnh hơn theo từng ngày. Áo - Hung là một đế quốc bình yên với cấu trúc không bền vững. Sau chiến thắng trước đế quốc Ottoman năm 1878, Nga trải qua một sự chuyển mình về kinh tế và mở rộng quyền lực ở châu Á. Anh đang truyền bá về những lợi ích của hòa bình, trật tự và tiến bộ trên khắp đế quốc của mình. Nhật đã mở cửa với phương Tây, và đang áp dụng kiến thức phương Tây để đặt nền móng cho sức mạnh công nghiệp và quân sự. Các viên chức dân sự, thương gia, kỹ sư, nhà khoa học và bác sĩ ở châu Âu - và các đồng nghiệp ở Mỹ của họ, với số lượng ngày càng tăng - đang tổ chức, phát triển, giao dịch, xây dựng, giảng dạy trên toàn cầu. Châu Âu đang làm chủ và thay đổi thế giới. Nó vừa thu nhận vừa bán phát thành quả lao động của mình. Nhưng đồng thời, những nạn nhân của châu Âu cũng được tạo ra trong quá trình đó.

Sẽ là sai lầm nếu mô tả những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX chỉ là thời đại của chủ nghĩa đế quốc. Các đế quốc đã tồn tại trong suốt tiến trình lịch sử thành văn, và những người sáng lập cũng như cai trị chúng, một cách rất tự nhiên, cho rằng quyền lực, lối sống, các giá trị và tôn giáo của họ - hay nền văn minh của họ - mang lại lợi ích không chỉ cho riêng họ, mà cho cả những dân tộc bị trị. Điều này cũng thường (là) đúng.

Điều mới mẻ ở thế kỷ XIX là sự cùng tồn tại mang tính cạnh tranh của một số đế quốc cùng bắt nguồn từ một hệ thống văn minh. Hệ thống văn minh này đã phát triển bên trong ranh giới của Kitô giáo, nhưng sau thời Khai sáng [\(7\)](#) và cuộc Cách mạng Pháp [\(8\)](#), nguyên lý tổ chức của nó không còn dựa vào tôn giáo, mà dựa vào chủ nghĩa duy lý. Dù nguồn gốc mang tính địa phương, chủ nghĩa duy lý lôi cuốn tất cả mọi người, những sinh vật có ý thức. Tuy nhiên, trong khi việc áp dụng lý trí vào làm chủ thế giới vật chất đưa đến những lợi ích không thể chối cãi, thì trong quan hệ xã hội, nó đem lại kết quả cả tốt lẫn xấu. Đúng là việc thực thi lý trí có thể cải thiện những quan điểm xã hội và chính trị truyền thống. Nhưng việc theo đuổi các chính sách, lý tưởng và học thuyết duy lý tạo ra những cách biệt và căng thẳng mới trong nội bộ từng cộng đồng và giữa chúng với nhau.

Cùng lúc đó, những sự chia rẽ cũ vẫn tồn tại dưới những cái tên mới. Nơi những tín đồ Kitô giáo truyền thống từng chiến đấu chống những kẻ dị giáo, nay những người duy lý có nguồn gốc Kitô giáo được khai sáng tin rằng họ đang phải chống lại những kẻ cuồng tín ngu muội. Vậy nên, nếu trước đây những người Hồi giáo bị coi là những kẻ dị giáo vì họ chống Kitô giáo, thì đến giai đoạn này, họ bị coi là những kẻ cuồng tín vì chống khai sáng - duy lý. Những nhà truyền giáo từng tìm cách cải đạo những kẻ dị giáo sang đức tin chân chính. Tương tự, những nhà tư tưởng, giáo viên và những người thống trị châu Âu của thời Khai sáng đã nỗ lực để khiến những kẻ cuồng tín nhìn ra lẽ phải và sửa đổi lối sống.

Nhận định rằng một số cộng đồng sống trong tình trạng tồi tệ hơn những cộng đồng khác, một số hướng tới khai sáng trong khi số khác chống lại nó, các nhà tư tưởng, những người tin mình là người duy lý, cho rằng nhân loại được chia thành những giống nòi với năng lực không tương đồng. Đến cuối thế kỷ XIX, sự chênh lệch này có thể được lý giải và biện minh bằng cách dùng những nguyên lý do Charles Darwin đưa ra trong nghiên cứu của ông về nguồn gốc các loài để phân tích xã hội loài người. Những người ủng hộ "thuyết Darwin xã hội" tin rằng với loài người, các chủng tộc cũng được phân loại giống như sự phân loại các loài động vật. Quan điểm này được truyền bá và có ảnh hưởng rộng rãi. Sự khác biệt chủng tộc không chỉ được nhìn nhận giữa người da đen với người da trắng, mà còn giữa người châu Âu với người châu Á, và giữa người gốc Đức, gốc La tinh với gốc Slav.

Các nhà duy lý đã củng cố thêm sự chia rẽ khi họ chia các chủng tộc thành quốc gia. Sự thành công của các dân tộc châu Âu, vốn là những dân tộc có nền tảng chính trị-xã hội thống nhất và phân biệt với những láng giềng của họ về ngôn ngữ cũng như lịch sử, khiến họ nghĩ về bản thân như những quốc gia riêng biệt, dẫn tới niềm tin rằng quốc gia là đơn vị tổ chức chính trị tự nhiên.

Không có gì ngạc nhiên khi những thủ lĩnh của cuộc Cách mạng Pháp lại nhìn nhận dân tộc họ như một *quốc gia vĩ đại*, vì chính trong họ lý tính đã chiến thắng và tạo ra một tuyên ngôn phổ quát về nhân quyền. Cũng không ngạc nhiên khi các quốc gia láng giềng đã cố gắng noi gương họ, từ đó tạo thành những vòng ảnh hưởng ngày càng lan rộng. Nhưng trong khi người ta có thể trông chờ quá trình tiếp theo của sự kết nối giữa ý tưởng nhân quyền phổ quát, vốn được lý trí thừa nhận, với lý tưởng của chủ nghĩa dân tộc cùng niềm tin đi liền với nó là chính quyền và quốc gia tốt nhất nên đồng nhất với nhau; vẫn có một thực tế cũng đúng không kém, rằng chủ nghĩa dân tộc và tinh thần bác ái giữa người với người hiển nhiên không tương thích với nhau, ngay cả trên lý thuyết. Trên thực tế, lý tưởng của chủ nghĩa dân tộc, xuất phát từ Cách mạng Pháp, đã chia cắt các quốc gia và cộng đồng vốn đang cùng tồn tại. Lý tưởng ấy gây ra vô vàn thống khổ cho hàng triệu nạn nhân của nó, gây ra tổn thất về vật chất và thậm chí làm nghèo đi chính những kẻ chiến thắng trong cuộc tranh chấp để giành giật lãnh thổ và quyền lực. Số phận của những kẻ thua cuộc còn buồn thảm hơn nhiều.

Tự do, bình đẳng và bác ái về logic không hề mâu thuẫn với sự tồn tại của các đế quốc đa dân tộc, kể cả nếu trên thực tế các lý tưởng đó phá vỡ hệ thống trật tự nền tảng của các đế quốc này. Nhưng chủ nghĩa dân tộc, vốn lan rộng đồng thời với các tư tưởng của Cách mạng Pháp, đã phá hủy những giá trị đó. Nó thêm một động lực mới vào những sự phân biệt cũ về cộng đồng, tôn giáo, hệ phái và bộ tộc, đem lại cho chúng một cách giải thích duy lý. Cả hệ tư tưởng lẫn quan sát thực tế đều mang lại những lời biện hộ hợp lý cho xung đột. Các cộng đồng dân tộc đã làm chủ nền văn minh duy lý mới của châu Âu ở các mức khác nhau. Sự chênh lệch này thể hiện qua năng lực của họ, cả trong nội bộ lẫn khi cạnh tranh với những cộng đồng khác. Điều này dẫn tới kết luận là, cũng như các chủng tộc, các cộng đồng dân tộc không chỉ chênh lệch về thực tế bên ngoài, mà cả về năng lực nội tại, trong khả năng tiếp thu văn minh và thiên hướng cuồng tín thiếu lý trí. Do đó, các quốc gia, cũng như các cá nhân có thể được phân loại không chỉ thành tiến bộ và lạc hậu, có học thức và dốt nát, mà còn thành xứng đáng và không xứng đáng, giàu và nghèo. Đây không phải là sự phân loại được những kẻ thua cuộc tán thành. Nhưng họ chỉ có thể chứng tỏ mình không đáng phải nhận số phận dành cho mình bằng cách mạnh lên thông qua công cuộc tiếp nhận nền văn minh mang tính phổ quát của châu Âu. Như thế, văn minh là điều kiện tiên quyết cho thành công của quốc gia. Ngược lại, thành công trong cuộc tranh đua giữa các quốc gia là bằng chứng của văn minh.

Những khuôn mẫu về chủng tộc, khu vực, sắc tộc và dân tộc luôn là một phần trong cuộc tranh luận về nhân loại. Những tiêu chí đó có thể được chấp nhận như một kiểu tốc ký thuận tiện để ghi lại những khác biệt trong lối sống của các cộng đồng cụ thể. Chủ nghĩa duy lý không giảm bớt việc sử dụng các khuôn mẫu về chủng tộc hay dân tộc, mà diễn giải chúng theo những cách mới. Trong khi các nhà địa lý Ả Rập thời Trung cổ viết rằng người Slav và các giống người phương bắc khác nóng tính vì tính cáu gắt chiếm ưu thế trong khí chất của họ, các nhà duy lý lại đoạn tuyệt với thuyết tính khí để đề cao học thuyết về văn minh. Tử tước de la Jonquière tuyên bố vào năm 1881 rằng: “Người Ottoman cũng không ngoan cố chống lại văn minh hơn bất cứ quốc gia nào khác. Họ có những phẩm chất dân tộc mà người ta không thể tìm thấy ở những sắc tộc khác trong đế quốc: đó là sự thành thật và lịch sự. Sự ngu dốt mà họ bị đẩy vào, sự cuồng tín mà họ bị cuốn theo có thể thấy qua quá nhiều bằng chứng đẫm máu – tất cả những điều này nên được quy trách nhiệm cho những kẻ nắm trong tay vận mệnh của họ.”

Đây là những ý tưởng thống trị tại phần lớn thế giới khi Mustafa Kemal Atatürk chào đời ở Salonica vào năm 1880/1881.

Vào cuối thế kỷ XIX, nhà nước Ottoman đã hơn sáu trăm năm tuổi, và đã đến lúc thể hiện sự già cỗi của mình. Lịch sử của nhà nước này bắt đầu từ năm 1281, khi Osman, một thủ lĩnh (*bey*) có xuất thân Turcoman (Türkmen)(9), thừa kế một tiểu quốc ở tây bắc Tiểu Á và bắt đầu bành



trường ra các vùng đất thuộc về quốc gia Byzantine<sup>[10]</sup> láng giềng. Về phía đông lãnh địa chính của Osman, vùng cao nguyên trung tâm Tiểu Á trước đó đã bị người Thổ Seljuk (viết theo tiếng Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại là Selçuk) chinh phục sau chiến thắng của họ trước người Byzantine tại Malazgirt năm 1071. Những kẻ chinh phục thoát đầu gọi vùng đất này là Rum (hay Roman). Tên gọi Rumeli (đất Roma, Rumelia trong tiếng Anh) sau đó được dùng để chỉ những vùng Ottoman chinh phục ở châu Âu, và được gọi là Anadolu (Anatolia trong tiếng Anh, xuất phát từ *Anatole* trong tiếng Hy Lạp, nghĩa là phía Đông) ở Tiểu Á. Người châu Âu nghĩ ra một cái tên đơn giản hơn. Tới cuối thế kỷ XII, họ bắt đầu gọi những vùng đất bị người Thổ chinh phục là Turkey (đầu tiên xuất hiện dưới tên Turchia trong tiếng Italia). Cái tên này đồng hành cùng những người kế nghiệp Osman Bey khi họ tiến vào châu Âu đầu thế kỷ XIV và bành trướng lãnh thổ ngày càng xa hơn về phía tây. Nhưng những kẻ chinh phục không gọi miền đất của họ là Thổ Nhĩ Kỳ hay bản thân họ là người Thổ. Họ xem mình là những người theo Hồi giáo, cai trị “miền đất của Hồi giáo” (*darü'l-Islam*, nghĩa đen là Ngôi nhà Hồi giáo), nơi họ đã thiết lập “nhà nước” (*devlet*, hay sau này được giới quan liêu gọi là *Devlet-i-Aliyye*, Nhà nước Tối thượng, hay *Memalik-i Mahrusa*, Lãnh địa Thần thánh được Bảo hộ).

Nhà nước Ottoman mang tính Hồi giáo, phong kiến và trung cổ về nguyên tắc tổ chức. Chính quyền của nó được thiết lập dựa trên luật Hồi giáo (*sharia*, theo chính tả Thổ là *seriat*), được bổ sung bằng các sắc lệnh hoàng gia (*kanun*) hay luật tục (*örf*) và phải căng ra, đôi khi đến mức phi lý, để đáp ứng các yêu cầu hằng ngày. Theo luật này, những người theo các tôn giáo độc thần không phải Hồi giáo phải chấp nhận sự cai trị của Hồi giáo để được bảo vệ và được tiến hành các hoạt động chung của cộng đồng. Ba cộng đồng phi Hồi giáo chịu lễ xưng tội chính – người Hy Lạp hay tín đồ Kitô giáo theo Chính thống giáo phương Đông, tín đồ Kitô giáo Armenia theo giáo phái Gregorian (Nhất nguyên) và người Do Thái – được biết đến như các *millet*, một khái niệm sau này mang ý nghĩa thế tục là dân tộc. Cho dù phạm vi của đế quốc Ottoman có thay đổi theo thời gian, hệ thống cộng đồng *millet* tự quản đem đến cho nó một tính chất đa sắc tộc, đa văn hóa vốn vắng mặt tại châu Âu do sự kiểm soát của Kitô giáo. Đứng là những người không theo Hồi giáo phải chịu đựng những hạn chế của nhà nước Ottoman, song họ có thể sống và thành đạt, một triển vọng hoàn toàn bị chối bỏ cho tới tận thời hiện đại với người Hồi giáo tại những vùng đất bị những nhà thống trị Kitô giáo tái chiếm, những người Do Thái nằm dưới sự cai trị này cũng chỉ được hưởng một cách bấp bênh.

Các *millet* phi Hồi giáo là một yếu tố trong hệ thống chính quyền phức tạp. Mỗi người đều có một chủ nhân (*sahip*), người phải chịu trách nhiệm về hành vi của những ai mà người đó quản lý. Những kim tự tháp nhỏ tạo thành kim tự tháp lớn của nhà nước Ottoman, đứng đầu là *sultan* hay hoàng đế. Hoàng đế cai trị với quyền lực tuyệt đối, nhưng ở dưới luật thiêng liêng bất biến, để “bảo trợ cái thiện và ngăn cấm cái ác” và để duy trì công lý (*adalet*), điều này được xem như sự cân bằng hoàn hảo giữa các yếu tố cấu thành nhà nước.

Hầu như trong suốt lịch sử nhà nước Ottoman, hệ tư tưởng chính thức của nó cũng chính là tôn giáo. Thông điệp của nó thật đơn giản: tuân theo Đấng Tiên tri và luật lệ của Ngài, và mọi việc sẽ tốt đẹp. Cho dù hoạt động thực tế của nhà nước mang tính thế tục hơn nhiều, hệ tư tưởng tôn giáo chính thức tác động lớn đến tư duy của những hoàng đế Hồi giáo đứng đầu nhà nước. Vì họ sở hữu chân lý được mặc khải vốn đã chứng tỏ giá trị của nó trong sự mở rộng quyền lực Ottoman, họ rất miễn cưỡng lắng nghe những kẻ vô đạo về bất cứ điều gì ngoại trừ các lời khuyên về kỹ thuật. Khi làm như thế, họ phải giấu kín mục đích của mình. Trong mọi trường hợp, hệ tư tưởng chính thức của nhà nước là một chương ngại cho cải cách.

Sự bảo thủ không chỉ giới hạn trong hệ tư tưởng của chính quyền. Y học theo trường phái Hippocrates, thiên văn học và địa lý học theo Ptolemy, cũng như các lĩnh vực khoa học thời Trung cổ khác đã lưu lại ở nhà nước Ottoman rất lâu sau khi chúng đã bị, đầu tiên là điều chỉnh, sau đó là loại bỏ ở Tây Âu. Những người biện hộ cho Hồi giáo luôn lý luận rằng Hồi giáo không mâu thuẫn với tư duy con người. Hơn thế, đặc biệt vào thời hiện đại, họ khẳng định cho rằng Hồi giáo là tôn giáo duy lý nhất trong mọi tôn giáo. Dầu vậy, thực tế vẫn là Hồi giáo chính thống tại Ottoman đã trì hoãn sự phổ biến những kiến thức mới có được dựa trên nền tảng tư duy. Nhưng không gì có thể chặn đứng được dòng chảy của những kiến thức mới.

Người Ottoman rất sẵn sàng sử dụng công nghệ quân sự của châu Âu. Nhưng ngoài lĩnh vực quân sự, sự du nhập các ý tưởng và phương pháp của châu Âu rất chậm chạp. Mãi tới năm 1727, một người Hungary có nguồn gốc ở Transylvania, người đã cải từ Nhất nguyên luận sang Hồi giáo, mới có thể thiết lập tại Istanbul xưởng in đầu tiên sử dụng chữ cái Ả Rập. Nó bị đóng cửa sau vài năm, và nghề in lại phải gây dựng lại muộn hơn.

Đúng là những thay đổi trong sản xuất đôi lúc lan tỏa nhanh chóng. Việc trồng trọt các giống cây mới – khoai tây, ngô, thuốc lá – trở nên phổ biến trên lãnh thổ Ottoman. Nhưng việc tổ chức xã hội, bao gồm cách thức tổ chức lực lượng vũ trang, tiếp tục theo phương thức cổ xưa cho tới tận thế kỷ XIX. Tư duy cầm quyền tuy thường thực dụng trong những sự vụ hằng ngày, vẫn mang tính chất trung cổ về những giá trị tham chiếu mà nó sử dụng. Như các học giả Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay thường nói, Thổ Nhĩ Kỳ chưa bao giờ có thời Phục hưng.

Vào năm 1529 và một lần nữa vào năm 1683, quân đội Ottoman vây hãm Vienna; đến năm 1878, quân Nga đóng trại bên ngoài thủ đô Istanbul của Ottoman. Những tri thức mới đã tạo nên sức mạnh quân sự, chính trị và kinh tế cho Nga, quốc gia này sau đó trở thành lực lượng chính đào huyệt chôn nhà nước Ottoman. Tổ chức và quy định trong quân đội và hải quân của các Sa hoàng triều đại Romanov, cùng sự giàu có, trước hết từ nông nghiệp, và sau đó từ công nghiệp – đạt được nhờ sử dụng kỹ nghệ Tây Âu – đã bỏ xa nguồn lực của nhà nước Ottoman với khoảng cách ngày càng lớn kể từ thế kỷ XVIII.

Những bản kiến nghị đầu tiên thúc giục cải cách được các quan chức Ottoman thảo ra vào thế kỷ XVIII. Nhưng đã có rất ít điều được thực hiện cho đến khi người Nga tràn xuống Biển Đen. Sau đó, vào năm 1789, năm diễn ra Cách mạng Pháp, một sultan cải cách, Selim III, lên ngôi tại Istanbul và bắt tay vào xây dựng một quân đội hiện đại, như một phần trong trật tự mới (*nizam-ı cedid*) của ông. Selim III chịu ảnh hưởng từ tấm gương của Pháp, phần lớn từ nỗi sợ về an nguy của lãnh thổ, một nỗi sợ sớm tìm thấy lý do chính đáng khi Napoleon tấn công Ai Cập nhân danh Cộng hòa Pháp vào năm 1798.

Mối liên hệ giữa Ottoman và người Pháp có lịch sử lâu dài. Nó bắt đầu từ liên minh thiết lập năm 1541 giữa Sultan Süleyman I (Suleiman Huy Hoàng) và Vua Francis I của Pháp nhằm chống lại Hoàng đế Charles của gia tộc Habsburg. Thỏa ước của liên minh này cho phép các thương gia và cư dân Pháp tại Ottoman được hưởng các đặc quyền, sau này được mở rộng áp dụng cho các nhà nước châu Âu khác, theo đó người châu Âu tại Ottoman được đặt bên ngoài hệ thống tư pháp bản địa. Thoạt đầu thỏa ước này được thực hiện một cách chủ động như một phương thức thúc đẩy thương mại, nhưng sau đó nó khiến người Ottoman phẫn nộ, trong khi người châu Âu khẳng khái duy trì chúng như một cách bảo vệ công dân của họ trước sự chuyên quyền của một nhà nước châu Á lạc hậu.

Selim III bị phế truất, rồi sau đó bị giết trong một cuộc bạo loạn được ủng hộ rộng rãi của lực lượng Janissary, vốn là những binh lính nô lệ của sultan mà sau đó đã trở thành đối cận vệ hoàng gia, và không thể khống chế được. Các nhân sĩ địa phương cố gắng giành lấy khoảng trống quyền lực. Nhưng họ đã bị Mahmut II đánh bại, ông đập tan và tàn sát lực lượng Janissary vào năm 1826, sau đó bắt tay vào quá trình cải cách mang tính phương Tây hóa mà rồi sẽ được những người kế vị ông tiếp tục. Những cải cách này, được gọi chung là *Tanzimat* (sự thiết lập trật tự), lên tới đỉnh điểm cùng với sự ra đời của Hiến pháp Ottoman năm 1876 vào đầu thời trị vì của Abdülhamit II. Mặc dù sau mười lăm tháng, sultan đã đình chỉ vô thời hạn các kỳ họp của nghị viện, nhưng công cuộc hiện đại hóa giáo dục, giao thông liên lạc và hành chính tiếp tục được tiến hành trong thời kỳ cai trị chuyên chế của ông.

Đến cuối thế kỷ XIX, nhà nước Ottoman đã phát triển một bộ máy quân sự và hành chính dân sự dựa trên mô hình châu Âu. Quyền lực được chuyển từ các nhóm truyền thống – lực lượng Janissary, lãnh chúa phong kiến, các *ulema* (chức sắc Hồi giáo), phường hội, trí thức – sang một bộ máy quan liêu kiểu châu Âu. Những tiến bộ về giao thông liên lạc – như việc xây dựng những tuyến đường sắt đầu tiên và thiết lập một hệ thống điện tín hiệu quả – cho phép bộ máy quan liêu thi hành các mệnh lệnh của sultan và các bộ trưởng chu đáo hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó. Nhà nước Ottoman đã luôn có quan hệ thương mại với thế giới. Đến cuối thế kỷ XIX,

nó đã hòa nhập vào hệ thống thương mại toàn cầu nhờ mạng lưới giao thông liên lạc tốt hơn, thuế suất hải quan thấp hơn và các dòng vốn đầu tư nước ngoài.

Như vậy, nhà nước Ottoman trở nên tương đồng, ít nhất là bề ngoài, với các láng giềng phía tây và phía bắc của nó – các đế quốc Áo – Hung và Nga. Như các nước này, nó cũng là một quốc gia đa dân tộc. Như các nước này, Ottoman là một triều đại, được cai trị bằng bộ máy quan liêu. Tương tự như hai quốc gia láng giềng, đế quốc Ottoman bị đe dọa nhiều nhất không phải bởi chính quyền hoạt động kém mà bởi sự liên kết giữa các đối thủ bên ngoài và các phong trào ly khai, vốn giành được sự ủng hộ của các dân tộc bị trị trong nước. Nhưng vẫn còn sự khác biệt này: không chỉ những người đứng đầu đế quốc, mà cả cộng đồng dân tộc gốc của những người này tại Áo – Hung và, ở mức độ thấp hơn, tại Nga, đã được giáo dục về các tư tưởng mới. Ngược lại, tại đế quốc Ottoman, trong khi những người đứng đầu nhà nước đã được khai sáng, đông đảo cộng đồng Hồi giáo, những người cấu thành giai cấp thống trị bất chấp các cải cách, vẫn duy trì những thói quen xưa cũ trong tình trạng lạc hậu. Đối lập hẳn với cách nhìn nhận của các nhà cải cách theo Hồi giáo và đúng như chỉ trích của những người khuấy động chủ nghĩa dân tộc trong các cộng đồng bị trị, không phải nhà nước Ottoman mà chính cộng đồng Hồi giáo đã tụt hậu với thời đại.

Nhà nước Ottoman đã duy trì tính chất đa dân tộc trong suốt quá trình tồn tại. Văn minh Ottoman là sản phẩm chung của những cộng đồng tôn giáo và ngôn ngữ khác biệt cùng tồn tại trong một xã hội, trong khi vẫn duy trì những đặc tính của mình. Đúng là các cộng đồng phi Hồi giáo không phải luôn bằng lòng với thân phận lệ thuộc của mình. Nhất là tại Balkan, những bất bình về ruộng đất hầu hết có khía cạnh sắc tộc, vì các chủ đất lớn đều là người theo Hồi giáo. Các thương gia và nhà buôn Kitô giáo lại có những bất bình khác về việc họ không có một địa vị chính trị tương xứng với sự giàu có. Thường thì đoàn kết tôn giáo vượt lên sự trung thành với Đế chế Ottoman, như việc những người Ottoman theo Kitô giáo tìm kiếm sự bảo vệ từ các cường quốc Kitô giáo châu Âu, và đôi khi đứng về phía họ trong chiến tranh. Nhưng ngay cả những người theo Hồi giáo – người Kurd, người Ả Rập và các tổng trấn Ottoman địa phương, khi muốn củng cố quyền tự chủ của họ – cũng sẵn sàng trở cờ ủng hộ các kẻ thù của sultan.

Có thể thấy người theo Hồi giáo và người không theo Hồi giáo chiếm tỷ lệ khác nhau trong các vùng của đế quốc. Nhưng vẫn tồn tại một số đặc trưng địa lý và ngành nghề nhất định. Người Slav, Vlach (Rumani) và người Albania theo Kitô giáo hợp thành phần lớn số nông dân trên bán đảo Balkan. Người Hy Lạp tập trung ở các vùng ven biển, ngoại trừ cộng đồng người Hy Lạp theo Chính thống giáo nói tiếng Thổ (được gọi là Karamanli), cư trú ở trung tâm Anatolia, trong khi có thể tìm thấy cộng đồng thương nhân Hy Lạp ở phần lớn các thành phố.

Người Armenia bắt đầu tỏa ra khỏi bản quán của họ ở miền đông cao nguyên Anatolia từ cuối thời Byzantine. Dưới thời Ottoman, họ cung cấp phần lớn thợ thủ công và thương nhân cho vùng Anatolia. Các công trình kiến trúc, đồ sứ, sản phẩm dệt của Ottoman – những lĩnh vực mà nhà nước Ottoman đóng góp cho văn minh thế giới – phần lớn được thợ thủ công Armenia tạo dựng và sản xuất. Thương nhân Armenia tham gia tích cực vào hoạt động thương mại trên đất liền với châu Á, và nói chung họ giữ địa vị cao tại Anatolia.

Có những cộng đồng Do Thái ở phần lớn các thành thị buôn bán ở vùng Balkan và Anatolia. Istanbul – nơi vị Chánh Giáo sĩ (*hahambaşı*) được chính quyền Ottoman giao trách nhiệm quản lý toàn bộ người Do Thái trên khắp đế quốc, dù điều này trái ngược với truyền thống cộng đồng tự quản của người Do Thái – tập trung một cộng đồng lớn; tương tự là Salonica và İzmir (Smyrna). Phần lớn người Do Thái, ngoại trừ tại các tỉnh nói tiếng Ả Rập, là hậu duệ của những người tị nạn đến từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, họ được đón nhận tại đế quốc Ottoman sau khi bị các vị vua Công giáo trục xuất. Những người Do Thái phát triển thịnh vượng trong thời kỳ huy hoàng của Ottoman, sau đó sa sút khi người theo Kitô giáo nắm quyền kiểm soát hoạt động thương mại với châu Âu Kitô giáo, và chỉ vọt lên trở lại vào nửa sau thế kỷ XIX, khi cộng đồng của họ có thêm sức sống mới từ sự truyền bá các tư tưởng mới, chủ yếu từ Pháp, và bắt đầu thay thế các đối thủ cạnh tranh vốn là những người theo Kitô giáo ngày càng gặp nhiều khó khăn hơn do bị nghi ngờ về lòng trung thành.



Mức hòa lẫn vào nhau của các cộng đồng tôn giáo khác nhau thay đổi tùy vào thời gian và địa điểm. Họ thường cùng làm việc, trong khi sống ở những khu dân cư hay làng tách biệt nhau. Luật *seriat* cho phép đàn ông theo Hồi giáo được lấy vợ theo Kitô giáo hoặc người Do Thái, nhưng không cho phép đàn ông không theo Hồi giáo lấy phụ nữ theo Hồi giáo. Cải đạo sang Hồi giáo được hoan nghênh, nhưng cưỡng ép cải đạo bị cấm trên lý thuyết, và hiếm khi xảy ra trên thực tế. Tuy nhiên, đã có hàng nghìn người cải sang Hồi giáo trong những thế kỷ bành trướng của đế quốc Ottoman. Những người này chủ yếu tới từ những cộng đồng bị gạt ra rìa dưới thời cai trị của Kitô giáo. Ở Balkan, phần lớn người theo Hồi giáo là hậu duệ của người Slav và Albani cải đạo. Trong cộng đồng Do Thái, có một làn sóng cải sang Hồi giáo quan trọng sau thất bại của phong trào Cứu thế do Sabetai Sevi lãnh đạo vào thế kỷ XVII. Những người ủng hộ ông, và sau đó cải đạo từ Do Thái giáo sang Hồi giáo, vẫn giữ lại cho tới gần đây một danh tính đặc thù trong cộng đồng Hồi giáo, và họ được gọi là *dönme* (những người cải đạo) hay *Selânikli* (những người đến từ Salonica).

Nói chung, người theo Hồi giáo được nhà nước tuyển dụng, họ phục vụ trong vai trò binh lính hoặc công chức; họ cũng là chủ đất và nông dân. Những người không theo Hồi giáo phần lớn là thương gia, lái buôn, thợ thủ công và nông dân. Vì sự gần gũi về tôn giáo với Tây Âu, những người Ottoman theo Kitô giáo tiếp nhận các tư tưởng mới sớm hơn nhiều so với các đồng bào Hồi giáo của họ.

Pháp luật và việc cai trị thực tế tại Ottoman phân loại dân chúng theo tôn giáo. Người theo Hồi giáo do đó được đối xử như một cộng đồng đơn nhất. Song cộng đồng này trên thực tế bị chia rẽ bởi ngôn ngữ và phong tục. Ở vùng Balkan, những ngôn ngữ chính được người theo Hồi giáo sử dụng là tiếng Albani, Serbo-Croat, Bulgaria, Hy Lạp và Thổ. Tại Anatolia, người Hồi giáo nói tiếng Thổ, tiếng Kurd, tiếng Ả Rập và các ngôn ngữ vùng Caucasus. Tiếng Thổ Ottoman – một ngôn ngữ hỗn hợp của Thổ, Ả Rập và Ba Tư – là ngôn ngữ hành chính chính thức của nhà nước. Về mặt xã hội, có sự tách biệt quan trọng giữa thành phố và nông thôn, giữa các cộng đồng định cư và du mục. Nhà nước chủ yếu hiện diện ở các đô thị. Vì thế người Ả Rập thành thị chịu sự kiểm soát của nhà nước, còn người Bedouin và người Kurd sống du mục thì nằm ngoài ảnh hưởng này.

Chủ nghĩa ly khai không trở thành một mối đe dọa đối với sự thống nhất của nhà nước Ottoman cho tới tận đầu thế kỷ XIX. Nguồn gốc của nó là từ trong nước lẫn từ nước ngoài. Sự bất bình có nguồn gốc trong nước; còn lý tưởng dân tộc chủ nghĩa đến từ châu Âu. Những cuộc nổi dậy địa phương, theo đó là sự can thiệp của châu Âu – thường dưới hình thức những cuộc chiến tranh do Nga phát động – cho đến năm 1878 đã dẫn tới sự thành lập các nhà nước độc lập tại Hy Lạp, Rumania, Serbia và Montenegro. Bulgaria trở thành quốc gia tự trị và tiến tới độc lập hoàn toàn; Bosnia và Herzegovina nằm dưới sự quản lý của Áo – Hung, và Síp đặt dưới quyền quản lý của Anh.

Tại châu Âu, nhà nước Ottoman bị thu hẹp lại chỉ còn các thuộc địa Albani, Macedonia và Thrace – những vùng lãnh thổ chạy thành một dải rộng từ biển Adriatic tới eo biển Thổ Nhĩ Kỳ. Tại châu Á, đế quốc Ottoman cai trị vùng Anatolia (ngoại trừ một góc vùng đông bắc nhượng cho Nga năm 1878) và các vùng đất Ả Rập. Ai Cập về lý thuyết chịu sự cai trị của Ottoman, nhưng trên thực tế đã rời khỏi tay các sultan sau khi triều đại Muhammad Ali được thiết lập vào đầu thế kỷ XIX. Tuy nhiên, người Ottoman vẫn kiểm soát Lybia (Tripolitania và Cyrenaica), trực tiếp hoặc thông qua các thủ lĩnh địa phương.

Vào năm 1893, một cuộc điều tra dân số Ottoman, ngoại trừ Lybia cùng các vùng lãnh thổ không còn đặt dưới sự quản lý trực tiếp của sultan, cho biết dân số của đế quốc là 17 triệu người. Chắc chắn con số này thấp hơn thực tế, vì rất nhiều người tránh đăng ký nhân khẩu do sợ bị đánh thuế và gọi đi quân dịch, và quan trọng hơn thế, vì nhiều phụ nữ không được tính đến do phong tục địa phương không cho phép. Nhưng đây là con số tốt nhất chúng ta có về dân số của đế quốc, và dân số của các cộng đồng tôn giáo bên trong nó, quanh thời điểm Atatürk ra đời. Trong số 17 triệu người, khoảng 12,5 triệu là người theo Hồi giáo. Phần còn lại, có hơn 2 triệu người Hy Lạp, gần một triệu người Bulgaria, hơn một triệu người theo giáo phái Gregorian, cùng 150.000 người theo Công giáo và 37.000 người theo Tin lành Armenia,

180.000 người Do Thái và khoảng 240.000 người ngoại quốc (phần lớn là người bản địa có hộ chiếu nước ngoài).

Trong phần lãnh thổ Ottoman tại châu Âu (ngoại trừ Istanbul, các khu ngoại ô của nó và các đảo trên biển Aegea), theo cuộc điều tra dân số, có 1,4 triệu người theo Hồi giáo trên tổng dân số 3,1 triệu người. Phần lớn thần dân Hồi giáo của sultan sống ở châu Á. Các con số thống kê chính thức không nói gì đến tiếng mẹ đẻ của các cư dân, theo hiểu biết chung thì phần lớn người nói tiếng Thổ tập trung ở Anatolia. Anatolia, vùng lãnh thổ Byzantine đầu tiên bị người Thổ Selçuk chinh phục, vẫn là trung tâm của người Thổ khi các thế kỷ Ottoman đi đến hồi kết.

Vào cuối thế kỷ XIX, cộng đồng Hồi giáo cai trị của đế quốc Ottoman chìm trong nỗi lo lắng. Đế quốc của họ đã suy sụp suốt hai thế kỷ. Mỗi khi một tỉnh bị mất, những làn sóng người theo Hồi giáo tị nạn lại ồ ạt vào những phần lãnh thổ còn lại của sultan. Ở Balkan, cuộc tháo chạy quy mô lớn đầu tiên của người theo Hồi giáo diễn ra sau cuộc nổi dậy của Hy Lạp năm 1821 và sự thành lập vương quốc Hy Lạp dưới sự bảo vệ của châu Âu vào năm 1830. Đợt di cư của người theo Hồi giáo này vẫn chưa là gì so với dòng người tị nạn trong thời gian diễn ra chiến tranh Nga – Thổ (1877-1878) và sau cuộc chiến. Người theo Hồi giáo đổ về từ Bulgaria<sup>(11)</sup>, vùng đất đã giành được độc lập về mọi mặt trừ danh xưng chính thức. Họ cũng đến từ Thessaly, vùng bị nhượng cho Hy Lạp, một quốc gia không tham chiến nhưng được các cường quốc châu Âu cho là xứng đáng được bù đắp từ những quyền lợi mà các quốc gia tham chiến thu được.

Còn có thêm người Hồi giáo tị nạn tới từ các vùng đất bị Nga chinh phục khi quốc gia này tiến đánh phía nam. Cho dù phần lớn các lãnh thổ này mới chỉ đặt dưới sự cai trị của Ottoman một thời gian ngắn, cư dân tại đây coi đế quốc Ottoman như người bảo trợ và nơi trú ẩn của họ. Đầu tiên là hàng trăm nghìn người Tartar nói tiếng Thổ đến từ Crimea và vùng thảo nguyên xung quanh, sau đó là phần lớn người Circassia và Abkhazia từ miền tây Caucasus, và một lượng lớn người Chechen từ các triền núi phía bắc dãy Caucasus, người Lezgis và các tộc người Daghanis khác từ vùng sườn núi phía đông, và người Georgia theo Hồi giáo từ Transcaucasia.

Một người cùng thời ít tuổi hơn Mustafa Kemal Atatürk, nhà văn Thổ Şevket Süreyya Aydemir, sinh ra trong một khu trại tị nạn ở ngoại ô Edirne (Adrianople), đã viết trong hồi ký:

*Tôi được sinh ra giữa một cuộc chiến tranh – chiến tranh Thổ – Hy Lạp năm 1897. Đó không phải là những năm yên bình mà vô cùng nặng nề với một thế kỷ đẫm máu, phức tạp... Nơi ở của chúng tôi là một khu dành cho người tị nạn. Những dòng người tị nạn phiêu dạt bị giày xéo bởi chiến tranh và những cuộc tàn sát từ Crimea, Dobruja và hai bên bờ sông Danube đã từng bước bị dồn về đây, khi quân đội thất bại hết lần này đến lần khác trong một trăm năm mươi năm, trong hai trăm năm, và khi biên giới co dần lại... Trong khu vực dành cho người tị nạn của chúng tôi, mỗi gia đình tới từ một nơi khác nhau, và mỗi gia đình lại có một câu chuyện khác nhau để kể về những nơi họ đã dừng chân hay nơi họ đã chạy trốn khỏi. Ngày qua ngày, lượng người tăng dần khi những người tị nạn mới vượt biên giới. Khi họ rời bỏ nhà cửa, đất đai, nơi chôn nhau cắt rốn của mình; những người mới đến này chất lương thực, dụng cụ nấu ăn, chăn đệm lên những cỗ xe bò và lên đường. Phụ nữ và trẻ con ngồi trên đống đồ đạc. Những đoàn lữ hành khốn khổ là hậu duệ của những đội quân chinh phạt đã định cư ở Balkan, bên bờ sông Danube và xa hơn nữa, những đội quân đó đã xây dựng nên những thành phố, lâu đài và làng mạc...*

Khắp nơi, người theo Hồi giáo bị ám ảnh bởi ý nghĩ họ đã đánh mất nhà nước (*devlet elden gidiyor*, “nhà nước đang tuột khỏi tay chúng ta”), hay trong trường hợp của những người Thổ đã đón nhận tinh thần của Cách mạng Pháp, *vatan elden gidiyor*, “tổ quốc đang tuột khỏi tay chúng ta”). “Làm thế nào để cứu lấy quốc gia?” là câu hỏi mà những người Hồi giáo đã tự vấn. Nhưng khi những nhà cải cách Ottoman cố gắng cứu lấy lãnh thổ quốc gia bằng cách đón nhận các biện pháp theo hướng châu Âu, thì những người Hồi giáo thủ cựu nhìn thấy một mối đe dọa khác, đó là việc tôn giáo truyền thống của họ có thể bị mất đi (*din elden gidiyor*, “tôn giáo [của chúng ta] đang tuột khỏi tay chúng ta”).

Nỗi bất an của người Hồi giáo đặc biệt rõ tại Macedonia. Tỉnh này, ngoại trừ thành phố chính

Salonica và bán đảo Chalcidice nằm phía nam nó, đã bị gộp vào Đại Bulgaria theo Hiệp ước San Stefano (Ayastefano, ngày nay là Yeşilköy trong tiếng Thổ) do Nga áp đặt năm 1878. Khi hiệp ước được tái xét tại Hội nghị Berlin vài tháng sau đó, chủ yếu do sự chống đối của Anh trước sự mở rộng đột ngột tầm ảnh hưởng của Nga, Macedonia được trả lại cho nhà nước Ottoman, người theo Hồi giáo ở đây không khỏi cảm thấy sự ân xá này chỉ là tạm thời. Cảm giác đó được khẳng định qua sự bùng nổ chiến tranh du kích ở Macedonia. Phong trào này được lãnh đạo bởi Tổ chức Cách mạng Nội địa Macedonia (IMRO), thành lập năm 1893. IMRO thu hút người ủng hộ từ cộng đồng người Macedonia nói tiếng Slav theo Chính thống giáo phương Đông, vốn là những người mang nỗi bất bình một phần vì nguyên nhân sắc tộc, một phần vì đất đai. Khẩu hiệu của tổ chức này là “Macedonia cho người Macedonia”, và cương lĩnh chính thức của nó là nhằm thành lập một vùng Macedonia tự trị nằm trong một liên bang Balkan.

Nhưng nếu xét về vấn đề một dân tộc Macedonia thực sự có tồn tại hay không, thì rất không chắc chắn. Thứ ngôn ngữ Slav được sử dụng tại tỉnh này hầu như không khác gì tiếng Bulgaria, và những người theo chủ nghĩa dân tộc Bulgaria từ chối thừa nhận sự tồn tại của một dân tộc Macedonia riêng rẽ. Dù vậy, tình báo quân sự Bulgaria vẫn cộng tác với IMRO với hy vọng hiện thực hóa giấc mơ Đại Bulgaria, được hứa hẹn ở San Stefano để rồi bị tước đoạt tại Berlin. Nhìn thấy ở IMRO một công cụ cho chủ nghĩa bành trướng Bulgaria, các cơ quan tình báo Hy Lạp và Serbia tìm cách chống lại bằng cách tổ chức các nhóm du kích của riêng họ để cổ súy cho tuyên bố chủ quyền của họ với tỉnh này. Nhưng vì mỗi nhóm đều chống lại tất cả các nhóm khác – các nhóm dân tộc chủ nghĩa theo Kitô giáo chống lẫn nhau và chống chính quyền Ottoman, trong khi tất cả cùng khùng bố cư dân địa phương, nên mọi thành phần trong cuộc đều dôi theo động tĩnh của các cường quốc châu Âu. Chính các nước này đã áp đặt hiệp ước Berlin, và lúc này đang gây sức ép, riêng rẽ hoặc bằng nhiều hình thức liên kết khác nhau, đòi hỏi cải cách ở những vùng lãnh thổ của Ottoman. Nhất là trong cộng đồng Hồi giáo, có một nỗi lo sợ lan rộng trước những mưu toan và quyết định của các cường quốc. Kể về những ngày đi học tại Edirne, Şevket Süreyya Aydemir viết:

*Khái niệm của chúng tôi về các cường quốc [khái niệm düvel-i muazzama trong tiếng Thổ Ottoman cũng có thể được hiểu là “những sức mạnh khổng lồ”] rất mơ hồ. Nhưng điều chúng tôi hiểu và tin tưởng là mọi thứ các cường quốc muốn đều có hại cho quốc gia Ottoman của chúng tôi. Nói cho cùng, thậm chí ngay tại thành phố Edirne của chúng tôi, các lãnh sự của các cường quốc, khi đi qua đường phố trên xe của họ, cũng như các kavases [lính gác được tuyển mộ tại chỗ, thường là người gốc Montenegro] tại các lãnh sự quán khi đi bộ trên đường phố trong bộ quân phục có những dải viền vàng của họ, luôn nhìn xuống chúng tôi như thể họ ở trên đỉnh cao ngất.*

Người Hồi giáo phản ứng lại mối đe dọa bằng cách cố gắng củng cố nhà nước của họ cũng như bắt chước các nước Kitô giáo láng giềng. Tác giả kể trên nhớ lại:

*Trò chơi ưa thích nhất của chúng tôi là chơi thành các toán [çete: toán du kích; çeteci, băng cướp] và các tổ chức [komite, hội kín; komiteci hay komitaci, thành viên hội kín và nói rộng ra là phần tử khùng bố theo chủ nghĩa dân tộc]. Trước hết, chúng tôi chọn ra các kaptan [từ tiếng Hy Lạp kapetanios, chỉ huy] và voivoda [một từ Slav dùng cho thủ lĩnh quân sự]... từ những đứa khỏe mạnh, can đảm nhất trong đám trẻ con, sau đó chia thành các nhóm. Những đứa trẻ tham gia trò chơi sẽ lộn ngược vành mũ lên để trông chúng giống như những cái mũ lông (kalpak) mà đám cướp Hy Lạp và Bulgaria hay đội... Thay cho dao và súng, bọn trẻ giắt que và các mảnh gỗ vào thắt lưng, và thay cho bom, chúng nhét đầy đá vào túi quần và xách.*

Một thứ văn hóa bạo lực lan tràn khắp đế quốc Ottoman. Nó là sản phẩm của các phong trào châu Âu đầy bạo lực – ví dụ các hội kín *carbonari* tại Italia, sau đó là những kẻ vô chính phủ – hòa trộn với thói quen bất chấp luật pháp bản địa. Súng, dao, lựu đạn trở thành những vật mang tính biểu tượng. Chúng được dùng trong các buổi lễ nhập môn bí mật, kết hợp một cách phi lý với cây thánh giá, Kinh Thánh và kinh *Koran*; chúng xuất hiện trong biểu tượng của các tổ chức bí mật theo chủ nghĩa dân tộc và trên bìa sách vở của họ. Nhưng có một sự khác biệt giữa các cộng đồng Kitô giáo và Hồi giáo: trong nhóm thứ nhất, chủ nghĩa dân tộc, mặc dù vốn là một phong trào thể tục, kết hợp với tôn giáo, và giới tăng lữ thường cổ vũ, thậm chí tham gia

vào các hành động bạo lực; còn trong cộng đồng Hồi giáo, chủ nghĩa dân tộc phát triển trong thế đối lập với tôn giáo. Các giáo sĩ Hồi giáo đại diện cho toàn bộ cộng đồng Hồi giáo (*ümmet*) chứ không phải cho các quốc gia hình thành từ đó. Mặt khác, các Nhà thờ Chính thống giáo phương Đông của Hy Lạp, Serbia và Bulgaria, cũng như Nhà thờ Gregorian của người Armenia vào cuối thế kỷ XIX đã trở thành nguồn truyền tải các tư tưởng dân tộc chủ nghĩa trong mỗi cộng đồng.

Bị các kẻ thù bên ngoài và bên trong gây sức ép nặng nề, cộng đồng Hồi giáo cũng bị đe dọa bởi sự giảm sút về số lượng. Điều này một phần là hệ quả của chiến tranh, vì người theo Hồi giáo, ngoại trừ Istanbul và một số khu vực miễn trừ, phải chịu quân dịch; trong khi người không theo Hồi giáo, theo nguyên tắc, không phục vụ trong các lực lượng vũ trang Ottoman. Một lý do khác cho sự suy giảm tương đối dân số Hồi giáo là sự lạc hậu của họ với các kiến thức châu Âu, đặc biệt là kiến thức y tế. Điều này dẫn tới tỷ lệ bệnh tật và tử vong cao hơn. Phần lớn bác sĩ và dược sĩ không phải là người theo Hồi giáo, và phần lớn người theo Hồi giáo vẫn trông cậy vào y học theo truyền thống Hippocrates hay y học dân gian. Sự nghèo đói, đi kèm với lạc hậu, cũng làm giảm các tiêu chuẩn sức khỏe.

Mustafa Kemal Atatürk ra đời dưới thời trị vì của Abdülhamit II, vị sultan Ottoman cuối cùng cai trị với quyền lực chuyên chế. Abdülhamit lên ngôi năm 1876 ở tuổi 34, khi một cơn khủng hoảng trong nước cùng một cơn khủng hoảng quốc tế đang đe dọa, không phải lần đầu tiên, sự tồn vong của nhà nước. Năm 1875, nông dân Kitô giáo đã nổi dậy ở Bosnia – Herzegovina. Năm 1876, sự kích động của những người theo chủ nghĩa dân tộc dẫn tới một cuộc nổi dậy của người Bulgaria, cuộc nổi dậy bị đàn áp với tổn thất cực lớn về người. Vụ tàn sát dân cư Bulgaria tại các làng mạc do dân quân Hồi giáo thực hiện đã khiến công luận Nga, Anh và nhiều nước khác phẫn nộ. Những chính khách tìm cách duy trì nhà nước Ottoman vì vậy trở nên yếu thế. Các cường quốc châu Âu đòi hỏi cải cách lập tức. Một đảng lập hiến, vốn đã nắm giữ đến những chức vụ cao nhất trong hệ thống quan liêu Ottoman, cố gắng chống lại các đòi hỏi về quyền tự trị được nước ngoài ủng hộ bằng cách cổ súy việc tự nguyện cải cách trên toàn đế quốc. Giới quan liêu Ottoman theo tư tưởng tự do tự thuyết phục rằng một chính quyền nghị viện dưới nền quân chủ lập hiến sẽ giúp thống nhất quốc gia và thỏa mãn những chỉ trích từ nước ngoài. Đồng thời cũng có sự kích động về tôn giáo mạnh mẽ trong cộng đồng Hồi giáo chống lại người nước ngoài và chính quyền bất lực trong nước. Abdülhamit II lên ngôi với tư cách là ứng cử viên của đảng lập hiến.

Hiến pháp Ottoman đầu tiên được công bố đúng lúc vào ngày 23 tháng Mười hai năm 1876, và nghị viện được triệu tập ngày 19 tháng Ba năm 1877. Nhưng thay vì xoa dịu người Nga, nghị viện chỉ đẩy nhanh thêm lời tuyên chiến của Sa hoàng. Ngày 14 tháng Hai năm 1878, sau khi quân đội Ottoman đã bị Nga đánh bại, Abdülhamit giải tán nghị viện. Trong khi hiến pháp về lý thuyết vẫn còn hiệu lực, kể từ sau đó sultan cai trị quốc gia một cách chuyên chế. Nhiệm vụ đầu tiên của ông là tái thiết nhà nước Ottoman vốn đã đánh mất lãnh thổ cả ở châu Âu lẫn châu Á.

Những điều kiện lúc đó rất khó khăn: đất nước tràn ngập người tị nạn, ngân khố trống rỗng, và sự tàn phá do các chiến dịch quân sự gây ra đã dẫn tới nạn đói ở nhiều vùng, nhất là miền đông Anatolia. Hòa bình nội quốc bị phá vỡ khi cuộc nổi dậy của những người theo chủ nghĩa dân tộc diễn ra trong cộng đồng Kitô giáo tại Macedonia và bắt đầu trong cộng đồng Armenia tại Anatolia. Abdülhamit giải quyết cuộc khủng hoảng bằng cách tận dụng những mâu thuẫn giữa các đối thủ bên ngoài và bên trong của ông. Ông dùng Nga chống lại Anh, và dùng Đức chống lại cả hai nước này. Ông thành lập các trung đoàn bộ tộc trong cộng đồng người Kurd theo mô hình lực lượng Cossack của Nga. Những trung đoàn này là một phương tiện để liên kết và mua chuộc các bộ tộc người Kurd vốn không thể kiểm soát nổi, và họ lại giúp kiểm soát những người theo chủ nghĩa dân tộc Armenia. Nhưng khi các cuộc tấn công của những người theo chủ nghĩa dân tộc Armenia dẫn tới bạo lực và thường là sự trả đũa không cân xứng từ cộng đồng Hồi giáo địa phương, thì cách thức giết dây ngầm ngầm của Abdülhamit vẫn không thể thay thế được sự cần thiết của một chính quyền ổn định vững chắc. Trong bất cứ trường hợp nào, Abdülhamit cũng quá dè chừng các vị bộ trưởng quyền lực để cho phép bộ máy hành

chính được duy trì liên tục. Giữa Hội nghị Berlin năm 1878 và việc tái lập hiến pháp năm 1908, đã có mười tám lần thay đổi chính phủ ở Istanbul. Các tổng thống thường chỉ tại vị được vài tháng. Sau đó, họ được tạm nghỉ cho tới khi sultan quyết định lại viện đến sự phục vụ của họ.

Số nạn nhân người Armenia trong làn sóng bạo lực lan rộng khắp Anatolia và bùng phát cả ở thủ đô trong những năm 1890 là chủ đề được tranh cãi dữ dội. Các sử gia Thổ Nhĩ Kỳ tính rằng có dưới 20.000 người Armenia và chừng 5.000 người Hồi giáo bị giết. Các tác giả Armenia và thân Armenia đưa ra con số cao hơn nhiều – 88.000 hoặc hơn thế. Thực tế là dân số Armenia về tổng thể tăng lên trong thời kỳ trị vì của Abdülhamit và ngay sau đó, nhưng mức tăng có lẽ thấp hơn so với người theo Hồi giáo và Hy Lạp, điều này cho phép phỏng đoán một con số nạn nhân thấp hơn, cho dù vẫn rất lớn. Dù thế nào đi nữa, chính việc đàn áp người Armenia đã khiến phương Tây Kitô giáo kết án Abdülhamit. Ông bị chỉ trích là Sultan Đỏ hay Sultan Khát máu bởi các chính trị gia, các nhà báo và họa sĩ biếm họa. Những lời châm biếm cay độc lan truyền tại địa phương, kể lại việc sultan thân thiện rằng: “Ta nói trừng phạt; ta đâu có nói giết”, có lẽ đúng thực tế hơn. Tuy vậy, tầm quan trọng của vấn đề Armenia không nằm ở con số nạn nhân, mà ở mối hận thù được khơi dậy giữa người Armenia và cộng đồng Hồi giáo chiếm đa số đang chung sống. Quá trình cùng tồn tại ít nhiều bình lặng giữa người Armenia và người theo Hồi giáo, kéo dài hơn một nghìn năm, đã kết thúc chỉ trong một thế hệ.

Abdülhamit là người đa nghi, khôn ngoan và đáng sợ. Nhưng ông không tàn bạo một cách vô có. Những đơn tố cáo của mật thám hay của những người cung cấp tin ồ ạt đổ về tòa án của sultan tại cung điện Yildiz, nằm ở triền đồi phía trên tòa cung điện bên bờ biển Dolmabahçe. Cung điện Dolmabahçe, được xây dựng bên bờ phía châu Âu của eo biển Bosphorus vào những năm 1853-1855 bởi một kiến trúc sư người Armenia cho Sultan Abdülmecit, có vẻ như mở ra với thế giới. Yildiz là một nơi trú ẩn khỏi Dolmabahçe.

Sultan cùng các quan lại của ông biết quá rõ ai là những kẻ đang âm mưu và bất bình. Một số bị giam cầm trong các pháo đài tại các tỉnh, một số bị trục xuất, một số mất việc làm; rất nhiều trong số đó bị dụ dỗ quy phục bằng những lời đề nghị về chức vụ và chỗ ngồi mát ăn bát vàng. Vụ sát hại nhà hoạt động chính trị cải cách Mithat Paşa(12), được biết đến như cha đẻ của hiến pháp 1876, là một ngoại lệ. Bạn của Mithat Paşa, nhà thơ yêu nước đồng thời cũng là nhà báo Namik Kemal bị cầm tù vài tháng, sau đó được bổ nhiệm làm tổng trấn tại một trong những hòn đảo trên biển Aegea. Các nhân vật đối lập chạy trốn sang châu Âu thường quay về nước sau những cuộc thương thuyết với người của sultan. Abdülhamit là một bậc thầy về lôi kéo hơn là một bạo chúa khát máu.

Việc mất đi Bulgaria, miền Nam Serbia, Bosnia-Herzegovina, Síp cùng sự xuất hiện của hàng nghìn người tị nạn đã làm tăng lượng người Hồi giáo trên phần lãnh thổ còn lại của Ottoman. Abdülhamit xây dựng chính sách của ông dựa vào họ. Ông cố gắng gia cố sự gắn kết giữa người Thổ, người Ả Rập, người Kurd và người Albani theo Hồi giáo quanh ngai vàng Ottoman. Ông tuyển mộ các quân sư người Ả Rập và lập ra trường học cho con trai các thủ lĩnh bộ tộc Ả Rập và Kurd. Ông củng cố thiết chế quan liêu của giới tu sĩ Hồi giáo và ủng hộ việc xây dựng các thánh đường. Sultan cũng đầu tư rất nhiều cho giáo dục, trong đó kết hợp giáo dục tôn giáo với các kiến thức mới từ châu Âu. Một hệ thống trường phổ thông, được chia thành dân sự và quân sự, và hướng tới các cơ sở giáo dục bậc cao chuyên biệt hơn, được thiết lập khắp đế quốc. Chúng được lập ra để đào tạo các công chức và quân nhân được khai sáng về tri thức nhưng mộ đạo. Tuy nhiên, một chương trình bao gồm giáo dục tôn giáo và những cuốn sách giáo khoa ngoại quốc được chuyển ngữ, cùng quá trình học tập trong không khí kỷ luật sắt, không khiến tất cả mọi người cùng ưa thích; và các trường học mới trở thành cái nôi cho những nhà cách mạng.

Abdülhamit viện đến nhiều hơn bất cứ ai trong số các tiền nhiệm của mình danh xưng caliph (giáo chủ) mang tính tinh thần của sultan nhằm thu hút sự ủng hộ của những người ngoại quốc theo Hồi giáo. Caliph về lý thuyết là người kế tục Đấng Tiên tri Muhammad với tư cách thủ lĩnh của tất cả tín đồ Hồi giáo. Nhưng không phải tất cả những người theo Hồi giáo đều chấp nhận quyền sử dụng danh xưng này của sultan Ottoman, trong khi phần lớn những người



chấp nhận lại hiếm khi để điều đó ảnh hưởng tới các hành động chính trị của họ. Chính tại các cường quốc châu Âu có nhiều cư dân Hồi giáo, như Anh, Nga, và Pháp – hay những nước như Đức và Italia, hy vọng giành được ảnh hưởng chính trị qua việc mở rộng sở hữu thuộc địa – danh xưng caliph của sultan được chú ý nhiều nhất, và dẫn tới mối lo ngại là ông đang theo đuổi một chính sách Liên Hồi giáo bất lợi đối với các quốc gia này. Đúng là Abdülhamit có cố gắng thu hút tình cảm của người theo Hồi giáo, vừa để củng cố vị trí, vừa để gây sức ép lên các cường quốc châu Âu; nhưng đó chỉ là một công cụ chính trị bên cạnh vô vàn công cụ khác, và những gì ông dành cho chủ nghĩa Liên Hồi giáo rất hạn chế và không hiệu quả.

Việc xây dựng tuyến đường sắt Hejaz trong thời gian từ 1900 đến 1908 với nguồn vốn từ người theo Hồi giáo trong nước và hải ngoại có lẽ là thành tựu lớn nhất và cũng là biểu tượng cho chính sách Hồi giáo của Abdülhamit. Nhưng bên cạnh mục đích mộ đạo muốn nhanh chóng và an toàn đưa những người Hồi giáo hành hương tới các thành phố thiêng Mecca và Medina, tuyến đường sắt cũng nhằm củng cố quyền kiểm soát của trung ương với các tỉnh Ả Rập. Ác cảm với nó từ phía các bộ lạc Bedouin, những người đã sống bằng tiền bảo kê nhận được từ các đoàn lữ khách hành hương, cho thấy những hạn chế trên thực tế của tình đoàn kết Hồi giáo.

Tiến triển về kinh tế lúc đầu chậm chạp, trùng với một cuộc khủng hoảng toàn cầu mang tính chu kỳ trong những năm cuối thế kỷ. Nhưng lòng tin của nước ngoài với nhà nước Ottoman dần được phục hồi. Quá trình trả các món nợ nước ngoài tích tụ lại, vốn bị ngừng từ năm 1876, bắt đầu trở lại vào năm 1879, ngay sau Hội nghị Berlin. Năm 1881, một Cục Quản lý Nợ công được thành lập tại Istanbul để làm nhiệm vụ chuyển vào túi các chủ nợ nước ngoài tiền từ một số loại thuế môn bài, chủ yếu là thuế thuốc lá. Cho tới ngày nay, người Thổ vẫn nghĩ về nợ công của Ottoman như một biểu tượng của sự kiểm soát thực dân lên nền kinh tế đất nước. Nhưng khi các chuyên gia nước ngoài tổ chức việc thu thuế và nợ, cùng lúc với việc kiểm soát quá trình tiêu thụ vụ mùa thuốc lá, họ cũng làm tăng thu nhập cho nhà nước và đặt nền móng cho một hệ thống thuế quan hiện đại.

Dù chú trọng tới Hồi giáo, đế chế của Abdülhamit là giai đoạn lý tưởng cho người nước ngoài và cư dân phi Hồi giáo bản địa. Xung đột với người Armenia không làm chấm dứt việc sử dụng người Armenia tại các cơ quan công quyền, cũng không ảnh hưởng tới sự gia tăng mức giàu có của cộng đồng Armenia bên ngoài các khu vực trực tiếp bị ảnh hưởng bởi xung đột. Chiến thắng nhanh chóng của Abdülhamit trước Hy Lạp năm 1897 không tác động đến khoảng hai triệu thần dân gốc Hy Lạp của ông. Sự tăng lên của lượng người, vốn bắt đầu trước đó khi người Hy Lạp di cư sang từ vương quốc Hy Lạp mới giành độc lập nhưng vô cùng nghèo khó để tận dụng những cơ hội kinh tế được nhà nước Ottoman mở ra thông qua các cải cách Tanzimat, tiếp tục diễn ra dưới thời Abdülhamit. Zarifis, chủ ngân hàng gốc Hy Lạp của sultan, là biểu tượng cho quyền lực kinh tế của cộng đồng Hy Lạp, đã sử dụng sự giàu có của họ để xây trường học, câu lạc bộ và lập ra các tổ chức từ thiện, cũng như để mở rộng các mối liên kết của họ với thế giới bên ngoài. Các nhà truyền giáo nước ngoài cũng tăng cường hoạt động giáo dục của họ. Cộng đồng Do Thái hồi sinh nhờ vào các trường học do Alliance Israélite Universelle (Liên minh Do Thái Toàn cầu) lập ra. Năm 1893, Gabriel Arié, hiệu trưởng ngôi trường của liên minh tại İzmir, vốn tới từ Bulgaria, viết trong một ghi chép:

*Điều mà một người Bulgaria nhận thấy khi đặt chân tới Thổ Nhĩ Kỳ, trước mọi thứ khác, là không khí tự do. Dưới một chính quyền chuyên chế về mặt lý thuyết, thực tế người ta có thể tận hưởng nhiều tự do hơn hẳn so với trong một quốc gia lập hiến... Người ta gần như không cảm thấy có một chính quyền tồn tại... Sự vắng bóng của lực lượng cảnh sát phiền phức, của thuế má nặng nề, của những nghĩa vụ dân sự ở đây là điều các thần dân không theo Hồi giáo đánh giá cao...*

Giao thông liên lạc được cải thiện. Cơ sở hạ tầng như các bến cảng, tháp hải đăng và các trạm kiểm dịch được xây dựng. Trong khi các khoản quyên góp của người theo Hồi giáo cung cấp tài chính cho việc thi công tuyến đường sắt Hejaz, những công ty nước ngoài được ưu đãi xây dựng đường sắt ở khắp nơi trong đế quốc. Salonica được nối với Vienna, và mạng lưới đường sắt châu Âu năm 1889, Istanbul năm 1890. Hơn 1.600 kilômét đường sắt đã được các công ty



Anh và Đức xây dựng ở Anatolia sau năm 1878. Chúng tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông phân phối và xuất khẩu nông sản, nhất là ở vùng Aegea. Sản xuất tăng trưởng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng.

Thành tựu quan trọng nhất của Abdülhamit là đem đến cho đế quốc Ottoman một thời kỳ hòa bình. Cuộc chiến với Hy Lạp năm 1897 là cuộc chiến duy nhất ông tiến hành. Đúng là có những cuộc nổi dậy của chủ nghĩa dân tộc và những hoạt động cướp bóc ở quy mô địa phương, nhưng trật tự và hiệu quả điều hành của chính quyền đã được cải thiện. Kết quả là, theo như lời nhà nhân khẩu học người Mỹ Justin McCarthy, “Từ năm 1878 đến năm 1912, vùng Anatolia của Ottoman có mức tăng trưởng dân số ổn định. Dân số Hồi giáo tăng gần 50 phần trăm. Dân số gốc Armenia có lẽ tăng với tốc độ hơi chậm hơn, và dân số gốc Hy Lạp tăng nhanh hơn, nhưng về tổng thể số dân theo Kitô giáo có mức tăng tương đương với dân cư Hồi giáo.”

Tuy vậy, tiến bộ đạt được dưới thời Abdülhamit trị vì không giải quyết được những vấn đề cơ bản mà nhà nước Ottoman phải đối diện. Thậm chí nó còn khiến chúng trầm trọng hơn, vì mức tiến bộ đạt được không đồng đều và trong mọi trường hợp đều tụt hậu xa so với bước tiến của phương Tây. Tác nhân chủ yếu tạo nên bước tiến, và cũng là những người hưởng lợi chính từ nó, là người ngoại quốc và các cộng đồng thiểu số không theo Hồi giáo. Đối tượng thứ hai có xu hướng nhìn nhận nhà nước Ottoman, nơi họ đang phát đạt, như một xiềng xích đối với năng lực của họ, một xiềng xích mà họ ngày càng nóng lòng muốn phá bỏ. Trở nên giàu có hơn không hề làm giảm nhiệt huyết của những người ly khai theo chủ nghĩa dân tộc. Ngược lại, nó cung cấp cho họ tiềm lực tài chính và các mối quan hệ với nước ngoài để phục vụ cho hoạt động của mình.

Sự phân mảnh giữa các cộng đồng thể hiện cả trong phát triển xã hội và kinh tế. Vì thương mại và sản xuất phần lớn nằm trong tay cộng đồng không theo Hồi giáo, nên người theo Hồi giáo có vị trí rất khiêm tốn trong tầng lớp trung lưu và cả giai cấp công nhân mới xuất hiện vào nửa sau thế kỷ XIX. Mức cải thiện điều kiện sống của họ rất không đáng kể so với sự thịnh vượng hơn hẳn mà các láng giềng Kitô giáo của họ đạt được, và những đòi hỏi về chính trị cũng bắt nguồn từ thực trạng đó. Khi người theo Hồi giáo tiếp thu tri thức mới từ châu Âu, họ cũng dần chia sẻ cách nhìn nhận của người theo Kitô giáo hay người nước ngoài khi nhận thấy mình đang sống trong một quốc gia lạc hậu, mục nát.

Riza Nur, một người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc có sự nghiệp chính trị đầy biến động, thuật lại rằng sau khi tốt nghiệp bác sĩ quân y, ông được phân công tới biên giới Macedonia. Nhiệm vụ của ông là kiểm tra liệu bột mì nhập khẩu từ Bulgaria cho quân đội Ottoman có bị nhiễm độc và chữa các mầm bệnh chết người như đã được khẳng định trong đơn tố cáo gửi sultan hay không. Tới gặp Nazif Paşa, vị hiệu trưởng cao tuổi của trường y, để nhận nhiệm vụ, Riza Nur yêu cầu được cấp một kính hiển vi và các dụng cụ khoa học khác. Vị hiệu trưởng, đội chiếc mũ không vành kiểu cổ và mặc áo thụng đen dài “như một tổng quản cung điện”, chẳng hề để ý đến những yêu cầu đó. “Đó không phải là chuyện của cậu. Đi đến đó, đồ ngốc, và nhét lương vào túi. Dù thế nào đi nữa, cậu sẽ thấy các mầm bệnh nếu mở mắt đủ to.”

Trong mắt tầng lớp những người Thổ trẻ tuổi có học thức đang lên, chế độ Hamidian đại diện cho sự ngu dốt, lạc hậu, tham nhũng và suy tàn. Họ không đánh giá cao khả năng lung lạc dân chúng của sultan. Khái niệm “quản lý vì lợi ích công” (*idare-yi maslahat*) của đế chế Ottoman chỉ nhận được sự nhạo báng. Bực dọc vì sự kiểm duyệt, lớp trẻ có học thức không hề ấn tượng với sự gia tăng của các ấn bản bách khoa toàn thư, báo chí hay sách.

Các học viên quân sự và sĩ quan trẻ đặc biệt bất bình với chính sách quốc phòng của sultan. Các cuộc diễn tập không được tổ chức, và hạm đội bị neo giữ tại thủ đô vì, như người ta nói, sultan e sợ các âm mưu của giới quân sự. Nhưng ông cũng muốn giảm chi phí. Không giống các vị tiền nhiệm vung tay quá trán, Abdülhamit so đo từng xu. Khi quốc khố trống rỗng, lương bổng bị trả chậm. Điều này gây ra sự bất bình trong giới trung lưu Hồi giáo, vốn trông cậy gần như hoàn toàn vào công ăn việc làm do chính quyền cung cấp. Quân đội do các tướng lĩnh già chỉ huy, họ được chọn vì lòng trung thành và sự thận trọng.

Song Abdülhamit thực sự có cố gắng cải thiện tổ chức quân sự sau thất bại năm 1878. Năm 1880, ông đề nghị Hoàng đế Đức trợ giúp huấn luyện quân đội. Một phái bộ quân sự Đức bắt đầu phục vụ Ottoman từ năm 1882, và trong khoảng thời gian từ năm 1883 đến năm 1895, trưởng đoàn cố vấn quân sự Đức, Tướng Colmar von der Goltz (Goltz Paşa), cải tiến quá trình huấn luyện sĩ quan, và cho dịch sang tiếng Thổ các sách hướng dẫn quân sự, tổng cộng đến hơn 4.000 trang. Những nỗ lực của ông mang lại kết quả thực tế là chiến thắng của Ottoman trước người Hy Lạp ở Thessaly năm 1897.[\[13\]](#)

Giới trẻ Hồi giáo Thổ có học thức nhìn nhận chế độ Hamidian là một nền độc tài gây nguy hại cho sự tồn vong của nhà nước Ottoman, và đặc biệt là sự tồn tại của cộng đồng Hồi giáo cầm quyền; điều đó đã che lấp cho tới tận ngày nay một thực tế rằng đó là một thời kỳ tốt đẹp đối với những người không theo Hồi giáo (ngoại trừ một bộ phận cộng đồng Armenia), và cũng không tồi cho người theo Hồi giáo – dù là người Thổ, Ả Rập, Albani hay Kurd. Đế quốc Ottoman đa sắc tộc, nơi Mustafa Kemal Atatürk được sinh ra, đang lung lay, nhưng vẫn vận hành.

Các du khách phương Tây đều mô tả đế quốc Ottoman là một đất nước đầy màu sắc. Tính từ này được dùng cho cả sự pha trộn về dân cư lẫn tôn giáo, cũng có thể tìm thấy trong đó mô tả về phong cảnh thiên nhiên của đất nước. Đa số dân cư sống trong các ngôi làng. Những ngôi nhà truyền thống chiếm đa số. Chúng được làm bằng gỗ từ vùng Balkan và bờ Biển Đen, gạch không nung từ Anatolia, và đá từ miền núi. Trang phục dân gian vẫn được mặc nhiều. Phương thức canh tác truyền thống vẫn chiếm ưu thế trong nông nghiệp. Nhưng ảnh hưởng của thị trường nước ngoài dần tới trọng tâm ngày càng được đặt vào các vụ mùa để thu hoa lợi: thuốc lá ở Balkan, nho sultana, và ô liu ở bờ biển Aegea, bông ở đồng bằng Cilicia mới được tháo cạn bao quanh thị trấn Adana. Mặc dù ngũ cốc vẫn được trồng phổ biến, hệ thống giao thông nội địa kém phát triển cùng thói quen canh tác năng suất thấp buộc các thành phố phải trông cậy chủ yếu vào nhập khẩu lúa mì cũng như đường, gạo, trà, cà phê và các nhu yếu phẩm khác.[\[14\]](#)

Đường sắt đã giúp mở mang nhiều vùng đất rộng lớn ở Balkan và Tây Anatolia. Xa hơn về phía đông, giao thông liên lạc rất khó khăn, vì hệ thống đường xá rất kém ở nông thôn. Giao thông hàng hải, vốn phát triển mạnh mẽ, gần như hoàn toàn nằm trong tay người nước ngoài. Các quan chức được bổ nhiệm tới các tỉnh xa thường bắt đầu chuyến đi tới nhiệm sở của họ trên những con tàu của người nước ngoài.

Các thành phố chiếm một phần dân số tương đối nhỏ, ngay cả ở những nơi có vùng ngoại ô rộng lớn như Istanbul. Theo số liệu điều tra năm 1893, dân số Istanbul, bao gồm cả vùng ngoại ô, vào khoảng 950.000 người. Có 210.000 người trong khu vực nội đô İzmir, 120.000 ở Bursa, 105.000 ở Salonica, 115.000 ở Damascus.[\[15\]](#) Dân số thành thị không thuần nhất về nguồn gốc và tôn giáo. Tại Istanbul, người theo Hồi giáo chỉ chiếm nửa dân số, ở İzmir chỉ chiếm 38%, ở Salonica 28%.

Tuy vậy, với sự xuất hiện dày đặc các tháp cầu nguyện và mái vòm đền thờ, các thành phố đều mang dáng vẻ Hồi giáo. Người Ottoman từng là những nhà xây dựng vĩ đại. Các thánh đường, nhà tế bần, các tu viện Hồi giáo (*tekke*), điện thờ (*türbe*), nhà tắm kiểu Thổ (*hamam*) và các đài phun nước tô điểm cho mọi thành phố họ quản lý. Vào thế kỷ XIX, và nhất là dưới thời trị vì của Abdülhamit II, những công trình công cộng khác được thêm vào: các tòa nhà chính quyền cấp tỉnh và quận, trại lính và trường phổ thông. Có những công trình xây bằng đá kiên cố, rất nhiều trong số đó còn tồn tại đến ngày nay cả ở Thổ Nhĩ Kỳ lẫn những tỉnh mà Ottoman đã để mất. Nhà riêng của những người Thổ khá giả hầu như đều làm bằng gỗ. Những người giàu có đặt tư dinh (*konak*) hay nhà ở bên bờ biển (*yali*) với khu vườn, các nhà phụ làm chuồng ngựa, bếp, nơi ở cho gia nhân và xưởng giặt. Việc sử dụng gỗ làm vật liệu cho những công trình kiến trúc tư nhân khiến các thành phố thường xuyên phải chịu những trận hỏa hoạn có sức tàn phá lớn.

Thế kỷ XIX cũng là thế kỷ của những thay đổi quan trọng đối với đô thị. Tư gia của người không theo Hồi giáo và người nước ngoài xây chủ yếu bằng đá và gạch. Có 100.000 người nước ngoài tới thủ đô Ottoman trong thời gian từ năm 1840 đến năm 1900 với vai trò thương gia,

thợ hay nhà sáng chế. Họ định cư tại quận “người Âu” Pera (Beyoğlu trong tiếng Thổ) và ở ngoại ô. Năm 1857, vùng phía bắc vịnh Sừng Vàng, nơi người bản địa và nước ngoài không theo Hồi giáo chiếm đa số, được trao quyền tự quản. Các thành thị Ottoman thường khá sạch sẽ và ngăn nắp bên trong một số khuôn viên (của các công trình tôn giáo hay tư dinh), nhưng bên ngoài bẩn thỉu. Thế kỷ này cũng là giai đoạn có những nỗ lực vệ sinh các thành phố, mở thêm đường phố giữa ma trận những ngôi nhà gỗ để tạo nên không gian nội thành. Mức độ tiện nghi của Istanbul, İzmir và Salonica được cải thiện đáng kể, mặc dù người Âu vẫn tiếp tục phàn nàn về sự bẩn thỉu và lộn xộn ở đây.

Tại thủ đô, nơi những người khá giả có nhà nghỉ hè dọc eo biển Bosphorus hoặc trên quần đảo Các Ông Hoàng, và cũng là nơi quan chức Ottoman thường sống tại các dinh thự ở ngoại ô, giao thông trở nên dễ dàng hơn khi chính phủ thành lập một công ty tàu hơi nước địa phương (có tên là *Şirket-i Hayriye* hay Công ty Từ thiện) để điều hành những chiếc phà sản xuất tại Anh và thuê các kỹ sư nước ngoài. Một Công ty Tàu nội đô Istanbul được thành lập năm 1869 để điều hành các toa tàu ngựa kéo trong khu trung tâm thành phố và ngoại ô.

Đến cuối thế kỷ này, Istanbul, İzmir, Salonica và ở một mức độ kém hơn là Trabzon (Trebizond) bắt đầu giống với các thành phố châu Âu. Những nơi này có hệ thống cảng biển và giao thông tốt, vùng bờ biển hấp dẫn, nhà cửa vững chãi và các khu phố buôn bán (bên cạnh các khu chợ truyền thống phương Đông), có đủ khách sạn, nhà hàng, quán bia (cũng như các quán rượu Hy Lạp truyền thống), trường học và bệnh viện. Ngoài ra còn có những biệt thự kiểu cách, tư dinh và câu lạc bộ. Tại Istanbul, các khu chung cư bắt đầu được xây theo kiểu Paris vào thời kỳ chuyển giao hai thế kỷ. Khi các nghệ sĩ và nhạc công nước ngoài đi vòng quanh thủ đô, họ tìm thấy các nhà hát đủ tiêu chuẩn để trình diễn.

Tất nhiên, các thành phố vẫn giữ lại các khu vực “phương Đông” với những ngôi nhà gỗ và những con hẻm chật chội. Trong khi có những người Hồi giáo giàu có – chủ yếu là quan chức cao cấp, một số trong tầng lớp này chuyển sang các khu “người Âu” – thì có rất ít khu Hồi giáo giàu có. Nhưng cũng có ít khu ổ chuột, ít hơn so với các thành phố châu Âu cùng quy mô. Có những khu trại của người Di-gan bên ngoài tường thành, nhưng không hề có những khu ngoại ô lụp xụp tồi tàn vẫn bao quanh các đô thị Thổ Nhĩ Kỳ như ngày nay.

Nhìn cận cảnh, các thành phố chính của Ottoman vẫn còn rất nhiều mặt cần cải thiện. Nhưng diện mạo chung của chúng tương đối tốt, chủ yếu do không có sức ép về không gian, và vì vậy có chỗ cho cây xanh và vườn. Các khu nội thành bị phân cách bởi những nghĩa địa Hồi giáo không có tường bao mà người Âu thấy rất lãng mạn. Có nhiều công trình kiến trúc đẹp ở các nhà nguyện, nhà thờ, cung điện và tư dinh. Các thành phố chính ở Ottoman có những công trình cổ ẩn tượng cũng như một số công trình tiện ích hiện đại.

Vấn đề là những công trình tiện ích này chủ yếu do người không theo Hồi giáo và người Âu dựng nên và thụ hưởng. Các gia đình Hồi giáo khá giả cũng thuê thợ xây, thợ nước, thợ may, bác sĩ và nha sĩ không theo Hồi giáo; họ tới mua sắm tại các cửa hàng của người không theo Hồi giáo; nam giới của các gia đình này gặp gỡ nhau tại các nhà hàng và quán cà phê nước ngoài; họ ở trong khách sạn do người không theo Hồi giáo sở hữu và quản lý. Sự khác biệt và mất cân bằng này không thể được duy trì mãi.

Đế quốc Ottoman trong giai đoạn cuối là một quốc gia cởi mở đến mức đáng chú ý. Người nước ngoài có thể tới thăm quan, sinh sống và đi lại trên đất nước này. Họ được các lãnh sự bảo vệ, nằm dưới quyền tư pháp của các tòa án thuộc lãnh sự quán, và có thể sử dụng bưu điện riêng. Những gì khách du lịch và cư dân ngoại quốc kể lại đều nói về một cuộc sống dễ chịu trong các biệt thự tại những vùng ngoại ô, chẳng hạn như Moda ở Istanbul hay Bornabat (ngày nay là Bornova) ở İzmir, với người hầu và những buổi tiệc tùng, đi dã ngoại và đi săn. Cuộc sống xa tổ quốc quả là dễ chịu. Nhiều người theo Kitô giáo bản địa cũng có cuộc sống tương tự hoặc hơn thế.

Quá trình suy tàn của đế quốc Ottoman không hiển hiện rõ khi Mustafa Kemal Atatürk chào đời. Ngày nay, người Thổ theo Hồi giáo hoài niệm về những hình ảnh của đất nước họ một thế

kỷ trước. Nhưng ông bà và cụ của họ lại có lý do để lo lắng. Một nhà cải cách Ottoman thế kỷ XIX viết Istanbul có thể trở nên trật tự và thịnh vượng như Paris và London, nhưng “chúng ta sẽ không phải là những người được hưởng lợi hay thụ hưởng những niềm vui đó... Thay vì thế, chúng ta sẽ thỉnh thoảng xuất hiện như người bán củi và than rồi buồn bã ngẩng nhìn nó.” [\(16\)](#) Câu hỏi ám ảnh những người Thổ theo Hồi giáo không phải là liệu quốc gia có tồn tại được hay không, mà là liệu họ có sống sót được trong quốc gia đó hay không.

# PHẦN I. NHỮNG NĂM ĐẦU ĐỜI

## Chương I. Một mái nhà giữa Châu Âu

Atatürk sinh năm 1880/1881 tại Salonica trong một gia đình Hồi giáo trung lưu nói tiếng Thổ với gia cảnh bấp bênh. Những hoàn cảnh căn bản này cần được giải thích cặn kẽ.

Người theo Hồi giáo không có họ, ngoại trừ một vài gia tộc tiếng tăm. Danh tính chính thức dựa theo thông tin trong sổ đăng ký nhân khẩu. Những bản đăng ký nhân khẩu này, với độ chính xác không mấy đồng đều trong nửa sau thế kỷ XIX, nêu rõ tên hay những cái tên được đặt cho một người, cũng như tên của bố mẹ người đó, kèm theo tôn giáo, nơi sinh và năm sinh.

Theo phong tục, một đứa trẻ sơ sinh được đặt tên khi cắt dây rốn. Tên này được gọi là “tên cắt rốn” (*göbek ismi*), và được lựa chọn từ các danh xưng linh thiêng dành cho Nhà tiên tri Muhammad hay những cái tên khác thể hiện lòng mộ đạo. Sau đó, đứa trẻ có thể được đặt cho một cái tên thứ hai, thậm chí thứ ba, và sẽ được gọi theo những tên này. Việc sử dụng hai tên gọi là một dấu hiệu về địa vị xã hội. Atatürk bắt đầu cuộc đời mình với tên gọi duy nhất Mustafa (“Người được chọn”, một trong những danh xưng của Đấng Tiên tri).

Ngày tháng có thể được ghi lại theo hai loại lịch. Cho mục đích tôn giáo, người theo Hồi giáo sử dụng một loại lịch mặt trăng được tính từ thời điểm Đấng Tiên tri rời khỏi Mecca tới Medina năm 622 SCN. Cho mục đích hành chính, lịch mặt trời được đưa vào sử dụng từ năm 1839. Được gọi là *Rumi* (Roman), lịch này cũng bắt đầu từ năm 622 SCN, nhưng ngày tháng tương tự như lịch Julian (của người theo Kitô giáo). Năm Rumi bắt đầu từ ngày 1 tháng Ba, tương đương với ngày 13 tháng Ba trong lịch quốc tế Gregorian vào thế kỷ XIX, và tương ứng với ngày 14 tháng Ba trong lịch thế kỷ XX. Vào năm 1917, mười ba ngày được thêm vào năm *Rumi*. Từ đó về sau, ngày, tháng trở nên tương ứng với lịch Gregorian, nhưng năm thì không. Trong bản đăng ký nhân khẩu chính thức, ngày sinh của Atatürk được ghi là năm 1296 theo lịch *Rumi*. Năm này kéo dài từ ngày 13 tháng Ba năm 1880 đến 12 tháng Ba năm 1881. Không có lý do nào để nghi ngờ tính chính xác của thông tin này.

Ngày và tháng sinh của Atatürk không được biết chắc chắn. Sau này mẹ ông kể rằng bà đã sinh Mustafa trong khoảng “bốn mươi ngày [lạnh] của mùa đông”. Nhưng bản thân Atatürk lại dẫn lời mẹ mình nói rằng ông được sinh ra vào mùa xuân, và nói thêm “rất có thể lúc ấy là tháng Năm”. Điều này giải thích vì sao ông chọn ngày 19 tháng Năm, thời điểm ông đổ bộ ở Samsun năm 1919 và chỉ huy cuộc kháng chiến của Thổ Nhĩ Kỳ chống lại phe Hiệp ước, làm ngày sinh nhật chính thức của mình. Những người thân cận ông dò hỏi các phụ nữ còn sống từng là bạn của mẹ ông tại Salonica và đều khẳng định ngày sinh lãnh tụ của họ là “vào mùa xuân, nhiều khả năng là tháng Năm.”

Theo tập quán, nhất là ở các gia đình Hồi giáo truyền thống có học vấn, người cha có trách nhiệm ghi lại ngày sinh của các con mình bên trong bìa cuốn kinh *Koran* của gia đình. Tập quán này có vẻ cũng được thực hiện trong gia đình Atatürk, song theo mẹ ông, Zübeyde, trong nhà họ có hai cuốn kinh. Cuốn kinh có ghi ngày sinh của những người con đã thất lạc.

Trong câu chuyện về cuộc đời Atatürk, thật khó tách bạch giữa sự thật và giai thoại, và Atatürk là tác giả chính của những huyền thoại về chính ông. Những gì ông nói được bạn bè và người thân nhắc lại, và phần lớn những gì họ nói đều nhằm làm vui lòng ông. Vậy là người viết tiểu sử bắt gặp vô vàn lời kể và những câu chuyện mang đậm ảnh hưởng lẫn nhau, tất cả thường phục vụ mục đích chính trị. Mục đích này không thể được bỏ qua. Thời điểm Atatürk ra đời nhiều khả năng là vào mùa đông năm 1880/1881.

Cha Atatürk là Ali Rıza, một công chức cấp thấp. Ông này xuất thân từ một gia đình trung lưu địa phương bình thường. Người cha Ahmet của Ali Rıza được biết tới với danh xưng Hafız

Ahmet Efendi.<sup>(17)</sup> Cách gọi “Hafiz” cho biết ông đã học thuộc lòng toàn bộ kinh *Koran*; danh xưng “Efendi”, cũng được dùng cho con trai ông, Ali Riza, cho biết ông là người có học vấn. Hafiz Ahmet Efendi có lẽ có biệt danh là “người bỏ trốn” (*kaçak*). Lời giải thích được đưa ra là ông này đã bỏ trốn lên vùng đồi núi sau vụ sát hại các lãnh sự Pháp và Đức ở Salonica vào tháng Năm năm 1876. Hai viên lãnh sự bị giết bởi một đám đông người theo Hồi giáo nổi giận khi những người theo Kitô giáo bản địa viện đến sự giúp đỡ của các lãnh sự quán nước ngoài nhằm ngăn chặn việc một cô gái Bulgaria phải cải sang Hồi giáo. Sau khi các cường quốc gửi tàu chiến tới Salonica, chính quyền địa phương đã treo cổ những kẻ cầm đầu cuộc bạo loạn.

Dường như trong gia đình Atatürk lưu giữ truyền thống học tập về Hồi giáo, vì cả em trai Mehmet (Emin) của Ali Riza cũng là một Hafiz và giảng dạy tại một trường tiểu học chuyên giảng kinh *Koran*. Người con trai Salih của Mehmet có lẽ cũng nối tiếp truyền thống đó. Hệ thống chính quyền Ottoman ban đầu do các giáo sĩ đảm trách. Khi cuộc cải cách hành chính vào thế kỷ XIX đặt ra yêu cầu về công chức thế tục, có rất nhiều trong số những người này xuất thân từ gia đình giáo sĩ. Ali Riza là một minh chứng cho hiện tượng này ở bậc thang thấp nhất của hệ thống hành chính. Từ chỗ là con trai và anh trai của những người thầy giảng kinh *Koran* cho cộng đồng láng giềng, ông trở thành một công chức bậc thấp.

Ali Riza lúc đầu làm tại cơ quan quản lý các tổ chức tôn giáo (*evkaf*). Công việc này đưa ông tới các thị trấn tỉnh lẻ để thanh tra các quỹ từ thiện. Đến năm 1876/1877, ông phục vụ với hàm trung úy trong một tiểu đoàn tình nguyện thành lập trước khi diễn ra chiến tranh Nga – Thổ.<sup>(18)</sup> Cũng vào khoảng thời gian đó, Ali Riza kết hôn. Ông cũng thay đổi công việc, chuyển sang cơ quan hải quan. Ngày tháng chính xác của những biến cố này trong đời Ali Riza không được biết rõ. Nhiều khả năng chúng diễn ra khi chiến tranh kết thúc năm 1878.

Vợ Ali Riza tên là Zübeyde, kém ông hai mươi tuổi.<sup>(19)</sup> Cha bà, Sofuzade Feyzullah Aga, làm nông và buôn bán tại thị trấn nhỏ Langaza (ngày nay là Langadha) ở phía đông Salonica. Danh xưng *Aga* thường dùng để chỉ các chủ đất, nhưng dường như Feyzullah không hề sở hữu nhiều đất, thậm chí là không có. Có thể ông này từng là người quản lý thay cho chủ đất vắng mặt. Đó cũng là trường hợp của con trai ông, Huseyin Aga, người quản lý một nông trại gần Langaza.

Theo lời kể, gia đình Feyzullah có nguồn gốc từ vùng nông thôn gần Vodina (ngày nay là Edhessa ở miền Tây Macedonia, Hy Lạp). Tên gọi Sofuzade<sup>(20)</sup>, có nghĩa là “con trai của một người ngoan đạo”, cho thấy tổ tiên của Zübeyde và Ali Riza có xuất thân như nhau. Cemil Bozok, con trai Salih (Bozok), anh em họ xa của Atatürk và sau này là sĩ quan phụ tá của ông, tuyên bố có quan hệ họ hàng với gia đình của cả Ali Riza và Zübeyde. Điều này có thể có nghĩa là gia đình của cha và mẹ Atatürk có quan hệ họ hàng. Cemil Bozok cũng cho biết ông nội của ông, Safer Efendi, là người gốc Albani. Điều này liên quan tới câu hỏi thường gây khó chịu về nguồn gốc sắc tộc của Atatürk.

Cha mẹ và người thân của Atatürk đều dùng tiếng Thổ làm tiếng mẹ đẻ. Như vậy, ít nhất một số tổ tiên của họ ban đầu đã di cư từ Thổ Nhĩ Kỳ, vì những người theo Hồi giáo bản địa có nguồn gốc Albania và Slav không có liên quan sắc tộc gì với người Thổ nói tiếng Albania, Serbo-Croat hoặc Bulgaria, ít nhất trong khi họ cư trú trên bản quán của mình. Nhưng về ngoại hình, Atatürk giống với những người Albania và Slav bản địa. Cũng như mẹ mình, ông có mắt xanh và tóc sáng màu. Biệt danh “Đỏ” được gán cho ông nội ông cho phép suy đoán ông này cũng có tóc sáng màu. Khi gia nhập chủ nghĩa quốc gia dân tộc Thổ<sup>(21)</sup>, Atatürk tuyên bố tổ tiên ông là những người du mục Thổ Nhĩ Kỳ (*yörük*) tới định cư ở Balkan sau cuộc chinh phục của người Thổ. Những người du mục chắc chắn đã được các đời sultan gửi tới các lãnh thổ mới chinh phục để giúp phòng thủ chúng, đồng thời cũng để giữ cho những bộ lạc bất kham này không gây chuyện. Song không hề có bằng chứng nào cho thấy Ali Riza hay Zübeyde là hậu duệ của những người Thổ du mục. Để ủng hộ tuyên bố về dòng máu Thổ của Atatürk, người ta đưa ra luận điểm rằng nhiều người Thổ du mục cũng có mắt xanh và tóc sáng màu. Arif, một người bạn của Atatürk tại trường quân sự, đồng thời cũng là đối thủ tương lai, xuất thân trong một gia tộc thủ lĩnh của bộ tộc Karakeçili ở vùng nội địa Anatolia, giống ông tới mức hai người từng bị nhầm là anh em trai.<sup>(22)</sup> Tuy nhiên, mắt xanh, tóc sáng màu và nét mặt kiểu châu Âu là



những đặc điểm phổ biến trong cộng đồng người Slav ở Balkan hơn so với trong cộng đồng người Thổ du mục ở Anatolia. Nhiều khả năng Atatürk thừa hưởng vẻ bề ngoài từ các tổ tiên Balkan, và ngôn ngữ mẹ đẻ từ những kẻ chinh phục Thổ Nhĩ Kỳ vốn sau đó đã tạp hôn với người bản địa qua nhiều thế hệ. Chúng ta không rõ liệu nhân vật người Albania Safer Efendi có phải là họ hàng cùng huyết thống với Atatürk hay không. Nhưng nhiều khả năng các sắc tộc Albania và Slav là một trong số những tổ tiên của ông. Hậu duệ trực hệ từ người du mục Thổ không nhất định là một thành phần cốt yếu của dân tộc Thổ.

Ali Rıza và Zübeyde mới đầu sống trong nhà gia đình người chồng tại khu Yenikapi (Cổng Mới) của người Hồi giáo tại Salonica. Họ còn có họ hàng sống tại các khu vực khác trong thành phố. Người họ hàng xa của Atatürk là Salih (Bozok) sống trong một cụm nhà được gia đình vợ ông mua lại toàn bộ ở gần Kulekahveleri (những tiệm cà phê nằm cạnh Tháp Trắng ở bờ biển Salonica). Anh họ Salih, Nuri (Conker), người sẽ trở thành phụ tá trung thành của Atatürk, sống ngay bên cạnh. Một cộng sự gần gũi thứ ba của Atatürk, Fuat (Bulca), cũng chính là anh vợ Salih, lớn lên tại Salonica.

Chính trong ngôi nhà của gia đình tại Yenikapi, Zübeyde đã sinh hạ ba đứa con: cô con gái Fatma cùng hai cậu con trai, Omer và Ahmet. Nhiều khả năng người con thứ tư của bà, Mustafa (Atatürk) cũng được sinh ra trong ngôi nhà này. Fatma chết khi còn sơ sinh. Không lâu sau khi cô con gái qua đời, Ali Rıza được cử làm viên chức hải quan ở biên giới Hy Lạp, tại nơi có tên là Cayagzi (Cửa sông) hay Papaz Koprusu (Cầu Tu sĩ). Lương của ông, theo lời kể, là 3 lira vàng và 300 piastre bạc một tháng. Đây là một khoản không nhỏ – khoảng hai mươi năm sau, Salih (Bozok) được trả 337,5 piastre khi là một trung úy trẻ. Nhưng các viên chức thường không được nhận lương đúng hạn.

Cuộc sống gian khổ của Ali Rıza giữa những kẻ du đảng ở một trạm biên giới heo hút đã trở thành một phần câu chuyện về Atatürk. Người ta kể rằng Zübeyde đã tới Papaz Koprusu sống cùng chồng, và hai đứa con của bà, Omer và Ahmet, đều chết ở đó, có lẽ ở tuổi lên ba. Theo lời kể, Ali Rıza sau đó đã xin thôi việc trong ngành hải quan và trở thành một người buôn gỗ. Tuy nhiên, ngày tháng lại không khớp với sử liệu.

Theo các cuốn tiểu sử, Papaz Koprusu ở ngay dưới sườn dốc phía nam núi Olympus, trên biên giới mới giữa Thessaly thuộc Hy Lạp và Macedonia thuộc Ottoman.<sup>[23]</sup> Song Thessaly được nhượng lại cho Hy Lạp ngày 24 tháng Năm năm 1881 – ít nhất hai tháng sau khi Atatürk chào đời. Như vậy Atatürk chắc chắn đã vài tháng tuổi khi Ali Rıza lần đầu tiên tới vùng biên giới mới để làm viên chức hải quan. Song ngôi nhà màu hồng được kể là nơi Atatürk chào đời tại Salonica lại được xây bằng tiền Ali Rıza kiếm được khi buôn gỗ. Lợi nhuận từ buôn bán đủ để thuê một cô hầu gái và một nữ mẫu cho cậu con trai bé bỏng.

Lời giải thích hợp lý nhất là Ali Rıza buôn gỗ trong lúc vẫn làm việc cho hải quan.<sup>[24]</sup> Không những không xin thôi việc, nhiều khả năng ông đã lợi dụng chức vụ để buôn bán. Công việc chính của các nhân viên hải quan và thuế vụ là ngăn chặn việc xuất khẩu gỗ trái phép từ khu vực Núi Olympus sang Hy Lạp. Rừng thuộc quyền sở hữu nhà nước, và về lý thuyết cơ quan kiểm lâm Ottoman có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác gỗ cho dân chúng các làng. Trong hoàn cảnh như vậy, một nhân viên hải quan sẽ là người có địa vị lý tưởng để thu mua gỗ từ dân chúng rồi vận chuyển đến Salonica, thành phố giàu có hơn bất cứ nơi nào khác về phía miền nam đường biên giới với Hy Lạp. Người ta kể rằng Ali Rıza có một đối tác tại Salonica, một người buôn gỗ tên là Cafer, đây là người phụ trách bán phần gỗ súc này. Giả thiết kể trên cũng cho phép lý giải từ đâu Ali Rıza kiếm được tiền để xây nhà tại Salonica.

Theo lời kể của Makbule, em gái Atatürk, người còn rất nhỏ tuổi khi cha bà qua đời, Ali Rıza đã phải thực hiện nhiều chuyến đi ngắn ngày tới biên giới sau khi xin nghỉ việc để buôn gỗ, nhưng rồi ông nhanh chóng nhận ra rằng đám du đảng Hy Lạp bản địa đòi những khoản tiền bảo kê cắt cổ, nếu không nộp thì chúng sẽ đốt sạch gỗ. Song dường như Ali Rıza không dành nhiều thời gian ở biên giới mà thực hiện những chuyến đi ngắn ngày với tư cách chính thức của một nhân viên hải quan để thu mua và vận chuyển gỗ, và sau vài thành công ban đầu, ông chấm dứt việc làm ăn với dân cư địa phương (hay đám du đảng, vì hai cách gọi này nói chung

cùng chỉ một đối tượng), vốn là những người muốn giữ gỗ cho riêng họ. Sau đó, người ta kể rằng ông đã than phiền với một quan chức Ottoman cao cấp tại Salonica, Ali Pasa, và ông này khuyên Ali Riza nên tìm công việc khác. Từ đó, ông chuyển sang buôn bán muối, một hoạt động độc quyền của nhà nước và nhờ đó có những kẻ hở để len vào vị trí một nhân viên thuế vụ. Dường như Ali Riza không hề bỏ vị trí viên chức, vốn thường được ngồi mát ăn bát vàng. Gia đình ông có vẻ cũng không phải chịu khó khăn gì cho tới khi ông qua đời, và rất có thể ông đã nhận khoản tiền lương 3 lira vàng cho tới ngày cuối đời.

Ngôi nhà Ali Riza xây tại Salonica nằm ở khu Ahmetsubasi (hay Kocakasim).<sup>[25]</sup> Chính ngôi nhà ba tầng sơn màu hồng được xây dựng chắc chắn trên một triền dốc thoải dẫn xuống bờ nước này đã được định mệnh chọn làm nơi chào đời của Atatürk, và được lưu giữ làm bảo tàng. Giống như nhà của mọi gia đình Hồi giáo khá giả, ngôi nhà mới của gia đình Ali Riza được chia làm hai phần: một bên dùng làm khu vực riêng cho gia đình (*harem*), bên kia dùng làm nơi tiếp đón các vị khách nam giới (*selâmik*).

Sau khi sinh Mustafa, Zübeyde có tiếp hai con gái, cô đầu là Makbule đã sống được, còn cô thứ hai là Naciye thì mất khi sinh. Như vậy, trong số sáu người con trong cuộc hôn nhân thứ nhất của Zübeyde, chỉ có hai sống sót.

Ali Riza mất năm 47 tuổi, khi Mustafa mới chỉ 7 hay 8 tuổi. Người vợ góa cho rằng nguyên nhân dẫn tới cái chết là do thất bại trong chuyện làm ăn của ông: “Người chồng quá cố tội nghiệp của tôi trở nên rất phiền muộn khi công việc kinh doanh của ông trở nên tồi tệ vào thời gian cuối đời. Ông buồn xuôi. Chồng tôi phó mặc cho số mệnh và lui dần. Không gì có thể giúp ông sống tiếp. Khi góa bụa, tôi là một phụ nữ trẻ 27 tuổi. Tôi nhận được một khoản trợ cấp hai *mecidiye* [đồng tiền bạc có giá trị bằng 20 piastre].<sup>[26]</sup>

Căn bệnh đã giết chết Ali Riza được cho là “chứng lao ruột” và bệnh này bị tật nghiện rượu làm cho nặng thêm. Dù thế nào đi nữa, theo cái nhìn của gia đình ông vẫn chỉ được xem như một kẻ thất bại.

Trong thời thơ ấu của Atatürk, Salonica là một đô thị không hề nhỏ. Sự thịnh vượng của nó tăng lên đáng kể trong những năm dài hòa bình được Sultan Abdulhamit II duy trì sau cuộc chiến với Nga năm 1878. Đến năm 1889, thành phố được nối bằng đường sắt với châu Âu qua Serbia và Vienna.<sup>[27]</sup> Một tuyến đường sắt khác nối nó với thủ đô Istanbul, tuyến đường này cũng chạy thẳng tới châu Âu qua Bulgaria. Năm 1901, một bến cảng hiện đại được xây dựng.<sup>[28]</sup> Hệ thống điện được lắp đặt năm 1899, và một hệ thống xe điện bắt đầu hoạt động từ năm 1907. Các xưởng dệt may sản xuất quần áo, vải bông và len; thuốc lá được xuất khẩu với số lượng lớn dưới sự kiểm soát của cơ quan độc quyền nhà nước (được biết dưới tên gọi kiểu Pháp, *Régie*) – một phần của Cơ quan Quản lý Nợ công do nước ngoài kiểm soát.

Trong bốn mươi năm cuối cùng của thế kỷ XIX, dân số Salonica tăng từ 70.000 lên trên 100.000 người. Trong khi sự xuất hiện của người tị nạn Hồi giáo từ Thessaly và những khu vực nông thôn bị đe dọa đã làm tăng số dân cư theo Hồi giáo, người Do Thái vẫn là cộng đồng lớn nhất, chiếm khoảng một nửa dân số.<sup>[29a] [29b]</sup> Khu vực của người Hồi giáo ở trên cao so với các khu người Do Thái và Hy Lạp, vốn phần lớn sống dọc theo bờ biển hay sát ngay đó. Việc phân chia không gian kiểu này rất hay gặp trên lãnh thổ Ottoman. Khi các đô thị bị chinh phục, người Hồi giáo tới định cư quanh nội thành, trong khi người Kitô giáo và người Do Thái chuyển ra các khu ngoại ô. Thêm nữa, người Thổ hiếm khi chọn sống bên bờ biển, vốn là điểm đặc biệt thu hút người Hy Lạp.

Tại Salonica, vào cuối thế kỷ XIX, nhiều khu dân cư vẫn lưu giữ đặc tính ban đầu của mình. Các khu Hồi giáo có một quảng trường trung tâm với nhà thờ nằm kế bên, kèm một trường dạy kinh *Koran* ở khu nhà phụ. Họ có các nhà tắm công cộng, tiệm cà phê nơi đàn ông gặp gỡ nhau, những tư viên nhỏ. Khách du lịch châu Âu luôn thấy những khu Hồi giáo này lãng mạn và hấp dẫn. Trong các khu Do Thái nghèo, nhà cửa kề sát nhau, nhưng các thành viên khá giả hơn của cộng đồng này, cũng giống như những người Hy Lạp giàu có, thường chuyển tới sống ở các biệt thự rộng rãi ở bờ biển. Những khu Do Thái tồi tàn nhất bị phá hủy trong vụ hỏa hoạn lớn năm

1890. Sau đó, các con phố được nắn thẳng và mở rộng hơn, thành phố được quy hoạch và quá trình hiện đại hóa bắt đầu. Những người Do Thái chiếm ưu thế trong cộng đồng tư sản mới nổi cũng như trong tầng lớp lao động mới. Phần lớn công nhân bốc vác là những người Do Thái nổi tiếng về sự cứng cỏi và tính hay gây gổ.

Ngoài các trường học cộng đồng, Salonica còn có trường do các hội truyền giáo nước ngoài mở, gồm cả Thiên chúa và Tin lành. Năm 1895, một tờ báo tiếng Thổ hiện đại xuất hiện. Đó là *Asir* (Thế kỷ), tòa báo chuyển tới İzmir năm 1924 và tồn tại tới tận ngày nay dưới tên *Yeni Asir* (Thế kỷ Mới). Các doanh nhân Do Thái thiết lập một ngân hàng địa phương, Banque de Salonique, sau này chuyển tới Istanbul. Có các tiệm cà phê kiểu Âu ở bờ biển, thường do người Hy Lạp quản lý, còn có các trường dạy nhảy và những buổi vũ hội. Một phụ nữ Anh tên là Lucy Garnett, sống ở Salonica vào những năm 1880 từng có mặt trong một ngày hội từ thiện để giúp đỡ một trường học Do Thái kể lại rằng:

*Vũ hội diễn ra trong các căn phòng tầng dưới, còn những căn phòng ở tầng trên là nơi hút thuốc, chơi bài và trò chuyện, trong khi đồ uống và bữa tối được phục vụ dưới những tán cây được thắp sáng lung linh, giữa các thảm hoa trong khu vườn bên ngoài tòa nhà của trường. Vị tổng trấn, Dervish Pasha, và con trai ông đều có mặt, cho dù tất nhiên họ không hạ cố tham gia khiêu vũ; họ liên tục đi lại giữa những người khiêu vũ và có vẻ rất quan tâm tới buổi vũ hội. Vị tổng giám mục Hy Lạp nổi bật với chiếc mũ cao hình trụ và áo chùng đen, ngồi kế bên vị Khakham Bashi [Hahambasi], hay Chánh Giáo sĩ, của cộng đồng Do Thái, đầu đội khăn turban màu đen và trắng. Tuy nhiên, có thể thấy ngay sự vắng bóng của các bộ trang phục khiêu vũ; vì ý thức được một phần buổi khiêu vũ diễn ra ngoài trời, nên các quý bà quý cô người Âu đều tránh mặc váy ngắn, và nhiều phụ nữ Do Thái sống tại Salonica, vốn đã quen tiền trước, xuất hiện trong trang phục truyền thống lộng lẫy đầy màu sắc, được đính đầy ngọc trai, lông lánh kim cương.*

Ảnh hưởng từ châu Âu lan rộng thông qua thương mại, giáo dục và ngoại giao dẫn tới căng thẳng bên trong các cộng đồng giữa những người bảo thủ và hiện đại. Những chi nhánh Hội Tam điểm được thiết lập vững chắc, mà một số nhân vật thế lực thuộc phái cải cách là thành viên. Về phần dân cư Hồi giáo, các ý tưởng mới đặc biệt lan rộng trong cộng đồng *dönme* hậu duệ của những người cải từ đạo Do Thái sang.

“Những người Dünmeh,” Lucy Garnett viết, “với tư cách một cộng đồng, rất được tôn trọng; họ cần cù và giàu có. Quả thực, người ta kể rằng nghèo khó là điều không tồn tại với họ, những người giàu có giúp đỡ các thành viên ít thành công hơn trong cuộc sống, hỗ trợ những góa phụ và trẻ mồ côi bằng một hệ thống từ thiện đáng ngưỡng mộ.” Không giống người Hồi giáo, cộng đồng *dönme* không có truyền thống quân sự. Trong quân đội, họ chủ yếu đảm nhiệm vị trí bác sĩ quân y. Trong đời sống dân sự, họ tham gia tích cực vào hoạt động kinh doanh và các ngành nghề chuyên môn. Họ cũng đóng một vai trò tích cực trong chính trị.

Mạng lưới các trường công lập mới tạo ra đường dẫn chính để truyền bá các tư tưởng châu Âu vào cộng đồng Hồi giáo. Những trường học này được tổ chức thành hai hệ thống song song, dân sự (*mulki*) và quân sự (*askeri*), hệ thống thứ nhất được thiết lập chủ yếu để đào tạo viên chức dân sự, hệ thống thứ hai để đào tạo sĩ quan. Trong cả hai hệ thống, từ các trường dự bị (*rustiye*) sẽ dẫn lên các trường trung học, hay *lycée* (*idadi*), sau đó đến các trường Cao đẳng Dân sự (*Mulkiye*) hay Học viện Quân sự (*Harbiye*) tại Istanbul. Các trường trung học quân sự thường đặt tại các thành phố nơi đóng bộ tư lệnh các đạo quân Ottoman. Ở phần Thổ Nhĩ Kỳ thuộc châu Âu, các trung tâm quân sự chính là Erdine, Salonica và Manastir (nay là Bitola tại Macedonia thuộc Nam Tư cũ).

Cuộc xung đột giữa các tư tưởng bảo thủ và cấp tiến, giữa truyền thống Hồi giáo và tư duy tự do châu Âu đã để lại dấu ấn trong cuộc đời Atatürk ngay từ nhỏ. Không có gì bất ngờ khi mẹ ông nghiêng về các quan điểm truyền thống, và sự mộ đạo mang tới cho bà biệt danh *molla*.<sup>[30]</sup> Bố ông, Ali Rıza, một công chức dân sự bậc thấp lại luôn để mắt tới cơ hội, tin vào sự cải cách. Sau này Atatürk từng nói:



*Kỷ ức thơ ấu đầu tiên của tôi liên quan tới việc chọn trường. Việc này đã gây ra một cuộc tranh cãi quyết liệt giữa bố mẹ tôi. Mẹ tôi muốn tôi tới trường [dạy kinh Koran] gần nhà sau những buổi cầu nguyện đầu tiên. Bố tôi, một công chức trong ngành [hải quan và] thuế vụ lại muốn cho tôi vào học trường mà Semsî Efendî mới mở, để tôi được giáo dục theo cách mới. Cuối cùng, bố tôi tìm được một giải pháp thông minh. Đầu tiên, tôi học tại trường gần nhà và thực hiện nghi lễ thông thường. Chuyên này làm mẹ tôi hài lòng. Vài ngày sau, tôi rời ngôi trường gần nhà và vào học trường Semsî Efendî.<sup>[31]</sup>*

Nghi thức khởi đầu mà Atatürk nhắc tới là buổi lễ do thầy giáo dạy kinh *Koran* (*hoca*) tiến hành, người thầy dẫn đứa trẻ từ nhà đến trường học gần nhà cậu bé. Một phần (*cuz*) của kinh *Koran* mà đứa trẻ phải học thuộc cùng một giá đặt kinh sẽ được mang theo, các bài cầu nguyện được xướng lên. Thực hiện được nghi thức này cho con trai, Zübeyde không chỉ thỏa mãn lương tâm của mình mà còn đáp ứng được sự trông đợi của láng giềng, cho thấy gia đình bà là một gia đình Hồi giáo mẫu mực. Theo Lucy Garnett, Semsî Efendî là một *dönme*, ông này mở trường chủ yếu để giáo dục các bé gái trong cộng đồng mình. Các cô bé được dạy đọc, viết, làm toán và may vá. “Tuy nhiên, vị hiệu trưởng kỳ vọng thu được thành công lớn hơn từ các học sinh còn nhỏ tuổi so với từ các “quý cô đã trưởng thành”.

Cậu con trai Mustafa của Zübeyde là một trong số các học sinh đó, nhưng cũng không được bao lâu. Khi cậu bé lên 7 hay 8 tuổi,<sup>[32]</sup> bố cậu qua đời, và người mẹ đưa gia đình tới trang trại do người anh cùng bố khác mẹ của bà, Hüseyin Ağa, điều hành tại Rapla, gần Langaza, trên vùng đồng bằng nằm về phía đông Salonica, nơi có đông người Hồi giáo.<sup>[33]</sup> Atatürk rất thích hồi tưởng lại quãng thời gian sống ở nông thôn cùng em gái Makbule. Hai anh em được giao cho việc xua đuổi lũ quạ khỏi một cánh đồng trồng đậu hồi; họ chơi cùng nhau, và một lần cậu bé Mustafa đã ấn đầu cô em gái vào một bát sữa chua. Có vẻ như thỉnh thoảng gia đình cũng tìm cách để Mustafa được học hành, đầu tiên là tại một trường làng của người Hy Lạp, sau đó nhờ một người làm công gốc Albani (hay Armenia) tại trang trại.<sup>[34]</sup> Song Zübeyde nhanh chóng quyết định gửi con trai bà trở lại Salonica để tiếp tục học hành. Cậu bé ở nhờ nhà người cô,<sup>[35]</sup> và được đăng ký vào học trường dự bị dân sự công lập (*mulki rustiye*).

Quyết định này không hề thành công. Một ngày nọ, Mustafa bị một thầy giáo có cái tên không mấy phù hợp là Kaymak (“[nhũn như] kem”) Hafiz đánh vì cãi nhau trong lớp với một cậu bé khác. Sau chuyện này, bà ngoại Mustafa, thành viên lớn tuổi nhất gia đình tại Salonica, người không hề muốn cậu tới học ở một ngôi trường hiện đại, liền mang cháu mình về.

Trong bài phỏng vấn về cuộc đời mình, Atatürk nói khi rời khỏi trường dự bị dân sự, ông quyết định vào học tại trường dự bị quân sự ở Salonica, vì muốn mặc bộ quân phục kiểu phương Tây bảnh bao của các học viên sĩ quan. Người con trai của một gia đình láng giềng (hoặc có thể là chủ nhà nơi gia đình Mustafa trọ), Thiếu tá Kadri, đã theo học tại trường quân sự, và cậu bé Mustafa rất ghen tị với anh ta. Sau này Atatürk có nói với người cộng sự Kiliç Ali rằng khi còn là một cậu bé, ông không thể chịu nổi việc phải mặc cái quần kiểu phương Đông ống rộng thùng thình, được thắt bằng một cái khăn dành cho các nam sinh ở trường Semsî Bey. “Phải đến khi vào học trường dự bị quân sự và mặc lên người bộ quân phục, cảm giác về sức mạnh mới đến với tôi, như thể tôi đã trở thành chủ nhân của chính mình.” Mẹ ông, Zübeyde, nói với Kiliç Ali: “Mustafa của tôi rất có cá tính trong chuyện ăn mặc, thậm chí từ khi còn nhỏ. Nó cư xử và nói năng với người khác như một người trưởng thành. Nó nhìn xuống đám trẻ láng giềng chơi ngoài phố... Tất cả chúng tôi đều để ý thấy cách nó nói, đầu ngẩng lên, hai bàn tay đút túi quần.”

Zübeyde tiếp tục mô tả về con trai mình như một cậu bé nhẹ nhàng, bẽn lẽn và được láng giềng yêu mến. Từ khi còn nhỏ, Atatürk tỏ rõ vẻ kiêu hãnh; sự dè dặt của ông chỉ những ai cùng làm việc mới thấy. Hasan Rıza Soyak, thư ký của ông, từng nói, “theo các bác sĩ của ông, ông là người bị chứng mất ngủ, táo bón và dè dặt.” Hai chứng bệnh đầu tiên xuất hiện muộn về sau này, còn đặc điểm cuối cùng luôn hiện hữu từ đầu. Cũng rõ ràng không kém là ngay từ khi còn rất nhỏ, Atatürk đã ghét những biểu hiện bề ngoài của đời sống phương Đông, và mong muốn được giống như một sĩ quan, một quý ông phương Tây.

Zübeyde cũng đã trở lại Salonica trong khoảng thời gian này, bà sợ và không muốn cậu con trai duy nhất của mình theo đuổi một nghề nghiệp nguy hiểm, và làm mọi điều có thể để thuyết phục cậu đổi ý. Theo lời Atatürk thuật lại, ông đã tham dự kỳ thi đầu vào mà không nói gì với mẹ. Bà không còn lựa chọn nào khác ngoài đồng ý khi ông được nhận vào trường dự bị quân sự. Trong cuộc phỏng vấn, Atatürk ngỏ ý rằng lựa chọn của ông là hoàn toàn chủ động; song ông được người hàng xóm, Thiếu tá Kadri, giúp đỡ và thậm chí khuyến khích theo đuổi tham vọng của mình. Hơn nữa, lựa chọn của Mustafa cũng không có gì bất thường. Ba thành viên khác trong họ hàng của ông, Salih (Bozok), Nuri (Conker) và Fuat (Bulca), đều trở thành các trợ thủ tin cậy của ông, sau đó cũng đi theo con đường này. Salih Bozok, người có vẻ trẻ hơn Atatürk một tuổi,[\[36\]](#) cũng bị cùng một thầy giáo đánh đập tại trường dự bị dân sự trước khi vào trường quân sự. Dường như toàn bộ thế hệ trẻ trong họ hàng của Atatürk, cũng giống như trong các gia đình Thổ Nhĩ Kỳ khác tại các tỉnh bị đế quốc ở châu Âu đe dọa, đều quyết định vào cùng thời gian đó rằng tương lai của họ là con đường binh nghiệp. Lựa chọn của họ không phụ thuộc vào ông thầy Kaymak Hafiz nặng tay hay sức hấp dẫn của một bộ quân phục bảnh bao. Tham vọng, cảm giác tự bảo vệ bản thân và tinh thần ái quốc đều chỉ theo cùng một hướng. Vào thời thơ ấu, cũng như trên con đường sự nghiệp sau này, Atatürk không phải là người duy nhất có lựa chọn này. Song ông lại có những khả năng độc nhất vô nhị.

## Chương 2. Trở thành một sĩ quan ottoman

Quá trình đào tạo quân sự của Atatürk kéo dài trong mười ba năm. Theo ngôn ngữ thời đó, ông trở thành một sĩ quan “được đào tạo trong trường” (*mektepli*) khi tăng lớp đang lên này thách thức sự tồn tại của các sĩ quan “đào tạo tại đơn vị” (*alaylı*), vốn được thăng cấp mà không qua đào tạo quân sự chính quy. Cuộc đấu tranh giữa phái hiện đại và phái bảo thủ cũng tác động tới quân đội và phần còn lại của xã hội.

Giáo dục quân sự càng làm mạnh mẽ hơn trong ông tính khí đầy kiêu hãnh. Là nam giới duy nhất còn lại trong gia đình vắng bóng người cha, nên Atatürk là nhân vật quan trọng nhất trong nhà. Sau này chị gái Makbule của ông từng kể ông quá kiêu hãnh để chơi trò nhảy ngựa, và không đời nào chịu cúi xuống để cho những đứa trẻ khác cười lên lưng mình. Dù câu chuyện này đúng đến đâu đi nữa, không có gì nghi ngờ về việc chàng trai trẻ Mustafa làm tất cả những gì có thể để xây dựng ở trường – rồi sau đó trong đời – vị thế đứng đầu mà ông đương nhiên được hưởng trong gia đình. Ngoài việc điều đó đem lại cho ông cảm giác bản năng về sự vượt trội, những trải nghiệm thời thơ ấu cũng dạy ông nghệ thuật để đạt được ý muốn. Sau này Atatürk có kể lại:

*Có một cá tính tôi đã có từ hồi bé. Trong ngôi nhà nơi tôi sống, tôi chưa bao giờ thích dành thời gian với em gái hay một người bạn. Kể từ hồi nhỏ, tôi đã luôn thích một mình và độc lập hơn, đó là cách tôi vẫn luôn sống. Tôi còn một cá tính khác: tôi chẳng bao giờ có chút kiên nhẫn nào với những lời khuyên hay quở trách của mẹ tôi – bố tôi đã mất từ rất sớm – chị tôi, hay của bất cứ người thân gần gũi nào áp đặt lên tôi theo cách nhìn nhận của họ. Những ai sống cùng gia đình đều biết mình chẳng bao giờ thiếu những lời cảnh báo vô hại và chân thành từ mọi phía. Chỉ có hai cách để đón nhận chúng. Hoặc bạn nghe lời, hoặc bạn lờ tịt tất cả những lời khuyên và quở trách này đi. Tôi tin cả hai cách đều không đúng. Làm sao bạn có thể nghe lời được? Lưu tâm tới những lời cảnh cáo của một người mẹ hơn tôi hai mươi hay hai mươi lăm tuổi, như thế chẳng phải là lui lại quá khứ sao? Nhưng nổi loạn sẽ làm phiền muộn trái tim và khối óc của người mẹ vốn kiên định với niềm tin về đức hạnh, sự chân thành và các phẩm chất cao cả khác của người phụ nữ. Như thế cũng không đúng.*

Tình thế khó xử tự nó được giải quyết, Atatürk nói tiếp, “mẹ và em gái tôi tin vào hoạt động cách mạng tôi thực hiện và phụng sự tôi<sup>[37]</sup>”. Chừng nào những người phụ nữ trong nhà phụng sự mình, ông có thể vừa cứng rắn vừa tử tế với họ. Dù trái ngược với những gì ông nói, Atatürk chưa bao giờ là người sống một cuộc sống cô độc, hay ít nhất không phải theo cách điều này được hiểu ở phương Tây. Trong một xã hội truyền thống, người ta luôn sống trong một đám đông. Cả thời thơ ấu lẫn khi đã trưởng thành, ông đều sống giữa bạn bè, người thân và đồng nghiệp. Tuy nhiên, ông tự quyết định cho mình, và từ rất sớm đã khống chế những người xung quanh. Atatürk chỉ cô độc theo nghĩa lãnh đạo luôn là một công việc cô độc.

Bản thân Atatürk cũng là tác giả trong hai câu chuyện liên quan đến bốn năm (1891-1895) ông trải qua trong trường quân sự ở Salonica.<sup>[38]</sup> Giáo dục trong tất cả các trường học ở Thổ Nhĩ Kỳ thời đó – và ngay cả hiện tại, ở một mức độ phổ biến – đều thông qua học thuộc lòng. Để giúp học sinh học thuộc các bài giảng, giáo viên sẽ chỉ định một trong số các học sinh đọc đi đọc lại bài nhiều lần. Điều này bắt chước theo cách người Pháp sử dụng các *répétiteurs* (tại nước Thổ Ottoman được gọi là *müzakereci*). Theo lời Atatürk, có một hôm thầy dạy toán muốn tìm học sinh tình nguyện làm *répétiteur*. “Thoạt đầu tôi do dự,” Atatürk kể lại vào năm 1922. “Nhận thấy những bạn học đứng lên xung phong thuộc loại người nào, tôi muốn ngồi yên hơn. Nhưng vì từng phải nhắc lại bài theo một anh chàng như thế, tôi không thể chịu nổi chuyện đó thêm lần thứ hai. Tôi đứng dậy nói với thầy, ‘Em có thể làm tốt hơn thế.’ Thầy giáo cử tôi làm *répétiteur*, và cậu bạn xung phong trước tôi đành phải nhắc lại bài theo tôi.”

Câu chuyện thứ hai gắn với huyền thoại về Atatürk cho biết bằng cách nào ông có cái tên thứ hai và trở nên được biết tới dưới tên gọi Mustafa Kemal. Ở trường quân sự, theo lời Atatürk kể,



ông bắt đầu đặc biệt quan tâm đến toán học. “Tôi nhanh chóng sánh ngang, thậm chí còn vượt trội hơn ông thầy dạy toán của chúng tôi về kiến thức liên quan tới môn học này. Tôi bắt đầu làm những bài toán vượt xa chương trình học trên lớp. Tôi thường viết ra các câu hỏi, và thầy giáo sẽ giải đáp cũng bằng cách viết ra. Tên thầy là Mustafa. Đến một hôm, thầy quay sang tôi và nói: ‘Cậu bé, tên em là Mustafa và tên tôi cũng thế. Như vậy không ổn. Cần phải có sự phân biệt nào đó. Từ bây giờ em sẽ được gọi là Mustafa Kemal.’ Và vì thế mà tôi được gọi bằng cái tên này từ dạo ấy.”

Nghĩa đen của từ *Kemal* trong tiếng Thổ thời Ottoman là “hoàn hảo”, và các nhà viết tiểu sử đã hết lời ca ngợi ông thầy dạy toán về khả năng tiên đoán ấn tượng. Nhưng một người thầy bằng lòng chấp nhận để mình vẫn đơn thuần là Mustafa, trong khi dành cho cậu học trò xuất chúng một cái tên thứ hai đầy khen ngợi, chắc hẳn không chỉ có tài tiên tri, mà còn khiêm tốn một cách đáng chú ý. Ấy thế mà Atatürk lại nói thêm rằng ông thầy dạy toán là “một người khắc nghiệt”, nói cách khác là độc đoán, trong một giai đoạn các giáo viên được cho là không mấy dễ tính. Người viết tiểu sử Atatürk, Şevket Süreyya Aydemir, lại nghe được một dị bản khác của câu chuyện. Theo đó, Atatürk dùng đến cái tên thứ hai Kemal để phân biệt mình không phải với thầy giáo, mà với một bạn học, cũng có tên độc nhất là Mustafa. Việc Atatürk bắt đầu được biết đến dưới cái tên kép tiếng tăm này khi đang học tại trường dự bị quân sự là điều không còn gì phải nghi ngờ. Tuy nhiên, chúng ta chỉ có lời kể của ông cho nguồn gốc cổ phần vị tư của câu chuyện. Nhiều khả năng hơn thế là chính cậu Mustafa trẻ tuổi đã chọn cho mình cái tên thứ hai, Kemal, để bày tỏ sự ngưỡng mộ với nhà thơ ái quốc Namik Kemal. Dù còn nhỏ tuổi (ông mới 13 hay 14 tuổi vào thời kỳ đó), chắc hẳn ông đã nghe nói tới nhà thơ mà vài năm sau đó sẽ trở thành nguồn cảm hứng cho nhiệt huyết tuổi trẻ của mình. Hoặc cũng có thể một người lớn tuổi hơn đã đặt cho ông cái tên này.

Atatürk kể lại cả hai câu chuyện khi ông đang là một tư lệnh ngoài chiến trường chuẩn bị cho cuộc tấn công cuối cùng của mình. Vào thời điểm đó, thậm chí cả một số người ủng hộ ông cũng nghi ngờ về kết cục. Nhưng Atatürk không có chút nghi ngờ nào như thế. Ông không chỉ tin vào sự vĩ đại của bản thân mà còn tuyên bố điều đó, và viên dẫn những vinh quang thời còn là một cậu học sinh như diêm báo. Nhưng cho dù cái tên thứ hai bắt nguồn từ đâu đi nữa, chắc chắn Atatürk vẫn là một học sinh thành công tại trường dự bị. Ông giành được quân hàm trung sĩ (*çavuş*), trở thành lớp trưởng – một dấu hiệu cho thấy ông được nhà trường tin tưởng. Ông có thể đã rất kiêu hãnh, nhưng không nổi loạn công khai.

Một câu chuyện thứ ba liên quan tới những năm học tại trường dự bị của Atatürk xuất hiện trong hồi ký của người bạn Kiliç Ali. Một ngày vào đầu những năm 1930, Atatürk mời tới bàn của mình tại nhà hàng Karpıcı ở Ankara nhà báo Ahmet Emin Yalman, người đã chống đối chế độ và bị buộc phải từ bỏ sự nghiệp. Ahmet Emin vốn xuất thân là một *dönme* từ Salonica. Quay sang Kiliç Ali, Atatürk nói:

*Cha của Ahmet Emin, Osman Tevfik, là thầy dạy thư pháp Thổ Nhĩ Kỳ [bằng chữ Ả Rập] cho tôi tại trường dự bị. Hồi ấy chữ viết tay của tôi không hề đẹp. Nguệch ngoạc lắm. Mà ngày nay cũng chẳng khá hơn... Bất chấp điều đó, ông Tevfik vẫn thường cho tôi điểm tối đa, vì ông biết tôi sẽ học tốt những môn khác. Chẳng phải thật lạ sao trong khi người cha cho tôi điểm tối đa vì cảm thấy tôi sẽ thành công trong những môn khác, thì người con trai, người đã chứng kiến rất nhiều cống hiến tôi dành cho đất nước, lại từ chối dành cho tôi bất cứ điểm nào?*

Nhà báo chống đối phản đối rằng ông đã bị hiểu lầm và hứa từ đó về sau sẽ điều chỉnh cách viết. Không lâu sau đó, anh ta xuất hiện trở lại trên báo. Trong suốt đời mình, Atatürk tin tưởng rằng ông đã đúng. Điều đó minh chứng rằng ông rất vui vẻ chia sẻ với những người quanh mình.

Một thời gian trước khi Atatürk tốt nghiệp trường dự bị, bà Zübeyde mẹ ông tái giá. Là một góa phụ trẻ không có tài sản, bà không có nhiều lựa chọn trong chuyện này. Lựa chọn duy nhất còn lại là sống nhờ lòng trắc ẩn của họ hàng, vốn không có ai khá giả. Người chồng thứ hai của bà, Ragip Efendi, góa vợ và có bốn đứa con, hai trai và hai gái. Ông di cư từ Thessaly tới khi tỉnh này bị nhượng lại cho Hy Lạp năm 1881, và vào thời điểm kết hôn lần thứ hai, ông đang là

một viên chức cấp thấp trong kinh doanh độc quyền thuốc lá.

Cuộc hôn nhân của Zübeyde cũng có nghĩa là Atatürk không còn là nam giới lớn tuổi nhất trong nhà. Từ chối chấp nhận mất đi địa vị này, ông rời khỏi nhà và đến sống cùng một người họ hàng.<sup>[39]</sup> Mặc dù chắc chắn bị tổn thương bởi cuộc tái hôn này, trong suốt đời mình ông vẫn làm tròn bốn phận mà Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ yêu cầu ở ông đối với cả mẹ và họ hàng bên dượng. Ragip Efendi ở lại Salonica sau khi thành phố rơi vào tay người Hy Lạp năm 1912, và qua đời ít lâu sau đó. Người ta kể rằng Atatürk đã trợ giúp ông về tài chính cho đến cuối đời. Trong hai người con trai của Ragip, người con út, Hasan, cũng vào làm viên chức kinh doanh độc quyền thuốc lá như người cha. Người con lớn, Süreyya, được kể là đã tự sát khi đang ở cấp đại úy trong quân ngũ tại Toyran (nay là Dhoirani, trên biên giới giữa Hy Lạp và Macedonia thuộc Nam Tư cũ), nơi diễn ra rất nhiều giao tranh trong Thế chiến thứ nhất. Atatürk thích ông, và nhớ từng được ông tặng một con dao bấm để bảo vệ danh dự trước những lời đề nghị phi đạo đức. Falih Rifki, người viết những tác phẩm chính về Atatürk, giải thích: “Chúng ta đều biết vào thời đó, khi phụ nữ bị tách biệt, đạo đức tình dục giữa những người Thổ rất suy thoái.” Ông không cho biết thêm liệu cậu thanh niên Atatürk – theo mọi nguồn tư liệu đều cho biết là một thanh niên đẹp trai, tóc sáng, mắt xanh – có khi nào phải dùng đến món vũ khí này hay không.

Một thành viên trong họ hàng của Ragip Efendi đã có mối quan hệ gắn bó đầy bi kịch với Atatürk trong những năm sau này. Đó là cô gái mang tên Fikriye, con gái người em trai của Ragip, đại tá Hüsamettin. Cô sinh năm 1897, khi đó Atatürk 16 tuổi. Cha cô là một sĩ quan có tư tưởng hiện đại, ông đã dành cho con gái nền giáo dục chu đáo, gồm cả học đàn piano.

Người em gái duy nhất sống sót của Atatürk là Makbule sau này đã kể lại cho các nhà báo những câu chuyện lãng mạn về những mối tình thời trẻ mà người anh trai nổi tiếng của mình đã trải qua. Dường như mối tình đầu của ông là một cô gái có tên Müjgan, con gái một người bạn của gia đình, Thiếu tá Rüknettin. Tiếp theo là Hatice, mà theo kể lại thì mẹ cô đã nỗ lực chấm dứt mối quan hệ vì bà không muốn mất con gái cho một sĩ quan tương lai, người rất có thể sẽ bị điều đến những vùng hẻo lánh. Sau đó, Zübeyde thu xếp để con trai bà làm gia sư cho Emine, cô con gái 15 tuổi của một sĩ quan chỉ huy quân đội tại Salonica, đồng thời cũng là hàng xóm cũ, Şevki Paşa. Sau này Emine kể lại rằng bà đã phải lòng Atatürk từ lần đầu tiên nhìn thấy ông trong bộ quân phục của trường dự bị. Bà tin tình cảm của mình được đáp lại, và kể rằng khi Atatürk rời Salonica năm 1899 để vào Học viện Quân sự, ông đã gửi cho bà lời nhắn này: “Anh sắp lên tàu ngay phút này. Khoảnh khắc buồn bã này sẽ khiến trái tim hai ta rỉ máu. Trong thâm tâm, anh sẽ không quên em, và anh hy vọng em sẽ thủy chung như thế. Tạm biệt. Mustafa Kemal.” Emine kể thêm rằng quả thực Atatürk có ghé thăm bà trong những chuyến đi sau này tới Salonica, nhưng tới lúc đó “ông đã hoàn toàn để tâm tới những vấn đề của đất nước và những nỗi thống khổ của quốc gia... Những biến cố lớn lao đã can thiệp và ngăn cản cuộc hôn nhân của chúng tôi.” Những lời Emine thuật lại cho một nhà báo Thổ Nhĩ Kỳ năm 1965 ở trên đã bác bỏ câu chuyện lãng mạn rằng sau này khuôn mặt bà bị biến dạng trong một tai nạn, và khi nghe tin buồn, Atatürk lập tức cầu hôn bà, nhưng bà đã chết trước khi lời hứa được thực hiện.

Lời kể của Zübeyde ngắn hơn. Khi đang là học sinh tại trường dự bị quân sự, Atatürk ban đầu làm gia sư cho con trai một nhân sĩ Hồi giáo địa phương (Evrenoszade Muhsin Bey, con rể của ông này, Mithat, về sau nhận được sự bảo trợ từ Atatürk và trở thành một thành viên nghị viện đại diện cho Bolu). Sau đó ông gia sư cho con gái của Şevki Paşa. “Cũng may là hai người không giữ quan hệ lâu,” Zübeyde kể. “Con trai tôi tới trường trung học ở Manastir và việc gia sư bị gián đoạn.”

Một câu chuyện lãng mạn kể rằng, nhiều năm sau này, trong một bữa tiệc tổ chức tại Dinh Tổng thống ở Çankaya, Atatürk đã rất xúc động khi nghe bài hát *Eminem* (Emine của tôi!) và nhận xét đầy ngụ ý, “Có một Emine trong tim mỗi người đàn ông.” Vào một dịp khác, ông từng nói tình yêu đầu tiên của ông là một cô gái Hy Lạp tại Salonica, người ông định cùng bỏ trốn tới Manastir, nhưng rồi người bác dượng mẹ là Hüseyin Ağa khuyên ông từ bỏ ý định. Dù thế nào đi nữa, Zübeyde cũng nhanh chóng thoát khỏi nỗi lo của bà. Con trai bà sẽ sớm nghĩ về những

điều khác.

Sau này, Atatürk còn có những mối quan hệ lãng mạn với vài phụ nữ. Những lễ nghi tán tỉnh, bao gồm việc trao đổi thư tình, là một phần lối sống phương Tây mà ông ngưỡng mộ. Nhưng công việc với ông là tất cả. Ông có thể hành động như người bảo vệ lãng mạn cho những người phụ nữ phụng sự ông, mong muốn được ông dạy bảo hay gia nhập đội ngũ những người hâm mộ. Nhưng ông sẽ không để họ đưa ra bất cứ yêu cầu nào vượt quá những gì văn hóa Thổ Nhĩ Kỳ cho phép với mình. Nét tính cách đa cảm này dường như đã hình thành sớm từ thời thơ ấu. Một cậu con trai duy nhất trong một gia đình Thổ vắng bóng người cha rất có khả năng hình thành nên tính cách như một người cha. Về sau, Atatürk thường gọi những cộng sự gần gũi nhất của ông, cả nam và nữ, là "Con!" (*Cocuk!*). Ngay từ khi còn là một đứa trẻ, Atatürk đã học được cách xử sự tử tế với phụ nữ, nhưng theo cách của riêng ông, đồng thời cho phép bản thân thoải mái vào vai người tình theo phong cách một người hùng lãng mạn kiểu Pháp.

Atatürk là học sinh xuất sắc thứ tư trong lớp khi ông tốt nghiệp trường dự bị tại Salonica năm 1898. Sau đó, ông có thể học tiếp lên trường trung học quân sự (*idadi*) ở thành phố quê hương mình, nhưng việc tái giá của người mẹ khiến ông nghỉ vào học tại một thành phố khác sẽ thoải mái hơn. Người ta kể lại rằng ông muốn theo học một trường ở Istanbul,<sup>(40)</sup> nhưng một người chấm thi, Hasan, khuyên ông rằng trường Trung học Quân sự Manastir sẽ cung cấp nền giáo dục tốt hơn. Trên thực tế, nhiều khả năng ông chọn Manastir vì nơi này gần nhà hơn; và cũng có thể dễ được nhận với tư cách học sinh nội trú miễn phí.

Tọa lạc trên một vùng đất cao bằng phẳng dưới chân núi, và nằm trên tuyến đường cổ Via Egnatia thời Roma, Manastir là một trung tâm thương mại, hành chính và quân sự quan trọng. Nó được nối với Salonica bằng đường sắt, và là thành phố chính của một tỉnh bao gồm miền tây Macedonia và phần phía nam kéo dài tới biên giới Hy Lạp. Dân số thành phố là 37.000 người, trong đó có một cộng đồng thương gia Hy Lạp đông đảo. Người Hồi giáo, những người có thể tự hào về 60 thánh đường của họ, phần lớn là người gốc Albani và người Macedonia gốc Slav. Chính quyền tỉnh và các bộ chỉ huy quân sự đem lại việc làm cho các quan chức Ottoman đang phải đối diện với sức ép từ những người Bulgaria, Macedonia, Serbia và Hy Lạp theo chủ nghĩa dân tộc cũng như từ những toán dân quân chiến đấu ủng hộ họ.

Các trường quân sự tìm cách nuôi dưỡng lòng trung thành với sultan và nhà nước Ottoman. Mặc dù có nhiều cộng đồng tôn giáo, các sĩ quan dự bị đều là người Hồi giáo, và việc bảo vệ cộng đồng Hồi giáo cầm quyền là nhiệm vụ tối cao trong tâm trí họ. Trong tầng lớp thống trị, lý tưởng về chủ nghĩa ái quốc Ottoman, vốn được những nhà cải cách thời kỳ đầu mong muốn thiết lập, dưới thời Abdülhamit II có xu hướng trở thành một chủ nghĩa dân tộc Hồi giáo Ottoman hẹp hơn, trước khi bị biến đổi thành một chủ nghĩa dân tộc Thổ hẹp hơn. Trong lớp, các học viên sĩ quan hình thành các ý tưởng chính trị đầu tiên của họ từ những bài học lịch sử. Thầy dạy lịch sử của Atatürk, Thiếu tá Mehmet Tevfik, là "một sĩ quan Thổ theo chủ nghĩa dân tộc". Atatürk từng nói: "Tôi nợ Tevfik một món nợ của lòng biết ơn. Ông đã mở ra trước mắt tôi một chân trời mới." Trong những năm về sau, Atatürk trả ơn bằng cách đưa người thầy cũ trở thành thành viên nghị viện đại diện cho Diyarbakir (ở khu vực người Kurd Đông Nam), và thành viên Hiệp hội Lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng các học viên hình thành quan điểm về thế giới quanh họ không chỉ ở trên lớp.

Atatürk thừa nhận ông chịu ảnh hưởng của một bạn học đầy nhiệt huyết, Ömer Naci, người đã chọc giận ban quản lý nhà trường tại Bursa, và bị chuyển tới Manastir. Ömer Naci say mê văn học Ottoman, đặc biệt là thơ, và cổ vũ Atatürk noi gương mình trong việc làm thơ. Tuy nhiên, thầy giáo dạy văn đã đặt dấu chấm hết cho việc theo đuổi văn chương của ông khi nói chúng không thích hợp với một sự nghiệp quân sự. Mặc dù vậy, Atatürk nói thêm, "tôi vẫn giữ mối quan tâm với những tác phẩm tinh tế." Chính tại trường học ở Manastir, Atatürk bắt đầu làm chủ ngôn ngữ văn chương Ottoman, với phong cách hài hòa và kiểu cách, trong đó các danh từ Ả Rập trù tượng gắn kết với nhau thành những nhóm từ đồng nghĩa lặp âm đầu nhằm làm tôn lên sắc thái cảm xúc hơn là để làm rõ nghĩa. Atatürk trở thành một người viết và diễn thuyết hiệu quả với thứ ngôn ngữ này, điều đó đem lại lợi thế lớn cho ông trong những lần xuất

hiện trước công chúng. Thật không may, thứ ngôn ngữ này giờ đây trở nên không thể hiểu nổi với người đọc Thổ Nhĩ Kỳ khi viết theo kiểu cũ, những người cần được cung cấp các bản dịch sang tiếng Thổ phổ thông.

Văn học được pha trộn với chính trị. Gần như chắc chắn trong các cuộc trò chuyện với Ömer Naci, Atatürk đã bàn về những bài thơ ái quốc của Namik Kemal, “thi sĩ của tự do”, người có tác phẩm bị cấm dưới thời Abdülhamit II. Sự hứng thú với văn chương theo khuynh hướng tự do pha lẫn chủ nghĩa dân tộc vẫn tiếp tục khi Atatürk chuyển tới Học viện Quân sự ở Istanbul. Nhưng với ông, việc chuyên tâm vào một sự nghiệp quân sự được đặt lên hàng đầu. Ömer Naci đem lại không chỉ nguồn cảm hứng, mà cả một tấm gương cần tránh. Ông này gia nhập phong trào cách mạng Thanh niên Thổ, trốn ra nước ngoài, quay về theo nghiệp chính trị sau cuộc đảo chính của Thanh niên Thổ năm 1908, rồi chết năm 1915 vì bệnh thương hàn mắc phải ở Ba Tư, nơi ông được cử đến để khuấy động bạo loạn chống lại phe Hiệp ước. Ông là một trong rất nhiều những người phiêu lưu lãng mạn đã thúc đẩy nhanh hơn hồi kết của nhà nước Ottoman, và cũng là những người mà Atatürk chống lại, đầu tiên vì bốc đồng, sau đó là vì quan điểm chính trị.

Với hai người bạn học khác, Atatürk hình thành mối gắn bó lâu dài. Ali Fethi (Okyar) lớn hơn ông một tuổi. Ông này xuất thân từ một gia đình tương đối khá giả ở Pirlepe (Prilep), không xa Manastir lắm. Ông biết tiếng Pháp, và được cho là người đã giới thiệu với Atatürk các tư tưởng chính trị Pháp. Quá trình giới thiệu có lẽ giới hạn ở những cuộc nói chuyện về chủ đề nguy hiểm là Cách mạng Pháp. Tiếng Pháp được dạy ở trường, nhưng Atatürk nhận thấy ông không tiến bộ mấy về ngoại ngữ. Toán vẫn luôn là môn ông khá nhất. Nhưng ông ý thức được tầm quan trọng của tiếng Pháp như một chìa khóa mở ra nền văn minh châu Âu, và trong kỳ nghỉ hè tại nhà ở Salonica, ông theo học một lớp do hội Huynh đệ Kitô giáo Pháp tổ chức. Dần dà, ông có được một lượng kiến thức rất hữu dụng về tiếng Pháp, thứ ngôn ngữ ông sẽ dùng để đọc nhiều, và cũng dùng trong thư tín. Những lá thư viết bằng tiếng Pháp của ông còn lỗi, nhưng cho thấy một vốn từ vựng phong phú. Cho đến cuối đời, Atatürk vẫn có thói quen chêm vào các từ tiếng Pháp trong lúc hội thoại, và ông đặc biệt ưa thích từ *déjà* (đã từng). Quan trọng hơn thế là việc mô hình Pháp về văn hóa, xã hội và chính quyền luôn hiện hữu trong đầu ông. Về vấn đề này cũng vậy, ông không phải là trường hợp duy nhất: ảnh hưởng Pháp là rất mạnh lên toàn bộ tầng lớp thống trị Ottoman. Nhưng Atatürk đã chứng tỏ sự triệt để một cách nhất quán hơn so với phần lớn người cùng thời trong việc học hỏi từ kinh nghiệm của Pháp.

Người bạn còn lại trẻ hơn ông một tuổi. Tên người này là Kâzım (Özalp) và đến từ Köprülü (vào thời đó nằm trong tỉnh Salonica, sau này là [Titov] Veleš ở Macedonia thuộc Nam Tư cũ). Kâzım luôn là một trợ thủ trung thành, sau này ông là tướng trong quân đội Thổ Nhĩ Kỳ, trước khi trở thành Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ. Kâzım nhớ lại:

*Mustafa Kemal, người được bạn học cùng lớp biết đến và quý mến, cũng được các chàng trai trong lớp tôi đánh giá cao về tính cách. Chúng tôi học khác lớp, nhưng thường cùng nhau đi dạo với các bạn bè khác vào những ngày nghỉ. Chúng tôi nói chung hay tới các tiệm cà phê ở khu vực Kavaklaralti [nằm dưới tán những cây dương] và Hanlarönü [phía trước khách sạn lớn]. Ông hay tán gẫu như những người khác, đôi lúc chơi bài backgammon<sup>[41]</sup> với mức đặt 5 paras [đồng tiền xu nhỏ nhất, bằng một phần tám piastre]. Người ta có thể dễ dàng thấy Mustafa Kemal không thích thua cuộc. Ông cũng không thích các môn chạy và nhảy. Thay vì tản bộ và ngắm nghĩa xung quanh, ông thích đi bộ thật nhanh.*

Học trên Mustafa Kemal hai lớp tại trường Trung học Quân sự Manastir là người sẽ trở thành đối thủ chính của ông trong hàng ngũ các sĩ quan cách mạng. Đó là Enver, người sau này sẽ dẫn nhà nước Ottoman tới thất bại trong Thế chiến thứ nhất. Gia đình Enver tới từ pháo đài Ottoman cũ ở Kili (nay là Kiliya ở Bessarabia thuộc Ukraina), gần cửa sông Danube. Ông sinh ra tại Istanbul vào tháng Mười một năm 1881 (1297 theo lịch *Rumî*) và như vậy sinh sau Mustafa Kemal vài tháng. Nhưng Mustafa Kemal đã mất một năm trong trường dự bị dân sự, trong khi Enver dường như học sớm một năm trong trường dự bị quân sự và sau đó là tại trường Trung học Quân sự Manastir, thành phố nơi cha ông, một viên chức của sở công trình



công cộng, được bổ nhiệm đến. Kết quả là Enver đã hơn Mustafa Kemal hai năm trong suốt quá trình đào tạo quân sự, ông tốt nghiệp Học viện Tham mưu tại Istanbul vào tháng Mười một năm 1902. Mustafa Kemal và Enver có những người bạn chung, nhưng hai người đi theo những ngã đường khác nhau.

Khi Mustafa Kemal đang học năm thứ hai tại trường Trung học Quân sự Manastir, một cuộc chiến ngắn bùng nổ giữa nhà nước Ottoman và Hy Lạp. Nguyên nhân làm bùng nổ chiến tranh là việc những toán vũ trang từ Hy Lạp được cử đến giúp những người nổi dậy gốc Hy Lạp tại Crete đang chiến đấu vì *enosis* – để thống nhất hòn đảo của họ với Hy Lạp. Chính quyền Ottoman phản ứng bằng cách tuyên chiến ngày 19 tháng Tư năm 1897. Trong vòng một tháng, quân đội Hy Lạp bị đánh bại, Thessaly một lần nữa rơi vào tay Ottoman và con đường tới Athens rộng mở. Nhưng các cường quốc đã can thiệp vào và áp đặt đình chiến. Để đổi lấy một khoản bồi thường chiến tranh và một sự điều chỉnh nhỏ ở biên giới có lợi cho mình, chính quyền Ottoman đồng ý chấm dứt chiến tranh với Hy Lạp. Crete vẫn thuộc nhà nước Ottoman, nhưng là một tỉnh tự trị, với Hoàng thân George của Hy Lạp đóng vai trò Cao ủy đại diện cho các cường quốc. Vậy là cánh cửa đã mở cho quá trình sáp nhập dần hòn đảo vào vương quốc Hy Lạp. Giống như trong trường hợp chiến tranh giành độc lập của Hy Lạp và chiến tranh với Serbia năm 1877, các cường quốc không cho phép Ottoman được hưởng thành quả chiến thắng.

Việc tuyên chiến thổi bùng tinh thần ái quốc trong người Ottoman Hồi giáo. Các đoàn quân lên đường từ những căn cứ quân sự như Manastir được đám đông nhiệt tình đưa tiễn, và có những người tình nguyện gia nhập. Mustafa Kemal cũng xúc động trước sự nhiệt tình này, nhưng câu chuyện ông cố gắng xung phong tình nguyện và tới Salonica trên đường ra mặt trận, chỉ để rồi bị mẹ ông, Zübeyde, bắt quay lại trường chỉ là bịa đặt. Người bạn Ali Fuat (Cebesoy) của ông kể lại chính xác hơn: “Mustafa Kemal là thủ lĩnh trong số những người muốn xung phong tình nguyện. Nhiều lý do khác nhau đã ngăn ông. Cuộc chiến đó diễn ra rất ngắn ngủi.” Mustafal Kemal rõ ràng quá chú tâm tới sự nghiệp quân sự của ông để trốn khỏi trường, cho dù vì những lý do ái quốc tốt đẹp nhất. Nhưng chắc chắn ông có chia sẻ cảm xúc của những người sĩ quan trẻ tại Manastir, họ đã không cầm được nước mắt khi nghe tin người Ottoman đã buộc phải chấp nhận đình chiến. Bài học về việc các cường quốc châu Âu can thiệp khi người Ottoman chiến thắng, nhưng lại không can thiệp khi họ thất bại, không vô ích với ông. Dù sao đi nữa, chiến thắng chóng vánh mà tư lệnh Ottoman Ethem Paşa giành được đã thực sự nâng cao uy tín của Sultan Abdülhamit, và giúp ông bảo toàn được lãnh thổ của mình thêm một thập kỷ nữa.

Tháng Mười một năm 1898, Mustafa Kemal tốt nghiệp trường Trung học Quân sự Manastir. Ông xếp thứ hai trong lớp. Nhiều năm rèn luyện gian khổ vẫn đang đợi ông tại Học viện Quân sự ở Istanbul, nhưng những người đồng trang lứa tại Manastir giờ đây có thể giới thiệu ông rộng rãi hơn với tư cách một học viên xuất sắc và được quý mến.

Ngày 13 tháng Ba năm 1899, Mustafa Kemal nhập học tại Học viện Quân sự (*Mekteb-i Harbiye* hay đơn giản là *Harbiye*) tại Istanbul ở tuổi 18. Những tòa nhà của học viện, ngày nay được dùng làm bảo tàng quân sự, tọa lạc trên một quả đồi nhìn xuống eo biển Bosphorus, trong một khu vực mới của thành phố được phát triển vào thế kỷ XIX. Dọc phía dưới bờ biển là các lâu đài và khu vườn của cung điện Dolmabahçe và Çırağan, cung điện thứ hai là nơi ở của Sultan Murat V đã bị phế truất. Trên mũi đất nằm về phía nam, ở rìa quận người Âu Beyoğlu (Pera), khu doanh trại lớn Taşkişla (Doanh trại Đá) là nơi trú quân của một phần đơn vị đồn trú thủ đô. Về phía bắc, sườn dốc chạy lên từ eo Bosphorus được bao kín bởi khuôn viên có tường bảo vệ của cung điện Yıldız, nơi ở của Sultan Abdülhamit II, cũng là trung tâm quyền lực của nhà nước. Nằm giữa là quận mới Teşvikiye khang trang, được những người Thổ Tây phương hóa ưa thích, trong khi về phía đất liền là các khu Pangalti và Osmanbey, mà cư dân chủ yếu là người Armenia. Istanbul vẫn là một thành phố của những không gian mở thoáng đãng có cảnh quan đẹp, và các học viên sĩ quan tại Học viện Quân sự không có chút nghi ngờ nào về việc họ đang ở trung tâm một thủ đô đầy ấn tượng của đế quốc. Sự tương phản giữa khung cảnh huy hoàng xung quanh và sức mạnh đang suy tàn của Ottoman, cũng như sự xâm



phạm ngày càng tăng của người Kitô giáo bản địa và nước ngoài vì thế lại càng cay đắng.

Các học viên sĩ quan phải sống trong cảnh khắc nghiệt. Họ phải ngủ chung; họ bị các trung sĩ quát mắng và đôi lúc bạt tai; họ được cho ăn theo khẩu phần chỉ gồm đậu khô hầm, thịt cừu và gạo. Atatürk thích món ăn khắc khổ này, và nhiều năm sau, khi đã trở thành tổng thống nước cộng hòa, đậu hầm vẫn là món ăn ông ưa thích. Nhưng cho dù bị đối xử tệ bạc trong trường, các học viên lại được gọi là Efendi [chỉ những người có học vấn], và họ cảm thấy bản thân là các quý ông. Cộng đồng của họ rất dân chủ, và nhóm duy nhất tách ra khỏi đám đông là nhóm các hoàng thân của đế quốc (*zadegan*), những người có khu riêng. Nhưng, trái ngược với phong cách thịnh hành tại các nước châu Âu thời đó, các hoàng thân không được nhắm tới cho vị trí chỉ huy quân sự.

Thân thể học viên bị khám xét kỹ. Báo chí bị cấm. Việc đọc bị hạn chế trong giáo trình. Việc cầu nguyện theo Hồi giáo – năm lần cầu nguyện hàng ngày, nhìn ăn trong tháng Ramazan theo lịch mặt trăng (Ramadan, tháng nhịn ăn) – là yêu cầu bắt buộc. Ngoài ra còn có lệnh cấm rượu, song các quán bar, tiệm cà phê và nhà hàng của khu Beyoğlu và khu quận cảng Galata phía dưới nửa đều nằm ngay gần, và chỉ những học viên mộ đạo cũng như có nghị lực mạnh mẽ nhất mới kháng cự được sức hấp dẫn của chúng hay không la cà tới các nhà thổ, vốn đầy trong những con hẻm của các quận Kitô giáo. Các quý ông Hồi giáo có một thái độ hai mặt với Beyoğlu và Galata. Họ bị hấp dẫn bởi những thú tiêu khiển mà các quận này cung cấp, nhưng lại khinh bỉ chúng như cạm bẫy cho những kẻ nhẹ dạ. Việc các quý ông Hồi giáo tan tành sự nghiệp và đổ vỡ hôn nhân trong các chốn sa đọa ở Beyoğlu trở thành đề tài ưa thích của các tiểu thuyết gia Thổ.

Như phần lớn bạn đồng môn, Mustafa Kemal bị thu hút bởi những thú tiêu khiển mà thủ đô cung cấp. Khi còn là một cậu bé, ông từng ngồi trong các quán cà phê ở Salonica, và cả ông lẫn các bạn đều không xem trọng việc cấm rượu của Hồi giáo. Giống như tại các quốc gia Địa Trung Hải khác, uống rượu và chơi gái nghiêm nhiên được xem là một phần cuộc sống của một người đàn ông trẻ, cho tới thời điểm ổn định cuộc sống bằng hôn nhân với một cô dâu còn trinh do gia đình lựa chọn hay chí ít được gia đình tán thành. Trong khi kết hôn sớm là chuyện thường gặp ở xã hội Hồi giáo truyền thống, với những người đàn ông chịu ảnh hưởng của học thức tân tiến, giáo dục và khởi nghiệp được đặt lên hàng đầu. Mustafa Kemal để tâm tới cả hai. Song ông cũng tận hưởng tuổi trẻ của mình, không bận tâm tới các quy định tôn giáo.

Mustafa Kemal có một người mẹ sùng đạo. Ông đã được giáo dục và chỉ dẫn về tôn giáo trong nhiều năm, và biết cách sử dụng ngôn ngữ của đức tin. Không những thực hiện các nghi thức của Hồi giáo chính thống, mà trong những lần về phép thăm nhà tại Salonica, người ta còn kể ông từng tham dự nghi lễ của các tu sĩ quay [whirling dervishes<sup>(42)</sup>], và trực tiếp tham gia nghi thức, vừa hô “*Hu! Hu!*” (một từ Ả Rập có nghĩa là “Người” – Thượng đế) vừa xoay tròn.<sup>(43)</sup> Nhưng cũng chính trong những dịp nghỉ phép đó, Atatürk dự các lớp dạy khiêu vũ và học nhảy waltz<sup>(44)</sup>. Nếu quả thực ông có tới chỗ các tu sĩ quay, dường như trải nghiệm đó cũng không khiến ông bận tâm nhiều.

Lối sống của Mustafa Kemal thời trẻ không đưa ra bất cứ bằng chứng nào về niềm tin tôn giáo, trong khi quãng đời trưởng thành của ông lại thể hiện rõ điều ngược lại. Phần lớn giới sĩ quan và thương lưu Thổ Nhĩ Kỳ chấp nhận Hồi giáo là khuôn khổ chung cho đời sống riêng và đời sống xã hội của họ. Những người khác, như Atatürk và nhiều bạn bè của ông, dường như đã là những người có lối suy nghĩ tự do từ rất sớm. Hồi giáo cần được nhìn nhận như một thực tế – đôi khi là một thực tế bất tiện – trong đời sống của những người khác. Trong mắt nhiều người Hồi giáo có học thức tại Thổ Nhĩ Kỳ, cũng như tại các quốc gia Địa Trung Hải khác, tôn giáo là lĩnh vực của phụ nữ; sự chân thành của những người đàn ông trong việc thể hiện lòng nhiệt thành tôn giáo bị ngờ vực. Phần lớn học viên sĩ quan chối bỏ sự nhỗi sọ mà họ đang phải chịu đựng. Lý tưởng của họ tập trung vào một mục tiêu chính trị – bảo vệ tầng lớp người Thổ Hồi giáo cầm quyền nơi họ được sinh ra. Trong mục đích này, họ luôn tuyệt đối chân thành. Những sĩ quan thuộc thể hệ Atatürk nuôi dưỡng tham vọng cá nhân; một số phục vụ lợi ích cá nhân, hay lợi ích của gia tộc, bạn bè họ; một số đánh mất lý tưởng của họ và thậm chí còn thỏa

hiệp với kẻ thù của cộng đồng mình. Nhưng không ai hoài nghi lý tưởng phụng sự quốc gia và dân tộc. Có sự phản bội, nhưng không hề có sự hoài nghi.

Trong vòng hai tháng sau khi vào học tại Học viện Quân sự, Mustafa Kemal được chỉ định làm hạ sĩ phụ trách lớp. Phía trên các vách quần hàm, ông đeo một dải ruy băng ghi nhận việc ông biết một ngoại ngữ – tiếng Pháp. Đây là một sự nổi bật hiếm có trong số 750 học viên năm thứ nhất. Dù vậy, Mustafa Kemal cũng phải mất một năm để có chỗ đứng vững vàng tại học viện. Trong cuộc phỏng vấn về bản thân mà ông thực hiện năm 1922, Atatürk nói: “Trong năm đầu tiên tại trường, tôi rơi vào tâm trạng mơ mộng nhẹ dạ của tuổi trẻ. Tôi bỏ bê các bài học. Năm học trôi qua rất nhanh. Chỉ khi các giờ lên lớp đã kết thúc tôi mới chú ý đầu vào những tập giáo trình của mình.”

Dần dà, những trò mơ màng tuổi trẻ nhường chỗ cho sức tập trung cao độ vào nhiệm vụ cần giải quyết. Nhưng luôn có một cái giá phải trả. Nhiều năm sau, khi người thư ký Hasan Riza Soyak năn nỉ ông bớt uống rượu, Atatürk đáp:

*Tôi cần phải uống: tâm trí tôi luôn liên tục làm việc căng thẳng và nhanh chóng tới mức khổ sở. Thỉnh thoảng tôi buộc phải kìm nó chậm lại để nó nghỉ ngơi. Khi còn ở Học viện Quân sự và sau đó là Học viện Tham mưu, bạn học trong khu nội trú thường phải đánh thức tôi dậy vào buổi sáng. Buổi tối, tâm trí tôi luôn tập trung vào một vấn đề, và khi suy nghĩ về nó, tôi không thể ngủ được. Tôi sẽ dành cả đêm trằn trọc trên giường, cho đến khi thiếp đi vì kiệt sức ngay trước hừng đông. Vì thế, đương nhiên tôi không thể nghe thấy kèn báo thức. Bây giờ cũng thế. Khi tôi không uống, tôi không thể ngủ được, và cơn mệt mỏi khiến tôi dờ dẫm.*

Bắt đầu từ năm thứ hai tại Học viện Quân sự, Mustafa Kemal đã làm việc và suy nghĩ căng thẳng; thói quen uống rượu nhiều cũng dần dà hình thành. Uống rượu giúp không khí vui vẻ, tạo điều kiện thuận lợi cho những cuộc trò chuyện bên ngoài học viện. Các bạn học của Mustafa Kemal tại Manastir và đồng hương từ Salonica cho phép ông có sẵn một cộng đồng bằng hữu. Họ bao gồm Ali Fethi (Okyar), Kâzım (Özalp) và người bạn thân nhất, cũng là họ hàng xa của ông, Nuri (Conker), hai người sau kém ông một tuổi. Nhưng Mustafa Kemal cũng có thêm những người bạn mới. Người quan trọng nhất là chàng học viên cao ráo, điển trai Ali Fuat (Cebesoy), người đem đến cho ông chìa khóa tiếp cận những cấp bậc cao nhất trong tổ chức quân sự Ottoman.

Ali Fuat là cháu trai của một quân nhân nổi tiếng – Thống chế Mehmet Ali Paşa, người đã tử trận khi chỉ huy Tập đoàn quân Danube trong cuộc chiến với Nga những năm 1877-1878. Cha của Ali Fuat, İsmail Fazıl Paşa, làm việc trong Bộ Tổng Tham mưu tại Istanbul. Khi gặp Mustafa Kemal lần đầu, Ali Fuat tuyên bố đầy tự hào rằng tất cả nam giới trong gia đình mình đều là những người lính. Gia đình này đủ quyền thế để gây ảnh hưởng về chính trị và có khả năng phản đối các chính sách chính thống ở mức độ nào đó. Sultan Abdülhamit II ưa thích thu phục và lôi kéo các kẻ thù tiềm tàng của mình, nhất là khi đó là những nhân vật có địa vị. Do quan điểm tự do của mình, việc thăng tiến của İsmail Fazıl đã bị cản trở, và ông được dành cho một vị trí không mấy thoải mái tại thành phố Erzincan ở miền đông Anatolia, với chức vụ tham mưu trưởng Tập đoàn quân 4, làm nhiệm vụ trấn giữ biên giới vùng Caucasus giáp với Nga. Nhưng chỉ một chuyến đi ngắn trái phép của vợ ông tới Paris, tại đó bà vợ đe dọa sẽ gia nhập lực lượng tị nạn chính trị Ottoman, là đủ để İsmail Fazıl được thăng cấp từ đại tá lên tướng, và được chuyển về Bộ Tổng Tham mưu tại Istanbul.

Như vậy, Ali Fuat vốn có xuất thân quyền quý. Ông bắt đầu quá trình học tập không phải trong một trường quân sự khắc nghiệt, mà tại trường Salesian St Joseph của Pháp ở Moda, thời đó là một khu ngoại ô thanh lịch với những biệt thự và vườn kiểu châu Âu nằm bên bờ biển châu Á, đối diện với Istanbul cũ ở bên kia vịnh. Gia đình ông sống trong một ngôi nhà bên bờ biển (*yali*), thoát đầu ở Salacak, sau đó tại Kuzguncuk, là những khu ngoại ô cũng nằm bên bờ châu Á của eo Bosphorus, và Mustafa Kemal nhanh chóng được mời tới nhà họ, tại đây ông trực tiếp lắng nghe các vấn đề quốc sự được các sĩ quan cao cấp bàn bạc.

Theo Ali Fuat, chính trong một chuyến đi chơi cùng ông tới Büyükdada (được người Âu gọi là

Prinkipo), đảo lớn nhất trong quần đảo Các Ông Hoàng, nơi các cư dân giàu có của Istanbul sở hữu nhà nghỉ hè, Mustafa Kemal lần đầu nếm thử mùi vị của *raki*, là một loại rượu mùi hồi được người Hy Lạp sản xuất phục vụ nhu cầu của người Thổ. Mustafa Kemal khi đó đang học năm thứ ba, cũng là năm cuối, tại Học viện Quân sự, và đã hình thành sở thích uống bia. Sau khi uống cạn một chai bia, Mustafa Kemal nhấp một hớp *raki*. “Một thứ đồ uống mới đáng yêu làm sao,” ông quay sang nói với Ali Fuat, “nó làm người ta muốn trở thành thi sĩ.” *Raki* nổi tiếng vì đã cung cấp nguồn cảm hứng và hủy hoại lá gan của các nhà tư tưởng Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong những kỳ nghỉ ở Salonica, Mustafa Kemal tới các quán cà phê cùng các bạn đồng trang lứa – bạn cùng trường Ömer Naci, người bạn của gia đình Fuat (Bulca) và những người khác. Các chàng trai trẻ nói về những hy vọng của mình, ngắm các cô gái, và uống *raki*. Vào một dịp, sau khi đã dồn tiền để mua bình *raki* loại nhỏ nhất, họ chỉ còn 2 piastre để mua thức ăn lót dạ. Chừng đó chỉ đủ để mua ít hạt dẻ từ một hàng rong trên phố. Chàng thi sĩ với tài năng chớm nở, Ömer Naci, ngâm nga, “Cuộc sống, cuộc sống...”, và Mustafa Kemal hoàn tất thành câu thơ, “chỉ là một hạt dẻ khô.” Sở thích uống *raki* không bao giờ mất đi ở Mustafa Kemal; nhưng về sau, thay vì hạt dẻ khô, ông thường ăn lót dạ những hạt đậu hồi rang, được gọi là *leblebi* theo tiếng Thổ. Những người uống rượu thận trọng lựa chọn những món *meze* (món nguội khai vị) nhiều dinh dưỡng hơn.

Quyết tâm phải thành công của Mustafa Kemal, vốn trở nên rõ ràng trong năm thứ hai của ông tại Học viện Quân sự, đã thúc đẩy ông học hỏi không chỉ khả năng chuyên môn, mà cả kỹ năng xã giao. Ông khiến Ali Fuat ngỡ ngàng với khả năng nhảy waltz. Khiêu vũ, ông tuyên bố, là một khả năng quan trọng với một sĩ quan tham mưu. Đúng là ông vẫn chưa trở thành sĩ quan tham mưu. Chỉ những người tốt nghiệp đứng đầu Học viện Quân sự được lựa chọn vào Học viện Tham mưu. Nhưng Mustafa Kemal, cũng như Ali Fuat, quyết tâm làm được điều đó.

Còn có hai học viên sĩ quan khác sau này sẽ đóng vai trò quan trọng trong cuộc đời Atatürk. Người thứ nhất là Mehmet Arif. Arif sát cánh cùng Mustafa Kemal cho tới chiến thắng trong cuộc Chiến tranh giành Độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ. Sau đó, con đường của hai người tách riêng với những kết cục bi kịch dành cho Arif. Một học viên sĩ quan đầy tham vọng và hứa hẹn khác là Kâzım Karabekir, sinh sau Mustafa Kemal vài tháng, và học ở lớp dưới. Kâzım là một người bạn của gia đình Ali Fuat và có cùng nền tảng xuất thân. Ông sinh ra tại Istanbul, là con trai của Tướng Mehmet Emin Paşa, và đã tốt nghiệp thủ khoa tại Kuleli, trường trung học quân sự hàng đầu tại thủ đô.

Phần lớn các lãnh tụ của phong trào kháng chiến dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ sau Thế chiến thứ nhất như vậy đều là bạn cùng lứa tại Học viện Quân sự Istanbul vào thời kỳ chuyển giao thế kỷ: Mustafa Kemal và Ali Fuat, Ali Fethi ở khóa trên, và Kâzım Karabekir ở khóa dưới. Cafer Tayyar (Eğilmez), người hơn Mustafa Kemal một tuổi, và Refet (Bele) lớn hơn ông hai tuổi, sau này cũng trở thành các tư lệnh của lực lượng dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ. Cuối cùng phải kể đến hai trợ thủ gần gũi của Mustafa Kemal, Nuri (Conker) và Mehmet Arif, cũng là những người cùng trang lứa. Tất cả những người này sẽ cùng nhau chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Mustafa Kemal, nhưng chỉ một người trong số họ, Nuri (Conker), vĩnh viễn là trợ thủ sát cánh cùng người thủ lĩnh sau chiến thắng. Một người ủng hộ quan trọng hơn, người sẽ trở thành nhân vật kế nhiệm Atatürk, İsmet (İnönü), kém Mustafa Kemal hai tuổi. Nhưng ông này vào Học viện Tham mưu theo một con đường hơi khác, đó là sau khi đã qua Trường Pháo binh (*Mühendishane-yi Berrî-yi Hümayun*). Như vậy, có thể nói cuộc chiến tranh giành độc lập cho Thổ Nhĩ Kỳ đã giành chiến thắng nhờ vào các lớp học viên tại Học viện Quân sự và Học viện Tham mưu.

Những cuộc trò chuyện với tinh thần ái quốc về những nguy cơ đất nước đang đối mặt là một phần cuộc sống của các học viên trong những năm học tại trường trung học quân sự. Nhưng, như Atatürk nhớ lại, thoạt đầu các ý tưởng chính trị của họ rất mơ hồ:

*Các ý tưởng chính trị bắt đầu được bàn bạc trong những năm tôi học ở Học viện Quân sự. Thoạt đầu, chúng tôi không có được cái nhìn rõ ràng về tình thế. Đó là thời kỳ của Sultan Abdülhamit. Chúng tôi thường đọc các sách của Namik Kemal. Chúng tôi bị theo dõi sát sao. Nói chung, chúng*

*tôi chỉ có thể đọc tại phòng ngủ, sau khi lên giường. Việc đọc những tác phẩm ái quốc như thế bị cấm đoán khiến chúng tôi có cảm giác có gì đó thối nát trong chính quyền. Nhưng chúng tôi không thể xác định rõ điều gì đang bất ổn.*

Ali Fuat mô tả chi tiết hơn về cảm nghĩ của các học viên sĩ quan:

*Sultan Abdülhamit II, người chúng tôi phải tỏ lòng tôn kính khi hô to “Padishah của chúng ta vạn tuế” vài lần mỗi ngày, dần mất đi ánh hào quang trong mắt chúng tôi. Chúng tôi phẫn nộ trước cách đối xử với những người trẻ tuổi ủng hộ tự do được khai sáng ở trường y, những người bị lưu đày và sự nghiệp bị hủy hoại. Một ngày kia, rất có thể chúng tôi sẽ gặp số phận tương tự. Khi chúng tôi nghe nói chính quyền hoạt động tồi, nạn tham nhũng đầy rẫy, viên chức dân sự và sĩ quan không được trả lương, trong khi cảnh sát mật và các triều thần, mặc đồ dát vàng lộng lẫy, không chỉ nhận được lương mà cả những túi đầy vàng, niềm tin của chúng tôi vào sultan, vốn đã không mạnh mẽ ngay cả trong những thời điểm tốt nhất, đã hoàn toàn bị lung lay. Chúng tôi thấy mình bị trao vào tay những kẻ không có năng lực, quân đội đang mất đi sự hiệu quả và uy tín... Nhưng không ai dám hỏi “Chúng ta đang đi về đâu? Các người đang đưa đất nước về đâu?” Lo sợ sultan và cảnh sát mật của ông ta, nhân dân bị đẩy vào tâm trạng cam chịu vô vọng kiểu phương Đông... Không hề có tự do trong nước. Là các học viên trẻ tại Học viện Quân sự, chúng tôi đã bí mật đọc và học được tầm quan trọng của nhân quyền và tự do trong các bản tuyên ngôn của Cách mạng Pháp.*

Những lời đó nói lên tất cả. Nó cho thấy tầm quan trọng của biến động tại Học viện Quân y, nơi vào năm 1889 học viên đã thành lập một hội kín mà họ đặt tên là Liên minh Ottoman (*İttihad-i Osmanî*). Hội kín này đổi tên thành Liên minh và Tiến bộ vào năm 1895, rồi tiếp tục tổ chức một cuộc đảo chính thành công vào năm 1908. Ali Fuat cũng nói rõ ảnh hưởng của Cách mạng Pháp và Tuyên ngôn Nhân quyền của nó. Đối với Atatürk, như tác giả người Pháp viết tiểu sử về ông là Alexandre Jevakhoff chỉ ra, đó là “điểm tham chiếu cao nhất” trong suốt cuộc đời ông. Nhưng lời hồi tưởng của Ali Fuat cũng cho thấy thảo luận về tự do của các học viên sĩ quan gắn với cách nhìn cho rằng, chính vì lo sợ cho an nguy của bản thân, sultan đã cố ý làm suy yếu quân đội. Sự ngay thật này, dù nhằm lẫn giữa tự do và sức mạnh quân sự sẽ hủy diệt cả hai trong vòng vài năm sau cuộc đảo chính của phong trào Thanh niên Thổ [Young Turks].

Trong khi đó, tấm gương Pháp, nơi cách mạng đã sản sinh ra những đạo quân chiến thắng, tạo cảm hứng cho những giấc mơ cách mạng của các học viên sĩ quan Ottoman. Các chiến sĩ đấu tranh vì tự do khao khát với ý thức rõ ràng về những cây gậy thống chế và ánh hào quang của Napoleon. Nhưng trong khi tấm gương Pháp thổi bùng lên trí tưởng tượng của các học viên sĩ quan, tấm gương nước Phổ cũng được ngưỡng mộ. Việc giảng dạy tại Học viện Quân sự và Học viện Tham mưu mang các dấu ấn cải cách của Nam tước von der Goltz. Người trợ lý Ottoman của ông, Đại tá Esat (Bülkat), là người đã trải qua bốn năm huấn luyện tại Đức, lúc đó là giám đốc đào tạo tại Học viện Quân sự. Ông sẽ trở thành Tướng Esat Paşa và đóng vai trò quan trọng trong cuộc chiến bảo vệ thành phố quê hương Yanya (Yanina, nay thuộc vùng Epirus của Hy Lạp) trong chiến tranh Balkan, và sau đó ông là sĩ quan chỉ huy của Mustafa Kemal tại Gallipoli, nơi vai trò của ông đã bị lãng quên một cách bất công. Ban tham mưu Học viện Quân sự có thể trung thành với sultan, nhưng họ không hề rơi vào “tâm trạng cam chịu vô vọng theo kiểu phương Đông” mà các học viên sĩ quan nhận thấy khắp quanh họ, cũng không đếm xỉa gì tới những thay đổi xảy ra ở thế giới phương Đông mà họ coi thường.

Mustafa Kemal kết hợp những biến động chính trị với sự tập trung trong học tập quân sự. Ông đang định hình bản thân thành một quân nhân chuyên nghiệp có ý thức và tham vọng chính trị. Trong mọi trường hợp, ông cũng không thấy bất cứ mâu thuẫn nào giữa chính trị và binh nghiệp. Cả hai cùng phục vụ một mục đích – bảo vệ quốc gia. Mustafa Kemal được xếp hạng 27 trong số hơn 700 học viên sĩ quan vào cuối năm thứ nhất. Ông vươn lên vị trí 11 vào cuối năm thứ hai, và tốt nghiệp ở vị trí thứ 8 vào năm cuối, khi ông được phong hàm trung úy bộ binh với số hiệu sĩ quan là 1474.<sup>[45]</sup> Ông khi đó 21 tuổi và đã đạt được mục tiêu trước mắt của mình – được nhận vào Học viện Tham mưu, nơi đặt cơ sở cần thiết cho một sự nghiệp chỉ

huy cao cấp.

Nhưng nỗ lực cá nhân thôi là không đủ để thành công trong quân đội và chính trường. Mustafa Kemal chú ý duy trì liên lạc với những người trong số bạn bè không được vào Học viện Tham mưu mà được cử về các đơn vị, nhất là những người phục vụ ở Macedonia. Macedonia, nơi ảnh hưởng của châu Âu rất mạnh, là môi trường tốt nhất cho các hoạt động chính trị. Mustafa Kemal tới thăm bạn bè ở đó vào các kỳ nghỉ phép ở Học viện Tham mưu. Dần dần, những cuộc trò chuyện của họ chuyển thành lập kế hoạch.

Mustafa Kemal cần mẫn học hành trong ba năm học tại Học viện Tham mưu. Cùng thời gian ấy, những kế hoạch trở nên nghiêm túc và nguy hiểm hơn. Một lần nữa, Đức và Pháp cho thấy hai mô hình đối lập nhau. Một số giảng viên đã được huấn luyện tại Đức. Một trong số đó là Đại tá Hasan Riza, người dạy một khóa học về chiến tranh Pháp – Đức năm 1870. “Các bạn,” ông thường nói, “sức mạnh duy trì sự thống nhất của quân đội Đức là kỷ luật tuyệt đối. Khi các bạn bắt đầu phục vụ trong quân đội, hãy luôn nhớ kỷ điều này.”

Một bài học khác mà Mustafa Kemal luôn nhớ một cách sống động được Trung tá Nuri kể lại. Nó liên quan tới chiến tranh du kích, một chủ đề mang tính thời sự do những cuộc nổi dậy xảy ra trong lãnh thổ Ottoman. “Rất khó phát động chiến tranh du kích,” Nuri tuyên bố, “nhưng dập tắt nó cũng khó không kém.” Ông đưa ra cho các học viên bài tập dựa trên một cuộc nổi dậy ở ngoại ô thủ đô, và nói, “Trong thực hành, người ta phải nhắm tới mức giống thực tế tối đa. Một cuộc nổi loạn có thể tới từ bên trong cũng như bên ngoài.” Đó là một gợi ý thật táo bạo, và khiến Mustafa Kemal đưa ra câu hỏi: “Liệu một cuộc chiến tranh du kích như thế có thể diễn ra không?” “Có thể,” Nuri đáp, “nhưng nói thế là đủ rồi.”

Ali Fuat, người kể lại câu chuyện không nói rõ thời điểm. Nhưng vào năm 1903, trong năm học thứ hai của Mustafa Kemal tại Học viện Tham mưu, một cuộc nổi dậy nổ ra tại quê hương Macedonia của ông. Nó được IMRO phát động, và nổ ra vào ngày thánh Elijah (*Ilinden* trong tiếng Slav Macedonia), ngày 2 tháng Tám, sau này được chọn làm Quốc khánh của Nước Cộng hòa Macedonia thuộc Nam Tư cũ. Như trước đó tại Bosnia, cuộc nổi dậy là kết quả từ cả sự kích động của những người theo chủ nghĩa dân tộc lẫn những người bất bình về đất đai. Nó dẫn tới bạo lực giữa các cộng đồng người Macedonia gốc Slav theo Chính thống giáo phương Đông và người Albani theo Hồi giáo, và việc đàn áp cuộc nổi dậy đã thúc đẩy cuộc di cư của người Macedonia tới Mỹ và Canada. Dẫu vậy, IMRO đã thành công trong mục đích lôi kéo sự can thiệp của các cường quốc. Ngày 24 tháng Mười một năm 1903, Sultan Abdülhamit buộc phải chấp nhận một chương trình được Hoàng đế Francis Joseph và Sa hoàng Nicholas II thống nhất tại Mürzsteg, ngoại ô Vienna. Chương trình này đề xuất chỉ định một người Italia chỉ huy lực lượng cảnh binh tại Macedonia, cùng các sĩ quan đại diện cho tất cả các cường quốc hỗ trợ ông ta, và các nhân viên dân sự châu Âu làm cố vấn cho chính quyền Ottoman ở Salonica.

Trong khi Sultan Abdülhamit II làm tốt nhất có thể để hạn chế sự can thiệp của châu Âu, quyền lực của ông tại Macedonia đã bị suy yếu. Điều này tạo cơ hội lớn hơn cho những người bất mãn với nhà nước Ottoman, trong khi làm dấy lên tâm trạng lo sợ trong cộng đồng Hồi giáo địa phương rằng tỉnh này, cũng giống như Bulgaria, Đông Rumelia và Bosnia-Herzegovina sẽ bị tách khỏi quyền quản lý trực tiếp của Ottoman, và bản thân họ sẽ bị chính những láng giềng Kitô giáo cai trị. Học viên tại Học viện Tham mưu không cần phải được thuyết phục về độ khẩn cấp của nhiệm vụ đang chờ đợi họ.

Mustafa Kemal và các bạn ông quyết định xuất bản một tờ báo viết tay nhằm giải thích những yếu kém họ đã phát hiện ra về sự điều hành và chính sách của nhà nước. Theo Ali Fuat, hai hay ba số báo đầu tiên được phát hành trong khi họ vẫn học năm thứ ba tại Học viện Quân sự, nhưng dự án này được dành nhiều công sức hơn khi họ chuyển tới Học viện Tham mưu. Mustafa Kemal là thủ lĩnh của nhóm, trong đó bao gồm Ömer Naci, người bạn từ thời ở Manastir của ông, và một cây bút mới tham gia, İsmail Hakki. Mustafa Kemal tuyên bố phần lớn nội dung tờ báo được ông viết nên. Ông kể tiếp:

*Vào thời đó İsmail Paşa [còn được gọi là Zülüflü, nghĩa là người có tóc để dài hai bên đầu] đang*



*là thanh tra các trường [quân sự]. Ông ta biết hoạt động của chúng tôi và thưa lên sultan. Ông ta quy trách nhiệm cho giám đốc Học viện Quân sự, Riza Paşa, nói rằng ông này hoặc không biết gì về sự tồn tại của các học viên chống đối hoặc dung túng cho họ. Riza Paşa đã chối bỏ trách nhiệm để giữ ghế. Một ngày nọ, chúng tôi đang bận rộn viết một tin bài cho tờ báo. Chúng tôi gặp nhau tại một trong những phòng học nơi các bác sĩ thú y quân đội được đào tạo và đóng cửa lại, cử người gác bên ngoài. Chuyện của chúng tôi bị báo cáo với Riza Paşa, ông này xông vào phòng học. Những bài viết của chúng tôi được đặt mở trên bàn ngay trước mặt ông, nhưng ông làm như không thấy. Dẫu vậy, ông vẫn ra lệnh bắt giữ chúng tôi vì tốn thời gian vào những việc ngoài thời khóa biểu. Khi rời khỏi phòng, ông nói, “Mất cấp hiệu có thể là hình phạt xứng đáng cho các cậu.” Sau đó ông quyết định chúng tôi không cần bị trừng phạt. Đó một phần là nỗ lực nhằm che giấu về điều ông đã bị tố cáo, nhưng cũng không thể chối bỏ rằng đó là thiện ý của ông. Chúng tôi tiếp tục hoạt động của mình cho tới khi tốt nghiệp Học viện Tham mưu.”*

Những lời đe dọa từ các quan chức của sultan còn đáng sợ hơn hành động thực sự của họ. Những quân nhân cách mạng, những người hưởng lợi từ sự bao dung tương đối từ chế độ chuyên chế của sultan, phản ứng cứng rắn hơn nhiều trong những năm sau này khi việc nắm quyền của họ bị tranh cãi. Cảm xúc của họ có thể đánh giá được qua cơn bột phát của một người bạn của Mustafa Kemal, Ali Fethi (Okyar), khi nghe về cuộc tấn công nhằm vào các nhà báo ngầm ở phòng học thú y. Fethi chỉ tay về phía cung điện của Abdülhamit tại Yıldız, thốt lên: “Kẻ ở đằng kia là thủ phạm của tất cả chuyện này. Sẽ không có gì dừng lại cho tới khi cung điện đổ sập xuống bên tai hắn. Nếu có cơ hội, tôi sẽ đặt một quả bom ở đó.” Chưa từng có quả bom nào được đặt tại cung điện Yıldız. Nhưng vào ngày 21 tháng Bảy năm 1905, Liên đoàn Cách mạng Armenia, Dashnaktsutun, tìm cách ám sát sultan bằng một quả bom hẹn giờ khi ông trở về từ buổi cầu nguyện ngày thứ sáu. Abdülhamit thoát nạn, nhưng hai mươi sáu người ngoài cuộc đã bị giết. Án tử hình tuyên cho những kẻ mưu sát đã được giảm xuống. Về phần Ali Fethi, sau này ông sẽ có một đánh giá rộng lượng hơn về Abdülhamit khi trở thành cai ngục của sultan tại Salonica năm 1909.

Mustafa Kemal, Ali Fuat và bạn họ không dành toàn bộ thời gian vào học tập và lập mưu. Vào những ngày nghỉ phép, họ đến một quán bia Đức mà những người ngoại quốc hay tìm đến, hoặc tới một nơi do một người Armenia Anh hóa, được gọi là John Paşa, điều hành, kết hợp giữa một cửa hàng tạp hóa kiểu Anh với một quán bar và một nhà hàng. Tại đó, họ lần đầu biết đến hương vị whisky. Vào một dịp khác, khi dành cả buổi tối tại một quán cà phê châu Âu ngoài trời mang cái tên Pháp Petits-Champs ở Tepebaşı, họ yêu cầu bồi bàn phục vụ whisky và soda trong các ly đựng nước chanh. Đám học viên ngạc nhiên khi thấy Giám đốc Học viện Quân sự Ali Riza Paşa tìm tới ngồi cùng bàn với mình, ông này giới thiệu họ với những người đi cùng mình, Fehim Paşa, được biết là trùm gián điệp của sultan, và một người cung cấp tin khác, Đại tá Gani. Những người mới đến yêu cầu được phục vụ cùng thứ đồ uống như các sĩ quan trẻ. Fehim Paşa cảm thấy thứ đồ uống rất hợp khẩu vị, và đề nghị Mustafa Kemal và Ali Fuat đi cùng tới một nhà hàng để ăn tối sau đó đến buổi trình diễn tại một câu lạc bộ đêm, rồi yêu cầu bồi bàn mang tới “thêm nước chanh, loại mạnh hơn.” Thời gian đã muộn, và Ali Riza Paşa đưa cho những chàng trai trẻ một lá thư chứng thực để họ có thể an toàn qua được lính gác ở Học viện Tham mưu, nơi họ quay về trong trạng thái tồi tệ hơn nhiều do chất cồn. Khi bị sĩ quan trực ban vặn hỏi, Mustafa Kemal và Ali Fuat thần nhiên giải thích rằng họ đã trải qua cả tối với trùm gián điệp của sultan. Ali Fuat nói thêm trong phần thuật lại vụ việc này của ông rằng Fehim Paşa, người đã được thăng cấp tướng ở tuổi 25 vì thành tích cung cấp tin, vốn trông như một nhân vật bước ra từ một vở nhạc kịch hài, đã bị đám đông ở Bursa đánh chết khi phong trào Thanh niên Thổ buộc Abdülhamit phải tái lập hiến pháp năm 1908. Vở hài kịch của một chế độ chuyên quyền ưa thỏa hiệp và không hiệu quả đã kết thúc trong bi kịch.

Những chuyến đi chơi của Mustafa Kemal đưa ông tới những chỗ do người nước ngoài, người Armenia, và nhiều hơn cả, người Hy Lạp, quản lý – những nơi như nhà hàng của Yonyo kề bên vịnh Salonica, của Stefan gần Cổng Uy nghị ở khu Istanbul cũ, hay của Yani gần ga xe lửa tại Sirkeci. Ở Istanbul, cũng như ở Salonica, ông tiếp xúc những người không theo Hồi giáo ngay ở những nơi công cộng. Song chưa từng có người nào không theo Hồi giáo trong số bạn bè của ông thời trẻ hay sau này, ngoài vài phụ nữ Kitô giáo, một số người trong đó kết hôn với

người Hồi giáo.

Mặc dù Mustafa Kemal học tiếng Pháp và có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ này, ông chưa bao giờ biết nhiều hơn vài từ của những ngôn ngữ không phải là tiếng Thổ được các cư dân Ottoman sử dụng. Khi trở thành tổng thống nước cộng hòa, ông từng khích bác một thành viên Viện Hàn lâm Thổ Nhĩ Kỳ gốc Crete – người Hồi giáo ở Crete nói tiếng Hy Lạp – hát bài hát đùa bốn của Hy Lạp *Ta koritsia ta kaïmena pou kimounde monacha* (tạm dịch: *Những cô em tội nghiệp ngủ một mình*). Dường như kiến thức về tiếng Hy Lạp của Mustafa Kemal không vượt quá được câu đầu của bài hát nổi tiếng này là bao. Không có gì bất thường trong chuyện này: các cộng đồng sắc tộc khác nhau sống cuộc sống tách biệt dưới mái nhà của đế quốc Ottoman.

Sau này, Atatürk đã tìm cách thăm lại nơi từng diễn ra các cuộc phiêu lưu thời trẻ của ông ở Istanbul. Nhưng các quán cà phê và nhà hàng cũ không còn, và không thể nào có lại quá khứ. Nỗi thất vọng cuối cùng đến khi Atatürk nằm hấp hối ở Istanbul năm 1938. Lúc đó người bạn Ali Fuat tới thăm, ông nhớ lại khi còn là học viên sĩ quan năm thứ ba tại Học viện Quân sự, họ đã cưỡi ngựa tới ngôi nhà gỗ được xây dựng cho Sultan Abdülaziz tại Alemdağ giữa vùng rừng thoáng dang trên các ngọn đồi phía đông bờ châu Á của eo Bosphorus. Hai người dùng ngựa của cha Ali Fuat, İsmail Fazıl Paşa và được tháp tùng bởi người cần vụ gốc Anatolia, người đã mang cho họ một bữa trưa dã ngoại và chính anh ta đã chén gần hết bữa ăn đó. Thiên nhiên luôn có sức thu hút mạnh mẽ với Atatürk, và những ký ức về cảnh đồng quê trên những bãi cỏ bên ngoài căn nhà gỗ của sultan vẫn lưu trong tâm trí ông như một khoảnh khắc hạnh phúc trọn vẹn.

Tiếp đón Ali Fuat trên du thuyền *Savarona* của mình, Atatürk buộc Fuat hứa cùng mình đi một chuyến tới đúng nơi đó. Sau đó, khi bệnh tình nặng thêm, vào lần cuối cùng gặp Ali Fuat tại cung điện Dolmabahçe, ông nói: “Bạn có biết tôi đã nhớ gì không? Tôi đã nhắc tới nó trước đây trên boong *Savarona*: căn nhà gỗ ở Alemdağ. Tôi đã nói với các bác sĩ, và họ đồng ý. Trước khi trở lại Ankara, tôi muốn dành thời gian ở đó. Họ đã chuẩn bị sẵn sàng chỗ đó rồi.” Ali Fuat bình luận: “Ông ấy ôm ấp một cảm xúc lạ lùng. Ông tin chắc chỉ cần được nghỉ ngơi trong căn nhà gỗ của sultan ở Alemdağ, ông sẽ khỏe lên.”

Đến tháng Mười hai năm 1904, Mustafa Kemal hoàn tất quá trình đào tạo tại Học viện Tham mưu. Dựa trên kết quả học tập trong ba năm, ông được xếp hạng năm trong số mười ba học viên thành công trong một lớp gồm bốn mươi ba người. Hai năm trước, đối thủ tương lai của ông là Enver cũng đã đứng thứ nhất vào năm thứ ba, và thứ nhì toàn khóa. Trong khi mười ba người đó trở thành đại úy tham mưu, ba mươi người còn lại đành hài lòng với cấp bậc đại úy (xuất sắc). Người bạn Arif của Mustafa Kemal là một người trong nhóm sau, nhưng ông này cũng đã vượt qua kỳ thi để trở thành sĩ quan tham mưu vài năm sau đó.

Sau khi tốt nghiệp, các tân sĩ quan tham mưu được điều động tới các tỉnh để huấn luyện tại đơn vị (thuật ngữ tiếng Pháp là *stage* (thực tập)). Một số người, bao gồm cả Arif vốn ban đầu không thành công, sau này được gửi đi tập huấn thêm tại Đức. Mustafa Kemal ban đầu trông đợi được điều động tới một trong hai tập đoàn quân Ottoman ở Balkan: Tập đoàn quân 2, có Bộ Tư lệnh đóng tại Edirne (Adrianople), hoặc Tập đoàn quân 3, có sở chỉ huy tại Salonica. Khi đó ông không chỉ gần thành phố quê hương hơn, mà quan trọng hơn thế, ông sẽ có mặt ở nơi diễn ra các hoạt động chính trị. Enver đã thành công trong việc tìm được một vị trí tại Tập đoàn quân 3, bất chấp việc bị bắt và thẩm vấn ít lâu tại cung điện Yıldız do bị tình nghi có âm mưu cùng em họ của sultan, Abdülmecit (người sẽ trở thành caliph Ottoman cuối cùng sau khi chức vị sultan bị bãi bỏ).<sup>[46]</sup> Mustafa Kemal không gặp may như thế, và thất bại trong việc giành được một vị trí tại Macedonia hay Thrace ban đầu đẩy ông vào vị thế bất lợi trong số các sĩ quan cách mạng. Điều này dẫn tới những hệ quả quan trọng, nhưng tốt xấu lẫn lộn, tới chính sự nghiệp của ông và tương lai nhà nước Ottoman. Khi cuộc đảo chính của Thanh niên Thổ xảy ra năm 1908, ông không có mặt trong nhóm thủ lĩnh của các quân nhân cách mạng. Nhưng khi nhóm đầu tiên đó thất bại và tự hủy diệt chính bản thân cũng như nhà nước Ottoman, Mustafa Kemal cùng các bạn ông đã có cơ hội chứng minh giá trị của mình và nắm bắt nó.

Trong mắt nhà cầm quyền, trường hợp của Mustafa Kemal còn nghiêm trọng hơn trường

hợp của Enver. Mustafa Kemal sau này đã kể lại như sau về biến cố đã thay đổi dòng chảy cuộc đời ông:

*Sau khi tốt nghiệp Học viện [Tham mưu] với hàm đại úy, chúng tôi thuê một căn hộ dưới tên một người bạn để xử lý tốt hơn những công việc [chính trị] của chúng tôi trong thời gian ở Istanbul. Chúng tôi thỉnh thoảng tổ chức họp. Nhưng nhất cử nhất động của chúng tôi đều bị theo dõi và biết rõ. Vào lúc này một người bạn cũ là Fethi, người đã bị thải hồi khỏi quân đội, đến gặp chúng tôi. Anh ta đề nghị chúng tôi giúp, nói rằng không còn một xu dính túi và không có nơi nào để ngủ. Chúng tôi quyết định giúp đỡ và để anh ta ở lại căn hộ. Chúng tôi tới gặp anh ta hai ngày sau theo đề nghị của anh. Khi tới theo lời hẹn, tôi bắt gặp một sĩ quan phụ tá từ văn phòng (mabeyn) của sultan ở bên anh ta. Một người tên là İsmail Hakkı [một trong những người đóng góp cho tờ báo ngầm] đang ở trong căn hộ. Bọn họ đưa anh này đi ngay. Một ngày sau, họ bắt chúng tôi. Tin lộ ra cho hay Fethi là một nhân viên mật vụ của [Zülüflü] İsmail Paşa. Tôi bị biệt giam trong một thời gian. Sau đó, người ta đưa tôi tới văn phòng của sultan và thẩm vấn tôi. İsmail Paşa, chánh văn phòng và một người để râu [Mehmet Paşa] có mặt ở đó. Chúng tôi nhận ra mình bị buộc tội phát hành một tờ báo, duy trì một tổ chức [bí mật], v.v.. Các đồng sự của chúng tôi đã thú nhận. Chúng tôi bị giam trong tù vài tháng rồi được trả tự do. Vài ngày sau, tất cả các sĩ quan tham mưu [mới được phong quân hàm] được gọi tới Bộ Tổng tham mưu. Chúng tôi sẽ được phân đều về Edirne và Salonica, nghĩa là về các Tập đoàn quân 2 và 3, hồi đó đang đóng quân ở những nơi này. Người ta nói với chúng tôi rằng sẽ tổ chức rút thăm, trừ khi chúng tôi có thể tự thống nhất về việc muốn đi đâu. Tôi ra hiệu cho các đồng chí của mình; chúng tôi thảo luận một lát, và sau đó chọn ra những người sẽ về các Tập đoàn quân 2 và 3. Nhưng họ lại coi hành vi của chúng tôi là bằng chứng của âm mưu. Họ tống tôi tới Syria để huấn luyện cùng một đơn vị kỵ binh.*

Ali Fuat, người bị bắt giữ trước Mustafa Kemal một ngày, cung cấp thêm vài chi tiết. Các sĩ quan bị bắt nhốt trong phòng dành cho sĩ quan tại Học viện Quân sự và tìm cách liên lạc được với nhau. Ali Fuat bị giam hai mươi ngày; Mustafa Kemal, Fuat gọi ông là thủ lĩnh của nhóm, bị giam lâu hơn – một tuần hay mười ngày. Tư lệnh Lục quân (Serasker) Rıza Paşa đã làm hết sức để giữ cho các sĩ quan trẻ một vị trí ở Balkan, nhưng hoàng cung không chấp nhận. Dù sao đi nữa, những kẻ âm mưu trẻ tuổi cũng đã nhẹ nhàng thoát nạn. Họ đã không bị lột lon hay phải đi và chịu sự dày ải đáng sợ tại ốc đảo Fezzan ở miền Nam Tripolitania như họ đã lo lắng. Hơn thế, cha của Ali Fuat, İsmail Fazıl Paşa, hứa sử dụng ảnh hưởng của ông tại Bộ Tổng tham mưu để đảm bảo họ được chuyển từ Syria tới Balkan sớm nhất có thể. Trong thời gian chờ đợi, ông biết thêm tư lệnh Tập đoàn quân 5 ở Damascus, Thống chế Hakkı Paşa, là một sĩ quan trung thực và có lương tâm. Như vậy, các quân nhân cách mạng có thể trông cậy vào mạng lưới cộng sự, bạn bè và bảo trợ trong lực lượng vũ trang. Còn về phía sultan, những lời đe dọa âm ỉ được nối tiếp bằng nỗ lực hòa giải. Những quân nhân cách mạng kịch tính hóa hoạt động ngầm của họ. Nhưng hoàng cung biết rõ chuyện gì đã xảy ra, và hy vọng rằng trước hết sẽ hãm dọa, sau đó thu phục được những kẻ đối lập.

Nhà cầm quyền và những người dự mưu nhận ra hoàn cảnh bên ngoài đang thay đổi. Thất bại của Nga trước Nhật Bản trong cuộc chiến 1904-1905, sự kiện được những người Thổ Hồi giáo có học thức hoan nghênh như một chiến thắng của châu Á trước kẻ thù châu Âu, được nối tiếp bởi cuộc Cách mạng Nga lần thứ nhất năm 1905. Biến cố này đến lượt nó gây chấn động ở Ba Tư, nơi chính quyền lập hiến được thử nghiệm lần đầu một thời gian ngắn năm 1906. Có thể dễ dàng tìm được những tờ báo nước ngoài không bị kiểm duyệt tại Istanbul. Mustafa Kemal được kể là đã đọc các tờ báo Pháp *Le Matin* và *Le Petit Parisien*. Tại Thổ Nhĩ Kỳ, hồi đó cũng như bây giờ, những ví dụ từ nước ngoài nhanh chóng đi vào đầu những người đề xuất thay đổi.

Lệnh điều động Mustafa Kemal và Ali Fuat tới Tập đoàn quân 5 được ban hành ngày 11 tháng Một năm 1905. Hai người bạn dành ngày cuối cùng của họ tại Istanbul cùng nhau, uống whisky tại tư dinh của gia đình Ali Fuat ở Kuzguncuk bên bờ eo biển Bosphorus. Sau đó, họ lên một tàu khách của Áo khởi hành đi Beirut.

# Chương 3. Khúc dạo đầu cho cuộc đảo chính quân sự

Mustafa Kemal lên đường tới Syria cùng Ali Fuat và Müfit (Özdeş), một đại úy tham mưu mới được phong hàm khác, người về sau sẽ trở thành một trong số chiến hữu của ông. Con tàu Áo chở họ có tên là İzmir đang trong hành trình tới Beirut. Beirut, cũng như Salonica, và tất nhiên cả Istanbul, là một thành phố sống động, đa dạng, với những khách sạn và nơi giải trí tốt, bao gồm một quán bia Đức, nơi các sĩ quan Ottoman thường xuyên lui tới. Đây là cảng biển cho Damascus và tỉnh “đặc quyền” – tức tự trị – Mount Lebanon, được điều hành bởi một viên toàn quyền Kitô giáo do sultan chỉ định, và được đảm bảo an ninh bởi một lực lượng hiến binh chủ yếu do các sĩ quan Kitô giáo chỉ huy. Những thỏa thuận theo *Règlement Organique* [Quy chế tổ chức] năm 1861, được áp đặt sau khi quân Pháp đổ bộ để bảo vệ người Kitô giáo Maronite (giáo hội của họ có quan hệ với Rome) chống lại sự tấn công của các bộ lạc miền núi Druze (tôn giáo của các bộ lạc này mang những đặc tính tương tự như Hồi giáo), được thi hành tốt đến mức “Mount Lebanon được thừa nhận rộng rãi là ‘quốc gia được quản lý tốt nhất, giàu có, yên bình và được hài lòng nhất vùng Cận Đông’.” Năm 1905, Toàn quyền Mount Lebanon là Muzaffer Paşa, một quân nhân Công giáo gốc Ba Lan. Ông là một nhà quản lý có thiện chí, song không thể áp đặt ý chí của mình lên những người Kitô giáo đối kháng ở địa phương.

“Nếu anh được bổ nhiệm ở đây, anh sẽ không thấy nhớ Istanbul,” một sĩ quan Ottoman từng tới Beirut trước Mustafa Kemal và các bạn đồng hành của ông nói với họ như vậy. Nhưng trước hết họ cần phải báo cáo với Thống chế Hakki Paşa, tư lệnh Tập đoàn quân 5 ở Damascus, nơi họ đến bằng tàu hỏa. Ali Fuat quen con trai Haydar của thống chế (người được huấn luyện tại khu của các hoàng thân tại Học viện Quân sự) và được mời tới ở tại tư dinh của tư lệnh. Nhờ đã qua huấn luyện kỵ binh, Ali Fuat sau đó có đặc ân được phân vào đội kỵ binh cận vệ của Muzaffer Paşa, đóng tại tòa dinh thự đẹp như tranh của viên toàn quyền tại Beytüddin (Beyt Din) trên các ngọn đồi phía nam Beirut.

Mustafa Kemal không có may mắn như vậy. Ông được các sĩ quan trẻ của Tập đoàn quân 5 đưa đi, rồi sau đó phân về Trung đoàn kỵ binh 30, vốn là đơn vị đang thực hiện những cuộc tấn công từ căn cứ của mình tại Damascus để đánh đuổi bộ tộc Druze ở vùng đất Hawran gập ghềnh về phía nam. Theo lời con gái nuôi Afet của Atatürk, viên tư lệnh Trung đoàn 30 muốn ngăn Mustafa Kemal tham gia những cuộc hành quân trừng phạt người Druze. Người bạn Müfit (Özdeş) của ông, được điều về Trung đoàn kỵ binh 29, cũng đã không được tham gia. Hai đại úy tham mưu trẻ tuổi sau đó thỉnh cầu Thống chế Hakki Paşa để được đi cùng đơn vị. Khi thỉnh cầu bị từ chối, họ vẫn đi theo, và cuối cùng được chấp nhận vào đoàn quân sau khi đã hứa giữ im lặng về hành vi của các đơn vị này. Có vẻ như lý do của việc giữ bí mật là vì cuộc hành quân trừng phạt được chuẩn bị để làm giàu cho đoàn quân bằng cách cướp bóc các cư dân ở Hawran. Afet kể lại rằng nhiều năm sau đó, Atatürk nói với Müfit Özdeş:

*Cậu có nhớ không, Müfit, khi chúng ta quyết định đi theo lực lượng [xuất kích] ở Damascus, một viên trung úy kỵ binh lại gần tôi và nói, “Tôi vô cùng tôn trọng ngài. Tôi khuyên ngài không nên tham dự cuộc hành quân.” “Tại sao?” Tôi hỏi anh ta. “Vì tính mạng của ngài có thể gặp nguy hiểm.” “Tại sao?” Tôi lại hỏi anh ta. “Họ sẽ giết ngài. Ngài không thể biết hay thậm chí hình dung ra chuyện đó đâu. Ngày nay, toàn bộ quân đội ở Syria chia sẻ một lợi ích chung. Ngài trông như một người có vẻ sẽ gây trở ngại cho lợi ích đó. Họ sẽ không chấp nhận điều đó đâu. Tính mạng ngài đang bị đe dọa.*

Afet kể thêm rằng khi có chuyện định chia chác chiến quả thu được của cuộc hành quân giữa các sĩ quan với nhau, Mustafa Kemal liền cử Müfit về Damascus mang theo bản tường trình đầy đủ về chuyện này. Trước đó, khi Müfit cho ông biết mình đã được hứa chia một số vàng lấy từ người Druze, Mustafa Kemal hỏi ông: “Anh muốn được lợi hôm nay hay nổi danh mai sau?” “Nổi danh mai sau, tất nhiên rồi,” Müfit đáp. “Nếu vậy anh không thể nhận số vàng đó. Cả tôi

cũng đã không nhận, mà cũng không đòi nào có thể nhận.” Tương tự như vậy, Ali Fuat, người đang ở Beirut vào thời gian đó, có kể Mustafa Kemal từng nói: “Đám ngu ngốc nghĩ bọn họ có thể mua tôi nhưng họ chẳng đi đến đâu cả.”

Câu chuyện đó dựng nên hình tượng Mustafa Kemal như một hiệp sĩ mang giáp trụ sáng ngời chiến đấu chống lại đế quốc tham nhũng và mục ruỗng của Abdülhamit. Còn có những câu chuyện khác cùng chủ đề. Theo Afet, Mustafa Kemal thể hiện lòng nhân từ và sự thấu hiểu với cư dân địa phương, nhờ đó tránh được xung đột với họ. Khi kỵ binh Ottoman đóng quân bên ngoài Kuneitira (ngày nay là thị trấn đổ nát Kuneitra trên phần cao nguyên Golan thuộc Syria), người Circassia đã định cư trong vùng tập trung lại để tấn công sở chỉ huy Ottoman. Nhưng khi Mustafa Kemal tới gặp, họ từ bỏ ý định và nói: “Chúng tôi sẽ làm bất cứ điều gì ông nói. Nhưng chúng tôi sẽ không chấp hành mệnh lệnh của các quan chức áp bức chúng tôi nhân danh nhà nước.” Sau đó, khi lực lượng kỵ binh chuyển tới Hawran và đối đầu với bộ lạc Druze, Mustafa Kemal được kể là đã cứu vãn tình thế khi nói với các sĩ quan đồng đội của mình rằng, “Tôi biết họ; họ là những người trọng danh dự, và họ sẽ không bắn vào những người không nổ súng bắn họ trước.” Khi lời khuyên của ông được nghe theo và người Druze rút lui trong hòa bình, Mustafa Kemal ngăn cản viên đại tá chỉ huy cảnh binh Ottoman tại Damascus báo cáo về hoàng cung ở Istanbul rằng người Druze đã bị đánh bại. “Tôi sẽ không tham gia vào bất cứ trò lừa đảo nào,” Mustafa Kemal được kể lại rằng đã nói vậy. “Không có ai bị đánh bại cả. Nếu phải nói đúng sự thật, thì họ đã thắng.” “Anh vẫn còn ngây ngô lắm,” viên chỉ huy phản đối, “anh không hiểu sultan.” “Có thể tôi ngây ngô,” Mustafa Kemal đáp, “nhưng người đứng đầu nhà nước không được phép bị bung bít tình hình, và cần được giúp để hiểu ra anh là loại người nào.”

Sự thật đằng sau câu chuyện đơm màu đạo đức này phức tạp hơn nhiều. Lương trả cho các sĩ quan Ottoman không đủ sống. Họ lại thường bị nợ lương. Viên tư lệnh Trung đoàn 30, Lütüfi, có vẻ nghèo đến mức khi đi bộ cùng Mustafa Kemal ở Damascus, ông ta phải đi giày thường thay vì ủng cùng với quần cưỡi ngựa. Ông ta biện hộ rằng, “Xin lỗi, tôi không có cái quần nào khác.” Lütüfi và các đồng đội của ông ta có thể đã bị cám dỗ để bù đắp cho khoản thu nhập chính thức bèo bọt của họ bằng một phần thành quả từ các cuộc hành quân trừng phạt cũng như các cách thức không chính thống khác. Nhưng họ không bóc lột dân cư bản địa để làm giàu. Người Druze, và ở mức độ ít hơn, người Circassia, luôn ở tình trạng xung đột với những bộ tộc láng giềng. Nhiều người Druze đã di cư tới Hawran từ vùng núi Lebanon, nơi họ đã đánh mất quyền thống trị người Maronite vốn từng bị họ bắt phải cống nạp. Afet kể những cuộc hành quân trừng phạt được tiến hành để thu lại những “tài sản cướp đoạt”. Những tài sản này thuộc về hoặc nông dân bản địa, những người sau đó phải cầu khẩn chính quyền Ottoman ở Damascus để được che chở, hoặc thuộc về chính nhà nước, vào thời gian đó đang xây dựng tuyến đường sắt Hejaz bất chấp sự phản đối đáng kể tại địa phương.

Ngoài ra còn có khó khăn thường xuyên trong việc thu thuế. Báo cáo những thành công tưởng tượng lên chính phủ đã trở thành một thói quen thâm căn cố đế, thậm chí không hề chấm dứt cùng sự sụp đổ của đế quốc. Quan chức địa phương cần lời khuyên của một đại úy tham mưu trẻ để tránh các xung đột. Abdülhamit và các bộ trưởng của ông luôn hướng đến cách thu xếp hòa bình. Các sĩ quan cách mạng chứng tỏ họ tàn bạo hơn nhiều. Khi họ tiếm quyền năm 1908, viên chỉ huy mới ở Damascus, Sami Paşa, tuyên bố thiết quân luật, sau đó triệu tập các thủ lĩnh Druze tới Damascus, và tại đây ra lệnh hành quyết nhiều người. Cuộc kháng chiến của người Druze dẫu vậy vẫn tiếp tục tới năm 1911. Sau Thế chiến thứ nhất, cuộc kháng chiến lại tiếp diễn, lần này dưới dạng một cuộc nổi dậy toàn diện chống lại nhà cầm quyền Pháp đã thay thế người Ottoman ở Syria.

Những hiện tượng tham nhũng kiểu này đã tồn tại trong hệ thống hành chính Ottoman và được xã hội địa phương, vốn có truyền thống tham nhũng còn hơn thế, chấp nhận. Dẫu vậy, các sĩ quan cách mạng thực sự căm ghét tệ tham nhũng trong các quan chức của họ: thứ họ muốn là quyền lực, không phải tiền bạc. Đây chính là tinh thần thôi thúc Mustafa Kemal. Mustafa Kemal thực hiện quá trình huấn luyện của mình một cách nghiêm túc. Nhưng ông còn nóng lòng nổi lại các hoạt động chính trị hơn. Tuy nhiên, dân cư địa phương lại hoàn toàn hài lòng



với chế độ, và cho dù các sĩ quan Tập đoàn quân 5 Ottoman gây ra những lời phàn nàn, họ vẫn quan tâm chủ yếu đến việc có đủ tiền để đảm bảo cuộc sống. Damascus, cũng như Beirut, hưởng lợi từ thành quả của hòa bình và những cải cách hành chính được Sultan Abdülhamit đưa ra. Khi Mustafa Kemal tới đây, tuyến đường sắt Hejaz đã vươn xa 640 kilômét về phía nam Damascus, và một tuyến đường nhánh đã được xây dựng nối liền Hawran với cảng Haifa (nay thuộc Israel). Công nhân Italia được thuê xây dựng đường sắt, và theo một câu chuyện được kể lại, chàng sĩ quan Mustafa Kemal trẻ tuổi, buồn chán vì cuộc sống phương Đông đơn điệu tại Damascus, đã thay quần áo công nhân và tham gia châu rượu ban đêm của những người Italia trong tiếng đàn mandolin.

Phải nói thêm rằng, tuyến đường sắt mới xây dựng giúp Mustafa Kemal và các sĩ quan, công chức Ottoman di chuyển dễ dàng hơn ở Syria và Palestine. Abdülhamit sử dụng các nhân sĩ Syria trong triều đình của mình cũng như lính Ả Rập Syria trong đội cận vệ. Kết quả là “giới nhân sĩ bảo vệ các chính sách được đưa ra từ Istanbul... Thậm chí cả sự chuyên quyền và tính khí thất thường của sultan cũng có thể được lờ đi” chừng nào địa vị của họ không bị đe dọa. Bất chấp tất cả nỗ lực của các trí thức Kitô giáo ở Lebanon và một nhóm nhỏ quan chức Hồi giáo bất bình, chủ nghĩa dân tộc Ả Rập mới chỉ ở giai đoạn sơ khai. Phần lớn người Ả Rập ở Syria và những nơi khác trong đế quốc Ottoman đều trung thành với vị sultan Hồi giáo của họ. Tuy nhiên, Mustafa Kemal và các đồng chí của ông cũng tìm được vài người có cùng suy nghĩ. Chỉ huy trung đoàn của ông, Lütfi, cũng hay nhận xét, “Mọi thứ không thể tiếp tục thế này được.”

Một ngày nọ, Lütfi đưa Mustafa Kemal và Müfit (Özdeş) tới khu chợ ở Damascus để gặp một người bị lưu đày vì lý do chính trị. Đó là một người Thổ có tên Mustafa (Cantekin, sau này là một thành viên Nghị viện dưới thời Cộng hòa). Ông ta bị bắt quả tang hoạt động chính trị tại Trường Y Istanbul, nơi ra đời Ủy ban Liên minh và Tiến bộ. Bị trục xuất, bị bỏ tù một thời gian ngắn, sau đó bị lưu đày sang Damascus, Cantekin trở thành người buôn bán. Nhưng ông vẫn cố theo đuổi sự nghiệp bằng cách truyền bá tư tưởng lập hiến. Vì mục đích này, có lẽ ông đã thành lập một hội kín, được gọi là *Vatan* (Tổ quốc), trước khi Mustafa Kemal tới thăm. Nhưng hội này không tạo ra được ảnh hưởng gì cho tới khi Mustafa Kemal xuất hiện và tiếp quản nhóm nòng cốt sơ khai đó, đổi tên nhóm thành “Tổ quốc và Tự do” (*Vatan ve Hürriyet*), hai khái niệm gắn chặt với các bài thơ ái quốc của Namik Kemal, nguồn cảm hứng chủ đạo của họ. Việc khởi động, hay tái khởi động tổ chức diễn ra vào mùa hè hoặc mùa thu năm 1905, vài tháng sau khi Mustafa Kemal tới Syria. Một thành viên sáng lập thứ ba là bác sĩ Mahmut, hẳn là bạn của cựu sinh viên y khoa Mustafa. Họ kết nạp một vài sĩ quan Ottoman ở Damascus, nhưng không có viên chỉ huy Lütfi hay cần nhân, người đã biện hộ cho bản thân rằng: “Tôi là một người đã kết hôn và có con cái. Tôi chia sẻ quan điểm với các anh, nhưng đừng mong tôi hành động.” Ali Fuat thành lập một chi hội ở Beirut, nhưng đi tới kết luận là “trong môi trường thành thị đó hầu như không có cơ hội nào để thành công.”

Những gì chính Mustafa Kemal kể về Syria rất ngắn gọn:

*Tôi bị lưu đày tới Syria. Tôi bị điều động về huấn luyện cùng với một đơn vị ở Damascus. Ở đó vào lúc bấy giờ có những rắc rối với người Druze, và quân lính được cử đi đối phó với họ. Tôi đi cùng đoàn quân và ở lại bốn tháng. Chúng tôi lập nên một hội tên là “Tự do”. Để mở rộng hội, tôi tới Beirut, Jaffa và Jerusalem dưới vỏ bọc huấn luyện cùng các đơn vị khác nhau. Các tổ chức được thiết lập tại những nơi này. Tôi lưu lại Jaffa lâu nhất, và tổ chức ở đó cũng mạnh nhất. Nhưng dường như không thể thực hiện việc tổ chức hội tại Syria theo cách chúng tôi muốn. Tôi tin chắc mọi thứ sẽ có chuyển biến nhanh hơn tại Macedonia và cố gắng tìm cách cũng như phương tiện để tới được đó.*

Các sĩ quan tham mưu mới buộc phải trải qua huấn luyện tại đơn vị với ba binh chủng: bộ binh, kỵ binh và pháo binh. Sau khi hoàn tất thời gian phục vụ với kỵ binh ở Damascus, Mustafa Kemal được chuyển tới tiểu đoàn xạ thủ (*nişancı taburu*, được tổ chức theo mô hình *corps de franc-tireurs* [đội quân bắn tỉa] của Pháp) tại Jaffa để huấn luyện cùng bộ binh. Ông dừng lại ở Beirut và nói chuyện với Ali Fuat về kế hoạch tới Macedonia của mình. Khó khăn là do lệnh điều động của Mustafa Kemal có ghi chú “Cần được điều động tới những nơi không có phương tiện để di chuyển về quê người này.” Mạng lưới các bạn bè cũ liền ra tay

trợ giúp ông.”

Một giấy về phép cho phép đi tới İzmir đã được thu xếp với sự giúp đỡ của Haydar, con trai Thống chế Hakki Paşa.<sup>(47)</sup> Mustafa Kemal trước đó đã viết thư gửi Sükrü Paşa, thanh tra pháo binh ở Salonica, báo cho ông biết chuyến đi dự định của mình về thành phố quê nhà, và đề nghị được giúp đỡ. Viên Paşa, sau này trở nên nổi tiếng trong vai trò người bảo vệ Edirne<sup>(48)</sup> trong chiến tranh Balkan, như Ali Fuat đã cảnh báo Mustafa Kemal, là “một người lính nổi tiếng và ái quốc, nhưng trung thành với sultan,” và vì thế nhiều khả năng sẽ không chấp nhận giúp đỡ kẻ thù của chế độ. Tuy vậy, Mustafa Kemal trông đợi vào những mối quan hệ gia đình, qua người bạn học của ông tại Học viện Tham mưu, Kemal người Ohri (nay là Ohrid trên lãnh thổ Macedonia thuộc Nam Tư cũ), là người không lâu sau đó kết hôn với con gái Sükrü Paşa. Chúng ta không rõ Mustafa Kemal nói những gì với Sükrü Paşa trong lá thư của ông. Nhưng ông tuyên bố vị Paşa đã cho ông biết thông qua các trung gian rằng ông này sẽ làm hết sức có thể, nhiều khả năng để che giấu chuyến về phép không chính đáng này. Vậy cũng là đủ.

Mustafa Kemal thỏa thuận với các chiến hữu tại Jaffa rằng cần thông báo cho ông ngay nếu việc ông vắng mặt bị phát hiện. Sau đó, ông lên tàu tới Alexandria và từ đó tới Piraeus. Từ cảng này, ông gửi điện tín tới một người bạn tại Salonica, Đại úy Tham mưu Tevfik, người đã xếp ở vị trí thứ ba, trên Mustafa Kemal, trong kỳ thi tốt nghiệp. Là người Salonica, Tevfik sau này cũng mất tại đó khi sự nghiệp mới bắt đầu. Bức điện, được viết bằng thứ tiếng Pháp không mấy thuần thực, bao gồm ba từ *Parti vaporeur grec* (“Đi bằng tàu hơi nước Hy Lạp”). Tevfik hiểu, và ra cảng gặp Mustafa Kemal, đưa ông qua kiểm tra hải quan và quân cảnh với sự giúp đỡ của một người bạn, đó là Đại úy Cemil từ Süleymaniye, người đang làm trợ lý cho viên tư lệnh khu trung tâm thành phố, và nhờ vậy được tiếp cận các thư tín chính thức. Cemil (Uybadin) là một người bạn trung thành, và sau tuyên bố thành lập nước cộng hòa, Mustafa Kemal bổ nhiệm ông làm bộ trưởng nội vụ.

Mặc dù Mustafa Kemal nói ông thực hiện chuyến đi một cách bí mật, ông lập tức về ở tại nhà mình. Ngạc nhiên trước sự xuất hiện bất ngờ của con trai, Zübeyde hỏi có phải ông đã hành động chống lại ý nguyện của “Sultan chủ nhân của chúng ta” hay không. Giai thoại kể rằng Mustafa Kemal đã trả lời: “Mẹ đừng lo. Con cần đến đây. Còn về Sultan Chủ nhân của chúng ta, con sẽ cho mẹ thấy, không phải bây giờ, nhưng cũng sớm thôi, ông ta là loại người nào.” Afet, người kể lại câu chuyện, cũng cho hay Sükrü Paşa cố tránh tiếp Mustafa Kemal. Khi cuối cùng cũng gặp, ông này nói với chàng trai trẻ đang mang mưu đồ chính trị: “Tôi không thể làm gì. Nhưng tôi sẽ nhìn nhận một cách rộng lượng những hành động của cậu. Chỉ có điều làm ơn đừng hủy hoại tôi.” Đó là điều tốt nhất Mustafa Kemal có thể trông đợi, và khó có khả năng rằng lúc đó ông đã cảm thấy thất vọng sâu sắc sau lần hội kiến như các nhà viết tiểu sử gán cho ông.

Sau khi đã đoán chắc được sự thông đồng của Sükrü Paşa, Mustafa Kemal mặc quân phục và tới gặp Đại tá Tham mưu Hasan, người với tư cách giám khảo tốt nghiệp tại trường dự bị quân sự đã khuyên ông nên tiếp tục việc học tập ở Manastir. Sau khi đã giải thích rõ mục tiêu ái quốc của mình, ông cam đoan với Đại tá Hasan sẽ không gây liên lụy tới ông này. Tiếp sau đó, ông đại tá tới gặp bạn mình, İskender Paşa, phụ trách quân y tại Salonica, và thu xếp một buổi kiểm tra y tế cho Mustafa Kemal tại quân y viện. Nhờ vậy İskender Paşa có thể làm một giấy chứng nhận y tế nói rằng Đại úy Tham mưu Mustafa Kemal cần thay đổi không khí để điều dưỡng trong bốn tháng tại Salonica. Bản chứng nhận không nói cụ thể vị trí đóng quân của Mustafa Kemal, qua đó giấu nhẹm đi việc ông rời khỏi trung đoàn khi không được cho nghỉ phép.

Có chứng nhận y tế trong tay, Mustafa Kemal bắt đầu chiêu nạp thành viên cho chi hội Salonica thuộc Hội Tổ quốc và Tự do của ông. Theo lời kể của Afet, những người được chiêu nạp đầu tiên là bạn học cũ của ông, nhà hùng biện đầy nhiệt huyết Ömer Naci và bạn của ông này, sĩ quan pháo binh Hüseyin Sami (Kizildoğan), cùng ba giảng viên tại các trường quân sự: Hakki Baha (Pars), giáo viên trường dự bị quân sự; và hai người bạn của ông này là Tahir người Bursa, hiệu trưởng của trường dự bị kể trên, cùng Hoca (Thầy) Mahir, giám đốc trường

đào tạo giảng viên quân sự. Chi hội được chính thức thành lập trong một cuộc gặp gỡ tại nhà Hakki Baha. Afet cho hay Hakki Baha khi đó mới kết hôn, và đang mặc đồ pyjama Nhật Bản khi đón những người đồng mưu còn lại vào nhà. Dầu vậy, chi tiết này cũng không làm ảnh hưởng tới sự trang nghiêm của buổi lễ mà tại đó những người đồng mưu cùng xướng lời thề cách mạng trong khi đặt tay lên khẩu súng ngắn của Hüsrev Sami. Theo lời Hüsrev Sami, Mustafa Kemal cam đoan với mọi người ở đó rằng mục tiêu duy nhất của họ là cứu vớt “đất nước không may” của mình. Ông nói tiếp: “Hôm nay, họ muốn cắt rời Macedonia và toàn bộ Balkan khỏi Tổ quốc ta. Đất nước chúng ta đang thực sự chịu ảnh hưởng và bị thống trị một phần bởi người nước ngoài. Sultan là một nhân vật đáng căm thù, đắm chìm trong lạc thú và chuyên quyền, sẵn sàng làm những việc hạ đẳng nhất. Dân tộc đang bị ách độc tài và sự chuyên chế hủy hoại. Ở đâu không có tự do, ở đó chỉ có chết chóc và hủy diệt,” v.v... Hiển nhiên, mối đe dọa tới sự thống trị của Ottoman tại Macedonia là động lực chính thúc đẩy hành động. Cuộc gặp diễn ra vào những tháng đầu năm 1906. Tháng Mười hai năm 1905, Sultan Abdülhamit đã bị một màn phô trương sức mạnh hải quân của các cường quốc trên biển Aegea ép phải đồng ý để một ủy ban quốc tế giám sát tài chính của Macedonia. Đến cuối buổi lễ, Mustafa Kemal quay sang viên sĩ quan pháo binh Hüsrev và nói, “Hãy cầm lấy súng của anh. Giờ đây nó đã trở nên thiêng liêng. Hãy giữ nó cẩn thận. Một ngày nào đó anh sẽ đưa nó cho tôi.” Afet nói thêm: “Điều này đã xảy ra.”

Sự hiện diện không được cho phép của Mustafa Kemal không tránh khỏi lọt vào mắt các gián điệp của sultan tại Salonica, và các cuộc điều tra đã được tiến hành tại đây cũng như tại Jaffa. Nếu bị phát hiện tại Salonica, ông sẽ bị bắt. Được Đại úy Cemil cho hay việc thực thi lệnh này không thể bị trì hoãn lâu hơn một hai ngày, Mustafa Kemal quay lại Jaffa sau khi đã trải qua thời hạn điều dưỡng bốn tháng trong giấy chứng nhận y tế tại Salonica.

Chi hội Salonica của Hội Tổ quốc và Tự do chỉ còn lay lắt sau khi Mustafa Kemal rời đi, và vài tháng sau đó, khi Hội Tự do Ottoman (sâu này sẽ trở thành nòng cốt của Hội Liên minh và Tiến bộ) được thành lập tại cùng thành phố với những người đứng đầu khác, thành viên của nó liền chuyển sang tổ chức mới. Hơn thế, cho dù mang tính tiên phong về một số mặt tại Salonica, song Tổ quốc và Tự do không phải là nhóm Hồi giáo ngầm đầu tiên trên lãnh thổ đế quốc Ottoman. Vài năm trước đó, đã có một chi hội của Hội Liên minh và Tiến bộ có trụ sở tại Paris xuất hiện ở Şkodra (nay là Shkodër ở miền bắc Albania) và có những người theo xu hướng Liên minh (những người này sau đó được gọi là *İttihatçı* trong tiếng Thổ) đơn lẻ ở những nơi khác. [\[49\]](#) Nhưng Mustafa Kemal cho thấy ông là một thủ lĩnh được ủng hộ. Đúng là ông nhanh chóng bị che khuất bởi các quân nhân cách mạng khác, và ngay cả tại thành phố quê nhà thì vai trò của ông trong cuộc cách mạng cũng không được biết rõ. Một tài liệu ẩn hành năm 1912 cho một trường tư tại Salonica thậm chí còn không nhắc tới tên ông trong những dòng kể lại những hoạt động cách mạng đầu tiên của ông:

*Một sĩ quan tham mưu chuyển từ Tập đoàn quân 5 [ở Damascus] tới Tập đoàn quân 3 [ở Salonica] đã gặp một người bị đuổi khỏi Trường Y tại Damascus và đang làm nghề buôn bán, hai người quyết định thành lập một Hội Tự do. Họ cố gắng thiết lập một chi hội tại Salonica. Họ bàn bạc với các đồng chí trẻ tuổi cùng tầng lớp và với những người hiện đang giữ quyền cao chức trọng, và thành lập [chi hội cho] hội [của họ]. Tuy nhiên, người ta khó tin vào khả năng con đường được chọn có thể dẫn tới thành công. Kết quả là hội không thể mở rộng và vẫn chỉ trong trạng thái trứng nước.*

Không nghi ngờ gì nữa, việc Mustafa Kemal buộc phải rời Salonica đã trì hoãn sự nghiệp chính trị của ông. Nhưng nó cũng giữ ông lại để chuẩn bị cho một vai trò quan trọng hơn.

Khi cuộc điều tra về tung tích Mustafa Kemal tiến tới Bộ Tư lệnh Tập đoàn quân 5 ở Damascus, người con trai Haydar của Thống chế Hakki Paşa lập tức báo cho Ali Fuat ở Beirut. Đến lượt mình, Ali Fuat liên hệ với Thiếu tá Ahmet, chỉ huy Tiểu đoàn xạ thủ tại Jaffa, ông này báo cáo lại rằng Mustafa Kemal đang làm nhiệm vụ cùng các đơn vị tuần tiễu dọc biên giới Ai Cập từ căn cứ của họ ở Beersheba. Lính Ottoman đã được triển khai trong khu vực khi căng thẳng gia tăng với nhà cầm quyền Anh tại Cairo, những người cố ngăn cản việc xây dựng một

nhánh của tuyến đường sắt Hejaz từ cảng Ottoman tại Aqaba (nay là cảng duy nhất của Jordan, nằm giữa Israel và Ả Rập Xê Út). Cuộc tranh chấp được giải quyết vào tháng Mười năm 1906. Việc xây dựng tuyến đường bị ngừng lại, nhờ đó làm lắng dịu lo ngại của người Anh về an ninh Ai Cập, và biên giới giữa Palestine thuộc Ottoman với Sinai thuộc Ai Cập được vạch rõ, để lại Aqaba trong tay Ottoman. Đường biên giới được vạch ra năm 1906 tạo nên biên giới hiện tại giữa Israel và Ai Cập.

Mustafa Kemal trên thực tế có tới biên giới sau khi quay về Jaffa. Sau đó ít lâu, ông tới thăm Ali Fuat tại Beirut, nơi hai người xuất hiện trong một bức ảnh chụp chung đề ngày 15 tháng Bảy năm 1906. Bức ảnh chụp chín sĩ quan Ottoman, trong đó Mustafa Kemal để râu kiểu quân nhân Phổ. Ngày 14 tháng Mười năm 1906, Mustafa Kemal tới Damascus để tiếp tục chương trình huấn luyện pháo binh, tại đây Thống chế Hakkı Paşa đã nhẹ nhàng trách ông và nói: “Chàng trai, cậu đã có thể báo cho ta biết trước [về chuyến đi lên của cậu tới Salonica]. Cậu làm ta khó xử quá.” Ngày 20 tháng Sáu năm 1907, Mustafa Kemal hoàn tất thời gian phục vụ tại đơn vị pháo binh, và được thăng quân hàm lên thiếu tá phó quan (*Kolağası*). Nơi phục vụ tiếp theo của ông, trong giai đoạn cuối của quá trình huấn luyện thực tế ban đầu, là ban tham mưu Tập đoàn quân 5 tại Damascus. Trong khi đó, người bạn có những mối quan hệ tốt hơn của ông, Ali Fuat, tới Salonica thực hiện phần huấn luyện trong pháo binh và sau đó là về công tác tham mưu.

Mustafa Kemal giành được một vị trí tại Tập đoàn quân 3 ở Salonica ngày 16 tháng Chín năm 1907. Có vẻ như việc này là nhờ Đại tá Tham mưu Hasan, người chấm thi ngày trước của ông, giúp đỡ bằng cách đề nghị chuyển cho người được mình đỡ đầu. Như thường lệ, những lời kể lại của chính Mustafa Kemal rất ngắn gọn: “Tôi ở lại Syria hai năm rưỡi, hay nhiều nhất là ba năm cả thảy. Trong thời gian này, mọi thứ [những hoạt động chính trị trước đó của ông] bị quên lãng. Tôi chính thức đăng ký để được điều động tới Macedonia, và cuối cùng cũng đạt được mục đích.” Ali Fuat kể Thống chế Hakkı Paşa đã giúp Mustafa Kemal nhận được lệnh điều động. Dù thế nào đi nữa, vị Paşa cũng sắp bị bãi chức (hay có thể đã bị bãi chức rồi) do có xu hướng đối lập với chính sách của sultan trong tranh chấp Aqaba. Việc này có thể giúp giải thích cách đối xử thoải mái của ông với các sĩ quan cấp tiến: chính bản thân ông cũng bất bình với chế độ họ đang cố gắng lật đổ.

Tại Syria và Palestine, Mustafa Kemal lần đầu sống trong môi trường của những cộng đồng Hồi giáo không phải người Thổ. Các sĩ quan và viên chức Ottoman không phải gốc Ả Rập có xu hướng tách riêng. Sự khác biệt về ngôn ngữ, và ở một mức rất lớn, về phong tục, tách rời họ khỏi cư dân địa phương. Cho dù họ là người Thổ, Albani, Bosnia hay Caucasus, họ được nhìn nhận và bắt đầu tự nhìn nhận bản thân như những người Thổ. Họ được giáo dục bằng tiếng Thổ Ottoman và dùng một thứ tiếng Thổ đơn giản hơn khi giao tiếp với nhau. Ali Fuat, nguồn thông tin chủ yếu về lần phục vụ thứ nhất tại Syria của Mustafa Kemal, khẳng định rằng chính tại đó Atatürk đã thể hiện những dấu hiệu đầu tiên của việc chuyển sang chủ nghĩa dân tộc Thổ. Gặp gỡ Ali Fuat và các đồng chí khác tại Beirut trên đường tới Damascus năm 1906, như Ali Fuat kể lại, Mustafa Kemal đã khẳng định vấn đề họ phải giải quyết là làm sao tạo dựng một nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ từ một đế quốc suy sụp. Vào một dịp khác, Mustafa Kemal nói với Ali Fuat rằng ông đã có một cuộc tranh luận nảy lửa tại Jaffa với một sĩ quan gốc Macedonia như ông. Người đồng hương Macedonia đã khiển trách một viên đội người Thổ vì hành xử thô lỗ với những người lính Ả Rập mới tuyển mộ vì không hiểu mệnh lệnh của anh ta. Người Ả Rập, viên sĩ quan nói, là một dòng giống cao quý đã sản sinh ra Đấng Tiên tri, và viên đội người Thổ không xứng rửa chân cho họ. “Im đi, Đại úy!” Mustafa Kemal hét lên. “Dòng giống Ả Rập mà những binh nhì này thuộc về có thể cao quý về nhiều khía cạnh. Nhưng có một sự thật không thể chối cãi là dòng giống anh, tôi, Müfit (Özdeş) đây và viên đội thuộc về cũng cao quý và vĩ đại.” Tất nhiên, ông hẳn cũng sẽ đứng lên bênh vực người Thổ nếu bất cứ ai tìm cách hạ nhục họ. Nhưng, cũng như những sĩ quan cách mạng khác, chắc hẳn ông tin người Ả Rập cần là một phần của nhà nước Ottoman. Nếu không, ông và các đồng chí cách mạng đã không tình nguyện tới phục vụ tại Tripolitania khi tỉnh Ottoman nói tiếng Ả Rập này bị người Italia xâm lược năm 1911. Hy vọng rằng những người Ả Rập sẽ ở lại trong vòng tay Ottoman vẫn tràn trề trong tâm trí các nhà cách mạng Thổ cho tới khi thất bại của Thổ Nhĩ Kỳ trong Thế chiến thứ nhất cuối



cùng dập tắt nó.

Mustafa Kemal tới Salonica, lần này theo lệnh điều động chính thức, vào cuối tháng Chín hoặc đầu tháng Mười năm 1907. Ông tới theo đường İzmir,<sup>(50a)(50b)</sup> tại đây ông làm quen với bác sĩ Tevfik Rüşdü (Aras), một người gốc Çanakkale đã học trong trường y của Pháp tại Beirut, và cũng nung nấu những tham vọng chính trị. Tevfik Rüşdü trở thành một đồng minh và Mustafa Kemal tưởng thưởng ông nhiều năm sau đó với vị trí bộ trưởng ngoại giao của Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ.

Tại Macedonia, không khí cách mạng đang sôi sục. Những người Macedonia, Bulgaria, Hy Lạp và Serbia gốc Slav theo chủ nghĩa dân tộc đã hoạt động tích cực từ lâu trong khu vực, phá vỡ hòa bình với những cuộc xung đột vũ trang giữa họ với nhau. Đến lúc này, những người Ottoman Hồi giáo mang tư tưởng cách mạng nhập cuộc, bắt chước các phương pháp tàn khốc từ các láng giềng Kitô giáo. Hội Tam Điểm, với tinh thần tự do học hỏi, niềm tin vào tiến bộ và những nghi thức bí mật của nó, cũng là một nguồn cảm hứng khác. Có vẻ như Mustafa Kemal đã gia nhập hội Tam Điểm,<sup>(51)</sup> nhiều khả năng là vào giai đoạn này, mặc dù theo một nguồn tư liệu, nghi thức nhập môn được tiến hành tại Istanbul.<sup>(52)</sup> Đó hẳn là một hành động khôn ngoan của một quân nhân đầy tham vọng mang nhiều dự định chính trị. Trong quãng thời gian Mustafa Kemal vắng mặt ở Syria, các sĩ quan cách mạng đã gia nhập cùng các thành viên dân sự của Hội Liên minh và Tiến bộ, và thiết lập liên lạc với trụ sở của Hội tại Paris. Như vậy, bộ phận lãnh đạo của Thanh niên Thổ đã đầy đủ khi Mustafa Kemal về tới Salonica. Ông thấy mình bị loại ra khỏi hàng ngũ lãnh đạo của sự nghiệp đó.

“Nòng cốt nội bộ” của Hội Liên minh và Tiến bộ (được biết đến nhiều hơn dưới tên gọi Ủy ban, được gọi tắt trong tiếng Anh là CUP (Committee of Union and Progress)) thoát đầu được thành lập dưới tên gọi Hội Tự do Ottoman (*Osmanlı Hürriyet Cemiyeti*) tại Salonica vào tháng Chín năm 1906.<sup>(53)</sup> Các sĩ quan tại ngũ tham gia ngay từ đầu, và sự nghiệp cách mạng được thúc đẩy bởi sự bất mãn trong quân đội. Nhưng những thành viên bất bình với chế độ trong giới dân sự cũng đóng vai trò nổi bật không kém. Đội ngũ lãnh đạo của Thanh niên Thổ – như CUP dần được biết đến ở phương Tây (và sau này cả ở Thổ Nhĩ Kỳ, nơi cách gọi *Jöntürkler*, bắt nguồn từ tiếng Pháp *Jeunes Turcs*, thường xuyên được sử dụng) – mang tính tập thể và duy trì như thế cho tới khi chấm dứt sự tồn tại. Song một số thủ lĩnh đóng vai trò nổi bật hơn hẳn những người khác.

Nhân vật quyền lực nhất trong số các sáng lập viên của Hội Tự do Ottoman tại Salonica là một nhân viên bưu điện, Talât. Ông sinh năm 1874 tại Edirne trong một gia đình viên chức cấp thấp. Cha ông, một thẩm phán điều tra, sinh ra tại một ngôi làng miền núi đông nam, ngày nay thuộc Bulgaria. Vì nguồn gốc nông dân cũng như thân hình vạm vỡ và nước da sẫm màu, Talât đôi khi bị những kẻ chống đối gọi là thằng Di-gan. Tính khí ông thô kệch, nếu không nói là hung hãn. Ông đã phải rời trường dự bị dân sự mà không được nhận chứng chỉ sau khi tấn công một giáo viên. Sau đó, ông tìm được một chân nhân viên bưu điện, và kiếm thêm ngoài lương bằng việc dạy tiếng Thổ trong trường của Liên minh Do Thái dành cho cộng đồng Do Thái đông đảo tại Edirne. Năm 21 tuổi, ông bị bắt cùng hai nhân vật cấp tiến khác, bị tra hỏi về một lá thư mang nét chữ của ông viết, “Mọi thứ đang tiến triển tốt. Tôi sẽ sớm đạt được mục đích của mình,” và Talât khai rằng ông đang nói về chuyện yêu đương của mình và con gái ông hiệu trưởng người Do Thái. Cho dù cô gái cũng xác nhận điều đó, Talât phải ngồi tù hai năm với tội giả mạo điện tín công vụ. Sau khi được ân xá, ông bị lưu đày tới Salonica, và tại đây ông lại một lần nữa làm việc cho bưu điện.

Một thành viên nổi bật khác là Mithat Şükrü (Bleda), một người gốc Salonica đã liên hệ với các thành viên Thanh niên Thổ sau khi tới Thụy Sĩ học toán. Mithat Şükrü đã tận dụng lệnh ân xá của sultan dành cho những nhà hoạt động cách mạng chịu hối cải và quay về thành phố quê nhà, nơi Talât tìm đến ông. Một thành viên quan trọng thứ ba trong nhóm là Rahmi (Evrenos), con trai một chủ đất địa phương. Thành viên có lẽ cao tuổi nhất nhóm, người gia nhập muộn hơn một chút, là luật sư 54 tuổi để râu Manyasizade Refik. Ông là người đã bào chữa cho Mithat Paşa, cha đẻ của hiến pháp Ottoman, khi ông này bị buộc tội sát hại Sultan Abdülaziz.



Sự hiện diện của Refik vừa là một mối liên hệ với sự bắt đầu của phong trào lập hiến, đồng thời là biểu tượng của mục tiêu ép buộc sultan phải tái lập hiến pháp mà các nhà cách mạng theo đuổi. Sau khi Thanh niên Thổ đạt được mục đích đó năm 1908, Manyasizade Refik trở thành Bộ trưởng Tư pháp. Ông qua đời cùng năm đó.

Ý tưởng thành lập Hội Tự do Ottoman đầu tiên được thống nhất khi Talât, Mithat Şükrü và Rahmi gặp nhau tại Yonyo – một quán cà phê Hy Lạp gần bến tàu, nơi Mustafa Kemal trước đó từng lui tới. Cuộc gặp thứ hai sau đó diễn ra tại một quán bia vườn, với sự tham gia của các bạn Mustafa Kemal, đồng thời là thành viên danh nghĩa thuộc chi hội Salonica của Hội Tổ quốc và Tự do được ông sáng lập. Bên những ly bia “Olympus” địa phương, các nhà cách mạng trẻ vạch ra điều lệ cho hội kín của họ, cũng như nghi thức gia nhập. Việc này diễn ra tại nhà Mithat Şükrü, tại đây những người được chiêu nạp được “người giới thiệu” dẫn vào trong lúc bị bịt mắt, người này sẽ giới thiệu họ với Hội. Ngoài người giới thiệu, họ chỉ được phép biết hai thành viên khác. Sau khi đã vào nhà, những thành viên mới sẽ được tháo băng bịt mắt, và tuyên thệ trung thành, với một bàn tay đặt lên một cuốn kinh *Koran*, tay kia cầm một khẩu súng ngắn, thứ vũ khí sẽ được dùng để chống lại họ nếu họ phản bội lời thề. Theo một nguồn tư liệu khác, các ứng viên gia nhập Hội mặc áo choàng đỏ, có lẽ nhằm thể hiện sự sẵn sàng đổ máu vì sự nghiệp của họ, trong khi những người còn lại đeo mạng đen che kín mặt. Trước khi băng bịt mắt được gỡ ra, một giọng nói trang nghiêm tuyên đọc các ý tưởng ái quốc cao cả của hội. Khi số lượng hội viên được kết nạp tăng lên, việc những người đàn ông bị bịt mắt mặc áo choàng lạ tới nhà Mithat Şükrü vào ban đêm bắt đầu khiến láng giềng lo lắng, chưa nói gì tới người hầu Ibrahim của ông này, người đã hỏi cô vợ mới cưới của Mithat Şükrü: “Thượng đế ôi, ông chủ là loại người gì vậy? Chuyện gì đang diễn ra ở đây thế?” Các nhà cách mạng sau đó chuyển đến một địa điểm yên tĩnh hơn trong thành phố.

Màn kịch cầm cách mạng này đã đánh động sự chú ý từ phía các gián điệp của sultan, nhưng quyền lực đang tuột dần khỏi tay bọn họ, vì nhà cầm quyền địa phương ý thức được gió đang thổi theo chiều nào. Talât có những mối liên hệ với các vị trí cấp cao. Theo thông lệ của Abdülhamit, ông được trả một khoản cố định 3 lira vàng mỗi tháng khi bị lưu đày. Khó chịu trước cảnh sống bằng trợ cấp vô công rồi nghề, ông làm đơn lên tổng trấn Salonica, Rıza Paşa, xin việc làm, và được nhận làm người đưa thư, chính nhờ công việc này mà ông duy trì liên lạc được với những người hoạt động cách mạng khác bên ngoài thành phố. Khi chính quyền Istanbul quyết định sa thải Talât khỏi bưu điện, đuổi ông khỏi Salonica và lưu đày ông, tin sau được thông báo bởi một người bạn làm việc trong văn phòng Tổng trấn Ferit Paşa, một người Albania có xuất thân từ Avlonya (nay là Vlorë). Talât sau đó tới gặp quan chức cấp cao Ottoman tại Salonica, Hüseyin Hilmi Paşa, tổng thanh tra Macedonia, và nói: “Tôi không thể phản đối lệnh sa thải, vì chính quyền có quyền tuyển dụng hay sa thải những người phụng sự mình. Nhưng nếu người ta định lưu đày tôi, hậu quả sẽ chẳng tốt đẹp gì cho bất cứ ai trong chúng ta.” Người chép sử của Ottoman Mahmud Kemal İnal đã thuật lại cuộc nói chuyện và viết thêm: “Hüseyin Hilmi Paşa không hoàn toàn mù tịt về sự tồn tại của một lực lượng bí mật tại Salonica. Vì vậy ông ta trấn an Talât và hứa sẽ ngăn cản việc lưu đày ông này. Ông ta đã giữ lời hứa.”

Các nhà cách mạng đã xem nhẹ việc giữ bí mật. Người bạn học Ömer Naci của Mustafa Kemal bắt đầu cuộc bút chiến một cách phi lý trên một tờ báo địa phương dành cho thiếu nhi (*Çocuk Bahçesi*, “Khu vườn trẻ em”), trên đó ông này tuyên bố, “Vinh quang và danh dự truyền lại qua năm thế kỷ lịch sử giờ đây đang bị chôn vùi mãi mãi.” Viên sĩ quan pháo binh Hüseyin Sami cũng dùng ngòi bút của mình trợ giúp cho nhà tiên tri yếm thế. Các bài báo gây kích động mạnh tại Salonica, và hoàng cung gửi điện tín tới tổng thanh tra yêu cầu bắt giữ hai tác giả. Talât lập tức được báo tin, và thuyết phục họ đi Paris. Hai người trốn đi vào tháng Ba năm 1907, khi Mustafa Kemal vẫn còn đang ở Syria.

Ngoài việc đưa hai nhà cách mạng đầy nhiệt huyết thoát vòng nguy hiểm, chuyển đi còn có mục đích khác. Hội Tự do Ottoman tại Salonica không có ấn phẩm nào của riêng mình. Song các ấn phẩm được những người hoạt động chính trị lưu vong Ottoman gửi về nước. Những người đồng mưu tại Salonica cần quyết định hoặc bắt đầu tự ra ấn phẩm, hoặc cùng hợp nhất

với những người lưu vong. Quyết định này càng trở nên phức tạp vì thực tế là cộng đồng lưu vong đã bị chia rẽ thành hai nhóm đối lập nhau tại Đại hội Những người Ottoman Tự do tổ chức tại Paris năm 1902. Nhóm thứ nhất do Ahmed Rıza, một cựu quan chức giáo dục, đứng đầu, ông này theo triết lý của các nhà thực chứng Pháp, và thậm chí còn sử dụng quan điểm thực chứng trong bài viết *Meşveret* của mình (được công bố cả bằng tiếng Thổ lẫn tiếng Pháp dưới tựa đề *La Consultation*). Chủ nghĩa thực chứng, tư tưởng triết học do Auguste Comte (1798-1857) đưa ra, nhìn nhận khoa học thực nghiệm, bao gồm cả môn xã hội học mới mẻ, như sự kế tục tôn giáo mặc khải. Theo đó, tôn giáo có những tác dụng của nó, nhưng cũng chỉ có thời kỳ nhất định. Ý tưởng này thu hút các thành viên giới thượng lưu Ottoman những người đang tìm một chỗ đứng trong thế giới văn minh của phương Tây. Ahmet Rıza là một trong số này. Khẩu hiệu của các nhà thực chứng là “Trật tự và Tiến bộ” được phản ánh trong tên gọi tổ chức của ông này: “Liên minh và Tiến bộ”, từ “liên minh” nhắc tới ý tưởng cùng tồn tại bác ái giữa các nhóm sắc tộc (trong tiếng Pháp gọi là *élément*, và được dịch chính xác sang tiếng Thổ Ottoman thành *anasir*) trong nhà nước Ottoman. Một tổ chức đối lập xuất hiện trước đó sử dụng tên gọi “Liên minh Ottoman” (*İttihad-i Osmani*), và những người lưu vong tin sự tồn vong của nhà nước Ottoman có thể dựa trên “sự liên minh của [tất cả] các yếu tố [sắc tộc]” (*ittihad-i anasir*). Ahmet Rıza nghĩ liên minh này có thể được hình thành trong khuôn khổ một nhà nước thống nhất, có chính phủ nghị viện nằm dưới nền quân chủ lập hiến. Mô hình của ông dựa vào Pháp, tương thích với mong ước của các trí thức Hồi giáo Ottoman.

Nhóm người Ottoman lưu vong thứ hai được Hoàng thân Sabahattin, một thành viên bị lưu đày của hoàng gia Ottoman, thành lập; ông này tìm nguồn cảm hứng từ thực tiễn của nước Anh (như tác giả người Pháp Edmond Demolins đã kiến giải trong cuốn sách *À quoi tient la supériorité des Anglo-Saxons?* [tạm dịch: *Điều gì giải thích sự vượt trội của người Anglo-Saxon*] của mình). Để truyền bá các giá trị và noi theo các thành quả của người Anglo-Saxon, Hoàng thân Sabahattin thành lập một Liên đoàn vì Sáng kiến cá nhân và Phân quyền, đây là tổ chức có sức hấp dẫn mạnh với các cộng đồng thiểu số không theo Hồi giáo trong đế quốc Ottoman.

Ömer Naci và Hüsrev Sami tán thành các ý tưởng của Ahmet Rıza và quyết định hợp sức với ông này. Ahmet Rıza đáp lại bằng việc gửi người cộng sự gần gũi của mình, bác sĩ Nazim, một người tha hương khi đó làm việc tại một bệnh viện ở Paris, tới tìm hiểu tình hình tại Salonica. Cả Ahmet Rıza và bác sĩ Nazim đều đã từ chối lệnh ân xá của sultan và do đó bị kết án tử hình vắng mặt vì các hoạt động cách mạng của họ. Không thể đi công khai, bác sĩ Nazim cần được các thành viên Hội Tự do Ottoman bí mật đưa về nước. Theo lời Mithat Şükrü, họ có liên hệ với các nhà cách mạng Bulgaria, Serbia và Hy Lạp tại Salonica. Mỗi liên hệ hữu ích nhất của họ là với những người Hy Lạp, những người này gặp bác sĩ Nazim tại Athens và đưa ông qua biên giới vào Macedonia thuộc Ottoman rồi cải trang thành một tộc trưởng râu rậm.

Dù đã cải trang, bác sĩ Nazim vẫn bị một người bạn thời thơ ấu, một bác sĩ người Do Thái là Toledo, phát hiện. Như thường lệ, Talât vẫn làm chủ được tình hình. Ông đến thẳng nhà bác sĩ Toledo, lấy súng ngắn ra và nói: “Ông hoàn toàn đúng. Nazim đang ở Salonica, như ông đã thấy, và ông ấy đang ẩn mình. Không ai ngoài ông đã nhận ra ông ấy. Nếu việc đó lộ ra và ông ấy gặp chuyện không may, tôi sẽ bắn vỡ sọ ông bằng khẩu súng ngắn này.” Những lời có dã có tác dụng, và bác sĩ Toledo ngay lập tức phủ định việc từng thấy bác sĩ Nazim.

Sau cuộc thảo luận với bác sĩ Nazim, những người đồng chí trong Hội Tự do Ottoman tại Salonica quyết định vào ngày 27 tháng Chín năm 1907 sẽ hợp nhất với nhóm của Ahmet Rıza tại Paris và sử dụng tên gọi Liên minh và Tiến bộ.<sup>(54)</sup> Tổ chức của họ mở rộng nhanh chóng, nhất là trong các sĩ quan Tập đoàn quân 3 ở Macedonia và Tập đoàn quân 2 ở Thrace. Để mở rộng mạng lưới, bác sĩ Nazim tới İzmir, được viên trung úy 26 tuổi İsmail Canbulat, một trong số các thành viên sáng lập Hội Tự do Ottoman, tháp tùng. Tại đó, họ liên hệ với một chủ đất trẻ là Halil (Menteşe), người từng tham gia hoạt động cách mạng tại châu Âu trước khi tận dụng lệnh ân xá của sultan để về nước. Gặp nhau lần đầu tại Kramer, một khách sạn kiểu châu Âu có tiếng ở İzmir, ba người nhất trí nhắm tới các sĩ quan đang phục vụ trong vùng nhằm đảm bảo để đơn vị của họ không trở thành công cụ hữu hiệu chống lại bất cứ cuộc binh biến nào tại Macedonia.

Các nhà cách mạng tại Salonica cũng cố gắng thiết lập một tổ chức tại Istanbul, song tại đó họ thu được ít thành công hơn. Talât và Manyasizade Refik bí mật đến thủ đô, tại đây hai người gặp tiểu thuyết gia kiêm nhà báo Hüseyin Cahit (Yalçın), lúc đó đang là hiệu trưởng một trường trung học. Hüseyin Cahit từ chối trở thành một thành viên, nói rằng ông không thể giữ bí mật tại Istanbul. Tuy nhiên, nếu tổ chức tại Salonica công khai ra mặt và muốn có sự ủng hộ tại thủ đô, ông hứa sẽ tổ chức một cuộc biểu tình ủng hộ cùng các học sinh của mình. Người Hồi giáo tại Istanbul không cảm thấy bản thân bị đe dọa như những đồng bào tại Salonica. Họ cũng được chia một phần lợi tức lớn hơn từ chính quyền của sultan. Tất nhiên có rất nhiều gián điệp của hoàng cung tại thủ đô, song cũng có rất ít người nhiệt huyết với cách mạng. Không thể đạt được gì với giới quan chức cấp cao ở thủ đô, song Talât đã xâm nhập được vào cộng đồng thương gia Hồi giáo ở khu thành cổ Istanbul. Tầng lớp này, vốn có nguồn gốc xã hội gần với ông, rất bất bình trước việc các thương nhân không theo Hồi giáo, cả người bản địa lẫn nước ngoài, chiếm quyền kiểm soát kinh doanh, và do đó họ cởi mở với các bài hùng biện ái quốc. Đầu mối của Talât tại đây là *Kara* (Đen) Kemal, một đồng nghiệp cũ ở bưu điện, ông ta đã chứng tỏ mình là một nhà tổ chức quần chúng khôn khéo.

Một người đã gia nhập Hội Tự do Ottoman tại Salonica trước khi hội đổi tên thành Liên minh và Tiến bộ là Thiếu tá phó quan Enver. Enver đã được điều động tới Macedonia sau khi tốt nghiệp Học viện Tham mưu năm 1902. Quyết định gia nhập Hội Tự do Ottoman vào tháng Mười năm 1906 của ông bắt nguồn từ tấm gương của các toán du kích Balkan. Như ông tự kể tại:

*Tôi tới Salonica vào tháng Chín năm 1322 [1906]. Tại đó, tôi nói chuyện với bác mình, Đại úy Halil. Trước đó, hai bác cháu đã bàn bạc về khả năng thành lập các nhóm ở Anatolia, giống như các nhóm người Bulgaria, nhằm cảnh báo nhân dân và qua đó, ít nhất có thể giúp Anatolia tránh khỏi số phận như đang đe dọa Rumelia [phần lãnh thổ Ottoman ở Balkan]. Bác Halil hỏi tôi rằng liệu tôi còn giữ quan điểm như trước không. Cuối cùng, ông cho tôi hay có một hội kín tại Salonica, được thành lập để hành động theo cách chúng tôi đã nghĩ tới vì cả đất nước. Sau khi buộc tôi thề giữ bí mật, ông nói với tôi rằng ông là hội viên của tổ chức đó.*

Enver gia nhập Hội Tự do Ottoman và được giao phụ trách chi hội ở Manastir, nơi có sở chỉ huy Tập đoàn quân 3 (một phần sở chỉ huy của đơn vị này đóng tại Salonica). Vào tháng Chín năm 1907, ông được thăng hàm thiếu tá. Ba tháng sau, theo nguyện vọng của bản thân, ông được cử tham gia các chiến dịch tiểu phỉ (*eşkiya takib heyeti*) được chỉ huy từ Manastir.<sup>(55)</sup> Trong khi các đồng chí của ông tại Salonica đang hợp tác với các nhà cách mạng Hy Lạp, Enver tấn công và tiêu diệt một toán vũ trang Hy Lạp đã sát hại mười sáu dân làng Bulgaria. Vào những lần khác, ông chạm trán với các toán phỉ Bulgaria, và thậm chí cả Albania.

Một thành viên quan trọng khác được chiêu nạp từ sớm là Thiếu tá Tham mưu (Ahmet) Cemal (một trong tam đầu chế tương lai, được biết đến ở phương Tây dưới danh xưng Jemal Pasha). Cemal phục vụ trong ban tham mưu cá nhân của thống chế tại Salonica, đồng thời là thanh tra quân sự phụ trách hệ thống đường sắt ở Rumelia, một vị trí cho phép ông giữ liên lạc với các hội viên trên khắp lãnh thổ Ottoman ở Balkan.

Như vậy, vào tháng Mười năm 1908, khi Mustafa Kemal tới Istanbul, đội ngũ lãnh đạo chính phủ của Thanh niên Thổ đã được tập hợp đủ: Talât, Enver, (Ahmet) Cemal, Mithat Şükrü (Bleda), Rahmi (Evrenos), bác sĩ Nazim, İsmail Canbulat, Halil (Menteşe), *Kara* Kemal, và họ đều đã vượt lên trên ông trong Hội Liên minh và Tiến bộ. Cũng như vậy với những người vốn đi theo Mustafa Kemal, bao gồm cả Ali Fuat (Cebesoy), cho dù họ không đóng vai trò gì nhiều trong âm mưu. Mustafa Kemal không có lựa chọn nào khác ngoài tiếp bước họ. Ông gia nhập Hội Liên minh và Tiến bộ trước tháng Hai năm 1908.

Vốn ban đầu Mustafa Kemal được chuyển đến sở chỉ huy tại Manastir. Nhưng thậm chí trước khi ông kịp về tới từ Syria, các bạn ông đã tìm cách thay đổi vị trí của ông, lần này là sang ban tham mưu cá nhân của Thống chế Hayri Paşa, tư lệnh Tập đoàn quân 3 tại Salonica. Ali Fuat kể rằng Mustafa Kemal đã gửi thư cho ông đề nghị tìm cho mình một vị trí tại Salonica, và ông đã dàn xếp việc thay đổi vị trí điều động với sự giúp đỡ của Rahmi (Evrenos), một

người có gia đình gần gũi với viên thống chế. Ali Fuat vừa được điều động từ Salonica tới Karaferye (nay là Verroia), nằm cách Salonica hai giờ đường sắt về phía tây, tại đây ông chỉ huy hoạt động tiêu trừ các toán du kích. Việc điều động tạo ra một chỗ trống tại Salonica, và Mustafa Kemal tới đảm nhận vai trò này.

Nhiệm vụ của Mustafa Kemal dường như không mấy nặng nề. Thỉnh thoảng, ông chỉ huy những cuộc diễn tập quy mô nhỏ của các đơn vị đồn trú quanh Salonica. Nhưng thời gian của ông phần lớn là cho các hoạt động cách mạng. Ảnh hưởng của CUP lên đội ngũ sĩ quan của Tập đoàn quân 3 càng mạnh hơn sau cái chết của Hayri Paşa, vì chức tư lệnh được chuyển sang cho Esat Paşa, cựu giám đốc nghiên cứu tại Học viện Quân sự ở Istanbul. Vehip, em trai viên thống chế mới, cũng là một thành viên lãnh đạo chi hội CUP tại Manastir. Trưởng ban tham mưu cá nhân của thống chế Esat Paşa tại Salonica là Topçu (Pháo thủ) Ali Rıza Paşa, được hỗ trợ bởi ba sĩ quan trẻ: Thiếu tá (Ahmet) Cemal, Thiếu tá (Ali) Fethi (Okyar) và Thiếu tá phó quan Mustafa Kemal. Cả ba đều là hội viên CUP, như Atatürk sau này kể lại.

Chính trị bắt đầu có một bước ngoặt mang tính bạo lực. Một số nhân vật ủng hộ sultan bị đe dọa. Mithat Şükrü cảnh cáo tổng trấn Manastir, Hifzi Paşa, ông này là chồng người cô của Mithat Şükrü, rằng không nên báo cáo hoạt động của những người cách mạng lên Istanbul. Enver phê chuẩn kế hoạch ám sát nhằm vào anh rể mình, Trung tá Nazim, chỉ huy khu trung tâm Salonica, đồng thời cũng là người phụ trách an ninh địa phương làm việc cho sultan. Trong vụ mưu sát, Nazim bị thương cùng hội viên CUP İsmail Canbulat, là người đã dụ ông này trò chuyện trước một cửa sổ để mở ở nhà mình, trong khi tay sát thủ đợi bên ngoài.<sup>[56]</sup> Sau đó, viên *müftü* tại Manastir (trong trường hợp này có vẻ là một giáo sĩ quân đội) bị bắn tại Salonica trong khi chuẩn bị tới Istanbul trình báo về âm mưu cách mạng.

Bản thân Mustafa Kemal cũng tham gia vào một vụ bung bít khi ông thay thế Trung tá Nazim bị thương, vốn lúc đó đã chạy trốn tới Istanbul, làm người phụ trách điều tra một biến cố ở Serez (nay là Serrai ở Macedonia thuộc Hy Lạp), nơi có một sĩ quan bị tố cáo đã có những lời lẽ phản nghịch. Từ Salonica tới, Mustafa Kemal an ủi viên tư lệnh địa phương, Thống chế İbrahim Paşa, bằng những lời sau: “Thưa tư lệnh! Thật không thể tin nổi bất cứ ai trong khu vực dưới sự chỉ huy cao cả của ngài lại có thể nuôi dưỡng những ý nghĩ chống lại hoàng đế. Cuộc điều tra ở đây sẽ dễ dàng chứng tỏ được kỷ luật thiết lập bởi sự cao quý của ngài cũng như sự trung thành mà ngài đã truyền cảm hứng. Nếu ngài muốn, tôi sẽ đệ trình lên ngài một bản sao báo cáo điều tra của tôi.” Đây cũng chính xác là những gì İbrahim Paşa muốn nghe. Báo cáo của Mustafa Kemal tất nhiên gỡ bỏ mọi tội lỗi cho viên sĩ quan bị tố cáo và đề xuất rằng người đã tố cáo ông này nên bị phạt vì vu cáo.

Vụ việc này có một hệ quả quan trọng. Lo sợ trước các báo cáo về xúi giục nổi loạn trong Tập đoàn quân 3, hoàng cung đã triệu hồi Thống chế Esat Paşa về Istanbul, và trưởng ban tham mưu cá nhân của ông này, Ali Rıza Paşa, cùng hai sĩ quan khác, trong đó có Enver. Enver đi vào hoạt động bí mật. Trong ban tham mưu cá nhân của thống chế, Thiếu tá Cemal lặng lẽ rút lui khỏi Salonica, trong khi Thiếu tá Fethi (Okyar) trước đó đã rời đi để trở thành hiệu trưởng trường hiến binh. Chỉ còn lại Mustafa Kemal để đón chào viên tư lệnh mới của Tập đoàn quân 3, không ai khác mà chính là Thống chế İbrahim Paşa từ Serez. Khi İbrahim Paşa tìm cách thiết lập kỷ luật trong tập đoàn quân, Cemal và các thành viên khác của CUP tiếp cận con trai ông, Đại tá Nurettin (người cũng đồng thời là sĩ quan phụ tá cho cha mình)<sup>[57]</sup> với lời cảnh cáo Thống chế hãy tránh xa con đường của họ. Từ đó trở đi, İbrahim Paşa không nghe thấy hay nhìn thấy tội lỗi gì nữa.

Ngày 22 tháng Sáu năm 1908, ngay trước ngày nổ ra cuộc cách mạng của Thanh niên Thổ, Mustafa Kemal được giao thêm nhiệm vụ thanh tra tuyến đường sắt từ Salonica tới Üsküp (Skopje, nay là thủ đô Macedonia thuộc Nam Tư cũ). Tận dụng vị trí này, ông trở thành sĩ quan liên lạc (“người chỉ dẫn chung”) giữa trụ sở CUP ở Salonica và chi hội tại Üsküp, trong khi Ali Fuat đảm nhiệm cùng chức trách giữa Salonica và Manastir. Trong một lá thư gửi người viết tiểu sử của Atatürk, Şevket Süreyya Aydemir, Ali Fuat nói: “Được chỉ định làm ‘người chỉ dẫn’ vào những ngày đó có nghĩa là người đó không được [thủ lĩnh] ưa thích. Trong trường hợp của



chúng tôi, lý do là cả hai chúng tôi đều tin chính sách cách mạng của hội là chưa đầy đủ. Chúng tôi từng nói ra quan điểm này và bày tỏ sự phê phán trong các buổi họp bí mật.” (58)

Mustafa Kemal công khai bày tỏ sự phê phán không chỉ trong các buổi họp kín, mà cả trong những cuộc trao đổi hằng say trong các quán cà phê và quán bia ở trung tâm Salonica – tại Yonyo, Crystal, Theoklis hay Cung điện Olympus. Sau khi trở thành tổng thống nước cộng hòa, Atatürk mô tả khung cảnh tại Yonyo:

*Các nhà cách mạng đang ngồi tại bàn khi tôi đến. Tôi thấy họ đang uống raki và bia. Câu chuyện của họ cực kỳ ái quốc. Họ nói về việc thực hiện một cuộc cách mạng. Cách mạng, họ nói, cần những con người vĩ đại. Tất cả đều muốn trở thành một người vĩ đại. Nhưng một người cần xử sự ra sao và giống như ai để đạt được sự vĩ đại? Một người trong nhóm hô lớn: “Tôi muốn giống như Cemal.” Tất cả những người khác làm theo, hô lớn, “Hoan hô! Phải, như Cemal!” Thế rồi, tất cả các quý ông này, không ai trong đó tôi biết tường tận, quay sang tôi. Tôi nhìn thẳng vào họ. Họ không hề nhận ra tôi đang giữ khoảng cách, và chờ tôi xác nhận quan điểm của họ về Cemal, người tôi tiếp xúc gần gũi cả ngày lẫn đêm, và biết rõ hơn bất cứ ai trong họ. Tôi không giải thích vì sao, nhưng cũng không có động thái nào để làm họ hài lòng.*

Một cơ hội để giải thích xuất hiện vào một ngày kia, khi Mustafa Kemal và Cemal đang đi xe điện từ nơi làm việc của họ tới Cung điện Olympus. Cemal đã viết một bài không ký tên trên một tờ báo tại Salonica. Ông hỏi Mustafa Kemal nghĩ sao về nó, và được thưởng bằng câu trả lời thẳng thắn rằng bài báo đó chẳng có gì đặc biệt. Mustafa Kemal nói tiếp: “Đừng bị rơi vào sự cám dỗ muốn làm hài lòng những kẻ ngớ ngẩn... Nếu anh mong muốn có được sức mạnh từ sự ủng hộ của người này hay người kia, anh có thể thành công vào lúc này, nhưng sẽ có một tương lai mục ruỗng.” Nhớ lại thời khắc đó vào năm 1926, và rõ ràng là nghĩ về chính mình, Mustafa Kemal khẳng định ông đã khuyên Cemal rằng:

*Sự vĩ đại đồng nghĩa với việc anh không cố làm vừa lòng bất cứ ai, có nghĩa là anh không lừa dối bất cứ ai, nghĩa là anh sẽ nhận thức rõ lý tưởng chân chính cho đất nước, nghĩa là anh sẽ nỗ lực vì nó, nghĩa là mọi người sẽ chống lại anh và cố buộc anh đổi hướng. Anh sẽ không có phương tiện nào để chống cự. Họ sẽ chông chát vô vàn chướng ngại vật trên con đường của anh rồi anh sẽ vượt qua chúng, và luôn biết rằng anh không vĩ đại mà nhỏ bé, yếu đuối, cũng như không có gì để trông cậy, mà đơn giản chẳng là gì hết, cũng sẽ chẳng có ai tới giúp anh. Và nếu sau đó người ta gọi anh là vĩ đại, anh sẽ cười vào mặt họ.*

Cemal trở nên được biết đến như “Cemal Paşa Vĩ đại” trong những năm sau này, và câu chuyện Mustafa Kemal kể về những lần gặp gỡ trước đó giữa hai người là nhằm cho thấy ngay từ đầu ông đã nhìn ra tam đầu chế tương lai của CUP chỉ có những đôi chân bằng đất sét. Dầu vậy, ông tiếp tục nhìn nhận Cemal như một đồng minh và người bảo trợ tiềm năng cho tới tận năm cuối cùng của Thế chiến. Nhưng gần như chắc chắn rằng trên thực tế Mustafa Kemal đã ít cởi mở với Cemal hơn so với những gì ông tuyên bố sau này, cũng như ông không hề hài lòng với việc chỉ ở vòng ngoài trong đội ngũ cách mạng, và không hề che giấu sự bức dọc của mình, nhất là khi uống rượu. Chắc chắn có lý do chính đáng để chỉ trích. CUP không hề có một cơ cấu lãnh đạo rõ ràng, cũng chẳng có một cương lĩnh nào rõ ràng hơn việc tái lập hiến pháp. Ali Fuat khẳng định chính ông cũng thấy thất vọng khi lần đầu tiên tham gia một cuộc họp trung ương của tổ chức cách mạng: “Tôi hỏi, ‘Được rồi, hãy giả sử chúng ta đã buộc được Sultan Hamit phải khôi phục quyền lực của hiến pháp. Sau đó thì sao?’ ‘Phần còn lại sẽ dễ thôi,’ tôi được trả lời như thế.” Liệu một Mustafa Kemal 27 tuổi có thực tế hơn không? Ali Fuat khẳng định là có, nhắc lại rằng thậm chí từ trước cuộc cách mạng của Thanh niên Thổ, Mustafa Kemal đã nghĩ tới sự cần thiết phải thiết lập một nhà nước dân tộc Thổ. Theo Ali Fuat, chủ đề đó lại được nói đến khi Mustafa Kemal tới Karaferiye thăm ông không lâu sau khi ông tới Salonica. Mustafa Kemal lập luận rằng:

*Ở Balkan, chúng ta cần giữ lấy cả Đông và Tây Thrace, còn biên giới đến phía bắc Edirne cần được điều chỉnh để lấn sang Bulgaria. Cần tổ chức một hội nghị do Ottoman chủ trì tại Istanbul với các đại diện từ Albania, Áo – Hung, Serbia, Bulgaria và Hy Lạp. Lãnh thổ Ottoman tại Balkan, ngoại trừ Thrace, cần được nhượng lại cho các nước này dựa trên cơ sở dân tộc chiếm đa số.*



*Albania cần trở nên độc lập. Bosnia-Herzegovina cần được chia đều giữa Serbia và Áo – Hung. Các đảo [trên biển Aegea] gần bờ biển Anatolia cần giữ lại cho nhà nước Thổ, phần còn lại là của Hy Lạp. Biên giới phía nam của chúng ta cần giữ lấy các tỉnh Hatay, Aleppo và Mosul, phần còn lại cần được nhượng cho người Ả Rập. Không nên có thay đổi nào ở miền Đông và Đông Bắc Anatolia. Tất cả những nhóm thiểu số Hy Lạp, Bulgaria và Serbia còn lại ở Thổ Nhĩ Kỳ nên được trao đổi với những người Thổ còn sót lại bên ngoài [biên giới mới].*

Việc nhắc tới Hatay, được Thổ Nhĩ Kỳ sáp nhập ngay trước Thế chiến thứ hai, khiến người ta tự hỏi liệu trí nhớ của Ali Fuat chính xác tới mức nào khi ông xuất bản hồi ký của mình năm 1966. Hơn nữa, người cộng sự gần gũi và sĩ quan phụ tá tương lai của Atatürk, Salih Bozok, không loại trừ Mustafa Kemal khỏi phán xét của mình khi ông viết: “Thế hệ chúng tôi không thể được tha thứ [về việc để mất các lãnh thổ Ottoman ở Balkan]. Thiếu hiểu biết và sơ suất không phải là lý do bào chữa. Sai lầm của chúng tôi là đã tin rằng hiến pháp là mục tiêu chính. Chúng tôi nghĩ một khi mục tiêu đạt được, sẽ chẳng còn gì cần phải làm nữa.”

Tuy vậy, ý tưởng về các nhà nước đồng nhất về dân tộc thay thế các đế quốc chắc chắn đang lan truyền trong thập niên đầu tiên của thế kỷ XX. Thậm chí từ sớm hơn nữa đã có những người lên tiếng đề xuất trao đổi dân cư Hồi giáo ở Bắc Bulgaria, phía bắc vùng núi Balkan với dân cư Kitô giáo ở Nam Bulgaria (hay Đông Rumelia, như vùng này được biết đến sau 1878). Trên thực tế, nhà nước Ottoman bị mất cả hai phần của Bulgaria. Trong quãng đời sau này, Atatürk cho thấy rằng ông biết khi nào đất nước mình phải chấp nhận mất mát. Mầm mống của sự thực này chắc hẳn đã hiện hữu từ thời trẻ. Dù vậy đi nữa, thật khó tin là ông sẵn lòng để mất thành phố quê hương Salonica của mình ngay từ năm 1907.

Tham vọng và thói quen uống rượu của Mustafa Kemal chắc chắn đã gây ấn tượng với những người đồng chí hướng, cho dù khả năng tiên tri của ông không làm được điều đó. Ông cũng không tìm cách giữ bí mật hai khía cạnh đầu trong tính cách của mình. Ông luôn sẵn sàng gục xuống sàn. Ông là một người vui tính, nhất là khi được làm chủ cuộc vui. Nhiều năm sau, một người bạn thân thiết khác, Nuri (Conker), kể lại câu chuyện về một chiều rượu tại Salonica, tại đó Mustafa Kemal đã hứa chỉ định ông làm thủ tướng. “Thế anh sẽ làm gì?” Nuri hỏi. “Người chỉ định các thủ tướng”, Mustafa Kemal đáp. Mustafa Kemal rất cởi mở về các ý tưởng, tham vọng và thói quen của bản thân. Ông cũng tỉ mỉ cả trong cách làm việc lẫn chọn trang phục. Nhưng những năm đầu tham gia hoạt động cách mạng cũng hé lộ một mặt khác của ông. Khi không ở trên đỉnh cao, ông phê phán những ai ở trên đó. Chỉ mình ông xứng đáng làm thủ lĩnh.

Cuộc cách mạng của Thanh niên Thổ là một biến cố hỗn loạn. Đó là một quá trình bùng nổ tự phát chứ không phải một chiến dịch được lên kế hoạch chu đáo. CUP đã đánh đổ được lực lượng vũ trang ở Balkan và quanh İzmir. Chính quyền dân sự tại Macedonia khiếp sợ các nhà cách mạng và buộc phải liên kết với họ. Thậm chí cả chính quyền trung ương ở Istanbul cũng không hề trung thành với Abdülhamit; vì sự ngờ vực của sultan, bắt nguồn từ nhóm cố vấn ích kỷ trong hoàng cung, đã khiến cuộc sống của các quan chức cao cấp trở thành một cơn ác mộng. Một lần bị quở trách vì tới cung điện Yıldız trên một chiếc ô tô, thứ phương tiện Abdülhamit sợ có thể bị sử dụng trong một cuộc tập kích bất ngờ và ra lệnh tháo các lốp xe ra, Tể tướng Ferit Paşa cảm thán rằng ông lấy làm ghen tị với số phận của các công nhân bốc dỡ hàng ngoài cảng Istanbul.

Yếu tố bên ngoài kích thích cuộc binh biến chủ yếu là việc công bố một dự án cải cách Anh – Nga ở Macedonia, được nhất trí tại cuộc gặp giữa Edward VII và Sa hoàng Nicholas II tại Reval (nay là Tallinn, thủ đô Estonia) vào cuối tháng Năm năm 1908. Dự án này – trong đó dự kiến chức tổng trấn Macedonia, cho dù là thần dân Ottoman, cần được bổ nhiệm dưới sự đồng ý của các cường quốc, và vị này cần được trợ giúp bởi các sĩ quan châu Âu được trả lương từ nguồn thu của tỉnh – được Pháp ủng hộ, nhưng bị Áo – Hung và Đức phản đối. Do đó, cơ hội thành công của nó là rất mong manh. Mối nguy hiểm mà cuộc gặp tại Reval đặt ra với nhà nước Ottoman nằm ở chỗ khác. Sự sống còn của nó đã được đảm bảo nhờ sự mâu thuẫn, đầu tiên là giữa Anh và Pháp, rồi sau đó giữa Anh và Nga. Giờ đây cả ba nước đang liên minh lại để đối đầu với Đức và Áo – Hung. Một ván cờ quốc tế với chỉ hai kỳ thủ sẽ đem lại ít cơ hội cho các chính khách Ottoman hơn một cuộc chơi với năm đối thủ tham dự. Lo lắng Macedonia sắp đi theo

con đường của Ai Cập, Bosnia – Herzegovina, và gần đây nhất là Crete, nơi đã hoàn toàn tuột khỏi tay nhà nước Ottoman và chỉ còn trên danh nghĩa, CUP đã gửi một bản tuyên ngôn tới lãnh sự các cường quốc tại Salonica. Hội tuyên bố chỉ mình họ có thể đem đến hòa bình cho Macedonia, và do đó châu Âu nên từ bỏ các dự định cải cách vô ích của họ.

Trong khi những người cách mạng tại Salonica tranh luận về chính trị vĩ mô, những thành viên trong quân đội của phong trào trên thực tế phải đối diện với một lựa chọn sống còn. Danh tính của phần lớn họ đều đã bị gián điệp của hoàng cung nắm rõ. Nếu không hành động, họ sẽ bị vô hiệu hóa. Người đầu tiên hành động là Thiếu tá phó quan Niyazi, một người gốc Albania, đóng quân tại Resne (Resen, nằm giữa Manastir/Bitola và Ohri/Ohrid). Ngày 3 tháng Bảy năm 1908, ông dẫn đầu 200 binh lính và một số quần chúng ủng hộ chiếm cứ các ngọn đồi, đưa ra tuyên ngôn yêu cầu khôi phục chính phủ lập hiến. Hoàng cung phản ứng bằng cách ra lệnh cho một tư lệnh sư đoàn, Tướng Şemsi Paşa, cũng là người gốc Albania, đè bẹp những kẻ nổi loạn bằng một lực lượng bao gồm cả những tùy tùng không chính quy của ông ta. Ngày 7 tháng Bảy, Şemsi Paşa bị Trung úy Atif, một thành viên CUP tại Manastir, ám sát. Xa hơn về phía bắc, một cuộc tập hợp người Albania tại Firzovik ở tỉnh Kosova (Kosovo) được CUP chỉ đạo để đưa ra một bản tuyên bố ủng hộ chế độ lập hiến. Cùng lúc đó, Thiếu tá Enver, người đã trốn khỏi Salonica vào ngày 25/26 tháng Sáu để tránh lệnh bắt, đã được những người ủng hộ phong trào cách mạng đi theo khi ông đang trên đường tới Köprülü (Veles).

Có vẻ sau khi Enver rời Salonica, ban lãnh đạo CUP trong thành phố đã tặng cho ông này danh hiệu “Tổng Thanh tra tổ chức nội bộ vùng Rumelia và lực lượng thực thi của Hội Liên minh và Tự do Ottoman.” Danh hiệu này ngụ ý rằng Enver sẽ làm nhiệm vụ phối hợp các cuộc nổi dậy trên khắp khu vực, và ban lãnh đạo CUP muốn áp đặt quyền kiểm soát lên những người bốc đồng tại Manastir. Ngày 22 tháng Bảy, CUP tại Manastir cảnh cáo sultan rằng nếu không khôi phục hiến pháp, họ sẽ chống lại ông. Ngày hôm sau, Niyazi và một sĩ quan là hội viên CUP khác, Thiếu tá phó quan Eyüp Sabri, tiến vào Manastir, bao vây dinh thự của Tổng trấn Hifzi Paşa, và bắt cóc tư lệnh quân đội Osman Paşa. Cùng ngày, Enver tuyên bố khôi phục hiến pháp tại Köprülü. Những cảnh tượng tự diễn ra trên khắp Macedonia, đứng đầu là các sĩ quan cách mạng. Cuộc cách mạng của Thanh niên Thổ về cơ bản là một cuộc đảo chính quân sự do các sĩ quan đang ở tuổi hai mươi chỉ huy, được hỗ trợ bởi một số nhân vật dân sự, chủ yếu là các công chức cấp thấp có xuất thân từ cùng nền tảng giáo dục.

Tể tướng Ferit Paşa, người tự mình biết rõ cảm nghĩ của những người Albania, đánh giá tình hình khá chính xác khi ông viết trong một bức điện gửi tổng trấn Manastir: “Khó có chuyện dân chúng địa phương đã nghĩ ra những yêu sách chính trị này. Rõ ràng các yêu sách được dựa trên những chỉ dẫn và kích động.” Nhưng ngay cả sự trung thành của Ferit Paşa cũng không tuyệt đối. Khi được báo các đồng bào của mình đang tiến hành bạo động tại Firzovik, theo lời kể vị tể tướng đã thốt lên bằng tiếng mẹ đẻ Albania: “Làm khá lắm, các chàng trai!” Có lẽ đó là sự bộc lộ thái độ mỉa mai nhạo báng của một chính khách già đời.

Dẫu vậy, hoàng cung có thực hiện vài nỗ lực vào phút chót nhằm chặn đứng cuộc nổi dậy. Quân dự trữ được điều tới từ Anatolia vào tuần trước tuyên bố khôi phục hiến pháp. Những người nổi dậy tại İzmir đã đánh giá thấp sự trung thành của họ. Một phái bộ quân sự nữa được phái đi từ Istanbul. Chính quyền dân sự tại Macedonia, đứng đầu là Tổng Thanh tra Hüseyin Hilmi Paşa ở Salonica và Hifzi Paşa tại Manastir, trung tâm của cuộc nổi dậy, đưa ra lời khuyên rằng kháng cự là vô vọng. Tể tướng Ferit Paşa, người phản đối việc điều quân từ İzmir và bỏ qua những gì phái bộ quân sự điều tra được cử đến Salonica phát hiện ra, bị cách chức hôm 22 tháng Bảy. Ông bị thay thế bởi ông lão 70 tuổi Sait Paşa *Küçük* (Nhỏ), người trước đó đã sáu lần đảm nhiệm chức tể tướng dưới triều Abdülhamit. Nội các mới lập tức đề xuất rằng hiến pháp 1876 đã bị Abdülhamit đình chỉ hiệu lực, nhưng vẫn xuất hiện trong các quyển niên giám trong suốt thời gian ông trị vì, cần được khôi phục. Ngày 24 tháng Bảy, sultan ban hành một sắc lệnh khôi phục vai trò của hiến pháp và ra lệnh tổ chức bầu cử nghị viện. Chín ngày sau, một sắc lệnh chi tiết hơn của đế quốc được công bố. Sau khi liệt kê các nguyên tắc tự do của chính quyền mới, sắc lệnh viết thêm: “Vì lực lượng quân đội đế quốc của ta là nguồn sức mạnh lớn lao nhất của nhà nước, ta cho rằng việc tối cần thiết là cần đạt được tiến bộ trong vấn đề

quân sự, vũ khí và các trang bị khác cần được cải tiến, và ta đã ra những mệnh lệnh đặc biệt về vấn đề này cho Bộ Chiến tranh.” Các quân nhân cách mạng đã giành được phần thưởng của họ.

Trong suốt cuộc khủng hoảng, Mustafa Kemal tiếp tục phục vụ tại Salonica trong ban tham mưu của tư lệnh Tập đoàn quân 3, İbrahim Paşa. Şevket Süreyya Aydemir, tác giả những cuốn tiểu sử tiếng Thổ về cả Atatürk và Enver Paşa, khẳng định chính Mustafa Kemal là người trao cho Enver, tại một ga xe lửa phía nam Köprülü, quyết định của CUP theo đó Enver sẽ nắm quyền hành động với tư cách “Tổng Thanh tra tại Rumelia” của hội. Câu chuyện Atatürk kể lại năm 1927 có phần bí hiểm hơn: “Tôi tới Üsküp [Skopje], tại đây người ta tin rằng đã hấp tấp [thái quá] trong việc chuẩn bị các cuộc biểu tình đòi hỏi khôi phục hiến pháp, nhằm phối hợp hành động với kế hoạch đã được chuẩn bị ở Salonica và những nơi khác.” Chúng ta biết Mustafa Kemal đóng vai trò liên lạc viên của CUP trong cung đường sắt này, vì ông là thanh tra quân sự ở đây. Rất có thể Talât, Cemal và các lãnh tụ cách mạng khác tại Salonica đã phái ông tới để thúc giục các đồng chí của họ tại từng địa phương tiến hành đồng loạt các hoạt động của họ. Mustafa Kemal có thể đã gặp Enver trong lúc thực thi nhiệm vụ, song chúng ta biết ông không gặp Enver khi ông này khởi hành trở lại Salonica. Dù thế nào đi nữa, trước và sau khi hiến pháp được công bố ngày 24 tháng Bảy năm 1908, Mustafa Kemal về cơ bản là một sĩ quan tham mưu tại Salonica, và cũng như nhiều đồng chí khác, ông là một thành viên cấp dưới của CUP. Cả sự nghiệp quân sự lẫn sự nghiệp chính trị của ông mới chỉ vừa bắt đầu. Nhưng phe của ông đã giành được quyền lực và Salonica là đấu trường nơi cuộc chiến giành quyền lãnh đạo diễn ra.

# Chương 4. Một thanh niên Thổ nóng vội

Đạo dụ khôi phục hiệu lực hiến pháp của Sultan Abdülhamit được công bố ngày 24 tháng Bảy năm 1908 (11 tháng Bảy năm 1324 theo lịch *Rumi*). Cùng ngày, Thiếu tá Enver, người đã ban bố hiến pháp tại Köprülü (Veles) và Tikveš (cả hai đều ở Macedonia thuộc Nam Tư cũ), đến Salonica bằng tàu hỏa, tại đây ông được một đám đông chào đón và tôn vinh là “người anh hùng của tự do” (*hürriyet kahramanı*). Bữa tiệc tiếp đón do Talât và Thiếu tá Cemal chủ trì, ông này tuyên bố, “Enver, bây giờ anh là Napoleon!” Đúng là vẫn còn hai vị “anh hùng của tự do” nổi bật khác, đó là các Thiếu tá Niyazi và Eyüp Sabri (Akgöl), song họ đang ở Manastir, còn cách mạng đã chuyển tới Salonica, nơi giờ đây được các nhà cách mạng gọi là “Mecca<sup>(59)</sup> của tự do” (*Kâbe-yi hürriyet*).

Một làn sóng hân hoan đầy phấn khích lan tràn khắp Salonica. Các tu sĩ Hồi giáo, Do Thái và Hy Lạp ôm hôn nhau trên đường phố, gia nhập cùng họ là các nhà cách mạng Bulgaria vừa xuất hiện từ nơi ẩn náu của họ trên các vùng đồi núi. Mithat Sükrü (Bleda), một thành viên lãnh đạo của CUP, sau này có nói trong hồi ký của mình, “Những con người không hề biết tự do hay hiến pháp là gì cùng hồ hởi tham gia vào niềm vui chung.” Nhưng sự thay đổi cũng có mặt tối của nó. Một số gián điệp của sultan bị bắt, và đám đông ủa tới nhổ nước bọt lên xác họ.<sup>(60)</sup>

Ngày 25 tháng Bảy, các thủ lĩnh CUP tới gặp Hüseyin Hilmi Paşa, Tổng Thanh tra Macedonia và là quan chức dân sự cao cấp trong vùng. Vốn đã từng che giấu các hoạt động của những người cách mạng trước khi hiến pháp được khôi phục, viên pasha sẵn sàng cộng tác với họ. CUP chọn một tòa nhà làm trụ sở, dùng nơi này làm căn cứ để mở rộng quyền kiểm soát trên toàn lãnh thổ Ottoman. Một đoàn đại biểu bao gồm Talât, Thiếu tá Cemal và Rahmi (Evrenos) tới Istanbul để thảo luận các biện pháp tức thời, trong đó có việc tổ chức bầu cử, với Tể tướng Sait Paşa. Vài ngày sau, Sait Paşa từ chức khi CUP bác bỏ quyết định của ông này cho phép sultan chỉ định các Bộ trưởng Chiến tranh và Hải quân, và ông được thay thế bằng đối thủ lâu năm, Kâmil Paşa lúc đó đã 76 tuổi. Sinh ở Síp, Kâmil Paşa được coi là một người thân Anh, và bởi vậy là một người mang tư tưởng tự do. Ông làm việc thành công cùng CUP trong sáu tháng, trong thời gian này các cuộc bầu cử được tổ chức, trước khi cả ông cũng bị buộc phải rời nhiệm sở trong một cuộc tranh cãi về việc bổ nhiệm các bộ trưởng chiến tranh và hải quân. Quyền lực chính trị phụ thuộc vào việc kiểm soát lực lượng vũ trang, về việc này CUP không hề có ý định nhượng bộ các đối thủ. Kâmil bị thay thế bằng người bạn trung thành của CUP, Hüseyin Hilmi Paşa, cựu tổng thanh tra Macedonia, người trước đó đã nằm trong chính phủ với chức bộ trưởng nội vụ. Ban lãnh đạo CUP, những người Kâmil Paşa mô tả là “bàn tay giấu kín” (*ricalı – l'gayb*), vẫn ở lại Salonica cho tới khi hạ viện mới được bầu nhóm họp tại Istanbul vào tháng Mười hai năm 1908. Trong mắt các nhà cách mạng, thủ đô Istanbul là “một ổ điểm Byzantine” (*Kahpe Bizans*), nơi cảm tình dành cho sự nghiệp của họ rất bấp bênh mà không kiên định. Sự ngờ vực bản chất phức tạp của Istanbul, nơi lý tưởng đơn thuần phải đối chọi với những quyền lợi thâm căn cố đế và những liên hệ rộng rãi, là một đặc tính mà Atatürk rồi cũng sẽ chia sẻ với các đồng chí cách mạng của ông.

Kế hoạch của CUP rất đơn giản. Nhà nước Ottoman sẽ được quản lý từ trung ương bằng một chính phủ nghị viện áp dụng một hệ thống các đạo luật thống nhất, không chấp nhận ngoại lệ và can thiệp của nước ngoài. Tự do, công lý và bác ái sẽ thắng thế, vì mọi thần dân của sultan, không phân biệt tôn giáo hay ngôn ngữ mẹ đẻ, đều bình đẳng trước pháp luật. Những phong tục phương Đông lạc hậu như gia đình trị, tham nhũng và lạm phát cùng những vị trí ăn không ngồi rồi sẽ bị loại bỏ tận gốc. Tiền tiết kiệm được nhờ đó sẽ được dùng để củng cố lực lượng vũ trang và hệ thống hành chính dân sự. Tất cả sĩ quan và viên chức dân sự sẽ được yêu cầu phải có nền tảng giáo dục thích hợp.

Không có điểm nào trong bản kế hoạch đơn giản nhưng lớn lao này tương thích với một nhà nước lỏng lẻo được tạo thành phần lớn từ các cộng đồng tôn giáo, bộ tộc và tỉnh tự trị, được

gắn kết với nhau bởi một vị quốc vương giỏi lung lạc lòng người, nơi quyền lực được thực thi bởi những thủ lĩnh cộng đồng truyền thống, nơi các ngoại lệ trong cai trị được thừa nhận rộng rãi, nơi sự can thiệp từ bên ngoài là một phần của trạng thái cân bằng chung và không ngừng được điều chỉnh. Bản thân những nhà cách mạng cũng là sản phẩm của xã hội truyền thống này, và bất chấp tất cả những kiến thức họ hấp thụ về lý tưởng Khai sáng và sự khẳng định vào bình đẳng tuyệt đối ban đầu của họ, họ vẫn bị chia rẽ thành các phe nhóm không phải dựa trên các lý tưởng trừu tượng mà dựa trên quan hệ họ hàng, bạn bè, tôn giáo và nguồn gốc địa lý. Các lãnh tụ CUP còn trẻ, và tham vọng của họ cũng tương xứng với sự kém từng trải. Họ không có lựa chọn nào ngoài thực thi quyền lực thông qua các chính khách lớn tuổi hơn và các quan chức của chế độ cũ. Nhưng các nhà cách mạng lại can thiệp vào công việc của những người họ chỉ định và phá hủy quyền lực của những người này.

Khi Mustafa Kemal trở về Salonica từ chuyến đi ngắn bằng xe lửa lên phía bắc và biết hiến pháp đã được ban bố thì Thống chế Ibrahim Paşa, cấp trên có ban tham mưu cá nhân mà Mustafa Kemal đang là một thành viên, gọi ông vào và hỏi, “Bạn sẽ giữ tôi lại chỉ huy Tập đoàn quân [3] hay không hả? Nếu không, hãy để tôi quay về Istanbul ngay lập tức và tránh những tấn công hay xúc phạm nhằm vào cá nhân tôi.” Chỉ vào giá để bút mực trên bàn làm việc của mình, vị thống chế nói thêm: “Cái giá bút mực này là tất cả những gì tôi có ở đây. Tôi sẽ lấy lại nó và đi.” Khi kể lại vào năm 1927, Atatürk nhớ lại rằng ông đã bàn bạc vấn đề này với “các đồng chí khác, những người nắm quyền nhân danh Hội,” và thông báo với viên tư lệnh rằng ông có thể ở lại. Nhưng vài ngày sau, một trung úy đã trốn thoát lên phía những ngọn đồi gửi một bức điện sỉ nhục tới Ibrahim Paşa, ông này một lần nữa gọi Mustafa Kemal tới và trách móc, “Bạn đã nói với tôi là cậu sẽ giữ tôi lại đây. Vậy lời sỉ nhục này là thế nào?” Mustafa Kemal giải thích rằng Hội không có thời gian liên hệ với tất cả các thành viên tại các địa phương. Nhưng ít lâu sau, lại có một biến cố nữa khi Ibrahim Paşa phản đối chuyến đi trái phép tới Manastir của Muhlis Paşa, viên chỉ huy lực lượng canh phòng biên giới với Hy Lạp khi ông này được ủy ban địa phương của CUP mời. Ủy ban tại Manastir đáp lại bằng cách mô tả Ibrahim Paşa như một thằng cha hiếm hoi hạ mình trước Sultan Abdülhamit. Ủy ban này cũng tự tuyên bố rằng họ rất ngạc nhiên trước việc viên thống chế dám ra lệnh cho các chiến sĩ đấu tranh vì tự do, và yêu cầu ông này nên từ chức. “Sau chuyện này,” Atatürk nhớ lại, “Ibrahim Paşa không thể ở lại Salonica. Ông lấy cái giá cầm bút mực như đã nói và rời đi.” [\[61\]](#)

Thay thế ông là Mahmut Şevket Paşa, tổng trấn của tỉnh Kosova (Kosovo) gồm đa số người Albania, tại đây ông giành được sự tôn trọng của các sĩ quan cách mạng. Mahmut Şevket Paşa, một sĩ quan gốc Chechen 52 tuổi có bộ râu rậm từng được huấn luyện tại Đức, đáng vẻ ông hung dữ tới mức bốn năm sau, khi CUP đưa ông lên làm tể tướng giữa cuộc chiến tranh Balkan, Sultan Mehmet V luôn run bần bật mỗi khi nghe thấy tiếng ủng của ông nện xuống sàn cung điện.

Những người ủng hộ CUP – các sĩ quan, viên chức dân sự trẻ, thanh niên Hồi giáo (và một số người Do Thái) lấy cảm hứng từ các tư tưởng Khai sáng, và tất nhiên, cả những kẻ xu thời cùng những người đã đoạn tuyệt với chế độ cũ vì lý do cá nhân – bắt đầu thành lập các câu lạc bộ Liên minh và Tiến bộ trên khắp lãnh thổ Ottoman. Lãnh đạo CUP tại Salonica cử những nhân vật thân tín (*mutemet*) tới điều hành các câu lạc bộ này. Nhưng họ nhận ra “một số người làm việc nhân danh hội cư xử trái ngược với tôn chỉ và lợi ích của Hội, thậm chí còn làm tổn hại tới thanh danh hội.” Sau đó CUP quyết định chỉ định các Thư ký Phụ trách (*Kâtib-i Mesul*) từ những “con người trẻ tuổi đáng tin cậy, có danh dự và năng lực” để điều hành các chi hội địa phương. Một trong những con người trẻ tuổi đó là (Mahmut) Celal (Bayar), một nhân viên tại văn phòng chi nhánh của Deutsche Bank [Ngân hàng Đức] tại Bursa, ở đó cha của ông cũng được tuyển dụng làm thủ quỹ. (Mahmut) Celal được cử tới làm Thư ký Phụ trách câu lạc bộ CUP tại İzmir. Sau Thế chiến thứ nhất, ông tổ chức phong trào kháng chiến theo chủ nghĩa dân tộc Thổ trong vùng, và sau đó trở thành Bộ trưởng Kinh tế quốc gia, rồi trở thành là thủ tướng vào cuối đời Atatürk.

Quá trình vươn lên nắm quyền của những con người yêu tự do tự xưng này đi kèm với sự giáng chức cùng việc sa thải các quan chức dân sự và quân sự bị buộc tội làm trái quy định.



“Các ủy ban tái tổ chức” (*tensikat komisyonlari*), được thành lập để loại bỏ các vị trí dư thừa không hiệu quả, nhưng thường được dùng để thanh toán cá nhân. Những kẻ thua cuộc bắt đầu gây rắc rối cho CUP, còn Hội quy những vấn đề nó gặp phải một phần do các sai lầm cá nhân, nhưng phần lớn do sự bóp méo các mục đích cao cả của nó.

Một trong những tình lập tức xảy ra rắc rối là Tripolitania (Lybia, thời đó được phân chia về mặt hành chính thành tỉnh Trablusgarp/Tripoli và quận đặc biệt Bingazi/Benghazi). Nơi này đã được Sultan Abdülhamit dùng làm chỗ lưu đày những người đối lập. Tripolitania được quản lý lỏng lẻo bởi Recep Paşa cao tuổi hiền lành, người đã tự tạo danh tiếng của mình với việc cho phép các tội phạm chính trị bị lưu đày đào thoát sang châu Âu. Sau khi hiến pháp được khôi phục, Recep Paşa được chỉ định làm bộ trưởng chiến tranh trong chính phủ của Kâmil Paşa. Ông này trở lại Istanbul và được chào đón như một người anh hùng, rồi không lâu sau đó chết vì một cơn đau tim, được cho biết là do tâm trạng xúc động vì cuộc đón tiếp. Trong lúc ông vắng mặt, một cuộc nổi dậy bùng nổ và những người ủng hộ CUP bị quét sạch khỏi tỉnh. Lãnh đạo CUP tại Salonica quyết định cử một đặc phái viên tới để xoa dịu dân chúng. Vị đặc phái viên này chính là Thiếu tá phó quan Mustafa Kemal trẻ tuổi.

Atatürk sau này nói với Afet rằng quyết định cử ông đi được ủy ban trung ương CUP tại Salonica đưa ra trong lúc ông vắng mặt nhằm tống khứ ông. Ông chỉ biết chuyện khi thấy tên mình được viết trên một tấm bảng đen trong phòng họp của ủy ban. Sau đó, ông hỏi rõ chi tiết từ Hacı Âdil (Arda), một hội viên cấp cao của Liên minh, người chủ trì ủy ban. Hacı Âdil giải thích rằng đó chính là một dấu hiệu cho thấy CUP tin tưởng vào ông, và đưa cho Mustafa Kemal một nghìn lira vàng “để chi tiêu”, nếu tính đến độ lớn của khoản tiền, rõ ràng nó được tính bao gồm cả những khoản mua chuộc người Ả Rập bản địa.

Không có lý do nào để nghĩ tới những động cơ xấu trong quyết định cử một thành viên trẻ tuổi đầy tham vọng tới một tỉnh xa xôi của ban lãnh đạo CUP. Vào thời gian đó, cũng có những đặc phái viên khác được cử đi, và Mustafa Kemal rất có thể đã được chọn vì ông có kinh nghiệm về những mối quan hệ giữa Ottoman và người Ả Rập tại Syria. Tuy nhiên, ông bị những đồng chí đã giành phần thắng trong việc chiếm quyền lãnh đạo CUP nghi ngờ. Sau này, ông nhớ lại vào năm 1922:

*Sau khi hiến pháp được khôi phục, tất cả mọi người đều hoạt động công khai. Cho tới lúc đó, quá trình hoạt động của chúng tôi là trong sáng, không vụ lợi. [Ít nhất] tôi nhìn nhận mọi người như thế. Vì vậy, khi mọi người bắt đầu cố chen chân lên, tôi thấy cảnh đó không được hay cho lắm. Tôi nhìn nhận một cách phê phán về cách hành xử của một số đồng chí, và không hề tránh đưa ra lời phê bình công khai. Cách đầu tiên tôi nảy ra trong đầu để đấu tranh chống lại cái xấu là áp dụng nguyên tắc rằng quân đội phải rút lui khỏi chính trị. Nhưng các đồng chí khác lại không tán thành.*

Trên thực tế, các thành viên quân sự hàng đầu của CUP đã rút lui khỏi chính trường Thổ Nhĩ Kỳ. Ngày 13 tháng Một năm 1909, Thiếu tá Enver được cử làm tùy viên quân sự tại Berlin. Thiếu tá Fethi (Okyar) được cử tới Paris, Thiếu tá Ali Fuat (Cebesoy) tới Roma, và Thiếu tá Hafiz İsmail Hakki tới Vienna. Cách ứng xử của Thiếu tá Niyazi, người đầu tiên phát cờ khởi nghĩa, còn trong sáng và không vụ lợi hơn. Ông viết báo cáo về cuộc nổi dậy, trình lên Ủy ban CUP tại Manastir và được chính thức phê chuẩn. Sau khi công bố bản báo cáo, ông từ nhiệm và quay về thị trấn quê nhà Resne để lập một trường tiểu học.<sup>[62]</sup>

Chuyến đi tới Tripoli của Mustafa Kemal rất ngắn và thành công. Ông đi bằng tàu biển vào tháng Chín năm 1908. Ông tới gặp các nhân sĩ địa phương: Hasune (Hassuna) Paşa, Thị trưởng Tripoli (người đã đầu hàng trao thành phố cho người Italia năm 1911), Şeyh Mansur ở Bingazi cùng các tộc trưởng khác, và lập lại sự hòa hợp giữa họ với chính quyền Ottoman. Ông tới thăm Lãnh sự danh dự Anh J. Alvarez, và gây ấn tượng với ông này bằng “tính cách nhiệt tình và cương quyết” của mình. Khi tâm sự riêng, Alvarez kể lại Mustafa Kemal “rất ít nói và có thiên hướng kín đáo”. Nhưng trong một cuộc gặp gỡ công chúng tại Tripoli, ông lại là “một diễn giả hùng hồn và trôi chảy”, trình bày “những nguyên tắc và mục tiêu mà đảng của mình theo đuổi với sự mạch lạc đáng chú ý.”

Những gì Afet thuật lại nhấn mạnh đến lòng dũng cảm của Mustafa Kemal khi đối diện với dân chúng các bộ tộc Ả Rập nổi loạn và tái lập quyền lực cũng như tinh thần cho các quan chức và sĩ quan Ottoman. Trên thực tế, ông đã cho thấy một bằng chứng sớm về năng lực của mình. Ông để các nhân sĩ địa phương giữ nguyên vị trí của họ, cam đoan với họ rằng chính phủ lập hiến Ottoman sẽ bảo vệ quyền lợi của họ. Cách hành xử của ông cho thấy ông đang học cách làm việc với những gì sẵn có trong tay mình. Ông phân biệt rõ giữa điều cần thiết tức thời và các mục tiêu lâu dài.

Trở lại Salonica, Mustafa Kemal được cử làm tham mưu trưởng Sư đoàn dự bị 17 vào tháng Một năm 1909. Ông tập trung vào nhiệm vụ khẩn cấp là cải thiện việc huấn luyện quân sự. Cùng các sĩ quan cách mạng khác, Mustafa Kemal tin rằng việc Abdülhamit sợ các cuộc diễn tập quân sự cũng như việc ông ta không cho phép dùng đạn thật trong các bài huấn luyện đã khiến lực lượng vũ trang Ottoman không sẵn sàng cho chiến tranh hiện đại. Khi lệnh cấm sử dụng đạn thật được bãi bỏ trong thời gian Mustafa Kemal phục vụ tại Syria, người ta kể ông đã soạn một tài liệu dạy xạ kích từ những nguồn tư liệu tiếng Thổ có thể tìm được.

CUP đã nhìn nhận việc khôi phục chính phủ lập hiến chủ yếu như một phương tiện để bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của nhà nước Ottoman. Hy vọng của họ nhanh chóng tiêu tan. Tháng Mười năm 1908, trong khi cuộc bầu cử hạ viện Ottoman còn đang diễn ra, Áo - Hung chính thức sáp nhập Bosnia - Herzegovina, phần lãnh thổ họ đã quản lý từ sau Hội nghị Berlin năm 1878; Bulgaria - được mở rộng kể từ sau Hội nghị trên thông qua việc hợp nhất với Đông Rumelia (Nam Bulgaria) năm 1885, nhưng về danh nghĩa vẫn là chư hầu của Ottoman - tuyên bố độc lập; và Crete, vốn đã tự trị từ năm 1897, tuyên bố thống nhất với Hy Lạp. Quyền lực Ottoman tại cả ba nơi này đều chỉ trên danh nghĩa, song chính thức mất chúng là một đòn giáng vào chế độ mới. Các cường quốc đóng vai trò trung gian trong việc chấm dứt những khúc mắc với Áo - Hung và Bulgaria, trong đó chính quyền Ottoman buộc phải chấp nhận sự đã rồi. Tranh cãi với Hy Lạp kéo dài, trong khi những đám đông người Hồi giáo biểu tình hô lớn, "Crete là cuộc sống của chúng ta. Máu của chúng ta là giá của nó!" (*Girit bizim canmiz./Feda olsun kanimiz*). Sự xâm lược của châu Âu là một chuyện; nhưng việc bị người Hy Lạp xâm lấn khiến người Thổ Hồi giáo phản ứng dữ dội.

Hạ viện, được bầu gián tiếp (với các cử tri đoàn được lựa chọn trong vòng một), bắt đầu làm việc ngày 17 tháng Mười hai năm 1908. Diễn văn của hoàng đế được thư ký của sultan đọc trong sự hiện diện của Abdülhamit, người được hoan hô nhiệt liệt khi ông ta điếu qua các đường phố Istanbul. Trong số các đại biểu có 142 người Thổ, 60 người Ả Rập, 25 người Albania, 23 người Hy Lạp, 12 người Armenia, 5 người Do Thái, 4 người Bulgaria, 3 người Serbia và một người Vlach (Rumani). Một số sĩ quan tại ngũ được bầu, nhưng các quân nhân là lãnh tụ cách mạng như Enver và Cemal không ứng cử. Tất nhiên cả Mustafa Kemal cũng không, dù sao ông vẫn chỉ là một sĩ quan cấp thấp kín đáo. Những thành viên dân sự lãnh đạo của CUP, như Talât và Halil (Menteşe) trở thành các thành viên nghị viện, và Ủy ban Trung ương của CUP bắt đầu họp tại Istanbul.

Hạ viện bị chia rẽ chủ yếu theo nhóm sắc tộc. Các sắc tộc thiểu số muốn cả bình đẳng lẫn được bảo vệ, và mở rộng nếu có thể, các quyền lợi cũng như đặc quyền họ đang có. CUP tin rằng bình đẳng là đủ. Trên lý thuyết, CUP có đa số tuyệt đối với 160 đại biểu, nhưng kỷ luật trong Hội rất yếu. Đảng Tự do (*Ahrar Firkast*) đối lập, tập hợp quanh Hoàng thân Sabahattin, có số lượng danh nghĩa 10 đại biểu, nhưng có thể kết hợp cùng các nhóm sắc tộc. Nhà tư tưởng của CUP, Ahmet Riza, người đã từ Paris trở về cùng những người hoạt động chính trị lưu vong khác, được bầu làm chủ tịch hạ viện. Vai trò sau đó của ông trong nền chính trị Thổ Nhĩ Kỳ rất mờ nhạt, vì quyền quyết định do các nhà cách mạng trong nước nắm giữ.

Sự đối lập với CUP dần tăng lên. Trong quân đội, CUP được xem là mối đe dọa sự nghiệp với các sĩ quan không được huấn luyện trong các trường quân sự mà được thăng dần qua các cấp bậc. Bất mãn cũng bùng lên do nỗ lực điều khỏi thủ đô các đơn vị bị chế độ mới xem là không đáng tin cậy và thay thế họ bằng binh lính đến từ Balkan, được cho là trung thành với hiến pháp. Sinh viên trong các trường tôn giáo có vũ trang nổi dậy chống lại quyết định chấm dứt miễn trừ nghĩa vụ quân sự với họ trừ khi họ qua được các kỳ thi để trở thành tu sĩ. Những

người Hồi giáo mộ đạo kinh hoàng trước quan điểm bất khả tri, nếu không nói là vô thần, của các thành viên lãnh đạo CUP như Ahmet Rıza cũng như nguy cơ nó tạo ra với giới tu sĩ. Việc đòi hỏi áp dụng toàn vẹn *şeriat* nổi lên như một phản ứng trước cách hành xử và những điều được cho là dự định của “đám Liên minh tà đạo” (*İttihatçı gâvurlar*). Chiến dịch của chủ nghĩa Hồi giáo được lãnh đạo bởi Liên minh Muhammadan (*İttihad-i Muhammedî*), thành lập ngày 5 tháng Tư năm 1909. Tên phong trào này dựa theo tên Liên minh và Tiến bộ (*İttihad ve Terakki*), tên gọi của đảng cách mạng.

Sự bất mãn, được bộc lộ cả trên những quan điểm Hồi giáo và tự do, được báo giới, giờ đây không còn phải chịu kiểm duyệt, lớn tiếng phản ánh. Nhân dân, vốn đã quen nhìn đâu cũng thấy những âm mưu ngoại bang, cho rằng sau sự thất sủng của Kâmil Paşa, chế độ mới đã đánh mất sự ủng hộ của người Anh, vốn trong mọi trường hợp chủ yếu chỉ là nói suông. Vào ngày 6/7 tháng Tư năm 1909, một nhà báo đối lập, Hasan Fehmi, chủ tờ báo *Serbestî* (Tự do) – nơi đăng một phóng sự ám chỉ CUP đe dọa tống tiền các quan chức chế độ cũ, bị sát hại khi đi qua cầu Galata bắc qua vịnh Sừng Vàng tại Istanbul. Không thể tìm ra kẻ sát nhân. Bởi việc đào thoát khỏi một nơi chật hẹp cô lập như thế sẽ rất khó khăn nếu không có sự trợ giúp từ những nhân vật quyền thế, dân chúng cho rằng kẻ sát nhân là người của CUP.<sup>[63]</sup> Đám tang Hasan Fehmi trở thành một cuộc biểu tình quy mô lớn chống lại CUP. Sinh viên đại học gửi bản kháng nghị lên chính phủ và Chủ tịch Nghị viện.

Cuối cùng, ngày 12/13 tháng Tư năm 1909,<sup>[64]</sup> một cuộc binh biến nổ ra trong chính các binh lính đã được gửi tới thủ đô để bảo vệ hiến pháp. Những người tiến hành binh biến được các giáo viên và sinh viên những trường học tôn giáo đi theo, họ tiến về phía nghị viện, Tổng thống Hüseyin Hilmi Paşa từ chức. Sultan Abdülhamit cho thay ông bằng một chính khách cao tuổi hơn, Tevfik Paşa (người cũng sẽ là Tổng thống cuối cùng của đế quốc vào năm 1922). Số nạn nhân ban đầu khá nhỏ. Trong đó có Bộ trưởng Tư pháp Mustafa Nazım Paşa, người bị lực lượng binh biến xem là “tên tà đạo”, Chủ tịch Nghị viện Ahmet Rıza; Âdil Arslan Bey, tiểu vương người Druze đã được bầu làm đại biểu của Lâzkiye (Latakia), người không may lại có kết cục giống với cây bút của CUP Hüseyin Cahit; và Ali Kâbuli, một sĩ quan hải quân đang chuẩn bị tấn công vào cung điện Yildiz, nơi ở của Sultan Abdülhamit.<sup>[65]</sup> Tác động tức thời của cuộc nổi dậy là xóa bỏ quyền lực của CUP tại thủ đô, vì thế những thành viên lãnh đạo của Hội buộc phải đào tẩu hoặc ẩn náu.

Thêm một lần nữa, Salonica trở thành đại bản doanh của CUP, và những người ủng hộ Hội tại các Tập đoàn quân 2 và 3 quyết định nghiền nát “cuộc phản loạn” tại Istanbul trước khi kẻ thù của họ có thời gian củng cố lực lượng. Các sĩ quan là thành viên CUP nhanh chóng tập hợp một lực lượng và đi theo đường xe lửa tới vùng lân cận thủ đô. Mustafa Kemal tham gia trực tiếp vào chiến dịch này. Theo những gì chính ông kể lại, ông cùng binh lính tới Istanbul với vai trò tham mưu trưởng dưới quyền Hüseyin Hüsnü Paşa, tư lệnh ban đầu của lực lượng này. Cũng chính ông là người đặt tên cho lực lượng là “Đội quân Tác chiến” (*Hareket Ordusu*). Theo Atatürk, ban đầu cái tên “Đội quân Tự do” được đề xuất, khi CUP soạn thảo một bản tuyên bố các mục đích của mình để gửi tới các đại sứ ngoại quốc tại Istanbul. Nhưng vì “toàn thể quân đội đều hiến dâng cho tự do”, và chỉ một phần tham gia vào chiến dịch, nên ông dùng tên gọi “Đội quân Tác chiến”.

Trong thực tế, vai trò của Mustafa Kemal rất hạn chế và ngăn ngui, và việc dập tắt cuộc nổi dậy tại Istanbul không giúp ông vươn lên hàng đầu trong đội ngũ quân nhân cách mạng. Những đơn vị đầu tiên khởi hành từ Salonica ngày 15 tháng Tư. Ngày 19 tháng Tư, một đại đội hiến binh từ Salonica chiếm ga xe lửa tại Yeşilköy (vào thời đó là St Stefano, trong tiếng Thổ là Ayastefanos), ngay ngoại ô thủ đô. Binh lính từ Tập đoàn quân 2 ở Edirne cũng tới. Thiếu tá phó quan İsmet (İnönü), chủ tịch ủy ban CUP tại Edirne, làm tham mưu trưởng cho lực lượng này. Ngày 20 tháng Tư, sư đoàn dự bị tại Salonica tới gia nhập vào lực lượng bên ngoài Istanbul dưới quyền chỉ huy của Hüseyin Hüsnü Paşa, với Thiếu tá phó quan Mustafa Kemal là Tham mưu trưởng. Nhưng Hüseyin Hüsnü Paşa chỉ giữ vai trò tư lệnh lực lượng từ Salonica tới trong có hai ngày, vì đến 22 tháng Tư, Mahmut Şevket Paşa, tư lệnh Tập đoàn quân 3, tới nắm quyền chỉ huy chiến dịch, cùng ban tham mưu của ông. “Đội quân Tác chiến” được tái tổ chức

thành hai sư đoàn: sư đoàn thứ nhất gồm binh lính từ Salonica (dưới quyền Đại tá Hasan İzzet), sư đoàn thứ hai từ các đơn vị thuộc Tập đoàn quân 2 ở Edirne. Điều xấu hơn nữa đối với triển vọng chính trị của Mustafa Kemal là Enver đã khẩn cấp quay về từ Berlin, cũng như những “anh hùng của tự do” khác như Niyazi, người chỉ huy một đội quân tình nguyện từ quê nhà Resne. Bên cạnh các đơn vị chính quy, Đội quân Tác chiến là một tập hợp từ nhiều nguồn những chiến sĩ chiến đấu vì tự do, thậm chí cả các nhà cách mạng Bulgaria.

Thoạt đầu, Mahmut Şevket Paşa giả bộ rằng mục đích lực lượng ông chỉ huy nhằm đến là giải thoát Sultan Abdülhamit khỏi tay lực lượng binh biến. Nhưng CUP lại có những kế hoạch khác. Gạt bỏ mọi khả năng dàn xếp hòa bình, Đội quân Tác chiến tiến vào Istanbul, tấn công các tòa nhà do lực lượng binh biến chiếm giữ. Enver đích thân chỉ huy cuộc tấn công vào doanh trại Taşkişla, cách không xa Học viện Quân sự. Người bạn Kâzım Karabekir của Mustafa Kemal là tham mưu trưởng Sư đoàn 2 của Đội quân Tác chiến, đơn vị đánh chiếm cung điện Yıldız.

Các đại biểu hạ viện và thượng nghị sĩ rời khỏi nơi ẩn náu và tập hợp tại Yeşilköy trong một Đại hội Nghị viện (*Meclis-i Umûmî-yi Millî*). Tên gọi này, vốn dựa theo Nghị viện Pháp, cho thấy ảnh hưởng lớn lao của Cách mạng Pháp. Trước đó, Chủ tịch Hạ viện đã từng gọi những người biểu tình tại Istanbul là “Các công dân!” trước khi phải trốn khỏi cơn giận dữ của họ. Sau khi tái chiếm Istanbul, các thành viên Nghị viện trở về đúng trụ sở của họ tại thủ đô. Chủ tịch của nghị viện hợp nhất lưỡng viện là cựu Tổng thống Sait Paşa, nhưng người nắm thực quyền là Talât. Là phó chủ tịch hạ viện, ông buộc Seyhülislâm (Sheikh al-Islam, người đứng đầu giới tu sĩ Hồi giáo) phải ủng hộ quyết định của nghị viện là phế truất Abdülhamit để đưa người em trai Mehmet Reşat của ông này lên ngôi. Vị sultan mới lấy hiệu là Mehmet V.

Quyết định phế truất được thông báo cho Abdülhamit qua một đoàn đại biểu nghị viện trong đó có một đại biểu người Armenia và một đại biểu Do Thái. Trong mắt người Hồi giáo, đây là một hành động bất kính, vì về lý thuyết sultan cũng là caliph [giáo chủ] của tất cả người Hồi giáo, và việc phế truất ông đã được đưa ra qua *fetva* (*fatwa*, phán quyết theo luật tôn giáo) do Seyhülislâm ban bố. Vài giờ sau, Abdülhamit bị đưa bằng xe lửa tới Salonica cùng hai bà vợ, người con trai út và vài người hầu. Người bạn Fethi (Okyar) của Mustafa Kemal đóng vai trò sĩ quan tháp tùng, sau đó chỉ huy lực lượng canh gác cựu sultan tại nơi ở mới của ông là dinh thự của nhà tư bản công nghiệp gốc Do Thái Allatini bên bờ biển Salonica. Abdülhamit không hề có vai trò gì trong vụ binh biến 13 tháng Tư, nhưng những người tiến hành binh biến đã nhất loạt tôn xưng ông làm nguyên thủ của họ, và CUP sợ rằng nếu còn ngồi trên ngai vàng, tính cách mạnh mẽ của ông sẽ trở thành tâm điểm cho sự chống đối chế độ mới. Người kế vị ông, Mehmet V, vốn bị Abdülhamit quản thúc, vừa yếu đuối vừa không biết gì về thực tế của trò chơi quyền lực. Ông ta sẽ là vị quân chủ lập hiến hoàn hảo, sẵn sàng làm theo sự khuyên bảo của các chính trị gia – những người cầm quyền thông qua ông ta. Sau khi giữ Têvfik Paşa làm tế tướng một thời gian ngắn, sultan ngoan ngoãn tái bổ nhiệm Hüseyin Hilmi Paşa, một người bạn của CUP.

Mahmut Şevket Paşa trở thành tổng thanh tra cả ba tập đoàn quân Ottoman tại châu Âu – Tập đoàn quân 1 tại thủ đô, Tập đoàn quân 2 ở Edirne và Tập đoàn quân 3 ở Salonica. Khi Hüseyin Hilmi Paşa từ chức vào cuối năm 1909 sau một bất đồng với CUP,<sup>[66]</sup> và đại sứ Ottoman tại Roma İbrahim Hakki Paşa thay thế, Mahmut Şevket Paşa được chỉ định làm bộ trưởng chiến tranh. Một số người xem ông ta là một nhà độc tài quân sự. Thực ra ông ta chỉ là người đứng mũi chịu sào cho CUP, trong khi hội viên dân sự hàng đầu của hội, Talât, trở thành bộ trưởng nội vụ.

Công lý của những người cách mạng đã gây ra nhiều nạn nhân hơn cuộc binh biến tại Istanbul. Gần tám mươi “phần tử phản cách mạng” bị kết án tử hình và bị treo cổ. Bên cạnh binh lính binh biến còn có Derviş Vahdeti, thủ lĩnh Liên minh Muhammadan, và là người biên tập tờ báo đầy kích động *Volkan* (Núi lửa) của phong trào này, cùng những người ủng hộ chế độ cũ như “Kabasakal” (râu cứng) Mehmet Paşa (người đã thăm vấn Mustafa Kemal và Ali Fuat khi họ bị bắt năm 1905), và thậm chí cả người trợn thuốc lá của Sultan Abdülhamit. Những đơn vị tham gia binh biến bị điều đi làm đường ở Rumelia.



Hikmet Bayur, tác giả một cuốn tiểu sử bằng tiếng Thổ về Mustafa Kemal, có lẽ đã đúng khi cho rằng Mustafa Kemal là tác giả bức điện mà vị tư lệnh của ông là Hüseyin Hilmi Paşa gửi tới Bộ Tổng tham mưu tại Istanbul hôm 19 tháng Tư. Bức điện tuyên bố cuộc binh biến đã bồi nhọ danh dự quân đội Ottoman, và đe dọa trừng phạt nghiêm khắc những kẻ đã vi phạm hiến pháp “vốn đáp ứng các yêu cầu của *şeriat*”, và hứa rằng các binh lính, thủy thủ tuân lệnh Đội quân Tác chiến sẽ được tha bổng. Cùng ngày, Mustafa Kemal soạn thảo một bản tuyên bố với điều khoản tương tự để Hüseyin Hilmi Paşa gửi tới dân chúng Istanbul. Một bức ảnh cho thấy Mustafa Kemal bước đi cầm theo một chiếc ca táp tại ga xe lửa ngoại ô ở Bakirköy (lúc đó được gọi là Makirköy) bên ngoài Istanbul. Chính tại trạm bưu điện ở Bakirköy, nơi Mustafa Kemal đang viết các mệnh lệnh của Mahmut Şevket Paşa, ông lần đầu gặp Hüseyin Rauf, một sĩ quan hải quân theo chủ nghĩa dân tộc, người ông sẽ cùng hợp tác chặt chẽ trong Chiến tranh giành Độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ. Hai người được giới thiệu với Thiếu tá Cemal, đang trong quá trình trở thành “vĩ nhân”, về tính ngạo mạn của ông này Mustafa Kemal từng tuyên bố đã phê phán tại Salonica.

Cemal không ở lại Istanbul lâu. Ngày 14 tháng Tư, một ngày sau khi binh biến bùng nổ ở thủ đô, những xung đột nghiêm trọng giữa các cộng đồng bùng phát giữa người Thổ Hồi giáo và người Armenia tại Adana, thành phố chính của Çukurova (Cilicia). Cũng như tại những nơi khác trên lãnh thổ Ottoman, trật tự đã bị xáo trộn sau sự sụp đổ của chế độ cũ. Sự lo sợ của người Hồi giáo bị thổi bùng lên bởi sự kích động của một giáo sĩ Armenia, Tổng giám mục Moushegh, người thúc giục đồng bào của mình mua vũ khí. Những cuộc tàn sát đẫm máu chống lại người Armenia nổ ra tại Adana và những thành thị, làng mạc gần đó. Có tới 20.000 người Armenia và khoảng 2.000 người Hồi giáo bị giết, và một phần lớn thành phố bị đốt trụi. Cemal được cử tới Adana trong vai trò thống đốc nhằm văn hồi trật tự. Ông thực hiện việc này một cách cứng rắn. Bốn mươi bảy người Hồi giáo, trong đó có một *müftü*, và một người Armenia bị treo cổ, nhờ đó mối quan hệ giữa CUP và những người theo khuynh hướng dân tộc Armenia được hàn gắn, ít nhất là tạm thời. Cemal vào việc với quyết tâm khôi phục lại tỉnh này, nơi ông vẫn được nhớ đến như một trong những thống đốc tốt nhất nó từng có. Đây là khúc dạo đầu cho vai trò thống đốc Syria ông đảm nhiệm trong Thế chiến thứ nhất.

Mustafa Kemal trở lại Salonica sau khi CUP và các đồng minh của họ tái chiếm Istanbul. Quay lại ban tham mưu Tập đoàn quân 3, ông tập trung vào nhiệm vụ cải thiện khả năng chiến đấu của quân đội Ottoman tại Macedonia. Tháng Hai năm 1909, trước khi tham gia Đội quân Tác chiến, Mustafa Kemal đã xuất bản tại Salonica một tài liệu ngắn về huấn luyện tác chiến bộ binh, dựa trên một giáo trình Đức. Trong tài liệu này, ông chỉ ra một điểm nhạy cảm là việc giới thiệu cách huấn luyện mới sẽ gây nên sự lúng túng, do đó đây là điều cần được khắc phục trước khi nó đe dọa năng lực tác chiến của quân đội.<sup>[67]</sup> Mustafa Kemal say mê tìm hiểu nghệ thuật quân sự.<sup>[68]</sup> Như ông sẽ nói vào năm 1912, ông tin rằng “sự an toàn của tổ quốc và hạnh phúc của dân tộc đòi hỏi trên hết cần phải cho thế giới thấy quân đội của chúng ta vẫn là quân đội từng cầm những cây thương của nó lên tường thành Vienna.”

Ngay sau cuộc cách mạng năm 1908, chế độ mới đã đề nghị chính phủ Đức cử đến Thổ Nhĩ Kỳ Nam tước von der Goltz (Paşa), người từng được Sultan Abdülhamit sử dụng lần đầu năm 1883 để hiện đại hóa quân đội. Thủ tướng Đức, Hoàng thân Bernhard von Bülow, đồng ý, nhưng chỉ sau khi vấn đề Bulgaria tuyên bố độc lập được giải quyết. Von der Goltz tới Salonica tháng Tám năm 1909 để hướng dẫn cho trại lính Ottoman đồn trú tại đây. Sau này Mustafa Kemal có kể thay vì đợi viên tướng Phổ tới để quyết định xem nên thực hiện những bài huấn luyện nào, ông quyết định tự soạn ra kế hoạch huấn luyện của chính mình. “Tất nhiên,” ông lý luận, “tận dụng hiểu biết của Goltz, một con người thông thái và là nhà tư tưởng lớn, tác giả cuốn *Dân tộc trong chiến tranh* [*Das Volk in Waffen*, được dịch sang tiếng Thổ năm 1884] hẳn là quan trọng. Nhưng còn quan trọng hơn thế là việc các sĩ quan tham mưu và chỉ huy Thổ phải có khả năng chỉ ra đất nước họ nên được bảo vệ ra sao.”

Theo các nhà viết tiểu sử Atatürk người Thổ, von der Goltz tán thành kế hoạch huấn luyện của Mustafa Kemal, được tiến hành tại thung lũng Vardar (Axios), gần Salonica. Chắc chắn Mustafa Kemal đang ở trong ban tham mưu Tập đoàn quân 3 tại doanh trại ở Cumali, từ đây



cuộc diễn tập được chỉ huy trong hai tuần cuối tháng Tám năm 1909. Cuộc diễn tập có sự tham gia của một lữ đoàn kỵ binh do Suphi Paşa – một viên tướng được huấn luyện tại Đức, cũng là người nắm binh chủng kỵ binh trong Bộ Chiến tranh tại Istanbul – chỉ huy. Trong một lá thư gửi Ali Fuat (Ceibesoy), người ban đầu đã giới thiệu ông với Suphi Paşa, Mustafa Kemal viết:

Tôi không thể chịu nổi những sai sót hiển nhiên xuất hiện trong cuộc diễn tập, và sau đó tôi đã phê phán quyết liệt vị pasha trước sự hiện diện của tất cả sĩ quan dưới quyền ông, cho dù làm thế tôi đã vượt quá quyền hạn và cấp bậc của mình. Vị pasha có vẻ bị tổn thương, nhưng không hề để bụng... Cách hành xử của tôi đã đi ngược lại kỷ luật. Nhưng nếu một người được huấn luyện tại Đức không thể thực thi nổi nghệ thuật chỉ huy, chúng ta liệu có thể trông đợi gì từ những người không có lợi thế này không? Có lẽ khi thấy mình đang bị cấp dưới chỉ trích, các vị tư lệnh của chúng ta sẽ biết làm thế nào tốt hơn.

Suphi Paşa sau này là một tư lệnh trong quân đội Caliphate mà chính quyền Istanbul thành lập để chống lại Mustafa Kemal trong Chiến tranh giành Độc lập. Gặp ông này tại nhà ga xe lửa tại Istanbul sau chiến thắng của những người theo chủ nghĩa dân tộc, Mustafa Kemal hỏi ông vì sao lại nhận chức chỉ huy trong đội quân ô hợp của caliph. “Để được ngài đánh bại, Paşa,” Suphi đáp. Tán dương chính là tâm hộ chiếu để được an toàn.

Mustafa Kemal công bố báo cáo về cuộc diễn tập không lâu sau khi nó kết thúc.<sup>[69]</sup> Nhưng những suy nghĩ thẳng thắn nhất của ông chỉ bộc lộ trước bạn bè khi họ gặp nhau tại các quầy bar và nhà hàng tại Salonica. Theo Afet, sau một bài thuyết trình tại câu lạc bộ sĩ quan ở Salonica, Mustafa Kemal tuyên bố:

*Cách mạng phải được hoàn tất. Chúng ta có thể thực hiện được việc này. Tôi sẽ làm việc này... Theo quan điểm của tôi, các tư lệnh cao cấp của đế quốc Ottoman đều vô dụng. Với tôi, cấu trúc chỉ huy của quân đội kết thúc ở các thiếu tá. Những tư lệnh lỗi lạc của ngày mai sẽ xuất phát từ đội ngũ của họ. Tôi sẽ giữ lại các sĩ quan cho tới cấp thiếu tá. Số còn lại tôi sẽ loại bỏ.*

Sự coi thường Mustafa Kemal dành cho các chỉ huy cao cấp của ông được thể hiện rõ trong câu chuyện sau đây, được người bạn Behiç (Erkin) của ông kể lại:

*Sau cách mạng, bộ tổng tham mưu thường đưa ra các vấn đề quân sự cho các sĩ quan tham mưu, điểm số nhận được sau đó được ghi vào hồ sơ cá nhân của họ. Một ngày nọ, khi gặp nhau tại tiệm cà phê Tháp Trắng [ở Salonica], tôi hỏi Atatürk, “Anh đã đưa ra giải pháp cho vấn đề bộ tổng tham mưu gửi tới chưa?” “Chưa,” ông trả lời, “tôi chưa làm và sẽ không làm. Tôi nghĩ sẽ hữu ích hơn nếu tôi đưa ra cho họ một vấn đề.*

Việc trẻ hóa lực lượng vũ trang là một mục tiêu mà hầu hết quân nhân cách mạng đều chia sẻ. Nhưng họ bị tham vọng chính trị chia rẽ. Điều đó thể hiện ra tại đại hội CUP khai mạc ngày 22 tháng Chín năm 1909 tại Salonica, vốn là tổng hành dinh của Hội sau các biến cố ở Istanbul. Mustafa Kemal tham dự đại hội trong vai trò đại biểu chi hội CUP tại Tripoli, nơi ông ghé thăm mấy tháng trước. Bạn ông, bác sĩ Tevfik Rüşdü (Aras) là tổng thư ký hội nghị. Đây là một vị trí có ảnh hưởng, vì không có chủ tịch thường trực; một chủ tọa được bầu lên vào đầu mỗi phiên họp. Sau này Mustafa Kemal có kể cả ông cũng từng ngồi trên ghế này.

Mustafa Kemal thu hút sự chú ý với việc cho rằng nếu các sĩ quan tại ngũ tiếp tục tham gia CUP thì sẽ là không tốt cho cả quân đội lẫn hội. “Tập đoàn quân 3,” ông lý luận, “nơi có rất nhiều sĩ quan là hội viên, không thể được coi là một đơn vị quân đội theo nghĩa hiện đại. Còn hội, với sự phụ thuộc vào quân đội, sẽ không thể bám rễ trong nhân dân.” Do đó ông đề nghị những sĩ quan mà hội cần đến sự phục vụ của họ hay những ai muốn ở lại trong hội thì cần giải ngũ, và cần thông qua một đạo luật cấm quân nhân trở thành thành viên của bất cứ tổ chức chính trị nào. Đề xuất này vấp phải phản đối từ các đại biểu cho rằng binh biến Istanbul đã cho thấy sự cần thiết của mối liên kết chặt chẽ giữa quân đội và hội. Bằng việc tìm cách chặt đứt mối liên hệ này, họ lý luận, Mustafa Kemal đang hành xử như một kẻ phản cách mạng. Đại hội quyết định cử một hội viên quân nhân, Refet (Bele, sau này là một chỉ huy thuộc phe chủ nghĩa dân tộc trong Chiến tranh giành Độc lập) tới Edirne để thăm dò các sĩ quan thuộc Tập đoàn quân 2. Hai nhân vật hàng đầu của CUP tại Tập đoàn quân 2, İsmet (İnönü) và Kâzım

Karabekir, ủng hộ đề xuất của Mustafa Kemal,<sup>[70]</sup> đề xuất này sau đó được đại hội thông qua. Một đạo luật cấm quân nhân tham gia vào chính trị cuối cùng được thông qua chừng hai năm sau đó. Mustafa Kemal nhắc tới nó trong một lá thư ông gửi cho Behic (Erkin) từ Cyrenaica ngày 29 tháng Bảy năm 1912, ông viết: “Khi tôi nói trước một đại hội, nơi tôi tình cờ có mặt, rằng ‘hãy tách khỏi những người lính’, tôi đã bị gọi là một kẻ phản cách mạng và bị kết tội chết. Thời gian và các sự kiện chỉ ra chân lý, nhưng chúng cũng giáng xuống một đòn chí tử.”

Đòn chí tử ấy là việc CUP đánh mất quyền lực năm 1912, còn “tội chết” Atatürk nhắc tới sau đó được mô tả là một âm mưu ám sát ông của một quân nhân hội viên CUP vào một buổi tối, khi ông từ đại hội quay về nhà. Atatürk dường như đã nhận ra kẻ sát nhân, và thuyết phục anh ta không nên ra tay. Theo một trong những nhà viết tiểu sử Atatürk người Thổ, nhà báo Falih Rifki Atay, kẻ tấn công ông là Halil, chú của Enver.<sup>[71]</sup> Câu chuyện gần như chắc chắn là hư cấu. Điều nhiều khả năng đã xảy ra là có tranh cãi dữ dội và những lời đe dọa được đưa ra, những điều Mustafa Kemal đã xem là nghiêm túc.

Quyết định của đại hội trên thực tế chẳng đem lại nhiều khác biệt. Nó được hiểu chính thức là sĩ quan tại ngũ không nên đảm đương các vị trí chính trị, nhưng CUP vẫn tiếp tục dựa vào các thành viên quân nhân của mình. Enver và Cemal vẫn tại ngũ. Đúng là cả hai đều rời thủ đô – Enver trở lại Berlin làm tùy viên quân sự, trong khi Cemal được phái đi vận hồi hòa bình ở Adana. Nhưng ảnh hưởng của họ ở CUP vẫn không suy giảm. Chính Mustafa Kemal cũng không rút ra khỏi CUP. Nhưng, như ông nhận xét năm 1922, sau đại hội Salonica “sự mâu thuẫn giữa chúng tôi và một số người trong Liên minh và Tiến bộ đã đẩy lên tới mức đứt gãy hoàn toàn, và tiếp tục như thế đến ngày nay.”

Sau khi đã đạt mục đích trong đại hội CUP, Mustafa Kemal quay trở lại nhiệm vụ tham mưu của mình ở Salonica. Một cơ hội nâng cao kiến thức quân sự đến với ông vào mùa hè năm 1910 khi ông cùng các sĩ quan Ottoman khác được mời dự quan sát diễn tập của quân đội Pháp tại Picardy. Trưởng đoàn là (Pháo thủ) Ali Rıza Paşa; Mustafa Kemal đang làm việc trong ban tham mưu dưới quyền ông này tại Salonica. Tại Paris, họ được một người bạn của Mustafa Kemal là Thiếu tá Fethi (Okyar) chào đón, ông này đã quay lại đây làm tùy viên quân sự sau khi cuộc nổi dậy ở Istanbul bị dập tắt. Mustafa Kemal đã đáp xe lửa từ Salonica cùng một sĩ quan khác thuộc Tập đoàn quân 3 là Thiếu tá Salâhattin, người gốc Albania. Sau này Atatürk có kể rằng, ngay khi họ vừa qua biên giới Serbia, ông liền bỏ chiếc mũ không vành, vốn là một phần quân phục của mình, và thay bằng một chiếc mũ lưỡi trai đã mua ở Istanbul. Salâhattin phản đối. “Chúng ta đang đi tàu hạng nhất nhờ ân huệ của sultan,” ông này nói, “và đang đại diện cho quốc gia. Người ta cần thấy chúng ta là người Ottoman và Hồi giáo.” Nhưng ít lâu sau, khi đoàn tàu dừng lại ở Serbia có một cậu nhóc hét lên “Một tên Thổ, chết tiệt!” khi trông thấy Salâhattin, ông này cũng lấy ngay một cái mũ lưỡi trai từ trong cặp của mình ra. Một bức ảnh chụp tháng Mười năm 1910 trong chuyến đoàn tham quan Thổ tới thăm nhà máy sản xuất vũ khí Schneider cho thấy họ đều bảnh bao trong thường phục và đội mũ quả dưa. Chuyến thăm này rất quan trọng, vì nhà nước Ottoman đang tái trang bị quân đội của mình, và người Pháp hy vọng giật khỏi tay người Đức đơn đặt hàng mua súng bắn nhanh.

CUP kiên quyết tăng cường nỗ lực của họ nhằm chữa khỏi căn bệnh của nhà nước Ottoman bằng cách cố gắng ép mọi cư dân của quốc gia này trở thành một khối đồng nhất. Không mất nhiều thời gian để sự đối kháng vốn bị dập tan sau khi Đội quân Tác chiến chiếm đóng Istanbul lại nhen nhóm. Nhưng vì thủ đô đang trong thiết quân luật, việc công khai chống đối CUP bùng phát tại các tỉnh. Đến cuối tháng Mười năm 1910, Quận trưởng İpek (nay là Peć), thuộc tỉnh Kosova (Kosovo) có đa số cư dân là người Albania, bị bắn chết trong lúc đang đi bộ qua khu chợ địa phương cùng một nhân vật hàng đầu ủng hộ CUP thuộc giới quân nhân.<sup>[72]</sup> Đây là khởi đầu của ba cuộc nổi dậy bùng phát liên tiếp trong cộng đồng Albania, cho tới lúc đó vẫn là những người bảo vệ đế quốc trước sự xâm lấn từ phía tây. Ngày 9 tháng Sáu, một nhà báo đối lập, Ahmet Samim, cũng là người gốc Albania, bị ám sát tại Istanbul. CUP một lần nữa bị quy trách nhiệm. Chính phủ phản ứng bằng cách thông qua một loạt đạo luật nghiêm khắc, hạn chế quyền biểu tình và quyền tự do báo chí, cấm mọi hội đoàn sắc tộc. Theo lời của sử gia Mỹ Stanford Shaw, “Xã hội Ottoman như vậy còn trở nên ngột ngạt hơn nhân danh trật tự công

cộng sau khi hiến pháp được khôi phục so với dưới thời Abdülhamit.” Tại các tỉnh, quân đội trở lại với nhiệm vụ tiêu phỉ trước đây. Nhưng giờ đây họ trở nên tàn bạo hơn nhiều khi đã nắm quyền và được chỉ dẫn bởi một hệ tư tưởng cao hơn.

Bộ trưởng Chiến tranh Mahmut Şevket Paşa quyết định đích thân chỉ huy chiến dịch chống lại những cuộc nổi dậy của người Albania. Sau này Mustafa Kemal từng nói vị bộ trưởng rằng hãy đưa ông đi cùng với cương vị tham mưu trưởng. Song vì thời điểm đó ông còn chưa phải là Thiếu tá, nên câu chuyện do người bạn Kâzım (Özalp) của ông đưa ra có vẻ đáng tin hơn. Theo Kâzım, Mahmut Şevket Paşa đến Salonica vào tháng Chín năm 1910 và tập hợp một ban tham mưu trong đó có Mustafa Kemal và các sĩ quan khác. Trong số này có người bạn thân của Mustafa Kemal là Nuri (Conker), một người khác là Kâzım (Özalp); tất cả có vẻ đều từng là thành viên tích cực của CUP. Mustafa Kemal – sẽ được điều động tới ban tham mưu Quân đoàn 5 tại Salonica tháng Một năm 1911, không lâu sau khi ông quay về từ Pháp – có vẻ đã tới phục vụ dưới quyền Mahmut Şevket Paşa vào tháng Ba cùng năm.

Cuộc nổi dậy của người Albania bị đàn áp một cách tàn bạo, và một cộng đồng dân cư vốn quen sở hữu vũ khí bị yêu cầu giao nộp chúng. Là chánh văn phòng của sultan, Lüfti (Simavi), ghi nhận, “Bạo lực không cần thiết từ phía chính quyền, vốn không biết mình đang làm gì, đã dẫn tới một tai họa.” Bộ tộc Malësia theo Công giáo ở miền bắc Albania đã tham gia cuộc nổi dậy. Cả họ cũng bị đàn áp. Khi chủ nghĩa dân tộc Albania, ban đầu được Abdülhamit cổ vũ như đối trọng với người Slav, lan rộng, thu hút sự tham gia của cả người Albania Hồi giáo lẫn người Albania theo Công giáo và chính thống giáo Phương Đông, chính quyền Ottoman quyết định tổ chức một chuyến thăm hoàng gia của Mehmet V nhằm tập hợp những người Hồi giáo trung thành. Tháng Sáu năm 1911, trong dịp kỷ niệm thất bại của người Serbia trong trận Kosova (Kosovopolje) năm 1389, sultan chủ trì lễ cầu nguyện của một số đông đảo người Hồi giáo trên chiến trường lịch sử. Nhưng việc này chẳng mang lại hiệu quả gì do các tu sĩ Ottoman tại địa phương, được chọn đặc biệt cho mục đích này, đã không thể dịch được những lời sultan phát biểu sang tiếng Albania. Những người Albania theo chủ nghĩa dân tộc yêu cầu thành lập một khu vực tự trị bao gồm miền tây Rumelia (các tỉnh Manastir, Kosova, İşkodra và Yanya). Chính quyền đáp lại bằng cách hứa hẹn những cải cách hạn chế, bao gồm dạy học bằng tiếng Albania. Như vậy là không đủ. Được cổ vũ bởi phe đối lập tại Istanbul, trong đó có sự hiện diện mạnh mẽ của người Albania, một cuộc nổi dậy thứ ba bùng nổ năm 1912.

Mustafa Kemal có vẻ không để tâm nhiều đến những vấn đề chính trị mà cuộc nổi dậy của người Albania đặt ra. Ông đang tập trung vào các vấn đề quân sự, trong đó có tình báo, vì ai cũng rõ người Albania có được vũ khí từ các nước láng giềng. Theo một nguồn tư liệu, ông đã bí mật tới Bosnia nhờ sự giúp đỡ của một sĩ quan Ottoman phục vụ tại biên giới với Áo – Hung. Viên sĩ quan này là Thiếu tá Fevzi, người sau này, với tên gọi Thống chế Fevzi Çakmak, sẽ trở thành tham mưu trưởng của ông dưới thời cộng hòa.<sup>[73]</sup> Nhưng trong khi chính trị không được bàn đến, những cái mũ lại có. Theo Kâzım (Özalp), khi sở chỉ huy quân đội được thiết lập ở vùng nông thôn Albania, Mahmut Şevket Paşa để ý thấy sự luộm thuộm về mũ đội đầu của các sĩ quan thuộc cấp, một số đội mũ không vành bẹp dí, một số đội mũ có quả tua của người miền núi bản địa. “Cần tìm ra giải pháp cho vấn đề mũ đội đầu này,” viên pasha tuyên bố. “Các anh có đề xuất nào không?” “Mũ kepi,” theo lời kể Mustafa Kemal đã trả lời như thế. Đó là một biểu tượng mang tính phương Tây hóa. Nhưng cũng là một bước tiến quá xa, và quan điểm chung cho rằng các sĩ quan nên đội mũ lông kiêu Cossack (*kalpak*), còn binh lính đội mũ vải không lưỡi trai.

Sau khi trở lại Salonica, Mustafa Kemal tham gia một cuộc diễn tập của Trung đoàn pháo binh 15, do một sĩ quan Đức phục vụ cho Ottoman chỉ huy. Được viên sĩ quan Đức chúc mừng về thành công của chiến dịch chống lại người Albania, Mustafa Kemal đáp, “Quân đội Thổ sẽ thực hiện xong bốn phận khi bảo vệ đất nước trước ngoại xâm và giải phóng dân tộc khỏi chủ nghĩa cực đoan và ách nô lệ trí thức.” Ông nói thêm: “Dân tộc Thổ đã tụt lại xa đằng sau phương Tây. Mục tiêu chính cần đạt được là đưa nó tới nền văn minh hiện đại.”

Có những lúc Mustafa Kemal cũng lắng nghe, và không lắng nghe ai cẩn thận hơn Ziya



(Gökalp), một trí thức đến từ Diyarbakir, trong vùng người Kurd, và được đào tạo trong trường thú y quân đội rồi bị đuổi học, sau đó bị tống giam một thời gian ngắn vì hoạt động cách mạng. Cũng như nhiều người cùng thời, Gökalp chịu ảnh hưởng lớn từ các tác giả Pháp, đặc biệt là nhà xã hội học Émile Durkheim (1858-1917), từ tác giả này ông rút ra quan điểm rằng tôn giáo là chất gắn kết xã hội. Gökalp tin rằng tôn giáo truyền cảm hứng cho văn hóa, một nhân tố đặc thù cho từng cộng đồng sắc tộc cụ thể, trong khi văn minh, trước hết đồng nghĩa với khoa học và kỹ thuật, mang tính phổ quát. Giống các thành viên khác của CUP, Gökalp bắt đầu bằng việc bảo vệ khái niệm một chủ nghĩa ái quốc Ottoman nói chung. Nhưng không lâu sau, ông trở thành nhà tư tưởng chính của một chủ nghĩa dân tộc Thổ theo hướng phương Tây, trong đó nền tảng quốc gia không phải nguồn gốc sắc tộc mà là văn hóa và ngôn ngữ chung. Gökalp được mời đến Salonica năm 1909 và trở thành một thành viên ủy ban trung ương của CUP. Ông tổ chức các buổi thuyết trình giảng dạy tại quán cà phê Crystal; tại đây, theo người viết tiểu sử Atatürk là Enver Behnan Şapolyo, Mustafa Kemal đã học từ ông “những lý tưởng về chủ nghĩa dân tộc và dân túy, những lý tưởng sẽ dẫn tới nhà nước cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ...”

Những năm cuối cùng của thành phố phần thịnh đa sắc tộc Salonica thuộc Ottoman là giai đoạn sôi động về học thuật. Lý tưởng của chủ nghĩa dân tộc Thổ, dần dần phát triển mạnh mẽ tại Istanbul nhờ hai luồng ảnh hưởng – một từ những người hướng tới phương Tây viết về vai trò của người Thổ trong lịch sử Hồi giáo, và hai là từ những người Thổ lưu vong ở đế quốc Nga sao chép lại các ý tưởng về Liên minh Slav, đã được mài giũa sắc nét hơn tại Salonica qua tiếp xúc với chủ nghĩa dân tộc của các dân tộc vùng Balkan. Một tạp chí văn học giàu ảnh hưởng là *Genç Kalemler* (Những cây bút trẻ) [\[74\]](#), vận động cho một ngôn ngữ Thổ đơn giản hơn, dựa nhiều hơn vào vốn từ vựng của chính nó thay vì vay mượn từ tiếng Ả Rập và Ba Tư. Chính trên *Genç Kalemler*, Ziya Gökalp đăng tải bản tuyên ngôn đầy chất thơ nổi tiếng của ông về chủ nghĩa liên Turan, lý tưởng lãng mạn tìm cách liên minh tất cả các dân tộc nói tiếng Thổ:

*Đất nước của người Thổ không phải là Thổ Nhĩ Kỳ, cũng không phải Turkistan,*

*Đất nước của họ là một miền đất bao la và vĩnh hằng: Turan!*

Chủ nghĩa dân tộc Thổ mang tính sắc tộc nhưng không thay thế cảm nhận truyền thống về tình đoàn kết Hồi giáo hay mong ước của những người Thổ có hiểu biết về các tư tưởng mới là mong muốn trở thành một phần nền văn minh phương Tây. Ziya Gökalp dần dần tạo nên tư tưởng tổng hợp của cả ba xu hướng kể trên. Vấn đề nằm ở chỗ các nhà cách mạng trẻ biết về phương Tây phần lớn qua sách, còn các quốc gia Hồi giáo, kể cả những miền đất nói tiếng Thổ nằm ngoài nhà nước Ottoman, thì không hề biết. Dòng tư tưởng mới thường tạo ra trong họ một thứ tinh thần thiếu hiểu biết đầy lãng mạn, cộng vào đó ví dụ về các nhà cách mạng vùng Balkan và chủ nghĩa quân phiệt Phổ vốn bổ sung thêm một sắc thái bạo lực. Trong vòng vài năm, tinh thần đó hiện diện ở Enver, một Napoleon đang lên của cuộc cách mạng do Thanh niên Thổ tiến hành. Đến năm 1914, ông này là một kẻ phiêu lưu đã đủ lông cánh và gan dạ, người làm chủ được bối cảnh trong nước nhưng lại không hề nắm bắt nổi bức tranh quyền lực chính trị quốc tế.

Enver say sưa với những ý tưởng vốn chỉ được hấp thụ nửa vời. Sự say mê dành cho *raki* mà Mustafa Kemal công khai thể hiện khi ông tận hưởng thú vui tại thành phố quê nhà sống động vẫn còn là một dạng buông thả an toàn hơn. Dù say sưa với *raki*, Mustafa Kemal lại rất tỉnh táo trong cách tiếp cận sự nghiệp của mình. Sau này ông có nói:

*Tôi đang làm việc về huấn luyện quân sự. Trong quá trình này, tôi thường xuyên phải bày tỏ sự phê phán bằng lời nói hoặc văn bản. Thứ phê phán này đặc biệt gây tổn thương với các chỉ huy lớn tuổi. Người ta tuyên bố cách hành xử của tôi cho thấy tôi tốt hơn về lý thuyết so với thực hành, và như một hình thức kỷ luật, tôi được điều động làm tư lệnh Trung đoàn bộ binh 38. Nhưng cơn tức giận của họ lại trở thành sự ban phước. Khi tôi trở thành tư lệnh, tất cả các đơn vị tại trại lính Salonica bắt đầu tự nguyện tham gia các bài diễn tập cấp trung đoàn của tôi. Các sĩ quan khác tới dự các bài tôi giảng. Hoạt động này khơi dậy sự nghi ngờ tại Salonica, và Mahmut Şevket Paşa được thuyết phục nên triệu tập tôi lên Istanbul, tại đó tôi được giao cho một công việc trong bộ Tổng Tham mưu.*

Theo Ali Fuat (Ceibesoy), những lời phê phán dẫn tới việc Mustafa Kemal bị chuyển nằm trong một báo cáo do chính ông đệ trình ngày 30 tháng Sáu năm 1911 lên tư lệnh Quân đoàn 5 Hasan Tahsin Paşa (người giao Salonica cho người Hy Lạp vào năm sau). Những gì thực sự diễn ra là báo quân sự tại Salonica đăng tải báo cáo của Mustafa Kemal về cuộc diễn tập do Hasan Tahsin Paşa chỉ huy, trong đó, theo tác giả, cho thấy chỉ huy các đơn vị thiếu kinh nghiệm thực tiễn. Bài báo được đăng mang cái nhìn đầy chỉ trích từ một sĩ quan chưa lên tới chức thiếu tá được xem là vi phạm kỷ luật.

Ngày 13 tháng Chín năm 1911, Mustafa Kemal được điều về Ban 1 thuộc Bộ Tổng Tham mưu tại Istanbul. Nhưng, như ông phàn nàn trong một lá thư gửi Salih (Bozok) ở Salonica, “không ai đặt dù chỉ một câu hỏi với tôi... Mọi người e dè nhau, chẳng khác gì thời Abdülhamit. Cần có những nỗ lực quên mình để cứu quân đội và đất nước... [Nhưng] Istanbul đã mục ruỗng. Người ta chỉ nghĩ tới lợi ích cá nhân.”

Sau vài ngày ở Istanbul, Mustafa Kemal nhận lệnh tới Tripoli tại Libya. Trong một lá thư gửi người bạn Fuat (Bulca) đề ngày 17 tháng Mười, ông phàn nàn rằng: “Ngay từ khi rắc rối bắt đầu xuất hiện ở Tripoli [năm 1908], người ta luôn cố gắng cử tôi tới đó.” Ông lên chiếc tàu hơi nước *Şam* (“Damascus”) và khởi hành đi Lybia. Ba ngày sau, khi Italia tuyên chiến với Ottoman, chiếc tàu được lệnh về Istanbul, và Mustafa Kemal lại quay về ngồi không tại Bộ Tổng Tham mưu, nhưng cũng không lâu. Lần này, chính ông tình nguyện tới phục vụ tại Lybia chống lại người Italia. Ông lên đường ngày 15 tháng Mười, vẫn vô cùng bức bối với Mahmut Şevket Paşa. Một lá thư ông viết đề ngày 29 tháng Bảy năm 1912 từ Derne (Darna) ở Cyrenaica có những lời chỉ trích kịch liệt sau đây chống lại Mahmut Şevket Paşa, người khi đó đã từ chức bộ trưởng chiến tranh:

*Thay vì chỉ mười tháng trước đây đồng ý làm im miệng và đẩy một Thiếu tá phó quan nhỏ nhoi như tôi vào cảnh vô công rồi nghề, và hài lòng với việc dành thời gian gặt đầu với những gã ngốc ngồi bầu khắp xung quanh ông ta vì những mục đích cá nhân giấu kín của bọn họ; thay vì cư xử như một con bù nhìn ngu ngốc trong tay những kẻ mưu mô giết dây, đáng lẽ đã tốt hơn nhiều nếu ông ta giao lại chức vụ của mình ngay lúc đó, từ hồi đó cho những người có năng lực hơn.*

Mustafa Kemal không bao giờ thấy lại Salonica nữa. Hơn một năm sau đó, thành phố rơi vào tay Hy Lạp. Tất cả những người Thổ cố phương tiện để rời thành phố đều ra đi. Các tháp cầu nguyện lần lượt bị phá sập. Năm 1917, phần lớn Salonica bị hủy hoại bởi trận hỏa hoạn khủng khiếp nhất trong số những trận hỏa hoạn vẫn hay xảy ra trong thành phố. Sau năm 1923, những người Hồi giáo còn lại bị buộc phải rời đi nhường chỗ cho những người Hy Lạp bị trục xuất khỏi Thổ Nhĩ Kỳ. Cộng đồng Do Thái, nguồn gốc tạo nên sức sống cho Salonica, bị giảm sút về số lượng và sự giàu có, nhưng về cơ bản vẫn tồn tại cho tới khi bị lực lượng Quốc Xã xóa sổ trong Thế chiến thứ hai. Vẫn còn những vết tích của hơn năm thế kỷ dưới quyền cai trị Ottoman trong thành phố mới đang chuyển theo phong cách Hy Lạp với những khối chung cư bê tông, nhưng những vết tích đó rất ít ỏi và rải rác. Một trong số chúng là ngôi nhà gỗ màu hồng nơi Atatürk từng sống với mẹ ông. Tháng Hai năm 1937, Hội đồng Thành phố Salonica tặng ngôi nhà cho chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ,<sup>[75]</sup> và kể từ đó nó được giữ lại làm bảo tàng. Một tấm biển bên ngoài tưởng nhớ Atatürk với tư cách người sáng lập Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ và “kiến trúc sư” của Hiệp ước Balkan (tồn tại ngắn ngủi). Tháng Chín năm 1955, khi cuộc tranh chấp Síp bước vào giai đoạn ác liệt, một báo cáo không chính xác về chuyện nhà Atatürk tại Salonica bị đánh bom là một trong những nguyên nhân (hay cái cớ) của một cuộc tàn sát đã khiến toàn bộ cộng đồng Hy Lạp tại Istanbul phải di cư. Ngôi nhà gỗ hồng được canh gác nghiêm ngặt từ hồi đó.

Bản thân Atatürk không bao giờ thấy lại Salonica. Ông là một người thực tế luôn tập trung vào công việc phải làm trước mắt. Dù thế nào đi nữa, ông cũng có những cảm xúc lẫn lộn về những năm sống tại Salonica. Ông đã dành cả tuổi trẻ của mình ở đó, vào thời kỳ mà sự cai trị của Ottoman ở phía tây luôn bị đe dọa. Ông càng có thêm lý do để chuyển tâm trí mình sang một vùng đất nơi ông và cộng đồng của mình có thể cảm thấy an toàn.



# PHẦN II. CUỘC CHIẾN TRƯỜNG KỲ

## Chương 5. Cuộc phiêu lưu trên sa mạc

Ngày 29 tháng Chín năm 1911, Italia tuyên chiến với nhà nước Ottoman nhằm đoạt lấy những lãnh thổ cuối cùng quốc gia này còn nắm giữ ở Bắc Phi, tỉnh Tripoli và Cyrenaica. Đây là khởi đầu của cuộc Đại Chiến của Thổ Nhĩ Kỳ, kéo dài, ngoại trừ thời gian tạm ngừng một năm (Tháng Chín năm 1913 đến tháng Mười một năm 1914), cho tới khi Hiệp ước Lausanne được ký kết vào tháng Bảy năm 1923. Trong giai đoạn mười hai năm từ 1911 đến 1923 Mustafa Kemal từ một thiếu tá phó quan không ai biết đã vươn lên thành một vị thống chế chiến thắng, được quốc tế thừa nhận là lãnh tụ của nhà nước dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ mới.

Ngay khi chiến tranh với Italia bùng nổ, Tể tướng İbrahim Hakki Paşa từ chức. Kế nhiệm ông này về chức vụ, nhưng khó có thể nói là về quyền lực, là ông lão Sait Paşa. Mahmut Şevket Paşa, vẫn giữ chức bộ trưởng chiến tranh, thẳng thắn thừa nhận trong một cuộc họp các sĩ quan tại Học viện Quân sự ở Istanbul rằng không thể bảo vệ được Tripoli: quân đội quá yếu và hải quân hầu như không tồn tại. Trên thực tế, ông bộ trưởng trước đó đã đích thân phê chuẩn điều động một sư đoàn lính Ottoman từ Tripoli đi chống lại lực lượng nổi dậy ở Yemen. Tổng tham mưu trưởng, Ahmet İzzet Paşa, cũng đã ở Yemen (và sẽ ở lại đó tới tận khi chiến tranh Balkan bùng nổ hai năm sau), sau khi cãi cọ với bộ trưởng chiến tranh và cố vấn trưởng người Đức của ông này, von der Goltz Paşa, về việc tái tổ chức lực lượng vũ trang Ottoman. Tuy nhiên, CUP quyết định bảo vệ nơi không thể bảo vệ.

Ngay khi biết tin chiến tranh nổ ra, Thiếu tá Enver rời vị trí tùy viên quân sự tại Berlin và thuyết phục ủy ban trung ương CUP tại Salonica tổ chức một cuộc chiến tranh du kích chống lại người Italia bằng cách động viên các bộ lạc Ả Rập ở sa mạc Lybia. Enver là một ngôi sao đang lên. Sau việc dập tắt cuộc binh biến tại Istanbul năm 1909, ông đã chính thức đính hôn với Naciye, cháu gái của sultan, một cô gái trẻ sinh năm 1898. Ông không còn chỉ là một sĩ quan cách mạng đầy tham vọng, mà đã trở thành một thành viên trong gia đình caliph, một danh hiệu nhiều khả năng sẽ thu hút được người Bedouin<sup>[76]</sup>.

Vì cả nước Anh – nắm quyền kiểm soát Ai Cập, và Pháp – nắm quyền bảo hộ Tunis, đều đã tuyên bố trung lập, còn tuyến đường liên lạc hàng hải trực tiếp với Tripoli đã bị người Italia cắt đứt, Enver bí mật lên đường đi Alexandria, và tới nơi ngày 19 tháng Mười năm 1911.<sup>[77]</sup> Ông không chỉ có một mình: tất cả các sĩ quan cách mạng hàng đầu trong CUP đều hối hả tới Libya bằng bất cứ cách nào.

Quyết định tổ chức lực lượng kháng chiến Ả Rập chống lại người Italia của CUP xuất phát từ kinh nghiệm của họ tại Macedonia, nơi chính quyền Ottoman đã phải đối diện với các toán vũ trang địa phương được các sĩ quan từ quân đội Bulgaria, Hy Lạp và Serbia thâm nhập chỉ huy. Cho đến năm 1911, chính quyền Ottoman vẫn né tránh những chiến dịch không chính thống như vậy. Thậm chí ngay cả sau khi xảy ra cuộc xâm lược của Italia, Tể tướng Sait Paşa và Bộ trưởng Chiến tranh Mahmut Şevket Paşa vẫn do dự trong việc cung cấp bảo hộ chính thức cho “các sĩ quan tự hy sinh [tình nguyện]” (*Fedaî Zabitan*) lên đường tới Lybia. Nếu những người này bị nhà cầm quyền Anh hay Pháp bắt giữ, họ sẽ bị xem là “những kẻ phiêu lưu hành động trái với ý nguyện của chính quyền Ottoman.” Cuộc phiêu lưu đó dẫn tới những hậu quả nghiêm trọng. Chính trong đội ngũ những người tình nguyện tới Lybia đã hình thành nên Tổ chức Đặc biệt bí mật (*Teşkilât-ı Mahsusa*) nhằm mục đích quảng bá các mục tiêu của CUP trong cộng đồng Hồi giáo bên ngoài lãnh thổ Ottoman, và đàn áp các kẻ thù của CUP bên trong đất nước. Chịu quyền chỉ huy trực tiếp của Enver, Tổ chức Đặc biệt đã vấp phải sự đối kháng từ người Đức, người Anh cũng như các sĩ quan tình báo quân sự khác trong Thế chiến thứ nhất và sau đó.

Các đế quốc phải đối diện với một rủi ro khi họ cố vũ chiến tranh du kích và lật đổ. Các chính khách Ottoman kiểu cũ nhìn thấy mối nguy hiểm. Tể tướng Damat Ferit Paşa, người cố gắng ngăn cản Mustafa Kemal tổ chức kháng chiến nhân dân chống lại quân của phe Hiệp ước vào cuối Thế chiến thứ nhất sau này có nói: “Quyết định kéo dài chiến tranh ở Tripoli bằng cách tổ chức các toán vũ trang đã dẫn tới chiến tranh Balkan, và những quốc gia nhỏ vốn trước đó là thần dân của chúng ta đã tiến tới tận cửa ngõ Istanbul; việc này đến lượt nó lại đặt nền móng cho cuộc Đại Chiến với những hậu quả thảm khốc cho nhân loại và nhà nước Ottoman.” [\(78\)](#) Damat Ferit Paşa phóng đại những hậu quả không hay của việc các sĩ quan Ottoman tham chiến tại Lybia, cũng hết như ông đã bị chứng minh là sai lầm khi đánh giá phong trào kháng chiến của nhân dân Thổ tại Anatolia năm 1919. Viên tể tướng đã không thể thấy được sự khác biệt giữa những kỳ vọng lãng mạn của cuộc kháng chiến nhân dân và đánh giá thực tế Mustafa Kemal đã đưa ra sau thất bại của Ottoman trong Thế chiến thứ nhất. Nhưng với sự sáng suốt của người nhận xét khi sự đã rồi, Damat Ferit có thể nhìn thấy các sĩ quan Ottoman cần được huy động khẩn cấp tới Balkan chứ không phải ở Lybia vào năm 1911. Với việc hạ quyết tâm bảo vệ từng tấc lãnh thổ Ottoman, và với nỗ lực áp đặt một chính quyền đồng nhất tại tất cả các tỉnh xa xôi của đế quốc, CUP đã phân tán nguồn lực của họ, làm chính họ suy yếu ở những điểm chủ chốt. Trong lúc những sĩ quan thủ lĩnh của họ vội vã tới vùng ngoại vi đế quốc, hội để mất đi quyền lực ngay tại thủ đô trong đêm trước của cuộc chiến tranh Balkan.

Ngày 11 tháng Mười hai năm 1911, một đảng đối lập mới thành lập, đó là Đảng Hòa hợp và Tự do (*İtilâf ve Hürriyet*, thường được biết đến ở phương Tây là Thỏa ước Tự do hay Liên minh Tự do), giành thắng lợi trong cuộc bầu cử bổ sung nhờ hơn một phiếu duy nhất ở Istanbul. Sợ rằng công chúng sẽ quay sang chống lại mình, CUP cho giải tán nghị viện và quay trở lại cầm quyền thông qua những cuộc bầu cử gian lận (được biết đến trong lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ dưới tên gọi *sopah seçim*, hay “những cuộc bầu cử cây gậy to”) vào tháng Một và tháng Hai năm 1912. Tể tướng Sait Paşa lúc này về lý thuyết nhận được sự hậu thuẫn của 264 trong số 270 đại biểu. Bị đẩy bật khỏi nghị viện, phong trào đối lập xuất hiện trong quân đội, với một nhóm tự xưng là Các Sĩ quan Cứu nguy (*Halâskâr Zabitân*) thách thức quyền lực tối thượng của CUP. Ngày 9 tháng Bảy năm 1912, Sait Paşa buộc phải hy sinh Bộ trưởng Chiến tranh Mahmut Şevket Paşa. Một tuần sau, đến lượt Sait Paşa từ chức, một ngày sau khi nghị viện thể hiện sự tín nhiệm dành cho ông với 194 phiếu thuận so với 4 phiếu chống. Vị tể tướng giải thích: “Họ [các đại biểu] đã bày tỏ sự tín nhiệm dành cho tôi, song tôi không có sự tín nhiệm với họ.”

Ngày 22 tháng Bảy năm 1912, một nội các gồm các chính khách lớn tuổi, trong đó có ba cựu tể tướng, được viên tướng già Gazi Ahmet Muhtar Paşa, là người đã bảo vệ Kars và Erzurum trong chiến tranh với Nga năm 1878, đứng ra thành lập. Bộ Chiến tranh được giao cho Nazim Paşa, một quân nhân thô lỗ rất không ưa các chính trị gia quân sự. Nghị viện mới bầu, chèn ép những người ủng hộ CUP, bị giải tán ngày 5 tháng Tám, và người ta tìm cách vây bắt các thủ lĩnh của CUP: một số trốn ra nước ngoài, một số khác lẩn trốn ở thủ đô. [\(79\)](#) Tại Macedonia, các sĩ quan là hội viên Liên minh bị cách chức chỉ huy; tại Albania, nơi tình trạng vô chính phủ ngự trị, một số sĩ quan thuộc Liên minh đã bị sát hại. [\(80\)](#)

Mustafa Kemal tình nguyện phục vụ tại Lybia khi CUP vẫn cầm quyền và Mahmut Şevket Paşa vẫn là bộ trưởng chiến tranh. Ông rời Istanbul ngày 15 tháng Mười năm 1911, [\(81\)](#) trên một con tàu Nga. Ông cải trang là một nhà báo, dưới cái tên Şerif, và đi cùng ông còn có “diễn giả dân tộc” Ömer Naci của CUP cùng hai hội viên CUP táo bạo khác, Sapançali Hakki và Yakup Cemil. Viên sĩ quan hải quân theo chủ nghĩa dân tộc Rauf (Orbay), người đã gặp Mustafa Kemal ở Ai Cập, và biết ông không thích những quân nhân phiêu lưu, rất ngạc nhiên trước những người đồng hành của ông. Mustafa Kemal tự giải thích rằng: “Tôi với Ömer Naci là bạn bè đã nhiều năm. Tôi rất thích trò chuyện với anh ấy. Nhưng tôi không chia sẻ quan điểm của bất cứ ai trong họ. Anh có thể làm gì chứ? Chúng tôi trở thành bạn đường do hoàn cảnh xô đẩy.” Dù thế nào đi nữa, đôi mắt Mustafa Kemal chăm chú hướng vào không phải những kẻ phiêu lưu tầm thường quanh mình, mà vào thủ lĩnh của đám người phiêu lưu, Enver. Trước khi rời Istanbul, Mustafa Kemal và nhóm của ông đã yêu cầu ủy ban trung ương CUP cấp tiền để trang trải chi phí đi đường cho họ. Họ được bảo tới gia nhập cùng Enver, nhưng không được cấp tiền

cho chuyển đi. Mustafa Kemal đành tự xoay lấy 200 bảng Anh bằng cách viết giấy hẹn trả tiền.  
(82)

Enver có cấp bậc cao hơn, ông được thăng hàm thiếu tá vào năm 1907; ông cũng là thành viên cao cấp trong các ủy ban của CUP; là thành viên tương lai trong hoàng tộc Ottoman, vị thế xã hội của ông cũng cao hơn. Enver cũng thắng Mustafa Kemal trong cuộc đua tới Cyrenaica. Mustafa Kemal tới Alexandria ngày 29 tháng Mười năm 1911, và lên đường tới Cyrenaica ba ngày sau đó.<sup>(83)</sup> Như các sĩ quan Ottoman khác, ông được những người Ai Cập có cảm tình trợ giúp tìm cách tới biên giới.<sup>(84)</sup> Nhưng ông bị thương không lâu sau khi lên đường, và buộc phải quay lại nằm viện nửa tháng tại Alexandria, nơi ông điều trị cùng những người bạn từ thời thơ ấu là Nuri (Conker) và Fuat (Bulca).<sup>(85)</sup> Toán người cuối cùng rời Alexandria bằng xe lửa ngày 1 tháng Mười hai năm 1911. Sáu giờ sau, họ xuống tàu tại ga cuối ở sa mạc phía tây, và chuyển sang cưỡi ngựa, trong khi hành lý của họ được chất lên lạc đà. Sau cuộc hành trình kéo dài tám ngày, họ tới biên giới, vốn đã được Anh dịch về phía tây và sáp nhập cảng nhỏ Sallum vào Ai Cập. Khi Mustafa Kemal và các bạn ông tìm cách vượt biên, họ bị giữ lại, nhưng được phép tiếp tục hành trình sau khi để “những người khác” ở lại phía sau. Ngày 9 tháng Mười hai năm 1911, Nuri (Conker) viết cho Salih (Bozok):

*Hôm nay chúng tôi đã vượt biên giới từ Ai Cập vào Bingazi [Cyrenaica]. Mỗi nguy hiểm [bị bắt giữ] đã qua. Mục tiêu tiếp theo của chúng tôi là [mũi đất] Resüldefne [Ra's al-Dafna], cách nơi này hai ngày đường. Sức khỏe chúng tôi tốt. Chúng tôi đi ban ngày, đôi khi vào ban đêm. Không có dấu hiệu nào của dân cư dọc đường, ngoài vài căn lều Bedouin cô độc. Khi bí mật đi qua Ai Cập, một lãnh thổ ngoại quốc, chúng tôi buộc phải tránh xa những khu vực dân cư. Chúng tôi đã ngủ đêm trong lều bạt, và tự nấu ăn. Anh phải thấy Mustafa Kemal nhặt đậu khô mới được. Fuat (Bulca) là đầu bếp của chúng tôi.*

Trong một phần tái bút, Fuat (Bulca) viết thêm: “Cuộc sống trên sa mạc không hề dễ dàng... Tôi mơ thấy những dòng nước lấp lánh của Rumelia. Nước ở đây có màu của hạt kê lên men.” Họ tới Resüldefne ngày 12 tháng Mười hai, và nghỉ tại căn nhà duy nhất tại đây, có vẻ là “một nhà kho lớn. Có một lượng đáng kể đồ tiếp tế đã tới đây. [Resül] Defne là điểm dừng chân đầu tiên cho những người tình nguyện [mücahit, nghĩa đen là chiến binh của Hồi giáo], tiến vào vùng Lybia thuộc Ottoman.”

Ngày 30 tháng Mười một, trước ngày Mustafa Kemal rời Alexandria, Bộ Tổng Tham mưu tại Istanbul báo với Enver rằng Mustafa Kemal đã được thăng cấp từ thiếu tá phó quan lên thiếu tá.<sup>(86)</sup> Ít ngày trước đó, hôm 12 tháng Mười một năm 1911, Enver đã được thăng cấp lên trung tá tham mưu và được bổ nhiệm làm tư lệnh toàn vùng Cyrenaica. Trong một bức điện gửi Bộ Chiến tranh, được ông ký với tư cách thống đốc và tổng tư lệnh Cyrenaica, Enver báo cáo rằng “Thiếu tá tham mưu Mustafa Kemal đã gia nhập quân đội theo đề nghị cá nhân ngày 18 tháng Mười hai năm 1911.” Nhiều khả năng đây là ngày Mustafa Kemal liên lạc được với quân chính quy Ottoman và báo cáo nhận nhiệm vụ tại Cyrenaica.

Trong lời kể khi viết thư cho một người bạn, Mustafa Kemal nói rằng ông giao chiến lần đầu với người Italia ở ngoại vi Tobruk ngày 22 tháng Mười hai năm 1911. Tobruk đã bị quân Italia chiếm ngày 4 tháng Mười; nhưng cũng như tại những nơi khác dọc bờ biển, lính Ottoman và các bộ tộc Ả Rập đóng trại đối diện với chiến tuyến Italia, ngăn chặn bất cứ bước tiến nào của Italia vào sâu nội địa. Chỉ huy lực lượng Ottoman ở ngoại vi Tobruk, khá bất thường, lại là một viên tướng, Ethem Paşa. Mặc dù Ethem Paşa yêu cầu Mustafa Kemal và Nuri cần được điều động về dưới quyền chỉ huy của ông,<sup>(87)</sup> toán người quyết định đi xa hơn về phía tây tới doanh trại bên ngoài cảng Derne bên bờ biển, nơi được chọn làm sở chỉ huy vùng Cyrenaica. Mustafa Kemal viết ông được giao chỉ huy cánh quân phía đông, với Fuat (Bulca) là tham mưu trưởng, trong khi Enver, người đã đến trước ông, chỉ huy cánh quân phía tây, với Nuri (Conker) là tham mưu trưởng. Sau này, ông kể thêm rằng khi các chiến dịch mở rộng quy mô, Enver trở thành tư lệnh toàn vùng Cyrenaica, còn ông được cử phụ trách khu vực Derne.

Trên thực tế, Enver đã được cử làm tổng tư lệnh ở Cyrenaica vào thời điểm Mustafa Kemal



đến nơi. Ông coi tỉnh này như lãnh địa riêng của mình, và thậm chí cho in tiền mang chữ ký của ông. Điều không thể tránh khỏi là ran nứt bắt đầu xuất hiện giữa Enver và Mustafa Kemal. Tin này chắc chắn đã lan tới Istanbul, vì khoảng một năm sau (ngày 19 tháng Hai năm 1913), Mahmut Şevket Paşa, người lúc đó đã trở thành tể tướng, ghi trong nhật ký rằng ông đã nghe được rằng Mustafa Kemal không hòa hợp với Enver trong chiến dịch Lybia. Trước khi ra tiền tuyến, Mustafa Kemal nói với Rauf (Orbay), “Nếu Enver cản trở công việc của tôi, thay vì đưa ra những biện pháp chống lại anh ta và gây bất đồng, tôi sẽ quay về Istanbul.” Nhưng ông đã ở lại, trong khi các sĩ quan Ottoman chỉ huy các bộ tộc Ả Rập bị chia rẽ thành phe nhóm. Trong số đó có một nhân vật táo tợn, to lớn với cái đầu tròn tên là Ali (Çetinkaya), một người chọn lựa trung thành với Enver. Đây là quyết định mà nhiều năm sau này, khi trở thành người phụ trách hoạt động trấn áp cho Mustafa Kemal vào những năm đầu của nước cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ, Ali đã ngỏ lời xin lỗi ông.

Với các sĩ quan Ottoman, kể cả Mustafa Kemal, cuộc chiến tại Lybia vừa là một bổn phận ái quốc, vừa là một yêu cầu chính trị. CUP cần chứng tỏ mình có năng lực trong việc bảo tồn sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia hơn Sultan Abdülhamit. Những người Ả Rập cần được cho thấy nhà nước Ottoman hồi sinh có thể bảo vệ được họ, trong khi bản thân các sĩ quan hy vọng những nỗ lực tại Lybia sẽ thúc đẩy sự nghiệp của họ. Khi được người viết tiểu sử Hikmet Bayur hỏi vì sao ông tham gia vào nhiệm vụ vô vọng bảo vệ Lybia, Mustafa Kemal đáp: “Lúc đó, bản thân tôi thấy chuyện đó là vô vọng. Nhưng tôi cần phải làm thế để giữ vị trí thực tế và tinh thần của mình trong quân đội cũng như trong hàng ngũ các sĩ quan đồng trang lứa. Dù thế nào đi nữa, ở Istanbul, người ta cũng chẳng giao cho tôi làm gì.”

Chúng ta không cần nghi ngờ việc Mustafa Kemal tin rằng ông cần hiện diện tại Lybia vì sự nghiệp của bản thân. Nhưng liệu ông có đi không nếu biết không chỉ nhiệm vụ đó là vô ích, mà trong lúc ông vắng mặt, người Hy Lạp sẽ đánh chiếm thành phố quê hương ông, nơi mẹ ông vẫn còn có ngôi nhà của bà? Trong lá thư gửi Salih (Bozok) từ Cyrenaica ngày 8/9 tháng Năm năm 1912, Mustafa Kemal viết đầy lạc quan rằng nhiệm vụ ông cùng các đồng đội đặt ra cho bản thân họ là giành lại “vùng đất biên giới ấm áp và thân thiện này của tổ quốc”. Nhưng đến ngày 21 tháng Mười hai cùng năm, sau khi tai họa đã nổ ra tại Balkan, ông thừa nhận quyết định tham gia chiến đấu chống người Italia tại Cyrenaica là “bồng bột và vô ích”.<sup>[88]</sup> Sự sáng suốt đi cùng trải nghiệm.

Mustafa Kemal dành phần lớn thời gian tại Lybia trong doanh trại ở Ayn Mansur (Ain Mansur), bên ngoài khu vực Derne bị quân Italia chiếm giữ. Doanh trại này do Enver lập ra, và thiết lập ở đó một công xưởng để sản xuất đạn, xuất bản một tờ báo (tên là *al-Jihad*, “Thánh Chiến”), cùng một trại huấn luyện quân sự và một trường học cho con trai thủ lĩnh các bộ tộc. Sức khỏe kém đã hạn chế hoạt động của Mustafa Kemal. Sau khi tham dự một trận chiến ở ngoại vi Derne ngày 17 tháng Một, ông bị nhiễm trùng mắt, và tạm thời mất thị lực mắt trái. Ông được điều trị một tháng trong y viện của trại, nhưng sau khi tham gia một trận chiến khác ngày 4 tháng Ba, bệnh viêm mắt lại tái phát và ông phải nằm dưỡng bệnh nửa tháng. Trong lá thư đề ngày 22 tháng Năm, Mustafa Kemal viết ông vẫn chưa thể nhìn được bằng mắt trái, và các bác sĩ đề xuất ông nên đi Ai Cập chữa, nhưng ông đã từ chối. Ông buồn bã viết thêm: “Khi cuộc chiến này kết thúc và tôi phải từ giã binh nghiệp, tôi tự hỏi làm cách nào mình có thể tìm được một nơi lui bước bình yên.”

Các sĩ quan Ottoman tại Cyrenaica trông cậy vào các huynh đệ Sanusi để thiết lập phần lớn lực lượng của họ. Những huynh đệ này là một dòng tu thuần túy chính thống của Sufi, hay Huyền Hồi, được một người Algeria, Muhammad ibn Ali al-Sanusi (được biết đến ở phương Tây dưới tên gọi Sanusi Vĩ đại) sáng lập trung tâm (*zawiye*, trong tiếng Ả Rập là *zawiyah*) đầu tiên tại Cyrenaica năm 1843. Đến cuối thế kỷ XIX, các bộ tộc Ả Rập ở Cyrenaica trên thực tế được các huynh đệ Sanusi quản lý nhân danh nhà nước Ottoman. Sanusi Vĩ đại được chôn cất tại ốc đảo Cağbub (Jaghbub, Giarabub trong văn bản phương Tây), nằm sâu trong Sa mạc Tây, ngay phía tây biên giới Ai Cập. Năm 1911, đây chính là tổng hành dinh của người kế vị thứ hai của ông, Seyit Ahmet Şerif (Sayyid Ahmad al-Sharif, danh xưng *sayyid* thể hiện lời khẳng định của các huynh đệ Sanusi về việc là hậu duệ của Đấng Tiên tri Muhammad). Ahmet Şerif là một

thần tử trung thành của caliph Ottoman. Dù thế nào đi nữa, cuộc xâm lược của Italia không chỉ đe dọa sự thống trị của Hồi giáo, mà cả quyền tự trị của các bộ tộc, lãnh thổ và tài sản của họ. Điều Enver và những người theo chủ nghĩa liên Hồi giáo không nhận ra là tình đoàn kết Hồi giáo chỉ phát huy khi kết hợp giữa lợi ích cá nhân với bản năng tự vệ. Tại Cyrenaica, mục tiêu bảo vệ sự toàn vẹn của nhà nước Ottoman mà CUP theo đuổi lại trùng hợp với mong muốn giữ quyền tự trị của các bộ tộc Ả Rập. Không chỉ Enver mà nhiều chiến lược gia phương Tây đã đưa ra kết luận từ cuộc chiến tranh Lybia rằng tình đoàn kết Hồi giáo là một lực lượng mạnh mẽ ở khắp nơi, ít nhất là ở mức tiềm tàng. Những biến cố xảy ra trong Thế chiến thứ nhất đã chứng minh sự sai lầm của họ.

Khi tiếp quản quyền chỉ huy toàn bộ khu vực Derne ngày 6 tháng Ba năm 1912,<sup>(89)</sup> Mustafa Kemal có dưới quyền tám sĩ quan Ottoman, khoảng 160 lính chính quy và tình nguyện Ottoman, một đại đội pháo binh, hai súng máy cướp được từ người Italia, và 8.000 chiến binh các bộ tộc Ả Rập. Những chiến binh bộ tộc được *zaviyes* của Sanusi cung cấp hậu cần và do thủ lĩnh các bộ tộc chỉ huy, những người này đến lượt mình nhận lệnh từ các sĩ quan Ottoman gia nhập vào từng đơn vị. Trong gần một năm (từ tháng Mười năm 1911 đến cuối tháng Chín năm 1912), những dân binh Ả Rập dưới quyền chỉ huy Ottoman đã giữ vững bên trong Derne chừng 15.000 quân chính quy Italia được yểm trợ pháo binh mạnh. Những cố gắng tiến sâu vào nội địa của người Italia bị đẩy lùi trong hơn sáu trận giao chiến trên các quả đồi và khe núi quanh Derne. Một khó khăn mà các sĩ quan Ottoman vấp phải là các chiến binh bộ tộc Ả Rập hành động theo ý thích của họ. Các sĩ quan Ottoman cố gắng duy trì báo cáo đều đặn, điều cần thiết vì người các bộ tộc được trả 2 piastre (một phần năm mươi của một lira vàng Thổ) mỗi ngày, bên cạnh khẩu phần ăn. Mustafa Kemal đã phải cảnh cáo các thủ lĩnh rằng tiền lương và đồ ăn sẽ bị cắt nếu người của họ bỏ đội ngũ. Trong một báo cáo đề ngày 25 tháng Một năm 1912, trong đó ông giải thích các lý do thất bại của một cuộc tấn công vào các vị trí của quân Italia, Mustafa Kemal chỉ ra rằng mối bận tâm lớn nhất của các thủ lĩnh bộ tộc là moi được càng nhiều tiền từ người Ottoman càng tốt. Do đó, họ có lợi ích trong việc tránh giao tranh và kéo dài cuộc chiến.

Trong suốt chiến dịch, Mustafa Kemal xử sự như một sĩ quan tham mưu trẻ cần mẫn. Ông thường xuyên tổ chức những chuyến trình sát, kiên quyết duy trì bảng phân công nhiệm vụ hợp lý, yêu cầu kỷ luật trong canh gác, cố gắng đảm bảo binh nước của binh lính được đổ đầy khi bắt đầu thực hiện nhiệm vụ. Ông quan tâm đến việc cung cấp khẩu phần ăn, thậm chí còn lo đến cả sự sạch sẽ của thìa, khăn trải bàn và cách xử sự đúng mực của người phục vụ trong nhà ăn sĩ quan. Trong suốt đời mình, Mustafa Kemal bị ám ảnh về trật tự, vệ sinh cá nhân và quần áo đẹp. Chúng là những biểu tượng của nền văn minh mà ông đã lựa chọn. Trong doanh trại ở ngoại vi Derne, ông cũng tổ chức các lớp học và các khóa huấn luyện, đảm bảo báo Ottoman được cung cấp và được đọc, đồng thời yêu cầu lưu trữ báo cáo chu đáo về các trận giao chiến vì mục đích lịch sử. Cho rằng những báo cáo này cần thêm vào tường thuật về tinh thần binh lính, Mustafa Kemal nhắc thêm trong ngoặc kép, đó là “một tường thuật chân thật”.

Sự tỉ mỉ tận tâm được kết hợp với tinh thần ái quốc một cách vô thức. Trong lá thư gửi từ Ayn Mansur ngày 8 tháng Năm năm 1912 cho người bạn Salih (Bozok) ở Salonica, Mustafa Kemal viết:

*Tối nay có một bữa tiệc cho tất cả chỉ huy và sĩ quan trong lực lượng của chúng ta tại Derne... Trong ánh mắt chân thành của những người đồng đội anh hùng đáng kính, của những chỉ huy có cấp bậc thấp nhưng xuất sắc, những người đã khiến kẻ thù run sợ, tôi nói lên khát vọng được chết cho tổ quốc. Nó gọi lại ký ức về tất cả các đồng đội của tôi tại Macedonia, về tất cả những thành viên anh dũng của quân đội chúng ta. Một cảm giác hân hoan và tự hào tột bậc trào dâng trong tim tôi, và tôi nói với đồng đội của mình: tổ quốc chắc chắn sẽ vẹn toàn; dân tộc chắc chắn sẽ tìm thấy hạnh phúc, vì tổ quốc có vô vàn người con sẵn sàng hy sinh sự an toàn và hạnh phúc của họ cho an toàn và hạnh phúc của quốc gia, dân tộc.*

Tinh thần lạc quan ái quốc lãng mạn của Mustafa Kemal, đặc trưng cho thế hệ sĩ quan cùng thời với ông trên khắp châu Âu, sắp phải chịu một cú sốc tàn khốc trước khi năm đó kết thúc.



Nhưng trong khi ông sắp phải gạt bỏ rất nhiều ảo tưởng của mình, và dần có một cái nhìn nghiêm khắc hơn, thì niềm tin của ông vào nhân dân của mình – và vào chính bản thân – không bao giờ lay chuyển.

Trong khi Mustafa Kemal tập trung vào các vấn đề quân sự, Enver lao vào mặt chính trị của cuộc xung đột – đó là mối quan hệ với những người Sanusi và việc cổ vũ tinh thần đoàn kết Hồi giáo. Bộ trưởng Chiến tranh Mahmut Şevket Paşa đã được báo sai tin tức rằng ngày 16 tháng Mười một năm 1911, Mustafa Kemal đã tới ốc đảo Calo (Jalo, Gialo trong văn bản phương Tây) nhằm huy động người Sanusi. Nhưng người bạn Nuri (Conker) của Mustafa Kemal quả thực có đến Cağbub vào tháng Tư năm 1912 với tư cách đặc phái viên của Enver để gặp Seyyit Ahmet Şerif. Trong một lá thư ông gửi từ ốc đảo biệt lập này cho Salih (Bozok), Nuri viết:

*Ở nơi được ban phước lành này, thậm chí những cô bé ba tuổi cũng không được phép ra ngoài. Phụ nữ sống và chết ở nơi họ được sinh ra. Đó là phong tục địa phương. Cho dù trong các doanh trại quân sự có cả đàn ông và phụ nữ, chúng tôi đã không thể nhìn thấy một khuôn mặt nữ trong ba tháng vừa rồi, vì tất cả đều được giấu kín sau những tấm mạng dày. Chúng tôi sống khổ hạnh như các vị tu sĩ trên núi Athos. Nếu chúng tôi rời khỏi nơi này, điểm dừng tiếp theo của chúng tôi chắc chắn sẽ là thiên đường.*

Lá thư này đại diện cho quan điểm của phần lớn sĩ quan CUP. Họ đội khăn và mặc áo dài Ả Rập, nhìn nhận bản thân như những chiến binh sa mạc lãng mạn. Song họ không khỏi nhìn xuống các bộ tộc Ả Rập, lối sống, sự nghèo khó và tình trạng lạc hậu nói chung của những người này khiến họ choáng váng. Những người Ả Rập này là đồng bào Ottoman và huynh đệ cùng tôn giáo, nhưng họ cũng là một chủ đề để đùa cợt, ít nhất là giữa bạn bè.

Không thể tiến sâu vào từ các vùng đất ven biển của họ, người Italia tìm cách ép chính quyền Ottoman đến bàn thương lượng bằng những cuộc tấn công của hải quân vào miền đông Địa Trung Hải và Biển Đỏ. Tháng Ba năm 1912, hạm đội Italia pháo kích Beirut; tháng tiếp theo, các pháo đài kiểm soát lối vào eo biển Dardanelles bị pháo kích; đến tháng Năm, người Italia đánh chiếm đảo Rhodes và các đảo khác thuộc quần đảo Dodecanese trên biển Aegea; đến tháng Bảy, các tàu phóng lôi Italia xâm nhập thành công eo biển Dardanelles. Lo lắng toàn bộ nền hòa bình ở Cận Đông được thiết lập sau Hội nghị Berlin sắp bị sụp đổ, Nga, Pháp và Anh cố gắng làm trung gian thuyết phục chính quyền Ottoman nhượng bộ Italia. Nhưng CUP không cho phép chính phủ chấp nhận Italia sáp nhập Lybia để đánh đổi lấy những lời đường mật như việc thừa nhận vai trò lãnh tụ tôn giáo của sultan với người Hồi giáo Lybia. Thậm chí cả Gazi Ahmet Muhtar Paşa, người ban đầu ủng hộ việc dàn xếp hòa bình với Italia, cũng không thể chấp nhận nhượng lại Lybia khi ông trở thành tể tướng.

Thế bế tắc bị phá vỡ khi Montenegro cắt đứt quan hệ ngoại giao với nhà nước Ottoman ngày 8 tháng Mười, qua đó khởi động quá trình dẫn tới chiến tranh Balkan. Tất cả các báo cáo mùa hè đều cho thấy các quốc gia Balkan – Serbia, Montenegro, Bulgaria và Hy Lạp – đã thu hẹp sự cách biệt giữa họ và sẵn sàng liên kết nhằm tổ chức một cuộc tấn công vào phần lãnh thổ còn lại của Ottoman ở châu Âu. Italia có quan hệ với hoàng tộc Montenegro thông qua cuộc hôn nhân của vua Victor Emmanuel III với Elena, con gái Nicholas I của Montenegro. Điều này cho phép người Italia dùng đến quân bài Balkan để gây sức ép lên chính quyền Ottoman ngoan cố. Mối đe dọa Balkan đem đến cho Gazi Ahmet Muhtar Paşa lý do để thực hiện hành động ông ta vẫn ủng hộ từ đầu là nhượng bộ trước Italia. Ngày 18 tháng Mười năm 1912, hiệp ước hòa bình được ký kết tại Ouchy, gần Lausanne ở Thụy Sĩ. Ottoman chấp nhận để Italia sáp nhập Lybia, trong khi người Italia đồng ý rút khỏi quần đảo Dodecanese sau khi lực lượng Ottoman rút khỏi phần lãnh thổ mới của họ.

Enver đã rất kinh ngạc. Trong một bức điện gửi Bộ Chiến tranh ở Istanbul ngày 27 tháng Mười năm 1912, ông cho rằng sẽ rất nguy hiểm nếu thông báo với các bộ tộc Ả Rập rằng hiệp ước hòa bình đã được ký kết, và không thể thực hiện một cuộc rút lui lực lượng Ottoman quy mô lớn. Ông từ chối trả lại vũ khí và tiếp tế hậu cần của mình, lập luận rằng một chế độ tự quản có thể được thiết lập tại Cyrenaica. Bản thân Enver quyết tâm sẽ ở lại, có thể là đứng đầu một chính quyền Ả Rập. Mustafa Kemal sẽ không có vai trò nào trong những viễn cảnh này, và

trong cùng bức điện Enver thông báo rằng Thiếutá tham mưu Mustafa Kemal và Đại úy Fuat (Bulca) sẽ được trả về nước. Bản thân Enver đã phải đối ý không lâu sau đó khi ông ta nhận ra mức độ thảm họa của Ottoman tại Balkan. Ông ta quay về Istanbul ngày 20 tháng Mười hai năm 1912. Nhưng trước khi về, ông đã thu xếp để chuẩn bị cho sự tiếp tục của cuộc chiến tranh du kích. Điều này khiến người Italia có cơ để tiếp tục chiếm đóng quần đảo Dodecanese, nơi họ tiếp tục kiểm soát cho tới tận cuối Thế chiến thứ hai, điều này mang đến hệ quả có lợi lâu dài cho những hòn đảo này.

Ngày 10 tháng Mười một năm 1912, cao ủy (đại sứ) Ottoman tại Ai Cập, Rauf Paşa, thông báo Mustafa Kemal đã đến Ai Cập trên đường quay về Istanbul và yêu cầu được cung cấp tiền để trang trải chi phí cho ông cũng như của hàng trăm sĩ quan và quan chức Ottoman khác đã đi theo ông từ Derne. Ông nói mình không có tiền cho việc này, và tình trạng đó sẽ gây ấn tượng xấu nếu các sĩ quan trở về bị bỏ mặc cho tự xoay xở tại Ai Cập. Mustafa Kemal về Istanbul qua Vienna, Hungary và Rumani. Ông chọn con đường vòng này để có dịp nhìn tận mắt thủ đô Áo.

Trong thời gian một năm ở Cyrenaica, Mustafa Kemal đã chứng tỏ mình là một sĩ quan tham mưu dũng cảm, có năng lực và tử mĩ, chu đáo. Ông luôn tận tụy với công việc, không bao giờ đánh mất nhận thức thực tế. Ông đã thành công trong việc làm việc cùng người bản địa, nhưng không sa vào việc xây dựng những kế hoạch hoang tưởng dựa trên sự cộng tác của họ. Như mọi khi, ông luôn có chủ ý riêng. Ông đã có thêm kinh nghiệm thực tế, nhưng đã không thể đẩy xa hơn tham vọng của mình. Ngày 17 tháng Năm năm 1912, cái tên Mustafa Kemal không có mặt trong danh sách sĩ quan Ottoman được nghị viện nước này bày tỏ lòng biết ơn. Enver đứng đầu danh sách. Ngày 28 tháng Bảy năm 1912, khi Tể tướng Sait Paşa báo cáo với nghị viện Ottoman về việc bảo vệ Cyrenaica, ông này ca ngợi vai trò của Enver, nhưng không nhắc gì tới Mustafa Kemal. Bị ép phải đưa ra tên những người tình nguyện khác, vị tể tướng đáp: "Tôi chỉ nhắc tới tên một mình Enver là vì anh ta đã giúp tôi rất nhiều từ khi tôi nhậm chức."

Cuộc chiến trên sa mạc 1911-1912 không lột khỏi mắt thế giới bên ngoài. Có các sĩ quan Đức trong doanh trại của Enver; những phóng viên nước ngoài đến rồi đi. Nhưng mặc dù những sĩ quan Ottoman khác thỉnh thoảng có được nhắc tới, chính Enver là người thu hút phần lớn sự chú ý. Ông từng lần đầu bày tỏ tham vọng đi theo hình mẫu Napoleon của mình khi CUP giành chính quyền tại Salonica năm 1908. Ở Cyrenaica, ông nghĩ về bản thân mình như ông hoàng của những người Ả Rập, được các bộ tộc yêu quý và người Italia e sợ. Sau đó, cũng như Napoleon đã bỏ lại binh lính của mình ở Ai Cập năm 1799 để giành quyền lực tại Pháp, Enver cũng chấm dứt cuộc phiêu lưu của ông tại Cyrenaica năm 1912 để không chế vận mệnh của nhà nước Ottoman. Còn về phần Mustafa Kemal, sau này ông nói với nhà báo Anh Grace Ellison vào năm 1923: "Tôi không hề thích Napoleon. Ông ta đưa cái tôi của mình vào mọi thứ. Ông ta chiến đấu không phải vì một lý tưởng sự nghiệp, mà vì bản thân. Đó là lý do ông ta có một kết cục đáng buồn. Đó là điều không tránh khỏi với những người như thế." Rõ ràng, "những người như thế" khi đó bao gồm cả Enver.

# Chương 6. Đương đầu với tai họa

Khi Mustafa Kemal về tới Istanbul tháng Mười một năm 1912, lãnh thổ Ottoman trên đất châu Âu đã bị co hẹp lại chỉ còn thủ đô và những vùng phụ cận về phía tây, bán đảo Gallipoli và ba thành phố pháo đài đang bị vây hãm – İşkodra (Scutari, Shkodër) ở miền Bắc Albania, Yanya (Ioannina, Yanina, nay thuộc Epirus của Hy Lạp) và Edirne (Adrianople), thành phố chính của miền Đông Thrace. Còn Macedonia, mà vì nó CUP đã vùng lên giành quyền lực năm 1908, nhanh chóng bị mất và vô phương cứu vãn.

Trong mùa hè năm 1912, các quốc gia Balkan – Montenegro, Serbia, Hy Lạp và Bulgaria – đã thiết lập một loạt quan hệ đồng minh và thỏa ước. Đến tháng Chín, họ cùng lấy cớ tổ chức diễn tập quân sự để động viên quân đội. Ngày 8 tháng Mười, Montenegro tuyên chiến với người Ottoman. Ngày 13 tháng Mười, Bulgaria và Serbia gửi tối hậu thư tới chính phủ Ottoman, đòi quyền tự trị cho các cộng đồng thiểu số trong nhà nước Ottoman.

Tại Istanbul, chính sách được đưa ra trên đường phố. Sau khi lên nắm quyền, chính phủ của Gazi Ahmet Muhtar Paşa đã cố gắng đối phó với tình trạng bất ổn trong quân đội ở Balkan – và cùng lúc xoa dịu các nước láng giềng – bằng cách giải ngũ 120 tiểu đoàn quân chính quy đã qua huấn luyện. CUP, lúc này trở thành phe đối lập, lên tiếng ủng hộ chiến tranh như phương tiện duy nhất để gìn giữ lãnh thổ Ottoman tại châu Âu, và kích động sinh viên gây ra những cuộc biểu tình đầy bạo lực bên ngoài Cổng Uy nghị, văn phòng tế tướng. E ngại những người biểu tình, song lại không muốn đối diện chiến tranh, chính phủ cân nhắc trong ba ngày trước khi bác bỏ tối hậu thư của các quốc gia Balkan. Cuối cùng, vào ngày 17 tháng Mười, các đại sứ Balkan tại Istanbul bị trả lại hộ chiếu, và chiến tranh được tuyên bố. Ngày hôm sau, vua Hy Lạp George I, trong vai trò người phát ngôn cho vị thủ tướng luôn chủ trương đòi lại lãnh thổ Eleftherios Venizalos, đã kêu gọi thần dân của mình chiến đấu để giải phóng những người Kitô giáo bị đàn áp.

Đến lúc này, chính phủ Ottoman đáp lại những người láng giềng Balkan bằng cách ra lệnh động viên binh lính của mình. Người ta cố gắng gọi trở lại những binh lính trước đó được cho phép trở về nhà. Một cơ cấu chỉ huy mới được thiết lập tạm thời: vì Tổng tham mưu trưởng Ahmet İzzet Paşa đang ở tận Yemen, Bộ trưởng Chiến tranh Nazim Paşa trở thành phó tổng tư lệnh (về lý thuyết là phó cho sultan), trong khi lực lượng tại Balkan được chia thành một Tập đoàn quân Đông ở Thrace, dưới quyền Abdullah Paşa, một Tập đoàn quân Tây dưới quyền Ali Rıza Paşa, Tập đoàn quân Vardar ở miền Bắc Macedonia dưới quyền Zeki Paşa, và Tập đoàn quân Alasonya (Elasson ở Thessaly) tại biên giới với Hy Lạp. Mahmut Şevket Paşa, người bạn của CUP, được đề nghị giữ chức tư lệnh đạo quân này, nhưng ông từ chối và sau này giải thích: “Việc bổ nhiệm được đề nghị với tôi để bồi nhọ danh tiếng và danh dự quân nhân của tôi. Sao tôi có thể hy sinh danh tiếng của mình chứ?”

Trong lúc các sinh viên tiếp tục biểu tình bên ngoài cung điện Yıldız, sự lo sợ ngự trị bên trong. Đúng là Tổng Tư lệnh Nazim Paşa, vẫn tỏ ra vui vẻ. Khi được hỏi đã có kế hoạch nào cho chiến dịch quân sự chưa, ông đáp, “Dường như từng có vài kế hoạch được soạn thảo khi Mahmut Şevket Paşa còn là bộ trưởng chiến tranh. Tôi sẽ hỏi về chúng.” Những người khác thực tế hơn. Thống đốc Istanbul, Cemil Paşa, khi cầu xin thư ký riêng của sultan, Ali Fuat (Türk geldi) thuyết phục hoàng đế về sự cần thiết phải chấm dứt chiến tranh, đã nói: “Chúng ta không sẵn sàng để chiến đấu. Tôi đã thấy binh lính trong cuộc diễn tập năm ngoái... Chúng ta không thể tham chiến với những người lính như vậy được.”

Lãnh thổ Ottoman ở châu Âu là một dải đất hẹp ở miền Tây Thrace nối liền Istanbul và Đông Thrace với Macedonia và Albania, và như thế rất khó phòng thủ trước một cuộc tấn công đồng loạt từ mọi hướng. Hơn nữa, theo các nguồn tin chính thống của người Thổ, lực lượng Ottoman hoàn toàn thua kém về số lượng. Chỉ có thể huy động không quá 580.000 quân để chống lại sức mạnh tổng cộng gồm 912.000 quân của các nước đồng minh Balkan. Tuy nhiên, sự chênh lệch

này không phải là lời giải thích cho sự sụp đổ đột ngột của quân đội Ottoman trên tất cả các mặt trận, nhất là khi họ có đủ vật tư chiến tranh và rất có thể cả lương thực dự trữ, cho dù thường ở không đúng chỗ.

Một ngày trước khi chiến tranh được tuyên bố, Bộ trưởng Chiến tranh Nazim Paşa cam đoan rằng việc chuẩn bị về quân sự tại Thrace đã hoàn tất, tại đây, theo tư lệnh Tập đoàn quân Đông Abdullah Paşa, có 116.000 quân Ottoman. Nazim Paşa thậm chí còn ra chỉ thị cho lực lượng Ottoman tấn công ngay lập tức, cho dù các kế hoạch sẵn có đều dựa trên chiến lược phòng ngự. Song người Bulgaria đã tấn công trước. Ngày 22 tháng Mười, họ điều bốn cánh quân đánh tới các vị trí Ottoman tại Kırklareli (hồi đó được gọi là Kirkkilise, hay Bốn mươi Nhà thờ), ở phía đông Edirne. Đến 25 tháng Mười, họ đánh tạt sườn các vị trí này từ phía đông, khiến lực lượng phòng thủ Ottoman rút lui và bỏ chạy. Tiến về phía nam, quân Bulgaria sau đó chạm trán lực lượng chủ lực Ottoman tại Lüleburgaz, và đánh bại lực lượng này chỉ trong thời gian từ ngày 29 tháng Mười đến ngày 2 tháng Mười một. Tàn quân Ottoman vừa chống đỡ vừa lùi dần về phòng tuyến Çatalca, đây là lá chắn cuối cùng trước Istanbul. Edirne bị bao vây và bán đảo Gallipoli bị cô lập, trong khi lực lượng Bulgaria đánh phá tới bờ biển Marmara tại Tekirdağ (Rodosto trong văn bản phương Tây).

Trong thời gian đó, một cánh quân Bulgaria khác tiến về phía nam theo thung lũng Mesta (Nestos) và cắt đứt liên hệ giữa vùng Thrace thuộc Ottoman và Macedonia. Số phận Macedonia được định đoạt trong một trận đánh duy nhất. Nó diễn ra tại Komanova (Kumanovo), ngay phía nam biên giới với Serbia. Quân đội Ottoman cầm cự được trong một ngày, sau đó tháo chạy trước lực lượng Serbia đang tiến tới, khi lan truyền tin đồn rằng kỵ binh đối phương đã xuất hiện phía sau. Tư lệnh Tập đoàn quân Tây Ali Rıza Paşa cố gắng tổ chức chống cự tại Manastir, song quân Serbia chỉ mất bốn giờ đồng hồ để đánh chiếm thành phố. Người Hy Lạp tiến lên phía bắc, chỉ gặp sự kháng cự yếu ớt và tiến vào Salonica ngày 9 tháng Mười một, sớm hơn vài giờ so với người Bulgaria. Albania, bị cắt rời và bị lực lượng Serbia, Montenegro và Hy Lạp xâm nhập, đã tuyên bố độc lập, lời tuyên bố sau đó được Áo – Hung đứng ra đảm bảo. Trên biển, hải quân Hy Lạp nhanh chóng giành quyền làm chủ biển Aegea, chiếm giữ tất cả các hải đảo, ngoài quần đảo Dodecanese do người Italia chiếm giữ, trong khi Crete được chính thức sáp nhập vào vương quốc Hy Lạp. Danh dự của hải quân Ottoman được vớt vát nhờ tuần dương hạm *Hamidiye* do Hüseyin Rauf (Orbay) chỉ huy, chiến hạm này đã pháo kích vào lực lượng Bulgaria ở Biển Đen, người Hy Lạp trên biển Aegea, cũng như lực lượng Serbia và Montenegro trên biển Adriatic, thoát khỏi tất cả những tàu truy đuổi nó, và trở về Istanbul như những người anh hùng ngày 7 tháng Chín năm 1913.

Không chỉ binh lính Ottoman, mà cả hàng trăm nghìn thường dân Hồi giáo đã bỏ chạy trước các đội quân của Liên minh Balkan. Họ có lý do chính đáng. Khi Prizren tại Kosovo bị người Serbia chiếm ngay sau khi chiến tranh bùng nổ, khoảng 12.000 người Hồi giáo địa phương đã bị tàn sát, theo những gì báo chí đương thời công bố; giáo đường Hồi giáo lâu đời nhất bị biến thành nhà thờ, còn các giáo đường khác bị phá hủy hoàn toàn. Những cảnh tượng tự diễn ra trên khắp phần lãnh thổ Ottoman thuộc châu Âu, trong đó quân đội Bulgaria đặc biệt nổi tiếng về việc cư xử tàn bạo với người Hồi giáo và tài sản của họ. Tây Thrace trở thành đích đến của dòng người Hồi giáo tị nạn. Hàng chục nghìn người tị nạn dồn về Istanbul, từ đây, phần lớn được chuyển tới Anatolia để tái định cư. Vì giấc mơ Đại Albania đã tan vỡ, những người Albania theo chủ nghĩa dân tộc quay sang tấn công những đồng bào của họ còn trung thành với người Ottoman. Niyazi, vị “anh hùng của tự do” gốc Albania năm 1908, bị một người Albania theo chủ nghĩa dân tộc bắn.

Sultan yêu cầu nội các và các chính khách lớn tuổi cân nhắc những giải pháp hòa bình; nhưng vì không thể đi tới bất cứ quyết định nào, Gazi Ahmet Muhtar Paşa, với một chút khó khăn, đã được thuyết phục từ chức ngày 29 tháng Mười. Dù vậy, ông này vẫn cố gắng trì hoãn bàn giao lại con dấu, nói rằng không tìm thấy hộp đựng của nó. Nhưng chánh văn phòng của sultan nhất quyết nói rằng cần đến con dấu ngay lập tức cho tể tướng mới, hộp đựng có thể đợi sau. Vị tể tướng mới là ông lão Kâmil Paşa, người lúc đó đã trở thành kẻ thù công khai của CUP. Một năm trước, ông đã viết một bức giác thư dài gửi sultan, trong đó dự đoán chính xác những biến cố

sẽ xảy ra, đòi hỏi CUP cần chấm dứt can thiệp vào chính quyền, và đề nghị liên minh với Anh. Nhưng vị tể tướng mới không còn cơ hội để hiện thực hóa những lời khuyên của mình. Mức độ kiểm soát quyền lực của ông tại một quốc gia đang choáng váng vì thất bại rất mong manh. Dù vậy, ông vẫn bắt đầu tìm kiếm các khả năng tái lập hòa bình, trong khi đó vẫn để Nazim Paşa làm bộ trưởng chiến tranh. Thất bại của người Bulgaria khi tìm cách đột kích qua phòng tuyến Çatalca ngày 3 tháng Mười một đã cho ông thêm thời gian. Vị tổng tham mưu trưởng, Ahmet İzzet Paşa, trở về từ Yemen, và đã nhận quyền chỉ huy lực lượng Ottoman trên chiến trường, tổ chức điều động tăng viện từ Anatolia tới. Ngày 3 tháng Mười hai, Ottoman ký thỏa thuận đình chiến với Bulgaria và Serbia, chính Serbia đã cử một đội quân tới giúp người Bulgaria vây hãm Edirne.

Mustafa Kemal trở về Istanbul ngay sau khi bước tiến của quân Bulgaria đã dừng lại trước phòng tuyến Çatalca. Khi gặp người bạn Salih (Bozok) của mình trong một phòng đọc gần Cổng Uy nghi, được đặt tên không mấy thích hợp là *Meserret* (Niềm vui), nơi các thành viên cấp cao của CUP từng hay lui tới, Mustafa Kemal lớn tiếng, “Làm sao anh có thể rời bỏ Salonica, thành phố quê hương đẹp đẽ của chúng ta? Tại sao các anh lại trao nó vào tay kẻ thù và tới đây?” Quyết định của Hasan Tahsin Paşa, người khởi đầu sự nghiệp trong lực lượng cảnh binh và được cử tới chỉ huy Tập đoàn quân Alasonya (Thessaly) khi Mahmut Şevket Paşa từ chối tiếp nhận, trao Salonica cùng tất cả các kho tàng tại đó cho người Hy Lạp mà không bắn lấy một phát súng, bị coi là đặc biệt nhục nhã. Thế nhưng viên tướng không may đã chứng kiến lực lượng của mình bị cô lập từ mọi phía, và đã đạt được những thỏa thuận có lợi với người Hy Lạp, lực lượng này, nhằm giành lại lợi thế với lực lượng Bulgaria vốn đang tiến nhanh, đồng ý trả lại cho Thổ Nhĩ Kỳ vũ khí của trại lính Salonica sau khi hòa bình lập lại. Họ đã không giữ lời.

Giống như vào đầu cuộc chiến với Italia, các sĩ quan cách mạng là thành viên hàng đầu của CUP lại hối hả lao vào các trận đánh. Ngày 21 tháng Mười một, Mustafa Kemal được chỉ định làm trưởng phòng tác chiến ban tham mưu của Lực lượng Hỗn hợp Eo biển (*Bahr-i Sefit Boğazi Kuva-yi Mürettebesi*) được tập hợp tại Bolayir, ở đoạn thắt cổ chai của bán đảo Gallipoli. Tư lệnh lực lượng này là Fahri Paşa, còn tham mưu trưởng là người bạn cũ của Mustafa Kemal, Fethi (Okyar), và nhiều khả năng nhờ ông này mà Mustafa Kemal đã được bổ nhiệm. Sau khi từ Tripolitania trở về, Fethi đã được giao nhiệm vụ tế nhị là tháp tùng vị sultan bị phế truất Abdülhamit tới Istanbul trước khi quân Hy Lạp tiến vào Salonica. Luôn lo sợ một âm mưu ám sát, lúc đầu Abdülhamit từ chối di chuyển, và phải rất khó khăn Fethi mới thuyết phục được ông này lên tàu *Lorelei*, một tàu hải quân Đức nằm cố định ngoài khơi Salonica được cử tới cứu ông ta. Salih (Bozok) đi cùng cựu sultan tới Istanbul, sau đó phục vụ trong đội canh gác được bố trí tại nơi ở mới và cũng là cuối cùng của Abdülhamit, cung điện Beylerbeyi trên bờ châu Á của eo biển Bosphorus.

Tại Gallipoli, nơi lực lượng Bolayir đóng sở chỉ huy, Mustafa Kemal thấy mình đang ở gần một người bạn và đồng minh khác, bác sĩ Tevfik Rüştü (Aras), là người phụ trách bệnh viện Trắng Lưỡi liềm Đỏ tại thành phố quê hương Çanakkale của ông. Tevfik Rüştü là một thành viên tích cực của CUP, tổ chức đang ngày càng cảm thấy bất ổn trước phe đối lập. Sau thỏa thuận đình chiến, chính quyền Ottoman đặt mọi hy vọng vào những cuộc đàm phán tại London, nơi các cường quốc đang nỗ lực trong vai trò trung gian nhằm thu xếp một thỏa thuận hòa bình. Đến giữa tháng Một năm 1913, rõ ràng là các nước liên minh Balkan chỉ đồng ý lập lại hòa bình nếu người Ottoman từ bỏ tất cả phần lãnh thổ châu Âu nằm về phía tây theo một đường chéo chạy qua Thrace từ Enez ở cửa sông Meriç (Maritza) tới Midye (nay là Kiyiköy) trên bờ Biển Đen, để lại Edirne cho Bulgaria. Ngày 17 tháng Một, các cường quốc khuyến cáo chính quyền Ottoman nên chấp nhận các điều kiện này. Trong khi Tể tướng Kâmil Paşa đang quyết tâm vẫn hồi hòa bình, thì Talât – người đã thể hiện là nhân vật mạnh mẽ nhất trong giới dân sự của CUP – bắt đầu chuẩn bị cho một cuộc đảo chính.

Ông ta tập hợp các thành viên quân sự và dân sự hàng đầu của CUP tham dự một cuộc họp tại Istanbul vào ngày 21 tháng Một. Fethi (Okyar) từ sở chỉ huy của mình tại Gallipoli tới dự cuộc họp. Enver không thể tham dự. Sau khi từ Cyrenaica trở về, Enver được chỉ định làm tham mưu trưởng Quân đoàn 10, đơn vị bao gồm lực lượng dự bị được vội vã điều từ Anatolia tới. Vào



giữa tháng Một năm 1913, lực lượng này đang được tập trung để lên tàu tại İzmit và Bandırma trên bờ châu Á của biển Marmara. Lên tiếng trong khi Enver vắng mặt, Fethi cho rằng cuộc chiến đã thất bại, và sẽ là tốt hơn nếu một chính quyền chống CUP rơi vào cảnh mất lòng dân do ký hiệp định hòa bình, và chỉ nên tính đến tổ chức đảo chính nếu sau đó bầu cử tự do không được cho phép. Sau đó ông ra về, có vẻ tin rằng lý lẽ của mình đã giành phần thắng. Song cuộc họp được triệu tập lại vào ngày hôm sau, khi Enver cuối cùng cũng đã tới. Ngày hôm đó, 22 tháng Một, Kâmil Paşa đã triệu tập một đại hội đồng để thảo luận các điều kiện hòa bình. Ông này gạt sang bên lời khuyên nên mời cả CUP, và nói: “Bọn họ là một đảng cách mạng có trụ sở tại Salonica. Salonica đã mất rồi. Giờ đến lượt họ biến mất.” Được hội đồng ủy quyền tiếp tục theo đuổi thương lượng hòa bình, Kâmil Paşa đệ trình lên sultan để phê chuẩn đề xuất biến Edirne thành một thành phố tự do phi quân sự, tại đây các di sản Hồi giáo sẽ được bảo vệ. Talât và Enver lại có những ý tưởng khác.

Enver đặt ra cho các nhà cách mạng một câu hỏi đơn giản: “Các anh có tin chính quyền không?” “Không,” họ đáp. “Nếu vậy, hãy lật đổ nó ngay ngày mai.” [\(90\)](#) Đã có một số hoạt động chuẩn bị cho đảo chính được tiến hành. Thoạt đầu CUP đã tìm đến Bộ trưởng Chiến tranh Nazim Paşa, tin rằng ông này tán thành việc tái chiến. Khi ông bộ trưởng từ chối tham gia, họ tìm đến Mahmut Şevket Paşa, vị cựu Bộ trưởng Chiến tranh từng cộng tác với CUP trong quá khứ, và sau đôi chút do dự, đồng ý trở thành tể tướng sau khi lật đổ Kâmil Paşa. Dù thế nào thì trong quân đội, tình cảm cũng nghiêng về thái độ ái quốc. Các sĩ quan đang phục vụ trên phòng tuyến Çatalca đã tiếp cận hoàng cung và yêu cầu được biết chính phủ dự định làm gì.

Ngày 23 tháng Một năm 1913, Enver dẫn đầu một nhóm nhỏ những người ủng hộ tới Cổng Uy nghi. Họ dùng vũ lực xông vào tòa nhà. Một trong những “người tình nguyện” của CUP, một hội viên cảm tử tên là Mustafa Necip, bị vệ sĩ của Bộ trưởng Chiến tranh Nazim Paşa giết. Một người khác, Yakup Cemil, sau đó bắn chết vị bộ trưởng chiến tranh. Theo một bản tường thuật, Nazim Paşa đã khiêu khích họ và hét lớn, “Lũ con hoang. Các người đã bỏ mặc ta. Đó không phải là những gì các người đã hứa.” Sau đó, Talât đã phải xác nhận CUP từng đề nghị đưa Nazim Paşa lên làm tể tướng.

Những kẻ dự mưu sau đó ép Kâzim Paşa phải đệ đơn từ chức lên sultan. Vị tể tướng già bắt đầu lá đơn ngăn ngủi của mình bằng các từ, “Theo đề xuất của quân đội...” Enver buộc ông phải viết thêm, “và của nhân dân.” Sultan Mehmet Reşat V không gây khó dễ gì khi Enver tới hoàng cung, và ngoan ngoãn bổ nhiệm Mahmut Şevket Paşa làm tể tướng. Ngày hôm sau, trong khi vị tể tướng mới nhậm chức, một đám đông hô lớn, “Paşa, hãy cứu Edirne!” Đó là một nhiệm vụ không hề dễ dàng.

Tin tức về cuộc đảo chính, lập tức được biết đến là “cuộc đột kích vào Cổng Uy nghi”, lan ra như một bất ngờ khó chịu với Fethi, Mustafa Kemal và những người khác trong sở chỉ huy tại Gallipoli. Dường như Talât đã đích thân tới Gallipoli để biện minh cho cuộc đảo chính. Nhưng chỉ hành động quân sự mới có thể đưa ra lời biện hộ đủ sức nặng. Ngày 30 tháng Một, chính phủ của Mahmut Şevket Paşa bác bỏ những điều kiện hòa bình do các cường quốc gửi tới. Ngày 3 tháng Hai, thỏa thuận đình chiến hết hiệu lực, và người Bulgaria tiếp tục việc pháo kích Edirne. Rõ ràng là thành phố đang đói lả không thể trụ vững lâu nữa. Cần thực hiện ngay điều gì đó.

Enver có câu trả lời. Ông thuyết phục Mahmut Şevket Paşa phê chuẩn một chiến dịch phối hợp đánh vào sườn phải của lực lượng Bulgaria trên mặt trận phòng tuyến Çatalca. Quân đoàn 10 của ông sẽ đổ bộ tại Şarköy trên bờ bắc biển Marmara, và hội quân với Lực lượng Hỗn hợp, lực lượng này sẽ tấn công người Bulgaria từ phía tây. Thành công của kế hoạch đòi hỏi tính đúng thời gian và phối hợp chính xác. Đã không yếu tố nào có thể đạt được.

Fethi (Okyar) sau này thừa nhận ban đầu ông đã thông báo với tổng hành dinh rằng Lực lượng Hỗn hợp của ông sẽ tấn công quân Bulgaria ở phía đối diện với họ. Có vẻ như ông ủng hộ một cuộc tấn công nhằm đánh bật quân địch khỏi cao điểm nhìn xuống phòng tuyến của mình. Nhưng chiến dịch phối hợp bị trì hoãn đến tận ngày 6 tháng Hai, và đến lúc đó quân Bulgaria đã có tăng viện tới. Lực lượng Hỗn hợp tấn công mà không chờ xác nhận về việc Quân đoàn 10

đã vượt qua biển Marmara. Họ bị đánh bật trở lại và tổn thất nửa lực lượng. Khi Quân đoàn 10 cuối cùng cũng tới vào tối ngày 6 tháng Hai, họ nhận thấy quân Bulgaria làm chủ bờ biển. Tổng hành dinh ra lệnh cho quân đoàn lên tàu trở lại và chuyển tới Gallipoli. Sau khi phản đối, Enver đồng ý. Để người của mình lại sau, ông tới Istanbul để chờ đợi họ tới thủ đô.[\(91\)](#)

Thất bại của chiến dịch phối hợp tại Şarköy kéo theo cuộc chỉ trích lẫn nhau dữ dội giữa một bên là tư lệnh Quân đoàn 10, Hürşit Paşa và Tham mưu trưởng Enver, còn bên kia là tư lệnh Lực lượng Hỗn hợp Fahri Paşa, Tham mưu trưởng Fethi và Trưởng phòng Tác chiến Mustafa Kemal. Mahmut Şevket Paşa đích thân can thiệp, đưa ra phán quyết nghiêng về Hürşit Paşa, người được cử làm chỉ huy cả hai đạo quân. Quyết định này chẳng có gì đáng ngạc nhiên vì ông tể tướng nợ Enver cái ghế của mình.

Fethi và Mustafa Kemal tranh đấu cho quan điểm của họ. Từ vị trí tiền tiêu tại Bolayir, vào ngày 17/18 tháng Hai, họ gửi một giác thư tới Mahmut Şevket Paşa, lý luận rằng chỉ có thể biến hộ cho cuộc đảo chính đưa ông ta lên nắm quyền nếu quân Ottoman lập tức tổ chức một cuộc tấn công giải vây Edirne. Bức giác thư, được Mustafa Kemal soạn thảo, đề xuất rằng lực lượng đang chờ đợi trên các tàu vận tải của hải quân ngoài khơi Gallipoli cần được chuyển tới phòng tuyến Çatalca. Sau đó, lực lượng này sẽ tham gia vào cuộc đột kích giải cứu Edirne, và cuộc tấn công đó sẽ được hỗ trợ bởi lực lượng còn lại quanh Gallipoli, cũng như những cuộc đổ bộ khác dọc bờ biển. Một bản sao bức điện được gửi tới Phó Tổng tư lệnh Ahmet İzzet Paşa.[\(92\)](#) Không lâu sau đó, khi được thông báo Hürşit Paşa đã được chỉ định làm tổng chỉ huy, Fahri Paşa, Fethi và Mustafa Kemal xin từ nhiệm. Ahmet İzzet Paşa, người nhận được, trước hết là bức giác thư, sau đó là các đơn từ nhiệm vào ngày 22 tháng Hai, gửi một bức điện đầy phẫn nộ tới tể tướng phàn nàn rằng mục đích thực sự của Fethi là tính sổ với các tác giả của cuộc đảo chính bất chấp cái giá gây nguy hiểm cho toàn bộ quân đội Ottoman. Ông biết quá rõ rằng chiến dịch mà viên sĩ quan tham mưu đề xuất là không thể thực hiện. Ahmet İzzet Paşa kết luận:

*Nghiêm túc mà nói, chưa có quân đội nào trên thế giới từng được điều hành bởi những thanh niên không phải mang trách nhiệm chính thức, và cũng chưa từng có chiến thắng nào đến với một quân đội tự nuôi dưỡng trong nó sự vô chính phủ, bất đồng và mưu toan. Nếu chính phủ không có khả năng tư pháp để đưa các quý ông vô trách nhiệm này ra trước tòa án binh, ít nhất nó cũng có thể yêu cầu bạn bè họ sử dụng ảnh hưởng của mình và đề nghị họ hãy nhượng bộ về mặt cá nhân cũng như có chút thương hại cho đất nước tội nghiệp này – nói tóm lại là thuyết phục họ tuân thủ quy định và điều lệ...*

Tể tướng Mahmut Şevket Paşa đành phải đích thân can thiệp. Ông tới Bolayir cùng Hürşit Paşa và Enver, và thu xếp một cuộc hòa giải với tư lệnh Lực lượng Hỗn hợp. Dẫu vậy, Fethi vẫn rời khỏi Bolayir, trong khi Mustafa Kemal trở thành tham mưu trưởng của đạo quân Bolayir, giờ đây được tách riêng khỏi quyền chỉ huy của Bộ Tư lệnh eo biển. Cả Mahmut Şevket Paşa và Ahmet İzzet Paşa đều miễn cưỡng với rủi ro của một cuộc tấn công lớn, nhưng họ cho phép Enver, người đang có mặt tại phòng tuyến Çatalca sau khi Quân đoàn 10 đã vượt biển từ bờ châu Á sang, thực hiện một cuộc tấn công nhỏ. Một sư đoàn sẽ tấn công và giành lại một số khu vực gần Büyük Çekmece (không xa Cảng hàng không quốc tế Atatürk tại Istanbul). “Điều này đã làm thỏa mãn tinh thần tiến công của các sĩ quan trẻ,” Mahmut Şevket Paşa ghi nhận. Tuy nhiên, nó không giúp gì cho lực lượng Ottoman phòng thủ Edirne, những người mà cuối cùng đã phải đầu hàng ngày 24 tháng Ba năm 1913. Hệ thống phòng ngự của thành phố đã được tạo lập để chống đỡ một cuộc bao vây kéo dài từ bốn mươi ngày đến hai tháng, qua đó cho phép quân đội Ottoman có thời gian tập hợp. Trên thực tế, Edirne đứng vững gần sáu tháng dưới sự chỉ huy dũng cảm của Sükrü Paşa. Những người sống sót của trại lính Ottoman bị giam giữ tại Sarayıçi, một hòn đảo nhỏ tách riêng khỏi thành phố Edirne bởi sông Tunea. Tại đó, giữa đống đổ nát của một cung điện Ottoman cũ, khoảng 20.000 tù binh chiến tranh được cho là đã chết vì bệnh tật và đói.

Giao chiến tiếp tục diễn ra dọc theo phòng tuyến Çatalca cho đến ngày 30 tháng Ba, khi đợt tấn công cuối cùng của quân Bulgaria bị đẩy lui. Enver tham gia trận đánh, dẫn đầu những

người tình nguyện từ hàng ngũ các sĩ quan cách mạng, những người sẽ lập nên Tổ chức Đặc biệt của ông, và các học viên sĩ quan từ Học viện Quân sự Istanbul. Khi chiến tranh lâm vào thế giằng co, và Yanya đã rơi vào tay quân đội Hy Lạp ngày 19 tháng Ba, chính phủ của Mahmut Şevket Paşa đành cam chịu điều không thể tránh khỏi, và đồng ý nhường lại Edirne cũng như tất cả lãnh thổ nằm về phía tây tuyến Enez-Midyе ở Thrace. Một hiệp định hòa bình và thỏa thuận đình chiến được ký tại London trên cơ sở này vào ngày 30 tháng Năm năm 1913.

Vài ngày sau khi Edirne thất thủ, Mustafa Kemal lại thể hiện lòng can đảm của mình. Ngày 7 tháng Tư năm 1913, Ahmet İzzet Paşa thông báo với Lực lượng Hỗn hợp tại Gallipoli rằng các tu sĩ Hồi giáo sẽ được phái đến để nâng cao tinh thần cho binh lính. Mustafa Kemal gửi một lời hồi đáp ngắn gọn ngay hôm sau, nói rằng các sĩ quan đồng đội của ông và vị giáo sĩ của trung đoàn đã dành cho binh lính tất cả những lời khuyên cần thiết, còn việc cử thêm tu sĩ đến đây sẽ chỉ làm lan truyền quan điểm rằng binh lính đang mất tinh thần, và nhà cầm quyền thất thế đến mức phải trông chờ vào những lời cầu nguyện. Là một sĩ quan cách mạng và thành viên của CUP, Mustafa Kemal không phải cân nhắc lời lẽ của mình.

Việc Edirne thất thủ đã phơi bày sự vô ích của “cuộc tập kích vào Cổng Uy nghi”, khả năng kiểm soát quyền lực của Mahmut Şevket Paşa suy yếu, và các âm mưu chính trị gia tăng. Vị tể tướng bị phế truất là Kâzım Paşa trở về Istanbul sau khi bị lưu đày tới Ai Cập để tập hợp lực lượng chống chính phủ. Ông này bị quản thúc tại gia và trục xuất ba ngày sau, vào ngày 31 tháng Năm. Sau đó, vào ngày 11 tháng Sáu năm 1913, Mahmut Şevket Paşa bị ám sát trên đường tới Cổng Uy nghi. Cemal, người đã được chỉ định làm Thống đốc quân sự (*Muhafız*) của thủ đô sau cuộc đảo chính ngày 23 tháng Một, hành động một cách nhanh chóng và quyết đoán. Những kẻ ám sát và những nhân vật chính trị bị tình nghi đứng đằng sau đều bị bắt giữ. Ngày 24 tháng Sáu, mười hai kẻ chủ mưu thực sự hoặc nghi vấn bị treo cổ tại Istanbul. Sait Halim Paşa, một thành viên dễ bảo và lịch sự của hoàng gia Ai Cập, được CUP lựa chọn làm tể tướng mới. Talât trở thành bộ trưởng nội vụ. Ông và Cemal đảm bảo CUP độc chiếm quyền lực, tình trạng này sẽ tồn tại đến tháng Mười năm 1918. Nhưng nếu lúc này sự chống đối CUP đã bị dập tan, vẫn có sự chia rẽ trong nội bộ hội.

Chính quyền mới của CUP đã gặp may. Liên minh Balkan đang bắt đầu lung lay. Hy Lạp và Serbia đã quyết định hợp sức chống lại Bulgaria, trong khi nước này cũng phải đối diện với những tranh chấp lãnh thổ từ Rumani. Tự mãn trước danh tiếng mới có được, “những người Phổ vùng Balkan”, người Bulgaria chủ động tấn công. Vào tối 29/30 tháng Sáu, mười tám ngày sau vụ ám sát Mahmut Şevket Paşa tại Istanbul, họ tấn công quân Serbia tại Macedonia. Người Serbia đánh bại họ, trong khi quân đội Hy Lạp tiến về phía đông ra khỏi Salonica và chiếm đóng toàn bộ miền nam Macedonia. Để đối phó với mối nguy hiểm mới, Bulgaria rút đi phần lớn lực lượng đang đối đầu với quân đội Ottoman. CUP chớp cơ hội để giành lại lãnh thổ đã mất. Dưới sự yêu cầu quyết liệt của bộ trưởng nội vụ mới Talât, nội các, sau do dự ban đầu, đã bỏ qua những lời cảnh cáo của các cường quốc và nhận được phê chuẩn của sultan để ra lệnh cho quân đội Ottoman tiến tới Edirne. Ba ngày sau, ngày 21 tháng Bảy năm 1913, đúng dịp kỷ niệm 5 năm cuộc cách mạng của Thanh niên Thổ, quân Ottoman tiến vào Edirne, và không gặp phải bất cứ kháng cự nào từ phía Bulgaria.

Theo những tác giả người Thổ viết tiểu sử về Atatürk, đơn vị đầu tiên tiến vào Edirne là đạo quân Bolayır của ông. Dù thế nào đi nữa, chỉ huy lực lượng tấn công là Hürşit Paşa, tư lệnh Quân đoàn 10. Tham mưu trưởng của ông này, Enver, cưỡi ngựa dẫn đầu đoàn quân và được tôn xưng là người chinh phục Edirne thứ hai (người đầu tiên là Sultan Murat, người đánh chiếm thành phố năm 1361 và lấy nó làm kinh đô của nhà nước Ottoman). Enver một lần nữa lại bước lên trước trên vũ đài. Tư lệnh đạo quân Bolayır Fahri Paşa và ban tham mưu của ông này cảm thấy bị xúc phạm khi chỉ nhận được vai trò thứ yếu. Hai đạo quân của họ di chuyển về phía nam Edirne, vượt sông Meriç (Maritza) và đánh chiếm Dimetoka (nay là Dhidhimotikhon, ở tây Thrace thuộc Hy Lạp). Một thành viên lãnh đạo của CUP, Hacı Âdil, người đã được đưa lên làm thống đốc Edirne, phải tới dàn xếp cuộc đối đầu giữa hai viên tư lệnh đối địch nhau. Falih Rifki (Atay), khi đó là một phóng viên trẻ của tờ báo *Tanin* của CUP, sau này là cây bút chủ chốt của Atatürk, có mặt tại cuộc họp. Đây là lần đầu tiên ông tận mắt trông thấy Mustafa Kemal.

Mustafa Kemal, Falih Rifki (Atay) nhận xét, không giống các du kích (*komitaci*) mà CUP chiêu mộ, những người này đôi mũ nỉ của nông dân, người khoác đầy dây đạn, vai đeo súng trường. Trong mô tả của Fatih Rifki, Mustafa Kemal xuất hiện như một sĩ quan trẻ tóc sáng màu trong bộ quân phục chỉnh chu, với đôi mắt sắc sảo, đầy kiêu hãnh. Ông nói ít, nhưng rõ ràng được thừa nhận một vai trò quan trọng hơn nhiều so với những gì cấp bậc của ông cho phép. Ghi chép này, rõ là đã được Falih Rifki tô điểm lên nhiều khi ông xuất bản nó năm 1952, dù vậy nó đúng với những gì chúng ta biết về thói quen của Mustafa Kemal.

Các du kích của Enver, những người ít lâu sau chính thức trở thành thành viên Tổ chức Đặc biệt, tiến về phía tây và thiết lập một chính phủ lâm thời Tây Thrace cho cộng đồng Hồi giáo chiếm đa số ở địa phương. Đây là sự lặp lại những gì Enver đã làm trước khi ông rời khỏi Cyrenaica, và cũng là tiền lệ cho những nỗ lực bám trụ lại những vùng đất có người Thổ cư trú, như một cách thách thức các cường quốc.

Mustafa Kemal không tham gia vào dự định của Enver tại Tây Thrace. Ông quay lại Istanbul, nơi quyền lãnh đạo CUP, và cùng với nó là số phận nhà nước Ottoman, sắp sửa được định đoạt. Các cường quốc, mà vai trò giờ đây đã giảm xuống, chỉ còn giảm bớt thay vì ngăn chặn những thay đổi do chiến tranh gây ra, họ cũng không làm gì để giúp Bulgaria. Ngày 29 tháng Chín năm 1913, các đại diện Bulgaria ký một hiệp định hòa bình tại Istanbul, theo đó Ottoman giữ lại miền Đông Thrace, bao gồm cả Edirne và Dimetoka.

Hiệp định hòa bình mở đường cho trao đổi dân cư giữa hai bên biên giới. Tại miền Đông Thrace thuộc Thổ, chỉ người Bulgaria chính thức bị ảnh hưởng. Song trên thực tế, CUP cũng ép người Hy Lạp phải rời khỏi vùng này càng nhiều càng tốt. Theo thành viên lãnh đạo CUP là Halil (Menteşe), 100.000 người Hy Lạp đã bị trục xuất. Ít lâu sau, những cách tương tự đã được sử dụng để ép 200.000 người Hy Lạp phải rời bỏ nơi ở của họ ở vùng bờ biển Aegea thuộc Anatolia. Thay thế họ là người tị nạn Hồi giáo từ Balkan. Vì các hiệp định hòa bình ký kết với các quốc gia Balkan cho phép các cư dân Hồi giáo mới của họ được lựa chọn định cư trên lãnh thổ Ottoman, dòng người tị nạn tiếp tục đổ về sau khi chiến tranh kết thúc. Đó là một bước dẫn tới sự hình thành các nhà nước dân tộc thống nhất.

Gia đình của Mustafa Kemal, Salih (Bozok) và những nhân vật Hồi giáo nói tiếng Thổ tiếng tăm khác, bao gồm cả các gia đình *dönme* gốc Do Thái, vội vã chuyển tới định cư tại Istanbul và İzmir. Mustafa Kemal tìm cho mẹ ông, Zübeyde, một ngôi nhà thuộc sở hữu nhà nước – trên thực tế là một nơi ở rất đẹp và tiện nghi – tại Akaretler, con phố dẫn xuống cung điện Dolmabahçe. Fikriye, cô cháu gái 16 tuổi của người cha dượng Ragip của ông, chuyển đến sống trong một ngôi nhà truyền thống hơn ở khu thành phố cũ, gần giáo đường của Sultan Ahmet (Giáo đường Xanh). Nhưng cô gái thường xuyên lui tới Akaretler, và từ đó trở đi sẵn sàng phục vụ và làm vui lòng Mustafa Kemal.

Nhưng ông cũng có những người bạn nữ giới khác, những người thú vị hơn về trí tuệ. Đó là hai chị em, Corinne và Edith, các cháu gái của Ferdinand (Ferdî) Paşa, một bác sĩ gốc Italia làm trong quân y Ottoman. Corinne đã kết hôn với một người bạn của Mustafa Kemal, một sĩ quan Thổ trẻ tuổi là Ömer Lütfü, và sống gần Học viện Quân sự tại Istanbul. Ömer Lütfü tử trận trong chiến tranh Balkan, để lại người vợ góa trẻ tuổi tự lập trong xã hội Thổ đang Tây phương hóa. Mustafa Kemal thường xuyên lui tới phòng khách của bà, có quan hệ tình ái với bà, và khi rời Istanbul vào cuối năm 1913, ông bắt đầu trao đổi với bà những lá thư tình tế và lãng mạn bằng tiếng Pháp. Những lần thỉnh thoảng đến Istanbul cho phép ông duy trì tình bạn giữa hai người cho tới sau khi Thế chiến thứ nhất kết thúc. Sau đó, ông rời Istanbul đi Anatolia, trong khi Corinne tới định cư ở Italia. Bà quay về Istanbul năm 1941, ba năm sau khi Atatürk qua đời, và mất năm 1946. Con gái Edith là Melda Özverim, người đã kết hôn với một người Thổ, sau này phủ nhận chuyện Atatürk từng có quan hệ tình ái với bất cứ ai trong hai chị em Corinne và Edith. Chúng ta có thể tin lời bà. Nhưng với việc chỉ dẫn cho Mustafa Kemal về giới thượng lưu thanh lịch châu Âu, hai người phụ nữ Italia đã đóng một vai trò quan trọng trong đời ông.

Miền Đông Thrace bị chiến tranh Balkan tàn phá, và cuộc thanh trừ sắc tộc làm đảo lộn cuộc sống tại đây cũng như dọc theo bờ biển Aegea của Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng thủ đô Istanbul và các



thành phố thương mại ở châu Á như İzmir, Aleppo và Damascus vẫn giữ được đời sống đa sắc tộc nhiều màu sắc từng trải qua một giai đoạn hoàng kim dưới thời trị vì của Abdülhamit II. Đúng là dòng người tị nạn từ Balkan đã tràn ngập các khu nghèo hơn của thủ đô và lấp đầy các bến cảng của nó, song quận người Âu Beyoğlu và các khu ngoại ô thanh lịch dọc theo eo biển Bosphorus cũng như trên quần đảo Các Ông Hoàng vẫn không suy chuyển. Chúng đưa đến một khung cảnh tiện nghi cho các âm mưu chính trị. Khi chiến tranh Balkan kết thúc, một cuộc xung đột quyết liệt diễn ra trong nội bộ CUP, với phần thắng thuộc về những nhân vật đầy phiêu lưu và cứng rắn. Enver, với những chiến công được báo chí ủng hộ CUP triệt để tung hô, bắt đầu xuất hiện như người anh hùng của tuổi trẻ chống lại lớp trung niên, của sự táo bạo chống lại thận trọng, của tinh thần ái quốc Hồi giáo chống lại chủ nghĩa đa sắc tộc. Nhưng trước hết, ông ta cần loại bỏ các đồng chí thận trọng hơn của mình.

Khi chiến tranh Balkan chấm dứt, Mustafa Kemal đến sống trong ngôi nhà tại Istanbul của người bạn và cũng là người bảo trợ của ông, Fethi (Okyar). Fethi đã xuất ngũ khi đang mang hàm trung tá để toàn tâm toàn ý cho chính trị. Quyết định của ông có lẽ đã chịu ảnh hưởng từ những cuộc chỉ trích lẫn nhau sau thất bại của chiến dịch Şarköy. Nó cũng phù hợp với nguyên tắc mà tất cả đều nói nhưng rất ít người tôn trọng, rằng các sĩ quan cách mạng cần lựa chọn giữa tham gia quân đội hoặc chính trị. Cho dù để khuyến khích việc rời khỏi quân đội, hay để thừa nhận uy tín của ông trong đội ngũ đảng viên, Fethi được chỉ định làm tổng thư ký CUP ngay trước đại hội đảng tổ chức tại Istanbul vào tháng Chín năm 1913. Người ta nói rằng hành động đầu tiên của ông là cắt bỏ ngân quỹ cho lực lượng vũ trang tình nguyện, hay lực lượng cảm tử (*fedai*) đóng vai trò đội xung kích của Enver. Điều này dẫn tới sự thù địch với Ban điều hành đảng (hay Tổng bộ Trung ương, *Merkez-i Umumi*), do Enver và các đồng minh chiếm đa số. Fethi viết trong hồi ký của ông rằng khi nhận chức tổng thư ký, ông đã yêu cầu, trong mọi trường hợp, cần làm rõ vị trí chủ đạo của ban điều hành. Tuy nhiên, đề xuất của ông về việc chính sách của đảng cần do nhóm đại biểu nghị viện của CUP quyết định, còn ban điều hành cần giới hạn hoạt động mình trong nội bộ tổ chức đảng, đã bị gạt đi.

Ngay sau đó, Talât, thủ lĩnh phái dân sự của CUP trong vai trò bộ trưởng nội vụ, gợi ý với Fethi rằng ông nên chấp nhận vị trí đại sứ Ottoman tại Sofia. Fethi tham khảo ý kiến của Cemal, tư lệnh quân sự của Istanbul, nhưng mới chỉ là một trung tá, người khuyên ông nên nhận lời vì tầm quan trọng của chức vụ đó. Tầm quan trọng nằm ở chỗ CUP đang nỗ lực thay đổi lựa chọn đồng minh và quyết định thuyết phục Bulgaria để làm đối trọng với Hy Lạp, với hy vọng lấy lại từ tay đối thủ này các đảo trên biển Aegea. Fethi, tin tưởng Cemal là bằng hữu, đồng ý và đề xuất Mustafa Kemal đi cùng ông trong vai trò tùy viên quân sự. Mustafa Kemal, theo như lời người viết tiểu sử của ông Faliş Rifki, đã biết cách chờ thời. Không thể chống lại Enver, ông để cho đối thủ của mình ở lại nắm quyền chỉ huy ở Istanbul. Ngày 27 tháng Mười năm 1913, Mustafa Kemal được cử làm tùy viên quân sự tại Sofia. Trên lý thuyết, ông còn đồng thời đảm nhiệm cùng vị trí đó tại ba thủ đô vùng Balkan khác – Bucharest, Belgrade và Cetinje – nhưng công việc thực tế của ông chỉ giới hạn ở Bulgaria.

Việc Fethi và Mustafa Kemal ra đi giúp giảm đi sự bất hòa giữa các thành viên quân nhân của CUP. Sự sụp đổ quá nhanh của quân đội trong chiến tranh Balkan đã làm đội ngũ sĩ quan choáng váng. Một ủy ban điều tra được thành lập. Chiếm đa số trong ủy ban là các sĩ quan thuộc CUP, những người tin rằng các tướng lĩnh từ triều đại của Abdülhamit là đối tượng chịu trách nhiệm chính. Nhưng một thành viên của ủy ban, Thiếu tá İsmet (İnönü), nhìn nhận rằng các chính phủ đã nắm quyền sau năm 1908 cũng phải cùng chịu trách nhiệm về thất bại. İsmet từng phục vụ dưới quyền Ahmet İzzet Paşa tại Yemen. Như ông viết sau này trong hồi ký của mình, ba mươi lăm tiểu đoàn được triển khai trong chiến dịch vô nghĩa tại đó đã có thể được sử dụng hữu ích hơn nhiều tại Balkan. Nhưng trong khi chính trị chắc chắn đóng vai trò lớn, thất bại cũng đưa ra ánh sáng sự vô tổ chức của các lực lượng vũ trang Ottoman. Những người chỉ huy quân đội, cả trẻ lẫn già, đều tin rằng chỉ sự giúp đỡ của Đức có thể giúp khắc phục thực trạng này. Các cố vấn Đức đã được sử dụng từ thời Abdülhamit, và nhiều sĩ quan Ottoman, trong đó có cả Ahmet İzzet Paşa, từng được cử sang Đức huấn luyện. Nhưng quân đội cần nhiều hơn là sự chỉ dẫn và đệ trình báo cáo. Các tư lệnh quân đội Ottoman nhất trí với tùy viên quân sự Đức tại Istanbul rằng cần bổ nhiệm các sĩ quan Đức vào những vị trí chỉ huy để thực hiện

những cải cách mà họ cho là cần thiết.[\(93\)](#)

Đại sứ Đức tại Istanbul, Nam tước von Wangenheim, được Mahmut Şevket Paşa liên hệ lần đầu tiên ngày 23 tháng Một năm 1913. Sự đồng ý của Hoàng đế Đức được thông báo tới người kế nhiệm ông này, Sait Halim Paşa, vào ngày 17 tháng Bảy năm 1913, với một hợp đồng xác định rõ chức năng của phái bộ Đức được ký ngày 27 tháng Mười, ngày Mustafa Kemal được điều động tới Sofia. Một sĩ quan Phổ, Otto Liman von Sanders, được chỉ định làm trưởng “phái bộ cải cách quân sự” Đức gồm bốn mươi hai sĩ quan, phần lớn có cấp bậc thiếu tá hoặc đại úy. Tất cả đều được thăng một cấp khi phục vụ Ottoman, Chuẩn tướng Liman von Sanders trở thành thiếu tướng Ottoman khi tới Istanbul ngày 14 tháng Mười một. Hợp đồng quy định rằng ông này sẽ trở thành tư lệnh Quân đoàn 1 tại Istanbul, một sự bổ nhiệm mà ông cảm thấy là tối quan trọng để đem lại hiệu quả thực tế cho cải cách. Nhưng Nga, kinh hãi trước viễn cảnh một người Đức giữ chức tư lệnh tại thủ đô Ottoman, lập tức phản đối, và cả Anh và Pháp cũng vậy. Liman von Sanders tranh luận rằng việc bổ nhiệm ông không hề tạo nên một tiền lệ, vì hải quân Ottoman đang do Đô đốc Anh Arthur Limpus chỉ huy, trong khi lực lượng cảnh binh có một tư lệnh người Pháp. Đàm phán ngoại giao tích cực đưa tới một thỏa hiệp trên thực tế củng cố thêm cho vị trí của Liman von Sanders. Ngày 14 tháng Một năm 1914, ông này được thăng hàm đại tướng quân đội Đức, và do đó, trở thành thống chế trong quân đội Ottoman, một cấp bậc quá cao để chỉ huy một quân đoàn. Ông ta được trao một vị trí mới, tổng thanh tra quân đội Ottoman. Ông cũng có một đối tác người Thổ mới.

Tháng Mười năm 1913, ngay sau đại hội CUP, Enver thúc đẩy chiến dịch vận động để đưa mình lên thay thế Ahmet İzzet Paşa làm bộ trưởng chiến tranh. Chiến dịch này đấu tranh cho vấn đề trẻ hóa đội ngũ sĩ quan. Ngày 2 tháng Một năm 1914, Talât tới gặp Ahmet İzzet Paşa và yêu cầu ông này phê chuẩn một danh sách bắt buộc nghỉ hưu một số quân nhân. Khi ông này từ chối, Talât yêu cầu bộ trưởng phải từ chức và được đáp ứng. Ngày hôm sau, qua báo chí sultan biết được rằng Enver đã được chỉ định làm bộ trưởng chiến tranh. “Không thể nào, anh ta còn quá trẻ,” vị hoàng đế già thốt lên. Dầu vậy, ngay hôm sau sultan vẫn ra chỉ dụ bổ nhiệm Enver làm bộ trưởng chiến tranh và tổng tham mưu trưởng. Đồng thời, Enver được phong hàm chuẩn tướng, chỉ mười chín ngày sau khi thăng hàm đại tá.

Hành động đầu tiên của Enver là xóa bỏ Hội đồng Quân đội, và cho nghỉ hưu một số lượng lớn sĩ quan, được ước lượng theo các nguồn khác nhau khoảng từ 800 đến 1.200 người, trong đó có 2 thống chế, 33 tướng và 95 chuẩn tướng. Trong cuộc cải tổ nhân sự của nội các, Cemal, đồng minh của Enver, được cử làm Bộ trưởng Hải quân và phong cấp đại tướng. Chánh văn phòng của sultan, Ali Fuat (Türk geldi), bình luận: “Khi Enver và Cemal nắm quyền kiểm soát lực quân và hải quân, họ lấy cớ trẻ hóa để bắt những sĩ quan đã được phong hàm trước họ, dù trẻ hay già, tốt hay xấu nghỉ hưu. Từ đó trở đi, quyền điều hành chính phủ chuyển từ Cöğür sang tay Enver.”

Ali Fuat đã đánh giá quá đơn giản. Cho dù Enver nắm quyền tối cao về các vấn đề quân sự, chính quyền CUP vẫn mang tính tập thể cho tới tận năm 1918. Quyền lực tối cao được phân chia giữa Talât, Cemal và Enver. Nhưng các thành viên cao cấp khác của CUP như Halil (Menteşe), bộ trưởng ngoại giao và sau đó là bộ trưởng tư pháp, hay Rahmi (Evrenos), viên thống đốc gần như toàn quyền cai trị của İzmir, cũng có quyền lực đáng kể. Tất cả những người này đều có nhóm ủng hộ của mình; đôi lúc họ bất đồng, nhưng vẫn liên kết với nhau tới cùng. Các phe phái giành phần thắng cũng không đối xử khắc nghiệt với những người phê phán mình trong nội bộ CUP. Fethi, người khá tự do trong cách nhìn nhận của mình, cũng như Mustafa Kemal, người ông bảo trợ, và những người bạn của ông như Tevfik Rüşdü (Aras), vẫn giữ liên hệ cá nhân với bản thân các lãnh tụ và được đáng kể trong việc hành động theo đuổi tham vọng của họ.

Khi nghe tin Enver được cử làm bộ trưởng chiến tranh, Mustafa Kemal viết từ Sofia cho Tevfik Rüşdü (Aras): “Enver đầy nhiệt huyết và sẽ muốn làm gì đó. Song anh ta không chịu dừng lại để ngẫm nghĩ. Anh ta đang nghĩ đến chuyện trao chức tổng tham mưu trưởng cho İsmail Hakkı, người sẽ chẳng thể làm nổi điều gì. Nếu tôi được chỉ định, chúng ta có thể làm

được gì đó.” İsmail Hakki, một thành viên tích cực của CUP, được biết đến dưới biệt danh *Topal* (Thọt, do một vết thương ông này gặp phải), không trở thành tổng tham mưu trưởng của Enver. Ông phụ trách hậu cần quân đội cho tới cuối cuộc Đại Chiến và chịu sự căm ghét của dân chúng vì những lệnh trưng dụng của mình.<sup>(94)</sup> Nhưng ông quả thực có thay mặt cho Enver khi ông này chỉ huy cuộc viễn chinh xấu số tới Caucasus. Enver lựa chọn một thành viên CUP khác, Hafiz Hakki, một bạn học đồng trang lứa xuất sắc tại Học viện Quân sự, làm trợ thủ cho mình tại Bộ Tổng tham mưu. Hafiz Hakki, cũng giống như Enver, đã kết hôn với thành viên hoàng tộc Ottoman, nhưng chết vì thương hàn một năm sau trên mặt trận Caucasus. Tất nhiên, không bao giờ có chuyện Enver chỉ định một người có đầu óc độc lập như Mustafa Kemal vào Bộ Tổng tham mưu. Hai con người này, đều nuôi tham vọng được đi vào lịch sử trong vai trò cứu tinh của đất nước, vĩnh viễn không thể cộng tác với nhau.

Phái bộ của Liman von Sanders thực sự bắt tay vào việc trong những tháng đầu năm 1914. Các sĩ quan Đức đến phụ trách Bộ Tổng tham mưu và Bộ Chiến tranh Ottoman. Khi Hafiz Hakki được cử hỗ trợ viên cố vấn Đức von Bronsart Paşa (Bronsart von Schellendorf), ông thấy cần tận dụng tối đa sự trợ giúp này, ông nói: “Chúng ta thiếu hiểu biết. Chúng ta cần phải học. Chúng ta không có quyền viện đến nguyên tắc chủ quyền quốc gia khi cái giá phải trả là việc làm hại đất nước với sự ngu dốt của mình.”

Liman von Sanders đã choáng váng khi chứng kiến gia đình các sĩ quan Ottoman đến ăn tại căng tin quân đội, vì họ không đủ khả năng tự mua đồ ăn, binh lính mặc đồ rách rưới, đôi khi đi chân đất, còn các sĩ quan thì mặc kê binh lính dưới quyền, ngựa của quân đội ghẻ lở hôi hám còn các quân y viên vô cùng bẩn thỉu. Lo sợ bị mất mặt, các sĩ quan Ottoman cố giấu mức độ bệ rạc về tổ chức quân đội trước các cố vấn Đức. Liman von Sanders không phải là kẻ ngốc. Chẳng mấy chốc, ông ta đã thấy rõ hơn từ sứ quán Đức tại Istanbul khoảng cách giữa tham vọng của Enver và những gì ông này có trong tay. Nhưng chính sách không phải do phái bộ quân sự Đức đưa ra. Họ làm tốt nhất có thể để giúp xây dựng nên một quân đội Ottoman mới mà Enver muốn thấy. Các sĩ quan Ottoman ái quốc nén sự kiêu hãnh của họ xuống và hợp tác với các cố vấn người Đức. Mâu thuẫn là không tránh khỏi, song chỉ trong một thời gian ngắn đã có những kết quả ấn tượng.

Dẫu vậy, mối quan hệ đã không êm đẹp ngay từ đầu. Như İsmet (İnönü) sau này ghi nhận: “Nhất định phải có một giới hạn cho sự xâm phạm vào trách nhiệm và chủ quyền của một quốc gia. Trong những cải cách tiến hành vào cuối cuộc chiến tranh Balkan, những giới hạn đó đã bị bỏ qua.” Đó là một cảm nhận Mustafa Kemal hoàn toàn đồng tình. Sau này ông từng nói: “Các đồng chí của chúng ta đã hạ thấp dân tộc và quân đội Thổ xuống một trạng thái không tự nhiên. Nó không tự nhiên vì quân đội bị trao vào tay một phái bộ quân sự nước ngoài. Tôi không hề có ý phê phán người Đức và phái bộ quân sự của họ. Người đứng đầu nhà nước và các chính khách của chúng ta mới là những người đáng bị phê phán.”

# Chương 7. Một quãng đời hoạt động ngoại giao

Mustafa Kemal tới Sofia ngày 20 tháng Mười một năm 1913.<sup>[95]</sup> Ông để hành lý lại sứ quán Ottoman, nơi ông nghĩ vì đại sứ Fethi (Okyar), cũng là bạn ông và lúc đó đang độc thân, sẽ cho mình lưu lại. Nhưng khi Fethi hỏi ông định làm gì với chỗ hành lý của mình, Mustafa Kemal hiểu ra thông điệp và tới một khách sạn. Fethi, như người viết tiểu sử của Mustafa Kemal là Falih Rifki nhận xét, vốn rất cẩn trọng với tiền bạc của mình, không như Mustafa Kemal là người luôn thấy lương của mình khó lòng đủ tiêu pha được lâu hơn nửa tháng. Sau vài ngày ở tại Grand Hôtel Bulgariae, Mustafa Kemal chuyển tới Splendide Palace. Nơi này, ông viết, “mới xây và thực sự tiện nghi. Nó có phòng tắm, phục vụ phòng, bất cứ thứ gì bạn muốn. Chỉ những thủ tiêu khiến họ cung cấp cũng là lý do đủ để ở lại khách sạn này.”<sup>[96]</sup>

Nhưng khách sạn này chắc chắn nằm ngoài khả năng chi trả của ông, vì ít lâu sau ông trở thành người ở trọ cùng một gia đình người Đức, Gustav và Hildegard (Hilda) Christianus cùng cô con gái 7 tuổi của họ. Bà Hilda có kể lại: “Thoạt đầu, chúng tôi thường dùng tiếng Pháp. Sau đó, tôi bắt đầu dạy ông ấy tiếng Đức... Ông ấy thường tới phòng của chúng tôi để chuyện trò. Ông ấy biết tôi thích hồng nhung và luôn mang cho tôi một bông mỗi khi sang chơi.” Ông cũng tặng cho gia đình họ một tấm thảm Thổ màu đỏ làm quà. Mustafa Kemal thích cư xử như một quý ông lịch thiệp. Khi ông đi chơi cùng gia đình Christianus một chuyến ra ngoài Sofia, ông có nói bằng thứ tiếng Đức mới học của mình, “*von Herz zu Herz geht ein Weg*” (luôn có một con đường dẫn từ trái tim đến trái tim).

Khi Mustafa Kemal bắt đầu làm quen với xã hội Sofia, ông mở rộng mối quan tâm của mình đến những người phụ nữ khác. Một người Thổ bản địa giới thiệu ông tới phòng khách của phu nhân Dourzi, được biết đến là một quý bà Paris. Viết thư cho Corinne, Mustafa Kemal than phiền rằng không thể nhìn thấy dù chỉ một phụ nữ đẹp tại Sofia, và nói thêm để nhấn mạnh, “Cho phép tôi nói với cô rằng tôi không hề thấy quý bà Paris kia đẹp chút nào.” Ông viết mình đã được dẫn tới một quán cà phê nhạc thính phòng tên là “New America”, tại đây, ông cam đoan với Corinne, ông đã không hề đáp lại sức hấp dẫn của hai quý bà Hungary ngồi cùng lô ghế với mình.<sup>[97]</sup> Song việc tán tỉnh các thành viên trong xã hội thượng lưu Bulgaria lại là chuyện khác. Mustafa Kemal làm quen với Dimitrina (Mara), con gái bộ trưởng chiến tranh Bulgaria, Tướng Kovachev; Elena, con gái một thành viên Nghị viện Bulgaria, Dino Achkov; Nicolina, con gái Thủ tướng Bulgaria Radoslavov. Việc hai quốc gia của họ vừa trải qua một cuộc chiến tranh tàn khốc đã để lại hậu quả đầy thống khổ cho người dân cũng không ngăn cản những mối quan hệ xã giao thoải mái giữa tầng lớp trung lưu người Thổ và Bulgaria. Thái độ của người Bulgaria với người Thổ rất phức tạp: có lòng hận thù sắc tộc thể hiện qua những hành động tàn bạo ở cả hai phía. Nhưng có tới mười bảy thành viên người Thổ trong nghị viện Bulgaria, và những thành viên giàu có trong cộng đồng người Thổ vẫn tận hưởng một cuộc sống thoải mái.

Đỉnh cao trong đời sống xã giao của Mustafa Kemal tại Sofia diễn ra ngày 11 tháng Năm năm 1914 khi ông được mời đến một vũ hội hóa trang tại câu lạc bộ quân nhân có sự hiện diện của vua Ferdinand. Mustafa Kemal đến nơi trong bộ trang phục của một người lính Janissary, được gửi riêng cho ông từ Bảo tàng Quân sự tại Istanbul theo sự cho phép của Bộ trưởng Chiến tranh Enver Paşa. Khi trả lại bộ trang phục, Mustafa Kemal viết cho người bạn Kâzım (Özalp), cũng là người đã thu xếp việc mượn đồ, rằng ông đã trở thành tâm điểm chú ý tại vũ hội, và những câu hỏi về bộ trang phục đã giúp ông có cơ hội nói rất nhiều về năng lực quân sự và những chiến thắng trong quá khứ của người Thổ.

Một trong những tác giả người Thổ viết tiểu sử về Atatürk, Şevket Süreyya Aydemir, nói rằng mặc dù đã có rất nhiều tài liệu viết về thời gian Mustafa Kemal lưu lại Sofia, phần lớn các câu chuyện đã được dựng lên. Điều này gần như chắc chắn đúng về chuyện ông cầu hôn Mara, nhưng bố cô, Tướng Kovachev, ngăn cấm cuộc hôn nhân. Việc Mustafa Kemal không hề cân



nhắc tới hôn nhân có thể nhận ra trong một lá thư ông gửi cho Salih (Bozok) ngày 7 tháng Mười một năm 1914, hôm trước ngày ông quay về Thổ Nhĩ Kỳ. Sau khi nhắc tới đám cưới của người bạn chung là Fuat (Bulca), Mustafa Kemal viết: “Hãy thử xem số phận tôi sẽ ra sao. Tất nhiên, không thể có chuyện đó [hôn nhân] chừng nào tôi còn ở đây.” Một tuần trước đó, Mustafa Kemal đã gửi một lá thư khá khô khan để chúc mừng Fuat. “Cuộc đời ngắn ngủi,” ông viết, “và phần lớn đàn ông thấy ở hôn nhân phương thức hợp lý nhất để trang hoàng nó với hạnh phúc. Những người không tuân theo quy luật này là rất ít và ngoại lệ. Những ngoại lệ này không phủ định quy luật chung. Những kẻ không may đó thường là nạn nhân của hoàn cảnh không cho phép họ nhìn thấy quy luật vui tươi này, có lẽ vì họ sợ hôn nhân.” Mustafa Kemal đang muốn nói tới chính mình: can đảm, quyết đoán và cực kỳ tham vọng trong thế giới của đàn ông, ông cực kỳ lịch thiệp, song về cơ bản rất rụt rè trước nữ giới thuộc tầng lớp xã hội mới, những người mà thực ra ông rất thích làm bạn. Khi cuối cùng ông cũng kết hôn, một cuộc hôn nhân ngắn ngủi và không thành công, đó là vì chính cô dâu trẻ tuổi của ông đã chủ động.

Dù sao đi nữa, quan hệ với những phụ nữ có học thức – người Bulgaria, người Thổ bản địa hay người Tây Âu – giúp Mustafa Kemal thấy cuộc sống tại Sofia thêm thú vị. Thành phố đã biến đổi trong ba mươi lăm năm trôi qua kể từ khi nó được chọn làm thủ đô của nhà nước Bulgaria mới. Thành phố đã có những tòa công thự ấn tượng, một nhà hát kịch, một nhà hát opera, những biệt thự tiện nghi có vườn bao quanh. Nhưng giáo đường Hồi giáo chính cổ kính vẫn còn nguyên vẹn, nằm không xa nhà thờ lớn mới xây để kỷ niệm việc quân đội của Sa hoàng giải phóng, hay cũng có thể là sáng lập đất nước này năm 1878. Sofia là một ví dụ cho thấy một tỉnh trấn Ottoman bé nhỏ với những ngôi nhà gỗ và những con phố chật hẹp có thể trở thành một thành phố châu Âu đẹp đẽ với những đại lộ viền cây xanh như thế nào. Vì đại sứ Ottoman, Fethi (Okyar) thấy trải nghiệm này thật đau đớn: “Đất nước này, nơi tôi đến làm đại sứ, chỉ mới năm mươi năm trước còn là một tỉnh trong biên giới của chúng ta.” Nói về “hàng triệu đồng bào chúng ta đã bỏ mặc cho số phận của họ,” Fethi viết, “với chúng ta, những người nhớ về không phải quá khứ xa xôi mà về tình hình hồi năm năm trước, thì những gì đã xảy ra thật đau lòng.” Fethi, người đã từng là tùy viên quân sự tại Paris, khó lòng bị Sofia gây ấn tượng. Song với Mustafa Kemal, thời gian ông lưu lại Sofia là quãng thời gian dài nhất ông từng có dịp sống giữa môi trường châu Âu. Và Sofia gợi nên trong ông không phải nỗi buồn mà là một quyết tâm tranh đua. Theo như kể lại, vào một buổi tối, khi tới nhà hát opera, Mustafa Kemal hỏi có phải tất cả các ca sĩ và nhạc công đều là người Bulgaria hay không. Được trả lời là đúng như vậy, ông thốt lên: “Giờ tôi hiểu vì sao người Bulgaria đã thắng cuộc chiến tranh Balkan.”

Sự chuyển mình của người Bulgaria đã khiến người Thổ kinh ngạc. Nhìn chung, người Bulgaria vẫn bị coi là một trong những cộng đồng lạc hậu nhất trong số thần dân của sultan. Nhà truyền giáo người Mỹ Cyrus Hamlin, người sáng lập Robert College (nay là Đại học Bosphorus) ở Istanbul nhớ lại vào những năm giữa thế kỷ XIX, “Cứ đến mùa xuân, lại có một dòng người chần chừ và chần chừ Bulgaria trên các đường phố thủ đô – những người đàn ông vạm vỡ, thô kệch mặc đồ da cừu, với tiếng kèn túi inh tai và những điệu nhảy quê mùa cục mịch, đặt những chiếc mũ da cừu của họ lên vĩa hè để xin tiền tất cả những người qua lại. Đời sống của họ dường như không cao hơn mức hoang dã là mấy.” Người Bulgaria coi nguyên nhân đưa tới sự tiến bộ của họ là việc làm của “những người khai sáng nhân dân” – những giáo viên theo chủ nghĩa dân tộc đã truyền bá các tư tưởng mới khi họ tìm đến với nhân dân theo tinh thần của những *narodniks* (người theo phái dân túy) Nga. Mustafa Kemal ghi nhận tấm gương của họ, sau này ông đã đón nhận chủ nghĩa dân túy (*halkçilik*) như một trong sáu nguyên tắc cơ bản của cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ.

Việc ra nước ngoài với các sĩ quan cách mạng của CUP luôn là vì một mục đích nghiêm túc: có rất nhiều điều để học nhằm sử dụng tại chính đất nước họ trong tương lai. Trong lúc Mustafa Kemal đang tiếp thu những bài học về sự tiến bộ của Bulgaria, vị thủ tướng tương lai của ông là İsmet (İnönü) và người bạn chiến đấu trong Chiến tranh giành Độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ là Kâzım Karabekir – những quân nhân thành viên của CUP – đang mẫn cán tìm đến tham quan các bảo tàng và các công thự khác tại Vienna, Munich, Berlin và Paris. İsmet đặc biệt ấn tượng trước vai trò tích cực của phụ nữ trong đời sống xã hội của các nước Tây Âu.

Ngày 1 tháng Ba năm 1914, Mustafa Kemal được thăng hàm trung tá. Việc thăng cấp này không ảnh hưởng tới nhiệm vụ chính thức của ông tại Sofia, vốn cũng khá nhẹ nhàng. Thông thường, một tùy viên quân sự chủ yếu phụ trách công tác tình báo. Nhưng Mustafa Kemal có vẻ không làm gì hơn việc trung chuyển những thông tin loại đó được gửi đến ông. Dù thế nào đi nữa, nguồn sống của ông cũng rất hạn hẹp. Ngày 16 tháng Hai năm 1914, ông yêu cầu được gửi 500 lira để có thể thực hiện trách nhiệm. Thông tin ông cung cấp đôi khi không được đón nhận. Không lâu sau khi tới nhận nhiệm vụ, ông báo cáo rằng tổng tham mưu trưởng Bulgaria, Tướng Fichev, có nói với ông rằng trong chiến tranh Balkan, các sĩ quan Đức, nhất là Goltz Paşa, đã báo cho người Bulgaria thông tin về động thái của quân Ottoman.<sup>(98)</sup> Kâzim Karabekir, người đã được điều động vào Cục 2 (tình báo) Bộ Tổng tham mưu Ottoman vào tháng Một năm 1914, liền cảnh báo Mustafa Kemal rằng các báo cáo của ông đã khiến các sĩ quan Đức phụ trách Cục nổi giận. Đáp lại, Mustafa Kemal nói rằng bản thân ông cũng kinh ngạc trước thông tin được chuyển cho mình, và một lá thư ông mới nhận được (từ Istanbul) đã giải thích mọi việc cũng như làm sáng tỏ sự hiểu lầm. Mục đích duy nhất của ông chỉ là phụng sự tổ quốc, và phản ứng phần nộ của các sĩ quan Đức do đó hoàn toàn phi lý.<sup>(99)</sup>

Mustafa Kemal nghi ngờ người Bulgaria. Trong một bản nhận xét dài viết tại Sofia về một loạt bài giảng của người bạn Nuri (Conker) có chủ đề là những phẩm chất cần thiết của các chỉ huy quân sự, Mustafa Kemal cảnh báo rằng người Bulgaria vẫn hy vọng chiếm lấy Edirne.<sup>(100a)</sup> Ông cho rằng người Ottoman cần đáp lại bằng cách huấn luyện tốt hơn sĩ quan của mình, và truyền cho họ tinh thần chủ động cùng lòng khao khát chinh phục. Đây quả thực là mục đích của những cải cách mà Enver khởi động với sự giúp đỡ của phái bộ quân sự Đức. Bất chấp sự hoài nghi người Đức và cảm giác đối địch, Mustafa Kemal vẫn cố duy trì quan hệ tốt với Enver, ít nhất về mặt hình thức. Ông viết cho Enver để chúc mừng ông này về những nỗ lực trẻ hóa đội ngũ sĩ quan Ottoman. Theo Kâzim Özalp, Enver rất phấn khởi khi nhận được lá thư từ một người hay phê phán, và bảo người chú Halil (Kut) của mình, khi ấy đang là chỉ huy trại lính Istanbul, đưa lá thư cho các đồng chí CUP xem. Điều này cũng không làm thay đổi được thực tế là Mustafa Kemal và Fethi đang bị lưu đày không chính thức tại Sofia. Các lãnh đạo CUP tại Istanbul hầu như không thông báo gì với các sứ quán Ottoman khi đưa ra các quyết định về chính sách đối ngoại.

Đội ngũ lãnh đạo CUP tin rằng nhà nước Ottoman đã để mất lãnh thổ tại Bắc Phi và Balkan vì họ nằm ngoài hệ thống các liên minh của châu Âu. Đối thủ Kâmil Paşa của họ đã cố sức việc liên minh với Anh và Pháp. Song phe Hiệp ước đã được mở rộng và bao gồm cả Nga. Ngày 30 tháng Sáu năm 1913, trước khi chiến tranh Balkan chính thức kết thúc, Nga đề xuất với các đại sứ ngoại quốc tại Istanbul rằng, để đáp lại thâm kịch của người Armenia, phần lớn miền Đông Thổ Nhĩ Kỳ nên được điều hành dưới hình thức một tỉnh duy nhất dưới một toàn quyền Kitô giáo, người Hồi giáo và Kitô giáo địa phương cần có vai trò ngang nhau trong hệ thống hành chính và lực lượng an ninh địa phương, cho dù người Hồi giáo đông hơn người Kitô giáo trong vùng. Đức tin rằng kế hoạch đó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Nga mở rộng ảnh hưởng ở Anatolia, nơi nước này đang cung cấp tài chính cho việc xây dựng tuyến đường sắt tới Baghdad. Với sự ủng hộ của Đức, chính quyền Sait Halim Paşa đã bác bỏ thành công đề xuất của Nga. Ngày 8 tháng Hai năm 1914, chính quyền này đi đến một thỏa thuận với Nga, theo đó, thay vì một toàn quyền, hai tổng thanh tra người Âu sẽ được chỉ định ở miền Đông Anatolia để giám sát cải cách. Dù vậy, thỏa thuận vẫn gây ra lo sợ trong cộng đồng Hồi giáo, những người từng chứng kiến những thỏa thuận tương tự dẫn tới việc đánh mất Macedonia của Ottoman. Chính quyền do CUP kiểm soát quyết định giữ kín thỏa thuận đó trước công chúng.

Bất chấp lời chào mời đã đưa ra với phái bộ quân sự Đức và quyền lực rộng rãi họ trao cho phái bộ này, ban lãnh đạo CUP vẫn chưa loại bỏ hoàn toàn các lựa chọn khác. Chính quyền Ottoman có ba mục tiêu tức thời: có một đảm bảo mang tính ràng buộc về sự toàn vẹn lãnh thổ của nhà nước Ottoman, lấy lại các đảo trên biển Aegea bị Hy Lạp chiếm đóng trong chiến tranh Balkan, và xóa bỏ đặc quyền nước ngoài trên lãnh thổ Ottoman dựa trên hệ thống các thỏa ước nhượng bộ. Không có cuộc thương lượng chính thức nào được tiến hành với Anh hay Pháp, dù Bộ trưởng Hải quân Cemal đã tiến hành thảo luận tại Quai d'Orsay khi được mời thăm Pháp để

dự diễn tập vào tháng Sáu năm 1914. Cuộc thảo luận diễn ra sau vụ ám sát Đại công tước Franz Ferdinand, người thừa kế ngai vàng Áo – Hung, do một phần tử khủng bố người Serbia tiến hành ngày 28 tháng Sáu năm 1914. Trong lúc các biến cố đã dẫn tới sự bùng nổ không thể tránh khỏi của Thế chiến thứ nhất, người Pháp không mấy quan tâm tới những đề xuất của Cemal, và khi trở về Istanbul, ông này ngã theo quyết tâm liên minh với Đức của Enver.<sup>(101)</sup>

Enver vẫn thường được mô tả như một người thân Đức. Trên thực tế, giống như các thành viên khác của CUP, ông trước hết và trên hết là một người Ottoman ái quốc. Nhưng ông tin tưởng vào sự vượt trội của quân đội Đức so với quân đội các nước Hiệp ước. Trải nghiệm tại Lybia cũng khiến ông tin rằng người Hồi giáo ở mọi nơi sẽ đứng lên đáp lại lời hiệu triệu nhân danh hoàng đế giáo chủ của Ottoman. Enver để tâm tới Ai Cập, đang nằm dưới quyền kiểm soát của Anh, Ba Tư, nơi Nga và Anh đã phân chia vùng ảnh hưởng, cũng như vương quốc Afghanistan với nền độc lập không đảm bảo và các cư dân Hồi giáo thuộc Nga ở Trung Á và Transcaucasia, thuộc Anh ở Ấn Độ và thuộc Pháp ở Bắc Phi. Dựa trên sự thiếu hiểu biết gần như hoàn toàn về người Hồi giáo bên ngoài lãnh thổ Ottoman, niềm hy vọng của Enver về một khối đoàn kết Hồi giáo và Thổ thực sự dưới sự thống lĩnh của Ottoman cũng được Hoàng đế Wilhelm chia sẻ, quan điểm của vị hoàng đế này chịu ảnh hưởng của các nhà Đông phương học Đức, rất nhiều trong số họ là những học giả xuất sắc nhưng lại là những cố vấn chính trị tồi.

Giấc mơ vĩ cuồng của Enver chỉ có thể trở thành hiện thực thông qua việc chống lại Nga, Anh và Pháp, điều đó đã khiến ông tham gia vào quỹ đạo của Đức. Ngày 22 tháng Bảy, chỉ vài ngày trước khi Thế chiến bùng nổ, Enver nói với đại sứ Đức von Wangenheim rằng chính phủ Ottoman mong muốn thiết lập một mối liên minh với nước này, và việc nước Đức từ chối sẽ củng cố mạnh mẽ thêm thế lực của các bộ trưởng Ottoman nghiêng về phe Hiệp ước. Một đề xuất tương tự cũng được Tể tướng Sait Halim Paşa đưa ra với đại sứ Áo – Hung là Hầu tước Pallavicini. Cả hai vị đại sứ đều có những lo ngại đáng kể, rằng đề xuất liên minh sẽ tăng thêm một gánh nặng cho đất nước họ. Song họ đành khuất phục trước Hoàng đế Đức.

Tại Istanbul, Tể tướng Sait Halim Paşa triệu tập thư ký của sultan, Ali Fuat (Türkgeldi), yêu cầu ông này tìm cách để có sự phê chuẩn của hoàng đế cho việc thiết lập một liên minh phòng vệ bí mật với Đức; đây là một hành động, như ông nói, sẽ đảm bảo cho tương lai của nhà nước Ottoman. Sultan làm như được yêu cầu, và liên minh bí mật được ký kết tại Istanbul ngày 2 tháng Tám năm 1914. Đó là một tài liệu kỳ lạ nói cụ thể rằng nếu Nga can thiệp quân sự vào cuộc xung đột giữa Áo – Hung và Serbia, qua đó khởi động liên minh giữa Đức và Áo – Hung, khi đó nhà nước Ottoman sẽ tham chiến bên phía Đức. Thế nhưng trước đó Đức đã tuyên chiến với Nga. Không những không mang tính phòng vệ, liên minh với Đức đã đẩy người Ottoman vào một cuộc chiến tranh tấn công. Trong một điều khoản khác, Ottoman đồng ý cho phép phái bộ quân sự Đức có tiếng nói thực sự trong việc chỉ huy lực lượng vũ trang Ottoman. Điều khoản này có hạ xuống, song không nhiều, đòi hỏi trước đây của Đức rằng quyền chỉ huy quân đội Ottoman cần nằm trong tay các sĩ quan Đức.

Vào ngày thỏa thuận liên minh với Đức được ký kết, chính phủ Ottoman ra lệnh tổng động viên và ngừng thanh toán các khoản nợ nước ngoài. Chính phủ cũng tạm ngừng hoạt động của nghị viện tới tháng Mười một, qua đó ngăn cản bất cứ thảo luận nào về chính sách. Ngày 7 tháng Tám, lệnh kiểm duyệt bị áp đặt lên báo chí và liên lạc điện tín. Cuộc Đại Chiến đã bắt đầu: các cường quốc – một bên là Đức và Áo – Hung, bên kia là Nga, Pháp và Anh – tấn công lẫn nhau. Giữ im lặng về việc liên minh với Đức, chính phủ Ottoman tuyên bố trung lập có vũ trang, và duy trì liên hệ với sứ quán các nước tham gia phe Hiệp ước. Một thành viên phái bộ quân sự Đức, Kress von Kressenstein, sau này viết:

*Bất chấp đòi hỏi từ Bộ Tư lệnh tối cao Đức rằng Thổ Nhĩ Kỳ cần tham chiến lập tức, chính quyền Thổ, chịu ảnh hưởng đặc biệt từ Bộ trưởng Hải quân Cemal Paşa, thoát đầu quyết định duy trì vị thế trung lập, và chỉ hành động sau khi đã hoàn tất tổng động viên. Khả năng duy trì trạng thái trung lập của các chính khách Thổ – tới tận ngày 2 tháng Mười một năm 1914, khi Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến, và thành công của họ trong việc giấu kín mục đích thật sự đối với các đại diện phe Hiệp ước tại Istanbul – là một kỳ tích ngoại giao phương Đông.*

Tuy nhiên, Bộ trưởng Hải quân Anh, Winston Churchill, đã không bị mắc lừa, và ông đã ra lệnh tịch thu hai tàu chiến Ottoman, *Sultan Osman* và *Reşadiye*, đã sẵn sàng để bàn giao tại các xưởng đóng tàu của Anh. Bộ trưởng Hải quân Ottoman, Cemal Paşa, đã mô tả tâm trạng vô cùng chán động của ông khi tin này, theo như ông nói, được thông báo vào “ngày 1 hoặc 2 tháng Tám.” Quyết định giữ hai tàu chiến đó, có chi phí đóng từ tiền quyền góp của công chúng, thường được giải thích như một nhầm lẫn. Song Enver, Talât và chủ tịch nghị viện Halil (Menteşe) đã cam kết liên minh với Đức, và vì Enver cùng Talât rõ ràng nắm quyền lãnh đạo, không thể trông cậy vào sự do dự của Cemal và sự phản đối từ một số thành viên CUP, nhất là Bộ trưởng Tài chính Cavit. Churchill không thể chấp nhận rủi ro khi cung cấp thêm vũ khí cho một kẻ địch tiềm tàng.

Enver cố đánh lạc hướng người Nga bằng cách thông báo với tùy viên quân sự nước này, Tướng Leontyev, vào các ngày 5 và 9 tháng Tám, rằng quân Thổ có thể được rút khỏi biên giới với Nga và thay vào đó chuyển hướng chống lại Áo – Hung, nếu Nga đồng ý thiết lập quan hệ liên minh với Thổ Nhĩ Kỳ để đổi lấy việc mở rộng lãnh thổ Ottoman tại Thrace và trao trả các đảo trên biển Aegea cho nhà nước Ottoman. Sự thật rằng đề nghị này vốn không hề nghiêm túc đã lộ rõ vào ngày 10 tháng Tám, khi Enver cho phép các tuần dương hạm *Goeben* và *Breslau* của Đức tiến vào eo biển Dardanelles để thoát khỏi các tàu chiến Anh trên Địa Trung Hải. Khi phía Hiệp ước đòi hỏi rằng theo quy định về trung lập, người Ottoman có bốn phân hoặc trục xuất hai tàu chiến Đức, hoặc tước vũ khí và bắt giam thủy thủ đoàn, một thỏa thuận bán giá nhanh chóng được thu xếp. Hai chiếc tàu chiến được đổi tên thành *Yavuz* và *Midilli*, nhưng các thủy thủ đoàn người Đức vẫn tiếp tục điều khiển chúng dưới sự chỉ huy của Đô đốc Souchon.

Trong khi các nước Hiệp ước do dự không vạch trần chính phủ Ottoman, thì chính phủ này lại tiếp tục triển khai kế hoạch của mình. Ngày 9 tháng Chín, Đô đốc Souchon được trao quyền chỉ huy hải quân Ottoman, sau sự ra đi của phái bộ Anh dưới quyền Đô đốc Limpus. Cùng ngày, chính phủ Ottoman thông báo với các phái viên nước ngoài việc họ đơn phương hủy bỏ các thỏa ước từ ngày 1 tháng Mười. Hành động này gây lo ngại cho cả đại sứ Đức. Ngày 27 tháng Chín, tư lệnh người Đức tại eo biển Dardanelles, Weber Paşa, ra lệnh thả mìn ở lối vào eo biển. Ngày 20 tháng Mười, một bước quyết định tới chiến tranh được thực hiện khi chính phủ Ottoman ký hiệp ước vay của Đức 5 triệu lira vàng, phần lớn khoản tiền sẽ được giải ngân sau khi nhà nước Ottoman tham chiến. Bộ trưởng Tài chính Cavit không có mặt tại cuộc họp nội các, tại đó các kế hoạch bắt đầu chiến sự của Enver và Talât gần như chắc chắn được nhất trí về nguyên tắc. Ngày 22 tháng Mười, Enver trao cho Đô đốc Souchon một mật lệnh: “Hạm đội Thổ sẽ đảm bảo kiểm soát Biển Đen. Tìm kiếm hải quân Nga và tấn công mà không cần tuyên chiến trước.”

Sultan, tư lệnh tối cao của Ottoman, và những bộ trưởng phản đối việc lập tức tham chiến, bao gồm cả Tể tướng Sait Halim Paşa, vốn không được biết gì. Tất cả đều bất ngờ khi vào ngày 29 tháng Mười, hôm trước ngày nghỉ lễ Hồi giáo (*Şeker Bayramı*) đánh dấu kết thúc tháng Ramazan, hải quân Ottoman dưới quyền chỉ huy của Đô đốc Souchon, bao gồm cả các đơn vị Đức và Thổ, tấn công các cảng Nga trên Biển Đen và đánh chìm một số tàu chiến Nga. Phải vất vả lắm người ta mới thuyết phục được Sait Halim Paşa không từ chức. Nhưng bốn bộ trưởng, trong đó có Cavit và Bộ trưởng Bưu điện Oskan Efendi, một người gốc Armenia, từ chức. Chiến tranh là một bi kịch cho người Armenia, những người sống ở cả hai bên biên giới Ottoman – Nga: nhiều người có cảm tình với Nga, phần lớn muốn được yên thân. Nhưng dù hành động và cảm nghĩ của họ là gì, thì hàng trăm nghìn người trong số họ sẽ mất mạng trong vòng một năm sau khi chiến sự bùng nổ.

Thậm chí cả sau những hành động gây hấn đầu tiên của mình, chính phủ Ottoman vẫn cố gắng giả bộ quanh co. Tuyên bố rằng cuộc đọ súng là do tàu chiến Nga can thiệp vào diễn tập của hải quân Ottoman, họ đề nghị điều tra chi tiết sự việc. Nhưng phe Hiệp ước đã chịu đựng quá đủ. Nga tuyên chiến ngày 2 tháng Mười một, Anh và Pháp ngày 5 tháng Mười một. Chính phủ Ottoman đáp lại bằng việc tuyên chiến hôm 11 tháng Mười một. Hai ngày sau, trong một buổi lễ có sự tham dự của Sultan Mehmet V tại đại sảnh cung điện cũ Topkapi, nơi các thánh tích của Nhà tiên tri Muhammad được gìn giữ, một *fetva* được đọc nhằm tuyên bố một cuộc



*cihat* (*jihad* hay Thánh chiến). Tính chính đáng của nó thật đáng ngờ, vì nhà nước Hồi giáo Ottoman đang gia nhập một liên minh của các nước Kitô giáo trong cuộc chiến của họ chống lại các nước Kitô giáo khác. Dầu vậy, ngày 23 tháng Mười một, Mehmet V ra chỉ dụ với tư cách caliph rằng tuyên bố *jihad* cần được thông báo trên khắp thế giới Hồi giáo. Eşref Kuşçubaşı, một thành viên lãnh đạo và sau này là thủ lĩnh Tổ chức Đặc biệt của Enver, ghi nhận rằng tại Istanbul lời tuyên bố được đón nhận một cách dửng dưng, và nói thêm rằng ở những nơi khác sự đáp lại có lẽ còn ít nhiệt tình hơn.

Mustafa Kemal buộc phải chờ đợi ở Sofia trong lúc phe nhóm nhỏ do Enver và Talât đứng đầu đẩy nhà nước Ottoman vào chiến tranh mà không chịu tham khảo ý kiến của ai và còn ít dẫn dắt cân nhắc hơn trước. Ngày 15 tháng Tám, Talât và Halil (Menteşe) lần đầu tới Sofia, sau đó tới Bucharest để thuyết phục người Bulgaria tham chiến bên phía các cường quốc trung tâm và Ottoman, người Rumani giữ thái độ trung lập và gặp người Hy Lạp nhằm giải quyết tranh chấp về các đảo trên biển Aegea. Phái đoàn không đạt được kết quả nào, vì không giống chính quyền CUP tại Istanbul, ba quốc gia Balkan đang cân nhắc những gì được mời chào từ tất cả các phe trước khi ra quyết định. Mustafa Kemal tiên đoán chính xác rằng người Bulgaria không sẵn sàng cam kết, và chiến tranh sẽ kéo dài. Viết thư cho người bạn Tevfik Rüştü (Aras) ngày 17 tháng Chín, ông cho rằng cần tránh các quyết định hấp tấp. Không cần phải lo rằng nhà nước Ottoman sẽ để mất lợi thế nếu trì hoãn tham chiến. Quân đội Pháp có khả năng hồi phục sau những bất lợi gặp phải ban đầu. “Các đồng chí của chúng ta sẽ buộc tội tôi là bi quan,” Mustafa Kemal viết tiếp, “nếu người Đức có mặt ở Paris khi anh nhận được lá thư này. Nhưng tôi không quan tâm.” [\[102\]](#)

Cũng vào cùng thời gian, Mustafa Kemal viết thư cho Salih (Bozok), người đã hỏi ý kiến ông về cuộc khủng hoảng đang diễn ra. “Chúng ta đã tuyên bố tổng động viên mà không xác định rõ mục đích của mình,” Mustafa Kemal đáp.

Điều này rất nguy hiểm. Không rõ chúng ta sẽ đi theo hướng nào. Rất khó giữ một đội quân lớn bất động trong một khoảng thời gian dài hay ngắn. Hãy nhìn vào vị trí của Đức từ góc độ quân sự, tôi không hề thấy chắc chắn họ sẽ thắng cuộc chiến này. Đúng là người Đức đã đánh chiếm các pháo đài với tốc độ chớp nhoáng và đang tiến về phía Paris. Nhưng người Nga đang tiến vào vùng Carpathe và gây sức ép mạnh lên nước Áo đồng minh của Đức. Người Đức như vậy sẽ phải chia một phần lực lượng của họ để giúp người Áo. Nhận ra điều này, Pháp sẽ phản công và gây sức ép lên Đức. Khi đó, người Đức sẽ phải điều động lực lượng của họ trở lại từ mặt trận Áo. Vì một đội quân cứ phải lộn đi lộn lại như đèn cù chắc chắn sẽ gặp phải kết cục đáng buồn nên tôi không cảm thấy chắc chắn về kết cục của cuộc chiến này.

Sau đó, Mustafa Kemal cho Salih biết ông đã đề nghị Enver chuyển mình sang phục vụ tác chiến, và rằng ông không định ngồi im làm tùy viên quân sự chỉ để nhật nhạn những mẩu tin vặt vãnh vào thời khắc mà tổ quốc của mình đang sẵn sàng bước vào một cuộc chiến lớn. Ông muốn có một vị trí chỉ huy chiến trường. “Nếu vì bất cứ lý do nào mà họ không cho phép tôi trở về, họ cứ việc nói rõ ra điều đó và tiếp theo tôi sẽ quyết định hướng hành động của mình.”

Nỗi lo của Mustafa Kemal hoàn toàn đúng khi quân Pháp chặn đứng bước tiến về Paris của người Đức trong trận sông Marne thứ nhất vào tháng Chín. Dầu vậy, ông vẫn sử dụng giọng điệu ngoại giao hơn nhiều khi gửi một lá thư thân mật cho Cemal Paşa, thành viên tam đầu chế cầm quyền của CUP mà ông có quan hệ gần gũi nhất. Viết ngày 9 tháng Mười một, sau việc bốn bộ trưởng phản đối chiến tranh từ chức, ông khuyên Cemal nên triệu hồi Fethi (Okyar) từ Sofia về để hỗ trợ ông này trong chính phủ. “Đất nước chúng ta đã bị ràng buộc hoàn toàn vào tương lai của Đức và Áo, những nước sắp thể hiện sức mạnh của họ,” ông viết. “Những vấn đề cốt tử chúng ta phải đối mặt sẽ được quyết định từ nay đến thời điểm [cuộc chiến] kết thúc thuận lợi.” [\[103\]](#)

Không thể nói liệu về nguyên tắc Mustafa Kemal có phản đối cuộc chiến hay không. Những quan điểm ông nói ra sau này đều chịu ảnh hưởng từ yêu cầu cấp thiết của thời điểm. Khi lãnh đạo cuộc kháng chiến dân tộc Thổ từ năm 1917 đến 1923, ông luôn chú ý để tránh một quy kết

chung về tội lỗi trong chiến tranh, đặc biệt là để giải tội cho số đông thành viên CUP đã đi theo lời hiệu triệu của mình. Điều này giải thích cho những lời ông nói trong cuộc phỏng vấn năm 1921 rằng “Khi một cuộc chiến toàn cầu bùng nổ trên thế giới, sức ép về vị trí địa lý [của chúng tôi], của những sự kiện quá khứ và cán cân quyền lực khiến [chúng tôi] không thể giữ vị trí trung lập, và vì lý do này chúng tôi gia nhập cùng Đức...” Cũng trong cuộc phỏng vấn này, ông nhắc lại rằng ông từng giải thích với các đại diện phe Hiệp ước tại Istanbul vào năm 1918/19 rằng bản thân họ đã không cho phép Ottoman được trung lập, vì “nước Nga Sa hoàng đứng về phía các vị.” Mustafa Kemal thận trọng hơn khi trả lời các nhà báo Thổ năm 1923, sau khi lực lượng của ông thắng lợi trong Chiến tranh giành Độc lập. Khi được hỏi về trách nhiệm với cuộc Đại Chiến, ông nói:

*Tôi phải thừa nhận là tôi chưa bao giờ hiểu mục đích của nhà nước Ottoman khi tham chiến... Vì vậy tôi buộc phải bỏ ngỏ câu hỏi chính trị này. Liệu có thể tránh hoàn toàn khỏi chiến tranh không? Hay liệu chúng ta đã có thể trì hoãn việc tham chiến hay không? Cũng đáng để ngẫm nghĩ về những câu hỏi này. Nhưng sau khi chúng ta tham chiến, đã có nhiều sai lầm trong quá trình chỉ huy chiến tranh. Sức mạnh của một quốc gia cần được dùng để bảo vệ sự tồn tại của chính nó. Hoàn toàn sai lầm khi quên mất điều đó và dùng sức mạnh của mình cho mục đích của ngoại bang. Những người chỉ đạo chiến tranh đã lãng quên sự tồn tại của chính chúng ta và trở thành tù nhân của người Đức... Vì thế đã có vô số sai lầm khi tiến hành chiến tranh. Trách nhiệm cho những điều đó thuộc về một mình Enver Paşa. Nếu cần mở rộng trách nhiệm, khi đó bản thân quốc gia phải chịu trách nhiệm. Enver Paşa đã chết. Sẽ là bất công khi quy trách nhiệm lên những chỉ huy đã thi hành mệnh lệnh của ông ta. Những người chịu trách nhiệm về chính trị cũng đã lần lượt chết... Đó là tất cả những gì tôi muốn nói về chủ đề này.*

Vẫn về chủ đề này, sau đó Atatürk nói với thủ tướng İsmet İnönü của mình rằng:

*Các lãnh tụ CUP nắm giữ chính quyền là các đồng chí thân thiết của chúng ta. Lúc đầu, tất cả chúng ta đều là một. Chúng ta chống lại họ sau cuộc cách mạng [năm 1908], khi chúng ta nói rằng với tư cách quân nhân, chúng ta không được can thiệp vào chính trị. Chúng ta không thể nhất trí và không còn đi cùng con đường. Chúng ta rời chính trường và chiến đấu trong chiến tranh. Chúng ta không trực tiếp tham dự vào chính quyền. Sau những trải nghiệm liên tiếp, chúng ta tạo dựng sự nghiệp của mình và đi tới vị trí hiện tại. Nhưng các đồng chí trước kia của chúng ta nắm giữ đất nước ngay khi họ bắt đầu sự nghiệp. Ngày nay, chúng ta không còn là những người như lúc đó. Nhưng họ đã cố vượt qua các hiểm nguy mà không có được trợ giúp từ các kinh nghiệm mà chúng ta đã có. Làm thế nào họ đã có thể làm được điều đó? Họ không chỉ thiếu kinh nghiệm mà còn không đủ năng lực để vượt qua một mốc nhất định. Những gì họ đã làm là những gì họ có thể làm.*

Hasan Rıza Soyak, người từng làm thư ký nhiều năm cho Atatürk, cung cấp lời đánh giá có lẽ là chuẩn xác nhất khi ông nói:

*Atatürk không ủng hộ việc tham gia vào Thế chiến thứ nhất chừng nào còn chưa rõ tình hình sẽ phát triển theo chiều hướng nào. Ông ủng hộ việc tránh các quyết định hấp tấp, ủng hộ chờ đợi và nắm bắt các cơ hội thuận lợi, lựa chọn thời điểm và phía phù hợp nhất, dựa vào diễn biến tình hình quân sự nếu cần ra quyết định tham chiến, và trong bất cứ trường hợp nào, ủng hộ việc đảm bảo chắc chắn từ trước những điều kiện tốt nhất cho sự tồn tại và lợi ích của chúng ta.*

Là tùy viên quân sự tại Sofia, vốn không được tham khảo ý kiến về những quyết định quan trọng, tất nhiên Mustafa Kemal có thể thoải mái chỉ trích một cách riêng tư những người đã gạt ông sang một bên. Cùng lúc, ông tiếp tục đề nghị Bộ Chiến tranh tại Istanbul cho ông một vị trí ngoài tiền tuyến. Enver từ chối, viện cớ rằng nhiệm vụ của một tùy viên quân sự quan trọng hơn. Mustafa Kemal nói với người viết tiểu sử của mình rằng Hikmet Bayur rằng ông cũng đã tiếp cận Enver thông qua Süleyman Askeri, một chiến hữu từ thời chiến dịch Cyrenaica, người đã trở thành thủ lĩnh đầu tiên của Tổ chức Đặc biệt dưới quyền Enver. Khi Askeri ghé qua Sofia sau khi cố gắng tổ chức kháng chiến nhân dân chống lại sự kiểm soát của Serbia tại Macedonia, [\(104\)](#) Mustafa Kemal đề nghị ông thuyết phục Enver bổ nhiệm ông vào một chức chỉ huy ở Mesopotamia (Iraq). Trên thực tế, chính Askeri là người được chỉ định làm thống đốc và tư

lệnh ở Basra. Đó là thành phố đã bị đạo quân Ấn Độ của Anh chiếm vào tháng Mười một, ngay sau khi bùng nổ chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ; và trong nỗ lực chiếm lại nó vào tháng Tư năm 1915 bằng một lực lượng quân chính quy Thổ được chiến binh các bộ tộc Ả Rập hỗ trợ, Süleyman Askeri bị đánh bại trong trận đánh ác liệt tại Shuaiba, ngoại vi Basra, ngày 14 tháng Tư năm 1915, và người Ả Rập đứng ngoài cuộc với ý định cướp bóc bên thua trận. Tuyệt vọng trước thất bại này của jihad, Süleyman Askeri đã dùng súng tự sát.

Cuối cùng Mustafa Kemal cũng được như ý khi Enver rời đại bản doanh ở Istanbul để đích thân chỉ huy một cuộc tấn công chống lại quân đội Nga ở Caucasus. Một bức điện do cấp phó của Enver là İsmail Hakkı ký tên được gửi tới Sofia để ra lệnh cho Mustafa Kemal lập tức quay về nhận chức tư lệnh Sư đoàn 19. Ông sẵn sàng lên đường, và rời Sofia ngày 20 tháng Một năm 1915.

## Chương 8. Ra trận

**T**hế chiến thứ nhất bắt đầu tại Cận Đông với một loạt chiến dịch lộn xộn. Giống như ở Mặt trận phía Tây, các tướng lĩnh học hỏi dần qua thực tế, với giá nhân mạng phải trả khủng khiếp. Quân đội Ottoman chủ động tấn công và phải chịu hai thất bại. Sau đó, người Anh tấn công và cũng hai lần thất bại. Người Ottoman phải trả một giá đắt về sinh mạng cho sự hấp tấp của mình, còn người Anh (và người Pháp) vì sự chần chừ của họ.

Ngày 21 tháng Mười, trước khi chiến sự bùng nổ, Enver gửi tới Bộ Tổng tư lệnh Đức một kế hoạch chiến tranh mà ông đã chuẩn bị với sự giúp đỡ của viên tham mưu trưởng người Đức của mình, Bronsart von Schellendorf. Bên cạnh đòn tấn công trên Biển Đen, kế hoạch này dự kiến một cuộc tấn công vào quân đội Nga ở Caucasus, một cuộc tấn công vào quân Anh tại Ai Cập và việc tuyên bố *jihād*. Tháng trước đó, Enver đã thông báo với tùy viên quân sự Ottoman tại Berlin rằng ông đã cử các điệp viên đi tổ chức những cuộc nổi dậy tại Caucasus, Ai Cập, Algeria, Afghanistan và Ấn Độ. Nhiệm vụ tới Afghanistan được giao phó cho người bạn của Mustafa Kemal, viên sĩ quan hải quân Hüseyin Rauf (Orbay). “Tất cả những gì tôi biết về Afghanistan là tên của nó,” Hüseyin Rauf phản đối. “Người ta có thể đến đó bằng cách nào? Tôi có thể đi theo đường qua Mỹ không?” Dẫu vậy, ông cũng đồng ý đi và hợp tác với các điệp viên Đức Wilhelm Wassmuss và Oskar von Niedermayer, họ được cử đi khuấy động người Ba Tư và Afghanistan chống lại Anh.

Khi chiến tranh nổ ra, Hüseyin Rauf vượt biên giới vào Ba Tư. Được Enver phong cho chức danh hão là “Tổng tư lệnh Nam Ba Tư”, ông nán lại một thời gian bên ngoài Kermanshah trước khi quay về Istanbul thực hiện đúng công việc của mình trên cương vị tham mưu trưởng hải quân. Hai điệp viên Đức ở lại Ba Tư và Afghanistan, phung phí lượng lớn vàng mà chẳng mấy hiệu quả. Trưởng phái bộ quân sự Đức, Liman von Sanders, người đã nghi ngờ sự hiệu quả của *jihād*, đã viết trong hồi ký của mình rằng chẳng điệp vụ bí mật nào của Đức có được kết quả bỏ công bỏ ra. Thật may, giá nhân mạng phải trả cho những cuộc phiêu lưu này là rất nhỏ. So sánh với chúng, những chiến dịch quân sự đầu tiên đúng là một thảm họa.

Vào tháng Mười một, một cuộc tấn công của quân Nga về hướng Erzurum bị Tập đoàn quân 3 Ottoman dưới quyền Hasan İzzet Paşa chặn đứng tại Köprüköy ngay bên trong lãnh thổ Ottoman. Sau đó, khi các đội quân đối địch củng cố vị trí, Enver Paşa tới Erzurum ngày 6 tháng Mười hai, có Bronsart von Schellendorf tháp tùng. Enver đang cùng lúc là tổng tư lệnh (trên danh nghĩa là phó tổng tư lệnh đại diện cho vị sultan già cả Mehmet V), bộ trưởng chiến tranh và tổng tham mưu trưởng. Không hài lòng với những chức vụ này, ông còn đích thân nắm quyền chỉ huy tập đoàn quân 3 và tổ chức một chiến dịch hợp vây quân Nga.

Ngày 18 tháng Mười hai, giữa một cơn bão tuyết thổi qua vùng cao nguyên hoang vắng, 80.000 quân Ottoman tấn công. Họ được lệnh bao vây các vị trí quân Nga tại thị trấn nhỏ biên giới Sarikamış. Để làm được điều đó, họ cần vượt qua một rặng núi cao tới 3.048 mét trong nhiệt độ -26°C. Rặng núi mang cái tên đầy liên tưởng Allahuekber, “Thượng đế Vĩ đại”, tiếng hô xung trận truyền thống của chiến binh Hồi giáo. Lòng can đảm của binh lính không thể ngăn cản một thảm họa. Hàng nghìn lính Ottoman không được chuẩn bị đầy đủ, mặc không đủ ấm, ăn không đủ no đã chết cứng. Số còn lại bị quân Nga đánh bại ở ngoại vi Sarikamış. Trong số 80.000 quân, chỉ chừng 10.000 thoát được về lãnh thổ Ottoman, nơi họ bị dịch thương hàn làm tử vong gần hết. Ngày 8 tháng Một, Enver Paşa quyết định trở về Istanbul, để lại quyền chỉ huy một tập đoàn quân trên thực tế không còn tồn tại cho người bạn Hafiz Hakki Paşa của mình. Ít lâu sau, khi Hafiz Hakki chết vì thương hàn, Enver đề nghị Liman von Sanders giữ chức tư lệnh, ông này đang phụ trách Tập đoàn quân 1 tại Istanbul khi chiến tranh nổ ra. Liman von Sanders từ chối.

Tiếp theo là thất bại thứ hai của Ottoman, lần này trên biên giới Ai Cập. Chiến dịch do Bộ trưởng Hải quân Cemal Paşa chỉ huy. Để Enver nắm hải quân về lý thuyết, trong khi trên thực



tế lực lượng này do Đô đốc người Đức Souchon chỉ huy, Cemal tới Damascus với cương vị tư lệnh Tập đoàn quân 4 và Toàn quyền Cilicia, Syria và Arabia. Vừa tới nơi, ông này lập tức thực thi lời hứa của Enver với người Đức. Cùng viên tham mưu trưởng người Đức, Kress von Kressenstein và các thành viên Tổ chức Đặc biệt của Enver, Cemal dẫn đầu một lực lượng gồm 18.000 quân vượt qua sa mạc Sinai tới kênh đào Suez. Ngày 2/3 tháng Hai năm 1915, quân Thổ tới kênh đào và đưa thành công 600 người vượt qua kênh. Họ bị lực lượng Anh áp đảo. Người Ai Cập không hề nổi dậy chống lại sự thống trị của người Anh như Enver và Cemal đã hy vọng, và lực lượng viễn chinh Thổ quay về Palestine sau khi đã tổn thất chừng 3.000 người mà không đạt được gì. Cemal, người mà theo một số nguồn tư liệu, đã từ bỏ quan điểm phản đối tham chiến ban đầu của mình với hy vọng trở thành Khedive hay người cai trị gần như độc lập của Ai Cập, còn tổ chức một cuộc viễn chinh nữa nhằm vào kênh đào Suez vào tháng Bảy năm 1916. Nó cũng thất bại như lần đầu.

Mustafa Kemal về tới Istanbul từ Sofia vào cuối tháng Một năm 1915, ông gặp Enver khi ấy đã trở lại Bộ Chiến tranh. Những hồi ức của ông về cuộc gặp được công bố trên tờ báo *Milliyet* tại Istanbul năm 1926, năm ông kết tội CUP và tất cả những gì tổ chức này làm. Mustafa Kemal chưa bao giờ bị ấn tượng bởi Enver. Theo người viết tiểu sử của ông là Hikmet Bayur, người đã nghe ông nói về chủ đề này, ông cho rằng Enver

*không thực hiện việc gì đến nơi đến chốn. Việc các kế hoạch và quyết định của ông ta cần được thực thi ra sao với ông ta là vấn đề về chi tiết. Nói chung ông ta hoàn toàn không biết gì về các vấn đề quân sự vì đã không vươn lên một cách tuần tự từ việc chỉ huy một tiểu đoàn lên chỉ huy một trung đoàn, v.v.. Từng tham gia chiến đấu với phỉ và các bộ tộc tại Macedonia và Cyrenaica, thực ra ông ta đã dùng chỗ dựa chính trị để vươn lên. Cuộc tiến quân vào Edirne năm 1913 của ông ta không thể coi là chỉ huy thực sự vì nó được tiến hành chống lại một đạo quân Bulgaria vốn không còn tồn tại sau khi bị người Serbia, Hy Lạp và Rumani đánh bại. Kết quả là bất cứ khi nào ra lệnh cho một sư đoàn hay một quân đoàn, ông ta không bao giờ cân nhắc đến những gì cần thực hiện và theo dõi trong chiến dịch, và hành xử như thể ông ta đang ra lệnh cho một viên đội dẫn bốn hay năm mươi người lính lên chiếm một quả đồi. Thảm họa tại Sarikamış là hậu quả của điều đó.*

*Những gì Atatürk kể lại về cuộc gặp của ông với Enver vào đầu cuộc Đại Chiến làm rõ cho quan điểm của ông về vị tổng tư lệnh:*

*Enver hơi gầy hơn và nước da xanh tái. Tôi lên tiếng trước:*

- Anh có vẻ hơi mệt, tôi nói.*
- Không, không đến mức đó đâu, ông ta đáp.*
- Chuyện gì xảy ra vậy?*
- Chúng ta đã chiến đấu – là vì việc đó...*
- Tình hình hiện tại thế nào?*
- Rất tốt, ông ta đáp.*

*Tôi không muốn làm Enver Paşa bức hơn nữa, và quay sang chủ đề về việc bổ nhiệm của mình.*

*– Cảm ơn anh, tôi nói, vì đã vui lòng cử tôi làm tư lệnh Sư đoàn 19. Nó ở đâu nhỉ? Nó thuộc quân đoàn và tập đoàn quân nào?*

*– Phải rồi, ông ta nói. Nếu anh tìm hiểu ở Bộ Tổng Tham mưu, anh sẽ có được thông tin chính xác.*

*Enver trông có vẻ bận bịu, mệt mỏi và tôi không kéo dài cuộc trò chuyện... Tôi tới báo cáo với Bộ Tổng Tham mưu của tổng tư lệnh, giới thiệu mình là Trung tá Mustafa Kemal, tư lệnh Sư đoàn 19. Nhưng họ nhìn tôi đứng đưng, tự hỏi tôi có thể là ai. Không ai trong Bộ Tổng Tham mưu biết đến sự tồn tại của sư đoàn tôi chỉ huy. Điều này đẩy tôi vào một tình thế gây bối rối... gần như thể tôi đang tìm cách lật mặt họ.*

Bản tường thuật Mustafa Kemal đệ trình lên Ban Lịch sử Quân sự Ottoman vào tháng Một năm 1917 ngắn hơn:

*Trong khi đang là tùy viên quân sự tại Sofia, tôi được triệu hồi để chỉ huy Sư đoàn 19, lúc đó đang được thành lập tại Tekirdağ [trên bờ bắc biển Marmara]. Mối đe dọa lên Dardanelles từ phe Hiệp ước không cho phép có thời gian để xây dựng sư đoàn lớn mạnh, và ngày 25 tháng Hai tôi được lệnh tới Maydos với chỉ duy nhất Trung đoàn 57.<sup>(105)</sup>*

Maydos (nay là Eceabat) là một vịnh nhỏ ở phía nam bán đảo Gallipoli. Bên kia eo biển, hẹp lại ở Maydos, là trung tâm tỉnh Çanakkale (Chanak trong các nguồn tiếng Anh). Nằm về phía nam Maydos một chút là pháo đài Kilitbahir (Chìa khóa của Biển) kiểm soát eo biển.

Quyết định thực hiện một chiến dịch nhằm “oanh kích và đánh chiếm bán đảo Gallipoli cùng Constantinople” được Hội đồng chiến tranh Anh thông qua ngày 8 tháng Một năm 1915, nhằm đáp lại lời kêu gọi được Nga đưa ra ngày 2 tháng Một yêu cầu hành động nhằm làm chuyển hướng quân Thổ khỏi mặt trận Caucasus. Vào các ngày 19 và 25 tháng Hai, một hạm đội hỗn hợp Anh – Pháp bắn phá các cứ điểm hai bên của lối vào eo biển Dardanelles. Các toán đổ bộ được đưa lên bờ để tận dụng thành quả do hải pháo gây ra. Tại Seddülbahir (nghĩa đen là Rào chắn của Biển), pháo đài nằm ở mũi phía nam bán đảo Gallipoli, một trung sĩ Thổ, Mehmet, đã nổi tiếng trên cả nước vì hành động xông vào tấn công một thủy thủ Anh bằng một tảng đá khi súng trường của anh ta bị kẹt. Mustafa Kemal đã giúp tuyên truyền sự việc này,<sup>(106)</sup> từ đó làm ra đời cách gọi *Mehmetçik* (Mehmet Bé Nhỏ), được dùng làm biệt danh chỉ những người lính Thổ tới tận ngày nay.

Sau đó, cuộc tấn công của phe Hiệp ước tạm dừng, cho phép người Thổ có thời gian tăng viện. Thêm hai trung đoàn nữa (72 và 77) tới nơi để bổ sung quân số cho Sư đoàn 19 của Mustafa Kemal. Nhưng họ không phải là những người lính ông chờ đợi. “Các trung đoàn được trao cho tôi,” ông than phiền với tham mưu trưởng quân đoàn của mình, “gồm toàn người Ả Rập. Một số... phản đối chiến tranh. Họ không được huấn luyện đầy đủ. Làm ơn thu lại họ và cho tôi hai trung đoàn khác từ trại huấn luyện Tekirdağ. Họ là những chàng trai Thổ thực sự và giờ đã được huấn luyện tốt hơn.” Sở chỉ huy quân đoàn từ chối.

Khi cuộc pháo kích đầu tiên của phe Hiệp ước diễn ra, lực lượng Thổ tại khu vực Dardanelles dưới quyền hai sở chỉ huy riêng biệt. Việc phòng thủ bán đảo Gallipoli được giao cho Quân đoàn 3 dưới quyền Esat Paşa, một viên tướng gốc Albania đã trở nên nổi tiếng trong vai trò người bảo vệ Yanya (Yanina) trong chiến tranh Balkan. Nhưng các pháo đài nằm trên lối vào eo biển, và việc phòng thủ trên bộ dọc theo tuyến đường biển là trách nhiệm của Khu vực Phòng thủ Çanakkale do Cevat Paşa (Çobanlı) chỉ huy. Là chỉ huy khu vực Maydos, Mustafa Kemal đồng thời phải chịu lệnh chỉ huy của Quân đoàn 3 và Khu vực Phòng thủ bảo vệ bờ đông của bán đảo.

Ngày 18 tháng Ba năm 1915, một hạm đội hỗn hợp Anh – Pháp tìm cách đột kích eo biển. nỗ lực này thất bại ở đoạn eo biển hẹp trước Kilitbahir. Ba thiết giáp hạm (chiếc *Bouvet* của Pháp, *Irresistible* và *Ocean* của Anh) bị chìm, một số tàu khác bị thiệt hại. Mustafa Kemal ghi lại trong báo cáo của ông: “Đó hoàn toàn là một cuộc tấn công bằng hải quân. Lực lượng phòng thủ bờ biển nằm dưới quyền chỉ huy của Cevat Paşa (Çobanlı). Vai trò của tôi với trận chiến là thông qua ông... Trong trận hải chiến... trong đó kẻ thù bị đánh bại, tôi chịu trách nhiệm bảo vệ phần đất liền [tức bờ phía đông bán đảo Gallipoli].” Bố trí và cấu trúc chỉ huy của lực lượng Ottoman thay đổi vài ngày sau đó.

Đợt pháo kích đầu tiên vào tháng Hai gây rất nhiều lo lắng tại Istanbul. Trong khi Liman von Sanders chuẩn bị sẵn sàng để bảo vệ thủ đô, công tác chuẩn bị được tiến hành để chuyển chính phủ tới Anatolia. Tuy nhiên, sau thất bại của hạm đội phe Hiệp ước khi tìm cách đột phá qua eo Dardanelles, Enver quyết định dồn mọi nỗ lực nhằm bảo vệ eo biển trước một cuộc đổ bộ, lúc này có vẻ đã cận kề. Ngày 26 tháng Ba, Liman von Sanders được đề nghị và chấp nhận làm tư lệnh Tập đoàn quân 5 mới thành lập, bao gồm tất cả các lực lượng ở khu vực Dardanelles.

Đến Gallipoli, Liman von Sanders đưa ra một kế hoạch tác chiến mới. Từ các điệp viên ở

miền Đông Địa Trung Hải, ông biết một lực lượng lớn quân của phe Hiệp ước đang được tập hợp để tổ chức tấn công, nhưng không biết địa điểm chính xác diễn ra cuộc đổ bộ. Ông cũng thấy rằng lực lượng Thổ đang bị dàn ra quá mỏng dọc theo dải bờ biển bị đe dọa ở cả hai bên cửa eo biển. Thay vì thế, ông tập trung quân vào ba khu vực; tại eo đất Bolayir, phía bắc đoạn thắt hẹp của bán đảo giữa biển Marmara và vịnh Saros trên biển Aegea; tại mũi phía nam bán đảo và trên bờ châu Á, tại lối vào eo biển. Ông cho rằng phần eo đất Bolayir tương đối thấp là địa điểm nhiều khả năng nhất để quân Hiệp ước đổ bộ. Nhưng trong khi địa hình tại đây thuận lợi hơn các triền đồi nằm xa hơn về phía nam, nơi này cũng gần Thrace hơn, nơi Tập đoàn quân 2 của Ottoman đang tập trung, và Istanbul, nơi Tập đoàn quân 1 đang đề phòng một cuộc tấn công qua Biển Đen của người Nga. Mustafa Kemal có nói sau khi chiến sự nổ ra rằng, vì đã đóng quân ở vùng này vào cuối cuộc chiến tranh Balkan, ông luôn trông đợi quân của phe Hiệp ước đổ bộ lên phần phía nam bán đảo.

Ngày 31 tháng Ba năm 1915, tham mưu trưởng mới được chỉ định của Mustafa Kemal, Thiếu tá İzzettin (Çalişlar) ghi trong nhật ký:

*Hôm nay, Liman von Sanders tới Maydos cùng tư lệnh quân đoàn, Esat Paşa, và kiểm tra tuyến phòng thủ bờ biển. Liman Paşa là tư lệnh Tập đoàn quân 5, Cevat Paşa là tư lệnh của Khu vực Phòng thủ [Eo biển]; [viên Đô đốc người Đức von] Usedom Paşa, là thanh tra bờ biển, Esat Paşa là tư lệnh Quân đoàn 3 và Weber Paşa [người Đức] là tư lệnh Lực lượng Hỗn hợp bên bờ châu Á. Có vẻ như người Đức muốn hoàn toàn giữ quyền chỉ huy phòng thủ eo biển trong tay họ.*

Thiếu tá İzzettin đã đúng. Liman von Sanders muốn người Đức nắm giữ càng nhiều vị trí chủ chốt càng tốt. Đó là cách tốt để gây xích mích với các sĩ quan Ottoman. Mustafa Kemal sau này có kể khi ông được giới thiệu với Liman von Sanders lần đầu tiên tại Maydos, viên thống chế Đức hỏi ông vì sao người Bulgaria vẫn chưa tham chiến. “Tôi đáp, ‘Vì họ không được thuyết phục rằng Đức sẽ thắng.’ ‘Vậy anh nghĩ sao?’ viên thống chế Đức hỏi. ‘Tôi đồng ý với những người Bulgaria,’ tôi nói.<sup>(107)</sup> Người ta không cần phải nghi ngờ chuyện hồi ức của Mustafa Kemal có phản ánh đúng cảm nghĩ của ông trong lần gặp đầu tiên với Liman von Sanders, cho dù từ ngữ ông dùng có khác biệt.

Liman von Sanders hối hả làm việc trong bốn tuần sau khi được bổ nhiệm để củng cố phòng ngự và huấn luyện binh lính. Ông tận dụng tối đa sự trì hoãn do thay đổi kế hoạch của quân Hiệp ước từ một chiến dịch thuần túy hải quân sang một chiến dịch hỗn hợp, một sự trì hoãn sẽ dẫn tới thất bại của Winston Churchill trong canh bạc Dardanelles.

Quân Hiệp ước đổ bộ ngày 25 tháng Tư năm 1915. Bất chấp sự chống trả quyết liệt của người Thổ, họ thiết lập được các đầu cầu đổ bộ tại ba điểm. Từ bắc xuống nam, các đầu cầu này nằm quanh mũi Ariburnu (Bãi Anzac – ANZAC (Australia and New Zealand Army Corp) là nơi đơn vị hỗn hợp người Australia và New Zealand đã tham gia chiến dịch Gallipoli), tiếp đến là mũi phía nam bán đảo quanh tàn tích của pháo đài Seddülbahir (Mũi Helles), và cuối cùng, ở bên bờ châu Á của eo biển, quanh pháo đài Kumkale (nghĩa đen là Lâu đài cát). Lính Pháp chiếm giữ đầu cầu đổ bộ cuối cùng ngay sau đó đã phải rút lui, và phần còn lại của chiến dịch chủ yếu là nỗ lực của người Anh và người Pháp tại Mũi Helles nhằm đột phá về phía bắc, và của người Anh và lực lượng Anzac tại khu vực Bãi Anzac nhằm tiến về phía đông qua bán đảo. Cả hai hướng tiến công này đều bị chặn bởi những ngọn đồi phủ đầy cây bụi và bị ngăn cách bởi những hẻm núi sâu.

Sáng ngày 25 tháng Tư, Sư đoàn 19 của Mustafa Kemal đang được giữ làm dự bị tại làng Bigali, gần Maydos, cách Bãi Anzac chừng năm dặm về phía đối diện của bán đảo. Sư đoàn Thổ số 9 của Đại tá Halil Sami chính là đơn vị hứng chịu đợt đổ bộ đầu tiên của Hiệp ước từ Seddülbahir tới Ariburnu. Liman von Sanders đang ở xa về phía bắc, tại eo đất Bolayir, theo dõi các tàu của phe Hiệp ước thực hiện hoạt động nghi binh trên vịnh Saros. Halil Sami yêu cầu Mustafa Kemal lập tức điều một tiểu đoàn tới chống giữ các quả đồi phía đông cứ điểm Ariburnu. Mustafa Kemal dẫn đầu Trung đoàn 57 của mình, một đại đội kỵ binh và một đơn vị sơn pháo băng qua bán đảo. Trong bản tường thuật trận đánh, ông kể rằng sau khi cưỡi ngựa dẫn đầu đội hình, ông dừng lại trên đỉnh một ngọn đồi chờ đợi binh lính của mình bắt kịp khi

bắt gặp một toán lính Thổ thuộc Sư đoàn 9 đang rút lui. Câu chuyện của ông tiếp tục như sau:

– *Tại sao các cậu lại bỏ chạy? Tôi hỏi.*

– *Quân địch, thưa ngài... họ nói.*

– *Ở đâu?*

– *Đằng kia, họ vừa nói vừa chỉ về phía ngọn đồi cao 261 mét. [Ngọn đồi này dẫn tới một cao điểm cao hơn có tên là Conk Bayiri, hay Chunuk Bair trong các tài liệu Anh.] Đúng là một hàng quân địch đang tiến về phía ngọn đồi... và đã ở gần chỗ tôi hơn chính binh lính của tôi. Tôi không biết lý trí hay trực giác đã thúc giục tôi quay sang những người lính đang rút lui và nói,*

– *Các cậu không được chạy trốn trước kẻ thù.*

– *Nhưng chúng tôi hết đạn rồi, họ đáp.*

– *Nếu các cậu không còn đạn, các cậu vẫn còn lưỡi lê.*

*Tôi lệnh cho họ lấp lưỡi lê vào và nằm xuống.* [\(108\)](#) *Khi họ làm thế, quân địch cũng nằm xuống. Chúng tôi đã kéo dài được thời gian.*

Mustafa Kemal tiếp tục kể rằng khi Trung đoàn 57 đến, ông ra lệnh cho họ vòng ra sườn bắc quân địch và nói: “Tôi không yêu cầu các cậu tấn công. Tôi yêu cầu các cậu chết. Khi chúng ta đã chết hết, các đơn vị và chỉ huy khác sẽ kịp tới thay chỗ chúng ta.” Hồi ức của Mustafa Kemal có lẽ đã bị ảnh hưởng từ thực tế là trong trận chiến diễn ra sau đó, Trung đoàn 57 của ông gần như bị xóa sổ. Mệnh lệnh của ông cho binh lính có hơi khác. Mệnh lệnh này, được tìm thấy trên người một lính Thổ tử trận, viết: “Tôi không trông đợi rằng có bất cứ ai trong chúng ta sẽ không quyết tử để không phải lặp lại câu chuyện nhục nhã của chiến tranh Balkan. Nhưng nếu có những kẻ như thế trong chúng ta, chúng ta cần lập tức bắt lấy chúng, đồn chúng thành hàng để xử bắn!”

Trong trận chiến ngày 25 tháng Tư, Mustafa Kemal đã giữ vững thành công một quả đồi quan trọng tại Conk Bayiri. Đêm sau, Trung đoàn 77, gồm những người Á Rập bị bắt lính, tháo chạy hỗn loạn, [\(109\)](#) và vị trí của Mustafa Kemal vẫn ở trong tình thế nguy hiểm thêm hai mươi tư giờ nữa. Nhưng tăng viện đã được điều đến, và phòng tuyến Thổ quanh Bãi Anzac nhờ đó ổn định. Ngày 30 tháng Tư, Sư đoàn 5 tham gia vào một cuộc phản kích rồi bị đẩy lui với tổn thất nhân mạng nặng nề. [\(110\)](#) Trước đó một ngày, Mustafa Kemal đã được tặng thưởng huân chương *İmtiyaz* (Phục vụ xuất sắc) của Ottoman vì vai trò trong việc phòng thủ Ariburnu. Sở chỉ huy sư đoàn của Mustafa Kemal nhìn xuống một con mương. Nơi này không có tên gọi cho tới khi tham mưu trưởng của Esat Paşa, Trung tá Fahrettin (Altay) gọi nó là Kemalyeri (Chỗ của Kemal). Liman von Sanders cố gắng để mắt tới phần mặt trận này bằng cách chỉ định Thiếu tá Reimond người Đức làm tham mưu trưởng của Mustafa Kemal. Song Mustafa Kemal hoàn toàn hài lòng với thiếu tá İzzettin, và đẩy Reimond đi ngày 15 tháng Năm.

Bị chặn đứng quanh Bãi Anzac, quân Hiệp ước cũng không thể đột phá từ đầu cầu phía nam của họ quanh Seddülbahir (Mũi Helles). Tin rằng mối nguy hiểm tại đó lớn hơn tại Ariburnu, Liman von Sanders cử một sĩ quan Đức đến nắm quyền chỉ huy, và buộc viên Đại tá Thổ Halil Sami phải nghỉ hưu. Khi quân Pháp rút khỏi đầu cầu của họ trên bờ biển châu Á, quân Ottoman, vốn đang đối đầu với lực lượng này, được điều động tới tăng cường không chế đầu cầu phía nam của quân Hiệp ước, trong khi lực lượng được chuẩn bị sẵn sàng tại Bolayir tăng cường cho mặt trận phía bắc tại Ariburnu. Dần dần, tăng viện đổ về từ những nơi xa xôi như tận Syria.

Khi chiến tranh gây tổn thất nặng cho lực lượng phòng thủ, những người phải thường trực hứng chịu pháo kích hải quân, các mưu toan và đổ kỵ nảy sinh trong giới chỉ huy Ottoman. Ngay từ ngày 3 tháng Năm, Mustafa Kemal đã vượt quyền chỉ huy trực tiếp của mình, Esat Paşa, và gửi lá thư này đến Tổng tư lệnh Enver Paşa:

*Trước đây, tôi đã giải thích với ngài về tầm quan trọng đặc biệt của khu vực này so với các khu*



vực khác. Những biện pháp tôi đã thực thi trên cương vị chỉ huy khu vực Maydos rất có thể đã ngăn được kẻ thù đổ bộ lên bờ. Song Liman von Sanders Paşa không hề biết gì về cả quân đội lẫn đất nước chúng ta, và không có thời gian để nghiên cứu chu đáo tình hình. Kết quả là cách bố trí của ông ta khiến các địa điểm đổ quân hoàn toàn không được canh phòng, vì thế đã tạo điều kiện thuận lợi cho địch đổ bộ. Khi địch đổ bộ bốn lữ đoàn lên quanh Ariburnu, tôi đã được chỉ huy khu vực là Đại tá [Halil] Sami thông báo. Tôi tấn công vào sườn trái của địch và đẩy toàn bộ quân địch xuống biển. Nhưng sau đó địch đổ bộ lực lượng mạnh tương tự lên cùng địa điểm và phản kích. Tôi lại đẩy lui chúng, và không còn lựa chọn nào khác ngoài tấn công lực lượng địch đông hơn với các đơn vị tăng viện có trong tay. Một lần nữa quân địch bị tiêu diệt... Nhưng địa hình và sự thiếu kỹ năng của các chỉ huy quanh tôi khiến việc đạt được kết quả quyết định là không thể... Tôi mạnh mẽ kêu gọi ngài không nên trông cậy vào năng lực tinh thần của những người Đức do von Sanders đứng đầu, những người mà trái tim và tâm hồn không hiến dâng cho việc bảo vệ đất nước chúng ta như trái tim và tâm hồn của chúng ta. Tôi tin ngài nên đích thân tới đây và nắm quyền chỉ huy vì tình hình đòi hỏi như vậy.

Dù có phải để đáp lại lời kêu gọi này hay không, Enver đúng là có tới thăm mặt trận Gallipoli ngày 11 tháng Năm và dành một giờ với Mustafa Kemal tại sở chỉ huy của ông ở Kemalyeri. Vị tổng tư lệnh hẳn đã đi đến quyết định là vị cấp dưới đầy tham vọng của mình cần được giám sát chặt chẽ hơn, vì đến ngày 17 tháng Năm, Esat Paşa tuyên bố ông sẽ nắm quyền chỉ huy trực tiếp, và dời sở chỉ huy của mình tới Kemalyeri. Tuyên bố rằng giai đoạn đầu tiên của trận đánh đã kết thúc thắng lợi, vì quân địch đã bị kìm chân trên các bãi biển, Esat Paşa bày tỏ lòng biết ơn tới tất cả binh sĩ tham chiến và “nhất là tới Mustafa Kemal, tư lệnh Sư đoàn 19, người đã dẫn đầu binh lính”.

Mặt trận do cánh quân phía bắc phòng thủ giờ đây được chia thành ba khu vực. Mustafa Kemal được giao khu vực phía bắc, ở sườn phải cánh quân. Liman von Sanders vẫn là tổng chỉ huy. Ngày 19 tháng Năm, quân đội Ottoman tung một đợt tấn công nhằm vào đầu cầu của quân Hiệp ước tại Bãi Anzac. Cuộc tấn công đó bị đẩy lùi với tổn thất nặng nề cho cả hai bên. Đến 23 tháng Năm, Mustafa Kemal được tặng Chữ thập Sắt<sup>(111)</sup>. Nếu đây là nỗ lực nhằm khiến ông có thiện cảm hơn với người Đức, thì nó đã không mấy hiệu quả. Ngày hôm sau, một ngày ngừng bắn được thỏa thuận để chôn cất tử sĩ. Tham mưu trưởng của Mustafa Kemal, Thiếu tá İzzettin (Çalışlar), viết trong nhật ký của mình: “Chúng tôi nhìn thấy hàng nghìn tử sĩ của mình trên chiến trường – một minh chứng cho sự anh dũng của chúng tôi. Phái đoàn Anh đang hoang mang và bình thản. Cách cư xử của họ rất đúng mực.”

Vào các ngày 29 và 30 tháng Năm, Mustafa Kemal chỉ huy một cuộc tấn công quy mô nữa tại Sazlidere, một lòng sông cạn chạy xuống từ Conk Bayiri. Trận đánh kéo dài có tới tận những giờ đầu tiên của buổi sáng. Thiếu tá İzzettin viết: “Những cuộc tấn công liên tiếp của chúng tôi đã không thành công. Tổn thất rất nặng. Điều này đã làm tăng thêm sự cảnh giác của người Anh. Song họ thiếu táo bạo. Giá như họ tấn công, thì khi đó chúng tôi có thể phản kích và xâm nhập vị trí của họ. Ta ơn Thượng đế, tinh thần chiến đấu của chúng tôi rất mạnh mẽ. Nhưng sự chờ đợi thật nặng nề.” Đúng là lực lượng ANZAC có tấn công hôm mùng 5 tháng Sáu. Họ bị đẩy lùi, song trái ngược với kỳ vọng của Thiếu tá İzzettin, thế giằng co vẫn tiếp tục.

Ngày 1 tháng Sáu, Mustafa Kemal được thăng hàm đại tá. Năm ngày sau ông viết một lá thư đầy tự hào gửi cho Hilda Christianus, bà chủ nhà người Đức tại Sofia của mình:

*Để có được những người bạn, một người cần làm việc và chấp nhận những hy sinh to lớn. Chẳng hạn, khi bà hỏi khi nào tôi sẽ được phong hàm đại tá, tôi đã trả lời, “Tôi sẽ giành được nó trên chiến trường.” “Hãy chứng minh đi,” bà đã nói vậy. Tốt thôi, như bà mong mỏi, tôi đã trở thành đại tá cách đây năm ngày. Hơn thế, Hoàng đế Sultan đã ban thưởng cho tôi cả huân chương chiến công bạc và vàng, còn Vua Bulgaria Ferdinand phong cho tôi chức chỉ huy của Dòng Thánh Alexander. Hoàng đế Đức Wilhelm (vị tư lệnh vĩ đại nhất của thời đại chúng ta) đã ban thưởng cho tôi Chữ thập Sắt – tôi vô cùng trân trọng nó. Tất cả những thành tựu này tôi có được nhờ nguồn cảm hứng cao quý từ bà.*

Trước đó, vào ngày 17 tháng Năm, ông đã viết một bức thư tự tin không kém gửi Corinne

## Lütfü ở Istanbul:

*Cho tới lúc này tôi vẫn đang thành công, và nếu tôi đứng vững tại vị trí hiện tại của mình, tôi tin tưởng mãnh liệt rằng tôi sẽ luôn thành công. Đừng ngạc nhiên khi tên tôi không được biết đến. Tôi đã lựa chọn vinh danh anh đội Mehmet như người anh hùng của trận đánh quan trọng này. Nhưng đừng nghi ngờ gì về việc chính người bạn của bà đã chỉ huy trận đánh và cũng chính anh ta là người tìm ra anh đội Mehmet trong hàng ngũ binh lính.*

Corinne có quan hệ với những nhân vật quan trọng tại thủ đô, và Mustafa Kemal cần biết quan điểm của bà về vị thế tương đối của các nhân vật chính trị và quân sự hàng đầu. Để tiến xa hơn, ông cần hiểu được bức tranh tình hình rộng lớn hơn.

Thất bại nặng nề trong những nỗ lực nhằm đánh bật lực lượng phe Hiệp ước kéo theo các thay đổi trong cách bố trí lực lượng Ottoman. Sư đoàn 5 giữ khu vực trung tâm được rút lui, và đến ngày 2 tháng Sáu, Sư đoàn 19 của Mustafa Kemal được tăng cường và giao phó một dải mặt trận rộng hơn. Khi Mustafa Kemal phản đối rằng đơn vị của ông không đủ sức đảm đương nhiệm vụ, khu vực sườn bắc liền bị tách khỏi quyền chỉ huy của ông và giao cho viên Trung tá Đức Wilmer. Lần này, Mustafa Kemal phàn nàn rằng lòng sông cạn Sazlidere, nơi được lựa chọn làm ranh giới giữa khu vực thuộc quyền chỉ huy của ông và của Wilmer, không thể được phòng thủ an toàn nếu trách nhiệm về nó bị chia sẻ. Lời nói của Mustafa Kemal khiến Esat Paşa bức bối, và Thiếu tá İzzettin phải đích thân có mặt tại sở chỉ huy mặt trận để bày tỏ sự cam đoan của tư lệnh sư đoàn mình trong việc tôn trọng chỉ huy cấp trên.

Ngày 5 tháng Sáu, một đoàn đại biểu CUP do Talât Paşa dẫn đầu xuất hiện tại sở chỉ huy của Mustafa Kemal. Song sau dấu hiệu cho thấy sự tín nhiệm chính thức này lại là sự đảo ngược của vận mệnh. Ngày 29 tháng Sáu, Enver Paşa tới Kemalyeri cùng một đoàn tùy tùng, trong đó có Trung tá İsmet (İnönü), thủ tướng tương lai của Atatürk. Vào tối 29/30 tháng Sáu, Mustafa Kemal ra lệnh cho Sư đoàn 19 tiến lên, phán đoán nhằm rằng đợt pháo kích của phe Hiệp ước là sự chuẩn bị cho một cuộc tấn công lớn. Cuộc phản kích bị chặn đứng, binh lính dưới quyền Mustafa Kemal tổn thất gần một nghìn người. Việc này dẫn tới những khiển trách từ Enver Paşa, được Liman von Sanders chuyển xuống qua Esat Paşa. Mustafa Kemal tranh luận rằng cuộc phản kích của ông đã được cho phép và đổ lỗi cho sĩ quan dưới quyền là đã không tận dụng được lợi thế ban đầu. Lời biện hộ này không làm Enver thỏa mãn, vị tổng tư lệnh liền đình chỉ việc bổ nhiệm Mustafa Kemal làm tư lệnh quân đoàn lâm thời.

Cách hành xử ngoài tiền tuyến của Mustafa Kemal đã gây ra tranh cãi và tương lai của ông là không thể đoán định. Ngày 19 tháng Bảy, khi người kế vị ngai vàng, Yusuf İzzettin, tới thăm sở chỉ huy của Mustafa Kemal, một đề xuất đáng kinh ngạc được đưa ra. Cục quân lực muốn biết liệu Mustafa Kemal có sẵn sàng tới Tripoli với hàm chuẩn tướng và quyền hạn của một tư lệnh tập đoàn quân hay không. Tripoli, hay đúng hơn là Cyrenaica, là địa điểm diễn ra một trong các mặt trận chủ yếu của Enver, và em trai Nuri của Enver đã được cử tới đây để chỉ huy các chiến binh bộ tộc Sanusi chống lại người Anh ở Ai Cập. Mustafa Kemal trả lời là ông sẽ cân nhắc về lời đề nghị đó và thảo luận về nó sau tại Istanbul.

Ngày 20 tháng Bảy, trong lúc giao tranh tạm ngừng, Mustafa Kemal lại gửi một lá thư nữa cho Corinne Lütfü.

*Cuộc sống của chúng tôi [tại đây] quả là địa ngục. Thật may, binh lính của tôi rất can đảm và cứng cỏi hơn kẻ thù. Hơn thế, đức tin của họ giúp việc thi hành mệnh lệnh hầu phải hy sinh trở nên dễ dàng hơn. Họ chỉ thấy hai kết cục thần thánh: chiến thắng cho đức tin hoặc tử vì đạo. Bà có biết điều thứ hai nghĩa là gì không? Đó là đi thẳng lên thiên đường. Tại đó, các houri<sup>(112)</sup>, những phụ nữ xinh đẹp nhất của Thượng đế, sẽ đón họ và vĩnh viễn thỏa mãn mọi khát vọng của họ. Một niềm hạnh phúc lớn lao làm sao!*

Mustafa Kemal không gắn mình với đức tin của thuộc cấp.

Trong lúc đó, tại Gallipoli, Liman von Sanders nhận được các báo cáo cho biết quân Hiệp ước đang chuẩn bị thêm các cuộc đổ bộ nhằm phá vỡ thế giằng co. Trong khi chuẩn bị đối phó kẻ

thù, ông lại phải đối đầu không chỉ với sự bất mãn của các sĩ quan Thổ, mà còn nghiêm trọng hơn thế, với những mưu toan xuất phát từ Sứ quán Đức tại Istanbul. Ngày 26 tháng Bảy, ông ngạc nhiên được biết tổng tham mưu trưởng Đức, von Falkenhayn, đã quyết định cho gọi mình tới tổng hành dinh ở Mặt trận phía Tây, và đề xuất rằng ông lão von der Goltz Paşa, người đang không có công việc chính thức gì tại Istanbul, sẽ thay thế ông, và tùy viên quân sự Đức, Đại tá Lossow, đảm nhiệm chức tham mưu trưởng. Phần nộ trước âm mưu tống khứ mình đi ngay trước một trận đánh quyết định, Liman von Sanders dọa từ chức. Von Falkenhayn xuống thang, dù vẫn kiên quyết yêu cầu rằng Đại tá Lossow phải được tham gia vào sở chỉ huy tại Gallipoli. Viên đại tá đến nơi ngày 13 tháng Tám, nhưng lại phải rời đi không lâu sau đó vì Liman von Sanders từ chối trao cho ông ta bất cứ việc gì. Cho dù Enver không có vai trò gì trong vụ việc, những báo cáo về mâu thuẫn giữa các sĩ quan Ottoman và Đức đang lan truyền tại Istanbul hiển nhiên cũng gây nên những câu hỏi về khả năng chỉ huy binh sĩ Ottoman của Liman von Sanders. Tuy nhiên, ông này vẫn giữ vị trí chỉ huy cao cấp cho đến khi chiến tranh kết thúc, trong khi thời gian phục vụ sau này của von Falkenhayn tại Thổ Nhĩ Kỳ rất ngắn ngủi và không thành công.

Giai đoạn hai của chiến dịch Gallipoli mở màn ngày 6 tháng Tám khi lực lượng Anh, ANZAC và Ấn Độ bắt đầu đổ bộ ở vịnh Suvla, nằm ngay phía bắc khu vực Ariburnu do Mustafa Kemal phụ trách phòng ngự. Sau này Mustafa Kemal khẳng định đã dự đoán chính xác địa điểm mà cuộc tấn công diễn ra, trong khi Liman von Sanders một lần nữa lại tập trung chú ý vào eo đất Bolayir và bờ biển châu Á gần Kumkale. Mustafa Kemal chắc chắn đã nhấn mạnh vào tầm quan trọng của khu vực mình phụ trách, trong khi Liman von Sanders phải cân nhắc đến những nguy cơ đe dọa các vị trí của ông trên toàn bán đảo. Cuộc đổ bộ được hỗ trợ bởi một mũi đột kích lên phía bắc từ Bãi Anzac. Conk Bayiri một lần nữa bị đe dọa; Mustafa Kemal cử người bạn thời thơ ấu là Nuri chỉ huy Trung đoàn 24 tới bảo vệ vị trí này. Nuri không thể ngăn chặn được việc Conk Bayiri bị thất thủ tạm thời, song vai trò của ông trong trận đánh sau này được nhớ đến khi Atatürk chọn cho ông họ Conker (Người của Conk).

Khi lực lượng Hiệp ước thành công trong việc đột kích các bãi đổ bộ ở vịnh Suvla, Liman von Sanders ra lệnh cho hai sư đoàn Ottoman đang phòng ngự tại eo đất Bolayir hành quân về phía nam và phản kích quân Anh trên các dãy đồi nhìn xuống vịnh. Tuy nhiên, khi lực lượng tăng viện Ottoman tới, viên chỉ huy, Đại tá Feyzi, yêu cầu có thêm thời gian. Binh lính của ông đã phải hành quân hơn bốn mươi kilômét; họ đang mệt mỏi, và không phải tất cả đều đã tới được vị trí mới. Bực bội vì mệnh lệnh của mình không được thi hành, Liman von Sanders cách chức Feyzi và đề Mustafa Kemal thay thế ông này. Trong hồi ký xuất bản ngay sau chiến tranh, Liman von Sanders dành nhận xét ngắn sau cho Mustafa Kemal:

*Mustafa Kemal, người đã có được những chiến công đầu tiên tại Tripolitania, là một chỉ huy sẵn sàng nhận nhiệm vụ và chịu trách nhiệm. Ngày 25 tháng Tư, anh ta đã chủ động tham chiến cùng Sư đoàn 19 và đẩy bật quân địch trở lại các bãi biển. Sau đó, trong ba tháng, anh ta đã chống trả bất khuất trước những đợt tấn công dữ dội không ngừng. Vì vậy, tôi có thể đặt hoàn toàn niềm tin vào năng lực và quyết tâm của anh ta.*

Lời đề nghị về chức tư lệnh mới được gửi tới Mustafa Kemal qua sở chỉ huy của Esat Paşa, và ông yêu cầu tất cả lực lượng trên phòng tuyến mới, phía bắc Ariburnu, phải được đặt dưới quyền chỉ huy của mình. Khi tham mưu trưởng Tập đoàn quân 5, Trung tá Kâzım (İnanç) hỏi liệu như vậy có quá đáng hay không, Mustafa Kemal liền đáp, “Trái lại, như thế vẫn chưa đủ.” Sau một chút do dự, Liman von Sanders đồng ý, và Mustafa Kemal được giao chỉ huy sáu sư đoàn chịu trách nhiệm phòng ngự khu vực chạy từ dãy đồi Kireçtepe (Đồi Đá vôi) ở rìa bắc vịnh Suvla tới Conk Bayiri, nhìn xuống vịnh này từ phía nam. Hai ngôi làng nhỏ, Anafarta Lớn và Nhỏ, nằm giữa khu vực này, và lực lượng dưới quyền Mustafa Kemal được đặt tên theo chúng là “Cụm [Quân] Anafartalar [dạng số nhiều trong tiếng Thổ của Anafarta]”.

Ngày 9 tháng Tám, khi Mustafa Kemal nhận quyền chỉ huy, lực lượng phòng thủ Ottoman đang bị vây ép nặng nề. Nhưng ông cảm thấy phấn chấn. Sau này ông có nói: “Trong bốn tháng, tôi đã sống cách tiền tuyến ba trăm mét, hít thở mùi thối của xác chết. Rời đi trong bóng tối đen kịt như trong một hầm giam, vào lúc mười một giờ tối hôm đó, lần đầu tiên tôi có thể hít

thở không khí trong sạch.” Tham mưu trưởng của Mustafa Kemal, Thiếu tá İzzettin, mô tả trận đánh tại rìa nam của phòng tuyến Anafartalar: “Sau một đêm không ngủ, cánh phải của chúng tôi [cánh phải của Sư đoàn 19] bắt đầu trận đánh giành Conk Bayiri. Tình hình quanh đỉnh đồi rất nguy ngập... Sĩ quan phụ tá của sư đoàn bị thương nặng khi đi thám sát xem chuyện gì đang diễn ra. Người trợ lý Hakki của anh ta đã được đưa tới bệnh viện ở Lapseki vì bị tiêu chảy... Không còn lại ai và mọi thứ ngừng trệ tại sở chỉ huy [Sư đoàn 19].” Vị trí được giải nguy ngày 10 tháng Tám. Thiếu tá İzzettin ghi lại trong nhật ký:

*Thời tiết tốt. Lúc rạng sáng chúng tôi bắt đầu tấn công Conk Bayiri và đẩy lùi địch. Thời khắc hiểm nghèo đã qua. Năng lực và sự hiệu quả của [Mustafa] Kemal đã đem lại kết quả. Tất cả chúng tôi cùng thở phào nhẹ nhõm. Quân địch đang oanh kích dữ dội Conk Bayiri bằng đại bác từ các tàu cùng cối và pháo dã chiến từ bờ biển. Ít nhất 15.000 quả đạn đã được bắn. Binh lính của chúng ta chiến đấu anh dũng dưới cơn bão lửa địa ngục này... Vẫn mệt và mất phương hướng. Tôi hy vọng mình có thể ngủ được một chút... tối nay. Hôm nay người Italia đã tuyên chiến. Chúng tôi chờ đợi chúng sẽ đổ quân.*

Mustafa Kemal đã đích thân dẫn đầu đợt phản kích tại Conk Bayiri. Sau này ông kể lại: “Tất cả mọi người, mọi tạo vật đều biết mệt mỏi. Nhưng con người có sức mạnh tinh thần cho phép họ tiếp tục mà không ngơi nghỉ.” Ông cũng nhớ đã nói với binh sĩ dưới quyền là ông sẽ ra hiệu tấn công bằng cách giơ roi ngựa của mình lên. Khi ông ra hiệu, những người lính Thổ ào lên đồi với lưới lê lấp trên đầu súng. Trong trận chiến diễn ra sau đó, một mảnh trái phá văng vào ngực Mustafa Kemal và đập vỡ chiếc đồng hồ của ông, nhờ đó ông không bị thương. Về sau, ông tặng chiếc đồng hồ làm quà kỷ niệm cho Liman von Sanders để đổi lấy một chiếc đồng hồ có hình gia huy của viên thống chế Đức.[\(113\)](#)

Ngày 10 tháng Tám, Mustafa Kemal giành quyền kiểm soát dãy đồi ở rìa nam phòng tuyến của ông. Ngày 16 tháng Tám, lực lượng dưới quyền ông thất bại trước một đợt tấn công của phe Hiệp ước tại rìa bắc vào Kireçtepe. Một đợt tấn công lớn nữa của quân Hiệp ước nhằm đột phá ra ngoài đầu cầu bị đánh bại ngày 21 tháng Tám. Những cuộc tấn công diễn ra vào những ngày cuối cùng của tháng Tám cũng không thành công. Trong suốt thời gian đó, tăng viện được điều tới cho lực lượng phòng ngự Thổ. Sau này, Mustafa Kemal tuyên bố cuối cùng ông đã chỉ huy không ít hơn mười một sư đoàn và một lữ đoàn kỵ binh trên phòng tuyến Anafartalar (vịnh Suvla). Tuy nhiên, vào ngày 19 tháng Tám, Cụm Anafartalar được chia thành hai quân đoàn. Mustafa Kemal được giao quyền chỉ huy một trong hai quân đoàn này – Quân đoàn 16. Nhưng ông vẫn đảm nhiệm việc chỉ huy chung Cụm Anafartalar.[\(114\)](#)

Khi chiến tranh hăm hào bắt đầu nổ ra quanh vịnh Suvla từ đầu tháng Chín, những cuộc tranh cãi lại một lần nữa trở nên gay gắt. Liman von Sanders thường xuyên xuất hiện, đôi khi hàng ngày, tại sở chỉ huy của Mustafa Kemal. Quyền kiểm soát của người Đức lên cơ cấu chỉ huy được siết chặt khi thiếu tá Eggert thay thế Fahrettin (Altay) làm tham mưu trưởng của Esat Paşa. Một số đơn vị Ottoman trong khu vực của Mustafa Kemal cũng do các sĩ quan Đức chỉ huy.[\(115\)](#) Ngày 20 tháng Chín, Mustafa Kemal bị ốm, có lẽ do sốt rét. Tính khí ông cũng tồi tệ theo với sức khỏe kém. Việc Enver Paşa không tới sở chỉ huy của ông khi vị tổng tư lệnh tới thăm bán đảo hôm 24 tháng Chín và thị sát các công sự tại Conk Bayiri là giọt nước tràn ly. Mustafa Kemal thể hiện sự thất vọng dồn nén của mình bằng việc đệ đơn từ chức hôm 27 tháng Chín. Liman von Sanders cử các sĩ quan Thổ tới thuyết phục ông đổi ý, nhưng Mustafa Kemal từ chối thay đổi quyết định của mình. Vị trí khó khăn của ông tại Gallipoli không phải là nguyên do duy nhất. Mustafa Kemal đã thấy những con đường khác, hứa hẹn hơn, mở ra trước mắt mình.

Không thể giành được từ phe Hiệp ước lời hứa cho phép sáp nhập tất cả các lãnh thổ mà ông ta thèm muốn tại Macedonia và Thrace, Vua Bulgaria Ferdinand cuối cùng quyết định đặt cược vào người Đức. Những thất bại của Nga giúp quân Đức chiếm Warsaw vào tháng Tám năm 1915 khiến Vua Bulgaria nhanh chóng đi đến quyết định, trong khi thất bại của quân Hiệp ước trong việc đột phá qua eo biển Dardanelles cũng xóa đi nỗi sợ nguy cơ bị trả đũa lập tức. Ngày 3 tháng Chín, người Ottoman nhượng Demoteka (Dhidhimotikhon) tại Tây Thrace cho người



Bulgaria để đổi lấy liên minh quân sự. Một chiến trường mới đang mở ra tại Balkan. Mustafa Kemal hy vọng ông sẽ được cử làm tư lệnh đạo quân đang được gấp rút tập hợp để giúp người Bulgaria.

Trong lúc đó, Liman von Sanders cố gắng hàn gắn rạn nứt giữa Mustafa Kemal và Enver. Trong một lá thư gửi Enver đề ngày 30 tháng Chín, ông ca ngợi đóng góp của Mustafa Kemal trong việc phòng thủ bán đảo Gallipoli, và yêu cầu không chấp nhận đề nghị từ chức của ông. Enver nghe theo và gửi một bức điện hòa giải tới Mustafa Kemal:

*Tôi rất tiếc khi biết anh bị bệnh. Trong chuyến thăm cuối cùng của tôi tới bán đảo Çanakkale [tức Gallipoli], tôi đã không có thời gian thăm anh, vì tôi muốn tận mắt thấy nhiều vị trí. Tôi hy vọng anh sẽ sớm bình phục và tiếp tục chỉ huy binh sĩ của mình với những chiến công mà anh đã đạt được cho tới lúc này.*

Mustafa Kemal lại có những kế hoạch khác. Ông gửi điện trả lời ngày 4 tháng Mười: “Tôi gửi tới ngài lời cảm ơn đặc biệt vì lời thăm hỏi ân cần tới bệnh trạng của tôi. Tôi tin chắc ngài cũng sẽ vui lòng cho phép tôi phụng sự ngài nhiều hơn nữa trên cương vị đứng đầu lực lượng đang được tập hợp để hướng tới những sự kiện nhiều khả năng sẽ sớm diễn ra.” [\[116\]](#)

Tuy nhiên, thay vì được bổ nhiệm tới Macedonia, ngày hôm sau Mustafa Kemal được đề nghị nhận chức tư lệnh tại Mesopotamia (Iraq), nơi quân Anh dưới quyền Tướng Townshend đã đánh chiếm Kut al-Ámarah và đang chuẩn bị tiến về Baghdad. Mustafa Kemal chấp nhận với điều kiện ông được chỉ định làm tư lệnh quân sự và toàn quyền của toàn bộ Iraq, cũng như có quyền lựa chọn ban tham mưu cho mình. Có vẻ như ông trông đợi sẽ nhận được một trong hai vị trí này hay một chức chỉ huy cao cấp tương tự, vì vào ngày 11 tháng Mười ông viết thư cho người bạn Salih (Bozok) ở Istanbul:

*Kẻ địch bây giờ đã kiệt sức. Hãy hy vọng là chúng sẽ sớm bị quét sạch. Dù thế nào đi nữa, tổ quốc đã được an toàn ở phía này. Thật ngạc nhiên là điều... những người bạn của chúng ta nói với anh vẫn chưa diễn ra. Dẫu vậy, nó [có lẽ là vị trí được bổ nhiệm mới của Mustafa Kemal] đã hoàn toàn chắc chắn... Anh biết tất cả những gì tôi muốn là phụng sự tổ quốc làm chuyện lớn. Những hy vọng được bày tỏ bởi... bạn bè của chúng ta nhắc tới nền tảng quan trọng của sự cống hiến mà tôi muốn thực hiện. Khi đến đúng thời điểm – nếu đó là định mệnh của tôi, thì nó sẽ diễn ra. Tôi đã thất vọng trong một thời gian dài. Tôi từng nghĩ tới việc giải ngũ và sống cô lập. Nhưng không thể thế...*

Nhưng những hy vọng của Mustafa Kemal đều biến thành thất vọng. Giữa tháng Mười, chức tư lệnh tại Mesopotamia được trao cho viên thống chế già người Đức von der Goltz Pasha. Tại Thrace, Đại tá Đức Back được cử phụ trách Tập đoàn quân 2 Ottoman, vốn là đơn vị được tăng cường – dù điều này đi ngược lại với những lời khuyên của Liman von Sanders – bằng binh lính rút từ bán đảo Gallipoli và được thay thế bằng những lính Á Rập đầy bất mãn.

Tại Gallipoli, mối quan hệ giữa Mustafa Kemal và Liman von Sanders xấu đi, nhất là sau sự ra đi của Esat Pasha, người được cử làm tư lệnh Tập đoàn quân 1 tại Istanbul. Chuyến thăm của Enver tới sở chỉ huy của Mustafa Kemal ngày 31 tháng Mười chỉ càng khiến tình hình xấu đi. Liman von Sanders đề nghị Tập đoàn quân 2 nên tiến từ Thrace tới Salonica, nơi quân Hiệp ước đã đổ bộ lên vào ngày 3 tháng Mười, sau khi Bulgaria tham chiến. Mustafa Kemal không ủng hộ kế hoạch. Tệ hơn thế, ông đã phàn nàn với tổng hành dinh tại Istanbul rằng có quá nhiều sĩ quan Đức quanh mình, và trên thực tế ông đã đuổi đi một sĩ quan Đức được cử tới Sư đoàn 11. Liman von Sanders phản pháo bằng cách tuyên bố từ giờ trở đi ông sẽ không phái dù chỉ một sĩ quan Đức tới Cúm Anafartalar. Có lần, khi một sĩ quan Ottoman không tuân lệnh một người Đức, Mustafa Kemal đã từ chối giao người này cho Liman von Sanders để xử trước tòa án binh. Ông cũng phủ nhận sự chỉ trích của Liman von Sanders đối với các binh lính của ông trong việc trình sát các vị trí Anh. Thiếu tá İzzettin ghi nhật ký hôm 30 tháng Mười một: “Những sự việc này gây ra hiểu nhầm và sự lạnh nhạt giữa hai vị chỉ huy và dẫn tới việc Mustafa Kemal rời đến Istanbul dưới cơ kiểm tra sức khỏe.”

Khi thời tiết trở lạnh, Mustafa Kemal xây cho mình một căn nhà gỗ súc gần tiền tuyến. Khi

một sĩ quan Thổ phân nản với Liman von Sanders rằng lực lượng phòng thủ thiếu đường giao thông, ông này đáp lại, “Kemal đáng lẽ phải làm đường, chứ không phải một biệt thự cho riêng anh ta.” “Thêm một lần nữa, thống chế lại thể hiện sự nhỏ nhen của mình,” Thiếu tá İzzettin ghi trong nhật ký. Ngày 5 tháng Mười hai, Liman von Sanders trao cho Mustafa Kemal giấy chấp thuận cho ông nghỉ phép vì sức khỏe. Viên thống chế “trong thâm tâm tức giận, bề ngoài tỏ vẻ bối rối”. Cuối cùng, Mustafa Kemal rời mặt trận về Istanbul cùng các bạn của ông trong CUP: Fethi (Okyar) và Tevfik Rüştü (Aras), và một thành viên quyền lực khác của CUP, bác sĩ Bahattin Şakir. Ông giao lại quyền chỉ huy Cụm Anafartalar cho Chuẩn tướng Fevzi (Çakmak), tham mưu trưởng tương lai của ông trong Chiến tranh giành Độc lập và sau đó dưới nền cộng hòa. Về lý thuyết, đây là một sự sắp đặt tạm thời, nhưng chính Cụm Anafartalar cũng chỉ là một cơ cấu chỉ huy tạm thời.

Mustafa Kemal đang ở chỗ người bạn Salih (Bozok) của ông tại cung điện Bylerbeyi tại Istanbul, nơi sultan bị phế truất Abdülhamit đang bị quản thúc, khi có tin lực lượng Hiệp ước đã triệt thoái khỏi đầu cầu Ariburnu – Anafartalar ngày 19/20 tháng Mười hai. Trong lúc vội tới Bộ Chiến tranh để biết thêm chi tiết, Mustafa Kemal nói với bạn mình: “Tôi đã nhận ra quân địch sắp rút, và tôi đã đề xuất một cuộc tấn công. Nhưng họ bác bỏ nó. Chuyện này khiến tôi khó chịu. Vì tôi cũng rất mệt, tôi liền tới Istanbul. Nếu quân địch rút lui một cách thành công như chúng đã làm lúc này khi tôi ở đó, thì chắc tôi sẽ còn thấy khó chịu hơn nữa. Thật may là tôi lại ở đây.”

Cho dù ai đó có bỏ qua lời khẳng định này, những gì Mustafa Kemal đạt được tại Gallipoli cũng rất đáng kể. Đúng là vẫn còn những chỉ huy khác, cả Thổ và Đức, đã đóng vai trò quan trọng trong việc đánh bại quân Hiệp ước. Mặc dù những dự đoán thường sai, viên tư lệnh trưởng, Liman von Sanders, đã luôn cố gắng điều lực lượng tới nơi họ cần đến. Nếu tính đến mức độ thiệt hại của quân Ottoman – 55.000 quân chết trong chiến đấu, 21.000 chết vì bệnh tật, 100.000 bị thương, 64.000 thương tật trong quá trình chiến đấu và 10.000 mất tích<sup>(117)</sup> – thì có thể việc điều động và bố trí tăng viện là tối quan trọng. Trong việc này, Bộ Tư lệnh Tập đoàn quân 5 do Liman von Sanders chỉ huy đã thành công. Dưới quyền ông, Esat Paşa ở phía bắc và Cevat Paşa (và trong thời gian ngắn là Vehip Paşa) ở phía nam đều chỉ huy tốt với sự trợ giúp của các sĩ quan Đức. Mustafa Kemal là chỉ huy tiền tuyến nổi bật ở khu vực phía bắc. Tại Ariburnu ông ở dưới quyền Esat Paşa, người chắc chắn có đóng góp trong việc phòng thủ chiến tuyến. Tại Anafartalar, Liman von Sanders, người coi bản thân là tác giả của thành công trong việc phòng thủ bán đảo, luôn có mặt ở chiến tuyến. Mustafa Kemal không phải là cứu tinh duy nhất của Istanbul, nhưng ông đã đóng góp đáng kể vào việc phòng thủ thủ đô. Ông đã thể hiện lòng dũng cảm và truyền cảm hứng cho những binh lính vốn phải chiến đấu trong những điều kiện thực sự khủng khiếp. Mặc dù tham vọng và thái độ tự cho mình là đúng biến Mustafa Kemal thành một người khó cộng tác, và dù ông không hề giấu giếm ác cảm với sự tham gia và can thiệp của người Đức, không có gì để nghi ngờ về năng lực của ông.

Gallipoli đặt nền móng cho sự nghiệp của Mustafa Kemal. Tuy nhiên, ban đầu danh tiếng của ông không vang xa được ngoài giới quân sự Thổ. Những cố gắng quảng bá bản thân nhiều hơn bên trong Thổ Nhĩ Kỳ đều không thành công; Enver không hề muốn thấy các đối thủ tiềm tàng xây dựng được một lượng người ủng hộ đông đảo. Về phần phe Hiệp ước, những gì xảy ra được nhắc tới trong lịch sử chiến tranh chính thức của Anh xuất bản sau chiến tranh, khi Mustafa Kemal đã được ủng hộ làm Tổng thống Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1919, Andrew Ryan, phiên dịch cho sứ quán Anh tại Istanbul, người hẳn phải biết nhiều về những nhân vật như vậy, không hề biết gì về Mustafa Kemal.

# Chương 9. Chiến đấu trên mọi mặt trận

Mustafa Kemal bắt tay vào củng cố danh tiếng của mình ngay khi về đến Istanbul với lý do nghỉ ốm vào tháng Mười hai năm 1915. Ông báo tin cho Tham mưu trưởng İzzettin của mình ở Gallipoli rằng đã nhận được sự đón tiếp trân trọng của mọi tầng lớp dân chúng thủ đô. Nhưng sự thừa nhận chính thức lại không đến nhanh chóng. Mustafa Kemal kéo dài kỳ nghỉ phép dưỡng bệnh thêm một tháng, và dùng thời gian này để khiến những người đứng đầu đất nước chú ý tới thành tựu của mình. Trong hồi ký xuất bản năm 1926, năm ông dẹp tan sự chống đối lại quyền lãnh đạo của mình, Mustafa Kemal viết rằng ông đã hoàn toàn theo lẽ tự nhiên khi trông đợi nhân dân sẽ vui lòng với “những cống hiến khiêm tốn” của ông, vì ông đã “cứu thủ đô”. Vậy là ông lần lượt tới gặp “các nhân vật quan trọng tại Ottoman”; ông viết rằng muốn chia sẻ cùng họ những suy nghĩ quan trọng về những vấn đề sống còn của đất nước như giáo dục, khoa học, và tất nhiên là tình hình hiện tại.

Một trong những người ông quyết định tới thăm là vị bộ trưởng ngoại giao. Mustafa Kemal không nói rõ tên ông này, nhưng nắm giữ vị trí đó là một nhân vật quan trọng của CUP, Halil (Menteşe).<sup>[118]</sup> Halil đã dành ra hai tháng tại Berlin để thuyết phục người Đức mở một cuộc tấn công tại Balkan nhằm khai thông một con đường trên đất liền để tiếp tế cho quân đội Ottoman. Sau đó, ông đàm phán quan hệ liên minh với Bulgaria để đảm bảo an toàn hậu quân cho những người phòng thủ Gallipoli. Chính mối liên minh này đã dập tắt nốt bất cứ cơ hội thành công nào còn lại của phe Hiệp ước trong chiến dịch này. Chúng ta không rõ liệu Mustafa Kemal có hy vọng Halil sẽ giúp ông giành được một vị trí chỉ huy cao cấp tại chiến trường mới Macedonia hay không. Dù ông đã hy vọng những gì, bản tường thuật được Mustafa Kemal đưa ra mười năm sau cũng cho thấy cuộc gặp diễn ra theo hướng tiêu cực. Mustafa Kemal lập luận rằng tình hình quân sự đang rất nghiêm trọng. Phải đối diện với sự phê phán có thể là ngấm ngầm hay công khai hướng tới Bộ Tổng Tư lệnh Ottoman, vị bộ trưởng ngoại giao khuyên Mustafa Kemal nên chuyển trực tiếp những lý lẽ của ông cho giới quân sự. Mustafa Kemal kể rằng ông đã đáp: “Thưa ngài, liệu ngài có ý thức được là đất nước này không còn có lấy một bộ tổng tham mưu của dân tộc Thổ, mà chỉ có một bộ tổng tham mưu Đức, trong khi hành động đầu tiên của họ đối với quân đội Thổ sẽ là thải hồi một quân nhân nổi loạn như tôi hay không? Đó là những người mà ông muốn gửi tôi tới sao?”

Có thể hình dung ra bối cảnh đằng sau cuộc đối thoại này từ một lá thư Mustafa Kemal gửi cho Thiếu tá İzzettin, đến tay ông này ở Gallipoli ngày 7 tháng Một năm 1916. Trong thư, Mustafa Kemal thông báo ông đã được đón chào rất nhiệt thành tại Istanbul, song tất cả mọi người đều khuyên ông nên biết tuân lệnh. İzzettin ghi trong nhật ký rằng Mustafa Kemal “sẽ trở về với quân đoàn của mình. Ông đã quyết định đồng ý với bất cứ điều gì: thậm chí dù người ta có giao cho ông một sư đoàn, dường như ông cũng sẽ đồng ý. Như vậy, vị thế của ông rất yếu.” Mustafa Kemal lúc đó không chỉ huy đơn vị nào: Cụm Anafartalar đã giải thể ngày 26 tháng Mười hai, và Quân đoàn 16 được Đại tá Đức Kannengiesser tiếp quản. Không thể thúc đẩy sự nghiệp của mình thông qua CUP tại Istanbul, Mustafa Kemal tới Sofia, có lẽ là để thu xếp công việc của mình tại đó. Cũng tại Sofia, cuối cùng ông nhận được tin mình đã được tái bổ nhiệm làm tư lệnh Quân đoàn 16.

Quân Hiệp ước đã triệt thoái đầu cầu phía nam của họ quanh Mũi Helles vào ngày 8/9 tháng Một năm 1916. Bán đảo Gallipoli trở trụi, nơi hai bên đã dồn vào đến khoảng ba phần tư triệu người, lúc này đang yên ắng. Các đơn vị tham gia vào trận chiến đã được tái bố trí. Quân đoàn 16 Ottoman được chuyển tới Edirne bên biên giới với Bulgaria. Ngày 27 tháng Một, Đại tá Kannengiesser bàn giao lại quyền chỉ huy, và Mustafa Kemal đã đi xe lửa tới Edirne để tiếp nhận. Ngày hôm sau là thứ sáu. Mustafa Kemal cùng ban tham mưu của ông lái xe qua những con phố đông nghịt người để tới giáo đường Hồi giáo lớn của Sultan Selim dự lễ cầu nguyện thứ sáu. Những cổng vòm khải hoàn được dựng lên, cùng những biểu ngữ tung hô “Mustafa Kemal, người anh hùng của Ariburnu và Anafartalar, muôn năm”. Cuộc đón chào người anh



hùng do Thiếu tá İzzettin chuẩn bị. Trước đó, khi Thống đốc Edirne được biết Mustafa Kemal sắp đến, ông này rất bất an và gửi một bức điện cho Liman von Sanders hỏi xem liệu nên ứng xử ra sao. Rõ ràng tiếng tăm gây tranh cãi của Mustafa Kemal đã đến trước chính ông.

Tại Istanbul là một câu chuyện khác. Một buổi lễ được tổ chức, tại đó sultan – và chỉ mình ông này – được tung hô là Gazi (*Ghazi*, chiến binh bách thắng của đức tin). Quân kỳ các trung đoàn đã chiến đấu tại Gallipoli được diễu qua trong khi Enver đọc bản diễn văn hoàng gia. Đứng sau lưng ông là cấp trên trước đây của Mustafa Kemal, Esat Paşa, kề bên là Ahmet İzzet Paşa, tướng lĩnh Ottoman cao cấp nhất sắp được gọi trở lại từ cảnh bán hưu trí. Tên của Mustafa Kemal không hề được nhắc đến. Và cũng không có lời nào nói về ông khi Trung đoàn 57 do ông chỉ huy tại Ariburnu và Trung đoàn 27 (thuộc sư đoàn 9 của Halil Sami) – được ông giải cứu khi quân Anh đổ bộ lần đầu tiên – được khen ngợi trong chỉ dụ của đế quốc ngày 30 tháng Mười một năm 1915, và khi quân kỳ của các đơn vị này được gắn huân chương trước sự chứng kiến của Enver Paşa.<sup>(119)</sup> Tên của Mustafa Kemal chỉ xuất hiện một lần trên tạp chí *Harp Mecmuası* (tạm dịch: *Tạp chí Chiến tranh*) được Bộ Chiến tranh Ottoman tài trợ. Ở một trang trong số ra tháng Mười hai năm 1915, phía dưới cột báo có một bức ảnh nhan đề “Đại tá Mustafa Kemal, tư lệnh Cụm Anafartalar”: bức ảnh chụp Mustafa Kemal, trông có vẻ buồn bã mệt mỏi, đứng dưới mấy tán cây ở Gallipoli.<sup>(120)</sup> Một bài trong cùng số tạp chí đó mô tả cái chết của sáu sĩ quan trẻ, họ được một viên chỉ huy kiên quyết tại khu vực Ariburnu thúc đẩy xông lên, nhưng không nêu tên viên chỉ huy. Có vẻ tạp chí này cố nguyên tắc chỉ nhắc tên các lãnh tụ CUP và những tướng lĩnh cao cấp nhất.

Nhưng trong khi không thể chứng minh có sự cố ý phân biệt chống lại Mustafa Kemal,<sup>(121)</sup> không còn gì phải nghi ngờ về chuyện ông rất bức bối về việc mình ít được quảng bá và làm hết sức để khắc phục chuyện này. Tuy nhiên, chỉ tới tháng Ba năm 1918, khi tạp chí Thổ theo chủ nghĩa dân tộc *Yeni Mecmua* (Nhìn nhận mới) ra một số kỷ niệm ba năm trận hải chiến Dardanelles, Mustafa Kemal mới có thể đưa chiến công của mình đến với công chúng. Ông làm điều này trong một cuộc phỏng vấn với Ruşen Eşref (Ünaydın), một nhà báo mà sau đó đã trở thành bạn của ông,<sup>(122)</sup> và là người đầu tiên trong một loạt những cây bút Mustafa Kemal sử dụng trong và sau quá trình vươn lên nắm quyền của mình. Đó là bước đột phá đầu tiên ông đạt được, cho dù bài phỏng vấn chỉ xuất hiện trên trang 130 của số tạp chí kỷ niệm. Cho tới lúc đó, như nhà viết tiểu sử Atatürk người Thổ Enver Behnan Şapolyo thừa nhận, tên của Mustafa Kemal gần như không được biết đến trong nước.<sup>(123)</sup> Chính cuộc phỏng vấn này, được đăng tải gần ba năm sau sự kiện, là cơ sở của việc công chúng nhìn nhận Mustafa Kemal như người chiến thắng tại Gallipoli và cứu tinh của Istanbul.

Quân đoàn 16 vẫn dưới quyền chỉ huy của Liman von Sanders, người muốn đưa tập đoàn quân của mình chiến đấu chống quân Hiệp ước tại Macedonia. Bộ Tổng Tư lệnh Đức không ủng hộ đề xuất của ông. Bộ Tổng Tư lệnh Ottoman cũng có những ưu tiên khác. Biên giới phía tây đã an toàn. Ở phía nam, bước tiến của Townsend bị chặn đứng trong trận Ctesiphon (Salman Pak trong tiếng Thổ) ngày 25 tháng Mười một năm 1915, và lực lượng đang rút lui của ông ta bị quân Ottoman dưới quyền chỉ huy của von der Goltz Paşa bao vây tại Kut al-Amarah. Goltz chết vì thương hàn ngày 19 tháng Tư năm 1916. Mười ngày sau, Townshend đầu hàng tại Kut trước vị tư lệnh Ottoman mới, Halil (Kut) Paşa, chú của Enver. Tại Palestine, Tập đoàn quân 4 của Cemal Paşa vẫn trụ vững mặt trận Sinai.

Tuy nhiên, ở phía đông, người Nga đã đánh bại Tập đoàn quân 3 Ottoman. Erzurum thất thủ ngày 16 tháng Hai năm 1916. Để chặn bước tiến của quân Nga, Enver quyết định tổ chức một cuộc tấn công gọng kìm: trong khi Tập đoàn quân 3 phản kích từ phía tây, Tập đoàn quân 2 được điều từ Thrace về và tấn công vào sườn trái quân Nga ở phía nam hồ Van, từ phía nam. Vehip Paşa, em trai của Esat Paşa, được chỉ định làm tư lệnh Tập đoàn quân 3. Khi Vehip Paşa phụ trách một thời gian ngắn khu vực phía nam (mũi Helles) tại Gallipoli, trong lúc Esat Paşa là chỉ huy Cụm Bắc, Liman von Sanders nhận thấy bằng cách có hai anh em trai nắm quyền chỉ huy hai khu vực cạnh nhau, ông đã tránh được tình trạng thù địch lẫn nhau vẫn hay xảy ra giữa các tướng lĩnh Thổ. Điều này nhanh chóng thể hiện ra tại mặt trận Caucasus năm 1916. Quyền chỉ huy chung được trao cho Ahmet İzzet Paşa, người được chỉ định làm tư lệnh Tập đoàn quân



2. Tập đoàn quân của ông bao gồm ba quân đoàn, một trong số này là Quân đoàn 16 do Mustafa Kemal chỉ huy, được chỉ định tiến sang cánh phải, ở tây nam hồ Van. Nhưng vì Vehip Paşa trông cậy vào mối quan hệ gần gũi với CUP và phủ nhận quyền lực của Ahmet Izzet Paşa, nên các Tập đoàn quân 2 và 3 không thể nào phối hợp hành động.

Phải cần ít nhất bốn mươi ngày để chuyển quân từ miền Tây sang miền Đông Thổ Nhĩ Kỳ. Tuyến đường sắt Baghdad, thời đó mới chỉ vươn tới Ceylanpınar (lúc đó được gọi là Resülân) ở thượng du Mesopotamia, vẫn ngắt quãng tại các dãy núi Taurus và Amanus. Các đường hầm qua núi phải đến tận những tháng cuối cùng của chiến tranh mới được hoàn tất. Binh lính phải hành quân tới 600 kilômét, vì các đơn vị vận tải cơ giới do người Đức và Áo thiết lập không đủ cho bốn tập đoàn quân Ottoman tại các mặt trận phía đông và phía nam. Việc điều động Tập đoàn quân 2 bắt đầu vào tháng Tư. Và chỉ hoàn tất vào tháng Tám.

Sau sáu tuần tương đối bình lặng, Mustafa Kemal rời Edirne ngày 11 tháng Ba. Ngày 19 tháng Ba ông tới Aleppo bằng xe lửa. Tiếp theo đó là một chuyến ô tô dài trên những con đường xấu. Khi ô tô hỏng, ông phải chuyển sang dùng ngựa. Cuối cùng, ngày 27 tháng Ba, Mustafa Kemal và ban tham mưu của ông tới Diyarbakir (hồi đó phát âm là Diyarbekir), nơi quân đoàn của ông, gồm hai sư đoàn, đang tập hợp. Ngày 1 tháng Tư năm 1916, ông được thăng hàm Chuẩn tướng.<sup>(124)</sup> Từ đây trở đi, ông sẽ được gọi là Paşa chứ không còn là Bey [Thủ lĩnh]. Đây là lần thăng cấp cuối cùng của ông trong Thế chiến, và ông giành được nó nhờ năng lực ở tuổi 35. Một số nhà viết tiểu sử người Thổ tin rằng Enver đã cố ý trì hoãn việc thăng cấp của Mustafa Kemal, và khi cuối cùng phải đồng ý, ông này nói: “Các vị hãy biết chắc chắn rằng khi anh ta được trở thành Paşa, thì anh ta sẽ muốn trở thành sultan, và nếu là sultan rồi, anh ta hẳn sẽ muốn trở thành Thượng đế.” Enver rõ ràng thấy được tham vọng của Mustafa Kemal, nhưng các tài liệu lưu trữ cho thấy con đường sự nghiệp của Atatürk diễn ra theo trình tự bình thường.

Ngày 16 tháng Tư, Mustafa Kemal thiết lập sở chỉ huy quân đoàn của mình tại thị trấn nhỏ Silvan, Đông Bắc Diyarbakir. Miền Đông Anatolia vào những thời điểm đẹp nhất cũng vẫn là nơi không hiếu khách. Năm 1916, cấu trúc xã hội của vùng này đã bị phá vỡ vì trục xuất người Armenia. Quyết định trục xuất người Armenia đã được chính phủ CUP tại Istanbul đưa ra vào tháng Tư năm 1915, khi Mustafa Kemal đang tập trung phòng thủ bán đảo Gallipoli. Người Armenia hướng về người Nga như đó là các huynh đệ Kitô giáo của họ và nhiều khả năng là thế lực bảo vệ cho mình. Người Armenia từ vùng Transcaucasia thuộc Nga tham chiến trong quân đội Nga, và gia nhập vào cùng họ là những người Armenia tình nguyện từ Thổ Nhĩ Kỳ. Ngoài ra cũng có những cuộc nổi dậy của người Armenia đằng sau chiến tuyến Ottoman. Ban lãnh đạo CUP, chấn động trước thất bại ở Sarikamış và lo sợ tai họa tại Dardanelles, đã phóng đại mức độ chống đối của người Armenia. Dù thế nào đi nữa, người Armenia cũng bị trục xuất không chỉ khỏi vùng chiến sự, mà còn trên cả phần còn lại của Anatolia và thậm chí cả Thrace, ngoại trừ các cộng đồng tại Istanbul và İzmir. Đây là một hành động thanh trừng sắc tộc tàn bạo, và điều này các lãnh tụ CUP biện hộ đơn giản, “Là họ hoặc chúng tôi.”<sup>(125a) (125b)</sup> Lệnh trục xuất làm quá tải hệ thống giao thông ở Ottoman và khiến vùng Anatolia mất đi hầu hết thợ thủ công.

Không lâu sau cuộc thanh lọc người Armenia, hàng trăm nghìn người tị nạn Hồi giáo, trong đó có rất nhiều người Kurd, ulla về từ những vùng bị người Nga chiếm đóng. Tại Trabzon (Trebizond), tư lệnh quân Nga, Tướng Schwartz, đã dùng những biện pháp mạnh tay để ngăn đổ máu giữa các cộng đồng. Nhưng tại các nơi khác, người Armenia đã có thể báo thù người Hồi giáo. Sư đoàn Nga tiến xuống phía nam hồ Van và đánh chiếm Bitlis do một người Armenia, Tướng Nazarbekov (Nazarbekian) chỉ huy, và được các toán quân tình nguyện Armenia hỗ trợ. Không có gì ngạc nhiên khi người Hồi giáo bỏ chạy khỏi vùng. Khi Mustafa Kemal tới Diyarbakir, những người Kurd đói khát đang lang thang khắp trong thành phố nơi kết cấu xã hội đã bị phá hủy.

Kế hoạch của Enver là một chiến dịch phối hợp của hai tập đoàn quân Ottoman. Nhưng trước khi Tập đoàn quân 2 kịp tập kết ở phía nam, người Nga đã tấn công và đánh bại Tập

đoàn quân 3 ở phía bắc. Ngày 18 tháng Tư năm 1916, họ chiếm Trabzon bên bờ Biển Đen. Trong tháng Bảy, họ chiếm được một khu vực rộng lớn ở phía nam, bao gồm các thành phố Gümüşhane, Bayburt và Erzincan. Xa hơn nữa về phía nam, quân Nga tiến công từ hồ Van và đẩy lùi Tập đoàn quân 2 về lại Diyarbakir. Người Thổ phản kích ngày 3 tháng Tám. Ngày 6 tháng Tám, Quân đoàn 16 của Mustafa Kemal chiếm lại Muş. Ngày hôm sau, binh lính của ông tiến vào Bitlis và tiếp tục tấn công tới bờ nam hồ Van. Đó là một chiến công quan trọng, giúp Mustafa Kemal giành được thanh kiếm vàng của huân chương *İmtiyaz*. Song thành quả đó chỉ tồn tại không lâu. Quân Nga lại tấn công vào cuối tháng Tám, và Mustafa Kemal rút lui lực lượng của mình về phía nam, chuyển sở chỉ huy trở lại Silvan. Người Nga chiếm lại Muş, nhưng quân Ottoman vẫn kiểm soát Bitlis.

Mùa đông khắc nghiệt ở Anatolia đến sớm trên vùng núi này, khiến những cuộc giao tranh lớn phải dừng lại, song lại làm tăng nỗi thống khổ cho binh lính Ottoman, vẫn luôn trong tình trạng cung cấp hậu cần kém và mặc không đủ ấm. Bệnh tật hoành hành trong các quân y viện bắn thủ, đánh bại hoàn toàn nỗ lực của các nhân viên quân y Thổ và Đức. Trong hoàn cảnh như vậy, các chỉ huy Ottoman đã thành công trong việc duy trì một mặt trận cho tới khi Cách mạng Nga làm sụp đổ quân đội Sa hoàng một năm sau đó. Đúng là thành quả phòng ngự này kém xa những gì Enver hy vọng: người Nga đã thực hiện được mục tiêu chính của họ là bảo vệ Caucasus, và đã chiếm được một phần lãnh thổ rộng lớn của Ottoman. Nhưng cho dù tồi tệ xó xác, quân đội Ottoman vẫn không tan rã, và cuối cùng, tinh thần của người Nga đã sụp đổ sớm hơn người Thổ.

Ngày 25 tháng Mười một năm 1916, Mustafa Kemal trở thành phó tư lệnh Tập đoàn quân 2 khi viên tư lệnh, Ahmet İzzet Paşa về thủ đô nghỉ phép. Việc thăng chức của ông có những ý nghĩa quan trọng. Cuộc chiến ở miền đông đã tập hợp lại với nhau hầu hết các sĩ quan sẽ chỉ huy lực lượng dân tộc chủ nghĩa Thổ trong Chiến tranh giành Độc lập. Tại mặt trận Caucasus năm 1916, họ đều nằm dưới quyền chỉ huy của Mustafa Kemal và học được cách chấp nhận ông làm thủ lĩnh của họ. Trong số những sĩ quan này có người bạn học của Mustafa Kemal tại Học viện Quân sự, Ali Fuat (Cebesoy), Cafer Tayyar (Eğilmez), và quan trọng hơn cả là İsmet (İnönü). Nhưng mối quan hệ với vị thủ lĩnh không phải luôn dễ dàng. Ngày 13 tháng Một năm 1917, Thiếu tá İzzettin ghi trong nhật ký, “İsmet và Mustafa Kemal Paşa không thể làm việc cùng nhau”, trong khi Mustafa Kemal từng nói với nhà viết tiểu sử của ông là Falih Rifki (Atay) rằng:

*Hồi đó tôi không thích İsmet, vì ông ấy là người của Enver. [Vào đầu chiến tranh, İsmet đang là Cục trưởng Cục Tác chiến của tổng tư lệnh.] Tôi bảo ông ấy chuẩn bị lệnh rút lui. Ông ấy đi, nhưng lại không quay lại. Tôi cử sĩ quan phụ tá của mình, Cevat [Abbas Gürer], đi tìm hiểu xem chuyện gì đang diễn ra. Anh ta báo cáo rằng İsmet đang ngồi ở bàn làm việc và ngâm nghĩ. Chúng tôi buộc phải bỏ lại đất đai và các thành phố. Không còn cách nào để cứu quân đội. Nhưng đó là một quyết định khó khăn phải thực hiện. Tôi nói với Cevat, “Đến bảo anh ta nếu anh ta không thể tự mình viết ra lệnh được, tôi sẽ đọc chính tả.” Lát sau, İsmet tới và mang theo lệnh rút lui. Đó là một mệnh lệnh kiểu mẫu, được suy nghĩ và soạn thảo chu đáo.*

Falih Rifki bình luận: “Cuối cùng, İsmet İnönü phụng sự dưới quyền Atatürk như ‘nhân vật số hai’ và là một sĩ quan tham mưu xuất sắc.”

Mối quan hệ với thượng cấp và các sĩ quan đồng cấp còn khó khăn hơn. Ahmet İzzet Paşa chỉ trích cuộc rút lui chiến thuật đầu tiên của Mustafa Kemal vào ngày 21 tháng Tám năm 1916, và cách chức một số sĩ quan dưới quyền ông. Trước khi được chỉ định làm phó tư lệnh tập đoàn quân, Mustafa Kemal đã cảm thấy bị xúc phạm khi chức tư lệnh một quân đoàn cạnh đó được trao cho người thấp cấp hơn mình là Cafer Tayyar (Eğilmez), vị tư lệnh tương lai của lực lượng dân tộc chủ nghĩa Thổ tại Thrace trong Chiến tranh giành Độc lập. Thiếu tá İzzettin ghi trong nhật ký: “Sức mạnh của trí tuệ và tính cách không phải luôn chiến thắng. Những cống hiến quan trọng mà tổ quốc trông đợi đôi khi bị ngăn trở bởi cảm xúc và tham vọng. Những người quyết định vận mệnh của chúng ta cần phải biết cách quản lý con người, cho dù cấp bậc và phẩm hạnh của họ thế nào.”

Mustafa Kemal không hề nương nhẹ cho những trợ thủ thân cận nhất của mình. Người bạn từ thời thơ ấu Nuri (Conker), người đã chiến đấu cùng ông tại Gallipoli, bị cách chức khi thất bại trong việc thực hiện một mệnh lệnh. Mustafa Kemal trước đó đã nhắc tới lòng dũng cảm mạnh mẽ của Nuri. Trong một lá thư gửi Corinne ngày 30 tháng Chín, ông lại bốn cợt lần nữa về niềm tin rằng thiên đường là phần thưởng dành cho các chiến binh Hồi giáo chết trên chiến trường. “May thay,” ông viết, “Nuri đã nghe theo lời khuyên của tôi rằng nên kiên nhẫn cho tới khi lâu đài được xây cho cậu ta trên thiên đường đã thực sự hoàn tất.” Mustafa Kemal yêu quý Nuri “như một người anh em ruột thực sự”,<sup>(126)</sup> và ông sớm trọng dụng trở lại người bạn lâu năm này.

Ali Fuat (Cebesoy) thận trọng hơn. Khi đơn vị của ông được Mustafa Kemal giải cứu trên một triền núi, ông đứng chào nghiêm chỉnh, và được thưởng bằng một cái ôm hôn đầy tình huynh đệ. Vì chiến sự lắng xuống khi mùa đông bắt đầu, Mustafa Kemal có thời gian để viết nhật ký. Những quan sát của ông khách quan một cách đáng chú ý:

*“Ngày 7 tháng Mười một. Ngay sau khi qua cầu Batman, chúng tôi nhìn thấy một người nằm trên đường. Anh ta có vẻ đã chết vì đói. Thêm hai người nữa, giữa cây cầu và doanh trại của chúng tôi. Dường như họ là những người chạy nạn... Sau cây cầu, hai con ngựa cũng vừa chết (người và ngựa đang chết đói).”*

*“Ngày 9 tháng Mười một. Thấy cảnh nhiều người chạy nạn, đang quay lại Bitlis. Tất cả họ đều đói lả, rách rưới. Một đứa trẻ, bốn hay năm tuổi, bị bố mẹ bỏ rơi và để mặc cho chết, đang lê chân cách 100 mét sau một người đàn ông và một phụ nữ. Tôi trách họ vì không mang đứa trẻ đi cùng. ‘Nó không phải con chúng tôi,’ họ nói.”*

*“Ngày 16 tháng Mười một. Tôi tới kiểm tra các bệnh viện tại Bitlis và thấy chúng sạch sẽ. Tôi nói với Şeyh [thủ lĩnh tôn giáo địa phương], người đã cưa một cánh tay. Viên bác sĩ chính báo cáo rằng khi những ngôi nhà dành cho bệnh viện được lau dọn, người ta tìm thấy đầu của chừng mười hay mười lăm phụ nữ Hồi giáo. Tôi đi tiếp đến giáo đường Hồi giáo là Şerefiye. Trong đó đầy rác rưởi và xác súc vật. Một đồng đồ nát. Tôi bắt gặp một đứa trẻ mồ côi tên là Ömer và đưa nó theo. Khi người ta thấy thế, họ mang đến cho tôi thêm ba đứa trẻ mồ côi nữa. Lần này tôi đành bằng lòng với việc đưa tiền cho họ.”*

*“Ngày 21 tháng Mười một. Dậy lúc 5 giờ sáng. Vệ sinh cá nhân, sẵn sàng lên đường. Đóng gói đồ. Nói với sĩ quan phụ tá rằng Bitlis làm tôi nhớ tới các tàn tích của Pompeii. Tiếp tục trò chuyện về các tàn tích của Nineveh, và rồi về lịch sử...”*

Mustafa Kemal ghi lại nhận xét về những cuốn sách ông đọc. Chúng là một bộ sưu tập đa dạng, bắt đầu từ *Sappho – Moeurs Parisiennes* của Alphonse Daudet (cốt truyện của nó không làm ông ấn tượng), và tiếp tục tới một cuốn khảo luận tiếng Thổ có nhan đề *Liệu ai đó có thể chối bỏ sự tồn tại của Thượng đế?* Cuốn sách này nhận được lời bình luận, “Những nhà tư tưởng tôn giáo đã cố hết sức để hướng khoa học cũng như triết học làm chống lưng cho giới luật của họ.” Khoa học quân sự cũng được nhắc đến:

*“Các chỉ huy phải hiểu được binh sĩ của mình từ bên trong. Sau đó họ sẽ có thể ra lệnh tự tin hơn. Các sĩ quan cấp cao phải trò chuyện với cấp dưới và làm cho họ quen với việc tự do bày tỏ ý kiến. Sẽ rất hữu ích khi biết một thuộc cấp nghĩ gì... Tôi muốn viết một cuốn sách về vấn đề quân sự, tên là Tinh thần, huấn luyện và tác phong quân sự. Tôi biết một tác phẩm tiếng Pháp sẽ giúp được tôi.”*

Dòng suy nghĩ Mustafa Kemal cũng rẽ sang cả bức tranh xã hội:

*“Ngày 22 tháng Mười một. Trong tám hay chín giờ đồng hồ, đến tận sau 9 giờ tối, tôi trò chuyện với tham mưu trưởng của mình về việc bãi bỏ chuyện phụ nữ đeo mạng và cải thiện đời sống xã hội của chúng ta. 1. Giáo dục nên những bà mẹ đủ năng lực, hiểu biết về cuộc sống; 2. Mang lại tự do cho phụ nữ; 3. Đi đến một cuộc sống mà phụ nữ bình đẳng sẽ tạo tác động tốt lên tinh thần, suy nghĩ và cảm xúc của đàn ông. Có một xu hướng bẩm sinh hướng tới sự thu hút và hấp dẫn lẫn nhau.”*

Ngày 17 tháng Mười năm 1916, Mustafa Kemal nghe tin ông được chỉ định làm tư lệnh lực lượng Ottoman chiến đấu bên cạnh người Bulgaria tại Macedonia. Tham mưu trưởng của ông, Thiếu tá İzzettin ghi trong nhật ký của mình rằng: “Sẽ thật tuyệt vời nếu cả ban tham mưu của sở chỉ huy đi cùng ông. Khi đó chúng tôi sẽ thoát khỏi cảnh thảm hại này và vẫn có thể phụng sự tốt.” Nhưng trong khi một sư đoàn được điều tới Balkan, tư lệnh tập đoàn quân, Ahmet İzzet Paşa từ chối để Mustafa Kemal chuyển đi. Vì mặt trận vẫn chưa có biến động, Mustafa Kemal dành một phần thời gian rảnh để ghi lại và tổng kết những hành động của ông trong chiến dịch Gallipoli dựa trên các ghi chép do Thiếu tá İzzettin chuẩn bị.[\(127\)](#) Cùng lúc đó, Enver phải bận tâm về một mối nguy hiểm mới.

Sharif Husayn, *emir* (*amir*, tiểu vương) thế tập của Mecca, đã từ lâu tìm cách thương lượng với người Anh ở Cairo. Tháng Mười năm 1916, ông ta dựng cờ nổi dậy và tự phong mình làm vua của người Ả Rập. Tướng Fahrettin (Türkkan), tư lệnh Ottoman tại Hejaz, không gặp khó khăn nào trong việc bảo vệ sở chỉ huy của mình tại Medina. Nhưng lực lượng trong tay ông này quá yếu để truy đuổi và khuất phục những người Bedouin được Anh hỗ trợ của Husayn. Enver quyết định rằng Mustafa Kemal, người đã đổi phó thành công với người Ả Rập tại Cyrenaica trong những năm 1911-1912, là người thích hợp để lấy lại quyền kiểm soát ở Hejaz. Ngày 18 tháng Hai năm 1917, Mustafa Kemal nhận tin ông đã được chỉ định làm tư lệnh Lực lượng Viễn chinh Hejaz, với quyền hạn của một tư lệnh tập đoàn quân.[\(128\)](#)

Lực lượng Ottoman tại Hejaz nằm dưới quyền Cemal Paşa, tư lệnh Tập đoàn quân 4 kiêm Toàn quyền Syria, và vào ngày 26 tháng Hai, Mustafa Kemal đến trình diện tại sở chỉ huy của Cemal ở Damascus để tham dự cuộc thảo luận do Enver chủ trì. Những cuộc thảo luận này dẫn tới một thay đổi trong kế hoạch. Bà viên tướng đi đến kết luận là thay vì tăng viện cho Fahrettin tại tiền đồn ít mang tính chiến lược của ông này, tốt hơn nên rút lực lượng của ông về tăng cường cho mặt trận Palestine. Sau đó, Mustafa Kemal chỉ ra rằng Fahrettin sẽ thích hợp hơn bất cứ ai trong những người mới đến để triệt thoái lực lượng dưới quyền anh ta. Enver nhất trí và cử Mustafa Kemal làm tư lệnh toàn quyền của Tập đoàn quân 2, nằm dưới quyền Ahmet İzzet Paşa, người giờ là tổng chỉ huy mặt trận phía đông chống lại quân Nga.[\(129\)](#) Nhưng quyết định tế nhị triệt thoái khỏi Hejaz đã bị Talât Paşa, người vừa trở thành tể tướng ngày 3 tháng Hai sau khi Sait Halim Paşa từ chức, phủ quyết. Trong mắt chính phủ, danh vọng của sultan với tư cách caliph đòi hỏi binh lính của ngài tiếp tục hiện diện tại các thánh địa Hồi giáo.

Tính chất hòa thuận của cuộc gặp giữa Mustafa Kemal và Enver tại Damascus[\(130\)](#) mâu thuẫn với những câu chuyện cho rằng ông đã âm mưu chống lại vị tổng tư lệnh. Trong nhiều hồi ký, người ta đã nghi ngờ rằng khi từ Gallipoli trở về, Mustafa Kemal đã đề xuất với Cemal tổ chức đảo chính chống Enver, và sau khi được bổ nhiệm tới miền Đông, ông đã gửi một bức điện tới các tư lệnh quân đội đề nghị cùng phối hợp hành động chống lại tổng tư lệnh; hay theo một lời kể khác, sau cuộc Cách mạng Nga lần thứ nhất vào tháng Hai/Ba năm 1917, Mustafa Kemal và Vehip Paşa đề xuất rằng các Tập đoàn quân 2 và 3 của họ cần tiến về Istanbul lật đổ chính phủ. Những dự định tương tự được quy cho Cemal Paşa đã được phe Hiệp ước xem xét nghiêm túc.

Trên thực tế, âm mưu duy nhất có bằng chứng xác thực là do kẻ liều mạng của CUP Yakup Cemil ấp ủ, tên này đã trở nên khét tiếng với việc bắn chết Bộ trưởng Chiến tranh Nazım Paşa năm 1913, và có vẻ cực kỳ bất mãn vì Enver từ chối không dành cho y một chức tư lệnh chiến trường. Yakup Cemil bị đưa ra tòa án binh và xử bắn ngày 11 tháng Chín năm 1916. Trong quá trình thẩm vấn, người ta kể y đã tuyên bố chỉ có thể cứu được tổ quốc nếu Mustafa Kemal thay Enver làm tổng tư lệnh và bộ trưởng chiến tranh. Khi nhắc tới chuyện này, về sau Mustafa Kemal có nói: “Tôi hẳn sẽ nhận cả hai vị trí, nhưng trước hết tôi cũng sẽ treo cổ Yakup Cemil lên. Tôi không phải người muốn giành quyền lực nhờ sự ủng hộ của những hạng người như thế.” Nhưng trong khi không hề có bằng chứng cho thấy Mustafa Kemal tham gia vào các âm mưu chống lại Enver, ông rõ ràng không vui với cách chỉ huy chiến trận. Ngày 30 tháng Bảy năm 1916, Thiếu tá İzzettin ghi trong nhật ký rằng Ahmet İzzet Paşa, người đã tới thăm sở chỉ huy của Mustafa Kemal, có phản nản rằng người Đức đang điều hành quân đội vì lợi ích của



chính họ. Nhật ký của viên thiếu tá viết tiếp: “Đến đó, Paşa của chúng tôi [Mustafa Kemal] bày tỏ những suy nghĩ của chính ông và trao đổi một vài ý kiến. Rất có thể bằng màn kịch tỏ ra bận tâm İzzet Paşa đang cố phỉnh phờ Kemal Paşa.” Ahmet İzzet Paşa là một quân nhân chính trực theo kiểu cổ. Cho dù những ý kiến ông này trao đổi với Mustafa Kemal có là gì đi nữa, khó có khả năng đó là một âm mưu.

Tại Damascus, Enver không có vẻ bận tâm nhiều đến cuộc tấn công do viên tư lệnh Anh mới tại Mesopotamia, Tướng Maude, tung ra. Nhưng trước khi tháng Hai kết thúc, các đơn vị tiền phương của quân Thổ, do Đại tá Kâzım Karabekir – người trước đó đã chiến đấu rất thành công tại khu vực phía nam Gallipoli – chỉ huy đã bị đánh bại và Kut al-Amarah lại bị quân Anh tái chiếm. Ngày 11 tháng Ba, quân Anh tiến vào Baghdad. Việc để mất thành phố lịch sử này gây ra nỗi kinh hoàng tại Istanbul và đẩy Enver tới chỗ vạch ra thêm một kế hoạch phô trương nữa, theo đó cần tái chiếm thành phố bằng lực lượng Thổ Nhĩ Kỳ vượt qua sa mạc từ Syria. Để chỉ huy chiến dịch, chính phủ Ottoman có được sự phụng sự của Đại tướng (Thống chế tại Thổ Nhĩ Kỳ) Erich von Falkenhayn, người đã bị cách chức tổng tham mưu trưởng quân đội Đức sau thất bại trong việc đánh chiếm pháo đài Verdun của Pháp. Sau khi ông này tới Istanbul ngày 7 tháng Năm năm 1917 cùng ban tham mưu gồm các sĩ quan Đức, một binh đoàn châu Á của Đức có quy mô lớn được thành lập để phục vụ tại Syria bên cạnh binh lính Ottoman. Lực lượng này bao gồm Tập đoàn quân 6 tại Mesopotamia, Tập đoàn quân 4 tại Syria và Tập đoàn quân 7 mới thành lập, và sẽ tập kết tại Aleppo. Ba tập đoàn quân này được đặt tên là Cụm Tia chớp (*Yildirim Grubu* trong tiếng Thổ, *Cụm F* trong các hồ sơ Đức).

Ngày 24 tháng Sáu năm 1917, Mustafa Kemal và tư lệnh của mình, Ahmet İzzet Paşa, người lúc này đã từ Istanbul quay về sau khi nghỉ phép, tới Aleppo tham dự một cuộc họp do Enver chủ tọa. Trên đường, Ahmet İzzet nói với Mustafa Kemal rằng rất có thể ông sẽ được đề nghị làm tư lệnh Tập đoàn quân 7 mới; nhưng không đề nghị chính thức nào được đưa ra trong cuộc họp nhằm thảo luận về chiến dịch Baghdad. Trong lúc Mustafa Kemal quay về Diyarbakir với tâm trạng bức bối, chức tư lệnh Tập đoàn quân 7 được đề nghị với tư lệnh Tập đoàn quân 3 Vehip Paşa, nhưng ông này từ chối. Ngày 4 tháng Bảy, Mustafa Kemal cuối cùng biết tin ông sẽ được chỉ định làm tư lệnh Tập đoàn quân 7, với điều kiện tham mưu trưởng của ông là người Đức hoặc một sĩ quan Thổ nói được tiếng Đức.<sup>(131)</sup> Mustafa Kemal chấp nhận chỉ định. Sĩ quan phụ tá của ông, Salih (Bozok), có kể lại trong hồi ký của mình rằng khi ông chúc mừng thượng cấp vì chức tư lệnh mới, Mustafa Kemal đáp: “Tôi sẽ chấp nhận, không phải để làm việc dưới quyền Falkenhayn như cậu nghĩ, mà ngược lại để ngăn chặn ý đồ của ông ta, vì tôi biết tại sao ông ta lại nhận chỉ huy Cụm Tia chớp.” Dù những lời này có từng được nói ra hay không, rõ ràng là giống như nhiều sĩ quan Thổ khác, Mustafa Kemal cho rằng người Đức đang phục vụ trước nhất cho lợi ích của chính họ, và nhà nước Ottoman chỉ đứng sau.

Dẫu vậy, Mustafa Kemal vẫn dồn hết nhiệt huyết cho vị trí mới. Đến Istanbul giữa tháng Tám, ông trưng dụng một tòa nhà ở khu thành phố cũ làm sở chỉ huy. Tại đó, ông gặp thượng cấp mới, Thống chế Falkenhayn, trong khi binh lính thuộc quyền ông đang tập hợp về từ các mặt trận ở châu Âu. Năm 1916, Enver đã phái ba quân đoàn (tổng cộng bảy sư đoàn) tới tham chiến tại Macedonia, Rumania và Galicia. Trong vòng hai năm kế tiếp, những đơn vị này, được trang bị tốt hơn đồng đội của họ trên lãnh thổ Ottoman, được rút dần về để tăng cường cho các chiến dịch tại châu Á. Các đơn vị hợp thành Tập đoàn quân 7 lần lượt được đưa bằng xe lửa tới Aleppo, nơi thiết lập sở chỉ huy của Falkenhayn. Mustafa Kemal rời Istanbul đi Aleppo ngày 8 tháng Tám. Tại một nhà ga ở phía bắc dãy núi Taurus, ông hội kiến với Cemal Paşa, người cho tới lúc đó không nghi ngờ gì là bá chủ của lãnh thổ Ottoman nằm về phía nam dãy Taurus và phía tây sa mạc Syria. Cemal đang trên đường về Istanbul.

Trong khi binh lính Đức với trang bị của họ, công kênh hơn của người Thổ, đang vất vả tiến xuống phía nam, và lực lượng tăng viện Thổ đang tới từ cả các mặt trận châu Âu và Caucasus, các sĩ quan vận tải Đức khảo sát sa mạc Syria và khuyến cáo rằng việc vượt qua nó khó khăn hơn những gì Enver đã đưa ra. Falkenhayn về Đức thảo luận tình hình, rồi hội kiến với Enver và Cemal tại Istanbul khi quay lại. Quyết định được đưa ra là sẽ quá nguy hiểm nếu tấn công Baghdad trước khi mặt trận Sinai được đảm bảo. Vì mục đích này, trước hết sẽ có một cuộc tấn

công quân Anh ở phía nam. Sau khi người Anh đã bị đẩy lùi qua bên kia kênh đào Suez, Cụm Tia chớp sẽ vòng lại và tiến về Baghdad. Cemal nói trong hồi ký của mình rằng, biết rõ sự yếu kém của quân đội Ottoman, ông đã bác bỏ mọi cuộc tấn công – dù là ở Sinai hay qua sa mạc Syria. Dù thế nào đi nữa, ông cũng rút khỏi cuộc tranh luận, và nhận lời mời của người Đức đi thăm mặt trận phía Tây tại châu Âu.

Trong lúc đó, sự đối đầu của Mustafa Kemal với người Đức đã bộc lộ công khai. Bất đồng đầu tiên xảy ra trong mối quan hệ với người Ả Rập bản địa. Mustafa Kemal nghe được tin Kress von Kressenstein, tư lệnh người Đức trên mặt trận Gaza, đã đi đến một thỏa thuận với tộc trưởng một bộ tộc Ả Rập địa phương. Mustafa Kemal lý luận rằng đây là một sai lầm, vì thỏa thuận đơn lẻ với một bộ tộc luôn gây ra đối đầu với các bộ tộc khác, tạo nên khó khăn cho sự quản lý của Ottoman. Ngày 24 tháng Tám, ông gửi thông điệp tới Falkenhayn cùng một bản sao tới Enver, nói rằng ông không coi mình bị ràng buộc bởi thỏa thuận đó và đòi hỏi cần được cho biết ai có thẩm quyền thiết lập mối quan hệ với các bộ tộc.

Ngày 14 tháng Chín năm 1917, trong khi Cemal vẫn đang đi vắng, sở chỉ huy Tập đoàn quân 4 của ông này tại Damascus được Enver cho biết, theo lệnh Falkenhayn, Tập đoàn quân 7 của Mustafa Kemal đang được chuyển tới mặt trận Sinai. Điều này xác nhận quyết định hoãn cuộc tiến công Baghdad và đánh xuống phía nam trước. Nhưng để tương thích với chiến lược mới, cơ cấu chỉ huy cần phải được điều chỉnh. Giờ đây, khi Falkenhayn sẽ ở lại Syria thay vì tiến về Baghdad, liệu Cemal có phải bàn giao quyền lực cho ông ta hay không? Hơn nữa, làm thế nào để sáp nhập Tập đoàn quân 7 của Mustafa Kemal vào quyền chỉ huy của mặt trận Sinai, vốn cho tới lúc đó được Kress von Kressenstein đảm đương rất thành công, trong khi về danh nghĩa đặt dưới quyền chỉ huy của Cemal?

Ngày 20 tháng Chín, Mustafa Kemal làm rõ quan điểm của mình với Tổng Tư lệnh Enver Paşa trong một báo cáo mà ông gửi bản sao tới Tế tướng kiêm Bộ trưởng Nội vụ Talât Paşa. İsmet (İnönü), người đã được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đoàn trong Tập đoàn quân 7, nói ông đã thảo ra tài liệu này, nhưng những quan điểm thẳng thắn, kiên quyết được bày tỏ trong đó chắc chắn là của Mustafa Kemal, người đã ký vào báo cáo trên cương vị tư lệnh Tập đoàn quân 7. Sau khi mô tả một bức tranh ảm đạm về tình trạng quản lý tồi, mất tinh thần và vô tổ chức ở hậu cứ cũng như những yếu kém trong quân đội, Mustafa Kemal đề nghị lực lượng Ottoman cần thực hiện một chiến lược thuần túy phòng ngự, rút toàn bộ binh lính đã phái ra nước ngoài về, và tập trung vào mặt trận Sinai. Cảnh cáo về việc người Đức đang có ý đồ chiếm các tỉnh Ả Rập cho chính họ, Mustafa Kemal nhấn mạnh rằng quyền kiểm soát dân sự cũng như quân sự phải nằm trong tay người Ottoman Hồi giáo. Báo cáo này cho thấy rõ ông vẫn chưa nghĩ tới một quốc gia dân tộc Thổ. Nói về tham vọng của Anh tại Palestine, ông lập luận rằng Thổ Nhĩ Kỳ sẽ phải chịu một đòn chí tử không gượng dậy nổi nếu để mất uy quyền tôn giáo trước thế giới Hồi giáo và một số phần lãnh thổ giàu có nhất của mình. Tuy nhiên, báo cáo cũng cho thấy bóng dáng chiến lược tương lai của ông khi hối thúc cải cách hành chính nhằm đảm bảo một nền tảng lãnh thổ vững chắc. Trái lại, “mong Thượng đế đừng để điều này xảy ra, nếu việc tiếp tục tham chiến gây thêm mất mát và tai họa,” Thổ Nhĩ Kỳ sẽ chỉ còn lại những lãnh thổ và dân cư quá yếu kém để có thể kháng cự.

Quay sang những điều cần thực hiện trước mắt, Mustafa Kemal kiên quyết yêu cầu nếu các đơn vị thuộc Tập đoàn quân 7 của ông tham chiến tại mặt trận Sinai bên cạnh các đơn vị thuộc Tập đoàn quân 4 do Kress von Kressenstein chỉ huy, ông phải nắm quyền chỉ huy chung. Ông phát triển thêm luận điểm này trong báo cáo bổ sung gửi Enver ngày 24 tháng Chín. Sau khi tuyên bố rằng, ở cả Gallipoli và mặt trận Caucasus, ông đã thu được rất nhiều kinh nghiệm trong việc chỉ huy tác chiến phối hợp với các lực lượng chưa được tập hợp đầy đủ nhưng được tiếp viện khi chiến sự tiếp diễn, Mustafa Kemal đưa ra hai khả năng. Hoặc ông phải được trao trách nhiệm phòng thủ mặt trận Sinai với cương vị tư lệnh Tập đoàn quân 7 dưới quyền tổng chỉ huy của Falkenhayn, hoặc ông phải được phép rời đi.

Enver từ chối đưa ra lựa chọn. Đầu tiên, ông yêu cầu Mustafa Kemal đợi Cemal quay lại Aleppo. Sau đó, vào ngày 2 tháng Mười, Enver nói với Mustafa Kemal rằng mặt trận Sinai đủ lớn để cần bố trí hai chức chỉ huy độc lập, và ông hoàn toàn tin tưởng vào “Thống chế

Falkenhayn Paşa” trên cương vị tổng chỉ huy. Mustafa Kemal đáp lại rằng Falkenhayn đã làm suy yếu quyền lực của ông trong vai trò tư lệnh Tập đoàn quân 7. Enver hứa sẽ tìm hiểu xem Falkenhayn định sử dụng các đơn vị như thế nào trên mặt trận Sinai, và yêu cầu Mustafa Kemal tiếp tục đảm nhiệm chức vụ trong lúc chờ đợi.<sup>(132)</sup> Trong lúc các bức điện được gửi đi gửi lại, Enver đi đến một thỏa hiệp được thông báo cho các chỉ huy Ottoman tại chiến trường vào đầu tháng Mười. Falkenhayn sẽ có toàn quyền về các hoạt động quân sự trên mặt trận Sinai, nhưng phải thông báo với Cemal Paşa. Cemal được phong chức vụ mới là tổng tư lệnh Syria và Tây Ả Rập. Điều này không che giấu được thực tế là Tập đoàn quân 4 của ông này đã bị cắt vụn, và bị thay thế bằng Tập đoàn quân 7 của Mustafa Kemal cùng Tập đoàn quân 8 của Kress von Kressenstein, cả hai đều chịu sự chỉ huy trực tiếp của Falkenhayn. Hai tập đoàn quân được điều động tới mặt trận Sinai. Quyền kiểm soát Palestine bị lấy khỏi tay Cemal, và giao cho Kress von Kressenstein. Cemal được bù đắp bằng việc có quyền chỉ huy trên danh nghĩa với lực lượng Ottoman bị cô lập ở góc Tây Nam Arabia. Đó là một sự dàn xếp lộn xộn với hai tập đoàn quân cùng chiếm lĩnh một mặt trận, trong khi ở hậu cứ không hề có ranh giới quyền lực rõ ràng giữa Falkenhayn và Cemal.

Cemal ghi lại trong hồi ký của mình rằng ông cảm thấy nặng lòng khi phải chấp nhận cấu trúc mới, khi ngẫm hiểu rằng việc chuyển giao lực lượng trên mặt trận Sinai từ quyền chỉ huy của ông sang tay Falkenhayn chỉ là tạm thời, và ông sẽ vẫn giữ toàn bộ quyền lực phía sau tiền tuyến, cũng như quyền kiểm soát các đơn vị quân đội đang trấn áp người Bedouin ở phía tây Jordan. Tuy nhiên, khi trở lại Aleppo, ông đồng ý với Mustafa Kemal rằng Falkenhayn đã “được Đấng Allah tạo ra để trở thành nỗi khổ của chúng ta.” Mustafa Kemal nói với Cemal rằng ông không thể làm việc dưới quyền Falkenhayn, và do đó sẽ từ chức. Cemal hứa sẽ làm tương tự – sau khi gặp Enver, lúc đó sắp tới thăm sở chỉ huy của ông.

Mustafa Kemal từ chức ngày 4 tháng Mười sau những trao đổi thư từ đầy giận dữ với Falkenhayn, người ông từ chối gặp mặt trực tiếp để thảo luận về sự khác biệt giữa họ.<sup>(133)</sup> Fevzi (Çakmak), người đã thay thế Mustafa Kemal ở Gallipoli, giờ đây lại thay ông làm tư lệnh Tập đoàn quân 7. Năm 1926, Mustafa Kemal có nói rằng trước khi rời Aleppo, ông đã trả lại Falkenhayn một số vàng ông được trao tại Istanbul khi nhận quyền chỉ huy Tập đoàn quân 7. Theo những gì Mustafa Kemal thuật lại, chỗ vàng dự định được dùng như một món mua chuộc, nhưng ông đã nhất quyết phải viết biên nhận, và đòi lại biên nhận này trước khi rời Aleppo. Tuy nhiên, việc này khiến ông không còn đủ tiền mua vé trở về Istanbul. Cemal Paşa cứu cánh cho ông bằng cách mua lại tàu ngựa riêng của Mustafa với giá 2.000 lira vàng. Sau này, Cemal Paşa có nói ông đã bán tàu ngựa được 5.000 lira, và nhất định yêu cầu trả lại phần chênh lệch cho Mustafa Kemal. Món vốn nhỏ này giúp Mustafa Kemal đủ sống trong hai năm kế tiếp. Tuy nhiên, Cemal Paşa không nhắc gì tới chuyện này trong hồi ký của mình. Cả Salih (Bozok), người sĩ quan phụ tá đã trình đơn từ chức của Mustafa Kemal lên Falkenhayn, và cũng là người được cho là đã lấy về giấy biên nhận số vàng, cũng không nói gì về nó.<sup>(134)</sup> Như các tư lệnh Ottoman khác, Mustafa Kemal không có tài sản cá nhân. Cemal Paşa giúp ông bằng các quỹ. Sau này, khi hai người đi theo những con đường khác nhau, Mustafa Kemal cảm thấy cần giải thích về việc này và nhấn mạnh tiền đó không phải từ các nguồn của Đức. Thực ra, vàng mà nhà nước Ottoman cần để chi cho chiến tranh – và mua chuộc các bộ tộc Ả Rập – về nguồn gốc đều do người Đức cung cấp.

Khi Mustafa Kemal trở lại Istanbul, vào khoảng cuối tháng Mười năm 1917, ông nhận ra rằng Enver Paşa đã cố gắng chính thức hóa vị trí của ông bằng cách tái bổ nhiệm ông làm tư lệnh Tập đoàn quân 2.<sup>(135)</sup> Mustafa Kemal đã từ chối vị trí này, và Enver tránh rạn nứt công khai bằng cách cho ông nghỉ phép một tháng. Mustafa Kemal ở tại khách sạn tốt nhất thủ đô, Petra Palace. Lúc này ông đã trở thành một người chỉ trích công khai cách điều hành chiến tranh của một chính phủ giờ đây bị quần chúng đánh giá rất thấp.

Gần như ngay sau khi ông tới thủ đô, ngày 31 tháng Mười, là thời gian viên tư lệnh người Anh mới tại Ai Cập, Tướng Allenby, tấn công trên mặt trận Sinai, và phá vỡ phòng tuyến Ottoman tại khu vực phía đông quanh Beersheba. Ngày 9 tháng Mười hai, Allenby tiến vào Jerusalem. Cemal Paşa tin rằng vị chỉ huy Ottoman phòng thủ thành phố này, người bạn Ali Fuat

(Cebesoy) của Mustafa Kemal, đã nhận lệnh rút lui vì người Đức muốn bảo toàn các thánh địa của Kitô giáo. Quân Ottoman cố gắng thiết lập một phòng tuyến mới ở phía bắc Jaffa và Jericho, nhưng việc để mất Jerusalem là một đòn nặng giáng vào uy tín các chỉ huy của họ. Ngày 12 tháng Mười hai, Cemal Paşa rời Damascus và trở lại Istanbul để tiếp tục trách nhiệm trên danh nghĩa Bộ trưởng Hải quân. Ông đã khóc khi mất đi chức thống đốc. Kress von Kressenstein bị Falkenhayn bãi chức chỉ huy, và chính ông cũng bị Liman von Sanders thay thế ngày 25 tháng Hai năm 1918.

Tại Istanbul, Mustafa Kemal công khai những lời phê phán. Theo một câu chuyện, ông tới Bộ Chiến tranh gặp Enver, tại đây cuộc tranh luận trở nên gay gắt tới mức cả hai người cùng rút súng ra. Sĩ quan phụ tá của Atatürk là Salih (Bozok) đưa ra một câu chuyện khác, theo đó cục trưởng Cục Hậu cần là *Topal* (Thọt) İsmail Hakki Paşa đã đề xuất với Mustafa Kemal rằng cần tổ chức một cuộc đảo chính nhằm loại bỏ Talât và thiết lập một nội các quân sự. Một báo cáo về âm mưu được gửi đến tể tướng, [\(136\)](#) ông này báo lại với Enver. Nghĩ rằng Mustafa Kemal là tác giả của âm mưu, Enver triệu tập ông tới Bộ Chiến tranh. Mustafa Kemal bị chấn động sau cuộc gặp, lo rằng mình sẽ bị đưa ra tòa án binh. Tuy nhiên, Enver không có thêm bất cứ hành động nào. Câu chuyện kể rằng Enver yêu cầu Mustafa Kemal phải lựa chọn giữa tham gia chính trị hoặc quân đội, và ông hứa không tham gia vào chính trị, có lẽ nhắc tới một cuộc gặp giữa hai người vào quãng thời gian này. Người bạn Hüseyin Rauf (Orbay) của Atatürk, lúc đó là tham mưu trưởng hải quân, thuật lại rằng khi Cemal Paşa từ Damascus quay về Istanbul, những lời chỉ trích của Mustafa Kemal về chuyện Cemal đã không giữ lời hứa là cùng từ chức với Mustafa đã khiến Cemal bức đến mức đề nghị với Enver là Mustafa Kemal cần bị đưa ra xét xử tại tòa án binh. Rauf khẳng định sau đó ông đã cố gắng hàn gắn mối quan hệ giữa Mustafa Kemal, Cemal và Enver.

Không câu chuyện nào trong số kể trên thực sự đáng tin. Đúng là Mustafa Kemal có những bất đồng với tam đầu chế CUP gồm Enver, Talât và Cemal. Tất cả họ đều ý thức được tình trạng yếu kém của nhà nước Ottoman cũng như sự lan rộng không thể cưỡng nổi của lòng chán ghét chiến tranh. Nhưng không ai trong số họ ủng hộ việc thương lượng hòa bình riêng rẽ; Mustafa Kemal làm rõ trong báo cáo mà ông gửi Enver từ Aleppo, trong đó viết: “Không thể tránh khỏi thực tế là chúng ta sẽ phải sát cánh với người Đức cho đến cùng nhằm thoát khỏi các khó khăn mà ta đang lâm vào.” Sự bất đồng nằm ở các chiến lược tạm thời. Mustafa Kemal muốn nhà nước Ottoman thi hành chính sách phòng ngự, nuôi dưỡng lực lượng và giành lại quyền tự do hành động. Enver, mặt khác, vẫn chưa mất đi thói quen đánh cược liều lĩnh. Cuộc cách mạng của những người Bolshevik đã bùng nổ tại Nga, và đến ngày 3 tháng Mười hai năm 1917, Tổng hành dinh Ottoman thông báo tới tất cả các đơn vị rằng người Nga đã đề nghị đình chiến.

Đình chiến tại mặt trận phía đông cho phép người Đức chuyển quân sang phía tây cho một cuộc tấn công cuối cùng. Với Enver, nó cũng mở ra hy vọng hiện thực hóa giấc mơ liên minh Hồi giáo mà lời hiệu triệu *jihad* đã không thể đạt được. Những thành viên còn lại của CUP không biết nên chọn hướng nào. Cavit, người đã trở lại phụ trách Bộ Tài chính, là một người chỉ trích chiến tranh. Hüseyin Rauf (Orbay) nói ông đã cảnh báo Talât rằng việc nước Mỹ tham chiến đồng nghĩa với thất bại của Đức. Việc tìm kiếm một lối thoát đã bắt đầu. Nhưng khó có chuyện rút súng hay nuôi dưỡng âm mưu. Căng thẳng tự thể hiện ra theo cách trần tục hơn: Mustafa Kemal bị buộc tội bắt một sĩ quan tham mưu phục vụ mình trái quy định và chiếm giữ hai chiếc xe công từ Aleppo về. Ông trả lời Enver rằng ông được quyền có sĩ quan phụ tá riêng, và ông đã được cho chiếc xe hỏng mà ông đã mang tới Istanbul để sửa.

Những hờn ức được Mustafa Kemal xuất bản năm 1926 đã đưa ra những sự kiện chính liên quan tới ông:

*Tôi đã tới sống trong một khu phòng tại khách sạn Pera Palace ở Istanbul. Tôi bị đắm chìm vào những suy nghĩ buồn bã đến với một người tin rằng mình đã mất mọi thứ. Nhưng tôi cũng tự an ủi như một người tin rằng mình còn có thể lấy lại tất cả. Tôi đang ở trong tâm trạng này khi một đề xuất được gửi tới tôi nhân danh Enver Paşa, đề nghị tôi làm đại diện cho sultan. Sau đó, ông ấy nói trực tiếp với tôi thế này: “Hoàng đế Đức đã mời sultan của chúng ta tới tổng hành dinh của*



ngài. Chúng ta quyết định rằng sultan không thể thực hiện chuyến đi, và đề xuất người thừa kế ngai vàng sẽ đi thay ngài. Anh đồng ý tháp tùng người ấy chứ?" Tin rằng một chuyến đi cùng một nhân vật như vậy sẽ có ích cho mình, tôi nhận lời.

Người thừa kế ở đây là Mehmet Vahdettin, người em trai đã 56 tuổi của vị sultan ốm yếu Mehmet V. Ông này đã được nâng lên thành người kế vị sau khi Hoàng tử Yusuf İzzettin tự sát năm 1916, và được biết đến như một người chỉ trích sự lãnh đạo của CUP. Không như anh trai mình, một người luôn an phận làm bù nhìn cho CUP, Vahdettin bị giật dây từ những lời khuyên của người em rể Damat Ferit Paşa, một thành viên sáng lập của Tự do và Hòa hợp (*Hürriyet ve İtilâf*), đảng đối lập với CUP.

Những gì Mustafa Kemal thuật lại về chuyến đi cùng hoàng tử Vahdettin cần được xem xét dưới ánh sáng của những sự kiện sau đó. Dù sao vẫn có sự sinh động đầy châm biếm trong những lời ông mô tả lại cuộc gặp gỡ đầu tiên của họ trong hoàng cung:

*Trong khi chúng tôi đứng đợi, cả một đám đông các quý ông mặc áo choàng dài, lại có thêm một nhân vật mặc áo choàng dài nữa gia nhập. Cả tôi lẫn bạn tôi [Đại tá Naci (Eldeniz), một trong các giáo viên của Mustafa Kemal tại Học viện Quân sự, người cũng tham gia đoàn tùy tùng] có thể nhận ra nhân vật mới đến là ai hay có chức vụ gì cũng như chúng tôi nên ứng xử ra sao. Người đó đi tới, hơi cúi đầu về phía chúng tôi, rồi ngồi xuống phía bên phải ghế sofa. Ông ta nhắm mắt lại và có vẻ đắm mình trong suy nghĩ. Vì một lý do nào đó, ông ta sau đó mở mắt ra và bày tỏ lòng từ ái của mình bằng cách nói với chúng tôi, "Tôi rất hân hạnh được đồng hành cùng các vị, và hạnh phúc nữa." Sau đó, ông ta lại nhắm mắt vào. Tôi tự hỏi liệu có cần trả lời hay không, và cảm thấy mình đang đứng trước một người bị thôi miên... Rồi ông ta lại mở mắt ra và nói: "Chúng ta sắp có một chuyến đi, phải không nào?" "Vâng, chúng ta sẽ có một chuyến đi," tôi nói. Tôi phải thừa nhận là đã ngay lập tức cảm thấy mình đang nói với một người điên, nhưng không dừng được mà nói tiếp một cách đơn giản, "Thưa Điện hạ, chúng ta sẽ cùng đi. Chúng ta sẽ khởi hành sau hai ngày nữa. Ngài cần có mặt tại nhà ga vào thứ bảy..." Chúng tôi cáo từ và chui vào một cỗ xe xa hoa của hoàng cung. Sau đó, tôi nói với Naci đại loại thế này:*

– Một người khốn khổ, thảm hại, đáng thương. Người ta có thể làm gì với thứ người như họ chứ?

– Là cậu nói đấy nhé.

– Con người khốn khổ này ngày mai sẽ trở thành sultan. Người ta có thể trông đợi gì ở ông ta chứ?

– Chẳng gì cả.

– Chúng ta có đầu óc để tư duy. Chính chúng ta hiểu vận mệnh của đất nước, quá khứ và tương lai của nó. Chúng ta có thể làm gì đây?

– Khó lắm, Naci đáp.

Ấn tượng ban đầu của Mustafa Kemal được xác nhận khi Vahdettin tới nhà ga Sirkeci tại Istanbul. Người thừa kế ngai vàng đã tự ái với việc bị giáng cấp từ đại tướng xuống thiếu tướng, và bày tỏ sự khó chịu bằng cách từ chối mặc quân phục. Ông này chào đội danh dự "một cách bất bình thường và vô cảm" bằng cách giơ cả hai tay lên. Nhưng khi họ đã cùng nhau lên tàu, Vahdettin trở nên dễ gần hơn, gọi Mustafa Kemal, như ông kể sau này, là "vị tư lệnh đã cứu Istanbul". Dù thế nào đi nữa, những sự kiện sau đó xác nhận lời Mustafa Kemal kể về việc ông bắt đầu có hy vọng sẽ gây ảnh hưởng được với Vahdettin. Trước khi chuyến đi kết thúc, ông thúc giục người thừa kế ngai vàng giành lấy quyền chỉ huy Tập đoàn quân 5 có sở chỉ huy tại Istanbul, và chỉ định mình làm tham mưu trưởng. Trước đề nghị này, theo lời Mustafa Kemal, Vahdettin trả lời rằng ông sẽ cân nhắc thêm khi về Istanbul. "Câu trả lời này," Mustafa Kemal kể lại năm 1926, "khiến tôi mất hy vọng vào ông ta." Nhưng sự chú ý của ông vẫn đặt cả vào Tập đoàn quân 5.

Đoàn đại biểu Thổ được Hoàng đế Wilhelm đón tiếp tại tổng hành dinh ở Bad Kreuznach. Khi được giới thiệu với Hoàng đế Đức, như Mustafa Kemal kể lại, vị hoàng đế đã hỏi ông, "Ông có

phải là Mustafa Kemal đã chỉ huy Quân đoàn 16 và chiến đấu tại Anafartalar không?” “Phải, thưa quý ngài,” Mustafa Kemal trả lời bằng tiếng Pháp, lặp lại lỗi ông từng phạm phải khi gọi Vua Bulgaria Ferdinand là “Quý ngài” thay vì “Bê hạ”. Theo Mustafa Kemal, Tổng Tư lệnh Đức Ludendorff có vẻ rầu rĩ; song chỉ ba tháng sau đó ông này sẽ tung ra cuộc tấn công lớn cuối cùng của mình trên Mặt trận phía Tây. Tuy nhiên, không có lý do nào để nghi ngờ những lời Mustafa Kemal kể rằng ông đã cố nói rõ với Vahdettin về sự điên rồ của việc trông cậy vào chiến thắng của nước Đức.

Một câu chuyện khác có vẻ đáng tin liên quan tới những lời qua tiếng lại nóng nảy với viên tư lệnh quân sự Đức tại Alsace, người chỉ trích cách người Ottoman đối xử với người Armenia. “Chúng tôi có mặt ở đây để tìm hiểu vị thế thực sự của quân đội Đức, không phải để thảo luận về người Armenia,” Mustafa Kemal đáp, “và chúng tôi sẽ quay về nước sau khi đã hiểu vị thế đó.” Mustafa Kemal tới thăm tiền tuyến ở Alsace, nơi mà theo ông kể lại thì những người Đức đã ngạc nhiên về kiến thức quân sự của ông tới mức ông phải giải thích với họ ông là “một quân nhân, người đã từng chỉ huy một sư đoàn, một quân đoàn và sau đó cả tập đoàn quân.” Sau khi tới thăm các nhà máy của Krupp, đoàn đại biểu Thổ trải qua mười ngày tại Berlin, tại đây Vahdettin nói với một nhà báo Đức rằng phụ nữ đã bắt đầu được làm việc tại những nơi công cộng ở Thổ Nhĩ Kỳ, và cho dù sự tiến triển còn chậm, “chúng tôi đang nỗ lực để đem đến quyền bình đẳng cho nữ giới”. Mustafa Kemal không phải là người duy nhất ủng hộ giải phóng phụ nữ tại Ottoman.

Khi người thừa kế ngai vàng và đoàn tùy tùng trở về Istanbul ngày 4 tháng Một năm 1918, Mustafa Kemal bị ốm do nhiễm trùng thận trái. Các bác sĩ tới chăm sóc ông tại khu phòng ở khách sạn Pera Palace, song ông tiếp tục phải chịu những cơn co thắt đau đớn. Ông kể lại trong hồi ký rằng mình đã phải nằm trên giường cả tháng, bình phục chút ít rồi lại bị nặng trở lại; nhưng chuyện này cũng không ngăn cản ông tiếp tục thúc đẩy sự nghiệp của mình. Trong lá thư gửi Ali Fuat (Cebeşoy) ngày 23 tháng Một, ông thông báo đã được đề nghị chức tư lệnh của Tập đoàn quân 1 hoặc Tập đoàn quân 5 trong thành phần một cụm quân mới sẽ do Liman von Sanders chỉ huy, và ông đã chọn Tập đoàn quân 5. Dù có thực một lời đề nghị như thế đã được đưa ra hay không, không lâu sau đó Liman von Sanders cũng được chỉ định thay thế Falkenhayn tại mặt trận Sinai, và không có việc gì cho Mustafa Kemal tại Istanbul. Ngày 19 tháng Hai, ông dự một buổi lễ tại sứ quán Đức, ở đó ông được trao tặng *Cordon de Prusse*.

Việc phóng viên Ruşen Eşref (Ünaydın) đăng tải bài phỏng vấn dài vào tháng Ba cho thấy Mustafa Kemal có dự tính thu hút sự chú ý của đông đảo công chúng hơn. Cuộc phỏng vấn diễn ra trong ngôi nhà nơi mẹ Mustafa Kemal sống tại Akaretler; tại đây Ruşen Eşref được Mustafa Kemal tiếp trong một căn phòng đầy ắp kỷ vật chiến tranh và ảnh chụp. Sự chuẩn bị chu đáo hết mức này hoàn toàn không có vẻ gì tình cờ:

*Trong căn phòng rộng, sáng mờ này, với thảm trải sàn, thảm cầu nguyện và thảm treo Ba Tư phủ kín tới tận các bậc cửa sổ và trần nhà, thậm chí được trải cả trên các ghế sofa và ghế bành, khuôn mặt Mustafa Kemal Paşa dường như vừa đi ra từ một bức chân dung của Rembrandt. Tôi không thể nhớ từng có lúc nào trông thấy những biểu cảm sâu sắc đến thế trên một gương mặt trẻ trung. Giữa những vật sáng và khoảng bóng, khuôn mặt thu hút của người đàn ông tóc sáng này dường như kết hợp những nét đối lập – quyết tâm và bình thản, khiêm tốn và tự trọng, nhẹ nhàng và nghiêm khắc, thuần phác và thông minh.*

Cuộc phỏng vấn xuất hiện trên ba số liên tiếp của *Yeni Mecmua* (tạm dịch: *Nhìn nhận mới*), cơ quan ngôn luận của Hiệp hội các Câu lạc bộ Dân tộc Chủ nghĩa Thổ (*Türk Ocakları*, Nền tảng Thổ), được CUP ủng hộ, cho biết những giới Mustafa Kemal giao tiếp vào thời đó. Đồng minh chính trị chủ yếu của Mustafa Kemal cũng ở thủ đô. Fethi (Okyar), người Mustafa Kemal đã gặp ở Sofia trên đường sang Đức, trở về Istanbul ngày 21 tháng Mười hai năm 1917. Tiếp tục trở lại sự nghiệp chính trị với vai trò đại biểu nghị viện đại diện cho Istanbul, Fethi gắn bó khăng khít với ban lãnh đạo CUP, và được mời tham gia đoàn đại biểu Ottoman do Tể tướng Talât Paşa dẫn đầu để tham gia ký Hiệp định Hòa bình Brest Litovsk với nước Nga Bolshevik ngày 3 tháng Ba năm 1918. Cho rằng chủ quyền lãnh thổ là quan trọng nhất, quân đội Ottoman đã bãi bỏ thỏa thuận đình chiến của họ với người Nga ngày 5 tháng Hai, và lực lượng thuộc Tập

đoàn quân 3 của Vehip Paşa bắt đầu chiếm lại lãnh thổ bị mất.

Người Ottoman còn một lý do khác để tiến về phía đông: những người Armenia theo chủ nghĩa dân tộc đã thay thế khoảng trống mà người Nga – vốn trước đó cố gắng ngăn chặn việc tàn sát để trả thù và thanh lọc sắc tộc với người Hồi giáo – bỏ lại.<sup>(137)</sup> Viên tướng của Sa hoàng là Nazarbekov giờ đây trở thành tư lệnh một đội quân Armenia, và người Hồi giáo sống cả ở phía tây lẫn phía đông biên giới năm 1914 của nhà nước Ottoman đều đứng trước nguy hiểm tới tính mạng. Hiệp định Brest Litovsk quy định dân chúng thuộc ba tỉnh (Kars, Ardahan và Batum) nhượng cho Nga năm 1878 được phép quyết định vận mệnh của họ trong một cuộc trưng cầu dân ý; còn việc quân đội Ottoman tiến quân là đảm bảo để họ sẽ chọn trở lại với nhà nước Ottoman. Cũng trong thời gian dài Mustafa Kemal bị ốm tại Istanbul, sultan bị phế truất là Abdülhamit qua đời ngày 10 tháng Hai năm 1918. Mustafa Kemal không có lý do gì để nhỏ nước mắt trước sự ra đi của vị hoàng đế ông đã từng chống lại thời trẻ.

Không thể chữa trị hiệu quả trong nước, Mustafa Kemal nộp đơn lên Enver xin nghỉ phép và tiền để chữa bệnh tại Vienna. Cả hai yêu cầu đều được đáp ứng, và ông rời Istanbul bằng xe lửa ngày 25 tháng Năm, có người cần vụ Şevki đi cùng. Hành lý của ông bị thất lạc trên đường, và ông buộc phải mua quần áo mới tại thủ đô của Áo. Một bác sĩ chuyên khoa người Vienna, giáo sư Zuckerandl,<sup>(138)</sup> giới thiệu Mustafa Kemal tới Cottage Sanatorium tại Vienna, tiếp theo là trị liệu spa tại Karlsbad (nay là Karlovy Vary thuộc Cộng hòa Séc). Khi Mustafa Kemal phàn nàn về phòng dành cho ông tại một nhà trọ địa phương, vị bác sĩ Áo phụ trách điều trị bẻ lại: “Ông đến đây để điều trị nghiêm túc hay để nghỉ tại một khách sạn xa hoa? Chế độ điều trị tôi dự liệu cho ông sẽ không cho phép ông có thời gian giải trí.”

Có rất nhiều vị khách Thổ tại Karlsbad, trong đó có vợ và em trai Cemal Paşa, Bộ trưởng Tài chính Cavit, và nhà báo của CUP Hüseyin Cahit (Yalçın), người đã chứng kiến Mustafa Kemal chỉ huy ngoài mặt trận tại Gallipoli. Họ chủ yếu phàn nàn rằng không có đủ bánh mì, vốn được phát theo khẩu phần. Tuy nhiên, họ cũng không phải chịu đói. Mustafa Kemal ăn tối cùng các đồng bào của ông, dạo chơi bằng xe ngựa, đọc các tiểu thuyết Pháp (và cả một bài phê bình cuốn *Tư bản* của Marx qua bản dịch tiếng Pháp), học tiếng Đức và Pháp, và ghi nhật ký. Có một đoạn trao đổi bằng tiếng Pháp dành cho một cô Brandner nào đó nhằm bảo vệ những gì viết về quân đội Thổ. Ở những đoạn khác, ông diễn giải quan điểm của mình về cải cách:

*Nếu có lúc nào đó giành được quyền lực và trọng trách lớn, tôi nghĩ tôi sẽ lập tức thi hành sự thay đổi cần thiết trong đời sống xã hội của chúng ta. Tôi không thể chấp nhận và tinh thần tôi phản kháng ý tưởng mà một số người nuôi dưỡng rằng điều đó [chỉ] có thể thực hiện từng bước bằng cách làm cho dân chúng và giới ulema [chức sắc Hồi giáo] suy nghĩ ở cùng mức độ như tôi. Sau khi trải qua bấy nhiêu năm để có được nền tảng giáo dục cao hơn, thâm nhập đời sống xã hội văn minh và làm quen với tự do, tại sao tôi lại phải hạ mình xuống mức những người bình thường? Thay vào đó, tôi cần nâng họ lên mức của tôi. Họ cần trở nên giống như tôi, chứ không phải tôi giống như họ. Dù sao đi nữa, ở đây có một số điểm cần xem xét kỹ. Sẽ là sai lầm khi bắt đầu trước khi đi đến quyết định về chúng ta.<sup>(139)</sup>*

Một lần nữa, ông lại suy nghĩ về địa vị của phụ nữ ở Thổ Nhĩ Kỳ. Ngày 6 tháng Bảy, ông ghi trong nhật ký: “Chúng ta hãy can đảm trong vấn đề phụ nữ. Chúng ta hãy quên đi sợ hãi. Hãy tô điểm cho trí tuệ của họ bằng những kiến thức và các môn khoa học quan trọng. Hãy dạy về sự trong trắng một cách khoa học, lành mạnh. Hãy dành ưu tiên hàng đầu cho việc đem danh dự và phẩm giá đến với phụ nữ.” Ngày hôm sau, ông ghi trong nhật ký rằng mình không có ý định kết hôn.

Thời gian nghỉ dưỡng của Mustafa Kemal tại Karlsbad bị rút ngắn bởi tin vị sultan già Mehmet V đã qua đời ngày 3 tháng Bảy, và Vahdettin đã kế vị dưới tên hiệu Mehmet VI. Một người thích đùa nói tiếng Pháp ở Istanbul đã nhận xét, “Les Mehmeds se suivent mais ne se ressemblent pas” (Các Mehmet kế tiếp nhau, nhưng chẳng hề giống nhau). So với anh trai, Vahdettin được biết đến là người nhiều khả năng sẽ kiên quyết chống lại ban lãnh đạo của CUP, những người dù sao vẫn đang nắm chắc thủ đô trong tay.

Tin này đến tai Mustafa Kemal ngày 5 tháng Bảy. Sau này ông có nói rằng dù hoàn toàn đứng vững với số phận của sultan, ý nghĩ về việc vắng mặt tại thủ đô vào thời khắc thay đổi khiến ông bồn chồn. Dù vậy, ông vẫn dành thời gian cân nhắc tới cán cân quyền lực tại đất nước. Ngày 8 tháng Bảy, ông viết vào nhật ký những câu hỏi đang băn khoăn:

1. Đây là vị thế thực tế của Cemal Paşa, và ông ta kiếm đâu ra tiền cho lối sống của mình?
2. Tại sao Talât Paşa lại lạnh nhạt với Cemal Paşa?
3. Enver Paşa đang nhìn nhận tôi như thế nào? Và về chuyện này, tôi có thể làm gì?
4. Vị sultan mới nhiều khả năng sẽ có thái độ ra sao?

Ngày 19 tháng Bảy, Mustafa Kemal gửi một bức điện cho Lütfi Simavi, người đã đi cùng ông trong chuyến thăm tổng hành dinh của Hoàng đế Đức và vừa được bổ nhiệm làm chánh văn phòng của sultan. Nhờ Lütfi chuyển lời chào trung thành của mình tới hoàng đế, Mustafa Kemal nói sự kể vị đã khiến ông tràn đầy hy vọng, và thêm rằng: “Trong khi tôi đau buồn trước sự ra đi vĩnh viễn của sultan vừa băng hà, niềm tiếc thương dịu bớt bởi thực tế rằng quốc gia, dân tộc và quân đội sẽ không còn là đồ chơi trong những bàn tay không có năng lực.” Song vị sultan mới có vẻ do dự với việc đoạn tuyệt quá khứ, và tái bổ nhiệm Talât làm tể tướng.

Ít ngày sau khi Vahdettin thừa kế ngai vàng, Mustafa Kemal nhận được một bức điện từ viên sĩ quan phụ tá Cevat Abbas (Gürer) cho biết ông được yêu cầu có mặt tại thủ đô. Ông trả lời rằng mình vẫn chưa khỏi bệnh. Nhưng khi nhận được bức điện thứ hai yêu cầu ông lập tức quay về, Mustafa Kemal rời Karlsbad ngày 27 tháng Bảy. Tuy nhiên, ông bị chậm do dịch cúm Tây Ban Nha bùng phát tại Vienna và tận ngày 4 tháng Tám mới về tới Istanbul. Khi tới nơi, ông được biết mình được Ahmet İzzet Paşa, vị chỉ huy của ông tại mặt trận Caucasus, hiện đã trở thành sĩ quan phụ tá trưởng của Vahdettin, triệu tập về từ Karlsbad.

Theo lời kể ông cung cấp năm 1926, Mustafa Kemal thuật lại rằng ông đã được sultan mới tiếp ba lần. Trong lần hội kiến thứ nhất, ông kể đã đề xuất với Vahdettin rằng hoàng đế cần trở thành tổng tư lệnh thực sự và tổng tham mưu trưởng cần đóng vai trò phụ tá cho hoàng đế. Trên thực tế, sáu ngày sau khi Mustafa Kemal trở về, vào ngày 10 tháng Tám năm 1918, Vahdettin có ban bố chiếu chỉ nói rằng chức phó tổng tư lệnh được chuyển thành tổng tham mưu trưởng của tổng tư lệnh, và cơ quan này vẫn như trước đây sẽ do “người họ hàng trong hoàng tộc và phụ tá riêng của trẫm, bộ trưởng chiến tranh, Đại tướng [*Birinci Ferik*] Enver Paşa,” phụ trách, song khó có khả năng Mustafa Kemal là tác nhân của thay đổi này.

Trong lần hội kiến thứ hai, theo lời Mustafa Kemal kể, một lần nữa ông lại thúc giục hoàng đế nắm lấy quân đội; Vahdettin trả lời rằng ông ta đã thảo luận vấn đề đó với Talât và Enver, và mối bận tâm hàng đầu của Hoàng đế là đảm bảo đủ lương thực cho dân chúng Istanbul. Nhớ lại các sự kiện vào năm 1926, Mustafa Kemal nói ông đã bị sốc trước câu trả lời, vì trước đó Vahdettin thể hiện rõ việc không ưa hai thủ lĩnh của CUP. Cuộc hội kiến thứ ba giữa hai người diễn ra trong một buổi tiếp công chúng sau lễ cầu nguyện ngày 16 tháng Tám, tại đó, trước sự hiện diện của hai viên tướng Đức, Vahdettin nói với Mustafa Kemal rằng ông được bổ nhiệm làm tư lệnh Tập đoàn quân 7 tại Palestine. Mustafa Kemal cho rằng việc công bố trước công chúng quyết định bổ nhiệm ông lại vào một chức chỉ huy mà ông đã từ bỏ năm trước là một thủ đoạn của Enver. Trong lời tường thuật năm 1926, Mustafa Kemal kể ông đã nói với Enver rằng ba tập đoàn quân yếu ớt phòng thủ trên mặt trận Palestine cần được hợp nhất, và ông cần được chỉ định làm tư lệnh tất cả các lực lượng ở đó. “Đề xuất của tôi được đón nhận đầy mỉa mai,” Mustafa Kemal nhớ lại.

Tuy nhiên, hồ sơ tại ngũ chính thức của Mustafa Kemal cho thấy việc ông được điều động trở lại Tập đoàn quân 7 được thực hiện ngày 7 tháng Tám năm 1918. Do đó, ông chắc chắn đã biết chuyện từ trước khi dự buổi tiếp công chúng của sultan. Hơn nữa, Mustafa Kemal chắc chắn đã biết chính phủ Ottoman không thể thay thế Liman von Sanders trên cương vị tư lệnh Cụm Tia chớp, nhất là với quân đoàn châu Á của Đức vốn hiện diện trong thành phần đơn vị này. Trước



đó, ông đã đồng ý phục vụ dưới quyền Liman von Sanders tại Istanbul. Bằng cách chấp nhận làm thế trên mặt trận Syria, ông sẽ khiến sultan mới hài lòng và củng cố thêm ảnh hưởng đã bắt đầu gây dựng được trong chuyến đi tới Đức. Vì vậy, việc Mustafa Kemal quay lại Tập đoàn quân 7 có vẻ giống một bước chuyển trong sự nghiệp. Dù thế nào đi nữa, đây cũng là một quyết định đầy rủi ro.

Liman von Sanders đã cảnh báo rằng nhà nước Ottoman không còn khả năng chiến đấu trên nhiều hơn một mặt trận. Song Enver đã mở một mặt trận mới tại Caucasus, nơi một đạo quân Hồi giáo dưới quyền chỉ huy của Nuri Paşa, em trai ông, đang tiến tới Baku, một trung tâm dầu mỏ quan trọng. Để tránh việc người Đức (và người Thổ) kiểm soát được các giếng dầu, một đội quân Anh đã được điều tới Baku và đang cố gắng tập hợp người Nga cùng người Armenia bản địa thành một lực lượng chiến đấu thực sự. Nhưng những đạo quân phòng thủ đã không thể cùng phối hợp với nhau, và Baku rơi vào tay người Thổ ngày 15 tháng Chín năm 1918.<sup>(140)</sup> Tuy nhiên, việc phải điều quân và tiếp tế hậu cần tới Caucasus không tránh khỏi làm suy yếu mặt trận của Ottoman tại Palestine. Enver hứa điều quân tới Palestine, nhưng chỉ có rất ít quân tới nơi, và một số binh sĩ đào ngũ ngay khi vừa đến.

Mustafa Kemal tới Aleppo ngày 26 tháng Tám năm 1918, sau đó tiếp tục cuộc hành trình xuống phía nam để đến sở chỉ huy của mình ở Nablus tại Palestine. Liman von Sanders, vốn có sở chỉ huy cụm quân tại Nazareth ở phía bắc Nablus, viết trong hồi ký của mình: “Viên tướng có năng lực này, người tôi biết rõ từ chiến dịch Gallipoli, thấy rằng tập đoàn quân của anh ta đã bị giảm sút về quân số, còn các đơn vị đều kiệt sức, và hiểu ra rằng anh ta đã bị lừa, vì Enver đã cung cấp cho anh ta một bức tranh thuận lợi hơn nhiều dựa trên các con số không chính xác.” Mustafa Kemal mô tả lại những cảm tưởng của ông một cách giàu hình ảnh hơn trong một lá thư ông gửi ngày 11 tháng Chín tới Istanbul cho bác sĩ của mình, Rasim Ferit (Talay):

*Tôi đã một lần nữa nghiên cứu kỹ về Syria và tới thăm tiền tuyến... Kết luận của tôi là Syria đang ở trong tình trạng thảm hại. Không hề có toàn quyền dân sự hay tư lệnh quân sự [Ottoman]. Thay vào đó, tràn ngập khắp nơi là sự tuyên truyền của người Anh. Gián điệp Anh có mặt ở mọi chốn. Dân chúng căm ghét chính quyền và trông chờ người Anh đến càng sớm càng tốt. Quân địch mạnh hơn chúng ta về người và trang bị. Chúng ta giống như một sợi chỉ giăng ngang đường tiến của chúng.*

Sợi chỉ này bị cắt đứt vĩnh viễn tám ngày sau đó. Tập đoàn quân 7 của Mustafa Kemal đang phòng ngự khu vực trung tâm, dài khoảng bốn mươi kilômét. Lực lượng dưới quyền ông gồm hai quân đoàn – Quân đoàn 3 dưới quyền Đại tá İsmet (İnönü) và Quân đoàn 20 dưới quyền Chuẩn tướng Ali Fuat (Cebesoy). Tổng cộng, họ có khoảng 7.000 quân trên tiền tuyến. Ở cánh phải, Tập đoàn quân 8 của Tướng Cevat (Çobanlı) có 10.000 người; bên cánh trái, Tập đoàn quân 4 do Tướng Cemal (Mersinli) chỉ huy có 12.000 quân trên tiền tuyến và có khoảng 5.000 quân dự bị. Liman von Sanders đã tăng cường cho cánh quân trái của ông ta, ở đông Jordan, nơi Sanders đã từng đánh lui hai đợt tấn công của quân Anh, và cũng là nơi Allenby thực hiện đòn nghi binh vào ngày 16 và 17 tháng Chín. Tuy nhiên, Allenby đảo ngược chiến thuật đã thành công trước đó, mà đỉnh cao là việc đánh chiếm Jerusalem, khi ông chỉ nghi binh ở phía tây và tung ra đòn chủ lực ở phía đông. Ngày 18 và 19 tháng Chín, ông chĩa mũi tấn công chính vào Tập đoàn quân 8 Ottoman phòng ngự khu vực phía tây giáp biển. Bị áp đảo với tỉ lệ quân số một chống mười, Tập đoàn quân 8 tan rã trong trận Megiddo. Quân Anh sau đó vòng sang tấn công Tập đoàn quân 7 của Mustafa Kemal, khiến đơn vị này rút lui về phía đông hướng tới sông Jordan. Quân đoàn của Ali Fuat bị tổn thất nặng nề, nhưng İsmet đã đưa thành công Quân đoàn 3 của mình tới sông Jordan, và vượt qua sông ngày 25 tháng Chín.

Những thông điệp từ tổng hành dinh tại Istanbul gửi tới thật hài hước vì sự vô nghĩa của chúng. Ngày 20 tháng Chín, một ngày sau khi quân Anh phá vỡ phòng tuyến, Enver chúc mừng Mustafa Kemal về việc được bổ nhiệm làm sĩ quan phụ tá danh dự cho sultan. Cũng vào khoảng thời gian đó, Liman von Sanders nhận được một bức điện hỏi liệu ông có muốn đóng góp cho giải thưởng được trao trong một cuộc thi nhảy bao bố ở Istanbul hay không. Viên tư lệnh còn nhiều việc khẩn cấp hơn. Ngày 20 tháng Chín, kỵ binh Anh tấn công sở chỉ huy của ông ở

Nazareth. Viên Thống chế Đức đã thoát được tới Tiberias, nơi ông vạch ra một phòng tuyến mới chạy từ biển hồ Galilee về phía đông bắc, dọc theo thung lũng sông Yarmuk. Nhưng, lần đầu tiên trong cuộc chiến, binh lính Ottoman đã mất hết ý chí chiến đấu.

Theo ước tính, có khoảng 300.000 lính Ottoman đào ngũ. Thêm vào đó, trong khi tiền tuyến chỉ có lực lượng rất mỏng bảo vệ, một lượng lớn sĩ quan và binh lính xoay sở để ở lại hậu phương. Binh lính có khẩu phần ăn rất tồi, và cũng tương tự như việc không có trang phục mùa đông phù hợp tại Caucasus, ở đây họ cũng chẳng có trang phục nhiệt đới thoáng nhẹ trong cái nắng mùa hè ở thung lũng sông Jordan. Cuối cùng, quân Thổ thấy rằng họ đang chiến đấu trên một mảnh đất xa lạ. Cuộc khởi nghĩa của người Ả Rập đã không có ảnh hưởng quân sự đáng kể nào cho tới khi Allenby tung ra đợt tấn công cuối cùng. Nhưng khi quân đội Ottoman đã bị đánh bại, đám người Bedouin bất ngờ tấn công họ như một bầy kèn kèn, trong khi người Ả Rập tại các thành phố, những người hiếm khi gặp rắc rối nào với chính quyền Ottoman, vội vã trở cờ. Trước đó, lính Ả Rập trong quân đội Ottoman bị các chỉ huy người Thổ coi là không đáng tin cậy song không phải là không trung thành. Giờ đây, khi những người lính Ottoman quyết định trở về nhà, sự chia cắt về sắc tộc xảy ra. Trong khi Liman von Sanders cố giữ lấy càng nhiều lãnh thổ càng tốt, các tư lệnh Thổ có năng lực nhất lại tập trung vào việc bảo toàn lực lượng để phòng vệ cho quê nhà của họ.

Không thể thiết lập một mặt trận ở phía bắc Palestine và sông Jordan, Liman von Sanders nhanh chóng nhận ra ông cũng không thể giữ được Damascus. Khi Mustafa Kemal tới thành phố này, ông phát hiện ra Liman von Sanders đã chuyển sở chỉ huy của mình lên phía bắc tới Baalbek (ở thung lũng Bekaa thuộc Lebanon ngày nay). Trước khi rời đi, Liman von Sanders đã thay đổi cấu trúc chỉ huy. Sở chỉ huy Tập đoàn quân 8 của tướng Cevat (Çobanlı) được lệnh trở lại Istanbul, vì trên thực tế tập đoàn quân này đã không còn tồn tại. Những lực lượng Ottoman còn lại bên bờ đông của sông Jordan, bao gồm các đơn vị thuộc Tập đoàn quân 7 của Mustafa Kemal, giờ được đặt dưới quyền Tướng Cemal (Mersinli), tư lệnh Tập đoàn quân 4, sĩ quan Ottoman cao cấp nhất ở Syria. Ngày 29 tháng Chín, Mustafa Kemal được chỉ định làm tư lệnh lực lượng còn lại thuộc Tập đoàn quân 7 của ông và Tập đoàn quân 8, vẫn còn đang ở phía tây sông Jordan, và đang tháo chạy hỗn loạn bên cánh phải. Ông tới Rayak (Riaq), một ga xe lửa ở phía nam Baalbek để tái tổ chức lực lượng này. Ngày 1 tháng Mười năm 1918, kỵ binh Australia tiến vào Damascus. Một chính quyền hành chính Ả Rập được thiết lập và ngay sau đó đã cho thấy nó không hề thích hợp cho việc quản lý khi những vụ bạo động khiến thành phố trở nên hỗn loạn.

Cùng ngày, Liman von Sanders chủ tọa một cuộc họp tại sở chỉ huy lâm thời Quân đoàn châu Á của Đức gần Rayak. Ông đã rút thành công phần lớn quân Đức nhờ trả tiền bảo vệ cho người Druze để đảm bảo qua được các rặng núi an toàn. Tại đây, ông gặp hai tư lệnh người Thổ, Mustafa Kemal và Cemal (Mersinli). Mustafa Kemal kể lại trong hồi ký rằng chính ông đã đưa ra quyết định “điên khùng” là rút lui về Aleppo. Liman von Sanders tuyên bố ông đã ra lệnh rút lui về Homs (tại Syria), nơi tất cả lực lượng Ottoman được tập hợp lại. Dù thế nào đi nữa, với thực tế binh lính Thổ đang cầm đầu bỏ chạy, quyết định rút lui chỉ còn mang tính thủ tục.

Trong một thời gian, họ đã không va chạm với quân Anh. Cuộc rút lui từ Damascus lên phía bắc diễn ra tương đối dễ dàng, vì những người Ả Rập bản địa vẫn không có hành động nào. Mustafa Kemal tới Aleppo cùng sở chỉ huy của mình vào ngày 5 tháng Mười. Ngày 7 tháng Mười, ông gửi một bức điện đầy tức giận về Istanbul. “Cuộc rút lui,” ông viết, “đã có thể được tiến hành ít nhiều trật tự nếu một gã ngốc như Enver Paşa không phải là tổng chỉ huy chiến dịch, hay nếu chúng ta không có ở đây một viên tư lệnh – Cevat Paşa – đứng đầu một lực lượng quân sự có từ năm đến mười nghìn người nhưng lại bỏ chạy ngay khi nghe thấy phát súng đầu tiên, và bỏ mặc đội quân của mình rồi lang thang và vật như một con gà đang phát hoảng; hay một viên tư lệnh Tập đoàn quân 4, Cemal Paşa, thậm chí không có khả năng đánh giá tình hình quân sự; hoặc nếu phía trên chúng ta không có một sở chỉ huy cụm quân [dưới quyền Liman von Sanders] đã đánh mất toàn bộ quyền kiểm soát từ ngày đầu tiên của trận đánh. Giờ đây chẳng còn gì khác để làm ngoài đàm phán hòa bình.” Đó là một cơn bức bối không rộng lượng và cũng không khôn ngoan. Mustafa Kemal đến lúc này không cần phải e dè với Enver Paşa hay

Liman von Sanders, song hai viên tướng còn lại thì vẫn còn tương lai trong quân đội Ottoman. Dù vậy, ông đã không cưỡng nổi cảm dỗ giữ bỏ tội lỗi của bản thân bằng cách quy trách nhiệm lên đầu các đồng ngũ.

Trong khi Đại tá İsmet dẫn quân đoàn của mình lên phía bắc, Mustafa Kemal nỗ lực thành lập hai sư đoàn, mỗi đơn vị 5.500 người và điều hai sư đoàn này đóng trên các ngọn đồi phía nam Aleppo. Ngày 25 tháng Mười, binh lính của ông đã giữ vững vị trí trong trận giao tranh quy mô đầu tiên diễn ra kể từ sau trận Megiddo. Nhưng tình hình tại Aleppo đang trở nên không thể kiểm soát được. Người Bedouin đã xông vào thành phố, trong khi cư dân thành phố nổi dậy chiếm các tòa nhà chính quyền. Sau cuộc giao tranh trên đường phố, trong đó ông đích thân tham chiến, Mustafa Kemal đã giành lại quyền kiểm soát, chủ yếu nhờ việc phân phát tiền cho người Bedouin. Song ông cũng bắt đầu rút lực lượng của mình ra khỏi thành phố, và đến ngày 26 tháng Mười thiết lập sở chỉ huy tại Katma, phía bắc Aleppo. Trong lúc di chuyển, ông chặn đứng một cuộc tấn công thăm dò của lực lượng Anh đang tiến tới. Đây là đợt giao tranh cuối cùng trong cuộc chiến.

Ngày 30 tháng Mười năm 1918, thỏa thuận đình chiến giữa phe Hiệp ước và nhà nước Ottoman được ký kết trên boong chiếc HMS *Agamemnon* đang bỏ neo ngoài vịnh Mudros trên đảo Lemnos, ngoài khơi eo biển Thổ. Cùng ngày, Liman von Sanders, người trước đó đã chuyển sở chỉ huy của mình tới Adana ở miền nam Thổ Nhĩ Kỳ, được chính phủ Ottoman chỉ thị phải chuyển giao cho Mustafa Kemal quyền chỉ huy Cụm Tia chớp. Cuộc chuyển giao diễn ra ngày 31 tháng Mười. Chiến thuật tiếp cận Sultan Vahdettin và viên sĩ quan phụ tá Ahmet İzzet Paşa của Hoàng đế đã có hiệu quả. Vượt mặt viên tư lệnh cao cấp hơn mình là Cemal (Mersinli), Mustafa Kemal giờ đây đang nắm quyền chỉ huy toàn bộ mặt trận phía nam từ İskenderun trên bờ Địa Trung Hải qua Iraq, nơi người Thổ vẫn còn giữ Mosul, tới Ba Tư. Các đơn vị đóng trên phòng tuyến dài này đều yếu ớt và đói khát, nhưng được dàn quân quy củ. Họ bị đánh bại, nhưng cũng đã thoát khỏi việc bị tiêu tán hoàn toàn. Mustafa Kemal giờ đây dồn hết tâm lực nhằm giữ lấy những gì vẫn còn nằm trong tay người Thổ – đất đai, con người và sức mạnh quân sự để bảo vệ chúng.

Lần tham gia tác chiến thứ ba, và cũng là cuối cùng, của Mustafa Kemal trong Thế chiến thứ nhất kéo dài chỉ hai tháng – từ cuối tháng Tám đến cuối tháng Mười năm 1918. Một thành quả ông đạt được là tái lập, cho dù rất bấp bênh, một mặt trận ở rìa phía nam của vùng Anatolia. Ông không thể làm gì nhiều để có thể cứu vãn phần lớn lực lượng của mình tại Palestine,<sup>(141)</sup> nhưng ông đã tái tổ chức những gì còn lại được İsmet và các chỉ huy khác đưa về. Khi chiến tranh kết thúc, miền đất chính quốc của người Thổ vẫn nằm trong tay họ. Mustafa Kemal đã củng cố vị trí của mình khi trở lại mặt trận Palestine vào những ngày cuối cùng của cuộc chiến. Cho dù hầu như không được phe Hiệp ước để ý, và vẫn chưa được biết đến rộng rãi ở chính đất nước mình, Mustafa Kemal đã bước khỏi cuộc chiến trong vai trò chỉ huy mặt trận lớn nhất do lực lượng vũ trang Ottoman kiểm soát. Ông mới 37 tuổi, và chỉ là chuẩn tướng. Song tiếng tăm về năng lực quân sự của ông lên rất cao trong cộng đồng các chỉ huy Thổ. Tất nhiên, họ biết ông là một người khó làm việc cùng. Ông tham vọng và bướng bỉnh. Ông luôn tin chắc mình biết rõ nhất. Thế nhưng điều đó lại thường xuyên đúng, vì ông có cảm nhận tốt, một phẩm chất hiếm hoi trong một thế giới giờ đây đã tan tác thành nhiều mảnh.

# PHẦN III. Ý CHÍ CỦA DÂN TỘC

## Chương 10. Nổi lên giữa đồng hoang tàn

Quyết định tìm cách lập tức chấm dứt chiến sự với phe Hiệp ước của chính phủ Ottoman càng được thúc đẩy bởi sự sụp đổ của Bulgaria vào giữa tháng Chín năm 1918. Trong gần ba năm, người Bulgaria đã chặn đứng các lực lượng viễn chinh phe Hiệp ước có đại bản doanh ở Salonica. Nhưng cuối cùng mặt trận của họ cũng bị lực lượng Pháp, Anh, Serbia và Hy Lạp dưới quyền chỉ huy của viên tướng Pháp Franchet d'Esperey phá vỡ. Người Bulgaria đề nghị đình chiến, bỏ lại Istanbul trước đường tiến của quân Hiệp ước.

Tể tướng Talât Paşa là người đầu tiên thừa nhận thất bại. Ông đã tới Đức ngày 3 tháng Chín để dàn xếp bất đồng tại Caucasus. Qua Sofia trên đường quay về, người Bulgaria thông báo với vị tể tướng rằng họ sẽ bỏ cuộc. “Chúng ta xong rồi” (*“Boku yedik”*, nghĩa đen là “Chúng ta ăn phân rồi”), Talât Paşa nói như thế với những người Thổ thấp tùng mình khi lên tàu về Istanbul lúc tối muộn ngày 27 tháng Chín.<sup>(142)</sup> Enver vẫn giữ được hy vọng lâu hơn một chút. Vào ngày Talât quay về, ông gửi điện cho Zeki Paşa, đại diện Ottoman tại tổng hành dinh Đức, yêu cầu ông này hối thúc việc đưa quân Đức và Áo tới để chống lưng cho người Bulgaria. Nhưng người Bulgaria đã ký thỏa thuận đình chiến, mà thực chất là đầu hàng vào ngày 29 tháng Chín, và đến ngày 2 tháng Mười cả Enver cũng phải thừa nhận trong bức điện gửi cho em trai Nuri Paşa ở Caucasus rằng cuộc chơi đã kết thúc.

Ngày 7 tháng Mười, Talât thông báo với nhóm đại biểu nghị viện của CUP rằng ông dự định từ chức, vì một chính phủ mới sẽ dễ thương lượng với phe Hiệp ước hơn. Tuy nhiên, khi Sultan Vahdettin yêu cầu vị chính khách 74 tuổi Tevfik Paşa thành lập chính phủ mới, Talât kiên quyết rằng CUP, tổ chức vẫn nắm quyền kiểm soát thủ đô, cần có số người áp đảo trong nội các. Tevfik Paşa từ chối. Vậy là Talât đóng vai thủ tướng tạm quyền trong vài ngày, và tuyên đọc diễn văn hoàng gia trước sự hiện diện của Sultan Vahdettin khi ông này khai mạc phiên họp mới của nghị viện ngày 10 tháng Mười. Bài diễn văn thông báo, trong khi Bulgaria đang đàm phán hòa bình riêng rẽ, nhà nước Ottoman, cùng các đồng minh của mình, đã tiếp cận Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson để đề nghị giúp thương lượng hòa bình. Sự hiện diện của quân Đức trong nội thành và xung quanh Istanbul, cũng như việc cân nhắc tới danh dự quân sự, đòi hỏi sự tiếp cận thận trọng khi đàm phán hòa bình. Nhưng cùng lúc đó, nhà cầm quyền Ottoman hiểu rõ, vì phần lớn lực lượng quân đội còn lại của họ đang tập trung ở Caucasus và mặt trận Syria, thủ đô hoàn toàn không thể phòng thủ chống lại một cuộc tấn công từ phía tây. Cần có thời gian để điều động quân từ Caucasus về. Như một biện pháp tình thế, người Đức được thuyết phục chuyển một sư đoàn bằng tàu thủy từ bán đảo Crimea tới Đông Thrace thuộc Thổ nhằm tăng cường cho khoảng bảy hay tám nghìn quân Thổ sẵn có để phòng thủ Istanbul.

Những biện pháp này cũng không ngăn được sự sụp đổ nhanh chóng của CUP. Ngày 9 tháng Mười, Ahmet İzzet Paşa, viên chỉ huy của Mustafa Kemal ở Đông Nam Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 1915-1916, thành lập một chính phủ mới, bao gồm các thành viên CUP phản đối phe chủ chiến. Cavit, người đã bòn rút từng đồng xu có thể từ người Đức khi gia nhập chính phủ năm 1917, vẫn tiếp tục là Bộ trưởng Tài chính. Nhưng hai bổ nhiệm quan trọng nhất là cho Fethi (Okyar) với chức danh bộ trưởng nội vụ, và một người bạn nữa của Mustafa Kemal, Đại tá (tức Đại úy Hải quân) Rauf (Orbay), cựu tham mưu trưởng hải quân, với chức danh bộ trưởng hải quân.

Đây ít nhiều là nội các mà Mustafa Kemal muốn thấy sẽ lên nắm quyền, ngoại trừ một chi tiết quan trọng. Ít ngày trước đó, ông đã gửi một bức điện mật từ Adana cho bác sĩ đồng thời là điệp viên của mình tại Istanbul, Rasim Ferit (Talay), để chuyển cho sĩ quan phụ tá của sultan là Naci (Eldeniz). Ông viết:



*Tôi được biết nội các của Talât Paşa đã tê liệt và Tevfik Paşa gặp phải khó khăn trong việc thiết lập một chính phủ ổn định. Quân đội đã mất khả năng chiến đấu, và những lực lượng đang có không thể tự bảo vệ. Từng ngày trôi qua, vị thế của kẻ địch đang trở nên ngày càng thuận lợi và áp đảo. Cần lập lại hòa bình lập tức, dù bằng cách kết hợp hay riêng rẽ, và không thể để mất thêm một giây nào nữa. Nếu không, rất có khả năng ta sẽ mất toàn bộ đất nước và nhà nước của chúng ta sẽ phải chịu những tổn thất không thể bù đắp được. Với tất cả lòng trung thành với Hoàng đế đáng kính của chúng ta, tôi đề nghị nếu quả thực Tevfik Paşa đã gặp khó khăn, khi đó, vì sự an toàn của đất nước, vị trí tể tướng nên được trao cho İzzet Paşa, và ông nên thành lập một nội các dựa vào Fethi, Tahsin [Özer, người Mustafa Kemal đã biết khi ông này là thống đốc Damascus], Rauf, (İsmail) Canbulat [một thành viên lãnh đạo của CUP, người đã trở thành đối thủ của Enver], Azmi [cựu thống đốc Beirut], vị Seyhülislâm Hayri [Ürgüplü, một người ủng hộ CUP], và người đầy tớ khiêm tốn của người. Tôi tin chắc một nội các như vậy sẽ có khả năng kiểm soát tình hình...*

Mặc dù Mustafa Kemal không nói cụ thể, ông nhìn nhận mình là bộ trưởng chiến tranh của chính phủ mới. Tuy nhiên, vào thời điểm bức điện của ông tới hoàng cung, Ahmet İzzet Paşa đã thành lập xong chính phủ mới, trong đó ông này giữ lại chức bộ trưởng chiến tranh cho bản thân. Thất vọng trước tin đó, Mustafa Kemal gửi một bức điện thứ hai cho bác sĩ Rasim Ferit ngày 16 tháng Mười, yêu cầu ông này tìm hiểu từ Fethi và Rauf nguyên nhân thực sự vì sao ông không được bổ nhiệm làm bộ trưởng chiến tranh và tổng tham mưu trưởng. İzzet Paşa gửi trả lời xoa dịu rằng Mustafa Kemal tuy rất cần cho vị trí tư lệnh ở phía nam, nhưng “sau khi hòa bình được thiết lập, chúng tôi hy vọng Thượng đế Thiêng liêng sẽ cho phép chúng ta làm việc cùng nhau.” Mustafa Kemal khẳng định vào năm 1926 rằng ông đã trả lời: “Hòa bình sẽ rất lâu mới đến. Chúng ta sẽ còn phải trải qua nhiều cuộc khủng hoảng nữa trước khi tới được đó. Tôi đã đề nghị được phụ trách Bộ Chiến tranh với niềm tin mình có thể phụng sự đất nước trong thời kỳ [chuyển tiếp]. Khi hòa bình đã được thiết lập, sẽ có nhiều người thích hợp hơn tôi để làm bộ trưởng chiến tranh trong thời bình. Đó là lý do tôi không tin việc chúng ta cùng làm việc trong thời bình là cần thiết hay thậm chí là hữu ích.” Đến năm 1926, Mustafa Kemal đã trở thành tổng thống nước cộng hòa, trong khi Ahmet İzzet Paşa chỉ là một ông lão hồi hưu với khoản trợ cấp ít ỏi. Vào tháng Mười năm 1918, vị trí tương đối giữa hai người khác hẳn. Khi được cho hay về bức điện của Mustafa Kemal gửi từ Adana, Ahmet İzzet Paşa quay sang sĩ quan phụ tá của mình và nói: “Mọi việc đã ngã theo một hướng tốt đẹp khi Mustafa Kemal đề xuất với hoàng thượng việc phong tôi làm tể tướng.”

Enver, người mất chức bộ trưởng chiến tranh và tổng tham mưu trưởng khi chính phủ mới nhậm chức, được kể lại đã tỏ ra rộng lượng hơn nhiều trong cách nhìn nhận của mình. Bác sĩ Adnan (Adivar), một nhân vật có uy tín theo chủ nghĩa dân tộc Thổ sau này sẽ phụng sự dưới quyền Mustafa Kemal trước khi cắt đứt với ông sau Chiến tranh giành Độc lập, kể lại rằng Enver đã nhận xét: “İzzet Paşa sẽ không thích hợp với chức bộ trưởng chiến tranh. Chỉ mình Mustafa Kemal thích hợp với cương vị này.” Trong khi Mustafa Kemal bị để mặc tại Adana, một tư lệnh quân đoàn dưới quyền ông, Đại tá İsmet (İnönü), được chỉ định vào vị trí trợ lý bộ trưởng tại Bộ Chiến tranh ở Istanbul.

Chính phủ Ottoman đã khởi động thương lượng hòa bình với phe Hiệp ước thậm chí từ trước khi Ahmet İzzet Paşa nhậm chức. Nhưng chưa có ngay kết quả nào. Một kênh liên lạc tốt hơn tự nó được mở ra khi viên tướng Anh Sir Thomas Townsend, người đã đầu hàng ở Kut năm 1916, và đang bị quản thúc trong điều kiện thoải mái tại một biệt thự trên đảo Büyükkada, đề nghị làm trung gian. Đề nghị đó được chấp nhận, và Townsend lên đường tới vịnh Mudros trên đảo Lemnos ngoài khơi lối vào eo biển Dardanelles, nơi Đô đốc Calthorpe, tư lệnh Hạm đội Địa Trung Hải của Anh, đặt sở chỉ huy. Ngày 22 tháng Mười, Calthorpe thông báo với Ahmet İzzet Paşa là ông đã được ủy quyền ký thỏa thuận đình chiến và yêu cầu vị tể tướng cử đoàn đại biểu tới thực hiện việc này.

Việc lựa chọn đại biểu thực sự khó khăn. Sultan muốn trưởng đoàn là em rể Damat Ferit Paşa của mình, người có kinh nghiệm đảm đương chức vụ quan trọng nhất trước đó là bí thư sứ quán tại London, sau đó chuyển sang hoạt động chính trị trên vai trò thủ lĩnh phong trào đối

lập với CUP, Đảng Tự do và Hòa hợp. “Ông ta điên rồi,” Ahmet İzzet Paşa đã trả lời như thế. Nhưng sultan nhất quyết đòi hỏi, và sắp đặt để Ferit Paşa gặp tể tướng tại thương viện. Theo lời Ahmet İzzet Paşa, đánh giá của ông về em rể sultan nhanh chóng được kiểm chứng khi Ferit nói với ông như sau: “Ngay khi gặp Đô đốc [Calthorpe], tôi sẽ đề xuất rằng một thỏa thuận đình chiến được thiết lập trên cơ sở toàn vẹn lãnh thổ của nhà nước [Ottoman]. Nếu Đô đốc từ chối, tôi sẽ yêu cầu ông ta cấp một chiếc tuần dương hạm để đưa tôi tới London, tại đó tôi sẽ đề nghị Vua Anh tiếp kiến tôi với tư cách một người bạn cũ của cha ông. Bằng cách này, tôi sẽ cứu nhà nước khỏi vòng xoáy tai họa mà những kẻ Liên minh [CUP] đã đẩy nó vào.”

Sau khi tham khảo các thành viên nội các, Ahmet İzzet Paşa thẳng thừng bác bỏ việc chỉ định Ferit Paşa làm đại biểu, thay vào đó lựa chọn Bộ trưởng Hải quân Rauf – cũng như Mustafa Kemal ông này đã từng có xung đột với người Đức trong thời gian chiến tranh, hơn thế còn chịu ảnh hưởng của truyền thống thân Anh trong hải quân Ottoman và có quan hệ thân hữu với Tướng Townshend. Sultan miễn cưỡng chấp nhận lời đề cử, nhưng đòi hỏi trong những chỉ thị cho đoàn đại biểu cần nhấn mạnh đầy đủ các quyền của caliph, sultan và vương triều Ottoman, và nếu quyền tự trị được trao cho các tỉnh Ottoman, quyền này chỉ được giới hạn về hành chính chứ không phải về chính trị; nếu không độc lập sẽ là lựa chọn tốt hơn.

Điều kiện đầu tiên, được đích thân sultan đưa ra, cho thấy ông lo sợ rằng hoàng triều và những định chế mà nó đại diện có thể sụp đổ trong cơn hỗn loạn của thất bại. Đây cũng là dấu hiệu cho thấy Vahdettin đặt ngai vàng của mình lên cao hơn bất cứ điều gì khác. Về điều kiện thứ hai, nếu Vahdettin cho rằng quyền tự trị chính trị sẽ đặt các tỉnh Ả Rập Hồi giáo dưới quyền ủy trị của các cường quốc phi Hồi giáo, trong khi độc lập cho phép giữ lại sự thống trị của Hồi giáo, ít nhất ông đã nhìn xa trông rộng. Dù thế nào đi nữa, Ahmet İzzet Paşa chấm dứt tranh cãi bằng cách chỉ ra rằng, trong khi bản thân ông quyết tâm bảo vệ quyền lợi của vương triều, các chỉ thị của sultan chỉ liên quan tới điều khoản hòa bình, và do đó không có giá trị gì trong việc thỏa thuận đình chiến.

Rauf và những người đồng hành rời thủ đô ngày 24 tháng Mười, và cuộc thương lượng với Đô đốc Calthorpe bắt đầu ngày 27 tháng Mười trên boong thiết giáp hạm *Agamemnon* trên vịnh Mudros. Đoàn đại biểu Thổ yêu cầu ngừng bắn trên tất cả các mặt trận, đề xuất giải ngũ và mở cửa các eo biển cho các nước phe Hiệp ước. Vì chiến tranh đã khiến nhà nước Ottoman rỗng túi và dân chúng chết dần vì đói, họ cũng đề nghị trợ giúp tài chính và viện trợ lương thực. Nhà cầm quyền Ottoman tin rằng đây là những điều kiện hợp lý. Quân đội của họ đã bị đánh bại tại Palestine và Mesopotamia, dù ở những nơi khác thì không. Nhưng lực lượng này vẫn trụ vững trên tất cả các mặt trận. Đã có tình trạng đào ngũ hàng loạt, dẫn tới việc cướp bóc trong lãnh thổ, nhưng chưa hề có cuộc binh biến nào, càng không nói tới cách mạng. Nhà nước Ottoman vẫn kiểm soát phần lãnh thổ chính quốc của mình từ biên giới với Bulgaria cho tới Caucasus ở phía đông và Syria ở phía nam.

Các nhà lãnh đạo Ottoman tất nhiên biết rằng sau khi tham chiến, các nước phe Hiệp ước đã lên kế hoạch chia cắt đất nước họ. Mặc dù kế hoạch chia cắt ban đầu được những người Bolshevik công bố đã không còn giá trị sau Cách mạng Nga, người Ottoman ngờ rằng kế hoạch này đã được điều chỉnh. Song Thủ tướng Anh Lloyd George đã tuyên bố vào tháng Một năm 1918 rằng ông không hề có ý định đoạt mất Thrace và Tiểu Á của Thổ Nhĩ Kỳ, với điều kiện các eo biển được quốc tế hóa, còn các vùng Arabia, Armenia, Mesopotamia, Syria và Palestine không nằm dưới quyền thống trị của Ottoman. Quan trọng hơn thế, thông cáo Mười bốn Điểm của Wilson, được dùng làm cơ sở cho tất cả thương lượng nhằm kết thúc chiến tranh, chỉ rõ (trong điểm 12) rằng phần lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ trong nhà nước Ottoman sẽ có chủ quyền trọn vẹn, với điều kiện các sắc tộc thiểu số được quyền phát triển tự do. Với các tỉnh Ả Rập đã nằm dưới quyền kiểm soát của Anh, mối quan tâm chính của các nhà lãnh đạo Ottoman là giữ vững những gì họ còn kiểm soát. Để đạt được điều này, họ sẵn sàng đánh đổi sự bảo trợ của Đức lấy sự bảo trợ của phe Hiệp ước. Song Rauf được chỉ thị để đòi hỏi không lực lượng nào của phe Hiệp ước được đổ bộ lên bất cứ địa điểm nào trên lãnh thổ nước mình. Vị trưởng đoàn không đạt được điều này.

Những điều khoản ban đầu phe Hiệp ước đưa ra để đi tới thỏa thuận đình chiến với Thổ Nhĩ

Kỳ đòi hỏi việc quân Hiệp ước chiếm giữ các địa điểm có tầm quan trọng chiến lược. Nhưng ngày 22 tháng Mười, Đô đốc Calthorpe được chỉ thị không kiên quyết đòi hỏi về điều này nếu thành công trong mục tiêu chính là tách rời Thổ Nhĩ Kỳ khỏi Đức và khai thông các eo biển. Đức và Áo – Hung vẫn đang chiến đấu, và chính phủ Anh muốn đạt được thỏa thuận đình chiến với Thổ Nhĩ Kỳ càng sớm càng tốt để có thể tập trung đánh bại kẻ thù chính. Nhưng người Ottoman còn mong mỏi hơn thế việc kết thúc sớm chiến sự. Lo sợ sự sụp đổ cận kề, họ quyết định mua lấy thiện ý của người Anh bằng các nhượng bộ mà không lâu sau họ sẽ phải hối tiếc. Calthorpe cảm nhận được điều này, và sau ba ngày mặc cả quyết liệt nhưng lịch thiệp, vị đô đốc có được thỏa thuận ngừng bắn với điều khoản không khác mấy so với những đòi hỏi nghiêm ngặt ban đầu của phe Hiệp ước. Từ bỏ việc phản đối quân Hiệp ước đổ bộ, Rauf nhượng bộ để phe Hiệp ước chiếm đóng các pháo đài dọc theo các eo biển Dardanelles và Bosphorus, chiếm đóng các đường hầm hỏa xa do người Đức xây dựng chạy qua dãy núi Taurus, chiếm đóng “bất cứ vị trí chiến lược nào trong trường hợp xảy ra tình huống đe dọa tới an ninh của phe Hiệp ước” (điều 7), cũng như việc lực lượng Thổ tại các tỉnh Á Rập (kể cả Mesopotamia) phải đầu hàng, và lực lượng này phải rút khỏi Cilicia và Transcaucasia (các điều 16 và 17).

Thỏa thuận đình chiến bao gồm các điều kiện kể trên được ký ngày 30 tháng Mười. Tất cả những gì Rauf đạt được là một lời hứa từ Calthorpe, trong một mật thư không mang giá trị ràng buộc cam kết, rằng chỉ quân Anh và Pháp được cử tới chiếm giữ các eo biển. Calthorpe nói thêm ông sẽ đề xuất lên chính phủ chấp nhận một lực lượng nhỏ quân Thổ ở lại đó. Lời hứa này quả thực đã được giữ. Nhưng cam kết của Calthorpe về việc thông báo lên chính phủ Anh việc Thổ Nhĩ Kỳ phản đối bất cứ cuộc đổ bộ nào của quân Hy Lạp lên Istanbul và İzmir cũng như việc chiếm đóng Istanbul chừng nào chính phủ Ottoman duy trì được trật tự và lợi ích của phe Hiệp ước tại thủ đô, không hề ảnh hưởng đến những quyết định trong tương lai của phe Hiệp ước.

Tuy vậy, Rauf vẫn đầy hào hứng khi quay về Istanbul. “Tôi đã khám phá ra,” ông nói với một phóng viên, “rằng người Anh không hề nhắm tới việc phá hủy quốc gia Thổ... Tôi thấy đất nước chúng ta, thay vì những gì chờ đợi, sẽ không bị chiếm đóng. Tôi cam đoan với các bạn sẽ không có dù chỉ một lính địch đổ bộ lên Istanbul của chúng ta... Phải, thỏa thuận đình chiến chúng ta đã ký kết tốt hơn những gì chúng ta đã hy vọng.” Tế tướng Ahmet İzzet Paşa cũng hài lòng. Trong bức điện gửi Đô đốc Calthorpe, ông này bày tỏ lòng biết ơn của mình trước việc đón tiếp thân tình đoàn đại biểu, và viết thêm, “tôi cầu mong sẽ không biến cố nào trong tương lai ảnh hưởng đến mối quan hệ hữu nghị và hòa hiếu giữa hai nước chúng ta.” Nhưng sự an tâm của Ahmet İzzet nhanh chóng bị phá vỡ. Một ngày sau khi thỏa thuận đình chiến được ký kết, ông bị nhậm chức Tây Ban Nha. Tối hôm sau, 1/2 tháng Mười một năm 1918, bảy thủ lĩnh của CUP, đứng đầu là Enver, Talât và Cemal, bỏ chạy khỏi Istanbul trên một chiếc tàu Đức đưa họ tới Crimea.<sup>(143)</sup> Từ đó, họ tìm đường tới Berlin.

Các tờ báo đối lập tại Istanbul tung ra một chiến dịch chống chính phủ vì đã không ngăn được việc các lãnh đạo CUP bỏ trốn. Trong mắt Đảng Tự do và Hòa hợp, chính quyền của Ahmet İzzet Paşa, trong mọi trường hợp, là hậu bị của CUP, vì trong nội các có ba cựu thành viên đảng này. Sử dụng chiến dịch của phe đối lập làm cái cớ, Vahdettin, người đã không ra đón phái đoàn thương lượng đình chiến trở về thủ đô, yêu cầu Chủ tịch Nghị viện Ahmet Rıza nhấn mạnh để Tế tướng thấy sự cần thiết phải loại bỏ các cựu thành viên liên minh, nhất là trong bối cảnh các sĩ quan Anh sắp tới thủ đô. Ahmet İzzet Paşa cố gắng trì hoãn, nhưng sau khi bị hoàng cung thúc ép, ông tham khảo các bộ trưởng của mình và quyết định từ chức.

Ngày 7 tháng Mười một, bốn sĩ quan Anh tới Istanbul trên boong tàu phóng lôi Ottoman *Basra*. Ngày hôm sau, nội các đệ đơn từ chức, phần nộ tuyên bố những toan tính áp đặt điều kiện lên tế tướng là không phù hợp với hiến pháp. Ahmet İzzet Paşa đã chỉ nắm quyền trong có hai mươi lăm ngày. Chính phủ mới, ra mắt ngày 11 tháng Mười một năm 1918, đúng thời điểm chiến sự kết thúc ở phía tây, có vẻ đã chứng minh cho lời cảnh báo trước đó của Talât Paşa rằng chẳng có ai hữu dụng ngoài hàng ngũ của CUP. Abdullah Paşa, viên chỉ huy bất hạnh trong chiến tranh Balkan, trở thành bộ trưởng chiến tranh. Về phần những người Thổ theo xu hướng dân tộc, một lựa chọn có thể coi như bù đắp lại là chỉ định Cevat (Çobanlı) Paşa, người đã

phòng ngự thành công khu vực phía nam tại Gallipoli, làm tổng tham mưu trưởng.

Những hy vọng của Ottoman rằng đình chiến sẽ là tín hiệu ngừng tiến quân của lực lượng Hiệp ước nhanh chóng sụp đổ. Ngày 1 tháng Mười một, tư lệnh Anh tại Mesopotamia, tướng Marshall, ra lệnh cho binh sĩ chiếm Mosul. Tư lệnh Tập đoàn quân 6 Ottoman, Ali İhsan (Sabab) phản đối rằng không có căn cứ nào cho việc viện đến điều 7 trong thỏa thuận đình chiến, vì an ninh của phe Hiệp ước không hề bị đe dọa, và Mosul không phải là một phần của Mesopotamia, khu vực mà các trại lính Thổ buộc phải đầu hàng theo điều 16. Tuy nhiên, Tể tướng Ahmet İzzet Paşa ra lệnh cho viên tư lệnh chấp nhận, nói rằng: “Chính phủ Anh, nếu muốn, họ có thể chiếm đóng toàn bộ nước ta, vì chúng ta không có lực lượng nào để ngăn họ. Nhưng tôi không hiểu bằng cách nào người Anh có thể sử dụng sự dối trá của một trong các sĩ quan của họ để phá vỡ cam kết họ vừa đưa ra chỉ hai ngày trước.” Mosul bị chiếm đóng ngày 8 tháng Mười một. Nhưng Ali İhsan Paşa đã cẩn thận chuyển về nội địa miền Đông Anatolia tất cả lượng vũ khí và hậu cần ông này có thể bí mật điều đi, đồng thời khuyến khích tổ chức lực lượng dân quân Thổ tại địa phương.

Mustafa Kemal gặp phải vấn đề tương tự ngày 5 tháng Mười một, khi viên tư lệnh Anh tại Syria thông báo cho ông biết ông ta có ý định chiếm đóng İskenderun, lấy cớ cần sử dụng cảng biển của nó để tiếp tế cho quân Anh tại Aleppo. Hai ngày trước đó, Mustafa Kemal đã gửi điện tín cho Ahmet İzzet Paşa yêu cầu làm rõ các điều khoản đình chiến. Đặc biệt, đâu là đường biên giới của vùng Cilicia – một khái niệm địa lý cổ xưa không tương ứng với bất cứ đơn vị hành chính nào – nơi quân Ottoman phải rút khỏi theo điều 16 thỏa thuận đình chiến? Cho tới khi vị trí cụ thể được làm rõ, Mustafa Kemal đề nghị thành lập một sư đoàn mới dưới quyền ông từ những lính trẻ mới tuyển mộ dưới quyền ông, củng cố lực lượng hiến binh, và chuyển các kho tàng quân sự lên phía bắc dãy núi Taurus. Đây rõ ràng là những chuẩn bị cần thiết để tiếp tục kháng cự lại phe Hiệp ước.

Tiếp theo bức điện kể trên, ngày 6 tháng Mười một Mustafa Kemal gửi một lời cảnh báo tới tể tướng cho biết ông đã lệnh cho binh lính dưới quyền nổ súng nếu quân Anh tìm cách đổ bộ lên İskenderun, và trong cùng thời gian, ông đang di chuyển Tập đoàn quân 7 của mình từ bắc Syria tới Cilicia. Ông kết thúc bức điện bằng một thách thức rõ ràng gửi tới chính phủ. “Cá tính bẩm sinh của tôi,” ông viết, “không cho phép tôi chấp hành trung thành các mệnh lệnh biện minh cho những hành vi dối trá của người Anh vốn còn trắng trợn hơn cả những gì bản thân bọn họ làm... Do đó tôi yêu cầu các vị nhanh chóng chỉ định một người kế nhiệm để tôi có thể lập tức bàn giao lại chức chỉ huy của mình.” Ngày hôm sau, 7 tháng Mười một, Ahmet İzzet Paşa hồi đáp rằng lệnh nổ súng bắn vào quân Anh đổ bộ lên İskenderun là trái với chủ trương và lợi ích của nhà nước, vì thế cần được hủy bỏ lập tức. Tể tướng cũng thông báo với Mustafa Kemal rằng Cụm Tia chớp đã bị giải thể, và chỉ còn bộ tư lệnh Tập đoàn quân 7 tồn tại.

Mustafa Kemal đến lúc này chuyển sang một thái độ mềm mỏng hơn. Ông lập tức gửi điện tín trả lời đã thu hồi lại lệnh chống trả nếu người Anh đổ bộ. Ông giải thích rằng ông muốn giữ İskenderun để tránh việc lực lượng của mình tại phía bắc Syria bị cắt giảm. Giờ đây, cuộc rút lui của lực lượng này đã hoàn tất. Mustafa Kemal cam đoan với tể tướng rằng ông sẽ chứng minh cho niềm tin được đặt lên mình bằng cách thực hiện các bốn phần mới được giao phó vì lợi ích của đất nước. Nhưng chẳng lẽ không thể giữ lại cái tên lịch sử của Cụm Tia chớp thay vì cái tên chẳng mấy nổi bật Tập đoàn quân 7 sao?

Không thể được, và cũng chẳng có bốn phần mới nào được giao cho Mustafa Kemal. Sau khi chỉ dụ hoàng gia ngày 7 tháng Mười một về việc giải thể Cụm Tia chớp được công bố, Mustafa Kemal được đặt dưới quyền điều động của Bộ Chiến tranh và được gọi về Istanbul. (144a) (144b) Trước khi lệnh được gửi đến cho ông, Ahmet İzzet Paşa gửi bức điện cuối cùng tới Mustafa Kemal trong vai trò tư lệnh Tập đoàn quân 7. Vị tể tướng cảnh báo rằng gây nguy hại cho thỏa thuận đình chiến vì İskenderun sẽ là chuyện điên rồ. “Chúng ta cần nhớ trong đầu rằng chúng ta bất lực, và cần nói năng, hành động cho đúng như thế,” Ahmet İzzet Paşa kết luận. Điều này là quá sức chịu đựng của Mustafa Kemal. Trong bức điện cuối cùng, được ông ký tên không kèm theo chức vụ nào, ông thỏa sức để cơn phản nộ của mình bộc phát. “Nếu chính chúng ta lại



giúp người Anh giành được những kết quả họ chỉ có thể giành được nếu chúng ta chiến đấu đến cùng bên cạnh nước Đức và bị đánh bại hoàn toàn vào thời điểm đó, chúng ta sẽ viết nên một trang đen tối trong lịch sử Ottoman và làm tủi hổ chính phủ hiện tại.” Dù vậy, Mustafa Kemal kết thúc bức điện với một thông điệp hòa giải. Ông viết mình không phải đang tranh cãi với cấp trên, song ông không thể không bày tỏ những quan điểm đã hình thành vì lợi ích của đất nước.[\[145\]](#)

Mustafa Kemal có nói vào tháng Ba năm 1923 rằng chính tại Adana vào tháng Mười một năm 1918 ông đã lần đầu tiên cố ngăn chặn quá trình đất nước lâm vào thảm họa. Nhưng vào lúc đó ông không hề có cơ hội thành công. Ông cũng kể lại rằng ông đã cố hối thúc Ali Cenani, một nhân sĩ tại thành phố Antep (sau này là Gaziantep) gần đó thiết lập một tổ chức kháng chiến, và hứa sẽ cung cấp vũ khí cho họ. Ali Cenani kể: “Vũ khí mà sau đó được cung cấp theo lệnh của Gazi [Mustafa Kemal] đã tạo cơ sở cho việc tổ chức phòng thủ của chúng tôi.” Tuy nhiên, những vũ khí được Mustafa Kemal chuyển về hậu cứ hay phân phát cho người Hồi giáo bản địa, cũng như biện pháp tương tự được Ali İhsan Paşa thực hiện ở xa hơn về phía đông, đã không thể ngăn được quân của phe Hiệp ước chiếm đóng Cilicia và Thượng Mesopotamia. Không như Mustafa Kemal, dân chúng Hồi giáo vẫn chưa sẵn sàng kháng chiến. Như Zamir (sau này là Damar) Arikoğlu, một lãnh tụ phong trào chủ nghĩa dân tộc Thổ tại Adana, giải thích trong hồi ký của mình: “Thật không may, tâm trạng phổ biến vào thời điểm đó cũng như nổi kiết quệ vì chiến tranh đã khiến nhân dân không còn chút nhiệt huyết nào và trở nên ì trệ. Bốn năm đau khổ và phiền muộn vì chiến tranh đã khiến tinh thần cả nước suy sụp... Không dễ để lay động số đông nhân dân, những người mà trong tim còn đang nặng trĩu nỗi thống khổ cả về thể xác lẫn tinh thần, và cuộc sống đã trở thành gánh nặng với họ. Bất chấp những lời động viên của [Mustafa Kemal] Paşa, không có dấu hiệu nào của sự kháng cự.”

Ngày 25 tháng Mười một năm 1918, một sĩ quan Pháp, Đại tá Raymond, tới Adana và thông báo với viên thống đốc Ottoman rằng quân Pháp sẽ chiếm đóng thành phố, còn quân Ottoman cần lập tức rút lui và các thành viên lãnh đạo CUP cần rời đi. Adana bị chiếm đóng ngày 21 tháng Mười hai. Điều khiến cư dân Hồi giáo bản địa đặc biệt lo ngại là việc đi cùng người Pháp còn có các đơn vị vũ trang tình nguyện Armenia, cùng rất nhiều thường dân Armenia, những người bị đày đi Syria năm 1915, cũng quay trở về để lấy lại tài sản của họ và cố gắng báo thù những người Thổ láng giềng. Bạo lực giữa các cộng đồng trở thành hậu quả không thể tránh khỏi. Không phải ách chiếm đóng quân sự của người Âu, mà viễn cảnh đánh mất đất nước vào tay các cộng đồng Kitô giáo thiểu số bản địa đã khơi dậy phong trào kháng chiến nhân dân Thổ, sau khi cơn sốc ban đầu đã qua. Vào thời gian ấy, quân chính quy Ottoman đã rút lui lên phía bắc dãy Taurus. Tập đoàn quân 7 bị giải tán ngay sau khi Mustafa Kemal bị triệu hồi. Tất cả những gì còn lại là Tập đoàn quân 2 yếu ớt do vị phó tư lệnh cũ của Mustafa Kemal, Nihat Paşa (Anilmiş), chỉ huy. Trước khi bị bãi chức ngày 22 tháng Một năm 1919 theo yêu cầu của Allenby, Nihat rút vào nội địa với tất cả lượng quân nhu có thể mang theo được, song vẫn buộc phải bỏ lại 126 xe tải đầy.

Tư lệnh Tập đoàn quân 9 Ottoman trên mặt trận Caucasus, Yakup Şevki Paşa (người đã thay thế Vehip Paşa sau khi ông này mâu thuẫn với người Đức vào tháng Sáu năm 1918), đã gặp may hơn khi tìm cách cản trở các yêu sách của phe Hiệp ước. Ông trì hoãn việc triệt thoái hoàn toàn tập đoàn quân của mình về sau đường biên giới Ottoman-Nga trước chiến tranh đến tận ngày 25 tháng Một năm 1919, và giữ được phần lớn trang bị cùng quân nhu. Khi rời khỏi phần lãnh thổ trước đây thuộc về Sa hoàng, ông chuyển giao quyền lực cho Hội đồng Hồi giáo Dân tộc Kars (*Şura*, một từ cũng được dùng như bản dịch của từ “Xô viết[\[146\]](#)”), tổ chức này đổi tên thành Chính quyền Dân tộc Lâm thời Tây Nam Caucasus vào ngày 18 tháng Một năm 1919. Họ bị quân Anh giải tán ngày 19 tháng Tư năm 1919, và các thành viên của nó bị lưu đày đi Malta. Đến tháng sau, người Armenia chiếm đóng Kars.

Xa hơn về phía đông, Chuẩn tướng Kâzım Karabekir rút Quân đoàn Caucasus 1 của mình từ vùng Tây Bắc Ba Tư. Quay về qua Batum, nơi vẫn nằm dưới quyền kiểm soát của Ottoman, ông tìm thấy pháo dã chiến của Nhật cùng đạn trong các kho quân dụng, và cho chuyển chúng bằng tàu thủy về Trabzon.

Khắp nơi, các chỉ huy quân đội Ottoman cố gắng giữ lại tất cả những nguồn lực có thể. Bộ Chiến tranh tại Istanbul, do họ và các cộng sự của họ kiểm soát, cũng đồng tình với nỗ lực đó. Mustafa Kemal tin rằng nếu ông là bộ trưởng chiến tranh và tổng tham mưu trưởng, hẳn ông đã có thể cản trở được phe Hiệp ước. Nhưng Cevat (Çobanlı), Fevzi (Çakmak) và ban tham mưu của họ đã làm những gì có thể để giữ lại những hạt nhân cho sức mạnh quân sự Thổ.

Đó là một nhiệm vụ khó khăn. Quân đội bị giải tán, không chỉ vì Hiệp ước đòi hỏi, mà còn vì binh lính Thổ muốn về nhà. Khi nhà nước Ottoman tổng động viên năm 1914, lực lượng quân đội tăng từ 400.000 người lên 640.000 người, trong đó có 24.000 sĩ quan. Tổng cộng thương vong trong chiến tranh của Ottoman được ước tính gồm 325.000 người chết, 350.000 bị thương và 250.000 bị bắt làm tù binh. Nhưng vì có thêm người được gọi nhập ngũ, quy mô quân số được duy trì: có hơn 700.000 người trong các lực lượng vũ trang vào cuối năm 1916, và trên lý thuyết có ít nhất 560.000 người khi thỏa thuận đình chiến được ký năm 1918. Đến tháng Năm năm 1919, 338.000 người giải ngũ, trong khi rất nhiều người khác đào ngũ.

Bộ Chiến tranh đã làm tốt nhất có thể để tái tổ chức lực lượng còn lại. Một kế hoạch được trình lên chính phủ ngày 2 tháng Một năm 1919 dự kiến một quân đội gồm 61.000 người, được trang bị 41.000 súng trường, 720 súng máy và 256 pháo dã chiến. Tuy nhiên, thực tế chứng tỏ không thể tập hợp được lực lượng này, vì số người tại ngũ đã sụt giảm xuống chỉ còn 43.000. Dẫu vậy, Bộ Chiến tranh đã đặt được nền móng cho việc mở rộng quân số trong tương lai bằng cách giữ lại một số lượng lớn đơn vị – không ít hơn hai mươi sư đoàn, được tổ chức thành chín quân đoàn. Các sư đoàn này, với quân số ban đầu ấn định chỉ ở mức 2.000 người, có thể được bổ sung đầy đủ khi cần.

Khó khăn chủ yếu liên quan tới vũ khí. Theo điều 20 của thỏa thuận đình chiến, lực lượng phe Hiệp ước tịch thu toàn bộ vũ khí trang bị của binh lính Thổ giải ngũ. Tại Anatolia, có một phần trang bị được giấu đi. Nhưng các kho quân dụng chính nằm ở nội thành và xung quanh thủ đô, những nơi này đều có lính phe Hiệp ước đến canh gác. Mặc dù những sĩ quan Thổ theo chủ nghĩa dân tộc nhanh chóng học được cách lấy trộm quân nhu từ các kho này, việc thiếu vũ khí đã cản trở nỗ lực tổ chức một cuộc kháng chiến hiệu quả chống lại các kế hoạch của Hiệp ước. Dù thế, ý tưởng kháng chiến đã xuất hiện ngay từ khi quân Hiệp ước đặt chân lên đất Thổ. Bộ Tổng Tư lệnh Ottoman tìm kiếm thỏa thuận đình chiến, nhưng họ không hề đầu hàng. Mustafa Kemal không phải là chỉ huy Ottoman duy nhất lên kế hoạch kháng chiến ngay khi các điều khoản trong thỏa thuận đình chiến được công bố. Nhưng ông chứng tỏ mình là người có năng lực nhất.

Mustafa Kemal về đến ga Haydarpasa ở Istanbul ngày 13 tháng Mười một năm 1918. Được các kiến trúc sư Đức thiết kế năm 1908 làm điểm khởi đầu tuyến đường sắt Baghdad, công trình phô trương với những ngọn tháp này cho phép nhìn toàn cảnh bên cảng Istanbul từ phía bờ châu Á. Sau năm 1927, Atatürk thường xuyên chụp ảnh trên bậc cấp lối vào nhà ga mỗi khi đám đông quan chức tới gặp ông vào chuyến thăm mùa hè tới cố đô. Cảnh tượng khác hẳn vào năm 1918. Nhà ga đã bị hư hại nặng do một vụ nổ xảy ra năm trước. Khi Mustafa Kemal, có sĩ quan phụ tá tháp tùng xuống khỏi chuyến tàu từ Adana về, chỉ có một người ra đón ông – bác sĩ Rasim Ferit (Talay). Khi ra tới chỗ các bậc cấp rộng của nhà ga, cảnh tượng đầu tiên đập vào mắt ông là năm mươi lăm chiến hạm phe Hiệp ước đang nhả khói tiến vào cảng và chuẩn bị thả neo trước mặt cung điện Dolmabahçe bên bờ châu Âu. Tàu chở khách cập bờ châu Âu cần phải đợi cho đến khi các tàu chiến đã rời khỏi cảng.

Phiền muộn trước cảnh bị chiếm đóng, theo lời kể Mustafa Kemal đã nói với bác sĩ Rasim Ferit: “Tôi đã phạm một sai lầm. Đáng ra tôi không nên về đây. Dù thế nào đi nữa, tôi phải quay trở lại Anatolia.” Theo một nguồn tư liệu khác, khi nhìn hạm đội đó ông đã nói: “Như cách chúng đã đến, chẳng mấy nữa chúng sẽ phải rời đi.” Cả hai câu chuyện này đều không mấy thuyết phục. Không những không hối tiếc vì trở về thủ đô, Mustafa Kemal còn nóng lòng bắt đầu vận động để thành lập một chính phủ đủ dũng khí để bảo vệ lãnh thổ vẫn nằm trong tay Ottoman, một chính phủ mà ông hy vọng sẽ thực sự nắm vai trò kiểm soát. Còn nhận xét của ông về hạm đội như được thuật lại, thì những lời này cần được nhìn nhận dưới góc độ một ý kiến được đưa ra sau khi Chiến tranh giành Độc lập thắng lợi. Chiến hữu của Mustafa Kemal,

đồng thời sau này là đối thủ chính trị của ông, Kâzım Karabekir, người từ Ba Tư quay về Istanbul ngày 28 tháng Mười một năm 1918, khẳng định rằng ông đã luôn thấy trước người Thổ sẽ chỉ phải chiến đấu với người Armenia và Hy Lạp, vì các nước phe Hiệp ước đã quá mệt mỏi để tiếp tục một cuộc chiến tại Anatolia. Hạm đội phe Hiệp ước tại Istanbul chỉ như một con bù nhìn dọa chim, ông nói vậy. Nhận xét được kể lại của Mustafa Kemal về sự rời đi tất yếu của hạm đội phe Hiệp ước hùng hậu cũng khoắc lên ông danh tiếng nhìn xa trông rộng tương tự.

Như thường lệ, khi tới nơi Mustafa Kemal tới ở tại khách sạn Pera Palace thay vì ngôi nhà của mẹ ông trên phố Akaretler tại Beşiktaş, sâu trong đất liền so với cung điện Dolmabahçe. Nhưng hoặc vì khách sạn này có đông sĩ quan quân Hiệp ước đến mức khó chịu, hoặc, nhiều khả năng hơn, vì nó quá đắt đỏ với một viên chuẩn tướng thời bình, ông nhanh chóng chuyển sang một ngôi nhà ở khu người Âu Beyoğlu (Pera), đó là tư gia của Salih Fansa, một người Ả Rập đến từ Syria mà ông quen tại Aleppo. Bà Selma Fansa, người vợ theo Kitô giáo (Maronite) của Salih, sau đó giúp ông tìm một ngôi nhà hẹp ba lầu trong thành phố, được ông thuê lại từ chủ nhà người Armenia, tọa lạc ở Osmanbey (quận Şişli), gần Học viện Quân sự. Ông dọn đến đây ngày 21 tháng Mười hai năm 1918. Ngôi nhà ông thuê nằm cách không xa nhà của mẹ ông tại Akaretler. Bạn ông, bà Corinne Lüftü, cũng sống gần đó tại Beyoğlu. Về Fikriye, một người bạn nữ giới để tâm tình khi ông cần, cô được tin tưởng để thường xuyên lui tới từ ngôi nhà của gia đình cô trong khu thành phố cũ. Nhưng còn quan trọng hơn những mối bạn tâm cá nhân này là khu vực hiện đại của thủ đô, nằm về phía bắc vịnh Sừng Vàng, chính là trung tâm của hoạt động chính trị. Các sĩ quan chỉ huy và cao ủy phe Hiệp ước đều ở đó; sultan và các quan chức của ông cũng vậy; tương tự là nghị viện và các chính trị gia.

Hạm đội phe Hiệp ước đổ bộ 3.500 quân, chủ yếu là quân Anh, cộng thêm một lữ đoàn Pháp được điều từ Macedonia tới bằng xe lửa, sau khi người Pháp kiểm soát hệ thống đường sắt trên phần lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ thuộc châu Âu. Bị gạt ra ngoài trong cuộc thương lượng đình chiến trên vịnh Mudros, người Pháp quyết tâm không để người Anh một mình nắm quyền kiểm soát thủ đô Ottoman. Rạn nứt giữa hai nước chủ chốt trong phe Hiệp ước trở nên phức tạp thêm khi người Italia xuất hiện. Việc duy trì trật tự trong thành phố được ba đội quân của phe Hiệp ước chia nhau đảm nhiệm. Nhưng trong khi tranh giành quyền lực và ảnh hưởng, họ không chỉ chà đạp lòng tự hào mà cả tài sản của người Thổ Hồi giáo, những người có nhà bị trưng dụng.

Trong ba nước, ngay từ đầu người Italia đã tỏ ra mềm mỏng và tìm cách thu hút người Thổ, đối tượng mà người Anh và người Pháp không hề do dự gây thù chuốc oán. Theo một hiệp ước bí mật ký tại London năm 1915, Italia đã được hứa sẽ có “một phần xứng đáng ở khu vực Địa Trung Hải gần tỉnh Adalia [Antalya]” khi phân chia lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ ở châu Á, như một phần cái giá để Italia tham chiến bên phía phe Hiệp ước. Một năm sau, vùng dành cho Italia được mở rộng bao gồm İzmir và thậm chí cả Konya ở trung tâm Anatolia. Người Italia đã học được tại Lybia rằng rất khó chiếm được lãnh thổ Ottoman bằng vũ lực. Sẽ dễ có được một khu vực ảnh hưởng hơn nếu họ diễn vai những người bảo vệ người Thổ Hồi giáo chống lại những đòi hỏi lãnh thổ trắng trợn đang áp úp của Hy Lạp mà ai cũng biết. Hy Lạp chỉ tham chiến vào tháng Bảy năm 1917, sau khi phe Hiệp ước phẫn uất Vua Constantine thân Đức và đưa lên nắm quyền tại Athens chính trị gia theo khuynh hướng tự do Eleftherios Venizelos. Venizelos trông cậy vào Anh và Pháp để hiện thực hóa lý tưởng của mình – thiết lập một nhà nước Hy Lạp thống nhất bao gồm tất cả các vùng ven bờ biển Aegea. Người Pháp giữ thái độ dè dặt; chính phủ Anh của Lloyd George đã xiêu lòng trước những lời tâng bốc của Venizelos.

Các nước Hiệp ước bị chia rẽ ngay từ đầu; họ có những mối quan tâm khẩn cấp hơn tại châu Âu; họ đã kiệt quệ vì chiến tranh và đang cố giải trừ quân bị nhanh chóng. Dần dà, các lãnh đạo Thổ bắt đầu nhìn ra bức tranh, cho dù họ khác nhau trong việc đánh giá nó. Tất cả đều thấy có thể vận dụng những bất đồng giữa các nước phe Hiệp ước; phần lớn cho rằng họ cần thể hiện mình như một đối tác đáng tin cậy trong một nền hòa bình bền vững. Tất cả đều muốn giữ quyền kiểm soát phần lãnh thổ vẫn nắm trong tay khi thỏa thuận đình chiến được ký kết. Kinh nghiệm Ottoman cho thấy có thể đạt được điều này tốt nhất với sự giúp đỡ của một quốc gia

bên ngoài làm bảo trợ. Tất cả các cường quốc trọng yếu của phe Hiệp ước đều có những người Thổ ngưỡng mộ họ: nước Mỹ hấp dẫn, đầy lý tưởng, giàu có, và, thật may mắn, ở rất xa; nước Anh có vẻ hùng mạnh và đã giúp ích nhiều cho của Ottoman trong việc chống lại Nga trước đây; Pháp cũng là một đối tác truyền thống, mà nền văn hóa của nước này đã định hình nếp nghĩ của các quan chức Thổ có học vấn. CUP đã đánh cược vào Đức để giành độc lập, và ai cũng thấy rõ rằng họ đã sai lầm.

Nhưng lý tưởng độc lập đã bắt rễ. Tuy nhiên, đâu là cách tốt nhất để giành được độc lập và mở rộng tối đa lãnh thổ? Bằng cách hợp tác với phe Hiệp ước, một nước hay vài nước, bằng cách chống lại một hay nhiều nước trong số họ, hay bằng cách kết hợp cả hai phương pháp đó? Câu hỏi này không có bất cứ câu trả lời dễ dàng nào, và đã trở thành tâm điểm của nền chính trị Thổ ngay khi thỏa thuận đình chiến được ký. Những tính toán về cả lợi ích dân tộc lẫn lợi ích cá nhân đã tác động tới thái độ của từng cá nhân người Thổ. Tất nhiên còn phải kể đến cá tính mỗi người. Sau này Atatürk có nói: “Tự do và độc lập định hình tính cách tôi.” Những gì ông làm đã chứng minh cho câu nói này.

Chính phủ Tevfik Paşa thử dùng các phương thức ngoại giao nhằm hạn chế sự xâm lấn của phe Hiệp ước. Ngày 19 tháng Mười một năm 1919, Bộ trưởng Ngoại giao Ottoman là Reşit Paşa kháng nghị rằng việc chiếm đóng Istanbul, nằm ngoài những pháo đài kiểm soát các eo biển, là trái với điều khoản đình chiến. Kháng nghị bị bác bỏ. Nhưng điều khiến người Thổ lo lắng hơn thế là sự xuất hiện của bốn tàu chiến Hy Lạp trong hạm đội phe Hiệp ước, và việc thủy thủ Hy Lạp đổ bộ lên bờ, những người này phụ trách tuần tra nhiều khu vực trong thành phố, cùng một trung đoàn quân Hy Lạp-Crete làm nhiệm vụ bảo vệ cho giáo trưởng Giáo hội Hy Lạp.

Kiêu hãnh không phải là lý do duy nhất khiến người Ottoman phản đối sự hiện diện quân sự của Hy Lạp. Istanbul là một thành phố bị chia rẽ. Không thể đưa ra con số chính xác, vì dân số thủ đô đã phình ra do lượng lớn người tị nạn. Song trong tổng số ước tính khoảng một triệu cư dân của Istanbul, chỉ hơn một nửa là người Hồi giáo. Trong số những người không theo Hồi giáo, người Hy Lạp, với số dân trên 300.000,<sup>(147)</sup> chiếm đa số. Sự có mặt của quân Hy Lạp đã kích thích những nhân vật theo xu hướng ly khai và chủ nghĩa dân tộc Hy Lạp ở Istanbul. Cùng với phần lớn những người không theo Hồi giáo khác (ngoại trừ người Do Thái – cộng đồng này về cơ bản vẫn trung thành với nhà nước Ottoman), họ thể hiện rõ ràng cảm xúc của mình qua việc hân hoan chào đón quân của phe Hiệp ước như những người giải phóng.

Do đó, tại Istanbul, Mustafa Kemal thấy quanh mình những người không theo Hồi giáo – Hy Lạp, Armenia, Levantine, người Âu – chống đối lại tất cả những gì ông bảo vệ. “Những ngày đen tối sau đình chiến”, như cách người Thổ nhớ về cuộc chiếm đóng đó, với những người không theo Hồi giáo lại là những ngày hạnh phúc nhất đời họ – và cũng là quãng thời gian thịnh vượng nhất, vì hoạt động thương mại do họ nắm giữ phần lớn đã hồi sinh. Chính trong hoàn cảnh người không theo Hồi giáo hân hoan, người Thổ chán nản cùng cực, và những âm mưu lan tràn khắp nơi cả trong nội bộ từng cộng đồng sắc tộc, giữa các cộng đồng với nhau và với các nước phe Hiệp ước, Mustafa Kemal bắt đầu hoạt động của một người lính với một sự nghiệp chính trị. Sự nghiệp đó là giành độc lập cho dân tộc Hồi giáo nói tiếng Thổ và cho Tổ quốc của dân tộc này. Vẫn luôn như vậy, ông tin tưởng chỉ riêng mình có khả năng làm được điều đó.

Đầu tiên ông tới gặp người bạn Rauf, vị cựu bộ trưởng hải quân. Hai người cùng nhau tới gặp Ahmet İzzet Paşa tại văn phòng tể tướng, nơi ông này sắp rời khỏi. Có vẻ họ đã thuyết phục ông này rút lại quyết định từ chức và thành lập một chính phủ mới, gồm cả Mustafa Kemal.<sup>(148)</sup> Tuy nhiên, trước khi chuyện này có thể diễn ra, nghị viện cần bác bỏ việc đề cử Tevfik Paşa làm người kế nhiệm Ahmet İzzet. Có hai đồng minh giúp họ đạt được mục đích này: Fethi (Okyar) và İsmail Canbulat. Giống như Mustafa Kemal và Rauf, trước đây họ là thành viên phe đối lập trong CUP. Sau khi các lãnh tụ thời chiến bỏ trốn, CUP tự giải thể, chuyển đổi thành một Đảng Cải cách (*Teceddüt Fırkası*) mới, bao gồm phần lớn những thành viên cũ của nó, kể cả İsmail Canbulat và người bạn của Mustafa Kemal là bác sĩ Tevfik Rüşdü (Aras). Tuy nhiên, Fethi quyết



định lập đảng riêng của mình, Đảng Nhân dân Ottoman yêu Tự do (*Osmanlı Hürriyetperveran Avam Fırkası*), thu hút sự ủng hộ của chừng ba mươi thành viên nghị viện. Để quảng bá cho quan điểm của mình, ông này xuất bản tờ báo *Minber* (tạm dịch: *Bục giảng*), được Mustafa Kemal giúp về tài chính. Mustafa Kemal biết giá trị của việc quảng bá, điều Enver đã từ chối ông trong suốt cuộc Đại Chiến. Giờ đây ông đã có *Minber* để đưa các thành công và quan điểm của mình đến với công chúng.[\(149\)](#)

Trong khi cố gắng tạo ảnh hưởng tại nghị viện chống lại Tevfik Paşa, Mustafa Kemal cũng tìm cách được diện kiến Sultan Vahdettin, và được tiếp ngày 15 tháng Mười một. Đây là lần đầu trong bốn cuộc hội kiến hoàng đế dành cho Mustafa Kemal trong sáu tháng ông ở lại thủ đô. Mustafa Kemal cần thuyết phục sultan về lòng trung thành của mình. Ông thành công trong việc này, cho dù hy vọng giành quyền lực nhờ sự giúp đỡ của Vahdettin không thành công. Sultan sợ quân đội, lực lượng đã lật đổ Abdülhamit, và hy vọng Mustafa Kemal, được biết đến là một người phản đối Enver Paşa, và nói chung, phản đối sự can thiệp của quân đội vào chính trị, có thể giữ lực lượng này trung thành với hoàng đế. Các sự kiện sau này sẽ chứng tỏ ông đã nhầm. Nhưng trong khi sultan muốn sử dụng Mustafa Kemal, thì ông cũng không hề có ý định đưa Mustafa Kemal lên nắm quyền. Sultan thích điều hành thông qua những người có quan hệ hôn nhân cùng hoàng tộc – Damat Ferit và Tevfik Paşa.

Tuy nhiên, chướng ngại trước mắt cho các dự định của Mustafa Kemal và đồng minh của ông là việc những người ủng hộ CUP trước đây, kể cả bên trong và bên ngoài hạ viện, đều sợ rằng việc từ chối ủng hộ Tevfik Paşa sẽ đẩy nhanh việc giải tán nghị viện. Việc giải tán hạ viện, nơi CUP chiếm đa số, là điều được phe Hiệp ước ủng hộ, đồng thời cũng được tất cả đối thủ trong nước của CUP đề xuất. Sultan chắc chắn là một người trong nhóm này, nhưng quá thận trọng để có thể đi bước đầu tiên. Ngày 18 tháng Mười một, nghị viện nhóm họp để thảo luận chương trình về chính phủ của Tevfik Paşa. Kết quả bỏ phiếu không đưa ra được quyết định, vì cho dù chỉ có hai mươi bảy đại biểu – có vẻ tất cả đều là người ủng hộ đảng của Fethi – bỏ phiếu chống lại chính phủ, nhưng vẫn không có được đa số tuyệt đối tán thành. Mustafa Kemal tiếp tục nỗ lực lật đổ Tevfik Paşa. Năm 1926, ông khẳng định có nhiều đại biểu cam đoan với ông về sự ủng hộ của họ, nhưng khi việc bỏ phiếu lại được tiến hành ngày 19 tháng Mười một, họ đã không dám làm như đã nói. Thực tế là thủ lĩnh Đảng Cải cách, Sabri (Toprak), đã lên tiếng ủng hộ Tevfik Paşa. Điều này làm tăng số phiếu tán thành chính phủ mới. Dầu vậy, tuy không thể có đa số tuyệt đối, nhưng ở lần bỏ phiếu thứ hai chỉ cần quá bán là đủ, Tevfik Paşa đã được chọn.

Không thể loại bỏ Tevfik Paşa và giành một vị trí có thể lực trong chính phủ mới, Mustafa Kemal lại xin diện kiến sultan, và được tiếp ngày 29 tháng Mười một, trong khi báo *Minber* tiếp tục chiến dịch kêu gọi một chính phủ mới mạnh mẽ. Theo những hồi tưởng của Mustafa Kemal, được xuất bản năm 1926, khi được sultan hỏi căn cứ về lòng trung thành của quân đội, Mustafa Kemal đáp ông không có lý do gì để nghi ngờ lòng trung thành này. Sultan, như ông khẳng định năm 1926, sau đó đã bóp méo những gì được trao đổi trong cuộc hội kiến và nói rằng Mustafa Kemal tỏ ý ủng hộ giải tán nghị viện và hứa ông cùng các đồng đội sẽ ủng hộ bước đi đang được hoàng đế suy xét này.

Bị kẹp giữa một bên là nghị viện thân CUP, bên kia là phe Hiệp ước, hoàng cung và các đối thủ trong nước của CUP, Tevfik Paşa đã bị lung lay. Ngày 2 tháng Mười hai, ông ban lệnh kiểm duyệt báo chí. Ngày 11 tháng Mười hai, Bộ trưởng Chiến tranh Abdullah Paşa từ chức. Viên tướng không may này, người đã phải đối phó với sự phản đối của một “liên đoàn” sĩ quan cao cấp, được thay thế bằng tổng tham mưu trưởng của mình, Cevat (Çobanlı); trong khi một sĩ quan có thành tích tốt trong chiến tranh khác là Fevzi (Çakmak) trở thành tổng tham mưu trưởng. Một vị tư lệnh thứ ba từng chiến đấu cả ở Gallipoli và Syria, Chuẩn tướng Kâzım (İnanç), trở thành phó tổng tham mưu trưởng. Thứ trưởng Bộ Chiến tranh là İsmet (İnönü) được cử phụ trách một ủy ban lập ra nhằm nghiên cứu các khía cạnh quân sự khi hòa bình lập lại. Trong khi các chính trị gia đang tranh cãi, những sĩ quan Thổ yêu nước tìm cách đặt lực lượng vũ trang còn lại của Ottoman dưới quyền kiểm soát của họ. Nhờ vào nỗ lực của họ, Bộ Tổng Tham mưu trở thành trung tâm chính chống lại các kế hoạch của phe Hiệp ước.

Mustafa Kemal là thành viên tích cực hoạt động chính trị nhất của nhóm này. Trong khi Tevfik Paşa đang cố dẹp yên sự chống đối tại nghị viện, Mustafa Kemal liên lạc với những cựu thành viên trung dung có ảnh hưởng lớn của CUP – cựu Bộ trưởng Tài chính Cavit, Chủ tịch Thượng viện Ahmet Rıza – nhằm tìm hiểu khả năng thành lập một chính phủ dân tộc chủ nghĩa dưới quyền Ahmet Rıza. Song các thủ lĩnh Đảng Cải cách nghi ngờ Mustafa Kemal; họ kiên quyết từ chối đặt ông vào vị trí Bộ trưởng chiến tranh, và cuộc thương thuyết chấm dứt. Khi việc Mustafa Kemal liên hệ với các cựu thành viên CUP bị phát giác, một báo cáo được công bố ngày 29 tháng Mười hai nói rằng ông sắp gia nhập Đảng Cải cách. Ông lập tức phủ nhận và nói rằng ông vẫn đang giữ cấp bậc và vị trí của mình trong quân đội. Về lý thuyết, điều này loại trừ hoạt động chính trị; nhưng trên thực tế, Mustafa Kemal đã bước vào sự nghiệp chính trị mà ông sẽ theo đuổi đến cuối đời.

Đa số nghị viện tiếp tục công kích Tevfik Paşa, và đưa ra một cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm chống lại ông này. Ngày 21 tháng Mười hai, Tevfik tới hoàng cung yêu cầu sultan giải tán Hạ viện ngay lập tức, trước khi ông bị đánh bại tại Nghị viện. Vahdettin sẵn sàng làm theo, và đề nghị Tevfik tiếp tục giữ chức. Để loại bỏ mối lo ngại rằng hành động này sẽ dẫn tới việc sultan trở lại đích thân nắm quyền, chính phủ đưa ra thông cáo ngày 2 tháng Một năm 1919, hứa sẽ tổ chức bầu cử bốn tháng sau khi hòa bình lập lại.

Mustafa Kemal không phải là tay mơ về chính trị trong nước. Nhưng những mối quan hệ của ông với người nước ngoài phần lớn chỉ giới hạn trong lĩnh vực quân sự. Giờ đây người ngoại quốc đã kiểm soát thủ đô, ông cần phải hiểu xem họ đang suy tính gì. Liệu có thể thuyết phục các cường quốc phe Hiệp ước từ bỏ việc ủng hộ những người Hy Lạp và Armenia theo khuynh hướng ly khai hay không? Nếu không thể, sự ủng hộ của họ sẽ đi xa đến đâu với các sắc tộc đối thủ của người Thổ Hồi giáo? Người Anh, đối thủ mà Mustafa Kemal từng chiến đấu chống lại ở Syria, là cường quốc mạnh nhất, do đó sẽ đóng vai chính tại khu vực Cận Đông. Rauf, người đã trông đợi vào thiện chí của người Anh, nhanh chóng phải thất vọng. Điều này không làm Mustafa Kemal nản lòng. Ngày 17 tháng Mười một, bốn ngày sau khi trở về Istanbul, ông trả lời phỏng vấn ba tờ báo Thổ theo khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa. “Tôi không muốn nghi ngờ thiện chí của các quốc gia đã thỏa thuận đình chiến với chúng ta, cũng như của chính phủ Anh vốn đã thảo ra những điều khoản đình chiến nhân danh các quốc gia này,” ông tuyên bố. “Nếu có hiểu lầm xuất hiện trong việc thi hành các điều khoản này, nguyên nhân gây ra chúng cần lập tức được xác định để tìm ra thỏa thuận với các bên liên quan khác.” Bài trả lời phỏng vấn được đăng trên *Minber* bổ sung thêm dòng sau: “Không thể có người bạn nào nhiều thiện chí hơn người Anh.”

Cuộc phỏng vấn diễn ra tại khách sạn Pera Palace. Phóng viên của tờ *Daily Mail*, G.Ward Price, cũng được mời tới khách sạn; tại đây, theo như hồi ký của ông, ngồi cạnh Mustafa Kemal là Đại tá Refet (Bele), một sĩ quan dũng cảm, thấp, răn rỏi, đầy ý chí. Ward Price kể rằng Mustafa Kemal đề nghị được hợp tác với người Anh, với lập luận rằng cần ngăn không cho người Pháp xâm nhập, và nếu người Anh chịu trách nhiệm về Anatolia, họ sẽ cần tới sự cộng tác của các thống đốc Thổ có kinh nghiệm. Ward Price báo cáo những lời trao đổi này với tình báo quân sự Anh, những người đã gạt chúng sang bên vì xem là không quan trọng. Tất nhiên, cần phải chấp nhận những nhầm lẫn trong hồi tưởng và khác biệt trong cách hiểu, nhưng không phải không có khả năng Mustafa Kemal muốn đẩy người Anh chống lại người Pháp, lúc đó sắp chiếm đóng Adana, hoặc có thể ông đã nghĩ tới việc trở lại Anatolia trong vai trò thống đốc quân sự với sự ủng hộ của người Anh nhằm chống lại việc cắt lãnh thổ cho người Armenia và Hy Lạp. Với hầu hết người Thổ, đây là mối nguy nan đầu tiên.

Cuộc gặp này có được nhắc đến một chút trong lời kể của Mustafa Kemal về một biến cố sau đó. Ngày 7 tháng Hai năm 1919, Thống chế Allenby từ Ai Cập tới để trao cho chính phủ Ottoman một danh sách các yêu cầu, quan trọng nhất là lập tức triệu hồi Ali İhsan Paşa và giải tán Tập đoàn quân 6 của ông này, khi đó vẫn đang cản trở người Anh tại Mesopotamia. Các yêu cầu được chấp nhận. Sau này Atatürk có tuyên bố rằng Allenby muốn ông được chỉ định làm tư lệnh Tập đoàn quân 6, và khi ông từ chối, ông đã bị tước mất sĩ quan phụ tá, xe công và phụ cấp dành cho tư lệnh tập đoàn quân. Chuyện này có vẻ vô lý, vì Tập đoàn quân 6 bị giải thể không

lâu sau đó, ngày 2 tháng Ba năm 1919, theo yêu cầu của người Anh. Việc Mustafa Kemal bị mất các ưu đãi dành cho tư lệnh tập đoàn quân là điều không thể tránh khỏi, vì ông đã trở thành một chuẩn tướng thất nghiệp, nhất là trong hoàn cảnh tài chính vô cùng khó khăn khi đó. Trên thực tế, đề xuất để ông tiếp quản Tập đoàn quân 6 là do Bộ trưởng chiến tranh Ottoman, Ömer Yaver Paşa, đưa ra. Mustafa Kemal từ chối, nói rằng vị trí đó chỉ là danh nghĩa, và lời đề nghị có vẻ giống một nỗ lực nhằm tống khứ ông.

Một người Anh tìm cách thiết lập quan hệ với các nhân vật người Thổ có ảnh hưởng là Mục sư Giáo hội Trưởng lão Scotland, bác sĩ Robert Frew, người dùng khả năng chữa bệnh của mình cho mục đích chính trị. Mustafa Kemal gặp bác sĩ Frew hai lần qua trung gian là một ông Martin nào đó. Theo nhà báo theo chủ nghĩa Kemal<sup>(150)</sup> Falih Rifki Atay, Mustafa Kemal từ chối đề xuất của Frew rằng để giành được tín nhiệm của phe Hiệp ước, người Thổ cần tách rời bản thân họ khỏi những tội ác do CUP gây ra. Trong bài diễn văn đọc năm 1927, Mustafa Kemal mô tả bác sĩ Frew như một kẻ phiêu lưu người Anh. Người Thổ khi đó, và đến tận bây giờ, vẫn tin Frew là một điệp viên Anh cao cấp. Ông này nhiều khả năng hơn là một trung gian hoạt động độc lập, tự tin rằng mình có thể tạo ra thêm bạn bè cho nước Anh. Dù thế nào đi nữa, ông ta hay bắt cứ quan chức hữu quan Anh nào cũng đều không thành công trong việc nhìn ra Mustafa Kemal chính là thủ lĩnh tương lai của phong trào kháng chiến dân tộc Thổ.

Những đề xuất từ bác sĩ Frew đã phản ánh một mối quan tâm chủ đạo của người Anh. Cũng tương tự như việc bài trừ chủ nghĩa quốc xã vốn trở thành một nguyên tắc chỉ đạo trong chính sách của phe Hiệp ước tại Đức sau Thế chiến thứ hai, bài trừ CUP khỏi Thổ Nhĩ Kỳ và trừng phạt các tội ác của chủ nghĩa liên minh là mối quan tâm lớn của người Anh – cũng như phe Hiệp ước – sau khi ký kết thỏa thuận đình chiến tại Mudros. Những tội ác chính được quy trách nhiệm cho CUP là cuộc tàn sát người Armenia, trục xuất người Hy Lạp khỏi vùng bờ biển Aegea và ngược đãi tù binh Anh, nhất là 13.000 quân Anh và Ấn Độ bị bắt tại Kut ở Mesopotamia tháng Tư năm 1916.<sup>(151)</sup> Người Anh cho rằng tốt nhất là tự chính quyền Ottoman nên bắt giữ những kẻ có tội.

Ngày 14 tháng Mười hai năm 1918, chính phủ của Tevfik Paşa quyết định những bị cáo phạm tội ác trong thời kỳ trục xuất người thiểu số cần bị xét xử trước tòa án binh. Một tòa án binh, với thành phần là các đối thủ của CUP, nhanh chóng được thành lập hai ngày sau đó. Tháng Một năm 1919, sultan thông báo với cao ủy Anh thông qua trung gian rằng ông đã sẵn sàng bắt giữ tất cả những nhân vật mà người Anh muốn thấy bị trừng phạt, nhưng sợ rằng hành động quyết liệt sẽ gây ra bạo loạn. Phần lớn người Thổ, trong đó có Mustafa Kemal, mặt khác lại lý luận rằng ngoài các tội ác do người Thổ gây ra, cũng có những tội ác đã xảy ra nhằm chống lại họ. Lý lẽ này được Tổng thống Tevfik Paşa đưa ra cho Hội đồng cao ủy phe Hiệp ước ngày 12 tháng Hai năm 1919.

Trong khi cuộc săn lùng các tội phạm chiến tranh cùng những kẻ thủ lợi từ những tội ác này được các đối thủ trong nước của CUP tích cực tiến hành, mọi cựu thành viên của đảng này, kể cả những người đối lập với Enver, Talât và Cemal, đều cảm thấy bị đe dọa. Có một người có mọi lý do để lo lắng cho an toàn của mình là Kara Kemal (Kemal Đen), một thành viên liên minh đã tổ chức những phường hội cho thương nhân tại thủ đô và đã tổ chức các công ty “dân tộc” – nghĩa là của người Thổ Hồi giáo – để bóp nghẹt việc làm ăn của người Kitô giáo. Kara Kemal đã được chỉ định làm bộ trưởng hậu cần dưới quyền Talât Paşa – và ngay trước khi Talât trốn khỏi thủ đô, ông ta đã trở thành một thành viên sáng lập của tổ chức bí mật tên là *Karakol* (Lính gác), trên thực tế là sự kế thừa của *Teşkilât-ı Mahsusa* (Tổ chức Đặc biệt) dưới quyền Enver. Theo Rauf, Kara Kemal đã thảo luận với Mustafa Kemal về khả năng bắt cóc Tổng thống *Tevfik Paşa* – một ý tưởng bị bác bỏ khi bị một nhân vật theo liên minh hàng đầu khác, İsmail Canbulat, phản đối. Canbulat, theo như lời Rauf kể, cũng đã thuyết phục Mustafa Kemal từ bỏ kế hoạch lật đổ sultan vì phản đối sự tham gia của Kara Kemal vào dự định này.

Không có lý do gì để nghi ngờ việc Mustafa Kemal có liên hệ với các tổ chức ngầm của CUP tại Istanbul hay từng có những âm mưu hoang tưởng được thảo luận giữa những người đã quen với các kế hoạch cách mạng, và lúc này đang phải tranh đấu để giữ được mạng sống.

Nhưng như hồ sơ cho thấy, Mustafa Kemal không tán thành những cuộc phiêu lưu. Ông được sultan tiếp kiến lần thứ ba ngày 20 tháng Mười hai, ngay trước ngày nghị viện bị giải tán. *Minber* đình bản ngày 21 tháng Mười hai hoặc ngay sau đó. Những nỗ lực của Mustafa Kemal để được gia nhập chính phủ nhờ sự giúp đỡ từ các thành viên nghị viện từng là người của CUP đã thất bại. Nhưng ông vẫn có thể trông cậy vào sự trung thành với sultan mà ông thể hiện ra ngoài. Dù sao đi nữa, vị thế của Tevfik Paşa cũng rất không ổn định. Mustafa Kemal vẫn chưa hết cơ hội đạt được mục đích của mình bằng các phương tiện chính trị tại một thủ đô đầy rẫy những mưu toan.

Thoạt đầu, một nhóm chừng ba mươi cựu thành viên CUP bị bắt đêm 29 ngày 30 tháng Một năm 1919, và bị đưa đi, ban đầu tới các đồn cảnh sát, sau đó tới Bekirağa Bölüğü, nhà tù quân đội trong khu thành phố cũ. Kara Kemal và İsmail Canbulat nằm trong số này. Họ cũng bị bắt như đối thủ chính trị cũ của Mustafa Kemal là bác sĩ Tevfik Rüşdü (Aras). Tại sao Mustafa Kemal lại được bỏ qua, và tại sao sau đó ông không bị bắt khi một nhóm cựu thành viên CUP thứ hai bị tổng giam vào nhà tù quân đội? Lý do nhiều khả năng nhất là Vahdettin cũng như chính quyền của ông ta vừa cần lại vừa sợ quân đội, lực lượng vẫn nằm dưới sự kiểm soát của các sĩ quan chỉ huy trẻ đã vươn lên nắm quyền trong Đại Chiến. Người Anh có thể bắt giữ và lưu đầy tới Malta những chỉ huy Ottoman họ tin là đang cản trở việc thực thi thỏa thuận đình chiến; song chính quyền Ottoman thì không dám. Việc Abdullah Paşa từ chức cho thấy các tướng lĩnh cao tuổi, những người đã bị CUP thanh trừ, không thể kiểm soát được quân đội. Đúng là có một số ít sĩ quan trẻ đã bất mãn với CUP, những người này đã thành lập một hiệp hội có tên *Nigehban* (Cảnh vệ) vào đầu năm 1919. Nhưng đây là những kẻ thua cuộc không có mấy ảnh hưởng trong đội ngũ sĩ quan. Bộ trưởng Chiến tranh Cevat (Çobanlı) ngay lập tức tuyên bố các sĩ quan tại ngũ không được thành lập một tổ chức chính trị và nói thêm: “Tôi là cảnh vệ duy nhất của quân đội”; và Mustafa Kemal, cũng khẳng định sự ủng hộ nguyên tắc trung lập chính trị của lực lượng vũ trang, và yêu cầu Bộ Chiến tranh phải dẹp bỏ hội này. Dầu vậy, nó vẫn bí mật tồn tại như một cái gai đâm vào sườn các sĩ quan theo chủ nghĩa dân tộc.

Tự do của Mustafa Kemal rất có thể đã bị đe dọa nếu người Anh quyết định ra tay với ông. Cao ủy Italia, Bá tước Carlo Sforza, khẳng định trong hồi ký của mình rằng đến đầu năm 1919, “các điệp viên Anh” tại Istanbul đã chuẩn bị bắt Mustafa Kemal và lưu đầy ông tới Malta. Sforza nói thêm là Mustafa Kemal biết chuyện, và “khi ông hỏi tôi rằng liệu có thể trông cậy vào sự ủng hộ của tôi được không, tôi trả lời là luôn có một căn hộ dành cho ông tại sứ quán Italia. Chuyện này cũng lộ ra ngoài, và đủ để cơ quan tình báo Anh thôi không thực hiện các hành động có thể dẫn tới rắc rối về ngoại giao.” Sforza, người đưa ra khẳng định mà nhiều khả năng là không chính xác rằng từng gặp Mustafa Kemal năm 1908,<sup>(152)</sup> không kể rằng có gặp trực tiếp ông năm 1919, mà nói rằng ông đã có liên hệ với “Mustafa Kemal và các bạn ông”. Hồi đó, Sforza đã cố ngăn chặn người Hy Lạp chiếm İzmir, đây là thành phố mà người Italia muốn có trong vùng ảnh hưởng của mình. Ông cũng tìm kiếm một cam kết từ những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc về việc họ sẽ không cản trở nỗ lực của ông nhằm có được sự ủng hộ từ Sayyid Ahmad, một thủ lĩnh Sanusi đã chạy từ Cyrenaica sang Thổ Nhĩ Kỳ vào cuối chiến tranh. Theo lời Sforza, “Mustafa Kemal và các bạn ông” trả lời bằng thông điệp rằng: “Việc duy trì sự thống trị của người Thổ với người Ả Rập là một trong số những nguyên nhân gây ra sự sụp đổ của chúng tôi. Hãy cứ để họ giải quyết cùng các vị như họ muốn, và như các vị muốn.”

Mustafa Kemal sau này có đưa ra một di bản khác hẳn về việc ông liên lạc với người Italia. Ông kể với người viết tiểu sử Falih Rifki Atay rằng một người trung gian Italia đề xuất rằng ông có thể nắm quyền lãnh đạo trong tổ chức kháng chiến chống người Hy Lạp tại İzmir, sau đó ông tới gặp Bá tước Sforza và sốc khi thấy vị bá tước chỉ thu gọn nội dung trao đổi vào việc sứ quán Italia sẵn sàng đảm bảo an toàn cho cá nhân ông – một đề nghị mà Mustafa Kemal đã từ chối. Tuy nhiên, một câu chuyện khác lại cho thấy Mustafa Kemal là người chủ động bắt liên lạc. Theo đó, một toán quân Italia định lục soát nhà Mustafa Kemal tại Sıslı. Việc này được ngăn lại khi Mustafa Kemal đe dọa đích thân khiếu nại với Bá tước Sforza. Falih Rifki còn đưa ra một câu chuyện khác nữa, hay cũng có thể là tường thuật lại một sự kiện khác. Ông này viết rằng binh lính Italia định xông vào nhà mẹ Mustafa Kemal tại Akaretler. Khi Mustafa Kemal khiếu nại lên chỉ huy của họ, ông được đưa một tấm thẻ nói rõ rằng không ai được quyền dùng



vũ lực xông vào nhà ông. Dù vậy, một toán quân khác của phe Hiệp ước (có lẽ là quân Anh) vẫn xông vào lục soát nhà mẹ ông.

Những câu chuyện kể trên cho thấy Mustafa Kemal đã tìm kiếm sự giúp đỡ từ người Italia để chống lại nguy cơ bị người Anh bắt. Rất có thể ông đã nhờ đến Corinne Lûtfû làm trung gian. Bà là người gốc Italia và ít lâu sau sẽ chuyển về sống hẳn tại Italia. Một tài liệu khẳng định ngôi nhà của ông được người Italia bảo vệ có thể đã được cung cấp. Song sự cẩn thận này là không cần thiết, vì tên Mustafa Kemal nằm ở phía cuối trong danh sách những người Thổ bị tình báo Anh nghi ngờ. Có nhiều chuyên gia Thổ được người Anh tuyển dụng hoặc nhận tiền từ nhà chức trách Anh tại Istanbul. Nhưng, như Bá tước Sforza chưa chất nhận xét, “phạm vi hoạt động rộng nhất cho những trò ngó ngẩn của những chuyên gia này – sự ngó ngẩn của các chuyên gia luôn thô thiển nhất – là với người Thổ.”

Những liên hệ với người Pháp sẽ phải đợi đến khi Mustafa Kemal đã rời khỏi Istanbul. Tại thủ đô, kể cả những người Thổ chịu ảnh hưởng của văn hóa Pháp – và Mustafa Kemal là một trong số này – cũng bị sốc trước cách hành xử của Tướng Franchet d’Esperey, viên tư lệnh Pháp, có chức vụ chính thức là tư lệnh phe Hiệp ước tại vùng Cận Đông nhưng không mấy được người Anh xem trọng. Franchet d’Esperey đã có một chuyến thăm ngắn tới Istanbul ngày 23 tháng Mười một năm 1918, nhưng ông chính thức đến vào ngày 8 tháng Hai – một ngày sau chuyến thăm của Allenby – khi tiến vào thành phố này trên lưng một con ngựa trắng, và được người Hy Lạp, Armenia và người Âu bản địa cuồng nhiệt chào mừng. Một nhà văn Thổ so sánh ông ta lúc thì với Napoleon, lúc lại với một hoàng đế Roma khải hoàn, hay với một nhà chinh phục Pháp tìm cách gây ấn tượng với cư dân bản địa ở Timbuktoo [\(153\)](#). Trên thực tế, rất có thể ông ta cố gắng gây ấn tượng với người Anh cũng nhiều như với cư dân bản địa. Nhưng trong khi những người Thổ có học vấn chỉ ra sự đối lập giữa trò hề của Franchet d’Esperey và các lý tưởng của Cách mạng Pháp, cao ủy Pháp tại Istanbul đã cảnh báo Paris rằng “những người Thổ vốn bị đè bẹp đã bắt đầu tìm cách ngẩng đầu lên... Nếu tình hình thực sự trở thành bạo động, chúng ta sẽ bị ném ra biển chỉ trong hai mươi bốn giờ.”

Không có bạo động xảy ra tại Istanbul, chỉ có những cuộc khủng hoảng chính phủ kế tiếp nhau. Ngày 12 tháng Một năm 1919, Tevfik Paşa thành lập một chính phủ mới. Một viên tướng cao niên, Ömer Yaver Paşa, người từng bị CUP thải loại, trở thành bộ trưởng chiến tranh, trong khi viên tướng theo chủ nghĩa dân tộc là Fevzi (Çakmak) nắm quyền kiểm soát quân đội trên cương vị tổng tham mưu trưởng. Ngày 25 tháng Một năm 1919, chính phủ của Tevfik Paşa bị chấn động vì vụ bác sĩ Mehmet Reşit, cựu thống đốc Diyarbakir, người đã bị cáo buộc phạm tội ác chiến tranh chống lại người Armenia, trốn khỏi nhà tù. Bác sĩ Reşit đã tự sát khi sắp sửa bị bắt lại. Trong khi Đảng Tự do và Hòa hợp (Liên minh Tự do) của Damat Ferit tăng cường chiến dịch chống đối Tevfik Paşa, thì ông này thành lập chính phủ mới vào ngày 24 tháng Hai, mà trong nội các này Bộ Chiến tranh lại được giao cho một viên tướng về hưu khác, Ferit Paşa. Tuy nhiên, Fevzi (Çakmak) tiếp tục làm tổng tham mưu trưởng. Ngày hôm sau, Franchet d’Esperey chuyển cho chính phủ danh sách ba mươi sáu nghi phạm chiến tranh và yêu cầu những người này phải bị xét xử. Đáp lại, Tevfik Paşa đệ trình lên sultan để lấy chữ ký nhằm thông qua một sắc lệnh đình chỉ quyền bảo hộ theo hiến pháp để cho phép phiên tòa diễn ra. Đóng vai một người bảo vệ hiến pháp trung thành, sultan từ chối ký duyệt, sau đó Tevfik Paşa liền từ chức, mở đường cho một chính phủ đặt dưới quyền của Damat Ferit Paşa, người được sultan ưa thích hơn.

Damat Ferit Paşa nhậm chức ngày 4 tháng Ba, đứng đầu một chính phủ đầu tiên mà tất cả những nhân vật có cảm tình với CUP đều bị loại bỏ. Nhưng những người theo chủ nghĩa dân tộc vẫn nắm quyền kiểm soát quân đội, với Fevzi (Çakmak) được thay thế bằng Cevat (Çobanlı) trên cương vị tổng tham mưu trưởng, dưới quyền bộ trưởng chiến tranh mới là Şakir Paşa. Mỗi bên tâm chính của Damat Ferit là giành lấy sự tin tưởng của phe Hiệp ước bằng cách thanh trừ các tàn dư của CUP và hòa giải với các cộng đồng thiểu số. Giống như Vahdettin, ông này hoàn toàn tuân theo chính sách của người Anh. Điều này khiến người Pháp cũng như người Italia bất bình. Ngày 8 tháng Ba, chính phủ ban bố sắc lệnh thành lập một tòa án quân sự mới để xử các tội phạm chiến tranh. Mặc dù văn bản còn cực đoan hơn cả những gì Tevfik Paşa đề xuất,

sultan vẫn ký phê chuẩn, và đến ngày 9 tháng Ba, nhà cầm quyền bắt giữ tất cả các cựu thành viên lãnh đạo của CUP, bao gồm tể tướng thời chiến Sait Halim Paşa và người bạn thân, cũng là đồng minh của Mustafa Kemal là Fethi (Okyar). Ngày 10 tháng Tư, cuộc hành quyết đầu tiên diễn ra: một quân trưởng, Kemal, bị phán quyết phạm tội ác chiến tranh chống lại người Armenia, và đã bị treo cổ tại Istanbul.

Sultan đã cẩn thận chỉ phê chuẩn án tử hình sau khi nhận được một *fetva* (phán quyết tôn giáo) từ Şeyhülislâm (người đứng đầu định chế Hồi giáo) là bản án phù hợp với luật Hồi giáo. Điều này không ngăn cản đám tang Kemal trở thành một cuộc biểu tình phản đối của hàng nghìn người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc. Damat Ferit và phe Hiệp ước giết mình: cả Đảng Cải cách lẫn Đảng Nhân dân Ottoman yêu Tự do của Fethi đều bị giải tán ngày 5 tháng Năm. Nhưng điều thực sự đã khiến các sĩ quan chỉ huy Thổ theo chủ nghĩa dân tộc lo ngại là quyết định ngày 14 tháng Ba nhằm triệu hồi Thống đốc İzmir cùng viên tướng theo chủ nghĩa dân tộc, Nurettin Paşa, vốn là người có mâu thuẫn kịch liệt với Tổng Giám mục Hy Lạp địa phương là Chrysostom, và điều tới thành phố này một viên tướng hưu trí yếu đuối, Ali Nadir Paşa, làm chỉ huy quân sự.

Các sĩ quan theo chủ nghĩa dân tộc, một cộng đồng mà Mustafa Kemal sắp trở thành thủ lĩnh, là nhóm quan hệ thân thiết của ông tại Istanbul. Rauf khẳng định đã gặp ông gần như hàng ngày. Nhưng ông này là một sĩ quan hải quân, và vì hải quân Ottoman đã không còn tồn tại, trách nhiệm cản trở phe Hiệp ước sẽ phải do lục quân đảm trách. Các chỉ huy sẵn sàng đảm nhận trách nhiệm này thường xuyên gặp nhau tại nhà Mustafa Kemal ở Şişli. Chiến hữu gần gũi nhất của ông là Ali Fuat, người bạn từ thời học Học viện Quân sự, cũng là trợ thủ của ông trên cương vị tư lệnh Quân đoàn 20 ở mặt trận Syria. Sau đình chiến, Ali Fuat di chuyển lực lượng của mình tới Ereğli tại tỉnh Konya, nằm phía bắc dãy Taurus; Konya là nơi đóng sở chỉ huy Quân đoàn 12 dưới quyền một sĩ quan theo chủ nghĩa dân tộc khác, Đại tá Fahrettin (Altay). Đến tháng Mười hai, Ali Fuat đã tới Istanbul để điều trị sốt rét, và nhiều lần gặp Mustafa Kemal tại đây. Theo hồi ký của ông, trong lần hai người gặp nhau tháng Hai năm 1919, Mustafa Kemal nói với bạn mình rằng nếu ông không được điều tới Anatolia vì một nhiệm vụ chính thức, ông sẽ tới chỗ người chỉ huy ông tin cậy nhất tại Anatolia. Ali Fuat kể ông đã trả lời rằng, “Quân đoàn của tôi sẵn sàng nghe lệnh anh.” Ít lâu sau, Ali Fuat được lệnh di chuyển lực lượng của mình về phía bắc tới Ankara, ga cuối trên nhánh bắc của tuyến đường sắt Anatolia.

Ali Fuat kể trong hồi ký rằng ông đã thống nhất một kế hoạch hành động cùng Mustafa Kemal tại Istanbul. Mục đích trước mắt của họ là ngăn chặn tình trạng giải ngũ của binh lính Ottoman, giữ lại quân trang, và đảm bảo việc bổ nhiệm hay giữ nguyên những đồng chí có cùng lý tưởng trên các vị trí chỉ huy quan trọng và của các quan chức có thiện cảm với họ trong hệ thống hành chính dân sự. Để hỗ trợ cho kế hoạch này, dựa chủ yếu vào lực lượng quân nhân và viên chức dân sự, họ sẽ cố gắng loại trừ xung đột đảng phái chính trị giữa những người Hồi giáo, và củng cố tinh thần cộng đồng Hồi giáo. Dù những mục tiêu này có được vạch ra chính xác như Ali Fuat khẳng định hay không, chúng quả thực tương ứng với suy nghĩ của Mustafa Kemal và các bạn ông tại Istanbul, và cũng được chia sẻ rộng rãi trong các sĩ quan nắm quyền kiểm soát bộ tổng tham mưu. Tầm quan trọng của Anatolia với vai trò cái nôi của dân tộc Thổ đương nhiên được thừa nhận. Ý tưởng này đã được CUP nghiêm túc cân nhắc khi Istanbul bị cuộc đổ bộ lên Gallipoli của phe Hiệp ước đe dọa năm 1915; sau đó, nó trở thành định hướng cho hành động của các chỉ huy Ottoman năm 1918 khi cố gắng di chuyển binh lính và trang bị vào sâu trong nội địa, ra khỏi tầm với của phe Hiệp ước vốn đang chiến thắng. Nhưng có một điểm vẫn gây tranh cãi. Liệu các quan chức và chỉ huy quân sự yêu nước sẽ làm gì nếu chính phủ Ottoman chống lại họ? Khái niệm cách mạng của chủ nghĩa dân tộc sẽ có thể được viển vông. Nhưng ai sẽ là người làm sáng tỏ nó? Như mọi lần, Mustafa Kemal tin tưởng ông có thể và sẽ làm điều đó. Nhưng vẫn còn quá sớm để nói ra.

Một người đồng chí gần bó khác tại Istanbul là Đại tá Refet (Bele), người trở thành tư lệnh hiến binh vào tháng Mười năm 1918. Đây là một vị trí quan trọng. Vì quân đội bị thu hẹp lại theo các điều khoản đình chiến, các sĩ quan Thổ theo chủ nghĩa dân tộc cố gắng sử dụng hiến binh như lực lượng thay thế để giữ toàn vẹn lãnh thổ. Giống như Mustafa Kemal, Refet ra đời

tại Salonica năm 1881. Mustafa Kemal tin tưởng sự trung thành của ông.

Trong số các sĩ quan có liên hệ với Mustafa Kemal tại Istanbul, Kâzım Karabekir là người có vị trí thuận lợi nhất để khuếch trương sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa. Vào tháng Mười hai năm 1918, ông được cử làm tư lệnh Quân đoàn 14 vốn đã bị thu hẹp tại Thrace. Sau khi chuyển quân qua biển Marmara tới Anatolia, ông nắm giữ quyền chỉ huy lực lượng mạnh nhất còn lại của Ottoman, Quân đoàn 15 có sở chỉ huy tại Erzurum ở miền đông. Quân đoàn này có 12.500 quân và 22 đại bác, cùng Quân đoàn 3 với 4.700 quân và 24 đại bác, đang đóng xa hơn về phía tây ở Sivas, tạo thành Tập đoàn quân 9 Ottoman.

Kâzım Karabekir viết trong hồi ký của mình rằng vào ngày 11 tháng Tư năm 1919, trước hôm rời Istanbul tới nhận chức chỉ huy tại Erzurum, ông đã tới gặp Mustafa Kemal và giải thích về đề xuất thành lập một chính phủ dân tộc Thổ ở miền đông Anatolia, chính phủ này sau đó có thể mở rộng quyền lực ra cả nước. “Đó là một ý tưởng,” Mustafa Kemal đáp, theo như lời kể của Karabekir, và nói thêm rằng ông đã thúc giục Mustafa Kemal hãy sớm rời Istanbul và chuyển đến Anatolia. “Các sự kiện chứng tỏ những lập luận của anh là đúng,” theo lời kể Mustafa Kemal đã trả lời như vậy, “tôi sẽ cố đến khi thuận lợi hơn” – khi đó Mustafa Kemal đang ốm vì nhiễm trùng tai. Trong khi những gì Kâzım Karabekir đưa ra cần được nhìn nhận trong mối liên hệ với việc sau này ông đoạn tuyệt với Mustafa Kemal, trên thực tế đúng là cả Karabekir lẫn Ali Fuat đều tới Anatolia trước Mustafa. Nhưng cả hai đều được chính thức điều động đến đó. Mustafa Kemal, mặc dù cấp bậc cao hơn, vẫn chưa được giao nhiệm vụ nào; ông cũng chưa tận dụng được tối đa mối liên hệ với Vahdettin. Không phải là người hành động theo cảm tính, ông chờ đợi có được quyền lực để tổ chức quân đội cho sự nghiệp dân tộc. Để giành được nó, ông tiếp tục lưu lại Istanbul.

Mustafa Kemal, Rauf, Ali Fuat, Karabekir và Refet (Bele) là những nhà chiến lược quân sự đầu tiên trong Chiến tranh giành Độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ. Họ có được sự ủng hộ từ các sĩ quan cùng chí hướng đang nắm giữ những vị trí có ảnh hưởng. Trong đó có hai thiếu tướng: Cevat (Çobanlı) và Fevzi (Çakmak), hai người đã kế nhiệm nhau ở các cương vị tổng tham mưu trưởng và bộ trưởng chiến tranh. Cả hai đều có vị thế tốt trong chính phủ. Một quân nhân khác ủng hộ sự nghiệp đó, một người rất thông minh nhưng thận trọng, là Đại tá İsmet (İnönü), từng là cấp dưới của Mustafa Kemal ở các mặt trận phía đông và phía nam. İsmet là một vị khách thường xuyên lui tới ngôi nhà ở Şişli. Một ngày nọ, trong khi hai người đang quan sát một tấm bản đồ Anatolia, Mustafa Kemal hỏi, “Đây là cách tốt nhất để tới đó?” İsmet kể ông đã trả lời: “Từ bất cứ hướng nào. Có rất nhiều con đường cũng như phương thức người ta có thể chọn. Vấn đề là quyết định xem nên tiến hành việc của chúng ta như thế nào.” Karabekir, người gọi İsmet là “người bạn thân thiết nhất của tôi”, nhưng sau này sẽ bất hòa với ông này, nói rằng năm 1919 İsmet tin rằng kháng chiến là điều không thể, và đang nghĩ đến chuyện từ chức để chuyển sang làm chủ trang trại.

Các sĩ quan theo chủ nghĩa dân tộc có cùng xuất thân. Họ biết rõ về nhau; họ cùng phục vụ quân đội trong Thế chiến; hai người trong số họ – Ali Fuat và Karabekir – là họ hàng. Nhưng nhận xét của Liman von Sanders rằng các tướng lĩnh Thổ có xu hướng căi cọ và ghen tỵ lẫn nhau là chính xác với nhóm huynh đệ này. İsmet (İnönü) sau này có viết trong hồi ký rằng Karabekir sợ Mustafa Kemal, và hai người này không ưa nhau. Theo İnönü, khi Karabekir rời Istanbul tới nhận chức chỉ huy tại Erzurum, ông này có nói với ông rằng: “Tôi sợ rằng cả anh rồi cũng sẽ đi theo Mustafa Kemal.”

Mục tiêu trước mắt của Karabekir là giữ vững biên giới Ottoman trước chiến tranh chống lại sự xâm lấn của người Armenia và Georgia. Cả hai bên đều giành mọi nỗ lực trong việc cố gắng kiểm soát phần lãnh thổ mà người Thổ đã rút khỏi ở xa hơn về phía đông, và không tạo thành mối đe dọa quân sự với Karabekir chừng nào ông có thể chống lại mưu toan của người Anh vốn muốn làm suy yếu và giải giáp lực lượng dưới quyền của ông. Nhưng mối đe dọa của người Hy Lạp ở phía tây lại rất nghiêm trọng, vì người Hy Lạp có nhiều quân và được trang bị tốt hơn người Thổ. Venizelos đã làm rõ tham vọng của mình trong một truyền đơn năm 1918: ông này muốn cả Thrace lẫn miền Tây Anatolia. Ông ta đã chuẩn bị sẵn để chờ người Anh đưa ra những sắp xếp của chính họ với Istanbul, và đề xuất rằng tỉnh Trabzon, nằm trên bờ Biển Đen ở miền

đông Thổ Nhĩ Kỳ, nơi có một cộng đồng người Hy Lạp quan trọng, cần được sáp nhập vào Armenia. Việc Hy Lạp giành quyền sở hữu lãnh thổ lấy từ Thổ Nhĩ Kỳ sẽ là không thể thay đổi thông qua quá trình trao đổi dân số từ từ. Rõ ràng sẽ có nhiều người Thổ phải rời khỏi nơi sinh sống hơn người Hy Lạp, và như thế họ sẽ chỉ còn lại số lượng tương đối ít nằm ngoài đường biên giới mà Venizelos đòi hỏi.

Ngày 3/4 tháng Hai năm 1919, Venizelos đệ trình đòi hỏi của Hy Lạp lên Hội đồng Mười của phe Hiệp ước, hội đồng này lại chuyển nó sang một ủy ban để xem xét. Người Hy Lạp tại Istanbul thậm chí còn đi xa hơn Venizelos. Ngày 16 tháng Ba, cộng đồng Hy Lạp tại Thổ Nhĩ Kỳ, do vị trưởng giáo tại Istanbul đại diện, cắt đứt quan hệ với chính phủ Ottoman và chối bỏ các nghĩa vụ dân sự của họ trong tư cách công dân Ottoman. Người Hy Lạp tại Istanbul, dù cộng đồng Venizelos không đòi hỏi đến, đã chọn hợp nhất với Hy Lạp. Mọi quan hệ giữa các cộng đồng không tránh khỏi xấu hẳn đi trên cả nước.

Trong khi các cường quốc còn cân nhắc, người Italia đã ra tay để ngăn chặn trước người Hy Lạp. Ngày 28 tháng Ba năm 1919, họ đổ quân lên Antalya trên bờ Địa Trung Hải thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Trong vòng bốn tuần, các đơn vị Italia tiến tới tận Bodrum ở phía tây nam và Konya ở vùng trung tâm. Ngày 29 tháng Tư, một tàu chiến Italia tiến vào cảng İzmir. Theo các điều khoản đình chiến, căn cứ duy nhất cho việc chiếm đóng là sự xuất hiện một tình huống đe dọa an ninh của phe Hiệp ước (điều 7). Trên thực tế, an ninh của họ không trực tiếp bị đe dọa tại bất cứ đâu trên đất Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng trong thời kỳ hậu chiến, an ninh nội địa đã bị phá vỡ ở nhiều nơi. Từ trước, nạn thổ phỉ vốn đã luôn tồn tại; giờ đây có đến hàng trăm nghìn lính đào ngũ và những người phải tha hương thuộc đủ mọi cộng đồng. Xung đột giữa các cộng đồng bắt đầu tại những khu vực tranh chấp, khi các toán vũ trang Kitô giáo và Hồi giáo giao tranh. Cũng chính ở các khu vực này – từ đông sang tây gồm: Thrace, Tây Anatolia, vùng trung tâm và bờ Biển Đen ở miền Đông, vùng Đông và Nam Anatolia – người Hồi giáo bắt đầu tổ chức phòng vệ để gìn giữ chủ quyền, nhà cửa và cuối cùng là tính mạng của họ.

Kêu gọi sự hỗ trợ từ Tổng thống Wilson về quyền tự quyết của các dân tộc, những tổ chức Hồi giáo này nói chung thường tự gọi mình là các Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc. Hai hội như thế đã được thành lập ở Edirne và İzmir ngày 1 tháng Mười hai năm 1918. Hội thứ nhất đòi hỏi toàn bộ vùng Thrace – cả miền Đông và miền Tây – cho các cư dân Hồi giáo của nó; hội thứ hai tìm cách ngăn chặn Hy Lạp chiếm đóng vùng bờ biển Aegea thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Ba ngày sau, một Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc tại các tỉnh miền Đông được thành lập tại Erzurum. Một tổ chức tương tự được thành lập tại Trabzon ngày 12 tháng Hai năm 1919. Hội của người Cilicia được thành lập tại Istanbul để đại diện cho các tỉnh nằm dưới sự chiếm đóng của Pháp ở phía nam dãy Taurus. Lãnh đạo CUP tại các tỉnh đóng một vai trò tích cực, nếu không phải là đứng đầu, trong việc hình thành nên các tổ chức kể trên. Cùng với họ là các nhân sĩ và những thủ lĩnh truyền thống khác của cộng đồng – chủ đất, thương gia, những chuyên gia (chủ yếu là luật sư) và các *müftüs* (những viên chức tôn giáo được trả lương). Các hội như vậy gồm cả thành phần cấp tiến lẫn bảo thủ. Mục đích chính thức của họ là kêu gọi bảo vệ lợi ích của người Hồi giáo, nhưng họ cũng cố gắng tổ chức cả việc kháng chiến vũ trang. Hội Thrace quyết định thành lập các đơn vị vũ trang vào tháng Một năm 1919. Hội Erzurum quyết định thiết lập liên hệ với quân đội, và khi Kâzım Karabekir tới thành phố này vào ngày 3 tháng Năm năm 1919, ông trở thành người bảo trợ cho hội.

Tất cả các hội này đều có điệp viên và người ủng hộ họ tại Istanbul. Mustafa Kemal và nhiều sĩ quan chỉ huy theo chủ nghĩa dân tộc để ý tới điều này khi vạch ra kế hoạch của riêng mình, trong đó quân đội sẽ đóng vai trò chủ đạo. Tể tướng Damat Ferit lại có những ý tưởng khác. Ông này nghĩ rằng có thể tái lập trật tự hành chính bằng cách tước vũ khí dân chúng trong khi cùng lúc củng cố lực lượng hiến binh, và trật tự về mặt chính trị bằng cách tái lập quan hệ gần bó giữa các cộng đồng. Không nản lòng trước quyết định ly khai khỏi nhà nước Ottoman của giáo trưởng Hy Lạp, ông quyết định cử đến những vùng đang hỗn loạn các Ủy ban Hòa giải (*Heyât-ı Nasîha*) do các hoàng tử dẫn đầu. Người ta tìm kiếm các thành viên là người Hy Lạp và Armenia cho những ủy ban này, song những thành viên lãnh đạo của cả hai cộng đồng đều lảng tránh, còn giáo hội của họ thì từ chối cử đại diện.



Một ủy ban, do Hoàng tử Abdürrahim dẫn đầu, vượt biển Marmara tới İzmir, đây là nơi họ được cộng đồng Hồi giáo nhiệt liệt chào đón, cộng đồng này cũng chớp lấy cơ hội để tuyên bố quyết tâm ở lại trong lãnh thổ Ottoman của họ. Ủy ban này sau đó cân nhắc xem có nên tới Antalya, nơi quân Italia mới đổ bộ lên, hay không. Họ quyết định tới đó dựa trên căn cứ nhạy cảm là “chính sách của Italia nhằm giành lấy sự ủng hộ của người Hồi giáo”. Điều này được chứng tỏ là đúng ở cả Antalya và Konya, nơi chỉ huy Italia đề nghị để binh lính của mình đón chào vị hoàng tử. Trong lúc ủy ban đang ở Konya thì có tin người Hy Lạp đổ bộ lên İzmir. Chính phủ của Damat Ferit Paşa yêu cầu ủy ban quay lại Istanbul. Khi chia tay viên tư lệnh quân đoàn Ottoman đóng tại địa phương, Đại tá Fahrettin (Altay), Hoàng tử Abdürrahim nói: “Hy vọng của chúng tôi trông cậy cả vào anh.”

Ủy ban được cử tới Thrace do Hoàng tử Cemalettin dẫn đầu, tháp tùng là hai tướng lĩnh hàng đầu theo chủ nghĩa dân tộc, Cevat (Çobanlı) và Fevzi (Çakmak). Họ gần như bị người theo Kitô giáo bản địa ở khắp nơi tẩy chay.

Việc phái các ủy ban hoàng gia mang theo lời chào của hoàng đế gửi tới tất cả thần dân thuộc mọi tôn giáo cũng không thể khiến cho quốc gia thống nhất, cho dù nó quả thực có đem lại an ủi nhất thời cho người theo Hồi giáo, và thể hiện sự ủng hộ họ dành cho sultan. Nó cũng không chấm dứt được chuyện phe Hiệp ước than phiền về việc người theo Kitô giáo bị ngược đãi tại các tỉnh. Trong một nỗ lực cao nhất nhằm ngăn chặn người Hy Lạp đổ bộ, Damat Ferit đề xuất gửi lính Anh tới trợ giúp lực lượng an ninh Ottoman duy trì trật tự ở miền Tây Anatolia. Đề xuất này bị từ chối. Nhưng tại một khu vực khác, xung đột giữa các cộng đồng đã bắt đầu. Đó là dải bờ Biển Đen dài thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ở phía đông Sinop, nơi được người Hy Lạp gọi là Pontus. (154) Cũng như tại các nơi khác ở Anatolia, cấu trúc xã hội ở vùng này đã bị phá vỡ do lệnh trục xuất người Armenia. Giờ đây, căng thẳng bùng lên do sự xuất hiện của hàng nghìn người tị nạn Hy Lạp, một phần gốc địa phương, những người này trước đó đã di cư đến nước Nga của Sa hoàng và giờ đang chạy trốn khỏi cuộc cách mạng của những người Bolshevik.

Venizelos đã đề xuất một sự bảo vệ từ Armenia cho người Hy Lạp ở khu vực Biển Đen. Tuy nhiên, cộng đồng này – thông qua người phát ngôn của họ là Tổng Giám mục Trabzon, Chrysanthos Philippidis, người có mặt trong đoàn đại biểu giáo hội tới dự Hội nghị Hòa bình tại Paris tháng Năm năm 1919 – lại hướng tới ý tưởng về một nước cộng hòa độc lập của vùng Pontus, mà trong đó họ hy vọng sẽ nắm được quyền khống chế. Người Hồi giáo địa phương quyết tâm ngăn chặn việc này. Thường được gọi là người Laz, cho dù ngôn ngữ Laz, gần gũi với tiếng Georgia, chỉ còn tồn tại ở vài khu vực nhỏ rải rác dọc vùng duyên hải miền Đông, cộng đồng này nổi tiếng vì lòng mộ đạo cuồng nhiệt. Người Laz theo Hồi giáo từ thế kỷ XV-XVI, sau khi Ottoman hủy diệt vương quốc Trabzon (Trebizond) của Byzantine, và họ mang trong mình nhiệt huyết của cả những người vùng biên cương và những tín đồ mới cải đạo. Số lượng của cộng đồng này tăng vọt do dòng người Circassia và các cộng đồng Hồi giáo tị nạn khác. Những người này đã chạy trốn ách thống trị của người Nga dị giáo nên không hề sẵn lòng cúi đầu trước những sắc tộc được người Nga che chở trước đây, như người Armenia và Hy Lạp.

Căng thẳng giữa các cộng đồng đặc biệt lên cao bên trong và xung quanh các thành phố ven biển Giresun và Samsun, nơi có cộng đồng Hy Lạp khá lớn. Chi hội Giresun của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc Trabzon giành được sự phê chuẩn từ quận trưởng để sử dụng một kẻ lưu manh địa phương khét tiếng, Topal (Thọt) Osman, kẻ có tên tuổi đồng nghĩa với sự tàn bạo, nhằm chống lại người Hy Lạp. Topal Osman trước đó đã làm việc cho nhà cầm quyền. Y bị thọt vì một vết thương trong chiến tranh Balkan khi tình nguyện tham gia chiến đấu; y đã dẫn đầu một đội quân tình nguyện chiến đấu chống lại người Nga trong Đại Chiến; và cũng đã được sử dụng để lũng bắt những kẻ đào ngũ, một số trong đám này được y thu nạp vào nhóm của mình. Topal Osman khủng bố dân chúng Giresun: trước tiên là người Hy Lạp và người Armenia, nhưng đồng thời là cả người Thổ tìm cách chống lại y. Người ta kể y đã bắt nhốt một quan chức địa phương Ottoman dưới hố trong ba ngày, cho đến khi Thống đốc Trabzon yêu cầu người Pháp cử một tàu hải quân tới Giresun và cứu người đàn ông khốn khổ kia. Topal Osman là nhân vật khét tiếng nhất trong số các đầu lĩnh băng nhóm Hồi giáo (*cete*) đã nổi lên hoạt động ở tất cả các khu vực tranh chấp, và không lâu sau băng nhóm này được tôn lên với danh xưng chung là

“lực lượng dân tộc” (*kuva-yı milliye*).

Ngày 19 tháng Ba năm 1919, 200 lính Anh đổ bộ lên Samsun để giúp tái lập trật tự. Ngày 21 tháng Tư, cao ủy Anh, Đô đốc Calthorpe, than phiền với tể tướng Ottoman rằng các “ủy ban” (hay “xô viết”, *şura*) đã được quân đội Ottoman thiết lập trong các khu vực nội địa miền đông Anatolia, từ Sivas tới Erzurum, và yêu cầu thực hiện những biện pháp cần thiết để giải thể chúng. Với chính phủ Ottoman, điều này có vẻ như là khúc dạo đầu cho việc mở rộng chiếm đóng của phe Hiệp ước. Trên thực tế, phe Hiệp ước không hề có cả lực lượng lẫn dự định tăng cường sự hiện diện của họ ở khu vực Biển Đen, chứ chưa nói gì đến việc tiến sâu vào nội địa Anatolia. Vào tháng Ba năm 1919, ngay sau khi binh đội Anh đổ bộ lên Samsun, chính phủ Anh quyết định rút quân khỏi Caucasus. Việc Anh can thiệp quân sự vào miền Đông Anatolia giờ đây không còn có khả năng nữa. Quân đội Ottoman chiếm khu vực này cho riêng mình. Tất nhiên, các sĩ quan Anh vẫn tiếp tục nỗ lực giải giáp binh lính Ottoman. Song họ không có binh lực hỗ trợ.

Tại Istanbul, do quá sợ hãi trước sự hiện diện quân sự của người Anh, sultan và Damat Ferit không thể thấy được bức tranh toàn cảnh. Theo Ali Fuat (Cebesoy), Damat Ferit thảo luận với bộ trưởng nội vụ của mình, Mehmet Ali, về lời cảnh báo mà Đô đốc Calthorpe đưa ra liên quan tới bất ổn ở miền Đông Anatolia. Ông bộ trưởng đề xuất nên cử Mustafa Kemal tới vùng này. Mehmet Ali đã gặp Mustafa Kemal thông qua Ali Fuat, người có quan hệ họ hàng với ông ta qua hôn nhân; cuộc gặp diễn ra tại nhà İsmail Fazıl Paşa, bố Ali Fuat và cũng là người đỡ đầu đầu tiên của Mustafa Kemal. Mehmet Ali có vẻ có ấn tượng rất tốt, và không lâu sau đó ông tới gặp Mustafa Kemal tại nhà ở Şişli cùng Bộ trưởng Hải quân Avni Paşa, người có quan hệ họ hàng qua hôn nhân với Bộ trưởng Chiến tranh Şakir Paşa. Vào lúc đó, Bộ Chiến tranh đang trong quá trình thiết lập ba cơ quan thanh tra nhằm tái tổ chức quân đội, đây là một kế hoạch mà tể tướng đã giải thích với Andrew Ryan, phiên dịch tiếng Thổ tại văn phòng cao ủy Anh. Fevzi (Çakmak) sẽ là thanh tra Tập đoàn quân 1 đóng tại thủ đô, còn Cemal (Mersinli) là thanh tra Tập đoàn quân 2 tại Konya. Chính trong bối cảnh đó, chính phủ Ottoman đề nghị bổ nhiệm Mustafa Kemal làm thanh tra Tập đoàn quân 9 tại Erzurum.

Sau khi tới gặp Mustafa Kemal tại Şişli, Mehmet Ali mời ông cùng bộ trưởng hải quân tới ăn trưa tại Cercle d'Orient, một câu lạc bộ tại Beyoğlu, nơi các quan chức Ottoman cao cấp cũng như người Âu địa phương và người nước ngoài thường lui tới. Vào một dịp khác, Avni Paşa cử xe tới đón Mustafa Kemal đi ăn trưa tại Bộ Hải quân. Cuối cùng, Mustafa Kemal được Bộ trưởng Chiến tranh Şakir Paşa triệu tập, vị bộ trưởng đưa cho ông một tập tài liệu về tình hình miền đông Anatolia, và giải thích nhiệm vụ của ông trên cương vị thanh tra là giải quyết khiếu nại về việc bị xâm hại của người Hy Lạp. Với sự cho phép của ông bộ trưởng, Mustafa Kemal sau đó trao đổi các điều khoản tham chiếu của ông với tổng tham mưu trưởng. Vì Fevzi (Çakmak) đang ở Thrace nên không có mặt, các điều khoản được thống nhất với cấp phó của ông này, Chuẩn tướng Kâzım (İnanç). Lệnh bổ nhiệm Mustafa Kemal làm thanh tra Tập đoàn quân 9 được công bố ngày 30 tháng Tư. Các chỉ thị dành cho ông được nội các thông qua ít lâu sau đó.

Các điều khoản tham chiếu rất rộng. Đúng là mục đích của nhiệm vụ được xác định bằng các điều khoản chấp nhận được với phe Hiệp ước. Mustafa Kemal sẽ phải lập lại trật tự, giám sát việc thu hồi và đảm bảo cất giữ an toàn vũ khí, điều tra các báo cáo về việc quân đội thông đồng trong việc thành lập các “ủy ban” (hay “xô viết”), và nếu đúng là vậy, phải chấm dứt ngay tình trạng này. Phần này trong tài liệu nhiều khả năng do đích thân ông bộ trưởng chiến tranh đưa vào. Tuy nhiên, có thể thấy vai trò của Mustafa Kemal trong những gì diễn ra sau đó. Không chỉ Tập đoàn quân 9 và các quan chức dân sự ở miền Đông và trung tâm Anatolia nằm dưới quyền của ông, mà cả các chỉ huy quân đội và lãnh đạo hành chính ở các vùng xung quanh, nằm xa hơn về phía tây và phía nam, cũng được chỉ thị phải làm theo những gì ông ra lệnh. Mặc dù Mustafa Kemal nằm dưới quyền Bộ Chiến tranh, ông cũng được phép liên lạc trực tiếp với các bộ khác trong chính phủ. Trên thực tế, ông đã được gọi là đại diện của chính phủ trên toàn vùng Anatolia từ Ankara trở về phía đông. Không có lý do nào để nghi ngờ lời khẳng định của Mustafa Kemal rằng vị bộ trưởng chiến tranh quá lo sợ để ký tên vào bản chỉ thị trên

con dấu chính thức của ông ta. Thanh tra Tập đoàn quân 2, Cemal (Mersinli), phàn nàn về từ Konya rằng ông không thấy lý do nào giải thích cho việc Mustafa Kemal được trao cho những quyền hạn đặc biệt như thế. Vị tể tướng trả lời rằng sultan đã quyết định thử thách năng lực của Mustafa Kemal, người mà hoàng đế có sự tin cậy đặc biệt.

Có các điều khoản tham chiếu trong tay, Mustafa Kemal lựa chọn ban tham mưu riêng cho mình gồm mười lăm sĩ quan và hai thư ký soạn văn bản. Bạn ông, Đại tá Refet (Bele), người được cử làm tư lệnh Quân đoàn 3 tại Sivas, sẽ đi cùng ông. Trong ban tham mưu có hai bác sĩ quân y, İbrahim Tali (Öngören), người đã điều trị cho Mustafa Kemal tại Tripolitania năm 1911, và Refik (Saydam), và sẽ trở thành bác sĩ riêng của ông trong Chiến tranh giành Độc lập, rồi sau đó trở thành bộ trưởng y tế, và cuối cùng là thủ tướng của chính thể cộng hòa. Trong đời Mustafa Kemal, những giai đoạn hoạt động với cường độ cao luôn xen lẫn những quãng thời gian ốm đau. Cuộc đời binh nghiệp không có lợi gì cho sức khỏe; bệnh sốt rét hoành hành tại nhiều khu vực rộng lớn trên lãnh thổ Ottoman. Sở thích của Mustafa Kemal với rượu và những đêm muộn – điều các đối thủ của ông gọi là sự trác táng – không giúp tình hình khá hơn. Cũng là hợp lý khi ông thích có một bác sĩ riêng ở bên mình.

Tham mưu trưởng của Mustafa Kemal là Đại tá Kâzım (Dirik), một người cùng trang lứa sinh ra tại Macedonia, ông này có một sự nghiệp mang nhiều nét tương đồng với Mustafa Kemal: là thành viên CUP, tham chiến tại Gallipoli và mặt trận Syria. Cấp phó của ông này là Trung tá Arif, bạn của Mustafa Kemal tại Học viện Quân sự. Mustafa Kemal luôn đòi hỏi được chọn người cho ban tham mưu của mình, ông trông đợi ở họ sự trung thành tuyệt đối. Sẵn sàng lắng nghe những lời phản bác, nhưng một khi đã quyết định, ông không chấp nhận sự phản đối, điều mà ông xem là không trung thành.

Vị trí thanh tra Tập đoàn quân 9 là chức vụ tốt nhất Mustafa Kemal có thể giành được sau 5 tháng vận động chính trị tại Istanbul, và ông lập tức nhận nhiệm vụ. Bất chấp các mối quan hệ với hoàng cung và những mối liên lạc với Đảng Tự do và Hòa hợp của Damat Ferit, vị thế của ông tại thủ đô đang trở nên đầy rủi ro. Ngày 14 tháng Ba, một tờ báo Istanbul đăng tải một nguồn tin không được xác nhận nói rằng ông đã bị bắt; vài ngày sau đó, ông bị cuốn vào một vụ kiện tụng lôi thôi với một tờ báo khác, nơi đã mô tả các chỉ huy Ottoman trong chiến tranh là đám thổ phỉ. Mustafa Kemal đích thân đáp trả, buộc tội người viết bài muốn phá hoại đất nước. Vì sau đó tờ báo thừa kiện ông, Mustafa Kemal tìm cách trì hoãn phiên xử: ông không thể chấp nhận để quan điểm và dự định của mình bị bộc lộ quá sớm. Người bạn Rauf của ông đã từ chức; mặc dù tể tướng cố thuyết phục ông này thay đổi quyết định, Rauf nhất quyết không đổi ý, và nói với Damat Ferit rằng chính sách của chính phủ sẽ dẫn tới một cuộc nổi dậy, nên ông muốn gánh vác phần trách nhiệm của mình với tư cách dân sự. Mustafa Kemal không muốn trở thành một nhân vật dân sự quá sớm.

Ngày 13 tháng Năm, Mustafa Kemal được mời đến ăn tối tại nhà tể tướng. Cevat (Çobanlı), người sắp sửa thay Fevzi (Çakmak) làm tổng tham mưu trưởng, cũng có mặt. Mustafa Kemal sau này có kể rằng họ đã nhân dịp ấy để xóa tan những nghi ngại Damat Ferit bắt đầu cảm nhận được về sứ mệnh của ông. Câu chuyện kể thêm rằng khi họ rời ngôi nhà, Cevat (Çobanlı) có hỏi Mustafa Kemal, “Có phải anh dự định làm gì đó không?”, và ông đã trả lời, “Vâng, Pasha, tôi sẽ làm điều gì đó.” Ngày hôm sau, Mustafa Kemal tới thăm người bạn Fethi (Okyar), người đã bị bắt giữ trong đợt lùng bắt thứ hai các nhân vật thuộc CUP và đang bị giam tại nhà tù quân sự Bekiraga Bölüğü, và cho ông này biết về nhiệm vụ của mình tại miền Đông Anatolia. Mustafa Kemal mặc quân phục để dễ vào nhà giam hơn, song cũng có nguy cơ gây thêm nghi ngờ từ phía nhà cầm quyền. Tuy nhiên, việc này cũng không có nhiều ý nghĩa, vì ông sắp rời khỏi thủ đô.

Ngày 15 tháng Năm, Mustafa Kemal tới chào từ biệt mọi người ở Bộ Tổng Tham mưu. Fevzi (Çakmak), người sắp rời khỏi vị trí tổng tham mưu trưởng để trở thành thanh tra Tập đoàn quân 1, cũng như người kế nhiệm ông, Cevat (Çobanlı), đều có mặt. Sau này Fevzi khẳng định hai người đã nhất trí về việc không giao nộp vũ khí trang bị cho phe Hiệp ước, và một chính quyền dân tộc cần được thiết lập tại Anatolia, chính quyền này sẽ cần dựa vào các “lực lượng dân tộc” và các phong trào du kích, theo đó hành động quân sự không nên chỉ giới hạn trong

phạm vi tự vệ. Theo Fevzi, Mustafa Kemal nhất trí ngay, nói rằng cũng chính vì những mục tiêu này mà ông tới Anatolia. Cevat (Çobanlı) sau đó đưa cho ông một mã cá nhân, trong khi Fevzi tổ chức việc điều động sĩ quan và bí mật vận chuyển vũ khí trang bị tới Anatolia. Tuy nhiên, khó có khả năng hai viên tướng khi ấy đã quyết định đoạn tuyệt với chính quyền sultan, và khó có thể tin được họ lại trông cậy vào các toán vũ trang phi chính quy. Dầu vậy, nói chung cả hai đều nhất trí với các kế hoạch của Mustafa Kemal, và sẵn sàng tham gia trong việc bí mật chuyển người và vũ khí từ thủ đô vào nội địa Anatolia.

Có lẽ cũng vào ngày hôm đó, Mustafa Kemal được sultan triệu kiến trong một cuộc gặp riêng, và đến cuối cuộc gặp ông được tặng một chiếc đồng hồ vàng có khắc các chữ lồng thành tên hoàng đế. Sau này Mustafa Kemal có khẳng định Vahdettin đã nói với ông: “Pasha, ông đã cống hiến nhiều cho đất nước. Những cống hiến ấy giờ đây là một phần của lịch sử. Hãy quên chúng đi, vì cống hiến ông sắp thực hiện còn quan trọng hơn. Ông có thể cứu nước nhà.” Những lời này, cho dù có đúng là sultan nói ra hay không, đã được những người biện hộ cho Vahdettin sử dụng như bằng chứng về việc hoàng đế đã cử Mustafa Kemal tới Anatolia vì mục đích tổ chức cuộc kháng chiến của dân tộc Thổ. Họ cũng khẳng định sultan đã đưa cho ông một số vàng đáng kể cho mục đích này. Những hành động sau đó của Vahdettin đã phủ nhận những suy diễn này; bản thân Vahdettin không hề khẳng định bất cứ dự định nào như vậy trong lời biện hộ dài được công bố tại Hejaz sau khi ông bỏ chạy khỏi Istanbul năm 1922, và trong đó sultan đã chỉ trích các hành động của Rauf, Fethi và Mustafa Kemal. Tuy nhiên, đúng là Bộ trưởng Nội vụ Mehmet Ali, người đã chọn Mustafa Kemal cho sứ mệnh tới Anatolia ngay từ đầu, quả thực đã đưa cho ông một khoản tiền nhỏ từ quỹ bí mật của Bộ.[\(155\)](#) Điều này cũng không giúp Mustafa Kemal chấm dứt được tình trạng thường xuyên thiếu tiền trong các chuyến đi tại Anatolia.

Chính vào những ngày cuối cùng Mustafa Kemal lưu lại Istanbul, phe Hiệp ước đã quyết định để Hy Lạp chiếm đóng İzmir. Quyết định này được Lloyd George, Tổng thống Woodrow Wilson và Clemenceau đưa ra tại Paris ngày 6 tháng Năm. Mục đích của họ là ngăn chặn người Italia hiện thực hóa những đòi hỏi của họ ở miền Tây và Tây Nam Anatolia. Lloyd George, người có vốn hiểu biết quá sơ sài về Cận Đông, là người thực hiện bước đi đầu tiên, phớt lờ sự phản đối của các quan chức Anh. Venizelos, người luôn muốn nhắm tới sáp nhập İzmir, lập tức đồng ý, nói rằng ông có số binh lính sẵn sàng để hành động cho mục đích này. Ngày 14 tháng Năm, các đơn vị quân Hiệp ước chiếm đóng hệ thống pháo đài ở İzmir và thông báo với viên thống đốc Thổ rằng người Hy Lạp sắp đổ bộ. Khi tin về quyết định này lan ra, người Hy Lạp địa phương bắt đầu ăn mừng, trong khi người Thổ tổ chức một cuộc họp công khai, tại đó họ thành lập Hội Chống Sáp nhập (*Redd-i İlhak Cemiyeti*) để chống lại nguy cơ bị mất vĩnh viễn khu vực này. Những người đứng ra tổ chức cuộc họp trả tự do cho các tù nhân Thổ bị giam trong tù, xông vào kho vũ khí của các doanh trại và bắt đầu phân phát vũ khí cho người Hồi giáo.

Cuộc đổ bộ ngày 15 tháng Năm của lính Hy Lạp biến thành một tai họa, nhưng điều này có thể tiên liệu trước. Khi lính Hy Lạp tiến về phía các doanh trại, nơi viên tư lệnh Ottoman Ali Nadir Paşa đã được ra lệnh là không được chống cự, một người Thổ trong đám đông nổ súng, giết chết người giữ quân kỳ Hy Lạp.[\(156\)](#) Lính Hy Lạp hoảng loạn và bắt đầu bắn vào cả các doanh trại lẫn trụ sở chính quyền. Các sĩ quan và quan chức Thổ bị đánh đập, hạ nhục, tài sản của người Thổ bị cướp bóc. Trong ngày đầu tiên, từ 200 đến 400 người Thổ bị giết hoặc bị thương, thiệt hại phía Hy Lạp là 100 người, trong đó có 2 lính. Sự náo loạn sau đó lan rộng vào trong nội địa. Phe Hiệp ước cử một ủy ban đến điều tra. Người Hy Lạp thiết quân luật và cử đến một vị cao ủy cứng rắn là Aristeidis Stergiadis, ông này tìm cách kiềm chế cộng đồng Hy Lạp đông đảo tại địa phương và giữ nguyên chính quyền dân sự Ottoman. Nhưng tổn hại gây ra cho việc cùng chung sống của người Hy Lạp theo Kitô giáo và người Thổ Hồi giáo là không thể vãn hồi, còn tình cảm dân tộc Thổ thì được thổi bùng lên trong cả nước.

Vào năm 1924, Mustafa Kemal từng nói, “Nếu quân địch không ngu ngốc tới đây, rất có thể cả nước đã tiếp tục lơ đãng ngủ yên”. Cũng trong cùng bài diễn văn gửi tới người dân İzmir, Mustafa Kemal nhớ lại chuyến thăm ngắn đầu tiên của ông tới thành phố trên đường đến Syria năm 1905. “Hồi đó,” ông nói, “tôi nhìn thấy bến cảng đẹp đẽ này đầy ắp thành viên của một sắc



tộc vốn cũng chính là kẻ thù không đội trời chung của chúng ta, và tôi kết luận rằng İzmir đã bị cướp khỏi tay những cư dân Thổ đích thực cao quý của nó. Nhưng tôi không thể nói ra thực tế này vào những ngày đó.” Mustafa Kemal có thể đã thấy trước, mà cũng có thể là không, rằng cuộc chiến sắc tộc sẽ hủy diệt “İzmir không theo đạo” (*gâvur İzmir*), cách người Thổ vẫn gọi các khu Kitô giáo giàu có của thành phố. Song ông đã chuẩn bị sẵn sàng cho nó khi nó tới.

Khi Mustafa Kemal tới Văn phòng Tể tướng để chào từ biệt vào sáng ngày 15 tháng Năm, ông bắt gặp các bộ trưởng đang choáng váng trước tin quân Hy Lạp đang đổ bộ lên İzmir. Tể tướng Damat Ferit chỉ vừa được thông báo về quyết định của phe Hiệp ước tối hôm trước, và sultan đã cử trưởng thư ký của mình tới Cổng Uy nghị nhằm tìm hiểu xem liệu có đúng là người Hy Lạp đã đổ bộ hay không. Theo hồi ký của người thư ký, vị tể tướng đã thốt lên bằng tiếng Pháp, như các quan chức Ottoman hay làm vào những khoảnh khắc căng thẳng, bằng một giọng tuyệt vọng, “*Situation une des plus critiques!*” (Thực là một trong những tình huống nguy ngập nhất!) Song ông này vẫn hy vọng việc chiếm đóng sẽ bị quân Italia tác động.

Theo Mustafa Kemal, các vị bộ trưởng ngừng cuộc họp khi ông tới văn phòng nội các, và hỏi ông họ nên làm gì. “Hãy cứng rắn,” ông đáp. “Ở đâu, ở đây ư?” họ hỏi. “Hãy làm những gì các vị có thể ở đây, sau đó tiếp tục bằng cách tham gia cùng tôi,” Mustafa Kemal khẳng định ông đã nói với họ như thế. Một lần nữa, những gì được kể lại không thực sự thuyết phục. Mustafa Kemal khi đó vẫn chưa ở vào vị trí để có thể đứng ra như lãnh tụ của phong trào kháng chiến dân tộc tại Anatolia. Trong bức điện đầu tiên gửi tể tướng từ Samsun ngày 20 tháng Năm, ông tuyên bố một cách rất xã giao rằng sự phẫn nộ của công chúng và quân đội trước việc chiếm đóng İzmir đã được xoa dịu bởi niềm tin chắc chắn rằng chính phủ của Damat Ferit sẽ hành động kiên quyết để bảo vệ lợi ích dân tộc.

Ngày hôm sau, 16 tháng Năm, Mustafa Kemal lần cuối cùng dự buổi tiếp công chúng của sultan; sau đó ông lên boong chiếc *Bandirma*, một chiếc tàu hơi nước cũ kỹ hầu như không còn đủ tin cậy cho những chuyến hải hành, và cùng ban tham mưu tới Samsun. Như trong những lần trước đó, ông thu xếp để người bạn tin cẩn của mình, bác sĩ Rasim Ferit (Talay) đảm nhiệm vai trò người đại diện cho mình tại thủ đô. Rauf (Orbay) được kể đã cảnh báo Mustafa Kemal rằng người Anh đang âm mưu đánh chìm chiếc *Bandirma* trên Biển Đen. Istanbul luôn đầy ắp tin đồn, và Mustafa Kemal rất có thể đã lo sợ chuyện người Anh sẽ đập tan sứ mệnh của ông từ trong trứng. Trên thực tế, John G. Benneth, sĩ quan liên lạc Anh tại Bộ Chiến tranh Ottoman, đã do dự trước khi cấp giấy thông hành cho Mustafa Kemal và đoàn tùy tùng, nhưng rồi lại được cấp trên cho biết Mustafa Kemal được sultan hoàn toàn tin cậy. Chiếc *Bandirma* bị các sĩ quan kiểm soát phe Hiệp ước kiểm tra để tìm hàng lậu trước khi rời cảng. “Lũ ngốc,” theo lời kể Mustafa Kemal đã thốt lên trong lúc cuộc lục soát được tiến hành, “chúng ta không mang theo hàng lậu hay vũ khí, mà là đức tin và lòng quyết tâm. Nhưng bọn họ không thể đánh giá được tinh thần yêu độc lập và quyết tâm chiến đấu của một dân tộc. Tất cả những gì họ có thể dựa vào chỉ là sức mạnh vật chất.” Quả là một câu chuyện truyền cảm hứng.

Mustafa Kemal rời Istanbul với một vị trí tốt hơn những gì cả Ali Fuat lẫn Kâzım Karabekir có được trước đó, chưa nói gì tới Rauf, người sẽ theo sau ông tới Anatolia với tư cách một nhân vật dân sự. Thế nhưng sau này Atatürk có khẳng định lý do thực sự khiến ông được phái tới Anatolia là để đẩy ông khỏi Istanbul, và nhiệm vụ ông được giao thực ra là một án lưu đầy. Thật khó lòng chấp nhận điều này, vì nếu động cơ của nhà cầm quyền Ottoman là loại bỏ Mustafa Kemal, họ hoàn toàn có thể đề nghị người Anh lưu đầy ông. Tuy nhiên, chắc chắn ông đã đúng khi phát biểu trong bài diễn văn năm 1927 rằng chính phủ Ottoman không nhận ra mục đích của ông; ông đã qua mặt được cả sultan lẫn Damat Ferit. Nhưng việc Mustafa Kemal nhắc tới cuộc lưu đầy của mình phản ánh sự bức bối mà ông cảm thấy khi kế hoạch ban đầu của mình thất bại: ông đã tìm kiếm quyền lực tại thủ đô; ông đã cố gây ảnh hưởng tới những người đứng đầu đất nước mình – sultan, các chính trị gia thuộc mọi đảng phái, giới trí thức, nhà báo. Nhưng ông đã thất bại; Istanbul chối bỏ ông. Phải rời khỏi thủ đô là một tổn thương nặng nề. Không phải chỉ vì nó vẫn là trung tâm đưa ra các quyết định, mà vì nó là nơi văn minh, tiện nghi. Một tuyến tàu điện chạy ngang qua trước nhà ông ở Şişli, nơi có các câu lạc bộ và nhà hàng, tư dinh và phòng khách. Sự tiện nghi của Istanbul làm dịu nhiệt huyết của nhiều người

Thổ theo chủ nghĩa dân tộc. Mustafa Kemal cũng ưa thích sự dễ chịu đó. Nhưng tham vọng cháy bỏng của ông, trong đó vận hội của bản thân ông gắn liền với vận hội của đất nước đến mức không thể tách rời, khiến ông lựa chọn sự gian khổ của Anatolia. Ông không cảm thông mấy cho những người đã có lựa chọn nhẹ nhàng hơn và biện minh cho nó dựa trên lợi ích dân tộc.

İsmet (İnönü), người Mustafa Kemal đến thăm trước ngày ông lên đường, mô tả quãng thời gian sáu tháng ông lưu lại Istanbul như một giai đoạn đấu tranh quyết liệt cực độ về tinh thần. Thời gian này cũng là một khoảng ngừng để suy nghĩ. Mustafa Kemal là một nhà chiến thuật thừa sáng suốt để vạch ra thật chi tiết con đường hành động của mình trong tương lai, và tầm nhìn về tương lai của ông rất rõ ràng. Trong lần đầu trả lời phỏng vấn vào tháng Mười một năm 1918, ông nói: “Một dân tộc cần mạnh mẽ về tinh thần, có tri thức, khoa học và đạo đức. Sức mạnh quân sự xếp vào hàng cuối cùng... Ngày nay, có vũ khí trong tay vẫn là chưa đủ để giành lấy vị trí của mình trên thế giới với tư cách một con người.” Trong tâm trí Mustafa Kemal luôn hiện diện mục tiêu tối hậu là đảm bảo vị trí của Thổ Nhĩ Kỳ trong cộng đồng các dân tộc văn minh.

# Chương 11. Gặp gỡ nhân dân

Con tàu *Bandirma* chậm rãi chạy theo bờ Biển Đen của Thổ Nhĩ Kỳ. Thời tiết đầy đông tố và phần lớn thành viên trong đoàn của Mustafa Kemal đều bị say sóng.<sup>(157)</sup> Sau khi vòng qua điểm cực phía bắc của bờ biển, con tàu dừng lại một thời gian ngắn tại vũng neo tàu mở ở Sinop. Viên quận trưởng mời Mustafa Kemal lên bờ, nhưng ông cáo lỗi, lấy cớ không được khỏe. Mustafa Kemal vẫn đang trong giai đoạn hồi phục sau khi bị nhiễm trùng tai; ông cũng chưa bình phục hoàn toàn sau chứng viêm thận vốn đã khiến ông phải nghỉ dưỡng năm trước. Ngày 19 tháng Năm, ba ngày sau khi rời Istanbul, tàu *Bandirma* thả neo bên ngoài một con đập chắn sóng bằng gỗ tại Samsun. Thành phố bên bờ Biển Đen này có cộng đồng dân cư gồm cả người Hy Lạp và người Thổ: cộng đồng Hy Lạp đông đảo hơn ở nội thành, cộng đồng Thổ chiếm đa số ở vùng nông thôn và ngoại ô. Samsun đã phát triển trong những năm trước Đại chiến với vai trò là đầu mối xuất khẩu thuốc lá; loại cây trồng này đóng vai trò trụ cột của kinh tế địa phương, nhờ vào những nỗ lực của *Régie*.

Mustafa Kemal và đoàn của ông xuống tàu và chuyển tới một khách sạn có tên là *Mintika Palas*, hay Cung điện của vùng, một cái tên hào nhoáng trái ngược hẳn với thực tế khiêm nhường của nó. Khách sạn đã bị bỏ không một thời gian, và chỉ ngay trước đó chính quyền địa phương mới trang bị cho nó bằng những chiếc giường lấy từ một quân y viện và chăn đệm từ những căn nhà kế bên. Mustafa Kemal bắt tay vào làm việc ngay lập tức.

Ngày 19 tháng Năm đã được kỷ niệm như quốc lễ tại Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 1935.<sup>(158)</sup> Trong suy nghĩ của đa số người Thổ, ngày này đánh dấu sự bắt đầu của Chiến tranh giành Độc lập. Thực ra, kháng chiến chống sự xâm lấn của nước ngoài đã nổ ra ở nhiều nơi ngay từ khi thỏa thuận đình chiến được ký kết ngày 30 tháng Mười năm 1918. Nhưng chính vào ngày 19 tháng Năm năm 1919 ở Samsun, Mustafa Kemal khởi đầu chiến dịch nhằm thống nhất dưới quyền chỉ huy của ông các lực lượng kháng chiến Thổ rời rạc đó.

Cũng vào đúng ngày 19 tháng Năm, giới chức Anh tại Istanbul, những người đã cho phép Mustafa Kemal ra đi, đã nghĩ lại. Trong lá thư gửi Bộ trưởng chiến tranh Ottoman, Tướng George Milne, tư lệnh quân đội Anh tại Biển Đen, chỉ ra rằng Tập đoàn quân 9 Ottoman đang bị giải thể. Vậy thì tại sao lại có một “Tham mưu trưởng”, cùng một đoàn tùy tùng đông đảo, được cử tới Sivas? Việc mô tả Mustafa Kemal như một “Tham mưu trưởng” cũng như việc nhắc tới Sivas cho thấy có thể thông tin Tế tướng Damat Ferit cung cấp hồi tháng Tư cho thông dịch viên Andrew Ryan của cao ủy Anh về việc thành lập hệ thống thanh tra quân đội đã không được tiếp nhận chính xác.

Bộ Chiến tranh Ottoman trả lời ngày 24 tháng Năm rằng quyền thanh tra của Mustafa Kemal có hiệu lực trên hai quân đoàn (3 và 15), và nhiệm vụ của ông là đảm bảo các đơn vị tuân theo mệnh lệnh của Bộ Chiến tranh, và súng lớn sẽ được tháo khóa nòng, còn rối loạn trong cộng đồng sẽ được ngăn chặn. Mustafa Kemal sẽ không thiết lập sở chỉ huy tại Sivas hay bất cứ nơi nào khác, mà sẽ giám sát cả khu vực. Trên thực tế, mục đích của Mustafa Kemal, và của hai tư lệnh quân đoàn, Kâzım Karabekir tại Erzurum và Refet (Bele) tại Sivas là đảm bảo rằng khóa nòng và các thiết bị quân dụng khác không được bàn giao cho người Anh. Bộ Tổng Tham mưu Ottoman – vào thời gian đó đang tận lực bảo toàn lực lượng và trang bị nhằm chống lại bước tiến của Hy Lạp ở vùng bờ biển Aegea – cũng có chung mục đích này.

Mustafa Kemal vào việc một cách cẩn thận và có phương pháp. Mục tiêu của ông là động viên, tổ chức và chỉ huy cư dân Hồi giáo của Thổ Nhĩ Kỳ, cộng đồng được ông và các đồng chí nhìn nhận là dân tộc Thổ. Quân đội sẽ đóng vai trò chủ đạo trong kháng chiến, song nó cần đến sự hợp tác của các quan chức dân sự; sự ủng hộ của dân chúng cũng rất cần thiết. Khó khăn nằm ở chỗ phải huy động được cả ba thành phần.

Quân đội có một bộ phận các sĩ quan yêu nước sẵn sàng bảo vệ đất nước. Nhưng cho dù họ

được thống nhất dưới một lý tưởng chung, họ lại bị chia rẽ bởi những mối ghen ghét cá nhân và nghề nghiệp. Lực lượng nằm trong tay họ rất yếu, được trang bị thiếu thốn. Hơn thế nữa, các sĩ quan bị ràng buộc phải tuân lệnh, trong đó cấp cao nhất là ở tổng hành dinh tại Istanbul. Thật may mắn, bộ tham mưu ủng hộ sự nghiệp dân tộc. Một may mắn nữa là những sĩ quan có năng lực nhất đã hình thành nên tinh thần chủ động, đầu tiên trong cuộc cách mạng chống lại Abdülhamit, sau đó là trong những cuộc chiến chống ngoại bang. Trong hàng ngũ chính quyền dân sự cũng không thiếu những quan chức yêu nước, nhưng họ đã mất hết tinh thần chủ động. Để tồn tại, họ buộc phải im lặng và làm đúng những gì được yêu cầu.

Trong dân chúng, tuân theo chính quyền đã trở thành một bản năng. Bản năng đó được ngăn lại bởi sự chống đối thầm lặng và thụ động khi sự sống còn đòi hỏi, và đôi khi, bởi nổi loạn cá nhân. Nông dân, chiếm đa phần dân số Hồi giáo, sẽ tìm mọi cách để tránh bị gọi quân dịch, nhưng sẽ chiến đấu tốt khi họ buộc phải sung quân. Các sĩ quan đôi khi tình nguyện phục vụ, nhưng binh lính thì hiếm có. Hơn thế, đất nước đã kiệt quệ vì những cuộc chiến tranh liên miên. Điều kiện sống khắc nghiệt cùng sự quản lý tồi của chính quyền đã hình thành nên những chiến lược sinh tồn rất hiệu quả trong cộng đồng Hồi giáo vùng Anatolia. Mustafa Kemal và các chiến hữu của ông cần phải tính đến điều này. Có thể kêu gọi sự ủng hộ của dân chúng dễ dàng hơn khi xuất hiện một mối đe dọa tức thời, không chỉ từ sự chiếm đóng của ngoại bang – một việc có thể được coi là nhất thời – mà từ việc đánh mất vĩnh viễn quyền sở hữu đất đai vào tay các sắc tộc thù địch. Đây chính là trường hợp của miền Đông Anatolia, nơi người Âu gọi là Armenia, trong khi người Ottoman gọi tránh đi là “vùng sáu tỉnh” (*vilâyat-i sitte*). Những tỉnh này được nhắc riêng tới trong các điều khoản đình chiến, theo đó phe Hiệp ước bảo lưu quyền được chiếm đóng chúng “trong trường hợp bất ổn” (điều 240, trong khi ở những nơi khác, việc chiếm đóng chỉ có thể được biện hộ, trên lý thuyết, nếu an ninh của của các nước phe Hiệp ước bị đe dọa (điều 7).

Những chiến lược sinh tồn cũng chi phối cách hành xử của các bộ tộc người Kurd. Ở miền Đông, vùng được những người Armenia theo chủ nghĩa dân tộc tuyên bố chủ quyền, họ sẵn lòng lắng nghe lý lẽ của những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc như Kâzım Karabekir rằng họ chỉ có thể tránh được mối đe dọa từ người Armenia bằng cách đi chung đường với người Thổ. Nhưng ở những nơi Mustafa Kemal gọi là các vùng “yên ảng”, bao gồm các tỉnh người Kurd ở khu vực trung tâm quanh Diyarbakir, các thủ lĩnh địa phương muốn chờ đợi và quan sát hơn. [\(159\)](#)

Khắp nơi trong nước, xung đột sắc tộc, bị đẩy lên do sự di cư của một số lượng lớn người Kitô giáo tại Anatolia cũng như người Hồi giáo đã bỏ chạy trước người Nga trong cuộc Đại Chiến, giờ càng thêm trầm trọng do các nỗ lực hồi hương. Người Armenia trở về không chỉ tại các khu vực Cilicia và thượng Mesopotamia dưới sự chiếm đóng của Anh, sau đó là Pháp, mà cả ở vùng trung tâm Anatolia, họ đòi lại nhà cửa đã bị người theo Hồi giáo chiếm giữ và làm dấy lên nỗi sợ hãi trong cộng đồng Hồi giáo về nguy cơ phải trả giá cho vai trò của họ trong các cuộc trục xuất thời chiến tranh. Vấn đề này đặc biệt nghiêm trọng tại vùng bờ biển Aegea của Thổ Nhĩ Kỳ, nơi 113.000 người Hồi giáo, phần lớn trong số này đã bỏ chạy khỏi Hy Lạp sau chiến tranh Balkan, đã định cư trong những ngôi nhà của người Hy Lạp và giờ đây đối diện với cảnh bị đuổi khỏi nhà.

Mustafa Kemal xem việc kích động quần chúng là nhiệm vụ đầu tiên của mình. Việc quân Hy Lạp chiếm đóng İzmir và mở rộng ra dọc theo bờ biển Aegea cũng như lấn sâu vào nội địa giúp nhiệm vụ này trở nên dễ dàng hơn. Những cuộc mít tinh phản đối được tổ chức khắp miền Tây Thổ Nhĩ Kỳ vào ngày 15 tháng Năm, khi quân Hy Lạp đổ bộ. Ngày 18 tháng Năm, có những cuộc mít tinh diễn ra tại Bursa, tại Havza (gần Samsun) và tại Erzurum. Ngày 23 tháng Năm, một đám đông phản đối cực lớn tập trung bên ngoài Đại giáo đường Hồi giáo của Sultan Ahmet (Giáo đường Xanh) tại Istanbul để lắng nghe bài diễn thuyết đầy sức lôi cuốn của nữ văn sĩ theo chủ nghĩa dân tộc là Halide Edip (Adivar), một người theo chủ nghĩa nữ quyền thế hệ đầu được giáo dục trong một trường Mỹ. Một cuộc mít tinh thứ hai cũng diễn ra tại quảng trường này ngày 30 tháng Năm đã dẫn tới yêu cầu từ Cao ủy Anh, Đô đốc Calthorpe, về việc cấm tụ họp mít tinh tại thủ đô.



Ngay sau cuộc chiếm đóng, Damat Ferit từ chức, rồi thành lập một chính phủ mới ngày 19 tháng Năm. Şevket Turgut Paşa, người có cảm tình với những người theo chủ nghĩa dân tộc, trở thành Bộ trưởng chiến tranh. Nhưng một kẻ thù không đội trời chung của CUP, nhà báo Ali Kemal, được giao vị trí then chốt là Bộ trưởng Nội vụ. Ngày 24 tháng Năm, các đại diện của nhiều tổ chức Hồi giáo tham gia một Hội đồng Hoàng gia để thảo luận về những hậu quả của việc Hy Lạp chiếm đóng İzmir. Halide Edip bị loại ra vì là phụ nữ. Tìm cách hàn gắn với những người theo chủ nghĩa dân tộc, chính phủ thả khoảng bốn mươi tù nhân chính trị. Hành động này khiến các nhà chức trách Anh cảnh giác, họ lập tức đưa đi đầy sáu mươi bảy người theo chủ nghĩa dân tộc bị giam tại nhà tù quân sự Bekirağa.<sup>[160]</sup> Tuy nhiên, cũng có một hành động nhằm trấn an người Thổ. Theo đề xuất của Pháp, Hội nghị Hòa bình tại Paris đồng ý lắng nghe quan điểm của một đoàn đại biểu Ottoman do Tể tướng Damat Ferit dẫn đầu.

Tại Samsun, nơi một cộng đồng Hy Lạp đông đảo trồng cây vào sự hiện diện của một đơn vị quân Anh, những người theo Hồi giáo lại ở trong tình thế thật khó để kích động. Thay vì làm thế, Mustafa Kemal tìm cách củng cố bộ máy hành chính Ottoman tại đây, và đề nghị với chính phủ cho tuyển mộ thêm lính và chuyển một phần số này sang lực lượng hiến binh; ông cũng đề xuất thưởng thêm cho lực lượng hiến binh vì hoạt động tiêu phỉ. Chính phủ trả lời rằng vì lương trả cho hiến binh vốn đã được cải thiện, Mustafa Kemal cần động viên những người tình nguyện nhập ngũ; việc động viên binh lính, dù ở quy mô địa phương, lại có nguy cơ khiến phe Hiệp ước lo ngại.

Ngày 21 tháng Năm, Mustafa Kemal gặp viên sĩ quan quân quản Anh, Đại úy L.H. Hurst và hai đồng ngũ của ông này để thảo luận về tình hình an ninh. Các sĩ quan Anh không hề dè dặt trong lời lẽ. Theo họ, chính phủ Ottoman không có khả năng quản lý Thổ Nhĩ Kỳ, cũng như cần đến sự can thiệp và bảo vệ của nước ngoài trong ít nhất vài năm. Mustafa Kemal phản đối quan điểm này một cách kiên quyết, nhưng lịch sự. Những rắc rối tại tỉnh Samsun, ông đáp, sẽ chấm dứt ngay khi người Hy Lạp – hay nói cách khác là những nhân vật ly khai – từ bỏ các mục tiêu chính trị của họ. Người Hy Lạp không có chủ quyền ở bất cứ đâu trên đất Ottoman. Người Thổ sẽ không chấp nhận sự cai trị của người ngoại quốc, cho dù “các chuyên gia từ các quốc gia văn minh nhất, chẳng hạn như Anh, sẽ được chào đón trong vai trò cố vấn.” Báo cáo mà Mustafa Kemal gửi lên tể tướng về cuộc trao đổi này kết hợp những lời bày tỏ lòng trung thành thường lệ với một cảnh cáo rõ ràng: dân tộc, ông viết, đã đoàn kết lại, và sau khi lựa chọn nguyên tắc về chủ quyền và tình cảm Thổ, dân tộc ấy rất kiên định trong sự gắn bó và tuân phục với chính phủ hiện tại. Như vậy là ba ngày sau khi tới Anatolia, Mustafa Kemal đã phát biểu nguyên tắc về chủ quyền dân tộc Thổ; ông cũng đã dành cho mình tư cách người phát ngôn cho dân tộc.

Ngày 21 tháng Năm, Mustafa Kemal nói với các sĩ quan Anh rằng ông chuẩn bị vào nội địa trong một chuyến thanh tra. Cùng ngày, ông gửi một bức điện tới Kâzım Karabekir ở Erzurum nói họ cần gặp nhau càng sớm càng tốt, nhưng những vấn đề về luật pháp và trật tự có thể sẽ giữ chân ông lại khu vực Samsun thêm ít ngày. Karabekir trả lời rất vui được gặp ông, và cho biết sẽ không có khó khăn gì trong việc di chuyển bằng xe hơi từ Trabzon tới Erzurum, trong khi đường tới Sivas rất xấu và không thể kiểm được xăng dọc đường. Tuy nhiên, Mustafa Kemal không hề vội đến gặp Karabekir trước khi củng cố vững chắc vị thế của mình. Ông gửi một bức điện cho người bạn Ali Fuat, lúc này đang là tư lệnh Quân đoàn 20 tại Ankara, bảo rằng họ cần liên lạc với nhau, đồng thời hỏi thăm tình hình xung quanh İzmir. Sau đó, thay vì tới Trabzon, Mustafa Kemal chấp nhận lời mời của viên chỉ huy quân sự (*kaymakam*) quận Havza tới chỗ nguồn nước nóng của địa phương, nơi được tin rằng có thể giúp những người mắc bệnh thận thấy dễ chịu hơn. Havza là một thị trấn nhỏ, dân cư chủ yếu là người theo Hồi giáo, nằm cách Samsun 80 kilômét trong nội địa, tách biệt khỏi thành phố cảng bởi những dãy đồi thấp.

Ngày 25 tháng Năm, Mustafa Kemal rời Samsun sau khi yêu cầu Đại tá Refet (Bele) đảm nhiệm vị trí thống đốc tỉnh cho tới khi có quyết định bổ nhiệm nhân sự chính thức từ Istanbul. Ông đi bằng một chiếc Benz mui trần tìm thấy trong nhà kho quân sự. Chiếc xe liên tục bị hỏng, và khi nhóm người phải tiếp tục đi bộ, Mustafa Kemal theo lời kể đã dạy họ một bài hành khúc, được cải biên từ bản gốc tiếng Thụy Điển. Lời bài hát giản đơn mà xúc động: “Những đỉnh núi

bì che khuất trong sương mù, dòng suối lấp lánh chảy mãi không ngừng, mặt trời vươn cao phía chân trời. Nào hãy bước đi, các bạn. Hãy để đất, trời, mặt nước nghe thấy tiếng hát ta. Hãy để mặt đất rên rỉ dưới bước chân vững vàng của chúng ta.” Bài hành khúc này đã trở thành bài ca của các sĩ quan trẻ chiến đấu trong Chiến tranh giành Độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ. Những người lính có các bài hát riêng của họ.

Viên chỉ huy quân sự quận đã thông báo trong vùng rằng Mustafa Kemal sẽ nghỉ lại Havza ba hay bốn tuần. Điều này cho thấy Mustafa Kemal cần thời gian để liên lạc với các bạn mình. Havza là một nơi thích hợp để tiến hành những chuẩn bị sơ bộ. Cư dân Hồi giáo tại đây, những người đã tổ chức một cuộc mít tinh phản đối việc người Hy Lạp chiếm đóng İzmir, đã đón nhận Mustafa Kemal đầy thân tình. Ông hối thúc họ thành lập một chi hội của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc. Ông tham dự buổi cầu nguyện thứ Sáu tại giáo đường chính sở tại vào ngày 30 tháng Năm. Tiếp theo đó là một cuộc gặp gỡ công chúng, tại đó một nhân sĩ Hồi giáo – chức sắc của *Régie* – đề nghị những người tham dự hãy sẵn sàng hy sinh để giành lại İzmir. Người Hy Lạp địa phương thể hiện sự lo sợ của họ với Tổng Giám mục Germanos ở Samsun, ông này lại báo lại các sự kiện đó cho Đại úy Hurst.

Hurst từ Samsun lên đường ngày 1 tháng Sáu để tự tìm hiểu sự việc. Sáng hôm sau, ông gặp Mustafa Kemal, người đón ông một cách “đúng mực” và nói dự định tới Amasya, rồi sau đó tới Trabzon và Erzurum, như một phần trong sứ mệnh thiết lập trật tự. Tuy nhiên, Hurst rời Havza “với cảm giác có trò ma mãnh nào đó đang được mưu tính.” Ngày 6 tháng Sáu, viên đại úy báo cáo lên Cao ủy Anh tại Istanbul rằng Mustafa Kemal đang “tổ chức một phong trào mà rất nhiều khả năng sẽ hiện thực hóa nhiệt huyết của họ bằng những cuộc tàn sát.” Bất cứ nỗ lực nào của người Thổ nhằm bảo vệ lợi ích của họ đều có xu hướng bị các quan chức phe Hiệp ước nhìn nhận như việc chuẩn bị cho một cuộc tàn sát; các cộng đồng Kitô giáo thiểu số mong muốn rũ bỏ sự cai trị của người Thổ đã cố hết sức mình để củng cố cách nhìn nhận này. Số phận của người Thổ Hồi giáo không hiện diện trong những mối quan tâm của phe Hiệp ước.

Ngày 8 tháng Sáu, vị Cao ủy, Đô đốc Calthorpe, gửi một công thư thực tế một cách đáng chú ý tới Bộ Ngoại giao: “Tôi đã được thông báo về việc nhiều sĩ quan quân đội đã rời Constantinople (Istanbul) nhằm tổ chức việc chống đối người Hy Lạp. Phong trào này hết sức tự nhiên, và tôi e rằng nó đang lan rộng đến mức với tôi việc cố ngăn chặn nó dường như là vô vọng.” Dầu vậy, giới chức Anh vẫn hối thúc cả tể tướng tạm quyền (Damat Ferit đang trên đường tới Paris) và Bộ Chiến tranh Ottoman bãi chức Mustafa Kemal.

Cũng trong ngày hôm đó, ngày 8 tháng Sáu, vị tể tướng tạm quyền thông báo với người Anh rằng nội các Ottoman đã quyết định triệu hồi Mustafa Kemal, bất chấp mối nghi ngại sâu sắc. Bộ trưởng Chiến tranh Şevket Turgut Paşa tỏ ra can đảm hơn và nhắc nhở người Anh rằng chính họ đã cho phép Mustafa Kemal thực hiện nhiệm vụ. Sau khi đã nói như vậy, ông này cũng lịch sự đề nghị Mustafa Kemal “hãy vui lòng nể mặt tôi mà quay về Istanbul”. Ngày 11 tháng Sáu, Mustafa Kemal cố gắng kéo dài thời gian bằng cách hỏi tại sao ông lại bị triệu hồi. Bộ trưởng chiến tranh giả bộ không biết gì, song viên tổng tham mưu trưởng, Cevat (Çobanlı) bí mật cho ông hay rằng yêu cầu đến từ phía người Anh. Từ Samsun, Hurst tiếp tục gây sức ép. Ngày 12 tháng Sáu, viên đại úy báo cáo rằng

*Mustafa Kemal đã liên lạc điện tín rộng rãi với các thành thị lân cận và xa hơn nữa, có vẻ để độc chiếm hệ thống điện tín, và người ta đã thấy các sĩ quan dưới quyền ông ta tại một vài hay phần lớn các thành thị và làng mạc lân cận, nơi ảnh hưởng của ông ta rõ ràng không được tạo ra cho việc hòa giải. Quan điểm của tôi là một phong trào chống lại người Hy Lạp chắc chắn đang được tổ chức và sẽ bùng phát ngay khi việc lấy lại Smyrna [İzmir] rõ ràng là không thể.*

Đại úy Hurst đã được báo cáo đầy đủ. Mustafa Kemal liên tục sử dụng các đường dây điện tín, vốn bao phủ toàn bộ Thổ Nhĩ Kỳ và cung cấp phương thức liên lạc dễ dàng tới những vùng giao thông khó khăn. Ông thiết lập liên lạc với các chỉ huy quân đội quan trọng, trong khi vẫn tiếp tục bày tỏ quan điểm của mình với Bộ Chiến tranh ở Istanbul. Thông điệp ông gửi tới các chỉ huy đồng ngũ của mình rất rõ ràng. Ngày 29 tháng Năm, ông trao đổi với các sở chỉ huy ở Erzurum, Sivas và Ankara rằng “những bàn tay kiên quyết và chính trực” cần dẫn dắt dân tộc

theo con đường ngắn nhất tới độc lập “trên lãnh thổ của chúng ta”. Trách nhiệm này là “bổn phận ái quốc của quân nhân chúng ta, vì những hiểu biết đặc biệt mà chúng ta có”. Khi văn phòng Bộ Chiến tranh cho ông biết người Anh đang lo ngại cho an toàn của người tị nạn Armenia trở về Sivas, ông trả lời rằng người theo Kitô giáo không có gì phải lo sợ chừng nào những hành động tấn công nhằm vào người theo Hồi giáo trong nội thành và xung quanh İzmir không lặp lại. Cùng ngày 3 tháng Sáu, Mustafa Kemal gửi một bức điện liên tịch tới tất cả các chỉ huy, yêu cầu họ hãy đảm bảo rằng các Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc và các tổ chức địa phương khác sẽ kiến nghị lên chính phủ để chỉ thị cho đoàn đại biểu Ottoman tới dự Hội nghị Hòa bình tại Paris đòi hỏi quyền độc lập hoàn toàn của đất nước, cũng như nguyên tắc không để cộng đồng Hồi giáo chiếm đa số phải chịu sự quản lý của cộng đồng Kitô giáo thiểu số tại bất cứ nơi nào. Vì điều này cũng chẳng khác gì can thiệp trực tiếp vào chính sách của chính phủ, các thành viên trong nội các của Damat Ferit, những người vẫn đặt hy vọng vào việc hòa giải với các nước phe Hiệp ước, chỉ càng thêm sẵn lòng hỗ trợ các nỗ lực của người Anh nhằm triệu hồi Mustafa Kemal.

Tuy nhiên, người ta bắt đầu nhận thấy sự tồn tại của một thế lực đối trọng với người Anh tại khu vực Biển Đen. Ngày 7 tháng Sáu, sĩ quan phụ trách tình báo và vấn đề chính trị của Mustafa Kemal, Thiếu tá Hüsrev (Gerede), gửi một lá thư cho Kâzım Karabekir tại Erzurum; trong thư viên thiếu tá bàn đến khả năng thiết lập một liên minh chiến lược với người Bolshevik. Không có gì trong lá thư này cho thấy rằng Mustafa Kemal đã gặp những người Bolshevik tại Havza, nhưng có thể ông đã liên hệ với những người cộng sản Thổ đang xuất hiện trong khu vực vào thời gian đó. Lá thư đầy nản lòng của Hüsrev nói tới những người Bolshevik như nguồn giải cứu cuối cùng, cũng như nhiều người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc khác đang nghĩ tới nước Mỹ như một người bảo vệ tiềm năng. Lá thư cũng cho thấy ảnh hưởng từ cá tính mạnh mẽ của Mustafa Kemal. Kemal Paşa không uống rượu vì tình trạng sức khỏe của ông, Hüsrev viết, viên thiếu tá cho biết rất hạnh phúc được phụng sự ông khi chứng kiến tinh thần quả cảm, sự gắn bó với đất nước và khả năng nắm bắt tình hình đầy trí tuệ của ông. Những phẩm chất này, Hüsrev nói thêm, làm dấy lên hy vọng rằng Mustafa Kemal sẽ phụng sự đặc lực cho đất nước vào thời điểm đầy thử thách này.

Chính trong thời gian Mustafa Kemal ở Havza, cuộc kháng chiến có vũ trang chống lại người Hy Lạp bắt đầu ở miền tây Anatolia. Ngày 28 tháng Năm, khi quân Hy Lạp đổ bộ lên Ayvalık, một thị trấn ven biển nằm ở phía bắc İzmir có một cộng đồng người Hy Lạp sinh sống, họ bị một đơn vị chính quy Ottoman do Trung tá Ali (Çetinkaya) chỉ huy nổ súng tấn công. Ali (được gọi là *Ali Hızır*), người từng làm việc cùng Mustafa Kemal tại Cyrenaica, từng là thành viên tích cực trong Tổ chức Đặc biệt của Enver. Đến cuối cuộc chiến, ông này chỉ huy một đơn vị đặc biệt được thành lập nhằm ngăn chặn cuộc đảo chính lật đổ Enver. Hành động chống trả do trung đoàn của Ali thực hiện được Đại tá Bekir Sami (Günsav), quyền tư lệnh Quân đoàn 17, đơn vị đã di chuyển lên bờ biển từ İzmir, báo cho Mustafa Kemal. Tại những nơi khác ở miền Tây Anatolia, các chỉ huy phối hợp cùng các nhóm vũ trang ngoài vòng pháp luật (được gọi là *zeybek* hay *efe*) nhằm cố gắng ngăn chặn, hay ít nhất cũng quấy rối lực lượng Hy Lạp đang tiến quân. Chiến tranh du kích đã bắt đầu. Mustafa Kemal không hề bỏ qua giá trị của những lực lượng phi chính quy, và thiết lập liên lạc với nhóm của Osman Thot tại Giresun.

Raufa (Orbay), người đã thảo luận các kế hoạch kháng chiến tại Anatolia với Mustafa Kemal và Ali Fuat (Cebesoy) ở Istanbul, rời thủ đô ngày 23 tháng Năm. Rauf là người gốc Circassia. Vượt biển Marmara tới Bandırma, ông liên lạc với những đồng hương Circassia đã định cư rất đông ở Tây Bắc Anatolia sau khi bị người Nga trục xuất khỏi đất đai của tổ tiên họ vào thế kỷ trước. Bekir Sami (Günsav), viên tư lệnh quân sự, người đã giữ liên lạc với Mustafa Kemal, cũng là một người Circassia mà Rauf quen biết.<sup>(161)</sup> Người Circassia là một dân tộc chiến binh, và không ai giàu tinh thần này hơn ba anh em ruột Reşit, Tevfik và Ethem, tất cả họ đều từng hoạt động cho Tổ chức Đặc biệt của Enver. Rauf, người từng là thượng cấp của Ethem tại Ba Tư năm 1915, nối lại quan hệ với họ và cổ vũ họ gia nhập tổ chức kháng chiến dân tộc đang dần lớn mạnh. Sau đó, ông đi xuống phía nam, gặp gỡ các thủ lĩnh kháng chiến tại những vùng bị bước tiến của quân Hy Lạp đe dọa.

Sau khi tận mắt xem xét các vị trí thực địa ở miền Tây Anatolia, Rauf tới Ankara gặp Ali Fuat ngày 6 tháng Sáu. Hai ngày sau, Ali Fuat báo cho Mustafa Kemal ở Havza biết rằng “một quý ông mà anh biết đã tới đây cùng vài người bạn”, và đề xuất một cuộc gặp gỡ tại Osmercik, nằm chính giữa hai nơi [Ankara và Havza]. Mustafa Kemal đáp ông không có đủ xăng cho chuyến đi và đề nghị hai người kia tới gặp mình tại Havza. Ali Fuat đồng ý. Nhưng khi ông và Rauf gần kết thúc cuộc hành trình, thì họ được biết Mustafa Kemal đã đột ngột rời Havza đi Amasya, cách đó khoảng 32 kilômét về phía nam. Trong bài diễn văn sáu-ngày<sup>(162)</sup> của mình, Mustafa Kemal nói một cách mơ hồ rằng ông đã phải rời Havza “vì lý do khẩn cấp”. Rauf (Orbay) sau này giải thích rằng sau khi nhận được bức điện từ Bộ Chiến tranh gửi tới vào ngày 8 tháng Sáu triệu hồi ông về Istanbul, Mustafa Kemal trở nên lo ngại việc một đơn vị quân Anh có thể được phái tới nhằm ngăn không cho ông di chuyển sâu hơn vào nội địa.<sup>(163)</sup> Để tránh nguy hiểm, Mustafa Kemal rời Havza ngày 13 tháng Sáu mà không hề báo cho ai biết về việc di chuyển của mình, và đến Amasya, một trung tâm Hồi giáo quan trọng, nằm giữa khung cảnh đẹp như tranh vẽ trong thung lũng sâu của sông Yeşilirmak. Mustafa Kemal có thể cảm thấy an toàn tại đó, vì Sư đoàn 5 Caucasus, một đơn vị thuộc Quân đoàn 3 của Refet, đóng trong thành phố này. Tạm thời, ông vẫn là chỉ huy cao cấp của khu vực này, nhưng dưới chức vụ hơi khác biệt là thanh tra Tập đoàn quân 3 (Tập đoàn quân 9 đã được đổi sang tên này vào ngày 15 tháng Sáu, như một phần trong quá trình tái tổ chức lực lượng vũ trang Ottoman dưới ba ban thanh tra). Ali Fuat và Rauf cuối cùng cũng gặp ông ngày 19 tháng Sáu. Refet tới nơi một ngày sau đó.

Mustafa Kemal hình thành chiến lược của bản thân trong khi chờ đợi các bạn mình. Căng thẳng trong nước đang tăng lên không ngừng. Ở khu vực Aegea, quân Hy Lạp đã bị đẩy lui tại một vài nơi. Nhưng rồi họ trở lại cùng quân tăng viện để trút cuộc tấn công báo thù xuống dân chúng Hồi giáo. Nhiều người bị giết; tài sản của cộng đồng Hồi giáo bị hủy hoại hàng loạt; hàng nghìn người bỏ chạy. Quyết định của phe Hiệp ước cho phép quân Hy Lạp đổ bộ lên Izmir khiến vùng bờ biển Aegea thuộc Thổ Nhĩ Kỳ bị tàn phá nặng nề và những người Hồi giáo vốn chiếm đa số trong vùng bị xua đuổi, lâm vào cảnh khốn cùng. Điều này thỏa mãn dự định của Venizelos nhằm tạo ra một khu vực định cư có dân cư Hy Lạp thuần nhất để dễ sáp nhập vào Hy Lạp. Nhưng thật nực cười khi trông đợi người Hồi giáo bản địa không chiến đấu vì tính mạng và nhà cửa của họ. Các hội chống sáp nhập được thành lập khắp nơi trong vùng khiến chính phủ Istanbul và giới chức phe Hiệp ước chìm ngập trong cơn lũ của những lời phản đối và kêu gọi kháng chiến.

Sợ rằng bạo động có thể ảnh hưởng đến vị thế của đoàn đại biểu Ottoman tại Paris, Bộ trưởng Nội vụ Ali Kemal ra chỉ thị ngày 16 tháng Sáu yêu cầu các bưu điện trên toàn quốc phải từ chối các điện tín chống đối. Những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc cũng như những người Hồi giáo đang lâm nguy trên cả nước đều ngày càng thấy rõ hơn rằng chính phủ của Damat Ferit, sau khi thất bại trong ngăn chặn việc lãnh thổ bị mất vào tay các sắc tộc thù địch, thì giờ đây lại đang cản trở chính các nỗ lực nhằm đảo ngược, hay thậm chí để hạn chế, những mất mát. Mustafa Kemal có một lý lẽ thật quan trọng: nếu chính phủ Ottoman ở Istanbul không muốn hay không thể bảo vệ người Hồi giáo ở Thổ Nhĩ Kỳ, vậy thì sẽ cần đến một quyền lực gánh vác sứ mệnh này. Từ Havza, ông đã cho điều tra về sự tồn tại của các Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc trong khu vực thuộc thẩm quyền thanh tra của ông. Ông cũng cổ vũ việc thành lập các hội này. Ở Amasya, ông quyết định các hội kể trên sẽ cung cấp nền tảng chính nghĩa cho một thể chế mới. Tại Nga, Lenin đã sử dụng chiến thuật tương tự để nắm quyền kiểm soát các xô viết của công nhân và binh lính vốn xuất hiện độc lập với ông. Giống việc Lenin không hề có ý định trao quyền cho các xô viết và muốn những người Bolshevik hành động nhân danh những tổ chức này, Mustafa Kemal cũng coi các Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc chủ yếu như một công cụ để động viên quần chúng và là một nguồn quyền lực chính nghĩa cho các hoạt động của các sĩ quan Thổ theo chủ nghĩa dân tộc do ông lãnh đạo. Lenin dựa trên những quan điểm của Karl Marx, Mustafa Kemal dựa vào nguyên tắc cơ bản của Cách mạng Pháp – xem dân tộc là nguồn gốc duy nhất của chủ quyền chính trị.

Ngày 18 tháng Sáu – một ngày trước khi Ali Fuat và Rauf tới Amasya – Mustafa Kemal làm rõ vị trí của mình trong bức điện gửi Đại tá Cafer Tayyar, tư lệnh Quân đoàn 1 bị cô lập tại Edirne



ở phần Thrace thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Ông lý luận rằng trong khi chính phủ tại Istanbul đang bất lực, toàn bộ nhân dân Anatolia đã đoàn kết lại để bảo vệ độc lập dân tộc, còn tất cả chỉ huy quân đội, không có ngoại lệ, đều quyết tâm tương tự, và “gần như tất cả” các quan chức dân sự cũng đã tham gia sự nghiệp này. Sự tuyên truyền của người Anh về một xứ Kurdistan độc lập đã thất bại, và “người Kurd cùng người Thổ đã sát cánh bên nhau.” Tất cả đã thống nhất rằng các Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc và Hội Chống Sáp nhập cần đưa ra một “tư cách chung” cho việc tiến hành sự nghiệp. Hơn nữa, người ta cũng đã nhất trí rằng tất cả các hội loại này ở Thrace và Anatolia cần kết hợp với nhau và thành lập một ủy ban trung ương có quyền lực lớn. Để thoát khỏi ảnh hưởng ngoại quốc và sự kiểm soát của chính phủ Istanbul, ủy ban này cần đặt trụ sở tại trung tâm Anatolia, trong đó Sivas là địa điểm thích hợp nhất. Vì vậy Mustafa Kemal yêu cầu Cafer Tayyar cử “một hay hai” đại biểu từ Hội ở Thrace tới Sivas. Tuyên bố rằng mình đã trao đổi quan điểm với các thành viên của Hội Thrace trong thời gian lưu lại Istanbul, Mustafa Kemal đề nghị Cafer Tayyar chấp nhận ủy quyền để ông hành động nhân danh hội này cho đến khi đại biểu của họ đến nơi. Bức điện mô tả tình hình như Mustafa Kemal muốn nhìn nhận. Sự thật lại ít nhiều khác biệt.

Mustafa Kemal có thói quen thảo luận trước khi đưa ra quyết định, nhưng ông thường không đợi những người khác. Trong trường hợp này, chiến lược của ông đã rõ ràng. Mặc dù ký tên trong bức điện là “Chuẩn tướng Mustafa Kemal, Thanh tra Tập đoàn quân 3 và Sĩ quan phụ tá danh dự của Hoàng đế”, Mustafa Kemal biết ông sắp mất danh hiệu mà Sultan Vahdettin đã trao cho mình. Quyền đại diện mà ông yêu cầu sẽ cho phép ông tham gia vào cuộc họp của các Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc, và sau đó hành động trên danh nghĩa của họ. Đến khi đó, ông có thể có được quyền lực của mình nhân danh dân tộc thay vì sultan.

Mustafa Kemal thảo luận về bản dự thảo tuyên bố của ông với Ali Fuat và Rauf vào ngày 19 và 20 tháng Sáu. Vào tối ngày 20, Refet tham gia cùng họ. Họ tìm kiếm và nhận được sự nhất trí qua điện tín từ Cemal (Mersinli), Thanh tra Tập đoàn quân 2 tại Konya, và Kâzım Karabekir, tư lệnh Quân đoàn 15 – đơn vị mạnh nhất toàn quân – đóng tại Erzurum. Cùng ngày, Mustafa Kemal tự mình ban hành một thông tư tới các bưu điện đe dọa sẽ đưa ra tòa án binh bất cứ nhân viên nào tuân theo lệnh cấm chuyển điện tín của các tổ chức kháng chiến mà Bộ Nội vụ đã ban hành. Trong một thông tư khác, ông yêu cầu các thống đốc dân sự kêu gọi các Hội Quyền Dân tộc chiếm tram điện tín và dừng việc liên lạc chính thức với thủ đô cho tới khi lệnh cấm được thu hồi. Cùng lúc, ông yêu cầu Văn phòng Tổng thống và Bộ Chiến tranh phải dỡ bỏ lệnh cấm. Ba ngày sau, chính phủ cho phép việc chuyển điện tín với điều kiện chúng được chính quyền địa phương phê duyệt. Nhưng chính các chỉ huy quân sự đầy cương quyết tại địa phương đã giành phần thắng. Sau này, Mustafa Kemal có nói ông đã chiến thắng trong Chiến tranh giành Độc lập nhờ sử dụng các đường dây điện tín.

Văn bản cuối cùng của Thông tư Amasya (*Amasya Tamimi*), như nó được biết đến, được phê chuẩn và ký tối 21/22 tháng Sáu. Nó bám sát những lý lẽ Mustafa Kemal đã đưa ra với Cafer Tayyar, nhưng rõ ràng hơn. Giải thích sự cần thiết của một “thực thể dân tộc”, độc lập trước mọi kiểm soát và ảnh hưởng bên ngoài, bản thông tư đã thông báo về quyết định tổ chức “một đại hội dân tộc” tại Sivas, và trước đó sẽ là một đại hội của các tỉnh miền Đông, đã được ấn định vào ngày 10 tháng Bảy tại Erzurum. Ba đại biểu đã được mời từ mỗi quận hành chính (*ilva*), và những người này cần bí mật tới Sivas. Đại hội ở Erzurum sẽ cử đại biểu đến Sivas.

Các đại hội trở thành phổ biến sau Đại Chiến như một cách gây ảnh hưởng tới chính sách của nhà nước. Ngay từ ngày 7 tháng Mười hai năm 1918, một “Đại hội Dân tộc” đã đưa ra tuyên bố tại Istanbul kêu gọi thống nhất “các lực lượng dân tộc”. Tuy nhiên, khái niệm được đưa ra khi đó chưa bao gồm các lực lượng du kích, mà chỉ có các đảng phái chính trị, các tổ chức giáo dục, văn chương, báo chí và phụ nữ. Lãnh tụ tinh thần của phong trào là một bác sĩ phẫu thuật nhãn khoa quân y, Esat Paşa (İşik), một người thân cận với CUP. Ông này bị đày tới Malta năm 1920. Đại hội của Esat Paşa không gây được ấn tượng gì tại Istanbul. Điều đó không khiến những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc từ bỏ việc tổ chức các đại hội tại những vùng có nguy cơ bị chiếm đóng. Đại hội đầu tiên được tổ chức tại Balıkesir ngày 28 tháng Sáu năm 1919, tiếp theo là những đại hội khác cũng ở Balıkesir và các thành phố miền Tây Anatolia. Mặc dù mục đích

của chúng là thiết lập một nền tảng quần chúng cho kháng chiến vũ trang, các đại hội khu vực này không trực tiếp thách thức chính phủ Istanbul. Tuy nhiên, đại hội dân tộc được triệu tập ở Amasya lại thể hiện sự chống đối, điều đó thì chính những tác giả của thông tư đã ý thức được. Theo Rauf, khi Refet đọc qua văn bản, ông nói: “Theo tôi hiểu, nếu cần thiết thì một chính phủ dân tộc sẽ được thành lập. Phải vậy không?” Rồi ông ký vào thông tư không chút do dự. Trong bài diễn văn sáu-ngày đọc năm 1927 sau khi cắt đứt với các chiến hữu từ thời Chiến tranh giành Độc lập, Mustafa Kemal chỉ ra rằng Thông tư Amasya được ông và các thành viên ban tham mưu ký. “Ngoài ra,” ông nói thêm, “còn có những chữ ký khác. Nhưng sự hiện diện của chúng là kết quả của sự tình cờ may mắn hay sự trùng hợp ngẫu nhiên mà thôi.” Sau đó, ông khẳng định rằng Refet không muốn ký vào thông tư, và khi bị Ali Fuat thúc ép làm điều đó, Refet đã để lại một “ký hiệu riêng” trên văn bản. Tuy nhiên, hành động sau đó của những người ký tên cho thấy không ai trong số họ có chút miễn cưỡng nào.

Hành động được vạch ra trong thông tư sẽ do các chỉ huy quân sự và quan chức dân sự có tinh thần dân tộc, được nêu rõ tên, đảm nhiệm. Theo Rauf, một trong số họ, Cemal (Mersinli), gửi điện tín từ sở chỉ huy của mình ở Konya thông báo việc ông đang mua vũ khí từ người Italia, và nghĩ rằng có thể tổ chức một cuộc khởi nghĩa vũ trang. Tuy nhiên, vài ngày sau, Cemal viện cớ nghỉ phép để tới Istanbul, rồi sau đó không trở lại Anatolia. Mang quân hàm thiếu tướng, Cemal là sĩ quan cao cấp nhất được Mustafa Kemal cùng các bạn ông liên hệ: ông ta không muốn phải đóng vai trợ thủ cho họ.

Khi Thông tư Amasya sắp sửa ban hành, Mustafa Kemal đã viết thư gửi một số nhân vật trong chính giới tại Istanbul, những người có cảm tình với phong trào dân tộc. Trong đó có cựu Tổng thống Ahmet İzzet Paşa, và nhà tư tưởng của CUP là Ahmet Rıza, người đã mất chức chủ tịch thượng viện khi Damat Ferit lên nắm quyền. Mustafa Kemal cảnh báo họ rằng các cuộc mít tinh và biểu tình là không đủ, người ta cần dựa vào sức mạnh của cả dân tộc. Lực lượng dân tộc đối lập tại Istanbul do đó cần được thúc đẩy bằng những tình cảm dân tộc đang thể hiện ra tại Anatolia thay vì những con đường vòng vo khác. Về phần mình, ông quyết tâm ở lại Anatolia như “một thành viên của dân tộc”, và trông cậy vào tất cả “những người bạn có trách nhiệm và khả năng” đang nắm quyền tại đây. Qua đó, ông đã khẳng định vai trò chủ đạo của Anatolia trong chiến dịch thể hiện sự chống đối, chứ chưa phải để nắm quyền lãnh đạo đất nước, và vẽ ra một bức tranh đoàn kết kháng chiến từ các chỉ huy quân sự và quan chức dân sự.

Mustafa Kemal đã củng cố vị trí của mình tại Amasya, nhưng ông vẫn chưa giành được quyền lãnh đạo phong trào kháng chiến Anatolia. Đứng là ông chỉ có một đối thủ tiềm tàng, Kâzım Karabekir, người cũng là chuẩn tướng như ông, song trẻ hơn một tuổi và được thăng cấp muộn hơn hai năm. Karabekir trung thành, nhưng cứng đầu. Khi Bộ trưởng Chiến tranh Şevket Turgut Paşa, yêu cầu ông này thay chức Mustafa Kemal ngày 21 tháng Sáu, Karabekir đã từ chối và nói rằng không có ai để ông bàn giao quyền chỉ huy, còn việc bãi chức Mustafa Kemal sẽ rất có hại. Dầu vậy, Kâzım Karabekir cho rằng phản ứng của Mustafa Kemal với lệnh cấm chuyển điện tín là quá quyết liệt. Hơn thế, ông lo ngại rằng Mustafa Kemal có thể chấp nhận những cam kết thái quá để đảm bảo sự trợ giúp của những người Bolshevik. Mustafa Kemal trấn an ông này vào ngày 23 tháng Sáu, nói rằng ông đồng ý với Karabekir về việc Thổ Nhĩ Kỳ cần trung lập trong cuộc xung đột giữa những người Bolshevik và các thành viên phe Hiệp ước, trong khi sử dụng lực lượng thứ nhất để loại bỏ đối thủ thứ hai. Tuy nhiên, cần lập tức thiết lập liên lạc với những người Bolshevik để tìm hiểu xem liệu họ có thể cung cấp vũ khí, đạn, tiền và “cả người nếu cần” hay không. Không cần phải để người Bolshevik nào vào trong nước; việc đàm phán với đại biểu của họ có thể thực hiện tại biên giới. Khả năng nắm bắt thực tiễn chính trị của Mustafa Kemal đã vượt qua biên giới quốc gia.

Phản ứng của chính phủ Ottoman trước các chiến lược của Mustafa Kemal là rất lúng túng. Chỉ Bộ trưởng Nội vụ Ali Kemal quyết tâm loại bỏ ông. Ngày 23 tháng Sáu, ông này gửi một thông tư tới chính quyền các tỉnh nói rằng cho dù là một quân nhân xuất sắc, Mustafa Kemal không hiểu gì về chính trị. Theo đó, những bức điện của Mustafa chỉ là đại diện cho “những tổ chức bất hợp pháp không chịu phục tùng, không tôn trọng chính phủ với hoạt động duy nhất là moi tiền nhân dân”, cuối cùng đã làm tăng thêm nỗi thống khổ của người Hồi giáo ở khu vực

Aegea. Bộ Chiến tranh có trách nhiệm đảm bảo việc Mustafa Kemal quay về Istanbul, và với tư cách bộ trưởng nội vụ, Ali Kemal ra lệnh cho nhà cầm quyền các tỉnh không được có quan hệ gì với Mustafa Kemal.

Khi Mustafa Kemal rời Amasya ngày 26 tháng Sáu(164) cùng Rauf, ông không hề biết về bức điện của bộ trưởng nội vụ. Song nó đã đến tay Reşit Paşa, thống đốc Sivas, thành phố nằm trên đường tới Erzurum của Mustafa Kemal. Vì Mustafa Kemal dự định dừng lại đó để chuẩn bị cho đại hội mà ông cùng các bạn đã quyết định tổ chức, viên thống đốc liền hỏi xem cần đón tiếp Mustafa Kemal như thế nào. Istanbul trả lời với hai quan điểm khác nhau. Việc Bộ trưởng Nội vụ Ali Kemal cố gắng ngăn cản phong trào kháng chiến tại Anatolia đã khiến ông này tranh cãi kịch liệt với Bộ trưởng Chiến tranh Şeyket Turgut, và trong ngày 26 tháng Sáu, cả hai cùng từ chức. Vì Bộ trưởng Nội vụ mới (Reşit Âkif Paşa) gửi điện tín cho Thống đốc Sivas chỉ thị rằng Mustafa Kemal cần được đối xử như bất cứ viên tướng bị bãi chức nào khác.

Tình hình càng phức tạp hơn với việc một nhân vật ủng hộ chính phủ Istanbul, Đại tá Ali Galip, người đã được chỉ định làm thống đốc Mamuretülaziz (nay là Elâzığ), thuộc khu vực người Kurd, đang có mặt tại Sivas vào lúc đó. Theo những gì Mustafa Kemal thuật lại trong bài diễn văn năm 1927 của mình, tức là rất lâu sau khi Ali Galip lưu vong khỏi Thổ Nhĩ Kỳ như một kẻ phản bội, viên đại tá đó đã đòi hỏi Reşit Paşa cần bắt giữ Mustafa Kemal, và dán cáo thị lên các bức tường tuyên bố Mustafa Kemal là một kẻ nổi loạn. Song Reşit Paşa quyết định hiểu những chỉ thị nhận được theo cách của ông, và đi ô tô tới gặp Mustafa Kemal, người đã dừng lại nghỉ trong một trang trại kiểu mẫu của nhà nước ở ngoại vi thành phố. Mustafa Kemal nhất quyết yêu cầu ngồi cạnh vị thống đốc khi họ đi xe tới sở chỉ huy Quân đoàn 3 của Refet tại Sivas. Theo lời Mustafa Kemal kể, Ali Galip đã gặp ông tại đó và cố gắng thuyết phục ông rằng mục đích thực sự của ông ta là muốn giúp ông. Cho dù sự thực là gì, vị thế của Mustafa Kemal tại Sivas cũng rất tế nhị. Ông không nán lại, và sau một đêm thức trắng, ông lên đường tới Erzurum, sáng 28 tháng Sáu.

Khoảng cách giữa Sivas và Erzurum là khoảng 560 kilômét. Nhưng đường đi hầu như chỉ toàn là đường mòn gồ ghề, nên Mustafa Kemal, Rauf cùng đoàn của họ (Refet ở lại sở chỉ huy của ông này tại Sivas) phải mất đến một tuần để tới đích. Cả Sivas và Erzurum đều nằm trên cao nguyên trơ trụi ở miền Đông Anatolia, cao dần từ tây sang đông, từ độ cao 1.200 mét tại Sivas tới 1.800 mét tại Erzurum. Về phía nam tuyến đường, dãy núi Dersim (nay là Tunceli), với những đỉnh cao nhất lên tới 3.000 mét, là quê hương của các bộ tộc người Kurd bất trị, sống theo giáo lý Hồi giáo dòng Shiite của riêng họ, và nói một thứ ngôn ngữ Kurd (Zaza) mà đa số người Kurd Ottoman không hiểu được. Các bộ tộc Dersim thêm vào nguồn sống nghèo nàn bằng các đàn cừu và dê và moi tiền trợ cấp để đổi lấy sự cư xử đúng mực của họ, bất kể là từ nhà cầm quyền Ottoman hay các kẻ thù trong và ngoài nước. Một lựa chọn khác thay cho tiền trợ cấp là cướp bóc. Trong Thế chiến, các bộ tộc này đã phục vụ người Ottoman, người Nga, và cả những người Armenia chạy trốn. Lúc này họ đang thiếu đói, và những ai phải đi qua vùng này đều sợ bị họ tấn công.

Tuy vậy, không có gì bất lợi xảy ra với Mustafa Kemal và đoàn của ông. Theo tuyến đường họ tới Erzincan – nơi từng là sở chỉ huy quân đội Ottoman ở miền đông, nhưng giờ đây hầu như chỉ còn là một đồng đồ nát – thành phố bị tàn phá và các cư dân Hồi giáo của nó bị người Armenia tàn sát khi họ rút lui vào năm 1918. Ngày 2 tháng Bảy, tại Erzincan, Mustafa Kemal nhận được một bức điện từ hoàng cung. Trong đó viết rằng hoàng đế đã nhận ra những hành động của Mustafa Kemal đều được tình cảm ái quốc thúc đẩy, nhưng tình hình không xấu như cách nhìn tại các tỉnh, và có thể được kiểm soát từ thủ đô. Mustafa Kemal không cần phải quay về Istanbul, nơi các nhà chức trách ngoại quốc có thể đối xử khắc nghiệt với ông; và sultan cũng không muốn bãi chức ông. Lựa chọn tốt nhất cho Mustafa Kemal là nghỉ phép hai tháng và trải qua thời gian đó tại một nơi do ông chọn. Mánh khéo của sultan là quá rõ, song bức điện cũng cho thấy sự yếu ớt trong chính phủ Ottoman.

Ngày hôm sau, 3 tháng Bảy năm 1919, Kâzım Karabekir gặp Mustafa Kemal ở cách Erzurum 16 kilômét. Karabekir đến cùng ban tham mưu, một toán lính và “đội quân thiếu nhi” của ông –

những đứa trẻ Hồi giáo bị bỏ rơi được ông ta cứu và tổ chức thành lũ đoàn thiếu sinh quân. Những công dân tiếng tăm cũng có mặt để chào đón hai người anh hùng dân tộc – Mustafa Kemal và Rauf – đã chấp nhận khó khăn để góp phần vào việc bảo vệ tiền tiêu xa xôi này của Ottoman. Một lễ chào mừng thứ hai diễn ra tại cổng Istanbul của thành phố, nơi các sĩ quan và quan chức dân sự chào đón đoàn khách, với một đội quân nhạc. Các vị khách được tháp tùng tới sở chỉ huy của pháo đài Erzurum. Hôm sau là kỷ niệm ngày Sultan Vahdettin đăng quang, và Mustafa Kemal gửi một bức điện chúc mừng đầy trung thành tới sultan của mình. Song khó mà duy trì lâu hơn nữa ấn tượng rằng ông là đại diện cho quyền lực của sultan.

Vừa đến nơi, Mustafa Kemal được chuyển cho một bức điện đã mã hóa do Refet gửi tới từ Sivas. Refet hối thúc ông lập tức giải ngũ và ở lại Erzurum trong an toàn; ông này nói đã sẵn sàng gửi các giấy tờ của Mustafa Kemal tới, song muốn giữ lại 500 lira phòng các trường hợp khẩn cấp. Mustafa Kemal bị chần chừ. Ông tới Erzurum trong khi mặc trên người bộ quân phục cấp tướng, với tựa ngai sĩ quan phụ tá danh dự của đế quốc, và đeo mề đay huân chương chiến công Ottoman. Ông tin nhân dân tôn trọng quyền lực, nhất là của quân đội, và muốn sử dụng chức vụ của mình càng lâu càng tốt.

Tại Istanbul, người Anh đã quyết tâm loại bỏ ông. Cao ủy Anh, Đô đốc Calthorpe thông báo với Bộ Ngoại giao ngày 23 tháng Sáu rằng Mustafa Kemal Paşa, người đã tạo lập được “danh tiếng đáng kể cho bản thân trong khi chiến đấu tại Gallipoli”, đã trở thành “một trung tâm cho cảm xúc dân tộc và xu hướng bài ngoại”. Thông điệp này do George Kidston, thuộc Vụ Phương Đông, ghi lại, “tôi không biết gì về Mustafa Kemal...” Ngày 5 tháng Bảy, Trung úy J.S. Perring, người thay thế Đại úy Hurst làm sĩ quan quân quản Anh tại Samsun báo cáo với Calthorpe rằng Mustafa Kemal đã bị bãi chức, và rằng Mustafa đã phát đi một lời kêu gọi gửi tới nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ, yêu cầu họ chỉ tuân theo mệnh lệnh của ông, vì chính phủ đã bắt lực và đang bán đứng đất nước cho ngoại bang. Tuy nhiên, “toàn bộ phong trào này có vẻ thu được ít thành công, và tại hầu hết các khu vực nó không giành được nhiều sự quan tâm; viễn cảnh tệ hại nhất là việc hình thành các toán phỉ.”

Perring nhanh chóng phải tỉnh ngộ. Ngày hôm sau, khi đại đội Anh tại Samsun được thay thế bằng một đơn vị Gurkha (lính người miền núi Nepal), Refet thông báo với sĩ quan quân quản Anh rằng việc thay đổi này chưa được chính phủ Ottoman cho phép, và ông sẽ dùng vũ lực chống trả bất cứ việc di chuyển nào của đơn vị Gurkha. Bản thân ông sẽ rút lực lượng Ottoman (Sư đoàn 15 thiếu quân số) khỏi Samsun. Vị bộ trưởng chiến tranh mới, Ferit Paşa, lập tức ra lệnh cho Refet không được chống cự, và yêu cầu ông này thử thuyết phục Mustafa Kemal quay lại Istanbul, nơi người Anh đã hứa sẽ không làm gì chống lại ông. Vị bộ trưởng chiến tranh cũng đã gửi lời hứa tương tự tới Mustafa Kemal vào ngày 5 tháng Bảy. Ông trả lời rằng ông đang phụng sự “các lực lượng của dân tộc”, những người đã chứng tỏ bản thân khi đáp trả trước tai họa; nếu Ferit Paşa không thể ngăn cản được số phận mà Izmir đã phải chịu lan rộng tới miền Đông Anatolia, Mustafa Kemal khuyên ông ta nên từ chức. Cuộc chơi, như ông nói, đã kết thúc.

Ngày 7 tháng Bảy, Mustafa Kemal ra mệnh lệnh cuối cùng trên tư cách thanh tra Tập đoàn quân 3. Đó là một thông tư gửi tới tất cả các chỉ huy yêu cầu các tổ chức quân sự và “dân tộc” không thể bị giải tán trong bất cứ trường hợp nào, không được phép bàn giao lại quyền chỉ huy, ngoại trừ trường hợp các sĩ quan mới được bổ nhiệm có thể hợp tác (trong sự nghiệp dân tộc), và cũng như vậy, không được phép bàn giao vũ khí, đạn, cũng như cần có hành động đáp trả thống nhất về quân sự trước mọi bước tiến xa hơn của “quân địch”. Sẽ không có can thiệp nào vào “các lực lượng dân tộc” – vốn là những nhóm vũ trang không chính quy theo chủ nghĩa dân tộc đã tham chiến. Quân đội cần trở thành lực lượng thi hành ý chí của dân tộc, là lực lượng duy nhất có thể đảm bảo an toàn của lãnh thổ dưới quyền caliph. Xuất phát từ tin viên thanh tra Tập đoàn quân 2, Cemal (Mersinli) – người cũng đã được người Anh yêu cầu triệu hồi – đã quyết định quay về Istanbul, mệnh lệnh này là một lời kêu gọi khởi nghĩa vũ trang cũng như là thách thức rõ ràng đối với hiệu lực của thỏa thuận đình chiến.

Ngày hôm sau, Calthorpe yêu cầu cả Mustafa Kemal và Refet phải lập tức bị triệu hồi. Vào buổi tối ngày 8/9 tháng Bảy Mustafa Kemal dành vài giờ liên lạc điện tín với Bộ trưởng Chiến tranh Ferit Paşa, người đang có mặt tại phòng điện tín của hoàng cung. Trong phòng điện tín



tại Erzurum, Karabekir, Rauf và tham mưu trưởng của Mustafa Kemal, Đại tá Kâzım (Dirik), cũng có mặt để theo dõi cuộc trao đổi. Thoạt đầu, Mustafa Kemal và Ferit trao đổi xã giao. Tiếp theo là tranh luận. Thấy rằng cuộc trao đổi vẫn chỉ dẫn tới việc mình bị cách chức, Mustafa Kemal đề nghị giải ngũ. Ferit Paşa đáp lại rằng sultan đã sa thải Mustafa Kemal. Việc sự đoạn tuyệt này là kết quả không thể tránh khỏi từ thái độ cương quyết của Mustafa Kemal không làm giảm đi mỗi nguy hiểm mà nó gây ra cho ông. Số phận của ông lúc này nằm trong tay Kâzım Karabekir, người được chỉ định làm quyền thanh tra Tập đoàn quân 3 vào ngày 21 tháng Bảy. Karabekir nói lần này ông nhận chức vụ được bổ nhiệm với sự tán thành của cả Mustafa Kemal và Rauf.

Karabekir đã sát cánh bên Mustafa Kemal. Trong bài diễn văn năm 1927, Mustafa Kemal nói rằng không lâu sau khi tới Erzurum, ông đã triệu tập một cuộc họp để xem xét tình hình. Dự cuộc họp có Karabekir, Rauf, các thành viên ban tham mưu của Mustafa Kemal, cùng ba quan chức dân sự là Münir – thống đốc Erzurum, Mazhar Müfit (Kansu) – thống đốc Bitlis, cả hai đều mới bị cách chức, và một cựu quận trưởng là Süreyya. Mustafa Kemal cho rằng cuộc đấu tranh của dân tộc cần được những người đã sẵn sàng chấp nhận mọi hy sinh khởi xướng; cần có một thủ lĩnh, nhưng không nhất thiết phải là ông. Sau đó, ông tạm dừng cuộc họp. Khi họ họp trở lại, Mustafa Kemal tiếp tục trình bày, và tất cả những người có mặt đều hứa ủng hộ ông; chỉ có cựu thống đốc Münir đề nghị tạm thời không tham gia chính thức. Đến đây, Mustafa Kemal giải thích rằng thành công của sự nghiệp này đòi hỏi ông tiếp tục được coi như chỉ huy cao cấp nhất, bất chấp việc ông đã xin giải ngũ, và mệnh lệnh của ông cần được tuân thủ. “Việc này được tất cả nhất trí và xác nhận.” Mustafa Kemal khẳng định ông cũng đạt được đồng thuận tương tự của các tướng Cevat (Çobanlı) và Fevzi (Çakmak), những người kế tiếp nhau đảm nhiệm chức tổng tham mưu trưởng, cũng như với Đại tá İsmet ở Istanbul.

Mazhar Müfit, một chiến hữu trung thành của Atatürk, xác nhận những lời thuật lại này. Ông nói thêm rằng đầu vậy, mọi người cũng nhất trí là mọi quyết định đưa ra tại đại hội Sivas, sẽ diễn ra tiếp sau đại hội Erzurum, cần được đưa ra trên danh nghĩa một Ủy ban Đại diện (*Heyeti Temsiliye*) cho toàn bộ đại hội với tư cách chỉ đạo thường trực. Rauf, người sau này có mâu thuẫn với Mustafa Kemal, kể lại một câu chuyện khác hẳn trong lá thư ông gửi cho Karabekir năm 1941. Theo lá thư này, hai người họ – có vẻ như xuất phát từ hệ quả của việc Mustafa Kemal giải ngũ – chuyển từ một tòa nhà của quân đội sang nhà của vị thống đốc dân sự. Tại đây, vào ngày 10 tháng Bảy, hai mươi tư giờ sau khi từ chức, Mustafa Kemal xem xét các công văn giấy tờ cùng tham mưu trưởng của mình, Đại tá Kâzım (Dirik). Khi việc này kết thúc, Đại tá Kâzım nói: “Pasha, ngài đã giải ngũ. Do đó tôi không thể tiếp tục ở lại [làm tham mưu trưởng cho ngài]. Cho phép tôi nộp đơn lên Tướng Karabekir để tìm một vị trí trong quân đội. Tôi có thể bàn giao lại tài liệu cho ai được?” Mustafa Kemal giật mình. “Thế sao? Được thôi, vậy hãy bàn giao tài liệu cho Hüsvrev (Gerede),” ông nói với Đại tá Kâzım. Sau đó, khi viên đại tá rời khỏi phòng, ông quay sang Rauf và nói: “Chẳng phải tôi đúng sao? Bây giờ anh đã thấy giá trị của các chức vụ chính thức và sự hỗ trợ chúng đem lại chưa? Chẳng phải hành động này của một người mới chỉ vừa hôm qua thôi còn phục vụ tôi với lòng trung thành hết mực đã chứng tỏ quan điểm của tôi đúng đến thế nào hay sao?” Rauf kể tiếp là ông chưa bao giờ thấy Mustafa Kemal mang tâm trạng tuyệt vọng đến thế, và khi ông định an ủi Mustafa Kemal, nói rằng ông có thể trông cậy vào Karabekir, Mustafa Kemal liền đáp: “Hãy hy vọng là anh đúng. Liệu đám người Mỹ, xin Thượng đế nguyên rửa chúng, có chấp nhận ủy trị [cho Thổ Nhĩ Kỳ] và đưa đất nước cũng như dân tộc chúng ta ra khỏi rắc rối không.”

Đúng lúc ấy, sĩ quan phụ tá của Mustafa Kemal thông báo Karabekir đã tới và chờ được tiếp. Cho rằng điều xấu nhất đã tới, Mustafa Kemal nhìn sang Rauf và cay đắng nói: “Anh thấy đấy. Chẳng phải tôi đúng sao?” Nhưng khi Karabekir bước vào, ông này chào Mustafa Kemal như trước một thượng cấp và nói: “Tôi đến để bày tỏ lòng trung thành nhân danh tất cả sĩ quan, binh sĩ dưới quyền mình. Ngài vẫn là chỉ huy tôn kính của chúng tôi, giống như từ trước đến nay. Tôi đã đưa đến một chiếc xe và một đội kỵ binh hộ tống xứng đáng với một tư lệnh quân đoàn. Pasha, tất cả chúng tôi tuân lệnh ngài.”

Đây là một trong ba sự kiện (lần thứ hai liên quan tới cuộc nổi dậy ở Yozgat năm 1920, và lần

thứ ba là trận Sakarya năm 1921) trong đó các đối thủ tương lai của Mustafa Kemal đã cố gắng sử dụng hoàn cảnh như là minh chứng cho thấy ý chí của ông có thể bị lung lay. Điều này cũng không làm thay đổi thực tế là Karabekir đã chấp nhận quyền lãnh đạo của Mustafa Kemal tại Erzurum. Sự chấp nhận này một phần cũng nhờ vào sự có mặt của Rauf, người được tất cả những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc xem như một người anh hùng, cũng như nhờ vào những hoạt động ban đầu của Mustafa Kemal trong việc huy động sự ủng hộ của các chỉ huy quân đội và thống đốc dân sự theo chủ nghĩa dân tộc. Nhưng tính cách của Mustafa Kemal mới là yếu tố làm nghiêng cán cân. Tầm nhìn của ông rộng lớn hơn của Karabekir, người tin rằng vào thời điểm hiện tại nắm giữ lấy miền Đông Anatolia là đủ. Theo lời nhận xét của viên sĩ quan kiểm soát Anh, Đại tá Rawlinson, Karabekir là một “sĩ quan hạng nhất” và “một chỉ huy rất có năng lực”; ông không ngại phê phán Mustafa Kemal, nhưng cuối cùng luôn nhường bước trước quyết tâm cao hơn của Mustafa Kemal. Mustafa Kemal có thâm niên cao hơn một chút, có thành tích trong chiến tranh ấn tượng hơn, và nắm bắt tình hình chính trị rõ ràng hơn nhiều. Nhưng yếu tố quyết định là sự quyết đoán của ông. Những khoảnh khắc yếu đuối chỉ là thoáng qua. Karabekir muốn có quyền lãnh đạo phong trào kháng chiến dân tộc mang tính tập thể; còn Mustafa Kemal nhìn nhận bản thân như thủ lĩnh tối cao. Như ông sau này có nói năm 1927, “Lịch sử đã chứng minh một cách không có ngoại lệ rằng thành công của những sự nghiệp lớn đòi hỏi sự có mặt của một thủ lĩnh có năng lực và sức mạnh không thể lay chuyển.”

Vị thủ lĩnh giữ kín các mục đích tối hậu cho riêng mình. Năm 1927, Mustafa Kemal nói rằng ông đã thấy ngay rằng chế độ quân chủ sẽ là kẻ thù không đội trời chung của ý chí dân tộc. Nhưng nói thẳng ra kết cục của nền quân chủ, hay cách khác là sự thất bại của một chế độ cộng hòa, sẽ khiến nhân dân hoảng sợ vì viễn cảnh trái ngược với truyền thống, khả năng tư duy và cách nghĩ của họ. Để giữ vững sự thống nhất trong cuộc đấu tranh giành độc lập, Mustafa Kemal buộc phải giữ riêng cho mình điều đó “như một bí mật quốc gia mà tôi đã nhận ra về năng lực phát triển lớn lao của tương lai dân tộc.” Một trong những người đồng hành của Mustafa Kemal tại Erzurum, cựu Thống đốc Mazhar Müfit (Kansu) khẳng định trong hồi ký của mình rằng ông này được vị thủ lĩnh chia sẻ những dự định bí mật của mình. Trong cuộc trao đổi vào tối ngày 7/8 tháng Bảy, Mustafa Kemal được kể đã cho phép Mazhar Müfit ghi lại năm mục tiêu dài hạn: tuyên bố thành lập một nước cộng hòa, “xử trí một cách thích hợp” triều đại quân chủ, hủy bỏ trang phục Hồi giáo với phụ nữ, cấm đàn ông đội mũ không vành, và đưa vào sử dụng bảng chữ cái La tinh. Không có gì phải nghi ngờ về việc Mustafa Kemal thực sự đã ấp ủ những ý tưởng này, cho dù nhiều khả năng ông đã không công khai những điều đó như Mazhar Müfit đã nói.

Trung tá Rawlinson, viên sĩ quan kiểm soát người Anh, người có mặt tại Erzurum lúc đó, chứng kiến chiều hướng tình hình đang diễn ra và thông báo về London khả năng những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc đang hướng tới “một nước cộng hòa Hồi giáo lớn trong tương lai”. Rawlinson gặp Mustafa Kemal, và trong cuốn hồi ký xuất bản năm 1923 của mình, sau khi Mustafa Kemal trở nên nổi tiếng, ông này đã ca ngợi Mustafa Kemal như một người đáng kinh ngạc, tính cách mạnh mẽ, đầy tinh thần ái quốc, có năng lực và hiểu biết sâu rộng. Có thể có một phần ảnh hưởng từ nhìn nhận lại sau mọi chuyện trong cuốn hồi ký này, song Rawlinson rõ ràng đã bị ấn tượng trước “người Thổ vĩ đại” đó, một người “mang dáng dấp châu Âu hơn là châu Á, với mái tóc sáng và đôi mắt xanh... với vẻ ngoài nhiều nét Đức hơn là Thổ.”

Nhưng điều quan trọng tại Erzurum vào tháng Bảy năm 1919 không phải là vẻ ngoài phương Tây, mà là các chính sách thông minh, quyết đoán. Khi đại biểu từ các Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc đến chậm, ngày khai mạc đại hội được hoãn đến 23 tháng Bảy, cũng là ngày kỷ niệm tái lập chính phủ lập hiến năm 1908. Điều này nhấn mạnh tính dân chủ của đại hội sắp diễn ra. Song nền dân chủ cần được định hướng tới việc lựa chọn ra đúng thủ lĩnh. Kâzım Karabekir dàn xếp để hai đại biểu từ Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc của Erzurum rút lui, nhường chỗ cho Mustafa Kemal và Rauf, nhờ đó hai người có quyền dự đại hội với tư cách đại biểu chính thức. Mustafa Kemal sau đó được chọn làm chủ tịch ủy ban trừ bị (*heyet-i faale*). Đây là bước đầu tiên để tiến tới trở thành chủ tịch đại hội.

Đến lúc này, những dấu hiệu chống đối đã xuất hiện. Cuộc gặp sẽ là đại hội chung của Hội

Duy trì Quyền Dân tộc của Trabzon và Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc các tỉnh miền Đông có trụ sở tại Erzurum; nhưng một đại biểu của Trabzon, Ömer Fevzi, phản đối việc bầu một chỉ huy quân đội làm chủ tịch, với lý do là việc này sẽ gây ấn tượng bất lợi ở nước ngoài. Karabekir đáp lại bằng cách thuyết phục những đại biểu khác từ Trabzon chấp nhận để Mustafa Kemal làm chủ tịch, với hai phó chủ tịch, một từ Erzurum, một từ Trabzon.

Đại hội Erzurum khai mạc lúc 11 giờ ngày 23 tháng Bảy năm 1919 trong tòa nhà một tầng vốn là một trường học của người Armenia. Mustafa Kemal đến nơi cùng Kâzım Karabekir. Mặc dù đã giải ngũ, Mustafa Kemal vẫn mặc quân phục, với tua ngù của sĩ quan phụ tá hoàng gia. Cả Mustafa Kemal và Karabekir đều có mặt khi cửu được hiến sinh và lễ cầu nguyện khai mạc được một học sĩ Hồi giáo là đại biểu từ Trabzon đọc bằng tiếng Ả Rập. Kâzım Karabekir và các sĩ quan tại ngũ khác sau đó rời đi, để 56 đại biểu, trong số này có Mustafa Kemal và Rauf, bắt đầu thảo luận.

Đây là trải nghiệm đầu tiên của Mustafa Kemal về hình thức chính trị dân chủ. Các đại biểu đến từ các tổ chức dân tộc chủ nghĩa tại cơ sở, và đều cương quyết nói lên ý kiến của mình. Ngay khi cuộc họp mở màn, Ömer Fevzi đề nghị việc bầu chủ tịch cần được hoãn sang hôm sau. Ông này đã thất bại trong cuộc bỏ phiếu, và Mustafa Kemal được bầu là chủ tịch bằng bỏ phiếu kín với đa số chênh lệch lớn.<sup>(165)</sup> Cảm ơn các đại biểu, Mustafa Kemal dùng hết tài hùng biện Ottoman của mình để khái quát quá trình đất nước bị chia cắt, sự bất lực của chính phủ tại Istanbul và những mưu toan của phe Hiệp ước cũng như những kẻ bị họ lừa bịp. Ông tuyên bố chỉ ở Anatolia thì mới có thể xây dựng một chính quyền dân tộc mới giành được quyền kiểm soát vận mệnh đất nước mà không chịu bất cứ can thiệp nào từ bên ngoài. Lời kêu gọi rõ ràng nhằm tới việc thành lập một chính phủ dân tộc thay thế đã kết thúc bằng lời cầu nguyện cho dân tộc và thể chế cao quý của sultan và caliph. Một bức điện bày tỏ lòng trung thành sau đó được gửi tới sultan.

Ngày hôm sau, khi Mustafa Kemal nắm quyền chủ tịch, lại có một đại biểu nữa từ Trabzon phản đối rằng chủ tịch không nên mặc quân phục. Vị đại biểu này lý luận rằng việc đó có thể bị hiểu như một mưu toan kiểm soát đại hội dân sự. Mustafa Kemal xin lỗi với lý do ông không có thường phục. Nhưng ông không lặp lại sai lầm đó; khi đại hội họp lại, ông đã mượn được quần áo của thống đốc Erzurum. Một phản đối nghiêm trọng hơn thế được chính phủ tại Istanbul đưa ra ngay khi đại hội khai mạc. Họ cho rằng đại hội vi phạm hiến pháp khi tự mình thay thế vai trò nghị viện. Do đó, đại hội phải giải tán, còn Mustafa Kemal và các đồng chí của ông phải bị giải về Istanbul.

Theo đề xuất của Mustafa Kemal, đại hội đáp lại bằng một thông tư gửi tới hoàng đế, chính phủ và tất cả các nhà chức trách dân sự cũng như quân sự, phủ nhận các cáo buộc, tuyên bố lòng trung thành của họ với sultan và yêu cầu bầu một nghị viện mới theo đúng hiến pháp. Sau đó, đại hội tiếp tục thảo luận về các mục trong tuyên bố và các điều khoản của việc liên hợp phong trào. Tuyên bố đã được ủy ban trừ bị do Mustafa Kemal đứng đầu sơ thảo: lúc này, nó được đưa ra để các đại biểu xem xét cẩn thận. Những người bảo thủ phản đối một mục đề nghị tôn trọng “các ý tưởng hiện đại và nhân văn” với lý do tính hiện đại là một thứ nhất thời và phi tôn giáo. Phản đối này bị các đại biểu trẻ chống lại, và tính hiện đại được giữ lại trong bản tuyên bố chính thức cũng như những thông cáo sau này dựa trên nó.

Mục đích của đại hội là để thống nhất các tổ chức theo chủ nghĩa dân tộc ở vùng bờ Biển Đen và miền Đông Anatolia. Nhưng dự thảo các điều khoản về việc liên hợp thành một thực thể mới – Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc Đông Anatolia – lại không hề dễ dàng. Trước hết, đề xuất của Rauf để các thống đốc sở tại làm chủ tịch các chi hội bị bác bỏ. Quan trọng hơn thế là bất đồng trong việc thành lập một bộ phận chỉ đạo thường trực, Ủy ban Đại diện, có nhiệm vụ hành động nhân danh Hội. Các đại biểu từ Trabzon không muốn trao quyền quyết định cho một nhóm nhỏ: tuy nhiên phản đối này đã bị loại bỏ qua biểu quyết. Tiếp theo, thành phần của ban đại diện được bàn đến. Mustafa Kemal coi ban đại diện là hạt nhân cho một chính phủ tương lai, và quyết tâm là người chỉ đạo nó; nhưng ngay cả những chiến hữu thân cận nhất của ông cũng do dự. Ngày 5 tháng Tám, ông họp năm chiến hữu lại và yêu cầu họ viết vào một mảnh giấy xem

liệu họ có nghĩ rằng ông cần là thành viên của Ủy ban Đại diện hay không: hai người ủng hộ, ba người phản đối. Sau khi đọc các mảnh giấy, Mustafa Kemal cho vào túi và tuyên bố quyết định gia nhập ủy ban của mình, đồng thời đưa ra tên tám thành viên khác mà ông muốn thấy được bầu. Không có ai phản đối.

Ngày 7 tháng Tám, Đại hội họp phiên bế mạc. Thành phần Ủy ban Đại diện được phê chuẩn như Mustafa Kemal đã quyết định. Các đại biểu được cho biết rằng một đại hội dân tộc sẽ nhóm họp tại Sivas sau nửa tháng. Họ nhất trí rằng ủy ban điều hành của họ sẽ có ba thành viên đại diện tại đó, và nếu những quyết định đưa ra tại đại hội Erzurum được ủng hộ, họ sẽ có quyền hợp nhất tổ chức miền Đông Anatolia vào một Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc toàn quốc ở Anatolia và Rumelia. Không có thay đổi nào khác được đưa ra.

Cùng ngày, đại hội ra tuyên bố. Họ khẳng định sự toàn vẹn không thể chia tách của các tỉnh miền Đông như một phần nhà nước Ottoman, và bảo vệ theo cùng nguyên tắc với tất cả các vùng đất dưới quyền Ottoman kiểm soát khi thỏa thuận đình chiến được ký kết ngày 30 tháng Mười năm 1918. Đây là một hiến chương mang tính dân tộc hơn là địa phương, đề ra nguyên tắc mà theo đó các lực lượng dân tộc cần được phép tự do hoạt động, và ý chí dân tộc cần chiến thắng để bảo vệ quốc gia. Tuyên bố yêu cầu lập tức triệu tập nghị viện; hoan nghênh sự giúp đỡ về kỹ thuật và kinh tế của bất cứ quốc gia nào không có ý xâm chiếm lãnh thổ Ottoman, khẳng định Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc Đông Anatolia là một tổ chức không đảng phái, và tất cả những ai theo Hồi giáo cũng chính là thành viên của hội.

Đây là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Thổ Nhĩ Kỳ mang dấu ấn của Mustafa Kemal. Sau này, bản tuyên bố được điều chỉnh hai lần, nhưng nguyên tắc chung vẫn không thay đổi. Nó cũng chỉ ra con đường nhằm hiện thực hóa các nguyên tắc này. Mô tả một cách thực tế tất cả hành động chiếm đóng hay can thiệp của phe Hiệp ước như sự giúp đỡ cho những người Hy Lạp và Armenia ly khai, bản tuyên bố khẳng định những hành động đó sẽ vấp phải cuộc kháng chiến thống nhất của tất cả người Hồi giáo. Hơn thế nữa, nếu chính phủ Ottoman “từ bỏ hoặc sao nhãng” các tỉnh miền Đông, một chính quyền lâm thời sẽ được thành lập để bảo vệ khu vực đó và điều hành nó phù hợp với luật pháp Ottoman hiện hành. Nếu vào thời điểm đó đại hội không được triệu tập, Ủy ban Đại diện sẽ đảm nhiệm vai trò một chính phủ lâm thời.

Ngày 24 tháng Tám, Mustafa Kemal đăng ký các điều khoản liên hợp của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc Đông Anatolia và các thành viên ban điều hành (Ủy ban Đại diện) của hội lên Văn phòng Thống đốc Erzurum theo đúng luật về các hiệp hội. Trên thực tế, ba trong số chín thành viên của ủy ban, trong đó có hai đại biểu từ Trabzon, không có thêm vai trò nào nữa trong quá trình hoạt động của nó. Năm thành viên ủy ban, đứng đầu là Mustafa Kemal, thông báo với Kâzım Karabekir vào ngày 9 tháng Tám rằng họ đã lựa chọn ông này làm thành viên,<sup>(166)</sup> Mustafa Kemal ký thông báo này chỉ đơn giản với tư cách “thành viên”. Người ta có thể đoán vào một giai đoạn nào đó chắc chắn ông đã được chính thức bầu làm chủ tịch ủy ban theo đúng quy định. Tuy nhiên, ông không sử dụng chức vụ này trong các văn bản chính thức, vốn được ông ký đơn giản là, “thay mặt Ủy ban Đại diện”. Trong diễn văn năm 1927, Mustafa Kemal nói không thể trông đợi gì từ một ủy ban bao gồm những “kẻ tệ hại” như thủ lĩnh một bộ tộc Mutki người Kurd và một trưởng giáo dòng tu Hồi giáo Nakşibendi tại Erzincan. Trên thực tế, Mustafa Kemal nhìn nhận Ủy ban Đại diện, cũng như chính Hội mà nó đại diện, như công cụ của ông. Tuy nhiên, hai thành viên khác lại có chủ ý riêng của họ, Rauf và một cựu thống đốc Beirut, Bekir Sami (Kunduh). Người thứ hai được bầu vào ủy ban mặc dù không có mặt tại đại hội. Cả hai đều gốc Caucasia.

Ngay khi đại hội Erzurum kết thúc, các đơn vị quân sự tại Anatolia nhận được thông tư từ hội kín *Karakol* do CUP lập ra ở Istanbul. Việc này khiến Mustafa Kemal lo ngại. Tất nhiên, ông biết thủ lĩnh *Karakol*, Kara Vasif, là một người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc kiên định; song chiến lược của Mustafa Kemal lại là dựa trên việc thành lập một phong trào kháng chiến dân tộc rộng rãi dưới sự lãnh đạo của chính mình. Mặc dù rất nhiều, nếu không phải tất cả, người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc từng có liên quan tới CUP, bản thân đảng này, vốn phải chịu trách nhiệm về việc đẩy nhà nước Ottoman tới thất bại trong Thế chiến, không được ủng hộ trong nước. Trong



tầng lớp thượng lưu của xã hội Ottoman, nhiều người ủng hộ Đảng Tự do và Hòa hợp vốn có mâu thuẫn lâu năm với CUP. Phong trào dân tộc chỉ có thể thành công nếu đoàn kết được đa số người Hồi giáo tại Thổ Nhĩ Kỳ. Các thành viên CUP được chào đón với tư cách cá nhân, với điều kiện họ tuân lệnh Mustafa Kemal; nhưng ông sẽ không thể cho phép họ hành động như một tập hợp có tổ chức. Mustafa Kemal là một nhân vật nổi loạn từ hàng ngũ của chế độ Ottoman, không phải là một nhà cách mạng từ quần chúng. Ông muốn lập lại trật tự từ hỗn loạn. Những kẻ mang âm mưu hoạt động tự do sẽ làm phức tạp thêm sứ mệnh này và có nguy cơ gây ra tâm trạng e ngại ở các chỉ huy mà ông cần trông cậy. *Karakol* bị chặn lại trong quá trình xâm nhập vào Anatolia.<sup>(167)</sup> Nhưng hội này tiếp tục các hoạt động của mình với tư cách tổ chức ngầm chủ yếu theo chủ nghĩa dân tộc tại thủ đô.

Tại Istanbul, trong thời gian đó, vị thế của Damat Ferit và người bảo trợ cho ông ta là sultan đã suy yếu. Damat Ferit trắng tay trở về từ Paris vào ngày 15 tháng Bảy. Ông đã đệ trình một giác thư lên hội nghị hòa bình, tuyên bố chủ quyền với các vùng đất thậm chí vượt quá ranh giới trong thỏa thuận đình chiến, bao gồm Đông Nam Bulgaria, các đảo ở miền Đông biển Aegea, và vùng miền Bắc Mesopotamia cũng như Syria, đồng thời đề xuất quyền tự trị cho các tỉnh Ả Rập dưới quyền cai trị của Ottoman. Các yêu cầu này bị mang ra giễu cợt và Damat Ferit được cho biết rằng việc ông ta ở lại Paris chỉ là vô ích. Ngày hôm sau, người thừa kế ngai vàng, Hoàng tử Abdülmecit, gửi bản thỉnh nguyện lên sultan hối thúc thành lập một chính phủ đoàn kết dân tộc để tập trung vào những yêu cầu được nêu ra tại Anatolia. Sultan, vốn vừa bị chấn động vì một vụ hỏa hoạn xảy ra tại cung điện Yıldız ngày 8 tháng Sáu, sự kiện mà theo lời đồn là một vụ phá hoại, trở nên hoảng hốt. Song ông bị Damat Ferit, người lại thành lập một chính phủ nửa ngày 21 tháng Bảy, đẩy vào thế kẹt. Chính phủ này gồm hai tướng lĩnh có cảm tình với những người theo chủ nghĩa dân tộc, Salih Paşa và Ali Rıza Paşa. Một người thứ ba là thượng cấp cũ Ahmet İzzet Paşa của Mustafa Kemal cũng có mặt trong nội các, nhưng từ chức sau một tuần để phản đối lệnh bắt giữ các thủ lĩnh của đại hội Erzurum.

Ngày 30 tháng Bảy, khi đại hội Erzurum vẫn đang họp, chính phủ Ottoman quyết định tổ chức một cuộc bầu cử nghị viện mới. Nhưng Damat Ferit cố gắng kéo dài quá trình chuẩn bị ra càng lâu càng tốt với hy vọng vô hiệu hóa các sĩ quan theo chủ nghĩa dân tộc đang tại ngũ ở Anatolia. Tình hình quân sự tại Anatolia trong thời gian đó đã được ổn định, với việc Hội đồng Tối cao phe Hiệp ước thiết lập giới hạn vùng chiếm đóng của quân Hy Lạp (và Italia): quân Hy Lạp sẽ được giới hạn trong một đường ranh giới (được gọi là đường Milne) chạy bao quanh İzmir và vùng quanh thành phố từ Ayvalık ở phía bắc tới sông Menderes (Meander) ở phía nam. Tuy vậy, hoạt động du kích vẫn tiếp tục.

Mustafa Kemal ở lại Erzurum thêm ba tuần sau khi đại hội kết thúc; cuộc gặp tại Sivas khó tổ chức hơn. Refet (Bele) đã làm theo gương Mustafa Kemal và giải ngũ ngày 13 tháng Bảy. Thay thế ông này trên cương vị tư lệnh quân đoàn 3 là Đại tá Salâhattin, người vào ngày 10 tháng Tám đã hỏi Karabekir liệu việc tổ chức đại hội Sivas giờ đây còn ý nghĩa không khi chính phủ Ottoman đã hứa tổ chức bầu cử. Karabekir, người trong thời gian đó đã mất chức thanh tra Tập đoàn quân 3 nhưng vẫn nắm quyền chỉ huy Quân đoàn 15 tại Erzurum, trả lời rằng một cuộc họp tại Sivas là cần thiết cho việc đưa những quyết định đã đạt được ở Erzurum ra cả nước. Tuy nhiên, cần thận trọng để không đánh động chính phủ Istanbul.

Sau đó, vào ngày 20 tháng Tám, thống đốc Sivas, Reşit Paşa, thông báo cho Mustafa Kemal biết ông ta sợ rằng quân Pháp có thể chiếm đóng Sivas và bắt giữ các đại biểu nếu một đại hội được tổ chức. Mustafa Kemal trả lời rằng nỗi lo sợ đó là vô căn cứ. Ông đoán chính xác rằng người Pháp chẳng có cả quân lính lẫn quyết tâm để tới tận Sivas. Nhưng lý lẽ ông sử dụng, đó là phe Hiệp ước sẽ đánh giá cao việc thể hiện tinh thần ái quốc Thổ tại Sivas, như họ đã làm ở Erzurum, lại là sự bịa đặt có chủ ý. Trong lúc những trao đổi này diễn ra, Mustafa Kemal vấp phải một khó khăn rất đời thường là tìm đâu ra tiền để chi trả cho chuyến đi tới Sivas. Chỉ còn lại 80 lira từ số tiền 1.500 lira gòn được cho đại hội Erzurum. Một viên thiếu tá về hưu định cư tại Erzurum đã xuất hiện để giải nguy bằng việc hiến tặng khoản tiền tiết kiệm 900 lira của mình. Chừng đó là đủ.

Trước khi rời Erzurum, Mustafa Kemal viết thư cho mẹ lần đầu tiên kể từ khi ông rời Istanbul. Không có gì phải lo lắng, ông trấn an mẹ. “Toàn thể nhân dân Anatolia, toàn thể dân tộc đã cho con thấy tình cảm và niềm tin lớn lao, họ nói rằng: Chúng tôi sẽ không để ngài đi,” ông viết. Vì vậy ông không còn lựa chọn nào khác ngoài giải ngũ và trở thành người lãnh đạo nhân dân, và ngay khi ông làm thế, người Anh đã tìm cách lấy lòng ông. Chính phủ Ottoman, Mustafa Kemal viết tiếp, sẽ không bao giờ đủ mạnh để thắng được ông. Còn về những kế hoạch trước mắt, ông sẽ phải ở lại Anatolia một thời gian cho tới khi mọi việc được giải quyết, nhưng không lâu nữa nghị viện sẽ nhóm họp và một chính phủ hợp pháp sẽ lên nắm quyền, giúp ông có thể trở về Istanbul. Trong lúc chờ đợi, ông sẽ tới Sivas dự đại hội, rồi sau đó quay về Erzurum. Liệu mẹ ông có thể gửi cho ông một ít quần áo qua người tin cẩn đã chuyển lá thư này được không? Ông gửi lời chào tới những người bạn Syria của mình, gia đình Fansa. “Bà Fansa từng có một giấc mơ về con. Có vẻ như nó sẽ trở thành hiện thực. *Inshallah*, chúng ta sẽ sớm gặp lại nhau trong niềm vui trọn vẹn.”

Mustafa Kemal vui mừng với viễn cảnh về những cuộc bầu cử nghị viện. Nhưng thậm chí từ trước khi chúng diễn ra, ông tin chắc rằng nhân dân đã lựa chọn ông làm lãnh tụ của họ. Quyết định của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc tại Erzurum trao cho ông quyền tự do của thành phố là bước khởi đầu.

Ngày 29 tháng Tám, Mustafa Kemal rời Erzurum trong đoàn xe ba chiếc được một đội súng máy bảo vệ. Ngoài đoàn tùy tùng của mình, lúc này bao gồm vị thống đốc hưu trí Mazhar Müfit (Kansu), tháp tùng ông còn có Rauf, và, một cách khá miễn cưỡng, tu sĩ Raif Efendi, chủ tịch Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc Erzurum. Đoàn xe dừng lại tại Erzincan để đón vị Trưởng giáo Naksibendi Feyzi Efendi, một thành viên không tham gia hoạt động của Ủy ban Đại diện. Thêm một lần nữa, nỗi lo đoàn xe bị những người Kurd Dersim tấn công lại dấy lên: Ali Galip, viên thống đốc trung thành với chính phủ Istanbul, hoạt động rất tích cực trong vùng này. Mustafa Kemal cho lắp một khẩu súng máy đằng trước xe và kiên quyết yêu cầu chuyển đi phải tiếp tục. Không có cuộc tấn công nào, và đoàn xe tới Sivas ngày 2 tháng Chín mà không gặp bất trắc gì.

Việc chuẩn bị cho đại hội đã được chi hội địa phương của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc thực hiện với sự giúp đỡ của Thống đốc Resit Paşa và Tư lệnh Quân đoàn Selâhattin. Trường trung học địa phương, một trong số rất nhiều ngôi trường được xây dưới thời trị vì của Abdülhamit, được chọn làm nơi tổ chức đại hội. Mustafa Kemal được dành cho một phòng ngủ trên lầu một; cả Rauf cũng có phòng riêng. Tòa nhà không quá đông đúc: mới có ba mươi một đại biểu đến, kể cả Mustafa Kemal và đoàn của ông từ Erzurum. Các tổ chức kháng chiến tại các tỉnh bờ biển Aegea đã tổ chức đại hội riêng của họ tại Alayşehir từ ngày 16 đến 25 tháng Tám và nhất trí về một thỏa thuận ngừng bắn bất thành văn chừng nào quân Hy Lạp không vượt quá đường Milne. Họ không cử đại biểu nào tới Sivas.

Không giống đại hội Erzurum, nơi thực sự đại diện cho các tổ chức kháng chiến ở khu vực Biển Đen và Đông Anatolia, cuộc gặp gỡ tại Sivas tập hợp những người ủng hộ chủ nghĩa dân tộc, vốn phần lớn tự đề cử. Một trong số họ là bố của Ali Fuat, viên tướng già İsmail Fazıl Paşa, một đại biểu không được bầu đến từ Istanbul. Một nhân vật khác là Kara Vasif, thủ lĩnh hội kín *Karakol*, người tự phong mình là đại diện của Antep (sau là Gaziantep), một thị trấn Thổ ở phía bắc Aleppo. Ngoài ra còn có cựu đại sứ Ottoman tại Washington, Alfred Rüstem, một người Ba Lan cải đạo có họ là Bilinski. “Pasha,” ông ta quay sang Mustafa Kemal và nói, “đừng quên chúng ta không phải là một hội được thiết lập theo luật về các hiệp hội. Chúng ta thật ra là một ủy ban cách mạng.” Nhưng Mustafa Kemal không muốn nghe thêm; ông muốn tạo ra vẻ ngoài của một hiệp hội toàn quốc hợp pháp tập hợp các tổ chức yêu nước để làm bình phong cho việc ông giành lấy vị trí lãnh đạo trong cuộc đấu tranh của dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ.

Cho dù số đại biểu đến dự thưa thớt, đại hội Sivas chứng kiến những cuộc tranh luận sôi nổi. Như thường lệ, cuộc tranh luận đầu tiên liên quan tới chức chủ tịch mà Mustafa Kemal tạm thời đảm nhiệm khi đại hội bắt đầu ngày 4 tháng Chín. İsmail Fazıl Paşa đề xuất sẽ dân chủ hơn nếu có một chủ tịch cho mỗi phiên họp. Ông đã thất bại trong cuộc bỏ phiếu, và Mustafa Kemal được thừa nhận trên vai trò chủ tịch. Ngày hôm sau, các đại biểu cùng thề sẽ không cố gắng làm sống lại CUP hay phục vụ lợi ích của bất cứ đảng phái chính trị nào.

Đây là một quyết định cốt yếu. Phần lớn đại biểu, giống như đa số những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc, đã từng liên quan tới CUP. Mỗi liên quan này, bị các đối thủ chính trị của họ xoay vào, có nguy cơ gây chia rẽ trong hàng ngũ phong trào kháng chiến dân tộc. Nó cũng cản trở những nỗ lực của những nhà dân tộc chủ nghĩa Thổ nhằm tránh một cuộc đụng độ với các nước chủ chốt trong phe Hiệp ước, hay những quốc gia căm ghét CUP, khi chống lại những tuyên bố lãnh thổ của người Hy Lạp và người Armenia được các quốc gia này hỗ trợ. Đây là một nhiệm vụ khó khăn và tế nhị. Phong trào kháng chiến Thổ, đang định hình dưới quyền lãnh đạo của Mustafa Kemal, là người kẻ thù của CUP, đảng đã kéo nhà nước Ottoman vào chiến tranh chống lại phe Hiệp ước. Thế nhưng đã có một thay đổi, mà người Anh đặc biệt đã không nhận ra. Tháng Mười một năm 1919, hai tháng sau khi đại hội Sivas khẳng định sự tách biệt với CUP, Eyre Crowe, thứ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao, viết cho Bộ trưởng Ngoại giao Lord Curzon: “Theo quan điểm cá nhân của tôi, phong trào của Mustafa Kemal về cơ bản là CUP và chủ nghĩa đế quốc theo nghĩa nhắm tới một Thổ Nhĩ Kỳ độc lập khỏi mọi sự kiểm soát từ nước ngoài, và ở mức tối đa có thể, tiếp tục nắm giữ những phần lãnh thổ đế quốc nơi mà cư dân phần lớn là các dân tộc khác.” Crowe đã lầm. Độc lập không phải là một mục tiêu mang tính chủ nghĩa đế quốc. Những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc, không giống những người bạn Ottoman của phe Hiệp ước tại Istanbul, đã gạt bỏ các tỉnh Ả Rập. Phần lãnh thổ mà họ đấu tranh để giữ lại có đa số dân cư – người Thổ và người Kurd – theo Hồi giáo. Bản tuyên bố được đưa ra tại Erzurum đã xác định phần lãnh thổ này nằm bên trong giới tuyến đình chiến năm 1918. Cuộc gặp tại Sivas sẽ tái khẳng định điều đó.

Tuy nhiên, trước khi đại hội đưa ra điều đó, khái niệm độc lập hoàn toàn cần phải được giữ vững. Ngày 28 tháng Tư năm 1919, Hội nghị Paris đã chấp nhận hiến chương của Hội Quốc liên, văn bản này chuẩn bị cho việc thiết lập các chế độ ủy trị dưới sự giám sát của Hội dành cho những lãnh thổ chưa sẵn sàng có một chế độ hoạt động theo nguyên tắc tự quyết. Ngày 20 tháng Năm, một Hội Những người bạn của nước Anh (*İngiliz Muhipleri Cemiyeti*, nghĩa đen là hội “Những người yêu người Anh”) được thành lập tại Istanbul, chủ tịch hội là một giáo sĩ, Sait Molla; mục sư Robert Frew đảm nhiệm vai trò tuyên mộ nhân sự cho hội. Nhưng việc Lloyd George quyết định ủng hộ cuộc đổ bộ của người Hy Lạp lên İzmir đã xóa mất chỗ đứng của hội này. Tương tự, người Pháp cũng đã tự loại mình khỏi cuộc chơi khi tiến vào lãnh thổ ở phía nam dãy núi Taurus, nơi họ ủng hộ người Armenia. Tình thế này khiến nước Mỹ trở thành một nhà bảo trợ tiềm năng. Một Hội Wilson đã được thành lập tại Istanbul vào tháng Mười hai năm 1918, dựa trên lý tưởng dân tộc tự quyết của Tổng thống Mỹ, và đặc biệt dựa vào việc ông muốn thấy nó được thi hành tại những khu vực có đa số người Thổ sinh sống.

Ý tưởng về chế độ ủy trị của người Mỹ thu hút phái tự do của CUP và những người Ottoman yêu nước cũng như những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc, những người đã từng, hay đã trở nên, chỉ trích sự quy lụy của CUP trước người Đức, nhưng lại tin rằng Thổ Nhĩ Kỳ không thể tồn tại nếu không có sự trợ giúp của một cường quốc. Họ không chỉ nghĩ tới sự yếu kém của đất nước sau thất bại trong Thế chiến. Còn đó cả sự lạc hậu của dân chúng trước tiêu chuẩn của một nền “văn minh hiện đại”. Một người Thổ tin tưởng vào chủ nghĩa dân tộc, Razi Nur, có viết sau khi đoạn tuyệt với Mustafa Kemal:

*Nếu nước Mỹ chấp nhận vai trò ủy trị và cư xử một cách công bằng, trung thực; họ có thể trong vòng hai mươi năm đem đến cho chúng ta sự phát triển mà người Thổ, nếu bị bỏ mặc cho tự lực, sẽ không thể đạt được trong một thế kỷ. Họ sẽ giúp Thổ Nhĩ Kỳ phồn vinh, giàu có và hạnh phúc, biến người Thổ thành một dân tộc hùng mạnh và văn minh. Hãy nhìn Ai Cập dưới tay người Anh. Dân số nước này đã tăng mười triệu trong ba mươi năm. Đất nước họ hoàn toàn phồn vinh và trật tự, dân tộc thì giàu có. Một dân tộc như thế có thể dễ dàng giành độc lập. Ít nhất đó là một cách nghĩ, trong thời điểm của nỗi tuyệt vọng chính đáng. Đúng là kiếp nô lệ luôn tồi tệ, kể cả trên thiên đường. Nhưng dân tộc đang có nguy cơ đánh mất mọi thứ. Cách nghĩ này có thể sai lầm, nhưng buộc tội những người nghĩ như vậy là phản bội thì thật không công bằng.*

Lloyd George cổ vũ Wilson nhận trách nhiệm ủy trị cho Anatolia, và nhất là những tỉnh người Armenia tuyên bố chủ quyền. Wilson đáp lại bằng việc cử hai phái bộ – một, do học giả Henry King và nhà tỉ phú sản xuất thiết bị vệ sinh Charles Crane dẫn đầu, tới Syria; còn một phái bộ

khắc tới Anatolia dưới quyền Tướng James Harbord. Phái bộ King-Crane đến Istanbul ngày 7 tháng Sáu, quay lại thủ đô Ottoman ngày 21 tháng Bảy sau khi thăm Syria. Báo cáo của phái bộ này, khuyến cáo rằng lãnh thổ Ottoman trong khuôn khổ các đường giới tuyến đình chiến nên được chia thành ba thực thể – Istanbul và vùng lân cận, Armenia, và phần còn lại của Anatolia – và cả ba nên được đặt dưới quyền ủy trị của Mỹ, không hề được các đại biểu ở Sivas biết đến. Nhưng trong thành phố có một nhà báo Mỹ, Louis Edgar Browne của tờ *Chicago Daily News*, người đảm nhiệm vai trò của một người trung gian tự do.

Ngày 4 tháng Chín, ngày đại hội tại Sivas khai mạc, một sĩ quan tham mưu Ottoman tới Erzurum mang theo một giác thư từ Ahmet İzzet Paşa đề xuất rằng nên kêu gọi sự ủy trị của nước Mỹ. Một lá thư khác từ người được Ahmet İzzet bảo trợ, Đại tá İsmet (İnönü), có cùng kết luận. Karabekir, người nhận được các tài liệu này tại sở chỉ huy của mình ở Erzurum, quyết định không cho các đại biểu tại Sivas biết về chúng để tránh làm suy yếu sự nghiệp đấu tranh vì độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, Mustafa Kemal đã được báo thậm chí từ trước khi ông rời khỏi Erzurum rằng một nhóm những người yêu nước có ảnh hưởng tại Istanbul, trong đó có cả nhà văn theo phong trào nữ quyền, đồng thời là diễn giả dân tộc chủ nghĩa, Halide Edip (Adivar) và thủ lĩnh *Karakol* Kara Vasif, đã ngả về hướng ủng hộ chế độ ủy trị Mỹ. Đáp lại thông tin này, ông gửi điện tín cho Ali Fuat tại Ankara vào ngày 19 tháng Tám nói rằng chỉ có một chính phủ được nghị viện ủng hộ và đại diện cho ý chí dân tộc mới có quyền thỏa thuận với nước Mỹ hay bất cứ quốc gia bên ngoài nào khác.

Vấn đề này được đưa ra thảo luận tại Sivas ngày 8 tháng Chín. Cựu Thống đốc Bekir Sami (Kunduh), người Mustafa Kemal đã chọn vào Ủy ban Đại diện ở Erzurum, đưa ra một lá thư mang hai mươi lăm chữ ký cho rằng cần chấp nhận nước Mỹ trong vai trò cường quốc ủy trị. Từ ghế chủ tọa, Mustafa Kemal cảnh báo các đại biểu rằng nhà báo người Mỹ Louis Edgar Browne hiện diện tại Sivas không có tư cách chính thức nào cho dù ông đã nói chuyện với ông này, và được cho biết nước Mỹ có thể sẽ từ chối đề nghị nhận vai trò ủy trị tại Thổ Nhĩ Kỳ. Lời cảnh báo rào đón này không ngăn được viên tướng già İsmail Fazıl Paşa, thủ lĩnh *Karakol* Kara Vasif và nhiều người khác ủng hộ một chế độ ủy trị của Mỹ, trong khi những thanh niên trẻ đại diện cho sinh viên y khoa Istanbul cực lực chỉ trích ý tưởng này, ủng hộ cùng họ còn có một số đại biểu các tỉnh. Ngày hôm sau, Rauf thu hút sự chú ý vào phần trong bản tuyên bố Erzurum hoan nghênh sự giúp đỡ từ bất cứ cường quốc bên ngoài nào tôn trọng độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Ông này nói rõ rằng các đại biểu đã nghĩ tới nước Mỹ và cần trình bày thẳng thắn điều này. Đến đó, đại hội nhất trí rằng Mustafa Kemal cùng các phó chủ tịch đại hội cần mời Thượng viện Mỹ cử một phái bộ điều tra tới Thổ Nhĩ Kỳ trước khi cho phép ký kết một hiệp định hòa bình với một chính phủ Ottoman không còn mang tính đại diện. Một lá thư nhằm mục đích này được đưa cho Browne ngày 9 tháng Chín để chuyển tới Washington.

Cuộc thảo luận này thực tế không có tác dụng gì. Harbord cùng phái bộ của ông đến Sivas ngày 20 tháng Chín. Mustafa Kemal nói với họ rằng Thổ Nhĩ Kỳ nhận thấy mình cần đến sự giúp đỡ của một quốc gia bên ngoài không thiên vị. “Sau tất cả kinh nghiệm của mình, chúng tôi tin chắc nước Mỹ là quốc gia duy nhất có thể giúp chúng tôi,” Mustafa Kemal thừa nhận trong một phát biểu ngày 15 tháng Mười. Nhưng phát biểu này không có ý đi xa tới việc yêu cầu sự ủy trị của Mỹ. Harbord khuyến cáo rằng cần có một chế độ ủy trị Mỹ duy nhất bao quát cả Armenia và phần lớn Thổ Nhĩ Kỳ; “không sáng suốt chút nào,” báo cáo của phái bộ đưa ý kiến, “khi bây giờ lại hợp nhất lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ vào một Armenia độc lập, cho dù nguyện vọng của người Armenia có lớn đến đâu đi nữa.” Nhưng Tổng thống Wilson đã ủng hộ các tuyên bố chủ quyền của người Armenia vào năm sau, và trong bất cứ trường hợp nào, đề xuất về quyền ủy trị trên lãnh thổ Ottoman cũng chưa bao giờ được đưa ra trước Nghị viện Mỹ.

Thất bại của Thượng viện ngày 19 tháng Mười một trong việc thông qua tư cách thành viên Hội Quốc liên của Mỹ cho thấy tính không thực tế của cuộc tranh cãi diễn ra hai tháng trước đó tại Sivas. Dẫu vậy, sự ủng hộ dành cho khả năng về việc Mỹ là nước ủy trị, và rộng hơn là bất cứ sự kêu gọi giúp đỡ nào hướng tới nước Mỹ – sự giúp đỡ này thì Mustafa Kemal không hề phản đối dưới những điều kiện đúng đắn – đã bị dùng như bằng chứng về sự phản bội trong nội chính Thổ Nhĩ Kỳ cho đến tận ngày nay. Mustafa Kemal sử dụng vũ khí này ngay từ năm 1927



để chống lại Rauf, khi ông tự giới thiệu bản thân, một cách chính xác, như một người ủng hộ kiên định nền độc lập triệt để, và nói thêm một cách không mấy thành thật rằng ông không thể nhớ nổi liệu lời mời gửi đến Thượng viện Mỹ có thực sự được gửi đi hay chưa.

Khi ý tưởng ủy trị đã bị đặt sang một bên, đại hội thông qua các quy định kết hợp của Hội hợp nhất Bảo vệ Quyền Dân tộc ở Anatolia và Rumelia, tổ chức mà Hội Đông Anatolia từ giờ sẽ hợp nhất vào. Số lượng thành viên của Ủy ban Đại diện được tăng lên mười sáu. Một lần nữa, phần lớn họ chỉ là những thành viên góp tên vào; ngoài Mustafa Kemal, chỉ có Rauf, Refet (người được đưa vào), Bekir Sami và Kara Vasif (người trở lại Istanbul) là ít nhiều đóng vai trò quan trọng. Tất cả họ đều chấp nhận xem Mustafa Kemal là thủ lĩnh, và ông không gặp khó khăn nào trong việc có được chữ ký xác nhận mỗi khi ban hành các chỉ thị nhân danh ủy ban. Quyền lãnh đạo ủy ban mở đường dẫn tới quyền lãnh đạo đất nước, vì Ủy ban Đại diện lại một lần nữa được ủy quyền hành động như một chính quyền lâm thời nếu chính phủ Ottoman từ bỏ hoặc sao nhãng “những phần [không được nói rõ] này [của đất nước]”.

Ngày 11 tháng Chín năm 1919, đại hội Sivas đưa ra một bản tuyên bố nhắc lại những nguyên tắc đã được thiết lập tại Erzurum: độc lập và toàn vẹn lãnh thổ cho những vùng đất Ottoman nằm trong khuôn khổ giới tuyến đình chiến, đối xử công bằng nhưng không có đặc quyền đặc biệt nào cho các cộng đồng thiểu số, chống lại các tuyên bố chủ quyền của Hy Lạp và Armenia, chấp nhận sự giúp đỡ không vụ lợi từ nước ngoài, và tổ chức ngay bầu cử nghị viện. Văn bản này, với tuyên bố độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước cũng như “địa vị cao quý của caliph và sultan”, chỉ có thể được bảo đảm nếu các lực lượng dân tộc được phép toàn quyền hành động và ý chí dân tộc là lãnh đạo tối cao. Tuyên bố này tương thích với một thể chế quân chủ lập hiến, nếu Sultan Vahdettin sẵn sàng đóng vai một vị quân chủ trong nền lập hiến. Song ông ta lại có những ý tưởng khác.

Đại hội diễn ra dưới bóng đen của một mối đe dọa bị bắt giữ nhắm vào Mustafa Kemal và các chiến hữu của ông tại Sivas. Ngày 3 tháng Chín, Bộ trưởng Nội vụ Ottoman Âdil và một Bộ trưởng chiến tranh mới mang thái độ chống đối kịch liệt chủ nghĩa dân tộc, Süleyman Şefik, ra lệnh cho Ali Galip, Thống đốc Mamuretülaziz, <sup>(168)</sup> đưa một toán quân gồm từ 100 đến 150 kỵ sĩ người Kurd tới Sivas để bắt giữ Mustafa Kemal, đồng thời giải tán đại hội. Ngày 5 tháng Chín, Ali Galip tới Malatya, tại đây ông ta gặp Đại úy Edward Noel, một sĩ quan Anh trong đội quân Ấn Độ, một người ủng hộ phong trào của người Kurd. Lần đầu tiên tiếp xúc với người Kurd trong thời gian chiến tranh khi phục vụ ở Ba Tư, khi chiến tranh kết thúc Noel đã liên lạc với thủ lĩnh các bộ tộc Kurd Ottoman, những người đang cố gắng khuếch trương phong trào Kurd tự trị. Nhân vật tích cực nhất là Şerif Paşa thuộc triều đại Baban của Süleymaniye (hiện nay ở Iraq), gia tộc Bedirhan rất quyền thế ở vùng Cizre (Jazira), và Abdülkadir, thủ lĩnh một triều đại các tộc trưởng vùng Şemdinli (ngày nay nằm ở tận cùng góc Đông Nam của Thổ Nhĩ Kỳ). Từ những mối liên hệ này, Noel tin tưởng vào sự tồn tại của chủ nghĩa dân tộc Kurd và trở thành một người ủng hộ nhiệt thành cho việc thiết lập một nhà nước Kurd độc lập do người Anh hỗ trợ. Chính phủ Ottoman tại Istanbul rất lo ngại về viễn cảnh này nên đã đàn áp các hội nhóm theo khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa Kurd vào đầu năm 1919. Tuy nhiên, khi các chỉ huy quân đội ở Anatolia ngả về sự nghiệp của một phong trào dân tộc chủ nghĩa Thổ đầy thách thức, chính phủ của Damat Ferit tại Istanbul lại cố gắng sử dụng người Kurd để chống lại họ. Mustafa Kemal, lường trước mối nguy hiểm, đã làm hết sức có thể ngay từ khi đặt chân tới Anatolia để thu hút sự cộng tác của thủ lĩnh các bộ tộc Kurd, một vài người trong số họ ông đã gặp trong chiến dịch 1915-16.

Noel đã tới Malatya cùng các thành viên gia đình Bedirhan. Một thành viên khác của gia đình này là quan chức địa phương. Tin tức về sự xuất hiện của họ được báo cho Kâzım Karabekir tại Erzurum, ông này liền báo cho Mustafa Kemal tại Sivas. Ngày 7 tháng Chín, một toán kỵ binh Ottoman được lệnh từ Elâziz tới Malatya và bắt giữ các thành viên nhà Bedirhan. Mustafa Kemal cũng cử một sĩ quan trẻ tin cẩn, là Trung úy Recep Zühtü thuộc Quân đoàn 3 tại Sivas, người đã đi cùng ông tới Erzurum, và những năm sau này còn được ông sử dụng vào những nhiệm vụ đặc biệt, đi ô tô tới Malatya. Theo như lời khẳng định của Karabekir, thì trước đó ông này đã thuyết phục Mustafa Kemal không nên cử sát thủ tới để trừ khử Ali Galip, Recep Zühtü

rất có thể đã được cử đi vì mục đích này. Tuy nhiên, khi viên sĩ quan tới nơi, mối đe dọa về một cuộc nổi dậy của người Kurd đã tan biến. Ali Galip đã cho rằng việc ra lệnh cho người Kurd tấn công vào Sivas là quá mạo hiểm,<sup>(169)</sup> và trốn tới Syria cùng Noel và các thành viên nhà Bedirhan khi toán kỵ binh Ottoman tới gần. Dù thế nào đi nữa, trong khi Ali Galip trung thành với chính phủ Istanbul và sẵn sàng hành động chống lại Mustafa Kemal, ông ta cũng có ác cảm với phong trào dân tộc chủ nghĩa Kurd mà hầu hết quan chức Ottoman đều cảm thấy. Việc Ali Galip chống lại chủ nghĩa dân tộc Kurd về sau đã giúp ông trắng án khi bị một tòa án binh Thổ xét xử vì mối liên hệ với cuộc tấn công được lên kế hoạch nhằm vào Sivas. Đầu vậy, ông này vẫn phải lưu vong năm 1924 và qua đời tại Rumania.

Các sĩ quan Ottoman ngay lập tức coi nhẹ vụ việc của Ali Galip. Viên Tư lệnh Sư đoàn 5 Caucasia, người được phái tới nơi, báo cáo lại:

*Ali Galip bị điên, và tôi đã thông báo với sở chỉ huy quân đoàn ngay từ đầu là trò điên rồ của hắn ta sẽ thất bại. Không thể nào tập hợp được người Kurd tại Matalya và ra lệnh cho bọn họ hành quân tới Sivas. Bắt người Kurd di chuyển, và chỉ trong vòng hai ngày họ sẽ lại quay về với những vụ cướp bóc của họ. Nếu không thế, hai hay ba trung đội với một khẩu súng máy là đủ để đánh bại hàng trăm người bọn họ. Trên hết, nếu họ nghe thấy tiếng súng, mọi sự sẽ kết thúc. Ở đây... quân đội là lực lượng nắm quyền kiểm soát và được cả dân chúng lẫn các bộ tộc tin tưởng. Các quan chức dân sự, với thói quen không lành mạnh của họ, không hề có ảnh hưởng với các bộ tộc. Không có quân đội, chính quyền dân sự không thể làm được gì.*

Nhận xét này được xác nhận khi quân đội làm thất bại một mưu toan nữa nhằm bắt giữ Mustafa Kemal. Chính phủ Istanbul ra lệnh cho Thống đốc Ankara Muhittin Paşa tới Sivas và giành quyền kiểm soát thành phố. Nhưng ông ta bị những người theo chủ nghĩa dân tộc bắt giữ trên đường theo lệnh của Ali Fuat, người trước đó đã bị chính phủ Istanbul cách chức, nhưng được đại hội Sivas phong làm “Tổng tư lệnh các lực lượng Dân tộc miền Tây Anatolia”.

Mustafa Kemal tận dụng tối đa vụ của Ali Galip để tuyên truyền cho mình. Còn bằng chứng nào tốt hơn về sự tráo trở của chính phủ với mưu toan gieo rắc bất hòa giữa những người theo Hồi giáo bằng cách xúi giục các bộ tộc Kurd chống lại những người Thổ yêu nước? Như sau này ông nói vào năm 1927, ông thấy hoàn toàn rõ ràng là Sultan Vahdettin và Tế tướng Damat Ferit đều biết về âm mưu của Ali Galip. Thế nhưng vì lý do chiến thuật, ông giả bộ như Damat Ferit đã không cho hoàng đế biết gì. Vào ngày 10/11 tháng Chín, ông gửi điện tín tới Bộ trưởng Nội vụ Âdil: “Các người đang ngăn cản dân tộc thỉnh cầu lên hoàng thượng. Đồ đê tiện, sát nhân, phản bội! Các người âm mưu với kẻ thù chống lại dân tộc... Khi các người biết được số phận những kẻ tay sai của mình, hãy nhớ rằng đó là điềm báo cho kết cục của chính các người”. Ngày hôm sau, Mustafa Kemal thông báo tới tất cả chỉ huy quân sự và thống đốc dân sự nhân danh đại hội là họ phải cắt đứt mọi quan hệ với chính phủ Istanbul, vì chính phủ này đã mất đi tính hợp pháp với việc ngăn không cho các thỉnh nguyện tới được hoàng cung và đang thực hiện những hoạt động phản trắc. Sau đó, không đợi câu trả lời, ông tuyên bố bế mạc đại hội.

Như thế là quá sức chịu đựng của Kâzım Karabekir ở Erzurum. Ông này đã không hề được tham khảo ý kiến. Quyền hạn được đại hội Erzurum ủy thác đã bị vượt quá. Đáng lẽ cần tránh việc đoạn tuyệt chính thức với Istanbul. Đại hội không thể bị cắt ngang giữa chừng. Hơn thế, Mustafa Kemal không nên ký vào bức điện sỉ nhục gửi tới Bộ trưởng Nội vụ Âdil bằng tên riêng của mình, vì đã thống nhất là mọi liên lạc phải được thực hiện nhân danh Ủy ban Đại diện. Karabekir liên tiếp gửi các bức điện phản nản tới Mustafa Kemal ở Sivas, nhưng một lần nữa lại nhường bước trước ý chí quyết liệt của Mustafa Kemal. Ngày 20 tháng Chín, ông gửi điện tín cho Mustafa Kemal: “Sự thực là không đáng để tranh luận hay nghi ngờ về việc đại hội tại Sivas đại diện cho cả dân tộc và tất cả những quyết định đại hội đưa ra phải được tuân theo. Những trao đổi của chúng ta là về cấu trúc của tổ chức...”

Karabekir sau này tuyên bố trong hồi ký của mình rằng ông đã làm hết sức nhằm bảo vệ Mustafa Kemal trước cảm nhận ngày càng tăng trong nhân dân và sĩ quan rằng ông đang tạo cơ để thiết lập chế độ độc tài cá nhân: đó có lẽ chỉ là cảm nhận cá nhân. Nhưng Karabekir hài lòng với vai trò “Vị Cứu tinh của miền Đông” và không sẵn sàng thách thức Mustafa Kemal về

quyền lãnh đạo dân tộc. Về phần Mustafa Kemal, chừng nào còn được như ý, ông luôn sẵn sàng để xoa dịu Karabekir. “Với tình trạng suy đồi đạo đức lan rộng trong đất nước chúng ta, không thể tránh khỏi những lời đồn đại với dụng ý xấu,” ông gửi điện tín ngày 19 tháng Chín. “Câu trả lời duy nhất là phải tiến bước không do dự trong sự đoàn kết thẳng thắn không gì lay chuyển nổi tới mục tiêu quang vinh của chúng ta. Bằng tình đồng chí, chắc anh hiểu tôi luôn muốn hành động trong sự thống nhất triệt để với các chiến hữu cao quý của mình hơn là đơn thuần dựa vào sức mạnh quyết đoán cá nhân. Tuy vậy, tôi luôn cởi mở đón nhận những nhìn nhận thân hữu của anh...”

Việc giả bộ rằng hoàng đế không có trách nhiệm trong những hành động xấu xa của chính phủ còn được duy trì ngay cả sau khi sultan đưa ra lời kêu gọi ngày 20 tháng Chín nói rằng ông ý thức rõ tình hình tại Anatolia và kêu gọi tất cả thần dân tuân lệnh chính phủ trong quá trình chuẩn bị bầu cử. Lời kêu gọi này không có chút hiệu lực nào. Thất bại của Ali Galip và Muhittin Paşa cho phép các chỉ huy theo chủ nghĩa dân tộc nắm quyền kiểm soát hệ thống hành chính trên phần lớn lãnh thổ Anatolia chưa bị chiếm đóng. Ngày 24 tháng Chín, những người theo chủ nghĩa dân tộc bắt giữ thống đốc Trabzon. Hai ngày sau, Cemal, thống đốc Konya, người trung thành với chính phủ Istanbul, buộc phải bỏ chạy khi Refet, người được phái từ Sivas tới chiếm thành phố, tiến quân tới gần.<sup>(170)</sup> Ngày 27 tháng Chín, khi chính phủ Istanbul đang mất nốt những dấu tích quyền lực cuối cùng tại Anatolia, Mustafa Kemal trao đổi cả đêm qua điện tín với Abdülkerim Paşa, người được chính phủ sử dụng làm trung gian điều giải. Abdülkerim là một người bạn lâu năm của Mustafa Kemal từ thời Salonica. Ông là một quân nhân trung thực, với cách nói năng như một giáo sĩ Hồi giáo. Ông đã hình thành nên một thứ ngôn ngữ trao đổi cá nhân với Mustafa Kemal, sử dụng từ vựng của ngôn ngữ tôn giáo huyền bí một cách nửa nghiêm túc, nửa đùa cợt. Mustafa Kemal gọi ông này là “sự hiện diện vĩ đại” (*büyük hazret*); đáp lại, ông lại gọi Mustafa Kemal là “ngôi sao chỉ đường” (*kutbü'l-aktap*). Tuy vậy, vai trò trung gian của ông này lại vô ích: Mustafa Kemal nhất định đòi hỏi Damat Ferit phải lập tức từ chức.

Giờ đây chỉ còn phe Hiệp ước mới có thể cứu Damat Ferit, và họ không làm vậy chỉ vì muốn tránh xung đột vũ trang công khai với những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc. Trong khoảng từ 20 đến 25 tháng Chín, quân Anh rút khỏi Merzifon và Samsun tại khu vực Biển Đen và khỏi Kütahya ở miền Tây Anatolia. Viên tư lệnh Anh tại trung tâm đường sắt quan trọng Eskişehir, nằm giữa Istanbul và Ankara, được chỉ thị rằng trách nhiệm duy nhất của ông ta là kiểm soát tuyến đường sắt và phải rút lui nếu có đe dọa xung đột vũ trang. Ngày 28 tháng Chín, Damat Ferit yêu cầu phe Hiệp ước cho phép gửi 2.000 quân tới Eskişehir. Yêu cầu này bị từ chối với lý do một lực lượng như vậy không thể kiểm soát được tình hình và nếu nhiều binh lính hơn được điều động thì nội chiến sẽ nổ ra. Hai ngày sau, Damat Ferit từ chức. Sultan yêu cầu Tevfik Paşa thành lập chính phủ mới. Khi ông này từ chối, sultan quay sang Ali Rıza Paşa, một trong các tướng lĩnh của Abdülhamit, người đã không thành công trên cương vị tư lệnh quân đội Ottoman ở miền Tây trong chiến tranh Balkan, nhưng với tư cách một quân nhân, ít nhất cũng có chung ngôn ngữ với các chỉ huy theo chủ nghĩa dân tộc ở Anatolia.

Như vậy, chỉ sau hơn bốn tháng, Mustafa Kemal đã có thể đánh đổ vị tể tướng đã cử ông tới Anatolia. Chính phủ mới giờ đây nhìn nhận ông như “tư lệnh các lực lượng dân tộc”. Các chiến thuật chính trị của Mustafa Kemal đã thành công. Nhưng việc giành lấy độc lập cho Thổ Nhĩ Kỳ vẫn còn phía trước.

# Chương 12. Chủ nghĩa Kemal ra đời

Việc chỉ định Ali Rıza Paşa làm tể tướng cùng quyết định xúc tiến bầu cử nghị viện là một thành công quan trọng với những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc. Tại thủ đô, cảnh sát Thổ bắt đầu giết cò Hy Lạp trên các tòa nhà của người Hy Lạp là thuộc dân của đế chế Ottoman. Nghiêm trọng hơn thế, vì lúc này những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc đang nắm quyền kiểm soát phần Anatolia không bị chiếm đóng và đại diện cho niềm hy vọng chủ yếu của người theo Hồi giáo tại những phần bị chiếm đóng trên cả nước, các cuộc bầu cử hứa hẹn sẽ đem lại cho họ đa số tại nghị viện. Người Hy Lạp địa phương tẩy chay bầu cử, vì họ đã quyết định từ bỏ bốn phần của mình với sultan.

Tuy nhiên, Mustafa Kemal biết rằng tình hình mới, do ông thúc đẩy tạo nên, tiềm tàng một mối nguy cho sự nghiệp của chủ nghĩa dân tộc Thổ cũng như vị trí thủ lĩnh của ông trong phong trào này. Các chỉ huy quân đội Thổ ở các tỉnh đã từng dùng sức mạnh làm thay đổi chính phủ tại Istanbul, như Thanh niên Thổ đã làm năm 1908. Nhưng thủ đô đang bị các nước phe Hiệp ước chiếm đóng, và quyền tự do hành động của chính phủ mới bị hạn chế. Hơn nữa, bất chấp việc nội các của Ali Rıza gồm phần lớn thành viên có quan điểm dân tộc chủ nghĩa, xu hướng hòa giải với phe Hiệp ước vẫn chưa bị loại bỏ. Cụ thể là chính phủ mới tin tưởng sẽ dễ dàng bảo vệ sự toàn vẹn của nhà nước Ottoman hơn nếu họ lớn tiếng chỉ trích đích danh CUP, thủ phạm đã đẩy đất nước vào Thế chiến, thừa nhận các tội ác chiến tranh và truy tố những kẻ bị coi là tội phạm chiến tranh. Về phần mình, Mustafa Kemal phản đối bất cứ điều gì có thể gây chia rẽ trong hàng ngũ những người theo chủ nghĩa dân tộc, phần lớn trong số họ đã từng ủng hộ CUP.

Nhiệm vụ đầu tiên là thống nhất họ trong khuôn khổ Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc tại Anatolia và Rumelia mới được thành lập và Ủy ban Đại diện của hội này, một chính phủ chưa chính thức do ông kiểm soát. Việc này không hề dễ dàng. Andrew Ryan, phiên dịch người Anh tại Istanbul, có thể đã bị những lời tuyên truyền của Mustafa Kemal gây hiểu nhầm rằng đại hội ở Sivas “đã có nhiều đại biểu tham dự” hơn đại hội trước đó ở Erzurum, trong khi trên thực tế đây là một cuộc họp có ít đại biểu hơn. Nhưng phong trào kháng chiến dân tộc ở miền Tây Anatolia biết rõ hơn thế. Mustafa Kemal đã hứa với họ “một đại hội toàn quốc”, và họ đã bắt đầu lựa chọn đại biểu cho đại hội này. Song ông không còn cần đến nó nữa sau khi giành được quyền lực tại đại hội Sivas.

Chủ tịch Hội Phong trào chống sáp nhập Tây Anatolia (*Hareket-i Milliye Redd-i İlhak Cemiyeti*), Hâcîm Muhittin, cam chịu với tâm trạng nặng nề và đã viết trong nhật ký của mình ngày 11 tháng Mười năm 1919 rằng “tính cách áp đặt của Mustafa Kemal Paşa đã thể hiện rõ từ đầu đến cuối.” Và điều đó cũng không đủ để gắn kết những người theo chủ nghĩa dân tộc lại với nhau. Quyền kiểm soát của các sĩ quan theo chủ nghĩa dân tộc tại các tỉnh rất không đồng đều. Họ có kẻ thù ngay cả trong cộng đồng Hồi giáo. Xã hội Hồi giáo đã quen với cách cai trị độc tài; khi quyền lực này yếu đi, những mâu thuẫn địa phương liền nổi lên. Các chính trị gia ở Istanbul, với sự nghiệp được định hướng bằng sự chống đối với CUP, những người giờ đây trông cậy vào phe Hiệp ước, có thể kêu gọi sự ủng hộ của những thủ lĩnh địa phương có cùng quan điểm.

Cả xã hội nói chung lẫn các nhóm riêng biệt bên trong nó đều bị chia rẽ. Một số người Circassia ngả về phe dân tộc chủ nghĩa, những người khác lại trung thành với hoàng cung của sultan. Các bộ tộc Kurd, như thường lệ, luôn bị chia rẽ nghiêm trọng. Trong khi những người mộ đạo bảo thủ lo sợ sự trở lại nắm quyền của “những kẻ Liên minh vô đạo”, những người mà họ thấy đang tham gia tích cực vào sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa, nhiều giáo sĩ đã nhận ra việc bảo vệ đức tin không thể phó mặc cho một vị caliph bị binh lính ngoại quốc khống chế. Bên ngoài các tổ chức tôn giáo, một số tu sĩ cảm thấy tính vô đạo trong sự nghiệp chủ nghĩa dân tộc, trong khi có những người khác, chẳng hạn như thành viên của dòng huynh đệ không chính thống Bektaşî, lại đón nhận phong trào này như một đối trọng để chống lại sự o ép từ giới giáo



sĩ của sultan. Trong những cộng đồng nhỏ, khi một mạng lưới gia tộc đứng về phía chủ nghĩa dân tộc, các kẻ thù tại địa phương của họ liền chọn phía bên kia.

Nếu muốn cuộc kháng chiến chống lại sự xâm lấn của ngoại bang có hiệu quả, Mustafa Kemal cần áp đặt được trật tự lên một tình thế hỗn loạn. Thế nhưng ông lại không có lực lượng nào dưới quyền chỉ huy trực tiếp của mình. Ở nhiều nơi, ông phải dựa vào những kẻ ngoài vòng pháp luật. Có thể thấy được các hậu quả của điều đó qua những hồi ức của một bác sĩ trẻ theo chủ nghĩa dân tộc (Ali Naci Duyduk), người tham dự đại hội Erzurum với tư cách đại biểu của Giresun. Khi vị bác sĩ trở về thành phố quê nhà, ông nhận ra Osman Thot đã trở thành chủ nhân của nơi này.

*Hắn đang tìm một cái cớ để khiêu khích và cãi cọ với chúng tôi. Hắn đe dọa và sỉ nhục tôi nhiều lần. Tôi là chủ tịch Hội Thanh niên Giresun. Hắn triệu tập các thành viên của chúng tôi và bảo họ khai trừ tôi. Khi họ từ chối, hắn đàn áp Hội và phá hủy ngôi nhà của Hội... Những người có học thức trong số bạn bè tôi bị khủng bố... [Osman Thot] ra lệnh cho tôi chuyển tới Erzurum. Tôi buộc phải nhượng bộ. Khi một người bạn thân cảnh báo tôi rằng tôi sẽ bị sát hại trên đường, tôi liền tìm chỗ trú ẩn trên một con tàu Pháp ngoài cảng và đi tàu tới Istanbul.*

Mustafa Kemal ở lại Sivas, trao đổi điện tín với chính phủ mới tại Istanbul, với các chỉ huy quân đội và với những người có cảm tình. Chính sách của ông rất rõ ràng. “Lực lượng dân tộc” dưới quyền lãnh đạo của ông sẽ ủng hộ chính phủ nếu chính phủ chấp nhận chương trình về độc lập dân tộc được thảo ra trong các đại hội tại Erzurum và Sivas, với việc tránh đưa ra bất cứ quyết định nào về vận mệnh đất nước gây trì hoãn việc bầu cử nghị viện, và nếu chính phủ lựa chọn đại biểu tới dự hội nghị hòa bình từ những người nhận được sự tín nhiệm của dân tộc, hay nói cách khác là từ những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc. Phải mất một tuần để đạt được sự nhất trí về những điểm này, và đến ngày 7 tháng Mười năm 1919, Mustafa Kemal bãi bỏ lệnh cấm mà ông đã áp đặt về việc liên lạc trực tiếp về thủ đô, với điều kiện Ủy ban Đại diện được phép gửi điện tín tới các chi hội của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc trên khắp cả nước. Cùng ngày, Mustafa Kemal gửi thêm một bức điện nữa tới sultan bày tỏ lòng trung thành, cảm ơn hoàng đế vì đã bãi chức Damat Ferit, và chỉ định một nội các có thể hành động theo đúng đòi hỏi của dân tộc.

Nhưng tình trạng thiếu tin tưởng giữa Sivas và Istanbul vẫn tiếp diễn. Đúng là Mustafa Kemal chấp nhận vị bộ trưởng chiến tranh mới, Cemal Paşa (Mersinli), với vai trò là thành viên cố vấn của Ủy ban Đại diện, và do đó đồng thời là đại biểu của ủy ban này tại Istanbul. Nhưng trong khi những yêu cầu về hành động của chính phủ được gửi tới Cemal Paşa, các yêu cầu về thông tin mật lại tìm đến hai thành viên của hội kín *Karakol*, Kara Vasif và Đại tá (Galatalı) Şevket, người có một phòng làm việc tại Bộ Chiến tranh trong vai trò chỉ huy quân sự các eo biển. Cemal Paşa quá gần gũi với Tể tướng Ali Rıza, một viên tướng trung thành với sultan, và vì thế chỉ là một lực cản yếu ớt trước chính sách mang tính phục tùng phe Hiệp ước của hoàng cung. Năm 1927, Mustafa Kemal có nói rằng Ali Rıza đã nghi ngờ rất đúng đắn về việc ông muốn thành lập một nền cộng hòa. Nhưng rắc rối trước mắt là do Mustafa Kemal quyết tâm gạt đi chính quyền của những quan chức mà ông xem là không đáng tin cậy.

Vì sự chia rẽ tiếp tục, chính phủ Istanbul đề nghị cử tới Anatolia Bộ trưởng Hải quân Salih Paşa, một tướng lĩnh đã không phục vụ trong Thế chiến, để chỉ đạo các cuộc thương thảo với Ủy ban Đại diện. Mustafa Kemal đồng ý gặp vị bộ trưởng tại Amasya. Ngày 16 tháng Mười, ông rời Sivas chỉ với sự tháp tùng của hai thành viên khác của Ủy ban Đại diện, Rauf và Bekir Sami. Sau ba ngày thương lượng với Salih Paşa, từ 20 đến 22 tháng Mười, một thỏa thuận không chắc chắn được đưa ra. Mustafa Kemal đòi hỏi nó phải được thể hiện thành một nghị định thư và ký xác nhận, để có thể thấy được rằng chính phủ đã thừa nhận Ủy ban Đại diện.

Việc này được thực hiện. Mustafa Kemal đồng ý rằng cần nỗ lực tối đa để tránh bầu bất cứ ứng cử viên nào từng tham dự vào những việc làm sai trái của CUP. Ngoài ra, các cuộc bầu cử sẽ là tự do. Trong thời gian chờ đợi, cần tránh gây khó xử cho chính phủ với việc can thiệp vào các quyết định bổ nhiệm. Salih Paşa đồng ý trên tư cách cá nhân rằng nghị viện mới bầu cần nhóm họp tại Anatolia, giống như nghị viện Pháp đã họp tại Bordeaux khi quân Đức chiếm

đóng Paris năm 1870, cũng như cách nghị viện Đức vừa thực hiện ở Weimar. Khi có thể thấy rõ nghị viện mới bầu đã vận hành một cách tự do, thì Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc sẽ tự giải thể. Hai nghị định thư bí mật đưa ra các biện pháp để tổ chức kháng chiến dân tộc và ấn định thành phần đoàn đại biểu Ottoman tại hội nghị thương thảo về hòa bình. Mustafa Kemal đã thành công trong việc thiết lập vị thế cho mình với vai trò người đối thoại chính thức cũng như là người giám sát không chính thức của chính phủ Istanbul.

Đây là một thành quả đáng chú ý, nếu xét đến địa vị không rõ ràng của ông. Ngay khi ông rời Sivas, một chức sắc tôn giáo địa phương, Seyh Recep, tuyên bố phát ngôn nhân danh hơn 160 nhân sĩ Sivas, và gửi về thủ đô một bức điện buộc tội Mustafa Kemal đã hành động nhân danh một nhóm nhỏ với toan tính lấp liếm “những hành vi ma quỷ”, hay nói cách khác là hồ sơ về CUP. Mustafa Kemal yêu cầu có hành động trừng phạt lập tức, ông được trấn an khi Thống đốc Sivas cho biết những người gửi bức điện đã bị bắt. Tại những nơi khác trong nước cũng có rắc rối xảy ra. Một nhóm vũ trang tìm cách chiếm giữ thành phố Adapazart, phía đông Istanbul, nói rằng, “Chúng tôi không muốn Mustafa Kemal ngồi trên ngai của sultan”. Bao động chống lại những người theo chủ nghĩa dân tộc đã bắt đầu trong cộng đồng Circassia ở bờ châu Á của biển Marmara. Ngoài ra cũng có một cuộc nổi dậy ở Bozkir, phía nam Konya.

Một phần nản chung là “các lực lượng dân tộc” đã cưỡng ép dân chúng phải đóng góp. Điều này đúng, nhưng không thể tránh khỏi, vì cuộc kháng chiến dân tộc đòi hỏi cả tiền lẫn cơ sở hậu cần. Nhưng lần ranh giữa việc đóng góp cho sự nghiệp và cướp bóc là rất mong manh, và chỉ được vạch ra khi những người theo chủ nghĩa dân tộc thiết lập được cơ cấu quyền lực của chính họ ở Anatolia. Tại thủ đô, hội *Nigehban* (Cảnh vệ) của các sĩ quan chống đối CUP, theo như Mustafa Kemal nói, đã hợp sức với Đảng Tự do và Hòa hợp cũng như Hội thân Anh của Sait Molla để lập ra một mặt trận chung chống lại những người theo chủ nghĩa dân tộc.

Mustafa Kemal chỉ trích chính phủ đã không thể đề phòng hay dẹp bỏ được các hoạt động chống lại chủ nghĩa dân tộc. Nhưng trong khi chính phủ do dự, giới chức quân sự và dân sự địa phương, thường theo chỉ thị của Mustafa Kemal, đã hành động, và sự chống đối những người theo chủ nghĩa dân tộc bị đè bẹp. Ở những nơi không có đủ binh lính hay hiến binh, thì có sự trợ giúp từ các nhóm kháng chiến, một số được hình thành từ thành viên các bộ tộc Circassia hay Turkoman có cảm tình với chủ nghĩa dân tộc. Mustafa Kemal bắt đầu giành phần thắng trong cuộc nội chiến bên trong xã hội Ottoman, một cuộc chiến mà ông phải chiến đấu trước khi đối phó với kẻ thù ngoại bang. Những nhân tố giàu nhiệt huyết hơn trong xã hội đứng về phía ông. Sự chống đối đến từ những kẻ thua cuộc, qua đó một lần nữa xác nhận lời tuyên bố của Talat Paşa rằng không có nhân vật nào có năng lực bên ngoài CUP. Hơn thế, trong con người Mustafa Kemal, giờ đây các cựu thành viên CUP đã thấy được một thủ lĩnh có tầm nhìn xa rộng, người kết hợp tính thận trọng với tinh thần kiên định.

Ngay khi từ Amasya trở về Sivas, Mustafa Kemal triệu tập các chỉ huy quân sự tới dự một cuộc họp nhằm thảo luận về đối sách trong và sau các cuộc bầu cử. Việc ông đòi hỏi nghị viện mới bầu phải nhóm họp tại Anatolia trên thực tế không hề tìm được sự ủng hộ. Có thể cho rằng vị sultan vốn đang lo lắng cho ngai vàng của mình sẽ chống lại điều đó. Tuy nhiên, không chỉ chính phủ mà cả những đồng minh thân cận nhất của Mustafa Kemal, cả ở thủ đô lẫn ở các tỉnh, cũng lý luận rằng tốt hơn nên thử nghiệm sự tôn trọng mà phe Hiệp ước thể hiện với các thể chế dân chủ bằng cách giữ nghị viện ở lại Istanbul. Salih Paşa cũng chống quên rằng mình đã đồng ý chuyển việc nhóm họp nghị viện tới Anatolia, và tiếp tục ở lại trong chính phủ.

Khi tin tức về bất ổn trong nước tăng lên không ngừng, và phe đối lập với những người theo chủ nghĩa dân tộc bày tỏ lo ngại về khả năng bầu cử có thể được tiến hành an toàn hay không, chính phủ Istanbul cử hai phái đoàn tìm hiểu thực tế tới các tỉnh. Dẫn đầu phái đoàn được cử tới miền Đông Anatolia là (Mustafa) Fevzi (Çakmak),<sup>(171)</sup> vị tướng yêu nước đã thay thế Mustafa Kemal ở Gallipoli năm 1915, và trở thành, trước tiên là Tổng Tham mưu trưởng, sau đó là Thanh tra Tập đoàn quân 1 sau Thế chiến. Fevzi tới Sivas ngày 25 tháng Mười một năm 1919, trong thời gian diễn ra cuộc họp giữa các chỉ huy quân đội theo chủ nghĩa dân tộc và các thành viên Ủy ban Đại diện.

Kâzım Karabekir, trước đó đã từ Erzurum tới, khẳng định trong hồi ký của mình rằng trong một cuộc thảo luận kéo dài hai giờ, Fevzi đã cố gắng thuyết phục ông rời bỏ Mustafa Kemal. Theo Karabekir, Fevzi lý luận rằng Mustafa Kemal là một người có tính cách phóng đảng, và rằng Mustafa Kemal đang toan tính để các trợ thủ của mình được bầu vào nghị viện mới. Karabekir trả lời là bản thân ông đã đề nghị Mustafa Kemal nắm quyền lãnh đạo ở Istanbul vì không thấy ai tốt hơn, và sẽ tiếp tục ủng hộ Mustafa Kemal vì sự đoàn kết dân tộc chừng nào ông không theo đuổi những chính sách mang tính cá nhân. Ngay cả nếu Mustafa Kemal định làm thế, các đồng chí có thể dễ dàng ngăn chặn ông. Karabekir viết hồi ký khi đã trở thành một đối thủ quyết liệt của Atatürk; ông này có thể đã phóng đại cả lời chỉ trích của Fevzi lẫn vai trò của chính mình trong việc hòa giải giữa Mustafa Kemal, Fevzi và các tướng lĩnh quan trọng khác. Hơn nữa, Fevzi là bạn và người bảo trợ của İsmet (İnönü), người sau này cùng ông chống lại các đối thủ của Mustafa Kemal. Những gì Karabekir mô tả về Fevzi cần được xem xét trong hiểu biết về những gì xảy ra sau đó. “Tôi tin tưởng ông là một người đáng kính trọng và nhiệt huyết,” ông này viết. “Điểm yếu của ông là sợ những sức mạnh [lớn hơn] và quá bị quan. Trong hoàn cảnh lúc đó, tôi biết ông sẽ làm hết sức để thực hiện các mệnh lệnh của mình, vì ông tin quyền lực nằm ở Istanbul.” Fevzi tiếp tục phụng sự chính phủ Istanbul cho tới khi quân đội của phe Hiệp ước chiếm đóng thủ đô chừng bốn tháng sau. Là một người có kỷ luật sắt đá theo truyền thống Phổ, sau đó ông phục vụ Mustafa Kemal (và sau này là İnönü) một cách trung thành trên cương vị tổng tham mưu trưởng trong thời gian kỷ lục là 23 năm.

Cuộc họp tại Sivas tập hợp được 14 lãnh đạo dân tộc chủ nghĩa. Họ thảo luận trong hai tuần, từ 16 đến 29 tháng Mười, và cuối cùng nhất trí rằng nghị viện sẽ nhóm họp tại Istanbul, nhưng các đại biểu mới được bầu cần được phỏng vấn trên đường tới thủ đô và được chỉ thị rõ về các mục tiêu của Ủy ban Đại diện. Các chỉ huy quân đội sẽ làm hết sức để củng cố sức mạnh của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc trên cả nước và đảm bảo sự hợp tác của giới chức dân sự. Ủy ban Đại diện sẽ chuyển tới một địa điểm gần Eskişehir trên tuyến đường sắt từ Istanbul tới Ankara, và xác định chiến lược cho những người ủng hộ họ tại nghị viện. Nếu chính phủ và nghị viện thông qua bất cứ quyết định “tiêu cực” nào tại Hội nghị Hòa bình, Ủy ban Đại diện sẽ đảm nhiệm việc triển khai chương trình riêng của mình – hay nói cách khác là lãnh đạo cuộc đấu tranh vì độc lập và toàn vẹn của đất nước. Mustafa Kemal đã đảm bảo được một đường lui. Nếu, đúng như ông trông đợi, nghị viện không thể đem đến thắng lợi cho sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa tại Istanbul, ông sẽ sẵn sàng để lãnh đạo sự nghiệp này từ Anatolia.

Công cuộc bảo vệ lãnh thổ quốc gia không thể chờ đợi các kết quả của Hội nghị Hòa bình. Từ ngày 23 tháng Mười đến ngày 1 tháng Mười một, quân đội Pháp tiếp quản từ quân đội Anh việc chiếm đóng Maraş, Antep và Urfa ở Đông Nam Thổ Nhĩ Kỳ, như họ đã làm trước đó tại Adana và phần còn lại của vùng Cilicia. Quân Pháp mang theo những đơn vị Armenia và tiến hành việc tái định cư người Armenia bị trục xuất trong Thế chiến. Điều đó đã đẩy các cộng đồng vào cuộc giao tranh. Mustafa Kemal quyết định chỉ đạo việc tổ chức các chiến sĩ Thổ chống lại sự chiếm đóng của quân Pháp và Armenia, song việc này cần được làm một cách kín đáo để tránh đối đầu trực tiếp giữa ban lãnh đạo phong trào dân tộc chủ nghĩa Thổ và nước Pháp. Ali Fuat đã đưa theo Emrullahzade Asaf đến Sivas, một sĩ quan theo chủ nghĩa dân tộc, người đã tại ngũ trong Thế chiến với vai trò sĩ quan phụ tá cho Enver và sau đó là em trai của Enver, Nuri, tại Caucasus. Mustafa Kemal luôn nghi ngờ những cộng sự thân cận của Enver, nhưng sau một thời gian ông thấy ở Asaf sự tàn nhẫn cần có của một chỉ huy lực lượng không chính quy, và cử ông này tới điều phối các nhóm kháng chiến quanh Maraş và Antep. Viên sĩ quan được đặt bí danh là Kiliç Ali (Ali Thanh kiếm) và trở thành một người ủng hộ đáng tin của Mustafa Kemal cho tới tận cuối đời. Hai sĩ quan chính quy khác được phái đi chỉ huy lực lượng du kích chống lại quân Pháp ở Cilicia.

Người Pháp, với mối quan tâm chính ở phương Đông là củng cố vị trí ở Syria, bắt đầu có những nhận thức mới về sự sáng suốt của việc đồng thời giải quyết luôn những người Thổ và Ả Rập theo chủ nghĩa dân tộc. Người Anh đang biến người Thổ thành kẻ thù trong lúc cố gắng giành thiên cảm của người Ả Rập bằng cách qua mặt người Pháp đưa ông hoàng dòng họ Hashemite là Faysal lên làm vua ở Damascus. Khi người Pháp xoay sở để loại bỏ Faysal, họ cần phải kiểm soát được biên giới phía bắc Syria, và ngăn cản một liên minh giữa Faysal với những

người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc. Dãy núi Taurus tạo thành bức bình phong thiên nhiên phía bắc cho Syria, nhưng miền đất nằm ngay phía nam dãy núi phần lớn lại do người Thổ cư trú, và những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc cương quyết giữ lại nó. Liệu có thể tìm ra một cách thu xếp nào hay không?

George Picot, đồng tác giả của thỏa thuận trong chiến tranh Sykes-Picot về việc phân chia lãnh thổ Ottoman ở Cận Đông, gặp viên chỉ huy theo chủ nghĩa dân tộc Refet (Bele) tại Konya ngày 29 tháng Chín năm 1919. Picot lúc đó là Cao ủy Pháp tại Syria và Armenia, và sắp sửa bàn giao công việc tại Beirut cho người kế nhiệm mình là Tướng Gouraud, một người chịu trách nhiệm trong phạm vi Syria và Cilicia. Tại Pháp, kết quả cuộc bầu cử tổ chức ngày 16 tháng Mười một cho thấy trước đoạn kết cho quyền lực của George Clemenceau, người đã bắt chấp những e ngại mà tán thành chính sách về Hy Lạp của Lloyd George. Trên đường quay về Paris, Picot dừng lại ở Sivas và đã trao đổi với Mustafa Kemal từ ngày 5 đến ngày 7 tháng Mười hai. Nếu không tính đến câu chuyện về cuộc gặp giữa Mustafa Kemal và Bá tước Sforza ở Istanbul, đây là lần đầu tiên ông tiếp xúc trực tiếp với một đại diện quan trọng của phe Hiệp ước.

Picot nhắc tới việc thay đổi chính phủ sắp tới tại Pháp, và nói ông đã ra lệnh rút các đơn vị Armenia ra khỏi lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ bị chiếm đóng. Pháp thừa nhận độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ, và theo quan điểm cá nhân của Picot, Pháp sẽ sẵn sàng rút quân nếu lợi ích kinh tế của nước này tại Cilicia được đảm bảo. Trong lúc chờ đợi, Picot yêu cầu những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc cần chấm dứt các cuộc tấn công nhằm vào quân Pháp. Mustafa Kemal đồng ý với điều kiện người Pháp và Armenia cũng không tấn công, và ra lệnh cho các đơn vị kháng chiến trên tinh thần này, trong khi vẫn tiếp tục tăng cường tổ chức họ. “Ấn tượng của chúng tôi từ cuộc thảo luận,” Mustafa Kemal gửi điện tín cho Karabekir, “là nước Pháp nhận thấy lợi ích của họ trong việc ủng hộ Thổ Nhĩ Kỳ ở phương Đông.” Cuộc ngừng bắn không kéo dài lâu, và người Pháp đã bị ép từng bước một tới một thỏa thuận với lực lượng dân tộc chủ nghĩa Thổ, nhưng rạn nứt giữa hai nước chủ chốt của phe Hiệp ước, Anh và Pháp, giờ đây đã sẵn sàng để khai thác.

Mustafa Kemal dành ba tháng bận rộn ở Sivas. Ông giờ đây là một thương dân, và những bức ảnh chụp ông mặc áo có cổ cài kín, cà vạt và áo khoác nhẹ tại các cuộc họp trang trọng, đầu đội mũ không vành theo truyền thống của các quan chức dân sự, hoặc đội mũ *kalpak*, loại mũ lông của người vùng Caucasus hay người Cossack, hay mặc áo khoác dày có thắt lưng ngoài như một quý ông đang đi săn vào những dịp không trang trọng. Mũ *kalpak*, giúp bảo vệ cho các kỵ sĩ khỏi thời tiết khắc nghiệt của vùng Anatolia, dần dần trở thành biểu tượng của phong trào kháng chiến dân tộc – nó mang dáng dấp châu Á, Thổ và có vẻ khá diện. Mustafa Kemal luôn chú ý ăn mặc tươm tất. Nhưng ngân sách hạn hẹp. Cả đoàn sống trong ngôi trường được dùng làm đại bản doanh cho phong trào dân tộc, họ hay đùa với nhau rằng liệu họ có đủ khả năng để có đường cho vào trà của mình hay không. Khi Kâzım Karabekir từ Erzurum tới, Mustafa Kemal dành cho ông này căn phòng của mình ở lầu một và chuyển xuống góc nhỏ đặt máy pha cà phê dưới tầng trệt. Chính trị là chủ đề chính, nhưng những câu chuyện dễ dàng chuyển sang những ý tưởng nhất thời.

Một ngày, khi Mustafa Kemal đi xe ra trang trại công nằm ở ngoại vi Sivas và chờ phái viên chính phủ Fevzi Paşa, ông hỏi viên giám đốc về việc làm kinh tế trang trại. Nếu ông đầu tư một nghìn lira vào bò, thì lợi tức ông thu được sau một năm sẽ thế nào. “Năm mươi lira,” ông giám đốc trả lời, “nếu chúng ta khấu trừ trượt giá.” “Thật không đáng,” Mustafa Kemal đáp, “thế còn cừu thì sao?” “Loại gia súc này sinh lời hơn, nhưng cũng rủi ro hơn, vì cừu hay bị bệnh.” Kâzım Karabekir, người có mặt trong đoàn, chen vào. “Người Nga có để lại rất nhiều thiết bị điện ở Erzurum,” ông nói. “Bây giờ ngài đã trở thành một người tự do của Erzurum, ngài có thể thử đầu tư vào điện.” “Có một lựa chọn tốt hơn ở đây với việc trồng củ cải đường,” viên giám đốc trang trại nói; “nếu chúng ta có một xưởng ép đường, chúng ta sẽ có đủ thức ăn nuôi bò sữa.” “Hãy hoàn tất công việc trước mắt đã,” Mustafa Kemal nói, chấm dứt cuộc trò chuyện. Nhưng giấc mơ vẫn nguyên như vậy. Khi trở thành tổng thống nước cộng hòa, Mustafa Kemal xây dựng trang trại của ông trên thảo nguyên bên ngoài Ankara. Nhưng không như Cincinnatus, ông không rút lui khỏi chính trường để toàn tâm toàn ý cho giấc mơ đó.



Cuộc bầu cử diễn ra theo hai vòng đúng theo luật Ottoman. Khi các cử tri đoàn được xác định sau vòng một, có thể thấy rõ các ứng cử viên theo chủ nghĩa dân tộc sẽ chiếm ưu thế tại Nghị viện. Nhưng họ vẫn phải tổ chức một đảng hiệu quả. Điều này không thể thực hiện được từ Sivas, nhất là khi phần lớn thành viên Ủy ban Đại diện đã ra ứng cử và sẽ phải có mặt ở thủ đô sau khi họ trúng cử. Kâzım Karabekir, người đã quay về Erzurum, hướng đến một chính sách Pháo đài Phương Đông và lý luận rằng Ủy ban Đại diện cần giữ nguyên vị trí, nhưng ông ta nhượng bộ khi Ủy ban quyết định chuyển đến Eskişehir. Mustafa Kemal quyết tâm ở gần thủ đô hơn nhằm tạo được áp lực lên chính phủ và các chính trị gia tại Istanbul từ khoảng cách gần. Cần theo dõi không chỉ các đối thủ mà cả những người ủng hộ, vì họ có thể sẵn sàng thay đổi quan điểm khi nằm ngoài tầm kiểm soát của Mustafa Kemal. Trong cuộc họp cuối cùng của Ủy ban Đại diện tại Sivas, Rauf thông báo phe Hiệp ước đã cho tuyến đường sắt giữa Eskişehir và Ankara ngừng hoạt động. Do đó, Ủy ban được chuyển về Ankara, sử dụng đường sắt ở bất cứ nơi nào có thể nhưng không bị phụ thuộc vào nó.

Có ba chiếc xe sẵn có cho đoàn của Mustafa Kemal. Lốp dự trữ và xăng có được từ “một quý cô”, bà hiệu trưởng không được nêu tên của một trường học Mỹ dành cho nữ sinh Armenia. Vị cựu thống đốc, Mazhar Müfit, bao vây Oskar Schmidt, giám đốc chi nhánh Sivas của Ngân hàng Ottoman, ông này lấy có ồm để vắng mặt ở nhiệm sở, nhưng cuối cùng cũng được thuyết phục để cho vay đủ tiền làm chi phí cho đoàn người. Ngày 18 tháng Mười hai, Mustafa Kemal và các bạn ông lên đường, băng qua bình nguyên Anatolia phủ đầy tuyết. Họ mất hai ngày để vượt qua chặng đường 192 kilômét tới Kayseri, nơi họ được đón tiếp trọng thể với một đoàn rước mang đèn lồng. Trong hai tối lưu lại Kayseri, Mustafa Kemal gặp gỡ các chức sắc tôn giáo và thu xếp để truyền đi thông điệp của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc. Sau đó, đoàn rẽ tới viếng mộ Hacı Bektaş, người sáng lập dòng tu Bektaşî, cũng là thánh địa chính của cộng đồng Alevis (những người Shiite không chính thống) tại Anatolia. Cộng đồng Bektaşî được biết đến vì cách diễn giải giáo lý Hồi giáo tự do, và khi Mustafa Kemal dùng bữa tối với Trưởng giáo (*Çelebi*) Cemalettin của dòng, họ uống *raki* thả cửa trong khi hai người nhất trí về sự cần thiết phải bảo vệ đất nước. *Çelebin* Cemalettin tuyên bố ông sẽ gia nhập phong trào kháng chiến dân tộc và hứa sẽ ra lệnh cho giáo đồ của mình ủng hộ phong trào.

Điểm dừng tiếp theo của đoàn là Kirşehir, tại đây Mustafa Kemal đọc bài diễn văn đầu tiên trong rất nhiều diễn văn ông sẽ dành cho thanh niên. Nơi đây có mặt các sinh viên, giáo viên, các viên chức trẻ, những người đã lập ra một hiệp hội thanh niên địa phương. “Thanh niên” có nghĩa là những người trẻ tuổi được giáo dục theo lối phương Tây và ít nhất có bằng trung học, và – ở một mức nhất định vẫn còn như vậy – là một tầng lớp có ảnh hưởng ở Thổ Nhĩ Kỳ. Đây chính là tầng lớp mà Mustafa Kemal, lúc này ông 38 tuổi, tìm cách lôi kéo vào sự nghiệp giành độc lập và văn minh hóa (theo phương Tây) của dân tộc. Tổ chức của dân tộc hãy còn là một bộ khung rỗng, cần những người có học thức hoàn thiện. Thông điệp của Mustafa Kemal rất rõ ràng: “Để đảm bảo những cơ hội văn minh mở ra với chúng ta, chúng ta phải lên tiếng như những chủ nhân của đất nước.” Nhưng trước hết đất nước cần được an toàn. “Chúng ta đã vạch ra các đường biên giới. Chúng ta sẽ không để mất chúng vào tay ngoại quốc. Chúng ta hoàn toàn tự tin.”

Sau bữa tối tại nhà viên quận trưởng, người cũng là sáng lập viên của Hội Bảo vệ Quyền dân tộc tại Ankara, Mustafa Kemal phát biểu trước một đám đông đã tập hợp bên ngoài trong thời tiết lạnh buốt. Phấn khích trước sự chào đón, ông trích dẫn những câu thơ quen thuộc của thi sĩ Ottoman ái quốc Namik Kemal, nguồn cảm hứng thời trẻ của ông:

*Kẻ thù đã kề dao vào ngực mẹ Tổ quốc*

*Chẳng lẽ không ai đứng lên cứu mẹ khỏi số phận tối tăm?*

*Ông nói tiếp, “Một Kemal khác giờ đây đã xuất hiện từ trong lòng dân tộc,” và thêm:*

*Dù cho kẻ thù kề dao vào ngực mẹ Tổ quốc*

*Sẽ có một người cứu mẹ khỏi số phận tối tăm.*

Mustafa Kemal còn nhắc lại hai câu thơ này và hai câu đối lại của ông trong một cuộc họp của Quốc hội tại Ankara. Nhưng có thể nói chủ nghĩa Kemal đã ra đời vào ngày 24 tháng Mười hai năm 1919 tại thị trấn nghèo khó Kirşehir trên thảo nguyên, giữa trung tâm Anatolia của Thổ Nhĩ Kỳ, nơi các đức tin không chính thống của các bộ lạc Turkoman đã làm nên văn hóa quần chúng Thổ.

Mustafa Kemal tới Ankara ngày 27 tháng Mười hai năm 1919, sau một hành trình khó khăn. Hết lần này tới lần khác, ba chiếc xe mui trần chở đoàn của ông phải được kéo ra khỏi những đồng tuyết hay đẩy lên khỏi những vũng bùn sâu trên con đường từ Kirşehir. Sau khi hoàn tất cuộc hành trình từ Samsun, những chiếc xe Đức này sẽ trở thành một cảnh tượng quen thuộc trên những con đường lồi lõm gập ghềnh tại thủ đô tương lai của Thổ Nhĩ Kỳ, nơi xe ngựa và bò là những phương tiện di chuyển duy nhất.

Tin tức đã được gửi đi trước về việc Ủy ban Đại diện của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc của Anatolia và Rumelia đang trên đường tới đóng trụ sở tại Ankara. Nhưng trong số mười sáu thành viên danh nghĩa của ủy ban, chỉ có bốn người, kể cả Mustafa Kemal, có mặt trong đoàn. Về thực chất, Ủy ban chỉ là Mustafa Kemal và Rauf (Orbay). Chẳng bao lâu nữa sẽ chỉ là một mình Mustafa Kemal.

Đoàn xe dừng lại trên đồi Dikmen, ngày nay là một khu ngoại ô phía trong vùng thành phố mở rộng, nhưng vào năm 1919, đây là một đỉnh đồi trơ trọi lộng gió, từ trên đó có thể nhìn thấy tường thành của thành phố cũ nằm phía sau một dải đồng lầy. Hôm đó là một ngày giá buốt đặc trưng của vùng trung tâm Anatolia, với mặt trời chiếu sáng trên những đỉnh núi tuyết phủ. Một đoàn đại biểu chào đón đã đợi sẵn, dẫn đầu là Chuẩn tướng Ali Fuat (Cebesoy), vẫn nắm quyền chỉ huy thực tế Quân đoàn 20, đơn vị mà ông đã bị chính phủ Istanbul cách chức chỉ huy, và quyền Thống đốc Yahya Galip (Gargi), đại diện cho chính quyền dân sự trong khi thống đốc vắng mặt, vì những người theo chủ nghĩa dân tộc ở Ankara đã chặn từ bên ngoài thành phố của họ hai quan chức được chính phủ Istanbul lần lượt cử tới giữ chức vụ này. Cấp phó của Ali Fuat, Trung tá Mahmut, tư lệnh Sư đoàn 24, cũng có mặt, dẫn đầu một đơn vị kỵ binh. Trong đoàn đại biểu chào đón còn có một nhóm nhân sĩ địa phương, đứng đầu là chức sắc tôn giáo cao cấp nhất, vị *müftü* của Ankara, Rifat (Baörekçi), một người theo chủ nghĩa dân tộc kiên định, phụ trách Ủy ban Bảo vệ Quyền Dân tộc tỉnh.

Ali Fuat và Yanya Galip cùng lên chiếc xe đi đầu với Mustafa Kemal khi đoàn đi xuống ngoại ô thành phố. Họ đi qua trước tòa nhà chưa hoàn thành, được thiết kế để làm một câu lạc bộ CUP, nơi từng có một đại đội quân Pháp đóng, rồi tới giáo đường Hồi giáo chính nằm ngoài tường thành. Đây là giáo đường của Hacı Bayram, nhà sáng lập của một dòng tu gần với dòng Bektashi vào thế kỷ XV, được cả người Thổ dòng Sunni và Alevi (Shiite) tôn kính. Lễ cầu nguyện được tổ chức tại giáo đường đó, vốn được xây trên tàn tích ngôi đền của Hoàng đế Augustus. Các kỵ sĩ mặc trang phục dân tộc, cùng các giáo sĩ, học sinh và dân cư thành phố chào đón các thủ lĩnh của phong trào kháng chiến dân tộc. Không có tiếng nói trái chiều nào như ở Sivas: Ankara hoàn toàn thống nhất trong tinh thần ủng hộ sự nghiệp do Mustafa Kemal khởi xướng. Từng có một cộng đồng Armenia giàu có trong thành phố; nhưng sau khi đã chiếm đoạt tài sản của người Armenia, những người Hồi giáo bản địa không muốn thấy họ quay trở lại.

Nghi thức đón tiếp đòi hỏi một lễ chào mừng chính thức tại Tòa Thị chính. Sau đó, Mustafa Kemal được xe đưa đến nơi ở đã được chuẩn bị cho ông tại trường học trang trại [school farm], nằm trên một quả đồi thấp ở nông thôn, trên đường tới sân bay ngày nay. Ankara thời đó chỉ có không quá sáu tòa nhà hiện đại bên trong tường thành của nó. Phía trong tường thành là khu phố cổ, từng có thời thịnh vượng nhờ buôn bán loại len làm từ lông dê Angora, mà giờ đã lâm vào cảnh nghèo khó vì ngay sau cuộc trục xuất người Armenia đã xảy ra một trận hỏa hoạn khủng khiếp. Hoạt động dịch vụ chỉ còn ở những nhà trọ thông thường, quán cà phê và quán trà, cùng vài cửa hàng nghèo nàn, một số do cộng đồng nhỏ người Do Thái Sephardic quản lý. Những con phố hẹp mấp mô dẫn lên khu thành thời Trung cổ, hai bên là những ngôi nhà xiêu vẹo với phần mái chìa ra. Khu thành cổ nhô cao hẳn lên khỏi các khu đầm lầy trũng, nơi đầy ắp muỗi truyền bệnh sốt rét. Xa hơn là các ngọn đồi với những vườn quả và nhà nghỉ hè, phần lớn ban đầu được xây cho các thương nhân Armenia và Hy Lạp. Mustafa Kemal là

người ghét cay ghét đắng sự bẩn thỉu của các đô thị phương Đông chật chội, nên đã chọn sống cả phần đời còn lại của mình tại các khu ngoại ô thoáng đãng trong lành hơn của Ankara.

Một ngày sau khi tới nơi, Mustafa Kemal phát biểu trước một đoàn đại biểu nhân sĩ địa phương tại hội trường của trường học. Đó là một bài diễn văn dài. Ông tố cáo phe Hiệp ước đã phá vỡ các điều khoản thỏa thuận đình chiến bằng việc chiếm đóng đất nước, như vậy người Thổ cần bảo vệ di sản lịch sử của dân tộc mình, và Mustafa tuyên bố mục đích của ông là giữ vững một nhà nước hoàn toàn độc lập nằm trong các đường giới tuyến đình chiến năm 1918, “bao gồm những phần Tổ quốc cổ người Thổ và người Kurd sinh sống. Về phía nam là nơi sinh sống của những người nói tiếng Ả Rập cùng tôn giáo với chúng ta. Những phần đất nằm trong giới tuyến là một phần không thể cắt rời của cộng đồng Ottoman.” Tuy nhiên, độc lập là chưa đủ. “Tôi tin rằng bốn phận quan trọng của lòng yêu nước và dân tộc còn xa hơn thế. Chúng ta cần cải cách điều kiện quốc nội của mình và chứng minh bằng hành động rằng chúng ta có thể trở thành một thành viên tích cực của cộng đồng các quốc gia văn minh.” Những biện pháp chính trị cụ thể sẽ được xác định từ nguyện vọng của dân tộc. Trong khi đó, dân tộc cần giành lấy quyền kiểm soát chính quyền ở Istanbul. Đây là điều ông sẽ tự mình tiến hành, và luôn hành động nhân danh dân tộc trong mọi trường hợp.

Cuộc bầu cử diễn ra vào mùa thu năm 1919 đã kết thúc với thắng lợi vang dội của những người theo chủ nghĩa dân tộc Thổ (và Hồi giáo), gần như tất cả các thủ lĩnh của phong trào này có mặt trong danh sách 168 ứng cử viên được bầu. Tất nhiên, đã có áp lực lên các cử tri đoàn, nhưng việc này chỉ mang tính địa phương, và quá trình bầu cử cho thấy những người ủng hộ phong trào kháng chiến Thổ (và Hồi giáo) đã giành thắng lợi hầu như ở mọi nơi. Mustafa Kemal được bầu làm đại biểu Nghị viện tại Erzurum. Nhưng ông quyết tâm ở lại Ankara, tại đây, như Ủy ban Đại diện đã quyết định, các đại biểu được bầu sẽ được triệu tập tới trên đường đến Istanbul để trao đổi về chiến lược mà họ sẽ sử dụng. Nhưng chính phủ của Ali Rıza Paşa phản đối rằng việc này có thể gây ra ấn tượng rằng nghị viện bị giật dây từ bên ngoài. Dù thế nào đi nữa, phần lớn ứng cử viên được bầu đều gấp rút tới thủ đô, và rất ít người dừng lại ở Ankara để lắng nghe những lời khuyên của Mustafa Kemal. Ông có hai mục tiêu vào lúc này: thuyết phục các đại biểu theo chủ nghĩa dân tộc lập nên một đảng thống nhất dưới tên Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc, và đảm bảo để mình được bầu làm chủ tịch hạ viện. Điều này sẽ trao cho ông quyền lực hợp pháp để hành động nhân danh các đại biểu của nhân dân, nếu hạ viện không thể hoạt động tự do tại thủ đô.

Chính phủ Ali Rıza cũng chia sẻ lo ngại về việc phe Hiệp ước có thể ngăn cản chính phủ mới được bầu nhóm họp tại Istanbul. Du kích theo chủ nghĩa dân tộc hoạt động tại khắp các tỉnh, và một điều ai cũng biết là các nhóm này được sĩ quan quân đội Ottoman hỗ trợ và trang bị bằng vũ khí đã được giấu không bàn giao cho quân Hiệp ước, trái với điều khoản đình chiến. Đáp lại áp lực từ đó, Bộ trưởng chiến tranh mới là Cemal Paşa (Mersinli) đã cố gắng thuyết phục Mustafa Kemal đồng ý thay thế hai chỉ huy hoạt động tích cực trong phong trào kháng chiến: Ali Fuat (Cebesoy), người được Ủy ban Đại diện cử làm tư lệnh các lực lượng dân tộc (không chính quy), và Đại tá Fahrettin (Altay), Tư lệnh Quân đoàn 12 ở Konya, người đã cung cấp vũ khí cho lực lượng Thổ yếu ớt đối đầu với quân Hy Lạp ở vùng Đông Nam İzmir. Mustafa Kemal từ chối, cho dù một người theo chủ nghĩa dân tộc kiên định khác, Nurettin Paşa, đã được cử để thay thế Đại tá Fahrettin.

Ngày 29 tháng Mười hai, chính phủ Istanbul bãi bỏ lệnh sa thải Mustafa Kemal, phục hồi các khen thưởng dành cho ông, trong khi tuyên bố ông đã giải ngũ. Mustafa Kemal không bị những điều đó tác động. Tin đồn về việc Hy Lạp chuẩn bị sáp nhập vùng İzmir đã đến tai ông, và vào ngày 9 tháng Một năm 1920, ông báo với Đại tá Fahrettin rằng mình dự định ra chiến trường chỉ huy tất cả lực lượng Thổ Nhĩ Kỳ ở miền Tây Anatolia chiến đấu với quân Hy Lạp.

Trên thực tế, còn quá sớm cho các chiến dịch quân sự nghiêm túc. Mustafa Kemal đã thiết lập liên lạc với các nhóm du kích trên khắp Anatolia và thuyết phục các đơn vị chính quy giúp đỡ họ. Nhưng quân đội mới chỉ là một bộ khung – một lực lượng nòng cốt gồm chưa tới 50.000 sĩ quan và binh lính – nay cần phải được mở rộng để có thể chống lại một cuộc tiến công quy mô của địch. Chính vào thời điểm này, Đại tá İsmet (İnönü), người đang ngồi không tại

Istanbul, quyết định tự mình chứng kiến tình hình đang diễn ra ở Ankara. Ông rời thủ đô ngày 8 tháng Một, đến Ankara vài ngày sau đó, và lập tức được Mustafa Kemal mời để lên kế hoạch quân sự tại trường học trang trại.

Câu hỏi đầu tiên là liệu lợi ích dân tộc Thổ có thể được đảm bảo chỉ bằng một cuộc chiến tranh du kích cách mạng hay không. İsmet phản đối quan điểm này. Ông tin rằng chiến tranh với Hy Lạp là không thể tránh khỏi, và chỉ có thể chặn đứng quân đội Hy Lạp bằng quân đội chính quy Thổ. Do đó, nhiệm vụ trước mắt phải là xây dựng lực lượng cho các đơn vị chính quy Thổ, Mustafa Kemal tán thành điều này. Ngày 1 tháng Mười hai năm 1919, khi Đại tá (Galatalı) Şevket, một thành viên hội kín *Karakol* theo chủ nghĩa dân tộc ở Istanbul, cho ông biết người Thổ tại vùng Thrace thuộc Bulgaria (tại quận Kardzhali/Kircaali) đang lên kế hoạch khởi nghĩa, ông trả lời, “Người ta không thể thu được kết quả lâu bền thông qua một cuộc cách mạng.”

Hoạt động của du kích không chỉ gây rắc rối cho chính phủ Istanbul, mà cả cho hội kín *Karakol* tại Istanbul, tổ chức mà Mustafa Kemal tìm cách lôi kéo để ủng hộ Ủy ban Đại diện của mình. Các nhóm vũ trang Thổ và Hy Lạp đang hoạt động ở khu vực ngoại ô châu Á của Istanbul, giữa thủ đô và İzmit. Cả chính phủ Istanbul lẫn *Karakol* đều quyết định rằng một trong những thủ lĩnh du kích Thổ, Yahya Kaptan, cựu thành viên Tổ chức Đặc biệt của Enver, là một tội phạm nguy hiểm gây tổn hại cho sự nghiệp dân tộc. Binh lính được điều đến bằng đường biển để bắt giữ y: y đầu hàng và bị giết. Mustafa Kemal phản nộ; Yahya Kaptan đã nhận quyền chỉ huy từ ông. Chỉ mình ông, tất nhiên là nhân danh Ủy ban Đại diện, có thể rút lại sự công nhận tư cách du kích của các nhóm vũ trang. Du kích là một phương thức hoạt động tạm thời cần thiết, và cần được thực hiện dưới chỉ đạo của ông.

Trong tuần đầu tiên của tháng Một năm 1920, Rauf (Orbay), thủ lĩnh cấp cao số hai của chủ nghĩa dân tộc tại Ankara, lên đường tới Istanbul để nhận ghế đại biểu của mình tại Nghị viện. [\[172\]](#) Khóa Nghị viện cuối cùng của đế chế Ottoman khai mạc ngày 12 tháng Một với chỉ bảy mươi hai đại biểu có mặt. Diễn văn của hoàng đế, do Bộ trưởng Nội vụ Damat Şerif Paşa, người trở thành một thành viên hoàng gia qua hôn nhân, tuyên đọc bày tỏ buồn phiền về việc quân Hy Lạp chiếm đóng İzmir và kêu gọi đoàn kết dân tộc nhằm tìm kiếm thỏa thuận hòa bình công bằng. Sau đó, Nghị viện tạm nghỉ trong mười ngày.

Ngày hôm sau, cuộc biểu tình lớn cuối cùng của quần chúng tại Istanbul bị chiếm đóng diễn ra tại quảng trường phía trước giáo đường của Sultan Ahmet (Giáo đường Xanh). Ba diễn giả Thổ theo chủ nghĩa dân tộc đã diễn thuyết trước 150.000 người, đòi hỏi rằng đất nước, bao gồm miền Tây Thrace (vùng đất mà nhà nước Ottoman đã từ bỏ năm 1914) và miền Nam cũng như miền Đông Anatolia phải là của Ottoman và người Thổ. Sự thật là 14 tháng sau khi kết thúc chiến tranh, các nước phe Hiệp ước vẫn chưa quyết định xong số phận của Thổ Nhĩ Kỳ, và chính điều đó đã làm dấy lên những hy vọng phi thực tế. Chẳng hạn như hy vọng rằng đòi hỏi của quần chúng Thổ kết hợp với hoạt động du kích và chính sách thân thiện với phe Hiệp ước, sẽ đảm bảo được độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Thổ Nhĩ Kỳ. Điều này đã tạo ra chướng ngại cho kế hoạch của Mustafa Kemal. Ông tin rằng các nước phe Hiệp ước sẽ bị ấn tượng chỉ bởi sự kiên định được hỗ trợ bởi sức mạnh của người Thổ. Những nhượng bộ là điều tồi tệ chứ không chỉ vô ích: chúng vô cùng nguy hiểm.

Sự kiên định của chính phủ Ottoman mới bị thử thách thậm chí từ trước khi nghị viện có cơ hội bỏ phiếu thông qua nó. Phe Hiệp ước không hài lòng với việc lựa chọn Cemal Paşa (Mersinli) làm bộ trưởng chiến tranh và Cevat Paşa (Çobanlı) làm tổng tham mưu trưởng, với nghi ngờ chính xác rằng cả hai đang thúc đẩy phối hợp giữa Bộ Chiến tranh Ottoman và các chỉ huy theo chủ nghĩa dân tộc ở Anatolia. Ngày 20 tháng Một, họ yêu cầu hai vị tướng này phải được thay thế trong vòng bốn mươi tám giờ. Ngày hôm sau, Cemal Paşa thông báo với Mustafa Kemal rằng trong khi nội các đã quyết định bác bỏ tối hậu thư, ông và Cevat Paşa đã đồng ý từ chức. Mustafa Kemal nổi giận. Trong những bức điện gửi tới Cemal Paşa, Tế tướng Ali Rıza Paşa và các thành viên nghị viện theo chủ nghĩa dân tộc, ông lập luận rằng chấp nhận tối hậu thư cũng gần như nhượng chủ quyền cho ngoại quốc. Tốt hơn đáng lẽ nên ép người Anh phải



loại bỏ toàn bộ chính phủ Ottoman.

Dẫu vậy, hai viên tướng vẫn đệ đơn từ chức vào tối 21 tháng Một. Ngày hôm sau, nhiều khả năng trước khi biết tin, Mustafa Kemal đã yêu cầu các chỉ huy tại Erzurum, Konya và Sivas chuẩn bị sẵn sàng để bắt giữ sĩ quan kiểm soát Anh tại khu vực của họ, nếu người Anh tại Istanbul bắt giữ các bộ trưởng và đại biểu Nghị viện Ottoman, nhất là Rauf (Orbay). Nhưng cuộc đối đầu giữa người Anh và những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc tại Istanbul vẫn chưa diễn ra, và đến ngày 25 tháng Một, Mustafa Kemal thông báo cho các chỉ huy quân đội tại Anatolia rằng việc hai vị tướng từ chức cần được các đại biểu Nghị viện xem xét, và Ủy ban Đại biểu sẽ không can thiệp vào việc này.

Tuy nhiên, các biến cố không chờ đợi phản ứng của Nghị viện Ottoman. Người Thổ đang chịu sức ép của quân Hy Lạp ở phía tây, và từ phía người Armenia – được quân Pháp bảo vệ – ở phía nam. Ngày 21 tháng Một, người Thổ tại Maras, miền Đông Cilicia, nổi dậy chống lại quân Pháp và những người Armenia được họ bảo vệ – lực lượng này bị cô lập bởi các toán du kích hoạt động ở vùng nông thôn. Mustafa Kemal quyết định đẩy mạnh chiến tranh du kích. Quân Pháp là mục tiêu đầu tiên, có lẽ vì những liên hệ trước đó cho thấy sức ép quân sự có thể đẩy Pháp tới một thỏa thuận chấp nhận được với những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc. Một nỗ lực đã được thực hiện – nhiều khả năng vì mục đích tuyên truyền nhiều hơn vì bất cứ hy vọng nào về hiệu quả của nó – để phối hợp hoạt động với lực lượng Ả Rập đang chống lại quân Pháp ở Syria. Nghiêm túc hơn, quân chính quy được lệnh giúp đỡ du kích cả ở Maras và Urfa, nằm xa hơn về phía nam. Gần thủ đô, một nhóm du kích vượt biển Marmara đêm 26/27 tháng Một và cướp hết một kho vũ khí tại Akbaş trên bán đảo Gallipoli, sau khi không chế lính canh Pháp. Mustafa Kemal cho rằng vai trò tổ chức cuộc tập kích táo bạo này thuộc về người bạn từ thời Macedonia của ông, Đại tá Kâzım (Özalp), tư lệnh Sư đoàn 61 ở Balıkesir, phía nam biển Marmara. Ngày 8 tháng Hai, lực lượng dân tộc chủ nghĩa Thổ, do viên tư lệnh hiến binh địa phương chỉ huy, tiến vào thành phố Urfa, mà trước đó bị quân Pháp chiếm đóng.

Quan hệ giữa phe Hiệp ước và những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc tại Istanbul đã gần đến mức đổ vỡ. Nhưng Mustafa Kemal không kiểm soát lực lượng dân tộc chủ nghĩa tại thủ đô. Hy vọng được bầu làm Chủ tịch Hạ viện của ông đã tan vỡ ngày 31 tháng Một khi một ứng cử viên khác, Reşat Hikmet (người trở nên nổi tiếng vì bị người Pháp bắt giữ một thời gian ngắn), được chọn. Khi Reşat Hikmet chết không lâu sau đó, chức chủ tịch được chuyển cho Celalettin Arif, một người theo chủ nghĩa dân tộc, nhưng không phải là chiến hữu thân cận của Mustafa Kemal. Ngày 3 tháng Hai, Fevzi Paşa (Çakmak), một tướng lĩnh dân tộc chủ nghĩa cao cấp hơn Mustafa Kemal, được cử làm bộ trưởng chiến tranh. Những thay đổi khác về bộ trưởng diễn ra sau đó vào ngày 9 tháng Hai, và nội các sau thay đổi được Nghị viện ủng hộ mạnh mẽ. Vài ngày trước đó, phe dân tộc chủ nghĩa chiếm đa số trong nghị viện cuối cùng cũng được tổ chức thành một đảng. Song thay vì chấp nhận tên Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc được Mustafa Kemal đưa ra như điểm tựa chính trị của mình, các thành viên Nghị viện tự gọi mình là “Liên minh vì Lợi ích Tổ quốc” (*Felâh-ı Vatan İttifakı*), lấy tên từ một câu trong diễn văn của hoàng đế. Mustafa Kemal sau này có lấy tên gọi này ra đùa cợt, gọi các đại biểu Nghị viện là “các fellah<sup>(173)</sup> của tổ quốc.”

Trong khi các nhân vật hàng đầu theo chủ nghĩa dân tộc tập trung tại Istanbul, Mustafa Kemal có nguy cơ bị cô lập ở Ankara. Khi Fevzi Paşa trở thành Bộ trưởng chiến tranh, ông này triệu tập Đại tá İsmet trở lại thủ đô. İsmet tuân lệnh. Ông đi cùng Mazhar Müfit (Kansu), người điều hành tổng hành dinh của Mustafa Kemal, và đã được Rauf yêu cầu nhận ghế đại biểu Nghị viện đại diện cho Hakkâri, một vùng núi chủ yếu có người Kurd cư trú. Trong số các thủ lĩnh dân tộc chủ nghĩa, chỉ còn Ali Fuat (Cebesoy) ở lại Ankara. Việc các thành viên trong giới trí thức và dân sự rời đi cũng đồng thời với quá trình phát triển một ban tham mưu cá nhân gồm các sĩ quan trẻ sẵn sàng làm theo mệnh lệnh của Mustafa Kemal. Recep Zühtü (Soyak), người Mustafa Kemal đã sử dụng vào những nhiệm vụ đặc biệt ở miền Đông, được cử phụ trách tờ báo mới, *Hakimiyet-i Milliye* (Chủ quyền dân tộc), bắt đầu phát hành ngày 10 tháng Một, làm cơ quan ngôn luận của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc. Một sĩ quan trẻ khác, Thiếu tá Recep (Peker), vừa tốt nghiệp Học viện Tham mưu tại Istanbul, đã tới Ankara vào tháng Hai và nhanh chóng

tao ấn tượng với Mustafa Kemal nhờ năng lực tổ chức. Thấp người với cái đầu nhọn, Recep đóng vai trò là người đốc thúc việc thi hành mệnh lệnh của Mustafa Kemal. Một người bạn thời thơ ấu, Salih (Bozok) được gọi tới từ Istanbul và sắp xếp làm việc trong tổng hành dinh tại trường học trang trại. Thay thế Mazhar Müfit trong vai trò quản lý là một người bạn khác từ thời Học viện Quân sự, Trung tá Arif, một sĩ quan dũng cảm và cứng đầu được Mustafa Kemal dùng làm người giải quyết rắc rối. Arif có sự quyết đoán riêng, trong khi những người khác làm đúng như được chỉ thị.

Trong khi Ankara chờ đợi, chính phủ Istanbul tiếp tục xoay sở để làm vừa lòng cả các nước Hiệp ước lẫn những người theo chủ nghĩa dân tộc. Ngày 14 tháng Hai, chính phủ yêu cầu giới chức các tỉnh trừng phạt bất cứ hành động can thiệp nào vào công việc của chính quyền. Lời đe dọa rõ ràng nhắm vào các Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc địa phương. Mustafa Kemal đáp trả bằng một thông tư ngày 17 tháng Hai nói rõ Hội có vai trò cần thiết hơn bao giờ hết và cần đẩy mạnh các hoạt động của Hội khắp mọi nơi. Cùng ngày, nghị viện nhất trí thông qua Quy ước Dân tộc (*misak-ı milli*), văn bản thêm vào các yêu cầu đã thể hiện trong các văn kiện được đại hội Sivas thông qua.

Quy ước yêu cầu cư dân của các nước Ả Rập, các tỉnh đã mất vào tay Nga ở miền Đông Anatolia năm 1878 và miền Tây Thrace cần có quyền tự quyết về tương lai của họ. Trong khi văn kiện ở Sivas chỉ đòi hỏi quyền tự quyết cho các vùng đất nằm trong phạm vi các đường giới tuyến đình chiến năm 1918, các đại biểu Nghị viện ở Istanbul đã thêm vào các từ “và bên ngoài”. Văn kiện Sivas hoan nghênh sự giúp đỡ của các quốc gia bên ngoài có thiện chí. Tại Istanbul, vấn đề này bị nhìn nhận một cách tiêu cực: đất nước sẽ không chấp nhận bất cứ sự xâm phạm nào vào nền độc lập của mình.<sup>(174)</sup> Như từng xảy ra trước đó và sẽ còn diễn ra trong lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ, một nghị viện ít nhiều tự do mở đường cho cuộc cạnh tranh hùng biện về chủ nghĩa dân tộc. Trong khi Mustafa Kemal tập trung vào các mục tiêu thực tế và biết cần cắt giảm thiệt hại cho đất nước mình ở đâu, các đại biểu nghị viện lại lặp lại sai lầm của Damat Ferit tại Hội nghị Hòa bình Paris và chỉ thành công trong việc khiến các nước Hiệp ước bức bối. Nhưng văn kiện Istanbul thực sự có thêm một điểm đáng kể, mặc dù không dễ thấy: từ “Thổ Nhĩ Kỳ” lần đầu tiên xuất hiện trong cụm từ “hiệp định hòa bình với Thổ Nhĩ Kỳ” (Điều 3). Người ngoại quốc đã từ lâu gọi đất nước này là “Thổ Nhĩ Kỳ”; người Thổ đang bắt đầu làm theo.

Phe Hiệp ước đã có một cơ hội để đảo ngược chính sách của họ. Vào tháng Mười, họ nhận được báo cáo của một ủy ban do Đô đốc Bristol, đại diện Mỹ tại Istanbul, làm chủ tịch, được lập ra để điều tra các trường hợp đổ máu sau khi Hy Lạp chiếm đóng İzmir. Ủy ban điều tra báo cáo rằng không nên để người Hy Lạp một mình chiếm đóng khu vực, trừ khi có dự định sáp nhập nó vào Hy Lạp, song việc sáp nhập như thế sẽ trái với nguyên tắc “tôn trọng quyền tự quyết các dân tộc”. Hơn thế, tình cảm dân tộc Thổ “sẽ không bao giờ chấp nhận sự sáp nhập này. Nó sẽ chỉ khuấy phục trước sức mạnh, nghĩa là trước một chiến dịch viễn chinh mà một mình Hy Lạp không thể tiến hành với bất cứ cơ hội thành công nào.” Từ lệnh quân Anh, tướng Milne, ủng hộ kết luận này, và báo cáo rằng hoạt động du kích sẽ còn tiếp tục chừng nào quân Hy Lạp còn hiện diện, và bất cứ hoạt động quân sự xa hơn nào của Hy Lạp cũng chỉ làm tăng thêm các khó khăn. Ở cả hai phía, các quân nhân đều thực tế hơn các chính trị gia.

Các nước phe Hiệp ước không thay đổi quan điểm. Họ xem xét, điều chỉnh kế hoạch của mình, song lại lún sâu hơn vào vũng lầy. Trong cuộc gặp bắt đầu ngày 12 tháng Hai tại London, họ quyết định để Istanbul cho người Thổ, nhưng lại chỉ định vùng İzmir cho người Hy Lạp dưới quyền quản lý trên danh nghĩa của Ottoman. Thủ tướng mới của Pháp, chính khách theo khuynh hướng xã hội cấp tiến Alexandre Millerand, người thay thế Clemenceau, lên tiếng ủng hộ việc rút quân Hy Lạp khỏi İzmir, nhưng ông này bị Lloyd George, người tiếp tục bị Venizelos mê hoặc, bác bỏ. Tinh thần bài Thổ càng tăng lên khi hội nghị nhận được tin quân Pháp đã bị đẩy bật khỏi Maraş bằng vũ lực (ngày 11-12 tháng Hai) và phần lớn người Armenia quay trở lại khu vực này đã bị giết.<sup>(175)</sup> Biến cố này thúc đẩy chính phủ Anh ủng hộ một bước đi tai hại. Nếu phe Hiệp ước không kiểm soát Anatolia, họ ít nhất có thể mở rộng quyền kiểm soát tại Istanbul, và buộc chính phủ Ottoman phải nghe lời. Một khi Istanbul đã nằm hoàn toàn dưới

quyền kiểm soát, sẽ dễ dàng hơn để áp đặt một thỏa thuận hòa bình khắc nghiệt. Tuy nhiên, không dễ đạt được thống nhất ngay giữa các nước phe Hiệp ước về việc chiếm đóng Istanbul. Những cuộc thảo luận diễn ra trong gần một tháng. Trong thời gian đó, Anatolia đứng trước nguy cơ mất quyền kiểm soát, vì những người theo chủ nghĩa dân tộc tại Ankara và Istanbul, chính phủ, hoàng cung và phe Hiệp ước đi theo các hướng khác nhau.

Ngày 16 tháng Hai, một sĩ quan người Circassia chống lại chủ nghĩa dân tộc là Anzavur Ahmet, vốn cầm đầu một nhóm vũ trang mà trước đó đã bị nhân vật người Circassia theo chủ nghĩa dân tộc là Ethem giải thể, hoạt động trở lại – lần này để chống lại những người theo chủ nghĩa dân tộc đã cướp vũ khí và đạn từ kho ở Akbaş. Người chỉ huy cuộc tập kích ở Akbaş bị giết, vũ khí bị phá hủy. Ngày 3 tháng Ba, Tế tướng Ali Rıza Paşa từ chức. Phe Hiệp ước đã yêu cầu ông này phải đảm bảo việc rút các lực lượng Thổ theo chủ nghĩa dân tộc đang đối đầu với quân Hy Lạp quanh İzmir ra xa 3 kilômét. Ali Rıza không thể thực hiện việc này: hành động từ chức là thừa nhận sự bất lực. Những người theo chủ nghĩa dân tộc lo ngại biến cố này sẽ mở đường cho kẻ thù Damat Ferit Paşa của họ trở lại cầm quyền. Do nỗ lực của Mustafa Kemal, hoàng cung tới tấp nhận được điện tín gửi về từ khắp nơi trong nước cảnh báo rằng những người theo chủ nghĩa dân tộc sẵn sàng chống lại việc thành lập một chính phủ dễ dàng hy sinh lợi ích dân tộc. Để tránh một cuộc đối đầu, sultan chỉ định Salih Paşa, người đã đạt được thỏa thuận với Mustafa Kemal tại Amasya năm trước, làm tế tướng. Fevzi Paşa, người không bị ngờ vực về tinh thần yêu nước, được giữ lại trên cương vị bộ trưởng chiến tranh. Đây là một bước đi khôn ngoan khiến hàng ngũ những người theo chủ nghĩa dân tộc tiếp tục bị chia rẽ. Tuy nhiên, chính sách của người Anh đã giải nguy cho Mustafa Kemal.

Ngày 10 tháng Ba, Anh giành được phê chuẩn của phe Hiệp ước cho kế hoạch chống lại những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc tại Istanbul. Ngày hôm sau, Italia tiết lộ tin tức cho Rauf (Orbay) ở Istanbul, khuyên ông này và các thủ lĩnh dân tộc chủ nghĩa khác rời thủ đô. Rauf báo tin cho Mustafa Kemal, nói rằng việc để lộ tin tức có thể là một âm mưu nhằm loại bỏ phe dân tộc chủ nghĩa và đưa Damat Ferit lên nắm quyền. Do đó, ông này dự định sẽ ở lại Istanbul và đánh bại nội các “vô hồn” của Salih Paşa.

Mustafa Kemal đã biết trước người Anh sẽ ra tay ở Istanbul: chỉ huy đơn vị Pháp tại Ankara đã cho ông biết lực lượng Anh chiếm đóng nhà ga xe lửa đã chuẩn bị rời đi và sau đó giao thông đường sắt tới Ankara sẽ bị cắt đứt. Ông nhất trí với Rauf là nghị viện cần tiếp tục nhóm họp để phản kháng lại hành động của người Anh, nhưng khuyên Rauf và các cộng sự thân tín nhất tới chỗ mình ở Ankara. Sẽ cần đến họ nếu phải thành lập chính phủ tại đây. Rauf từ chối, lập luận rằng việc chạy trốn có thể khiến các thành viên nghị viện còn lại bất bình và khiến việc chuyển nghị viện tới Ankara trở nên khó khăn. Trong bài diễn văn sáu-ngày của mình, được đọc sau khi đã cắt đứt với Rauf, Mustafa Kemal đưa ra giả thuyết rằng – sử dụng cách diễn đạt được ưa chuộng lâu năm “không đòi nào tôi cho rằng” – Rauf và các cộng sự của ông này có thể đã ưa thích việc bị cầm tù trong tay người Anh ở Malta hơn là hiểm nguy của kháng chiến tại Anatolia. Điều này thật không công bằng. Rauf là một người can đảm, đáng kính trọng. Nhưng ông không sẵn sàng cắt đứt với phe đa số theo chủ nghĩa dân tộc còn đang lộn xộn tại nghị viện, những người vẫn chưa sẵn sàng rời bỏ thủ đô, và cùng với nó là mọi hy vọng vào sultan. Tuy nhiên, Chủ tịch Nghị viện Celalettin Arif trên thực tế đã bỏ trốn ngày 15 tháng Ba và tìm tới Ankara.

Vào tối 15/16 tháng Ba, quân Anh bắt đầu chiếm giữ các tòa nhà quan trọng và bắt giữ những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc. Đây là một chiến dịch lộn xộn. Có một cuộc giao tranh xảy ra trong một tòa nhà ở khu thành phố cũ được dùng chung làm sở chỉ huy Sư đoàn Caucasus 10 của Ottoman và trường quân nhạc: 5 lính Thổ bị giết khi binh lính thuộc lực lượng Ấn Độ của Anh tấn công tòa nhà. Nhưng viên tư lệnh sư đoàn, Trung tá Kemalettin Sami, đã thoát được và trốn về Anatolia, tại đây ông này phụng sự lực lượng dân tộc chủ nghĩa một cách xuất sắc.<sup>(176)</sup> Rauf (Orbay) phản ứng đúng theo phong cách chính thống đặc trưng: ông tới hoàng cung. Ông khẳng định đã thúc giục sultan không ký bất cứ thỏa ước quốc tế nào mà không nhận được phê chuẩn từ nghị viện trước tiên. Theo lời kể Vahdettin đã trả lời: “Dân tộc là một bầy cừ. Trăm là người chán cừ.”



Sau đó, Rauf tới hạ viện. Tòa nhà nằm bên bờ eo biển Bosphorus, và có thể dễ dàng bỏ trốn khỏi nơi này bằng thuyền. Nhưng Rauf từ chối làm như vậy; cả ông và Kara Vasif, thủ lĩnh hội kín *Karakol*, cùng đầu hàng khi một toán quân Anh tới bắt giữ họ. Tổng cộng có mười tám nhân vật theo chủ nghĩa dân tộc Thổ bị bắt và đày tới Malta – trong số này có cựu Bộ trưởng Chiến tranh Cemal Paşa (Mersinli), tổng tham mưu trưởng của ông này, Cevat Paşa (Çobanlı), và một nhóm nhà báo<sup>(177)</sup> (một trong số này là Ahmet Emin (Yalman), người được đào tạo tại Mỹ, và sau này trở thành chủ báo theo tư tưởng tự do hàng đầu tại Thổ Nhĩ Kỳ). Tại Ankara, Mustafa Kemal liên tục được thông báo về tiến trình của chiến dịch nhờ một nhân viên điện tín yêu nước là Hamdi, người Manastir ở Macedonia. Cả ông này sau đó cũng tới Ankara làm việc tại tổng hành dinh của những người theo chủ nghĩa dân tộc.

Mustafa Kemal đã sẵn sàng cho hành động của người Anh. Trước hết, ông gửi một bức điện tới tất cả các đơn vị quân đội và tổ chức theo chủ nghĩa dân tộc, kêu gọi cần đảm bảo an toàn cho những người không theo Hồi giáo – đối tượng có thể dễ dàng trở thành mục tiêu cho người thổ trút phần nộ. Một bức điện thứ hai yêu cầu không xem xét đến những tuyên bố sai trái phát đi từ thủ đô. Ông gửi lời phản đối tới các cường quốc bên ngoài và yêu cầu những người ủng hộ mình tổ chức biểu tình phản đối trên toàn quốc. Quan trọng hơn cả là một bản thông cáo gửi tới dân tộc, trong đó ông tuyên bố việc chiếm đóng Istanbul bằng vũ lực đã đặt dấu chấm hết cho nhà nước Ottoman 700 năm tuổi. “Hôm nay, dân tộc Thổ được kêu gọi bảo vệ năng lực văn minh, quyền sống và độc lập của mình – tức là toàn bộ tương lai của nó.”

Bằng cách làm mất uy tín chính phủ Ottoman và vô hiệu hóa một tổ chức dân tộc chủ nghĩa tại thủ đô, người Anh đã gạt bỏ chướng ngại lớn nhất cho kế hoạch của Mustafa Kemal. Họ cũng cung cấp cả con tin: để đáp lại việc bắt giữ những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc tại Istanbul, Mustafa Kemal ra lệnh quản thúc các sĩ quan Anh tại Anatolia. Con tin chính là Thiếu tá (sau này là Đại tá) Rawlinson ở Erzurum. Quân Anh canh giữ đường sắt rút lui kịp thời khi lực lượng dân tộc chủ nghĩa Thổ tiến hành phá hủy các cây cầu và đường hầm chính.

Ngày 18 tháng Ba, hạ viện nhóm họp lần cuối tại Istanbul. Viện gửi một bản phản đối tới nghị viện các nước Hiệp ước, tố ý lấy làm tiếc trước việc vi phạm quyền miễn trừ của các đại biểu nghị viện, sau đó năm thành viên hạ viện đã bị bắt giữ. Hạ viện nhất trí hoãn họp vô thời hạn. Ngày hôm sau, Mustafa Kemal gửi một thông tư tới tất cả thống đốc dân sự và chỉ huy quân sự, yêu cầu họ thực hiện bầu cử “một đại hội với quyền lực đặc biệt để điều hành và kiểm soát các vấn đề của dân tộc.” Tất cả các quận cần bầu ra năm đại biểu. Những đại biểu nghị viện rời được khỏi Istanbul sẽ gia nhập vào đại hội. Cuối cùng, tám mươi tư thành viên hạ viện cuối cùng của Ottoman sẽ có mặt trong đại hội ở Ankara.

Những người theo chủ nghĩa dân tộc không bị bắt ngay quyết định đã đến lúc phải rời khỏi thủ đô. Một trong những người lánh nạn là nữ văn sĩ, đồng thời cũng là diễn giả dân tộc chủ nghĩa đầy nhiệt huyết Halide Edip (Adivar); một người khác là Đại tá İsmet (İnönü), người bí mật rời Istanbul ngày 20 tháng Ba theo lời triệu tập của Mustafa Kemal. Tất cả họ đều đi theo đường bộ qua vùng lãnh thổ đầy ắp thổ phỉ, nơi nội chiến đang diễn ra giữa những người ủng hộ sultan và những người đứng về phía Mustafa Kemal. Một nhóm các nhân vật dân tộc chủ nghĩa, trong đó có Mazhar Müfit (Kansu), người ủng hộ Mustafa Kemal từ giai đoạn đầu, rời đi thoải mái hơn bằng đường biển. Họ được các điệp viên Pháp cung cấp hộ chiếu Pháp giả mạo và đưa tới chỗ tướng Gouraud, cao ủy Pháp tại Syria. Gouraud thảo luận với họ các điều khoản về một thỏa thuận với lực lượng dân tộc chủ nghĩa Thổ và cử họ tới Ankara báo với Mustafa Kemal, người không hề bỏ qua những lợi thế do sự rạn nứt trong nội bộ phe Hiệp ước đem lại.

Tuy nhiên, vẫn còn một trở ngại cơ bản trong việc đoàn kết phong trào kháng chiến dân tộc chủ nghĩa Thổ dưới quyền lãnh đạo của Mustafa Kemal. Salih Paşa, người đã bật khóc khi được yêu cầu trở thành tể tướng, vẫn đang cầm quyền, và bộ trưởng chiến tranh của ông này, Fevzi Paşa (Çakmak) vẫn cố gắng thuyết phục các chỉ huy ở Anatolia trung thành với chính quyền sultan. Thái độ của đại tá Fahrettin, tư lệnh quân đoàn 12 ở Konya, có ý nghĩa sống còn, và vào lúc này viên đại tá có vẻ nghiêng về phía Istanbul. Mustafa Kemal cử Refet (Bele) tới thuyết phục ông này đổi ý nếu có thể, hoặc bắt giữ nếu không chịu. Ngày 3 tháng Tư, Fahrettin tới ga



xe lửa Sarayönü ở phía bắc Konya, nơi viên đại tá được đưa lên tàu tới Ankara “với tất cả sự tôn trọng, nhưng trên thực tế đang bị áp giải”. Khi viên đại tá tới nơi, tình hình ở Istanbul đã thay đổi.

Đối diện với đòi hỏi của phe Hiệp ước phải không thừa nhận những người theo chủ nghĩa dân tộc, Salih Paşa từ chức ngày 2 tháng Tư. Sultan quyết định thay thế ông bằng Damat Ferit, kẻ thù không đội trời chung của phe dân tộc chủ nghĩa. Khi người phát ngôn nghị viện phản đối rằng đây là một lựa chọn tai họa, Vahdettin đáp: “Nếu muốn, trẫm có thể giao chức tể tướng cho trưởng giáo Hy Lạp hay Armenia, hoặc Do Thái.” “Đúng là tệ hại có thể,” người phát ngôn nghị viện nói, “nhưng làm thế sẽ chẳng phục vụ mục đích hữu ích nào cả.” Ngày 5 tháng Tư, Damat Ferit lập nội các thứ tư của mình: Fevzi Paşa mất chức bộ trưởng chiến tranh. Cùng ngày, đại tá Fahrettin trở lại Konya và kêu gọi các sĩ quan thuộc cấp tuân theo mệnh lệnh của Mustafa Kemal. Sau đó, ông này được xác nhận quyền chỉ huy quân đoàn của mình. Đường ranh giới cuối cùng đã trở nên rõ ràng. Mustafa Kemal không còn bất cứ đối thủ đáng gờm nào trong vai trò lãnh đạo phong trào kháng chiến dân tộc chủ nghĩa Thổ.

# Chương 13. Một thủ lĩnh cầm quân

Mustafa Kemal là một người Thổ đặc biệt. Ông là một nhà tổ chức thiên tài, với khả năng nắm bắt các vấn đề nổi trội rất rõ ràng. Những người theo chủ nghĩa dân tộc đổ về Ankara vào tháng Ba và tháng Tư năm 1920 tìm thấy một thủ lĩnh biết cách vượt qua cơn hỗn loạn đang bùng phát do sự chiếm đóng và can thiệp của lực lượng Hiệp ước. Có hai yêu cầu tức thời: thứ nhất về quân sự – giữ quyền kiểm soát lãnh thổ nhiều nhất có thể; thứ hai về chính trị – tạo ra một trung tâm quyền lực hiệu quả và hợp thức. Mustafa Kemal quan tâm tới cả hai. Tổng hành dinh của ông tại trường học trang trại có thể xem là một sở chỉ huy quân sự và chính trị. Thông qua thư ký quân sự của mình, Hayatî, ông giữ liên lạc với chỉ huy lực lượng dân tộc chủ nghĩa ở các địa phương – cả các đơn vị chính quy lẫn du kích. Một thư ký chính trị, Recep (Peker), xúc tiến công tác chuẩn bị cho bầu cử Quốc hội.

Với tư cách một thường dân, Mustafa Kemal mặc trang phục của một quý ông nông thôn đi săn – quần ống túm và áo bó xẻ tà mặc khi cưỡi ngựa. Ông làm việc đến khuya, ra các quyết định, đọc các bức điện, tiếp khách. Không khí ở đây rất tự do và thoải mái. Những nhân vật quan trọng bỏ trốn khỏi Istanbul, những người được thu xếp chỗ ngủ trong khu nội trú của trường sư phạm Ankara, rẽ vào tìm hiểu tin tức hoặc trò chuyện với vị thủ lĩnh và các cộng sự của ông. Những bữa ăn giản dị được phục vụ tại nhà ăn của trường học trang trại. Giữa các bữa ăn, Mustafa Kemal uống vô số cà phê pha kiểu Thổ và hút thuốc liên tục. Viết trong cảnh lưu vong với tâm trạng cay đắng tại Pháp, Rıza Nur, một trong các đại biểu quốc hội theo chủ nghĩa dân tộc đã đi theo Mustafa Kemal ở Ankara, tố cáo ông uống rượu vô độ. Ông không thể duy trì thói quen này mà vẫn làm việc hiệu quả. Bác sĩ quân y của ông, Refik (Saydam), luôn túc trực, vì Mustafa Kemal thường bị những cơn sốt hồi quy tấn công, gần như chắc chắn là một triệu chứng của sốt rét, căn bệnh đã phát triển thành dịch ở Thổ lúc bấy giờ.

Mustafa Kemal luôn biết giá trị của truyền thông. Ngày 6 tháng Tư, một phòng trong trường học trang trại trở thành văn phòng đầu tiên của Thông tấn xã Anatolia, cơ quan thông tấn của những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc, nơi thông báo những thành công của kháng chiến và những thất bại của kẻ thù, và cung cấp cho báo chí nước ngoài vô số thông tin đầy lạc quan. Phụ trách chính cho mảng truyền thông của Mustafa Kemal là hai người tị nạn đến từ Istanbul – Halide Edip và Yunus Nadi, người thứ hai là một nhà báo và sau này trở thành chủ bút tờ báo dân tộc chủ nghĩa *Yenigün* (Ngày mới). Lúc nào cũng vậy, Mustafa Kemal bắt đầu bằng việc kiểm tra những gì cơ quan báo chí của mình đưa ra để đảm bảo nó phục vụ đúng chính sách của ông. Khi đã hài lòng, ông để các nhà báo của mình tiếp tục công việc. Một lần nữa, không như đa số đồng chí của mình, ông biết cách giao việc.

Tại Istanbul, sultan và tể tướng của ông, Damat Ferit Paşa, vội vã thúc đẩy việc phủ nhận những người theo chủ nghĩa dân tộc theo đòi hỏi của phe Hiệp ước. Ngày 11 tháng Tư, hạ viện Ottoman, vốn đã tạm dừng hoạt động, bị sultan chính thức giải tán. Cùng ngày, vị Şeyhülislâm, với tư cách chức sắc tôn giáo hàng đầu của nhà nước Ottoman, ra một thông cáo dưới dạng phán quyết tôn giáo (*fetva*) tuyên bố các lực lượng dân tộc chủ nghĩa là những kẻ tà đạo, bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, và tất cả các tín đồ chân giáo có bốn phận tiêu diệt những kẻ này. Năm ngày sau, hành động này được đáp trả bằng một *fetva* trái ngược, do vị *müftü* theo chủ nghĩa dân tộc của Ankara, Rifat (Börekçi), soạn thảo, có chữ ký của 250 đồng giáo chức khác của ông trên khắp Anatolia. Văn bản này tuyên bố caliph đã trở thành tù nhân của những kẻ tà đạo, và tất cả các tín đồ trung thành có bốn phận cứu lấy ông cùng quyền lực cai trị của ông, và các *fetva* được ban dưới sức ép của các quốc gia thù địch đều không có giá trị.

Tiếp sau bản *fetva* của Damat Ferit là những cuộc nổi dậy của cộng đồng người Circassia và Abkhaze ở Tây Bắc Anatolia. Anzavur, kẻ thù chính của Mustafa Kemal trong cộng đồng Circassia, đã từ vùng đất quê hương của ông ta ở phía nam Biển Marmara tiến lên phía bắc. Nhóm vũ trang của Anzavur cùng các cư dân bản địa có chung quan điểm xua đuổi các quan chức dân tộc chủ nghĩa ra khỏi các thành thị về phía đông tới tận Bolu, nằm giữa Istanbul và

Ankara, và Beyparazi, gần Ankara hơn về phía nam. Ngày 18 tháng Tư, chính phủ Istanbul ban hành một nghị định thành lập Lực lượng Văn hồi trật tự (*Kuva-yi Inzibatiye*) để chiến đấu chống những người dân tộc chủ nghĩa. Ngày 22 tháng Tư, Đại tá Mahmut, tư lệnh Sư đoàn 24 và là cấp phó của Ali Fuat tại Quân đoàn 20, bị người Circassia phục kích giết chết ở phía tây Bolu. Những phiến quân, như Ankara gọi những người Circassia trung thành với hoàng cung, được tổ chức quá kém cỏi để có thể tận dụng được các thành công của họ, nhất là khi Ankara có thể trông cậy vào những người Circassia ủng hộ mình, do Ethem và các anh em trai của ông này lãnh đạo. Lực lượng kỵ binh của họ, được đặt tên là Đội quân Cơ động (*Kuva-yi Seyyare*), nhanh chóng trở thành đơn vị xuất sắc nhất trong tất cả các lực lượng không chính quy dưới quyền Mustafa Kemal.

Trong khi phiến quân Circassia bị kiềm chế ở miền Tây, các tổ chức dân tộc chủ nghĩa trên toàn quốc chỉ định đại biểu của họ tới dự cuộc họp do Mustafa Kemal triệu tập ở Ankara. Trên 300 đại biểu được bầu, Mustafa Kemal lần này xuất hiện với tư cách đại biểu của Ankara. Tuy nhiên, không phải tất cả họ đều có thể, hay thậm chí muốn, tới Ankara dự lễ khai mạc vào ngày 23 tháng Tư, và chỉ có 120 người đến vào ngày 24 tháng Tư. Trong số này có cả những đại biểu đã được bầu vào quốc hội Ottoman khóa cuối cùng tại Istanbul. Việc Mustafa Kemal quyết tâm thành lập quốc hội được truyền cảm hứng từ tấm gương của Cách mạng Pháp, một nguồn cảm hứng mà ông chia sẻ với nhiều người Ottoman theo xu hướng hiện đại hóa. Nhưng ý tưởng này còn có những nguyên do khác. Ông cần một chức vị cao hơn vai trò chủ tịch một ủy ban thừa hành âm thầm cho Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc, tổ chức đã đăng ký hoạt động như một hiệp hội tư nhân. Quan trọng hơn thế, ông cần huy động người Hồi giáo ở Anatolia bảo vệ lãnh thổ của họ. Các thủ lĩnh của cộng đồng địa phương – dù là quan chức chính phủ, trưởng phường nghề, chủ đất hay giáo sĩ – đều là những người tốt nhất để thực hiện điều đó.

Trong bài diễn văn đầu tiên của mình tại Ankara, ông nói rằng trong khi người ta cần kiến thiết từ nền móng nhằm xây dựng một tổ chức vững chắc, ban đầu không thể có lựa chọn nào khác ngoài xây dựng từ trên xuống cho tới khi mỗi cá nhân đã học được cách tự suy nghĩ, nghĩa là quần chúng cần được chỉ dẫn. Thành phần xã hội của quốc hội phản ánh sự cần thiết này. Gần nửa số đại biểu là các quan chức dân sự hay quân sự, một phần năm là những người làm chuyên môn (chủ yếu là luật sư), một phần năm nữa là những người tự lập nghiệp (thương gia và chủ đất), và một phần sáu là giáo sĩ. Về văn hóa, các thành viên chia thành những người tân tiến (chủ yếu là quan chức và người làm chuyên môn) và bảo thủ (giáo sĩ và nhân sĩ địa phương). Về mặt xã hội, theo các chuẩn mực của xã hội Thổ, họ chủ yếu thuộc tầng lớp trung lưu. Đại hội Dân tộc – cái tên được chọn để nhấn mạnh tính toàn diện của nó – cũng có những nhân vật Jacobin<sup>(178)</sup> của mình, nhưng đó không phải là một nhóm cấp tiến.

Sultan và Damat Ferit cố gắng vận động tình cảm của cộng đồng Hồi giáo chống lại những người dân tộc chủ nghĩa bằng cách gọi họ là những người Bolshevik hay ít nhất là “đám Liên minh Vô thần” – tàn dư của “hội Tam điểm” CUP. Anzavur gọi nhóm của mình là “Lực lượng của Muhammad” (*Kuva-yi Ahmediye* và sau đó là *Muhammediye*); Lực lượng Văn hồi trật tự của Damat Ferit cũng được gọi là Quân đội của Caliph (*Hilâfet Ordusu*). Mustafa Kemal quyết định tung ra lá bài tôn giáo. Một thông tư được ông gửi đi ngày 21 tháng Tư mô tả những nghi lễ tôn giáo được cử hành trước khi khai mạc quốc hội: kinh *Koran* và bản tóm tắt truyền thống của Đấng Tiên tri được tuyên đọc, cửu được hiến sinh, một sợi râu của Đấng Tiên tri và lá cờ nổi tiếng của ngài được rước long trọng, những lễ cầu nguyện cho sự bình an của sultan và caliph cũng như vương quốc và thần dân của người được cử hành. Mustafa Kemal yêu cầu những buổi lễ tương tự cần được tổ chức trên toàn quốc, với những lễ cầu nguyện và bài thuyết giáo đặc biệt giải thích các bốn phận ái quốc của quốc hội mới.

Buổi lễ khai mạc diễn ra như dự kiến vào ngày 23 tháng Tư, một ngày thứ sáu, được đặc biệt chọn vì là ngày cầu nguyện tập thể của người Hồi giáo. Mustafa Kemal và tất cả các đại biểu có thể có mặt đúng thời gian tập trung tại giáo đường Hacı Bayram. Sau lễ cầu nguyện, một đám rước được cử hành, dẫn đầu là một giáo sĩ cầm một cuốn kinh *Koran* trên bục giảng kinh, trong khi một người khác giơ cao trên đầu thứ được coi là một sợi râu của Đấng Tiên tri. Trong lúc một đám đông những người chứng kiến hô lớn “*Allahu ekber*” (Thượng đế vĩ đại), các đại biểu

và quan chức tháp tùng đi bộ tới tòa nhà từng là câu lạc bộ CUP, nơi quân Pháp đã rời đi và được chọn làm địa điểm họp quốc hội. Tòa nhà đã được sửa sang một cách vội vã. Để hoàn thành mái nhà, ngói được lấy từ một trường tiểu học đang xây dựng; để chuẩn bị chỗ ngồi cho các đại biểu, bàn ghế được mượn từ trường trung học địa phương. Đám rước dừng lại phía trước tòa nhà, tại đây có thêm những bài cầu nguyện được đọc, cửu được hiến sinh. Sau đó, các đại biểu đi vào bên trong cho lễ khai mạc chính thức. Chương trình làm việc thực sự bắt đầu ngày hôm sau.

Mustafa Kemal đọc một bài diễn văn dài tóm tắt lại các sự kiện xảy ra từ khi ký kết thỏa thuận đình chiến năm 1918. Cuộc đấu tranh chống lại ách áp bức ngoại quốc được chỉ đạo bởi Ủy ban Đại diện của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc. Giờ đây đã đến lúc chuyển giao quyền lãnh đạo cho quốc hội. Cơ quan này không thể chỉ giữ vai trò lập pháp; nó còn cần phải hành động cả như một cơ quan hành pháp. Mustafa Kemal đề xuất quốc hội chỉ định những thành viên của mình để thực hiện chức năng hành pháp. Ông nói một nguyên tắc cơ bản của Hồi giáo là trao quyền lực cao nhất cho cộng đồng tín đồ thống nhất. Khái niệm dùng để chỉ cộng đồng này là *cumhur*, đó là từ mà các nhà tư tưởng học Ottoman đã dùng để tạo nên từ *cumhuriyet* dùng để chỉ nền cộng hòa được thiết lập tại Pháp sau cách mạng. Mustafa Kemal sau này có nói hình thức chính phủ ông đề xuất với quốc hội thực ra là một nền cộng hòa, cho dù ông không nói vậy vào lúc đó.

Nhưng nguyên tắc về một quốc hội đảm nhiệm cả hai quyền lập pháp và hành pháp còn được thể hiện ở các *xô viết* Nga đương thời. Tên gọi mà ông đề xuất để chỉ các bộ trưởng, *vekil*, nghĩa đen là đại diện hay người được ủy quyền, được dịch sang tiếng Pháp thành *commissaire*, ủy viên hay dân ủy. (179) Danh xưng cho chính quyền của Quốc hội (Hội đồng Ủy viên hành pháp: *İcra Vekilleri Heyeti* hay *Heyet-i Vekile*) mang sự tương đồng không thể nhầm lẫn với Hội đồng Dân ủy Hành pháp (viết tắt là *Ispolkom*), danh xưng chính quyền Xô viết dùng để tự gọi mình. Nhưng quan trọng hơn từ ngữ là đề xuất về việc chủ tịch quốc hội cũng cần là người lãnh đạo về hành pháp, nói cách khác, người này cần đảm nhiệm đồng thời cả vai trò chủ tịch nghị viện và tổng thống hành pháp. Cộng sự trung thành của Mustafa Kemal, Recep (Peker) được cử làm thư ký hành chính của quốc hội. Là một người có kỷ luật, ông này đã phụng sự thượng cấp của mình rất đặc lực.

Cùng ngày 24 tháng Tư năm 1920, Mustafa Kemal được bầu làm chủ tịch quốc hội. Đã có nhiều sự chống đối. Celalettin Arif đòi quyền chủ tịch với lý do ông là chủ tịch hạ viện cuối cùng của Ottoman. Nhưng, như Mustafa Kemal sau này có nói, sự chống đối bị bác bỏ khi ông giải thích việc phản đối nhắm vào cá nhân ông được chính phủ Istanbul và các kẻ thù của đất nước sử dụng làm vũ khí. (180) Tại Ankara, nơi ông là chủ nhà, ông đã giành được phần thưởng mà trước đó đã không được nhận ở Istanbul. Bài phát biểu nhậm chức ngắn gọn của ông kết thúc với lời cầu nguyện “sultan, chủ nhân của chúng ta... sẽ trị vì mãi mãi, tự do trước mọi trói buộc của ngoại quốc”. Mustafa Kemal vội thông báo việc mình được bầu trong bức điện gửi Kâzım Karabekir, viên chỉ huy theo chủ nghĩa dân tộc quyền lực nhất tại Anatolia, ở Erzurum. Ông viết trong bức điện là đã đề nghị quốc hội không trao cho mình bất cứ chức vụ nào, để tránh việc những đòn tuyên truyền công kích nhắm vào ông gây tổn hại cho sự nghiệp của dân tộc. Nhưng ông không thể từ chối khi 110 trong số 120 đại biểu bỏ phiếu bầu cho mình. Karabekir trả lời bằng một bức điện chúc mừng dài hai dòng.

Ngày hôm sau, Mustafa Kemal đưa ra thông cáo đầu tiên tới nhân dân trên cương vị chủ tịch quốc hội. “Chúng tôi, đại biểu của các bạn, xin thề trước Thượng đế và Đấng Tiên tri,” ông tuyên bố, “rằng lời cáo buộc chúng tôi nổi loạn chống lại sultan và caliph là dối trá. Tất cả những gì chúng tôi muốn là cứu đất nước chúng ta khỏi phải chịu chung số phận của Ấn Độ và Ai Cập.”

Một ngày sau, Mustafa Kemal gửi một công điện tới chính quyền ở Moscow. Bức điện mở đầu với những lời: “Chúng tôi đồng ý hợp tác với những người Bolshevik Nga trong nỗ lực của họ nhằm giải phóng những người bị áp bức khỏi các chính quyền đế quốc.” Nếu những người Bolshevik tấn công Georgia để đánh đuổi lực lượng Anh và sáp nhập vùng này vào nhà nước



của họ, Thổ Nhĩ Kỳ sẽ cam kết hành động chống lại “chính phủ đế quốc Armenia” và đảm bảo rằng Azerbaijan trở thành một thành viên của “cộng đồng các nhà nước” Bolshevik. Cho tới lúc đó, Mustafa Kemal yêu cầu những người Bolshevik cần “chuyển ngay một khoản năm triệu [rúp] vàng đầu tiên” cũng như đạn, trang bị và hỗ trợ vệ sinh y tế. Đây là khởi đầu cho một quá trình mặc cả kéo dài.

Ngày 27 tháng Tư, đến lượt sultan nhận được một bức điện từ Mustafa Kemal. Ông bày tỏ lòng trung thành của quốc hội với tư cách chủ tịch. “Chúng thần đang tập hợp quanh ngai vàng của bệ hạ, gần bó với bệ hạ hơn bao giờ hết,” ông cam đoan với hoàng đế. Người được gửi điện là Sultan Vahdettin, nhưng đối tượng được nhắm tới là cộng đồng Hồi giáo bảo thủ ở Anatolia. Trong hồi ký viết trong cảnh lưu vong, Halide Edip đã mô tả Mustafa Kemal như một kẻ bất cần đạo lý và vô đạo đức; nói chính xác hơn có lẽ ông cho rằng trong chiến tranh thì mọi thủ đoạn đều tốt cả. Hơn thế, với tư cách là thủ lĩnh của một dân tộc sống trong một nền văn hóa khác biệt, ông không khỏi cảm thấy tách biệt.

Quốc hội mất một tuần để thành lập một chính phủ theo những phương hướng do Mustafa Kemal đề xuất. Trước khi việc này hoàn tất, ông lại có thêm một người ủng hộ kiên định. Fevzi Paşa (Çakmak), người từng tìm cách thu phục các chỉ huy theo chủ nghĩa dân tộc ở Anatolia quy phục sultan khi còn là bộ trưởng chiến tranh trong chính phủ của Salih Paşa, đã bỏ trốn khỏi thủ đô khi Damat Ferit lên nắm quyền. Vào ngày 25/26 tháng Tư, Mustafa Kemal được báo Fevzi đã bất ngờ xuất hiện tại sở chỉ huy của Ali Fuat Paşa tại Osmaneli (hồi đó được gọi là Lefke), ở phía đông İznik (Nicaea). Ali Fuat (Cebesoy) khẳng định trong hồi ký rằng Mustafa Kemal đã gửi một bức điện, “Trả ông ta về với nơi ông ta đến”, nhưng sau đó ông đã được thuyết phục để chuyển từ thái độ từ chối lạnh nhạt sang chào đón nhiệt tình.<sup>(181)</sup> Chuyện này rất đáng ngờ. Đúng là Mustafa Kemal không nợ ơn huệ gì từ Fevzi, song ông này có tiếng là một chỉ huy yêu nước có năng lực được đội ngũ sĩ quan tôn trọng. Mustafa Kemal không cần đến sự gợi ý của Ali Fuat để tận dụng tối đa năng lực và danh vọng của Fevzi. Về phần Ali Fuat, vào thời điểm viết hồi ký, ông có đủ lý do để ghen tỵ với Fevzi, một kẻ đến sau được Mustafa Kemal nâng đỡ ưu ái hơn những chiến hữu từ thuở ban đầu.

Fevzi được chào đón nồng hậu tại Ankara ngày 27 tháng Tư. Theo đề xuất của Mustafa Kemal, các đại biểu ngừng thảo luận và ra ga xe lửa chào đón người mới đến. Một lần nữa, cũng theo đề xuất của Mustafa Kemal, Fevzi được công nhận tư cách đại biểu quốc hội và lập tức được bầu vào ủy ban hành pháp lâm thời, hoạt động từ trước khi chính phủ được thành lập. Đóng góp đầu tiên của ông là cam đoan với quốc hội rằng ông đã được sultan tiếp kiến trước khi Damat Ferit lên nắm quyền, và hoàng đế đã cầu khẩn ông bắt liên lạc với những người theo chủ nghĩa dân tộc ở Anatolia. Điều này chứng thực cho huyền thoại có lợi rằng quốc hội thực sự thể hiện ý nguyện của sultan. Nhưng huyền thoại cũng không thể ngăn được sự lan rộng của những xung đột trong dân chúng.

Ngày 29 tháng Tư, quốc hội bỏ phiếu thông qua một đạo luật nghiêm khắc về tội phản quốc, tử hình bất cứ ai thách thức tính chính đáng của tổ chức này.<sup>(182)</sup> Ngày 1 tháng Năm, chính phủ Istanbul đáp lại bằng cách tuyên án tử hình Mustafa Kemal và một loạt người ủng hộ ông, trong đó có Ali Fuat, Halide Edip và chồng bà, Adnan (Adivar).<sup>(183)</sup> Điều này không ngăn được quốc hội tại Ankara phê chuẩn hình thức chính phủ mà Mustafa Kemal đề xuất. Cơ quan hành pháp được bầu vào ngày 3-4 tháng Năm, bao gồm mười bộ trưởng hay ủy viên dưới quyền chủ tịch của Mustafa Kemal. Tất cả đều là đại biểu quốc hội. Fevzi Paşa (Çakmak) trở thành bộ trưởng chiến tranh, trong khi Đại tá İsmet (İnönü) được bầu làm tổng tham mưu trưởng với một ghế trong nội các. Các đồng chí từ buổi ban đầu của Mustafa Kemal, Kâzım Karabekir, Ali Fuat (Cebesoy) và Refet (Bele) giữ nguyên chức chỉ huy chiến trường nhưng nằm dưới quyền chỉ huy của hai người mới đến là Fevzi và İsmet. Họ không thích sự thay đổi này. Dù vậy, họ vẫn làm hết sức để thúc đẩy sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa. Nhiệm vụ đầu tiên là giành chiến thắng trong cuộc nội chiến, vốn đã bùng nổ tự phát khi chính quyền trung ương tan rã, nhưng lúc này đang bị Damat Ferit ra sức thổi bùng lên.

Chính phủ mới tại Ankara trước hết hướng sự chú ý sang mối đe dọa đang phải đối diện ở

Tây Bắc Anatolia. Các đơn vị quân chính quy dưới quyền chỉ huy của Ali Fuat (Cebesoy) và Refet (Bele), lực lượng du kích do chiến hữu của Mustafa Kemal là Trung tá Arif chỉ huy, gồm cả những người cùng bộ tộc Karakeçili, và trên hết, đơn vị theo chủ nghĩa dân tộc Ethem của thủ lĩnh Circassia bắt đầu hành động chống lại lực lượng người Circassia và Abkhaze của Anzavur. Trong cuộc hành quân, Arif được những người nông dân tặng một con gấu con bắt được trong khu rừng ở Bolu. Con gấu trở thành người bạn đồng hành như hình với bóng của ông, đem đến cho ông biệt danh Arif Người Nuôi Gấu (*ayıcı*). Ngày 21 tháng Năm, Anzavur đã phải chịu quá đủ. Trong cuộc giao chiến cuối cùng xảy ra hôm đó, ông ta ngã ngựa và bị thương ở chân. Sau đó, Anzavur quyết định quay lại Istanbul và than phiền với Damat Ferit là đã không nhận được hỗ trợ đầy đủ từ chính quyền của sultan.

Lực lượng Văn hời trật tự của sultan gồm khoảng 4.000 người là mục tiêu kế tiếp. Sau khi tập hợp gần İzmit, nơi có một tiểu đoàn Anh chiếm đóng, lực lượng này tiến về phía đông để hỗ trợ cho quân của Anzavur, nhưng sau đó rút lui khi đội quân này bị đánh bại. Ngày 14 tháng Sáu năm 1920, lực lượng dân tộc chủ nghĩa tấn công. Một phần Lực lượng Văn hời trật tự trở cò gia nhập hàng ngũ dân tộc chủ nghĩa. Phần còn lại rút lui về sau chiến tuyến Anh, trong khi các chỉ huy của lực lượng này theo dõi từ trên chiến hạm Ottoman *Yavuz* bỏ neo tại cảng İzmit. Phần còn lại của Lực lượng Văn hời trật tự, sau đó được chở về Istanbul bằng tàu thủy, tại đây lực lượng này chính thức bị giải tán vào ngày 25 tháng Sáu. Những người dân tộc chủ nghĩa đối xử rất khắc nghiệt với kẻ thù của họ. Bảy sĩ quan quân đội chính quy phục vụ trong Lực lượng Văn hời trật tự cũng như một số nhân sĩ địa phương chống lại lực lượng dân tộc chủ nghĩa đã bị treo cổ khi lực lượng của chính phủ Ankara giành lại quyền kiểm soát thành phố Düzce, nằm ở phía đông Bolu. Rắc rối ở vùng Tây Bắc Anatolia vẫn tiếp diễn, song trụ cột chống lại chính phủ Ankara tại khu vực này đã bị bẻ gãy. Trong vòng ba tháng sau khi Damat Ferit lên nắm quyền, một thực tế đã trở nên rõ ràng: chính phủ Istanbul không thể tập hợp một lực lượng quân đủ mạnh để chống lại những người dân tộc chủ nghĩa.

Cuộc giao chiến ở ngoại ô İzmit, nơi những người dân tộc chủ nghĩa đánh bại Lực lượng Văn hời trật tự, đã gây ra những hệ quả nghiêm trọng. Quân Anh nổ súng vào lực lượng dân tộc chủ nghĩa và oanh kích họ từ trên không để buộc họ phải lùi khỏi vùng phụ cận thủ đô. Tuy nhiên, hoảng loạn đã xảy ra tại Istanbul. Tư lệnh quân Anh, Tướng Milne, yêu cầu tăng viện. Ông này được báo chỉ có thể huy động quân Hy Lạp. Việc này cho Venizelos cơ hội mà ông ta mong chờ.

Trước khi quyết định về hiệp định hòa bình với Thổ Nhĩ Kỳ, các nước phe Hiệp ước đã yêu cầu Thống chế Foch ước tính sức mạnh quân sự cần thiết để áp đặt hiệp ước lên người Thổ. Ngày 30 tháng Ba, Foch báo cáo rằng phải cần đến ít nhất hai mươi bảy sư đoàn, và lực lượng này không sẵn có. Venizelos sẵn sàng đáp ứng. Chính phủ Anh cảnh báo rằng không thể trông đợi trợ giúp trong cuộc chiến giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng vì chính khách Hy Lạp tảng lờ lời cảnh báo, hy vọng sẽ lôi kéo được Anh vào vòng xung đột. Các đại diện phe Hiệp ước ở Istanbul khuyên chính phủ của họ không nên nối lại chiến tranh ở Thổ Nhĩ Kỳ; cả những lời cảnh báo này cũng không được để ý tới.

Từ ngày 19 đến 26 tháng Tư, các nước phe Hiệp ước tổ chức một hội nghị tại San Remo ở vùng bờ biển Riviera thuộc Italia nhằm thống nhất một kế hoạch chia cắt Thổ Nhĩ Kỳ. Lloyd George ủng hộ Venizelos, còn người Pháp – cần đến sự ủng hộ của người Anh để kiềm chế người Đức, đồng thời được hứa hẹn Lebanon, Syria và một dải lãnh thổ xa hơn về phía bắc Thổ Nhĩ Kỳ – cũng ngả theo Lloyd George bất chấp những nhận định sáng suốt hơn của mình. Người Italia – không đòi nào hài lòng với lời hứa về một vùng ảnh hưởng ở miền Nam Anatolia – không thể ngăn cản kế hoạch dù có quyết tâm phá hoại nó. Venizelos giờ đây muốn tạo ra những sự việc trên thực địa để chuẩn bị cho hội nghị hòa bình. Trong hơn một năm, quân Hy Lạp đã không được phép vượt qua giới tuyến Milne được vạch ra quanh İzmir. Ngày 20 tháng Sáu, để đổi lấy việc điều động một sư đoàn Hy Lạp tới bán đảo İzmit, Lloyd George và Millerand cho phép một “hành động phối hợp” ở khu vực İzmir. Được nói một phen, Venizelos lẩn tới một mét. Ngày 22 tháng Sáu, quân Hy Lạp vượt qua giới tuyến Milne, tiến về phía đông và phía bắc.

Mustafa Kemal nhìn thấy mối đe dọa từ Hy Lạp đang tới. Ngày 21 tháng Sáu, ông đi xe lửa tới

Eskişehir để bàn bạc với Ali Fuat (Cebesoy), người được cử làm tư lệnh mặt trận phía tây ba ngày sau đó. Nhưng lực lượng trong tay ông này quá yếu để chống lại quân Hy Lạp. Người Hy Lạp cần chưa đến một tháng để chiếm đóng phần bờ biển Aegea thuộc Thổ Nhĩ Kỳ, bắc İzmir và bờ nam biển Marmara. Bursa, kinh đô đầu tiên của nhà nước Ottoman, thất thủ ngày 8 tháng Bảy. Cuộc tấn công về phía đông của người Hy Lạp tiến xa tới tận Uşak, bên rìa bình nguyên Anatolia, cách İzmir chừng 360 kilômét về phía đông. Cùng lúc, quân Hy Lạp quét sạch các đơn vị Ottoman yếu ớt đồn trú ở miền đông Thrace. Edirne, kinh đô thứ hai của Ottoman, bị chiếm ngày 25 tháng Bảy, và viên chỉ huy Ottoman, Đại tá Cafer Tayyard, tư lệnh các lực lượng dân tộc chủ nghĩa ở Thrace, đầu hàng ngày 27 tháng Bảy. Ngoại trừ các toán du kích hoạt động sau chiến tuyến Hy Lạp, lực lượng dân tộc chủ nghĩa Thổ giờ đây chỉ còn lại bình nguyên Anatolia và bờ Biển Đen.

Tại Ankara, một cơn bão phản nộ bùng lên tại quốc hội, diễn đàn được phủ màu đen nhằm để tang việc thất thủ Bursa. Các đại biểu đòi lấy đầu các chỉ huy lực lượng dân tộc chủ nghĩa đã không chặn được kẻ thù. Họ muốn biết vì sao mặt trận của quân Thổ bị tan vỡ. Những chỉ trích tại Quốc hội xuất hiện ngay khi người Hy Lạp bắt đầu tấn công. Trong một phiên họp kín ngày 3 tháng Bảy, Mustafa Kemal trả lời bằng câu trả lời đã dự tính trước. Những thất bại là do chính phủ Istanbul, những kẻ đã làm suy yếu quân đội và kích động những cuộc nổi loạn chống lại quốc hội. Damat Ferit và bè lũ của ông ta là một kẻ thù còn nguy hiểm hơn cả người Anh. Nhiệm vụ đầu tiên là tái lập đoàn kết dân tộc. Trong một tuyên bố gửi tới toàn quốc ngày hôm trước, Mustafa Kemal kêu gọi tình cảm tôn giáo của nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ: “Chúng tôi kêu gọi toàn dân tộc đoàn kết lại, đứng lên chống lại quân Hy Lạp bằng tất cả quyết tâm. Cuộc *jihād* [thánh chiến], một khi được phát động đúng đắn, với sự trợ giúp của Thượng đế, sẽ nhanh chóng đánh bại người Hy Lạp”.

Mustafa Kemal có lý do chính đáng để trách cứ những kẻ gây rối trong nước. Một lý do khiến quân Hy Lạp tiến nhanh chóng là vì quân Thổ đang phải bận rộn đánh dẹp các cuộc nổi loạn ở nơi khác. Khi quân Hy Lạp vượt qua giới tuyến Milne, lực lượng người Circassia của Ethem đang ở phía đông Ankara chiến đấu chống lực lượng phiên quân tại tỉnh Yozgat. Cuộc nổi dậy bắt đầu vào ngày 13 tháng Sáu, đúng lúc các rối loạn ở Tây Bắc chấm dứt. Dẫn đầu cuộc nổi dậy là một gia tộc phong kiến quan trọng, nhà Çapanoğullari, gia tộc đã có khúc mắc với CUP từ trước Thế chiến, và coi phong trào dân tộc chủ nghĩa của Mustafa Kemal như những kẻ kế tục CUP. Khi các đơn vị quân đội tại chỗ tỏ ra bất lực trong việc kiểm soát cuộc nổi dậy, Mustafa Kemal triệu tập Kılıç Ali và lực lượng du kích của ông này, khi đó đang chiến đấu với người Pháp ở miền Đông Cilicia. Khi cả họ cũng thất bại, Ethem được điều động về từ miền Tây. Mustafa Kemal và tất cả các chỉ huy cao cấp của phe dân tộc chủ nghĩa đã gặp Ethem khi ông về Ankara bằng tàu hỏa. Ethem được dành một phòng tại trường học trang trại, nơi Mustafa Kemal, Fevzi và İsmet cho ông biết mức độ nghiêm trọng của tình hình. Yozgat thuộc tỉnh Ankara, và lực lượng phiên quân đang đe dọa tổng hành dinh của những người dân tộc chủ nghĩa cũng như các tuyến liên lạc với lực lượng của Kâzım Karabekir ở miền Đông. Mustafa Kemal vô cùng lo lắng: sau này các đối thủ của ông từng nói ông gần như đã mất bình tĩnh.<sup>(184)</sup> Song sự thật vẫn là ông đối phó rất tốt với mối đe dọa.

Ethem được quốc hội, mà em trai Reşit của ông là một đại biểu, chào đón như một anh hùng, và xuất hiện trong bộ trang phục dân tộc Circassia, với một con dao đeo ở thắt lưng. Ông rời Ankara với quyền lực đặc biệt để đàn áp cuộc nổi dậy, cũng như những ý tưởng vượt quá quyền hạn của mình. Lực lượng gồm 2.000 quân và năm khẩu pháo của Ethem nghiền nát phiên quân. Yozgat được tái chiếm ngày 23 tháng Sáu, và tàn quân của lực lượng ủng hộ gia tộc Çapanoğullari phải tháo chạy vài ngày sau đó. Đó là một cuộc đàn áp đẫm máu, và thành phố Yozgat bị người của Ethem cướp bóc. Phấn khích trước chiến thắng, Ethem chỉ trích ban lãnh đạo phong trào dân tộc chủ nghĩa – cả dân sự và quân sự – về sự lan rộng của phiên loạn, và yêu cầu Thống đốc Ankara Yahya Galip phải bị đưa ra tòa án binh do ông thiết lập để trả lời các cáo buộc về sao nhãng chức trách.

Mustafa Kemal không hề có ý định hy sinh các cộng sự của mình. Ông chúc mừng Ethem vì chiến thắng, và tuyên bố Yahya Galip đã bị cách chức và đang được thu xếp để chuyển tới

Yozgat, trong khi đó ông thu xếp để vị bộ trưởng nội vụ thuyết phục Ethem rằng vị thống đốc quá ốm yếu để có thể đi lại. Ethem nổi xung. Ông ta quyết định rằng Mustafa Kemal phải chịu trách nhiệm về sự tắc trách của chính phủ, có nghĩa là về vụ nổi loạn. Con tức giận của Ethem càng tăng lên khi ông này biết cơn bệnh của Yahya Galip chỉ là cái cớ ngoại giao, và như những kẻ đưa chuyện nhanh chóng chuyển đến tai Mustafa Kemal rằng ông này đe dọa “treo cổ chủ tịch lên ngay trước chính quốc hội của ông ta”. Nhưng mối bất hòa được dàn xếp qua giấy tờ. Ethem được thuyết phục để Yahya Galip được yên, và được chào đón khi trở về Ankara. Mustafa Kemal đích thân có mặt chúc mừng các du kích thắng trận của Ethem. Khi đoàn chào đón rời nhà ga, İsmet (İnönü) nói với Mustafa Kemal: “Mỗi người họ đều được vũ trang đến tận răng. Họ nhìn tất cả những người khác thật kẻ cả với vẻ kiêu ngạo. Ngày nay ai mới là người kiểm soát đất nước đây? Họ hay chúng ta?” “Chúng ta,” Mustafa Kemal đáp, “vì chúng ta có bộ óc.” Ethem không ở lại Ankara lâu. Ông ta lại được phái đi chống quân Hy Lạp, tấn công vào vị trí của lực lượng này gần Demirci, phía đông İzmir và buộc một sư đoàn Hy Lạp phải rút khỏi thành phố. Đây là thất bại đầu tiên của người Hy Lạp kể từ khi bắt đầu cuộc tấn công.

Tiếp tục có những cuộc nổi dậy khác. Vào tháng Mười, những người ủng hộ sultan chiếm giữ các trụ sở chính quyền tại thành phố bảo thủ Konya ở miền Trung Anatolia. Binh lính giữ mặt trận chống lại quân Hy Lạp phải được điều động về khu vực này, và quyền lực của quốc hội trong thành phố được tái lập vào ngày 15 tháng Mười một. Sự yếu ớt của chính phủ Ankara bị một số bộ tộc Kurd lợi dụng, họ nổi dậy ở vùng Đông Nam. Nhưng, như thường lệ, người Kurd bị chia rẽ, và các bộ tộc khác lại giúp binh lính của chính quyền Ankara dập tắt cuộc nổi dậy.

Chỉ trong một thời gian ngắn, Mustafa Kemal đã có được đội cận vệ gồm toàn những tay đao búa anh chị của mình. Ngày 29 tháng Mười năm 1920, thủ lĩnh du kích khét tiếng Osman Thot và toán của ông ta lên bờ tại İnebolu, cảng cung cấp cho Ankara ở vùng miền Trung bờ Biển Đen. Đám này hành hạ cư dân địa phương cho tới khi Mustafa Kemal triệu tập bọn họ tới Ankara, nơi các chiến binh mặc đồ đen này được dùng để bảo vệ chỗ ở của ông. Vào mùa hè năm 1920, Mustafa Kemal đã chuyển tới nhà của người trưởng ga nằm ngay cạnh các tuyến đường ray của nhà ga Ankara, nơi ông có thể liên lạc chặt chẽ hơn với các đơn vị ngoài tiền tuyến. Nhưng bộ tham mưu của ông vẫn ở lại trường học trang trại.

Sultan Vahdettin và chính phủ của Damat Ferit đã tự thuyết phục rằng kháng cự lại phe Hiệp ước là việc còn tệ hơn cả vô ích. Điều đó chỉ có thể dẫn đến việc để mất Istanbul, và không thể cứu vãn được miền Đông Thrace hay khu vực İzmir, những vùng đã được chia cho Hy Lạp tại San Remo. Những quyết định đưa ra tại đó được thông báo cho chính phủ Ottoman vào ngày 11 tháng Năm. Damat Ferit cố gắng thuyết phục phe Hiệp ước bớt khắt nghiệt trong các điều khoản nhưng vô ích. Khi người Hy Lạp tiếp tục tiến công, các nước phe Hiệp ước nhóm họp ở Spa tại Bỉ, và yêu cầu chính phủ Ottoman đến 27 tháng Bảy phải quyết định có sẵn sàng chấp nhận bản dự thảo Hiệp định Hòa bình họ đã thảo ra hay không. Ngày 20 tháng Bảy, Damat Ferit khuyến cáo nên chấp nhận. Sultan cho rằng cần thận trọng đưa câu hỏi ra trước một hội đồng hoàng gia tại cung điện Yıldız ngày 22 tháng Bảy. Tất cả cổ vấn của sultan trừ một người – viên tướng về hưu Ali Rıza Paşa – đều nhất trí rằng không còn lựa chọn nào khác ngoài chấp nhận các điều kiện của phe Hiệp ước.

Phe Hiệp ước đã tổ chức một lễ ký kết tại Sèvres, vùng ngoại ô Paris có các xưởng đồ sứ nổi tiếng của Pháp. Tại đó, vào ngày 10 tháng Tám năm 1920, ba đại biểu toàn quyền Ottoman – một cựu bộ trưởng giáo dục ít được biết đến, vị đại sứ tại Thụy Sĩ cùng với một nhà thơ có tiếng, Rıza Tevfik, thường được gọi là “triết gia” – đã ký vào bản hiệp ước đặt dấu chấm hết cho đế quốc Ottoman về mọi mặt, ngoại trừ tên gọi. Việc lãnh thổ Ottoman sẽ mất đi một cách từ từ không lừa được ai: khu vực İzmir sẽ bỏ phiếu sáp nhập vào Hy Lạp trong vòng năm năm; Tổng thống Wilson sẽ xác lập biên giới của Armenia; Hội Quốc liên sẽ quyết định xem liệu người Kurd có khả năng độc lập hay không, nếu họ muốn. Sultan giữ lại Istanbul, nhưng dưới sự kiểm soát của phe Hiệp ước, và phần còn lại của Anatolia, ngoại trừ vùng ảnh hưởng rộng được quy định trong một tài liệu riêng rẽ dành cho Pháp ở vùng Đông Nam và phía nam Italia. Người nước ngoài sẽ được giữ lại đặc quyền đã được hưởng theo thỏa ước đầu hàng. Không một người Thổ yêu nước nào lại có thể chấp nhận một sắp đặt như thế.



Tuy nhiên, việc ký kết chưa kết thúc quá trình pháp lý của việc lập lại hòa bình. Hiệp định Sèvres cần được nghị viện phê chuẩn theo hiến pháp Ottoman, và nghị viện thì đã bị sultan giải tán. Không thể tổ chức bầu cử nếu không có sự hợp tác của những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc. Theo cách suy luận điên cuồng từ vị thế của mình, các nước phe Hiệp ước đòi hỏi thành lập tại Istanbul một chính phủ có khả năng đạt được thỏa thuận với phe dân tộc chủ nghĩa. Damat Ferit đã dành cống hiến cuối cùng cho phe Hiệp ước khi đệ đơn từ chức vì “lý do sức khỏe”. Sau đó, ông rời thủ đô đi an dưỡng tại Karlsbad: ông ta đã thôi không còn nắm giữ vai trò gì nữa.

Ngày 21 tháng Mười, ông lão Tevfik Paşa, người mãi mãi vào vai hòa giải, lên kế nhiệm Damat Ferit, và lập tức tìm cách liên lạc với chính phủ Ankara. Không khí tại Istanbul của Ottoman đã thay đổi. Hiệp định Sèvres đã chứng tỏ Mustafa Kemal có lý từ đầu khi kêu gọi kháng chiến chống lại phe Hiệp ước. Các hành động pháp lý chống lại những người dân tộc chủ nghĩa chấm dứt khi bộ trưởng chiến tranh Ottoman ký một văn kiện tuyên bố không còn nghi ngờ gì về việc “các lực lượng dân tộc” đã tìm cách bảo vệ tổ quốc, và do đó họ xứng đáng được ca ngợi thay vì đưa ra tòa xét xử. Sau này, Sultan Vahdettin cố gắng giành lấy công lao với việc ông đã đưa nội các của Tevfik Paşa lên cầm quyền, từ đó cho phép những người theo chủ nghĩa Kemal thiết lập ảnh hưởng tại Istanbul, mặc dù rõ ràng ông nói “họ có ác cảm với cá nhân tôi và quyền lực của tôi”.[\(185\)](#)

Ở Ankara, không ai có ý định thỏa hiệp. Ngày 19 tháng Năm, quốc hội đã bỏ phiếu tước bỏ tư cách công dân Ottoman của Damat Ferit và các cộng sự. Ngày 18 tháng Bảy, họ thề sẽ không chấp nhận gì ít hơn các điều khoản được đưa ra trong Thỏa ước Dân tộc – độc lập hoàn toàn trong phạm vi các giới tuyến đình chiến năm 1918, và đòi lại thêm lãnh thổ ở những nơi có thể. Ngày 19 tháng Tám, quốc hội ra nghị quyết rằng các thành viên của hội đồng hoàng gia đã khuyến cáo chấp nhận Hiệp định Sèvres và các đại biểu toàn quyền đã ký văn kiện này phải bị xem là những kẻ phản quốc.

Người Hy Lạp chiếm đóng những vùng màu mỡ nhất ở miền Tây Anatolia, và những cuộc nổi dậy chống lại những người theo chủ nghĩa dân tộc vẫn diễn ra trong nước. Song Mustafa Kemal ý thức được hai lợi thế lớn: đồng bào của ông đã có bằng chứng cho thấy sự nghiệp của ông là yêu nước, và các nước phương Tây thuộc phe Hiệp ước đã cho thấy họ không sẵn sàng dùng lực lượng quân sự để áp đặt hiệp định Sèvres. Nhiệm vụ của Mustafa Kemal giờ đây là đánh bại người Hy Lạp và răn đe người Armenia. Nhưng cho dù nhiệm vụ đã trở nên đơn giản hơn, nó vẫn không hề dễ dàng, vì ông vẫn thiếu một quân đội đủ sức mạnh. Ông cần thời gian để thiết lập quyền lực của quốc hội lên các vùng đất tự do của Anatolia, cũng như để xây dựng và trang bị cho một đội quân chính quy. Quân đội Hy Lạp được trang bị tốt và có thể trông cậy vào các nhà máy sản xuất vũ khí của châu Âu. Những người Thổ dân tộc chủ nghĩa chỉ có số vũ khí họ giữ được khỏi tay các sĩ quan kiểm soát Hiệp ước; họ gần như không có hoặc chỉ có rất ít tiền để mua trang bị mới. Lối thoát duy nhất là chia rẽ kẻ địch và tìm kiếm bạn bè nước ngoài. Mustafa Kemal dốc hết năng lực của mình cho nhiệm vụ này. Ông cần hành động trước hết như một chính khách, một nhà ngoại giao, rồi thứ đến mới như một quân nhân. Ông cần đủ kiên nhẫn và khôn khéo để tránh những cam kết nguy hiểm. Rất ít đồng chí hiểu được sự cần thiết hay kỹ năng của Mustafa Kemal trong việc đó.

Không thể nghi ngờ lòng yêu nước của những người theo chủ nghĩa dân tộc ở Ankara. Nhưng họ bị chi phối bởi cảm xúc – trên hết là tư tưởng bài ngoại, một điều có thể hiểu được trong hoàn cảnh lúc đó và gây nên những ảnh hưởng mù quáng – và bị chia rẽ bởi những tham vọng và đồ kỵ cá nhân. Với ngoại lệ là một vài triệu đại phong kiến còn sót lại và cộng đồng ủng hộ tại địa phương, xã hội Thổ thiếu một tầng lớp quý tộc cha truyền con nối. Đặc tính của xã hội này là chủ nghĩa quân bình. Giáo dục luôn là giấy thông hành để gia nhập tầng lớp tinh hoa cai trị. Vì số người được học các kiến thức phương Tây mới mẻ là rất ít, họ phải ôm đồm mọi lĩnh vực nhưng lại không thể chuyên sâu vào một lĩnh vực nào cả. Kết quả là rất nhiều người tin bản thân họ là toàn tài. Trong nước có không ít chính khách quân nhân. Ngoài ra còn có các luật sư, bác sĩ, nha sĩ và bác sĩ thú y tự coi mình là chuyên gia về chính trị và ngoại giao. Mustafa Kemal đang phải lãnh đạo chính đội ngũ cái gì cũng biết, cứng đầu, bất trị và không ai chịu nghe ai

này. Ông cần tìm ra trong số họ những người không chỉ có năng lực, mà còn phải tuân theo sự lãnh đạo của mình. Không ngạc nhiên khi có rất nhiều người bị gạt bỏ dọc đường.

# Chương 14. Một chiến sĩ ngoại giao

Từ khoảnh khắc đặt chân lên đất Anatolia vào tháng Năm năm 1919, Mustafa Kemal đã nuôi ý định thiết lập quan hệ với những người Bolshevik Nga. Hy Lạp đã gửi hai sư đoàn tới Odessa vào tháng Một năm 1919 để giúp quân Pháp can thiệp vào cuộc nội chiến Nga bên phe Tư lệnh Bạch vệ Nga, Tướng Denikin. Lực lượng viễn chinh này rút lui vài tháng sau đó, nhưng hành động này đã đẩy chính phủ của Thủ tướng Venizelos về phía kẻ thù của cuộc cách mạng Bolshevik. Trong mắt Mustafa Kemal, về mặt ngoại giao, những người Bolshevik là một đối trọng hiệu quả với Anh, Pháp và kẻ được họ che chở là Hy Lạp. Về mặt quân sự, họ lại càng cần thiết hơn, trong vai trò nguồn cung cấp tiền và hậu cần chủ yếu từ bên ngoài.

Tuy nhiên, vào đầu năm 1920, liên lạc giữa Ankara và nước Nga Bolshevik rất khó khăn. Các nước cộng hòa độc lập Georgia, Armenia và Azerbaijan của vùng Transcaucasus nằm chắn trên tuyến đường bộ trực tiếp. Mustafa Kemal lo rằng Anh có thể dùng các nước này để hoàn tất vòng vây hãm Anatolia. Trong một thông điệp gửi các tư lệnh quân đoàn ngày 5 tháng Hai năm 1920, ông chỉ ra rằng Thổ Nhĩ Kỳ cần tận dụng mọi biện pháp sẵn có và chấp nhận mọi rủi ro để ngăn chặn việc thiết lập một rào chắn Caucasus hòng tước đi độc lập của đất nước. Kâzım Karabekir, người có cái nhìn rõ ràng hơn về vùng Transcaucasus từ căn cứ của mình tại Erzurum, cảm thấy thư thái hơn nhiều, bởi ông không thấy mối nguy hiểm tức thì nào nếu quân địch lập rào chắn Caucasus. Tuy nhiên, ông vẫn nói với Mustafa Kemal rằng, sẽ là thảm họa với quân Thổ nếu họ hành động trước khi những người Bolshevik vượt qua rặng Caucasus. Thực tế đã chứng minh ông có lý.

Lực lượng Bạch vệ Nga của Denikin bị những người Bolshevik đánh bại và phải tháo chạy tới Crimea vào tháng Ba năm 1920. Đến tháng Tư, Tập đoàn quân 11 của Hồng quân tập trung ở phía bắc biên giới Azerbaijan. Ngày 26 tháng Tư, đơn vị này vượt biên giới. Một ngày sau, những người Bolshevik sở tại đòi hỏi chính phủ dân tộc chủ nghĩa Azerbaijan phải trao lại quyền lực cho họ. Tổng thống Azerbaijan Mammād Āmin Rāsulzadā (Mehmet Emin Resulzade) kêu gọi nghị viện tại Baku không nhượng bộ trước yêu cầu này, bởi tuy Hồng quân đã tới để giúp Thổ Nhĩ Kỳ, “cứu tinh của Azerbaijan”, song đây là một lực lượng xâm lược và họ sẽ tái lập quyền thống trị của người Nga. Nghị viện bỏ qua lời cầu khẩn của vị Tổng thống, và đến ngày 28 tháng Tư, quyền lực được chuyển giao cho Ủy ban Cách mạng Lâm thời Azerbaijan, chủ tịch của ủy ban này đợi Hồng quân đến rồi mới đi Baku.

Tuy nhiên, Armenia, do đảng dân tộc chủ nghĩa Dashnak lãnh đạo, vẫn chắn đường tiếp cận những người Bolshevik của Thổ Nhĩ Kỳ. Vào tháng Năm, những người Bolshevik Armenia tìm cách giành chính quyền trước khi các đồng chí Nga của họ đến nơi. Họ bị đánh bại; Tập đoàn quân 11 Hồng quân dừng lại ở biên giới Armenia. Tuy vậy, những người theo đảng Dashnak đang ở vào tình thế rất hiểm nghèo. Nước Cộng hòa của họ được thành lập bên trong biên giới của nước Nga Sa hoàng, bao gồm tỉnh Kars bị người Ottoman để mất năm 1878 và giành lại năm 1918, nhưng lại phải rút lui một năm sau đó theo thỏa thuận đình chiến Mudros. Những người Thổ dân tộc chủ nghĩa tuyên bố cư dân các vùng đất bị mất vào tay Nga năm 1878 đã lựa chọn trở lại với Thổ Nhĩ Kỳ năm 1918. Người Armenia, phần lớn là người tị nạn từ Anatolia, cố gắng ngăn chặn các đòi hỏi của người Thổ bằng cách xua đuổi người Hồi giáo bản địa, vốn đã thành lập các đội kháng chiến vũ trang, thường do sĩ quan Thổ chỉ huy. Những người Thổ dân tộc chủ nghĩa giờ đây đã có cơ hội hiện thực hóa tuyên bố chủ quyền của họ và giải cứu đồng bào mình.

Tuy nhiên, Quân đoàn 15 do Kâzım Karabekir chỉ huy, với vền vẹn 12.000 quân và 40 đại bác, không có được ưu thế lực lượng rõ ràng so với quân đội Armenia mới thành lập với đội ngũ sĩ quan từng phục vụ trong lực lượng vũ trang của Sa hoàng. (186) Để bù đắp thiếu hụt này, ngày 8 tháng Sáu, Kâzım Karabekir ra lệnh động viên tại các tỉnh miền đông. Quyết định này có vẻ nhận được sự ủng hộ từ Ankara vì một tuần sau đó, chức vụ của ông này được đổi thành tư

lên Mặt trận phía đông. Người Armenia cố gắng hoàn tất việc chiếm đóng tỉnh Kars bằng cách tiến vào quận Oltu có đa số cư dân Hồi giáo; người Thổ cáo buộc họ có những hành động tàn bạo và đe dọa đáp trả. Bối cảnh đã sẵn sàng cho một cuộc giao tranh. Ngày 9 tháng Bảy, các đội quân cuối cùng của Anh và Pháp tại Transcaucasus rời cảng Batum, nhường lại thành phố cho chính phủ dân tộc chủ nghĩa của Georgia. Như vậy, số phận của khu vực này được phó mặc cho các lực lượng địa phương tự định đoạt.

Lần này, Mustafa Kemal lựa chọn sự thận trọng, trong khi Kâzim Karabekir thúc giục hành động. Cần phải cân bằng giữa một bên là hy vọng lấy lại lãnh thổ Ottoman đã mất, vốn nằm trong giới tuyến đình chiến năm 1918, và một bên là sự cần thiết phải giành được sự giúp đỡ từ nước Nga Xô viết. Ngày 11 tháng Năm, quốc hội cử Bộ trưởng Ngoại giao Bekir Sâmî (Kunduh) dẫn đầu một đoàn đại biểu tới Moscow. Mãi tới ngày 19 tháng Bảy ông này mới đến nơi. Bekir Sami không phải là người duy nhất muốn lên tiếng ở nước Nga Xô viết nhân danh những người Thổ dân tộc chủ nghĩa. Trước khi Istanbul bị chiếm đóng, hội kín *Karakol* đã cử một thành viên của mình là Baha Sait, tới Caucasus nhằm kêu gọi sự trợ giúp từ những người Bolshevik. Ngày 11 tháng Một năm 1920, Baha Sait ký một thỏa thuận với những người Bolshevik, hứa tiến hành kích động chống Anh ở vùng tây Á từ Biển Đen tới Ấn Độ, để đổi lấy sự trợ giúp của họ. Thỏa thuận này sau đó bị Mustafa Kemal bác bỏ với sự hậu thuẫn của Kâzim Karabekir, ông này có đầu mối liên lạc chính ở Transcaucasus là người chú của Enver, Halil Paşa (Kut). Halil Paşa, người đã cùng tại ngũ với Karabekir trong chiến dịch Mesopotamia, khẳng định đã được Mustafa Kemal chỉ thị tuyên truyền về sự nghiệp của những người Thổ dân tộc chủ nghĩa trong đội ngũ Bolshevik. Ông này ở Azerbaijan một thời gian, sau đó đi tới Moscow, và tại đây tự giới thiệu mình là đại diện của lực lượng dân tộc chủ nghĩa Thổ. Ông tổ chức việc hồi hương tù binh chiến tranh Thổ, lúc này vốn đã tạo thành một đơn vị sẵn sàng phục vụ trong hàng ngũ dân tộc chủ nghĩa, đồng thời chuyển lô vũ khí đầu tiên theo đường biển tới Trabzon, cũng như vàng của Nga theo đường bộ từ Azerbaijan.

Vấn đề ai là đại diện cho Thổ Nhĩ Kỳ tại Moscow càng thêm rắc rối khi Enver Paşa tới đây ngày 7 tháng Tám. Không hề nao núng sau việc các chính sách của mình sụp đổ trong Thế chiến, Enver tiếp tục hoang tưởng mình là lãnh tụ của một tổ chức cách mạng Hồi giáo rộng lớn. Ông ta nghĩ có thể gây ấn tượng với những người Bolshevik bằng các dự án chống Anh và đem lại những cống hiến quý giá cho sự nghiệp của dân tộc Thổ. Trong một lá thư gửi từ Moscow, Enver phác thảo các kế hoạch của mình với Mustafa Kemal. Mustafa Kemal gửi một lời đáp lịch sự vào ngày 4 tháng Mười, trong đó ông cảnh báo Enver rằng việc khuấy động chủ nghĩa Liên Hồi giáo có thể làm người Nga cảnh giác. Mustafa Kemal luôn tìm cách giữ khoảng cách với các thủ lĩnh bại trận của CUP. Ông trả lời những lá thư của Talât, Cemal và Enver, cảm ơn họ vì đã ngỏ ý muốn cống hiến, nhưng kiên quyết khẳng định hiện đã có một chính phủ hợp hiến tại Ankara, và khuyên họ ủng hộ các chính sách của chính phủ này từ nước ngoài. Trong khi đó, Enver đã lên đường tới Baku để tham gia Đại hội Các dân tộc phương Đông do những người Bolshevik tổ chức vào ngày 1 tháng Chín năm 1920. Trong cuộc họp lộn xộn này, sự có mặt của Enver đã gây nhiều tranh cãi. Mặc dù ông này tới Baku cùng các lãnh tụ của Quốc tế Cộng sản, nhưng các thành viên Đảng Cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ do Mustafa Suphi lãnh đạo đã không cho phép ông phát biểu; họ nói rằng vị trí dành cho ông là trước vành móng ngựa của một tòa án nhân dân. Sau khi lắng nghe bài diễn văn của mình do người khác đọc thay, Enver quay về tiếp tục với âm mưu ở Berlin.

Các cuộc thương lượng với những người Bolshevik rất khó khăn. Ngày 24 tháng Tám, một hiệp ước hợp tác đã được ký nháy, nhưng ba ngày sau, Dân ủy Ngoại giao Xô viết Georgi Chicherin yêu cầu Thổ Nhĩ Kỳ nhường cho người Armenia một phần các tỉnh Van và Bitlis cùng các lãnh thổ nằm trong đế quốc Nga năm 1914 (có thể với ngoại lệ là thành phố biên giới Sarikamış). Bekir Sami không thể liên lạc trực tiếp với Ankara nên cử một thành viên phái bộ của mình, Yusuf Kemal (Tengirsenk), tới Trabzon để xin chỉ thị. Mustafa Kemal cuối cùng cũng trả lời vào ngày 16 tháng Mười, trong đó ông nói rằng, Thổ Nhĩ Kỳ sẽ không nhường một tấc đất nào. Bekir Sami chỉ được ký vào dự thảo hiệp ước thân thiện nếu người Nga đồng ý như vậy. Nhưng Mustafa Kemal quyết định hành động trước khi ký được hiệp ước trên. Ngày 20 tháng Chín, dựa trên lời gợi ý rằng những người Bolshevik có thể đã sẵn sàng để người Thổ có



Sarikamiş(187), ông cho phép Kâzım Karabekir đánh chiếm các ngã đường tiếp cận Kars từ phía tây. Ngày 24 tháng Chín, Karabekir nói rằng người Nga đã tin tưởng vào sự cần thiết của chiến dịch và ra lệnh cho binh lính tiến quân. Trước sự chống cự yếu ớt của người Armenia, họ đã chiếm được Sarikamiş vào ngày 29 tháng Chín.

Sau khi ổn định mặt trận mới, Karabekir quay về Erzurum, nơi những mưu toan chính trị đang làm căng thẳng mối quan hệ của ông với Mustafa Kemal. Những mưu toan này xoay quanh Celalettin Arif, người từng hy vọng trở thành chủ tịch quốc hội, nhưng đành hài lòng với vị trí phó chủ tịch và bộ trưởng tư pháp. Lệnh động viên cục bộ và việc cung cấp hậu cần cho lực lượng của Karabekir đã gây ra khó khăn lớn cho dân cư Erzurum, thành phố vốn đã bị tàn phá trong Thế chiến. Không có gì lạ khi một nhóm nhỏ nhân sĩ địa phương quy trách nhiệm cho ban lãnh đạo dân tộc chủ nghĩa, buộc tội họ tham ô. Sau khi được bầu làm đại biểu đại diện cho Erzurum, Celalettin Arif tới thành phố và đảm nhiệm các chức trách của quyền Thống đốc. Mustafa Kemal nhanh chóng phản ứng. Ngày 5 tháng Chín, Quốc hội quyết định các thành viên của mình không được giữ chức vụ trong ngành dân chính, ngoại trừ vị trí đại sứ, và đến ngày 23 tháng Chín, Mustafa Kemal ra lệnh cho Celalettin Arif lập tức trở lại Ankara.

Một điều đáng ngạc nhiên trong vụ việc này là Karabekir, chủ nhân thực sự của Erzurum, và do đó là mục tiêu hàng đầu cho những bất bình của người dân địa phương, có lúc tỏ ra ủng hộ việc cử Celalettin Arif làm toàn quyền các tỉnh miền đông. Hai nhân vật dân tộc chủ nghĩa chỉ trích Mustafa Kemal cũng có can dự là: Hüseyin Avni (Ulaş), cũng là đại biểu quốc hội đại diện cho Erzurum như Arif, và Đại tá (sau là Chuẩn tướng) Halit (được biết đến với biệt danh “Halit Diên”, một thành viên sáng lập Tổ chức Đặc biệt của Enver). Có vẻ Celalettin Arif đã tìm cách thiết lập tại Erzurum một trung tâm dân tộc chủ nghĩa đối lập với Mustafa Kemal. Ông ta thất bại khi Karabekir, một quân nhân cừ khôi nhưng lại là chính trị gia kém cỏi, nhận ra chính mình cũng đang bị đe dọa bên cạnh Mustafa Kemal.

Mustafa Kemal ý thức được rằng sự lộn xộn trong tổ chức và các hoạt động phá hoại tổ chức từ bên trong là mối đe dọa trước mắt đối với vị trí của ông. Đặc biệt, những người Bolshevik là những người bạn nguy hiểm. Chủ nghĩa Bolshevik không được ủng hộ rộng rãi tại Thổ Nhĩ Kỳ hay ở bất cứ nơi nào khác. Nhưng nỗ lực để nhận được vàng và vũ khí từ Moscow đã cổ vũ sự xuất hiện của những người có cảm tình với chủ nghĩa cộng sản trong hàng ngũ thiếu tổ chức của những người Thổ dân tộc chủ nghĩa. Damat (Zamir) Arikoglu, một thủ lĩnh dân tộc chủ nghĩa tới từ Adana, ghi lại trong hồi ký của mình:

*Chủ nghĩa cộng sản được tuyên truyền mạnh mẽ ở Ankara. Một số bạn bè của tôi trong hàng ngũ đại biểu lấy làm tiếc vì chủ nghĩa cộng sản không được chọn làm chính thức. “Chúng ta đang đợi cái gì chứ?” họ hỏi. “Tại sao chúng ta không tuyên bố theo chủ nghĩa cộng sản và qua đó truyền cảm hứng cho dân tộc với một tinh thần và nhiệt huyết mới? Chúng ta không còn tài sản hay của cải nào. Vậy cái gì níu giữ chúng ta lại đây?”... Màu đỏ, biểu tượng của chủ nghĩa cộng sản, trở thành một thời thượng... Nhiều người cài những miếng vải đỏ lên mũ lông. Không ít người đeo cà vạt đỏ.*

Cảm tình dành cho chủ nghĩa cộng sản được thể hiện mạnh mẽ nhất ở các binh sĩ ủng hộ CUP. Xuất phát điểm là những nhà cách mạng dân tộc chủ nghĩa, giờ đây, một số, nhất là những phần tử trí thức của đảng, đã bắt đầu tiếp nhận chủ nghĩa cách mạng quốc tế. Lời hứa giải phóng cho các dân tộc lệ thuộc trong đế quốc Sa hoàng của Lenin cũng gây ấn tượng trong những người Circassia định cư ở Thổ Nhĩ Kỳ. Trong hồi ký của mình, thủ lĩnh du kích Circassia Ethem cho biết ông “là một người ủng hộ nhiệt tình và chân thành cho mối quan hệ hữu nghị với Xô viết, cho tới ngày những nguyên tắc cao cả và hấp dẫn về quyền tự do của các dân tộc được Lenin tuyên bố lại bị chính những người Xô viết vi phạm.” Ethem cho rằng “trong số các lãnh đạo cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ, tôi là người được các đồng chí ở Moscow tin tưởng nhất. Vào tháng Năm năm 1920, một tổ chức bán công khai tên là Đội quân Xanh (Yeşil Ordu) xuất hiện tại Ankara,(188) chương trình hoạt động của nó pha trộn giữa tinh thần chiến đấu táo bạo của Hồi giáo với lý tưởng xã hội chủ nghĩa mạnh mẽ; tổ chức này đã thu hút được một số đồng chí của Mustafa Kemal.

Tương tự, một nhóm đại biểu quốc hội cũng đứng lên tự thành lập một nhóm gọi là Nhóm Nhân dân. Ngày 4 tháng Chín, các thành viên của nhóm này đã thành công trong việc đưa lên ghế bộ trưởng nội vụ một thành viên lãnh đạo của Đội quân Xanh, Nazim Bey, thay vì ứng cử viên do Mustafa Kemal giới thiệu, Đại tá Refet (Bele). Vị thủ lĩnh người Circassia là Ethem cũng có mặt ở Ankara tại thời điểm đó; ông này khẳng định trong hồi ký của mình rằng Mustafa Kemal đã yêu cầu ông thuyết phục Nazim từ chức. Quả thực, Nazim từ chức ngày 6 tháng Chín và được thay thế bằng ứng cử viên của Mustafa Kemal, Refet. Tuy nhiên, Ethem dành sự ủng hộ cho Đội quân Xanh ở khu vực mặt trận phía tây, nơi lực lượng của ông tập trung. Thậm chí ông này còn có một tiểu đoàn Bolshevik mang cờ hiệu xanh lục và đỏ của Đội quân Xanh. Ngày 14 tháng Chín, Tư lệnh Mặt trận phía Tây Ali Fuat (Cebesoy) cảnh báo Mustafa Kemal rằng một tờ báo Bolshevik tên là *Yeni Dünya* (tạm dịch: *Thế giới Mới*)<sup>(189)</sup> đã bắt đầu xuất bản ở Eskişehir, và tờ báo này đang rêu rao rằng Mustafa Kemal là thủ lĩnh của Nhóm Nhân dân.

Câu trả lời của Mustafa Kemal vào ngày 16 tháng Chín thể hiện đầy đủ nhất khả năng cân bằng khéo léo của ông. Bất cứ sự trợ giúp nào từ phía những người Bolshevik đều sẽ được tiếp nhận, nhưng không cần phải tìm kiếm sự đồng thuận của họ cho cuộc tấn công vào người Armenia nhằm mở thông đường tới Azerbaijan. Những người Bolshevik rất nghèo và kiêu gì cũng sẽ tìm cách dàn xếp với phương Tây; tình hữu nghị họ thể hiện với Thổ Nhĩ Kỳ chỉ là một công cụ nhằm gây ấn tượng với người Anh và thế giới Hồi giáo cho tới khi họ đạt được sự dàn xếp đó. Đồng thời, họ cũng đang tìm cách phá hoại xã hội Thổ Nhĩ Kỳ nhằm trói buộc nước này vào Nga. Cả người Bolshevik và Anh đều đang cố gắng đánh bại Thổ Nhĩ Kỳ từ bên trong. Một mặt, Mustafa Kemal cấm mọi hành động chỉ trích công khai đối với chủ nghĩa cộng sản; mặt khác, ông cố gắng duy trì những mối liên hệ kín đáo với người Anh, lúc này họ vốn đang muốn thu xếp việc trao đổi tù binh. Một khi đã ngăn chặn được sự phá hoại cả từ phía đông và phía tây, thì chỉ cần chặn đứng quân Hy Lạp tại bất cứ phòng tuyến nào là đủ để giành chiến thắng. Cho tới lúc đó, cần tránh các cải cách xã hội. Đây là một chương trình hành động vô cùng rõ ràng và sáng suốt, song không thể đưa ra trình bày trước một quốc hội vô tổ chức.

Nhà văn dân tộc chủ nghĩa Thổ Yakup Kadri Karaosmanoğlu khi tới thăm Ankara năm 1921 đã nhận thấy rằng Mustafa Kemal không hoàn toàn được ưa thích tại quốc hội, chủ yếu vì ông dành hết thời gian cho chính trị thay vì chỉ huy quân đội. Nhưng chính trị cần được đặt lên hàng đầu. Để chặn đầu Nhóm Nhân dân, ngày 18 tháng Chín năm 1920, Mustafa Kemal trình bày chương trình dân túy của mình trước quốc hội, trong đó nêu rõ, “Chính quyền Nhân dân của Thổ Nhĩ Kỳ do Quốc hội điều hành.” Một thành viên liên minh cánh hữu, Ali Şükrü, gọi chương trình này là “chủ nghĩa Bolshevik giả hiệu”. Ali Şükrü đại diện cho Trabzon, một thành phố biên giới giống như Erzurum, nơi cảm xúc dân tộc chủ nghĩa của người Thổ pha lẫn với nỗi e sợ người Nga, dù là Nga Đỏ hay Nga Trắng. Nơi này là một thành trì vững chắc của CUP, nên lòng trung thành với Enver vẫn còn mạnh mẽ.

Quốc hội thể hiện tinh thần Hồi giáo khi thông qua một đạo luật cấm rượu vào ngày 14 tháng Chín. Tuy nhiên, điều này không ngăn cản Mustafa Kemal tiếp tục nhận được nguồn *raki*<sup>(190)</sup> như thường lệ. Ngày 17 tháng Chín, quốc hội chính thức bác bỏ các điều kiện của nước Nga Xô viết trái với Thỏa ước Dân tộc. Mustafa Kemal sau đó thực hiện một nước cờ xuất sắc. Ngày 18 tháng Mười, Bộ Nội vụ đăng ký thành lập Đảng Cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ chính thức gồm các chỉ huy quân sự dân tộc chủ nghĩa (İsmet, Fevzi, Ali Fuat, Refet) và các cộng sự dân sự gần gũi với Mustafa Kemal. Ali Fuat nhận được một bức điện có câu mở đầu như sau: “Gửi Tư lệnh Mặt trận phía Tây: Đồng chí thân mến!” Thông điệp chính là Đội quân Xanh đã được gộp vào đảng mới và không ai được phép tham gia các hoạt động nhân danh chủ nghĩa cộng sản hay chủ nghĩa Bolshevik nếu không có giấy phép và thẻ đảng viên có ảnh do đảng chính thức cấp. Bức điện cũng tuyên bố rằng Đảng Cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ có mối liên hệ trực tiếp với Quốc tế thứ Ba.

Tuyên bố tương tự được lặp lại trong một lá thư Mustafa Kemal gửi cho Ethem thông báo rằng cả hai người họ, cũng như Refet, đều đã trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ. Mustafa Kemal còn yêu cầu Ethem chuyển chiếc máy in của tờ *Yeni Dünya*, sau này trở thành cơ quan ngôn luận của đảng mới, về Ankara. Ethem, người đã trao tặng chiếc máy được coi là

hiện đại nhất Anatolia thời đó, nói ông đồng ý cho di chuyển chiếc máy. Tờ báo trụ lại được tại Ankara trong vài tháng, sau đó tổng biên tập của nó bị đem ra xét xử và bị lưu đày.<sup>(191)</sup> Các máy in của nó được tờ *Yenigün* của Yunus Nadi tiếp quản. Quốc tế thứ Ba không bao giờ chấp nhận tư cách thành viên của Đảng Cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ được chế tác ra tại Ankara.

Những nỗ lực nhằm kiểm chế chủ nghĩa Bolshevik trong nước đã chứng tỏ được rằng Mustafa Kemal có khả năng hành động độc lập tại Transcaucasus. Ngày 24 tháng Mười, Karabekir nhận được chỉ thị giành lại tỉnh Kars từ tay người Armenia. Phải gấp rút hành động. Trước đó, ngày 11 tháng Mười, đại diện toàn quyền Xô viết, Boris Legran, đã tới Erivan (Yerevan) để thương lượng với chính phủ Armenia. Ngày 28 tháng Mười, ông này ký một dự thảo hiệp ước thừa nhận tỉnh Kars là một phần của Armenia. Cùng ngày, Karabekir tấn công. Sư đoàn 9 Thổ, dưới sự chỉ huy của Halit “Điên”, được lệnh hành quân tám mươi ki lô mét và cắt đứt Kars từ phía đông. Nhưng hai đoàn tàu bọc sắt của Armenia đã làm thất bại ý định cắt đứt đường sắt từ Kars đi Gümrü (Alexandropol) của Halit. Cùng thời gian đó, ga xe lửa Kars rơi vào tay các đơn vị thuộc Sư đoàn 12 Thổ.

Vì cố giành lấy vinh dự chiếm lâu đài Kars, Halit đã lệnh cho quân của mình tiến vào thành phố. Lâu đài Kars, nơi quân Thổ từng chống cự lại các cuộc vây hãm dài ngày trong những lần giao tranh với người Nga, bị hạ ngày 30 tháng Mười. Pháo đài rộng đến mức các tướng lĩnh và quan chức Armenia đã phải đợi gần hai giờ đồng hồ trước khi quân Thổ tìm thấy họ và chấp nhận sự đầu hàng của họ. Hơn 2.000 quân Armenia, trong đó có ba viên tướng, bị bắt làm tù binh; 676 súng, phần lớn kiểu cổ, bị tịch thu. Thiệt hại của quân Thổ là 9 người chết và 47 người bị thương.<sup>(192)</sup> Rõ ràng quân đội Armenia chưa có thời gian để xây dựng một lực lượng tác chiến nghiêm chỉnh. Nhưng việc Halit nhất quyết muốn đoạt khỏi tay Sư đoàn 12 niềm vinh quang của việc đánh chiếm Kars đã tạo điều kiện để phần lớn quân Armenia kịp chạy thoát về Gümrü ở phía đông bắc.

Nhưng quãng thời gian tạm thoát của họ rất ngắn ngủi. Ngày 6 tháng Mười một, quân của Karabekir tiến tới sông Arpaçay, biên giới phía đông của tỉnh Kars. Hai ngày trước đó, người Armenia đã đề nghị đình chiến. Ngày 7 tháng Mười một, họ chấp nhận các điều kiện của Karabekir, theo đó họ phải rút khỏi toàn bộ vùng lãnh thổ phía tây sông Arpaçay và lui quân thêm mười dặm về phía đông con sông, để ngỏ thị trấn Gümrü. Tuy nhiên, hai ngày sau, Karabekir tiếp tục truyền đạt những điều kiện còn hà khắc hơn từ Ankara: Người Armenia phải giao nộp phần lớn vũ khí và rút quân thêm nữa về phía đông. Chính phủ Armenia tại Erivan từ chối, và quân đội Thổ tiếp tục tấn công, giành được vùng Igdir phì nhiêu ở phía bắc Ağrıdağ (núi Ararat). Ngọn núi vẫn tiếp tục hiện diện trên quốc huy của nước Cộng hòa Armenia, song quyền kiểm soát nó đã chuyển sang Thổ Nhĩ Kỳ. Cuối cùng, vào ngày 18 tháng Mười một, người Armenia chấp nhận toàn bộ đòi hỏi của người Thổ. Ngày 2 tháng Mười hai, thỏa thuận đình chiến được phê chuẩn bằng Hiệp định Gümrü xác định biên giới hiện tại giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Armenia.<sup>193</sup> Đây là hiệp định đầu tiên được chính phủ của quốc hội ký kết, và nó đánh dấu một chiến thắng của Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong một sự kiện trùng hợp một cách bi hài, vào ngày 22 tháng Mười một, tức bốn ngày sau khi người Armenia đầu hàng, Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson – người được quyền phán xử số phận của biên giới phía tây Armenia theo Hòa ước Sèvres – cuối cùng cũng đưa ra quyết định của mình về vấn đề này, theo đó ông trao cho Armenia một dải bờ Biển Đen thuộc Thổ Nhĩ Kỳ, bao gồm cả Trabzon và các tỉnh Erzurum, Van và Bitlis trong đất liền. Thứ trưởng thường trực bộ ngoại giao Anh, Eyre Crowe, gọi đó là “tòa lâu đài trong không khí” của Wilson. Để tránh mất mặt, phán quyết này của Tổng thống Mỹ được giữ kín không công bố. Mustafa Kemal sau này có bình luận vào năm 1926: “Ông Wilson tội nghiệp không hiểu rằng chỉ có thể giành được biên giới bằng lưỡi lê, sức mạnh và danh dự, ngoài ra không còn cách nào khác.”

Những người Armenia dân tộc chủ nghĩa không chịu thừa nhận Hiệp định Gümrü. Vào ngày ký kết Hiệp định, Armenia được tuyên bố là một nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết. Những người Xô viết đã từ chối ký vào bản hiệp định mà phái viên Legran đã thương lượng với chính phủ dân tộc chủ nghĩa Armenia trước đó. Đến lúc này, Hồng quân từ Azerbaijan tiến vào

phần còn lại của Armenia, và tới Erivan ngày 6 tháng Mười hai. Như vậy, những người theo chủ nghĩa Kemal đã có kênh tiếp cận trực tiếp trên bộ với những người Bolshevik Nga.

Karabekir đã giành được một chiến thắng vang dội, và giờ đây có thể tự gọi mình là Người Chinh phục phương Đông. Ông được thăng cấp lên thiếu tướng ngày 31 tháng Mười năm 1920, trong khi Mustafa Kemal về lý thuyết vẫn là một chuẩn tướng về hưu. Ông là chỉ huy theo chủ nghĩa dân tộc duy nhất có uy tín có thể sánh ngang với Mustafa Kemal, nhưng lại chậm chạp trong việc vận dụng nó vào chính trị. Ông tiếp tục là tư lệnh Mặt trận phía đông cho tới khi vị trí này bị hủy bỏ vào tháng Mười năm 1923. Một số binh lính dưới quyền ông dần được điều chuyển sang miền tây. Halit "Điên" được giao quyền chỉ huy mặt trận İzmit, đối mặt với phe Hiệp ước tại Istanbul, và được thăng hàm lên chuẩn tướng năm 1922. Karabekir không yêu cầu điều chuyển, và Mustafa Kemal cũng không đòi hỏi việc đó. Viên tướng đã diễn xong vai của mình.

Sau khi Karabekir củng cố được tình hình ở miền Đông, tình hình ở phía nam cũng được cải thiện. Lực lượng không chính quy Thổ chiến đấu với người Pháp tại Cilicia và thượng Mesopotamia nằm dưới quyền chỉ huy của các sĩ quan quân đội chính quy và tuân theo chỉ thị từ Mustafa Kemal. Ông biết người Pháp sẽ sẵn sàng rút khỏi phần lớn Cilicia nếu họ được nắm quyền sở hữu không tranh cãi tại Syria, nhưng vẫn cần phải duy trì áp lực chống lại họ để buộc họ phải ngồi vào bàn đàm phán và giành được một thỏa thuận có lợi về lãnh thổ. Lúc này, người Pháp đã rút khỏi Maraş và Urfa, nhưng vẫn bám trụ lại Cilicia. Nhiệm vụ đầu tiên của những người Thổ dân tộc chủ nghĩa là ép họ phải rời khỏi dãy núi Taurus, vốn là bức bình phong phía bắc của đồng bằng Cilicia (Çukurova trong tiếng Thổ). Tháng Năm năm 1920, một đơn vị Pháp gồm 500 quân bị cô lập khi đóng giữ một nhà ga xe lửa tại Pozantu, một thị trấn nhỏ nằm ở phía bắc cửa ngõ Cilicia (đèo Gülek trong tiếng Thổ) – con đường được các nhà chinh phạt đi qua, từ Alexander Đại Đế cho tới Hoàng đế Frederic I Râu Đỏ, người bị chết đuối gần đó trong cuộc Thập Tự Chinh thứ ba. Sau hai lần giải vây không thành, đơn vị này rời bỏ thị trấn, tìm cách mở đường xuống phía nam qua các rặng núi. Ngày 28 tháng Năm, họ bị khoảng bốn mươi du kích Thổ phục kích. Viên chỉ huy Pháp, Thiếu tá Mesnil, liền đầu hàng. Trước đó, ông này được cấp trên thông tin là có 15.000 du kích Thổ đang hoạt động quanh vùng. Trên thực tế, ông chỉ phải đối đầu với một nhóm nhỏ thường dân trang bị súng trường và súng ngắn.(194)

Sự kiện bắt được hơn 500 lính Pháp cùng hai khẩu sơn pháo, 13 súng máy cùng trên 800 súng trường dẫn đến thỏa thuận hai mươi ngày ngừng bắn, theo đó người Pháp đồng ý trả lại Pozantu và những khu vực xa trung tâm khác. Việc dàn xếp thỏa thuận ngừng bắn đã bị chỉ trích tại quốc hội. Hành động này cũng làm dấy lên những mối quan ngại cho cả người Nga lẫn vua Faysal của vương triều Hashemite, lúc này đang cố cầm cự với quân Pháp tại Syria.(195) Đã có một vài hoạt động hợp tác giữa những người Thổ dân tộc chủ nghĩa và các bộ tộc Ả Rập dọc theo đường biên giới ngôn ngữ Thổ – Ả Rập. Mustafa Kemal giờ đây đã cho thấy ông sẵn sàng thực hiện một thỏa thuận riêng rẽ với người Pháp. Những người Ả Rập dân tộc chủ nghĩa, vốn có một lịch sử dài đối phó với người Anh, có thể tự xoa xở được.

Thỏa thuận ngừng bắn phù hợp với mục đích của Mustafa Kemal là đưa chính phủ của ông trở thành bên đối thoại hợp thức với phe Hiệp ước. Nhưng người Pháp chưa sẵn sàng cho một thỏa thuận có thể chấp nhận được với những người Thổ dân tộc chủ nghĩa, và Mustafa Kemal chính thức tuyên bố bãi bỏ thỏa thuận ngừng bắn khi quân Pháp đổ bộ để bảo vệ các mỏ than của họ ở Ereğli trên bờ Biển Đen, và đánh chiếm cảng than đá Zonguldak. Ngày 5 tháng Tám, Mustafa Kemal tới Pozanti cùng Fevzi Paşa để điều phối các hoạt động du kích. Tâm điểm hành động giờ đây dịch chuyển sang miền đông Cilicia, khu vực ủy trị của Pháp theo Hòa ước Sèvres. Ngày 15-16 tháng Mười, du kích Thổ tấn công cứ điểm Haçin (Hadjin, nay là Saimbeyli) của Armenia trên dãy Taurus. Người Pháp thành công hơn khi xuôi xuống phía nam. Ngày 9 tháng Hai năm 1921, lực lượng Thổ phòng thủ Antep, sau khi cầm cự được một cuộc vây hãm kéo dài mười tháng, đã đầu hàng trước một lực lượng gồm 15.000 quân Pháp. Quốc hội đã tưởng thưởng cho thành phố này bằng cách đặt thêm tiền tố danh dự *Gazi*, nghĩa là "Chiến binh của Đức tin", trước tên của thành phố, và nó giữ tên Gaziantep(196) cho tới ngày nay.



Trận đánh Antep là cuộc giao chiến lớn cuối cùng ở mặt trận phía nam. Pháp giờ đây chờ đợi các diễn biến ở mặt trận phía tây. Những điều khoản trong thỏa thuận của họ với những người Thổ dân tộc chủ nghĩa sẽ phụ thuộc vào khả năng chống lại quân Hy Lạp của Thổ.

Người Hy Lạp đáng gờm hơn người Armenia nhiều, và không như Pháp, họ sẵn sàng chiến đấu với người Thổ vì đất đai. Khó khăn chính của Mustafa Kemal là các sư đoàn Thổ ở mặt trận phía tây đều không đủ quân số và phải trông cậy vào lực lượng du kích địa phương, vốn ít chịu tuân lệnh bộ tổng tham mưu hơn so với lực lượng du kích ở phía nam. Đứng là chính phủ Ankara ngày 16 tháng Năm năm 1920 đã ban hành nghị định chỉ thị “nhìn chung” các lực lượng du kích cần được hợp nhất vào quân chính quy và được trang bị từ nguồn ngân sách quốc phòng: kết quả là ba toán du kích đã được chuyển thành lực lượng chính quy. Nhưng các lực lượng của vị thủ lĩnh Circassia Ethem và chỉ huy du kích Demirci Efe vẫn hoạt động theo những nguyên tắc riêng của mình.

Chính phủ dân tộc chủ nghĩa vẫn còn quá e dè về vị thế của chính mình để có thể ra lệnh tổng động viên. Thậm chí những người đã được gọi nhập ngũ cũng có xu hướng muốn trốn về quê với cái cớ là sultan đã bãi bỏ hình thức quân dịch bắt buộc. Việc xử lý những kẻ đào ngũ cũng không thống nhất. Nếu bị xét xử theo luật về tội phản quốc đã được quốc hội thông qua, những người này có quyền kháng cáo. Tuy nhiên, những chỉ huy không đủ kiên nhẫn chờ đợi những trì hoãn pháp lý thường hành quyết họ cùng những kẻ thù khác của sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa. Để kiểm soát vấn đề này, ngày 11 tháng Chín năm 1920, quốc hội thông qua một đạo luật phê chuẩn việc thành lập các Tòa án Độc lập ba thành viên do quốc hội bầu chọn từ các đại biểu của mình – một sáng tạo đáng ngại. Không ai được phép kháng cáo các phán quyết do những tòa án chính trị này đưa ra. Tuy lấy hình mẫu là các tòa án cách mạng tại Pháp năm 1793, song các Tòa án Độc lập, theo quan điểm của một số người, lại có nét tương đồng với các Ủy ban Đặc biệt (tiếng Nga gọi tắt là *Che-Ka*) vốn được những người Bolshevik dùng để loại bỏ kẻ thù. Tuy nhiên, phong tục địa phương và sự cảnh giác của quốc hội đã ngăn chặn việc hình thành khung bố cách mạng. Hình phạt phổ biến nhất dành cho những kẻ đào ngũ là đánh mười roi vào mỗi lòng bàn chân cho một lần đào ngũ. Chỉ khi những kẻ đào ngũ trở thành phỉ mới bị treo cổ; tuy vậy, các án tử hình cũng thường được giảm xuống nếu kẻ chịu án đồng ý phục vụ ngoài mặt trận.(197)

Ngày tàn của các lực lượng du kích còn lại càng đến nhanh hơn sau một chiến dịch phối hợp bất thành giữa họ với các đơn vị chính quy dưới quyền chỉ huy của Ali Fuat (Cebesoy). Thủ lĩnh Circassia Ethem cho rằng có thể tấn công một sư đoàn Hy Lạp lúc đó đang chiếm giữ thị trấn nhỏ Gediz ở phía tây nam Kütahya, khu vực trung tâm của mặt trận phía tây. Ali Fuat tán thành và xin bộ tổng tham mưu tại Ankara phê chuẩn việc mở một cuộc tấn công phối hợp cùng lực lượng du kích của Ethem. İsmet (İnönü) phản đối với lý do rằng Konya đang tiếp tục gặp rắc rối, và rằng dù thế nào đi nữa thì cũng còn quá sớm để mở một cuộc tấn công. Chiến lược của Mustafa Kemal được xây dựng dựa trên việc củng cố quân đội để duy trì một tuyến phòng thủ; các toán du kích rất hữu dụng cho những cuộc tập kích chớp nhoáng, nhưng cần phải bảo toàn lực lượng chính quy. Một khóa huấn luyện cho sĩ quan đã được tổ chức tại Ankara, nhưng mãi tới tận ngày 1 tháng Mười một năm 1920 nó mới cho ra lò những học viên tốt nghiệp đầu tiên.

Dẫu vậy, cuộc tấn công vào Gediz vẫn diễn ra vào ngày 24 tháng Mười. Quân Hy Lạp bị đánh úp và thị trấn bị chiếm ngay hôm sau. Nhưng không có bất cứ sự phối hợp nào giữa lực lượng du kích của Ethem, khi đó đang cố gắng cô lập quân Hy Lạp, và các đơn vị chính quy đang chiến đấu cách đó mười sáu ki lô mét. Quân Hy Lạp quay lại Gediz; người Thổ tái chiếm thị trấn ngày 12 tháng Mười một, nhưng quân Hy Lạp thoát được khỏi vòng vây. Để đánh lạc hướng Thổ, lực lượng Hy Lạp ở Bursa tiến về phía đông tới chân cao nguyên Anatolia và chiếm thêm một dải lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ nữa. Với con số thiệt hại lên tới 200 người bị giết và 500 người bị thương trong chiến dịch, Ethem đổ lỗi cho quân đội chính quy về thất bại của họ. Mối quan hệ giữa các thủ lĩnh du kích và sĩ quan quân đội trở nên xấu đi.

Mustafa Kemal quyết định cần đặt dấu chấm hết cho tình trạng hỗn loạn ở mặt trận phía tây: Ali Fuat đã quá thân mật với Ethem và phải trả giá bằng quyền lực của chính mình. Ngày 8 tháng Mười một, ông này bị triệu hồi về Ankara, và ông xuất hiện trong trang phục của một du

kích. Ngày 21 tháng Mười một, ông được cử đi làm đại sứ tại Moscow. Về sau, Mustafa Kemal có thói quen cử những người gây rắc rối trong nước đến các sứ quán ở nước ngoài. Năm sau đó, Celalettin Arif được cử đi làm đại diện cho chính phủ Ankara tại Rome – và ông này không bao giờ quay về Thổ Nhĩ Kỳ nữa. Trong trường hợp của Ali Fuat, việc điều động ông tới Moscow là hợp lý, vì ông là bạn của Ethem, người tự coi mình là bạn của những người Bolshevik. Song trong thời gian ở Moscow, Ali Fuat dần đánh mất thiện cảm dành cho những người Bolshevik.

Sau khi Ali Fuat bị chuyển, việc chỉ huy mặt trận phía tây được tách làm hai. Đại tá İsmet, tổng tham mưu trưởng, được chỉ định phụ trách khu vực phía bắc; Đại tá Refet (Bele), bộ trưởng nội vụ, được cử chỉ huy khu vực phía nam. Bộ trưởng quốc phòng, Fevzi Paşa (Çakmak), được bổ nhiệm làm quyền tổng tham mưu trưởng. Cả ba đều quan tâm tới vấn đề trật tự trị an. Refet một lần nữa dập tắt bạo động ở Konya, sau đó chuyển sự chú ý sang thủ lĩnh du kích Demirci Efe. Khi Demirci Efe từ chối gia nhập vào quân đội chính quy, Refet tấn công bắt giữ ông ta ngày 30 tháng Mười hai. Demirci Efe bị quản thúc đến hết chiến tranh, sau đó được phép sống bình yên ở vùng nông thôn.

Ethem, người Demirci Efe có liên lạc, là một thủ lĩnh đáng gờm hơn. Ông này có lực lượng ủng hộ trong quốc hội mà anh trai Reşit của ông làm đại biểu. Mustafa Kemal đã ngỏ ý với Ali Fuat là nếu muốn, ông ta có thể mang Ethem và các anh của ông này đi cùng tới Moscow. Đáp lại, Mustafa Kemal nhận được một bức điện gửi từ sở chỉ huy của Ethem nói rằng đề xuất loại bỏ các anh em dân tộc Circassia đã tạo nên ấn tượng rằng ông đang rắp tâm chiếm ngôi vị độc tài; và rằng họ sẽ không ra đi hay chịu khuất phục. Ethem tới Ankara để điều trị bệnh đau dạ dày nhưng cũng là để tập hợp sự ủng hộ tại Quốc hội thông qua anh trai Reşit. Ông ta để lại người anh thứ ba, Tevfik, làm quyền chỉ huy Lực lượng Cơ động tại Kütahya. Tevfik từ chối nhận lệnh từ tư lệnh mặt trận, Đại tá İsmet (İnönü), trục xuất vị thống đốc dân sự do viên đại tá chỉ định, và đe dọa hành quyết nếu ông này còn quay lại. Mustafa Kemal ra lệnh cho các đại tá İsmet và Refet chuẩn bị lực lượng sẵn sàng để hành động chống lại Lực lượng Cơ động. Nhưng ông chưa vội tiết lộ kế hoạch của mình.

Quyết định thiết lập kỷ luật với lực lượng du kích làm ảnh hưởng tới bản chất chế độ ở Ankara. Cho dù họ có cống hiến gì cho sự nghiệp của dân tộc đi chăng nữa, thì các *çetes* – tên gọi của các toán du kích – vẫn là một nhân tố gây bất ổn, mà bất ổn lại là mảnh đất màu mỡ để chủ nghĩa Bolshevik sinh sôi phát triển. Mustafa Kemal lựa chọn trật tự. Ngay trước ngày chính phủ của Damat Ferit sụp đổ, các sĩ quan Anh tới nhà viên Thống chế già Ahmet İzzet Paşa, vốn là người có cảm tình với sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa, và hỏi liệu “các quý ông ở Anatolia” có hoàn toàn ngả theo chủ nghĩa Bolshevik hay không. Vị thống chế đáp: “Phần lớn họ là các chỉ huy quân đội, nhân sĩ trong nước, địa chủ, và những người có học thức, nên khó có chuyện họ lại ngả theo học thuyết của chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên, nếu các nước phương Tây cứ một mực đưa ra những sức ép bất công, rất có thể họ sẽ đi theo Nga.”

Ngay khi kế nhiệm Damat Ferit, Tổng tư lệnh Tevfik Paşa tìm cách thiết lập liên hệ với Anatolia thông qua Ahmet İzzet Paşa, lúc này đã trở thành bộ trưởng nội vụ trong chính phủ mới. Ngày 25 tháng Mười một, Mustafa Kemal đồng ý gặp một đoàn đại biểu do Ahmet İzzet dẫn đầu tại Bilecik, trên tuyến đường sắt từ Istanbul tới Ankara. Mustafa Kemal mượn cuộc gặp để điều động anh em Ethem và Reşit ra khỏi Ankara. Ông nhất định yêu cầu họ phải có mặt trong đoàn đại biểu quốc hội đi gặp gỡ các bộ trưởng Ottoman. Tuy nhiên, khi đoàn tàu khởi hành từ Ankara dừng lại ở Eskişehir, Ethem chợt dạ trước tin các đơn vị quân đội đang áp sát nên đã bỏ trốn tới Kütahya. Reşit ở lại và tranh cãi nảy lửa với Mustafa Kemal. Trong bài diễn văn sáu ngày (198) của mình, Mustafa Kemal cho biết, khi Reşit đòi quyền tự do hành động cho các anh em dân tộc mình, ông đã đáp: “Từ trước tới nay tôi luôn đối xử với các anh bằng tất cả sự chân thành của một người bạn cũ và đã cố gắng đưa ra một giải pháp có lợi cho các anh... Từ giờ trở đi, tôi sẽ đối xử với các anh trên cương vị chủ tịch quốc hội và chủ tịch chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ. Là người đứng đầu nhà nước, tôi sẽ ra lệnh cho tư lệnh mặt trận phía Tây thực hiện mọi hành động cần thiết.”

Ngày hôm sau, Reşit được phép tới chỗ em trai ở Kütahya, còn Mustafa Kemal tiếp tục đi đến

Bilecik gặp Ahmet İzzet Paşa. Trước đó, Mustafa Kemal đã chủ động đề xuất giữ bí mật về chuyến đi, nên Ahmet İzzet Paşa kinh ngạc khi thấy cuộc gặp riêng tư với “một chiến hữu cũ” lại biến thành cuộc gặp với cả một đoàn đại biểu quốc hội đến từ Ankara. Mustafa Kemal không quan tâm đến việc trao đổi quan điểm về chính sách. Mục đích của ông là lợi dụng Ahmet İzzet và đoàn tùy tùng của ông này, trong đó gồm cả Bộ trưởng Hải quân kiêm cựu Tổng thống Salih Paşa, nhằm phô trương uy thế của chính phủ Ankara. Về sau, Mustafa Kemal kể lại rằng ông chào đón đoàn Đại biểu Ottoman bằng những lời sau: “Tôi là Chủ tịch Quốc hội kiêm Chủ tịch chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ. Tôi đang có hân hạnh được gặp ai đây?” Ngạc nhiên, các bộ trưởng Ottoman lần lượt xưng danh, và ngay lập tức Mustafa Kemal cho biết, vì ông không thừa nhận chính phủ ở Istanbul nên ông sẽ không thảo luận gì hết chừng nào các quý ông từ thủ đô tới còn một mực khẳng khái tự nhận là bộ trưởng. Trong hồi ký của mình, Ahmet İzzet Paşa chỉ nói vắn tắt là do ngạc nhiên trước sự hiện diện của một đoàn đại biểu quốc hội, ông đã ứng xử không tốt trong cuộc thảo luận, nhưng “dù tôi có làm tốt thì cũng chẳng nghĩa lý gì.” Sau cuộc gặp ngắn ngủi ngày 5 tháng Mười một, các bộ trưởng Ottoman được thông báo rằng cuộc thương thảo sẽ tiếp tục ở Ankara, và người ta đưa họ tới đó bằng xe lửa.

Nhưng thực tế là họ bị bắt cóc. Họ không biết rằng Thông tấn xã Anatolia đã được Mustafa Kemal chỉ thị ra thông báo rằng Ahmet İzzet Paşa và những người đồng hành với ông đã quyết định giải thoát mình khỏi sức ép nước ngoài và gia nhập lực lượng dân tộc chủ nghĩa ở Anatolia. Sau này, trong bài diễn văn sáu ngày, Mustafa Kemal nói ông đã sẵn sàng dành những vị trí thích hợp cho cả Ahmet İzzet Paşa và Salih Paşa, với điều kiện họ chấp nhận các nguyên tắc của những người theo chủ nghĩa dân tộc, “nhưng họ không chịu. Họ không thêm bước chân vào trụ sở quốc hội lấy một lần.” Có thể không có sự đồng thuận về cách nghĩ, do Ahmet İzzet Paşa và Salih Paşa không chấp nhận đặt sự tồn vong của chính quyền sultan tại Istanbul lên bàn thỏa hiệp. Tháng Ba năm 1921, nhờ sự điều đình của Đại tá İsmet (İnönü), cuối cùng họ cũng được phép trở về, nhưng chỉ sau khi họ đã hứa từ chức. Khi những người này sau đó lại nhận chức trong nội các, Ahmet İzzet Paşa trở thành bộ trưởng ngoại giao cuối cùng của Ottoman. Mustafa Kemal tuyên bố họ đã phá vỡ một thỏa thuận miệng, đáp lại, Ahmet İzzet lý luận rằng ông chỉ hứa từ chức chứ không hứa là sau khi từ chức sẽ không tái nhậm chức nữa.

Sau khi các pasha bị ép tới Ankara, Ethem gửi một bức điện tới quốc hội yêu cầu thả họ về Istanbul. Bức điện chỉ trích rằng các thành viên quốc hội chỉ bận tâm tới lợi ích cá nhân, và rằng họ cũng chẳng khá hơn các thành viên nghị viện Ottoman trước đây, vốn vì sao nhãng trách nhiệm mà phần nào gây nên thất bại của đế quốc Ottoman trong Thế chiến. Dẫu vậy, quốc hội vẫn cử một đoàn đại biểu hòa bình tới Kütahya để xoa dịu những người Circassia. Nhưng vì các đại biểu chỉ làm một việc duy nhất là chuyển lại các yêu cầu của Ethem (cách chức Refet và Tư lệnh Kỵ binh Fahrettin (Altay) của ông này), nên chính phủ Ankara triệu hồi họ ngày 27 tháng Mười hai. Ba ngày sau, một lực lượng gồm 15.000 quân dưới quyền chỉ huy của Đại tá İsmet ở phía bắc và Đại tá Refet ở phía nam tiến công chống lại những người Circassia. Ethem không hề chống cự khi quân đội chính quy chiếm giữ căn cứ của ông ta tại Kütahya. Ngày 2 tháng Một năm 1921, chính phủ Ankara đưa ra đề nghị cuối cùng: Ethem và các anh trai sẽ được khoan hồng nếu từ bỏ quyền chỉ huy.

Tuy nhiên, các thủ lĩnh Circassia lại chọn cách hòa đàm với người Hy Lạp. Lợi dụng sự suy yếu ở phòng tuyến Thổ, Hy Lạp đã tiến quân vào ngày 6 tháng Một. Ngày hôm sau, Ethem ký một thỏa thuận cho phép ông ta được tị nạn phía sau chiến tuyến Hy Lạp. Đến ngày 17 tháng Một, Lực lượng Cơ động của ông ta tan vỡ: 725 người Circassia, do ba anh em Ethem, Reşit và Tevfik dẫn đầu, chạy sang phía quân Hy Lạp; những người khác tan rã, một số gia nhập các đơn vị chính quy Thổ. Áp đặt quyền kiểm soát của chính phủ lên các lực lượng du kích là một quyết định đầy rủi ro, và Mustafa Kemal đã vấp phải những chỉ trích từ quốc hội, thậm chí cả sau khi cuộc tấn công của Hy Lạp bắt đầu. Nhưng hành động đào ngũ sang phía quân địch của Ethem đã làm những lời chỉ trích tắt lịm. Ethem bị tuyên bố là kẻ phản bội, và Tòa án Độc lập kết án tử hình ông này cùng những thuộc hạ bỏ trốn. Vậy là thời đại của dân quân du kích đã chấm dứt trong nỗi thất vọng của những người mơ mộng muốn thấy Mustafa Kemal trong vai trò thủ lĩnh của một cuộc chiến tranh nhân dân. Đó là một kỳ vọng phi thực tế. Mustafa Kemal đã từ chức khỏi bộ chiến tranh Ottoman vào tháng Mười một năm 1918 và giờ đây ông trở thành thủ

lĩnh của quân đội Ottoman, lúc này đang tự cơ cấu lại thành quân đội dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ dưới quyền chỉ huy của những sĩ quan tốt nhất được huấn luyện tại Phổ.

Ngày 20 tháng Một năm 1921, quốc hội thông qua Luật Tổ chức Cơ bản (Teşkilât-ı Esasiye Kanunu), qua đó cho thấy việc kiến thiết một nhà nước mới có trật tự được thực hiện chủ yếu trên nền tảng cũng như đội ngũ nhân sự của của thể chế Ottoman tiền nhiệm. Đạo luật này có nội dung như một bản hiến pháp cách mạng khi tuyên bố chủ quyền thuộc về dân tộc một cách vô điều kiện, và hoạt động quản lý hành chính sẽ được dựa trên nguyên tắc nhân dân tự quản. Đất nước lần đầu tiên được chính thức đặt tên là Nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ, do chính phủ của Quốc hội Thổ Nhĩ Kỳ điều hành. Quốc hội có toàn quyền lập pháp và hành pháp. Quốc hội cũng có thể tuyên chiến, thương lượng hòa bình và ký kết các hiệp định – những quyết định cần đến chiếu chỉ hoàng gia theo hiến pháp Ottoman. Các tỉnh có quyền tự trị dưới sự điều hành của những hội đồng dân cử. Tuy nhiên, chính quyền trung ương sẽ chỉ định thống đốc các tỉnh và tổng thanh tra vùng để duy trì quyền lực trên toàn quốc.

Theo yêu cầu cương quyết của Mustafa Kemal, sultan không được nhắc đến trong đạo luật trên. Trong phiên tranh luận tại quốc hội, Mustafa Kemal tuyên bố các chế độ sultan và caliph được chấp nhận về nguyên tắc, nhưng không nên định nghĩa những quyền lợi còn lại của chúng. Mustafa Kemal cam đoan với Kâzım Karabekir rằng không có điểm nào trong đạo luật nhắc đến một nền cộng hòa; mối bận tâm trước mắt của ông là giành được quyền lực hợp pháp để điều hành đất nước. Đạo luật đưa ra một cải tổ là hội đồng bộ trưởng, mỗi thành viên trong đó được quốc hội bầu riêng rẽ, sau đó họ sẽ tự bầu ra một chủ tịch hội đồng, hay nói cách khác là thủ tướng. Nhưng với tư cách chủ tịch quốc hội, Mustafa Kemal cũng mặc nhiên là người đứng đầu chính phủ. Sau đó, Mustafa Kemal đỡ đầu để Fevzi Paşa (Çakmak), người trung thành ủng hộ ông, được chọn làm thủ tướng. Việc ủy nhiệm hoạt động điều hành thường nhật cho các trợ thủ trung thành của Mustafa Kemal là một ví dụ nữa cho thấy khả năng bảo toàn vị trí lãnh đạo của ông.

Mustafa Kemal tận dụng mọi cơ hội để nhấn mạnh tính chất dân túy của chế độ Ankara, song những người lãng mạn không thể không thấy cấu trúc trật tự cứng nhắc của nó. Một trong những người lãng mạn này là nhà thơ 19 tuổi Nazım Hikmet, xuất thân từ một gia đình quan chức Ottoman có nhiều mối quan hệ danh giá. Ngày 3 tháng Một năm 1920, ông và ba nhà văn trẻ khác – tất cả đều quàng khăn đỏ và không hề giấu diếm cảm tình dành cho chủ nghĩa cộng sản – tới hải cảng nhỏ İnebolu trên bờ Biển Đen, cửa ngõ dẫn vào Ankara. Trước đó, có lần Mustafa Kemal đã thông báo với quốc hội rằng các nhà chức trách dân tộc chủ nghĩa dọc bờ Biển Đen rất cảnh giác, đến mức “không có con chim nào bay qua mà chúng ta lại không biết”. Quận trưởng İnebolu xin chỉ thị từ Ankara về việc có nên tiếp nhận mấy nhà văn này không. Lệnh cho phép được ban xuống.

Nazım Hikmet tới Ankara và kết thân với những người Liên minh cánh tả, trong đó có nhà báo Muhittin (Birgen), giám đốc báo chí cho những người dân tộc chủ nghĩa. Anh còn được đưa tới quốc hội để diện kiến Mustafa Kemal. Trong cuộc gặp, ông nói: “Một số nhà thơ trẻ chỉ làm thơ đầu đầu. Lời khuyên tôi dành cho cậu là hãy viết thứ thơ tận tâm.” Nazım Hikmet làm theo lời khuyên đó, nhưng không đúng như ý Mustafa Kemal muốn nói. Nhà thơ hiện đại xuất sắc nhất Thổ Nhĩ Kỳ này rồi sẽ mang tài năng của mình phụng sự những người Bolshevik. Ngay cả trong những năm dài chuyên chế của Stalin sau này, ông vẫn không bao giờ công khai quay lưng lại với lý tưởng của Moscow. Vào thời điểm Nazım Hikmet tới Ankara, thất bại của thủ lĩnh Circassia Ethem đã dẫn tới một cuộc khủng bố tất cả các phần tử cộng sản “không chính thức”. Thất vọng, Nazım Hikmet nhận làm hiệu trưởng tại một trường làng. Vài tháng sau, ông tìm đường tới nước Nga Xô viết.

Những người cộng sản Thổ tại Nga tâng lờ các tín hiệu từ Ankara. Thủ lĩnh của họ là Mustafa Suphi, con trai một thống đốc tỉnh được học hành tại Paris. Khi từ Pháp trở về, ông đã tranh cãi với CUP rồi bỏ chạy sang Nga và bị giam cầm tại đây trong thời gian Thế chiến. Sau cách mạng, ông gia nhập những người Bolshevik và trở thành lãnh tụ sáng lập Đảng Cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ tại Baku vào tháng Chín năm 1920. Mustafa Kemal lập tức cảnh cáo ông này rằng những thay đổi xã hội tại Thổ Nhĩ Kỳ cần để cho chính phủ của ông thực hiện. Mustafa Suphi vẫn không



nao núng. Ông cùng vợ và mười bảy đồng chí gia nhập vào một nhóm quan chức Xô viết được cử đi thiết lập sứ quán tại Ankara. Họ tới Kars ngày 28 tháng Mười hai năm 1920 và gặp tư lệnh mặt trận phía đông, Kâzım Karabekir, và Ali Fuat Paşa, khi đó đang đi theo hướng ngược lại để nhận chức Đại sứ Thổ Nhĩ Kỳ tại Moscow.

Mustafa Suphi lo rằng đoàn của mình có thể bị những người Thổ dân tộc chủ nghĩa tấn công nếu họ tới Erzurum, nhưng ông vẫn bác bỏ gợi ý quay lại Baku của Karabekir. Ông nói với Ali Fuat: “Chúng tôi đang cố hiểu các nguyên tắc của Mustafa Kemal”. Ali Fuat cảnh báo Mustafa Kemal rằng Mustafa Suphi là một nhân vật khôn ngoan và sẽ cố gắng làm cho Đảng Cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ “chính thức” phụ thuộc vào Moscow. Để đoàn sứ quán Xô viết ở lại Kars, Mustafa Suphi và các chiến hữu tới Erzurum, nhưng vị thống đốc ở đây không cho phép họ vào thị trấn mà buộc họ theo đường bộ tới Trabzon. Ông ta nói với Mustafa Kemal rằng mục đích của hành động này là để đưa toàn người đó trở lại Nga bằng tàu biển dưới sự quản thúc. Hồi đáp duy nhất của Mustafa Kemal là hỏi xem đoàn của Mustafa Suphi có bao nhiêu người và tất cả có đi cùng nhau hay không.

Những người cộng sản tới Trabzon ngày 28 tháng Một năm 1920, sau một chuyến đi khó khăn được đánh dấu bởi những cuộc chạm trán thù địch. Những người có cảm tình tại Trabzon đã tổ chức một lễ chào đón, với sự tham dự của lãnh sự Nga Xô viết. Nhưng trong khi bữa tiệc đang chờ, Mustafa Suphi và những người đồng hành lại bị đưa tới cảng Trabzon bằng một đường khác. Đón họ là Yahya, một tay đao tặc theo Liên minh, trùm (*kâhya*) của hội nhà thuyền, chuyên kiểm soát việc đưa khách lên các tàu sử dụng vũng tàu mở. Yahya đưa Mustafa Suphi và mười hai người đồng hành (những người khác có vẻ đã bị rơi rớt dọc đường) lên một chiếc thuyền máy, theo sau là một chiếc thuyền máy khác chở đầy đám dao búa của y. Mustafa Suphi nghĩ họ đang được đưa tới İnebolu trên đường tới Ankara, nhưng khi ông này nhận thấy họ đang đi về phía đông để trở lại Nga thì một cuộc cãi cọ đầy phần nộ đã xảy ra. Có thể trong lúc cự cãi, nhưng khả năng lớn hơn là do sắp đặt từ trước, đám dao búa của Yahya thụp từng phía sau đã nhảy lên chiếc tàu chở Mustapha Suphi và các bạn ông rồi ném họ xuống biển. Không ai biết rõ liệu bọn chúng có bắn họ trước rồi mới ném xuống biển hay không. Người của Yahya quay về Trabzon sáng hôm sau, ngày 29 tháng Một. Còn chiếc thuyền chở những người cộng sản biến mất.

Vụ sát hại hai những người cộng sản Thổ do các phần tử Liên minh cánh hữu tổ chức và thực hiện, rất nhiều trong số này từng phục vụ trong Tổ chức Đặc biệt của Enver. Sau này, sau khi Mustafa Kemal đã bác bỏ thỉnh cầu của Enver muốn trở về Thổ Nhĩ Kỳ qua đường Trabzon, nhóm này bị dẹp bỏ. Yahya bị bắn chết trước trại lính Trabzon ngày 3 tháng Bảy năm 1922. Gần như không còn gì phải nghi ngờ về chuyện vụ hạ sát là do các nhà chức trách quân sự ra lệnh nhằm chấm dứt “chính phủ bên cảng” bạo lực của Yahya từng làm kinh hoàng cả Trabzon, giống như Osman Thot đã làm kinh hoàng cả Giresun dọc vùng bờ biển. Một khi Yahya bị buộc phải câm lặng, chẳng còn cách nào để xác định xem có phải liệu y đã nhận được chỉ thị từ Ankara để thủ tiêu Mustafa Suphi và những người đồng hành hay không. Rõ ràng Mustafa Kemal muốn họ rời khỏi Thổ Nhĩ Kỳ, và cũng chính ông muốn loại bỏ Ethem và các anh trai khỏi địa vị chỉ huy.

Những tư liệu về Mustafa Kemal cho thấy ông luôn cố gắng tìm giải pháp loại bỏ các đối thủ của mình mà không gây đổ máu. Nhưng nếu những người này không chịu quy phục, luôn có người sẵn sàng hành động theo những gì ông muốn. Yahya không cần phải được khích lệ nhiều để giết những người cộng sản. Chỉ một cái nháy mắt là đủ, và cái nháy mắt ấy có thể là của các nhà chức trách dân tộc chủ nghĩa địa phương. Mustafa Kemal lẽ ra đã có thể can thiệp để ngăn cản tội ác ấy, song ông đã không làm thế. Năm 1923, ông nói với các nhà báo Thổ rằng chính phủ của ông đã ngăn chặn người Nga tạo dựng một tổ chức cộng sản bên trong đất nước: “Chúng tôi bắt giữ một số người. Nói cách khác, chúng tôi áp dụng những biện pháp khá mạnh tay, và điều này không làm người Nga hài lòng”. Tuy nhiên, vụ sát hại Mustafa Suphi và các đồng chí của ông này không ảnh hưởng đến diễn biến quan hệ giữa những người Bolshevik và những người theo chủ nghĩa dân tộc Kemal, vốn đều là những người thực tế. Vậy là nhà thơ lãng mạn Nazım Hikmet trở thành người đảm nhận việc than khóc cho cái chết của những

người cộng sản trong một trong những bài thơ xúc động nhất của văn học hiện đại Thổ Nhĩ Kỳ.

Phụ trách báo chí của chính phủ Ankara, Muhittin (Birgen), đi theo Nazim Hikmet tới nước Nga Bolshevik. Trong một lá thư gửi Kâzım Karabekir, Muhittin mô tả thủ đô của những người dân tộc chủ nghĩa như “một địa ngục được tạo ra để làm mục ruỗng trí tuệ và đạo đức một con người”. Ông viết tiếp:

*Tôi tin chắc thành công của cuộc đấu tranh tại Anatolia đòi hỏi các chiến dịch quân sự cần được đi đôi với hành động xã hội.*

*Chúng tôi tới Ankara để bảo vệ quan điểm này. Sau một năm, chúng tôi thấy chính quyền Istanbul đã được lập lại tại Ankara dưới một cái tên mới... Chính quyền của Nhân dân và Dân tộc chỉ tồn tại trên danh nghĩa mà thôi. Trên thực tế, nhân dân*

*Anatolia chưa từng ủng hộ và đã liên tục nổi dậy chống lại chính phủ này. (199)*

Lời phàn nàn của Muhittin phản ánh khá chính xác thực tế. Nhưng nhân dân Anatolia hẳn cũng không đáp lại thông điệp của những người cộng sản, bởi họ đã quen với sự lãnh đạo cứng rắn – mà điều này thì Mustafa Kemal có thừa – và cho dù có những phản kháng vào lúc này hay lúc khác, họ vẫn an phận dưới quyền của ông, cũng như từng an phận dưới quyền của các sultan và các vị tổng trấn sở tại.

Muhittin lo rằng chính phủ Ankara có thể thỏa hiệp với phương Tây, cho dù không tin rằng Mustafa Kemal sẽ nghiêng về cách này. Trên thực tế, chính Mustafa Kemal cũng đã nghĩ đến chuyện thỏa hiệp, nhưng là với các điều kiện của riêng mình. Ông biết cách vạch ra con đường cho mình giữa các mưu toan chính trị vốn khiến các học giả lằng mạn ghê tởm. Và nếu những người này không tìm thấy chỗ cho lý tưởng của họ, vẫn có những người đầy lý tưởng khác được cổ vũ bằng những thông điệp của Mustafa Kemal. Họ là các sĩ quan trẻ gia nhập quân đội, các giáo viên và công chức trẻ muốn mang lại trật tự văn minh cho đất nước. Và vì ít phức tạp hơn các trí thức thành thị, nên họ cũng không bị nản chí vì các mưu toan thủ đoạn của các bậc tiền bối. Nhưng thật dễ để lạc mất họ khỏi tầm mắt trong ma trận chính trị của những người dân tộc chủ nghĩa.

Mustafa Kemal là chính trị gia bậc thầy tại Ankara. Ngoại trừ vài chuyến đi ngắn bằng xe lửa để giải quyết những vấn đề chính trị nội bộ, ông chủ yếu ở trong thành phố, cố gắng nhào nặn quốc hội theo ý muốn của mình, thảo luận với các bộ trưởng, và gửi đi vô số điện tín tới các tư lệnh ngoài chiến trường, quan chức quản lý các địa phương và những người khác. Cơ sở quyền lực của ông vẫn còn yếu, và điều này buộc ông phải làm việc khéo léo thông qua thuyết phục và thao túng. Ông tránh các bài diễn thuyết công khai bên ngoài quốc hội, vốn thường họp kín. Ông thực hiện phần lớn công việc qua các buổi họp riêng kéo dài tới tận khuya, khi những lời trao đổi được bôi trơn bằng rượu *raki*.

Cuộc sống riêng của ông ít nhiều biến đổi khi Fikriye quyết định tới sống cùng ông. Ngày 11 tháng Mười một năm 1920, cô đột ngột đi tàu biển tới Ereğli bên bờ Biển Đen, nói rằng mình không thể ở lại Istanbul được nữa vì anh trai cô đã bỏ đi để gia nhập những người dân tộc chủ nghĩa và chị gái cô đã mất. Viên quận trưởng xin chỉ thị của Mustafa Kemal. Sĩ quan phụ tá của ông, Salih (Bozok), trả lời là cần thu xếp trước rồi mới cho phép Fikriye tới Ankara cùng Mithat, một người bạn từ Salonica đã tới Ereğli trước đó. Hai người đến Ankara, tại đây Fikriye trở thành quản gia, thư ký riêng và bạn đồng hành của Mustafa Kemal trong ngôi nhà của người trưởng ga (được người dân trong vùng gọi là “biệt thự”), nơi vừa làm chỗ ở vừa làm văn phòng của ông.

Fikriye, một cô gái đẹp mảnh mai 23 tuổi, mặc đồ Âu như một phu nhân quý phái, một lòng một dạ vì Mustafa Kemal. Cô có thể chơi đàn piano và tạo ra một không khí gia đình ấm cúng trong một khung cảnh biên giới hoang vu. Cô có thể cười ngửa bất chấp tình trạng sức khỏe yếu – cô bị nhiễm lao, và cũng mắc bệnh sốt rét giống Mustafa Kemal. Cô đeo một chuỗi hạt làm từ những hạt cườm hổ phách của ông như minh chứng cho sự thân thiết giữa hai người. Cô không đòi hỏi gì ở ông, và có quan hệ tốt với vợ các chiến hữu của ông – sĩ quan phụ tá Salih,

nhà văn Ruşen Eşref – và bà bạn người miền đông, phu nhân Fansa, người từng cho ông trú ngụ tại nhà mình ở Istanbul vào tháng Mười một năm 1918. Fikriye có vẻ là người bạn đời lý tưởng, tinh tế. Song Mustafa Kemal biết mẹ mình, bà Zübeyde, nghĩ rằng Fikriye không thích hợp để làm một người vợ, còn cô em gái Makbule không hợp tính cô. Không ai trong hai người có thể dễ dàng nhường Mustafa Kemal lại cho một phụ nữ khác. Mustafa Kemal là một người con trai có hiếu. Dù thế nào đi nữa, ông không thích bị ràng buộc, miễn là các nhu cầu của ông được đáp ứng. Hôn nhân có thể đợi sau.

# Chương 15. Chặn đứng quân Hy Lạp

Vào cuối năm 1920, vị thế quốc tế của những người Thổ dân tộc chủ nghĩa được củng cố do kẻ thù ngoại bang chính của họ đột ngột rút khỏi vũ đài quyền lực. Ngày 14 tháng Mười một – ba tháng sáu khi Hòa ước Sèvres được ký kết – một trong những người hưởng lợi chính từ nó, Thủ tướng Hy Lạp Eleftherios Venizelos, bị đánh bại trong cuộc tổng tuyển cử được tổ chức sau cái chết đột ngột của vị vua Hy Lạp trẻ tuổi Alexander do ông này bị một con khỉ cắn trong vườn thượng uyển ở ngoại ô Athens. Venizelos tới Pháp chờ thời cơ. Trong cuộc trưng cầu dân ý ngày 5 tháng Mười hai, đa số bỏ phiếu ủng hộ sự trở lại của cha Alexander là Constantine, em rể của Hoàng đế Đức, Wilhelm.

Constantine đã cố gắng giữ cho nước mình trung lập trong Thế chiến, và vì thế bị phe Hiệp ước hạ bệ năm 1917. Các nước phe Hiệp ước giờ đây đã có cơ để thay đổi chính sách của họ với Thổ Nhĩ Kỳ. Pháp và Italia, vốn phải miễn cưỡng hòa theo các kế hoạch ủng hộ Hy Lạp của Lloyd George, cũng chớp lấy cơ hội này. Thậm chí cả chính phủ Anh cũng nhập cuộc với một thông báo chính thức rằng họ sẽ không cung cấp thêm hỗ trợ tài chính nào cho Hy Lạp khi Constantine trở về. Nhưng Lloyd George tin rằng một nước Đại Hy Lạp sẽ đảm bảo cho các lợi ích của Anh tại miền đông Địa Trung Hải, nên ông kiên quyết cứu vãn Hòa ước Sèvres. Với mục đích này, ông triệu tập một hội nghị tại London vào tháng Hai năm 1921 để kéo đại diện các nước phe Hiệp ước, Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ ngồi lại với nhau. Các cao ủy của các nước phe Hiệp ước tại Istanbul yêu cầu Mustafa Kemal hoặc các đại diện của ông tham gia vào đoàn đại biểu Ottoman. Sự trở về của Constantine đã dẫn tới việc thanh trừng các chỉ huy theo phe Venizelos trong quân đội Hy Lạp và thay vào đó là các sĩ quan bị giải ngũ trong thời gian từ 1917 đến 1920. Ngay sáu khi chế độ Venizelos sụp đổ, Anastasios Papoulas, một trong những đối thủ quân sự của ông, được thả khỏi nhà tù ở Crete, thăng cấp lên trung tướng và được cử làm tổng tư lệnh quân đội Hy Lạp tại Anatolia. Constantine và thủ tướng Dimitrios Rallis nóng lòng muốn giành được một thành công quân sự trước khi Hội nghị London khai mạc. Papoulas đã sẵn sàng tuân lệnh. Vui mừng trước tin về cuộc nổi dậy của người Circassia dưới sự chỉ huy của Ethem, ông ta ra lệnh cho binh lính ở khu vực phía bắc mặt trận Bursa tiến tới tấn công vào sở chỉ huy của Đại tá İsmet tại Eskişehir.

Quân Hy Lạp đông hơn và được trang bị tốt hơn quân Thổ.<sup>(200)</sup> Ngày 9 tháng Một năm 1921, quân Thổ cố thủ dưới chân cao nguyên Anatolia gần ga đường sắt ở İnönü bị tấn công và buộc phải lui lại vào ngày hôm sau. Bộ tổng tham mưu tại Ankara cho phép İsmet bỏ Eskişehir, đồng thời gửi tăng viện tới để giúp giữ một phòng tuyến mới ở xa hơn về phía đông. Nhưng đến ngày 11 tháng Một, İsmet ngạc nhiên khi biết rằng quân Hy Lạp đã thoái lui vì cho rằng họ không đủ mạnh để đối đầu với lực lượng tăng viện Thổ. Papoulas mô tả cuộc tấn công như một chiến dịch thăm dò quy mô lớn. Mustafa Kemal tuyên bố đây là một chiến thắng lớn. Tổn thất rất nhẹ của quân Thổ – 95 người chết và 183 bị thương – cho thấy mức độ hạn chế của cuộc giao chiến. Cuộc chiến này được nhắc tới trong lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ với tên gọi *Trận İnönü thứ nhất*. Vài ngày sau, quân đội của quốc hội giải tán nhóm du kích cuối cùng của Ethem ở phía nam, trong khi quân Hy Lạp đứng nhìn. Ngày 1 tháng Ba, İsmet được thăng cấp chuẩn tướng. Kể từ đây, ông sẽ được gọi là Paşa.

Mustafa Kemal khéo léo tận dụng lời mời cử đại diện tới Hội nghị London, vốn được gửi tới ông một cách gián tiếp thông qua chính phủ Istanbul. Nhằm đảm bảo một cách tiếp cận trực tiếp với Hội nghị, qua đó buộc phe Hiệp ước phải thừa nhận chính phủ của mình, ông đưa ra mục tiêu thuyết phục chính quyền Ottoman tự dẹp sang một bên. Ngày 28 tháng Một năm 1921, ông đề nghị Tể tướng Tevfik Paşa thuyết phục Sultan Vahdettin ban bố một chiếu chỉ thừa nhận chính phủ Ankara; sau đó giải tán nội các tại Istanbul. Sultan có thể ở lại trong cung điện của mình, mọi chi phí của ông sẽ do quốc hội chu cấp, và cơ quan này sẽ cử một đoàn đại biểu tới Istanbul để thực thi quyền lực. Mustafa Kemal cảnh báo nếu sultan từ chối, vị trí của ông này sẽ bị lung lay. Đây là một cách lịch sự để dọa phế truất Vahdettin.



Tevfik Paşa cố gắng lảng tránh các yêu cầu của Mustafa Kemal bằng cách nhấn mạnh rằng việc tham dự hội nghị là tối quan trọng vào thời điểm người Hy Lạp đang chuẩn bị một cuộc tấn công lớn, và rằng việc các nước phe Hiệp ước đòi hỏi phải có đại diện Ankara trong đoàn đại biểu Ottoman là một nhượng bộ mà Mustafa Kemal cũng nên thấy hài lòng. Trên thực tế, chính phủ Ankara vẫn chưa chứng tỏ mình trên chiến trường, và do đó họ không thể trông chờ được nhìn nhận như người đối thoại chính của phe Hiệp ước tại Thổ Nhĩ Kỳ.

Sau khi làm rõ quan điểm của mình, Mustafa Kemal được quốc hội cho phép cử một đoàn đại biểu riêng tới London, dẫn đầu là bộ trưởng ngoại giao của những người dân tộc chủ nghĩa, Bekir Sami (Kunduh). Đoàn tận dụng những phương tiện mà người Italia luôn sẵn lòng cung cấp. Họ sử dụng một tàu chiến Italia tại Antalya. Từ Rome, Bekir Sami gửi điện cho Mustafa Kemal thông báo rằng ông đã nhận được lời mời trực tiếp tới Hội nghị, vì vậy sẽ lên đường tới London. “Lời mời trực tiếp” có vẻ là một động thái nhằm giữ thể diện do người Italia tạo ra, vì chính phủ Anh e ngại ý tưởng mở rộng sự thừa nhận chính thức sang cả chính phủ Ankara. Tại London, Tevfik Paşa đã thực hiện vai trò của mình một cách khéo léo. Vị tướng đã già và ốm yếu, và hai chân phải quấn trong một tấm chăn khi ngồi vào bàn hội nghị ở cung điện Thánh James. Nhưng ông vẫn còn rất sáng suốt. Ông không từ bỏ quyền lực của mình như Mustafa Kemal yêu cầu, và ông mời các đại biểu Ankara giải thích vị thế của Thổ Nhĩ Kỳ. Phần giải thích này được trình bày trôi chảy bằng tiếng Pháp bởi một cố vấn của phái Ankara, Nihat Reşat (Belger), một bác sĩ Thổ tiếng tăm khi đó đang sống tại Paris, vừa làm việc vừa tham gia cổ súy cho sự nghiệp của người Thổ trên một tạp chí có tên *Écho de l'Orient* (Tiếng vọng phương Đông).

Hội nghị tại cung điện Thánh James tập trung thảo luận về các vấn đề đang đi vào ngõ cụt, bao gồm: những điều chỉnh nhỏ ở Hòa ước Sèvres vốn bị Ankara hoàn toàn bác bỏ; một Ủy ban Điều tra về thành phần sắc tộc tại vùng lãnh thổ Hy Lạp chiếm đóng; và những dàn xếp cho việc quản lý tự trị vùng İzmir. Các cuộc hội đàm đã cầm chắc thất bại vì người Thổ đòi hỏi Hy Lạp phải rút quân khỏi miền tây Anatolia và đông Thrace, trong khi người Hy Lạp tin chắc có thể hiện thực hóa tham vọng lãnh thổ của mình bằng vũ lực.

Lloyd George hân hoan khi thấy người Hy Lạp thử sức, dù ông này không thể hứa hẹn giúp đỡ gì về vật chất cho họ. Thất bại cận kề của chính sách ủng hộ mở rộng Hy Lạp mà vị thủ tướng theo đuổi đang hiển hiện trước mắt ông. Pháp và Italia sẵn sàng thỏa thuận với những người Thổ dân tộc chủ nghĩa; thậm chí cả nhà chức trách quân sự Anh tại Istanbul cũng thiết lập những liên hệ kín đáo với những người theo chủ nghĩa Kemal thông qua Hamit, phó chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Thổ Nhĩ Kỳ, đại diện của họ tại Istanbul. Lloyd George an ủi bản thân bằng những lời gièm pha. Ông ta nói với Vua George V rằng: “[Bekir Sami] là một tên vô lại [...] từng bị bắt gặp tới một nhà thổ đồng tính nam ở khu East End. Y là đại diện của Mustafa Kemal, một người theo tôi biết là đã phát chán với những mối quan hệ với phụ nữ và gần đây đã có những quan hệ tình dục phi tự nhiên.” Không ai rõ thiên hướng tình dục của Bekir Sami ra sao, nhưng tất cả các bằng chứng đều cho thấy Mustafa Kemal còn xa mới phát chán các mối quan hệ với phụ nữ.<sup>[201]</sup> Lloyd George không bận tâm lắm về những phương pháp mà mình sử dụng: ông biết vua là người dễ bị gây sốc, trong khi lương tâm của ngài thủ tướng lại rất mềm dẻo. Tuy nhiên, lời tố cáo của Lloyd George không ngăn được Robert Vansittart, một quan chức dưới quyền ông tại bộ ngoại giao, thương lượng với Bekir Sami về một thỏa thuận trao đổi những người Thổ bị giam giữ tại Malta lấy các sĩ quan Anh bị những người theo chủ nghĩa Kemal bắt tại Anatolia. Thỏa thuận này bị Ankara bác bỏ vì nó loại trừ những người Thổ bị cáo buộc phạm tội ác chiến tranh.

Hai thỏa thuận khác quan trọng hơn do Bekir Sami ký tại London cũng gặp phải số phận tương tự. Ngày 9 tháng Ba, ông này đạt được một thỏa thuận với Pháp về việc chấm dứt các hành động thù địch, rút quân Pháp khỏi các vùng lãnh thổ miền nam Thổ Nhĩ Kỳ nằm trong giới tuyến đình chiến năm 1918, với ngoại lệ là tỉnh İskenderun (Alexandretta) được hưởng quy chế đặc biệt để gìn giữ văn hóa Thổ. Đổi lại, Pháp được dành một vai trò ưu tiên trong phát triển kinh tế ở miền nam và miền đông Thổ Nhĩ Kỳ. Theo một thỏa thuận khác được ký ngày 12 tháng Ba, Italia hứa ủng hộ quyền của Thổ Nhĩ Kỳ tại Thrace và İzmir, cũng như rút quân

Italia để đổi lấy đặc quyền kinh tế ở miền Trung và miền Tây Thổ Nhĩ Kỳ. Mặc dù thỏa thuận này không được thông qua, song Italia vẫn lặng lẽ rút quân khỏi miền Nam Thổ Nhĩ Kỳ trong thời gian từ tháng Tư đến tháng Bảy năm 1921.

Bekir Sami tin rằng ông ta đã giành được một thỏa thuận có lợi: các nước phe Hiệp ước có thể có vùng ảnh hưởng kinh tế riêng, điều họ đã thống nhất sau khi ký kết Hòa ước Sèvres, với điều kiện họ điều chỉnh các bố trí lãnh thổ và để Thổ Nhĩ Kỳ kiểm soát vùng đất nằm bên trong đường giới tuyến đình chiến năm 1918. Mustafa Kemal cho rằng sẽ là không khôn ngoan nếu đưa lý lẽ này ra trước quốc hội. Tốt nhất nên trì hoãn và quan sát diễn biến tình hình quân sự để thương lượng các điều khoản thuận lợi hơn. Trong lúc chờ đợi, cả ba thỏa thuận chưa được phê chuẩn trên có thể khởi đầu quá trình thiết lập hòa bình với ba nước phe Hiệp ước phương Tây, đồng thời làm cho họ phân tâm trước các tuyên bố chủ quyền của Hy Lạp và Armenia.

Khả năng tác động tới tiến trình hội nghị của Mustafa Kemal rất hạn chế. Nhưng cho dù hội nghị thất bại và không đạt được thỏa thuận, nó cũng đã phục vụ hiệu quả cho mục đích của ông là công bố Thỏa ước Dân tộc và tận dụng những khác biệt giữa các nước phe Hiệp ước. Đây là một bước tiến tới thừa nhận chính phủ Ankara. Quan trọng hơn cả, nó dẫn tới một tuyên bố của các nước phe Hiệp ước rằng họ sẽ trung lập trong cuộc chiến tranh giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ – điều mà những người Thổ dân tộc chủ nghĩa hồng tìm kiếm. Họ đã đánh bại được người Armenia. Giờ đây họ lại trung lập hóa được các cường quốc và chỉ còn phải đối phó với Hy Lạp. Mustafa Kemal trông cậy vào các trợ thủ để thực hiện các trận chiến ngoại giao của mình, những trợ thủ này có thể bị loại bỏ khi phạm sai lầm hay khi điều kiện cho phép có một giải pháp tốt hơn. Cũng giống như việc ông luôn tránh đích thân chỉ huy quân đội ngoài chiến trường trừ trường hợp tối cần thiết, ông cũng không bao giờ dẫn đầu trong các cuộc thương lượng ngoại giao.

Trong khi các nước Hiệp ước đang mưu đồ tính toán sau lưng nhau tại London, những người Thổ dân tộc chủ nghĩa lại giành thêm lãnh thổ từ tay Georgia. Ngày 12 tháng Hai năm 1921, Hồng quân tấn công chính quyền dân tộc chủ nghĩa ở Georgia. Ngày 25 tháng Hai, Hồng quân chiếm thủ đô Tiflis (Tbilisi) của Georgia. Người Thổ cần hành động nhanh chóng nếu muốn giành lấy phần lãnh thổ còn lại đã mất vào tay Nga năm 1878. Ngày 22 tháng Hai, đại sứ Georgia tại Ankara được thông báo rằng quân Thổ sẽ chiếm các quận Ardahan và Artvin: họ tiến vào Ardahan vào ngày hôm sau. Những người dân tộc chủ nghĩa Georgia kêu gọi họ tiến xa hơn nhằm kìm chân Hồng quân. Ngày 11 tháng Ba, quân Thổ chiếm cảng quan trọng Batum (Batumi), nhưng năm ngày sau đó lại phải nhường lại cảng này cho nước Georgia (Xô viết) theo một thỏa thuận mà Ali Fuat Paşa cuối cùng cũng thương lượng thành công tại Moscow. [\[202\]](#)

Đi kèm bản thỏa thuận là một lá thư, trong đó Dân ủy Ngoại giao Xô viết Chicherin hứa chuyển cho Thổ Nhĩ Kỳ 10 triệu rúp vàng “để phát triển kinh tế”; việc chuyển giao vũ khí cũng được đẩy nhanh. Tổng cộng, những người Bolshevik đã cung cấp cho những người theo chủ nghĩa Kemal hơn 45.000 súng trường, 300 súng máy, gần 100 pháo dã chiến cùng đầy đủ đạn dược; lượng vũ khí này được lấy từ các kho quân đội nước ngoài bị bỏ lại trên đất Nga, cũng như từ nguồn hậu cần của Nga, và đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp quân đội dân tộc chủ nghĩa đứng vững trên chiến trường trước lực lượng Hy Lạp được trang bị tốt. Hiệp định Moscow vạch rõ biên giới phía đông của Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng các đường biên giới này chỉ được xác nhận khi các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết độc lập trên danh nghĩa Georgia, Armenia và Azerbaijan ký một thỏa thuận với Thổ Nhĩ Kỳ tại Kars ngày 13 tháng Mười năm 1921. Cũng như Pháp, những người Bolshevik không cam kết cho tới khi những người theo chủ nghĩa Kemal chứng tỏ được thực lực trên chiến trường.

Cuộc chiến với Hy Lạp giờ đây bước vào giai đoạn quyết định. Tướng Papoulas điều thêm lực lượng sung sức tới và mở một cuộc tấn công thứ hai vào các vị trí của İsmet ngày 26 tháng Ba. Thổ Nhĩ Kỳ cũng điều thêm viện binh và quân đội hai bên gần như tương đương về số lượng: 37.000 quân thuộc Quân đoàn 3 Hy Lạp đối đầu với 35.000 quân Thổ trên khu vực İnönü. Nhưng quân Hy Lạp được trang bị tốt hơn, nhất là về súng máy và phương tiện vận tải cơ giới. Thêm một lần nữa, quân Hy Lạp chiến đấu tốt và giành được lợi thế ban đầu, chiếm được điểm

cao Metristepe vào ngày 27 tháng Ba. Quân Thổ phản kích vào ban đêm nhưng không chiếm lại được điểm cao. Tình hình khiến Mustafa Kemal và Thủ tướng (kiêm quyền Tổng Tham mưu trưởng) Fevzi của ông tại Ankara lo lắng. Tiểu đoàn bảo vệ quốc hội và một trung đoàn thuộc Sư đoàn Caucasus có sở chỉ huy ở Sivas được điều ra mặt trận.

Ngày 31 tháng Ba, İsmet phản kích lần nữa và lần này buộc quân Hy Lạp rút lui. Ngày 1 tháng Tư, İsmet gửi một bức điện cho Mustafa Kemal từ điểm cao Metristepe mới chiếm lại được với thông báo như sau: “Quân địch đã bỏ lại trận địa vào tay chúng ta, để lại hàng nghìn xác chết phía sau.” Mustafa Kemal đáp lại thật trang trọng:

*Ít có chỉ huy nào trong toàn bộ lịch sử thế giới từng phải đối diện với một nhiệm vụ khó khăn như nhiệm vụ ngài đảm nhận trong những trận đánh quan trọng tại İnönü. Sự tồn tại độc lập của dân tộc chúng ta đã được gửi gắm cho sự chăm lo tận tâm của các chỉ huy và đồng ngũ của ngài, những người đã hoàn thành trách nhiệm một cách đầy vinh quang dưới sự chỉ huy sáng suốt của ngài. Ngài đã không chỉ đánh bại kẻ thù, mà đã đánh bại chính số phận – số phận bất hạnh của dân tộc chúng ta...*

Năng lực chỉ huy của İsmet rõ ràng khá hơn của Refet, người phụ trách khu vực phía nam của mặt trận phía tây. Bộ tổng tham mưu tại Ankara đã phán đoán chính xác rằng quân Hy Lạp một lần nữa sẽ lại hướng mũi tấn công chính vào các vị trí Thổ tại İnönü, và điều một số đơn vị của Refet tới tăng cường cho họ. Bực bội, Refet đệ đơn từ chức, nhưng lại được thuyết phục ở lại. Sau khi quân Hy Lạp rút lui khỏi İnönü, một số đơn vị Thổ được chuyển xuống phía nam, nơi quân Hy Lạp đã chiếm thành phố quan trọng Afyonkarahisar. Refet phản công, buộc quân Hy Lạp phải rút khỏi Afyonkarahisar ngày 7 tháng Tư. Ngày 11 tháng Tư, Refet thông báo với Ankara rằng đội quân của ông đã giành được “vinh dự giáng đòn quyết định xuống đầu kẻ địch.”

Mustafa Kemal bày tỏ sự vui mừng của mình bằng những lời hoa mỹ: “Quân đội của chúng ta lại xuất hiện trên vũ đài lịch sử trong dáng vẻ uy nghi sấm sét.” Nhưng việc chúc mừng vẫn còn quá sớm. Cuộc tấn công tạt sườn đầy tham vọng của Refet thất bại, và quân Hy Lạp củng cố chiến tuyến của họ quanh một cứ điểm tại Dumlupınar, phía tây Afyonkarahisar. Binh lính Hy Lạp rút lui trật tự từ İnönü và, trên một khoảng cách ngắn hơn nhiều, từ Afyonkarahisar. Tổn thất của quân Thổ là trên 5.000 người chết tại İnönü và 400 người chết ở khu vực phía nam. Những sai lầm chiến thuật của các chỉ huy Thổ càng trầm trọng thêm bởi tinh thần kém cỏi của binh lính dưới quyền họ: 2.000 quân của İsmet và 4.000 quân thuộc lực lượng yếu hơn của Refet đã đào ngũ trong trận đánh. Những lời hùng biện của Mustafa Kemal đã che giấu sự dao động của nông dân Anatolia, bởi họ không phải lúc nào cũng tin tưởng vào sự dẫn dắt của các sĩ quan trẻ kiên định nhưng được huấn luyện tồi.

Dẫu vậy, quân Hy Lạp đã tạm thời bị chặn đứng, và Mustafa Kemal khai thác hiệu quả thực tế này. Cấu trúc chỉ huy quân sự được cơ cấu lại, các khu vực phía bắc và phía nam của mặt trận phía tây được thống nhất dưới quyền chỉ huy của İsmet. Thành công của quân Thổ tại İnönü cổ vũ Mustafa Kemal cải thiện các điều khoản được Bekir Sami thương lượng tại London. Ngày 8 tháng Sáu, chính trị gia Pháp Henry Franklin-Bouillon, cựu chủ tịch Ủy ban đối ngoại Quốc hội Pháp, tới Ankara, về lý thuyết là trên tư cách cá nhân, nhưng trên thực tế là đại diện của Bộ trưởng Ngoại giao Pháp Aristide Briand. Ngày 13 tháng Sáu, Thiếu tá Douglas Henry, đại diện cho Tướng Charles (“Tim”) Harington, tổng tư lệnh phe Hiệp ước tại Istanbul, tới İnebolu và gặp Refet, lúc này mới bị giải nhiệm khỏi chức vụ chỉ huy quân sự ở mặt trận phía tây. Chủ đề bề ngoài của cuộc thảo luận là trao đổi tù nhân, nhưng mục đích thật là tìm hiểu các khả năng đạt tới sự hiểu biết giữa London và Ankara. Bekir Sami, người mở đường cho các cuộc thương thuyết đã bị gạt bỏ một cách thuận lợi khỏi sân khấu: ngày 16 tháng Năm, ông này từ chức bộ trưởng ngoại giao sau khi vấp phải chỉ trích dữ dội tại quốc hội.

Tại Ankara, Franklin-Bouillon được đón tiếp bằng một bài diễn thuyết về Thỏa ước Dân tộc cũng như đòi hỏi của nó về độc lập hoàn toàn cho Thổ Nhĩ Kỳ. Vốn đầu tư của Pháp vào Thổ Nhĩ Kỳ lớn hơn Anh, và nước Pháp trông cậy vào hệ thống các thỏa ước đầu hàng nhằm đảm bảo lợi ích kinh tế của mình. Như tất cả những người Thổ dân tộc chủ nghĩa, Mustafa Kemal

yêu cầu hủy bỏ các thỏa ước này. Pháp chưa sẵn sàng cho việc này. Sau một hồi thương lượng quyết liệt, Franklin-Bouillon quay về Paris, nói rằng cần nhiều thời gian hơn để đi đến nhất trí. Nhưng để tỏ thiện chí, người Pháp rút khỏi cảng than đá Zonguldak bên bờ Biển Đen ngày 21 tháng Sáu.

Việc liên lạc với Anh gặp nhiều sóng gió hơn. Sau một cuộc đối thoại sơ bộ, Thiếu tá Henry quay lại İnebolu với một lá thư trong đó Harington nói ông hiểu rằng Mustafa Kemal muốn gặp mình, và đề nghị hai bên gặp nhau trên boong thiết giáp hạm *Ajax* của Anh. Ông sẽ lắng nghe những gì Mustafa Kemal nói, nhưng ông không có quyền thương lượng. Mustafa Kemal trả lời rằng Thiếu tá Henry đã để lại một bản sao của một lá thư nói rõ rằng chính Tướng Harington đã yêu cầu một cuộc gặp. Nếu Harington sẵn sàng thảo luận trên cơ sở những yêu cầu đã được biết của Thổ Nhĩ Kỳ về độc lập hoàn toàn và việc rút tất cả quân đội thù địch, khi đó ông này sẽ được chào đón tại İnebolu. Tuy nhiên, nếu vị tướng Anh chỉ quan tâm tới việc trao đổi quan điểm, Mustafa Kemal có thể cử một thuộc cấp tới cho mục đích này. Không có câu trả lời, nhưng Thiếu tá Henry quay lại và tìm hiểu thông tin về các tù nhân Anh và các dự định của giới quân sự Thổ Nhĩ Kỳ về Istanbul.

Việc Thiếu tá Henry có hiểu nhầm ý của Refet (hay ngược lại) hay không đều không quan trọng, bởi Harington đã dùng Henry và Mustafa Kemal dùng Refet để thiết lập liên lạc, và cả hai đều có thể bị thay thế. Nhưng Mustafa Kemal có ấn tượng rõ ràng là Harington muốn thương thuyết, còn Harington bắt đầu thấy là dưới những điều kiện hợp lý, một thỏa thuận với Mustafa Kemal là điều hoàn toàn có thể. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hoài nghi về dự định của người Anh tại Ankara. Ngày 24 tháng Năm, một người Ấn Độ Hồi giáo, Mustafa Saghır, tới Ankara với tư cách đại diện của phong trào Khilafat, khi đó là nhóm Hồi giáo gây sức ép chính của Ấn Độ. Nhà cầm quyền dân tộc chủ nghĩa cáo buộc ông ta là gián điệp Anh và có ý đồ ám sát Mustafa Kemal. Người này bị Tòa án Độc lập xét xử, bị phán quyết có tội và bị treo cổ. Theo Kiliç Ali, chuyên gia về các hoạt động bí mật và là thành viên đáng sợ nhất của tòa án, Mustafa Saghır thừa nhận ông ta đã làm việc cho tình báo Anh nhiều năm. Frank Rattigan, quyền Cao ủy Anh tại Istanbul, đã nỗ lực cứu mạng Saghır nhưng không thành công, đồng thời ông này cũng thừa nhận rằng Saghır đã bị lộ tung tích. Không có gì phải nghi ngờ về việc có gián điệp nước ngoài tại Ankara;<sup>(203)</sup> nhưng trong trường hợp chính phủ Anh, những báo cáo tình báo lại không mang lại chút thông tin gì cho những người hoạch định chính sách.

Trong khi chờ đợi một thỏa thuận chính thức, một số người Thổ bị quản thúc tại Malta được trả tự do. Một số khác bỏ trốn. Một trong những người đầu tiên tới được Ankara là Ziya (Gökalp), nhà tư tưởng chính của chủ nghĩa dân tộc Thổ. Theo sau ông này là chiến hữu gần gũi của Mustafa Kemal, Ali Fethi (Okyar).<sup>(204)</sup> Mustafa Kemal cần trợ giúp để kiểm soát Quốc hội. Ngày 10 tháng Năm, ông làm chủ tọa một cuộc họp với những người ủng hộ mình và quyết định thành lập đảng chính trị riêng có tên là Nhóm Bảo vệ Quyền lợi Dân tộc (trước đây ông đã sử dụng cái tên này để tập hợp các đại biểu dân tộc chủ nghĩa trong nghị viện Ottoman cuối cùng nhưng không thành công). Động thái này cũng đồng nghĩa với việc biến Hội Bảo vệ Quyền lợi Dân tộc Anatolia và Rumelia từ một tổ chức dân tộc thành một đảng phái, có quyền tự do loại trừ các thành viên quốc hội mà họ không tán thành. Mustafa Kemal trở thành chủ tịch của đảng mới.

Là người đứng đầu cả về lập pháp và hành pháp, giờ đây Mustafa Kemal đã nắm trong tay phần lớn quốc hội, cũng là nhóm ra quyết định kín rồi đưa chúng ra quốc hội để thông qua. Các thành viên bị loại khỏi đảng của ông giờ đây tập trung lại dưới tên gọi Nhóm thứ hai, và trở thành đảng đối lập. Các thủ lĩnh phe đối lập đại diện cho các khu vực bầu cử ở miền đông đất nước: tại Erzurum, Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc thêm vào tên gọi của mình các từ “và Bảo vệ Di sản Thiêng liêng” (*Muhafaza-yı Mukaddesat*). Di sản được nói đến ở đây là thể chế sultan, caliph và luật Hồi giáo (*seriat*). Trong khi hai khái niệm đầu tiên (sultan, caliph) không được nhắc đến trong Luật Tổ chức Cơ bản – hiến pháp được quốc hội thông qua – thì việc triển khai *seriat* lại được chỉ đích danh là bốn phần hàng đầu của quốc hội. Tuy vậy, những người dân tộc chủ nghĩa bảo thủ dễ dàng nhận ra các ý tưởng hiện đại hóa của Mustafa Kemal cùng các chiến hữu cũng như những dự định độc đoán đảng sau bề ngoài dân túy của họ.



Tuy nhiên, sự chống đối công khai không khiến Mustafa Kemal lo ngại bằng sự thiếu đoàn kết trong chính đảng của ông. Vào tháng Năm, Thủ tướng Fevzi Paşa buộc phải từ chức khi quốc hội bày tỏ hoài nghi về sự sáng suốt của ông này trong việc thông qua một ngân sách mất cân đối. Ông được bầu lại để đứng đầu một chính phủ mới, trong đó Fethi (Okyar) trở thành bộ trưởng nội vụ. Bekir Sami bị thay thế trên ghế Bộ trưởng Ngoại giao bằng một người ủng hộ trung thành của Mustafa Kemal, Yusuf Kemal (Tengirsenk), người đã ký thỏa thuận Moscow với những người Bolshevik. Mustafa Kemal giờ đây đã có một đội ngũ chính trị mạnh mẽ hơn.

Chiến thắng tại İnönü được dân chúng Thổ tại Istanbul hân hoan chào đón. Thậm chí cả sultan cũng tổ chức lễ cầu nguyện dành cho các binh sĩ tử trận trong trận đánh và gửi một khoản tiền góp tới Hội Trăng lưỡi liềm đỏ để giúp đỡ các nạn nhân. Người thừa kế ngai vàng, Abdülmecit, vốn luôn háo hức bày tỏ những tình cảm dân tộc chủ nghĩa của mình, tiến thêm một bước nữa khi cử con trai Ömer Faruk tới gia nhập những người dân tộc chủ nghĩa ở Anatolia. Vị hoàng tử này đến İnebolu bằng đường biển, và tại đây, như bất cứ lễ hành nào khác, hoàng tử phải đợi cho tới khi nhận được chỉ dẫn từ Ankara. Ngày 27 tháng Tư, hoàng tử được trao một bức điện lịch thiệp từ Mustafa Kemal nói rằng, vì lợi ích dân tộc, hoàng tử nên trở lại Istanbul bởi vẫn chưa đến thời điểm đất nước có thể tận dụng sự cống hiến từ tất cả thành viên của triều đại “cao quý”. Mustafa Kemal hành động theo từng bước, nhưng hướng đi của ông đang ngày một rõ ràng.

Mustafa Kemal bày tỏ những mối bận tâm của ông trong một diễn văn đọc tại lễ khai mạc một hội nghị giáo viên ở Ankara ngày 16 tháng Bảy, trong đó ông tuyên bố, thể hệ mới cần có ý thức mạnh mẽ về trật tự và kỷ luật. Nền văn hóa được giảng dạy cần loại bỏ hết những điều mê tín cũ và “các tư tưởng ngoại lai, cũng như mọi ảnh hưởng, dù từ phương Đông hay phương Tây, xa lạ với tính cách của chúng ta.” Một lần nữa đây lại là bước đầu tiên. Bước chuyển khỏi phương Đông (cả Hồi giáo lẫn Bolshevik) đã bắt đầu, bước tiếp theo sẽ là chuyển hướng sang phương Tây.

Thời gian ngừng chiến trên mặt trận phía tây rất ngắn ngủi. Hy Lạp đã nỗ lực tối đa để giành chiến thắng: nhiều người được gọi nhập ngũ hơn, và quân số của quân đội tại Anatolia được nâng lên thành 200.000 người. Ngày 12 tháng Sáu, Vua Constantine tới İzmir để cùng Tướng Papoulas quyết định kế hoạch cho một cuộc tấn công quy mô lớn diễn ra vào ngày 10 tháng Bảy. Vì quân Thổ cũng đã củng cố thêm lực lượng, nên một lần nữa, hai đội quân lại có sự tương đương về quân số. Khoảng 126.000 quân Hy Lạp tham gia cuộc tấn công vào phòng tuyến Thổ do 122.000 binh sĩ phòng thủ. Song một lần nữa, quân Hy Lạp lại được trang bị tốt hơn: họ có 410 pháo dã chiến, 4000 súng máy, và 20 máy bay trong khi quân Thổ chỉ có 160 pháo dã chiến, 700 súng máy, và 4 máy bay.

Mũi tấn công chính của quân Hy Lạp xuất phát từ phía nam hướng vào Kütahya ở khu vực trung tâm. Mục tiêu của mũi tấn công này là cắt đứt tuyến đường sắt giữa Afyonkarahisar và Kütahya, rồi sau đó tiến lên phía bắc bao vây sở chỉ huy Thổ tại Eskişehir. Tư lệnh quân Thổ, İsmet Paşa, do tập trung phần lớn lực lượng của ông ở phía bắc mặt trận quanh İnönü nên đã bị bất ngờ. Sự phối hợp giữa bốn cụm quân rất yếu, và việc điều động tăng viện từ hai cánh diễn ra quá chậm chạp và thiếu tổ chức để có thể hỗ trợ cho khu vực trung tâm then chốt. Một cuộc điều tra do quốc hội tiến hành sau đó cho thấy trong số mười tám sư đoàn Thổ, chỉ có năm sư đoàn tham chiến, số còn lại dành hết thời gian cho những cuộc hành quân vô ích. Hai trong số các chỉ huy Thổ – “Người nuôi gấu” Arif và Halit “Điên” – rất dũng cảm, hăng hái nhưng lại cứng đầu và nghi ngờ các mệnh lệnh của İsmet. Quân Hy Lạp đã đột phá tới Kütahya, và thành phố này thất thủ ngày 17 tháng Bảy. Sau đó, họ chuyển sang hướng đông bắc tiến tới Eskişehir.

Vào ngày Kütahya thất thủ, İsmet nhận được một bức điện ngắn từ Mustafa Kemal với nội dung: “Nếu không có vấn đề gì, tôi sẽ lên đường lập tức để thảo luận tình hình với ngài.” Vào năm giờ sáng ngày hôm sau, İsmet gặp Mustafa Kemal tại nhà ga Eskişehir và lái xe đưa ông tới sở chỉ huy của mình ở phía nam thành phố. Theo lời một sĩ quan có mặt tại cuộc họp, Mustafa Kemal hỏi İsmet:

- Chúng ta déjà (đã) thua trận rồi phải không?” (có chen từ tiếng Pháp ưa thích của

ông vào)

- Có vẻ là như thế.
- Nếu vậy, nhiệm vụ của chúng ta là cứu lấy quân đội và chuẩn bị một phòng tuyến mới. Chúng ta phải từng bước rút lui về phía sau sông Sakarya. Hãy thảo luận ngay lập tức.

Những gì İsmet kể lại khác. Theo ông, cuộc họp diễn ra sau khi binh lính của ông đã triệt thoái khỏi Eskişehir hôm 19 tháng Bảy, và trong cuộc họp ông đã đề xuất tổ chức một cuộc phản kích vào quân Hy Lạp ở Eskişehir. Nếu cuộc phản kích thất bại, ông sẽ rút quân về phía đông sông Sakarya. Mustafa Kemal tán thành và quay về Ankara.

Đúng là quân Thổ đã tổ chức một cuộc phản kích quy mô lớn vào ngày 21 tháng Bảy. Tuy nhiên, cuộc phản kích bị đẩy lùi và lực lượng Thổ bị suy yếu thêm. Đến tối, Mustafa Kemal ra chỉ thị cho các chỉ huy ngoài mặt trận rằng nếu cuộc phản kích không có tiến triển, toàn quân phải rút lui. Nhưng ông vẫn hy vọng có thể chặn đứng một cánh quân địch khác ở xa hơn về phía nam, men theo khúc cong của sông Sakarya. Đây là khu vực do các đơn vị kỵ binh của Đại tá Fahrettin (Altay) phòng thủ. Ban đầu, họ được bố trí ở khu vực phía bắc nhằm che chắn cho Eskişehir khỏi một cuộc tấn công của quân Hy Lạp từ Bursa, nhưng sau đó họ được gấp rút điều tới vùng thảo nguyên trống trải phía đông nam Eskişehir, một khu vực lý tưởng cho kỵ binh cơ động. Vấn đề là ở chỗ vào tháng Bảy vùng đất này khô cháy, rất khó để cung cấp hậu cần cho người và ngựa. Kỵ binh của Fahrettin đã chặn hậu và bảo vệ cho cánh trái của quân Thổ rút lui thành công ngày 23 tháng Bảy. Một lần nữa, Afyonkarahisar lại rơi vào tay quân Hy Lạp. Đại bộ phận quân Thổ ở khu vực phía bắc cũng thoát khỏi vòng bao vây, nhưng cuộc rút lui diễn ra rất hỗn loạn. Các cửa hàng ở Eskişehir bị bỏ không, tuyến đường sắt chạy về phía đông từ Eskişehir tới Sakarya không bị tổn hại, và hàng nghìn binh sĩ đào ngũ, hòa mình vào đám đông thường dân tị nạn đang bỏ chạy trước bước tiến của quân Hy Lạp. Sau chiến thắng của Hy Lạp tại Kütahya và Eskişehir, số quân Thổ đào ngũ ước tính là 31.000 người. Con số này nhanh chóng tăng lên tới 48.000. Quân đội của quốc hội đã mất khoảng 40.000 người sau trận đánh.

Cho dù Mustafa Kemal đã ra quyết định nhanh chóng và dứt khoát khi biết được tin lực lượng của mình thất bại tại Kütahya và Eskişehir như ông và những người ngưỡng mộ ông sau này khẳng định hay không, chắc chắn là ông đã tán thành một cuộc rút lui khẩn trương. Kinh nghiệm đã dạy ông rằng quân đội quan trọng hơn lãnh thổ. Nhưng không dễ giải thích điều này tại Ankara, lúc này đột nhiên trở thành một thành phố tiền tuyến trong vòng nguy hiểm. Quốc hội phần nộ cực độ, còn dân chúng hoảng loạn. Ngày 24 tháng Bảy, Thủ tướng Fevzi (Çakmak) thông báo với quốc hội về quyết định sơ tán Ankara trong vòng một tuần và chuyển chính phủ tới Kayseri. Ông này cho hay quân đội đã rút lui tới các vị trí mới sau khi chịu tổn thất nặng nề và nếu cần thiết, họ sẽ tiếp tục rút lui xa hơn để tiếp tục chiến đấu cho tới khi giành thắng lợi. Đáp lại bài phát biểu là những yêu cầu trừng phạt các chỉ huy chịu trách nhiệm về thất bại này. Fevzi đáp: "Tôi là chỉ huy duy nhất phải chịu trách nhiệm". Sau đó, quốc hội quyết định cử một số đại biểu tới điều tra thực tế ngoài mặt trận. Trong bất kỳ trường hợp nào cũng phải phòng thủ Ankara; và tuy các cơ quan và tài liệu sẽ được chuyển tới Kayseri, nhưng quốc hội vẫn sẽ tiếp tục họp tại Ankara.

Các đội hộ tống quân sự được cử đi để sơ tán gia đình các bộ trưởng và các đại biểu quốc hội quan trọng. Vợ của Đại tá (sau này là Tướng) İzzettin (Çalışlar), tham mưu trưởng của Mustafa Kemal trong Thế chiến, vội vã chạy tới nhà Mustafa Kemal nói rằng mình có hai đứa con và cần tiền để bay khỏi Ankara. Mustafa Kemal đưa cho bà 50 lira, cũng là tất cả số tiền ông có trên người. Cùng lúc, các thành viên quốc hội là quân nhân được phép ra phục vụ ngoài mặt trận. Từ lệnh mặt trận İsmet cho hay ông sẽ giao chiến ở phía tây Ankara nếu được bổ sung thêm 15.000 quân. Các đại biểu ồa tới các phòng mộ quân và lực lượng được tuyển mộ không lâu sau bắt đầu tới Ankara. Sau đó họ được chuyển bằng xe lửa tới Polatti, nhà ga gần sông Sakarya nhất. Mustafa Kemal đích thân tới thăm Polatti ngày 26 tháng Bảy. Một quyết định sống còn đang đợi ông khi trở về.

Nhiều thành viên quốc hội từ lâu đã cho rằng thay vì dành thời gian cho chính trị, Mustafa Kemal nên trực tiếp chỉ huy quân đội; và trong một cuộc họp kín ngày 4 tháng Tám, đề xuất cử Mustafa Kemal làm tổng tư lệnh được đưa ra bàn bạc. Có thể nhìn nhận đây là một bước đi mang tính cách mạng, vì theo hiến pháp Ottoman, danh hiệu tổng tư lệnh được dành cho sultan. Nhưng Mustafa Kemal còn thấy một mối đe dọa bên cạnh một cơ hội. Tới năm 1927, ông sẽ đưa ra lập luận rằng các đối thủ của ông trong quốc hội hy vọng gạt bỏ được ông nếu ông thất bại trên chiến trường. Còn trong thời điểm trước mắt, Mustafa Kemal chấp nhận thách thức trên. Ông đưa ra đề xuất riêng của mình, trong đó ông chấp nhận vị trí tổng tư lệnh trong thời gian ba tháng với điều kiện ông phải được trao toàn bộ quyền hạn của quốc hội. Chừng này là quá đủ với rất nhiều thành viên vốn đang lo ngại rằng họ sẽ bị gạt ra rìa. Sau hồi lâu thảo luận, một thỏa hiệp được đưa ra ngày 5 tháng Tám. Mustafa Kemal sẽ thực thi thẩm quyền của quốc hội trong các vấn đề quân sự; việc chỉ định ông làm tổng tư lệnh có hiệu lực trong ba tháng, nhưng quốc hội có thể thu hồi lệnh sớm hơn.

Ngay khi đạo luật này được thông qua, Mustafa Kemal đề xuất Thủ tướng Fevzi (Çakmak) đảm nhiệm vị trí tổng tham mưu trưởng thường trực và Refet (Bele) làm bộ trưởng chiến tranh. Quốc hội nhất trí, nhưng lại bác bỏ một đề xuất khác của Mustafa Kemal về việc trao tiếp cho Refet vị trí bộ trưởng nội vụ tạm thời.<sup>[205]</sup> Mustafa Kemal sau này có kể lại rằng Refet muốn làm tổng tham mưu trưởng, song ông từ chối và nói với Refet rằng ông ta chưa chứng tỏ được năng lực cho vị trí đó. Nhưng mấu chốt của vấn đề nằm ở chỗ Refet và İsmet không thể hợp tác ngoài mặt trận. Dưới cơ cấu mới, Fevzi là cấp trên trực tiếp của İsmet, trong khi Refet phụ trách cung cấp hậu cần cho quân đội ngoài mặt trận. Đây là một việc khó khăn, bởi không những trang bị rất thiếu thốn, mà chúng còn được chuyển đến từ nhiều nguồn khác nhau, do đó rất khó để đạn dược và vũ khí tương thích với nhau. Rất may cho người Thổ, một chuyến tàu chở vũ khí và đạn của Nga vừa theo đường biển tới Zonguldak. Chuyến hàng được chuyển gấp ra mặt trận bằng xe bò, chủ yếu do những người phụ nữ nông dân điều khiển – câu chuyện về họ là một phần trong bản anh hùng ca về Chiến tranh giành Độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ. Refet là một nhà tổ chức giỏi, và những thành công sau đó của quân đội Thổ phần lớn là nhờ vào những nỗ lực bền bỉ của ông trong vai trò bộ trưởng chiến tranh.

Ngay khi được chỉ định làm tổng tư lệnh, Mustafa Kemal đưa ra một lời kêu gọi tới dân tộc với tuyên bố rằng, kẻ thù sẽ bị “bóp nghẹt trên lãnh thổ thiêng liêng (harim-i ismet) của Tổ quốc”. Sau đó ông đưa ra mười mệnh lệnh trưng thu hậu cần từ dân chúng: mỗi hộ dân phải cung cấp một bộ đồ lót và một đôi ủng cho quân đội; 40 phần trăm dự trữ về quần áo, da, bột mì, xà phòng và nến cần được chuyển giao ngay lập tức; tất cả chủ sở hữu phương tiện giao thông mỗi tháng phải chuyển chở hậu cần miễn phí 100 ki lô mét cho quân đội; giao nộp tất cả các loại vũ khí cho quân đội; bàn giao một phần năm số ngựa, xe kéo và xe ngựa cho quân đội. Vậy là, dân chúng vốn đã khốn cùng của một đất nước chìm trong chiến tranh gần mười năm và đã mất đi những vùng đất màu mỡ nhất giờ đây lại bị yêu cầu phải giao nộp những gì còn sót lại.

Ngày 12 tháng Tám, Mustafa Kemal đi cùng Fevzi tới sở chỉ huy của İsmet tại Polatli. Nhưng trong khi đang kiểm tra binh lính, ông bị ngã ngựa và bị gãy một xương sườn nên phải trở về Ankara điều trị. Tới ngày 17 tháng Tám ông mới tiếp tục đảm nhiệm chức tổng tư lệnh. Ba ngày trước đó, quân đội Hy Lạp đã rời vị trí của mình tại Eskişehir và hành quân về phía Ankara. Quyết định tìm kiếm và tiêu diệt quân đội Thổ được phê duyệt trong một hội đồng chiến tranh của Hy Lạp tại Kütahya ngày 28 tháng Bảy. Mục tiêu của người Hy Lạp rất mơ hồ và trong đó đã phòng trước khả năng phải quay lại Eskişehir – trong trường hợp này họ sẽ phá hủy đường sắt từ thành phố này chạy về phía đông, sau đó cố thủ với hy vọng việc nắm trong tay một khu vực rộng lớn của Anatolia sẽ giúp họ có được lợi thế để buộc người Thổ nhường lại vùng İzmir và Thrace. Đó là một hy vọng phi thực tế, và dù thế nào đi nữa, kế hoạch của người Hy Lạp cũng đã không tính đến những tác động tai hại về mặt uy tín và tinh thần nếu chiến dịch mà họ đã dồn phần lớn lực lượng để thực hiện lại thất bại.

Papoulas cố gắng lặp lại cách bao vây đã được sử dụng thành công vào tháng trước tại Kütahya. Trong khi một quân đoàn tiến dọc theo tuyến đường sắt về phía đông tới Ankara, hai

quân đoàn khác tiến xa hơn về phía nam qua thảo nguyên trung tâm Anatolia để tấn công vào sườn trái quân Thổ. Người Thổ đã đào công sự dọc theo rìa cao nguyên Haymana – một cao nguyên bằng phẳng nằm ở độ cao chừng 900 mét về phía đông nam Ankara với nhiều ngọn núi, trong đó quan trọng nhất là núi Mangal (Mangal Dağı, nghĩa đen là núi Lò Lửa) nhìn xuống thung lũng Ilica ở phía nam, và núi Çal (Çal Dağı, nghĩa là “núi Trọc”) ở trung tâm cao nguyên, phía tây thị trấn nhỏ Haymana. Các cứ điểm của quân Thổ nằm dọc từ bắc xuống nam men theo sông Sakarya cho tới điểm hợp lưu của nó với một nhánh phụ là sông Ilıcaöz, tại đây hai dòng sông ngoặt về phía đông dọc theo thung lũng Ilica và tạo thành một góc vuông. Papoulas lên kế hoạch đột phá qua đáy góc vuông bằng cách vượt qua con suối cạn Ilica, sau đó tiến về phía đông bắc tới Haymana và Ankara, như vậy sẽ cô lập quân Thổ ở bờ đông sông Sakarya.

Mustafa Kemal thiết lập sở chỉ huy của mình tại Alagöz, một ngôi làng nằm ở khoảng giữa Polatlı và Ankara, nhìn xuống cao nguyên từ phía bắc. Fevzi và İsmet bố trí ban tham mưu trong những căn nhà gần đó. Cả hai cùng tới thăm các đơn vị tiền tuyến, kiểm tra việc thi hành mệnh lệnh và củng cố tinh thần binh lính; trong khi đó, Mustafa Kemal ở lại Alagöz do chấn thương và thực hiện việc kiểm soát chung. Ông đã cho phép Halide Edip nhập ngũ với cấp bậc hạ sĩ và làm việc cùng ông tại sở chỉ huy. Nhiều năm sau, khi sống lưu vong sau cuộc cải cách với Mustafa Kemal, bà viết lại hồi ức về những gì đã tận mắt chứng kiến trong thời gian đó. Trong đó, bà mô tả chi tiết về vị tổng tư lệnh, tâm trạng hay thay đổi cũng như sự kiên định mạnh mẽ của ông, và cả những khoảnh khắc tuyệt vọng ông đã trải qua. Mustafa Kemal bước vào cuộc chiến với nhiều linh tính không lành. Trong bức điện gửi cho Karabekir ở Erzurum, ông viết, vì tình hình ở quốc hội nên ông không còn lựa chọn nào khác ngoài ra lệnh tấn công ở phía tây Ankara, tuy rằng “vị trí của chúng ta không được thuận lợi”. Là một quý cô gốc Istanbul, Halide Edip không khỏi ngạc nhiên trước điều kiện sống khăm khổ tại sở chỉ huy. İsmet, một người lính tỉnh lẻ từng trải, lại có cái nhìn khác. Ông viết: “Alagöz là một ngôi làng đẹp... Sở chỉ huy mặt trận phía tây đủ rộng cho cả chúng tôi và các sĩ quan tham mưu... Mustafa Kemal ngủ còn ít hơn bình thường, chỉ thiếp đi ngay trước lúc rạng sáng... Cơn đau từ chiếc xương sườn gãy đã lấy đi nốt chút thời gian nghỉ ngơi ít ỏi của ông.” Chiến hữu vô kỷ luật của Mustafa Kemal, “Người nuôi gấu” Arif, lúc đó cũng ở cạnh ông.

Quân Hy Lạp có một chút ưu thế về số lượng, vì họ huy động khoảng 100.000 quân vào cuộc chiến với 90.000 quân Thổ. Nhưng hỏa lực của họ thì mạnh hơn rất nhiều. Ngược lại, quân Thổ có ưu thế gấp ba lần về kỵ binh, được sử dụng để quấy rối cánh phải của quân Hy Lạp. Quân Hy Lạp giành được một thành công quan trọng trong ngày đầu tiên của trận đánh, ngày 23 tháng Tám. Từ thung lũng Ilica, họ leo lên đánh chiếm núi Mangal và chỉ gặp phải chút kháng cự yếu ớt từ phía quân Thổ. Mustafa Kemal nổi xung: ông đe dọa đưa ra tòa án binh các chỉ huy Sư đoàn 5 vì đã không bảo vệ được đỉnh núi và ra lệnh cho đơn vị này chuộc lại danh dự bằng cách giữ vững lấy các vị trí mới của mình. Quân Hy Lạp tiếp tục tiến lên và chiếm được một số ngọn đồi khi họ ngoặt về phía bắc hướng tới núi Çal. Ngày 26 tháng Tám, İsmet đề xuất rút lui về một phòng tuyến mới. Fevzi quyết định cố thủ quanh núi Çal, và điều động tăng viện từ cánh bắc xuống. Trong đêm, tổng tư lệnh Hy Lạp Papoulas và hoàng tử Andrew (em trai Vua Constantine), tư lệnh quân đoàn 2, thoát nạn trong gang tấc khi kỵ binh Thổ do Đại tá Fahrettin chỉ huy ập vào sở chỉ huy của họ tại làng Uzunbeyli nằm trên thảo nguyên phía nam thung lũng Ilica. Không hề biết về phần thưởng lớn đang chờ đợi, Fahrettin cho dừng cuộc tấn công để cứu viện cho cánh quân của İsmet ở xa hơn về phía bắc.

Tình hình trở nên nghiêm trọng, và Mustafa Kemal ra lệnh chuẩn bị một tuyến phòng thủ mới ở ngoại ô Ankara. Một mặt, Mustafa Kemal quyết tâm cứu quân đội của mình nếu mặt trận vỡ, nhưng mặt khác, ông vẫn yêu cầu chống giữ từng tấc đất lãnh thổ. Ngày 27 tháng Tám, ông gửi đi một mệnh lệnh trong đó có giải thích chi tiết về nguyên tắc phòng thủ của mình, đồng thời tuyên bố rằng thứ cần phòng thủ không phải là một chiến tuyến, mà là toàn thể đất nước. Mỗi đơn vị cần đứng vững, cho dù các đơn vị bên cạnh có buộc phải lùi lại. Dẫu vậy, sau này ông vẫn báo cáo với quốc hội là bước tiến ban đầu của quân Hy Lạp đã có lợi cho ông, vì chiến tuyến của ông giờ đây ngắn hơn và dễ phòng thủ hơn – thay vì phải chiến đấu trên hai cạnh của một góc vuông, quân Thổ giờ đây nắm giữ cạnh huyền. Tại Ankara, các đại biểu quốc hội được Hüseyin (Gerede), đồng chí của Mustafa Kemal, thông báo tình hình hai lần mỗi ngày. Trong đó,



ông này không ngừng nhấn mạnh rằng không cần phải lo lắng chừng nào núi Çal còn nằm trong tay quân Thổ. Sau mấy ngày chiến đấu ác liệt, quân Hy Lạp chiếm núi Çal ngày 2 tháng Chín. Nhưng họ đã đi đến giới hạn chịu đựng, bởi họ đã phải chịu tổn thất nặng nề, thường xuyên chịu đói vì đường tiếp tế bị kỵ binh của Fahrettin làm gián đoạn, và họ cũng không quen chiến đấu dưới cái nắng mùa hè của cao nguyên Anatolia. Song quân Thổ không nhận ra ngay điều này.

Theo Halide Edip, tin núi Çal thất thủ đã đẩy Mustafa Kemal vào một trạng thái bối rối tuyệt vọng. Sau này, khi đã cắt đứt mọi quan hệ với Mustafa Kemal, Karabekir kể lại rằng Fevzi nói với ông là Kemal ra lệnh tổng rút quân, nhưng Fevzi đã trì hoãn thi hành mệnh lệnh này. Theo một dị bản khác, Fevzi phản bác lại ý định lui quân bởi: “Chúng ta có thể bị ướm súng, nhưng nếu thế thì kẻ thù cũng chẳng được sướng gì”. Trong diễn văn chiến thắng đọc trước quốc hội ngày 19 tháng Chín, Mustafa Kemal tuyên bố việc núi Çal thất thủ không khiến ông lo lắng, bởi: “Với một quân đội biết ngẩng cao đầu, thì chỉ một cú điểm không hề gì. Một người lính có thể chiến đấu ở bất cứ đâu – trên đỉnh đồi, dưới chân đồi, hay dưới đáy thung lũng. Quân đội của chúng ta không lo lắng trước việc núi Çal thất thủ, bởi họ đã thiết lập được một phòng tuyến khác mạnh mẽ hơn dài năm trăm mét, cách phía đông một nghìn mét”. Song việc để mất ngọn núi chắc chắn đã khiến quốc hội lo lắng, bởi khi Hüsrev (Gerede) thông báo tin này, ông đã bị các đại biểu túm lấy hành hung, và họ quyết định chấm dứt các buổi báo cáo định kỳ của ông.

İsmet cảm chắc lý do khiến tình hình chiến sự đảo chiều. Ông đã theo dõi sát sao Papoulas từ trận İnönü thứ nhất, và nhận thấy rằng Papoulas là một tư lệnh tài năng nhưng thiếu sự kiên nhẫn. Vì luôn nóng lòng muốn đạt kết quả ngay, nên khi không được toại ý, ông ta trở nên bồn chồn, và chính sự bồn chồn này làm ảnh hưởng đến những nhận định của ông. Lo sợ tai họa, ông ta đã rút quân quá sớm. İsmet viết trong hồi ký: “Papoulas tránh tai họa. Nhưng ông ta chưa bao giờ thắng nổi một trận đánh.” Trên bờ sông Sakarya, cũng giống như tại İnönü, người Hy Lạp và người Thổ đều cân nhắc rút lui vào cùng thời điểm. Trong cả hai trường hợp trên, người Hy Lạp đều mất kiên nhẫn trước. Tuy nhiên, ở đây cũng cần xét đến một thực tế rằng người Thổ đang giao đấu tại quê nhà, còn người Hy Lạp đang ở trên lãnh thổ thù địch, và họ luôn cảm thấy bị đe dọa.

Hai ngày sau khi chiếm được núi Çal, Papoulas khuyên chính phủ Hy Lạp rằng tiếp tục tiến lên nữa sẽ là vô ích. Khi Hy Lạp bắt đầu rút lui, quân Thổ phản kích và chiếm lại núi Çal ngày 8 tháng Chín. Song cả họ cũng đã kiệt sức nên tới ngày 13 tháng Chín mới phát lệnh truy kích quân địch, và tới thời điểm này thì không còn bóng dáng quân Hy Lạp nào ở phía đông sông Sakarya nữa. Thiếu phương tiện cơ giới, quân Thổ chỉ có thể quấy rầy lực lượng địch đang rút lui bằng kỵ binh. Ngày 14 tháng Chín, họ tập kích sở chỉ huy Hy Lạp tại Sivrihisar và trở về với năm huân chương chiến tranh của Papoulas: một an ủi nhỏ nhoi trước một thực tế là phần lớn quân đội Hy Lạp đã quay về được vị trí xuất phát của họ tại Eskişehir ở phía tây bắc và Afyonkarahisar ở trung tâm.

Trận Sakarya kéo dài trong hai mươi một ngày, trên một mặt trận dài 96 ki lô mét, sâu 19 ki lô mét. Nhưng nếu đánh giá theo tiêu chuẩn của Thế chiến thì tổn thất là khá thấp: quân Thổ có 3.700 người chết và 18.000 người bị thương; phía Hy Lạp có 4.000 người chết và 19.000 người bị thương. Lượng binh lính Thổ bị bắt làm tù binh và mất tích là dưới một nghìn người, còn quân đội Hy Lạp rút lui để lại sau lưng gần 15.000 người. Với quân Thổ, tổn thất nghiêm trọng nhất là các sĩ quan trẻ, rất nhiều trong số đó chỉ vừa mới được huấn luyện. Quân đội Thổ chỉ có tổng cộng hơn 5.000 sĩ quan nhưng riêng trong trận Sakarya đã có tới gần 300 người bị giết và hơn 1000 người bị thương. Mustafa Kemal nói với quốc hội, đây là “một trận đánh của các sĩ quan”.

Nhưng binh lính cũng cần thiết. Ngày 13 tháng Chín, đúng ngày ông tuyên bố trận chiến đã thắng lợi, Mustafa Kemal ra lệnh tổng động viên; đây là sự bác bỏ cuối cùng đối với các điều khoản đầu hàng năm 1918, và nó cũng tạo nên những liên tưởng đáng sợ trong tâm trí dân chúng. Với những người nông dân, “động viên” (*seferberlik*) đồng nghĩa với Thế chiến, trong đó hàng triệu người anh em của họ đã bỏ mạng. Chỉ sau trận Sakarya Mustafa Kemal mới cảm thấy đủ mạnh mẽ để dẹp bỏ sự phản đối vẫn còn lay lắt trong nội bộ về việc nối lại chiến tranh.

Ông làm diu bớt viên thuốc đắng bằng cách tuyên bố lệnh động viên là cần thiết để loại trừ những tên lính cuối cùng của “kẻ thù đã bị đánh bại” khỏi đất Anatolia. Trên thực tế, kẻ thù mới chỉ bị chặn đứng. Dù sao đi nữa, cuộc hành quân về Ankara của Papoulas là chiến dịch tấn công cuối cùng của người Hy Lạp tại Anatolia.

Sau khi trải qua một tháng ngoài mặt trận, Mustafa Kemal quay về Ankara ngày 18 tháng Chín. Ngày hôm sau, ông đọc diễn văn chiến thắng trước quốc hội. Bản tổng kết lạc quan, chứa các chi tiết có chọn lọc của ông về chiến dịch quân sự kết thúc bằng một lời yêu cầu đầy hùng biện gửi tới phe Hiệp ước: Người Thổ muốn hòa bình. Nhưng giống như bất cứ dân tộc văn minh nào, họ đòi quyền tự do và độc lập của mình – và thế giới văn minh đã không nhận thấy được mục đích chân thực này. Nếu các nước phe Hiệp ước chấp nhận sự tồn tại độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ, sẽ không còn bất cứ lý do nào để tồn tại xung đột với họ, cũng như sẽ không còn lý do nào cho xung đột giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Nga. Tuyên bố hướng tới một nền văn minh chung này là điều cốt lõi trong suy nghĩ của Mustafa Kemal. Nó bác bỏ định kiến của phương Tây coi ông là người đại diện cho một thế giới Hồi giáo châu Á thù địch hay đồng minh trong cuộc tấn công hủy diệt của những người Bolshevik nhắm vào các giá trị văn minh. Đúng là tinh thần bài phương Tây rất mạnh mẽ tại quốc hội, cả trong các thành viên bảo thủ lẫn cấp tiến. Nhưng thông điệp của Mustafa Kemal, vốn là dấu hiệu báo trước những cải cách trong nước mà ông sẽ thực hiện sau này, không rõ ràng đến mức làm họ bất bình.

Ngay khi bài diễn văn kết thúc, một nhóm gồm sáu mươi lăm đại biểu và một nhóm gồm Fevzi và İsmet cùng đưa ra hai đề xuất giống hệt nhau, trong đó họ đề nghị phong hàm thống chế (*Müşir*) và tặng thưởng danh hiệu *Gazi* (kết hợp hai nghĩa “anh hùng” và “chiến binh Hồi giáo”) cho Mustafa Kemal. Điều này tuân theo truyền thống Ottoman; một số tướng lĩnh nổi bật trong các cuộc chiến tranh với Nga được tặng danh hiệu *Gazi*, còn tư lệnh các tập đoàn quân thường giữ cấp thống chế. Nhưng việc ghi nhận mang đậm tính truyền thống này đã nâng Mustafa Kemal lên một tầm cao hơn hẳn so với những người đi theo ông: giờ đây ông ký tên mình là “Chủ tịch Quốc hội Thổ Nhĩ Kỳ, Tổng tư lệnh, Gazi Mustafa Kemal Paşa”. Dân chúng vẫn gọi ông ngắn gọn là “Gazi Paşa”. Trong bản đề xuất do sáu mươi lăm đại biểu thảo ra, ông được mô tả là “vị cứu tinh của đất nước và tác giả của chiến thắng mới nhất”. Bản thân Mustafa Kemal cũng không thể nghĩ ra điều gì hay hơn thế.

Có thể nhìn nhận việc đưa ra hai bản đề xuất giống hệt nhau như một sự cạnh tranh trong việc tán tụng. Song Fevzi và İsmet có một thông điệp cần truyền tải: đó là họ đang và sẽ trung thành với Mustafa Kemal và không tranh giành vị trí thủ lĩnh của ông. Thắng lợi trong trận Sakarya xác nhận sự xuất hiện của một tam đầu chế mới – gồm một lãnh tụ và hai trợ thủ chính – và chế độ này sẽ đem đến một trật tự mới sau hỗn loạn của cuộc nổi dậy dân tộc Thổ. Quốc hội thông qua dự luật không cần tranh luận.

Lẽ ra một nhà nước dân tộc Thổ đã có thể hình thành, bất chấp việc Hy Lạp có đột kích được tới Ankara hay không. Nhưng nếu nhà nước đó hình thành thì rất có thể Mustafa Kemal sẽ không phải là người lãnh đạo. Trong trận Sakarya, dù không hời, song ông cũng nhận được nhiều lời khuyên về chiến thuật của Karabekir khi đó đang ở Erzurum. Nếu ông thất trận, quyền lãnh đạo rất có thể đã chuyển sang tay Karabekir, “Người chinh phạt phương Đông”. Vẫn còn một mối nguy hiểm nữa: Enver đã rời Berlin và đang trên đường tới Batum với hy vọng xâm nhập Thổ Nhĩ Kỳ nhằm thách thức vị trí lãnh đạo phong trào dân tộc chủ nghĩa của Mustafa Kemal. Ngày 24 tháng Năm, Fevzi yêu cầu Karabekir bắt giữ Enver hoặc bất cứ phái viên nào của ông ta nếu họ xuất hiện ở miền đông Thổ Nhĩ Kỳ. Halil (Kut), chú của Enver, đã tới Trabzon nhưng rồi bị trục xuất. Enver rất giận dữ trước tin này. Ngày 16 tháng Bảy, từ Moscow, Enver viết thư cho Mustafa Kemal, đe dọa sẽ bất chấp mọi lệnh cấm và quay về Thổ Nhĩ Kỳ nếu ông thấy rằng sự vắng mặt của mình gây nguy hiểm cho Thổ Nhĩ Kỳ và thế giới Hồi giáo.

Enver tới Batum vào tháng Tám và liên lạc với những người ủng hộ tại Trabzon để thành lập một tổ chức có tên gọi đầy tham vọng là Đảng Xô viết Nhân dân, với các thành viên là bản thân Enver, người chú Halil của ông và một nhóm nhỏ thành viên CUP. Ông tổ chức một hội nghị của đảng này và vào ngày 9 tháng Chín, họ thông báo các quyết định của mình tới Ankara dưới con

dấu cũ của CUP. Nhưng đến lúc đó trận Sakarya đã giành được chiến thắng, nên yêu cầu của Enver về việc cho phép ông ta cùng các đồng chí vào Thổ Nhĩ Kỳ bị từ chối. Được Ankara bật đèn xanh, Karabekir bổ nhiệm Sami Sabit (Karaman), một đại tá kỵ binh, làm quyền thống đốc Trabzon và ra chỉ thị nghiêm khắc cho ông này là phải dập tắt hoạt động của CUP. Bị tước mất vai trò tại Thổ Nhĩ Kỳ, Enver tới Baku, sau đó tới Trung Á. Tại đây, thay vì đứng đầu một phong trào chống lại người Anh ở Ấn Độ, ông ta gia nhập các nhóm vũ trang Hồi giáo (được gọi là Basmachi) chống lại những người Bolshevik. Ông ta bị giết trên lãnh thổ mà ngày nay là Tajikistan trong một cuộc giao chiến với Hồng quân ngày 4 tháng Tám năm 1922.<sup>(206)</sup> Enver là người chết sau cùng trong tam đầu chế CUP, trước đó, Talât đã bị giết ở Berlin tháng Ba năm 1921 và Cemal ở Tiflis tháng Bảy năm 1922 (cả hai đều là nạn nhân trong chiến dịch của người Armenia nhằm báo thù cuộc tàn sát đồng bào họ dưới chế độ CUP năm 1915).

Sự biến mất của các thủ lĩnh thất bại cũ đã giúp Mustafa Kemal thuận lợi hơn trong việc thống nhất các lực lượng của chủ nghĩa dân tộc Thổ. Ngày 29 tháng Mười hai năm 1921, ông viết cho Ali Fuat ở Moscow: “Tôi không thể kêu gọi dân tộc tập hợp dưới lá cờ của CUP.” Để thể hiện rằng phong trào của ông đã vượt qua những chia rẽ chính trị cũ, Mustafa Kemal cẩn thận đưa vào chính phủ của mình những nhân vật đối đầu với CUP như Rıza Nur và Ahmet Ferit (Tek), ngoài ra còn có một lượng đông đảo các cựu thành viên Liên minh. Giờ đây, vai trò thống nhất của ông đã được công nhận rộng rãi. Trận Sakarya đã cứu thoát Thổ Nhĩ Kỳ khỏi sự xâm lấn sâu hơn của Hy Lạp, đồng thời cũng đưa Mustafa Kemal ra khỏi những bóng ma của một quá khứ bị kịch.

# Chương 16. Chiến thắng

Mùa xuân năm 1921, Mustafa Kemal rời khỏi ngôi nhà của người trưởng ga ở Ankara.

Trước đó, ông đã cho xây một nơi ở tiện nghi hơn gần trường học trang trại ở Keçiören, nhưng rồi một lựa chọn tốt hơn xuất hiện. Có những ngôi nhà nghỉ mùa hè rất thoải mái trên đồi Çankaya nằm ở hướng đối diện, về phía đông nam thành phố. Những ngôi nhà này được xây giữa các vườn cây ăn quả và cho tầm nhìn rất đẹp xuống vùng nông thôn. Không khí trong lành, và vị trí quả đồi an toàn. An ninh là vấn đề quan trọng vì các toán phỉ vẫn hoành hành quanh thủ đô của những người dân tộc chủ nghĩa.<sup>207</sup> Theo một nguồn tư liệu, một người bạn của Mustafa Kemal, nhà báo Ruşen Eşref (Ünaydın), đã đưa Fikriye tới ngôi nhà lớn nhất nằm gần đỉnh đồi. Cô thích nó, và Mustafa Kemal tán thành lựa chọn ấy của cô.<sup>[208]</sup>

Ngôi nhà được xây bằng đá, có một khu vườn bao quanh hai hàng hiên và một đài phun nước. Tư dinh này vốn thuộc về một người Armenia, sau đó được một gia đình người Thổ ở Bulgurzade mua lại. Rifat Börekçi, vị *müftü* theo chủ nghĩa dân tộc của Ankara, tổ chức một cuộc quyên góp để mua lại ngôi nhà sau đó tặng cho Mustafa Kemal. Ông lại chuyển quyền sở hữu cho quân đội Thổ Nhĩ Kỳ, và kết quả là nơi ở của ông được gọi là Dinh thự Quân đội (*Ordu Köşkü*). Những kỷ vật của Mustafa Kemal – ảnh của mẹ ông, ảnh chụp ông ngoài chiến trường ở Cyrenaica – được treo trên các bức tường. Ảnh chụp của ba người duy nhất trong số những người ủng hộ ông – İsmet, Fevzi và Kâzım (Özalp) – được thêm vào sau đó cùng những món quà từ những người chúc mừng trong và ngoài nước. Dinh thự được trang trí theo phong cách phương đông thời Victoria, trần nhà trang trí hoa văn uốn lượn cầu kỳ và những lò than được chạm trổ, song đồng thời cũng có một bàn billard và một chiếc piano tử. Gần dinh thự là khu đóng quân của đội bảo vệ của Mustafa Kemal, gồm một đại đội bộ binh và một đại đội kỵ binh lính không chính quy người Laz.

Những người bạn và cộng sự thân thiết nhất của Mustafa Kemal cũng dọn tới các ngôi nhà nằm ở thấp hơn dưới đồi. Trong số này có những người bạn từ thời thơ ấu ở Salonica như sĩ quan phụ tá Salih (Bozok) và Trung tá Fuat (Bulca); các chỉ huy cao cấp, những người ủng hộ về chính trị (như Bộ trưởng Nội vụ Fethi (Okyar), Bộ trưởng Kinh tế Celal (Bayar), nhà báo Ruşen Eşref và những người khác. (İsmet ở ngoài mặt trận và mãi tới năm 1925 mới chuyển về sống tại ngôi nhà của ông ở Çankaya – Dinh Thự Hồng). Phần lớn các nhân vật dân tộc chủ nghĩa chủ chốt tại Çankaya đều sống cùng vợ. Những người đàn ông cùng uống rượu buổi tối và đàm đạo về diễn biến tình hình đương thời; còn các bà vợ thì quản lý nhà cửa. Đây là một khu trung lưu có người giúp việc và cần vụ, nhưng không có tiện nghi xa xỉ. Mustafa Kemal có một máy phát điện nhỏ trong tư dinh, những người còn lại không nề hà việc dùng nến paraffin hay đèn ga. Mặc dù điều kiện liên lạc rất khó khăn, nhưng thành viên của các gia đình ở đây vẫn đi tới Istanbul và tiếp đón các vị khách đến từ thủ đô của sultan. Đó không phải là một môi trường thuận lợi cho những trò trác táng – lời cáo buộc thường được các kẻ thù của Mustafa Kemal đưa ra. Và Çankaya cũng không hề là một “tổ chim ưng” như nhà thơ dân tộc chủ nghĩa Faruk Nafiz (Çamlıbel) mô tả. Song nơi này đúng là tách biệt khỏi cảnh ồn ào huyền ảo của Ankara cổ kính. Đây là nơi tập hợp của nhóm tinh hoa sẽ định hình nên một nước Thổ Nhĩ Kỳ mới: liên tục có những toan tính về chính trị, nhưng không hề có sự không trung thành với Mustafa Kemal. “Gazi Paşa” là vị thủ lĩnh dễ gần, thân mật nhưng không thể tranh cãi của đội ngũ Çankaya.

Thành phố Ankara cũng đầy ắp các quan chức, sĩ quan và người ủng hộ chủ nghĩa dân tộc. Nhà ở, dù không tiện nghi, cũng rất khó tìm, và giá thuê rất cao. Với những người quen với cách nấu ăn tại Istanbul, thực phẩm ở đây thật tồi. Nhà báo Anh Ward Price tới thăm Ankara năm 1923 nhận xét: “thịt cừu già là món ăn bất di bất dịch, mà có mùi dê không nhằm vào đâu được. Trong ba tuần... tôi sống hầu như hoàn toàn nhờ vào trứng và sữa chua, đỉnh cao về tiêu thụ trứng của tôi lên tới con số một tá trứng một ngày”. Trước Ward Price, hai phụ nữ châu Âu khác cũng đến Ankara là nhà báo Pháp Berthe Georges-Gaulis năm 1920 (và được Quốc hội



cảm ơn về bài phóng sự của bà năm tiếp theo), và lũ khách người Anh Grace Ellison. Cả hai người đều ấn tượng trước Mustafa Kemal và nhiệt huyết lý tưởng của những người ủng hộ ông. Những vị khách nước ngoài nhắc tới đôi mắt xanh sắc sảo của Mustafa Kemal; còn những kẻ dèm pha trong nước chỉ ra rằng ông bị lé.

Trận Sakarya là một bước ngoặt trong vận hội của Mustafa Kemal cũng như của những người Thổ dân tộc chủ nghĩa mà ông lãnh đạo. Họ đã chặn đứng quân Hy Lạp và chứng minh là chỉ họ mới có thể đem đến hòa bình cho Thổ Nhĩ Kỳ. Những người Bolshevik từng là chế độ đầu tiên công khai giúp đỡ những người Thổ dân tộc chủ nghĩa (người Italia cũng hỗ trợ nhưng kín đáo hơn). Giờ đây họ cũng là những người đầu tiên giải quyết những vấn đề còn tồn đọng. Ngày 13 tháng Mười, đại diện của các nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết Armenia, Azerbaijan và Georgia, cũng như của nước Nga Xô viết, được Karabekir đón tiếp tại Kars và cùng ký kết với ông này một thỏa thuận xác định đường biên giới được hoạch định hồi tháng Ba trong hiệp định Nga – Thổ.

Franklin-Bouillon tới Ankara sớm hơn vào ngày 20 tháng Chín cùng hai sĩ quan Pháp. Nhưng cuộc mặc cả và thương lượng quyết liệt hơn và kéo dài hơn. Một thỏa thuận cuối cùng cũng được ký kết ngày vào 20 tháng Mười. Văn bản này về mặt chính thức được gọi là một “thỏa ước” để phân biệt nó với một hiệp định hòa bình, qua đó giữ lại câu chuyện hư cấu rằng Pháp vẫn giữ chữ tín với Anh trong việc không ký hiệp định hòa bình riêng rẽ. Nhưng đó là một hiệp định hòa bình về mọi mặt trừ tên gọi, theo đó Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ thỏa thuận chấm dứt xung đột và trao đổi tù binh, ấn định đường biên giới giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Syria do Pháp ủy trị. Không có nhượng bộ kinh tế trực tiếp nào, nhưng Pháp nhận được lời hứa là các trường học và công ty của Pháp tại Thổ Nhĩ Kỳ sẽ không bị xâm phạm, đồng thời các nhà đầu tư và cố vấn của Pháp sẽ được chào đón. Thỏa thuận này đã rất khó khăn mới được thông qua tại quốc hội, bởi một số đại biểu không muốn nhượng quận Iskenderun cho Pháp quản lý, thậm chí kể cả dưới điều khoản đặc biệt đảm bảo quyền lợi cho các cư dân gốc Thổ tại đây. Mustafa Kemal cho phép một thiểu số thành viên bỏ phiếu chống lại thỏa thuận, và đây là một dấu mốc hữu ích cho tương lai.

Đa số đại biểu được chính phủ thuyết phục bằng lý lẽ rằng, bên cạnh việc Cilicia lập tức trở lại dưới quyền quản lý của Thổ Nhĩ Kỳ, thỏa thuận này mang lại những lợi thế quân sự quan trọng: Franklin-Bouillon đã hứa quân đội Pháp sẽ bán lại với giá cho không những trang bị mà họ không dùng tới, và lực lượng Thổ bị giam chân ở miền nam giờ đây có thể mang theo những trang bị này tới mặt trận chống Hy Lạp.<sup>[209]</sup> Những người Armenia từng quay lại Cilicia cùng quân Pháp giờ đây lại một lần nữa ra đi cùng họ, bất chấp những cam đoan rằng họ sẽ được đối xử tử tế. Ngày 21 tháng Mười hai năm 1921, quân Thổ tiến vào Adana; ngày 25 tháng Mười hai năm 1921, Gaziantep lại quay về với Thổ Nhĩ Kỳ. Ngày 5 tháng Một năm 1922, một lá cờ Thổ dài 105 mét được kéo lên từ tháp cầu nguyện của giáo đường lớn nhất tại Adana để chào đón sự xuất hiện của vị chỉ huy Thổ. Mustafa Kemal đã giành lại được phần lãnh thổ, ngoại trừ quận Iskenderun, mà ông nắm giữ tại miền Nam khi cuộc Đại chiến kết thúc.

Việc Thổ Nhĩ Kỳ ký thỏa thuận với Pháp làm những người Bolshevik lo ngại. Họ cử Tư lệnh Hồng quân Mikhail Frunze tới Ankara với tư cách là đại sứ của Ukraina Xô viết. Ông này được chiêu đãi vài màn hùng biện được chọn lọc kỹ lưỡng của Mustafa Kemal. Rồi sẽ đến cái ngày mà áp bức chấm dứt, và sẽ không còn kẻ áp bức hay người bị áp bức nữa. Sau khi Frunze rời đi, nước Nga Xô viết cử S. I. Aralov làm đại sứ tại Ankara. Ông này tới nơi ngày 30 tháng Một năm 1922, và chăm chỉ áp đặt quan điểm của mình lên đường lối lãnh đạo của những người theo chủ nghĩa Kemal. Mustafa Kemal đáp lại bằng việc yêu cầu Xô viết đẩy nhanh hỗ trợ.<sup>[210]</sup> Khuôn mặt không bao giờ cười của Aralov càng trở nên cau có hơn khi ngôi nhà gỗ nơi ông đặt sứ quán bị phá hủy trong một vụ hỏa hoạn, làm chết con gấu cưng của ngài đại sứ. Trong hồi ký của mình sau này, Aralov buộc tội Rauf (Örbay) có dính líu vào vụ hỏa hoạn, đồng thời cũng viện dẫn quan điểm từ người thư ký của sứ quán cho rằng đại diện Pháp ở Ankara, Đại tá Mougin, đứng đằng sau vụ cháy.<sup>[211]</sup> Hỏa hoạn vẫn hay xảy ra ở Thổ Nhĩ Kỳ, và không có bằng chứng nào xác nhận nghi ngờ của những người Bolshevik.

Tại Moscow, Đại sứ Thổ Nhĩ Kỳ Ali Fuat (Ceibesoy) có cơ sở chắc chắn hơn để phàn nàn. Ngày 21 tháng Tư năm 1921, nhân viên của Ủy ban An ninh Đặc biệt Cheka xông vào căn hộ của Tùy viên quân sự của ông này để bắt đi người trợ lý và tịch thu tài liệu của vị tùy viên. Không nhận được câu trả lời thỏa đáng, Ali Fuat quay về Ankara ngày 2 tháng Sáu, và vụ việc được dàn xếp bằng một thỏa hiệp: chính quyền Xô viết bày tỏ sự cảm thông sâu sắc, còn chính quyền Thổ Nhĩ Kỳ hứa sẽ điều tra xem liệu có ai trong số quan chức của họ đã gây ra hành động sai trái ở Moscow hay không. Mustafa Kemal không muốn quan hệ với những người Bolshevik bị đổ vỡ, song ông không hề có chút ảo tưởng nào về họ: một năm sau đó, ông nói chủ nghĩa cộng sản thật vô nghĩa. Ngay cả khi họ giúp đỡ những người theo chủ nghĩa Kemal, thì những người Bolshevik cũng không thể ngăn cản những mối liên kết của Thổ Nhĩ Kỳ với phương Tây, nhưng họ không ngừng được cam đoan rằng điều đó không gây hại gì cho họ. Mustafa Kemal muốn duy trì quan hệ hữu nghị với nước Nga Xô viết. Tuy nhiên, ông không bao giờ cho phép người Nga can thiệp vào công việc nội bộ của đất nước mình.

Ban đầu chính phủ Anh không hiểu được ý định này, nhưng sau đó cũng miễn cưỡng chấp nhận lý tưởng độc lập dân tộc của Mustafa Kemal. Lloyd George, vốn lăm le qua mặt vị bộ trưởng ngoại giao dưới quyền ông, Hầu tước Curzon, để thực thi chính sách ngoại giao của riêng mình, kiên quyết không theo gương Pháp, điều này được Nam tước Horace Rumbold, Cao ủy Anh tại Istanbul, mô tả là mất hết danh dự. Dầu vậy, Rumbold cam đoan với Hamit Bey, đại diện của Mustafa Kemal tại Istanbul, rằng chính phủ Anh giờ đây đã sẵn sàng để thả toàn bộ tù nhân Thổ còn bị quản thúc ở Malta để đổi lấy toàn bộ người Anh bị giam giữ tại Anatolia. Ngày 23 tháng Mười, Hamit Bey tuyên bố thỏa thuận của chính phủ Ankara. Ngày 2 tháng Mười một, tù nhân Thổ nổi tiếng nhất, Rauf (Orbay), đặt chân lên İnebolu cùng chính trị gia Liên minh Kara Vasif (người sáng lập hội kín *Karakol*), Tướng Yakup Şevki (Sübaşı) và những người khác. Đại tá Rawlinson, tù nhân Anh quan trọng nhất, đã lên một tàu chiến Anh đi theo chiều ngược lại. Một tướng lĩnh Thổ tiếng tăm, Ali İhsan (Sabis), cũng được thả tự do từ Malta, trước đó đã tới Kuşadası, nằm ở phía nam vùng Hy Lạp chiếm đóng bên bờ biển Aegea: thành phố nhỏ khi đó vẫn nằm dưới quyền kiểm soát của người Italia, vốn luôn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển của những người Thổ dân tộc chủ nghĩa. Mustafa Kemal, vốn là nhân vật theo chủ nghĩa dân tộc danh tiếng duy nhất có mặt tại Ankara khi nghị viện Ottoman khóa cuối cùng nhóm họp, giờ đây được bao quanh bởi những nhân vật tiếng tăm đầy tham vọng. Ông có nhiều trợ giúp hơn, song cũng có nhiều đối kháng hơn.

Phương Tây đang thay đổi quan niệm của họ không chỉ về sức mạnh vật chất của phong trào chủ nghĩa Kemal, mà còn về sự đúng sai trong cuộc xung đột tại Anatolia. Khi rút lui sau hai trận đánh tại İnönü và Sakarya, quân Hy Lạp đốt trụi các thành thị và làng mạc, xua đuổi và thậm chí là sát hại cư dân tại đó. Trong vùng họ chiếm đóng quanh İzmir, để ngăn chặn lực lượng du kích Thổ, họ trục xuất những người Hồi giáo ủng hộ lực lượng này. Song sự thống khổ của thường dân Thổ ở khu vực gần Istanbul mới lọt vào mắt những nhà quan sát phương Tây. Để tăng cường lực lượng cho mũi tấn công vào nội địa, quân Hy Lạp đã triệt thoái khỏi İzmit và vùng xung quanh. Trước khi rời đi, họ cướp hoặc phá hủy hết tài sản của người Thổ. Những toán quân Hy Lạp không chính quy (được gọi là *Mavri Mira*, “Số mệnh Đen”) đã sát hại dân thường Thổ trong khi chiến đấu với lực lượng không chính quy Thổ. Khi quân Hy Lạp được chuyển tới bờ nam vịnh İzmit, người dân ở khu vực giữa Yalova và Gemlik cũng gặp phải tình cảnh tương tự.

Một ủy ban điều tra chung của phe Hiệp ước báo cáo: “Có kế hoạch hủy diệt mang tính hệ thống tại các làng người Thổ và tàn diệt cộng đồng dân cư Hồi giáo.” Tại Anh, sự thật được đưa ra trước công chúng trong bài phóng sự của Arnold Toynbee trên tờ báo tự do, và vì thế theo truyền thống có xu hướng ủng hộ Hy Lạp, *Manchester Guardian*. Bài báo này đã khiến ông mất ghế trưởng bộ môn Hy Lạp trung cổ và hiện đại tại Trường King’s College, London, vốn do các chủ tàu Hy Lạp tài trợ. Viết tại Istanbul vào tháng Năm năm 1921, Toynbee nhận xét rằng ở khu vực Yalova “sự thù hận và vô nhân đạo của giới chức quân sự Hy Lạp được thể hiện công khai”. Trong cuốn sách *The Western Question in Greece and Turkey* (Tạm dịch: *Vấn đề phương Tây ở Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ*) xuất bản vào năm sau, Toynbee đi tới kết luận rằng Hy Lạp đã chứng tỏ họ “cũng như Thổ Nhĩ Kỳ (hay bất cứ quốc gia phương Tây nào), không có khả năng

quản lý tốt một dân số pha tạp mà trong đó phần đa là người từ bên ngoài đến và chỉ có một thiểu số thuộc về chủng tộc của mình”.

Tình hình cũng không khá hơn ở khu vực do những người Thổ dân tộc chủ nghĩa kiểm soát. Trước Thế chiến, có khoảng 380.000 người Hy Lạp sống dọc bờ Biển Đen và vùng nội địa lân cận.<sup>(212)</sup> Cộng đồng này đông lên do lượng người Hy Lạp chạy trốn khỏi cuộc cách mạng Bolshevik kéo tới đây. Tháng Mười hai năm 1920, vị thế của người Hy Lạp tại vùng Biển Đen xấu đi khi Nurettin Paşa “Râu” được chỉ định làm tư lệnh một đạo quân trung tâm mới gồm khoảng 10.000 quân và được giao nhiệm vụ bình định miền Bắc Anatolia, nơi các nhóm vũ trang không chính quy Hy Lạp và Thổ đang giao tranh, và ở miền đông trung tâm Anatolia, nơi người Kurd và những toán thổ phỉ đủ loại đang tấn công những đơn vị quân Thổ yếu ớt. Nurettin là một quân nhân mạnh mẽ, tham vọng, bài ngoại và tàn nhẫn. Ông này đã từng chiến đấu chống người Anh tại Mesopotamia trong Thế chiến và là Thống đốc İzmir sau đình chiến trước khi bị bãi chức do đòi hỏi của phe Hiệp ước. Ông gia nhập hàng ngũ dân tộc chủ nghĩa ở Anatolia vào tháng Sáu năm 1920, nhưng lại giận dữ sau khi từ chối chức chỉ huy đầu tiên được đề nghị trao cho mình. Không lâu sau khi được bổ nhiệm lãnh đạo đạo quân trung tâm, Nurettin hướng sự chú ý vào trường cao đẳng do các nhà truyền giáo Mỹ xây dựng cho sinh viên Hy Lạp và Armenia tại Merzifon, nằm sâu trong đất liền từ Samsun trở vào. Trường này bị nghi ngờ là trung tâm phá hoại của Kitô giáo. Một giáo viên người Thổ bị giết, và tuy người ta không tìm thấy vũ khí nào khi lục soát trường, nhưng các nhà truyền giáo Mỹ vẫn bị trục xuất, và một số người Kitô giáo địa phương bị đưa ra xét xử vì tội phản quốc.

Chiến dịch quân sự đầu tiên của Nurettin trên cương vị tư lệnh đạo quân trung tâm được tiến hành chống lại bộ tộc Kurd Koçgiri nổi dậy vào tháng Ba năm 1921 ở khu vực giữa Erzincan và Sivas bên rìa dãy núi Dersim. Phiến quân gửi một bức điện tới quốc hội tại Ankara đòi quyền tự trị cho vùng đất của họ dưới quyền một thống đốc người Kurd.<sup>(213)</sup> Mustafa Kemal dành nhiều công sức để huy động sự ủng hộ của các thủ lĩnh người Kurd, đồng thời thu xếp để một vài người trong số họ trở thành đại biểu quốc hội. Chính sách này cô lập các thủ lĩnh theo đuổi tự trị và tìm kiếm sự ủng hộ từ phe Hiệp ước. Thực tế là bộ tộc Koçgiri theo dòng Shiite (*Alevi*) cũng giúp ngăn không để việc nổi dậy lan rộng trong cộng đồng người Kurd dòng Sunni chiếm đa số. Khi bộ tộc Koçgiri không tuân theo yêu cầu hạ vũ khí của chính phủ, Nurettin tấn công họ bằng một lực lượng gồm khoảng 3.000 kỵ binh và quân không chính quy, trong đó có cả đội quân khát máu người Laz của Osman Thot. Phiến quân bị đè bẹp vào ngày 24 tháng Tư. Sự tàn khốc của cuộc đàn áp dẫn tới những tranh cãi nảy lửa tại quốc hội. Một đại biểu nói, những hành động dã man chống lại người dân ở Dersim là không thể chấp nhận được, thậm chí cả với “những kẻ man rợ ở châu Phi”. Quốc hội quyết định cử một ủy ban điều tra và đưa Nurettin ra xét xử. Nurettin bị bãi chức chỉ huy vào tháng Mười một năm 1921, nhưng Mustafa Kemal ngăn cản phiên tòa xử Nurettin bằng cách thuyết phục quốc hội rằng cần điều tra thêm. Đến lúc đó, sự kháng cự của người Hy Lạp vùng Biển Đen đã bị bẻ gãy.

Ngày 9 tháng Sáu năm 1921, một tàu chiến Hy Lạp pháo kích İnebolu, hải cảng của những người dân tộc chủ nghĩa tại Ankara. Nurettin khuyên bộ tổng tham mưu tại Ankara rằng, trước nguy cơ quân Hy Lạp đổ bộ lên Samsun, phải phát văng tất cả nam giới Hy Lạp tuổi từ 15 đến 50 vào nội địa. Mustafa Kemal và chính phủ của ông tại Ankara đồng ý vào ngày 16 tháng Sáu. Theo báo cáo chính thức về hoạt động của đạo quân trung tâm, gần 25.000 người đã bị phát văng.<sup>(214)</sup> Chết chóc và khổ ải do việc phát văng càng nặng nề hơn với sự xuất hiện của Tòa án Độc lập tại Samsun. Từ tháng Tám đến tháng Mười hai năm 1921, tòa án này đã thông qua 485 án tử hình, tức bằng gần nửa tổng số án tử hình do các tòa án loại này tuyên ra trong suốt giai đoạn Chiến tranh giành Độc lập. Có vẻ như rất nhiều trong số những người bị kết án tại Samsun là thủ lĩnh hay bị nghi ngờ là thủ lĩnh của lực lượng không chính quy Hy Lạp và Armenia;<sup>(215)</sup> nhiều người nữa bỏ mạng dưới tay nhóm quân của Osman Thot. Ngày 7 tháng Sáu năm 1922, một tàu chiến Hy Lạp pháo kích vào Samsun. Việc này chỉ càng khiến số phận của những người Hy Lạp còn lại thêm tồi tệ. Người Hy Lạp ở khu vực tây và nam Anatolia dưới quyền kiểm soát của những người Thổ dân tộc chủ nghĩa cũng bị phát văng theo lệnh của chính phủ Ankara.

Mustafa Kemal gắng hết sức để phản bác lại sự phẫn nộ của phương Tây trước cách cư xử với người Hy Lạp tại vùng Biển Đen. Một cơ hội xuất hiện trong chuyến thăm Thổ Nhĩ Kỳ của tiểu thuyết gia Pháp Claude Farrère. Nhà văn này, cùng với nhà văn cùng thời nhưng nổi tiếng hơn, Pierre Loti, bị hấp dẫn bởi vẻ đẹp phương đông lạ lùng của Istanbul Hồi giáo, và ủng hộ cho sự nghiệp của người Thổ. Mustafa Kemal thu xếp gặp Farrère tại İzmit ngày 18 tháng Sáu và chào đón nhà văn như chào đón “đứa con xuất chúng của một dân tộc cao quý, đã vùng lên làm cách mạng và đổ máu để truyền bá cho cả thế giới các lý tưởng về tự do và độc lập”. Mustafa Kemal thực lòng ngưỡng mộ các lý tưởng cách mạng Pháp cũng như tôn trọng sức mạnh của người Anh. Do đó, ông thấy dễ dàng kêu gọi người Pháp rằng: chính những người đã dùng quân đội Hy Lạp để hủy hoại tự do và độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ là thủ phạm gây ra nỗi thống khổ cho nhân dân cả hai nước. Một số chính khách phương Tây không chịu thừa nhận khả năng được khai hóa văn minh của người Thổ, song “dân tộc Pháp cao quý” đã hiểu và chỉ đường cho những người khác. Thông điệp ở đây rất rõ ràng: Thổ Nhĩ Kỳ, dưới quyền lãnh đạo của Mustafa Kemal, tìm kiếm quan hệ hữu nghị trong thế giới văn minh. Trong một buổi tiếp tân do Đại tá Mougin tổ chức tại Ankara vào ngày phá ngục Bastille, 14 tháng Bảy năm 1922, Mustafa Kemal so sánh cuộc chiến của ông với người Hy Lạp như cuộc kháng chiến của người Pháp chống quân xâm lược nước ngoài sau cách mạng.

Chuyến đi tới İzmit cũng nhằm giải quyết một chuyện gia đình. Mustafa Kemal đưa Fikriye đi cùng và thu xếp để mẹ ông, bà Zübeyde, và em gái Makbule gặp hai người tại İzmit. Cả hai người phụ nữ đều không coi Fikriye là một cô dâu thích hợp, nhưng trong khi bà Zübeyde chấp nhận chịu đựng, thì cô Makbule lại không hề che giấu cảm xúc của mình. Sau một cuộc cãi vã với Fikriye, Makbule quay về Istanbul, còn bà Zübeyde tới Ankara và trở thành bà chủ đáng kính trong dinh thự của Mustafa Kemal ở Çankaya. Ở đây còn có một cậu học sinh mồ côi tên là Abdürrahim, được Mustafa Kemal nhận nuôi và gửi cho mẹ chăm sóc, có lẽ trong thời gian Thế chiến.<sup>[216]</sup> Bà Zübeyde tham gia vào đời sống xã giao ở Çankaya theo đúng những thói quen trong xã hội trung lưu Thổ Nhĩ Kỳ: bà là một vị khách danh dự trong bữa tiệc mừng dịp cắt bao quy đầu của Cemil, con trai sĩ quan phụ tá Salih (Bozok) của Mustafa Kemal, và tặng cậu bé món quà là một chiếc đồng hồ Longines đắt tiền.

Đến giữa năm 1922, các cuộc nổi dậy đã chấm dứt, và quyền lực của quốc hội đã bao trùm phần lớn lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ nằm về phía đông của vùng bị Hy Lạp và phe Hiệp ước chiếm đóng. Nhưng dân cư thì đã thay đổi và đang trong quá trình trở thành một đất nước Hồi giáo thuần nhất. Người Armenia phần lớn đã ra đi và người Hy Lạp cũng đang rục rịch rời đi. Sự đoàn kết Hồi giáo đã tồn tại qua những cuộc nổi dậy của người Kurd và người Circassia. Nỗ lực để lôi kéo người Circassia chống lại người Thổ của Hy Lạp đã thất bại. Một đại hội Circassia tổ chức tại İzmir do Hy Lạp chiếm đóng cũng không tạo được mấy ấn tượng. Đại hội này tuyên bố người Circassia là một chủng tộc Aryan, và vì thế là thành viên của giống người da trắng đã tạo nên nền văn minh hiện đại. Đại hội khẳng định họ biết ơn sự bảo vệ mà chính quyền chiếm đóng Hy Lạp tại Anatolia dành cho mình. Sáu chiến tranh, chính phủ Ankara trục xuất mười bảy người Circassia đã tham dự đại hội cùng với Ethem và tám cộng sự của ông. Đó là một con số nhỏ nhoi nếu so sánh với số đông người Circassia đứng về phía những người Thổ dân tộc chủ nghĩa và đã đóng góp cho họ rất nhiều sĩ quan.

Thái độ biết ơn ngự trị tại quốc hội sau trận Sakarya không tồn tại được lâu. Ngày 31 tháng Mười, vị trí tổng tư lệnh của Mustafa Kemal được kéo dài thêm ba tháng mà không gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, ngay sau đó, các thành viên đối lập trong quốc hội đã tìm cách hạn chế quyền lực trong tay vị chủ tịch của họ bằng cách quy định quyền và nhiệm vụ của các bộ trưởng. Mustafa Kemal đánh bại nỗ lực này vào ngày 1 tháng Mười hai. Trong một diễn văn kéo dài ba giờ đồng hồ, ông lập luận rằng quyền lực của quốc hội là tuyệt đối, và một hệ thống hoạt động dựa trên cơ chế phân quyền sẽ làm suy giảm quyền hành của nó. Ông giành phần thắng, mặc dù các đối thủ của ông hiểu rõ quyền lực tuyệt đối của quốc hội cũng sẽ đồng nghĩa với quyền lực tuyệt đối của vị chủ tịch Mustafa Kemal. Với những người chỉ trích cho rằng chưa có tiền lệ nào về hệ thống chính quyền trực tiếp của quốc hội, Mustafa Kemal đáp trả bằng những lời sau: “Chúng ta tự hào vì không giống bất cứ ai khác. Chúng ta là chúng ta (*Biz bize benzeriz*).” Bài diễn văn cũng gây chú ý với việc Mustafa Kemal chối bỏ cả chủ nghĩa Liên



Hồi giáo lẫn Liên Thổ mà ý tưởng chủ đạo của họ là hợp nhất tất cả các dân tộc Hồi giáo hay dân tộc Thổ trong một nhà nước. Theo ông, tất cả các kẻ thù của Thổ Nhĩ Kỳ sẽ hợp lực lại để ngăn chặn một nỗ lực như vậy – mà đây là điều Thổ Nhĩ Kỳ không muốn và cũng không đủ mạnh mẽ để phản kháng. Mustafa Kemal tuyên bố: “Chúng ta phải biết những hạn chế của mình, và chỉ dâng hiến cuộc đời mình cho công cuộc giành độc lập”. Đây sẽ là nền tảng cho chính sách ngoại giao của ông cũng như của những người kế tục ông sau này.

Vào tháng Ba, sau khi vị trí Tổng tư lệnh của Mustafa Kemal tiếp tục được gia hạn thêm ba tháng nữa, Karabekir thử dùng một cách tiếp cận khác để kiềm chế Mustafa Kemal. Ông đề xuất:

- Chẳng phải là một ý tưởng tốt sao nếu thiết lập một thượng viện, nhưng ta sẽ gọi nó bằng một tên gọi khác?

Mustafa Kemal đáp:

- Không, sẽ không ổn đâu.

Thượng viện sẽ hạn chế quyền lực của quốc hội. Nếu mục đích là để cải thiện lập pháp, thì cách tốt nhất là làm sao để bầu được những người có năng lực tốt làm đại biểu quốc hội.” Chẳng bao lâu nữa Mustafa Kemal sẽ đích thân quyết định ai là người thích hợp nhất để ra ứng cử vào nghị viện.

Vấn đề lên đến đỉnh điểm vào tháng Năm năm 1922, khi quốc hội một lần nữa tìm cách hạn chế quyền lực của Mustafa Kemal trên vị trí tổng tư lệnh. Nhóm những người vẫn hay chỉ trích ông mà đứng đầu là luật sư người Erzurum Hüseyin Avni (Ulaş) giờ đây có thêm sự gia nhập của nhân vật âm mưu lão làng Kara Vasif, mới được thả tự do từ Malta. Mustafa Kemal nói lúc đó ông đang ốm và chính việc ông vắng mặt trong phiên tranh luận đã làm cán cân nghiêng về phía chống lại ông. Hai ngày sau, vào ngày 6 tháng Năm, ông đọc một bài diễn văn không chút thỏa hiệp trước quốc hội, trong đó có đoạn nói: “Đội quân đối mặt với kẻ thù không thể không có chỉ huy. Đây chính là lý do vì sao tôi đã, đang, và sẽ kiên quyết không từ bỏ vị trí tổng tư lệnh.” Quốc hội hiểu được ẩn ý, và nhất trí với 177 phiếu thuận so với 11 phiếu chống, có 15 đại biểu không bỏ phiếu, để kéo dài quyền lực tuyệt đối của Mustafa Kemal thêm ba tháng nữa.

Trong hồi ký của mình, Rauf (Orbay), người được bầu làm bộ trưởng công ích sau thời gian bị lưu đày, nói rằng ông đã cố hết sức để làm dịu đi các bất đồng giữa một bên là Mustafa Kemal, bên kia là Karabekir cùng những người chỉ trích tại quốc hội. Tháng Bảy năm 1922, quốc hội lại cố gắng chặt đôi cánh quyền lực của Mustafa Kemal thêm lần nữa. Lần này, họ tước đi quyền chỉ định ứng cử viên cho các vị trí bộ trưởng của chính phủ. Đáp lại, Fevzi Paşa từ chức thủ tướng để cho phép bầu ra một nội các theo quy định mới. Rauf là ứng cử viên kế nhiệm được ưa chuộng nhất. Dù là một thành viên thuộc đảng của Mustafa Kemal, ông vẫn luôn sẵn sàng lắng nghe những người chỉ trích. Tuy nhiên, ông vẫn có những dè chừng. Theo như hồi ký của Rauf, ông đã nói với Mustafa Kemal: “Nếu tôi nhận công việc, ngài vẫn sẽ can thiệp. Tôi không muốn mâu thuẫn với ngài, vì tôi tin ngài là người thích hợp để cứu dân tộc trên cương vị chỉ huy quân đội.” Mustafa Kemal hứa sẽ không can thiệp, và đến ngày 12 tháng Bảy năm 1922, Rauf được bầu làm thủ tướng với 197 phiếu bầu trên tổng số 204 phiếu. Fevzi vẫn là tổng tham mưu trưởng với một ghế trong nội các, trong khi vị trí bộ trưởng chiến tranh thuộc về người bạn từ Macedonia, đồng thời cũng là người ủng hộ vô điều kiện của Mustafa Kemal, Kâzım (Özalp).

Rauf đã thành công trong việc kiểm soát phe đối lập. Khi quyền lực của Tổng tư lệnh lại cần phải gia hạn vào ngày 20 tháng Bảy, quốc hội không đưa ra giới hạn thời gian nào. Tuy nhiên, Mustafa Kemal tuyên bố ông cũng chỉ cần quyền lực cho tới khi giành thắng lợi. Sau đó, ông sẽ vui lòng quay lại vị trí cũ của mình trước khi gánh vác “sự nghiệp thiêng liêng”, vì “liệu có hạnh phúc nào hơn là được trở lại giữa lòng dân tộc với tư cách một con người tự do?” Tất nhiên, không ai nghi ngờ về việc Mustafa Kemal sẽ luôn là người làm chủ vận mệnh của mình; câu hỏi ở đây là ai sẽ trở thành chủ nhân của nhân dân. Ngày 1 tháng Ba năm 1922, khi khai mạc kỳ họp hàng năm lần thứ ba của quốc hội, Mustafa Kemal đã tuyên bố: “Chính nông dân, người sản xuất thực sự, là chủ sở hữu và chủ nhân thực sự của Thổ Nhĩ Kỳ.” Cảm xúc đáng ngưỡng

mộ này sẽ còn được nhắc lại nhiều lần trong những năm nắm quyền lực tuyệt đối của Mustafa Kemal.

Kiểm soát quốc hội là chưa đủ. Các chỉ huy quân sự, mà nhiều người trong số đó cũng đồng thời là đại biểu quốc hội, cũng thích tranh luận không kém gì các chính khách. Trong những năm suy yếu của Ottoman, các paşas (tướng lĩnh) thường trở thành các thủ lĩnh quân phiệt tự trị. Bản thân Mustafa Kemal cũng đã hành động theo ý thích, hay ít nhất là bất kỳ khi nào ông có thể, trong Thế chiến. Do đó, việc kiểm soát các chỉ huy trong quân đội mới của quốc hội thậm chí còn khó hơn so với quân đội Ottoman cũ. Cấp bậc cao hơn không đồng nghĩa với quyền lực lớn hơn trong hàng ngũ kháng chiến. Phần lớn các chỉ huy chấp nhận quyền lực của Fevzi, bởi tuy là người đến sau nhưng ông lại vừa có cấp bậc cao hơn vừa có thành tích chiến đấu nổi bật. Trong khi đó, İsmet cũng là người đến sau nhưng đã vượt mặt nhiều sĩ quan cao cấp hơn để ngồi vào ghế tư lệnh Mặt trận phía tây. Ông này từng hết mâu thuẫn với Refet rồi tới “người nuôi gấu” Arif, vị chiến hữu tâm đắc của Mustafa Kemal; Arif bị cách chức chỉ huy Quân đoàn 3 vào tháng Sáu năm 1922.

Một xung đột nghiêm trọng hơn xuất hiện khi các lực lượng thuộc mặt trận phía tây được tổ chức thành hai tập đoàn quân. Tập đoàn quân 1 đảm nhiệm phòng tuyến từ Afyonkarahisar về phía nam; Tập đoàn quân 2 ở phía bắc Afyonkarahisar. Ngay khi từ Malta trở về, Ali İhsan (Sabis) được chỉ định làm tư lệnh Tập đoàn quân 1. Lúc đó, quân đội thường bị chậm tiền lương, nhưng Ali İhsan đã dùng tiền mua vật tư để phát lương cho binh lính; trước hành động này, Tập đoàn quân 2 phàn nàn rằng họ bị đối xử không công bằng. Ali İhsan cũng chỉ trích các mệnh lệnh của sở chỉ huy mặt trận, và trong các chiến dịch có quy mô nhỏ, ông này thường tự làm theo ý mình, đồng thời tìm cách vận động sự ủng hộ chính trị để chống lại các cấp trên của mình. İsmet phản đối cách hành xử không đúng mực này của Ali İhsan, và ý kiến của ông được Mustafa Kemal và Fevzi ủng hộ. Ali İhsan bị cách chức và điều tới Konya đợi ra tòa án binh.

Chức tư lệnh Tập đoàn quân 1 sau đó được đề nghị trao cho Ali Fuat, lúc này đã trở thành thủ lĩnh nhóm đại biểu quốc hội của Mustafa Kemal sau khi từ Moscow trở về. Nhưng Ali Fuat từ chối. Cả Refet (Bele), người được chỉ định tiếp theo, cũng từ chối vị trí này. Và vì không ai trong hai người này muốn phục vụ dưới trướng İsmet, nên chức tư lệnh Tập đoàn quân 1 đến tay Nurettin “Râu”, đạo phủ của người Hy Lạp và Kurd tại Anatolia. İsmet cũng xung đột với Kemalettin Sami, một trong những anh hùng của trận Sakarya, khi ông này từ chối nhận một sĩ quan được điều động tới Quân đoàn 4 của mình. Kemalettin Sami từ chức, nhưng lại được bổ nhiệm lại. Tập đoàn quân 2 được giao cho Yakup Şevki (Sübaşı), một người nữa trở về từ Malta; ông này không ngừng phàn nàn về vai trò thứ yếu mà mình được phân công trong các kế hoạch đang được vạch ra cho cuộc tấn công cuối cùng.

Thời điểm tấn công là vấn đề gây tranh cãi nhất giữa Mustafa Kemal và quốc hội. Những người chỉ trích cho rằng quân đội đã sẵn sàng nhưng vẫn phải án binh bất động do Mustafa Kemal dành nhiều thời gian cho chính trị hơn là cho cuộc chiến. Nhưng khi nhiệm kỳ tổng tư lệnh của ông được gia hạn vào tháng Năm, Mustafa Kemal tuyên bố rằng quân đội vẫn chưa sẵn sàng. Vào tháng Ba trước đó, ông đã tới thăm sở chỉ huy mới của İsmet tại Akşehir trên tuyến đường sắt giữa Konya và Afyonkarahisar.<sup>[217]</sup> Cùng với Đại sứ Nga Aralov và Đại sứ Cộng hòa Xô viết Azerbaijan, İbrahim Abilov, Mustafa Kemal cũng xuất hiện trong các cuộc diễn tập của quân đoàn kỵ binh của Fahrettin (Altay). Quân số của đơn vị này đã tăng lên 10.000 người, và họ đang chuẩn bị cho trận đánh cuối cùng có sự tham chiến của một đơn vị kỵ binh lớn trong chiến tranh hiện đại.

Mustafa Kemal thận trọng trong cả chiến lược ngoại giao lẫn chiến lược quân sự. Để trang bị cho quân đội Thổ, ông kêu gọi sự giúp đỡ từ những người Bolshevik và tranh thủ sự thông đồng của Pháp cũng như Italia. Bên cạnh những trang thiết bị mà người Pháp bỏ lại ở Cilicia và người Italia bỏ lại ở Antalya, trang thiết bị chiến tranh còn được mua từ các công ty tư nhân của Pháp và Italia. Vũ khí cũng được lấy trộm từ các kho tại Istanbul trước sự nhắm mắt làm ngơ của lính canh Pháp và Italia. Nhưng vẫn còn một nguy cơ khác là Anh có thể tham chiến bên phía Hy Lạp hay thỏa thuận với Pháp và Italia để gây bất lợi cho người Thổ. Cần có những hành động nhanh chóng để giữ Anh đứng ngoài cuộc.

Ngày 4 tháng Hai năm 1922, Yusuf Kemal (Tengirşenk), bộ trưởng ngoại giao của Mustafa Kemal, xin phép quốc hội đi châu Âu để bảo vệ sự nghiệp dân tộc Thổ. Quốc hội phê chuẩn, và Yusuf Kemal tới İzmit, từ đây ông tới Istanbul trên chuyến tàu lửa đặc biệt có chở một tàu phóng lôi của Pháp. Tại Istanbul, ông tới gặp cao ủy của các nước phe Hiệp ước. Nam tước Horace Rumbold, cao ủy Anh, rất ấn tượng trước quyết tâm đeo đuổi mục tiêu một nước Thổ Nhĩ Kỳ thống nhất và độc lập của Yusuf Kemal. Vài ngày sau, Rumbold nghe phong thanh rằng cao ủy Pháp, Tướng Pellé, đã nói với Yusuf Kemal rằng: “Pháp sẽ ủng hộ Thổ Nhĩ Kỳ chống lại Anh, quốc gia đang hỗ trợ Hy Lạp.”

Nhưng Yusuf Kemal không chỉ dừng lại ở việc khai thác sự nghi ngờ lẫn nhau giữa các cao ủy. Ông còn đến gặp Tế tướng Tevfik Paşa và bộ trưởng ngoại giao của ông này, Ahmet İzzet Paşa. Tiếp theo, vào ngày 20 tháng Hai, ông được Sultan Vahdettin tiếp kiến. Ông cam đoan với hoàng đế về lòng trung thành của chính phủ Ankara và nhắc lại đề nghị của Mustafa Kemal là sultan nên thừa nhận chính phủ này. Vahdettin nhắm mắt lại không nói gì; vị hoàng đế vậy là đã bỏ lỡ cơ hội cuối cùng để cứu vãn vị trí của mình, bởi quốc hội đã rất phần nộ khi nghe tin về cuộc gặp gỡ trên. Giải trình về vấn đề này, Mustafa Kemal thừa nhận Yusuf Kemal đã được giao phó một sứ mệnh đặc biệt ở Istanbul: ông được chỉ thị là có thể gặp sultan nếu hoàng đế hứa chấp thuận các quyết định của quốc hội. Nhưng theo Mustafa Kemal, bộ trưởng của ông đã bị lừa, vì ông này nhận được tin báo rằng sultan muốn gặp mình, nhưng rồi ông lại bị biến thành người thỉnh cầu được diện kiến sultan. Tuy nhiên, đây không phải là một lý lẽ thuyết phục, bởi chắc chắn Mustafa Kemal sẽ không bao giờ cho phép thực hiện chuyện này nếu ông không tin sự ủng hộ của sultan vẫn còn giá trị.

Sau đó, Yusuf Kemal và bộ trưởng ngoại giao của sultan, Ahmet İzzet, tới Paris theo những đường khác nhau để tham dự một cuộc gặp của các bộ trưởng ngoại giao Pháp, Anh và Italia. Trước thềm cuộc họp, vị thế của bộ trưởng ngoại giao Anh, Hầu tước Curzon, bị yếu đi khi Huân tước Reading, tổng trấn người Anh tại Ấn Độ, gửi công thư kêu gọi Hy Lạp rút quân khỏi İzmir và trả lại Istanbul cũng như đông Thrace cho Thổ Nhĩ Kỳ. Điều này càng củng cố thêm cho quan điểm mà Yusuf Kemal đưa ra với Curzon ngày 18 tháng Ba rằng việc quân Hy Lạp triệt thoái khỏi Anatolia là điều kiện tiên quyết cho bất cứ thỏa thuận nào. Ngày 22 tháng Ba, bộ trưởng ngoại giao các nước phe Hiệp ước đề xuất một thỏa thuận đình chiến giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Phía Hy Lạp đồng ý với một số bảo lưu nhỏ.

Khi đề xuất của phe Hiệp ước được chuyển tới Ankara thông qua Istanbul, Mustafa Kemal đang đi thị sát mặt trận phía tây. Ngày 24 tháng Ba, ông gặp các bộ trưởng của mình tại Sivrihisar, phía tây Ankara, để thống nhất về nội dung phản hồi cho đề xuất trên, theo đó đề xuất được chấp nhận về nguyên tắc, nhưng quân Hy Lạp cần bắt đầu rút quân ngay khi thỏa thuận đình chiến có hiệu lực. Tuy nhiên, phe Hiệp ước đã phủ đầu mọi cuộc thảo luận của Ankara bằng cách ngay ngày 26 tháng Ba đã cho công bố những gợi ý của họ về nội dung của thỏa thuận hòa bình, bao gồm: trao Edirne và một dải đất miền đông Thrace cho Hy Lạp; trả İzmir về cho Thổ Nhĩ Kỳ; bất cứ thay đổi nào về đặc quyền cho người nước ngoài đều phải thông qua thương lượng trước; và quân số tối đa của quân đội Thổ Nhĩ Kỳ, vốn trước đó được Hòa ước Sèvres ấn định ở mức 50.000 người, sẽ được nâng lên thành 85.000 người. Đây là sự lỗ bịch tốt cùng, vì quân đội của quốc hội sắp đạt tới quy mô 200.000 quân. Tuy nhiên, Mustafa Kemal không vì thế mà cắt đứt thương thảo với phe Hiệp ước. Tạm hoãn việc thống nhất về thỏa thuận đình chiến, ông đề xuất một cuộc gặp tại İzmit – và gợi ý này lại châm ngòi cho một cuộc thảo luận vô bổ về các địa điểm khác nghe có vẻ hợp lý hơn, chẳng hạn như Beykoz, một khu ngoại ô của Istanbul bị phe Hiệp ước chiếm đóng, hay Venice.

Mustafa Kemal đã đúng khi cố tình kéo dài cuộc thương lượng. Trong khi quân đội của ông đang ngày càng lớn mạnh, thì tinh thần của phía Hy Lạp lại suy sụp dần. Papoulas từ chức ngày 25 tháng Năm và vị trí Tổng chỉ huy của ông được giao cho Tướng George Hatzianestis, một người nổi tiếng là có đầu óc không tỉnh táo. Hatzianestis đi thị sát mặt trận và kết luận rằng chỉ cần hấy nhẹ là đã có thể đẩy lùi được cuộc tấn công của quân Thổ. Ung dung với ảo tưởng này, ông ta cho phép ba trung đoàn và hai tiểu đoàn di chuyển từ Anatolia tới Thrace để thực hiện một nước đi liều lĩnh cuối cùng của chính quyền Athens. Sau khi được tăng cường, quân

đội Hy Lạp tại Thrace được lệnh hành quân tới Istanbul. Bộ trưởng Ngoại giao Hy Lạp George Baltazzis thông báo với các đại diện phe Hiệp ước ở Athens rằng giờ đây chỉ có việc Hy Lạp chiếm đóng thủ đô Ottoman mới có thể mang đến một kết cục hòa bình.

Hành động này là quá đáng ngay cả với chính phủ Anh, bởi trước đó, vào ngày 29 tháng Bảy, họ đã cảnh báo rằng bất cứ hành vi xâm phạm nào vào vùng trung lập ở Istanbul và các eo biển cũng sẽ bị lực lượng phe Hiệp ước ngăn cản. Quân Anh và Pháp được điều động đến phòng tuyến Çatalca để bảo vệ Istanbul, dưới sự chỉ huy của Tướng Pháp Charpy. Một hạm đội Anh hùng hậu ra khơi để ngăn chặn bất cứ tàu chiến Hy Lạp nào. Chính phủ Ottoman ngó ý điều động 20.000 quân để giúp bảo vệ thủ đô, song vai trò của họ chưa cần thiết. Hy Lạp rút quân, và được thưởng bằng một phát biểu thân thiện nhưng lại sai lầm một cách nguy hiểm của Lloyd George. Phát biểu trước Hạ viện Anh ngày 4 tháng Tám, ông tuyên bố: “Chúng ta sẽ không cho phép người Hy Lạp tiến hành chiến tranh với toàn bộ sức mạnh của họ. Chúng ta không thể cho phép tình trạng này tiếp tục mãi với hy vọng mà những kẻ theo chủ nghĩa Kemal đang nuôi dưỡng là họ cuối cùng sẽ khiến đất nước nhỏ bé này kiệt sức...”

Lời đe dọa rằng Anh có thể đưa ra hành động quyết liệt nhằm trợ giúp Hy Lạp đã dập tắt mọi hy vọng của Thổ Nhĩ Kỳ về việc các nước phe Hiệp ước sẽ buộc Hy Lạp rút khỏi Anatolia. Vào tháng Bảy, trong khi quân Hy Lạp và phe Hiệp ước đang động binh để chuẩn bị cho một cuộc đối đầu bên ngoài Istanbul, Mustafa Kemal cử người bạn của mình, Bộ trưởng Nội vụ Fethi (Okyar), tới Paris và London. Tại Paris, ông này được Thủ tướng Pháp Raymond Poincaré đón tiếp. Fethi tuyên bố: “Chúng tôi có thể giành được chiến thắng, nhưng chúng tôi đang cố gắng tránh đổ máu”. Nhưng tại London, cả Curzon lẫn cấp phó của ông này, A. J. Balfour, đều không chịu gặp Fethi. Theo Mustafa Kemal, Fethi báo cáo về Ankara như sau: “Những mục tiêu của dân tộc chúng ta chỉ có thể đạt được bằng biện pháp quân sự. Chuyện này đã quá rõ ràng rồi, không cần phải tìm hiểu hay làm sáng tỏ thêm nữa.” Về sau, Fethi nói rằng mục đích chuyến đi của ông là nhằm tranh thủ thời gian và đảm bảo rằng Anh không thực hiện hành động quyết liệt nào để can thiệp vào cuộc tấn công sắp tới của Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, đến tận 19 tháng Tám, đại diện phe dân tộc chủ nghĩa Thổ tại Paris mới yêu cầu Fethi tới Venice để thảo luận với phe Hiệp ước về việc thiết lập đình chiến. Do đó, có vẻ như cả Fethi và các đại diện dân tộc chủ nghĩa Thổ ở Paris và Rome đều không phải là tác giả của quyết định tấn công trước, ngoại giao sau, bởi họ chỉ dự đoán những hành động mà phe Hiệp ước có thể thực hiện, và họ tham gia đàm phán với thái độ nghiêm túc, chân thành. Chính Mustafa Kemal đã dựa trên những lời báo cáo của họ để đi đến kết luận rằng thời điểm tấn công đã đến.

Kế hoạch tấn công đã được thảo luận từ mùa thu năm trước nhưng liên tục được điều chỉnh vì İsmet yêu cầu có thêm thời gian để củng cố lực lượng cho mặt trận phía tây. Trong chuyến đi tới İzmit vào tháng Sáu, Mustafa Kemal thảo luận tình hình quân sự với İsmet, Fevzi và Bộ trưởng Chiến tranh Kâzım (Özalp). Sau đó, vào ngày 23 tháng Bảy, ông tới sở chỉ huy mặt trận phía tây ở Akşehir. Ngày hôm sau, ông tới Konya gặp Tướng Anh Townshend, người đã dàn xếp cuộc thương lượng đình chiến vào tháng Mười năm 1918 và tiếp tục nỗ lực cho mỗi quan hệ hòa bình với Thổ Nhĩ Kỳ; tuy nhiên, cuộc gặp này chỉ là cái cớ để Mustafa Kemal có dịp thị sát mặt trận. Sau đó, ông trở lại Akşehir; các chỉ huy cao cấp của Thổ đã tập trung tại đây ngày 28 tháng Bảy với lý do là để theo dõi một trận bóng đá giữa hai đội bóng sĩ quan. Công tác chuẩn bị cho các kế hoạch tấn công cuối cùng kéo dài mất vài ngày. Đến ngày 4 tháng Tám, Mustafa Kemal trở lại Ankara. Ông vừa thận trọng vừa quyết đoán, và muốn che chắn cẩn thận cho mình cả ở trong và ngoài nước. Chính phủ do Rauf (Orbay) làm chủ tọa đưa ra công văn công bố quyết định rằng họ ủng hộ kế hoạch tấn công của tổng tư lệnh, và họ cũng đã ý thức hết mọi hệ quả của kế hoạch này. Ngày 6 tháng Tám, İsmet ra mật lệnh chuẩn bị tấn công cho chỉ huy các tập đoàn quân.

Quân đội Thổ và Hy Lạp tại Anatolia có lực lượng tương đương nhau (Hy Lạp 225.000 quân, Thổ Nhĩ Kỳ 208.000 quân). Nhưng quân Hy Lạp được trang bị tốt hơn với nhiều súng máy và pháo dã chiến hơn, phương tiện vận tải cơ giới của họ cũng hiện đại hơn. Quân Thổ có hai lợi thế: họ có nhiều đại bác hạng nặng và có lực lượng kỵ binh mạnh hơn nhiều so với Hy Lạp. Quân Hy Lạp đang giữ một mặt trận dài 640 ki lô mét, bao lấy toàn bộ vùng tây bắc Anatolia từ



Gemlik bên bờ biển Marmara cho tới các cứ điểm ở phía đông Eskişehir, Kütahya và Afyonkarahisar, tại đây chiến tuyến Hy Lạp rẽ xuống tây nam theo thung lũng Menderes (Meander) tới biển Aegea. Dưới sự chỉ huy chung của Tướng Hatzianestis từ sở chỉ huy trên một con tàu bỏ neo trong cảng İzmir, quân đội Hy Lạp được tổ chức thành ba quân đoàn – Quân đoàn 3 ở phía bắc, Quân đoàn 2 ở trung tâm và Quân đoàn 1 ở phía nam. Còn tại sở chỉ huy mặt trận phía tây của İsmet, một kế hoạch được vạch ra để tạo đường cho một mũi tấn công từ phía nam vào lực lượng Hy Lạp đang giữ mỏm Afyon nhằm cắt rời phần lớn lực lượng Hy Lạp ở trong và xung quanh Afyon. Khu vực được lựa chọn để tấn công chạy qua vùng địa hình núi non hiểm trở. Tại đây, quân Thổ chiếm giữ đỉnh cao nhất, Kocatepe (nghĩa đen là Đồi Lớn), với độ cao hơn 1800 mét. Đối diện với nó, quân Hy Lạp chiếm giữ các cứ điểm trên một dãy thấp hơn nhưng dốc đứng và vững chắc với độ cao lên đến trên 1500 mét. Để tấn công, quân Thổ sẽ phải men xuống các thung lũng hẹp, sau đó đánh lên các cứ điểm của Hy Lạp. Nhưng trước đó, họ phải làm suy yếu phòng tuyến địch bằng hỏa lực pháo. Đây là một kế hoạch táo bạo nhắm vào nơi có thể coi là khu vực mạnh nhất trên phòng tuyến Hy Lạp.

Ý thức được những khó khăn trong tiếp tế hậu cần, bộ tổng tư lệnh Thổ hạ quyết tâm đánh nhanh thắng gọn. Lực lượng chủ công sẽ là Tập đoàn quân 1 của Nurettin Paşa; các đơn vị thuộc Tập đoàn quân 2 của Yakup Şevki Paşa cũng được điều động tiến lên phía bắc để tăng viện cho họ. Việc di chuyển lực lượng này, cùng với việc đưa Quân đoàn kỵ binh 5 của Fahrettin Paşa từ đông nam lên, kéo dài trong ba tuần. Yakup Şevki phản đối việc chuyển binh, vì như thế khu vực của ông sẽ bị sơ hở trước mũi tấn công của Hy Lạp về hướng Ankara, song ý kiến của ông này bị gạt đi. Quân đội Thổ không thể tấn công trên toàn bộ mặt trận nên phải giành được ưu thế trên một khu vực nhất định.

Mustafa Kemal rời Ankara bằng xe hơi tối 17/18 tháng Tám và tới sở chỉ huy mặt trận phía tây tại Akşehir ngày 20 tháng Tám. Những biện pháp cần thiết đã được thực hiện để đảm bảo bí mật, bao gồm:

1. Ra thông báo rằng một bữa tiệc trà sẽ được tổ chức tại tư dinh của tổng tư lệnh ở Çankaya vào ngày 21 tháng Tám;
2. Áp dụng chế độ kiểm duyệt chặt chẽ đối với bưu điện ở Konya;
3. Tắt cả các cuộc hành quân đều phải thực hiện vào ban đêm;
4. Hạn chế đưa tin về các thắng lợi trong các thông cáo của quân đội.

Ngày 25 tháng Tám, khi Mustafa Kemal tới sở chỉ huy tác chiến của Tập đoàn quân 1, mọi liên lạc giữa Anatolia và thế giới bên ngoài đã bị cắt đứt. Vào rạng sáng hôm sau, Mustafa Kemal, İsmet, Fevzi và Nurettin cùng có mặt trên đỉnh Kocatepe, điểm cao bao quát toàn bộ khu vực được chọn để tấn công. Cuộc tấn công bắt đầu bằng một đợt pháo kích nhắm vào khu vực nam Afyon; Tập đoàn quân 2 – lúc này đã bị dàn mỏng – cũng tham chiến ở phía bắc nhằm kìm chân lực lượng địch mạnh hơn đang ở vị trí đối diện.

Cường độ và sự chính xác của đợt pháo kích làm Mustafa Kemal phấn khởi. Sau một thời gian, Hy Lạp ngừng bắn trả – theo tiết lộ sau này, khi đó các đồn quan sát của họ đã bị tiêu diệt). Nhưng khi bộ binh Thổ tiến lên, quân Hy Lạp trấn thủ trên các cao điểm đối diện với Kocatepe chống trả dữ dội. Một số cao điểm bị giành đi giành lại vài lần. Đến tối, quân Thổ đã có một vài thắng lợi đáng kể, nhưng vẫn chưa tạo được bước đột phá. Tuy nhiên, khí thế tấn công của quân Thổ lúc này đang lên rất cao. Khi Sư đoàn 57 không chiếm được mục tiêu là cao điểm Çiğiltepe, Mustafa Kemal yêu cầu chỉ huy sư đoàn, Đại tá Reşat, một đồng chí từ thời Thế chiến, giải trình. Reşat hứa sẽ chiếm quả đồi trong nửa giờ. Lần thứ hai Mustafa Kemal gọi tới sở chỉ huy sư đoàn, ông được đọc cho nghe lời nhắn của Reşat để lại trước khi tự sát: “Tôi đã quyết định kết liễu đời mình vì tôi không thực hiện được lời hứa.” Khi báo cáo lại sự kiện này trước quốc hội, Mustafa Kemal nói: “Tôi không kể lại chuyện này cho các vị vì thấy có gì hay ho ở đây cả. Hành động của Reşat là không thể chấp nhận được. Tuy nhiên, qua đây tôi muốn cho quý vị thấy tinh thần trách nhiệm của các sĩ quan và tư lệnh của chúng ta.”

Tình hình thay đổi chóng mặt trong ngày thứ hai của trận đánh, ngày 27 tháng Tám. Quân đoàn 4 của Tập đoàn quân 1 dưới sự chỉ huy của Đại tá Kemalettin Sami từng nổi danh trong trận Sakarya đã chọc thủng được phòng tuyến Hy Lạp, đánh chiếm đỉnh Erkmuntepe cao 1524 mét. Cùng lúc, kỵ binh của Fahrettin tìm được một con đường xuyên qua dãy núi và xuất hiện sau lưng quân Hy Lạp. Sau khi mất cứ điểm trên núi che chắn cho sườn phải, Tư lệnh quân đoàn 1 Hy Lạp, Tướng Trikoupis, vội vã rút quân khỏi Afyon ở cao nguyên bên dưới, để lại sau lưng phần lớn quân nhu, vũ khí. Hai sư đoàn của Tướng Frangou rút về phía tây nhanh đến mức để mất liên lạc với Quân đoàn 1. Xa hơn về phía bắc, Quân đoàn 2 Hy Lạp do Tướng Dighenis chỉ huy lại quá chậm chạp trong việc ứng cứu Trikoupis. Liên lạc giữa các đơn vị Hy Lạp bị cắt đứt. Từ İzmir, Hatzianestis ra những mệnh lệnh phản công vô nghĩa, bởi trong thời điểm này, quân Hy Lạp chỉ còn cách rút lui có tổ chức mới có thể bảo toàn tính mạng của mình. Mũi đột phá qua vùng núi phía tây nam Afyon ngày 27 tháng Tám của quân Thổ đã đánh bại quân Hy Lạp tại Anatolia chỉ bằng một đòn. Lúc này, tất cả những gì quân Thổ còn phải làm chỉ là tiêu diệt đám tàn quân Hy Lạp đang tháo chạy.

Ngày 28 tháng Tám, Mustafa Kemal chuyển sở chỉ huy của ông vào trụ sở chính quyền Thành phố Afyonkarahisar mới được giải phóng. Tại đó, ông nhận được báo cáo rằng phần lớn Quân đoàn 1 và Quân đoàn 2 Hy Lạp đang co cụm lại quanh Dumlupinar, cách đó khoảng 48 ki lô mét về phía tây. Thị trấn nhỏ Dumlupinar, lúc này đã trở thành cứ điểm của quân Hy Lạp, nằm trên một thung lũng cao nguyên, xung quanh là núi Murat Dağı ở phía bắc và núi Ahir Dağı ở phía nam. Thung lũng này có đường thông tới tuyến đường sắt đơn từ Afyonkarahisar tới İzmir, và quân Hy Lạp muốn dùng đường này để rút lui. Một chi đội quân Thổ tìm cách cắt đứt tuyến đường này đã bị đánh bật trở lại. Nhưng Tập đoàn quân 1 từ phía tây và nam cùng các đơn vị thuộc Tập đoàn quân 2 từ phía bắc đang dần áp sát; trong khi đó, kỵ binh của Fahrettin hoạt động tích cực sau lưng quân Hy Lạp ở phía tây. Quân Thổ do đó có cơ hội để vây chặt quân Hy Lạp. Nhưng một sư đoàn Hy Lạp (chính là sư đoàn đã không kịp tới ứng cứu Trikoupis) và toàn bộ Quân đoàn 3 ở xa hơn về phía bắc vẫn còn nguyên vẹn. Như vậy, nếu quân Thổ tập trung lực lượng vào Dumlupinar, cánh phải của họ sẽ bị hở sườn. Nếu thận trọng hơn, họ sẽ phải rẽ lên phía bắc để tiêu diệt lực lượng Hy Lạp ở đó, cũng tức là cho phép các Quân đoàn 1 và 2 Hy Lạp kịp rút lui về İzmir.

Mustafa Kemal thảo luận các phương án với Fevzi, İsmet và Nurettin. Trong hồi ký của mình, İsmet cho hay chính ông là người đề xuất tiến hành bao vây quân Hy Lạp tại Dumlupinar và để những đơn vị yếu hơn quấy rối quân địch ở phía bắc. Dù sự thực là thế nào, thì Mustafa Kemal vẫn là người ra quyết định vào tối 28 tháng Tám rằng phải tiêu diệt địch tại Dumlupinar. Ông cử Fevzi lên phía bắc để chỉ huy cánh phải của gọng kìm bao vây, trong khi ông đích thân chỉ huy lực lượng đang tập trung ở phía nam và phía tây, còn İsmet ở lại Afyon. Vòng vây của quân Thổ được hoàn tất sau một ngày. Ngày 30 tháng Tám, Mustafa Kemal chuyển sở chỉ huy tới một quả đồi thấp (về sau quả đồi này được đặt tên là Zafetepe, tức Đồi Chiến thắng), nằm nhô lên ngay bên trên tuyến đường sắt cách Dumlupinar không xa về phía đông, để chỉ huy cuộc tấn công cuối cùng vào quân Hy Lạp đang bị kẹp trong vòng vây. Bị pháo kích dữ dội, sau đó là màn tấn công bằng lưỡi lê của bộ binh Thổ, quân Hy Lạp tan rã. Trong khi toán quân của Tướng Frangou rời bỏ cứ điểm Dumlupinar, các Tướng Trikoupis và Dighenis, Tư lệnh các Quân đoàn 1 và 2 Hy Lạp, cố gắng cứu vãn lực lượng còn lại của mình bằng cách kéo quân về phía tây bắc qua sườn dốc phía bắc của Murat Dağı. Trận đánh ngày 30 tháng Tám đã vô hiệu hóa khả năng tác chiến của Quân đoàn 1 và Quân đoàn 2 Hy Lạp. Những binh lính thoát khỏi bị giết hay bị bắt quanh Dumlupinar chỉ còn một ý nghĩ trong đầu – chạy khỏi Anatolia càng nhanh càng tốt.

Ở phía bắc, Quân đoàn 3 Hy Lạp, đơn vị đã đứng ngoài cuộc khi các đơn vị bên cạnh bị đánh tan tành, chuẩn bị mở cuộc rút lui gấp rút về bờ biển Marmara. Ngày 31 tháng Tám, đứng dựa bên chiếc xe bò trên sân một ngôi nhà trong làng gần Dumlupinar, Mustafa Kemal, Fevzi và İsmet thảo luận về những bước tiếp theo. İsmet muốn cả Tập đoàn quân 1 và Tập đoàn quân 2 cùng khẩn trương truy kích quân địch đang tháo chạy tới İzmir nhằm ngăn không cho họ thiết lập một tuyến phòng thủ mới, bởi khi đó họ có thể nhận được tăng viện từ Thrace. İsmet muốn tránh một cuộc chiến nữa bằng mọi giá; ông nói: “Chúng ta không có nhà máy vũ khí nào cả.

Tôi không thể chuẩn bị cho thêm một trận đánh nữa đâu.” Fevzi thì muốn phái Tập đoàn quân 2 lên dọn sạch chiến trường phía bắc, và chỉ để Tập đoàn quân 1 tiến về İzmir. Mustafa Kemal quyết định ngả theo İsmet. Ngày 1 tháng Chín, ông ra quân lệnh tuyên bố thắng lợi. Bản quân lệnh kết thúc bằng lời kêu gọi: “Các đơn vị! Mục tiêu tiếp theo của các anh là Địa Trung Hải. Hãy tiến lên!” Địa Trung Hải nằm cách Dumlupınar 400 kilômét.

Vào ngày 2/3 tháng Chín, hai tư lệnh quân đoàn Hy Lạp, Tướng Trikoupi và Dighenis, đầu hàng khi nhận ra họ đã sa vào một cái bẫy trên đường từ các sườn dốc của núi Murat xuống đồng bằng Banaz. Một viên đại úy Thổ tiếp nhận sự đầu hàng của họ. Tổng cộng, gần 500 sĩ quan và 5.000 binh lính Hy Lạp bị bắt; hàng trăm súng máy và 12 pháo dã chiến rơi vào tay quân Thổ. Tuy đây chỉ là những con số nhỏ trong tổng số toàn bộ những gì mà Hy Lạp đã triển khai ở Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng tinh thần của Quân đội Hy Lạp đã suy sụp vì nhiều lý do:

1. Họ bị giam chân quá lâu trên một mặt trận nằm sâu trong lãnh thổ địch;
2. Kỷ luật quân đội lỏng lẻo do xung đột giữa những người theo Venizelos và phái bảo hoàng;
3. Họ bị yêu cầu phải đổ máu để giữ phần lãnh thổ vốn đã được phe Hiệp ước đồng ý trao trả lại cho Thổ Nhĩ Kỳ. Vì thế, không có gì ngạc nhiên khi phần lớn binh lính Hy Lạp tìm cách thoái thác nhiệm vụ vô nghĩa này.

Nếu như thắng lợi nhanh chóng của Mustafa Kemal là trái ngọt của hơn hai năm hoạt động chính trị thận trọng, thì thất bại của Hy Lạp tại Anatolia là hậu quả của những toan tính chính trị sai lầm, hầu như chỉ dựa trên những mơ tưởng hảo huyền.

Tù binh được giải đến sở chỉ huy mặt trận của quân Thổ, lúc này đã chuyển tới Uşak. İsmet nhớ lại:

*Họ [các tướng Hy Lạp] đã kiệt sức. Môi họ sưng phù lên. Tôi mời trà mà họ không thể uống được. Chúng tôi đối xử với họ như chiến hữu thân tình. Chúng tôi nói rằng họ đã chiến đấu thật cừ, nhưng kém may mắn... Xong câu chuyện vẫn, tôi đeo thắt lưng và kiếm vào rồi nói tôi sẽ chính thức đưa họ trình diện tổng tư lệnh... Atatürk đối xử với họ một cách hào hiệp và cố gắng an ủi họ, khiến họ rất cảm động.*[\(218\)](#)

Mustafa Kemal lấy cà phê và thuốc lá mời các tướng bại trận và hỏi liệu ông có thể làm gì giúp họ được không. Trikoupi chỉ đề nghị được báo tin cho gia đình. Vốn vẫn thường bị quy cho đủ thứ thói hư tật xấu, Mustafa Kemal liền tận dụng cơ hội này để chứng tỏ mình là một sĩ quan văn minh và một quý ông. Mustafa Kemal báo cho Trikoupi biết rằng ông ta đã được chỉ định làm Tư lệnh toàn mặt trận. Đây quả là một trò đùa ác ý.

Cùng ngày, İsmet phát đi một mệnh lệnh đặt tên cho cuộc chiến ở Dumlupınar là “Trận chiến của Tổng Tư lệnh” (Có thể tên gọi này được lấy cảm hứng từ *Kaiserschlacht* (Trận chiến của Hoàng đế), tên gọi mà bộ tổng tư lệnh Đức đặt cho đợt tấn công cuối cùng – và không thành công – của họ trên mặt trận phía tây trong cuộc Đại Chiến). Mục đích ở đây là để dẹp từ trứng nước bất cứ ý định tranh giành công lao nào của các chỉ huy. Tất cả các chỉ huy đều được thưởng công; cả İsmet và Tư lệnh Tập đoàn quân 1 dưới quyền ông, Nurettin, đều được thăng từ chuẩn tướng lên thiếu tướng. Nhưng Nurettin từ chối nhận chức mới với lý do rằng mình đã bị Mustafa Kemal đối xử không tốt. Ông này cũng không muốn Tập đoàn quân 2 đi cùng Tập đoàn quân 1 của mình trong cuộc hành quân tới İzmir, cho dù lúc này Tư lệnh tập đoàn quân 2, Yakup Şevki, đã được chuyển sang phụ trách việc truy kích quân Hy Lạp ở phía bắc đang rút lui về biển Marmara. Mustafa Kemal quả thực đã áp đặt quyền lực đối với Nurettin, thậm chí còn ra lệnh trực tiếp cho binh lính của Nurettin vì nhận thấy tham vọng của ông này đã vượt quá giới hạn. Mustafa Kemal không dành nhiều thời gian trực tiếp chỉ huy quân đội, nhưng một khi đã đứng vào vị trí chỉ huy, ông không cho phép có bất cứ nghi ngờ nào về vai trò lãnh đạo của ông.

Ngay từ tháng Hai, đại diện Anh tại İzmir, Huân tước Harry Lamb, đã cảnh báo: “Hy Lạp đã nhận ra rằng họ phải ra đi, nhưng trước khi đi họ muốn biến cả khu vực đó trở thành bình địa,

cho dù điều đó có thể gây tổn hại cho lợi ích của bên nào. Họ sẽ mang về Hy Lạp tất cả những gì có thể mang được; và họ cũng cướp bóc, thiêu trụi nhà cửa, gia đình của người Thổ...” Tuy nhiên, chiến thắng của quân Thổ đã đến rất nhanh chóng – không quá sáu ngày – nên Hy Lạp còn không kịp sơ tán tài sản của mình chứ chưa nói gì đến việc cướp phá. Nhưng phần còn lại trong lời tiên đoán của Huân tước Harry Lamb đã trở thành sự thật. Tại Afyonkarahisar, người Thổ đã đập tắt được các đám cháy do quân Hy Lạp phóng hỏa trên đường tháo chạy, nhưng hàng trăm ngôi làng và cả một chuỗi các thành phố thương mại từ Uşak tới İzmir đều bị thiêu rụi. Tại Alayşehir (Philadelphia cũ), 4.300 trong số 4.500 ngôi nhà bị đốt trụi, làm thiệt mạng 3.000 người. Tại Manisa (Magnesia cũ), chỉ còn 1.400 trong số 14.000 ngôi nhà còn nguyên vẹn. Ở phía bắc, khu vực quanh ga xe lửa Eskişehir bị phá hủy.

Trong khi quân Thổ do kỵ binh dẫn đầu đang rầm rập tiến thẳng tới İzmir, Mustafa Kemal vất vả để duy trì quyền kiểm soát của mình trong cả quân sự cũng như chính trị. Nhưng ngay cả với sự giúp đỡ của İsmet và Fevzi, ông vẫn gặp khó khăn trong việc khống chế tham vọng vô cùng của Tư lệnh Tập đoàn quân 1 Nurettin. Những nhóm kháng cự của tàn quân Hy Lạp hay dân cư người Hy Lạp sở tại cũng nhanh chóng bị tiêu diệt. Tuy vậy, đại bộ phận quân Hy Lạp đã tới được bờ biển. Ngày 5 tháng Chín, một sư đoàn Hy Lạp tới İzmir bằng đường biển để giúp phòng ngự thành phố, song quân lính đã tiến hành binh biến. Ngày hôm sau, bộ tổng tư lệnh Hy Lạp quyết định bỏ lại Nif (Nymphaion cũ, nay là Kemalpaşa), khu vực nằm trên khoảng trống của vịnh đại núi cuối cùng ở phía đông İzmir, và điều chuyển quân về phía bán đảo Urla ở tây nam İzmir để xuống tàu về Hy Lạp.

Kinh ngạc trước tốc độ và quy mô chiến thắng của người Thổ, phe Hiệp ước nhắc lại yêu cầu đình chiến. Từ Ankara, Rauf (Orbay) chuyển lời đề nghị này tới Mustafa Kemal tại sở chỉ huy di động của ông. Ngày 5 tháng Chín, Mustafa Kemal gửi phản hồi rằng, vì quân đội Hy Lạp tại Anatolia đã thất bại hoàn toàn nên không còn cần phải thương lượng đình chiến làm gì. Vì vậy, nội dung thương lượng bây giờ chỉ cần gói gọn vào việc trao lại cho Thổ Nhĩ Kỳ quyền quản lý vùng Thrace theo mốc biên giới năm 1914 của Ottoman. Mustafa Kemal yêu cầu đặt khu vực này dưới quyền kiểm soát quân và dân sự của chính phủ Ankara trong vòng mười lăm ngày sau khi thỏa thuận đình chiến được ký kết, đồng thời yêu cầu Hy Lạp thả toàn bộ tù binh Thổ và cam kết đền bù những thiệt hại họ đã gây ra trong hai năm rưỡi trở lại đây. Đề nghị thương thảo các điều kiện trên của Thổ Nhĩ Kỳ chỉ có giá trị đến ngày 10 tháng Chín.

Các lãnh sự phe Hiệp ước đề nghị gặp Mustafa Kemal trực tiếp ở İzmir, song ông hẹn họ ở Nif ngày 9 tháng Chín. Mustafa Kemal tổ chức cuộc hẹn, nhưng các lãnh sự không đến. Quân Thổ đã tới İzmir vào đêm hôm trước và đến ngày 9 tháng Chín thì họ chiếm giữ thành phố này. Mustafa Kemal tiến vào thành phố ngày 10 tháng Chín và lần đầu tiên nhìn thấy bờ biển hứa hẹn. Những binh lính Hy Lạp cuối cùng ở tây Anatolia rời bán đảo Urla ngày 16 tháng Chín.

Ba ngày sau, Hy Lạp hoàn tất việc di dời khỏi tây bắc Anatolia. Bursa, kinh đô đầu tiên của người Thổ Ottoman, đã trở lại nguyên vẹn dưới quyền quản lý của Thổ Nhĩ Kỳ vào ngày 9/10 tháng Chín, chậm hơn İzmir một ngày. Vì dự đoán được diễn biến này nên ngày 6 tháng Chín, quốc hội đã bỏ phiếu nhất trí tháo bỏ dải băng đen từng được treo lên làm dấu hiệu để tang cho việc thành phố bị quân Hy Lạp chiếm đóng hai năm trước.

Cuộc Chiến tranh giành Độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ đã toàn thắng. Chiến lược của Mustafa Kemal nhằm chặn đứng để tiến tới tiêu diệt quân đội Hy Lạp trên “mảnh đất thiêng” Anatolia đã thành công. Nhờ trì hoãn cuộc tấn công cuối cùng và tránh thực hiện những chiến dịch mạo hiểm hấp tấp, ông đã giảm thiểu được những tổn thất về quân sự. Trong suốt ba năm chiến tranh, quân đội Thổ chỉ có hơn 13.000 sĩ quan và binh lính thiệt mạng, và 35.000 người bị thương. Trong cuộc tấn công cuối cùng, tổng số thương vong và mất tích của quân Thổ là 13.000 người; trong khi đó, con số thiệt hại của Hy Lạp lên tới gần 70.000 người, bao gồm cả 35.000 tù binh. Quân Hy Lạp bỏ lại một nửa số đại bác và phần lớn kho tài sản của họ. Tuy nhiên, thường dân Anatolia mới là người gánh chịu tổn thất nhiều hơn cả.

Trước khi quân Thổ tiến vào chiếm lại İzmir, thường dân Hồi giáo là những người phải chịu nhiều đau khổ nhất dưới tay quân Hy Lạp. Bây giờ đến lượt người Kitô giáo. Nhà chức trách Hy



Lập đã rời İzmir vào ngày 7 tháng Chín. Ngày 9 tháng Chín, khi kỵ binh Thổ tuần tra trên bến tàu, một phát súng nổ ra làm một lính Thổ bị thương; đồng thời cũng có vài vụ nổ súng tại các khu ngoại ô châu Âu giàu có của İzmir. Ngoài những sự kiện này ra, thành phố khá yên tĩnh. Nhưng cho dù nhà cầm quyền quân sự Thổ đã đưa ra những cảnh cáo đối với hành động cướp bóc, khu của người Armenia vẫn bị tấn công gần như ngay lập tức. Thù hận giữa người Thổ và người Armenia rất gay gắt. Những người Armenia này cũng nói tiếng Thổ và là cư dân bản địa của Anatolia; nhưng chỉ trong vòng một thế hệ, họ đã quay lưng lại với những xóm giềng Hồi giáo của mình để đồng hành với các kẻ thù ngoại bang. Vì thế, có thể ví mỗi hiểm thù này như cảnh huynh đệ tương tàn. Trước cuộc Đại chiến, người Thổ vốn đã sống nghèo khổ hơn rất nhiều so với những người láng giềng Kitô giáo, và giờ đây họ gần như trắng tay. Các lực lượng du kích Hồi giáo, trong đó có rất nhiều kẻ quen sống ngoài vòng pháp luật, đã tràn vào thành phố và nhập vào cùng binh lính Thổ vốn chỉ có món tài sản duy nhất là những bộ quân phục rách nát. Dân Hồi giáo địa phương sống trong các khu nghèo khổ quanh pháo đài Kadifekale thì háo hức tận dụng cơ hội này để cải thiện số phận của mình.

Để ngăn chặn được tình trạng hỗn loạn tràn lan này, phải cần đến một viên tư lệnh kiên quyết và công tâm. Nhưng Nurettin, trên cương vị chỉ huy quân sự của thành İzmir, lại chỉ một mục tiêu tìm người để thanh toán oán cũ thù xưa. Ngay khi tiến vào dinh thống đốc, Nurettin lập tức triệu tập tổng giám mục người Hy Lạp Chrysostom để trả thù riêng, vì Chrysostom đã khiến ông bị cách chức khỏi İzmir năm 1919. Nurettin buộc tổng giám mục tội phản quốc, đẩy ông này ra khỏi tòa dinh thự và kêu gọi đám đông người Hồi giáo đang tụ tập xông vào xử lý ông ta. Vị tổng giám mục bị đám đông treo cổ trước mắt một toán tuần tra Pháp.<sup>[219]</sup> Sự kiện này khích lệ các hành vi bạo lực. Những cuộc tấn công gia tăng, chủ yếu nhằm vào người Armenia. Ngày 13 tháng Chín, một đám cháy bùng lên ở khu người Armenia rồi nhanh chóng lan sang các khu Kitô giáo khác bên bến tàu. Vụ hỏa hoạn này đã thiêu cháy ba phần tư thành phố, chỉ chừa lại khu ở của người Thổ trên đồi và một phần nhỏ của khu người Do Thái.

Hàng chục nghìn người Kitô giáo bỏ chạy ra bến tàu. Một hạm đội lớn gồm tàu chiến và tàu vận tải của phe Hiệp ước đã tập trung trong cảng để sơ tán công dân các nước phe Hiệp ước vốn về lý thuyết là trung lập trong cuộc chiến Hy Lạp – Thổ. Nhiều người đã bỏ đi khi đám cháy xảy ra. Thoạt đầu, các đội tuần tra của Thổ và phe Hiệp ước cố gắng ngăn cản những người Kitô giáo là công dân Ottoman lên tàu, nhưng sự khốc hại của những người tị nạn khủng khiếp đến mức các sĩ quan phe Hiệp ước thu nhận lên tàu bất cứ ai họ có thể thu xếp chỗ. Tổng cộng có chừng 213.000 người bao gồm cả đàn ông, phụ nữ và trẻ em – tức phần lớn cư dân của thành phố – đã được sơ tán.

Những cuộc xung đột sắc tộc diễn ra liên miên từ năm 1912. Sau khi giành thắng lợi trong Chiến tranh giành Độc lập, ngăn chặn việc lãnh thổ rơi vào tay các nước láng giềng, phần lớn người Hồi giáo ở Thổ Nhĩ Kỳ đều muốn đẩy các cộng đồng thiểu số Kitô giáo đi. Hai tháng sau vụ hỏa hoạn ở İzmir, Mustafa Kemal lên tiếng chỉ trích Nurettin vì đã cố tình giành về mình cái “công lao chung của toàn bộ quân đội trong việc đánh đuổi những người không theo Hồi giáo khỏi miền Tây Anatolia”. Tuy nhiên, ông cũng thận trọng khi lưu ý thêm rằng việc Nurettin “thắng tay trục xuất và tiêu diệt người Hy Lạp và người Armenia ở Anatolia đích thị là một hành động mị dân cần phải tránh bỏ vì sẽ ảnh hưởng tới lợi ích dân tộc”.

Tuy nhiên, trong bản báo cáo dài đọc trước quốc hội ở Ankara ngày 4 tháng Mười một năm 1922, Mustafa Kemal không dả động gì tới vụ cháy lớn ở İzmir mà chỉ nhắc đến đám cháy do quân Hy Lạp gây ra ở Afyonkarahisar. Vụ cháy trên cũng không xuất hiện trong bài diễn văn sáu ngày của ông vào năm 1927. Có những điều tốt nhất là không nên nhắc tới. İsmet thì có phần thẳng thắn hơn một chút khi nói về cả đám cháy do quân Hy Lạp gây ra và đám cháy tai hại ở İzmir trong hồi ký của mình. Ông viết: “Phải tìm kiếm nguyên nhân của những đám cháy này trong các sự kiện lớn lao của lịch sử. Binh lính nói rằng họ thi hành theo mệnh lệnh, còn chỉ huy thì đổ thừa cho sự vô kỷ luật. Vào những ngày đó, khi mà niềm vui chen lẫn sự xót xa, tôi nhớ có lần Atatürk ngồi dưới một mái che ở Alayehir hay Salihli [trên đường tới İzmir] và nói rằng đến một ngày kia, biết đâu chúng ta lại kết liên minh với người Hy Lạp.” Nhưng khi chứng kiến đám cháy ở İzmir, Mustafa Kemal chỉ có thể nói: “Hãy để nó cháy, hãy để nó sụp đổ.” Đó

không phải là một mệnh lệnh; đó là việc chấp nhận sự chấm dứt xung đột sắc tộc.

Falih Rifki (Atay), nhà báo dân tộc chủ nghĩa Thổ ở Istanbul từng tới İzmir phỏng vấn Mustafa Kemal, ghi trong nhật ký của mình rằng những kẻ cướp bóc đã giúp đám cháy lan rộng. Ông viết:

*Tại sao phải đốt cháy İzmir? Có phải chúng ta sợ rằng nếu những dinh thự, khách sạn và nhà hàng bên bờ biển còn nguyên tại chỗ, chúng ta sẽ không bao giờ thoát khỏi các cộng đồng thiểu số? Khi người Armenia bị lưu đày trong Thế chiến thứ nhất, cũng chính nỗi sợ này đã khiến chúng ta đốt trụi tất cả những khu xứng đáng để sinh sống ở các thành phố tại Anatolia. Điều này không chỉ xuất phát từ thôi thúc muốn hủy hoại đơn thuần mà còn có một cảm giác thua kém. Như thể bất cứ nơi nào trông giống châu Âu đều được định mệnh quyết định luôn nằm trong tay người Kitô giáo và nước ngoài, luôn bị chối từ với chúng ta... Tôi tin rằng nếu không vì Nurettin Paşa, vốn được biết đến là một kẻ cuồng tín và chuyên kích động mị dân, tấn bi kịch này hẳn đã không xảy ra.*

Miền Đông Thổ Nhĩ Kỳ đã bị tàn phá trong Thế chiến. Giờ đây miền Tây Anatolia, khu vực giàu có và phát triển bậc nhất tính tới thời điểm này, cũng chìm trong cảnh hoang tàn, dân cư bị xáo trộn. Người Hồi giáo chạy trốn quân Hy Lạp đang quay trở về; người Hy Lạp và người Armenia, mà kỹ năng của họ chính là xương sống của nền kinh tế Ottoman, thì may mắn trốn thoát. Đó là kết quả của chính sách được Lloyd George cổ vũ để cải thiện an ninh cho một khu vực đang khá bình yên dưới sự quản lý của Ottoman khi thỏa thuận đình chiến được ký kết tháng Mười năm 1918. Sự căng thẳng do cuộc chiến tranh đó tạo ra đã khiến cho người Kitô giáo và Hồi giáo khó lòng, nếu không nói là không thể, tiếp tục chung sống trong một xã hội đa sắc tộc. Nhưng quá trình phân tách giữa các cộng đồng sắc tộc chắc chắn đã có thể từ tốn và ít đổ máu hơn nhiều nếu vắng mặt đoàn quân chiếm đóng Hy Lạp. Sau này, Andrew Ryan, người thông ngôn của cao ủy Anh, biện minh cho chính sách của Anh rằng chính sách ấy đã tìm cách bảo vệ các cộng đồng Kitô giáo. Thế nhưng rốt cuộc, chính sách ấy đã hủy diệt họ. Nhưng với Mustafa Kemal, việc tàn phá Anatolia mang lại cơ hội để hiện thực hóa các tham vọng của ông đối với đất nước và bản thân ông. Thổ Nhĩ Kỳ cần được xây dựng lại. Ông quyết tâm sẽ là kiến trúc sư của quá trình đó.

# Chương 17. Thắng lợi không cần chiến đấu

“T

hưa quý vị, giờ đây chúng ta đã có thể bước vào giai đoạn ngoại giao,” Mustafa Kemal nói trong bài diễn văn sáu ngày của mình sau khi mô tả cuộc hành quân thắng lợi của các đạo quân dưới quyền ông tới İzmir. Ngay sau khi tiến vào İzmir, ông chuyển sự chú ý sang mục tiêu tiếp theo – rút quân đội nước ngoài khỏi Istanbul và miền Đông Thrace. Istanbul vẫn nằm dưới sự chiếm đóng của phe Hiệp ước (Anh, Pháp, Italia), trong khi quân Hy Lạp tại Đông Thrace tiếp nhận thêm quân rút về từ bờ châu Á của biển Marmara. Tàu chiến của phe Hiệp ước, trong đó có Hy Lạp, chặn đường tại các eo biển.

Về lý thuyết, phe Hiệp ước vẫn bị ràng buộc bởi đề xuất của họ vào tháng Ba năm 1922, trong đó họ đề nghị Hy Lạp được giữ một phần Đông Thrace, bao gồm Edirne, kinh đô thứ hai của Ottoman. Tuy nhiên, Mustafa Kemal biết Pháp và Italia sẵn sàng trả lại toàn bộ phần lãnh thổ châu Âu do Ottoman nắm giữ vào cuối cuộc Đại chiến cho Thổ Nhĩ Kỳ, với hy vọng rằng tại hội nghị hòa bình, các vấn đề khác – chủ yếu là kinh tế – sẽ được thỏa thuận theo hướng khiến họ hài lòng. Tự do hàng hải qua các eo biển không phải là một vấn đề lớn, vì Thỏa ước Dân tộc Thổ, sau tất cả những lần được xem xét lại, đã cho phép điều đó. Vấn đề chính là Lloyd George; ông này vẫn mơ tưởng có thể đảm bảo một số thành quả cho Hy Lạp, quốc gia được ông bảo trợ, và xử sự với Thổ Nhĩ Kỳ như một quốc gia bại trận trong Thế chiến.

Quân đội và tàu chiến Anh giờ đây là vật cản duy nhất cho việc hiện thực hóa các mục tiêu ban đầu của Thỏa ước Dân tộc. Mustafa Kemal quyết tâm loại trừ cản trở này bằng bất cứ biện pháp nào ngoại trừ chiến tranh. Để làm vậy ông cần tận dụng sự chia rẽ trong phe Hiệp ước, đồng thời kêu gọi những người thực tế và có thiện chí tại Anh sau lưng chính phủ Anh, bởi không giống như chính phủ Pháp và Italia, chính phủ Anh từ chối thương lượng trực tiếp với ông. Mustafa Kemal phải mất đúng một tháng để đạt được mục tiêu của mình – một tháng trong đó những chiến thuật gây sức ép tuyệt vời của ông đã vô hiệu hóa những hành động đáp trả đầy kích động của Lloyd George và các bộ trưởng của ông này.

Ngày 10 tháng Chín, đúng ngày ông tiến vào İzmir, Mustafa Kemal thông báo với Thủ tướng Rauf (Orbay) ở Ankara rằng lãnh sự Anh ở İzmir, Huân tước Harry Lamb, và viên đô đốc chỉ huy các tàu chiến Anh trong cảng, Osmond Brock, đã thông báo với tư lệnh Tập đoàn quân 1 Thổ, Nurettin Paşa, rằng tình trạng chiến tranh giữa Anh và nhà nước Ottoman đã kết thúc theo thỏa thuận đình chiến năm 1918, và nước Anh không giao chiến với chính phủ của Quốc hội Thổ Nhĩ Kỳ. Theo Mustafa Kemal, Nurettin Paşa đáp lại rằng cần thiết lập quan hệ ngoại giao, nhưng điều này phụ thuộc vào hai chính phủ London và Ankara trong việc thực hiện những thủ tục cần thiết. Tuy nhiên, chính phủ Anh lại không hiểu được ẩn ý này.

Đêm đầu tiên ở İzmir, Mustafa Kemal tới quận Karşıyaka nằm phía bên kia vịnh đối diện trung tâm thành phố. Theo một câu chuyện đã trở thành một phần huyền thoại về Atatürk, người ta trải một lá cờ Hy Lạp trên lối vào ngôi nhà, nhưng Mustafa Kemal không dẫm chân lên nó. Tuy nhiên, vì mùi tử thi của cả người và ngựa bốc lên từ dưới vịnh nên ngay hôm sau, Mustafa Kemal và đoàn của ông đã phải rời Karşıyaka và chuyển tới nhà của một bác sĩ nằm bên bờ kè trong trung tâm thành phố. Nhà báo Falih Rifki (Atay) kể lại là khi tới nơi, Mustafa Kemal rẽ vào Kramer, khách sạn sang nhất ở khu bờ kè. Thoạt đầu, người ta chưa nhận ra ông và nói với ông là không còn bàn nào trống. Tuy nhiên, nhân viên khách sạn nhanh chóng được cho biết danh tính vị khách danh tiếng của họ. Khi gọi rượu *raki*, Mustafa Kemal hỏi:

- Vua Constantine đã bao giờ tới đây uống một ly raki chưa?
- Chưa bao giờ.
- Nếu thế thì tại sao ông ta lại muốn chiếm İzmir làm gì nhỉ?

Câu chuyện có thể là hư cấu, nhưng nó phản ánh đúng tính cách của Atatürk. Ông thích được

nhìn nhận là một người rộng lượng khi chiến thắng; ông thích bông đùa và không hề giấu chuyện mình ưa thích raki.

Ngày 12 tháng Chín, Mustafa Kemal trả lời phỏng vấn của phóng viên Ward Price tờ *Daily Mail* tại sở chỉ huy của mình. Buổi phỏng vấn được Ward Price nhớ lại như sau: “Suốt nửa giờ, ông ấy nói chuyện bằng thứ tiếng Pháp trôi chảy; giọng ông nhỏ nhẹ nhưng có trọng âm. Vật trang trí duy nhất ông mang trên người là tấm huân chương vàng trên chiếc áo tunic(220) bằng vải kaki”. Mustafa Kemal khẳng định lại các mục tiêu của mình; ông nói rằng Thổ Nhĩ Kỳ không hề đòi Syria hay Mesopotamia, và sẽ không xây công sự phòng thủ các eo biển. Ông muốn lấy lại quyền kiểm soát Istanbul thông qua thương lượng, song không thể chờ đợi mãi được. Đây là một cuộc phỏng vấn quan trọng, và sau buổi phỏng vấn này, tờ *Daily Mail* phản đối quyết liệt bất cứ nỗ lực nào của Anh nhằm chống lại người Thổ bằng vũ lực.

Cùng ngày, Mustafa Kemal gặp lãnh sự Anh, Huân tước Harry Lamb, sau cuộc phỏng vấn. Viên lãnh sự đã được chỉ thị không thương thảo chính thức gì với ông, nhưng khi ông này tới gặp vị thống đốc dân sự Abdülhalik (Renda) để thảo luận về sự an toàn của các công dân Anh, Mustafa Kemal đã vào gặp họ. Bực bội trước đòi hỏi đảm bảo an toàn của Lamb, Mustafa Kemal hỏi Lamb có quyền thương lượng về hiệp định hòa bình đang bị trì hoãn hay không, bởi Thổ Nhĩ Kỳ và Anh vẫn đang trong tình trạng chiến tranh. Trong khi việc sơ tán kiều dân Anh được đẩy nhanh, Đô đốc Brock cử một phái viên tới gặp Mustafa Kemal để hỏi liệu phát biểu trước đây của Nurettin Paşa rằng Thổ Nhĩ Kỳ mong muốn thiết lập quan hệ ngoại giao còn giá trị hay không. Mustafa Kemal trả lời, phát biểu đó vẫn còn giá trị, song lời nói của Nurettin đã bị hiểu nhầm. Lamb trở về Istanbul khi việc di tản kiều dân Anh và tất cả những người Kitô giáo có thể thoát thân khỏi İzmir đã hoàn tất. Câu hỏi về việc thừa nhận vẫn chưa được giải đáp. Quân Thổ dần dần tiến lên phía bắc, từ İzmir tới Çanakkale bên bờ châu Á của eo Dardanelles, và từ İzmit về phía Istanbul. Việc Thổ Nhĩ Kỳ tiếp cận khu vực trung lập hình thành ở cả hai bên bờ các eo biển đã gây lo ngại sâu sắc tại London.

Mustafa Kemal tiếp tục ở lại İzmir để tận hưởng thành quả chiến thắng của mình. Tuy nhiên, khi vụ cháy lớn tàn phá thành phố hôm 13 tháng Chín đe dọa ngôi nhà ông đang ở, ông muốn chuyển tới chỗ khác, và một trong các địa điểm được ông cân nhắc là dinh thự nằm ở khu ngoại ô ven biển Göztepe về phía nam vịnh. Dinh thự này là của Muammer Uşakîzade (sau này là Uşaklıgil), một thương gia Thổ giàu có và quan hệ rộng; anh họ ông này, nhà văn Halit Ziya, từng là Chánh văn phòng của Sultan Mehmet V trước Thế chiến. Khi quân Hy Lạp chiếm đóng İzmir, Muammer đã thân trọng cùng gia đình chuyển tới Pháp đợi đến khi tình hình lắng xuống. Nhưng sau chiến thắng của quân Thổ tại Sakarya, cô con gái đầu của ông là Lâtife, khi đó 24 tuổi, đã quyết định bỏ dở việc học luật tại Pháp và trở về İzmir sống cùng với bà nội trong dinh thự của gia đình.

Lâtife là một phụ nữ trẻ đầy tham vọng và có nền tảng giáo dục tốt. Ngoài ra, cô còn sở hữu khuôn mặt xinh đẹp, mái tóc nâu hấp dẫn, thân hình nhỏ nhưng chắc lẳn, và một tính cách mạnh mẽ. Mustafa Kemal ấn tượng trước phong thái thoải mái, sự thẳng thắn, và những thành tích học vấn tại châu Âu của cô; và tuy được cô tha thiết mời về, ông không lập tức nhận lời. (221) Cuối cùng, khi ông chuyển tới đó, Lâtife đã khiến ông kinh ngạc về khả năng tổ chức của cô đến mức ông còn gọi đùa cô là “quý cô tư lệnh của sở chỉ huy”. Vì “để mắt” tới Mustafa Kemal, nên Lâtife cố gắng hết sức để chứng tỏ khả năng chiều chồng, đức tính được tôn vinh nhất ở người phụ nữ Thổ. Nhưng ngoài ra, cô còn phải đáp ứng một yêu cầu khác của gia đình và bạn bè Mustafa Kemal: khả năng kiểm soát chồng, và kiểm soát tâm trạng thất thường của chồng. Trong nền văn hóa Thổ, cũng như các nền văn hóa truyền thống khác, kỹ năng quản lý đàn ông là cốt tủy của trí tuệ nữ giới. Những người xung quanh Mustafa Kemal chăm chú quan sát xem liệu Lâtife có được phẩm chất cần thiết này hay không.

Vụ hỏa hoạn đã phủ bóng đen lên niềm vui của người Thổ trước việc chiếm lại được İzmir. Như İsmet đã viết trong hồi ký, một tâm trạng buồn bã bao trùm, được tóm gọn trong những từ sau: “Chúng ta đã chiếm được İzmir, nhưng thế thì ích gì chứ? Thành phố và một nửa Anatolia đã biến thành đồng cỏ nát.” Riêng Mustafa Kemal không có những suy nghĩ này. Với



ông, như vậy là sự nghiệp dân tộc đã thắng lợi, và việc khôi phục thiệt hại không có gì khó khăn cả. Sự lạc quan của ông có sức lan tỏa mạnh mẽ. Khi tiếp Đô đốc Dumesnil, tư lệnh Hải đội Pháp tại İzmir, vốn không quá dè dặt như vị Đô đốc Anh, Mustafa Kemal đã mô tả đám cháy lớn là “một sự cố không hay”. Vị đô đốc Pháp nghĩ đây là một cách nói giảm nhẹ, song cũng nhất trí rằng về thực tế thì “đó chỉ là một sự cố mà thôi”.

Trong khi Mustafa Kemal nghỉ ngơi ở İzmir thì London đang ngập trong bầu không khí hoảng hốt. Trong cuộc họp nội các ngày 15 tháng Chín, Lloyd George tuyên bố nước Anh không được “bỏ chạy trước Mustafa Kemal”. Ông này nhận được ủng hộ từ Bộ trưởng Thuộc địa, Winston Churchill. Churchill yêu cầu lập tức điều tăng viện đến trại lính của các nước phe Hiệp ước ở vùng trung lập, lúc đó chỉ có 7.600 quân. Tàu chiến và binh lính Anh được gấp rút điều động tới vùng các eo biển, và Anh cũng kêu gọi các chính phủ phe Hiệp ước hỗ trợ. Tuy nhiên, duy nhất có New Zealand gửi tới một câu trả lời đồng tình.

Pháp hối hả hành động để tránh nguy cơ tái diễn chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ. Ngày 18 tháng Chín, cao ủy Pháp, Tướng Pellé, rời Istanbul tới İzmir mà không thông báo cho người đồng nhiệm Anh, Nam tước Horace Rumbold. Pellé thúc giục Mustafa Kemal ngừng điều động quân về phía vùng trung lập tại các eo biển. Mustafa Kemal từ chối với lý do rằng chính phủ của ông chưa bao giờ thừa nhận sự tồn tại của vùng trung lập, và bản thân ông cũng không thể kìm giữ được bước tiến của các đoàn quân chiến thắng. Nếu không ký thỏa thuận đình chiến, họ vẫn sẽ tiếp tục tiến về Istanbul. Nhưng khi Pellé rời đi, Mustafa Kemal quay sang nhà báo Thổ Falih Rifki (Atay) và mỉm cười nói: “Các đoàn quân chiến thắng của chúng ta ư? Tôi còn chẳng biết họ là ai, và họ đang ở đâu nữa là. Có trời mới biết phải mất bao lâu để tập hợp được đoàn quân ấy lại.” Và ông thừa nhận sẽ không mạo hiểm tính mạng dù chỉ của một hiến binh Thổ bằng cách tiến vào Thrace trước khi thỏa thuận đình chiến được ký kết. Ngày 22 tháng Chín, Mustafa Kemal gửi điện tín cho Karabekir, lúc đó đang ở tại sở chỉ huy miền đông: “Mặc dù có thực lực rất mạnh, song chúng ta đang theo đuổi một chính sách rất cẩn trọng và hòa hoãn... Cần phải cô lập người Anh. Quân ta đang tập trung trên hướng Istanbul và Çanakkale, nhưng giải pháp chính trị thì tốt hơn, và chúng ta đang điều khiển tình hình theo hướng này.”

Ngày 21 tháng Chín, tại İzmir, Mustafa Kemal tiếp đón Thủ tướng Rauf (Orbay) và Tướng Ali Fuat (Cebesoy), lúc này là thủ lĩnh nhóm đại biểu quốc hội thuộc đảng của ông. Ông đã xác định được cách đối phó với phe Hiệp ước, nhưng cần phải chắc chắn rằng quốc hội tại Ankara sẽ không cản trở mình. Tuy nhiên, mục đích đầu tiên của cuộc gặp này là Mustafa Kemal muốn mời họ tới ăn mừng chiến thắng. Falih Rifki từng được mời tới dự tiệc tại tư dinh nhà Uşakîzade, và trong đó ông mô tả Mustafa Kemal xuất hiện trong chiếc áo sơ mi trắng kiểu Nga có thắt lưng, hát những bài hát vùng quê nhà Rumelia của ông, và tham gia vào những điệu nhảy dân gian. Falih Rifki viết: “Những động tác của ông rất nam tính và kiêu hãnh. Ông luôn tránh những cử chỉ không cần thiết. Phong cách của ông không *alla franca* (giống châu Âu), nhưng đậm chất phương Tây, không *alla turca* (giống Thổ), nhưng lại Thổ đến chân thành”. Điều gây ấn tượng nhất với Falih Rifki là khả năng tiếp chuyện bên bàn ăn của Mustafa Kemal. Ông nói trôi chảy, đầy hùng biện với vẻ thoải mái làm chủ ngôn từ của một quý ông Ottoman. Cuộc trò chuyện hôm đó bàn về giá trị tương đối của tình yêu và lòng thương hại, một đề tài được gợi cảm hứng từ sự hoang tàn của thành phố. Falih Rifki nhớ lại: “Cuộc thảo luận làm tôi lần đầu tiên nhận ra rằng vị chiến binh quyết đoán, đồng thời cũng là một chính trị gia đầy toan tính này còn là một người đàn ông rất tinh tế.”

Trong lúc đó, chính phủ Anh nhanh chóng mất đi sự ủng hộ cả ở trong và ngoài nước. Ngày 18 tháng Chín, tờ *Daily Mail* đưa hàng tit phản ánh đúng tâm trạng của quần chúng: “Hãy chấm dứt cuộc chiến mới này”. Ba ngày sau, những đơn vị nhỏ của Pháp và Italia, vốn được phái đến tăng cường cho quân Anh tại Çanakkale nhằm thể hiện sự thống nhất của phe Hiệp ước, đều được rút về Istanbul. Curzon hối hả tới Paris, tại đây ông này có một cuộc cãi cọ nảy lửa với Poincaré đến độ làm ngài bộ trưởng phải ứa nước mắt. Bá tước Sforza, lúc này là đại sứ Italia tại Paris, phải giúp họ làm lành. Ngày 23 tháng Chín, các nước phe Hiệp ước nhất trí gửi một văn bản chung tới Ankara, trong đó tuyên bố họ “nhìn nhận một cách tích cực” mong muốn của Thổ Nhĩ Kỳ trong việc thu hồi lại khu vực từ Thrace đến tận sông Meriç (Maritza), bao gồm cả

Edirne, nhưng trước mắt khu vực này vẫn phải giữ trung lập. Tương tự, người Thổ có thể có Istanbul, nhưng chỉ sau khi hiệp định hòa bình được ký kết.

Mustafa Kemal không vội trả lời, bởi đó chỉ là một lời hứa nửa vơi; phải gây thêm sức ép để biến nó thành một cam kết chắc chắn. Ngày 19 tháng Chín trước đó, quân Thổ đã được lệnh tiếp tục tiến quân. Tới ngày 23 tháng Chín, cũng là ngày phe Hiệp ước gửi văn bản tới Ankara, kỵ binh Thổ tiến vào vùng trung lập gần Çanakkale. Họ được tăng viện và tiếp tục tiến công, đẩy lùi quân Anh về sau vành đai dây thép gai của Çanakkale. Không bên nào nổ súng, nhưng nguy cơ xung đột vũ trang lúc nào cũng có thể xảy ra. Sức ép của Thổ Nhĩ Kỳ chỉ nhằm vào Anh, bởi quân Thổ không tiến thêm về phía Istanbul, nơi quân đồn trú của các nước phe Hiệp ước – bao gồm cả Pháp và Italia chứ không chỉ có quân Anh – khá yếu ớt.

Người Pháp lúc này thực hiện thêm một nỗ lực để duy trì hòa bình. Ngày 28 tháng Chín, Franklin-Bouillon, một người tự nhận là bạn của Mustafa Kemal, tới İzmir mang theo văn bản của phe Hiệp ước để diễn giải nội dung. Theo ông này, phe Hiệp ước cam đoan rằng Hy Lạp sẽ rút quân khỏi đông Thrace, bao gồm Edirne, và họ sẽ tổ chức thiết lập một vùng đệm giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Chính quyền dân sự Thổ, được lực lượng hiến binh hỗ trợ, sẽ tiếp nhận quyền quản lý. Như vậy, Mustafa Kemal đã có được lời hứa mà ông hằng mong mỏi trước khi bắt đầu đàm phán. Ông lập tức chớp lấy cơ hội này. Trước đó, ngày 26 tháng Chín, ông gửi điện tín cho Harington, cam đoan rằng tuy quân Thổ có quyền chính đáng trong việc truy kích tàn quân Hy Lạp, song ông vẫn gắng hết sức để tránh những va chạm với người Anh. Hai ngày sau, ông phần khởi nhận được cam kết của Harington rằng hạm đội Hy Lạp đã được lệnh rời khỏi Istanbul, đồng thời ông cũng đề xuất rút lui lực lượng của mình nếu quân Anh rút khỏi bờ châu Á của eo biển Dardanelles. Cuối cùng, vào ngày 1 tháng Mười, ông thông báo với Poincaré rằng quân Thổ đã được lệnh ngừng tiến quân; Mustafa Kemal cũng đề xuất bắt đầu tiến hành thương lượng đình chiến vào ngày 3 tháng Mười tại Mudanya, cảng của Bursa bên bờ biển Marmara; nội dung thương lượng dựa trên những cam kết của Franklin-Bouillon. Chính phủ Ankara sẽ do İsmet, tư lệnh Mặt trận phía tây, đại diện.<sup>[222]</sup> Tuy nhiên, Mustafa Kemal không đề xuất rút binh lính của mình khỏi vùng trung lập, bởi vai trò gây áp lực của đội quân này vẫn còn cần thiết cho tới khi đạt được kết quả thỏa đáng. Sau khi đưa ra quyết định này, Mustafa Kemal rời İzmir và tới Ankara ngày 2 tháng Mười. Ông được đón tiếp như một vị anh hùng chiến thắng.

Ở İzmir, Lâtife cô đơn vì vắng bóng người anh hùng của lòng mình. Cô viết cho sĩ quan trợ lý của Mustafa Kemal, Salih (Bozok):

*Cho dù tôi đã khẩn khoản nài xin, Paşa tôn kính vẫn không muốn đưa tôi đi cùng và giao cho tôi dù chỉ là những việc khiêm nhường nhất tại Ankara. Nhưng một buổi tối, người nhìn tôi bằng đôi mắt sắc sảo, sâu như biển, và nói: 'Em đừng đi đâu cả. Hãy ở đây đợi ta. Đây là mệnh lệnh đấy.'*

Đây là một bước tiến thể hiện phẩm chất một cô dâu biết vâng lời của Lâtife.

Ngày 29 tháng Chín, không hề biết nội dung cuộc trao đổi giữa Mustafa Kemal và Franklin-Bouillon, chính phủ Anh ra lệnh cho Tướng Harington chuyển một tối hậu thư tới người Thổ yêu cầu lập tức rút quân khỏi vùng trung lập, nếu không quân Anh sẽ nổ súng. Trước sự phẫn nộ của Lloyd George và sự nhẹ nhõm của Poincaré, Harington không chuyển tối hậu thư. Đó là một quyết định sáng suốt, bởi sang ngày 1 tháng Mười, ông này được tin là Mustafa Kemal đã đồng ý thương lượng đình chiến tại Mudanya. Nội các Anh, khi đó đã họp gần như liên tục trong suốt ba ngày qua, ngừng các kế hoạch chiến tranh và bắt đầu soạn thảo các chỉ dẫn cho quá trình thương lượng.

Cuộc thương lượng bắt đầu đúng theo kế hoạch vào ngày 3 tháng Mười trong ngôi nhà của một thương gia Nga ở Mudanya. Ba tướng lĩnh phe Hiệp ước – Harington đại diện cho Anh, Charpy cho Pháp và Mombelli cho Italia – tới bằng tàu chiến. Họ được một đội quân danh dự Thổ chào đón, bởi dù muốn hay không, họ cũng là khách của chính phủ Ankara. Đại diện Hy Lạp, Tướng Mazarakis, gia nhập muộn hơn. Tổng tham mưu trưởng Thổ Nhĩ Kỳ Fevzi Paşa và vị trung gian luôn hữu dụng Franklin-Bouillon túc trực sẵn ở thành phố Bursa ngay cạnh đó

phòng khi cần đến. Đoàn đàm phán Thổ tại Mudanya do İsmet dẫn đầu, và các nhà đàm phán phe Hiệp ước nhanh chóng nhận ra rằng họ đang phải đối mặt với một nhân vật cứng rắn và cực kỳ tỉ mỉ. İsmet bị nặng tai nên chỉ nghe được những điều gì hợp ý mình; dọa dẫm hay ngọt nhạt với ông đều như đàn gảy tai trâu. Ông cũng hết sức cẩn trọng và thông báo với Mustafa Kemal về tất cả các điểm tranh cãi.

Người Thổ có lý do chính đáng để thận trọng. Tại Hy Lạp, quân đội bại trận đã nổi dậy. Vua Constantine bị buộc phải rời đi vào ngày 30 tháng Chín, và một tam đầu chế quân sự lên nắm quyền. Lãnh tụ tinh thần của tam đầu chế này, Đại tá Plastiras, tuyên bố quyết tâm chiến đấu vì đông Thrace. Venizelos tái xuất và cố gắng lôi kéo sự giúp đỡ của Lloyd George. London thể hiện rõ sự thất vọng với Hy Lạp, song Lloyd George vẫn cố bám vào những mảnh vỡ của chính sách thân Hy Lạp vốn đã phá sản.

Cuộc đàm phán tại Mudanya kéo dài và quyết liệt, và thường xuyên bị gián đoạn bởi những đợt hoãn họp hay ngừng họp. Người Thổ muốn định rõ thời điểm Hy Lạp rút quân, đồng thời vạch ra những thỏa thuận chắc chắn về việc thiết lập quyền quản lý của chính phủ Ankara tại Thrace. Họ yêu cầu lập tức chuyển giao vùng đông Thrace, bao gồm Karaağaç, một vùng ngoại ô của Edirne ở bờ tây sông Meriç; ngược lại, Anh muốn một quá trình chuyển giao an toàn. Ngày 6 tháng Mười, Mustafa Kemal chỉ thị cho İsmet nói với Harington – và nói trước mặt các tướng lĩnh Pháp và Italia – rằng quân Thổ sẽ lập tức hành quân về Istanbul nếu việc trả lại đông Thrace cho chính quyền Ankara không được chấp thuận; Harington cần đảm bảo rằng binh lính của ông ta không gây ra biến cố nào. Thay vì thế, viên tướng Anh lại lệnh cho binh lính của mình sẵn sàng nổ súng vào quân Thổ tại Çanakkale.

Nhưng việc chuyển giao miền Đông Thrace cho chính phủ Ankara đã được chấp thuận, và vào ngày 10 tháng Mười, Mustafa Kemal ủy quyền cho İsmet ký thỏa thuận đình chiến. Ngày hôm sau, tất cả các bên, trừ Hy Lạp, đều ký vào thỏa thuận này; tới ngày 15 tháng Mười, khi chính phủ Hy Lạp tuyên bố đồng thuận, thỏa thuận đình chiến bắt đầu có hiệu lực. Sau khi đạt được mục tiêu của mình, Mustafa Kemal lập tức phát tín hiệu hòa giải tới người Anh. Ngày 11 tháng Mười, ông gửi điện cho Harington, nói: “Tôi rất phấn khởi trước sự hiểu biết lẫn nhau giữa ngài và đại diện Thổ Nhĩ Kỳ, Tướng İsmet, tại cuộc hội đàm ở Mudanya. Nhân danh toàn thể nhân loại, tôi mong ước và hy vọng rằng những nỗ lực trong sự nghiệp vì hòa bình sẽ thu được thành công rực rỡ.”

Thỏa thuận đình chiến quy định Hy Lạp phải lập tức rút quân khỏi Đông Thrace, và quá trình rút quân phải được hoàn tất trong vòng mười lăm ngày. Quân đội phe Hiệp ước tiếp nhận bàn giao từ Hy Lạp rồi trong vòng ba mươi ngày sẽ lại chuyển giao lãnh thổ này cho chính phủ Ankara. Thổ Nhĩ Kỳ được phép triển khai tối đa 8.000 hiến binh để giữ gìn trật tự. Phe Hiệp ước sẽ triển khai một vùng đệm ở bờ tây (bên phía Hy Lạp) sông Meriç, bao gồm khu vực ngoại ô đang tranh chấp, Karaağaç. Quân Thổ sẽ rút ra xa eo biển Dardanelles 15 kilômét và ra xa eo Bosphorus 40 kilômét. Và tất nhiên, mọi hành động thù địch giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ phải chấm dứt.

Bộ tổng tư lệnh Thổ Nhĩ Kỳ lập tức đặc cử 6.000 bộ binh và 1.000 kỵ binh từ mặt trận phía tây rồi đặt lại tên cho họ là lực lượng hiến binh. Ngày 19 tháng Mười, Tướng Refet (Bele), người được giao chỉ huy lực lượng kể trên, tới Istanbul trong vai trò đại diện đặc biệt của chính phủ Ankara. Dân cư Hồi giáo của thủ đô Ottoman nồng nhiệt chào đón ông. Ngày hôm sau, toàn quân Thổ đầu tiên lên bờ trong giai điệu của bài hành khúc “Mustafa Kemal Paşa là tư lệnh của chúng ta” (*Mustafa Kemal Paşa Serdarımız*).

Việc chuyển giao miền Đông Thrace diễn ra trôi chảy và hoàn tất ngày 26 tháng Mười một. Vùng đất này tuy thoát khỏi cảnh bị tàn phá về vật chất nhưng lại mất đi phần lớn dân cư. Do một sự trớ trêu của lịch sử, người Thổ tập trung nhiều ở Tây Thrace nhưng ở Đông Thrace thì người Hy Lạp lại chiếm đa số. Tất cả họ đều rời đi, tạo thành một cuộc di cư lớn, lếch thếch mang theo tài sản cùng gia súc. Mùa đông đến sớm khiến cho tình cảnh này càng thêm phần ảm đạm. Việc đưa người Thổ từ Hy Lạp và Bulgaria về tái định cư ở đây kéo dài khá lâu. Các vườn nho của người Hy Lạp bị thay thế bằng các cánh đồng trồng thuốc lá, rồi sau đó là hoa

hướng dương. Thành phố biên giới Edirne với hàng loạt công trình Ottoman lộng lẫy đã mất đi vai trò trung tâm thương mại của cả vùng Thrace. Dân cư thành phố từ mức 83.000 người vào thời điểm bùng nổ chiến tranh Balkan đã giảm xuống còn 35.000 người năm 1927. Trên lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ ở cả hai lục địa châu Âu và châu Á, đất đai và dân cư đang thay đổi, và giai đoạn đầu của quá trình thay đổi này mang lại an ninh trật tự để bù đắp cho sự nghèo khó.

Bối cảnh quốc tế cũng thay đổi. Ngày 19 tháng Mười (cũng là ngày Refet tới Istanbul), Đảng Bảo thủ Anh họp tại Câu lạc bộ Carlton<sup>(223)</sup> ở London và quyết định rút khỏi liên minh thời chiến của Lloyd George. Ngày hôm sau, Lloyd George từ chức, và không bao giờ trở lại ghế thủ tướng nữa. Không thể nói rằng chính sách vùng Cận Đông tai hại là nguyên nhân duy nhất khiến ông ngã ngựa, song thất bại của ông trong cuộc đấu trí tay đôi với Mustafa Kemal chính là giọt nước tràn ly khiến chính phủ liên minh sụp đổ. Ngày 24 tháng Mười, thủ lĩnh Đảng Bảo thủ Bonar Law nhậm chức Thủ tướng; trong cuộc khủng hoảng Çanakkale ông này từng tuyên bố rằng người Anh không thể “một mình làm sen đầm quốc tế được.” Hầu tước Curzon cuối cùng cũng đứng lên phản đối Lloyd George, và ông này vẫn giữ ghế Bộ trưởng Ngoại giao. Winston Churchill, người đã thay đổi quan điểm một cách tai hại vào phút chót và ủng hộ việc đáp trả bằng vũ lực với quân Thổ tại Çanakkale, bị thất bại trong cuộc tổng tuyển cử ngày 15 tháng Mười một. Từ những gì đã trải qua trong chiến dịch Gallipoli năm 1915 và cuộc khủng hoảng Çanakkale năm 1922, Churchill đã học được cách tôn trọng người Thổ cũng như của lãnh tụ của họ, Mustafa Kemal. Tuy vậy, việc ông tìm cách thuyết phục Thổ Nhĩ Kỳ tham gia phe Đồng minh trong Thế chiến thứ hai nhưng không thành cho thấy ông không hiểu được rằng, cũng chính qua những kinh nghiệm ấy mà nước Thổ Nhĩ Kỳ của những người theo chủ nghĩa Kemal đã học được kỹ năng xây dựng lợi ích dân tộc của mình.

Italia cũng thay đổi, nhưng ở cấp độ sâu sắc hơn. Sau cuộc tuần hành đầy khí thế ở Rome của đoàn quân Áo Đen, Benito Mussolini trở thành Thủ tướng Italia ngày 31 tháng Mười. Bá tước Sforza, người bạn của những người Thổ dân tộc chủ nghĩa, từ chối phục vụ dưới quyền Mussolini.

Ngày 27 tháng Mười, phe Hiệp ước mời Thổ Nhĩ Kỳ tham dự một hội nghị hòa bình tại Lausanne, trong khung cảnh dễ chịu của nước Thụy Sĩ trung lập. Lời mời được gửi tới cả chính phủ Ankara và chính quyền ma của sultan tại Istanbul. Mustafa Kemal không hề ngạc nhiên. Ngày 17 tháng Mười trước đó, Tể tướng Tefik Paşa yêu cầu ông cử một đại diện tới Istanbul để phối hợp hành động của hai chính phủ. Ngày hôm sau, vị tể tướng nhận được câu trả lời ngắn gọn và đanh thép từ Mustafa Kemal rằng, quốc hội Thổ Nhĩ Kỳ là cơ quan quyền lực hợp pháp duy nhất tại Thổ Nhĩ Kỳ; các thực thể khác nên biết đường tự kìm chế, tránh làm nhiễu loạn chính sách của đất nước. Sau khi gạt bỏ những bô lão nhiều chuyện, hay đưa ý kiến vượt quyền hạn, Mustafa Kemal còn phải chọn ra một đại diện khôn khéo và trung thành để tới Lausanne. Và dĩ nhiên, người được ông chấm không ai khác là İsmet. Ông có thể tin tưởng vào lòng trung thành của İsmet; còn về năng lực thì İsmet cũng đã chứng tỏ được mình cả trên chiến trường cũng như trong phòng họp ở Mudanya.

Nhưng đây là một lựa chọn gây tranh cãi. Kâzım Karabekir, với thành tích từng thương lượng Hiệp định Gümrü với những người Bolshevik, cũng muốn giành lấy nhiệm vụ này. Ngoài ra, vì các nước tham dự đều cử bộ trưởng ngoại giao làm đại diện, nên Yusuf Kemal (Tengirsenk), đương kim bộ trưởng ngoại giao của chính phủ Ankara, sẽ có đủ danh chính ngôn thuận để dẫn đầu đoàn đại biểu Thổ Nhĩ Kỳ. Mustafa Kemal tìm ra một giải pháp dễ dàng. Ngày 24 tháng Mười, ông gửi điện cho Yusuf Kemal nói ông hiểu “ý định từ chức kiên quyết” của ông này, và yêu cầu ông bộ trưởng đề xuất İsmet làm người kế nhiệm mình. Yusuf Kemal làm theo gợi ý này, và đúng như dự tính, quốc hội bầu İsmet làm bộ trưởng ngoại giao, rồi sau đó tiếp tục bầu ông làm trưởng đoàn đại biểu Thổ Nhĩ Kỳ. Một trong hai trợ lý của İsmet trong hội nghị là Bộ trưởng Y tế, Tiến sĩ Rıza Nur; ông này chống Liên minh và về sau, sự nghiệp chính trị đầy sóng gió của ông kết thúc khi ông đứng lên chống đối Mustafa Kemal. Các cố vấn của đoàn đại biểu bao gồm cựu Bộ trưởng Tài chính Ottoman, cũng là một chính trị gia Liên minh nổi bật, Cavit, và Trưởng giáo hội Do Thái Nahum.



Về lý thuyết, đoàn đại biểu phải làm theo chỉ thị của Thủ tướng Rauf (Orbay), người truyền đạt nguyện vọng của quốc hội. Nhưng Mustafa Kemal tin chắc İsmet sẽ thi hành các mong muốn và chính sách của chính ông. Mục tiêu về lãnh thổ của Thỏa ước Dân tộc về cơ bản là đã đạt được tại Mudanya. Hội nghị Lausanne chỉ nhằm mục đích hoàn tất quá trình đó bằng cách đảm bảo sự công nhận của quốc tế đối với nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ hoàn toàn độc lập. Trong khi İsmet vật lộn với các chi tiết thương thảo, Mustafa Kemal một lần nữa lại chuyển sự chú ý sang chính trường trong nước. Ông đã hoàn tất nhiệm vụ quân sự cũng như ủy thác công việc ngoại giao cho İsmet. Giờ đây ông có thể tập trung vào việc kiến thiết nên một nước Thổ Nhĩ Kỳ mới.

# PHẦN IV. CỘNG HÒA VÀ CẢI CÁCH

## Chương 18. Đoạn kết của nền quân chủ

Ngày 4 tháng Mười năm 1922, hai ngày sau khi từ İzmir trở về Ankara, Mustafa Kemal báo cáo trước quốc hội về thắng lợi trong cuộc chiến với quân Hy Lạp cũng như về quyết định tiến hành hội đàm đình chiến tại Mudanya. Ông chỉ chọn tuyên dương ba vị chỉ huy cũng là những người ủng hộ trung thành của ông là Fevzi, İsmet, và Bộ trưởng Chiến tranh Kâzım (Özalp). Với tư cách tổng tư lệnh, đúng là ông đã thăng cấp cho tất cả các chỉ huy tham gia vào chiến dịch cuối cùng, song ông đã gạt ra ngoài hai chiến hữu thuở ban đầu của mình ở Anatolia là Ali Fuat (Cebesoy) và Refet (Bele), những người đã từ chối phục vụ dưới quyền İsmet. Hai người này cùng hợp sức với hai nhân vật chủ lực của phong trào kháng chiến dân tộc chủ nghĩa Thổ – Thủ tướng Rauf (Orbay) <sup>(224)</sup> và Tư lệnh mặt trận phía đông, Kâzım Karabekir. Trong cuộc chiến, Kâzım Karabekir liên tục cố vấn cho Mustafa Kemal dù không được hỏi, và giờ đây ông tới Ankara để chúc mừng vị tổng tư lệnh của mình. Cả bốn người đều cảm thấy họ có quyền được chia sẻ một phần trong việc điều hành đất nước. Rauf còn khẳng định rằng khi lên đường ra mặt trận tháng Tám năm 1922, Mustafa Kemal đã nói với ông này: “Tôi để đất nước lại cho ngài chăm lo.”

Tuy quan hệ cá nhân đang trở nên căng thẳng, nhưng Mustafa Kemal vẫn cần tới sự ủng hộ của các chiến hữu từ thuở ban đầu để đương đầu với sự chống đối tại quốc hội. Ngày 4 tháng Chín, ngay khi nhận được tin các tướng lĩnh được thăng cấp ngay tại chiến trường, thủ lĩnh của phái đối lập Nhóm thứ hai, đại biểu đại diện cho Erzurum Hüseyin Avni (Ulaş), nói rằng quốc hội đã bị tiếm quyền. Rauf đã phải thi triển tất cả kỹ năng chính trị của mình để thuyết phục quốc hội phê chuẩn việc thăng cấp. Rauf trung thành, nhưng khó chịu khi thấy ảnh hưởng của İsmet đang ngày một gia tăng. Mustafa Kemal cần ngăn chặn việc các chiến hữu đầu tiên của mình kết liên minh với Nhóm thứ hai, bao gồm nhân sĩ các tỉnh, một số trong đó đã ủng hộ những toan tính của Enver nhằm chiếm quyền kiểm soát phong trào kháng chiến Thổ. <sup>(225)</sup> Khi quyền lực của ông trên cương vị tổng tư lệnh được gia hạn ngay trước cuộc tấn công cuối cùng, ông đã hứa sẽ trở lại “trong lòng dân tộc” sau khi giành chiến thắng. Với ông, điều đó có nghĩa là sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, ông sẽ đảm đương vị trí lãnh đạo chính trường. Các chiến hữu của ông muốn mô hình lãnh đạo tập thể, còn Nhóm thứ hai ủng hộ mô hình quốc hội quản lý trực tiếp – đây vốn cũng là nguyên tắc từng được Mustafa Kemal tuyên bố năm 1920 vì lý do chiến thuật, nhưng giờ đây nó lại trở thành vật cản cho kế hoạch của ông.

Cuộc đấu tranh giành quyền lực gắn liền với việc lựa chọn các chính sách để thực hiện nhiệm vụ nặng nề là tái thiết đất nước. Nhiều vùng rộng lớn rơi vào cảnh đổ nát; cơ cấu xã hội đã bị phá vỡ sau cuộc trục xuất và chạy trốn của những người Kitô giáo cũng như cuộc nội chiến giữa những người Hồi giáo; những người còn sống sót đã kiệt quệ sau một thập kỷ chiến tranh. Mặc dù Mustafa Kemal đã rất thận trọng trong các bài phát biểu trong suốt giai đoạn Chiến tranh giành Độc lập, nhưng các chính trị gia đối lập vẫn cảm thấy ông nghiêng về một cuộc hiện đại hóa quyết liệt, một công cuộc chỉ mình ông có thể lãnh đạo. Vì vậy, cũng dễ hiểu khi tóm gọn thái độ của họ trong những lời sau: “Chúng ta đã loại bỏ được người Hy Lạp. Giờ hãy loại bỏ Mustafa Kemal.” Đáp lại, Mustafa Kemal thiết lập nền tảng chính trị riêng gồm những người ủng hộ vô điều kiện; đôi khi họ cũng cùng chung lý tưởng, song yếu tố then chốt vẫn là lòng trung thành cá nhân. Chính sách đối xử thiên vị sẽ bào mòn đội ngũ những kẻ chỉ trích ông. Đây là một quá trình chậm chạp. Cùng lúc đó, ông cũng phải kiểm soát tâm lý nhạy cảm, dễ tự ái ở những chiến hữu buổi đầu của mình. Nhưng ngoài giới hạn của cộng đồng các chính trị gia dân sự và quân sự, ông còn kêu gọi trực tiếp tới “nhân dân”, hay đúng hơn là tới tầng lớp vẫn còn nhỏ bé nhưng đang phát triển của những người Thổ được giáo dục theo kiểu phương Tây. Họ sẽ là đội quân mới của ông.

Ngay khi thỏa thuận đình chiến Mudanya được ký kết, Mustafa Kemal rời Ankara tới Bursa, nơi İsmet và Fevzi đang đợi. (Ông cũng yêu cầu Lâtife đến Bursa, nhưng sau đó lại hủy bỏ chỉ thị của mình.) Karabekir và Refet đi cùng ông, ngoài ra còn có Fikriye, lúc này đã bị chẩn đoán mắc bệnh lao. Mustafa Kemal đang tính chuyện kết hôn với Lâtife. Theo phong tục, ông đã bàn bạc ý định này với mẹ ông; bà Zübeyde bây giờ đang ốm nặng. Các bác sĩ khuyên nên đưa bà Zübeyde tới İzmir là nơi có khí hậu ôn hòa hơn. Hơn nữa, ở đây bà cũng sẽ có cơ hội quan sát và đánh giá về Lâtife. Vậy là, sĩ quan phụ tá của Mustafa Kemal, Salih (Bozok), tháp tùng bà Zübeyde tới một cơ sở điều dưỡng ở khu ngoại ô Karşıyaka, İzmir. Lâtife luôn túc trực bên cạnh để chăm sóc bà. Còn về Fikriye, Mustafa Kemal gửi cô từ Bursa đi Munich chữa bệnh. Cô gái đã trở thành một sự vướng víu.

Mustafa Kemal nói rằng tại Bursa, ông đã quyết định trao cho Refet trách nhiệm đại diện chính phủ Ankara tại Istanbul và chỉ huy lực lượng Thổ ở Thrace. Theo Ali Fuat, Mustafa Kemal và Rauf đã thống nhất với nhau về việc lựa chọn Refet, một nhân vật có tiếng tăm trong cả nước, nhất là tại Istanbul, và đã được quốc hội phê chuẩn. Và cũng tại Bursa, Mustafa Kemal đã yêu cầu İsmet tin cẩn dẫn đầu đoàn đại biểu Thổ Nhĩ Kỳ tới dự hội nghị hòa bình. Cần phải giải quyết ngay lập tức “vấn đề Istanbul” – nói cách khác là thủ tiêu chính quyền Ottoman – để Ankara có toàn quyền tự do tại Lausanne. Sau khi thảo luận với Mustafa Kemal, Refet nhanh chóng lên đường với tâm thế đầy tự tin.

Tới nơi, khi được sĩ quan phụ tá của sultan chào đón, Refet đã nhờ ông này chuyển lại “những cảm xúc sùng tín ông dành cho địa vị cao cả của Caliph”. Không có lời nào nhắc tới sultan. Rõ ràng, quyết định bãi bỏ nền quân chủ nhưng giữ lại chức vị caliph đã được thông qua, dù vấn đề này chưa được đưa ra Quốc hội.<sup>(226)</sup> Tương tự, trước lời chào mừng của Tế tướng Tevfik Paşa và bộ trưởng nội vụ Ottoman, Refet tuyên bố ông không thừa nhận chức vụ của họ, song vẫn cảm ơn họ vì đã tiếp đón. Cách xử sự của Refet làm méch lòng một số thành viên quốc hội tại Ankara, bởi họ cho rằng ông không có quyền phát ngôn nhân danh họ. Ngày 29 tháng Mười, Refet có cuộc hội kiến kéo dài bốn giờ với Sultan Vahdettin, trong đó ông yêu cầu hoàng đế giải tán chính phủ ma tại thủ đô và thừa nhận chính phủ Ankara. Ông cũng cho biết rằng Ankara ủng hộ việc bãi bỏ nền quân chủ, và giữ lại một văn phòng độc lập cho caliph. Sultan tìm cách kéo dài thời gian và từ chối bãi nhiệm các bộ trưởng của mình. Cùng ngày, Tế tướng Tevfik Paşa trực tiếp đề nghị quốc hội gửi một đoàn đại biểu tới Istanbul hoặc tiếp đón đại diện của ông này để thảo luận về một câu trả lời chung cho lời mời tới dự Hội nghị Hòa bình của phe Hiệp ước.

Ngày 30 tháng Mười, vấn đề này được đưa ra trước quốc hội với sự hiện diện của Mustafa Kemal; ông mới từ Bursa về hôm trước. Tiến sĩ Rıza Nur, người được chọn làm trợ lý cho İsmet trong đoàn đại biểu đàm phán hòa bình của Thổ Nhĩ Kỳ, đưa ra một bản kiến nghị tuyên bố rằng Quốc hội, được thành lập như một chính quyền nhân dân, là tổ chức kế tục duy nhất của đế quốc Ottoman trong khuôn khổ biên giới Thổ Nhĩ Kỳ, và thể chế quân chủ vì thế đã không còn hiệu lực, nhưng thể chế caliph là hợp pháp và cần được giải phóng khỏi áp chế của nước ngoài. Tuy nhiên, bản kiến nghị không có đủ số phiếu bầu ủng hộ, nên cuộc thảo luận này được nối lại vào ngày 1 tháng Mười một.

Mustafa Kemal tham gia bằng một bài phát biểu dài về lịch sử Hồi giáo. Ông chỉ ra rằng, đã từng có những caliph bất lực dưới sự cai trị của người Thổ Selçuk (Seljuk) tại Baghdad từ thế kỷ mười một cho tới thế kỷ mười ba, khi Mông Cổ xâm lược, rồi dưới chế độ Mamluk ở Ai Cập cho tới cuộc chinh phục của Ottoman vào thế kỷ mười sáu. Do đó, có thể tách riêng chức năng của caliph trên cương vị người kế tục Đấng Tiên tri với chức năng của sultan, người cai trị đương thời. Hiện nay, quyền lực đương thời tại Thổ Nhĩ Kỳ đã chuyển sang Quốc hội, và Quốc hội có quyền chỉ định – và bảo vệ – caliph. Bài phát biểu có đoạn:

*Một mặt, nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ sẽ ngày một trở nên mạnh mẽ hơn với tư cách một nhà nước hiện đại và văn minh, và ngày càng thể hiện tính nhân đạo và bản sắc của họ mà không gặp phải mối nguy hiểm từ sự phản bội cá nhân nào. Mặt khác, thể chế caliph sẽ được tôn vinh như mối liên kết trung tâm về tinh thần, ý thức và đức tin của thế giới Hồi giáo...*

Sau đó, một ủy ban của quốc hội đã được lập ra để soạn thảo bản nghị quyết cần thiết.

Năm 1927, Mustafa Kemal kể lại rằng khi đó ông đã chấm dứt cuộc tranh luận bằng cách nói với ủy ban này rằng:

*Không thể dùng tranh luận để mà xác lập chủ quyền và ngai vàng được. Phải dùng vũ lực. Triều đại Ottoman đã chiếm quyền lãnh đạo dân tộc Thổ bằng vũ lực và cai trị họ trong sáu thế kỷ. Giờ đây dân tộc Thổ đã thực sự giành được chủ quyền cho mình... Đây là sự thật không thể chối cãi... Nếu những người tập hợp tại đây... nhìn nhận vấn đề dưới ánh sáng thực tế, thì tất cả chúng ta đều sẽ nhất trí. Nếu không, sự thật vẫn sẽ chiến thắng, nhưng vài cái đầu có thể phải rơi xuống.*

Cũng theo lời của Mustafa Kemal, khi ông nói đến đó, một giáo sĩ phát ngôn cho ủy ban trên nói: “Xin lỗi, chúng tôi đã tiếp cận vấn đề từ một góc độ khác. Giờ ngài đã chinh lại chúng tôi về đúng hướng.” Theo Mustafa Kemal, câu nói này chốt lại vấn đề.

Tuy nhiên, bộ sưu tập chính thức các bài diễn văn của ông không nhắc đến chuyện ông đã can thiệp một cách đe dọa vào các cuộc thảo luận của Ủy ban Liên hợp. Tư liệu chỉ cho thấy vào sáng sớm ngày 2 tháng Mười một năm 1922, quốc hội thông qua một nghị quyết (đề ngày 1 tháng Mười một) tuyên bố:

1. Chính quyền của sultan đã chấm dứt hoạt động từ ngày 16 tháng Ba năm 1920, khi Istanbul bị phe Hiệp ước chiếm đóng;
2. Chính phủ của quốc hội là cơ quan quyền lực hợp pháp duy nhất trong nước;
3. Chức vị caliph được ủy thác cho triều đại Ottoman, nhưng quốc hội có quyền lựa chọn caliph.

Từ ngữ trong nghị quyết chủ yếu dựa trên đề xuất của Tiến sĩ Rıza Nur hai ngày trước đó. Chỉ có một phiếu chống duy nhất của Ziya Hurşit, một đại biểu đến từ Trabzon, lúc này đang dần trở thành đối thủ bú rợ bình nhất của Mustafa Kemal tại quốc hội.

Vahdettin không được nhắc đến trong quyết định bãi bỏ nền quân chủ và thiết lập một chế độ caliph riêng rẽ. Ông ta tiếp tục lưu lại cung điện Yıldız với gia đình và một nhóm nhỏ người hầu và phụ tá. Ngày 4 tháng Mười một, Tevfik Paşa tới cung điện thông báo việc chính phủ của ông từ nhiệm. Ngày hôm sau, Refet đóng cửa tất cả các bộ của Ottoman và tuyên bố từ nay về sau Istanbul sẽ được coi như một tỉnh của chính phủ Ankara. Vài ngày sau, ông này chuyển vào văn phòng tế tướng ở Cổng Uy Nghi. Đối thủ của những người dân tộc chủ nghĩa tại Istanbul chìm trong hoảng hốt. Ngày 4 tháng Mười một, [\(227\)](#) ngày Tevfik Paşa từ chức, Ali Kemal, cựu bộ trưởng nội vụ trong một trong các chính phủ của Damat Ferit từng chỉ trích cuộc kháng chiến tại Anatolia trên tờ báo *Peyam-ı Sabah* (Thông điệp Buổi sáng) của mình, bị mật vụ của phe dân tộc chủ nghĩa bắt cóc bên ngoài câu lạc bộ Cercle d'Orient ở khu châu Âu của Istanbul. Ông này bị đưa lên một chiếc tàu và chuyển tới İzmit, cũng là nơi đặt sở chỉ huy tư lệnh Tập đoàn quân 1 mới của Nurettin. Nurettin xử trí với Ali Kemal như cách ông ta đã làm với Tổng giám mục Hy Lạp Chrysostom tại İzmir: Ali Kemal bị đẩy vào tay một đám đông thù địch, và bị kết liễu bằng gậy gộc, đá và dao. [\(228\)](#)

Khi tin tức về vụ sát hại Ali Kemal lan ra, văn phòng cao ủy Anh chìm ngập trong các yêu cầu xin tị nạn. Ngày 5 tháng Mười một, vị cao ủy tới gặp sultan lần cuối cùng, hoàng đế bày tỏ sự lo lắng về an toàn của bản thân. Ngày 10 tháng Mười một, Vahdettin xuất hiện lần cuối trước dân chúng trong buổi lễ *selâmlık*. Tại một số giáo đường ở thủ đô, những lời cầu nguyện vẫn được dành cho Sultan Mehmet VI (Vahdettin). Tại một số nơi khác, cộng đồng tín đồ được yêu cầu cầu nguyện cho một caliph không tên. Ngày 16 tháng Mười một, trong bức thư ký tên “Caliph của những người Hồi giáo”, Vahdettin yêu cầu Tướng Harington chuyển ông khỏi Istanbul càng nhanh càng tốt, vì ông cho rằng tính mạng mình tại đây đang gặp nguy hiểm. Vào rạng sáng ngày 17 tháng Mười một, sultan cùng cậu con trai trẻ Ertuğrul và một số ít ỏi triều thần và người hầu được kín đáo đưa khỏi cung điện trên hai xe cứu thương của Anh và chuyển lên tàu HMS *Malaya*. Sau khi dừng lại một thời gian ngắn ở Malta, Vahdettin tới Mecca với tư cách khách của Husayn, vị vua dòng Hashemite của Hejaz. Cuối cùng, ông này định cư tại San Remo



với ba người vợ và người em gái; ông qua đời tại đó ngày 15 tháng Năm năm 1926. Về sau, Refet cho biết ông đã cảm ơn Harington vì đã giải thoát cho ông khỏi gánh nặng sultan.

Ngay khi Ankara nhận được tin Vahdettin bỏ trốn, bộ trưởng giáo luật (Mehmet Vehbi) ra một phán quyết tôn giáo (*fetva*) nói rằng vị trí caliph đang bị bỏ trống và cần chỉ định một người kế tục. Quốc hội nhất trí tiếp nhận phán quyết này, và bầu em họ Abdülmecit của Vahdettin làm caliph mới. Abdülmecit, người kế vị ngai vàng trước khi thể chế sultan bị bãi bỏ, đã thân trọng bày tỏ cảm tình với sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa trong Chiến tranh giành Độc lập. Là một họa sĩ có tài theo phong cách cổ điển Pháp, ông này định thiết kế một bộ trang phục khác người cho caliph và hy vọng việc này sẽ không làm Ankara méch lòng. Qua Refet, ông này ước muốn xem ý của Mustafa Kemal như thế nào nếu trong nghi lễ *selâmlık* caliph mặc áo thụng và đội khăn turban như Mehmet II, người chinh phục Istanbul. Câu trả lời là ông ta phải mặc áo khoác dài, và nhất thiết không được mặc quân phục.

Refet có anh trai từng là sĩ quan phụ tá trong hoàng cung, nên ông cũng thể hiện thái độ tôn trọng khi kiểm soát vị caliph mới. Ông tặng Abdülmecit một con ngựa tên là “Konya”, tên thành phố mà Refet đã giành được cho sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa năm 1919. Nhưng chính sự chu đáo dành cho caliph đã khiến Refet mất chức. Ngày 16 tháng Mười hai, Adnan (Adivar), chồng của Halide Edip và là phó chủ tịch quốc hội, thay thế Refet ở cương vị phái viên dân tộc chủ nghĩa tại Istanbul. [\(229\)](#) Refet vẫn là tư lệnh quân đội Thổ tại Thrace, nhưng ông không còn khả năng thiết lập một trung tâm quyền lực mới tại Istanbul. Tuy vậy, các đối thủ chính trị của Mustafa Kemal vẫn tiếp tục tìm cách sử dụng caliph chống lại ông. Tại Ankara, tòa báo in mới do một thành viên của Nhóm thứ hai, Ali Şükrü, thành lập để phát hành tờ báo đối lập *Tan* (Bình Minh) đã in một truyền đơn kêu gọi đưa caliph trở thành người đứng đầu nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ – đây là vị trí Mustafa Kemal đang nắm giữ với tư cách chủ tịch quốc hội.

Hội nghị hòa bình tại Lausanne khai mạc vào ngày 21 tháng Mười một. Curzon, người duy trì được chức vị bộ trưởng ngoại giao sau thắng lợi của đảng Bảo thủ trong cuộc tổng tuyển cử Anh trước đó năm ngày, chủ tọa phiên họp toàn thể đầu tiên. Mussolini và Poincaré xuất hiện chớp nhoáng, sau đó cuộc mặc cả bắt đầu. Những thỏa thuận trước đó với Pháp và các nước cộng hòa Xô viết đã phân định phần lớn đường biên giới của Thổ Nhĩ Kỳ. Tại châu Âu, thỏa thuận đình chiến Mudanya đã chính thức thừa nhận sông Meriç là biên giới giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp. Tuy nhiên, Thổ Nhĩ Kỳ vẫn đòi hỏi chủ quyền đối với tỉnh Mosul mà người Anh đã chiếm đóng từ sau thỏa thuận đình chiến năm 1918. Ngay từ đầu hội nghị, Anh đã kiến nghị – hay đúng hơn là đe dọa – rằng nếu không đạt được nhất trí về Mosul, họ sẽ đưa vấn đề này lên Hội Quốc liên mới thành lập, trong đó Thổ Nhĩ Kỳ vẫn chưa phải là thành viên.

İsmet tranh đấu quyết liệt vì Mosul, một phần vì tỉnh này có trữ lượng dầu mỏ dồi dào. Nhưng có lẽ điều quan trọng hơn là, người Kurd vốn chiếm đa số ở Mosul, và nếu tách họ khỏi cộng đồng người Kurd đông đảo ở miền đông Thổ Nhĩ Kỳ thì những kẻ ly khai trong cộng đồng này sẽ tìm nguồn hỗ trợ từ bên kia biên giới. Khi đó, cả Mustafa Kemal lẫn các lãnh đạo dân tộc chủ nghĩa Thổ đều không phủ nhận việc có người Kurd tại Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng họ nói rằng người Thổ và người Kurd được gắn bó với nhau bởi một lịch sử chung và những lợi ích chung, và nên nhìn nhận hiện tượng này như một bản thể dân tộc không thể tách rời. Tách Mosul khỏi Thổ Nhĩ Kỳ sẽ gây chia rẽ. Sau này, năm 1925, İsmet nói với đại sứ Anh tại Ankara rằng: “Chừng nào một lượng lớn người Kurd còn ở trong lãnh thổ Iraq thì chừng đó chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ sẽ còn thường xuyên gặp rắc rối ở các tỉnh miền đông, và rắc rối sẽ tự phát sinh, cho dù các nhà chức trách Anh có hành xử đàng hoàng với tư cách láng giềng đến thế nào.” Đây cũng là quan điểm của Mustafa Kemal ngay từ đầu. Nhưng ông là người thực tế. Trong cuộc nói chuyện với các nhà báo tại İzmit tháng Một năm 1923, ông đưa ra câu hỏi: “Liệu việc tiếp tục chiến tranh vì Mosul có hợp lý không?” Quân Thổ có thể chiếm giữ thành phố, song cần nghĩ tới mối nguy ở phía tây, nơi đang tập trung quân Hy Lạp. Rồi ông kết luận, không quên lưu ý rằng đây chỉ là ý kiến cá nhân của mình: “Không thể giành lại Mosul bằng chiến tranh.”

Mustafa Kemal đã sẵn sàng chấp nhận hy sinh Mosul nếu rơi vào bước đường cùng. Ông cũng không đồng tình với những người muốn giành lại lãnh thổ ở tây Thrace; thay vào đó, ông kiên

quyết yêu cầu tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý trong cộng đồng dân cư Hồi giáo chiếm đa số tại đây. Theo ông, vùng đất này không có khả năng phòng thủ về mặt quân sự, nên cứ để cho Hy Lạp và Bulgaria tranh giành nhau ở đó. Việc Thổ Nhĩ Kỳ cần làm bây giờ là tổ chức hồi hương cho toàn bộ người Thổ ở Macedonia và tây Thrace để tăng cường cho dân số Thổ đang bị suy giảm. Ông tuyên bố: “Chúng ta cần từ bỏ mọi ý định tổ chức các chiến dịch quân sự ở châu Âu để quay lại đó.” Không thể dùng biện pháp quân sự, mà chỉ qua con đường ngoại giao mới có thể bảo vệ được đông Thrace và phần lãnh thổ châu Âu của Istanbul. Đây là lý do tại sao các bên lại gần đi đến đồng thuận trong thương lượng về các eo biển. Nhưng Mustafa Kemal rất kiên quyết ở một điểm: phải loại bỏ hết những điều khoản đầu hàng trước đây cùng với mọi nhượng bộ bất công dành cho người nước ngoài và cộng đồng thiểu số cũng như những can thiệp vào công việc nội bộ của Thổ Nhĩ Kỳ. Độc lập hoàn toàn của Thổ Nhĩ Kỳ là điều không thể thương lượng.

Những bất đồng về các vấn đề kinh tế và các giới hạn mà phe Hiệp ước muốn áp đặt lên tư pháp nội bộ của Thổ Nhĩ Kỳ đã khiến quá trình đàm phán tại Lausanne phải ngừng lại vào ngày 4 tháng Hai năm 1923. Là nước có lợi ích kinh tế tại Thổ Nhĩ Kỳ nhiều hơn so với các nước khác trong phe Hiệp ước, Pháp muốn cải thiện các điều khoản của dự thảo hiệp định do Curzon đưa ra, nhưng İsmet bác bỏ. Nam tước Horace Rumbold, trợ lý của Curzon, nổi xung trước hành động này. Ông viết cho Neville Henderson, cấp phó của mình tại Istanbul, rằng: “Tôi chưa bao giờ gặp phải một đám người nào cứng đầu, ngu ngốc và khó chịu đến thế.” Nhưng Rumbold không hiểu rằng İsmet hành động dựa trên lợi ích dân tộc của Thổ Nhĩ Kỳ, mà về điều này thì İsmet hiểu rõ hơn ông ta nhiều. Hai năm trước, Rumbold cũng rất tức giận trước việc người Thổ từ chối thông qua Hòa ước Sèvres: “Tôi chưa bao giờ phải làm việc với ai ít nhạy bén về chính trị như người Thổ... Tôi đã khuyên họ rằng họ cần phải thể hiện thiện chí trong việc phê chuẩn hiệp định, vì như thế sẽ giành được thiện cảm của các nước phe Hiệp ước... Nhưng họ không thể hay là không muốn nhìn nhận điều đó.” Tuy nhiên, nguyên nhân chính cho thái độ bất hợp tác của Thổ không phải là vì những lời khuyên phi lý đến nực cười của Rumbold. Theo chính quan sát của ông này trong một dịp khác thì “gã người Thổ theo chủ nghĩa Kemal ấy... nghĩ ông ta có thể tự điều hành đất nước của mình mà không cần sự can thiệp của nước ngoài.” Các nước phe Hiệp ước không tin rằng người phương đông có đủ năng lực để xây dựng chính quyền văn minh, nhưng Mustafa Kemal quyết tâm chứng tỏ rằng họ đã sai.

Đây không phải là nhiệm vụ dễ dàng, bởi người Thổ Hồi giáo thiếu các kỹ năng thực tế. Tuy là những kỵ binh nổi tiếng, nhưng họ phải nhờ những người thợ Armenia đóng móng ngựa giúp. Trong bộ sưu tập chính thức các bài diễn văn của Mustafa Kemal, chỉ có một bài phát biểu duy nhất cho thấy giả đại chúng trong suốt thời gian cuộc Chiến tranh giành Độc lập, được đọc trước cuộc tấn công cuối cùng bốn tháng, trong lễ phát bằng của trường đào tạo thợ đóng móng ngựa cho quân đội mới được thành lập ở Konya. Bài phát biểu có đoạn Mustafa Kemal kể câu chuyện về một vị Sultan muốn tìm trong đoàn quân tiến về Belgrade một người thợ thủ công, nhưng tìm mãi vẫn chưa thấy ai. Thế nhưng khi tìm ra được một người rồi, vị Sultan lại buồn bã vì sợ rằng chỉ một người thợ thô cũng có thể làm giảm tinh thần chiến đấu của binh lính. Theo Mustafa Kemal, chính thái độ này đã khiến dân tộc Thổ phụ thuộc vào bên ngoài trong mọi thứ, “từ cái kim đến sợi chỉ, từ cái đinh đến cây chốt”. Ông nói: “Nghề đơn giản nhất là nghề đáng trân trọng nhất. Thợ giày, thợ may, thợ mộc, thợ da, thợ rèn, thợ đóng móng ngựa – tất cả đều là những nghề xứng đáng được tôn trọng nhất trong đời sống xã hội và quân sự của chúng ta.” Và tất cả đều là những nghề xưa nay vốn chỉ dành cho những người không theo Hồi giáo.

Chiến thắng cho phép Mustafa Kemal trình bày các mục tiêu của mình rõ ràng hơn. Cuộc nói chuyện đầu tiên trước công chúng của ông sau khi ký kết thỏa thuận đình chiến Mudanya diễn ra trong rạp chiếu phim Orient, Bursa. Thính giả tham dự là các giáo viên, phần nhiều đến từ Istanbul; họ dẫn các đoàn học sinh thiếu nhi tới chúc mừng vị tổng tư lệnh. Đây là những người được giáo dục trong nền tri thức phương Tây nên có cùng tiếng nói với Mustafa Kemal. Ông thẳng thắn nói về “sự dốt nát phổ biến”. Dốt nát chính là dịch bệnh đã đưa dân tộc đến bên bờ vực thảm họa. Đất nước không thể sống trong cô lập, nó phải trở thành một thành viên tiên

tiến của thế giới văn minh. Điều này chỉ có thể được thực hiện qua việc tiếp thu những hiểu biết khoa học. Ông nói: “Chúng ta sẽ lĩnh hội tri thức và khoa học ở bất kỳ đâu, và chúng ta sẽ đưa những kiến thức ấy vào đầu của từng cá nhân trên đất nước này. Không giới hạn nào, không điều kiện nào có thể cản đường tri thức và khoa học.” Bài diễn văn còn hàm ý cảnh báo về cuộc cách mạng văn hóa sắp xảy ra: “Đời sống xã hội sẽ bị tê liệt nếu nó chìm đắm trong những học thuyết và truyền thống vô lý, vô dụng và có hại.”

Việc bãi bỏ chế độ sultan ngày 1 tháng Mười một, cuộc bỏ trốn của Vahdettin ngày 17 tháng Mười một, và việc bầu Abdülmecit làm một caliph lệ thuộc vào quốc hội ngày hôm sau đã mở đường cho những thay đổi triệt để. Nhưng trước hết, Mustafa Kemal cần phải tổ chức những người ủng hộ mình và áp đảo các đối thủ tại quốc hội. Ngày 26 tháng Mười một, nhà báo dân tộc chủ nghĩa cấp tiến Yunus Nadi, đồng thời cũng là đại biểu quốc hội, cho đăng trên tờ *Yenigün* một lời cảnh báo rằng sẽ không có chỗ dung chứa “những suy nghĩ mục ruỗng và có hại”, thậm chí ngay bên trong ước hội; như thế vẫn chưa đủ, ông này còn nói thêm rằng nhiều cái đầu đã phải rơi xuống trước khi Cách mạng Pháp thắng lợi. Tờ *Hakimiyet-i Milliye* (Chủ quyền Dân tộc), cơ quan ngôn luận của Nhóm Bảo vệ Quyền Dân tộc tại Anatolia và Rumelia, đăng tải một bức điện của các tỉnh kêu gọi Mustafa Kemal giải tán quốc hội trong lúc cơ quan này nhóm họp khẩn. Ngày 2 tháng Mười hai, Mustafa Kemal đích thân đe dọa các đối thủ của ông tại quốc hội bằng sức mạnh của nhân dân.

Đòn tấn công của ông bắt nguồn từ một đề xuất sửa đổi luật bầu cử. Dự luật mới này quy định ứng viên phải được sinh ra bên trong đường biên giới hiện tại của Thổ Nhĩ Kỳ, đồng thời phải thường trú ở một khu vực bầu cử cụ thể. Người Thổ hoặc người Kurd tị nạn chỉ có thể ứng cử sau năm năm thường trú ở một khu vực bầu cử. Trong một bài phát biểu đầy phần nộ, Mustafa Kemal tuyên bố dự luật sửa đổi này nhằm chống lại chính cá nhân ông. Thành phố nơi ông sinh ra hiện không còn nằm trong biên giới Thổ Nhĩ Kỳ, dù đó không phải là lỗi của ông. Và ông cũng không thể ở yên trong một khu vực bầu cử nào trên đất Thổ, vì còn phải tới bán đảo Gallipoli để chiến đấu bảo vệ Istanbul, rồi chinh chiến ở miền đông Thổ Nhĩ Kỳ để giành lại Bitlis và Muş, tiếp đó ông lại phải xuống phía nam để tái lập một đạo quân từ binh lính đang tháo chạy từ Syria. Ông nói tiếp:

*Tôi nghĩ những cống hiến sau đó của tôi như thế nào mọi người đều đã biết rõ... Và chính những cống hiến đó đã mang về cho tôi tình yêu thương cũng như sự ủng hộ của dân tộc... Trước đây tôi biết chắc kẻ thù ngoại quốc sẽ tìm cách cô lập mình, nhưng tôi không bao giờ có thể tương tượng được rằng các thành viên của quốc hội... lại có thể hành động tương tự như thế... Ai đã cho các quý ông này quyền tước đoạt các quyền dân sự của tôi?... Tôi yêu cầu một câu trả lời từ các bạn và từ các quý ông của cơ quan lập pháp này.*

Hüseyin Avni (Ulaş), thủ lĩnh Nhóm thứ hai, cam đoan – nhưng không được mấy người tin – rằng nội dung sửa đổi nhằm loại trừ người Ả Rập hoặc người Albania chứ không phải nhằm vào Gazi Paşa, người “sống trong trái tim mọi người”. Điều khoản gây xúc phạm đó bị gỡ bỏ trong giai đoạn thảo luận chi tiết tại ủy ban.

Ngày 6 tháng Mười hai, Mustafa Kemal công khai các dự định của mình trong cuộc phỏng vấn do cả hai tờ báo *Hakimiyet-i Milliye* và *Yenigün* thực hiện. Ông tuyên bố: “Để xứng đáng với tình cảm và niềm tin mà nhân dân mọi tầng lớp, thậm chí từ những nơi xa xôi nhất của thế giới Hồi giáo, dành cho, tôi sẽ thành lập một Đảng Nhân dân... sau khi hòa bình được lập lại. Tôi, một cá nhân nhỏ bé, sẽ cống hiến đời mình cho lợi ích của đất nước.” Phe đối lập không bị đàn áp, nhưng họ biết rằng cái “cá nhân nhỏ bé” kia nắm trong tay cả một đội quân mà ông là tổng tư lệnh. Một cây bút nữa của Mustafa Kemal, Yakup Kadri (Karaosmanoğlu), sau này viết: “Nếu không nhờ vào ảnh hưởng trong quân đội, Mustafa Kemal sẽ không thể áp đặt ý chí của mình tại quốc hội, hay thậm chí còn không thể sống tại Ankara. Đội cận vệ luôn túc trực xung quanh, lúc nào cũng đề cao cảnh giác như thể ông gặp nguy hiểm thường trực, là bằng chứng cho điều này.” Quả đúng vậy, một số đối thủ chính trị của Mustafa Kemal vẫn còn giữ thực quyền chỉ huy: Refet (Bele) tại Thrace, Nurettin tại İzmit ở ngoại ô phía đông Istanbul, và Kâzım Karabekir ở phía đông. Tuy nhiên, Mustafa Kemal kiểm soát cả bộ tổng tư lệnh thông qua Tổng Tham mưu trưởng Fevzi (Çakmak); bên cạnh đó, ông còn có thể tin tưởng vào lòng trung

thành của các tướng lĩnh trẻ được thăng cấp trong Chiến tranh giành Độc lập và không tham gia hoạt động chính trị.

Mustafa Kemal nhanh chóng bắt tay vào truyền bá rộng rãi thông điệp của mình. Ngày 14 tháng Một năm 1923, ông rời Ankara để thực hiện một chuyến đi vòng quanh miền tây Anatolia. Cùng ngày, mẹ ông qua đời tại İzmir; ông nhận được tin vào hôm sau, tại chặng dừng chân đầu tiên ở Eskişehir, do sĩ quan phụ tá Salih (Bozok) báo đi. Gat qua một bên phong tục truyền thống, Mustafa Kemal quyết định tiếp tục chuyến đi. Ông gửi một bức điện ngắn chỉ thị cho Salih thu xếp tang lễ chu đáo; bức điện kết thúc bằng dòng chữ: “Xin Thượng đế ban cho dân tộc được trường tồn.” Ông luôn là một người con trai có hiếu, nhưng lúc này, nhiệm vụ là trên hết. Bài diễn văn ông trình bày tại Eskişehir cho thấy ông đã nghiên cứu chi tiết về bối cảnh địa phương và dân tộc. Một lần nữa, ông bác bỏ chủ nghĩa Liên Hồi giáo và Liên Thổ, bởi độc lập trong khuôn khổ đường biên giới mới của quốc gia mới là mục tiêu đúng đắn cho chính sách ngoại giao của Thổ Nhĩ Kỳ. Quay lại với chính trị trong nước, ông nói về khả năng quốc hội sẽ bị lạc hậu so với các cử tri của mình, và gây hại cho dân tộc. Để ngăn chặn khả năng này xảy ra, cần phải áp dụng “các biện pháp pháp lý”. Tuy nhiên, giải pháp thông thường là tổ chức một cuộc bầu cử mới.

Từ Eskişehir, Mustafa Kemal tiếp tục tới İzmit. Những nhà báo hàng đầu của Istanbul đã tới đó cùng với Adnan (Adivar), đại diện mới của những người dân tộc chủ nghĩa tại thủ đô, và vợ ông, Halide Edip. Mustafa Kemal dành cho họ một cuộc họp báo thẳng thắn và bao quát, trong đó ông cho biết, nếu quốc hội không tiến hành tổ chức bầu cử mới, “dân tộc sẽ tự đưa ra quyết định của mình”. Ông nói: “Luật cách mạng đứng trên mọi luật đang tồn tại. Chừng nào họ chưa giết chúng ta, thì chừng đó quá trình đổi mới cách mạng của chúng ta còn chưa dừng lại.” Khi nói chuyện với những người cùng mang tư tưởng hiện đại, Mustafa Kemal không hề che giấu quan điểm chống giáo hội của mình; ông nói thẳng: “Tôi không thích các *hocas* (tu sĩ).” Ông còn kể về chuyến tới thăm một *medrese* (trường dòng) tại Konya cùng các phái viên đến từ nước Nga và Azerbaijan Xô viết trong thời gian diễn ra Chiến tranh giành Độc lập. Vị giáo sĩ ở đó gây khó xử cho đoàn khi lớn tiếng ca thán rằng các học viên tôn giáo đang bị bắt đi quân dịch. Đáp lại, Mustafa Kemal nói rằng trường của ông ta chỉ thu nhận những kẻ đào ngũ. Sau đó, ông được người dân địa phương cảm ơn vì sự thẳng thắn của mình; họ nói giờ đây họ đã nhận ra được rằng các *hoca* là một loại người vô giá trị. Đúng là dân tộc Thổ gắn bó với Hồi giáo, và không thể có chuyện bài trừ tôn giáo như những người cộng sản đã làm, bởi chính quyền Thổ theo trường phái duy vật song họ không thù địch với tôn giáo. Dù thế nào đi nữa, không ai bị bắt buộc phải nghĩ giống như chính phủ, và cũng không cần phải sợ việc duy trì chế độ caliph của triều đại Ottoman. Bởi lẽ, dân tộc đã đánh bại các đạo quân của caliph (Vahdettin), vậy thì: “Tại sao chúng ta phải sợ những tàn dư đã tể liệt [của hoàng gia]? Chúng ta sẽ gửi tất cả bọn họ tới nơi dành cho họ.”

Từ İzmit, Mustafa Kemal tới Bursa để đọc diễn văn chiến đấu trong một cuộc mít tinh quần chúng tổ chức tại rạp chiếu phim Orient. Ông khẳng định, Thổ Nhĩ Kỳ sẽ tạc tượng những vị anh hùng của dân tộc. Lệnh cấm khắc họa hình ảnh con người của Hồi giáo đã không còn ý nghĩa nữa. Lệnh này vốn được đưa ra nhằm ngăn chặn hoạt động tôn thờ thần tượng, bởi quan điểm rằng những người có học thức lại có thể thờ phụng những phiến đá là một sự sỉ nhục với Hồi giáo. Mustafa Kemal nói: “Một dân tộc không vẽ tranh, một dân tộc không tạc tượng, một dân tộc không thực hành khoa học – dân tộc đó sẽ không có chỗ trên con đường tiến tới văn minh. Nhưng dân tộc chúng ta, với những phẩm chất thực sự của mình, xứng đáng được trở thành và nhất định sẽ trở thành một dân tộc văn minh, tiến bộ.” Tuy nhiên, cần nhớ rằng mỗi bước đi tiến tới đổi mới đều sẽ gặp phải sự chống đối; vì thế, phải lường trước sự xuất hiện của các phong trào phản kháng tại Thổ Nhĩ Kỳ. Mustafa Kemal nói:

*Làm cách mạng phải đổ máu mới vững bền, cách mạng không đổ máu không thể lâu dài được. Chúng ta đã đổ máu xứng đáng để có được cuộc cách mạng này. Máu đã đổ không chỉ trên chiến trường, mà cả ở trong nước... Đã có nhiều cuộc nổi dậy, và tất cả đều đã bị dập tắt. Chúng ta hãy hy vọng sẽ không còn cuộc đổ máu nào nữa. Bốn phận đầu tiên của những người có giáo dục chúng ta là khai sáng và soi đường chỉ lối cho những kẻ chống đối lại cuộc cách mạng hạnh phúc*



này.

Mustafa Kemal đã quyết tâm thực hiện một cuộc cách mạng văn hóa, thông qua thuyết phục nếu có thể, và bằng vũ lực khi cần thiết.

Chuyến đi tiếp tục qua những vùng bị tàn phá ở miền tây Anatolia. Nhân chuyến viếng mộ mẹ tại khu ngoại ô Karşıyaka của İzmir, Mustafa Kemal đã kích sự chuyên chế của các sultan qua một bài độc thoại đầy kịch tính về mẹ mình. Bà Zübeyde từng là nạn nhân dưới triều đại của Abdülhamit, người đã bỏ tù và lưu đầy con trai bà, rồi tới triều đại Vahdettin, người không ngừng hạch sách bà trong khi con trai bà đang chỉ huy cuộc đấu tranh ở Anatolia. Bà đã mù lòa vì nước mắt. Mustafa Kemal nói: “Gần đây, khi tôi đưa bà thoát ra khỏi Istanbul, thì bà đã chết về thể xác và chỉ còn sống về linh hồn.” Nhưng sự hy sinh của bà đã đem lại thành quả: chủ quyền dân tộc đã được thiết lập mãi mãi. Mustafa Kemal kết thúc bài độc thoại với một hình ảnh tu từ bay bướm: “Tôi thề trước mộ mẹ mình và trước sự chứng kiến của Thượng đế là tôi sẽ không do dự đi gặp bà ngay nếu điều này cần thiết cho việc bảo vệ chủ quyền mà dân tộc đã phải trả bằng máu để có được. Với tôi, việc dành cuộc sống của mình vì chủ quyền dân tộc là một món nợ trước lương tâm và danh dự.”

Hai ngày sau, Mustafa Kemal cưới Lâtife. Ngay khi tới Karşıyaka, ông nói với sĩ quan phụ tá Salih (Bozok): “Tôi đã quyết định cưới Lâtife. Nếu bố cô ấy ở trong thành phố, hãy báo cho ông ấy biết quyết định của tôi, nhưng bảo ông ấy không được phép nói với bất cứ ai.” Muammer, người đáng lẽ phải được Mustafa Kemal xin phép cầu hôn con gái, phần khởi không để đầu cho hết trước thành công của Lâtife. Đám cưới được nói tránh đi là một bữa tiệc trà tại nhà Muammer (được gọi là Dinh Trắng). Nghi lễ ngắn gọn được vị *müftü* của İzmir tiến hành.

Trong đám cưới Hồi giáo, chú rể im lặng còn cô dâu thì không được xuất hiện. Đại diện của chú rể – họ hàng hoặc bạn bè – đứng ra xin cưới cô dâu và nhận thách cưới; một phần tiền thách cưới được trao ngay (*mihr-i muaccel*), còn một phần được giữ lại làm khoản đền bù trong trường hợp ly hôn (*mihr-i müeccel*). Đại diện của cô dâu sẽ thay mặt cô dâu bày tỏ sự ưng thuận. Mustafa Kemal đã thu xếp để Tổng tham mưu trưởng Fevzi Paşa làm đại diện cho ông, còn tham mưu trưởng của İsmet, Asim (Gündüz), một sĩ quan vừa được phong hàm chuẩn tướng, sẽ đại diện cho Lâtife. Ông trao một khoản tượng trưng mười *dirhem* bạc (một loại tiền xu Hồi giáo cổ) làm tiền thách cưới, và thống nhất một khoản đền bù khi ly hôn, tuy nhiên con số cụ thể không được tiết lộ. Fevzi đùa: “Ông đã có được cô gái với giá rẻ đấy.” Theo lời kể của Asim (Gündüz), Mustafa Kemal nói ông mong đến ngày những thủ tục cũ bị bãi bỏ, và hôn lễ của ông sẽ được cử hành “theo cách thức hiện đại” với sự tham gia của chính quyền dân sự mà đại diện là thống đốc İzmir, Abdülhalik (Renda).

Nhưng trong đám cưới này, Mustafa Kemal cũng đã phá vỡ truyền thống: cô dâu Lâtife có mặt tại hôn lễ và không che mặt, tuy có đội khăn trùm đầu. Kâzım Karabekir, một người ủng hộ quan trọng của Mustafa Kemal, là khách mời tại đám cưới. Mustafa Kemal sẵn lòng dành cho Karabekir mọi vinh dự, nhưng quyền lực thì không; ông cũng đã chọn Karabekir làm chủ tịch một hội nghị kinh tế sắp khai mạc tại İzmir để lên kế hoạch tái thiết đất nước. Giống như những lãnh đạo khác của phong trào kháng chiến Thổ, Karabekir sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ Mustafa Kemal giao cho mình chừng nào ông ta còn hy vọng rằng mình cũng sẽ được dự phần vào việc hoạch định chính sách. Nhưng hy vọng này nhanh chóng tan biến.

Đám cưới không có tuần trăng mật, bởi Mustafa Kemal phải khẩn trương biến thành thể quân sự thành quyền lực chính trị cá nhân. Sau cuộc gặp đầu tiên giữa hai người, Mustafa Kemal đã gọi Lâtife là nữ sĩ quan phụ tá của mình, thậm chí còn đùa gọi cô là Lâtif, tên gọi nam giới tương đương với tên cô. Và đây cũng chính là quan điểm của Mustafa Kemal về một người vợ: một người biết giúp đỡ ông, chia sẻ cùng ông, tán thưởng và khích lệ ông, chứ không phải một người chỉ biết ra lệnh cho chồng. Lâtife còn quá trẻ và bướng bỉnh – và cô khó mà đảm đương được vai trò này lâu dài. Nhưng cô vẫn cố gắng, và ban đầu thống chế Mustafa Kemal cùng phu nhân là tấm gương của một cặp vợ chồng hiện đại. Cũng như trong lễ cưới, việc đoạn tuyệt với truyền thống tôn giáo Hồi giáo diễn ra từ từ: Lâtife che tóc trước công chúng bằng một chiếc khăn trùm đầu hay *çarşaf* (áo trùm đầu Thổ cho nữ giới). Cô xuất hiện

bên cạnh chồng, nhưng giữ im lặng trong khi chồng vận động quần chúng.

Ngày 30 tháng Một, một ngày sau đám cưới, Mustafa Kemal tiếp các biên tập viên của các tờ báo địa phương. Ngày 2 tháng Hai, ông diễn thuyết sáu giờ liền trong một cuộc gặp gỡ công chúng tại İzmir. Hội nghị Lausanne đang lâm vào ngõ cụt. Mustafa Kemal quy trách nhiệm trước hết cho Pháp và Italia vì đã đưa ra những yêu cầu kinh tế không phù hợp với sự độc lập hoàn toàn của Thổ Nhĩ Kỳ. Ông nhắc lại tuyên bố chủ quyền của Thổ Nhĩ Kỳ với Mosul, đồng thời cũng nhấn mạnh về khao khát hòa bình của đất nước mình. Tâm lý chống phương Tây đang lan rộng ở trong nước và chi phối quốc hội. Tâm lý này được thể hiện qua các dòng thơ của nhà thơ Emin Bülend:

*Này phương Tây tàn ác*

*Ta chưa hề thứ tha*

*Ta với mi kẻ thù*

*Còn một người cũng đánh*

Nhưng khi trích dẫn lại đoạn thơ, Mustafa Kemal đã thay câu “Ta với mi kẻ thù” bằng câu “Ta người Thổ Hồi giáo”, rồi nói thêm: “Còn một người cũng đánh! Chúng ta sẽ nhổ bật sự tàn nhẫn ra khỏi trái tim kẻ thù và sau đó chúng ta sẽ nói cả trái tim chúng ta cũng không còn chứa đựng sự hận thù nào nữa.” Nhưng tới thời điểm này, ông vốn đã quay sang tập trung vào việc kiến thiết nước Thổ Nhĩ Kỳ mới sau khi hòa bình lập lại.

Ông nói, dân tộc Thổ là hợp phần chính của nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng bên cạnh đó còn có những hợp phần khác, những người đã cống hiến và gắn bó đời mình với dân tộc Thổ. Họ không cần phải có chung một tôn giáo như người Thổ. Người Do Thái sẽ tiếp tục được an toàn tại Thổ Nhĩ Kỳ. Thành viên của các cộng đồng khác, những người ở lại sau quá trình trao đổi cư dân, cũng sẽ được hưởng các nguyên tắc nhân đạo. Nguyên tắc đoàn kết cũng sẽ áp dụng cho cả Đảng Nhân dân. Người Thổ đa phần là nông dân, chưa đầy 20.000 công nhân, và có rất ít người giàu. Đảng Nhân dân phải bao gồm mọi tầng lớp, và đó sẽ là một trường học về giáo dục chính trị cho nhân dân. Nhưng còn có một tầng lớp nữa, tầng lớp mang lại an toàn cho cả dân tộc và nhà nước. “Đó là quân đội.”

Những nguyên tắc của nhà nước Kemal đang định hình. Nhưng Mustafa Kemal vẫn hy vọng kết hợp Hồi giáo vào mô hình của mình, dù là các trường tôn giáo truyền thống, hay *medrese*, không còn cần thiết nữa. Một lần nữa, Kemal lại nhắc đến chuyến thăm trường *medrese* nọ trong Chiến tranh giành Độc lập. Ông thấy vị *müftü* trong trường dạy tiếng Ả Rập, nhưng cả ông ta lẫn các học viên đều không hề có kiến thức hữu dụng về ngôn ngữ này. Mustafa Kemal nói: “Tôi không biết tiếng Ả Rập, nhưng vì đã từng phục vụ ở các vùng đất Ả Rập nên tôi rành ngôn ngữ này hơn vị *müftü* kia... Thà cử người sang Syria hay Arabia để học tiếng Ả Rập còn hơn là mất thời gian ngồi học ở các *medrese* trong nước, vì ở đó người ta không biết mà cũng không có khả năng giảng dạy”. Mà nếu sách tôn giáo được viết bằng tiếng Thổ, thì sẽ không còn cần phải học tiếng Ả Rập nữa. Trên thực tế, để nghiên cứu về tôn giáo, người ta phải biết tiếng Pháp, Anh và Đức. Mustafa Kemal nói: “Cần phải nhận thức được một điều rằng những người [nước ngoài] này đã nghiên cứu về tôn giáo của chúng ta còn kỹ lưỡng hơn cả chính chúng ta.” Ai cũng có tôn giáo, kể cả những người phủ nhận điều đó. Nhưng nguyên tắc chung này đúng cho mọi tôn giáo. Còn Hồi giáo là tôn giáo tự nhiên và hợp lý nhất trong mọi tôn giáo, và nó yêu cầu tất cả mọi người phải tìm kiếm tri thức; vì vậy giáo dục tôn giáo phải được lồng ghép trong chương trình giảng dạy chung cho cả nam giới và nữ giới. Đây thực ra cũng là thông lệ tại nhiều quốc gia châu Âu đã có tôn giáo chính thức. Tuy nhiên, Mustafa Kemal gần gũi với lý tưởng cách mạng Pháp hơn.

Dẫu vậy, khi tiếp tục chuyến đi vòng quanh Anatolia tới Balıkesir ngày 7 tháng Hai, ông đã có một hành động khác thường là thực hiện thuyết giảng tại một giáo đường lớn. Ông bắt đầu bằng lời cầu nguyện thành kính, “Thượng đế là duy nhất, và vĩ đại thay sự vinh quang của người!” Sau đó, ông trình bày lập luận của những người Hồi giáo theo chủ nghĩa hiện đại. Hồi

giáo là tôn giáo hoàn hảo, vì nó hòa hợp với lý trí và sự thật. Giáo đường không chỉ là nơi cầu nguyện, mà còn là nơi để thảo luận các vấn đề thế tục, do đó các bài thuyết giảng phải được thực hiện bằng tiếng Thổ với nội dung phản ánh được các đòi hỏi của thực tế. Tiếp theo, Mustafa Kemal nói về dự định thành lập Đảng Nhân dân. Một số bạn bè đã khuyên ông không nên thành lập đảng chính trị; họ nói ông nên rút lui và nghỉ ngơi sau khi đã hoàn thành bốn phận với dân tộc. Nhưng ông chỉ có thể nghỉ ngơi khi đã yên tâm rằng những thành quả mình tạo nên được đảm bảo an toàn. Mà trên thực tế thì ông vẫn chưa thể yên tâm.

Về sau, Kâzım Karabekir, người cũng có mặt tại giáo đường hôm đó, nói rằng bài thuyết giảng trên được lấy cảm hứng từ tham vọng muốn trở thành caliph và sultan của chính Mustafa Kemal, và rằng chỉ sau khi hy vọng này đã tắt Mustafa Kemal mới quay lưng lại với tôn giáo. Tuy nhiên, lời buộc tội này không khớp với một bằng chứng là ngay khi giành được chiến thắng quân sự, Mustafa Kemal đã lên tiếng đả kích nguyên tắc quân chủ.<sup>[230]</sup> Ông cũng không tìm cách ngăn cản việc bầu Abdülmecit làm caliph lãnh tụ tinh thần. Hơn nữa, một thời gian sau thắng lợi quân sự, ông vẫn tiếp tục tranh thủ tình cảm tôn giáo cho sự nghiệp dân tộc Thổ. Ít nhất, ông cũng đã muốn thuyết phục nhân dân là văn minh hiện đại và Hồi giáo có thể song hành. Nhưng rồi ông không còn hứng thú với chuyện này nữa, nhưng lý do không phải vì ông bị từ chối chức caliph, mà vì ông nhận thấy rằng Hồi giáo cản trở ông thực hiện dự định của mình.

Từ Balıkesir, Mustafa Kemal trở về İzmir để khai mạc hội nghị kinh tế đầu tiên của đất nước vào ngày 17 tháng Hai năm 1923. Đây là ý tưởng của bộ trưởng kinh tế, Mahmut Esat (Bozkurt). Ông này thuyết phục quốc hội rằng những hội nghị như thế đã giúp các quốc gia khác phát triển nền kinh tế, mà một ví dụ cụ thể là Hungary sau khi thiết lập hiến pháp năm 1867. Ông cũng phủ nhận rằng không triệu tập hội nghị với tinh thần thù địch với tư bản nước ngoài, bởi chính phủ đã sẵn sàng dành cho đối tượng này tất cả các đặc quyền họ được hưởng tại các nước văn minh, và chỉ có như vậy thôi, vì Thổ Nhĩ Kỳ không phải là “một quốc gia nô lệ”. Chủ đề về đặc quyền cho nước ngoài lập tức được chú ý, vì nó là lý do chính gây ra đổ vỡ tại Hội nghị Lausanne ngày 4 tháng Hai. Mustafa Kemal đã quay lại với chủ đề này khi ông phát biểu trước hàng nghìn đại biểu ở İzmir.

Các đại biểu được chia thành bốn nhóm: nông dân, công nhân, thương nhân và các nhà sản xuất. Thành phố bị tàn phá nên rất hiếm phòng ở; khu người Do Thái thoát khỏi vụ hỏa hoạn nên họ cho các đại biểu thuê phòng trong trại trẻ mồ côi. Mustafa Kemal nói với các đại biểu: “Tôi sẽ không mô tả tình trạng hiện tại của đất nước nữa, vì các vị đều đã biết cả rồi.” Thông điệp của ông là cần phải biến cái nhận thức về tình trạng lạc hậu của đất nước thành hành động thống nhất của mọi tầng lớp nhân dân, vì tất cả đều cùng chung lợi ích. Những điều kiện nhượng bộ bất công sẽ bị loại bỏ. Chúng là hậu quả của sự vô trách nhiệm của các sultan, vốn chỉ nhằm nhe theo đuổi tham vọng vương quyền để hưởng thụ cuộc sống nhàn hạ xa hoa trên nỗi thống khổ của nhân dân. Mustafa Kemal đưa ra cách giải thích duy vật về lịch sử – rằng các bước thăng trầm của nhà nước Ottoman đều do nhân tố kinh tế gây ra – và lập luận duy vật của ông được thể hiện bằng những ngôn từ hùng biện sáng chói. Những từ ngữ đánh thép và hùng hồn cứ nối tiếp nhau xuất hiện: “Kẻ dùng kiếm chinh phạt sẽ phải khuất phục trước người cầm cày”; “Kinh tế là tất cả: nó là tất cả những gì chúng ta cần để sống, để hạnh phúc”.

Đây là màn trình diễn đỉnh cao trong một năm diễn thuyết không ngừng nghỉ của Mustafa Kemal. Trong Chiến tranh giành Độc lập, tài hùng biện của ông chỉ gói gọn trong phòng họp chật chội của Quốc hội. Còn giờ đây, khi ông hướng tới quyền lực chính trị tối cao, nó được vang vọng khắp nơi trên cả nước. Các ý tưởng ông nêu ra đều đã từng xuất hiện trong lịch sử cải cách của Ottoman, và các đối thủ của ông cũng từng diễn giải những ý tưởng đó, nhưng không một ai có thể sánh với sức lôi cuốn hay khả năng hùng biện của Mustafa Kemal. Hội nghị kinh tế İzmir có thể do người khác đề xuất. Nhưng nó mãi gắn liền với tên tuổi của Atatürk.

Vài giờ sau khi hội nghị khai mạc, Mustafa Kemal rời İzmir đi gặp İsmet, lúc này vừa từ Lausanne trở về để nhận chỉ thị mới trong việc làm hòa với phe Hiệp ước. Karabekir theo dõi hội nghị đến tận khi kết thúc với việc công bố bản Thỏa ước Kinh tế, văn bản được coi là ngang tầm tới Thỏa ước Dân tộc, hiến chương đầu tiên của cuộc kháng chiến Thổ. Nhưng ngược lại

với bài diễn văn khai mạc của Mustafa Kemal, văn bản này không để lại dấu ấn nào trong tâm thức dân tộc Thổ.



# Chương 19. Hòa bình và cộng hòa

Cùng người vợ trẻ, Mustafa Kemal đi từ İzmir tới Ankara bằng xe lửa và dừng lại ở Eskişehir ngày 18 tháng Hai năm 1923. Tại đây ông gặp İsmet, lúc này đang trên đường từ Lausanne trở về sau khi hội nghị hòa bình tạm hoãn. Tổng Tham mưu trưởng Fevzi cũng có mặt. Các hoạt động thù địch có thể tái diễn, nên dù thế nào đi nữa, Mustafa Kemal cũng vẫn cần đến sự ủng hộ của quân đội. İsmet chúc đôi vợ chồng mới hạnh phúc rồi quay sang các vấn đề chính trị cần giải quyết. Phóng viên Ward Price của tờ *Daily Mail*, người đi cùng İsmet trên đường ông này từ Lausanne trở về, ghi lại rằng: “Gazi... mặc áo vét bằng vải tuyết, quần ống túm, tất đi xe đạp, trông tương phản lạ lùng với đôi giày da sơn,” còn Lâtife mặc quần cưới ngựa, đi ủng ống cao có đinh thúc ngựa, và quàng một chiếc khăn lụa sáng màu trên mái tóc. Theo Ward Price, “những người Thổ đứng nhìn đều choáng váng trước trang phục này, bởi không người phụ nữ Thổ nào dám ăn vận như thế.” Thế nhưng, chính trang phục này đã giúp người mặc giữ ấm trên một đoàn tàu mà cửa sổ đã vỡ, và không có lò sưởi hay đèn điện.

Dọc đường từ Eskişehir tới Ankara, họ thảo luận về các chiến thuật cần thực hiện trong những cuộc thương lượng hòa bình. Khi tới Ankara, Lâtife không được vui cho lắm. Ngôi biệt thự giản dị ở Çankaya, với ba phòng khách khiêm tốn dưới tầng trệt, một phòng ngủ, một phòng sinh hoạt và một phòng vệ sinh nhỏ xíu trên lầu(231), nhỏ hơn rất nhiều so với tòa dinh thự bên bờ biển của cha cô tại İzmir. Nhân viên phụ tá lại lóng ngóng vì chưa quen giúp việc nhà. Đồ ăn thì dở đến nỗi Lâtife phải nhờ cha gửi một đầu bếp từ İzmir tới. Tệ hơn thế, Mustafa Kemal có rất ít thời gian dành cho người vợ trẻ. Ngay hôm đầu tiên, ông đã bảo Lâtife dùng bữa tối một mình trên lầu vì ông muốn bàn chuyện với bạn bè. Họ bàn luận rôm rả về chính trị tới tận ba giờ rưỡi sáng hôm sau; Mustafa Kemal quay trở về phòng ngủ, vừa đi vừa hát. Trong những ngày tiếp theo, Lâtife được giới thiệu với vợ các chiến hữu của Mustafa Kemal, những người chấp nhận hoàn cảnh tốt hơn cô nhiều. Cô cũng bắt tay vào sửa sang nhà cửa để giải khuây như mua sắm đồ nội thất kiểu Pháp và đưa gam màu vàng vào phòng ngủ.

Mustafa Kemal thì có những mối bận tâm khẩn cấp hơn. Chính trường trong nước đang xoay quanh tiến trình đàm phán hòa bình. Thủ tướng Rauf (Orbay) muốn İsmet làm theo các chỉ thị của mình, nên ông ta rất bức bối khi thấy vị bộ trưởng ngoại giao dưới quyền mình lại bàn bạc chiến lược với vị tổng tư lệnh kiêm chủ tịch quốc hội rồi mới báo cáo nội các.(232) Dẫu vậy, nội các cũng đã đi đến thống nhất về một câu trả lời chung dành cho phe Hiệp ước, và Rauf – với lòng trung thành của mình – đã đề xuất câu trả lời này trước quốc hội sau khi quốc hội đã nghe báo cáo của İsmet ngày 21 tháng Hai. Như vậy, Mustafa Kemal đã áp đặt được suy nghĩ của mình lên chính phủ. Để đổi lấy những điều khoản tốt nhất cho độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ, có thể gác lại vấn đề Mosul chờ tới vòng đàm phán song phương với Anh, và nếu tới lúc đó hai bên vẫn chưa đi đến đồng thuận thì có thể viện đến phán quyết trọng tài của Hội Quốc Liên. Mustafa Kemal cố gắng thuyết phục quốc hội rằng làm như thế không có nghĩa là từ bỏ Mosul mà chỉ là chờ đợi cho đến khi Thổ Nhĩ Kỳ có vị thế mạnh hơn. Rauf cũng bổ sung thêm rằng, bằng cách đưa ra các đề xuất thỏa hiệp, Thổ Nhĩ Kỳ sẽ chứng tỏ được mong muốn hòa bình của mình, từ đó tranh thủ được cảm tình của dư luận thế giới. Song quốc hội không dễ bị thuyết phục.

Chiến thuật ngoại giao của Mustafa Kemal vẫn luôn là chia rẽ nội bộ phe Hiệp ước. Thỏa hiệp về Mosul sẽ làm Anh hài lòng, qua đó Thổ sẽ dễ dàng bác bỏ các yêu sách kinh tế của Pháp và Italia hơn. Trước đó, Thổ Nhĩ Kỳ đã kiên quyết yêu cầu phải có sự tham gia của Liên Xô trong quá trình đàm phán về các eo biển. Vì vậy, phe Hiệp ước buộc phải tính đến khả năng là nếu họ ép Thổ Nhĩ Kỳ quá đáng, thì quốc gia này có thể đứng về phía Liên Xô và không cho các quốc gia không có đường bờ biển ở Biển Đen tự do đi lại qua các eo biển. Mustafa Kemal muốn dùng Nga làm đối trọng với các nước phe Hiệp ước, Anh làm đối trọng của Pháp, hay thậm chí Bulgaria làm đối trọng của Hy Lạp. Đây là một ván cờ ngoại giao phức tạp, vượt quá tầm hiểu biết của những người chỉ trích tại quốc hội vốn chỉ biết vin vào Thỏa ước Dân tộc. Chẳng phải

Thỏa ước đã nói Mosul thuộc Thổ Nhĩ Kỳ hay sao? Chẳng phải nó yêu cầu tổ chức trưng cầu dân ý ở tây Thrace sao? Nếu đúng thế, liệu một quốc hội đã thông qua Thỏa ước lại có thể chấp nhận bất cứ điều gì khác với đường lối của nó hay không? Các đại biểu còn bàn sâu hơn nữa; họ nói đến những tuyên bố chủ quyền với các hòn đảo Hy Lạp trên biển Aegea, và với Síp, để bù lại việc Anh đã không chuyển giao tàu chiến cho nhà nước Ottoman trước thềm Thế chiến.

Sự chống đối Mustafa Kemal được bộc lộ dưới lớp vỏ dân tộc chủ nghĩa. Thay vì tấn công trực diện vào Mustafa Kemal, các chính trị gia đối lập nhằm vào İsmet, với tư cách trưởng đoàn đàm phán Thổ Nhĩ Kỳ tại Lausanne, và buộc ông này tội lạm quyền. Căng thẳng sôi sục trong phiên họp kín của Quốc hội ngày 6 tháng Ba. Mustafa Kemal bảo vệ İsmet và buộc tội người phát ngôn hung hăng của phe đối lập, Ali Sükrü, là đã gây tổn hại đến lợi ích dân tộc. Nhưng những phản đối của Ali Sükrü còn được hậu thuẫn bởi một chính trị gia vùng Biển Đen khác là Ziya Hurşit. Khi Mustafa Kemal rời khỏi diễn đàn, các đại biểu xúm lại quanh ông, tay cầm súng báng súng trong túi. Hai phe – gồm những người ủng hộ Mustafa Kemal và phe đối lập Nhóm thứ hai – tập trung lại, đứng đối mặt nhau trong phòng họp thấp, chật chội và đông đúc. Họ dậm dola sẽ lao vào đánh đấm nhau, thậm chí cả độ súng. Tình hình được Ali Fuat, chủ tọa phiên họp, cứu vãn. Vì nói không ai nghe, nên ông này ném thẳng chiếc chuông tay vào giữa hai nhóm rồi cho dừng phiên họp. Khi cuộc họp tiếp tục trở lại, phe ủng hộ chính phủ đưa ra một bản nghị quyết cho phép nội các được chỉ thị cho đoàn đại biểu Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục thương lượng tại Lausanne. Nghị quyết được thông qua với 170 phiếu thuận và 20 phiếu chống, và rất nhiều đại biểu phe đối lập bỏ phiếu trắng để phản đối.

Mustafa Kemal đã giành thắng lợi trong ngày họp đó nhờ sự giúp đỡ của Thủ tướng Rauf (Orbay) và Phó chủ tịch Quốc hội Ali Fuat (Çebesoy). Ông biết không thể thiết lập hòa bình với phe Hiệp ước mà không phải nhượng bộ, trong đó có thể gồm cả việc mất Mosul. Quốc hội rất có thể sẽ chơi trò chính trị bằng cách gây trở ngại cho việc thương lượng; vì thế, cần phải tổ chức bầu cử mới và tạo ra một đội ngũ đại biểu biết điều hơn. Cho tới khi đạt được điều này, cần phải tiếp tục xử sự ngọt ngào với Rauf, Ali Fuat và Refet.

Vài ngày sau cuộc bỏ phiếu tại quốc hội, Thổ Nhĩ Kỳ trao phản đề nghị cho các đại diện phe Hiệp ước ở Istanbul; đây là một tài liệu chi tiết dài khoảng một trăm trang.<sup>[233]</sup> Cao ủy Anh, Nam tước Horace Rumbold, lúc này vừa từ Lausanne trở lại Istanbul, đã rất ấn tượng trước tốc độ và “phong cách chuyên nghiệp” của ngoại giao Thổ Nhĩ Kỳ. Để kiềm chế Pháp đang hung hăng bảo vệ những điều khoản nhượng bộ kinh tế mà chính quyền Ottoman dành cho họ, chính phủ Ankara tung ra một chiến dịch tuyên truyền tố cáo lính Pháp gây ra tội ác chống lại cộng đồng dân cư Hồi giáo ở İskenderun và Antakya, các tỉnh được nhượng cho Syria, khu vực ủy trị của Pháp theo thỏa thuận Ankara năm 1921.

Ngày 21 tháng Ba, tại London, phe Hiệp ước thống nhất đưa ra câu trả lời của mình. Đến ngày 31 tháng Ba, chính phủ Ankara được mời cử đại biểu trở lại Lausanne để tiếp tục Hội nghị. Vì sự thống nhất Anh – Pháp đã được phục hồi, nên chính phủ Ankara tìm cách đặt Mỹ vào vị trí đối đầu với các nước phe Hiệp ước châu Âu. Ngày 9 tháng Tư, theo đề nghị của chính phủ, quốc hội thông qua một nhượng bộ lớn dành cho một nhóm các nhà doanh nghiệp Mỹ, đứng đầu là Trung tá Arthur Chester. Theo lời Curzon, nhượng bộ Chester là một kế hoạch “vĩ cuồng hoang tưởng”, theo đó Mỹ được độc quyền xây dựng tuyến đường sắt trên một khu vực rộng lớn, khai thác các nguồn khoáng sản xung quanh, xây dựng hải cảng, khai thác rừng, đất nông nghiệp và nhập khẩu một lượng lớn máy móc nông nghiệp. Đây là một kế hoạch nhằm tranh thủ sự ủng hộ của Mỹ đối với tuyên bố chủ quyền của Thổ Nhĩ Kỳ tại Mosul, bởi dầu mỏ tại vùng này là nguồn tài nguyên thiên nhiên duy nhất có thể trang trải cho các hạng mục đầu tư khổng lồ theo dự kiến.

Nhưng kế hoạch này thất bại, vì Mỹ vẫn chưa sẵn sàng can dự vào các cuộc tranh chấp lãnh thổ ở Cận Đông. Dù vậy, đề xuất nhượng bộ đó cũng khiến cả Anh và Pháp lo lắng, bởi lợi ích của họ bị ảnh hưởng. Sau những màn mào đầu chiến thuật này, Hội nghị Lausanne nhóm họp trở lại vào ngày 23 tháng Tư. Curzon không tham dự, và Rumbold thay thế. Curzon những mong dàn xếp nhanh chóng, song ông ta đã không tính đến İsmet cũng như những khó khăn

mà İsmet gặp phải khi tìm kiếm sự nhất trí của chính quyền Thổ đối với những nhượng bộ không thể tránh khỏi. Quá trình mặc cả những điều khoản chính thức kéo dài tới hơn ba tháng.

Ngay khi đã áp đặt được ý chí của mình lên quốc hội, Mustafa Kemal thực hiện một chuyến thăm các tỉnh thứ hai cùng Lâtime. Lần này, ông tới Adana và các thị trấn khác ở miền nam từng bị Pháp chiếm đóng. Ông nói chuyện tại các buổi mít tinh của tầng lớp trẻ tuổi có học thức – cũng là đối tượng cử tri ông nhắm tới – cùng các giáo viên của họ; ngoài ra, ông cũng tiếp xúc với cả nông dân và thương nhân. Ông có những bài diễn thuyết dài đầy hào hứng, thể hiện sự tin tưởng hoàn toàn của ông vào năng lực của nhân dân trong việc lĩnh hội những tri thức cần thiết để phát triển đất nước. Nhưng ông cũng thực tế khi chỉ ra rằng dân tộc mình đang bị tụt lại đằng sau, trong khi kẻ thù đã tiến bộ trong mọi lĩnh vực. Ông kêu gọi: "Hãy nhận thức về tình trạng của mình. Hãy học những gì cần phải học. Tôn giáo và Thượng đế yêu cầu điều đó." Không cần phải nhờ các vị học giả tôn giáo tư vấn. Tất cả mọi người đều có thể áp dụng một tiêu chí chung: bất kỳ điều gì phù hợp với lý trí và lợi ích cộng đồng đều cũng sẽ phù hợp với Hồi giáo. Hồi giáo và lợi ích dân tộc thống nhất với nhau.

Hồi giáo là tôn giáo của các giáo sĩ quân đội, nên Mustafa Kemal vẫn thấy hữu ích khi viện đến Hồi giáo. Nhưng đồng thời, ông cũng cảnh báo rằng những điều xấu xa từng làm suy kiệt sức mạnh dân tộc đều được thực hiện nhân danh tôn giáo. Tuy khuyến khích một hình thức Hồi giáo có lý trí, nhưng Mustafa Kemal cũng bắt đầu đưa ra những cứ liệu lịch sử của riêng mình. Ông nói, những khu vực quanh Adana vốn gốc là của người Thổ và Turania nhưng rồi lần lượt bị người Ba Tư, người Hy Lạp của Alexander Đại Đế và những kẻ xâm lược khác chiếm đóng. Sau này, vùng đất lại chuyển về tay những chủ nhân Thổ ban đầu, và người Armenia cũng như các chủng tộc khác không có quyền gì đối với những miền đất này cả.

Trên đường quay về, Mustafa Kemal dừng lại ở Konya để nói chuyện với các y tá làm việc cho Hội Trăng Lưỡi Liềm Đỏ. Konya đã, đang, và vẫn là một thành phố bảo thủ, vì vậy Mustafa Kemal lựa chọn từ ngữ rất thận trọng. Ông tự hào nhận thấy phụ nữ Thổ không hề tụt hậu sau nam giới, cho dù điều kiện không thuận lợi. Nếu được đối xử bình đẳng, thậm chí họ còn có thể vượt lên trước nam giới. Nhưng bốn phân quan trọng nhất của phụ nữ là trở thành những người mẹ tốt, biết gánh vác cái trọng trách khó khăn là dạy dỗ con cái theo nhu cầu hiện đại. Để làm được điều này, họ cần được giáo dục tốt hơn nam giới. Mặc dù trang phục chỉ là thứ yếu, song ông cũng khuyên phụ nữ nên chọn lối ăn vận trung hòa giữa trang phục Hồi giáo cực đoan và các mốt thời trang châu Âu, thứ thời trang mà một số phụ nữ tại Istanbul đang đua đòi theo một cách sai lầm. Trang phục Hồi giáo không được cản trở phụ nữ trong quá trình tham gia toàn diện vào các hoạt động xã hội, kinh tế và học thuật. Họ nên ăn vận hợp lý, phù hợp với cả các quy định tôn giáo và phong tục dân tộc.

Tại Kütahya, điểm dừng cuối cùng trước khi về Ankara, Mustafa Kemal quay lại đề tài ưa thích của mình khi phát biểu trước một đám đông nam nữ giáo viên. Ông nói, tinh hoa của quân đội nằm ở đội ngũ sĩ quan, và giáo viên chính là sĩ quan của đội quân giáo dục. Ông hoàn toàn tin tưởng rằng họ có đủ năng lực để xua tan đám mây đen ngu dốt đang bao trùm lên nhân dân. Đây là một lời kêu gọi thánh chiến mà ảnh hưởng của nó vẫn còn cho đến ngày nay tại Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng tại Ankara, các chính trị gia lại có những mối lo khác.

Ngày 26 tháng Ba, hai ngày sau khi Mustafa Kemal trở lại Ankara, người chỉ trích ông, Ali Şükrü, xuất hiện lần cuối cùng tại Quốc hội rồi mất tích. Ngày 29 tháng Ba, chiến hữu của Ali Şükrü trong Nhóm thứ hai, Hüseyin Avni, đưa vấn đề này ra trước quốc hội và công kích chính phủ vì đã không tìm ra được vị đại biểu mất tích. Ông này được hậu thuẫn của một đối thủ khác của Mustafa Kemal là Ziya Hüsnü. Ông này buộc tội nhà cầm quyền là đồng lõa, và dẫn ra vụ ám sát Yahya, thủ lĩnh nhà thuyền, trước doanh trại quân đội ở Trabzon. Báo chí dân tộc chủ nghĩa ở Istanbul, đứng đầu là Hüseyin Cahit (Yalçın), yêu cầu phải hành động quyết liệt. Mustafa Kemal liền đáp ứng ngay.

Chính phủ ra lệnh tìm kiếm Ali Şükrü, và kết quả là người ta tìm thấy thi thể ông này trong một cái huyệt nông gần biệt thự của Mustafa Kemal ở đồi Çankaya. Ban đầu, người ta nghi ngờ vị đại biểu quốc hội bị các du kích người Laz của Osman Thot bắt cóc; đây cũng là đội bảo vệ

riêng của Mustafa Kemal. Osman Thọt có tay trong trong quốc hội, tên là Mustafa. Bị cảnh sát bắt giữ và thẩm vấn, Mustafa thừa nhận Ali Şükrü đã nhận lời mời tới thăm Osman Thọt, và chính y đã đi cùng vị đại biểu tới nhà Osman tại khu thành cổ Ankara. Ali Şükrü vừa kịp ngồi xuống là đám dao búa từ sau lưng ập tới thắt cổ ông này. Thi thể nạn nhân sau đó được lên đưa ra ngoài và chôn gần ngôi nhà đồng quê của Osman, được gọi là Papaz Bağ (Vườn nho của Tu sĩ), nằm trên triền đồi Çankaya. Những người tìm kiếm phát hiện ra nơi chôn cất do có một đám ruồi lượn quanh chỗ đất mới đào. Ngay khi biết tin tay trong bị bắt, Osman liền cố thủ trong Vườn nho của Tu sĩ.

Khi biết tin vào ngày 31 tháng Ba, Mustafa Kemal ra lệnh cho Thiếu tá İsmail Hakkı (Tekçe), viên sĩ quan chính quy chỉ huy tiểu đoàn bảo vệ Quốc hội, thực hiện lệnh bắt Osman Thọt. Sau đó, Mustafa Kemal âm thầm đưa Lâtife rời khỏi biệt thự ở Çankaya và chuyển về chỗ ở cũ tại nhà người trưởng ga. Khi quân của İsmail Hakkı bao vây Vườn nho của Tu sĩ, người của Osman nổ súng bắn chết một người lính. Song đám người Laz không phải là đối thủ của lính chính quy. Quân lính ào vào khu vườn, giết chết một số người và khiến Osman tử thương. Những người Laz sống sót được giải đến chỗ Mustafa Kemal để thẩm vấn.

Giải quyết Osman Thọt chỉ là một vấn đề nhỏ. Với Mustafa Kemal, việc quốc hội đang sôi sục trước vụ sát hại một thành viên của mình mới là rắc rối chính. Ngay khi tới nhà người trưởng ga, Mustafa Kemal triệu tập một cuộc họp nội các, trong đó thống nhất cần tổ chức bầu cử mới. Sau đó, ông thuyết phục những người ủng hộ mình, vốn chiếm đa số trong quốc hội, bỏ phiếu tán thành giải tán quốc hội. Đề xuất lập tức được đưa ra quốc hội và được nhất trí phê chuẩn. Khi chúc mừng các đại biểu quốc hội về quyết định này, Mustafa Kemal tuyên bố nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ không hề có một vị quân vương hay một lãnh đạo độc tài. Tuyên bố này không có gì sai, ngoại trừ một việc rằng hy vọng tồn tại qua cuộc bầu cử của Nhóm thứ hai đã tan thành mây khói khi quốc hội bỏ phiếu thông qua luật bầu cử mới trong giai đoạn ủy ban.

Những điều khoản ngăn cản Mustafa Kemal ứng cử tất nhiên đã bị gỡ bỏ. Ở hai điều khoản khác, phe đối lập đã phản đối quyết liệt nhưng không thành công. Điều khoản thứ nhất cho phép các chỉ huy quân đoàn đương nhiệm được trở thành đại biểu quốc hội trong khi vẫn giữ chức chỉ huy. Đây là món quà Mustafa Kemal dành tặng cho những người ủng hộ ông và cả những đối thủ tiềm tàng của ông trong quân đội, bởi ông vẫn còn cần đến thiện chí của họ. Nhưng điều nghiêm trọng hơn là, luật này cho phép chính phủ tiến hành bầu cử và kiểm soát mọi trường hợp nghi ngờ có vi phạm. Đạo luật được thông qua bất chấp sự phản đối của Nhóm thứ hai. Như vậy, cơ hội thao túng bầu cử đã rộng mở.

Ngày 2 tháng Tư, một ngày sau khi quyết định tổ chức bầu cử mới, quốc hội nghe báo cáo của Thủ tướng Rauf (Orbay) về vụ sát hại Ali Şükrü do thủ hạ của Osman Thọt thực hiện. Sau một cuộc tranh luận dữ dội, các đại biểu bỏ phiếu yêu cầu khai quật thi thể Osman và bêu trên một giá treo cổ bên ngoài tòa nhà quốc hội. Những người ủng hộ chính phủ không phản đối quyết định này, song Mustafa Kemal ngăn chặn dự định của Nhóm thứ hai muốn đưa thi thể đại biểu quốc hội Ali Şükrü qua Istanbul về chôn cất tại thành phố quê nhà Trabzon. E ngại những cuộc biểu tình phản đối, chính phủ đã dàn xếp để đoàn đưa linh cữu đi theo đường bộ tới cảng nhỏ İnebolu, sau đó đi đường biển về Trabzon. Lễ an táng Ali Şükrü tại Trabzon được rất đông người tham dự. Nhưng giới cầm quyền sau đó đã tìm cách im đi vụ sát hại này. Cụ thể, Mustafa Kemal không nhắc tới vụ việc trên trong bài diễn văn sáu ngày của ông; ông cũng tránh gọi Osman Thọt là kẻ sát nhân.

Một cách giải thích cho vụ sát hại là Osman Thọt bức bối trước việc Ali Şükrü quấy rối người đỡ đầu của y, Mustafa Kemal, nên đã tự mình ra tay hành động. Song nhiều người thấy khó tin nổi chuyện này. Về sau, Karabekir cho hay, khi biết tin về vụ sát hại, ông không khỏi nhớ tới việc Mustafa Kemal trước đó đã giận dữ chỉ trích Ali Şükrü và tòa báo đối lập mà ông này đã lập ra tại Ankara. Điều này không chứng minh được rằng Karabekir biết rõ nội tình vụ ám sát, đặc biệt là khi Mustafa Kemal, theo lời kể của Karabekir, ban đầu còn lo lắng rằng quân chính quy không muốn tấn công người của Osman Thọt. Rõ ràng, mối bận tâm chính của Mustafa Kemal khi đó là vụ sát hại có thể bị phe đối lập lợi dụng. Nhưng cho dù Mustafa Kemal có bị bất ngờ thật, thì những người ủng hộ ông tại quốc hội đã thể hiện rõ quan điểm của họ khi ngăn



chặn việc dành một khoản trợ cấp cho gia đình Ali Şükrü.

Trong số những người ủng hộ chính phủ có những nhân vật cứng rắn đi theo Mustafa Kemal từ khi họ còn là sĩ quan cấp thấp, và giờ đây họ đã sẵn sàng thúc đẩy sự nghiệp của ông cũng như lợi ích riêng của bản thân bằng cách loại bỏ những ai cản đường. Việc giết hại Ali Şükrü và cả Osman Thot đều phù hợp với họ. Thứ nhất, phe đối lập mất đi một nhà hùng biện có ảnh hưởng, đồng thời đây cũng là lời cảnh cáo rằng cản đường đảng của Mustafa Kemal là một việc nguy hiểm. Thứ hai, toán du kích cuối cùng như vậy đã bị loại bỏ. Osman Thot, kẻ thanh lọc sắc tộc bệnh hoạn đối với người Armenia và người Hy Lạp, cây búa giáng xuống đầu những người Hồi giáo đối lập với Mustafa Kemal, đã hoàn thành nhiệm vụ của y, và không còn chỗ cho y trong trật tự mới. Và cũng không cần thiết phải thông báo cho Mustafa Kemal về bất cứ mưu đồ nào nhằm sử dụng rồi sau đó là loại bỏ Osman Thot, bởi ông sẽ hiểu, và hơn nữa, tay ông vẫn sạch. İsmet là người đã khởi động quá trình thâm nạp lực lượng du kích dân tộc chủ nghĩa vào quân đội chính quy. Nhắc đến sự kiện này, ông gọi đó là sự bùng nổ của những thù hận đã tích lũy nhiều năm trên chính trường trong nước. Ông nói thêm: “Atatürk đã thoát khỏi những tranh cãi này một cách thành công ... Năng lực chính trị của ông ấy quả thực còn lớn hơn năng lực quân sự.” Những năm gần đây, một đài tưởng niệm khiêm tốn đã được dựng lên trên mộ Ali Şükrü; còn Osman Thot từ lâu đã có một đài tưởng niệm đồ sộ trên mộ y tại thành phố cảng quê nhà Giresun.

Mustafa Kemal đã thể hiện năng lực chính trị của mình trong quá trình vận động cho cuộc bầu cử quốc hội thứ hai. Ngày 8 tháng Tư, ông tuyên bố Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc tại Anatolia và Rumelia sẽ chuyển thành Đảng Nhân dân, và đảng này sẽ hướng tới chiếm đa số trong quốc hội mới. Đảng đang trong quá trình thiết lập chương trình hành động riêng, nhưng trước mắt, Mustafa Kemal vẫn công bố chín nguyên tắc chủ đạo. Các nguyên tắc này khẳng định việc bãi bỏ chế độ sultan là không thể đảo ngược, rằng văn phòng caliph được quốc hội ủng hộ là cơ quan đại diện tối cao cho mọi người Hồi giáo, rằng an ninh trật tự sẽ được đảm bảo, và rằng độc lập hoàn toàn cho đất nước là điều kiện tiên quyết trong các thương lượng hòa bình. Không có lời nào nhắc tới Thỏa ước Dân tộc. Các nguyên tắc khác đưa ra các biện pháp kinh tế tương ứng với các khuyến nghị của Hội nghị İzmir.

Một trong số chín nguyên tắc trên đã lập tức được thực thi. Ngày 15 tháng Tư, chính phủ ép quốc hội thông qua một thay đổi trong đạo luật về tội phản quốc. Theo tinh thần khi được bỏ phiếu thông qua năm 1920, đạo luật này nhằm trừng phạt bất cứ hành động nào công kích tính hợp pháp của quốc hội, tổ chức được tập hợp để “cứu vớt thể chế vinh quang của caliph và sultan cũng như vương quốc Ottoman khỏi các thế lực nước ngoài.” Giờ đây, bất cứ hành vi nào, bằng lời nói hay hành động, chống lại việc bãi bỏ chế độ sultan và quyền lực tối cao của quốc hội đều sẽ bị trừng phạt theo tội phản quốc. Mustafa Kemal đã dự báo sự thay đổi này trong bài diễn văn trước quốc hội ngày 1 tháng Ba, trong đó ông tuyên bố tự do không giới hạn trên cả nước, ngoại trừ những kẻ thù của chủ quyền dân tộc. Phe đối lập phản đối vì cho rằng đạo luật này hạn chế tự do tư tưởng, họ thậm chí còn đưa ra những điểm tương đồng giữa đạo luật với chế độ phát xít đã được thiết lập tại Italia; tuy nhiên, những phản biện của họ đều vô ích. Tờ báo *Yenigün* do Yunus Nadi, người ủng hộ Mustafa Kemal, phát hành đã phản bác lại rằng, không có gì đáng sợ ở chế độ phát xít cả, bởi chế độ này còn chứa đựng những nguyên lý có thể áp dụng tại Thổ Nhĩ Kỳ. Mustafa Kemal không bao giờ đi xa đến thế, ông chỉ muốn đạt mục đích của mình nhân danh chủ quyền dân tộc.

Quốc hội khóa I họp phiên cuối cùng vào ngày 16 tháng Tư năm 1923. Sau đó, Mustafa Kemal tiến hành lựa chọn ứng cử viên cho các vòng bầu cử. Có rất ít ứng viên đối lập bên ngoài, vì Nhóm thứ hai quyết định không trình danh sách ứng viên với lý do họ là một phần hữu cơ của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc ban đầu. Vấn đề chính của Mustafa Kemal là những nhân vật Liên minh bất trị trong Hội; một số người trong đó muốn hồi sinh CUP cũ, và tất cả đều muốn có một vai trò thực sự trong chính phủ. Họ đặc biệt mạnh ở Trabzon. Một tờ báo ở đây đã cảnh cáo “những ai phải viện tới bàn tay nhờ vả của Osman Thot” rằng dân tộc sẽ bảo vệ quyền tự do của mình, cũng như đã bảo vệ độc lập. Mustafa Kemal coi đây là đòn tấn công nhắm vào cá nhân mình nên đã cử phái viên tới Trabzon để giải thể chi hội địa phương của Hội và tìm

những người thay thế khả dĩ. Istanbul lúc này vẫn nằm dưới sự chiếm đóng của phe Hiệp ước nên những người Liên Minh có thể trình bày quan điểm của mình trên báo chí đối lập; và một phát ngôn viên của chính phủ lên tiếng rằng không ai muốn ra ứng cử, vì đảng nào thì ở Ankara người ta cũng sẽ soạn ra một danh sách ứng viên mà không cần cố sự cố vấn của chi hội địa phương.

Trong một cuộc bầu cử tưởng như không có gì khuất tất, Mustafa Kemal tìm cách đưa các đồng chí từ thuở ban đầu của mình vào quá trình lựa chọn ứng cử viên. Trong hồi ký của mình, Kâzım Karabekir khẳng định rằng thoát đầu, khi Mustafa Kemal chia sẻ rằng ông “không muốn có kẻ đối lập”, Karabekir đã từ chối tham gia, nhưng cuối cùng ông đành nhượng bộ trước những lời nài nỉ dù rất không vui. Rauf cũng từ chối sau khi đã tranh luận – dù không thành công – rằng Mustafa Kemal cần phải đứng trên các đảng phái. Đây cũng là yêu cầu mà Mustafa Kemal phải đối mặt từ khoảnh khắc ông đặt chân lên Anatolia, và yêu cầu này sẽ còn được nhắc đi nhắc lại trong những năm sau đó. Nhưng ông không hề có ý định trở thành một người đứng đầu hữu danh vô thực hay làm trọng tài cho một tiến trình chính trị mà chắc chắn sẽ phản ánh tình hình hỗn loạn của đất nước. Ông muốn lãnh đạo tiến trình đó và thiết lập một trật tự mới, và để làm vậy ông cần một đội ngũ những người ủng hộ trung thành, từ đó ông có thể lựa chọn đội ngũ thừa hành của mình trong những năm tới. Ông đã trăn trở rất nhiều trong việc lựa chọn ứng cử viên, cân nhắc về tiểu sử, năng lực, và trên hết là sự trung thành của họ. Trong số 202 thành viên phe đa số của chính phủ, chỉ 114 người thỏa mãn các tiêu chí này. Tất nhiên, tất cả họ đều được bầu, và hơn một nửa trong số đó tiếp tục làm đại biểu quốc hội cho tới cuối đời Atatürk.

Cuộc bầu cử diễn ra thành hai vòng, đầu tiên là bầu ra các cử tri đoàn địa phương, sau đó bầu đại biểu. Nhưng tất cả chỉ là thủ tục. Một ngoại lệ sau xảy ra đã chứng minh cho điều đó. Tại khu vực bầu cử Gümüşhane, nằm trong nội địa vùng bờ Biển Đen, viên tư lệnh hiến binh, đồng thời cũng là quyền quân trưởng, đã nói với cử tri đoàn: “Chúng tôi sẽ có mặt ở điểm bầu cử. Mỗi thành viên cử tri đoàn sẽ phải cho chúng tôi xem tờ giấy ghi tên các ứng cử viên mà mình chọn. Các vị chỉ được bầu cho những ai chính phủ muốn chọn.” Các nhân sĩ địa phương từ chối yêu cầu trên, và nhất định muốn chọn một người nổi tiếng ở địa phương tên là Zeki. Thấy vậy, Mustafa Kemal gọi cho viên thị trưởng, hứa tìm một công việc cho Zeki nếu họ chọn các ứng viên của chính phủ đưa ra. Nhưng đề nghị đó bị từ chối. Sau đó, Mustafa Kemal gọi cho viên chỉ huy hiến binh, lệnh cho ông này để yên cho cử tri đoàn ở đây vì: “Không thể gây thêm áp lực lên những người kiên quyết như thế.” Tuy nhiên, người dân địa phương cũng thỏa hiệp bằng cách bầu cho các ứng viên của chính phủ vào những ghế đại biểu khác của tỉnh.

Sở dĩ Mustafa Kemal có thể cho phép mình rộng lượng trong một trường hợp cá biệt như vậy là vì các ứng viên của ông ở những nơi khác đều được bầu chọn suôn sẻ. Tuy nhiên, trong số những người được bầu quả thực vẫn còn một số nhỏ là đối thủ và những người chỉ trích ông; đây là những người ông chưa thể loại bỏ hay vẫn có ý định lôi kéo. Rauf (Orbay), Kâzım Karabekir, Ali Fuat (Cebesoy) và những thủ lĩnh nổi bật khác của cuộc kháng chiến dân tộc đều có mặt trong danh sách của chính phủ và tất cả đều được bầu. Sau đó, trái với mong muốn của Mustafa Kemal, Nurettin Paşa “Râu”, vốn trứ danh với việc sử dụng đám đông cho những màn hành quyết, đã giành thắng lợi trong cuộc bầu cử bổ sung. Nhưng trong số sáu mươi ba thành viên của Nhóm thứ hai, không một người nào được bầu. Như vậy, lúc này, duy chỉ còn những người ủng hộ có đầu óc độc lập là vật cản đường Mustafa Kemal đến với quyền lực tuyệt đối. Tuy chiếm rất ít về số lượng, nhưng họ lại có uy tín cao trong công chúng với vai trò các thủ lĩnh của cuộc kháng chiến dân tộc.

Rauf (Orbay) là người đầu tiên ngã ngựa. Từ Lausanne, İsmet gửi báo cáo hàng ngày cho ông về diễn biến của hội nghị hòa bình và xin chính phủ phê chuẩn từng điểm nhỏ trong thỏa thuận. Nhưng sự phê chuẩn này không dễ gì mà có được. Sau khi đồng ý gác lại vấn đề Mosul, Rauf ủng hộ chuyện đòi Hy Lạp bồi thường cho những tổn thất họ đã gây ra ở miền tây Anatolia. Ngược lại, İsmet sẵn sàng bỏ qua chuyện bồi thường để đổi lấy Karsiyaka, một khu ngoại ô của Edirne nằm ở phía tây sông Meriç; đây cũng là nơi ông đã nhượng cho Hy Lạp trong giai đoạn đầu của hội nghị. İsmet đưa ra lý do rằng Hy Lạp đã phá sản, và các nước phe

Hiệp ước sẽ không bỏ tiền ra cho Hy Lạp bồi thường. Khi Rauf bác bỏ lý lẽ này, İsmet đưa vấn đề lên Mustafa Kemal và đe dọa từ chức nếu bất đồng của mình với chính phủ không được giải quyết. Bức điện được gửi qua Rauf, vì İsmet không có cách nào liên lạc trực tiếp được với vị chủ tịch quốc hội.

Mustafa Kemal đứng về phía İsmet nhưng vẫn cố gắng không làm méch lòng Rauf. Nhưng một bất đồng nữa lại nảy sinh, lần này là về vấn đề thanh toán món nợ công của Ottoman. İsmet phản nản chuyện chính phủ không cho đoàn đàm phán được có bất cứ quyền chủ động nào, và so sánh điều đó với chuyện Sultan Abdülhamit ngồi trong hoàng cung mà chỉ đạo cuộc chiến thảm họa với Nga năm 1878. Mustafa Kemal, giờ đây đã trực tiếp can dự vào cuộc tranh cãi giữa İsmet Rauf, ông khiển trách İsmet vì bốc đồng, nhưng vẫn khuyến khích ông này đưa quá trình thương lượng tới một thỏa thuận thành công. Các vấn đề còn lại lần lượt được giải quyết, và vào hồi 1 giờ 30 phút chiều ngày 17 tháng Bảy, thỏa thuận cuối cùng đã đạt được bằng văn bản. Ngày 15 tháng Bảy, do dự đoán trước về việc đạt được thỏa thuận, İsmet đề nghị chính phủ Ankara ủy quyền để mình ký kết. Ba ngày sau, vẫn chưa có câu trả lời nào. Một lần nữa, İsmet lại gửi điện tín cho Mustafa Kemal:

*Nếu chính phủ quyết tâm bác bỏ những gì chúng tôi đã thương lượng thì lẽ ra đừng yêu cầu chúng tôi thương lượng có phải hơn không. Sau khi suy nghĩ rất lâu, cách duy nhất tôi có thể nghĩ ra là thông báo với Cao ủy các nước phe Hiệp ước tại Istanbul rằng chúng tôi [đoàn đại biểu Thổ Nhĩ Kỳ] đã bị tước quyền ký hiệp định. Đúng là điều này sẽ gây ra một vụ tai tiếng chưa từng có. Nhưng vì lợi ích tối cao của đất nước vượt lên trên mọi so đo cá nhân, nên chính phủ dân tộc có thể hành động theo quan điểm của mình. Chúng tôi không trông đợi lời cảm ơn nào từ chính phủ hết. Dân tộc và lịch sử sẽ là người phán xét.*

Tuy nhiên, Mustafa Kemal quyết định tự mình làm người phán xét. Ngày 19 tháng Bảy, ông gửi điện tín cho İsmet như sau: “Làm ơn hãy báo là [hiệp định] đã ký kết theo đúng thủ tục để chúng tôi có thể gửi tới các anh những lời chúc mừng nồng nhiệt nhất về thành công của các anh.” Trong bức điện hồi âm, İsmet từ bỏ ngôn ngữ khách sáo bình thường để bày tỏ niềm vui của mình: “Bất cứ khi nào tôi lâm vào ngõ cụt, anh lại tới giúp tôi. Hãy hình dung những gì tôi đã phải trải qua trong bốn năm ngày vừa qua mà xem. Anh đã làm nên những điều vĩ đại, và anh truyền cảm hứng cho những người khác noi gương anh. Tôi gắn bó với anh hơn bao giờ hết, anh trai yêu quý là và thủ lĩnh của tôi.”

Hiệp định Lausanne được ký kết ngày 24 tháng Bảy. İsmet được mời ký đầu tiên; ông ký bằng cây bút Mustafa Kemal đã đặc biệt tặng cho ông nhằm mục đích này. Có rất nhiều văn bản phải ký, bao gồm: chính bản thân bản hiệp định dài gồm 141 điều; các quy ước về các eo biển Thổ Nhĩ Kỳ, về thương mại, về trao đổi dân cư giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, các thỏa thuận, các văn bản ràng buộc. Dù không trực tiếp tham gia vào các cuộc đàm phán vì không có chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ, song Mỹ và nước Nga Xô viết cũng ký vào bản thỏa ước cuối cùng, chấp nhận Hiệp định Hòa bình và mười sáu thỏa thuận đi kèm. Đây là một tín hiệu thành công cho ngoại giao Thổ vì những người Xô viết luôn ngờ vực mọi thỏa thuận giữa Thổ Nhĩ Kỳ và phương Tây. Hiệp định Lausanne đã lập lại hòa bình giữa Thổ Nhĩ Kỳ và các nước chính của phe Hiệp ước là Anh, Pháp và Italia, cũng như giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp. Hiệp ước thừa nhận Thổ Nhĩ Kỳ là một nhà nước độc lập, phân định đường biên giới quốc gia của Thổ, và áp dụng những nguyên tắc và chuẩn mực đương thời của “thế giới văn minh” như Mustafa Kemal luôn đòi hỏi. Những hạn chế về chủ quyền của Thổ Nhĩ Kỳ là rất ít ỏi, bao gồm: phi quân sự hóa các eo biển trong mười ba năm; sự hiện diện tạm thời của một nhóm nhỏ cố vấn tư pháp và y tế; một lệnh cấm tăng phí hải quan tạm thời. Thổ Nhĩ Kỳ hứa thực hiện một lệnh ân xá chính trị, trong đó chỉ loại trừ 150 người bị chính phủ Ankara trục xuất. Nhưng những nhượng bộ này là không đáng kể nếu so với việc bãi bỏ những nhượng bộ bất bình đẳng trước đây. Lausanne đã chấm dứt việc đối xử bất công với Thổ Nhĩ Kỳ.

Bên ngoài Thổ Nhĩ Kỳ, hiệp định được nhìn nhận đúng bản chất của nó – một thắng lợi cho người Thổ, lật ngược vai trò của người thắng và kẻ bại, qua đó một dân tộc bại trận trong Thế chiến lại được đáp ứng những yêu cầu cơ bản của mình. Rumbold, người ký đại diện cho nước Anh, viết cho cấp phó của mình là Nevile Henderson tại Istanbul như sau: “Không thể nói đây

là một hiệp định đầy vinh quang được.” Đáp lại, Henderson khẳng định: “Tuy không phải là một hiệp định hòa bình hoàn hảo... nhưng đầu sao, nó cũng trút được một gánh nặng lớn cho người Thổ, và rất có thể nó sẽ đem đến một bước ngoặt mới cho tư duy của họ.” Trên thực tế, Hiệp định Lausanne đã tồn tại lâu bền hơn mọi thỏa thuận quốc tế sau Thế chiến thứ nhất khác. Những phụ lục của nó chi tiết đến mức lỗ bịch, chẳng hạn như điều khoản cam kết rằng khi xuất khẩu sang Pháp, ốc sên của Thổ Nhĩ Kỳ sẽ được hưởng quy chế tối huệ quốc. Nhưng các thỏa thuận này đã đứng vững qua thử thách của thời gian, vì chúng được thương lượng một cách tự do, thậm chí cả với phía Hy Lạp. Người đại diện chính cho quốc gia này, cựu thủ tướng Venizelos, chấp nhận các thỏa thuận như sự đoạn tuyệt với quá khứ tham vọng lãnh thổ của mình, đồng thời coi đó là nền tảng để xây dựng một mối quan hệ mới giữa nước ông và Thổ Nhĩ Kỳ.

Từ góc nhìn ngày nay, thật dễ hình dung việc quan điểm dè dặt của Rumbold không được đồng tình ở Thổ Nhĩ Kỳ. Ba năm sau khi ký kết hiệp định, Mustafa Kemal cảm thấy cần phải đưa vào bài diễn văn sáu ngày của mình một phần so sánh dài hơi giữa những điều khoản của nó với các điều khoản của Hòa ước Sèvres, cũng như so sánh nó với các đề xuất khác nhau được phe Hiệp ước đưa ra trong thời gian Chiến tranh giành Độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ. Sau đó, ông đi đến kết luận rằng Lausanne đã đánh dấu sự thất bại cho cái nỗ lực kéo dài nhiều thế kỷ nhằm hủy diệt dân tộc Thổ. Ông tuyên bố: “Đây là một thắng lợi chính trị có một không hai trong lịch sử Ottoman”. Để đánh dấu sự kiện này, ông tổ chức các lễ kỷ niệm cho ngày ký kết hiệp định. Nhưng dù Hiệp định Lausanne là thành quả của vai trò lãnh đạo các lực lượng dân tộc chủ nghĩa Thổ của Mustafa Kemal, nhưng cho tới ngày nay ở Thổ Nhĩ Kỳ, chính İsmet mới là người được tưởng nhớ; và ông được tưởng nhớ đến với tư cách “người anh hùng Lausanne” chứ không phải với vai trò là tư lệnh mặt trận phía tây trong cuộc Chiến tranh giành Độc lập. İsmet ở lại Lausanne đến ngày 6 tháng Tám để ký kết một thỏa thuận riêng với Mỹ. Chính sách mở của Mỹ là một đối trọng có lợi trước những đòi hỏi được đối xử ưu tiên của các nước phe Hiệp ước. Nhưng thương viện Mỹ từ chối phê chuẩn thỏa thuận trên, và đến tháng Mười hai năm 1923, Thổ Nhĩ Kỳ hủy bỏ nhượng bộ Chester.

Rauf, người không được phép quên rằng chính mình là người ký kết chính trong thỏa thuận đình chiến Mudros – tức thỏa thuận đầu hàng của đế quốc Ottoman – không chịu nổi viễn cảnh İsmet ca khúc khải hoàn trở về. Ngày 25 tháng Bảy, ông này đi cùng Ali Fuat tới Çankaya để khẳng định với Mustafa Kemal rằng Hiệp định Hòa bình đã được ký kết. Sau những lời rào đón ban đầu, Rauf tuyên bố ông đã quyết định từ chức thủ tướng, và sẽ quay về khu vực bầu cử cũ của mình tại Sivaw, giao cho Tổng tham mưu trưởng Fevzi làm người thay mặt cho mình. Đây là bước đi thiếu khôn ngoan đầu tiên trong cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo. Trong bài diễn văn sáu ngày, Mustafa Kemal kể lại rằng trong cuộc gặp này, Rauf đã yêu cầu ông tăng cường quyền lực cho vị trí người đứng đầu nhà nước, và ông đã đồng ý. Theo cách hiểu của Mustafa Kemal, ý của Rauf ở đây là củng cố vị thế của caliph, và mặc dù đồng ý với ý kiến trên, song Mustafa Kemal đã dự định trong đầu việc tuyên bố thành lập nước cộng hòa (với một tổng thống đầy quyền lực).

Nhưng trên thực tế, Rauf đã nhắc lại một cách tế nhị yêu cầu trước đây của mình rằng, với tư cách người đứng đầu nhà nước, Mustafa Kemal cần vượt lên trên tư tưởng bè phái, nghĩa là vượt lên khỏi những cá nhân đang tranh giành quyền lực. Điều này được khẳng định với câu hỏi của Ali Fuat: “Liệu chúng tôi có thể được biết hiện giờ có những ai là *apôtres* (tông đồ) của ngài không?”. Mustafa Kemal trả lời: “Tôi không có *apôtre* nào cả. Bất cứ ai phụng sự và có năng lực phụng sự đất nước đều là *apôtre*.” Nhưng điều mà Rauf và Ali Fuat muốn biết là liệu Mustafa Kemal có ủng hộ İsmet trong cuộc đấu tranh giành vị trí đứng đầu chính phủ hay không. Thông qua việc từ chức, Rauf thể hiện ý định chống đối sự thăng tiến của İsmet, và ông trông cậy vào sự trợ giúp của Ali Fuat. Cuộc tranh giành quyền lực giữa các nhân vật hàng đầu của cuộc kháng chiến dân tộc trở thành công khai khi Rauf vắng mặt trong lễ chào đón İsmet tại Ankara. Trong hồi ký của mình, İsmet quả quyết rằng ông ngạc nhiên khi biết về mối bất hòa này. Nếu đúng vậy, thì sự ngây thơ này quả là không hợp với ông.

Việc Rauf từ chức có hiệu lực từ ngày 4 tháng Tám; kế nhiệm ông là Fethi (Okyar). Ngày 13



tháng Tám, đúng ngày İsmet về đến Ankara, quốc hội khóa II bầu Mustafa Kemal làm chủ tịch. Không có ý kiến nào phản đối. Trong một bài diễn văn khai mạc đầy cảm hứng, ông khen ngợi Hiệp định Lausanne; những vòng đàm phán chắc chắn đều rất khó khăn, bởi chúng phải giải quyết những vấn đề không chỉ của bốn năm Chiến tranh giành Độc lập, mà của cả bốn thế kỷ với những di sản tiêu cực. Thành công đạt được đã mở ra con đường tới sự tiến bộ và văn minh, nhưng những lý tưởng này vẫn còn chưa trở thành hiện thực. Đất nước đã bị san thành bình địa, không còn bất cứ dấu hiệu nào của một cuộc sống sung túc. Nhưng dưới mặt đất còn chôn những kho báu, và trên mặt đất là một dân tộc cao quý và anh hùng. Nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ mới là một nhà nước của nhân dân, đi theo cơn gió tự do mà hạ bệ các đế quốc Áo, Đức, Nga và thậm chí cả Trung Hoa. Nhưng nó cũng là thành quả của quá trình vận động phát triển của chính bản thân lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ. Đây là một trong những bài diễn văn xuất sắc nhất của Mustafa Kemal, được trình bày bằng lối hùng biện tinh túy đậm chất Ottoman, qua đó ông vẽ nên viễn cảnh một nước Thổ Nhĩ Kỳ hòa bình, biết tôn trọng lẫn nhau, và dựa vào sức mạnh nội tại để hòa mình vào dòng chảy tiến bộ của toàn cầu.

Viễn cảnh vô cùng cao quý, nhưng hoàn cảnh lại thật khắc nghiệt. Tháng Tám năm 1923, sau khi tốt nghiệp Trường Công tác xã hội New York, Sabiha (Sertel), một phụ nữ Thổ theo tư tưởng xã hội chủ nghĩa, tới Ankara. Tại đây, bà sững sốt khi những người hàng xóm tới hỏi xin vài vụn để vá lại quần áo cũ. Thấy Sabiha mang theo một chiếc xe đẩy cho hai người con gái nhỏ của mình, những người phụ nữ ở Ankara định ninh rằng nhất định bà phải đến từ hoàng cung của sultan. Họ quả quyết: “Chỉ công chúa mới có một cái xe như thế.”

Ngày 14 tháng Tám, quốc hội chọn người ủng hộ Mustafa Kemal theo quan điểm tự do là Fethi (Okyar) làm thủ tướng, trong khi nhân vật cứng rắn İsmet tiếp tục làm bộ trưởng ngoại giao. Chín ngày sau, sau một phiên tranh luận quyết liệt, quốc hội phê chuẩn Hiệp định Lausanne. Việc nhượng Iskenderun và Antakya cho Syria dưới quyền ủy trị của Pháp một lần nữa lại bị chỉ trích, và mười bốn đại biểu, phần lớn đến từ các khu vực bầu cử phía nam đã bỏ phiếu chống; đây là lời nhắc nhở rằng công việc vẫn chưa hoàn tất. Nhưng việc phê chuẩn hiệp định là tất yếu, bởi một đa số áp đảo gồm 213 đại biểu đã bỏ phiếu tán thành.

Việc phê chuẩn này khởi động cho quá trình trao đổi dân cư bắt buộc giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp. Trong thỏa thuận ký kết ngày 30 tháng Một năm 1923, tôn giáo được sử dụng làm tiêu chuẩn xác định sắc tộc. Kết quả là khoảng 1.100.000 cựu công dân Ottoman theo Chính thống giáo Hy Lạp được chuyển tới Hy Lạp, trong khi 380.000 người Hồi giáo, phần lớn ở Macedonia và Crete, được chuyển tới Thổ Nhĩ Kỳ. Nhiều người Hy Lạp đã bỏ trốn trước khi hiệp định được ký kết, nhưng cộng đồng Hy Lạp Chính thống giáo nổi tiếng Thổ ở vùng trung tâm Anatolia (được gọi là *Karamanli* trong tiếng Thổ và *Karamanlidhe* trong tiếng Hy Lạp), và những người Hy Lạp bị cô lập dọc bờ Biển Đen cũng như tại các vùng khác đã buộc phải tìm một quê hương mới. Người Hồi giáo ở miền Tây Thrace và người Hy Lạp sống trong ranh giới đô thị Istanbul trước khi Thế chiến kết thúc được ở lại. Nhưng khoảng 150.000 người Hy Lạp đã chủ động hoặc bị ép buộc phải rời khỏi cố đô Ottoman và các khu vực lân cận, và điều này đã làm thay đổi vĩnh viễn đặc tính của vùng này. Việc người Hy Lạp rời đi càng làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu nhân lực có tay nghề vốn đã nổi lên kể từ khi người Armenia bị trục xuất.

Trong khi việc trao đổi dân cư ảnh hưởng tới nhiều người Hy Lạp hơn là người Thổ, nhưng tổng số người di cư mà Thổ Nhĩ Kỳ tiếp nhận từ các quốc gia Balkan khác – Bulgaria, Nam Tư và Rumania – tăng lên,<sup>(234)</sup> đa số trong đó là nông dân. Việc trao đổi dân cư và giải quyết sở hữu tài sản kéo dài tới bốn năm. Theo dự kiến, những người di cư tới Thổ Nhĩ Kỳ sẽ được nhận phần tài sản bỏ phế<sup>(235)</sup> có giá trị tương đương những gì họ đã phải bỏ lại. Nhưng phần lớn số tài sản bỏ phế này trước đó là của người Hy Lạp và Armenia, về sau được chuyển sang tay những người bạn của chính phủ Ankara, và một số đã trở thành những thương vụ lớn.<sup>(236)</sup> Bản thân Mustafa Kemal đã trả 36.000 lira cho một khu đất khoảng 1.200 héc ta ở gần Silifke trên bờ biển phía nam, trước đây thuộc về một người Hy Lạp tên là Bodosakis. Ở những nơi khác, ông không cần phải dùng đến tiền túi của mình bởi hội đồng các thành phố Trabzon và Bursa đã hào phóng tặng ông những ngôi nhà do các chủ sở hữu Hy Lạp giàu có bỏ lại.

Nhờ thái độ kiên quyết của İsmet, Hội nghị Lausanne đã nhất trí rằng lực lượng phe Hiệp ước sẽ phải rút khỏi Istanbul và các eo biển trong vòng sáu tuần kể từ khi hiệp định được quốc hội ở Ankara phê chuẩn, không cần đợi đến khi tất cả các bên ký kết khác phê chuẩn. Tư lệnh Anh, Tướng Harington, do ý thức được tình thế bất lợi của 22.000 quân dưới quyền chỉ huy của mình nên đã nhanh chóng hành động. Nhiều kho hậu cần lớn được bán cho Hội Trăng Lưỡi Liềm Đỏ Thổ Nhĩ Kỳ với giá gần như cho không. Để đổi lấy 32.000 bảng, quân đội Anh đã bán đi lượng trang thiết bị trị giá 600.000 bảng. Một đơn vị pháo binh Anh đã phải ngủ ngoài trời trong những đêm cuối cùng tại Anatolia vì toàn bộ lều của họ đã bị bán cho người Thổ; còn trong lễ chuyển giao, đơn vị Cận vệ Coldstream đã mang ủng đến cho cả một trung đoàn Thổ Nhĩ Kỳ. Buổi lễ này diễn ra ngày 2 tháng Mười, do Harington chủ trì. Các đơn vị thuộc các trung đoàn cận vệ Anh diễu binh dọc đường xuống cảng; Harington chào quốc kỳ Thổ, và đội quân nhạc Coldstream chơi bản hành khúc Thổ “Mustafa Kemal Paşa muôn năm”, vốn được sáng tác trong Thế chiến với tên gọi “Enver Paşa muôn năm”. Ngày 6 tháng Mười, quân đội Thổ tiến vào Istanbul, thành phố lúc này đã được trang hoàng bằng quốc kỳ Thổ và các vòng hoa. Lệnh cấm rượu vẫn có hiệu lực tại Thổ Nhĩ Kỳ, và về chính thức, tại Istanbul không có giọt rượu mừng nào được uống.

Mustafa Kemal không tới cố đô khi thành phố được trao lại cho người Thổ. Theo ghi nhận của Sabiha (Sertel), sự đối lập với chính phủ Ankara lan rộng tại Istanbul, và một số nhà báo Thổ tại đây vẫn đang kích động tâm lý chống lại Mustafa Kemal. Sự hân hoan trong lòng dân chúng Istanbul khi quân Thổ từ Anatolia tới thay thế quân đội chiếm đóng của phe Hiệp ước không thể xóa đi ý thức rằng các đặc quyền mà thành phố của họ, nơi đã từ lâu thu hút một phần lớn sự giàu có của đất nước, được hưởng đang đi đến hồi kết. Ngay từ ngày 27 tháng Chín, Mustafa Kemal đã nói với phóng viên của tờ báo tự do xuất bản tại Vienna *Neue Freie Presse* rằng Thổ Nhĩ Kỳ sẽ trở thành một nước cộng hòa với thủ đô là Ankara. Hoàng cung và chính quyền trung ương từng là những nguồn tuyển dụng người Hồi giáo chính ở Istanbul, nhưng giờ đây, các công chức dân sự cao cấp phải đối diện với viễn cảnh phải từ bỏ điều kiện sống tiện nghi tại đô thị phồn hoa này để nhận lấy sự khắc khổ của một thành phố quê mùa xơ xác ở Anatolia.

Sự ra đi của hàng nghìn người châu Âu cũng như người Kitô giáo địa phương, cùng với việc mất đi phần lớn giao dịch trung chuyển với Nga sau cuộc cách mạng Bolshevik, đã làm đình đốn nền kinh tế của thành phố. Việc chuyển dời chính quyền trung ương sẽ càng làm cho tình hình trở nên trầm trọng hơn. Một đô thị lớn đang dần bị cô lập; và cư dân ở đây phải sống dựa vào sự ma lanh trong khi vẫn mơ hồ về các quyết định do những người điều hành đất nước mới đưa ra ở Ankara. Như một lẽ tự nhiên, những người bị mất đặc quyền quyền lực lên tiếng đòi hỏi dân chủ. Đòi hỏi này được đáp trả bằng những lời tố cáo đầy phần nộ, gọi đó là những mưu đồ hậu cung kiểu Byzantine<sup>(237)</sup> và là thứ chủ nghĩa bá quyền đã hết thời của cố đô Ottoman vốn hoàn toàn đối lập với tinh thần trẻ trung, tự tin và thẳng thắn của Anatolia mà hiện thân là Mustafa Kemal và đội ngũ những người cải cách của ông ở Ankara. Sự tương phản này phần nhiều là sự huyền hoặc, bởi vô số nhà cải cách vẫn kín đáo về Istanbul thường xuyên hết mức có thể. Nhưng đúng là cố đô nay đã trở thành nơi nuôi dưỡng những tư tưởng đối lập và những chỉ trích ác ý. Vị Gazi (bị những người chống đối tại Istanbul chế giễu sau lưng là Gazöz Paşa hay Paşa Xì Gà, xuất phát từ cách gọi tiếng Pháp *lemonade gazeuse* (nước chanh có ga)) đã trừng phạt thành phố bằng sự vắng mặt của mình.

Ngày 9 tháng Mười, İsmet đề xuất một nghị quyết đưa Ankara trở thành thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ. Trong số mười lăm chữ ký đề nghị, có một đại biểu đại diện cho Istanbul và cả Refet, người đã được bầu làm đại biểu của Konya. Dự thảo nghị quyết này tuyên bố Istanbul sẽ mãi mãi là nơi tọa lạc của caliph, nhưng vì nhiều lý do bên cạnh lý do an ninh, thủ đô hành chính của đất nước nên đặt tại trung tâm Anatolia. Chỉ có một đại biểu là Zeki, người được bầu vào quốc hội ngoài mong muốn của chính phủ, lên tiếng phản đối dự thảo này. Tuy nhiên, dự thảo vẫn được phê chuẩn với đại đa số vào ngày 13 tháng Mười, như một phần của bản hiến pháp chưa hoàn tất. Đảng Nhân dân đã được đăng ký hoạt động trước đó một tháng, vào ngày 9 tháng Chín năm 1923, và hai ngày sau họ đã bầu Mustafa Kemal làm chủ tịch đảng. Vị lãnh tụ giờ đây đã có trong tay một công cụ chính trị để kiểm soát quốc hội, và thông qua quốc hội kiểm soát cả đất

nước.

Mustafa Kemal không hài lòng khi phải chờ đợi quá trình xem xét chậm chạp của ủy ban hiến pháp của quốc hội. Ông đã làm rõ rằng ông muốn đất nước trở thành một nước cộng hòa, và với tư cách thủ lĩnh phong trào dân tộc, ông không có đối thủ nào đáng nể cho vị trí tổng thống. Điều khiến ông bận tâm là phạm vi quyền lực của tổng thống cũng như khả năng điều hành đất nước của ông. Trong Chiến tranh giành Độc lập, ông đã có thể áp đặt ý chí của mình lên quốc hội với tư cách tổng tư lệnh; nhưng đó không phải là việc dễ dàng gì. Giờ đây, quốc hội với quyền điều hành trực tiếp lại cản đường những kế hoạch ông vạch ra cho bản thân và đất nước. Khó có thể thực hiện những thay đổi căn bản hay thậm chí điều hành chính phủ có hiệu quả, nếu các bộ trưởng được bầu riêng rẽ và có thể tách rời khỏi các quyết định của nội các. Thậm chí quyết định chọn Ankara làm thủ đô cũng xuất phát từ sự vận động cá nhân, vì İsmet biết không dễ đạt được nhất trí trong nội các: Thủ tướng Fethi (Okyar) đã không được hỏi ý kiến trước. Không được tham vấn trước là điều đặc biệt khiến các chiến hữu từ thuở ban đầu của Mustafa Kemal tại Anatolia bức dọc. Khi İsmet từ Lausanne quay về, ông này đã được Tổng tham mưu trưởng Fevzi (Çakmak) yêu cầu ủng hộ một đề nghị tập thể để trình lên Mustafa Kemal về việc thảo luận trước các quyết định quan trọng với những thành viên sáng lập phong trào dân tộc. İsmet từ chối vì cho rằng việc hạn chế quyền lực của người đứng đầu nhà nước là vi phạm các quy tắc của nền hành chính trật tự. Mustafa Kemal nghĩ đây là một âm mưu chống lại mình; ông đập tan nguy cơ đó bằng cách ra tay trước.

Ali Fuat và Rauf đã hờ hênh cung cấp cơ hội cho ông. Khi Hiệp định Hòa bình được ký kết tại Lausanne, cơ cấu chỉ huy quân đội được tổ chức lại. Sở chỉ huy các mặt trận bị giải tán và hệ thống ba thanh tra tập đoàn quân, được đưa ra sau Thế chiến, lại được áp dụng trở lại. Kết quả là Nurettin Paşa “Râu” bị tước đi chức chỉ huy. Mặc dù đây là một tin mừng với Mustafa Kemal, song việc chỉ định Kâzım Karabekir làm thanh tra Tập đoàn quân 1 tại Istanbul và Ali Fuat làm thanh tra Tập đoàn quân 2 tại Konya lại chứa đựng nguy cơ với ông, một nguy cơ mà ông hạn chế bằng cách giữ Tổng Tham mưu trưởng Fevzi ở phía mình. Cả Ali Fuat và Kâzım Karabekir đều là đại biểu quốc hội; thêm vào đó, Ali Fuat lại là phó chủ tịch quốc hội. Mustafa Kemal yêu cầu ông này giữ lấy vị trí đó, song Ali Fuat thể hiện sự bất bình của mình trước quyền lực mỗi lúc một tăng của các trợ thủ quanh Mustafa Kemal bằng cách từ chức để nhận vị trí trong quân đội. Trước khi tới Konya, ông dừng chân tại Istanbul để gặp Rauf, Refet và Adnan (Adivar), đại diện cuối cùng của chính phủ Ankara tại cố đô. Ngày 25 tháng Mười, quốc hội bầu Rauf thay cho Ali Fuat làm phó chủ tịch quốc hội, đồng thời làm bộ trưởng nội vụ mới. Mustafa Kemal không hài lòng và quyết định áp đặt ý chí của mình lên quốc hội. Ông đáp trả bằng cách triệu tập một cuộc họp nội các ở Çankaya, và thuyết phục Fethi cùng tất cả bộ trưởng của ông này từ chức, đồng thời từ chối việc bầu lại vào một chính phủ mới: không như Rauf, Fethi không thể đứng dậy chống lại Mustafa Kemal. Dù thế nào đi nữa, ông đồng ý là chừng nào các bộ trưởng còn được quốc hội bầu riêng lẻ, việc điều hành chính phủ một cách trật tự là không thể. Đảng Nhân dân được tự mình quyết định nhưng đã không thể nhất trí về một nội các mới.

Ngày 28 tháng Mười, như Mustafa Kemal sau này kể lại trong diễn văn sáu ngày, ông “tình cờ” gặp hai viên tướng, Kemalettin Sami, anh hùng trong các trận Sakarya và Afyonkarahisar, cùng Halit “Điên”, người có mâu thuẫn với Karabekir trong thời gian phục vụ ở mặt trận phía đông. Ông mời họ tới ăn tối ở Çankaya cùng Bộ trưởng Quốc phòng Kâzım (Özalp), một người bạn từ Macedonia. Cùng dùng bữa với họ là hai đại biểu, một người bạn khác từ Macedonia và là họ hàng xa, Trung tá Fuat (Bulca), tư lệnh Ankara, và cây bút đầu tiên của Mustafa Kemal, Ruşen Eşref. Fethi cũng có mặt, cũng như İsmet, khi đó đang là khách tại Çankaya. Trong bữa tối, Mustafa Kemal nói với các vị khách: “Ngày mai chúng ta sẽ tuyên bố thành lập một nước cộng hòa.” Sau đó, ông phác thảo các chiến lược của mình và phân bổ các vị trí cho bạn hữu.

Sau khi tất cả đã ra về, Mustafa Kemal và İsmet thảo ra một bản sửa đổi ngắn cho hiến pháp 1921. Các điều khoản của văn bản này rất đơn giản: 1. Nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ là một nền cộng hòa; 2. Tổng thống sẽ được quốc hội bầu ra từ hàng ngũ các thành viên quốc hội; 3. Nhiệm kỳ tổng thống sẽ tương ứng với nhiệm kỳ quốc hội và tổng thống có thể được bầu lại; 4. Tổng thống sẽ chỉ định thủ tướng, thủ tướng lựa chọn ra các bộ trưởng từ các thành viên quốc hội,

sau đó quốc hội sẽ được tổng thống đề nghị phê chuẩn nội các; 5. Với tư cách người đứng đầu nhà nước, tổng thống có thể làm chủ tọa quốc hội và nội các bất cứ khi nào cần.

Điểm cuối cùng này biến tổng thống thành người đứng đầu cả bộ máy lập pháp và hành pháp. Hai điều nữa được thêm vào hiến pháp, nêu cụ thể rằng Hồi giáo là tôn giáo chính thức và tiếng Thổ là ngôn ngữ chính thức. Mustafa Kemal sau này có mô tả việc nhắc tới tôn giáo chính thức là “thừa”, tuy nhiên theo ông việc đưa điều này vào là cần thiết về chiến lược vào thời điểm đó.

Ngày hôm sau, ban chấp hành Đảng Nhân dân họp để thảo luận việc thành lập chính phủ mới. Fethi là chủ tọa, trong khi Mustafa Kemal chờ đợi tại Çankaya. Sau một cuộc tranh luận bế tắc, Tướng Kemalettin Sami đề nghị rằng cần hỏi ý kiến Chủ tịch đảng, Mustafa Kemal, để giải quyết vấn đề. Khi lời đề nghị này được chấp nhận, Mustafa Kemal từ Çankaya tới và đọc bản sửa đổi hiến pháp mà ông đã sơ thảo cùng İsmet. Có vài lời phản đối yếu ớt rằng hiến pháp cần được cân nhắc hơn. Nhưng khi İsmet kiên quyết cho rằng việc trì hoãn sẽ làm suy yếu nhà nước, Ban chấp hành thông qua bản sửa đổi, văn bản này sau đó lập tức được đưa ra trước toàn thể quốc hội. Nó được phê chuẩn mà gần như không có ý kiến phản đối trong những tiếng hô vang: “Nước Cộng hòa muôn năm”. Một tu sĩ đại diện cho thành phố bảo thủ Urfa tình nguyện đứng lên giải thích rằng nền cộng hòa hoàn toàn tương thích với Hồi giáo. Ông nói trong niềm hy vọng: “Chúng ta đang trở lại những ngày của các vị caliph đầu tiên”.

Phần còn lại của kế hoạch được tiến hành trôi chảy. Sau khi thay đổi hiến pháp, quốc hội nhất trí bầu Mustafa Kemal làm tổng thống nước cộng hòa. Ông vui vẻ nhận lời và chỉ định İsmet làm thủ tướng. Ông này đã chuẩn bị sẵn danh sách nội các, trong đó ông giữ lại cho mình chức bộ trưởng ngoại giao. Fevzi vẫn là tổng tham mưu trưởng với một ghế trong nội các, và Kâzım (Özalp) giữ chức bộ trưởng quốc phòng. Họ là các trụ cột của chế độ. Fethi được an ủi với chức chủ tịch quốc hội. Ngày 19 tháng Mười một, Mustafa Kemal chỉ định İsmet làm quyền chủ tịch Đảng Nhân dân.

Như vậy, thể thức của chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ đã được xác lập. Quyền lực tối cao nằm trong tay tổng thống. Thủ tướng là người đại diện hành pháp của ông. Các vấn đề lập pháp được thảo luận kín trong nội bộ Đảng Nhân dân, sau đó được phê chuẩn một cách thủ tục tại quốc hội. Nỗ lực nhằm hạn chế Mustafa Kemal đã thất bại, và giờ đây ông đã có được những phương tiện hành pháp cần thiết để định hình lại đất nước. Ngày 4 tháng Mười, trước khi tuyên bố thành lập nước cộng hòa, một tạp chí hài hước nhỏ, *Kahkaha* (Tiếng cười) tại Trabzon có đăng một tranh biếm họa vẽ ba khuôn mặt đại diện dân tộc, quốc hội và chính phủ. Cả ba đều mang những đường nét giống hệt nhau của Gazi Mustafa Kemal Paşa. Nhưng những kẻ chỉ trích và đối thủ của ông vẫn tự do, và phải cần thêm bốn năm nữa để khiến họ im lặng.



# Chương 20. Đoạn kết của chế độ Caliph

Mustafa Kemal đạt được tham vọng trở thành tổng thống đầu tiên của nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ khi ông 42 tuổi. Nhưng thách thức với quyền lực của ông vẫn chưa bị loại bỏ. Mustafa Kemal tranh đấu để giành quyền lực, song bản thân quyền lực không phải là mục đích mà chỉ là một phương tiện để cải biến đất nước, làm nó trở nên văn minh theo cách của Pháp và các nhà nước phương Tây hùng mạnh. Ông tin tưởng rằng chỉ mình ông có khả năng làm được việc này, bởi điều gì tốt cho ông cũng tốt cho đất nước. Mustafa Kemal là một nhà chiến lược toàn tài, luôn biết cách chờ đợi thời cơ thích hợp. Một khi thời cơ đó tới, ông không bao giờ trì hoãn. Ông là một con người của hành động, một người thực tế có một tầm nhìn. Ông tin dân tộc mình có khả năng tạo nên và duy trì một nhà nước văn minh. Cho dù vẫn còn nhiều người bị sự ngu dốt dè nặng, họ vẫn có thể được giáo dục, và ông sẽ là người thầy của họ.

Ngày 29 tháng Mười năm 1923, vài giờ trước khi nước cộng hòa được tuyên bố thành lập, Mustafa Kemal giải thích các ý tưởng của ông cho một nhà văn Pháp có thiện cảm, Maurice Pernot. Ông nói, nước Pháp đã truyền cảm hứng về cuộc đấu tranh cho tự do ra toàn thế giới; bản thân ông đã học trường Pháp một thời gian ngắn. Những người Thổ dân tộc chủ nghĩa không bài ngoại: họ là bạn của mọi quốc gia văn minh, trong khi vẫn kiên quyết gìn giữ độc lập dân tộc. Trong suốt quá trình lịch sử, người Thổ đã có hành trình từ đông sang tây; một chính phủ hiện đại có nghĩa là một chính phủ theo mô hình phương Tây. Ông đặt câu hỏi: “Liệu người ta có thể chỉ ra một quốc gia nào lại không hướng về phương Tây trong nỗ lực tìm kiếm văn minh đây?” Hồi giáo không chứa đựng điều gì trái ngược với lý trí và tiến bộ, song “dân tộc châu Á đã giành được độc lập cho Thổ Nhĩ Kỳ này” còn một tôn giáo thứ hai – một đám đông mê tín không có lý trí. Những kẻ “dốt nát, khốn khổ” theo thứ tôn giáo thứ hai này sẽ dần được khai sáng nếu có đủ thời gian. Nếu vẫn không thể nhìn thấy ánh sáng, họ sẽ tự hủy hoại chính bản thân mình. “Nhưng chúng tôi sẽ cứu họ”, Mustafa Kemal nói. Mustafa Kemal lựa chọn từ ngữ cẩn thận khi nói về văn phòng caliph. Ông không thấy có lý do lịch sử hay thực dụng nào biện hộ cho sự tồn tại của nó, tới mức nếu có được chỉ định làm caliph, hẳn ông cũng sẽ từ chối ngay lập tức. Chế độ caliph được lưu giữ xuất phát từ sự tôn trọng một truyền thống. Nhưng kết quả là người Thổ trở thành dân tộc Hồi giáo duy nhất phải gánh phí tổn của chế độ này hoặc chịu ảnh hưởng của nó. Điều này thật không thể biện hộ được.

Caliph Abdülmecit thấy mình trở thành đích ngắm ngay sau khi nền cộng hòa được tuyên bố thành lập. Ông này hồi hã gửi điện chúc mừng tới Mustafa Kemal. Trong ba dịp trước đó – là các dịp caliph gửi lời chia buồn khi mẹ ông qua đời, rồi sau đó là chúc mừng ông nhân dịp hôn lễ và tiếp theo là gửi quà tặng – Mustafa Kemal đã đáp lại bằng những lời lẽ văn hoa đầy tôn kính, chúc caliph sống lâu, mạnh khỏe. Lần này, ông chỉ trả lời bằng một câu duy nhất cảm ơn thiện ý của Caliph.

Tuyên bố thành lập nước cộng hòa đã khiến các đối thủ của Mustafa Kemal bất ngờ. Khi 101 khẩu đại bác bắn mừng ngày sinh của chế độ mới vào đêm 29/30 tháng Mười, Rauf (người trên thực tế đang thất nghiệp) và Refet đang ở Istanbul, Kâzım Karabekir ở Trabzon trên đường tới nhậm chức Thanh tra Tập đoàn quân 1 tại Istanbul. Mặc dù cả ba đều là thành viên quốc hội, song họ không được thông báo khi lệnh bắn đại bác chào mừng được chuyển tới các chỉ huy doanh trại. Tại Istanbul, chỉ huy trại lính là Şükrü Naili Paşa, người gốc Salonica và là bạn lâu năm của Mustafa Kemal. Ông này nhận được công điện từ Ankara trong một buổi đón tiếp do giới chức thành phố tổ chức ở khu thành cổ. Ông đọc bản tuyên bố thành lập Nhà nước cho các vị khách và được đáp lại bằng một tràng vỗ tay vang dội. Trong bài diễn văn năm 1927, Mustafa Kemal mô tả đây là sự bày tỏ cảm xúc thực sự của nhân dân Istanbul, và so sánh nó với phản ứng hân học của Rauf.

Ngày 30 tháng Mười, hai chủ bút tiếng tăm Ahmet Emin (Yalman) và Velit Ebüzziya tìm đến gặp Rauf. Trong bài trả lời phỏng vấn được đăng tải ngày hôm sau, Rauf tranh luận rằng việc đổi tên thành nước cộng hòa sẽ chỉ tạo nên sự khác biệt khi chế độ mới tôn trọng ước nguyện

của nhân dân. Ngày 10 tháng Mười một, khi Kâzım Karabekir tới Istanbul, ông được Rauf, Refet cùng một nhóm nhà báo chào đón; các nhà báo cho hay tin từ Ankara cho biết rằng Mustafa Kemal đã tạo lập một lực lượng trợ thủ mới và đang hướng tới một chế độ độc tài triệt để. Theo hồi ký của mình, Karabekir giải thích với các nhà báo rằng chính các chiến hữu của Mustafa Kemal đã ngăn ông trở thành sultan và caliph, và vì thế ông đã ra tay và trở thành tổng thống. Giờ Mustafa Kemal sẽ mô tả các chiến hữu cũ của mình như các kẻ thù của nước cộng hòa và tay sai của sultan, qua đó đảm bảo mình được làm Tổng thống suốt đời. Trí nhớ của Karabekir có thể đã bị ảnh hưởng bởi những sự kiện sau đó, và rất có thể ông đã nói năng thận trọng hơn so với những gì được ghi lại. Tuy nhiên, rõ ràng là các chiến hữu lâu năm của Mustafa Kemal đã hợp sức lại để cản trở ông, và họ nhận được ủng hộ từ những tờ báo có ảnh hưởng nhất tại Istanbul. Ngày 8 tháng Mười, những người ủng hộ Mustafa Kemal tại quốc hội đáp trả bằng cách bầu ra từ các thành viên của mình một Tòa án Độc lập và phái tòa án này tới Istanbul để dẹp tan sự phá hoại, nhất là trên báo chí.

Ngày 12 tháng Mười một, Karabekir được Caliph Abdülmecit tiếp kiến. Đó là một cuộc gặp buồn. Caliph nói, đôi mắt nhìn chằm chằm xuống nền nhà: “Tất cả những gì tôi có ở đây là đồ vẽ và hai kiện hành lý cá nhân. Nếu họ không cần tôi, tôi sẽ thu dọn đồ đạc và ra đi.” Trong khi tin đồn về việc Abdülmecit sẵn sàng từ chức lan ra, thì ngày 15 tháng Mười một, người đứng đầu Hiệp hội luật sư Istanbul, Lütfü Fikri (Düşünsel), đã đăng trên tờ *Tanin* một bức thư ngỏ trong đó ông này kêu gọi caliph ở lại vị trí của mình bất chấp những nguy hiểm cá nhân. Cùng ngày, caliph tiếp Rauf và Adnan (Adivar), qua đây ông càng chắc chắn rằng mình đang ngã về phía những người chỉ trích Mustafa Kemal.

Vào khoảnh khắc quyết định, khi căng thẳng giữa Ankara và Istanbul ngày một gia tăng, thì Mustafa Kemal lại bị ốm. Ngày 11 tháng Mười một, sau bữa ăn trưa tại Çankaya cùng các chiến hữu Salih (Bozok), Recep Zühtü và Kılıç Ali, ông đột nhiên thấy mệt. Bác sĩ riêng Refik (Saydam) của ông được gọi tới, và đưa ra chẩn đoán ông bị co thắt tim; chẩn đoán này được một bác sĩ quân y cao cấp, Neşet Ömer (İrdelp) Paşa, người vợ vĩ từ Istanbul tới, xác nhận. Nhưng về chính thức, thông tin được giữ kín trong sáu ngày. Sau đó, Neşet Ömer đưa ra một thông báo lạc quan với các nhà báo rằng Mustafa Kemal chỉ bị kiệt sức chứ không phải là đau thắt ngực, và sau sáu ngày nghỉ ngơi, tổng thống đã hồi phục hoàn toàn. Các bác sĩ đã đề ra chế độ điều trị gồm nghỉ ngơi và “ăn kiêng nhẹ”, có nghĩa là ít nhất Mustafa Kemal phải hạn chế rượu. Lâtife cố thực thi chế độ này, và cấm cửa khách khứa. Mustafa Kemal nổi xung. Ông vốn đã khó chịu với việc bà vợ tìm cách điều hành cuộc sống gia đình và thiết lập một quy định chính thức tại Çankaya. Giờ đây, ông gạt phắt mọi quy định của vợ và đảm bảo rằng những vị khách ông muốn gặp đều được cho vào. Tuy vậy, ông cũng đồng ý cùng vợ đi nghỉ tại dinh thự của gia đình bà ở Izmir khi tình hình sức khỏe và công việc cho phép. Trong lúc Mustafa Kemal đang ít nhiều bị vô hiệu hóa, báo chí Istanbul khiến tình hình thêm bất an khi lan truyền tin đồn Enver vẫn còn sống ở Trung Á.

Việc đối phó hàng ngày với cuộc khủng hoảng chính trị được giao cho İsmet, với tư cách thủ tướng và phó chủ tịch Đảng Nhân dân, và Tổng tham mưu trưởng Fevzi. Như mọi lần, vai trò của quân đội mang tính sống còn. Karabekir khẳng định trong hồi ký của mình rằng khi đó Ankara đã bắt đầu lo sợ ông sẽ tập hợp quân đội tại Istanbul và hành quân về thủ đô mới. Để phòng xa, Fevzi ra lệnh điều trở lại miền đông một sư đoàn trước đó nằm dưới quyền chỉ huy của Karabekir hiện đang đóng quân tại Istanbul. Tướng Kemalettin Sami nhận được mật lệnh dẫn quân đoàn từ Eskişehir tiến về Istanbul ngay khi xuất hiện bất kỳ dấu hiệu rắc rối nào. Nhưng các chiến hữu từ thuở ban đầu của Mustafa Kemal đã chùn bước trước việc phải ra mặt thách thức người đứng đầu đất nước. Họ bị ám ảnh rằng chính İsmet là kẻ đã gieo rắc chia rẽ trong nhóm những thủ lĩnh dân tộc chủ nghĩa vốn tâm đầu ý hợp và gây dựng nên đội ngũ trợ thủ mới của Tổng thống. Họ tin họ vẫn có thể thuyết phục được Mustafa Kemal tin dùng họ trở lại.

Rauf thử tìm cách hàn gắn. Một đề nghị được chuyển tới nhóm đại biểu quốc hội của Đảng Nhân dân yêu cầu mở một cuộc tranh luận về lời phát biểu của ông với báo giới Istanbul. Cuộc tranh luận được ấn định vào ngày 22 tháng Mười một, và Rauf tới Ankara để biện hộ cho mình.

Trước hết, ông ghé thăm Mustafa Kemal, nhưng khi thấy Tổng thống bị bệnh phải nằm giường, ông đã kìm lại không nói đến chính trị. Khi các đại biểu quốc hội nhóm họp để tranh luận về đề xuất trên, İsmet tuyên bố rằng vì bản thân cũng là một bên tham gia tranh luận, nên ông sẽ không làm chủ tọa. Cây bút của Atatürk, Faliş Rifki (Atay), đồng thời cũng là người ngưỡng mộ ông, sau này có ghi nhận trong hồi ký là cả Rauf lẫn İsmet đều nói rất thuyết phục và tỏ ra tự chủ. Rauf tuyên bố ông ủng hộ nền cộng hòa, nhưng không phải một nền cộng hòa dẫm đạp lên ý chí của nhân dân, giống như trường hợp tại một số quốc gia Mỹ La tinh.

İsmet nhắm vào việc Rauf tới thăm caliph, và cảnh báo rằng bất cứ nỗ lực nào của caliph nhằm can dự vào nền chính trị Thổ Nhĩ Kỳ đều sẽ bị coi là phản quốc; nhưng các caliph giữ mình bên trong khuôn khổ vị trí của họ tại Thổ Nhĩ Kỳ sẽ luôn được tôn trọng. Câu nói cuối cùng này bị Mustafa Kemal bỏ qua khi ông viện dẫn İsmet trong bài diễn văn sáu ngày của mình năm 1927. Sau đó, İsmet đặt ra một câu hỏi cho Rauf, rằng liệu ông sẽ hợp tác với đảng hay chống lại đảng? İsmet nói quyền quyết định là của Rauf. Song cả đảng lẫn Rauf đều chưa sẵn sàng đoạn tuyệt với nhau, và cuộc tranh luận kết thúc mà chưa ngã ngũ với một bản kiến nghị rằng các hiệu lăm đã được làm rõ và việc này sẽ được công bố trên báo chí. Tuy nhiên, một bản kiến nghị thứ hai cho phép lãnh đạo đảng lược bỏ khỏi báo chí bất cứ tuyên bố nhạy cảm nào về chính trị; những lời Rauf ám chỉ tới các nước cộng hòa Nam Mỹ không được đăng tải. Trong diễn văn năm 1927 của mình, Mustafa Kemal phàn nàn rằng kết quả cuộc tranh luận đã cho Rauf và bạn bè ông ta thêm nhiều thời gian phá hoại đảng từ bên trong.

Tại Istanbul, Karabekir gặp chủ tịch quốc hội mới, Fethi (Okyar), và đề nghị ông này giúp hàn gắn mối quan hệ giữa Mustafa Kemal và các chiến hữu ban đầu. Ông cũng đề xuất chính thức vào ngày 7 tháng Mười hai là các chỉ huy quân đội cần được yêu cầu lựa chọn giữa binh nghiệp và chính trị, và các sĩ quan tại ngũ không được phép tiếp tục làm đại biểu quốc hội. Fethi trả lời là đề xuất của Karabekir không thể được xem xét vì vấn đề này vốn đang trong giai đoạn thảo luận tại ủy ban. Ngày 19 tháng Mười hai năm 1923, quốc hội quả thực có bỏ phiếu thông qua một đạo luật chấm dứt sự tham gia của giới quân sự vào chính trị, nhưng các chỉ huy đã được bầu vào quốc hội có thể phục vụ tới hết nhiệm kỳ. Tuy nhiên, họ sẽ không được tham dự thảo luận tại quốc hội chừng nào còn giữ chức chỉ huy trong quân đội. Điều khoản này được áp dụng với Karabekir và Ali Fuat, nhưng không áp dụng cho Refet (Bele), người hết nhiệm kỳ làm chỉ huy tại Thrace vào tháng Mười năm 1923. Và nó cũng không áp dụng với Mustafa Kemal, người đã thôi không còn là tổng tư lệnh khi nền cộng hòa được tuyên bố. Thủ tướng İsmet, Bộ trưởng Quốc phòng Kâzım (Özalp) và một số thành viên khác trong đội ngũ của Mustafa Kemal cũng ở vào tình thế tương tự: họ vẫn là các thành viên của lực lượng vũ trang, song lại có thể hoạt động tích cực tại Quốc hội vì không nắm giữ các chức vụ chỉ huy. Vì thế, Mustafa Kemal giữ lại quân hàm thống chế khi đặt nền móng cho nước cộng hòa. Việc rút lui khỏi quân đội của ông được trì hoãn tới tận sau cuộc bầu cử năm 1927, khi đó các chỉ huy có cảm tình với phe đối lập đều đã bị thanh trừng.

Sau một chuyến đi cùng Fethi tới Edirne ở Thrace, Karabekir tới Ankara, tại đây ông ăn tối cùng Rauf ngày 17 tháng Mười hai. Họ thảo luận về mặt trận chung mà Mustafa Kemal, İsmet và Fevzi đang lập ra để chống lại mình. Ngày hôm sau, Karabekir được mời tới ăn trưa tại Çankaya, ở đây ông đề nghị Mustafa Kemal hãy tin tưởng chia sẻ những ý định của ông. Karabekir cũng nhắc lại kiến nghị của mình là các chỉ huy quân đội cần trao lại ghế của họ ở quốc hội, và Tòa án Độc lập cần được triệu hồi từ Istanbul, vì ở đó không có âm mưu nào để điều tra cả.

Song những lời cầu khẩn trên không hề được chú ý. Chính phủ đã tìm ra một cây gậy mới để giáng xuống phe đối lập. Hai người Ấn Độ theo Hồi giáo, Agha Khan, thủ lĩnh chi hệ chính của giáo phái Ismaili, và Ameer Ali, đã chuyển một lời thỉnh cầu tới İsmet đề nghị can gìn giữ chức vị caliph và lập luận rằng việc đó sẽ đóng góp vào danh dự của Thổ Nhĩ Kỳ. Lá thư được công bố trên ba tờ báo tại Istanbul vào các ngày 5 và 6 tháng Mười hai, trước khi nó đến tay İsmet. Chính phủ Ankara coi đây là một hành động can thiệp vào công việc nội bộ của Thổ Nhĩ Kỳ với sự tiếp tay của báo chí Istanbul. Ngày 9 tháng Mười hai, Tòa án Độc lập ra lệnh bắt giữ chủ tịch Hiệp hội Luật sư Lutfü Fikri và tổng biên tập ba tờ báo rồi truy tố họ với tội danh phản quốc.

Phiên xử biến thành một màn hài kịch khi chánh án của tòa, Thiếu tá İhsan (Eryavuz), cố gắng nhưng không thành trong việc gây ấn tượng trước một cử tọa sắc sảo. Vào cuối một phiên xét xử, một trong các bị cáo, Hüseyin Cahit (Yalçın), tổng biên tập tờ *Tanin*, lớn tiếng nói: “Hạ màn cho buổi diễn tối nay.” Ngày 27 tháng Mười hai, Lütfü Fikri bị kết án năm năm tù; nhưng chánh án phiên tòa không tán thành và nói ông này sẽ cố đạt được một lệnh ân xá, lệnh này được quốc hội nhẹ nhàng bỏ phiếu thông qua ngày 11 tháng Hai năm 1924. Các nhà báo được tha bổng ngày 2 tháng Một năm 1924 với lý do không có ý đồ xấu. Falih Rifki (Atay), người có mặt trong quá trình xét xử, sau này có bình luận: “Sẽ tốt hơn nếu Tòa án Độc lập không bao giờ được phái đi [tới Istanbul]. Sự yếu đuối của İhsan và các đồng chí của ông ta đã gây một ấn tượng xấu và dẫn tới bị kịch tàn khốc với những giá treo cổ của Tòa án Độc lập İzmir [năm 1926].”

Ngày 1 tháng Một năm 1924, trong khi vấn đề chức vị caliph cùng những người ủng hộ nó đang ồn ào, Mustafa Kemal nghỉ ngơi tại tư dinh của Uşaklızade (Uşaklıgil) ở İzmir. Ba tuần sau, ngày 22 tháng Một, ông nhận được một bức điện từ thủ tướng. İsmet thông báo rằng caliph bị quấy rầy bởi những công kích báo chí nhắm vào ông cũng như việc các vị khách từ Ankara đang tẩy chay ông. Ông đã cân nhắc đến việc gửi một thành viên thuộc triều đình của mình tới Ankara hoặc đề nghị một phái viên từ Ankara tới để thảo luận tình hình, nhưng rồi quyết định không làm thế vì sợ bước đi chủ động của mình có thể bị hiểu lầm. Tuy nhiên, caliph đề nghị chính phủ gửi cho ông khoản ngân quỹ đã hứa ngày 15 tháng Tư để trang trải các chi phí mà ông không thể đáp ứng được bằng ngân khố của mình. İsmet nói thêm là lời đề nghị sẽ được đưa ra thảo luận trong nội các.

Mustafa Kemal quyết định đã tới thời điểm tấn công. Song, như thường lệ, ông giữ kín ý định của mình và chuẩn bị mọi thứ thật cẩn thận. Đầu tiên, ông lập tức gửi hồi đáp cho đề nghị xin chỉ thị kín đáo của İsmet. Ông tuyên bố caliph chỉ có thể tự trách bản thân về những lời chỉ trích mà ông ta đang phải nhận. Abdülmecit có vẻ đang đi theo lối mòn của các Sultan trong các vấn đề nội bộ và quốc tế khi liên hệ với các đại diện ngoại quốc và để tai lắng nghe những lời phàn nàn của các sĩ quan hồi hưu; ông ta đã bao quanh mình bằng sự xa hoa và lễ lạt tại các cung điện của mình. Caliph cần nhận ra rằng chức năng của ông ta không hề có tính chất tôn giáo hay chính trị. Đề xuất rằng các quan chức của nước cộng hòa phải liên hệ với ông ta là một thách thức với chính quyền cộng hòa. Ngân sách của ông ta cần phải thấp hơn ngân sách của Tổng thống; ông ta không có quyền có ngân khố riêng; đội ngũ hầu cận cần được giảm xuống, và tài sản của ông ta phải được đăng ký để tránh đem bán trái phép. Bức điện kết thúc bằng lời nhắc nhở là một thế kỷ sau cuộc cách mạng, nước Pháp vẫn từ chối không tiếp nhận các thành viên lưu vong của hoàng gia, và nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ sẽ không thể bị đem ra làm vật hy sinh cho những trò lịch thiệp vô nghĩa trong mối quan hệ của mình với một triều đại vẫn còn hy vọng quay trở lại chế độ sultan. Chính phủ sẽ hành động theo hướng này và thông báo cho ông ta biết. Bị coi như một kẻ đòi quyền vị dòng Bourbon, song Caliph Abdülmecit trên thực tế lại có nhiều điểm tương đồng với vua Lear trong cảnh tuyệt vọng này.

Sau đó, Mustafa Kemal chuyển sự chú ý sang báo chí phe đối lập ở Istanbul. Chánh án Tòa án Độc lập İhsan (Eryavuz) đã thu xếp để tổng biên tập các tờ báo Istanbul tới thăm Mustafa Kemal tại İzmir. Chuyến thăm này, vốn không được Mustafa Kemal nhắc tới trong bài diễn văn năm 1927, dẫn tới một cuộc đình chiến về báo chí. Các tổng biên tập được Mustafa Kemal niềm nở đón tiếp, và ông trò chuyện với họ trong hai ngày. Trong buổi tiếp đón cuối cùng ngày 5 tháng Hai, Mustafa Kemal tuyên bố rằng báo chí cần tạo nên một pháo đài thép quanh nền cộng hòa. Nước cộng hòa có quyền đòi hỏi điều này từ các nhà báo. Cuộc đấu tranh vẫn chưa kết thúc; báo chí có bốn phạm phải chuyển tải sự thật này và bảo vệ sự thống nhất của dân tộc.

Nhân danh các đồng nghiệp, Hüseyin Cahit tuyên bố một cách xã giao: “Tự do được giành lấy bằng bạo lực, nhưng để tự do tồn tại thì phải cần đến sự tôn trọng lẫn nhau. Tôi vui mừng được thấy tinh thần này ở Gazi.” Hüseyin Cahit sau này có nói trong hồi ký của mình là ông đã chia tay Gazi như một người ủng hộ đầy hạnh phúc và hoàn toàn tin tưởng, song Mustafa Kemal vẫn cho rằng ông này sẽ đâm sau lưng mình. Hüseyin Cahit có được danh tiếng và tài sản nhờ vào sự gay gắt trong phong cách làm báo của mình; ông ta có thể bị cảm dỗ bằng lợi ích hay



tam thời thu mình lại, nhưng không thể bị kiểm soát. Ông là một người theo xu hướng hiện đại, và thậm chí còn đề xuất Thổ Nhĩ Kỳ nên chuyển từ văn tự Ả Rập sang La tinh. Song Mustafa Kemal có thứ tự ưu tiên riêng của mình.

Trước hết, ông cần đảm bảo được sự ủng hộ của quân đội. Ngày 9 tháng Hai năm 1924, Kâzım Karabekir ngạc nhiên được biết İsmet và Bộ trưởng Quốc phòng Kâzım (Özalp) đã tới İzmir giám sát cuộc diễn tập của quân đội. Tổng tham mưu trưởng Fevzi (Çakmak) cũng có mặt, và Karabekir quyết định đi cùng. Mustafa Kemal phát biểu với các chỉ huy hai lần, vào ngày 15 tháng Hai, khi cuộc diễn tập bắt đầu, và ngày 22 tháng Hai, khi kết thúc diễn tập. Ông giải thích các nguyên tắc quân sự của mình: phải xác định rõ ràng các mục tiêu, bảo toàn lực lượng và tập trung vào một đòn đánh quyết định. Ông cũng nói thêm đầy ý nghĩa rằng nước cộng hòa dựa vào hai nhân tố: sự quyết tâm của dân tộc và lòng dũng cảm của quân đội. Những lời duy nhất ám chỉ đến chính trị của ông là: “chúng ta đã sẵn sàng tư thế” để loại bỏ các vật cản trên con đường dẫn tới an toàn và hạnh phúc cho dân tộc. Như Mustafa Kemal hé lộ trong bài diễn văn sáu ngày của mình, chính trong cuộc diễn tập này ông đã quyết định cùng İsmet, Fevzi và Bộ trưởng Quốc phòng Kâzım (Özalp) thực hiện việc bãi bỏ chế độ caliph. Hai biện pháp khác cần được đồng thời áp dụng: một hệ thống giáo dục thống nhất sẽ được thiết lập và bộ phụ trách việc áp dụng luật Hồi giáo và quản lý các cơ sở tôn giáo sẽ bị giải thể.

Các quyết định này mang tầm vóc một cuộc cách mạng văn hóa, và để thực hiện nó Mustafa Kemal đã thăm dò sự ủng hộ của quân đội. Một hệ thống giáo dục thống nhất bao hàm việc đóng cửa các *medrese* – các trường học tôn giáo dạy *ulema* bằng tiếng Ả Rập, các kinh sách và truyền thống, cũng như luật tôn giáo. Việc thay thế chúng bằng các trường học thế tục dạy tiếng Thổ sẽ đặt dấu chấm hết cho việc truyền bá Hồi giáo và các di sản văn hóa. Còn có những hệ quả khác: Những người Hồi giáo không phải là người Thổ chưa được học bằng ngôn ngữ của mình tại các trường học thế tục, nhưng tại các *medrese* các giáo viên địa phương có thể đưa ra những lời giải thích bằng tiếng bản xứ, chẳng hạn như tiếng Kurd. Giờ đây họ sẽ được giáo dục hoàn toàn bằng tiếng Thổ. Bộ giám sát việc áp dụng luật Hồi giáo và quản lý các cơ sở tôn giáo là sự kế tục văn phòng của Şeyhülislâm, người đứng đầu trong hệ thống giáo sĩ chính thức; văn phòng này đưa ra các phán quyết theo luật tôn giáo (*fetva*) về các vấn đề đang được quan tâm. Giờ đây chính quyền thế tục sẽ kiểm soát về đức tin, đạo đức và việc sử dụng các giáo sĩ. Định chế Hồi giáo vẫn luôn chịu quyền kiểm soát của các sultan, tuy nhiên nó được hưởng mức độ tự quản nhất định và được áp dụng các quy định riêng. Giờ đây tôn giáo, tiền đóng góp cho tôn giáo và giáo dục đều được quốc hữu hóa và phải tuân theo các tiêu chí thế tục. Thay đổi này chắc chắn sẽ gây sốc. İsmet sau này có nói trong hồi ký của mình như sau:

*Chúng tôi gặp phải sự chống trả quyết liệt nhất khi bãi bỏ chế độ caliph. Bãi bỏ chế độ sultan đã dễ dàng hơn, vì việc thế chế caliph sống sót giúp làm hài lòng những người ủng hộ chế độ sultan. Nhưng hệ thống song song này không thể cứ tiếp tục. Nó nuôi dưỡng kỳ vọng rằng quyền lãnh đạo có thể trở lại dưới tấm bình phong caliph... và đem đến hy vọng [cho triều đại Ottoman]. Đó là lý do vì sao việc bãi bỏ chế độ caliph... lại có tác động sâu sắc hơn và trở thành nguồn gốc chính gây xung đột.*

Quyết định đã được đưa ra, song chưa được thông báo ngay. Mustafa Kemal quay về Ankara ngày 23 tháng Hai. Ngày 1 tháng Ba, ông khai mạc kỳ họp mới của quốc hội bằng một bài diễn văn tóm tắt các hoạt động của chính phủ. Việc tái định cư người di cư từ Hy Lạp đang được tiến hành; nghĩa vụ quân sự đã được giảm xuống mười tám tháng; việc kéo dài tuyến đường sắt từ Ankara đi Sivas về phía đông sắp được khởi công. Trong tương lai, Mustafa Kemal yêu cầu thiết lập ngay một hệ thống giáo dục thống nhất. Các đại biểu đã sẵn sàng cho việc này, và những lời phát biểu của Mustafa Kemal được chào đón bằng những tràng vỗ tay. Ông yêu cầu giới báo chí phải luôn nghĩ tới lợi ích dân tộc. Nhưng, ông cũng nói thêm rằng: “Chúng ta tin rằng phương thuốc cho bất cứ tác hại nào xuất phát từ tự do báo chí nằm ở chính bản thân tự do báo chí.” Những lời nói này của ông được vỗ tay tán thưởng hồi lâu. Tuy nhiên, bày tỏ được lý tưởng là một chuyện, triển khai nó lại là một chuyện khác. Tiếp theo, Mustafa Kemal đề cập tới việc giữ quân đội tách biệt với chính trị. Cũng như vậy, Hồi giáo sẽ được nâng lên khi không còn là một công cụ chính trị như trong quá khứ nữa. Nhưng ông không hề đề cập đến chế độ

caliph. Mustafa Kemal từng đã tranh luận trước quốc hội ủng hộ cho việc tách rời định chế caliph khỏi chế độ sultan; và giờ đây ông để cho quốc hội thực hiện việc chấm dứt định chế ấy. Hình thức được duy trì: ông là tổng thống, song quốc hội là tối cao.

Quốc hội nhận được ấn ý ấy. Ngày 2 tháng Ba, nhóm đại biểu quốc hội của Đảng Nhân dân họp để thông qua về hình thức của ba dự luật. Dự luật thứ nhất bãi bỏ bộ phụ trách luật tôn giáo và các cơ sở tôn giáo và bộ tổng tham mưu, đưa tổng tham mưu trưởng ra khỏi danh sách nội các. Dự luật thứ hai thiết lập một hệ thống giáo dục công duy nhất. Dự luật thứ ba là hạ bệ caliph, bãi bỏ chế độ caliph, và trục xuất khỏi Thổ Nhĩ Kỳ tất cả thành viên hoàng tộc Ottoman. Ngày hôm sau, ba dự luật được trình trước quốc hội. Đề xuất bãi bỏ hai cơ quan bộ và chuyển quyền quản lý các giáo sĩ cho một ban tôn giáo trực thuộc Thủ tướng được trình dưới tên một giáo sĩ, Halil Hulki, đại biểu quốc hội của thành phố bảo thủ Siirt ở miền đông Anatolia. Dự luật được phê chuẩn sau một cuộc tranh luận ngắn về tên của ban mới.<sup>[238]</sup> Hồi giáo vẫn là tôn giáo chính thức của nước cộng hòa, nhưng nằm dưới sự kiểm soát trực tiếp của chính quyền. Việc thiết lập nền tảng cho chủ nghĩa thế tục vậy là đã được hoàn tất mà gần như không có lời xì xào nào trong một quốc hội tuân phục.

Đạo luật về thiết lập một hệ thống giáo dục công duy nhất, qua đó chấm dứt các trường học tôn giáo, cũng được thông qua. Một giáo sĩ khác, Seyh Safvet, đại biểu của Urfa, cũng là một thành phố bảo thủ ở miền đông, được người Hồi giáo gọi là thành phố của Abraham, được chọn để trình bày dự luật đặt dấu chấm hết cho chế độ caliph và trục xuất hoàng tộc Ottoman. Một đại biểu không phải là đảng viên Đảng Nhân dân, Zeki từ Gümüşhane, lên tiếng phản đối. Ông nhắc lại với quốc hội là vào ngày 1 tháng Mười một năm 1922, khi cơ quan này xóa bỏ chế độ sultan, nó đã tuyên bố hoàng tộc Ottoman sẽ mãi mãi đảm nhiệm vai trò caliph. Ông lập luận rằng cần tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý, hay ít nhất một cuộc bầu cử mới, trước khi lật lại quyết định kể trên. Lập luận của Zeki không tạo được bất cứ ấn tượng nào. Cả lời phản đối nhẹ nhàng hơn từ một đại biểu khác, Halit, người cho rằng cần bảo tồn vị trí caliph cho dù có phế truất người đương nhiệm, cũng không có hiệu quả.

Quan điểm của chính phủ được Bộ trưởng Tư pháp Seyit, người được dạy làm giáo sĩ, trình bày. Ông này lập luận rằng thể chế caliph đồng nghĩa với quyền lực thế tục, và không có cơ sở tôn giáo cho sự tồn tại của nó sau khi nó đã từ bỏ quyền lực. Sau đó, Thủ tướng İsmet cam đoan với quốc hội là Thổ Nhĩ Kỳ sẽ không gặp bất lợi gì ở nước ngoài nếu bãi bỏ chế độ caliph. Một đại biểu quốc hội đề nghị cho phép các thành viên nữ của hoàng tộc ở lại, vì họ sẽ gặp nguy hiểm về đạo đức nếu bị trục xuất ra nước ngoài trong khi không có kế sinh nhai; lời đề xuất của ông này bị gạt sang bên. Một thành viên có ảnh hưởng của Đảng Nhân dân, Thiếu tá İhsan (Eryavuz), chánh án Tòa án Độc lập được phái tới Istanbul, bày tỏ sự căm ghét của mình với hoàng tộc Ottoman bằng cách nói trước quốc hội rằng: “Thậm chí xương của những thành viên đã chết cũng phải bị đào lên và vứt bỏ.”<sup>[239]</sup> Kết quả không bị thắc mắc gì, vì Đảng Nhân dân đã quyết định biểu quyết thông qua đạo luật trên.

Mustafa Kemal im lặng trong khi quốc hội thực hiện ý chí của ông, còn giới giáo sĩ ganh đua thể hiện lòng nhiệt tình cách mạng. Theo nhà báo Falih Rifki, một *hoca* đã khóc lóc lao vào phòng làm việc của Mustafa Kemal tại quốc hội và nói: “Thưa Paşa, nếu ngài có ý định loại bỏ Cuốn Sách Thiên, thì chúng ta sẽ tìm cách. Nhưng đừng để các đại biểu nói như vậy.” Phái Hồi giáo Sunni cũng ra chỉ thị tuân theo lãnh tụ: trước năm 1923, lãnh tụ là sultan; trong vài tháng ngắn ngủi là caliph và tổng thống. Còn giờ đây là một mình tổng thống. Không những các định chế tôn giáo không phản đối việc thiết lập một nhà nước thế tục; các thành viên của nó còn ganh đua nhau trong việc giành ân huệ bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đó. Chỉ có vài *hoca* tỉnh lẻ chất phác chống đối. Sau khi lắng nghe bài phát biểu của Seyit, vị giáo sĩ với tư cách bộ trưởng tư pháp đã ủng hộ việc bãi bỏ chế độ caliph. Mustafa Kemal nhận xét: “Ông ta đã hoàn thành nhiệm vụ cuối cùng của mình.” Seyit bị loại bỏ khỏi nội các trong một cuộc điều chỉnh ba ngày sau đó.<sup>[240]</sup> Câu chuyện này cho thấy sự coi thường của các nhân vật cải cách do Mustafa Kemal dẫn đầu đối với các giáo sĩ. Nhưng vào thời khắc quan trọng này, khi khuôn khổ đời sống của người Thổ đang bị thay đổi, Mustafa Kemal chỉ đưa ra một phát biểu ngắn trước công chúng. Nói chuyện với tổng biên tập các tờ báo Istanbul đang tập trung tại

nhà ga Ankara, ông nói: “Những quyết định do quốc hội đưa ra trong mấy ngày gần đây là những gì dân tộc mong muốn, một cách tự nhiên và chân thật. Không cần phải nhìn nhận chúng như điều gì đó khác thường.” Đó là một cách thật lạ lùng để mô tả về những gì đang diễn ra tại Istanbul và những nơi khác.

Đạo luật cho phép các ông hoàng Ottoman có mười ngày để chuẩn bị hành lý và ra đi. Nhưng không có trì hoãn nào dành cho caliph. Ngay khi đạo luật được thông qua, thống đốc và cảnh sát trưởng của Istanbul đã tới cung điện Dolmabahçe và yêu cầu Abdülmecit rời đi ngay lập tức. Phần nộ, caliph yêu cầu viên thống đốc ra ngoài. Cảnh sát trưởng liền thông báo ông đã được lệnh đưa caliph đi, bằng vũ lực nếu cần thiết. Vì cung điện đã bị bao vây, đường điện thoại bị cắt, nên Abdülmecit không còn lựa chọn nào khác ngoài nghe lời. Ông được cho biết mình sẽ được đưa tới ga Sirkeci, ga cuối của chuyến tàu tốc hành Phương Đông tại khu thành phố cũ, và đưa lên tàu đi châu Âu. Trên thực tế, những phương án khác cũng đã được chuẩn bị sẵn. Lo lắng về tâm trạng dân chúng trong thành phố, nhà cầm quyền quyết định lựa chọn một cách trực xuất ít lộ liễu hơn. Họ thu xếp đưa caliph và gia quyến cùng người phục vụ của ông tới nhà ga Çatalca ở ngoại ô Istanbul bằng xe hơi.

Vào hồi 5 giờ chiều ngày 4 tháng Ba năm 1924, Caliph Abdülmecit rời cung điện Dolmabahçe, cùng đi có hai trong số bốn người vợ, các con trai và con gái ông, người quản gia, bác sĩ riêng và thư ký. Toán người nhỏ bị bắt đợi ở nhà ga Çatalca đến tận nửa đêm, khi đoàn tàu tốc hành Phương Đông tới. Một toa tàu đặc biệt đã được gắn vào đoàn tàu: thống đốc Istanbul đã đi trên toa tàu này để tới gặp những người bị trục xuất. Ông đưa cho họ một phong bì có 2.000 bảng Anh, các visa nhập cảnh tạm thời đã được Lãnh sự quán Thụy Sĩ cấp. Abdülmecit đáp lại bằng cách đưa ra một thông cáo báo chí nói rằng ông sẽ tuân theo phán quyết của dân tộc và dự định sẽ chuyên tâm cống hiến cho mỹ thuật. Nhưng sự cam chịu của caliph không kéo dài lâu. Ngay khi toàn tàu vượt qua biên giới Bulgaria, ông đưa ra một thông cáo thứ hai tuyên bố ông coi quyết định phế truất mình là vô giá trị và không có hiệu lực. Buồn thay, ông rồi cũng sẽ phải nhận ra chẳng có mấy người bạn tâm tới chuyện đó. Ông bị giữ lại ở biên giới Thụy Sĩ trong khi nhà cầm quyền thu xếp miễn trừ cho ông khỏi một đạo luật cấm những người nhập cư đa thê. Ông nhanh chóng nhận ra Thụy Sĩ quá đắt đỏ, và chuyển tới Nice. Ông qua đời tại Paris tháng Tám năm 1944 và được an táng tại Medina. Những đề nghị chuyển hài cốt Abdülmecit về Thổ Nhĩ Kỳ của các hậu duệ của ông liên tục bị từ chối.

Vài ngày sau khi Abdülmecit bị trục xuất, 116 thành viên khác trong hoàng tộc nổi gót ông bước vào cảnh lưu vong. Phần lớn họ không bao giờ được thấy lại Istanbul nữa. Lệnh cấm trở lại Thổ Nhĩ Kỳ được bãi bỏ với các hậu duệ nữ của hoàng tộc Ottoman vào năm 1952 và với các hậu duệ nam năm 1974 – năm mười năm sau lệnh trục xuất.

Việc đặt tổ chức Hồi giáo dưới quyền quản lý của nhà nước thế tục đã từng và hiện vẫn còn gây tranh cãi tại Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng chưa bao giờ có bất cứ hành động nào nhằm khôi phục nền quân chủ. Chính sách chỉ trích hoàng gia của Mustafa Kemal, nhẹ nhất có thể coi là hành động không thích đáng, và nặng nhất có thể coi là phản trắc, đã để lại một ảnh hưởng lâu dài. Không ai thấy hụt hẫng khi thiếu vắng các sultan và các ông hoàng, ngoại trừ các gia nhân bị mất chỗ kiếm cơm. Phần lớn các cung điện bị để trống và xuống cấp theo năm tháng. Chữ lồng viết tắt của hoàng gia – biểu tượng *tuğra* hình con chim – phai mờ hoặc bị gỡ xuống khỏi mặt tiền các công trình. Chỉ đến gần đây người ta mới có một nỗ lực nghiêm túc nhằm khôi phục lại di sản nghệ thuật và kiến trúc của Triều đại Ottoman. Nhưng vào năm 1924, Thổ Nhĩ Kỳ có những lo toan khác.

Trong bài diễn văn năm 1927, Mustafa Kemal kể rằng khi quốc hội bãi bỏ chế độ caliph, trưởng một đoàn đại biểu Thổ Nhĩ Kỳ tới Ấn Độ nhằm cảm ơn người Hồi giáo Ấn Độ vì sự hỗ trợ họ dành cho những người Thổ dân tộc chủ nghĩa; ông này báo về rằng người Hồi giáo ở nước ngoài muốn Mustafa Kemal trở thành caliph. Mustafa Kemal nói ông đã bác bỏ đề xuất đó và coi đó là một chuyện lố bịch. Caliph là người đứng đầu nhà nước, và những người Hồi giáo nước ngoài có chính quyền riêng, và không có lý gì để họ lại phải thi hành mệnh lệnh của một vị caliph sống bên ngoài biên giới của họ. Điều này cũng đúng vào tháng Ba năm 1924 như từng đúng vào tháng Mười một năm 1922, khi Mustafa Kemal đã quyết định chịu đựng một vị

caliph thêm một thời gian ngắn nữa vì lý do chiến thuật.

Việc bãi bỏ chế độ caliph đánh dấu quyết tâm của Mustafa Kemal trong việc loại bỏ Hồi giáo ra khỏi lĩnh vực công. Chưa đầy một tháng sau, vào ngày 8 tháng Tư năm 1924, các tòa án tôn giáo, có trách nhiệm áp dụng luật Hồi giáo trong các vấn đề cá nhân – kết hôn, ly dị, thừa kế – bị bãi bỏ. Ngày hôm sau, lệnh cấm rượu, vốn chẳng được Mustafa Kemal và các chiến hữu để tâm tới, được gỡ bỏ. Đúng là bản hiến pháp cộng hòa đầy đủ đầu tiên, được phê chuẩn ngày 20 tháng Tư, vẫn khẳng định Hồi giáo là tôn giáo chính thức, và giữ lại công thức được sử dụng trong luật tổ chức cơ bản năm 1921, quy định Quốc hội có bốn phận thi hành các điều luật của *seriat*.<sup>[241]</sup> Nhưng, như Mustafa Kemal sau này có nói vào năm 1926, đây là “những công thức không cần thiết, không tương thích với tính chất hiện đại của nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ và chế độ cộng hòa, cho dù cách mạng và nước cộng hòa không thấy ảnh hưởng gì nếu chấp nhận chúng như một nhượng bộ vào thời điểm đó.”

Quốc hội ngoan ngoãn ủng hộ những thay đổi do Mustafa Kemal đề nghị, nhưng thận trọng tìm cách bảo vệ quyền lợi của mình. Ủy ban hiến pháp đã đề xuất rằng Tổng thống được phép giải tán nghị viện và ra lệnh tổ chức bầu cử sớm. Điều này gợi nhớ lại những ký ức chẳng vui vẻ gì: Abdülhamit II đã đình chỉ nghị viện vô thời hạn, trong khi giữ lại hiến pháp, ít nhất về lý thuyết; Vahdettin đã giải tán nghị viện hai lần để làm vừa lòng bản thân và phe Hiệp ước. Trong một màn thể hiện sự độc lập, quốc hội của nước cộng hòa từ chối trao cho tổng thống quyền giải tán quốc hội. Nhưng sau một cuộc thảo luận, quốc hội cho phép tổng thống gửi lại các đạo luật (nhưng với luật ngân sách thì không) để xem xét lại. Những điều khoản này không có mấy ý nghĩa thực tế vào thời điểm đó, vì Mustafa Kemal kiểm soát quốc hội thông qua những đại biểu ông chỉ định. Nhưng chúng đã đặt ra các nguyên tắc cơ bản cho chính quyền nghị viện.

Có một cuộc tranh luận quyết liệt vào ngày 16 tháng Tư, khi quốc hội nhóm họp để lên danh sách những nhân vật chống đối cuộc kháng chiến dân tộc Thổ cần bị trục xuất và tước tư cách công dân Thổ. Hiệp định Lausanne đã hạn chế con số này ở 150 người, và ban lệnh ân xá cho tất cả những người khác từng có bất đồng với chế độ. Quốc hội thực thi điều khoản này bằng cách thông qua hai đạo luật ân xá, nhưng sau đó cảm thấy khó quyết định được đâu là những kẻ chống đối nghiêm trọng nhất xứng đáng bị trục xuất. Khi danh sách cuối cùng được thảo ra, báo chí Istanbul công bố các tài liệu chứng tỏ rằng Bộ trưởng Nội vụ Ahmet Ferti (Tek), người chọn lọc danh sách bị trục xuất ban đầu, lại chính là người đã đích thân chống lại Mustafa Kemal vào giai đoạn bắt đầu chiến dịch của ông ở Anatolia. Lời cáo buộc này được Refet, một trong những chiến hữu ban đầu của Mustafa Kemal, đồng tình; tuy nói thác đi, song thực chất Refet rất lấy làm vui mừng khi tìm ra nguyên do mới để gây bối rối cho chế độ ở Ankara.<sup>[242]</sup> Ferit buộc phải từ chức. Nhưng đó là một thắng lợi phải trả giá đắt cho phe đối lập vì bộ trưởng mới, Recep (Peker) là một trong những người ủng hộ Mustafa Kemal độc đoán nhất.

Mustafa Kemal luôn kín tiếng trong những tuần tiếp sau khi chế độ caliph bị bãi bỏ. Trật tự cũ bị phá bỏ đã khiến đất nước bị sốc, nhưng hiếm có những phản đối công khai. Có một cuộc bạo động tại thành phố nhỏ Silifke trên bờ Địa Trung Hải và những hỗn loạn nhỏ tại Bursa; một *hoca* ở tỉnh bị kết án tử hình vì kích động dân chúng chống lại chính phủ vô thần. Nhưng phản ứng của quần chúng không hiệu quả nếu không có sự lãnh đạo của những người có giáo dục, và như Ali Fuat ghi nhận trong hồi ký của mình, tầng lớp có giáo dục vốn đã ít ỏi lại đang bị chia rẽ.

Báo chí đối lập, được phát hành tại Istanbul, nói tới nạn tham nhũng hoành hành trong những người ủng hộ chính phủ và quy trách nhiệm này cho sự cai trị độc đoán của Đảng Nhân dân. Những nghi vấn tham nhũng bao gồm việc phân chia tài sản do những người Kitô giáo di cư để lại, cũng như việc những người Hy Lạp và Armenia giàu có lén lút tìm cách giành lại quyền sở hữu các tài sản của mình nhờ vào sự giúp đỡ của các nhân vật thân cận với chính phủ. Bị chiến tranh tàn phá, Thổ Nhĩ Kỳ chưa thể tạo nên tài sản mới. Chính quá trình chia sẻ chiến lợi phẩm – tức là lượng tài sản cũ được cộng đồng thiểu số và những người nước ngoài tích lũy – đã dẫn tới tranh cãi trong giới tinh hoa Thổ Nhĩ Kỳ. Những tờ báo tại Istanbul có đối



tượng phát hành hẹp, hiếm khi vượt quá 15.000 bản. Nhưng cơ quan phát ngôn nửa chính thức của chính phủ, *Hakimiyet-i Milliye*, phát hành tại Ankara, có số lượng phát hành chỉ 6.000 bản. Tháng Năm năm 1924, chính phủ có được một cơ quan ngôn luận tại Istanbul, khi người ủng hộ trung thành của Mustafa Kemal, Yunus Nadi (Abalıoğlu), cũng là một đại biểu cấp tiến của Đảng Nhân dân, thành lập tờ *Cumhuriyet* (Nền Cộng hòa). Tờ báo trở thành tiếng nói độc đoán, đôi khi bài ngoại, của chủ nghĩa dân tộc Thổ khi nó bảo vệ các cải cách của Mustafa Kemal, người trên thực tế có nguồn cảm hứng nhân văn hơn nhiều.

Những rắc rối chính trị đi kèm một bi kịch đời tư của Mustafa Kemal. Fikriye, người Mustafa Kemal đã gửi đi điều trị tại một cơ sở chữa lao tại châu Âu, đã trở về Istanbul ngay khi cô biết tin về đám cưới của ông với Lâtife. Ngày 6 tháng Ba năm 1923, Adnan (Adivar), đại diện của chính phủ Ankara tại Istanbul, lúc đó vẫn nằm dưới sự chiếm đóng của phe Hiệp ước, hỏi Gazi liệu cô gái có được phép tới Ankara không. Mustafa Kemal trả lời bằng một bức điện đầy giận dữ. Fikriye đã quay về mà không có sự cho phép của; ông đã chu cấp đủ tiền cho nhu cầu của cô; cô cần ở lại Istanbul và giải thích về cách xử sự của mình. Để đảm bảo chắc chắn hơn nữa, thống đốc İzmit được chỉ thị giữ Fikriye lại nếu cô gái tìm cách đi xe lửa tới Ankara.

Fikriye trải qua mười bốn tháng sau đó ở Istanbul và Gallipoli. Cô gái gửi hết lá thư này tới lá thư khác cho Mustafa Kemal, và có vẻ cho cả İsmet, cầu xin được tới Çankaya. Sau đó, vào cuối tháng Năm năm 1924, cô bí mật rời Istanbul và lên đường tới Ankara. Theo câu chuyện được chính thức công bố ngày 1 tháng Sáu năm 1924, Fikriye nói khi tới ga Ankara ngày hôm trước là cô tới thăm Trung tá Fuat (Bulca), bạn của Mustafa Kemal, đồng thời là họ hàng xa của ông (và do đó là họ hàng thậm chí còn xa hơn của cô) tại Salonica. Nhưng thay vì tới nhà Fuat, cô đi xe tới Çankaya và yêu cầu gặp tổng thống và phu nhân. Được trả lời là không thể, cô gái quay ra xe. Trên đường quay ra, cô lấy ra một khẩu súng ngắn từ trong túi và tự bắn vào mình. Được báo tin, Mustafa Kemal ra lệnh cho bác sĩ riêng Refik (Saydam) làm hết sức để cứu cô gái trẻ. Bác sĩ giải phẫu tại bệnh viện Ankara được chỉ thị không được phép cho ai vào thăm Fikriye, và nếu điều trị thành công, cần thu xếp cho cô được điều dưỡng hồi phục ở Thụy Sĩ nếu cần thiết. Nhưng việc điều trị đã không thành công. Trong vòng một tuần sau khi nhập viện, Fikriye bắt đầu bị viêm phổi. Hai ngày sau, cô qua đời. [\(243a\)](#)[\(243b\)](#)

Tấn bi kịch của những người vợ (và bạn tình) bị rũ bỏ là một chủ đề chính trong cuộc sống và văn học Thổ. Song điều này không khiến mọi chuyện dễ dàng hơn với Gazi. Bản thân Fikriye được bỏ qua, vì các đối thủ của Mustafa Kemal quy cái chết bi thảm của cô gái cho đạo đức buông thả của ông. Các cộng sự của ông làm hết sức để ngăn vụ tai tiếng lan rộng. Tại Istanbul, cảnh sát mặc thường phục tới lục soát nơi ở của Fikriye và mang đi mọi đồ dùng cá nhân của cô. Vì không có bất cứ bằng chứng khả nghi nào xuất hiện, sự việc dần chìm vào quên lãng. Con gái nuôi của Atatürk, Sabiha Gökçen, sau này có nói Atatürk có tình cảm rất sâu sắc với Fikriye, người đã có thể trở thành một người vợ tốt hơn so với Lâtife. Trên thực tế, không ai trong những người phụ nữ này nhận ra là trong khi Mustafa Kemal không muốn gây tổn thương cho những phụ nữ của đời mình, ông cũng không cho phép ai cản đường ông. Như Falih Rifki (Atay) nhận xét, Atatürk đã đi ngược lại thiên hướng tự nhiên của mình khi cố sù cho việc giải phóng phụ nữ bởi “ông nghiêng có khuynh hướng ủng hộ chế độ đa thê”. Nhiều năm sau, người ta kể rằng ông đã từng nói với một phụ nữ ngoại quốc khi người này cố dẫn bước ông trên sàn nhảy rằng: “Thưa bà, khi một người đàn ông và một phụ nữ đi cùng nhau, tốt nhất nên dành vai chủ động cho đàn ông.”

Fikriye, một phụ nữ bất hạnh, tuyệt vọng, ốm yếu, đã phải trả giá bằng tính mạng vì không hiểu tính cách Mustafa Kemal. Lâtife cũng sắp phạm phải cùng sai lầm đó, nhưng với cái giá phải trả nhẹ nhàng hơn. Khi Mustafa Kemal quay về Ankara vào cuối tháng Hai, ông muốn để vợ ở lại İzmir. Lâtife nhất định không đồng ý và gọi cha mẹ tới Çankaya để an ủi mình. Cha bà, ông Muammer, cố gắng tận dụng cơ hội này để thiết lập một quan hệ đối tác làm ăn với Mustafa Kemal vì ông đang kiểm soát số tiền người Hồi giáo Ấn Độ quyên góp cho nhu cầu của Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng những lời cố vấn khôn ngoan hơn đã thắng thế, và Mustafa Kemal dùng 250.000 lira trong khoản tiền góp vốn của Ngân hàng Doanh nghiệp Thổ (*Türkiye İş Bankası*) để tổ chức giúp doanh nhân Thổ bước chân vào lĩnh vực ngân hàng do người nước ngoài khổng

chế. Celal (Bayar), người nhân viên ngân hàng đã trở thành nhà tổ chức của CUP tại İzmir, rồi sau đó là thủ lĩnh phong trào kháng chiến dân tộc trong vùng, đã trở thành giám đốc đầu tiên của Ngân hàng Doanh nghiệp khi nó được thành lập ngày 26 tháng Tám năm 1924.

Sáu tháng im lặng của Mustafa Kemal kết thúc vào cuối tháng Tám. Ngày 25, ông phát biểu tại một cuộc họp của công đoàn giáo viên tại Ankara và nhắc lại các nguyên tắc của mình: giáo dục cần tạo ra những con người tự do suy nghĩ, có khả năng đóng một vai trò thành công trong đời sống kinh tế. Đạo đức dân tộc cần được thiết lập trên các nguyên tắc của văn minh. Sau đó, ông thực hiện một chuyến đi dài tới các tỉnh cùng Lâtife. Ngày 30 tháng Tám, ông đặt nền móng cho một đài tưởng niệm trên chiến trường của trận Dumlupinar, nơi quân đội Hy Lạp đã bị tiêu diệt hai năm trước. Trong một bài diễn văn dài, ông mô tả lại mình đã giành được chiến thắng như thế nào: ông ca ngợi cống hiến của Fevzi và İsmet; ông nhắc tới tướng Kemalettin Sami, người chỉ huy đơn vị đã phá vỡ phòng tuyến Hy Lạp, nhưng không hề nhắc tới Nurettin "Râu", tư lệnh Tập đoàn quân 1. Nurettin đã bị gạt vào bóng tối, một số phận hoàn toàn xứng đáng với ông ta.

Sau đó Mustafa Kemal nói tới tương lai. Sự tồn tại của mọi dân tộc phụ thuộc vào khả năng tạo nên những công trình văn minh của họ. Mà thành công trong lĩnh vực văn minh đòi hỏi sự đổi mới. Những cách nghĩ đã tồn tại hàng thế kỷ và sự kính ngưỡng quá khứ cần bị bãi bỏ. Những vấn đề cá nhân mà Mustafa Kemal mới gặp phải của có vẻ được phản ánh trong phần lập luận tiếp theo của ông. Ông nói, cuộc sống gia đình là nền tảng của văn minh. Nam giới và nữ giới cần sở hữu những quyền tự nhiên của họ và có khả năng thực hiện bốn phận gia đình. Sau đó, ông quay sang chủ đề cho rằng cuộc chiến nhằm giành được tiến bộ kinh tế thậm chí còn quan trọng hơn chiến thắng quân sự mà họ đang kỷ niệm. Bài diễn văn kết thúc với một lời kêu gọi gửi tới giới trẻ, báo trước đoạn cuối bài diễn văn sáu ngày năm 1927 của ông. "Hỡi các thành viên của thế hệ mới đang lên! Tương lai là của các bạn. Nước cộng hòa đã được chúng tôi lập nên. Bảo vệ và làm rạng rỡ nó là nhiệm vụ của các bạn."

Đài tưởng niệm do một nghệ sĩ địa phương tạo hình thể hiện một cánh tay giữ một lá cờ Thổ. Từ hình ảnh này, người ta cho rằng bản thiết kế đã được Mustafa Kemal chọn, vì ông từng thấy một người lính cầm cờ Thổ bị vùi lấp trong một hố bom, nhưng vẫn nắm chặt lá cờ trong cánh tay chìa lên từ dưới đất. Một cách giải thích nhiều khả năng gần sự thật hơn là đài kỷ niệm Dumlupinar chính là bước đầu tiên hướng tới việc thể hiện hình dáng con người trong điêu khắc. Những đài tưởng niệm trước đó, vốn tôn trọng lệnh cấm thể hiện hình ảnh con người của Hồi giáo, thường có hình một cây cột vượt thành hình búp măng trên đỉnh. Cánh tay người lính vô danh nhô lên trên mặt đất là vật báo hiệu cho những bức tượng toàn thân của Mustafa Kemal không bao lâu nữa sẽ xuất hiện trên cả nước. Trong những năm gần đây, một đài tưởng niệm hoành tráng hơn được dựng lên trên quả đồi mà từ đó Mustafa Kemal đã chỉ huy trận đánh, và "đài tưởng niệm người cầm cờ vô danh" được chuyển ra ngoài làng Dumlupinar, nơi giờ đây sừng sững một giáo đường lớn theo phong cách tân Ottoman thường thấy.

Từ Dumlupinar, Mustafa Kemal tới Bursa. Ông chọn thành phố của các giáo đường được các sultan đầu tiên xây dựng để tung ra một đòn tấn công vào hoàng triều Ottoman; ông tuyên bố dựa trên những bằng chứng lịch sử mong manh là thành phố đã nhiều lần bị tàn phá và cướp bóc trong các cuộc đấu đá trong hoàng tộc giữa các hoàng tử Ottoman, và những hậu duệ cuối cùng của bọn họ đã để quân chiếm đóng Hy Lạp lọt vào bằng cách khuấy động bạo loạn sau chiến tuyến của những người dân tộc chủ nghĩa. Giờ đây thành phố thiếu vắng mọi dấu hiệu của sự phồn vinh, nhưng nó có nguồn lực để trở thành một trung tâm văn minh trong nước cộng hòa mới. Thực ra Bursa đã gặp may, vì quân Hy Lạp khi chạy trốn đã không có thời gian hủy hoại thành phố; nhưng như các thành phố vùng Anatolia khác, hoạt động thương mại tại đây đã bị đình đốn do sự ra đi của người Hy Lạp và Armenia bản địa.

Từ Bursa, Mustafa Kemal tới cảng Mudanya trên tuần dương hạm *Hamidiye* (đặt theo tên Sultan Abdülhamit II) để đi một chuyến dọc theo bờ Biển Đen. Chiếc tuần dương hạm đi qua eo Bosphorus, song Mustafa Kemal không đặt chân lên cố đô. Ngày 16 tháng Chín, ông tới Trabzon. Phe đối lập trong thời gian đó đã bắt đầu tập hợp lại. Đồng chí cũ của ông, Ali Fuat, người đã dự lễ kỷ niệm tại Dumlupinar, đã tới İzmir và gặp Karabekir cùng Rauf tại đây.<sup>(244)</sup> Ba

người sau đó lại gặp nhau tại Istanbul. Cùng gặp mặt còn có hai nhân vật Liên Minh tiếng tăm: Rahmi, cựu thống đốc İzmir thời Thế chiến, và İsmail Canbulat. Mustafa Kemal xa lánh cả hai người này, vì thế cả hai nhận thấy họ bị đẩy ra rìa đời sống chính trị. Tất cả cùng nhất trí là họ đang bị theo dõi, thư tín bị mở trộm. Karabekir và Ali Fuat cho rằng không thể tiếp tục thực thi chức trách thanh tra tập đoàn quân trong điều kiện này, và con đường duy nhất còn mở cho họ là chống đối lại chính quyền độc đoán tại quốc hội. Họ lập luận rằng tổng thống cần xử sự như một trọng tài không thiên vị trong cuộc đấu tranh chính trị giữa họ và Đảng Nhân dân.<sup>[245]</sup>

Đây cũng chính là đề xuất mà Mustafa Kemal đã bác bỏ khi ông phát biểu tại câu lạc bộ Đảng Nhân dân tại Trabzon ngày 16 tháng Chín:

*Tôi tự hào với vai trò chủ tịch Đảng Nhân dân đang được thủ tướng của chúng ta, İsmet Paşa, chỉ đạo hàng ngày... Những người không ngừng bàn tán về mối quan hệ giữa chức tổng thống nước cộng hòa và vai trò lãnh đạo đảng... cần biết tôi là một chiến sĩ – chiến sĩ cho nền cộng hòa, cho sự cải cách về tư duy và xã hội. Tôi không muốn tin là có một ai trong nước Thổ Nhĩ Kỳ mới lại không muốn chia sẻ các nguyên tắc của Đảng Nhân dân.*

Như vậy, những chiến hữu từ thuở ban đầu của Mustafa Kemal đã được cảnh báo rằng nếu họ chống lại phe đa số của Đảng Nhân dân mà họ là thành viên, họ sẽ phải chiến đấu với tổng thống, người đã đích thân lựa chọn và kiểm soát đa số ấy.

Từ Trabzon, Mustafa Kemal tới Samsun, thành phố nơi ông bắt đầu chiến dịch Anatolia. Trong buổi chiều tối tại tòa thị chính, ông thị trưởng tự hào giới thiệu chiếc ghế bành Mustafa Kemal đã ngồi tháng Năm năm 1919 – vậy là việc sưu tầm các kỷ vật đã bắt đầu. Phát biểu sau đó tại một cuộc gặp các giáo viên, Mustafa Kemal đưa ra những câu nói nổi tiếng: “Với mọi thứ trên thế giới – với văn minh, với cuộc sống, với thành công – sự chỉ dẫn đúng đắn nhất là hiểu biết và khoa học. Tìm kiếm một sự chỉ dẫn khác ngoài hiểu biết và khoa học là [một dấu hiệu của] sự lơ đãng, ngu dốt và lảm nhảm.” Những cách gọi truyền thống được sử dụng để làm dịu bớt thông điệp gay gắt trên: từ dùng cho hiểu biết, *ilim*, giống như từ *scientia* ở châu Âu thời Trung cổ, ban đầu dùng để chỉ sự hiểu biết về thần học; từ dùng cho chỉ dẫn, *mürşit*, nhắc tới thủ lĩnh một cộng đồng Hồi giáo. Nhưng tới thời điểm những từ kể trên được khắc lên mặt tiền tòa nhà chính của Đại học Ankara, thông điệp đã rõ ràng: khoa học là chỉ dẫn tốt nhất trong cuộc sống.

Bài diễn văn cũng làm rõ quan điểm của Mustafa Kemal về những người Hồi giáo nước ngoài. Ông nói có hơn 300 triệu người Hồi giáo trên thế giới và tất cả từng ấy triệu người đều phải chịu sự áp đặt ý chí và sự coi thường của người khác. Tại sao? Vì họ không được giáo dục để có được những phẩm chất làm người cần thiết để bẻ gãy xiềng xích trói buộc họ; sự giáo dục của họ không mang tính dân tộc. Điều này cho thấy sự cần thiết phải chặn đứng việc nhồi nhét vào đầu óc thế hệ trẻ “những điều vô dụng lạc hậu, chết cứng và phi thực tế”. Để làm rõ quan điểm của mình, Mustafa Kemal nhắc tới một diễn giả trước đó, một *hoca* đã giải nghĩa một đoạn kinh sách Hồi giáo so sánh giữa quả ô liu vốn chỉ có một hạt với quả vả có nhiều hạt nhỏ. Vị *hoca* này nói, quả ô liu đại diện cho thống nhất, còn quả vả đại diện cho sự đa dạng. Nhưng một *hoca* khác, người đã được Mustafa Kemal hỏi về ý nghĩa của câu kinh, nói ông ta đã cần đến nửa giờ để giải nghĩa nó. Tại sao lại phải mệt đầu với những câu đánh đố như thế? Hãy nói thẳng cho mọi người sự thật. Ngụ ý rất rõ ràng: những kiến thức tôn giáo cũ kỹ là vô dụng trong thời đại mới. Còn về những người Hồi giáo phải chịu phục tùng sức mạnh nước ngoài, họ chỉ có thể tự trách mình về sự phục tùng đó mà thôi.

Từ Samsun, Mustafa Kemal đi theo lộ trình năm 1919 của mình. Ông tới Havza, Amasya, và cuối cùng là Erzurum. Erzurum thực ra không nằm trong kế hoạch chuyển đi của ông, nhưng vì thành phố đã bị thiệt hại nặng do một trận động đất, nên Mustafa Kemal tới để cam đoan về trợ giúp của chính quyền. Nhưng cũng như ở những nơi khác, ông tận dụng cơ hội để bảo vệ những thay đổi mới nhất, bao gồm việc loại bỏ “những cá nhân và thể chế đã gây tổn hại tới chủ quyền, tự do và độc lập dân tộc” – nói cách khác, chính là chế độ caliph và hoàng gia Ottoman. Trong Chiến tranh giành Độc lập, Erzurum đã là cái nôi của một “hội bảo vệ di sản thiêng liêng” và trưởng đoàn đại biểu quốc hội của thành phố Hüseyin Avni là một thành viên lãnh đạo Nhóm thứ hai đối lập tại Quốc hội. Giờ đây, Mustafa Kemal tuyên bố ông rất vui được

thấy các hành động của mình phản ánh tâm tư thật của người dân Erzurum, cũng như người dân những nơi khác trong nước. Không có ai đứng ra phản đối lời khẳng định này.

Đi đâu Mustafa Kemal cũng nói tới sự cần thiết phải xây dựng đường sắt và đường bộ để kết nối cả nước với nhau. Nhưng ông không hề nói về các chiến hữu năm 1919 của mình. Chiến thắng của Karabekir trước người Armenia không hề được nhắc tới trong bài diễn văn của ông tại Erzurum, trong khi ông thường xuyên nói về chiến thắng của İsmet tại İnönü.

Lâtife luôn ở bên Mustafa Kemal trong khi ông đi thăm các tỉnh miền đông bị tàn phá. Bà đã nhất định đòi đi cùng chồng, trong khi vợ các quan chức khác đi tàu biển quay lại Samsun. Đó là một quyết định tai hại. Lâtife ghen tỵ với các chiến hữu của Mustafa Kemal. Trên đường tới Erzurum, hai vợ chồng công khai cãi nhau ở Tokat, khi Lâtife cố phá vỡ một cuộc tụ tập chuyện vãn để kéo Mustafa Kemal về đi ngủ. Còn một cuộc đôi co nữa trong một bữa tối tại Erzurum, khi Lâtife buộc tội Mustafa Kemal quá chú ý tới người vợ xinh đẹp của viên chỉ huy quân sự địa phương. Ngày hôm sau, Mustafa Kemal cho đưa vợ mình về Ankara bằng ô tô, có sĩ quan phụ tá của ông, Salih (Bozok), tháp tùng. Salih được trao một lá thư dán kín để chuyển cho İsmet. Thư viết:

*Phu nhân Lâtife sẽ về Ankara trước tôi. Tôi quyết định sẽ không hay nếu chúng tôi tiếp tục chuyển đi cùng nhau, vì kinh nghiệm hai năm vừa qua cho thấy rằng chúng tôi không thể sống với nhau. Tôi đã báo cho cô ấy biết quyết định của mình. Cô ấy rất buồn và có thể đề nghị ông hoặc Fevzi Paşa hòa giải chúng tôi, nhưng quyết định của tôi là dứt khoát rồi. Tuy nhiên, tôi không muốn làm tổn hại tới thanh danh và vị trí của cô ấy cũng như gia đình cô ấy, bởi tôi vẫn dành cho họ sự tôn trọng và tình bạn chân thành. Cách thức chia tay sẽ được quyết định tại Ankara. Cần thuyết phục cô ấy đồng ý lặng lẽ trở về İzmir.*

Trước khi lên đường, Salih đã đề nghị người tháp tùng Mustafa Kemal là Kılıç Ali cho ông này biết bằng mật mã nếu tổng thống đổi ý. Nếu ông đổi ý, Kılıç Ali sẽ gửi điện, “Ông ấy đang khỏe”; nếu không, thông điệp sẽ là, “Ông ấy vẫn ốm”. Lâtife viết một lá thư cầu xin Mustafa Kemal từ trạm dừng chân đầu tiên ở Erzincan. Khi xe tới Kayseri, Mustafa Kemal ra lệnh cho Salih dừng xe lại đợi ông tới. Salih liên hệ với Kılıç Ali và tin chắc “bệnh nhân” đã “khỏe”. Mừng vô hạn, Lâtife quay lại gặp Mustafa Kemal cách Kayseri tám mươi kilômét về phía đông. Khi Mustafa Kemal tới, ông ra lệnh cho Salih xé bỏ lá thư gửi İsmet và bảo viên sĩ quan tùy tùng giữ lại các mảnh giấy. Lâtife đã được hoãn thi hành hình phạt chứ không phải được tha thứ. Mustafa Kemal đã quyết định tạm làm lành với Lâtife, vì trận chiến của ông với phe đối lập, do chính các chiến hữu từ thuở ban đầu của ông cầm đầu, sắp bùng nổ.



# Chương 21. Luật pháp và trật tự

Mustafa Kemal trở lại Ankara ngày 17 tháng Mười năm 1924. Quốc hội được nhóm họp ngày hôm sau để thảo luận về một cuộc khủng hoảng trong quan hệ với Anh về vấn đề Mosul. Năm 1922, một sĩ quan Thổ đã được cử đi khuấy động người Kurd chống lại Anh ở vùng Süleymaniye (Sulaimaniyya), nay là vùng Kurdistan thuộc Iraq. Viên sĩ quan này đã không thành công. Sau đó, những người Kitô giáo theo giáo phái Nestorius, được gọi là những người Assyria, vốn đứng về phía phe Hiệp ước trong Thế chiến, cố gắng trở lại những ngôi làng trên núi của họ ở tỉnh Hakkâri, nơi quyền lực của chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ rất yếu ớt. Sau khi bị thống đốc Thổ chặn lại, họ bị một đội quân tiểu phạt Thổ đẩy lùi, và người Anh tuyên bố đơn vị này đã vượt qua ranh giới ngừng bắn. Ngày 9 tháng Mười, chính phủ Anh gửi một tối hậu thư tới Thổ Nhĩ Kỳ đe dọa sử dụng vũ lực nếu quân Thổ không chịu rút lui trong vòng bốn mươi tám giờ. Thổ Nhĩ Kỳ kháng nghị lên Hội Quốc liên, tổ chức mà nước này vẫn chưa phải là thành viên, và tối hậu thư của Anh bị tạm đình chỉ. Một cuộc họp tại Hội Quốc liên ngày 27 tháng Mười năm 1924 đã xác định đường ranh giới, sau này được gọi là đường ranh giới Brussels, giữa các vùng do Anh và Thổ Nhĩ Kỳ chiếm đóng, đồng thời tiến hành một cuộc điều tra toàn thể về vấn đề Mosul.

Cả hai bên đều làm bộ sẵn sàng tham chiến dù không bên nào muốn. Quyết định triệu tập một phiên họp đặc biệt của quốc hội, nửa tháng trước khi kỳ họp hàng năm được tiến hành, là nhằm mục đích quảng bá quyết tâm của Thổ Nhĩ Kỳ trong việc bảo vệ tuyên bố chủ quyền với Mosul. Nhưng Mosul không phải là mối bận tâm chính của Mustafa Kemal khi ông ngắm nhìn phong cảnh từ nhà mình tại Ankara. Trong thời gian ông vắng mặt, ngôi nhà đã thay đổi hình dạng từ một ngôi nhà nghỉ mùa hè vuông vắn của vùng Anatolia thành một biệt thự ngoại ô kiểu châu Âu có chóp mái. Gần nhà ga Ankara, một tòa nhà nghị viện mới đã được xây lên kịp cho kỳ họp mới. Tòa nhà có phong cách thuộc địa phương đông, sau này được biết đến ở Thổ Nhĩ Kỳ như “phong cách dân tộc giai đoạn đầu”, được chọn làm tòa nhà công quyền đầu tiên của nền cộng hòa ở Ankara. Ngay bên cạnh là tòa nhà quốc hội cũ, vốn ban đầu là một câu lạc bộ của CUP, được Đảng Nhân dân của Mustafa Kemal tiếp quản làm trụ sở. Phải thêm một thập kỷ nữa các kiến trúc sư Áo và Đức mới mang tới phong cách thô mộc hiện đại và tô điểm cho Ankara những khối nhà vuông vắn không hề được trang trí; trong những năm đầu của nền cộng hòa, phong cách phương Đông vẫn chưa bị thất sủng, và thế hệ đầu tiên các chủ cửa hàng người Thổ kế tục người Hy Lạp và Armenia vẫn chọn những cái tên như “Phương Đông” cho các cửa hàng tạp hóa của họ.

Trong suốt mùa hè, báo chí đối lập đã liên tục tung ra một chiến dịch chỉ trích nhắm vào chính phủ. Quả thực có rất nhiều điều để phê phán. Những người tị nạn đổ về từ Balkan than phiền cả về sự kém hiệu quả của chính quyền lẫn nạn tham nhũng. Các sĩ quan giải ngũ và thương binh gây sức ép đòi việc làm và trợ cấp. Việc đóng cửa các trường học tôn giáo đã để lại những khoảng trống trong giáo dục. Nhiều người trong số các chiến hữu từ thuở ban đầu của Mustafa Kemal lợi dụng những lời phàn nàn này khi tranh giành một vị trí trong việc đưa ra quyết sách. Dù vẫn còn là thành viên Đảng Nhân dân, họ đã lập ra trong lòng nó một phái đối lập, tuy ít ỏi về số lượng nhưng lại đầy sức nặng về thành tích cống hiến và trí thức.

Hai thành viên lãnh đạo của nhóm đối lập, Rauf (Orbay), cựu phát ngôn viên của quốc hội và cựu thủ tướng, và bác sĩ Adnan (Adivar), cựu trợ lý của người phát ngôn và đại diện cho chính phủ tại Istanbul, hối hả tới Ankara tham dự kỳ họp đặc biệt. Năm 1927, Mustafa Kemal kể lại rằng ông ngạc nhiên khi thấy không ai trong hai người tới dự bữa tiệc chào mừng khi ông trở về sau chuyến thăm các tỉnh miền đông; ngay lúc đó ông đã biết rằng mình đang phải đối diện với một âm mưu. Điều ông phải đối mặt thực ra là cuộc kháng cự cuối cùng của một số nhân vật dân tộc chủ nghĩa Thổ hàng đầu nhằm bảo toàn quyền được có tiếng nói trong quá trình thay đổi đất nước.

Ngày 26 tháng Mười, Karabekir từ chức thanh tra Tập đoàn quân 1 với lý do rằng vì các báo

cáo của ông về việc tái tổ chức quân đội đã bị gạt sang bên, nên ông quyết định cống hiến tâm sức cho nhiệm vụ đại biểu quốc hội. Bốn ngày sau, Ali Fuat (Cebesoy) cũng từ chức thanh tra Tập đoàn quân 2 mà không đưa ra lý do nào. Năm 1927, Mustafa Kemal phàn nàn rằng ông đã mời Ali Fuat tới ăn tối ngay khi ông này từ sở chỉ huy Tập đoàn quân 2 ở Konya về ngày 30 tháng Mười, nhưng Ali Fuat đã gặp Rauf (Orbay) và không tới Çankaya. Những hành động từ chức này rõ ràng xuất phát từ lệnh cấm các chỉ huy đang giữ chức trong quân đội tham gia tranh luận tại quốc hội mới được đưa ra tháng Mười hai năm trước.

Vào cùng ngày 30 tháng Mười năm 1924, Mustafa Kemal trả lời bằng cách gửi một bức điện cho sáu chỉ huy quân đội cao cấp đang giữ ghế đại biểu trong quốc hội. Bức điện được viết mang hơi hướng cá nhân: “Trông cậy vào niềm tin và tình cảm các vị dành cho cá nhân tôi, tôi thấy các vị cần thiết phải lập tức thông báo với chủ tịch quốc hội bằng điện tín là các vị đã từ chức đại biểu quốc hội.” Mustafa Kemal còn nói thêm rằng Tổng tham mưu trưởng, Thống chế Fevzi (Çakmak) đã làm thế theo yêu cầu của ông. Bốn tư lệnh quân đoàn lập tức làm theo, trong khi hai viên tướng khác đề nghị có thêm thời gian cân nhắc. Một trong hai người, thanh tra Tập đoàn quân 3 ở Diyarbakir, Cevat (Çobanlı), người vốn cao cấp hơn Mustafa Kemal cho tới khi ông được phong thống chế, nhường bước và rút lui khỏi quốc hội sau khi tới Ankara. Nhưng cấp dưới của ông này, tư lệnh Quân đoàn 7, Cafer Tayyar (Eğilmez), viên chỉ huy dân tộc chủ nghĩa bị người Hy Lạp bắt ở Thrace năm 1920, quyết định đứng về phía Karabekir và Ali Fuat với tư cách đại biểu quốc hội và từ chức chỉ huy.

Ba viên tướng đã từ chức chỉ huy, nhưng vẫn nằm trong biên chế quân đội, nóng lòng muốn tham gia tranh luận tại quốc hội; tuy vậy, chính phủ nhất định yêu cầu họ phải đợi cho tới khi bàn giao lại chức vụ cho người kế nhiệm. Khi họ tới Ankara, các cuộc bầu cử tại các ủy ban của quốc hội đã kết thúc và họ đã mất cơ hội có được vị trí tại đó. Ba người than phiền là họ đã bị lừa, trong khi Mustafa Kemal tỏ vẻ bất bình trước việc ba người cố ý đột ngột rời chức chỉ huy vào thời điểm đang có đe dọa xung đột với Anh. Những lý lẽ đưa ra không quan trọng bằng thực tế là Mustafa Kemal đã củng cố quyền kiểm soát lực lượng vũ trang: các sĩ quan kể từ nay có thể được đảm bảo về sự nghiệp cả trước và sau khi giải ngũ, miễn là họ trung thành với tổng thống. Lực lượng vũ trang đã không bị rút ra khỏi đấu trường chính trị bởi nó đã trở thành một yếu tố cấu thành nên chế độ Kemal. Tất nhiên, Mustafa Kemal tiếp tục quan tâm tới quân đội và chú ý tham dự các cuộc diễn tập, nhưng ông không can thiệp vào việc vận hành thường quy của tổ chức quân đội khổng lồ, mà phó thác cho Thống chế Fevzi (Çakmak), vị tổng tham mưu trưởng trung thành của mình. Mỗi quan hệ giữa giới chức dân sự và quân sự là mối quan hệ hợp tác, nhưng mang tính công việc. Cho tới tận ngày nay, trên khắp Thổ Nhĩ Kỳ, các chỉ huy quân sự cao cấp địa phương đều bày tỏ sự tôn trọng dành cho giới chức dân sự vào Ngày Cộng hòa, 29 tháng Mười, và các thống đốc địa phương đáp lại bằng lời chúc mừng tới chỉ huy các doanh trại vào Ngày Chiến thắng, 30 tháng Tám. Đây là một sự thu xếp có trật tự.

Cuộc chiến tiếp theo là cuộc chiến giành quyền kiểm soát Đảng Nhân dân. Lòng trung thành của nhiều đảng viên bị nghi ngờ. Theo Yakup Kadri Karaosmanoğlu, nhà văn theo chủ nghĩa Kemal, trong một cuộc họp riêng của đảng, có nhiều thành viên bị tố cáo có cảm tình với phe đối lập tới mức Mustafa Kemal bày tỏ e ngại rằng ông rất có thể đang ở vào phe thiểu số. Cho dù muốn cơ cấu đảng thành một công cụ hiệu quả để thực thi các chính sách của mình, ông quyết định không thực hiện việc thanh trừng; tốt hơn hãy để những thành viên đối lập triệt để được tự do ra đi, và thu phục những người còn lại. Một kiến nghị mang tính phê phán được đưa ra để tạo cơ hội phân loại nội bộ đảng. Những lời chỉ trích ban đầu nhằm vào bộ trưởng phụ trách việc tái định cư cho người tị nạn; vị bộ trưởng bị bãi chức, cơ quan của ông ta được chuyển giao cho trợ thủ trung thành của Mustafa Kemal, Recep (Peker). Khi ngày càng nhiều cơ quan chính phủ bị chỉ trích, Thủ tướng İsmet đề xuất rằng bản kiến nghị về việc thành lập một ủy ban điều tra của Quốc hội cần được thảo luận thông qua một cuộc bỏ phiếu phê chuẩn.

Cuộc thảo luận bắt đầu ngày 5 tháng Mười một năm 1924. Recep và những người ủng hộ trung thành khác của Mustafa Kemal đã công kích Rauf và Refet và buộc tội họ không chịu ủng hộ nền cộng hòa mà toan tính tái lập chế độ sultan và caliph. Những người này đáp trả rằng họ phản đối mọi hình thức chính quyền độc đoán. Vai trò lãnh đạo của Mustafa Kemal mới chính

là chủ đề thực sự, dù không được nói ra, của cuộc tranh luận. Ngày 8 tháng Mười một, kiến nghị bị bác bỏ với 148 phiếu chống so với 18 phiếu ủng hộ. Bốn mươi một đại biểu không bỏ phiếu. Cho dù lý lẽ được đưa ra là gì, phe đa số của Đảng Nhân dân, vốn chiếm hầu hết toàn bộ ghế trong quốc hội, lựa chọn Mustafa Kemal thay vì những người chỉ trích ông.

Phe thiểu số, sau khi đã công khai ra mặt, quyết định rời khỏi đảng. Ngày hôm sau, 9 tháng Mười một, Rauf, Refet, bác sĩ Adnan và những người khác từ chức, và đến 17 tháng Mười một họ thành lập Đảng Cộng hòa Tiến bộ – tên đảng được chọn để bác bỏ lời cáo buộc rằng các thủ lĩnh của nó là những kẻ thù chống phá nền cộng hòa. Đảng đối lập chính thức đầu tiên trong nghị viện của nước cộng hòa đã lôi kéo được hai mươi chín người ủng hộ trong quốc hội, tất cả, trừ một người, đều là cựu thành viên của Đảng Nhân dân. Trong diễn văn khai mạc kỳ họp thường kỳ của quốc hội ngày 1 tháng Mười một năm 1924, Mustafa Kemal tuyên bố dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ “anh dũng tiến bước trên con đường của nền cộng hòa, văn minh và tiến bộ.” Karabekir, Ali Fuat, Refet, Adnan và những thủ lĩnh đối lập khác muốn làm rõ ngay từ đầu là họ chia sẻ quyết tâm đó. Chương trình hành động của đảng đối lập kêu gọi ủng hộ một nước cộng hòa tự do, dân chủ, và đưa ra những lợi thế của việc phân quyền, tự do kinh doanh và thuế suất thấp. Mustafa Kemal sau này sẽ buộc tội Đảng Cộng hòa Tiến bộ cổ vũ cho những kẻ chống đối bằng tôn giáo khi tuyên bố trong chương trình hành động của mình là họ tôn trọng “các suy nghĩ và đức tin tôn giáo” (điều 6). Nhưng chương trình cũng nói rõ rằng luật pháp cần đáp ứng các nhu cầu của thời đại, cũng như những đòi hỏi, lợi ích và ước nguyện của nhân dân (điều 3) và cần có một hệ thống giáo dục thống nhất (điều 49). Cả hai đề xuất đều bất đồng với những người Hồi giáo bảo thủ.

Tuy nhiên, các nguyên tắc không thể ngăn cản những người bất mãn tìm chỗ dung thân trong một đảng đối lập hợp pháp. Hạt nhân của Đảng Cộng hòa Tiến bộ là các chiến hữu từ thuở ban đầu của Mustafa Kemal trong Chiến tranh giành Độc lập: Karabekir, thủ lĩnh đảng, Ali Fuat, tổng thư ký, Rauf, Refet, Adnan, viên sĩ quan phụ tá bị ghẻ lạnh của Mustafa Kemal, Đại tá Arif (“Người nuôi gấu”) và bộ trưởng ngoại giao đầu tiên của ông, Bekir Sami (Kunduh). Gia nhập cùng họ là những nhân vật ủng hộ CUP như Kara Vasif và İsmail Canbulat, cũng như Hüseyin Avni và các thành viên khác của Nhóm thứ hai, những người đã bị loại ra khỏi quốc hội. Tất cả đều là những người Thổ theo chủ nghĩa dân tộc, và phần lớn đều mang tư tưởng hiện đại. Lập trường tự do của họ tuy đáng ngờ nhưng tất cả đều có mối dây liên hệ chung là sự chống đối lại độc quyền quyền lực mà Mustafa Kemal đang thực hiện thông qua Thủ tướng İsmet.

Một cuộc bầu cử bổ sung được tiến hành vào tháng Mười hai tại Bursa để lấp đầy các ghế sau khi các chỉ huy quân đội địa phương rời khỏi quốc hội theo đúng ý nguyện của Mustafa Kemal – điều này cho thấy đang có sự bất bình trong nước. Ứng cử viên do Đảng Nhân dân đưa ra bị Nurettin “Râu” Paşa, ứng cử viên độc lập, đánh bại. Mặc dù kết quả ban đầu bị bãi bỏ vì một cơ vật vãnh, khi bầu cử được tổ chức lại vào tháng Ba năm 1925, số phiếu bầu cho Nurettin còn cao hơn nữa.

Phản ứng của Đảng Nhân dân lúc đầu không chắc chắn. Ngày 10 tháng Mười một, đảng này tìm cách vượt trước đảng đối lập mới bằng cách thêm hai từ Cộng hòa vào tên gọi của mình; [\(246\)](#) họ cũng siết chặt kỷ luật bằng cách quy định rằng các thành viên cần được sự đồng ý của đảng trước khi đưa ra các kiến nghị phê phán các bộ trưởng, và không được phép phát biểu chống lại chính sách của đảng. Ngày 21 tháng Mười một, trong một cuộc họp bí mật của các thủ lĩnh đảng, İsmet đề nghị thiết quân luật trên cả nước. Mustafa Kemal lên tiếng ủng hộ; ông nói: “Tôi có thể ngửi thấy mùi thuốc súng và máu. Tôi hy vọng mình nhầm.” Nhưng đa số thành viên có mặt vẫn chưa sẵn sàng cho một chính sách đàn áp. Sau đó İsmet từ chức. Ông ghi trong hồi ký của mình là bị kiệt sức vì công việc, nhất là lúc đó ông đang bị bệnh lý amip hành hạ. [\(247\)](#)

Khi İsmet rời Ankara đến dưỡng bệnh và chờ thời tại Heybeliada, một khu nghỉ dưỡng mùa hè dễ chịu trên quần đảo Các Ông Hoàng gần Istanbul, Mustafa Kemal yêu cầu Fethi (Okyar), chủ tịch quốc hội, thành lập chính phủ mới. Bản thân Fethi, người bạn trung thành của Mustafa Kemal, là một người cải cách theo khuynh hướng tự do, nhưng nội các của ông này lại gồm

những nhân vật cứng rắn như Recep (Peker) và İhsan (Eryavuz), vị chánh án không may của Tòa án Độc lập Istanbul. Dầu vậy, Fethi vẫn cố gắng thực hiện một cách tiếp cận mang tính hòa hoãn hơn. Nhưng khi ông này đề xuất rằng thị trưởng Istanbul nên được bầu(248) theo tinh thần chương trình hành động của phe đối lập, hành động này là quá đáng đối với Recep, người đã từ chức bộ trưởng nội vụ để trở thành tổng thư ký Đảng Nhân dân.(249)

Mustafa Kemal cẩn thận không để lộ sự lo lắng của mình. Ngày 11 tháng Mười hai, cơ quan ngôn luận của ông, tờ báo *Hakimiyet-i Milliye* phát hành tại Ankara, đăng tải các câu trả lời đã được biên tập kỹ lưỡng của ông dành cho các câu hỏi của phóng viên tờ *Times* của London. Trong cuộc phỏng vấn, Gazi khẳng định các đảng chính trị là một yếu tố tự nhiên của chế độ cộng hòa; ông sẽ vẫn đứng đầu Đảng Nhân dân Cộng hòa (RPP), nhưng sẽ ủy quyền chức vụ lãnh đạo cho một cấp phó chừng nào ông còn là Tổng thống. Chương trình hành động của Đảng Tiến bộ Cộng hòa chẳng đưa ra điều gì mới mẻ; niềm tin tôn giáo vẫn luôn được tôn trọng. Không có căn cứ nào để tin vào điều ngược lại.

Ngày 1 tháng Một năm 1925, trong khi căng thẳng chính trị trong nước tăng cao, Mustafa Kemal cùng Lâtife rời Ankara để thực hiện một chuyến thăm nữa tới các tỉnh. Lần này, ông chỉ có một bài diễn văn đáng chú ý – tại Konya vào ngày kỷ niệm chiến thắng của İsmet tại İnönü. Ông ca ngợi quân đội và mô tả nguyên tắc tôn chỉ của mình bằng những từ sau: “Chiến thắng được giành lấy bởi người nói “Chiến thắng là của ta”, thành công thuộc về người bắt đầu bằng câu nói “Tôi nhất định sẽ thành công” và sau đó có thể nói “Tôi đã thành công””. Rõ ràng ông đang ở vào tâm trạng rất kiên quyết.

Mustafa Kemal được tặng một ngôi nhà tại Konya, cũng như tại một số thành phố khác. Hôm đó diễn ra một bữa tiệc trưa, nhưng trái với lệ thường, phụ nữ có mặt bên nam giới và không che mặt. Nhưng, như Fahrettin (Altay), viên thanh tra mới được bổ nhiệm của Tập đoàn quân 2, ghi nhận: “Sự lúng túng và dè dặt vẫn chưa bị xua tan hết.” Sau bữa trưa, Mustafa Kemal cùng bạn bè đi dạo tới một khách sạn địa phương. Họ vừa ngồi xuống dùng cà phê thì Lâtife xuất hiện đột ngột rồi nói: “Kemal, em đến đưa anh về nhà dùng trà.” Mustafa Kemal, vốn rất ghét bị gọi là “Kemal”, bực bội đứng dậy. Lâtife rõ ràng đã quyết định ngăn cản một chầu rượu. Tướng Fahrettin viết trong hồi ký của mình như sau: “Tôi rất ngạc nhiên là vị phu nhân có học thức và tinh tế này lại không nhận ra cách cư xử của bà sẽ làm một người như Atatürk nổi cáu.” Mâu thuẫn bên trong gia đình tổng thống có vẻ phản ánh mâu thuẫn chính trị của đất nước.

Từ Konya, Mustafa Kemal tới bờ Địa Trung Hải để thanh tra một khu bất động sản trước đó thuộc quyền sở hữu của một người Hy Lạp tại Taşucu, gần Silifke. Ngày nay, đây là một khu vực phát triển du lịch hàng đầu, thu hút hàng nghìn người. Song vào năm 1925, đường tới đây rất khó khăn. Từ cảng Mersin – nơi Mustafa Kemal lúc đó ở trong dinh thự của một thương gia Hy Lạp giàu có – con đường tới Silifke cần được xây dựng lại trước khi đoàn người có thể đi tiếp bằng xe hơi. Người dân địa phương có lý do chính đáng để vui vẻ với kết quả từ chuyến thăm của Tổng thống: trong nhiều năm, con đường của Gazi đã phục vụ nhu cầu của họ cho tới khi con đường xa lộ ven biển được xây nên. Khi đoàn của tổng thống tới được trang trại, họ thấy nơi này đang ở trong một tình trạng thảm hại. Mustafa Kemal quyết định mua khu bất động sản và biến nó thành một trong những “trang trại của Gazi” kiểu mẫu đang được ông tạo lập trong nước. Rời bờ Địa Trung Hải ấm áp, Gazi trở lại với mùa đông khắc nghiệt của Anatolia ngày 2 tháng Hai năm 1925. Lúc này, quốc hội đang ngập trong bầu không khí bồn chồn kích động.

Một đại biểu muốn biết vì sao các sinh viên Hungary thuộc diện sinh viên trao đổi tới Istanbul lại được cho phép khiêu vũ trong một trường nữ sinh Thổ. Bộ trưởng Giáo dục (cũng là Thủ tướng tương lai), Şükrü (Saracoğlu), trả lời rằng không có đạo luật nào cấm khiêu vũ, song các quy định của trường đã bị vi phạm. Ông này nói rằng người Thổ có ý thức đạo đức rất mạnh, song một số nhà giáo dục lại rất ương ngạnh. Một số đại biểu khác yêu cầu chấm dứt việc cho phép các trường đại học được tự quản, một đề nghị mà sau đó được chế độ Kemal hào hứng áp dụng. Chẳng bao lâu sau, những lời lẽ tranh luận trở nên đáng lo ngại hơn. Khi những



người chỉ trích lớn tiếng phê phán, một số thành viên Đảng Nhân dân Cộng hòa đe dọa đáp lại bằng vũ lực. Nhiều đại biểu quốc hội mang theo súng ngắn, cho dù quy định của quốc hội cấm chuyện này. Ngày 9 tháng Hai, một cuộc cãi cọ nổ ra giữa Halit “Điên” Paşa, anh hùng trong Chiến tranh giành Độc lập, và một đại biểu đã xúc phạm ông này khi yêu cầu phải được đọc đề nghị tăng trợ cấp cho thương binh do Halit đưa ra trước khi ký. Một nhóm đại biểu của RPP, vốn có tiếng về tính khí bạo lực, nhảy vào, làm ra vẻ can thiệp cuộc ẩu đả. Súng nổ, và Halit Paşa tử thương. Một cuộc điều tra cho ra kết quả là đại biểu của RPP, Ali “Hối” (Cetinkaya), người không lâu sau sẽ trở thành thẩm phán chuyên tuyên án treo cổ của chế độ, chỉ nổ súng để tự vệ. Kết luận này đã bị những người chỉ trích tranh cãi, họ nghi ngờ RPP đã viện tới các phương pháp của CUP để bịt miệng các đối thủ của mình. Dự báo của Mustafa Kemal về “thuốc súng và máu” đã trở thành hiện thực. Hết như trong quá khứ chưa xa, tự do đã đem đến súng.

Súng đặc biệt phổ biến ở khu vực người Kurd tại miền đông nam đất nước. Tranh cãi về Mosul đã gây một tác động bất ổn tới các bộ tộc người Kurd sống ở hai bên giới tuyến Brussels. Hiệp định Lausanne không nhắc gì tới người Kurd, và qua đó khép lại triển vọng độc lập mà Hòa ước Sèvres đã mở ra cho họ. Nhưng một nhóm nhỏ người Kurd theo chủ nghĩa dân tộc – các sĩ quan quân đội và một số thủ lĩnh bộ tộc và tôn giáo có quan hệ họ hàng với họ – tiếp tục cổ động cho một nước Kurdistan độc lập.

Tháng Chín năm 1924, một số sĩ quan và binh lính người Kurd đã đào ngũ khỏi các đơn vị Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến chống những người Assyria theo giáo phái Nestorius và chạy trốn tới khu vực do người Anh chiếm đóng ở phía bắc Iraq. Những kẻ đào ngũ có liên hệ với hội kín dân tộc chủ nghĩa Kurd *Azadî* (Tự do) mà nhà chức trách Thổ đã biết là họ tồn tại. Một thành viên sáng lập tổ chức này là Đại tá Halit Cibran đã bị bắt và đưa ra tòa án binh tại thành phố Bitlis ở khu vực người Kurd. Cuộc điều tra cho thấy sự dính líu của Şeyh Sait, người có quan hệ họ hàng qua hôn nhân với Cibran, đồng thời là thủ lĩnh của cộng đồng Hồi giáo chính thống cổ chấp Nakşibendi (Naqshibandiyya) và là một thành viên tích cực của *Azadî*. Những người Nakşibendi có rất nhiều tín đồ trong khu vực người Kurd, và các tộc trưởng của họ có ảnh hưởng rất lớn, nhất là sau khi các sultan cải cách phế truất các lãnh chúa phong kiến Kurd. Şeyh Sait rất có ảnh hưởng trong cộng đồng người Kurd Sunni; ngược lại, người Kurd Alevi (Shiite), những người đã khổ sở dưới sự thống trị của phe Sunni và ngả về nền cộng hòa ngày càng thể tục hóa của Mustafa Kemal, và không hề muốn dính dáng gì tới ông ta. Nhưng dù xã hội Kurd bị chia rẽ sâu sắc, mọi thành phần trong xã hội đó đều có lý do để bất mãn.

Sự thiết lập nhà nước cộng hòa mang tới một sự kiểm soát chặt chẽ hơn. Nhà cầm quyền đã bắt đầu thực hiện nghiêm túc việc thu thuế và thi hành quân dịch bắt buộc trong giai đoạn chuyển giao sau sự sụp đổ của chính quyền Ottoman. Hầu như không có lợi ích vật chất nào, dù ít hay nhiều, để đổi lại cho những chính sách trên, bởi nhà nước cộng hòa còn nghèo, các quan chức được cử tới vùng miền đông của người Kurd đôi khi rất vụ lợi và áp bức. Nguồn bao cấp chính thức cạn kiệt, vì nhà nước cộng hòa không còn cần tới các trung đoàn quân người bộ tộc. Việc đóng cửa các trường học tôn giáo *medrese* đã khiến các thủ lĩnh tôn giáo bị mất đi cả địa vị và thu nhập. Khi cuộc xung đột ở Mosul kéo dài, những người Kurd dân tộc chủ nghĩa đã hành động theo truyền thống bộ tộc, cố gắng tranh thủ sự giúp đỡ của người Anh để chống lại chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ.<sup>[250]</sup> Song từ tháng Mười hai năm 1921, London đã quyết định chống lại việc kích động một cuộc nổi dậy của người Kurd bên ngoài khu vực thuộc quyền ủy trị của Anh tại Iraq. Tuy nhiên, người Anh “cần giữ quan hệ hòa hoãn với những người Kurd cách mạng như một sự thận trọng cần thiết” để chống lại việc Thổ Nhĩ Kỳ xâm lấn vào tỉnh Mosul đang tranh chấp. Mặc dù chính sách này cuối cùng đã đóng góp vào việc thu xếp cuộc tranh chấp Mosul, nhưng nó có thể dễ dàng bị cả chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ lẫn những người Kurd ly khai hiểu lầm.

Sợ rằng sắp đến lượt mình sa lưới sau khi Đại tá Halit Cibran bị bắt, Şeyh Sait kêu gọi tập hợp thủ lĩnh các bộ tộc và lãnh đạo tôn giáo để thông qua quyết định nổi dậy vào tháng Tư năm 1925. Nhưng rắc rối bùng phát sớm hơn vào ngày 11 tháng Hai, khi dân chúng địa phương đánh bại một toán hiến binh được phái tới bắt giữ các quân nhân đào ngũ ở làng Piran (phía bắc Diyarbakir), nơi Şeyh Sait đang tới thăm người em. Khu vực núi non này, gồm các thung

lũng nằm tách biệt giữa sông Tigris và thượng nguồn sông Euphrate (tại đây được gọi là sông Murat), gần như không có quân của chính phủ. Những toán quân nhỏ lẻ được phái tới những điểm phát sinh rắc rối đều không thể vượt qua được các rừng núi. Khi cuộc nổi dậy lan rộng, Şeyh Said tự phong mình làm tư lệnh các Chiến binh của Đức tin (*Emirülmücahidin*) và công bố mục tiêu của mình là khôi phục lại giới luật thiêng liêng của Hồi giáo đã bị chính phủ vô thần vi phạm. Đây là lời kêu gọi mà các thủ lĩnh dân tộc chủ nghĩa Thổ đã nghe thấy khi binh lính nổi dậy chống lại Thanh niên Thổ năm 1909 và khi những cuộc bạo động chống lại phe dân tộc chủ nghĩa trong Chiến tranh giành Độc lập. Tất cả đều chắc chắn một điều rằng sự “phản kháng tôn giáo” đã lại nổi lên và cần bị đè bẹp.

Vì những người Kurd nổi dậy đã cắt các đường điện tín, nên mãi tới ngày 16 tháng Hai, thông tin về cuộc nổi dậy mới được công bố trên báo chí Thổ. Một tuần sau, Thủ tướng Fethi (Okyar) ký lệnh thiết quân luật trên toàn bộ khu vực người Kurd ở phía nam Erzurum. Ngày 25 tháng Hai, quốc hội ủng hộ quyết định này và nhất trí thông qua một đạo luật quy định bất cứ ai lợi dụng tôn giáo vì mục đích chính trị đều phạm tội phản quốc. Thủ tướng Fethi thừa nhận trong trường hợp này có mục đích chính trị là loại bỏ chủ nghĩa ly khai Kurd (*Kürtçülük*) – một thực tế mà những tuyên bố chính thức sau này đã âm thầm bỏ qua. Karabekir cam kết sẽ hoàn toàn ủng hộ phe đối lập; ông nói cả đất nước sẽ đoàn kết để chống lại những mối nguy bên trong và bên ngoài. Fethi sẵn sàng để đối phó với những người Kurd nổi dậy, song tổng thống đã từ chối cơ hội này.

Động thái trước tiên của Mustafa Kemal trước cuộc nổi dậy là triệu tập İsmet tới Çankaya; ông này tới nơi ngày 21 tháng Hai. Tin báo về từ khu vực người Kurd ngày càng đáng lo ngại. Sau khi chiếm giữ một số trung tâm tỉnh lỵ, Şeyh Said thiết lập sở chỉ huy ở phía bắc Diyarbakir vào ngày 28 tháng Hai, và bắt đầu chuẩn bị tấn công thành phố chủ chốt của khu vực người Kurd tại Thổ Nhĩ Kỳ này. Cuộc tấn công bắt đầu ngày 2 tháng Ba. Vài ngày sau, một số lực lượng nổi dậy đã tiến vào được Diyarbakir nhưng bị đẩy lui; tuy nhiên, thành phố tiếp tục bị bao vây cho tới ngày 27 tháng Ba. Lúc đó, İsmet đã trở lại nắm quyền tại Ankara.

Ngày 2 tháng Ba, năm ngày sau khi quốc hội ủng hộ chính sách của Fethi, İsmet triệu tập một cuộc họp nhóm đại biểu quốc hội của RPP, vì ông vẫn là thủ lĩnh nhóm này. Bị buộc tội thiếu kiên quyết trong tình thế khẩn cấp, Fethi đáp: “Tôi sẽ không để tay mình nhuệ máu bằng cách lựa chọn bao lực không cần thiết.” Theo Halide Edip viết trong một bài phê phán Mustafa Kemal, Gazi đã làm rõ chính sách cương quyết của mình khi nói rằng, “Dân tộc cần được cầm tay dẫn lối. Người đã bắt đầu cuộc cách mạng<sup>(251)</sup> cũng sẽ kết thúc nó.” Một cuộc bỏ phiếu diễn ra: 60 đại biểu ủng hộ Fethi, 94 người phản đối. Bị đảng của mình phế truất, Fethi thông báo quyết định từ chức trước quốc hội. Ngày hôm sau, 3 tháng Ba, Mustafa Kemal chỉ định İsmet thay thế ông này. Chính phủ của İsmet, với Recep (Peker) giữ chức bộ trưởng quốc phòng, nhận được 154 phiếu ủng hộ tại quốc hội so với 23 phiếu phản đối. Phát ngôn cho phe đối lập, Ali Fuat (Ceibesoy) yêu cầu các quyền tự nhiên và tự do của dân tộc phải không bị hạn chế, còn “phong trào phản động” phải bị dập tắt. Nhưng đây cũng chính là hướng hành động mà vì nó Mustafa Kemal đã chọn İsmet.

Ngày 4 tháng Ba, quốc hội được yêu cầu phê chuẩn một đạo luật đầy quyền lực cho phép chính phủ có quyền, chỉ cần Tổng thống thông qua, đóng cửa bất cứ tổ chức hay cơ quan xuất bản nào bị coi là có mưu toan lật đổ. Được gọi là “Luật Duy trì Trật tự” (*Takrirî Sûkûn Kanunu*), đạo luật khét tiếng này được thông qua với 122 phiếu thuận và 22 phiếu chống. Karabekir, Rauf và những diễn giả đối lập đã phản đối một cách vô ích, bởi Gazi đã hạ quyết tâm. Cùng ngày, quốc hội thiết lập hai Tòa án Độc lập, một ở Diyarbakir, một ở Ankara, và lựa chọn các thành viên cho những tòa án này từ những đại biểu có tiếng là trung thành với Mustafa Kemal. Ali “Hói” (Çetinkaya) được chọn làm chánh án tòa án Ankara, trong khi Mazhar Müfit (Kansu) trở thành chánh án tòa án ở Diyarbakir. Những người bị các tòa án chính trị này tuyên án tử hình không được kháng cáo. Ngày 6 tháng Ba, chính phủ sử dụng quyền lực mới để đóng cửa các cơ sở xuất bản dám chỉ trích chế độ. *Vatan*, tờ báo do nhân vật tự do Ahmet Emin (Yalman) làm tổng biên tập, được tạm tha cho tới ngày 11 tháng Tám, nhưng rồi cũng bị đóng cửa do chính phủ nhận thấy tờ báo này thu hút độc giả của các ấn phẩm bị cấm.

Mustafa Kemal không đưa ra phát biểu công khai nào về cuộc nổi dậy cho tới ngày 7 tháng Ba, khi ông ban hành một bản tuyên bố quy kết động lực của cuộc bạo động cho những kẻ tội phạm tìm cách che giấu mưu đồ dưới lớp mặt nạ tôn giáo, và những kẻ đã trông cậy vào những diễn biến trên khắp đất nước nhằm làm suy yếu quyền lực của nhà nước. Những hoạt động này là gì, và những người nổi dậy theo đuổi mưu đồ nào, Gazi không nói rõ. Nhưng có thể dễ dàng suy ra là ông đang trách phe đối lập là đã tạo nên những điều kiện để những kẻ ly khai người Kurd tìm cách khai thác. Sức nặng của bản tuyên bố nằm ở chỗ luật pháp và trật tự sẽ được tái lập một cách độc đoán, và không một chỉ trích nào nhằm vào lực lượng an ninh được dung thứ. Gazi tuyên bố: “Điều kiện tiên quyết cho mọi hạnh phúc... và nhất là cho phát triển kinh tế thương mại, là sự bình yên, không ai được phép gây tổn hại tới an ninh và trật tự.” İsmet đã cố gắng cho việc thiết quân luật thậm chí từ trước cuộc bạo động của Seyh Sait. Gazi giờ đây cho thấy rõ rằng các sự kiện đã chứng tỏ İsmet có lý.

Lo ngại trước mối đe dọa quân sự từ phía lực lượng bạo động, chính phủ ra lệnh động viên tại một số địa phương. Kemalettin Sami, một trong những tướng lĩnh thành công nhất của Chiến tranh giành Độc lập, trở về từ Berlin, nơi ông đã được cử làm đại sứ, để tổ chức việc vận chuyển súng Đức. Nhưng thậm chí từ trước khi lực lượng mới được động viên đến vùng đông nam đất nước, thì lực lượng các bộ tộc của Seyh Sait cũng đã chứng lại. Ngày 24 tháng Ba, 300 quân nổi dậy tiến vào tỉnh lỵ Elâzığ (sau là Mamuretülaziz, hay ngắn gọn là Elâziz) và cướp phá thành phố. Bọn họ bị dân địa phương đẩy lui hai ngày sau đó. Đến cuối tháng Ba, quân nổi dậy phải rút lui ở khắp nơi. Ngày 15 tháng Tư, Seyh Sait bị một tiểu đoàn Thổ Nhĩ Kỳ, được người dân các bộ tộc người Kurd trợ giúp, bắt giữ trong lúc đang định bỏ trốn sang Iran. Ngày 10 tháng Năm, tất cả các thủ lĩnh của cuộc nổi dậy đã bị bắt và xét xử tại Tòa án Độc lập ở Diyarbakir. Seyh Sait đã chiêu mộ được không quá 15.000 chiến binh Kurd; 25.000 quân Thổ Nhĩ Kỳ, được những người Kurd đứng về phía nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ hỗ trợ, đã đánh bại lực lượng này chỉ trong hai tháng.

Dẫu vậy, nguy cơ về một sự bùng nổ nổi bất mãn quy mô lớn trong cộng đồng người Kurd khiến những người Thổ dân tộc chủ nghĩa bồn chồn. Ngày 8 tháng Ba, một thông cáo quân sự được đưa ra, quy kết cho những người ủng hộ Seyh Sait mưu toan thiết lập một chính phủ người Kurd ở Diyarbakir và nói rằng họ kêu gọi sự công nhận cũng như trợ giúp từ bên ngoài. Ngày 7 tháng Tư, Thủ tướng İsmet cam đoan với quốc hội rằng chính phủ sẽ thực hiện những biện pháp nhằm ngăn cản việc lập lại hoạt động chống đối chính trị dưới chiêu bài phản kháng tôn giáo ở một khu vực đã bùng phát nguy cơ đó. Trong thời gian diễn ra phiên tòa xử mình ở Diyarbakir, Seyh Sait nhất quyết khẳng định mục đích duy nhất của ông ta là thiết lập một trật tự Hồi giáo dựa trên *seriat*. Nhưng một trong những người từng ủng hộ ông ta, Thiếu tá Kasım Cibran, người đã ngã sang phía chính quyền và rất có thể đã giúp bắt giữ Seyh Sait, nói trên cương vị người làm chứng rằng mục đích thực sự của cuộc nổi dậy là để thành lập một nước Kurdistan độc lập; viên thiếu tá cũng cố lôi vào cuộc cả Đảng Tiến bộ Cộng hòa đối lập bằng cách khẳng định những kẻ nổi dậy tin rằng đảng này nếu lên cầm quyền sẽ trao quyền tự trị cho người Kurd.

Đây chính là những gì chính phủ muốn nghe. Công tố viên tìm cách chứng tỏ rằng bằng cách phân biệt giữa người Kurd và người Thổ, bị cáo đã cố “gây mâu thuẫn giữa những người anh em cùng thuộc về một dân tộc.” Có lẽ đã lường trước được ý định của chính phủ, công tố viên cũng chỉ ra rằng những tổ chức tôn giáo Hồi giáo đã trở thành trung tâm cho các mưu đồ chính trị. Trong phán quyết, Tòa án Độc lập Diyarbakir tuyên bố Seyh Sait là chủ mưu nhằm thiết lập một nước Kurdistan độc lập và chia cắt tổ quốc Thổ Nhĩ Kỳ. Tòa án quyết định trừng phạt mưu toan này: theo hồ sơ chính thức của Thổ Nhĩ Kỳ, tòa đã tuyên năm mươi bảy án tử hình. Thủ lĩnh cựu binh người Kurd Seyit Abdülkadir bị kết án tử hình ngày 27 tháng Năm; Seyh Sait và bốn mươi sáu người khác bị kết án ngày 29 tháng Sáu. Tất cả đều bị treo cổ ở Diyarbakir. Trước đó, Đại tá Halit Cibran đã bị treo cổ tại Bitlis. Tòa án Độc lập ra lệnh đóng cửa tất cả các nơi hội họp của giáo sĩ Hồi giáo (*tekke* và *zaviye*) ở khắp các tỉnh miền đông.

Việc dung thứ một phe đối lập hợp pháp của Mustafa Kemal chấm dứt ngay khi tin tức về cuộc nổi dậy của người Kurd lan tới Ankara. Ngày 25 tháng Hai, Fethi, lúc đó vẫn còn là Thủ

tướng, tới thăm Kâzım Karabekir, thủ lĩnh Đảng Tiến bộ Cộng hòa, và nói với ông này: “Tôi đã được chỉ thị yêu cầu ngài giải tán đảng của ngài. Nếu ngài không làm thế, tôi thấy e ngại cho tương lai: máu sẽ đổ.” Karabekir trả lời rằng nếu chính phủ muốn giải tán đảng thì chính phủ phải tự làm. Trong diễn văn năm 1927 của mình, Mustafa Kemal xác nhận lời cảnh cáo đến từ ông, và ông làm thế xuất phát từ “thái độ tai hại đã cố động cho nổi loạn” của đảng đối lập.

Ngày 25 tháng Tư, Tòa án Độc lập Ankara ra lệnh lục soát các văn phòng của Đảng Tiến bộ Cộng hòa tại Istanbul. Khi tờ báo *Tanin* mô tả cuộc lục soát là “một cuộc tập kích”, nó liền bị đóng cửa, và Tổng biên tập Hüseyin Cahit (Yalçın) bị bắt giữ, giải đến Ankara để Tòa án Độc lập xét xử. Hüseyin Cahit vốn đã khiến nhà cầm quyền nổi giận bằng cách tuyên bố, ngay khi Luật Duy trì Trật tự được thông qua, là ông sẽ không viết những bài báo đình nữa, mà thay vào đó sẽ xuất bản hồi ký của mình. Trong nhà tù Ankara, ông này gặp lại Zekeriya (Sertel), nhà báo cánh tả có tiếng đã từng là giám đốc báo chí của chế độ trong một thời gian ngắn. Hüseyin Cahit bị kết án lưu đầy tới thị trấn tỉnh lỵ Çorum. Nghe được phán quyết, ông nói: “Tôi thà bị tòa án này xét xử còn hơn làm một thẩm phán của tòa án này.” Zekeriya bị lưu đầy tới Sinop; những nhà văn mác xít khác nhận án tù – trong số họ có nhà thơ Nazım Hikmet (Ran), người từng lẩn trốn rồi sau đó chạy tới nước Nga Xô viết. Theo Ali Fuat (Cebesoy), việc đóng cửa hàng loạt các tờ báo đã làm giảm số nhật báo tại Istanbul từ mười bốn xuống còn sáu, và tổng số phát hành chỉ còn 49.000 bản. Theo ông này, đó là một con số sụt giảm chưa từng có: “Khi báo chí bị tước đi quyền phê phán và kiểm soát chính phủ, người dân ngừng mua báo và không xem trọng chúng nữa. Đó là một cách phản đối.”

Ngày 3 tháng Sáu năm 1925, chính phủ giải tán Đảng Tiến bộ Cộng hòa; nghị định viện dẫn quan điểm của các Tòa án Độc lập tại cả Ankara và Istanbul rằng việc nhắc tới “sự tôn trọng dành cho đức tin tôn giáo” trong chương trình hành động của đảng này đã được dùng để cổ vũ những hành động phản kháng của tôn giáo. Các tổ chức công nhân cánh tả ở Istanbul cũng bị đàn áp. Không ai có thể buộc tội họ có cảm tình với “những phản kháng” của tôn giáo hay của các bộ tộc Kurd, song họ là một mối đe dọa, chí ít cũng là mối đe dọa tiềm tàng, với chế độ. Chín nhà báo hàng đầu, trong đó có Ahmet Emin (Yalman) và Velit Ebüzziya, bị bắt và đưa tới xét xử tại Diyarbakır, tại đây Tòa án Độc lập buộc tội họ tấn công chính phủ “một cách thiên lệch và không cần thiết”, qua đó tạo nên những điều kiện thuận lợi cho cuộc nổi dậy của Şeyh Said. Các nhà báo được rảnh tai rằng hãy ngó ý ăn năn hối cải và đề nghị tổng thống can thiệp. Họ làm theo và Mustafa Kemal đáp lại bằng cách nói rằng ông không muốn đưa ra bất cứ lời buộc tội cá nhân nào, ngay cả khi có căn cứ pháp lý cho việc đó, và yêu cầu tòa án thể hiện “sự khoan hồng”.<sup>[252]</sup> Các nhà báo được trắng án, thả tự do và trở về Istanbul. Sự phê phán chính phủ của báo chí chấm dứt. Trong ngày kỷ niệm thành lập nước cộng hòa vào năm tiếp theo, một lệnh ân xá cho phép Hüseyin Cahit (Yalçın) và Zekeriya (Sertel) trở lại từ nơi lưu đầy. Tìm cách tận dụng lệnh ân xá, nhà thơ cộng sản lãng mạn Nazım Hikmet từ Nga trở về năm 1928, nhưng rắc rối ông gặp phải chưa kết thúc. Ông bị giam giữ một thời gian ngắn, được trả tự do rồi sau đó phải chịu đựng những chiến thuật mèo vờn chuột kéo dài của chế độ.

Mustafa Kemal đã bị những nhà báo đối lập châm chích kịch liệt, và hai năm sau ông dành một phần dài trong bài diễn văn sáu ngày để đáp trả những phê phán của họ mà ông dẫn ra rất nhiều. Nhưng chính phủ của ông nhận ra việc khiến báo giới sợ hãi và im lặng là khá dễ dàng; còn việc giải quyết mối đe dọa từ chủ nghĩa ly khai của người Kurd lại khó khăn hơn nhiều. Mustafa Kemal đã chiến đấu chống Nga năm 1916 ở khu vực Şeyh Said bắt đầu cuộc bạo động của mình. Ông đã sử dụng hiểu biết của bản thân về các thủ lĩnh bộ tộc Kurd một cách hữu ích trong Chiến tranh giành Độc lập, để tranh thủ sự giúp đỡ của họ trong cuộc kháng chiến của dân tộc Thổ. Ông đã hứa hẹn với họ về quyền và đặc quyền trong một hệ thống tự trị địa phương. Quốc hội khóa II được bầu, hay đúng hơn là được chọn, năm 1923 – cũng giống như quốc hội khóa I được triệu tập năm 1920 – có mặt các nhân sĩ người Kurd; có nhiều người sắc tộc Kurd trong số ba mươi bảy đại biểu của các tỉnh miền đông và đông nam bỏ phiếu thông qua Luật Duy trì Trật tự.<sup>[253]</sup> Nhưng cuộc nổi dậy đã khiến chính phủ kết luận rằng việc trông cậy vào chính sách truyền thống thu hút sự hợp tác của các nhân sĩ người Kurd là chưa đủ.

Các báo cáo được ủy nhiệm từ Bộ trưởng Tài chính dưới thời Fethi (và cũng là chủ tịch quốc



hội tương lai) Abdülhalik (Renda) và Bộ trưởng Nội vụ Cemil (Uybadın). Abdülhalik là người quê ở Yanya (Yanina, ngày nay ở Hy Lạp), nhưng có lẽ ông này có gốc gác ở Albania; Cemil tới từ Süleymaniye. Nhưng cả hai người đều ủng hộ một chính sách đồng hóa; chính sách này sau đó sẽ được thực hiện bằng việc loại bỏ ngôn ngữ Kurd, cho người Thổ định cư xen lẫn người Kurd, và di chuyển một số người Kurd sang phía tây. Bộ trưởng Nội vụ Cemil đề xuất trong báo cáo của mình rằng “quản lý hành chính kiểu thuộc địa cần được triển khai ở miền đông dưới quyền một vị Toàn quyền.” Đó không phải là một ý kiến gây sốc vào thời kỳ người Anh đang dùng máy bay oanh kích buộc người Kurd khuất phục ở miền bắc Iraq, còn người Pháp và Tây Ban Nha đang đàn áp các chiến binh Maroc của Abdelkrim tại Rif. Điều khác biệt là Anh và Pháp có tiền để mang tới những cải thiện vật chất cho các bộ tộc tại những vùng thuộc địa của họ; Thổ Nhĩ Kỳ thì không. Song điều này không ảnh hưởng tới giả thiết là chính phủ văn minh có bốn phen kiểm soát các bộ tộc bất trị, dù là ở biên giới vùng tây bắc Ấn Độ hay biên giới đông nam Thổ Nhĩ Kỳ.

Kết luận của các báo cáo điều tra được đưa vào trong Kế hoạch cải cách miền Đông (*Şark Islahat Planı*) và được đệ trình lên chính phủ vào tháng Chín năm 1925. Bản kế hoạch đề xuất những phương thức quản lý hành chính đặc biệt cho khu vực người Kurd dưới quyền một tổng thanh tra, bao gồm việc định cư 50.000 người Thổ tới các sản nghiệp trước đây thuộc về người Armenia; lưu đầy những gia đình người Kurd “nguy hiểm”; và loại trừ người Kurd khỏi hệ thống chính quyền tại chính quê hương của họ. İsmet, có gia đình quê ở thành phố Malatya thuộc miền Đông Anatolia – điều này dẫn tới suy đoán rằng ông cũng có gốc gác là người Kurd, cũng tiến hành triển khai Kế hoạch cải cách miền Đông. Nhưng tính chất sắc tộc của các khu vực mà theo báo cáo của Abdülhalik (Renda) có gần một triệu người Kurd so với 250.000 người Thổ và 117.000 người nói tiếng Ả Rập là không có mấy khác biệt. Thời gian này, các tuyến đường sắt và sự cải thiện về dịch vụ công của nhà nước đã đưa cả nước xích lại gần nhau hơn, nhưng phần lớn người Kurd vẫn duy trì một lối sống tách biệt, và quê hương của họ – một chốn lưu đầy cho các viên chức dân sự tại đây – vẫn nghèo nàn và lạc hậu.

Mustafa Kemal, một người miền tây cả về gốc gác lẫn thiên hướng, ủng hộ thứ mà những người dân tộc chủ nghĩa Kurd sau này gọi là “chính sách từ chối” (sự tồn tại của một dân tộc Kurd riêng rẽ). Dù thế nào đi nữa, cũng không có tranh cãi nào về vấn đề này trong những người Thổ dân tộc chủ nghĩa theo xu hướng hiện đại, dù họ ủng hộ hay chống đối Mustafa Kemal. Lý tưởng của họ là thiết lập một dân tộc duy nhất, được thống nhất nhờ ngôn ngữ và văn hóa Thổ Nhĩ Kỳ, theo như cách mà ngôn ngữ và văn hóa Pháp đã tạo nên dân tộc Pháp. Tháng Mười hai năm 1926, bộ trưởng giáo dục ra quy định không cho phép sử dụng các tên gọi sắc tộc như Kurd, Laz hay Circassia, vì chúng gây tổn hại đến sự thống nhất của Thổ Nhĩ Kỳ.

Mustafa Kemal không bao giờ dùng cụm từ người Kurd trong các diễn văn chính thức sau khi tuyên bố thành lập nhà nước cộng hòa. Khi khai mạc kỳ họp mới của quốc hội vào tháng Mười một năm 1925, ông mô tả cuộc nổi dậy ở miền đông là kết quả của “những xu hướng và sự chuẩn bị phản kháng”. Trong đoạn kết bài diễn văn sáu ngày của mình, ông nhắc đến cuộc nổi dậy như “một vụ bạo động của sự ngu dốt, cuồng tín và thù địch chung chống lại chính quyền cộng hòa và phong trào hiện đại”, và buộc tội Đảng Cộng hòa Tiến bộ vì đã trở thành một nguồn hy vọng cho những kẻ phản kháng. Đúng là Seyh Sait đã lợi dụng những lời thuyết giảng tôn giáo để huy động người Kurd. Nhưng ông ta và nhiều thủ lĩnh người Kurd khác đã tìm kiếm một sự sắp đặt riêng rẽ cho người dân của họ, và đã cố tranh thủ sự giúp đỡ của nước ngoài từ rất lâu trước khi chế độ caliph bị bãi bỏ.

Vấn đề người Kurd xuất hiện từ trước khi Mustafa Kemal lên nắm quyền và ông không đóng góp gì vào việc giải quyết nó. Ông để việc này, cùng với những vấn đề quản lý hành chính khác, cho İsmet xử lý. Mỗi quan tâm của Mustafa Kemal đang đặt vào chỗ khác, vào cuộc cách mạng văn hóa sẽ đưa đất nước ông vào dòng chảy chính thống của văn minh nhân loại. Vào năm 1927, ông bảo vệ cho Luật Duy trì Trật tự, coi đó là một điều cần thiết cho một thời kỳ thay đổi mang tính cách mạng.

Cuộc nổi dậy của Seyh Sait đã thúc đẩy gấp rút việc áp đặt chế độ điều hành một đảng cùng nhịp độ thay đổi văn hóa. Nhưng ngay cả trong các thời kỳ thay đổi văn hóa sâu sắc, thì dân

chủ và quản lý nhà nước hiệu quả lại khó lòng có thể đi đôi được với nhau ở Thổ Nhĩ Kỳ, như lịch sử trong những năm sau Thế chiến thứ hai đã cho thấy. Vào năm 1925, điều này còn khó khăn hơn nhiều, bởi dân số phần lớn mù chữ và hỗn tạp, quá trình tái thiết gần như chưa bắt đầu được bao nhiêu, đói nghèo dễ dàng trở thành bạo lực. Mustafa Kemal là một nhà cách mạng bảo thủ. Ông tin rằng văn minh cùng luật pháp và trật tự là không thể tách rời. Ông chọn cả hai.

## Chương 22. Cải cách và đàn áp

Cuộc nổi dậy của người Kurd và cuộc đấu tranh chính trị với phe đối lập không làm gián đoạn quá trình xây dựng một nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ mới. Mustafa Kemal ấn tượng mạnh trước những tiềm năng thương mại và quân sự của hàng không. Về sau ông nói: “Tương lai nằm trên bầu trời.” Ngày 16 tháng Hai năm 1925, Hiệp hội Hàng không Thổ Nhĩ Kỳ được thành lập để huấn luyện phi công và sản xuất những máy bay cỡ nhỏ. Mustafa Kemal chỉ định người bạn thời thơ ấu Fuat (Bulca) phụ trách hiệp hội này. Tất cả những tấm da cừu mà những người Hồi giáo ngoan đạo dùng để tế lễ đều phải được đóng góp cho hiệp hội này; tất cả các bản thỉnh cầu gửi lên nhà cầm quyền, các tờ cáo thị và áp phích phải mang các tem thuế dành cho tổ chức này; và hiệp hội cũng được trao quyền vận hành xổ số quốc gia. Hiệp hội Hàng không hiện diện khắp nơi trong nước cộng hòa của Atatürk như một biểu tượng của tự lực tự cường và hiện đại.

Ngày 17 tháng Hai, giữa lúc cuộc bạo động của Şeyh Sait đang diễn ra, quốc hội bỏ phiếu bãi bỏ các loại thuế thập phân; chúng là một gánh nặng với tầng lớp nông dân chiếm đa số trong nước. Biện pháp giảm nhẹ này được đưa ra vào thời điểm mà tại Liên Xô, những người Bolshevik đang khiến nông dân chết đói để thực hiện công nghiệp hóa cấp tốc. Ngược lại, tại Thổ Nhĩ Kỳ sự phát triển kinh tế phải trông cậy vào việc giảm các khoản thu nhập từ thuế. Mustafa Kemal nhìn nhận bản thân như một người tiên phong trong cải tiến nông nghiệp, và vào ngày 5 tháng Năm năm 1925, công việc xây dựng được bắt đầu tại Trang trại Rừng của Gazi (*Gazi Orman Çiftliği*), nằm cách Ankara 6,4 ki lô mét về phía tây nam. Người ta tháo cạn đầm lầy, trồng trọt cây cối, và xây dựng khu nông trại cùng các khu chuồng gia súc. Theo thời gian, các công trình khác được xây thêm, bao gồm: hai hồ nước lớn (một có hình biển Marmara, một có hình Biển Đen), một nhà hàng, và một xưởng ủ bia. Gazi thường xuyên có mặt tại trang trại để lái máy kéo hoặc tiếp khách. Ông đã lớn lên ở vùng nông thôn Macedonia với nguồn nước tưới dồi dào; giờ đây ông tìm cách tạo ra những không gian xanh ở vùng cao nguyên khô cằn bao quanh thủ đô. Ông nổi xung khi một cây nhót đắng – một loại cây gai của vùng cao nguyên Anatolia – bị chặt khi ông vắng mặt. Một lần khác, ông nhất định đòi di chuyển thay vì chặt hạ một số cây liễu nằm trên vị trí dự kiến xây dựng một ngôi nhà, và đích thân ông giám sát việc di chuyển này.

Việc thiếu nguồn lực không làm ngưng trệ quá trình dân tộc hóa nền kinh tế. Một “nền kinh tế dân tộc” – tức chuyển các doanh nghiệp từ tay người nước ngoài và người không theo Hồi giáo sang tay người Hồi giáo và nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ – từng là một mục tiêu hàng đầu của CUP; và như tất cả những người Thổ dân tộc chủ nghĩa khác, Mustafa Kemal vẫn gắn bó với chính sách này trong quá trình theo đuổi một nền kinh tế độc lập. Ngày 26 tháng Hai năm 1925, *Régie*, hãng thuốc lá độc quyền do người Pháp quản lý, từng thuộc diện quản lý Nợ Công Ottoman, được nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ tiếp quản. Ngày 5 tháng Tư, một đạo luật được thông qua cho phép nhà nước mở các nhà máy đường. Ngày 17 tháng Tư, đoạn đầu tiên của tuyến đường sắt nối liền Ankara với Sivas rồi sau đó là Erzurum ở miền đông được thông tàu. Với Atatürk cũng như những người ủng hộ ông, đường sắt và hiện đại hóa là hai từ đồng nghĩa.

Mustafa Kemal tìm thấy sự thư giãn khỏi nhịp công việc căng thẳng bên bàn làm việc tại trang trại kiểu mẫu giúp ông bớt uống rượu, nhưng cũng làm ông xa cách vợ hơn bao giờ hết. Lâtife ngày càng trở nên giận dữ. Hai năm trước đó, một tờ báo tại Istanbul đề xuất bầu bà làm đại biểu quốc hội; Mustafa Kemal cấm chỉ việc này, thậm chí cả trong tương lai khi phụ nữ được trao cho các quyền chính trị. Lâtife không hài lòng với vị trí một người vợ cảnh trước công chúng và một người bạn thuộc dạng “cực chẳng đã” ở nhà. Trong lúc tiếp chuyện khách một buổi tối, bà phàn nàn rằng bà đã không thể hoàn tất quá trình giáo dục đại học của mình. Mustafa Kemal nói chen vào: “Thưa bà, bà có thể tự do làm điều đó vào bất cứ lúc nào bà muốn.” Bản thân ông cũng có thể dành cả đêm đọc sách, nếu cuốn sách hấp dẫn ông. Bắt đầu lưu hành những câu chuyện đồn đại kể rằng Lâtife đứng nghe trộm bên ngoài những cánh cửa đóng kín dẫn vào phòng làm việc của Mustafa Kemal, rồi trong tâm trạng ghen tuông và thất

vọng, bà đã cố gắng ngăn cản bạn bè của ông tới nhà và cãi cọ với vợ của họ. Một buổi tối, Mustafa Kemal quay về nhà muộn và đứng tán gẫu với những người cảnh vệ trước khi vào nhà. Cuộc trò chuyện của họ bị cắt ngang khi Lâtife xuất hiện trên ban công và hét lớn: “Kemal, vào nhà ngay. Ông vẫn chưa hài lòng với việc tán chuyện với đám bạn sống quanh đây sao? Không lẽ ông buộc phải đánh bạn với cả cảnh vệ của mình nữa ư?” Câu chuyện có thể là hư cấu, nhưng mọi lời kể lại đều thống nhất ở một điểm rằng sự khó chịu lẫn nhau đã trở thành cảm xúc mạnh mẽ nhất giữa hai vợ chồng tổng thống. Mustafa Kemal thích trẻ con; sau này ông còn nói muốn có con đẻ. Song đôi vợ chồng lại không có con.

Vào một tối tháng Tám, có lẽ sau cảnh diễn ra từ ban công kể trên, Mustafa Kemal dửng dưng rời khỏi biệt thự của mình ở Çankaya và đi xe tới văn phòng cũ của mình ở nhà ga xe lửa. Tại đó, ông viết một lá thư cho Lâtife nói rằng tốt hơn họ nên ly thân một thời gian, và đề xuất rằng bà nên về nghỉ tại dinh thự của gia đình ở İzmir. Một sĩ quan phụ tá chuyển lá thư vào ngày hôm sau, cùng chỉ thị tháp tùng Lâtife tới İzmir. Trong khi đó, Mustafa Kemal và bốn người tháp tùng lên tàu hỏa đi theo tuyến đường chưa hoàn tất về phía đông Ankara. Ông đợi cho tới khi nhận được tin các chỉ thị của mình đã được thực thi và không còn nguy cơ rủi ro nào; sau đó, ông quay về thủ đô. Ngày 11 tháng Tám, Mustafa Kemal thông báo với chính phủ rằng sáu ngày trước ông đã ly dị vợ theo đúng luật Hồi giáo. Giấy tờ thủ tục ly dị (*talakname*) được chuyển tới cho Lâtife tại İzmir, và vào ngày tuyên bố được đưa ra, người chồng và người vợ chính thức đồng ý kết thúc cuộc hôn nhân của họ.

Lâtife, người không có lựa chọn nào trong chuyện này, dành phần đời còn lại của mình hối tiếc về điều bà gọi là tính “trẻ con” của mình. Đầu tiên, bà yêu cầu Mustafa Kemal thu xếp cho mình một vị trí giáo viên hay thư ký tại một sứ quán Thổ Nhĩ Kỳ. Khi cả hai nguyện vọng đều không thành, bà đi du lịch ở châu Âu, dành một thời gian tại một khu điều dưỡng trên núi Tatra (ở Tiệp Khắc), rồi sau đó ở miền nam Pháp. Trở lại Thổ Nhĩ Kỳ, bà cầu khẩn đến người bạn Salih (Bozok) của Mustafa Kemal để giúp hàn gắn đổ vỡ với chồng; bà quy trách nhiệm cho một chiến hữu khác của ông, Kılıç Ali, nhưng vô ích. Cuối cùng, Lâtife định cư ở Istanbul, trong một căn hộ của gia đình bà, những người tiếp tục được Gazi ưu ái.<sup>(254)</sup> Bà không tái hôn, và qua đời tháng Bảy năm 1975; một bà lão nhỏ nhắn, được biết đến với tính cách điềm đạm, và được khen ngợi vì sự kín tiếng hoàn toàn mà bà luôn duy trì, thậm chí cả sau khi Atatürk qua đời năm 1938. Có những tin đồn về việc bà đã để lại một bản ghi chép về khoảng thời gian một nghìn ngày chung sống với người sáng lập nên nền cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ, song chưa có tài liệu nào như thế được công bố.

Người ta kể rằng Mustafa Kemal đã bị chấn động bởi vụ ly dị và có người đã nghe thấy ông khóc trong phòng trong khi nghe đĩa ghi âm bài hát “Tôi đã trở thành một con sơn ca quần trí”. Nếu đúng vậy, thì ông đã rũ bỏ được tâm trạng này rất nhanh. Cuộc nổi dậy của Şeyh Said đã đem tới một sắc thái khẩn trương mới cho cuộc cách mạng văn hóa của Mustafa Kemal. Những thay đổi ông dự kiến nhằm hiện đại hóa đất nước thực chất đã được những nhà cải cách Ottoman và Thổ Nhĩ Kỳ mang ra bàn bạc suốt nhiều thập kỷ. Nhưng với tư cách vị tổng tư lệnh vinh quang của những đội quân đã cứu đất nước khỏi cảnh bị chia rẽ, ông đã giành được quyền lực và uy tín để biến lời nói thành hành động. Nhưng thái độ phê phán của báo giới Istanbul và sự vươn lên của lực lượng đối lập vốn đang tích tụ lại thành bạo động công khai đã cho thấy rằng vốn liếng từ chiến thắng của ông đang nhanh chóng cạn kiệt. Bàn tới thay đổi, Mustafa Kemal nói với İsmet: “Nếu có thể thực hiện được, thì phải thực hiện ngay bây giờ.” Giờ đây, với Luật Duy trì Trật tự được áp dụng, với Tòa án Độc lập thi hành công lý một cách hà khắc, Mustafa Kemal bắt tay vào thực hiện biện pháp dễ thấy nhất, mang dấu ấn cá nhân và cũng gây tranh cãi nhất của ông. Ngày 23 tháng Tám năm 1925, chỉ hơn nửa tháng sau khi chia tay Lâtife, Mustafa Kemal rời Ankara để nói với nhân dân của ông rằng họ sẽ phải đội mũ kiểu châu Âu.

Vật đội đầu từ lâu đã là một dấu hiệu để phân biệt địa vị, nghề nghiệp và tôn giáo trong suốt lịch sử của Thổ Nhĩ Kỳ, cũng như tại các quốc gia khác. Những chiếc khăn turban, mũ không vành fez, mũ nồi và khăn trùm đầu đặt lên các bia mộ Ottoman cho biết giới tính, địa vị và nghề nghiệp – dân sự hay quân sự – của người quá cố. Chúng cũng cho ta biết thời gian của



ngôi mô, vì vật đội đầu thay đổi cả theo cả các chiều chỉ lẫn xu hướng thời trang. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, vị sultan cải cách Mahmut II quy định chỉ giới chức sắc tôn giáo mới đội khăn turban, và đưa ra chiếc mũ fez không vành cho các quan chức dân sự và quân sự. Chiếc mũ fez có nguồn gốc từ loại mũ phớt mềm màu đỏ của các thủy thủ Địa Trung Hải và có tên lấy từ Fez hay Fès, một trong bốn kinh đô của Maroc. Việc chiếc mũ không có vành hay lưỡi trai làm nó đặc biệt phù hợp với người Hồi giáo vì họ phải chạm trán xuống đất khi cầu nguyện. Bị áp đặt bằng chỉ dụ, chiếc mũ fez đã được giới trung lưu Hồi giáo Ottoman nhiệt thành đón nhận, cho dù đôi lúc cả những người Ottoman theo Kitô giáo cũng đội loại mũ này. Tuy nhiên, khi những người này ngả theo tiếng gọi của châu Âu, rất nhiều trong số họ chuyển sang đội mũ có vành kiểu châu Âu mà người Thổ gọi bằng từ tiếng Nga *şapka* (*shapka*), xuất xứ từ tiếng Pháp *chapeau*. Với đa số người Thổ Ottoman, *şapka* là dấu hiệu để phân biệt những kẻ tà đạo.

Nhưng mũ fez có một bất lợi, nhất là với binh lính ở các vùng có khí hậu nóng. Do không có vành hay lưỡi trai nên nó không thể giúp che mắt người đội khỏi ánh nắng mặt trời. Trong Thế chiến, Enver Paşa khắc phục khó khăn này bằng cách đưa ra một loại mũ cát không vành có dáng vát, được gọi là *enveriye*. Những người theo xu thế hiện đại muốn đi xa hơn một bước, thậm trọng ủng hộ kiểu mũ châu Âu dưới uyển ngữ “đội đầu có che nắng”. Mustafa Kemal bác bỏ cách gọi này, thẳng thừng gọi cái mũ là cái mũ. Ông muốn nó trở thành một phần của “trang phục văn minh”, thứ trang phục chung của các dân tộc văn minh, xóa bỏ đi những phân biệt về văn hóa. Ông tin tưởng rằng mọi dân tộc văn minh cần có cùng lối sống, rằng văn hóa và văn minh đồng nghĩa với nhau. Cũng như vậy là sự tương đồng giữa “tính phương đông” (*şarkilik*) và lạc hậu, mà cái gọi là sự độc đáo chỉ là mặt nạ che đậy. Trong khi những người mác xít tranh đấu chống lại sự phân biệt giai cấp, Mustafa Kemal, người kiên định và triệt để nhất trong những người Thổ theo xu hướng hiện đại, nhắm tới xóa bỏ sự phân biệt về lối sống, và vì thế là về trang phục. Chỉ khi đó mới có thể rõ ràng rằng một người Thổ là một con người.

Mustafa Kemal quyết định trước hết mang thông điệp này tới một vùng nông thôn hẻo lánh – khu vực rừng núi phía bắc Ankara, vốn được biết đến vào thời cổ đại dưới tên gọi Paphlagonia, nơi các truyền thống của các dòng huynh đệ Hồi giáo vẫn còn mạnh mẽ. Điểm dừng đầu tiên của ông là Kastamomu, cách thủ đô 256 ki lô mét về phía bắc. Thị trấn này đã được trang hoàng long lầy để chào đón chuyến thăm của ông. Khi Mustafa Kemal ra khỏi xe, ông để đầu trần, cầm trên tay một chiếc mũ phớt. Đám đông đáp lại bằng cách bỏ mũ fez và khăn turban xuống. Ngày hôm sau, 24 tháng Tám, Mustafa Kemal mặc bộ quân phục thống chế của mình để tới thăm doanh trại quân đội.<sup>(255)</sup> Sau đó, bên ngoài tòa thị chính, ông chuyển sự chú ý sang một đoàn đại biểu nông dân. Ông nói: “Cả tôi cũng là một nông dân. Làm nông nghiệp đòi hỏi phải có máy móc... Hãy cùng nhau tiến tới và mua máy móc nào!” Tiếp theo đến các thợ thủ công. Ông hỏi một thợ may:

- Cái nào rẻ hơn, trang phục địa phương với quần ống rộng hay trang phục quốc tế?
- Trang phục quốc tế.
- Quả vậy, và ông sẽ có đủ vải cho hai bộ đồ.

Ông nói với người thợ thủ công khác: “Hãy bỏ cái mũ fez của ông ra đi.” Thấy một chiếc mũ chồm bên dưới, Mustafa Kemal bình luận: “Mũ chồm, mũ fez, turban – tất cả đều làm tổn những món tiền chuyển sang tay người nước ngoài.” Ông khép lại bằng đoạn kết: “Chúng ta sẽ trở thành văn minh... Chúng ta sẽ tiến lên... Văn minh là một ngọn lửa đáng sợ sẽ thiêu trụi những ai bỏ qua nó.”

Từ Kastamomu, Mustafa Kemal tới İnebolu, cảng nhỏ trên bờ Biển Đen từng đóng vai trò căn cứ tiếp tế cho những người Thổ dân tộc chủ nghĩa trong Chiến tranh giành Độc lập. Phát biểu trong một cuộc mít tinh địa phương tại Gia Đình Thổ, hiệp hội dân tộc chủ nghĩa, ông nói rằng không cần thiết phải làm sống lại những loại trang phục Thổ cổ xưa, bởi: “Những trang phục văn minh đã được chấp nhận ở quy mô quốc tế cũng thích hợp với chúng ta.” Những trang phục quốc tế được ông gọi tên là: “Giày hoặc ủng dưới chân các bạn, quần dưới chân, rồi tới áo sơ mi, cổ cồn và cà vạt, áo gi lê, áo vét, và để hoàn tất, vật đội đầu với vành che nắng, thứ tôi

muốn gọi bằng đúng tên của nó: đó là cái mũ.” Sau đó, ông đưa ra một chủ đề thứ hai tế nhị hơn. Không chỉ tại các làng mà cả ở các đô thị, ông đã thấy phụ nữ che kín mặt và mắt khi đoàn của ông đi ngang qua. Thứ trang phục này, vốn đặc biệt gây khó chịu trong cái nóng của mùa hè, ít nhất ở một mức độ nào đó, là kết quả của sự ích kỷ của nam giới trong việc quá tính toán so đo về trình tiết. Ông nói: “Nhưng, các bạn ạ, phụ nữ của chúng ta cũng có trí tuệ.” Vậy hãy dạy cho họ về đạo đức và thôi tỏ ra ích kỷ. “Hãy để họ đưa khuôn mặt ra trước thể giới, và nhìn nó bằng đôi mắt họ... Đừng sợ hãi. Thay đổi là tối cần thiết, đến mức nếu cần chúng ta sẵn sàng hy sinh tính mạng mình vì nó.”

Quả thực, nhiều tính mạng sắp bị hy sinh vì chiếc mũ. Tấm mạng che mặt của phụ nữ không được khuyến khích dùng, nhưng cũng không bị cấm. Dù thế nào đi nữa, che mạng chủ yếu là một tập quán của tầng lớp trung lưu, và tầng lớp trung lưu đã gạt bỏ nó. Phụ nữ thường choàng khăn trùm đầu dài, và kéo lên che ngang mặt khi có mặt đàn ông lạ. Chính phủ nước cộng hòa cấm dùng khăn trùm đầu tại những cơ sở công cộng, trong đó có trường học, do nhà nước quản lý. Ngoài những nơi này, chúng được khoan dung và tiếp tục trở thành một phần trong cuộc sống Thổ Nhĩ Kỳ cho tới tận ngày nay; tuy nhiên, lệnh cấm phụ nữ mang khăn trùm đầu tại những cơ sở công hữu luôn bị thách thức mỗi khi áp lực chính thức bị nơi lỏng.

Trên đường trở lại Ankara, Mustafa Kemal dừng lại một lần nữa tại Kastamomu. Suy nghĩ của ông một lần nữa lại quay sang cải cách trang phục. Chỉ vào một người trong đám đông, ông nói: “Ông ấy đội một chiếc mũ fez trên đầu, quấn quanh mũ là một chiếc turban xanh lục, một chiếc áo gi lê truyền thống [*mintan*], và bên ngoài là một chiếc áo vét giống của tôi. Tôi không thể nhìn ra ông ấy mặc loại quần gì. Bây giờ tôi xin hỏi các bạn, liệu một người văn minh có mặc trang phục kỳ cục như thế để người khác cười mình hay không?” “Tất nhiên, người ta sẽ cười ông ấy,” đám đông đáp lại trong tâm trạng châm chọc nghiêm ngặt.

Các tổ chức huynh đệ Hồi giáo là một đích ngắm khác. Trong cùng bài diễn văn, ông nói tiếp: *Trước mắt hiểu biết, khoa học và toàn bộ sự lan tỏa của ánh sáng văn minh, tôi không thể chấp nhận sự hiện diện trong cộng đồng văn minh Thổ Nhĩ Kỳ những người còn cố hủ tới mức tìm kiếm những lợi ích vật chất và tinh thần trong sự dẫn dắt của các tộc trưởng. Nước cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ không thể là một đất nước của các tộc trưởng, giáo sĩ và môn đồ. Trật tự tốt nhất, đúng đắn nhất là trật tự của văn minh. Để là một con người, chỉ cần thực hiện các đòi hỏi của văn minh là đủ. Những người lãnh đạo các dòng giáo sĩ sẽ hiểu sự thật trong lời nói của tôi, và sẽ đích thân đóng cửa các hội sở [tekke] của họ và thừa nhận rằng các môn đồ của họ đã trưởng thành.*

Ông đề cập đến thánh địa của các vị thánh Hồi giáo và nói: “Thật mất mặt cho một xã hội văn minh khi phải kêu gọi người chết giúp đỡ.” Đó là một thông điệp thực chứng không khoan nhượng, tấn công vào tận gốc rễ tín ngưỡng quần chúng. Mustafa Kemal đã kết thúc bài diễn văn quan trọng đầu tiên của ông tại Đại hội Erzurum vào đầu Chiến tranh giành Độc lập năm 1919 với một lời cầu nguyện đầy hùng biện gửi tới Đấng Tiên tri Muhammad. Đấng Tiên tri này cũng đã chết như vị thánh giáo sĩ ít tiếng tăm nhất của Anatolia có thánh địa sắp bị đóng cửa.

Ngày 2 tháng Chín, một ngày sau khi Mustafa Kemal trở về Ankara, chính phủ ban bố một nghị định đóng cửa tất cả các hội sở giáo sĩ, quy định chỉ các chức sắc Hồi giáo mới đội khăn turban và mặc áo dài, và quản lý trang phục của các viên chức dân sự, với đối tượng này đội mũ có vành kiểu châu Âu trở thành bắt buộc. Một tháng sau, một nghị định khác quy định phải mặc áo đuôi tôm và đội mũ chóp cao trong các buổi lễ. Khai mạc kỳ họp quốc hội mới vào ngày 1 tháng Mười một, Mustafa Kemal tuyên bố: “Dân tộc đã đưa ra quyết định cuối cùng là đón nhận về tinh thần và hình thức cuộc sống và những nguồn lực mà văn minh đương đại ban cho mọi dân tộc.” Ông cảnh cáo báo giới là sự thái quá của họ sẽ bị “bàn tay giáo dục và nghiêm khắc của quốc hội” trừng phạt, đồng thời nói thêm rằng nước cộng hòa sẽ tự mình tạo nên một nền báo chí lấy cảm hứng từ các lý tưởng của chính nó. Vài tháng sau, trợ thủ vạn năng của ông, Mahmut (Soydan), được cung cấp tiền để phát hành tờ báo *Milliyet* (Quốc tịch). Như vậy, chế độ đã có một cơ quan phát ngôn thứ hai của mình ở Istanbul bên cạnh tờ *Cumhuriyet* của Yunus Nadi. Tuy nhiên, việc này không thành công, và tờ báo đổi chủ sở hữu, tái xuất dưới tên

Tan,<sup>[256]</sup> chuyển dần sang xu hướng tự do kín đáo, rồi sang thái độ cánh tả. Như thông lệ, doanh số bán báo phụ thuộc vào mức độ chỉ trích của nó.

Trong bài diễn văn khai mạc tại quốc hội, Mustafa Kemal không nhắc cụ thể tới những chiếc mũ. Nhưng khi nghị định của chính phủ được chuyển thành luật vào ngày 25 tháng Mười một, các điều khoản của nó được mở rộng. Luật này quy định: “Mũ là vật đội đầu chung cho nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ, và chính phủ cấm sử dụng trang phục ngược lại.” Khi Nurettin “Râu” nói rằng đạo luật này vi phạm hiến pháp, các đại biểu thi nhau cáo buộc ông ta là kẻ thù chống lại ý chí của nhân dân. Bộ trưởng Tư pháp Mahmut Esat (Bozkurt) tuyên bố: “Tự do không phải là đồ chơi trong tay những kẻ phản kháng.” Còn vị đại diện của tỉnh Muş cực kỳ bảo thủ ở khu vực người Kurd thì cảnh cáo: “Cuộc cách mạng là một dòng thác gạt phăng đi những kẻ nào cự lại nó.” Đây là cuộc tranh luận có ý nghĩa cuối cùng tại quốc hội, bởi từ đó về sau cơ quan này chỉ còn chức năng thông qua lấy lệ những quyết định đã được Đảng Nhân dân Cộng hòa đưa ra khi chính phủ yêu cầu.

Như thường lệ, trong khi các giáo sĩ cao cấp thận trọng giữ im lặng, một số *hoca* tỉnh lẻ lại công khai phản đối, và Tòa án Độc lập Ankara được phái đi đối phó với họ. Có một cuộc bạo động tại Erzurum, nơi chính quyền tuyên bố thiết quân luật. Một điểm nóng khác là Rize gần biên giới với Liên Xô, nơi người dân tự coi mình là những người trên tuyến đầu biên giới của Hồi giáo. Tòa án cáo buộc phạm nhân về tội bạo động, và tòa cũng chú ý để bất kỳ khi nào có thể, họ sẽ tạo ra sự liên quan giữa những kẻ bạo động với Đảng Tiến bộ Cộng hòa đã bị giải thể. Từ tháng Ba năm 1925 đến tháng Ba năm 1926, tòa án Độc lập Ankara tuyên 138 án tử hình. Trong số này, khoảng hai mươi bản án có thể coi là liên hệ trực tiếp tới các cuộc bạo động vì mũ. Việc đàn áp chúng cũng đồng thời cho phép loại trừ sự chống đối chế độ trong giới nhân sĩ các tỉnh. Trường hợp tồi tệ nhất về khủng bố tư pháp liên quan tới một người có tên Atif Hoca, ông này bị treo cổ vì công bố một bài viết từ rất lâu trước khi luật đội mũ được thông qua, trong đó ông chỉ trích “sự bắt chước đám người Frank (phương Tây).”

Mustafa Kemal đã lập luận rằng những chiếc mũ fez và turban đã làm tiền chui vào túi người nước ngoài. Nhưng vì Thổ Nhĩ Kỳ không có nhà máy nào để sản xuất những chiếc mũ kiểu châu Âu, nên các nhà sản xuất nước ngoài – nhất là Italia – đã vớ bở. Các nhà quan sát nước ngoài có dịp chế nhạo bằng thích khi họ bắt gặp một số người Thổ đội mũ ngược từ sau ra trước, hay trong một số trường hợp, những người đàn ông đội mũ dành cho phụ nữ trên đầu trong lúc vội vã tuân thủ đạo luật mới. Nhiều người tìm ra một cách đối phó khả dĩ là thay vì chọn mũ có vành thì họ đội mũ bê rê, thứ mũ không gây trở ngại cho họ khi cầu nguyện. Nhiều người lại chọn mũ lưỡi trai vì họ có thể xoay lưỡi trai ra sau gáy trong lúc cầu nguyện. Sự phổ biến của những chiếc mũ vải đem đến cho Istanbul dáng vẻ vô sản. Nếu những chiếc mũ fez màu đỏ từng là một biểu tượng của phương Đông tráng lệ thì vẻ ngoài mới trong mắt những người quan sát phương Tây giờ đây chỉ toàn một màu xám bao trùm. Một đạo luật yêu cầu những người làm cho nhà nước phải mặc đồ may bằng vải nội địa – loại vải này cũng được sử dụng cho mọi thứ đồng phục – đã làm sụt giảm chuẩn mực trang phục, vì công nghiệp dệt Thổ Nhĩ Kỳ vẫn chưa có khả năng sản xuất ra các loại vải chất lượng. Nam học sinh đội mũ lưỡi trai, giống như ở Đức, với ruy băng mang màu của trường. Áo không tay màu đen trở thành bắt buộc với học sinh tiểu học, cả nam và nữ. Nhà nước cộng hòa tăng cường thói quen với kỷ luật trong xã hội Thổ Nhĩ Kỳ.

Còn lũ những đạo luật thể tục hóa tiếp tục. Ngày 30 tháng Mười một, tất cả các hội sở của các giáo sĩ, thánh địa và lăng mộ, kể cả mộ các sultan, bị đóng cửa, đội ngũ những người làm việc tại đó bị giải thể. Ngày 26 tháng Mười hai năm 1925, quốc hội chấp nhận cách tính Công nguyên Kitô giáo quốc tế và đồng hồ hai mươi bốn giờ. Phương thức tính thời gian này thay thế dương lịch Hồi giáo trước đó được dùng vào các mục đích hành chính, và hệ thống đánh số giờ từ lúc mặt trời lặn, quản lý thời gian theo năm lần cầu nguyện tôn giáo hàng ngày. Như vậy, ngày 1 tháng Một năm 1342 (dương lịch Gregorian Hồi giáo, tương ứng với ngày 19 tháng Mười hai năm 1341 theo dương lịch Julian Hồi giáo, hay ngày 16 tháng Jumada II năm 1344 theo âm lịch tôn giáo Hồi giáo) trở thành ngày 1 tháng Một năm 1926. Nhưng vì giấy khai sinh không được thay đổi nên người ta vẫn có thể bắt gặp những người Thổ cao tuổi nói: “Tôi sinh

năm 1340.” Thanh niên Thổ đã thay đổi lịch hành chính từ Julian sang Gregorian, nhưng họ đã không dám thay thế năm tính từ thời điểm Muhammad chạy trốn từ Mecca tới Medina bằng năm Chúa Jesus Christ ra đời. Mustafa Kemal thì không đắn đo như vậy.

Ngày 17 tháng Hai năm 1926, quốc hội thông qua một luật dân sự mới về địa vị cá nhân. Bộ luật được dựa trên luật Thụy Sĩ, và dành cho phụ nữ những quyền mới. Nó chấm dứt việc người chồng có quyền đơn phương ly dị – điều luật Hồi giáo mà Mustafa Kemal đã sử dụng sáu tháng trước. Phụ nữ giành được quyền thừa kế bình đẳng, trong khi theo luật Hồi giáo, phần của người phụ nữ chỉ bằng một nửa so với đàn ông. Nhưng cũng như tại nhiều nước châu Âu vào thời đó, nam giới giữ lại vị trí ưu tiên với tư cách chủ gia đình, và phụ nữ không thể làm việc bên ngoài hoặc đi ra nước ngoài nếu không được sự cho phép của vị chủ gia đình. Dầu vậy, việc áp dụng luật dân sự là bước quan trọng nhất trong hoạt động giải phóng phụ nữ Thổ Nhĩ Kỳ. Tại các thành phố, việc áp dụng luật được tuân thủ. Trước kia đã từng có giáo viên nữ nhưng họ chỉ dạy tại các trường nữ sinh, và trong thời gian Thế chiến, phụ nữ cũng đã làm việc trong các bệnh viện, và nhiều hơn hết là tại các công xưởng. Một kết quả từ các cải cách của Atatürk là, bóng dáng các nữ giáo viên trở nên phổ biến tại các trường tiểu học và “sơ trung học” (cho lứa tuổi từ 12 đến 15 tuổi) hỗn hợp cả nam và nữ sinh, và phụ nữ bắt đầu có chỗ đứng trong các ngành luật, y và các ngành dịch vụ công.

Atatürk, người cổ vũ quá trình này từ đầu, xứng đáng với danh hiệu người anh hùng giải phóng phụ nữ tại Thổ Nhĩ Kỳ, mặc dù những thay đổi về mặt xã hội không tránh khỏi chậm chạp và hạn chế. Tại các vùng nông thôn, đời sống diễn ra hầu như không khác trước. Pháp luật không thừa nhận những cuộc hôn nhân tôn giáo hay đa thê, nhưng xã hội nông thôn thì có. Ngoài ra còn có những bất lợi. Luật Hồi giáo vẫn quy định khoản tiền phải thỏa thuận đối với một phụ nữ khi kết hôn (khoản thách cưới), và khoản tiền cần trả cho một phụ nữ bị ly dị – những khoản bảo đảm này không hề có mặt trong pháp luật châu Âu. Những người theo truyền thống cho rằng thay đổi là sự mời gọi những hành vi vô đạo đức. Trên thực tế, những người phụ nữ Thổ tuy được giải phóng song lại bước vào một xã hội khắt khe về đạo đức, nên không có cô gái trẻ hiện đại nào tại nước Thổ cộng hòa mới mẻ. Với Atatürk, tôn giáo là lựa chọn cá nhân, còn “đạo đức là thiêng liêng.”

Ngày 1 tháng Ba năm 1926, một bộ luật hình sự mới được ban hành. Bộ luật được phỏng theo luật Italia, trong đó có một điều khoản cấm các hoạt động của những người theo chủ nghĩa Marxist; điều khoản này bị những người chỉ trích cho rằng lấy nguồn từ hoạt động của Mussolini. Nhưng bộ luật này giữ lại án tử hình trong khi luật Italia đã loại bỏ. Các thẩm phán cần được đào tạo để áp dụng bộ luật mới. Mặc dù Đại học Istanbul có khoa Luật, song Mustafa Kemal cho rằng như vậy là chưa đủ nên ông đã cho thành lập một trường luật tại thủ đô. Được tổng thống khánh thành vào ngày 5 tháng Mười một năm 1925, ngôi trường này trở thành hạt nhân của Trường Đại học Ankara.

Vào thời điểm đó, Mustafa Kemal đã hoàn thành một chuyến đi thăm các tỉnh nữa. Tới đầu, ông cũng đều mang theo cùng một thông điệp như đã nói với cử tọa tại Akhisar ở miền tây Anatolia vào ngày 10 tháng Mười: “Thế giới văn minh ở trước chúng ta rất xa. Chúng ta chỉ có một con đường là phải bắt kịp nó. Đã đến lúc chấm dứt những bản khoản vô nghĩa như “Liệu có nên đội mũ hay không?” Chúng ta sẽ đón nhận những chiếc mũ đó cùng với tất cả những thành quả khác của nền văn minh phương Tây. Những dân tộc không văn minh tất yếu sẽ bị những dân tộc văn minh giẫm đạp lên.” Mustafa Kemal không hề lãng mạn về nền văn minh hiện đại; ông coi đó là điều kiện tiên quyết cho sự sống còn của đất nước mình.

Đó là chuyến đi diễn thuyết quan trọng cuối cùng của Mustafa Kemal. Chuyến đi cũng đem đến cho ông cơ hội để thu xếp lại cuộc sống riêng tư của mình. Tại Bursa, nơi ông tới ngày 22 tháng Chín, có một cô gái trẻ tên là Sabiha lại gần ông xin giúp đỡ trong việc học hành. Sabiha là một cô bé mồ côi, và Mustafa Kemal quyết định nhận cô gái làm con nuôi. Vào gần như cùng thời gian, ông cũng nhận hai cô gái lớn tuổi hơn một chút, Zehra và Rukiye, làm con nuôi. Số lượng con nuôi của ông nhanh chóng tăng lên đáng kể. Tại İzmir, nơi ông tới thăm vào tháng Mười năm 1925, ông bị ấn tượng trước vẻ bề ngoài và phong thái lịch sự của một cô giáo trẻ 18 tuổi có tóc sáng màu tên là Afet. Mustafa Kemal kể về cô gái cho bạn mình, Thanh tra Tập



đoàn quân 2 Fahrettin (Altay), như sau:

*Gia đình con bé rất gần gũi với gia đình chúng tôi ở Salonica, đến mức như họ hàng vậy. Tôi rất vui gặp lại cháu nó ở đây. Mẹ cháu đã mất, còn bố cưới một người vợ trẻ. Cháu nó đang làm giáo viên. Nó rất muốn học mà không có điều kiện, vì thế nó đã đồng ý làm con gái tôi. Con bé sẽ tới Ankara để tiếp tục dạy học, đồng thời tôi sẽ thu xếp để cháu được học tiếp.*

Tướng Fahrettin ghi nhận trong hồi ký rằng: “Tất cả chúng tôi đều vui vì Atatürk đã tìm được một người bạn để xua đi nỗi buồn, vì chúng tôi sợ thần kinh ông không chịu nổi. Cô gái này đã có cống hiến lớn lao cho đất nước khi ngăn được một cuộc khủng hoảng thần kinh.” Afet, người sau này được Atatürk đặt cho họ İnan (nghĩa là “Tin tưởng!”),<sup>(257)</sup> trở thành người bạn đồng hành ưa thích trong cả cuộc đời Mustafa Kemal. Bà bằng lòng làm thư ký riêng cho ông, ghi lại những gì ông đọc chính tả, mở rộng các giả thuyết của ông, và nhất trí với mọi quan điểm ông đưa ra. Mọi người đều đồng ý là bà biết cách kiểm soát Mustafa Kemal: bà luôn có mặt khi ông cần, nhưng để ông tự do theo đuổi cuộc đời vô quy tắc của ông. Mãi đến năm 1937, Afet mới sang châu Âu làm tiến sĩ tại Geneva.<sup>(258)</sup> Sau khi Atatürk qua đời, bà được bổ nhiệm làm giáo sư lịch sử văn minh ở Trường Đại học Ankara. Những hồi ức đã được xuất bản của bà phản ánh lại bức tranh Atatürk muốn kể về mình. Bà kết hôn, có hai con, và qua đời vào thập niên 1980.

Trong xã hội Thổ Nhĩ Kỳ, việc nhận những đứa trẻ nhà nghèo hoặc trẻ mồ côi làm con nuôi được cho là việc đáng khen. Trước đó Mustafa Kemal đã nhận một cậu bé làm con nuôi nhưng sự hiện diện của cậu bé trong nhà ông hầu như không mấy ai để ý. Song việc một người đàn ông ly hôn nhận những cô gái trẻ làm con nuôi rất dễ gây đàm tiếu. Để dạy dỗ các cô con nuôi mới của mình về phong cách châu Âu, Mustafa Kemal thuê một phụ nữ Thụy Sĩ, bà Bauer, đến gia nhập đội ngũ người làm ở Çankaya.<sup>(259)</sup> Tướng Fahrettin, khách của gia đình ông tại Çankaya vào cuối tháng Mười năm 1926, mô tả lại một buổi tối trải qua tại dinh Tổng thống như sau: “Phòng khách đông nghịt. Các con gái của Atatürk mặc váy lụa nhiều màu, đứng quanh ông như một cụm hoa. Bà Bauer rất lịch thiệp, bà trang điểm và mặc một chiếc váy đen vai trần. Bộ váy dạ hội bằng lụa đen của Afet được thêu chỉ bạc, rất hợp với cô gái.”

Sau bữa tối, bà Bauer khiêu vũ cùng Mustafa Kemal, và bà tâm sự với Fahrettin rằng mục đích của bà là can ngăn ông uống rượu. Sau những điệu waltz, Atatürk đọc diễn điệu nhảy nam giới *zeybek* của người Thổ. Afet nán lại, có vẻ mệt mỏi, sau khi những cô gái trẻ khác đã đi ngủ. Mustafa Kemal nói bằng tiếng Pháp: “Nó là một cô gái ngoan. Nó sẽ còn tốt hơn nữa. Tôi sẽ dành cho nó sự dạy dỗ hoàn hảo. Nó sẽ thấy lúng túng khi đón nhận cách cư xử này của tôi, nhưng rồi nó sẽ quen thôi. Tôi muốn bạn bè tôi nhìn nhận tôi đúng như con người thật của tôi.” Sau đó, ông nói tiếp bằng tiếng Thổ: “Bà [Bauer] phàn nàn là tôi uống quá nhiều, nhưng thực ra tôi chỉ uống hai cốc *raki* và một hay hai ly sâm panh mà thôi.” Sau đó, bữa tiệc được một người phục vụ đẹp trai chiêu đãi màn nhảy giât lúi. Mustafa Kemal cùng Afet ngồi xuống một chiếc ghế xô pha, ông nói với tất cả mọi người: “Con gái Afet của tôi rất yêu quý tôi, nhưng cháu cũng muốn học hành. Đôi khi cách cư xử của tôi làm cháu buồn. Cháu có lý. Tôi cũng rất yêu quý cháu. Tôi sẽ dành cho cháu sự giáo dục tốt nhất, cho cháu học ngoại ngữ. Cháu sẽ trở thành một quý bà xuất chúng của tương lai. Những đứa trẻ này là những viên ngọc trai của tôi. Tôi muốn các vị khách của mình có một thời gian vui vẻ hơn là mua vui cho chính bản thân mình.” Afet khéo léo đáp lại, “Paşa, xin đừng bức mình, ngay sau lòng kính trọng sâu sắc và tình yêu con dành cho cha, niềm vui lớn nhất của con là đọc sách. Cha đang dành cho con cơ hội này và con rất biết ơn cha.” Bữa tiệc tan lúc ba giờ sáng.

Vào một tối khác, dạ tiệc của tổng thống được một phụ nữ đầy đặn ngoài ba mươi tuổi tới mua vui bằng màn trình diễn các điệu múa Ấn Độ trong trang phục “gần như khỏa thân”, như Tướng Fahrettin ghi nhận. Ông nói thêm: “Những vết thâm tím trên đùi cho thấy cô ta là kẻ nghiện morphin.” Mustafa Kemal khiêu vũ với Afet, “rất lịch thiệp trong chiếc váy lụa hồng vai trần.” Sau đó, ông gợi ý thủ tướng İsmet vào nhảy với nữ vũ công nhưng İsmet lịch sự từ chối. Một vị khách khác gợi ý nữ vũ công cởi nốt bộ đồ hở hang trên người, song Mustafa Kemal phản đối: “Không được, cái gì cũng có giới hạn của nó thôi.” Cuộc trò chuyện đột nhiên chuyển sang đề tài giáo dục khi Mustafa Kemal nói với İsmet: “Ông cần cải cách giáo dục, bắt đầu ngay

từ điểm xuất phát.” İsmet xin phép ra về, vì ông có một ngày bận rộn sắp tới. Lúc đó là hai giờ sáng.

Ngày hôm sau là 29 tháng Mười, ngày kỷ niệm ba năm thành lập nhà nước cộng hòa, và một vũ hội được tổ chức tại nhà hàng Fresco. Bà Bauer tháp tùng các cô con gái nuôi của Mustafa Kemal tới đó. Cả nữ vũ công Ấn Độ, người có màn trình diễn được Tướng Fahrettin ghi nhận “là một thứ mới mẻ tại Ankara,” cũng có mặt. Mustafa Kemal khai mạc vũ hội, khiêu vũ cùng cô con gái xinh đẹp của Đại sứ Pháp Albert Sarraut. Sau khi uống sâm panh cùng một nhóm sĩ quan Thổ trẻ tuổi, ông quay lại với cô con gái viên đại sứ và kéo cô này ra nhảy, vừa nhảy vừa hôn cô gái. Ngay khi ông vừa quay lưng đi, vị đại sứ Pháp lập tức thối lui cùng con gái mà không cáo từ. Đến bốn giờ sáng, Mustafa Kemal mê mán trong chiếc xe của mình, khi ấy đang chở ông và Tướng Fahrettin quay trở lại Çankaya. Viên tướng ghi nhận: “Đây là lần đầu tiên tôi nhìn thấy ông xấu đi một chút vì uống rượu. Đó là lỗi của đám sĩ quan.”

Đại sứ Pháp không vui vẻ gì, nhưng hai ngày sau, khi İsmet giải thích rằng thái độ tổng thống dành cho con gái ông ta không hề có ý xấu, mà chỉ xuất phát từ sự ngưỡng mộ ông dành cho sắc đẹp của cô gái, thì ông này cũng xuôi. Đương nhiên, tin đồn bắt đầu lan ra rằng không phụ nữ nào được Tổng thống để mắt tới lại được an toàn, và rằng những kẻ tìm cách tiến thân dâng vợ họ cho ông. Song những hành động vui vẻ của Mustafa Kemal với các quý bà quý cô có vẻ chỉ giới hạn trong các buổi tiệc trong đó ông đã say mèm. Về phần các cô con gái nuôi, Mustafa Kemal có một người hầu da đen để phục vụ họ. Những thói quen cũ lưu lại rất dai dẳng.

## Chương 23. Khủng bố khủng khiếp

Mustafa Kemal ở lại Ankara từ tháng Mười một năm 1925 đến tháng Năm năm 1926. Đó là một quãng thời gian bận rộn. Xã hội đang được định hình lại bằng một loạt văn bản luật pháp được một Quốc hội ngoan ngoãn đưa ra. Cùng lúc, nước cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ mới chính thức hóa mối quan hệ của mình với các quốc gia láng giềng. Ủy ban được Hội Quốc Liên thành lập để điều tra vấn đề tranh chấp Mosul đề xuất rằng nên trao tỉnh này cho Iraq với điều kiện phải đặt Mosul dưới quyền ủy trị của Anh trong hai mươi lăm năm và tôn trọng ước nguyện của người Kurd bản địa. Vào tháng Chín năm 1925, Anh chấp nhận các điều kiện này. Tối tháng Mười hai, ủy ban của Hội Quốc Liên quyết định rằng phán quyết này mang tính ràng buộc.

Tuy thế, Thổ Nhĩ Kỳ vẫn cố gắng cưỡng lại phán quyết trên và thương lượng các hiệp định với những láng giềng khác với hy vọng cô lập Anh. Ngày 17 tháng Mười hai, họ ký một hiệp định hữu nghị và trung lập mới với Liên Xô; ngày 22 tháng Tư năm 1926 là một hiệp định với Iran; ngày 30 tháng Năm là một công ước với Pháp nhằm điều phối mối quan hệ với Syria và Lebanon, những vùng nằm dưới quyền ủy trị của Pháp. Song những thỏa thuận này về cơ bản không ảnh hưởng gì tới cuộc tranh chấp Mosul: quân Anh vẫn tiếp tục chiếm đóng, và Mustafa Kemal không muốn mạo hiểm gây chiến để đánh bật họ. Quá trình thương lượng được nối lại ở Ankara giữa Bộ trưởng Ngoại giao của İsmet, Tevfik Rüşti (Aras), một cộng sự cũ của Mustafa Kemal, và Đại sứ Anh Ronald Lindsay. Cuối cùng, vào ngày 5 tháng Sáu năm 1926, cuộc tranh chấp được giải quyết bằng một hiệp định ba bên với bên thứ ba là Vương quốc Iraq mới thành lập. Có thể nói rằng, bằng việc nhường lại Mosul cho nhà nước này thay vì nước Anh, những người Thổ dân tộc chủ nghĩa đã giữ được thể diện của mình.

Biên giới chính thức giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Iraq được xác lập dựa trên giới tuyến Brussels phân cách các khu vực nằm dưới quyền kiểm soát của Anh và Thổ Nhĩ Kỳ. Thổ Nhĩ Kỳ, vốn đang thiếu trầm trọng nguồn lực để đảm bảo các chi phí hiện tại, chuyển 10 phần trăm cổ phần của họ tại các mỏ dầu thành một khoản trọn gói 500.000 bảng Anh. Nhưng một lần nữa, để giữ thể diện, khoản tiền này chỉ được nhắc tới trong nghị định thư đi kèm với hiệp định. Sau đó, chính phủ Anh khéo léo thoát ra khỏi các điều kiện trong phán quyết của Hội Quốc Liên: nhiệm kỳ ủy trị tại Iraq kết thúc năm 1932, và nguyện vọng của người Kurd muốn thoát khỏi sự thống trị của người Ả Rập đã không được xem xét tới. Tuy nhiên, các hiệp định với Liên Xô, Pháp và Italia giúp Thổ Nhĩ Kỳ có biên giới ổn định trong những năm đầu hình thành nhà nước cộng hòa, và không cho người Kurd tại Thổ Nhĩ Kỳ có cơ hội trông đợi vào can thiệp từ nước ngoài.

Những nhượng bộ mà Mustafa Kemal đã chấp nhận để đổi lấy quan hệ tốt đẹp với Anh lẽ ra đã có thể bị phe chính trị đối lập trong nước khai thác tấn công, song hoạt động đối lập có tổ chức đã bị dẹp tan từ năm trước. Các chính trị gia đối lập tuy vậy vẫn còn tự do, song họ cũng không còn nhiều lựa chọn; họ chỉ có thể hoặc gia nhập vào chế độ Kemal, hoặc rút lui khỏi chính trường hay các mưu toan chính trị. Ngày 22 tháng Mười năm 1925, Mustafa Kemal đồng ý gặp Kâzım Karabekir và Ali Fuat, các thủ lĩnh của Đảng Tiến bộ Cộng hòa đã bị giải thể. Cuộc gặp không đem lại kết quả. Hai viên tướng đã chấp nhận cuộc cách mạng văn hóa của Mustafa Kemal, song vẫn tiếp tục kêu gọi một chính quyền dân chủ. Hai người không thể lay chuyển được quyết tâm trở thành lãnh tụ của đất nước mà Mustafa Kemal hằng ấp ủ. İsmet cũng chia sẻ niềm tin này với thủ lĩnh của mình. Từ nay về sau, các quyết định cần được tuân thủ. Đấu tranh chính trị chỉ được cho phép nếu đất nước đã đủ văn minh và các chính trị gia đủ trưởng thành. Và bây giờ vẫn chưa phải lúc.

Vào tháng Tám năm 1925, Rauf, một trong bốn chiến hữu từ thuở ban đầu của Mustafa Kemal, xin quốc hội cho phép ra nước ngoài chữa bệnh; thật không may, ông không đi ngay lập tức. Đến cuối năm, Ziya Hürşit, diễn giả đầy nhiệt huyết của Nhóm thứ hai, tới Ankara. Ông này từng là nhân vật chống đối quyết liệt việc Mustafa Kemal vươn lên nắm quyền lực tuyệt đối. Năm 1921, khi các thành viên quốc hội ulla ra khỏi tòa nhà nghị viện để chào đón Mustafa Kemal sau trận Sakarya, ông này nán lại để viết lên bảng đen câu sau: “Một dân tộc tạo nên

thần tượng của chính mình, rồi sau đó tôn thờ nó.” Ông từng là bạn của đại biểu quốc hội đối lập Ali Şükrü, người đã bị đám cận vệ Laz của Mustafa Kemal sát hại, và sau khi đòi hỏi thực thi công lý tại quốc hội, ông đã đưa thi thể Ali Şükrü về an táng tại Trabzon. Ông này đã nổi xung khi bị gạt ra khỏi quốc hội trong cuộc bầu cử năm 1923 để dành chỗ cho em trai mình, Faik (Günday).

Ziya Hurşit tới Ankara cùng một tay tội phạm chuyên nghiệp, İsmail, có biệt danh “gã Laz”. Ông tới gặp một chính trị gia đối lập, Ahmet Şükrü, người từng có thời là một thành viên chủ chốt của CUP, sau đó là một thành viên Đảng Tiến bộ Cộng hòa trong quốc hội. Có thể ông này còn tới thăm cả chiến hữu cũ bị ghẻ lạnh của Mustafa Kemal, Arif “Người nuôi gấu”, cũng lại là một thành viên cũ của đảng đã bị giải thể; và như các thành viên khác, Arif đã giữ lại ghế trong quốc hội với tư cách một đại biểu độc lập. Một buổi sáng, một đại biểu quốc hội đối lập nữa, Sabit, tới gặp Rauf và cho biết tối hôm trước Ahmet Şükrü trong lúc uống rượu đã nói lộ ra mình có bàn bạc với Ziya Hurşit về một kế hoạch ám sát Mustafa Kemal. Em trai Hurşit, Faik, cũng là một đại biểu đối lập, và Rauf đã kêu gọi ông này ngăn cản âm mưu trên. Khi gặp em trai, Hurşit phủ nhận có biết về âm mưu và quay lại Istanbul. Các thành viên lãnh đạo Đảng Tiến bộ Cộng hòa đã bị giải thể đều lo ngại vì sợ rằng tất cả họ sẽ bị liên lụy, song họ không báo cáo những tin đồn này cho nhà cầm quyền. Tuy nhiên, dường như Sabit đã làm thế. Không lâu sau, Rauf ra nước ngoài. Một đại biểu quốc hội đối lập khác, Adnan (Adivar), và vợ ông này, nhà văn Halide Edip, đã rời đất nước từ trước. Thêm một đại biểu quốc hội, đồng thời là cựu bộ trưởng, Rıza Nur, người đã hỗ trợ İsmet tại Lausanne, cũng ra nước ngoài muộn hơn một chút, do lo sợ cho tính mạng của mình. Vào đầu năm 1926, Tướng Fahrettin (Altay) nhận được chỉ thị đình chỉ các cuộc diễn tập quân sự; ông suy đoán rằng các rắc rối chính trị sắp xảy ra. Tuy nhiên, ít lâu sau lệnh này được thu hồi.

Vào tháng Năm, Mustafa Kemal thực hiện một chuyến đi thăm nữa tới các tỉnh. Đầu tiên ông đi xuống phía nam tới Mersin, nơi chiếc du thuyền *Ertuğrul* của sultan, giờ đây dành cho ông sử dụng, đã được điều tới đợi ông và đưa ông tới İzmir. Nhưng ông thay đổi kế hoạch, đi xe lửa tới Konya, rồi sau đó tới Bursa vào ngày 31 tháng Năm. Cùng lúc đó, Ziya Hurşit đã quay về Istanbul, tại đây ông này bàn bạc với Ahmet Şükrü và nhân vật chủ chốt của vụ âm mưu, Abdülkadir, một người ủng hộ CUP từng là Thống đốc Ankara trong thời gian Chiến tranh giành Độc lập. Khi họ được biết Mustafa Kemal đã tới Bursa, mấy người này phái İsmail “gã Laz” tới thăm dò xem có thể thực hiện vụ ám sát ở đây hay không. Mấy ngày sau, İsmail báo cáo lại rằng nếu không có tay trong là người địa phương tiếp ứng thì việc tấn công tổng thống sẽ là tự sát. Ba kẻ đồng mưu – Ziya Hurşit, Abdülkadir và Ahmet Şükrü – sau đó quyết định ám sát Mustafa Kemal tại điểm dừng chân tiếp theo của ông, İzmir, nơi Ahmet Şükrü có một tay trong tên là Edip, còn được gọi là *Sarı Efe* (Kẻ liều mạng tóc vàng). Ahmet Şükrü đã hợp tác cùng gã này trong các hoạt động bí mật của CUP tại Serez (Serres), Đông Macedonia, trước cuộc Đại chiến. Người phát ngôn của quốc hội, tướng Kâzım (Özalp) cũng từng làm việc cùng Edip. Trong hồi ký của mình, tướng Kâzım (Özalp) nói rằng ông từng định giúp đỡ Edip để tưởng thưởng cho những cống hiến y đã dành cho những người dân tộc chủ nghĩa trong Chiến tranh giành Độc lập, và ông còn bàn chuyện này với Mustafa Kemal.<sup>(260)</sup> Điều này cho thấy Edip, cũng như các chiến binh du kích khác, gặp khó khăn khi chuyển sang làm nông nghiệp trong thời bình và đã đề nghị chính phủ hỗ trợ. Nhưng sự hỗ trợ của chính phủ lại đến rất chậm chạp, và y đã thể hiện sự tức giận của mình bằng cách tham gia âm mưu ám sát Mustafa Kemal.

Ziya Hurşit đi tàu thủy tới İzmir cùng İsmail và một tay sát thủ khác, Yusuf người Georgia, gã này mang theo bốn khẩu súng ngắn. Edip đồng ý hợp tác và tuyển mộ một sát thủ thứ ba, Hilmi Rıf, và một tay chèo thuyền, Şevki, một người tị nạn từ Crete tới, có nhiệm vụ đưa những kẻ dự mưu tới hòn đảo Chios thuộc Hy Lạp sau khi hoàn tất vụ ám sát. Thoạt đầu, họ lên kế hoạch thực hiện ám sát dọc theo con đường từ İzmir tới Çeşme, thành phố nhỏ nằm đối diện với Chios, nơi một dinh thự đã được chuẩn bị cho Mustafa Kemal. Nhưng sau đó, khi biết tin 500 hiến binh đã được phái tới Çeşme, những kẻ dự mưu quyết định giết tổng thống ở giữa trung tâm İzmir, gần khách sạn Ziya Hurşit đã đặt phòng. Con phố chính khá hẹp ở chỗ đó và xe của tổng thống sẽ phải đi chậm lại. Hilmi sẽ nổ súng bằng một khẩu súng ngắn, rồi những người



khác sẽ tấn công theo bằng súng và lựu đạn mà Edip đã chuẩn bị. Sau khi giúp đỡ những kẻ dâm mưu, Edip rời İzmir bằng tàu thủy tới Istanbul ngày 15 tháng Sáu cùng một đại biểu quốc hội đối lập khác là Abidin. Ziya Hurşit sau này có nói ông ta đã gặp Abidin tại İzmir, nhưng không biết Abidin biết đến vụ âm mưu trên.

Ngày 14 tháng Sáu, trên tuyến xe lửa từ Bursa tới İzmir, dù còn một ngày nữa là tới İzmir, Mustafa Kemal lại quyết định dừng chân ở Balıkesir. Vào khoảng mười một giờ tối ngày 15 tháng Sáu, người chèo thuyền gốc Crete Şevki báo với cảnh sát y biết một âm mưu ám sát Tổng thống. Có vẻ như y đã quyết định tố cáo khi biết Edip, người chiêu mộ y, đã rời đi Istanbul. Điều này có thể đã khiến y nghĩ rằng vụ âm mưu sắp bị phát giác. Thống đốc İzmir, Tướng Kâzım (Dirik), một thành viên ban tham mưu Mustafa Kemal đã dẫn theo cùng tới Anatolia vào tháng Năm năm 1919, lập tức hành động. Ziya Hurşit cùng ba tay sát thủ – İsmail “gã Laz”, Yusuf người Georgia, và Hilmi Rız – bị bắt ngay trong đêm. Súng ngắn và lựu đạn được tìm thấy trong phòng khách sạn của Ziya Hurşit.

Mustafa Kemal tới İzmir ngày hôm sau, 16 tháng Sáu. Ziya Hurşit, lúc đó đã bị một công tố viên thẩm vấn, được đưa tới gặp Tổng thống. Ông ta thừa nhận âm mưu này và kể lại rằng em trai Faik của mình trước đó đã ngăn ông ta toan tính ám sát Mustafa Kemal ở Ankara. Trước đó cùng ngày, Mustafa Kemal đã gửi một bức điện cho İsmet yêu cầu ông này phái Tòa án Độc lập Ankara tới İzmir, nhưng bản thân İsmet vẫn phải ở lại Ankara. Như thống đốc İzmir thông báo với İsmet trong cùng ngày, chỉ có bốn người bị bắt gồm Ziya Hurşit và ba tay sát thủ. Nhưng trước khi rời Ankara bằng chuyến tàu đặc biệt ngày 17 tháng Sáu, và trước khi lắng nghe bất cứ bằng chứng nào, [\(261\)](#) Tòa án Độc lập ra lệnh bắt giữ tất cả các thành viên quốc hội thuộc Đảng Tiến bộ Cộng hòa đã bị giải thể và khám xét nhà họ. Điều này cho thấy có lẽ quyết định này đã được Mustafa Kemal đưa ra ngay sau khi – thậm chí là trước đó nữa – ông nghe tin về vụ ám sát này.

Những thành viên không thể kiểm soát được của CUP đã luôn làm Mustafa Kemal lo lắng kể từ đầu Chiến tranh giành Độc lập. Phần lớn đã hợp tác với ông chống lại kẻ thù ngoại quốc. Một số, như Ali “Hói” và Kılıç Ali, đã chuyển sự trung thành từ Enver sang Mustafa Kemal. Họ có xu hướng thoải mái sử dụng vũ lực khi thi hành mệnh lệnh hay thực hiện ý chí của ông. Mustafa Kemal ưa thích sự cộng tác hung hăng của họ và chấp nhận ảnh hưởng của họ. Song một số tay đao búa và cựu binh trong cuộc thanh lọc sắc tộc của CUP lại thuộc loại không thể thu phục được; những đối tượng này tiếp tục trung thành với các thủ lĩnh cũ còn sót lại của CUP. Một số khác lại muốn có nhiều tiền bạc, ảnh hưởng, hay chỉ đơn giản là muốn phiêu lưu hơn mức chế độ Kemal chấp nhận đáp ứng. Mustafa Kemal nghi ngờ những người này âm mưu cùng các đối thủ chính trị của ông, kể cả những nhân vật đáng kính. Có thể dùng những tay đao búa đã gia nhập cùng ông để thổi bùng lên những mối nghi ngờ này. Mustafa Kemal cho phép họ nắm vai trò chi phối tại Tòa án Độc lập. Chủ tọa phiên tòa là Ali “Hói” (Çetinkaya). Trợ giúp cho ông ta là Kılıç Ali, một cựu binh khác của lực lượng du kích. Một Ali thứ ba, Necip Ali (Küçük), đã được đào tạo ít nhiều về tư pháp và được chọn làm công tố viên. Thành viên thứ tư là một bác sĩ dân tộc chủ nghĩa đầy tham vọng, Reşit Galip, người đã gây ấn tượng với Mustafa Kemal bằng những lời tán tụng hoa mỹ của mình [\(262\)](#) và được kéo lên làm đại biểu quốc hội năm 1923.

İsmet tìm cách thu hẹp diện mục tiêu nghi ngờ của Mustafa Kemal, vốn đã bị bộ ba Ali mở rộng quá giới hạn của lý trí hay thận trọng. Ông choáng váng khi nghe tin thủ lĩnh Đảng Tiến bộ Cộng hòa, Kâzım Karabekir, đã bị bắt, và sau khi thảo luận vấn đề này trong nội các, ông ra lệnh thả Kâzım Karabekir. Dù sao, việc bắt giữ các đại biểu quốc hội đối lập là vi phạm hiến pháp, vì quốc hội vẫn chưa bãi quyền miễn trừ của họ. Về sau, chủ tịch quốc hội, cũng là bạn của Mustafa Kemal, Tướng Kâzım (Özalp), biện bạch rằng các đại biểu không được quyền miễn trừ vì họ bị bắt quả tang khi can dự vào tội ác. Lời biện bạch này thật lỗ bịch vì không hề có đại biểu nào ở gần hiện trường vụ ám sát.

Tòa án Độc lập tới İzmir ngày 18 tháng Sáu. Thông báo chính thức đầu tiên về vụ âm mưu bắt thành xuất hiện cùng ngày. Ngày hôm sau, báo chí đăng tải một thông cáo trong đó Mustafa

Kemal bày tỏ lòng biết ơn trước những thông điệp ủng hộ mà theo như ông nói đã tới với ông từ mọi tầng lớp nhân dân. Ông nói: “Thân thể khiêm nhường của tôi chắc chắn sẽ biến thành cát bụi một ngày nào đó, nhưng nước cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ sẽ trường tồn mãi mãi.” Lối diễn đạt bóng bẩy này đã che giấu nỗi lo ngại của Mustafa Kemal. Trong hồi ký của mình, İsmet cho hay sự an toàn của nhà nước cộng hòa cũng như của bản thân luôn thường trực ám ảnh Mustafa Kemal. Mustafa Kemal triệu tập İsmet tới İzmir ngay khi biết tin ông này đã ra lệnh thả Karabekir. Trong hồi ký của mình, İsmet phủ nhận chuyện Tòa án Độc lập đã ra lệnh bắt ông vì chống đối lại mệnh lệnh của tòa, nhưng có một điều chắc chắn là Mustafa Kemal đã buộc ông này phải xin lỗi tòa án. Karabekir bị bắt trở lại và giải tới İzmir cùng hai mươi sáu thành viên khác của Đảng Tiến bộ Cộng hòa, trong đó năm người đang là tướng lĩnh quân đội. Khi một số đại biểu quốc hội bị bắt, bao gồm cả chiến hữu cũ của Mustafa Kemal, Ali Fuat (Ceibesoy), bị đưa tới İzmir bằng tàu thủy, họ bị giữ lại trên boong cho đến khi trời tối. Rõ ràng, nhà cầm quyền sợ rằng họ có thể được chào đón bằng những cuộc biểu tình ủng hộ.

Tòa án Độc lập nhắm vào hai nhóm đối tượng chòng lỉnh lẫn nhau: các thành viên quốc hội thuộc Đảng Tiến bộ Cộng hòa đã bị giải thể và những thành viên CUP không gia nhập cùng Mustafa Kemal hoặc đoạn tuyệt với ông sau Chiến tranh giành Độc lập. Trong số nhóm đối tượng thứ hai có những nhân vật chủ mưu chuyên nghiệp đáng gờm, mà hơn hết là Kara Kemal (Kemal Đen), người tổ chức cộng đồng thương nhân Hồi giáo ở Istanbul. Ngay từ năm 1923, trong thời gian giữa giai đoạn một và giai đoạn hai của Hội nghị Lausanne, Mustafa Kemal gặp Kara Kemal tại İzmit; ông quyết định tổ chức bầu cử và muốn biết dự định của những thành viên CUP còn lại ở Istanbul, khi đó vẫn do phe Hiệp ước chiếm đóng. Kara Kemal hứa sẽ thăm dò quan điểm bạn bè của mình.

Ngày 8 tháng Tư năm 1923, Mustafa Kemal công bố chín nguyên tắc của đảng mình như một tuyên ngôn tranh cử. Điều này dường như đã thu hút sự chú ý từ các thủ lĩnh CUP tại Istanbul. Họ gặp nhau tại căn hộ của Cavit, cựu bộ trưởng tài chính trong các chính phủ CUP trước Thế chiến và sau đó vào giai đoạn cuối Thế chiến. Cuộc họp cũng đưa ra chín nguyên tắc của mình, một trong số đó là Istanbul phải tiếp tục đóng vai trò thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ. Song tài liệu này không bao giờ được công bố, vì những người dự họp đã quyết định dành sự ủng hộ cho Mustafa Kemal hoặc hành động riêng rẽ. Ngày 14 tháng Tư năm 1923, Mustafa Kemal đưa ra một tuyên bố để trả lời những báo cáo cho biết CUP đã hợp tác, trong đó ông tuyên bố, CUP, tổ chức mà “phần lớn chúng ta” từng là sáng lập viên và thành viên, đã không còn tồn tại, và toàn bộ các thành viên của nó cũng như của tổ chức kế tục (Đảng Cải cách chỉ tồn tại trong thời gian ngắn) đã gia nhập Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc tại Anatolia và Rumelia của ông, và đã chấp nhận chương trình hành động của hội. Đây là một sự phóng đại, mặc dù quả thực nhiều cựu thành viên CUP đã trở thành ứng cử viên của Đảng Nhân dân mới được thành lập trong cuộc bầu cử năm 1923.

Tòa án Độc lập tuyên bố rằng cuộc họp tại nhà Cavit chính là khởi điểm của âm mưu ba năm sau dẫn tới kế hoạch mưu sát tổng thống. Tòa án đưa ra lý lẽ lập luận rằng Cavit đứng đầu một ủy ban bí mật đã trước hết tìm cách thâm nhập vào Đảng Nhân dân, sau đó, khi thất bại, ông ta lại dựng lên Đảng Tiến bộ Cộng hòa, và cuối cùng tổ chức vụ mưu sát tại İzmir. Hoàn toàn có thể nói như vậy về Ahmet Şükrü, nhưng nghi ngờ này rõ ràng không đúng với hầu hết những người dự họp tại nhà Cavit. Một số người trong đó, bao gồm cả Cavit, đã rời bỏ chính trường; phần lớn họ chỉ giới hạn các hoạt động chính trị của mình ở những lời phê phán vô hiệu quả và chỉ trích công khai lộ liễu chế độ trong những cuộc tụ họp riêng tư. Song Tòa án Độc lập không cần đến bằng chứng chắc chắn, chỉ cần “quan điểm khi xem xét” của tòa là đủ, và quan điểm của họ là một âm mưu đồng lõa đã diễn ra: Ziya Hürşit đã lưu lại câu lạc bộ Tiến bộ ở Ankara; các thủ lĩnh Đảng Tiến bộ Cộng hòa đã nghe nói tới âm mưu này hay một âm mưu nào đó; họ có liên hệ với các cựu thành viên bất mãn của CUP; tất cả họ đều chỉ trích chế độ, và đôi lúc nhắm đích danh vào Mustafa Kemal. Vì vậy, tất cả họ đều có tội.

Phiên tòa khai mạc tại İzmir ngày 26 tháng Sáu năm 1926 ở rạp chiếu phim Alhambra (sau này trở thành một chi nhánh Thư viện Quốc gia). Các bị cáo bị buộc tội âm mưu lật đổ chính phủ, một tội danh dẫn tới án tử hình. Ziya Hürşit bị thẩm vấn đầu tiên. Ông này nhắc lại lời thú

nhận của mình, và không nhắc tới chính trị gia nào khác ngoài Ahmet Şükrü và Abdülkadir. Nhưng Abdülkadir và Kara Kemal không có mặt trước vành móng ngựa, bởi họ đã trốn ngay khi lệnh bắt được đưa ra. Công tố viên tìm cách chứng minh sự liên can tới các tướng lĩnh bị bắt, ông này gợi ý cho Ziya Hurşit rằng chuyển đi tới Ankara của ông ta để tổ chức vụ mưu sát trùng hợp với việc lan truyền các tin đồn trong vụ bạo động mũ tại Rize rằng cả Mustafa Kemal và İsmet đều đã bị bắn chết và “các tướng lĩnh mộ đạo đã lên nắm quyền”.

Edip, Kẻ liều mạng tóc vàng, khiến tòa án hài lòng hơn. Khi được hỏi Ahmet Şükrü lấy tiền ở đâu để sắp đặt âm mưu, y đáp: “Tôi nghĩ ông ta có liên hệ với Kara Kemal, người này lại liên hệ với Nhóm thứ hai và Đảng Tiến bộ. Cavit đã giúp cung cấp tiền.” Tuy nhiên, y không đưa ra được bằng chứng nào cho những gì mình khai nhận. Về sau, tài sản của Cavit được tiết lộ là một khoản bảo hiểm nhân thọ trị giá 1.000 bảng Anh. Cả Karabekir và Ali Fuat sau này đều nói Edip được chính phủ sử dụng làm kẻ vu cáo. Khi bị tuyên án tử hình, Edip hét lên: “Những cống hiến của tôi đã bị lừa đi rồi!” Tuy nhiên, có lẽ những từ này nhằm ám chỉ tới việc y đã sẵn lòng làm liên lụy các chính trị gia đối lập hơn là nói tới việc tổ chức chính vụ âm mưu. Mustafa Kemal tỏ ra choáng váng một cách thành thực khi khám phá ra âm mưu trên.

Mustafa Kemal không tham dự phiên tòa. Cố gắng tỏ ra bình thản, ông tới dự một trận tennis, rồi sau đó là một trận bóng đá, tại İzmir. Ngày 29 tháng Sáu, tổng tham mưu trưởng, Tướng Fevzi (Çakmak), tới İzmir. Thái độ của quân đội với phiên tòa xử những chỉ huy tiếng tăm nhất của mình có ý nghĩa sống còn. Cuộc thẩm vấn các tướng lĩnh bắt đầu ngày 3 tháng Bảy. Karabekir đối đầu với thách thức này. Ông tuyên bố: “Khi tất cả chúng tôi cùng hợp sức trong bối cảnh đáng buồn khi Thế chiến kết thúc để đưa Gazi lên vị trí lãnh đạo, quân đội của tôi là lực lượng duy nhất ông ấy có thể trông cậy. Nhưng, như trong mọi cuộc cách mạng, khi mục đích ban đầu đã đạt được, thì sự đoàn kết của những người chiến hữu đã sát cánh bên nhau bị những kẻ ăn bám phá vỡ.” Bị buộc tội vì Karabekir được cho phép phát biểu, Mustafa Kemal triệu tập tòa án tới Çeşme. Để giữ thể diện cho các thành viên tòa, lệnh triệu tập được đưa ra dưới hình thức lời mời tới dự một vũ hội. Song các thẩm phán không ở lại để khiêu vũ: sau khi nghe các nhận xét của Mustafa Kemal, họ lặng lẽ ra ngoài qua một cửa sổ kiểu Pháp và quay về İzmir. Mustafa Kemal đã quyết định rằng trong hoàn cảnh này ông buộc phải tha các tướng lĩnh bị buộc tội, nhưng ông muốn mọi người biết rằng nhờ ông ra tay can thiệp mà họ mới thoát khỏi sự nghiêm khắc của các quan tòa.

Sau khi cho các thẩm phán ra về, ông triệu tập İsmet và Tướng Fahrettin (Altay) tới và nói:

- Ali (Çetinkaya) sẽ treo cổ các tướng lĩnh của chúng ta cùng với những kẻ khác.

Fahrettin khéo léo trả lời:

- Ngài suy nghĩ và hành động tốt hơn bất cứ ai trong chúng tôi. Ngài chắc hẳn đã đi tới một quyết định khoan dung.

- Được lắm. Nhưng hệ quả sẽ thế nào?

Đến lượt İsmet tác động tới Mustafa Kemal. Ông nói:

- Thừa Pasha, ngài có thể tin chắc rằng chừng nào ngài còn sống, chính quyền của ngài sẽ luôn vững mạnh. Toàn thể dân tộc tôn thờ ngài. Sự vô ơn chỉ giới hạn ở vài kẻ lầm lạc. Và nếu chỉ trừng phạt những kẻ này thôi, thì sự công bằng này sẽ càng làm gia tăng lòng trung thành của dân tộc dành cho ngài.

- Được rồi, vậy chúng ta hãy nói chuyện lại với Ali.

Ngày 9 tháng Bảy, Mustafa Kemal rời İzmir về Ankara bằng xe lửa. Trên đường đi, ông đọc một cuốn tiểu thuyết lãng mạn có tiêu đề *Bà chủ phòng khách tại Mount Lebanon*.

Hai ngày sau, công tố viên Necip Ali đề nghị mười ba án tử hình và tám án tù giam, yêu cầu xử lại một số cựu chính trị gia CUP tại Ankara, và tha bổng số bị cáo còn lại, bao gồm các chiến hữu của Mustafa Kemal trong Chiến tranh giành Độc lập – các tướng Karabekir, Ali Fuat, Refet và Cafer Tayyar. Các bị cáo sau đó nói lời cuối cùng. Ziya Hurşit lập luận rằng vì ông ta đã thu

xếp để trốn sang Hy Lạp nên không thể quy cho ông ta tội lật đổ chính quyền, mà chỉ là âm mưu ám sát, tội danh bị trừng phạt bằng án tù; tuy nhiên, lời phản đối trên không có ý nghĩa gì. Ngày 12 tháng Bảy, tòa án tuyên bố phán quyết cuối cùng. Tòa tăng số án tử hình lên mười lăm, thêm vào danh sách hai đại biểu quốc hội đối lập (Halis Turgut và İsmail Canbulat), sau khi bác bỏ đề nghị án tù của công tố viên. Vào rạng sáng ngày 13 tháng Bảy, mười ba trong số những người bị kết án bị treo cổ tại những nơi đông người ở İzmir. Trong số này có người bạn cũ của Mustafa Kemal là Arif “Người nuôi gấu”; lá thư xin khoan hồng của ông này gửi cho Mustafa Kemal chỉ được chuyển tới nơi sau buổi hành quyết. Ziya Hurşit can đảm đối diện cái chết. Phần lớn những người khác tuyên bố vô tội đến phút cuối cùng. Một giải thưởng được đưa ra cho những ai bắt được hai kẻ đào tẩu. Kara Kemal tự sát khi bị phát giác đang trốn trong một trại gà, còn Abdülkadir bị bắt trong khi tìm cách trốn sang Bulgaria và bị treo cổ tại Ankara.

Khi các chỉ huy được tha bổng đi bộ về từ tòa nhà được dùng tạm thời làm tòa án, họ được một đám đông vây quanh và hô lớn, “Tạ ơn đấng Allah đã giữ lại tính mạng cho các Pasha của chúng ta.” Quay sang Karabekir, Ali Fuat nói: “Giờ thì chúng ta đã được tha thật rồi.” Tám tháng sau, Ali Fuat có lại được ân sủng của Gazi. Ông được mời, một cách không mấy thích hợp, cùng chánh án Tòa án Độc lập tới dự bữa tối với Tổng thống. Trong bữa ăn, Mustafa Kemal tuyên bố đủ lớn để mọi người cùng nghe thấy: “Chính vì anh mà tôi đã xin ân xá cho tất cả các Pasha đấy.” Mustafa Kemal ưa mến Ali Fuat; hơn thế, ông không sợ vị chiến hữu cũ này. Có thông tin rằng ông đã gọi Ali Fuat là một “*simple soldat*” (người lính chân chất). Nhưng sự chân chất này không ngăn cản Ali Fuat được bầu làm đại biểu quốc hội năm 1933 và sau đó được chỉ định làm bộ trưởng công trình công cộng. Quá trình phục hồi của Refet mất nhiều thời gian hơn, nhưng cả ông này cũng trở thành đại biểu quốc hội năm 1935. Rauf và Karabekir không bao giờ hòa giải với Mustafa Kemal.

Ngoại trừ Ziya Hurşit, những kẻ ông ta chiêu mộ và hai chính trị gia – Ahmet Sükrü và Abdülkadir – các thẩm phán đã không thể chứng minh được những người họ đẩy tới giá treo cổ có bất cứ trách nhiệm nào trong vụ mưu sát ở İzmir. Nhưng phần lớn những người bị kết án đều ở vị thế có thể hưởng lợi từ cái chết của Mustafa Kemal, và nhiều người mong ước điều đó xảy ra. Vậy là đủ. Đây là một phiên tòa chính trị, nhưng không phải chỉ làm cảnh, vì các bị cáo được cho phép biện hộ. Mustafa Kemal đã quyết định áp đặt một liều lượng khủng bố được cân nhắc điều độ: trong số hai mươi bảy thành viên Đảng Tiến bộ Cộng hòa đã bị giải thể, sáu người bị treo cổ, số còn lại được trả tự do.

Phiên tòa tại İzmir đã tệ hại, đoạn kế tiếp của nó ở Ankara còn tệ hại hơn. Phiên tòa này khai mạc ngày 2 tháng Tám, được gọi là phiên tòa xét xử những người Liên minh. Báo chí của chính phủ thích gọi những người này là “Đám Đen” (*Kara Çete*), một cách chơi chữ trên ba biệt danh “Đen” nổi tiếng: một là Kara Kemal (Kemal Đen) – nhân vật Liên minh đã tự sát sau bản án được tuyên tại İzmit; hai là Kara Vasif (Vasif Đen), nhân vật ủng hộ CUP từng cộng tác với Mustafa Kemal trong thời gian Chiến tranh giành độc lập; và ba là Karabekir (Bekir Đen), viên tướng được tha bổng. Tên gọi của hội kín dân tộc chủ nghĩa Karakol (Cảnh vệ, nghĩa đen là Cảnh tay Đen),<sup>[263]</sup> được CUP tổ chức tại Istanbul vào cuối Thế chiến, cũng bị lôi vào trò chơi chữ này. Có bốn mươi sáu bị cáo, ba người trong số đó vắng mặt vì trốn ở châu Âu – Rauf, Adnan và Rahmi, thống đốc İzmir thời chiến tranh. Công tố viên Necip Ali không đưa ra bằng chứng nào liên hệ họ với vụ mưu sát ở İzmir; nên thay vào đó, ông ta tấn công vào cách cư xử vô trách nhiệm của những người Liên minh khi tham gia Thế chiến, và sự tham nhũng của những người cầm quyền cũng như nỗi thống khổ của nhân dân trong suốt cuộc chiến.

Cavit là nhân vật trung tâm trong cuộc luận tội, vì ông ta bị mô tả là đầu sỏ của ủy ban bí mật chịu trách nhiệm về vụ mưu sát. Ông này không gặp khó khăn nào trong việc bác bỏ lời cáo buộc về tội ác chiến tranh, vì ông đã từ chức để phản đối cách thức không chính thống mà Enver đã dùng để kéo đế quốc Ottoman vào chiến tranh. Ông cũng không có tài sản cá nhân nào và được biết đến là một người trung thực. Cuộc gặp gỡ của những người Liên minh tại căn hộ của ông năm 1923 có liên quan tới cuộc bầu cử tổ chức cùng năm. Sau đó, ông đã dành hết thời gian cho gia đình và công việc với tư cách đại diện cho những người nắm trái phiếu



Ottoman trong Cơ quan Quản lý Nợ công. Nhưng vì ông này tiếp tục gặp gỡ các đối thủ của Mustafa Kemal, trong đó có Kara Kemal và Ahmet Sükrü, nên chế độ đã đi đến quyết định ông là kẻ nguy hiểm. Do đó, phần biện hộ rất thuyết phục của ông bị tảng lờ.

Ngày 26 tháng Tám, tòa tuyên án. Bốn nhân vật Liên minh chủ chốt gồm Cavit, bác sĩ Nazim, Hilmi (một đại biểu quốc hội đối lập) và Nail, bị kết án tử hình. Năm bị cáo, trong đó có hai người đang tị nạn ở châu Âu – Rauf và Rahmi – bị kết án mười năm tù vì xúi giục mưu sát. Rauf đáp lại bằng một lá thư dài đầy phần nộ gửi Chủ tịch Quốc hội Kâzım (Özalp), trong đó ông gọi phiên tòa là một ổ lưu manh, và đòi Quốc hội thực thi phận sự và bảo đảm các quyền tự do của dân tộc. Ông này ở lại nước ngoài cho tới năm 1935, rồi trở về nước sau khi lệnh ân xá được ban bố. Ba mươi bảy bị can được tha bổng, trong số đó có Adnan (Adivar), người lựa chọn ở lại nước ngoài, và nhà báo Hüseyin Cahit, người đã bị đưa từ nơi lưu đầy ở Çorum về để đối mặt với những cáo trạng mới. Các nhà báo thường xuyên bị đe dọa dưới thời Mustafa Kemal cầm quyền; song cho dù thường xuyên bị bịt miệng, họ vẫn giữ được tính mạng. Ngòi bút của trí thức cũng đem đến chút ít miễn trừ.

Bốn người bị kết án không có mặt tại tòa khi bản án được tuyên đọc, và họ chỉ biết được số phận của mình khi bị đưa ra khỏi phòng giam giữa đêm khuya. Sau khi bị treo cổ, thi thể của họ bị chôn trong các huyệt mộ khuyết danh trong nghĩa địa nhà tù. Đó là một vụ giết người nhân danh tư pháp. Ba trong bốn người – bác sĩ Nazim, Hilmi và Nail – là những nhà cách mạng và họ từng phê chuẩn việc sử dụng bạo lực. Rıza Nur chưa chát nhận xét: “Phần lớn những người bị treo cổ trước đó vốn cũng đã phạm các tội thảm sát và nhiều tội ác khác. Song họ lại bị treo cổ vì một tội danh họ không hề gây ra.” Cavit lại là một trường hợp khác. Ông là một chính trị gia trung lưu có lý trí từng đứng lên phản đối bạo lực; ông đã bị lôi khỏi ngôi nhà nghỉ dưỡng mùa hè của mình ở quần đảo Các Ông Hoàng, nơi có vợ và một con trai nhỏ tuổi, và bị hành quyết sau một phiên tòa bồi bác. Trong hồi ký của mình, İsmet đưa ra một lời giải thích thực dụng rất đặc trưng: “Khi trở thành thủ lĩnh của một tổ chức chính trị, người ta phải gánh vác một trách nhiệm không giới hạn. Số phận Cavit thể hiện khả năng tột độ nhất tiềm ẩn trong bản chất của chính trị.” Nhưng Cavit chỉ là một thủ lĩnh theo nghĩa ông đã chủ tọa một cuộc hội họp chính trị hợp pháp, diễn ra ba năm trước khi ông bị hành quyết. Nhà văn theo chủ nghĩa Kemal Falih Rifki đã thẳng thắn hơn trong ghi chép của mình:

Cavit không phải là một kẻ khủng bố làm cách mạng, ông ta là một người văn minh. Bắt đầu với Hội nghị Lausanne [nơi ông từng là cố vấn cho đoàn đại biểu Thổ Nhĩ Kỳ], ông chuyển sang phe đối lập vì tin rằng nếu không có sự giúp đỡ từ các cường quốc châu Âu và những nhượng bộ tương ứng dành cho họ, chúng ta không thể tự mình thiết lập một nhà nước độc lập trên đất Anatolia. Nói cho cùng, Mustafa Kemal và İsmet là những người lính, cũng giống như Enver vậy. Chính phủ Ankara kiểu gì cũng sẽ trở thành một chế độ độc tài quân sự, còn nền cộng hòa sẽ là chiếc mặt nạ cho nó. Cavit là một người Ottoman không thể tách mình khỏi thế giới của kinh doanh và tài chính; ông coi chủ nghĩa dân tộc là một cách thu hẹp cuộc sống về mọi mặt; và tính cách ông không phù hợp với cách mạng. Ông ta yêu nước và trung thực. Khiếm khuyết duy nhất của ông ta là cao ngạo.

*Cavit bị giết vì ông có khả năng kêu gọi sự giúp đỡ nước ngoài cho một chiến lược phát triển khác, từ tốn hơn. Như phần lớn những người dân tộc chủ nghĩa khác, Mustafa Kemal e ngại sự can thiệp của nước ngoài. Cavit là một người Tam Điểm – một thành viên của một hội kín với những mối liên hệ mạnh mẽ với nước ngoài. Ông có quan hệ với giới tài chính Pháp, và cả chính phủ Pháp lẫn gia tộc Rothschild đều đã lên tiếng can thiệp với Ankara vì sự việc của ông. Việc Cavit xuất thân từ một gia đình dönme (cải đạo giả trang) tại Salonica, và bị kẻ thù gọi là “Cavit Do Thái”, không hề khiến ông có được cảm tình từ những nhân vật bài ngoại trong số những người ủng hộ Mustafa Kemal. Song Mustafa Kemal hoàn toàn không có định kiến bài Do Thái. Có lần ông nói với người bạn thời thơ ấu Nuri (Conker) rằng: “Một số người ám chỉ tôi là người Do Thái, vì tôi sinh ra ở Salonica. Nhưng hãy nhớ rằng Napoleon là một người Italia tới từ Corse, và ông ta đã chết với tư cách một người Pháp và đi vào lịch sử như một người Pháp. Con người ta phải phụng sự cho xã hội mà họ sống.” [\[264\]](#)*

Người ta kể lại rằng Mustafa Kemal buồn phiền trước số phận của Cavit, cho dù ông đã có thể thay đổi được điều đó, như đã ngăn chặn số phận tương tự xảy ra với bốn tướng lĩnh từng hợp tác với mình trong Chiến tranh giành Độc lập. Sau phán quyết của tòa, Mustafa Kemal nói với viên thư ký Hasan Rıza (Soyak) là ông đã định can thiệp để cứu các bị cáo, nhưng từ bỏ ý định này khi Rauf, Ahmet Şükrü và những người khác cho rằng vụ mưu sát là do chế độ dựng lên nhằm thanh trừng phe đối lập – một lời buộc tội đã được đón nhận ở nước ngoài. Mustafa Kemal tâm sự với Rıza: “Trong hoàn cảnh này, sự can thiệp của tôi sẽ đồng nghĩa với việc xác nhận những tuyên bố đó. Vậy nên tôi không còn lựa chọn nào khác là để mọi thứ diễn ra tự nhiên. Nhưng tôi không bỏ mặc các tướng lĩnh.”

Nhà cầm quyền rất có thể đã lường trước một âm mưu từ các nhân vật Liên minh, bởi những hoạt động mới nổi lại của nhóm này đều đã được cả các nhà quan sát trong và ngoài nước ghi nhận; tuy nhiên, việc họ không thể ngăn chặn Ziya Hürşit trong quá trình chuẩn bị dường như xuất phát từ sự kém hiệu quả hơn là mưu tính. Có một điều rõ ràng là vụ mưu sát đã được sử dụng làm một cái cớ để thanh trừng phe đối lập. Dù lấy làm tiếc về việc nhà cầm quyền của chế độ mới phải dựa vào những giá treo cổ được dựng lên ở İzmir và Ankara, song Falih Rifki vẫn biện minh cho việc đó với lập luận “cuộc thanh trừng kỷ lững này đã vô hiệu hóa mọi đối thủ và thế lực phản kháng, cho phép Mustafa Kemal hoàn tất cuộc cách mạng ông đã khởi đầu.” Lời khẳng định rằng những vụ treo cổ này là cái giá Thổ Nhĩ Kỳ phải trả cho tiến trình hiện đại hóa chóng vánh của mình đã được nhiều nhà văn Thổ nhắc lại, một số còn ghi nhận rằng, so với người Pháp, chứ chưa nói gì tới những người Bolshevik, thì cuộc cách mạng văn hóa của Atatürk đã lấy đi ít sinh mạng hơn.

Tuy vậy, bản thân các nạn nhân của cuộc thanh trừng năm 1926 cũng là những người theo xu hướng hiện đại. Nói về sự thô lỗ của Ali “Hói” với Cavit trong phiên tòa, Falih Rifki gọi đó là cơn bùng phát của lòng căm thù mà một cựu thành viên Liên minh thủ cựu dành cho một cựu thành viên Liên minh cấp tiến, “một người bạn của văn minh, giống như chúng ta.” Trong hồi ký không xuất bản của mình, Cavit thừa nhận ông không hề có đức tin tôn giáo nào; ông là một người theo thuyết bất khả tri tự do, còn Mustafa Kemal cũng theo thuyết bất khả tri nhưng có quyền lực. Cavit hoài nghi khả năng phát triển nhanh chóng không cần giúp đỡ của dân tộc mình, còn Mustafa Kemal thì không. Cuộc tranh đấu giữa hai người là cuộc đấu tranh về phương pháp chứ không phải mục đích. Nhưng về cơ bản, cuộc thanh trừng là một biểu hiện của cuộc đấu tranh giành quyền lực vốn luôn theo sau sự ra đời của một nhà nước mới. Nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ đã quen sống dưới quyền lực độc đoán, và Mustafa Kemal cung cấp điều đó. Nếu phán quyết của tòa có làm ông buồn, ông cũng không thể hiện ra điều đó. Buổi tối của ông sau các cuộc hành quyết vẫn diễn ra như thường lệ, bên chén rượu cùng bạn bè.<sup>[265]</sup> Tác dụng an thần của rượu chắc đã ít nhiều hữu dụng tối hôm đó.

# PHẦN V. NHÀ LÃNH ĐẠO KHÔNG ĐỐI THỦ

## Chương 24. Thủ lĩnh luôn đúng

Vụ mưu sát đã củng cố thêm quyết tâm của Mustafa Kemal trong việc đặt dấu ấn cá nhân của ông lên nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ mới. Ngay từ năm 1925, nhà điêu khắc người Áo Heinrich Krippel đã được đặt hàng thực hiện một đài kỷ niệm chiến thắng đặt tại vị trí khi đó là quảng trường trung tâm Ankara (nay là quảng trường Ulus), dưới chân ngọn đồi có khu thành cổ. Đài kỷ niệm gồm một bức tượng Gazi cưỡi ngựa đặt trên bệ cao sáu mét, bao quanh là những bức tượng nhỏ hơn khắc họa hai người lính, một phụ nữ nông dân và một phù điêu nổi diễn tả cảnh Gazi chỉ đạo İsmet và Fevzi truy kích kẻ thù. Sau khi chuẩn bị bản thiết kế, Krippel tới Istanbul để thực hiện một bức tượng khác, và bức này được dựng lên tại mũi Seraglio (Sarayburnu) ở Istanbul vào ngày 3 tháng Mười năm 1926. Mustafa Kemal không có mặt tại lễ khánh thành, nhưng ông gửi một bức điện tới thị trưởng cảm ơn các công dân thành phố đã tri ân ông bằng cách dựng bức tượng đầu tiên của ông. Krippel tiếp tục chế tác thêm các bức tượng khác ở Konya, rồi sau đó là Samsun. Đài kỷ niệm chiến thắng Ankara được khánh thành năm 1927.

Trong khi đó, một nhà điêu khắc thời thượng khác người Italia, tên là Pietro Canonica, từng thực hiện những bức tượng bán thân cho các thành viên hoàng tộc và quý tộc châu Âu, tới Ankara. Mustafa Kemal làm mẫu cho ông này tại biệt thự của mình ở Çankaya. Sau này, trong báo cáo với Mussolini, Canonica mô tả nơi này là “một ngôi nhà trung lưu [*una casa Borghese*], theo nghĩa đúng nhất của khái niệm này.” Cũng theo nhận xét của Canonica, Mustafa Kemal là một người giản dị, nhưng nổi bật, “giống như những người lính Lombardia và Piedmont xưa kia của chúng ta”. Ông có một trái tim vĩ đại, dù đã chịu đựng nhiều, dù phải thất vọng trong tình yêu và tình bạn. Canonica ấn tượng trước bức chân dung tưởng nhớ người mẹ tội nghiệp của Mustafa Kemal treo trên tường. Mustafa Kemal chia sẻ với nhà điêu khắc rằng: “Mẹ là người bạn tốt nhất của tôi. Mẹ bà, tôi đã mất đi tất cả. Đúng là tôi đã lập gia đình, nhưng có lẽ hôn nhân không dành cho tôi. Dù thế nào đi nữa, thật khó tìm ra một phụ nữ có khả năng nắm bắt được sự tể nhị về vị trí của mình khi chồng cô ấy có một sứ mệnh chính trị. Vợ tôi đã không hiểu điều này. Vì vậy chúng tôi phải chia tay.” Canonica kết luận: “Tôi có ấn tượng rằng những lời đồn đại về vấn đề đạo đức trong cách hành xử của ông ấy đã bị phóng đại lên rất nhiều.”

Canonica làm việc rất nỗ lực. Ông tạo nên một bức tượng Mustafa Kemal cưỡi ngựa đặt bên ngoài Bảo tàng Dân tộc học ở Ankara; một bức tượng Mustafa Kemal đứng nghiêm mặc quân phục đặt trên đại lộ chính của thủ đô; một bức tượng Mustafa Kemal cưỡi ngựa khác đặt tại İzmir, nhưng tác phẩm được biết đến nhiều nhất của ông là đài kỷ niệm nước cộng hòa đặt tại quảng trường Taksim ở Istanbul. Đài kỷ niệm khắc họa ở một bên là Mustafa Kemal mặc đồ dân sự đứng bên cạnh İsmet và Fevzi, những chiến hữu duy nhất được ông thừa nhận công trạng; ở mặt bên kia là hình ảnh ông mặc quân phục dẫn đầu các binh lính của mình. Đài kỷ niệm Taksim được khánh thành năm 1928. Tượng đài này giờ đây bị một khách sạn quốc tế lớn che khuất. Năm 1997, viên thị trưởng người Hồi giáo của thành phố đe dọa xây một giáo đường lớn tương đương khách sạn trên để che khuất công trình này hơn nữa.

Được lên kế hoạch xây dựng từ trước cuộc thanh trừng, những bức tượng này trở thành một tượng đài cho trật tự mới. Chúng làm những người Hồi giáo mộ đạo sùng sốt, đồng thời khẳng định rằng Mustafa Kemal đã trở thành một nhà độc tài. Vì liệu có ai khác lại dựng tượng chính mình đâu? Chúng được dựng lên từ tiền đóng góp của dân chúng, xuất phát từ một hỗn hợp cảm xúc gồm lòng biết ơn, sự ngưỡng mộ, những toan tính vụ lợi và nịnh hót. Nịnh hót đã trở thành vấn nạn tại Quốc hội. Khi Mustafa Kemal nói về vụ mưu sát mình trong bài diễn văn khai mạc kỳ họp mới vào ngày 1 tháng Mười một năm 1926, đại biểu Refik (Koraltan) nói chen vào: “Ồi, quả là thiên tài vĩ đại! Những kẻ khốn kiếp này không thuộc về dân tộc Thổ.” (Khoảng 30 năm sau, Refik trở thành một trong các nhà sáng lập Đảng Dân chủ theo khuynh hướng tự do).

Một đại biểu khác tiếp lời: “Thậm chí địa ngục cũng sẽ không chấp nhận chúng.” Trong bối cảnh này, Mustafa Kemal thật may mắn khi có İsmet bên cạnh; khi báo cáo lại với Mussolini, Canonica đã nói về İsmet là “một người đàn ông với trí thông minh hiếm có và linh hoạt, sự sắc sảo khác thường, khả năng quan sát thấu đáo, đầy nhiệt huyết sôi nổi, có tính cách vui vẻ, luôn theo đuổi những lý tưởng cao cả nhất, chịu khó trau dồi học vấn nhất, người bù đắp những khiếm khuyết của Gazi.”

Chính İsmet, bằng sự kiên định khéo léo của mình, đã thuyết phục Mustafa Kemal giải tán các Tòa án Độc lập. Tổng thống đột ngột tuyên bố quyết định trên của mình với Ali “Hói” trong một vũ hội diễn ra tại Ankara Palace, khách sạn mới được xây phía bên kia đường đối diện với trụ sở quốc hội. Ngày hôm sau, 7 tháng Ba năm 1927, các tòa án này ngừng tồn tại. Các đại biểu quốc hội từng đảm nhiệm vai trò thẩm phán trong các tòa án này được thưởng công bằng xe mô tô Benz. Ali Hói tiếp tục xuất hiện tại bàn ăn của Tổng thống và đảm nhiệm chức bộ trưởng trong vài nhiệm kỳ. Ông giữ ghế tại Quốc hội cho tới khi qua đời năm 1949, mặc dù người ta nói ông đã mất trí, bị giầy vò bởi cảm giác tội lỗi vì đã đẩy Cavit lên giá treo cổ. Kılıç Ali cũng tiếp tục là một thành viên trong nhóm trợ thủ thân cận của tổng thống, được các thông tư chính thức gọi là “các quý ông thường lệ” (*mutat zevat*). Thẩm phán thứ ba, Reşit Galip, bị thất nghiệp trong ba năm. Trong nhật ký, ông này ghi là: “Tôi gần như chết đói.” Tuy nhiên, đó là một sự phóng đại thái quá, vì ông ta vẫn nhận được lương đại biểu quốc hội cho đến khi qua đời năm 1934. Nhưng điều đó cho thấy ở một nước nghèo như Thổ Nhĩ Kỳ thời đó, làm chính trị cũng là một phương tiện kiếm sống. Faliş Rifki (Atay), cây bút chính của chế độ, sau này phàn nàn rằng đại biểu quốc hội đã trở thành công việc có mức lương khiêm tốn nhất. İsmet thường phải rời sở làm nhanh chóng để né tránh những doanh nhân không minh bạch (được gọi là các *affairistes*) và những mối liên hệ chính trị của họ tại Ankara.

Ngày 2 tháng Ba năm 1927, vài ngày trước khi các Tòa án Độc lập bị bãi bỏ, quốc hội gia hạn Luật Duy trì Trật tự. Thủ tướng İsmet giải thích rằng mối nguy hiểm chính không phải là cuộc bạo động của Şeyh Said mà là tình trạng mất ổn định vốn đã bám rễ trong đất nước. Luật Duy trì Trật tự sẽ giúp thực hiện suôn sẻ hơn những cải cách đã được bàn đến suốt hàng thế kỷ qua. Nhưng sự ổn định cũng tạo nên một quốc hội tẻ nhạt. Với những dự luật do chính phủ đưa ra, thường có tới hơn nửa số đại biểu không dám bỏ phiếu, những người bỏ phiếu thì đều nhất trí tán thành mà hầu như không cần phải tranh luận. Ngày 26 tháng Sáu, quốc hội họp lần cuối cùng trước bầu cử. Trong diễn văn bế mạc cuộc họp, chủ tịch quốc hội, tướng Kâzım (Özalp), tuyên bố: “Vinh dự từ những thành tựu mà quốc hội khóa này đạt được thuộc về tổng thống đáng kính của chúng ta, Gazi Mustafa Kemal Paşa, người chỉ dẫn đường dẫn của chúng ta, người đã giải thoát đất nước khỏi hiểm nguy rồi mở ra con đường dẫn tới phần vinh hạnh phúc cho dân tộc ta.”

Ngày 30 tháng Sáu, Mustafa Kemal chủ động đề nghị rút lui khỏi lực lượng vũ trang. Cả İsmet và Kâzım (Özalp) cũng vậy. Đạo luật thông qua năm 1923 đã cho phép họ ở lại trong biên chế quân đội cho tới cuộc bầu cử tiếp theo. Mustafa Kemal lúc này được nhận một khoản trợ cấp của quân đội mỗi tháng 40 lira (trị giá bằng 20 đô la vào thời điểm đó), sau này được nâng lên thành 150 lira. Ông không sử dụng tới khoản trợ cấp đó mà để tiết kiệm. Lương và các khoản phụ cấp dành cho tổng thống của ông khi đó lên tới khoảng 13.000 lira (6.500 đô la) một tháng, được dùng để chi trả cho thức ăn và các chi phí khác, và trả lương cho đội ngũ phục vụ. Tài khoản của tổng thống được tách riêng khỏi ngân sách nhà nước.<sup>(266)</sup> Mustafa Kemal sống khá thoải mái; ông thích trang phục chất lượng và là một vị chủ nhà hào phóng. Nhưng cả ông và İsmet đều cẩn thận tuân theo các quy định về giải trình tài chính. Mustafa Kemal là một nguyên thủ trung lưu thận trọng chứ không phải một vị quân vương phương đông vô trách nhiệm.

Đúng như dự đoán của İsmet, cuộc thanh trừng đã lập lại trật tự. Mustafa Kemal trở nên thoải mái hơn. Trong khoảng thời gian giữa các phiên tòa tại İzmir và Ankara, ông nói với viên thư ký riêng Hasan Rıza (Soyak) rằng: “Không được dao động hay hoài nghi... Phải làm chủ thần kinh của mình. Nếu không, chúng ta coi như đi đứt.” Sự cứng rắn của ông khiến công chúng ngưỡng mộ, và Mustafa Kemal luôn được đám đông chào đón bất kỳ khi nào ông xuất



hiện. Đã tới lúc ông đi thăm Istanbul, cho tới gần đây thành phố này vẫn là thành trì của phe đối lập. Tuy nhiên, với Mustafa Kemal, thoả mái đồng nghĩa với uống rượu, hút thuốc và dùng vô số cốc cà phê Thổ Nhĩ Kỳ. Ngày 22/23 tháng Năm năm 1927, ông bị cơn đau thắt ngực thứ hai. Các bác sĩ khuyên ông bớt uống rượu và hút thuốc lá. Ông đồng ý “với vẻ châm biếm trên khuôn mặt”.<sup>[267]</sup> Ông tuân thủ chế độ này trong một tháng, nhưng lại quay về với những thói quen cũ trong sự phấn khích của chuyến thăm tới Istanbul.

Ngày 1 tháng Bảy năm 1927, ông tới cố đô trên boong du thuyền hoàng gia *Ertuğrul*. Thành phố được trang hoàng bằng những băng cờ vải, một đám đông lớn đã tập hợp lại trên bến tàu. Mustafa Kemal tiếp các đại diện dân sự trong sảnh nghi lễ của cung điện Dolmabahçe. Ông bày tỏ niềm hạnh phúc được thấy lại thành phố sau tám năm vắng mặt, nhưng không giải thích vì sao đã không tới sớm hơn. Thính giả của ông tự hiểu rằng, trước khi Tổng thống có thể thực hiện cuộc khải hoàn này, mọi sự tranh cãi mà nhiều người trong số họ cũng tham gia cần phải được dẹp yên. Mustafa Kemal tuyên bố: “Cung điện này không còn thuộc về cái bóng của Đấng Allah trên mặt đất (sultan) nữa, mà thuộc về dân tộc – đây là một thực tế. Và tôi hạnh phúc được có mặt ở đây với tư cách một cá nhân thành viên của dân tộc, như một vị khách.” Ông sẽ là một vị khách thường xuyên.

Chuyến thăm đầu tiên tới Istanbul của Mustafa Kemal trên cương vị tổng thống được đánh dấu bởi một cuộc bạo động. Cảnh sát phát giác rằng một nhóm người Armenia đã vào trong nước và tích trữ vũ khí trong một ngôi nhà gần khách sạn Tokatlian tại Beyoğlu (Pera), nơi tổng thống thích tới thăm. Ngôi nhà bị tấn công, và ba thành viên của nhóm người kia bị giết. Nhà cầm quyền nói rằng nhóm này đang chuẩn bị cướp sòng bạc ở cung điện Yildiz của Abdülhamit. Nhưng dĩ nhiên, không tránh khỏi những tin đồn cho rằng chính Mustafa Kemal chứ không phải sòng bạc mới là mục tiêu của nhóm người Armenia, bởi họ bị tình nghi là cộng sản và có thể được những người Bolshevik Nga cung cấp tài chính. Căn cứ của những tin đồn này xuất phát từ việc những kẻ báo thù người Armenia đã giết những thủ lĩnh hàng đầu của CUP tại nơi lưu vong, và bản thân Mustafa Kemal cũng là mục tiêu của một vụ mưu sát năm trước; tuy nhiên, vẫn khó lòng giải thích được sự can dự của người Nga ở đây. Ngày 19 tháng Chín, bộ nội vụ chúc mừng cảnh sát vì đã làm thất bại một vụ tấn công vào sòng bạc.<sup>[268]</sup>

Sau khi những e ngại qua đi, Mustafa Kemal quay lại Istanbul mỗi mùa hè để tránh cái nóng tại thủ đô mới của ông. Trong những năm về sau, ông xây cho mình một biệt thự nhìn ra biển Marmara tại bãi biển đầy cát Florya. Tắm biển là một thói quen được những người Nga lưu vong mang tới Istanbul sau cuộc cách mạng. Mustafa Kemal từng tắm biển ở ngoài khơi Çeşme gần İzmir, nhưng sau này thường xuyên đến bơi tại Florya. Ông yêu thích biển: ông chèo thuyền, thực hiện những chuyến đi tới eo Bosphorus và biển Marmara. Ông có một khách sạn xây tại nguồn suối nước nóng Yalova, ở lối vào vịnh İzmit – cách Istanbul hai giờ đi thuyền – và mua hai trang trại gần đó. Ông say mê những thú vui hiện đại – bơi, khiêu vũ, ghé thăm các khách sạn, nhà hàng, hộp đêm, nhưng cũng ưa thích cả một truyền thống của Ottoman là tổ chức những cuộc vui lúc mặt trời lặn, và ông thường tổ chức những cuộc tiệc tùng vui vẻ có thể kéo dài từ hoàng hôn tới lúc bình minh.

Mùa hè năm 1927 đánh dấu sự bắt đầu của những thú vui này. Song vẫn còn những công việc chưa hoàn tất, và thông điệp hiện đại luôn chiếm một vị trí nổi bật. Trong bài diễn văn tại cung điện Dolmabahçe, ông cảnh báo rằng chỉ có thể thực sự hài lòng khi ý nghĩ và cảm xúc được định hình bởi hiểu biết và khoa học. Sáu ngày sau, khi đón tiếp một đoàn đại biểu giáo viên, ông nói với họ rằng họ cần làm chủ nhiệm vụ của mình thông qua kiến thức (hiện đại), giống như những người tiền nhiệm của họ, các *hoca*, đã làm thông qua tôn giáo.

Công việc chưa hoàn tất đầu tiên là Mustafa Kemal phải tự mình kể về những thành tựu ông đã đạt được. Ông đã bắt đầu quá trình này từ năm 1918 trong cuộc trả lời phỏng vấn dành cho nhà báo Ruşen Eşref (Ünaydın), trong đó Mustafa Kemal mô tả mình là người cứu rỗi Istanbul trong chiến dịch Gallipoli. Năm 1922, ông nói về quá trình hình thành nên tài năng của mình vào thời thơ ấu và thanh niên trong một cuộc trò chuyện cùng vị tổng biên tập theo khuynh hướng tự do, Ahmet Emin (Yalman). Năm 1924, ông chia sẻ thêm nhiều hồi ức trong một cuộc

trả lời phỏng vấn với cây bút Yunus Nadi (Abaloğlu) của ông. Cuối cùng, vào tháng Ba năm 1926, trong một cuộc trả lời phỏng vấn dài với hai biên tập ưa thích khác, Falih Rifki (Atay) và Mahmut (Soydan), ông nói về những bất đồng từ sớm của mình với các thủ lĩnh CUP. Còn giờ đây, ông quyết định trình bày đầy đủ về vai trò lãnh đạo của mình trong phong trào kháng chiến dân trong cuộc Chiến tranh giành Độc lập, việc tuyên bố thành lập nước cộng hòa, những cải cách cùng thành quả của chúng. Cơ hội để ông trình bày những điều trên là đại hội Đảng Nhân dân Cộng hòa, dự định khai mạc tại Ankara vào ngày 15 tháng Mười để soạn thảo điều lệ của đảng.<sup>[269]</sup>

Mustafa Kemal quay về Ankara ngày 10 tháng Mười sau ba tháng nghỉ ngơi ở Istanbul. Ông lập tức bắt tay vào soạn bài diễn văn trên cho một kíp thư ký chép lại. Tới ngày 15 tháng Mười, bản tường thuật dài và chi tiết này vẫn chưa hoàn thành nên ông chỉ đọc phần thứ nhất. Câu mở đầu xác lập tông điệu cho cả bài: “Vào ngày 19 tháng Năm năm 1919, tôi đặt chân tới Samsun.” Bài diễn văn sẽ trở thành bài diễn ca về lịch sử ra đời của Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại dưới góc độ một câu chuyện cá nhân, như thành quả của một người đã khám phá và đại diện cho ý chí của dân tộc. Bài diễn văn chiếm hết sáu phiên họp liên tục của đại hội. Khi mỗi phiên họp kết thúc, Gazi quay lại bàn làm việc, xem qua tư liệu của mình và chuẩn bị phần diễn văn cho ngày hôm sau. Cuối cùng, vào ngày 20 tháng Mười, ông đi tới phần cuối – lời kêu gọi gửi tới thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ, yêu cầu các thế hệ tương lai cần bảo vệ nền cộng hòa và sự độc lập của nó cho dù họ có ở vào hoàn cảnh khó khăn như hoàn cảnh ông đã vượt qua khi Thế chiến kết thúc. Gazi kết luận: “Sức mạnh các bạn cần đã hiện hữu trong dòng máu cao quý của các bạn rồi.” Dòng máu cao quý là thứ thường được các chính trị gia đương thời khắp nơi trên thế giới nhắc đến.

Lời kêu gọi gửi tới thanh niên của đất nước được tất cả các học sinh trong các trường học ở Thổ Nhĩ Kỳ học thuộc lòng, nhưng không phải bằng phiên bản gốc. Mustafa Kemal viết bản diễn văn bằng thứ ngôn ngữ Ottoman hùng biện, hoa mỹ mà ông rất thông thạo, nhưng thứ ngôn ngữ ấy, sau cuộc cải cách ngôn ngữ do chính ông tiến hành, đã trở nên không thể hiểu nổi với đồng bào của ông. Bài diễn văn đã được xuất bản dưới nhiều dị bản kế tiếp nhau, bản ra sau được trình bày đơn giản hơn bản ra trước. Việc chỉnh sửa lại văn bản này không hề dễ dàng. Văn bản gốc, được xuất bản bằng ký tự La tinh, dài 600 trang và đi kèm một tập 300 tài liệu. Phần đầu của bài diễn văn diễn tả hết sức chi tiết, song ở đoạn cuối chỉ lướt qua những sự kiện như cuộc bạo động của Şeyh Sair và vụ mưu sát tại İzmir. Ngay trước lời kêu gọi gửi tới thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ là một phần biện minh cho Luật Duy trì Trật tự và các Tòa án Độc lập, coi đó là sự cần thiết của tiến trình cải cách.

Bài diễn văn này – Thổ Nhĩ Kỳ thống nhất gọi là *Nutuk* – là một lời biện hộ và một bài luận chiến. Mustafa Kemal nói rằng ngay từ đầu ông đã tìm cách thiết lập chủ quyền cho dân tộc (nhằm ám chỉ việc tuyên bố thành lập nhà nước cộng hòa) nhưng ông đã buộc phải giấu kín dự định của mình cho tới khi dân tộc sẵn sàng, và thực hiện nó từng bước một. Ông nói: “Trong quá trình phát triển đời sống dân tộc tới nhà nước cộng hòa ngày nay cùng luật pháp của nó, một số trong những người đồng hành từng khởi đầu cùng nhau trên con đường đấu tranh dân tộc đã chạm phải giới hạn hiểu biết tri thức và cảm xúc của họ, do đó họ chuyển sang phản kháng và chống đối.” Những từ này, cũng như phần tường thuật các sự kiện cụ thể sau đó, đều không bao dung với những người đã trở thành đối thủ của Mustafa Kemal. Sau khi ông qua đời, họ công bố những câu chuyện của mình, trong đó họ vẫn thể hiện sự tôn trọng lớn lao dành cho Gazi nhưng cũng phản bác một số điều ông tuyên bố. Kâzım Karabekir, vị chỉ huy dân tộc chủ nghĩa duy nhất có thể tranh chấp quyền lãnh đạo với Mustafa Kemal, đã tìm cách xuất bản phiên bản ngắn đầu tiên cuốn hồi ký của mình khi Gazi còn sống, nhưng nhà xuất bản bị tấn công và các bản in tập sách bị đốt. Tuy nhiên, một cuốn sách được giữ lại để trình lên Mustafa Kemal và ông đã ghi chú lên rìa các trang sách, đôi khi với những nhận xét đầy tức giận, như “trẻ con!” hay “vu khống!”, và đôi khi chỉ bình thản viết “cần tìm hiểu thêm”. Karabekir xuất bản lại cuốn sách này năm 1951, và theo sau là một hồi ký rất chi tiết năm 1960. Chủ nhà xuất bản bị kiện và phải tới khi ông này được trắng án năm 1969, câu chuyện đầy đủ của Karabekir mới đến tay bạn đọc rộng rãi. Refet (Bele) rất thẳng thừng và ngắn gọn. Nhiều năm sau, khi được mời tới bàn tiệc của Gazi, ông này đã cắt ngang dòng hồi tưởng của Gazi bằng lời trách

cứ: “Đừng dối trá, Kemal!” (*Atma, Kemal, atma!*). Một thành viên ban thư ký của Çankaya, người thuật lại biến cố này, bình luận rằng khi đó Gazi vẫn bình tĩnh khi bị cắt lời.

Mustafa Kemal sau này bổ sung thêm vào Diễn văn và những lần trả lời phỏng vấn trước đó bằng cách thuật lại các hồi ức với con gái nuôi Afet cũng như với những người bạn ngồi cùng ông quanh bàn ăn. Qua đó, ông định hình nên huyền thoại về chính mình, cũng như thiết lập việc tôn thờ mình bằng cách cổ vũ việc dựng tượng ông. Dẫu vậy, Diễn văn vẫn là một nguồn khảo cứu quan trọng về lịch sử hình thành nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại, một tượng đài cho người sáng lập ra nó, đồng thời cũng là lời diễn giải đầy hùng hồn về quyết tâm của ông đưa đất nước mình gia nhập thế giới hiện đại.

Chương trình Mustafa Kemal đã hoạch định để triển khai vẫn chưa hoàn tất khi ông từ bục diễn giả bước xuống. Ngày 29 tháng Tám năm 1927, ông giới thiệu danh sách ứng cử viên của đảng mình trong cuộc bầu cử và nói đã đích thân lựa chọn họ một cách cẩn thận để báo đáp niềm tin dân tộc đã dành cho ông. Các ứng cử viên đều được chấp nhận, và ngày 1 tháng Mười một, quốc hội mới nhất trí bầu lại ông làm chủ tịch – quốc hội này đã thành trưng được hết những người đối lập với Mustafa Kemal. Nghi thức này còn được lặp lại thêm hai lần nữa vào năm 1931 và 1935. Vào ngày 9/10 tháng Tư năm 1928, quốc hội loại bỏ khỏi hiến pháp mọi viện dẫn tới Hồi giáo, như Mustafa Kemal đã dự báo trong bài diễn văn của mình. Hồi giáo không còn là tôn giáo chính thức; quốc hội không còn phải thừa nhận hiệu lực của luật Hồi giáo, và các lời thề nhậm chức được thế tục hóa. Quá trình thế tục hóa, vốn đã tiến một bước dài với việc bãi bỏ chế độ caliph, giờ đã hoàn tất.

Nhà nước cộng hòa thế tục mới phản ánh triết lý cá nhân của Mustafa Kemal. Trong một cuốn sách xuất bản năm 1928, Grace Ellison trích dẫn lời ông đã nói với bà, có lẽ vào khoảng năm 1926/1927:

*Tôi không có tôn giáo nào, và có những lúc tôi ước gì tất cả tôn giáo đều nằm dưới đáy biển. Chỉ một nhà cầm quyền yếu đuối mới cần tới tôn giáo để nâng đỡ chính quyền của mình; điều đó giống như thế ông ta giam hãm nhân dân của mình trong một cái bẫy vậy. Nhân dân của tôi sẽ học các nguyên tắc của dân chủ, tiếng gọi của chân lý và sự dạy bảo của khoa học. Mê tín phải ra đi. Hãy cứ để họ thờ phụng như họ muốn; tất cả mọi người có thể làm theo lương tâm của mình, miễn là điều đó không xung đột với lý trí sáng suốt hay buộc anh ta hành động chống lại tự do của đồng loại mình.*

Dẫu vậy, như nhiều người lý trí khác, bản thân Mustafa Kemal cũng mê tín và tìm hiểu điềm báo trong những giấc mơ. Khi ông thị sát mặt trận vào tháng Ba năm 1922, trong thời gian Chiến tranh giành Độc lập, ông đã cho đọc những đoạn kinh *Koran* trong buổi tối họp cùng các chỉ huy. Nhưng giờ đây ông đã thoát khỏi sự mê muội rồi.

Lý trí sáng suốt tiếp tục. Ngày 24 tháng Năm năm 1928, hệ thống số đếm quốc tế thay thế số đếm Ả Rập, vốn chính là nguồn gốc tạo nên hệ thống này.<sup>(270)</sup> Bước tiếp theo là cắt đứt mối liên hệ giữa tiếng Thổ và các ngôn ngữ Ả Rập và Ba Tư, những ngôn ngữ của văn hóa Hồi giáo. Vai trò của chúng trong tiếng Thổ Ottoman, nếu có, còn quan trọng hơn vai trò của tiếng La tinh và Hy Lạp trong tiếng Anh. Vai trò đó được nâng cao do việc sử dụng văn tự Ả Rập, thứ văn tự lưu giữ cách phát âm nguyên thủy và làm rõ các biến cách của từ Ả Rập. Văn tự và tôn giáo song hành cùng nhau: người Hy Lạp nói tiếng Thổ viết tiếng Thổ bằng chữ cái Hy Lạp, người Armenia và người Do Thái viết bằng các bảng chữ cái riêng của họ. Áp dụng văn tự La tinh, như một số nhà cải cách Thổ từng cổ súy thậm chí từ trước Thế chiến, sẽ đưa người Thổ về cùng phía với người Kitô giáo phương Tây, và việc này còn được hậu thuẫn bởi một thực tế là người Kitô giáo phương Tây đang tích cực đẩy mạnh trào lưu thế tục hóa.

Văn tự Ả Rập có những bất lợi như các chữ cái có thể có bốn hình dạng (đầu từ, giữa từ, cuối từ hoặc đứng độc lập) và các nguyên âm ngắn không được ký hiệu. Văn tự Ả Rập thể hiện cấu trúc ngữ âm của tiếng Ả Rập cổ điển; nó không phù hợp với tiếng Thổ, vốn có ít phụ âm và nhiều nguyên âm hơn tiếng Ả Rập. Vào đầu Thế chiến, Enver chủ trương một loại văn tự Ả Rập cải biên, chỉ sử dụng dạng đứng độc lập của chữ cái. Mustafa Kemal, như phần lớn người Thổ



có học vấn, cho rằng loại văn tự này thực vô dụng. Nó phá hủy lợi thế chủ chốt của việc viết chữ Ả Rập nổi nét – hình dạng của từ viết có thể đọc được ngay, trong khi vẫn giữ lại những chữ cái không cần thiết để ghi các âm tiếng Thổ. Trên hết, như văn tự Ả Rập chưa cải biên, nó cản trở sự giao lưu giữa Thổ Nhĩ Kỳ và các quốc gia tiên tiến sử dụng văn tự La tinh.

Tháng Sáu năm 1928, Mustafa Kemal thành lập một ủy ban tại Ankara để nghiên cứu phương thức tốt nhất để áp dụng chữ cái La tinh cho ngữ âm Thổ. Nhà báo Falih Rifki trình bày các kết luận của ủy ban lên Gazi lúc này đang ở Istanbul, và ông lại đơn giản hóa chúng hơn nữa. Một đề xuất là chữ cái “q” sẽ được dùng để thể hiện âm mềm (âm vòm) “k”: vì Mustafa Kemal thích phát âm tên mình với một chữ “K” hơn, nhưng đề xuất bị bác bỏ.<sup>(271)</sup> Người ta đi tới quyết định áp dụng cách phát âm thuần túy ngữ âm, dựa trên khẩu âm của người có học thức tại Istanbul, vốn gần gũi với thổ âm Thổ vùng Balkan của Mustafa Kemal. Phần lớn chữ cái sẽ có các giá trị tương đương như trong tiếng Pháp hay Đức, và sẽ có một chữ cái riêng lẻ cho tất cả các âm chính trong ngôn ngữ nói Thổ. Điều này đòi hỏi sử dụng các ký hiệu (móc dưới, dấu mũ, dấu ngân) để biến đổi bảng chữ cái La tinh tiêu chuẩn. Các từ nước ngoài, kể cả vay mượn từ tiếng Ả Rập, sẽ được viết như cách phát âm trong tiếng Thổ.<sup>(272)</sup>

Việc phổ biến cách viết chính tả mới tốn khá nhiều thời gian, bởi thế hệ người lớn tuổi thường bị ảnh hưởng bởi cách viết Ả Rập; những người khác thì viết theo kiểu “tam sao thất bản” dựa theo cách phát âm của họ. Đã bảy mươi năm trôi qua kể từ khi áp dụng chữ cái La tinh song vẫn chưa có được sự thống nhất hoàn toàn trong ngôn ngữ viết Thổ Nhĩ Kỳ. Sự thống nhất này có thể xuất hiện vào thời đại của chúng ta cùng với việc kiểm tra chính tả trên máy tính. Chuyện này không làm mất đi giá trị cải cách của Atatürkm, bởi tiếng Thổ ngày nay đã trở nên dễ đọc và viết hơn nhiều so với khi sử dụng văn tự Ả Rập, và hàng triệu người Thổ học các ngôn ngữ châu Âu không cần phải bắt đầu bằng việc học một bảng chữ cái mới. Tuy nhiên, cũng vì thế, người Thổ càng khó học ngôn ngữ của Hồi giáo hơn. Những từ mới không còn xuất phát từ gốc Ả Rập; những từ vay mượn có gốc Ả Rập và Ba Tư trở nên cứng nhắc; văn tự La tinh không phân biệt giữa nguyên âm dài và nguyên âm ngắn nên làm ảnh hưởng đến cách phát âm và sử dụng chúng. Nhưng những gì mà những người theo chủ nghĩa thuần túy vẫn than phiền là các sai sót ngôn ngữ đã trở thành một phần của tiếng Thổ tiêu chuẩn.

Ủy ban cải cách chữ viết đề xuất rằng việc chuyển sang bảng chữ cái La tinh sẽ mất từ năm đến mười lăm năm, nhưng Mustafa Kemal vặn lại: “Việc này sẽ được thực hiện trong ba tháng hoặc là không bao giờ.” Ông còn nói thêm rằng, nếu cả hai văn tự được dùng song song, người dân sẽ bám lấy thứ văn tự họ biết rõ nhất. Ông chọn một cuộc mít tinh quần chúng tại Istanbul vào ngày 9 tháng Tám năm 1928 để thông báo việc áp dụng chữ cái La tinh. Ông quyết định trình bày việc này như một chuyển đổi từ chữ cái Ả Rập sang “chữ cái Thổ”. Như vậy, văn tự của *đám người Frank tà đạo* đã trở thành văn tự của những người Thổ dân tộc chủ nghĩa yêu nước.

Mustafa Kemal đã được mời tới một tối vui ngoài trời tổ chức bên một nhà hàng trong các khu vườn ở mũi Seraglio, nơi dựng tượng ông. Âm nhạc do một ban nhạc nhảy phương Tây phụ trách, cùng một đoàn ca múa phương Đông với ca sĩ Ai Cập Munira al-Mahdiyya là giọng ca chính. Một đám đông lớn đã tụ tập để được thấy Gazi và nghe nhạc. Mustafa Kemal rất vui vẻ. Đầu tiên, ông yêu cầu một thanh niên đọc một số ghi chú viết bằng chữ cái La tinh. Chàng trai trẻ không thể hiểu được chúng. Mustafa Kemal động viên: “Câu ấy có thể đọc được mà. Tôi muốn tất cả các bạn học nó trong năm hay mười ngày.” Để làm mẫu, ông đưa văn bản cho Falih Rifki, và tất nhiên, ông này đọc một cách trôi chảy.

Sau đó, Mustafa Kemal chuyển sang đề tài âm nhạc một cách lịch thiệp: “Bà Munira al-Mahdiyya, người đã xuất hiện đầu tiên để tô điểm cho sân khấu bằng sự có mặt của mình, đã thành công trong việc thể hiện tài năng nghệ sĩ của bà.” Nhưng rồi, ông nói tiếp:

Thứ âm nhạc này, thứ âm nhạc đơn giản này, sẽ không thể tiếp tục làm thỏa mãn tâm hồn và cảm xúc được phát triển cao của người Thổ, của một người Thổ như tôi. Và giờ chúng ta sẽ tiếp nhận âm thanh của thứ âm nhạc từ thế giới văn minh, và những người trông như không có sinh khí khi lắng nghe các giai điệu phương Đông đã chuyển sang hành động: họ đã bắt đầu xử



sự một cách tự nhiên, khiêu vũ và tự mình tận hưởng niềm vui... Dân tộc này đã đổ máu để sửa chữa những sai lầm của mình: giờ đây chúng ta đang ở trong hòa bình và có thể thoải mái thể hiện niềm vui tự nhiên của mình.

Mustafa Kemal đang nói về chính ông: ông thích khiêu vũ và thích nhạc phương đông của Thổ. Nhưng ông cho rằng chỉ nên dạy thế hệ trẻ về âm nhạc phương Tây, “thứ âm nhạc của văn minh.” Âm nhạc phương Tây cũng chính là điều ông nghĩ tới khi nói câu: “Không thể có cuộc cách mạng nào mà không có âm nhạc.” Mustafa Kemal giải thích các ý tưởng của mình với nghệ sĩ piano người Đức Wilhelm Kempff, khi ông này tới biểu diễn tại Ankara năm 1927. Ông nói, nhạc cổ điển là một phần hữu cơ của văn hóa phương Tây và cũng là cội nguồn của phong trào cải cách ông thực hiện. Thiếu cải cách trong âm nhạc, Mustafa Kemal nghĩ rằng các cải cách của ông trong các lĩnh vực khác sẽ không hoàn thiện. Cuộc trò chuyện cuối cùng đã dẫn tới việc lựa chọn nhà soạn nhạc Paul Hindemith để giúp thành lập nhạc viện quốc gia tại Ankara và tổ chức việc giáo dục âm nhạc tại Thổ Nhĩ Kỳ.[\(273\)](#)

Mustafa Kemal từ lâu đã bị cáo buộc là một kẻ nghiện rượu phóng túng. Giờ đây, ông trở lại phản kích những kẻ cáo buộc mình. Trước khi rời cuộc trình diễn tại mũi Seraglio, ông giơ cao ly của mình trước đám đông và nói: “Những kẻ đạo đức giả và dối trá thời trước từng uống nhiều hơn thế này cả nghìn lần; họ lén lút uống trong những ổ trộm lạc. Tôi không phải là một kẻ dối trá. Tôi uống mừng dân tộc mình.” Rồi sau khi đã cạn một ly *raki*, ông rẽ đám đông lên thuyền để tới dự bữa tối chính thức tại câu lạc bộ Büyükdada trên quần đảo Các Ông Hoàng. Khi được các vị khách mặc đồ dạ tiệc chào đón, ông quay sang Falih Rifki nói: “Nghe này, chàng trai, chúng ta không thể làm ở đây những gì đã làm ở chỗ kia được rồi.” Tất nhiên, giới thượng lưu có học vấn là lực lượng phản đối mạnh nhất việc dùng bảng chữ cái La tinh. Nhưng dân chúng, theo cuộc điều tra dân số đầu tiên tổ chức năm 1927 là 13.650.000 người, phần lớn đều mù chữ. Vì thế, phần lớn người Thổ tập đọc lần đầu tiên bằng bảng chữ cái La tinh mới.

Ngày 11 tháng Tám năm 1928, Mustafa Kemal dạy lớp học đầu tiên về chữ cái mới tại cung điện Dolmabahçe. Ông rất thích vai trò giáo viên và đến ngày 23 tháng Tám, ông bắt đầu một chuyến đi để dạy ở các tỉnh. Tất cả các đại biểu quốc hội được yêu cầu làm theo gương ông. Luật quy định việc sử dụng chữ cái La tinh trở thành bắt buộc từ ngày 1 tháng Một năm 1929 được thông qua ngay khi Quốc hội nhóm họp kỳ mới vào ngày 1 tháng Mười một. Trên khắp Thổ Nhĩ Kỳ, các “trường nhà nước” được mở ra để dạy đọc và viết bằng bảng chữ cái mới. Đến năm 1936, khi chức năng của chúng được chuyển giao cho các Nhà Nhân dân mới, các trường học này đã cấp 2.500.000 chứng chỉ xóa mù chữ. Tỷ lệ người biết chữ tăng gấp đôi từ 10 lên 20 phần trăm và dân số vào thời điểm đó đã tăng lên trên 16 triệu người.

Nhưng cho dù quá trình phát triển diễn ra ổn định, tới tận cuối đời mình, Mustafa Kemal vẫn chỉ là lãnh đạo của một đất nước với đa số dân chúng mù chữ, và tầng lớp lãnh đạo rất ít ỏi. Những cải cách diễn ra ào ạt từ năm 1923 đến 1929 có hiệu quả từ từ và hầu như chưa chạm được tới các làng mạc cho tới sau Thế chiến thứ hai. Điều Mustafa Kemal đã làm là tạo dựng cấu trúc để đất nước ông phát triển. Như trong mọi cuộc cách mạng, cuộc cải cách của ông thoát đầu được nhìn nhận như một cuộc biến đổi hoàn toàn. Nhưng tác động ban đầu của nó chỉ giới hạn trong cuộc sống của tầng lớp cầm quyền, với thành phần phần lớn không thay đổi, vì nhà nước cộng hòa thừa kế gần như toàn vẹn hệ thống quan chức Ottoman. Bước đột phá lớn nhất trong lịch sử xã hội Thổ Nhĩ Kỳ không đến từ các cải cách của Atatürk, mà xuất hiện sớm hơn sau sự ra đi của những người Kitô giáo, cộng đồng cung cấp những kỹ năng mà đất nước này đã phụ thuộc vào suốt một thời gian dài. Nhà nước cộng hòa của Atatürk quả thực là một nước Thổ Nhĩ Kỳ mới, nhưng điều chủ đạo trong sự mới mẻ của nó, đó là lần đầu tiên trong lịch sử của mình, Thổ Nhĩ Kỳ trở thành một quốc gia Hồi giáo đồng nhất.

## Chương 25. Suy thoái

Năm 1929 khởi đầu suôn sẻ với Mustafa Kemal. Sự chống đối quyền lực của ông đã bị bẻ gãy, và chế độ đã cảm thấy tự tin để bãi bỏ Luật Duy trì Trật tự vào ngày 4 tháng Ba. Nạn thổ phỉ từng lan tràn khắp Anatolia cũng bị dẹp tan. Mặc dù lực lượng dân tộc chủ nghĩa Kurd tiếp tục gây bạo động trong các bộ tộc sống dọc theo biên giới với Iran, nhưng sắp tiến hành một điều chỉnh về đường biên giới để cô lập những kẻ bạo động, đồng thời, việc mở rộng hệ thống đường sắt giúp dễ dàng mang lại trật tự hơn cho cả nước. Một quốc hội ngoan ngoãn tiếp tục thông qua các đạo luật nhập khẩu từ châu Âu, theo đó quá trình tổ tụng được cải cách, luật thương mại của Đức và luật phá sản của Thụy Sĩ được áp dụng, các quỹ tín dụng nông nghiệp được thành lập. Một nền báo chí phục tùng chăm chỉ quảng bá các thành công của chế độ; các đại biểu quốc hội cam đoan rằng cử tri của họ hạnh phúc; màn chào đón dành cho các lãnh đạo chính quyền đi thăm các nơi trong nước cũng tạo ra ấn tượng tương tự.

Mustafa Kemal có thể dành thời gian cho những mối quan tâm văn hóa của mình. Ông muốn sự độc lập về chính trị và kinh tế của đất nước được củng cố bằng việc thiết lập một ngôn ngữ và lịch sử thực sự mang tính dân tộc. Một ủy ban được thành lập để đưa ra các từ vựng mới cho những khái niệm công nghệ vốn đã được người Ottoman tạo ra từ gốc từ Ả Rập; giờ đây, chúng sẽ được tái tạo từ tiếng Thổ hoặc du nhập từ châu Âu. Ngày 17 tháng Hai, khi phát biểu trước ủy ban này, İsmet đã cố gắng chỉ dùng các từ gốc Thổ. Từ lâu, Mustafa Kemal đã băn khoăn về định kiến mà người châu Âu gán cho người Thổ, coi họ như một bộ tộc chinh phục man rợ, đi đâu cũng gieo rắc sự hủy diệt. Năm 1928, nỗi băn khoăn này càng lớn khi cô con gái nuôi Afet, lúc này đã bắt đầu quá trình đào tạo học giả ở trường trung học của các nữ tu Pháp, trường Notre Dame de Sion, Istanbul, kể cho ông hay trong cuốn sách giáo khoa lịch sử cô được phát, người Thổ bị xếp vào nhóm các dân tộc da vàng. Để đáp lại vết nhơ này, các học giả Thổ được Gazi mời tới dùng bữa tại khu nghỉ dưỡng mùa hè Yalova bên bờ biển. Vậy là công cuộc tạo ra một phiên bản lịch sử thế giới với trung tâm là người Thổ đã bắt đầu.

Gazi thiết lập các khái niệm tham chiếu trong một cuốn sổ tay giáo dục công dân mà ông đọc chính tả cho Afet chép, trang đầu tiên trong đó tuyên bố: “Không có dân tộc nào trên thế giới vĩ đại, lâu đời và đáng kính trọng hơn dân tộc Thổ, và cũng chưa từng có dân tộc nào như thế từng được thấy trước đó trong lịch sử nhân loại.” Tiếp theo là những tuyên ngôn: “Ngôn ngữ Thổ là ngôn ngữ đẹp đẽ và phong phú nhất thế giới; nó cũng có thể là ngôn ngữ dễ dàng nhất.” Hồi giáo được đặt vào đúng vị trí của mình: “Người Thổ đã là một dân tộc vĩ đại thậm chí từ trước khi theo Hồi giáo... Tôn giáo do Muhammad lập ra dựa trên chính sách đặt chủ nghĩa dân tộc Ả Rập lên trên mọi chủ nghĩa dân tộc khác.” Hồi giáo đã bị thay thế bằng chủ nghĩa dân tộc Thổ. Người Thổ không còn nghĩ tới thiên đường nữa mà nghĩ tới di sản thiêng liêng của cha ông và việc bảo vệ những miền đất Thổ cuối cùng còn lại. Mọi người trưởng thành được tự do lựa chọn tôn giáo của mình, nhưng cần đấu tranh chống chủ nghĩa cực đoan vì nếu không tự do sẽ bị thủ tiêu. Bản tuyên ngôn của Mustafa Kemal vừa mang tính dân tộc chủ nghĩa vừa mang tinh thần tự do. Tuy việc thực hành tuyên ngôn không được như vậy, song ông cảm thấy thiết lập một lý tưởng là điều quan trọng. Cuộc cách mạng văn hóa tiến thêm một bước vào ngày 2 tháng Chín năm 1929 khi cuộc thi hoa hậu Thổ Nhĩ Kỳ lần đầu tiên được tổ chức tại Istanbul.

Quãng thời gian vui vẻ chấm dứt vào mùa thu khi vụ sụp đổ phố Wall dẫn tới cuộc đại suy thoái. Nền kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ, vốn dựa chủ yếu vào nông nghiệp, bị ảnh hưởng nặng nề khi giá hàng hóa sụt giảm. Nền nông nghiệp Thổ đã phục hồi thành công sau Chiến tranh giành Độc lập. Trong khoảng tám năm cho tới cuối năm 1930, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng hơn 11 phần trăm một năm. Nhưng đất nước vẫn còn rất nghèo. Những nông phẩm hàng hóa, chủ yếu là thuốc lá và quả khô, đóng vai trò chủ đạo trong xuất khẩu. Ngay cả trước khi giá sụt giảm, chúng cũng không thể đủ bù chi phí các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là vải, đường, xi măng, giấy, và sắt thép. Đến cuối năm 1929, thâm hụt mậu dịch đã xấp xỉ 50 triệu đô la, chiếm gần

một phần tư tổng giao dịch ngoại thương. Nguồn lực của nhà nước bị cạn kiệt do quá trình quốc hữu hóa các tài sản thuộc sở hữu nước ngoài và chương trình xây dựng đường sắt. Mustafa Kemal và İsmet đều đồng lòng thúc đẩy các dự án này, bởi họ từng chứng kiến các chiến dịch quân sự bị cản trở vì giao thông liên lạc kém; họ muốn kết nối cả nước với nhau; và họ e ngại việc nước ngoài kiểm soát nền kinh tế. Song còn một cái giá cần phải trả nữa cho chủ nghĩa dân tộc kinh tế.

Tổng lãnh sự Anh tại Istanbul, Alexander Telford Waugh, khi trở về London năm 1930 đã viết:

*Quyền sở hữu vô giá cảng thông thương lớn Constantinople của Thổ Nhĩ Kỳ đã bị hy sinh một cách có chủ ý, một phần vì ghen tỵ với các doanh nghiệp nước ngoài ở đó, một phần vì bức tức trước việc thành phố không chịu tham dự vào cuộc đấu tranh dân tộc. Hoạt động buôn bán than đá đã dịch chuyển tới Piraeus, và tàu hàng nước ngoài bị hoạt động quản lý của cảnh sát làm phiền đến mức các chủ tàu đã tránh dừng lại Constantinople khi đi qua các eo biển.*

Waugh tin rằng các nhà lãnh đạo dân tộc chủ nghĩa của Thổ Nhĩ Kỳ đã không nhận ra được rằng “phải cần đến truyền thống và nỗ lực của nhiều thế hệ để có thể hình thành một dân tộc thương mại.” Nhưng Mustafa Kemal quyết tâm rằng dân tộc của ông cần phải vừa học vừa làm ngay lập tức.

Mọi sự khởi đầu đều không tránh khỏi chuệch choạc. Việc nhà nước tiếp quản cũng đồng nghĩa với sự quản lý tồi từ các nhân vật đáng tin cậy của Đảng Nhân dân, những cựu binh của cuộc xung đột sắc tộc có bạn bè trong chính quyền song lại không biết gì về quản lý doanh nghiệp. Nhân viên, công nhân, người tiêu dùng – tất cả đều phải chịu thiệt hại. Vì chính quyền tin vào các bản cân đối ngân sách, giá cả buộc phải phản ánh mức chi phí của các hoạt động không cần kỹ năng cao. Đôi khi, vận chuyển hàng hóa bằng các đoàn súc vật thồ lại rẻ hơn vận chuyển bằng hệ thống đường sắt mới xây dựng. Cần phải tăng thuế. Các loại thuế thập phân đã bị bãi bỏ, song lại có một loại thuế đất, thứ thuế rất khó ước lượng một cách chính xác khi không có đăng ký, một loại thuế gia súc, và một loại thuế để chi cho xây dựng cầu đường. Ngay cả vào những năm được mùa, người nông dân cũng đã thấy việc đóng các khoản thuế này là chuyện gian nan, bởi cuộc suy thoái đã làm mọi thứ thêm tồi tệ. Giá ngũ cốc sụt giảm hơn hai phần ba từ năm 1929 đến năm 1933. Giá trị xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ, đạt mức đỉnh 105 triệu đô la vào năm 1925 nhưng rồi lại tụt xuống dưới 50 triệu đô la vào năm 1932. Khi cuộc suy thoái lan tới Thổ Nhĩ Kỳ năm 1930, Mustafa Kemal nhận ra rằng nước cộng hòa trẻ tuổi của ông đang ở trong một cơn khủng hoảng: đất nước không thể có nguồn tài chính để nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu; đồng tiền của nó bị thò ơ; các nhân viên thuế quan quá mẫn cảm trước đoạt chút tài sản đơn bạc còn lại của những nông dân không thể nộp thuế. Không thể làm ngơ lâu hơn nữa trước tình cảnh khốn cùng và sự phẫn nộ của dân chúng, cho dù thói nịnh hót vẫn tìm cách che giấu bớt mức độ nghiêm trọng của tình hình.

Vào tháng Ba năm 1930, Mustafa Kemal đi xuống miền Nam; ông tới İzmir, rồi sau đó tới Antalya bên bờ Địa Trung Hải. Ông rất buồn phiền trước những gì nhìn thấy. Ông nói với thư ký riêng Hasan Rıza (Soyak):

*Chúng ta tới đâu cũng gặp những lời ca thán. Nghèo đói, sự thống khổ cả về vật chất lẫn tinh thần hiện diện khắp nơi. Chẳng có mấy điều để chúng ta vui. Thật không may, đây là tình trạng thực sự của đất nước. Đó không phải lỗi của chúng ta. Những nhà cầm quyền không biết suy nghĩ, mù tịt về cách thức vận hành của thế giới, đã lãnh đạo đất nước này suốt nhiều năm, nếu không nói là hàng thế kỷ, và họ đã đẩy một thiên đường đến thảm cảnh này. Phần lớn viên chức của chúng ta đều thiếu kinh nghiệm và không biết phải làm gì. Nhân dân đáng thương của chúng ta có năng lực, nhưng họ lại chịu ảnh hưởng của những thứ mê tín được trình bày như các giáo lý thiêng liêng.*

Tệ hơn cả, nhân dân đang trông đợi ông thu xếp ổn thỏa mọi thứ trong khi, như Mustafa Kemal nói: “Tôi đâu có trong tay phép màu nào.”

Cuộc suy thoái đã dẫn tới biến động chính trị ở phần lớn các quốc gia. Nó làm suy yếu các

định chế dân chủ, nhất là ở những nơi dân chủ vốn đã yếu ớt. Nó củng cố thêm hoặc dựng lên các chế độ độc tài từ Baltic đến Địa Trung Hải; nền dân chủ châu Âu chỉ còn thu hẹp lại ở rìa phía bắc và phía tây lục địa. Tại Thổ Nhĩ Kỳ, nơi phe đối lập đã bị thanh trừng, cuộc suy thoái khởi đầu bằng hiệu ứng ngược lại.

Mustafa Kemal cho rằng cần có một kênh truyền thông hợp pháp nhưng có kiểm soát để người dân bày tỏ những bất bình về chính trị. Song có một khó khăn. Ông đoán chắc rằng sự chống đối lại quyền lực của mình xuất phát từ các phản ứng tôn giáo do các chính trị gia không trung thực thao túng. Giờ đây ông muốn cho phép hoạt động phê bình, chỉ trích diễn ra, nhưng phải làm sao để nó không trở thành miếng mồi ngon cho các phản kháng tôn giáo. Tuy nhiên, phần đông người Thổ vẫn bày tỏ sự bất mãn của mình theo lý lẽ tôn giáo. Trong mắt họ, người không kính đạo sẽ gặp cảnh khốn cùng, người tuân thủ giới luật Hồi giáo sẽ được hưởng giàu sang. Cảnh tượng các quan chức Đảng Nhân dân tranh giành thiện cảm của công chúng càng củng cố thêm cho quan điểm này. Thậm chí một đảng đối lập thể tục chắc chắn cũng sẽ thu hút được những người Hồi giáo bảo thủ có tình cảm tôn giáo bị chế độ Kemal xúc phạm.

Giống như vào năm 1924, Mustafa Kemal lại tìm đến Fethi (Okyar) để nhờ ông này đưa chế độ thoát khỏi thế bí. Gazi nghĩ rằng Fethi là nhân vật lý tưởng để lãnh đạo một phe đối lập trung thành. Ông là một người bạn thân của Mustafa Kemal từ Macedonia, một người theo xu hướng hiện đại chân chính, không bị tai tiếng làm hoeren, và là một người dân tộc chủ nghĩa. Ông được biết đến và được ưa thích như một chính trị gia theo tư tưởng tự do hơn İsmet. Sau khi để mất quyền lực vào tay İsmet năm 1925 do cuộc bạo động của Şeyh Said, Fethi được cử làm đại sứ tại Paris. Ông tới Istanbul nghỉ phép ngày 22 tháng Bảy năm 1930 và được Fuat (Bulca), một người bạn từ Salonica của Mustafa Kemal, cho hay các “quý ông thường lệ” bên cạnh Gazi như Kılıç Ali và Recep Zühtü đang chỉ trích chính phủ của İsmet. Fuat cảnh báo: “Họ sẽ yêu cầu anh thành lập một đảng đối lập. Đừng nhận lời trong bất cứ trường hợp nào, nếu không anh sẽ tự làm hại mình đấy.”

Quả thực, lời đề nghị trên được đưa ra vài ngày sau đó, khi Fethi tới chào hỏi Gazi tại Yalova. Mustafa Kemal ủng hộ việc nghị viện tăng quyền kiểm soát đối với chính phủ; mà muốn làm được vậy thì cần phải có một đảng đối lập để kích thích tranh luận tự do tại quốc hội. Nếu Fethi lãnh đạo đảng này, ông có thể tự do bày tỏ quan điểm và giúp sửa chữa những sai lầm trong triển khai chính sách. Fethi nài nỉ: “Đừng đẩy tôi chống lại İsmet.” Nhưng Mustafa Kemal không dễ khoan nhượng. Tháng Mười hai năm trước, sau khi tiếp sứ gia Đức tiếng tăm Emil Ludwig, ông đã rất bức mình khi bị sứ gia này miêu tả là kẻ độc tài. Ông nói: “Tôi không muốn bị ghi lại trong lịch sử là kẻ đã để lại một nền chuyên chế.” Mustafa Kemal thậm chí đã chọn tên cho đảng đối lập mới là Đảng Tự do Cộng hòa. Ông hứa rằng mặc dù vẫn sẽ là thủ lĩnh trên danh nghĩa của Đảng Nhân dân Cộng hòa cầm quyền, nhưng ông sẽ khách quan trong việc đối xử với chính phủ và phe đối lập.

Fethi nhận lời đề nghị, và soạn thảo chương trình hành động của đảng mới, sau đó được Gazi chỉnh sửa. Gazi cũng chọn đưa người bạn Nuri (Conker) làm tổng thư ký đảng, và lôi kéo cả cô em gái Makbule vốn quan tâm tới cờ bạc nhiều hơn là chính trị; ông cũng thảo luận về tên các đại biểu quốc hội sẽ được chuyển từ đảng cầm quyền sang đảng đối lập. Khi Đảng Tự do Cộng hòa chính thức thành lập ngày 12 tháng Tám, dường như mọi biện pháp thận trọng đã được thực thi để tạo ra một phe đối lập tự do ngoan ngoãn. Mustafa Kemal hỏi Fethi: “Chẳng lẽ ông không thấy hài lòng với những gì đã đạt được sao?” Trên thực tế, cả hai đều hài lòng với thành quả họ đạt được trong bầu không khí thư giãn của khu nghỉ dưỡng tại Yalova. Song niềm vui này không kéo dài.

Ngày 4 tháng Chín, Fethi tới İzmir để thành lập tổ chức cấp tỉnh của Đảng Tự do Cộng hòa. Một đám đông lớn đã tập trung chào đón ông. Viên thống đốc, người bạn của Mustafa Kemal, Tướng Kâzım (Dirik), định ngăn phe đối lập tổ chức mít tinh nhưng lại nhận được chỉ thị để sự kiện này diễn ra. Cảm thấy sự do dự của chính quyền, đám đông lập tức lấn tới. Các trụ sở của Đảng Nhân dân Cộng hòa và tòa báo của đảng này bị ném đá, ảnh của İsmet bị xé xuống. Lực lượng an ninh bảo vệ tòa nhà nổ súng, làm thiệt mạng một nam sinh 14 tuổi. Người cha đặt thi thể đầm máu của người con dưới chân Fethi và nói: “Đây là một sự hy sinh vì ngài. Chúng tôi



sẵn sàng hy sinh nữa. Chỉ có điều hãy cứu chúng tôi.” Ngày 7 tháng Chín, một cuộc mít tinh của phe đối lập thu hút đến hơn một trăm nghìn người.

Hai ngày sau, cơ quan ngôn luận của đảng cầm quyền tại Istanbul, tờ *Cumhuriyet*, đăng tải một bức thư ngỏ gửi Gazi, trong đó chỉ ra rằng các đảng mới đang tìm cách lợi dụng tên tuổi ông và yêu cầu ông cần làm rõ lập trường của mình. Ngày hôm sau, Mustafa Kemal trả lời rằng ông dự định tiếp tục là lãnh đạo Đảng Nhân dân Cộng hòa, nhưng điều đó không ảnh hưởng tới sự khách quan của ông trên cương vị tổng thống. Nhưng khi những người của Đảng Tự do Cộng hòa ra tranh cử chính quyền địa phương, họ gặp phải sự cản trở và gian lận từ chính quyền. Mustafa Kemal hỏi thư ký Hasan Rıza:

- Ai thắng cử?

- Đảng của chúng ta, tất nhiên rồi, thưa Pasha.

Gazi bật cười:

- Không phải thế. Tôi sẽ nói cho cậu biết tên của đảng thắng cử: đó là đảng của nhà cầm quyền, chàng trai ạ. Nói cách khác là hiến binh, cảnh sát, quan chức quận và các thống đốc. Hãy nhìn ra cho rõ!

Dẫu vậy, phe đối lập vẫn được để giành thắng lợi tại vài nơi, trong đó có Samsun. Thống đốc khu vực này, Tướng Kâzım (İnanc), người từng có mặt tại cuộc gặp giữa Mustafa Kemal và Fethi tại Yalova, đã làm theo gương thủ lĩnh của mình và đưa con gái vào đảng đối lập. Trong hồi ký của mình, Fethi nói rằng khi quay về Istanbul gặp Gazi, ông lên tiếng phản nân, nhưng đáp lại, Gazi trả lời: “Từ giờ trở đi tôi sẽ thể hiện một chút thiên vị. Nếu không, Đảng Nhân dân sẽ bị gạt ra và thêm lần nữa chúng ta sẽ chỉ còn có một đảng. Như thế không ổn.”

Dù thế, cuộc bầu cử địa phương năm 1930 cũng đánh dấu một bước tiến trong quá trình phát triển các định chế dân chủ. Phiếu được bầu trực tiếp cho các ứng cử viên chứ không phải cho các thành viên của cử tri đoàn (Bầu cử quốc hội trực tiếp phải đợi đến năm 1946, khi nhà cầm quyền thao túng kết quả hết như năm 1930. Quá trình tiến bộ tới theo hai giai đoạn: đầu tiên là quyền gian lận, sau đó là quyền không gian lận.) Điều có ý nghĩa hơn là phụ nữ được quyền bầu cử và ứng cử trong cuộc bầu cử địa phương năm 1930. Afet là người phụ nữ đầu tiên ứng cử với tư cách thành viên Đảng Nhân dân. Việc phụ nữ tham gia bỏ phiếu được mở rộng tới tận các hội đồng làng vào ngày 26 tháng Mười năm 1933 – đây là một biện pháp thực sự triệt để mà xã hội nông thôn bảo thủ tuy bằng mặt nhưng không bằng lòng. Cuối cùng, vào ngày 5 tháng Mười hai năm 1934, phụ nữ giành được quyền tham gia bỏ phiếu bầu cử quốc hội. Tất cả những thay đổi này đều được áp đặt từ trên xuống; tất cả đều không có ý nghĩa chính trị tức thời nào, vì Đảng Nhân dân chọn người tham gia vào các cơ quan được bầu. Nhưng sự thừa nhận chính thức quyền chính trị của phụ nữ đã có một tác động tâm lý, giúp củng cố sự cải thiện dần dần địa vị xã hội của phụ nữ Thổ.

Sau khi chứng kiến kết quả đáng phản nân của đảng mình trong cuộc bầu cử địa phương, Mustafa Kemal chuyển sang ý tưởng thành lập một khối dân tộc, trong đó các đảng phái sẽ được phân bổ ghế tại quốc hội theo tỷ lệ phiếu bầu nhận được trong cuộc tổng tuyển cử sắp tới. Ý tưởng này thật vô nghĩa, vì những cuộc bầu cử không mang tính cạnh tranh sẽ không thể đánh giá được mức độ ủng hộ dành cho các đảng; song Fethi lại hăng hái chấp nhận. Tuy nhiên, Ban chấp hành Đảng Nhân dân thẳng thừng bác bỏ. Điều này có nghĩa là Fethi sẽ phải tranh đấu trong cuộc bầu cử với Mustafa Kemal, người vẫn là lãnh đạo Đảng Nhân dân. Ngày 15 tháng Mười một, Fethi mang các cáo buộc về sự không trung thực trong cuộc bầu cử địa phương tới trước quốc hội, qua đó gửi kiến nghị chỉ trích Bộ trưởng Nội vụ Sükrü Kaya. Nhưng chỉ có mười thành viên thuộc đảng của ông bỏ phiếu ủng hộ bản kiến nghị này.

Fethi thấy vậy là quá đủ. Hai ngày sau, ông viết thư cho Gazi nói ông sẽ giải thể Đảng Tự do Cộng hòa. Ông đã thành lập đảng này “với sự động viên và tán thành của Gazi Vĩ đại của chúng ta”, và ông không thể lãnh đạo nó chống lại Mustafa Kemal được. Thử nghiệm dân chủ tự do này chỉ kéo dài có ba tháng. Các thành viên đảng Tự do Cộng hòa trong quốc hội trở lại hàng

ngũ của Đảng Nhân dân, ngoại trừ một số ít đã đảm nhiệm vai trò đối lập của họ một cách quá nghiêm túc. Fethi lại ra nước ngoài, lần này làm đại sứ tại London. Ông thất vọng về Mustafa Kemal và cho rằng İsmet đã qua mặt mình, nhưng ông giữ kín những suy nghĩ này.

İsmet đã cam chịu cúi đầu trong những tuần tiếp sau khi Đảng Tự do Cộng hòa được thành lập. Các chính trị gia Thổ, vốn đã quá quen với cách thức của các nhà lãnh đạo có quyền lực tuyệt đối, coi thử nghiệm hạn chế về dân chủ này đơn thuần chỉ là một cuộc đua tranh giữa İsmet và Fethi để giành ân sủng của Gazi; và họ đợi cho cuộc đua ngã ngũ mới bày tỏ thái độ. İsmet tin rằng thử nghiệm này sẽ thất bại và Gazi sẽ gọi tới ông để thu dọn tàn cục, giống như ông đã làm năm 1925. Thực tế chứng minh İsmet đã đúng. Ngay từ trước khi đảng Tự do Cộng hòa giải thể, İsmet đã trở lại bàn ăn của Gazi để thảo luận xem chính phủ cần được cải thiện ra sao khi vắng bóng một phe đối lập dù trung thành lúc ban đầu nhưng đã tạo nên một mối đe dọa tới pháp luật và trật tự. Trước khi quyết định, Mustafa Kemal thực hiện một chuyến thăm các tỉnh để tìm hiểu tại sao đảng của ông lại không đáp ứng được những gì ông kỳ vọng.

Đầu tiên, ông đi về phía đông trên đoàn tàu hỏa của tổng thống. Tháp tùng Mustafa Kemal là những nhân vật cố sù cho pháp luật và trật tự kiên định nhất trong nội các, các viên chức dân sự cao cấp và những cố vấn được đặc biệt chọn lựa. Gazi thích đặt câu hỏi cho cấp dưới của mình, một số câu mang tính tu từ để thử thách trí tuệ của họ. Chẳng hạn, ông hỏi: “Liệu chúng ta có đúng không khi chấm dứt Đảng Tự do Cộng hòa?” để trông đợi một lời biện hộ có lý. Thật không may, các quan chức luôn lúng túng khi được yêu cầu định nghĩa những khái niệm như “nền kinh tế”, “chủ nghĩa tự do”, hay thậm chí “thi ca”. Nhưng một câu trả lời thông minh có thể khiến chủ nhân của nó được trọng dụng. Gazi hỏi Hasan-Âli (Yücel), một thanh tra giáo dục trong thành phần đoàn tùy tùng của mình:

- Hãy định nghĩa số không.
- Chính là người thuộc cấp kém cỏi đang ở trước mắt ngài.

Đây cũng là bước đầu tiên dẫn tới việc bổ nhiệm ông này làm Bộ trưởng Giáo dục; và ở vị trí này, hơn hầu hết những người khác, ông đã hiện thực hóa lý tưởng mang văn hóa thế giới đến Thổ Nhĩ Kỳ của Atatürk.

Tướng Kâzım (İnanç), thống đốc Samsun, thì lại không được lành lợi bằng. Sau khi cho phép một ứng cử viên đối lập được bầu làm thị trưởng, ông này rải lính ra khắp thành phố để ngăn chặn những cuộc biểu tình phản đối khi Gazi tới thăm, nhưng lại quên không mời viên thị trưởng tới dự buổi dạ hội chào mừng Gazi. Mustafa Kemal yêu cầu mời thị trưởng tới. Ông này tới, nhưng từ chối ly raki được đem ra mời. Gazi hỏi:

- Theo ông uống rượu là tội lỗi hay sao?
- Không, nhưng tôi đã ăn tối rồi.

Sau đó, Mustafa Kemal gợi ý viên thị trưởng nên từ chức, vì đảng của ông ta đã bị giải thể. Viên thị trưởng từ chối, nói rằng ông ta có bốn phân phụng sự cử tri của mình; tuy nhiên, nếu không muốn ông ta, chính quyền có thể cho một tòa án hành chính ra phán quyết hủy bỏ kết quả bầu cử. Sau đó, viên thị trưởng cáo từ ra về. Mustafa Kemal trút bức dọc lên đầu vị thống đốc: “Ông đã thấy cách xử sự của người ông đã cho bầu làm thị trưởng chưa? Ông ta chẳng có chút lịch sự nào cả. Chúng tôi tới làm khách tại thành phố của ông ta, ấy thế mà ông ta lại ăn tối trước khi tới dự tiệc chào mừng. Chúng tôi mời ông ta uống, và ông ta từ chối. Cuối cùng, ông ta rời khỏi bàn của tổng thống trước khi chúng tôi đứng dậy.” Nhưng khi một thành viên trong đoàn tùy tùng của tổng thống đùa cợt: “Ông thị trưởng rồi sẽ làm thống đốc mất việc thôi. Kể cũng không tệ,” thì Mustafa Kemal liền đỡ đòn cho Tướng Kâzım bằng câu nói: “Dẫu sao, ông ấy cũng đã hành động theo lệnh của chúng ta.” Việc bầu viên thị trưởng nọ bị bãi bỏ theo đúng thủ tục.

Kết quả của chuyến đi tìm hiểu thực tế này được thảo luận trong một cuộc họp tại cung điện Dolmabahçe. Sau đó, Mustafa Kemal tiếp tục đi thăm vùng Thrace, trong khi các thành viên lãnh đạo Đảng Nhân dân đi thăm phần còn lại của đất nước. Khi ở Edirne, khu vực nằm trên

biên giới với Hy Lạp và Bulgaria, Mustafa Kemal biết tin những kẻ cuồng tín tôn giáo đã khơi dậy một cuộc bạo động đẫm máu tại thị trấn Menemen gần İzmir.

Đó là một sự kiện quy mô nhỏ. Mehmet, một giáo sĩ lưu vong từ Crete về cùng năm kẻ đồng hành đã tới Menemen ngày 23 tháng Mười hai. Bọn họ mang theo một con chó có tên là Kitmir (đây là tên con chó có phép màu từng canh gác cho “những người trong hang” trong kinh *Koran*, đoạn nói về Bảy người Ngủ tại Ephesus). Những kẻ lạ mặt này đoạt lấy lá cờ tôn giáo màu xanh lục của Hồi giáo được cất giữ tại giáo đường địa phương rồi mang nó ra cắm ở quảng trường chính. Tại đó, giáo sĩ Mehmet tự xưng y là *Mehdi* (nhà tiên tri) được phái đến để lật đổ những kẻ thống trị vô thần. Một nhóm vài trăm người địa phương tụ tập lại ủng hộ y, trong khi đa số dân cư thị trấn ngạc nhiên và do dự. Mehmet giờ sùng lên, tuyên bố thị trấn đã được bảo vệ bởi con số thiêng là bảy mươi nghìn người ủng hộ. Hai sĩ quan đề nghị đám đông bạo động giải tán nhưng không thành công, và sau đó phái một trung đội do một thiếu úy trẻ có tên gọi thuần Thổ (hay đúng hơn là Mông Cổ) là Kubilay chỉ huy. Kubilay rút súng bắn vào Mehmet, nhưng súng này không có đạn vì anh được phát để diễn tập. Khi thấy mình không bị hề hấn gì, giáo sĩ tuyên bố không đạn nào có thể xâm hại đến y, rồi y nổ súng bắn chết Kubilay. Thi thể viên thiếu úy sau đó bị lôi tới sân giáo đường, tại đây, tay giáo sĩ chặt đầu anh ta cắm lên một cây sào trong tiếng hoan hô của những kẻ cổ vũ y. Hai người bảo vệ bắn vào đám đông cũng bị giết. Ít lâu sau, một trung đoàn đóng quân gần đó tới nơi giải tán những kẻ bạo động, giết chết giáo sĩ Mehmet cùng năm kẻ ủng hộ y.

Mặc dù cuộc bạo động nhanh chóng bị dập tắt, Mustafa Kemal vẫn rất phẫn nộ. Ông hết sức choáng váng trước báo cáo cho hay dân chúng Menemen đã hoan hô những kẻ sát hại người thiếu úy trẻ. Chính quyền tuyên bố thiết quân luật trên một khu vực rộng lớn ở miền tây Anatolia và phái tới một tòa án binh dưới sự chủ tọa của một tướng lĩnh cứng rắn, Mustafa Muğlali. Từ Edirne quay về, Mustafa Kemal tổ chức một cuộc họp tại cung điện Dolmabahçe ở Istanbul, sau đó quay về Ankara để chủ tọa một cuộc họp nội các. Mustafa Kemal đang trong tâm trạng giận dữ vì cho rằng cuộc bạo động là một phần của một âm mưu lớn hơn, có thể liên quan tới Đảng Tự do Cộng hòa đã bị giải thể. Thêm nữa, báo chí mới gần đây được cho phép phê phán. Những sự kiện này một lần nữa chứng tỏ rằng bất cứ sự buông lỏng kiểm soát nào cũng sẽ bị những kẻ cuồng tín tôn giáo khai thác, và không thể tin vào lời phủ nhận có liên đới của các chính trị gia.

Mượn thuật ngữ của tiếng Pháp, Mustafa Kemal yêu cầu phải tuyên bố Menemen là một *ville maudite* (thành phố bị nguyền rủa); phải san bằng thành phố này và di dời cư dân ở đó; không được thể hiện bất cứ sự khoan hồng nào với những kẻ cuồng tín tôn giáo, kể cả phụ nữ; các cuộc hành quyết phải được thực hiện ngay; và các nhà báo đối lập ít nhất phải bị đưa ra trước tòa án binh để đe nẹt. Chính phủ đã biết được giáo sĩ Mehmet thuộc về dòng tu Nakşibendi bị cấm mà theo tuyên bố của Mustafa Kemal thì dòng tu này cần bị *écrasé* (nghiền nát). Đúng ra thì không phải mọi thành viên Nakşibendi đều “xấu xa”, nhưng những người thuộc hàng *convaincu* (những người ủng hộ nhiệt tín) đều nguy hiểm và cần phải loại trừ. Báo chí Pháp đổ thêm dầu vào lửa khi đưa ra ý kiến rằng biến cố này do chính Mustafa Kemal và İsmet dàn dựng lên nhằm bôi nhọ Đảng Tự do Cộng hòa.

İsmet đồng ý một cách khéo léo rằng cần xét xử những kẻ *convaincu* với tội danh phản quốc và cần phải điều tra mối liên hệ của họ với các đảng viên Tự do Cộng hòa. Điều này khoanh vùng mục tiêu tấn công trong số những người Nakşibendi, và do đó cứu vãn được Menemen. Mustafa Kemal không nhắc thêm tới những thành phố bị nguyền rủa nữa, và không lâu sau ông tiếp tục thực hiện một chuyến đi thăm các tỉnh, trong khi tòa án binh săn lùng những kẻ tình nghi. Không tìm thấy bằng chứng nào để kết tội các đảng viên Tự do Cộng hòa hay báo chí, nhưng những người Nakşibendi bị tuyên bố có tội do liên đới. Có vẻ như giáo sĩ Mehmet lần đầu tiên tuyên bố mình là nhà tiên tri trong một cuộc hội họp của dòng tu này. Thủ lĩnh trong tỉnh của dòng tu biết con trai trưởng giáo của dòng tu, “Tâm hút Uy nghi” (*kutbülaktap*), ông lão Şeyh Esat, một người gốc Erbil (Irbil) ở vùng người Kurd thuộc Iraq, khi đó đang sống trong một dinh thự tại Istanbul. Việc những người Nakşibendi chính thống khó có khả năng tán thành lời tự xưng là tiên tri của một giáo sĩ vốn nghiện ma túy như lời khai của các nhân

chứng không hề gây được ấn tượng với tòa án binh của Tướng Muğlali. Vị trưởng giáo già chết trong cảnh giam cầm, trong khi con trai ông này bị treo cổ cùng hai mươi bảy người khác ngày 4 tháng Hai năm 1931. Phần lớn trong số họ đều là những người tị nạn nghèo từ Balkan tới, mới định cư trong vùng – một trong số này là một người Do Thái đã bán dây thừng cho những kẻ bạo động. Vậy là một liều răn đe có tính toán nữa lại được áp dụng, lần này là để trấn áp bất cứ mưu toan thách thức chính quyền nào từ những kẻ cuồng tín tôn giáo.

Tờ *Cumhuriyet* khai mào một chiến dịch quây tiền cho đài kỷ niệm Kubilay. Công trình được khánh thành tại Menemen năm 1934 để tưởng nhớ một anh hùng mẫu mực của cách mạng: một thầy giáo trẻ, kết hôn với một cô giáo trẻ, đang thực hiện bốn phận phụng sự dân tộc trong vai trò thiếu úy. Cái tên Kubilay lập tức được các bậc phụ huynh Thổ Nhĩ Kỳ ưa chuộng. Khi phát biểu tại Konya tháng Hai năm 1931, Mustafa Kemal đã liên kết các giáo viên và sĩ quan trong một lời ca ngợi chung. Ông nói rằng ít có quốc gia nào mà dân tộc và quân đội lại gần gũi như tại Thổ Nhĩ Kỳ. Sự tiến bộ của dân tộc luôn được quân đội dẫn đường. Những lời này của nhà sáng lập nước cộng hòa cho tới nay vẫn được trưng lên đầy tự hào tại các nhà ăn sĩ quan. Sự nghiệp của Tướng Muğlali kết thúc đáng buồn: khi Đảng Nhân dân mất quyền lãnh đạo năm 1950, ông này bị xử trước tòa án binh vì đã ra lệnh bắn ba mươi ba người Kurd bị buộc tội buôn lậu gia súc sang Iran. Ông chết trong tù trước khi phiên tòa kết thúc.

Tác động của cuộc suy thoái và cuộc đấu tranh ngăn ngui giữa hai đảng chính trị đã khuấy động một cuộc tranh luận về ý thức hệ trong tầng lớp cầm quyền ít ỏi. Những người Tự do Cộng hòa đã giới thiệu một chương trình hành động tự do và đề xuất chấm dứt sự độc quyền của nhà nước, cần thu hút vốn nước ngoài và cắt giảm đầu tư công. Ngày 30 tháng Tám năm 1930, İsmet đưa ra câu trả lời khi khánh thành phần kéo dài tuyến đường sắt tới Sivas. Ông nói rằng thực tế đã chứng minh không thể thu hút vốn nước ngoài cho phát triển cơ bản, và gọi chính sách của chính phủ là “sự can thiệp có chừng mực của nhà nước” (khái niệm này trong tiếng Thổ là *devletçilik*, được dịch sang tiếng Pháp là *étatisme* hay “chủ nghĩa nhà nước”). İsmet giành phần thắng trong cuộc tranh luận, vì ông đã thắng cuộc chiến chính trị, trong khi các lý tưởng về một thị trường tự do và nền chính trị tự do cùng nhau chìm ngấm.

Bước tiếp theo là đưa ra một chủ thuyết và xác định các giới hạn can thiệp của nhà nước. Năm 1932, İsmet tới Nga và rất ấn tượng trước quá trình công nghiệp hóa của những người Bolshevik. Ông mời nhà hoạch định kế hoạch Xô viết, giáo sư Orlov, giúp thảo ra chương trình phát triển kinh tế năm năm. Một khoản vay trị giá 8 triệu đô la bằng vàng từ phía Liên Xô được thương lượng để cung cấp kinh phí xây dựng các nhà máy dệt do kỹ sư Xô viết thiết kế. Để gây dựng thêm kinh phí, chính phủ mời gọi các công dân đăng ký mua một công trái phát triển. Thử nghiệm này thành công. Chủ nghĩa nhà nước không thay thế chủ nghĩa tư bản, nó thực ra là một dạng chủ nghĩa tư bản nhà nước, thường vận hành đồng thời với các doanh nghiệp tư nhân, mặc dù hạn chế quy mô của loại hình này.

Mustafa Kemal luôn có những người ủng hộ thuộc cánh tả cấp tiến, nhưng phần lớn những người này dần dần mất đi tính cấp tiến của họ. Sau cuộc suy thoái, một nhóm trong đó có nhà văn Yakup Kadri (Karaosmanoğlu), một trong những cây bút chính của Mustafa Kemal, và một số nhân vật cựu mác xít bắt đầu xuất bản một tạp chí có tên *Kadro* (Nòng cốt). Tạp chí này cổ súy cho cách nhìn nhận coi chủ nghĩa Kemal là con đường thứ ba giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, đặc biệt phù hợp với các nước đang phát triển, nơi quyền lực cần do giới tinh hoa được khai sáng – nòng cốt của cách mạng – thực thi. Những ý tưởng của nó rất có ảnh hưởng, nhưng chẳng bao lâu sau tạp chí đã bị nhà cầm quyền dẹp bỏ. Mustafa Kemal là một người thực dụng, và bất cứ ai bị ông gán mác hão huyền phi thực tế (*hayalperest*) đều bị gạt bỏ. (274) Trong mọi trường hợp, lý tưởng không quan trọng bằng những bổ nhiệm chính thức, sự trọng dụng và cơ hội làm giàu. Khi các chính trị gia tranh đấu giành giật chúng, họ đã thay đổi quan điểm của mình.

Theo dòng sự kiện, Thổ Nhĩ Kỳ đi theo xu thế của thế giới trong kỷ nguyên của Chính sách kinh tế mới. Can thiệp của nhà nước tăng lên trong nền kinh tế. Tương tự là chủ nghĩa bảo hộ trong thương mại, phần lớn được thực hiện dưới những thỏa thuận rõ ràng, có nghĩa là sản



phẩm của Thổ Nhĩ Kỳ được trao đổi lấy hàng hóa chế tạo của nước ngoài theo các mức giá phi thực tế. Phía nước ngoài được hưởng lợi chính không phải là nước Nga Bolshevik, mà là Đức, quốc gia đã trở thành đối tác thương mại chính của Thổ Nhĩ Kỳ. Thuế bị tăng lên, lương bị cắt giảm. Các chiến dịch ái quốc được khơi dậy để hối thúc công chúng tiết kiệm và mua hàng hóa sản xuất trong nước. Các tổ chức công đoàn và bãi công đều bị cấm. Trong một quốc gia chủ yếu là nông thôn, vấn đề không phải là nạn thất nghiệp mà là ngăn chặn nạn đói và đảm bảo nguồn cung cấp hàng thiết yếu. Chính phủ İsmet thực hiện điều này. Nhà nước và một số tư nhân được nhà nước hỗ trợ xây dựng những nhà máy đầu tiên không chỉ sản xuất ra những sản phẩm thiết yếu như vải, đường, xi măng và sau đó là giấy và thép, mà còn đào tạo thế hệ kỹ sư và quản lý đầu tiên của Thổ Nhĩ Kỳ. Các nhà cung cấp và nhà thầu phụ tư nhân làm việc cho nhà nước trở thành các doanh nghiệp đầu tiên của Thổ Nhĩ Kỳ, khởi đầu các triều đại kinh doanh sau này sẽ khống chế nền kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ.

Mustafa Kemal luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của phát triển kinh tế, nhưng không có tầm nhìn cụ thể nào về các phương tiện để đạt được nó. Mỗi quan tâm của ông nằm ở thu thập và truyền bá hiểu biết, điều ông hiểu rằng buộc phải đến từ nước ngoài. İsmet sẽ điều hành chính quyền, còn Fevzi phụ trách quân đội; Mustafa Kemal sẽ làm việc tư duy và, tất nhiên, để mắt tới các trợ thủ của mình.

Việc giải thể Đảng Tự do Cộng hòa khởi đầu quá trình lãnh đạo độc đảng của Đảng Nhân dân Cộng hòa của Mustafa Kemal. Ngày 27 tháng Một năm 1931 tại İzmir, ông tuyên bố về trật tự mới trong một bài diễn văn: “Đảng của chúng ta không giống bất cứ đảng nào tại bất cứ quốc gia nào khác... Nó là một thể chế muốn đem đến lợi ích bình đẳng cho mọi tầng lớp, và không gây hại cho bất cứ tầng lớp nào... Chương trình hành động của đảng hoàn toàn dân chủ và dân túy, nhưng đồng thời mang tính nhà nước trong quản lý kinh tế.” Trong bài diễn văn tại Konya vài ngày sau, ông nói ông muốn tất cả thanh niên trên 18 tuổi trở thành các đảng viên tích cực của đảng, và những người trẻ tuổi hơn được coi là ứng cử viên để trở thành đảng viên.

Các hội đoàn độc lập bị giải thể. Những người Tam Điểm tuyên bố họ không còn cần một tổ chức riêng rẽ, vì họ cùng chung các mục đích của Đảng Nhân dân. Tổ chức dân tộc chủ nghĩa Gia đình Thổ cũng gia nhập Đảng Nhân dân và được chuyển thành các Nhà Nhân dân, với số lượng lên tới gần năm trăm. Nhiều cơ sở này trở thành các câu lạc bộ hoạt động xã hội tích cực với các đội kịch, ban nhạc và cơ sở thể thao. Nhiệm vụ của chúng là mang văn minh phương Tây đến với nhân dân, nhưng chúng cũng là một nguồn tiền lương và trợ cấp cho hệ thống quan liêu của đảng. Các học viện dành cho phụ nữ (trường đầu tiên được mở tại Ankara năm 1930 và được đặt tên là İsmet Paşa) cũng gánh vác nhiệm vụ quảng bá các giá trị và lối sống phương Tây. Tại đây, những phụ nữ Thổ trẻ hiện đại được dạy không chỉ cách chăm sóc trẻ em, may trang phục và quản lý gia đình, mà cả cách làm hoa giấy. Lý tưởng phát triển đất nước của Mustafa Kemal bao quát tất cả mọi chuyện. Trong một bài diễn văn tại Bursa năm 1925, ông nói rằng một trong những nhu cầu chính của đất nước là phải làm sao để đào tạo những người phục vụ bàn biết cung cách phục vụ thích hợp với con người văn minh. Không được phục vụ quá nhiều món, bởi như vậy không tốt cho nền kinh tế. Gazi không ham đồ ăn.

Ngày 4 tháng Năm năm 1931, Mustafa Kemal được quốc hội độc đảng mới bầu lại làm tổng thống nhiệm kỳ thứ ba. Ngày 10 tháng Năm, ông khai mạc đại hội Đảng Nhân dân Cộng hòa, yêu cầu các đại biểu cần thẳng thắn nhưng thân tình với nhau. Đại hội khẳng định những gì Mustafa Kemal đã quyết định từ trước. Nó xác định sáu nguyên tắc của đảng là chủ nghĩa cộng hòa, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa nhà nước (nhà nước can thiệp vào kinh tế), chủ nghĩa thể tục và gắn kết với quá trình cách mạng (hay cải cách). Để biểu tượng hóa các nguyên tắc này, một đảng kỳ được thiết kế thể hiện sáu mũi tên trên một nền đỏ. Hình ảnh sáu mũi tên này cũng khá tương ứng với các biểu tượng thời thượng khác thời đó như búa liềm, bó gậy gỗ và lưỡi rìu (biểu tượng của chế độ phát xít Italia của Mussolini), chữ thập ngược.

Nhưng Mustafa Kemal đã vạch ra một đường ranh giới giữa thể chế cầm quyền một đảng mà ông cho rằng tất yếu sẽ xảy ra và một chế độ độc tài chuyên chế. Ông đã từ chối khi Fethi (Okyar) đề xuất ông nhường lại quyền lãnh đạo Đảng Nhân dân Cộng hòa và trở thành tổng thống suốt đời. Giờ đây, ông chống lại những nỗ lực nhằm đặt đảng lên trên nhà nước. Ông nói

với thư ký riêng Hasan Rıza (Soyak) rằng ông không muốn lặp lại sai lầm của CUP, tổ chức đã cho phép các chính trị gia vô trách nhiệm can dự vào công việc của những quan chức có trách nhiệm. Như ông nhìn nhận, nhiệm vụ của Đảng Nhân dân là ghi nhớ các tư tưởng và thói quen của văn minh toàn cầu, chứ không phải điều hành nhà nước.

Đảng có một đảng kỳ, nhưng không có đồng phục hay quân xung kích nào. Các tư tưởng chuyên chế len lỏi vào, song Mustafa Kemal không cho phép chúng khống chế đất nước. Thổ Nhĩ Kỳ vào những năm 1930, trong giai đoạn cuối thời kỳ cầm quyền của ông, là một quốc gia kỷ cương nằm dưới một chính quyền thực dụng không bị chống đối và tôn trọng các thể thức của nền dân chủ lập hiến.

# Chương 26. Bên bàn trò chuyện

Bị cấm trong quốc hội và trên báo chí, nhưng trò chơi chính trị tiếp tục diễn ra quanh bàn ăn tối tuân tròn rượu của Mustafa Kemal. Đúng là đây không phải là trung tâm của chính quyền, vì Thổ Nhĩ Kỳ nằm dưới quyền điều hành của İsmet và các bộ trưởng của ông ở Ankara. Nhưng Gazi là nguồn gốc của các ý tưởng mới và là trọng tài phán xử các tranh chấp; các sự nghiệp được tạo nên và xóa đi quanh bàn ăn của ông. Trong một giai thoại về những bữa tiệc của Mustafa Kemal, ông hỏi một vị khách:

- Hãy nói với tôi xem thứ gì đi cùng rượu *raki* là hợp nhất?

Biết rõ khẩu vị thanh đạm của chủ nhà, vị khách đáp:

- Đậu hời rang (*leblebi*).
- Sai rồi. Thứ đồng hành tốt nhất với *raki* là những cuộc trò chuyện thú vị.

Trong một bữa tiệc tại cung điện Dolmabahçe năm 1932, Tiến sĩ Reşit Galip, cựu thành viên để kích động của Tòa án Độc lập, phê phán Bộ trưởng Giáo dục Esat Mehmet vì đã ngăn không cho các nữ giáo viên xuất hiện trên sân khấu tại Nhà Nhân dân ở Ankara. Mustafa Kemal yêu cầu Reşit Galip tỏ ra tôn trọng hơn với vị bộ trưởng từng là thầy của ông. Được *raki* làm cho táo bạo, Reşit Galip từ chối, và Mustafa Kemal yêu cầu ông này rời bàn tiệc. Reşit Galip nói:

- Không. Đây không phải là bàn của ngài, nó thuộc về dân tộc.
- Nếu vậy, chính tôi sẽ đi.

Và Mustafa Kemal ra về, theo sau là những vị khách còn lại. Dù vậy, ông ấn tượng trước sự can đảm của Reşit Galip cũng như sự ủng hộ cải cách của ông này đến mức không lâu sau đó buộc İsmet để Reşit Galip làm bộ trưởng giáo dục.

Chính trong nhiệm kỳ bộ trưởng của Reşit Galip, Đại học Istanbul được tái tổ chức và loại bỏ khoa Thần học cũng như phần lớn nhân viên cũ. Chỗ trống được trám đầy bằng các học giả Đức gốc Do Thái bị các đạo luật bài Do Thái của chế độ Quốc xã xưa đuổi. Sự đóng góp của họ vào việc phát triển giáo dục cao cấp của Thổ Nhĩ Kỳ cũng như cho đất nước nói chung là rất to lớn. Đại học Istanbul, vốn rơi vào cảnh xoàng xĩnh tỉnh lẻ dưới cái tên Ottoman *Darülfünun* (Ngôi nhà của Khoa học), trở thành một trung tâm học vấn thực sự. Những giáo sư Đức lưu vong khác tới Ankara để giúp thành lập một trường đại học mới ở thủ đô, hoặc cố vấn cho chính phủ về chính sách thuế và các vấn đề khác. Họ đào tạo nên một thế hệ học giả và chuyên gia Thổ Nhĩ Kỳ, những người đã áp dụng cách nghĩ và cách làm phương Tây vào việc giải quyết các vấn đề của đất nước. Những người Ottoman đã từ lâu sử dụng các cố vấn ngoại quốc và Mustafa Kemal tiếp tục cách làm này một cách khẩn trương hơn. Nhưng chính Reşit Galip là người đã chớp lấy cơ hội để chiêu mộ những tài năng nước ngoài xuất chúng vào một thời điểm mà sự nghèo khó của đất nước, chưa kể tới hệ thống quan liêu nặng nề của nó, hẳn đã làm nản lòng một nhà quản lý thận trọng hơn. Giống như Mustafa Kemal, ông là một nhà dân tộc chủ nghĩa Thổ đã nhận thức được việc cần mở rộng những cánh cửa nhìn ra thế giới bên ngoài nếu muốn đất nước tiến bộ.

Tất nhiên, Reşit Galip đã tạo ra những kẻ thù, và ông bị cách chức sau mười một tháng tại vị. Khi ông này bức bối lui về hưu trí, Mustafa Kemal mời ông tới bàn ăn của mình tại Çankaya. Sau vài tuần rượu, Mustafa Kemal nháy mắt với hai người lính, hai người này bước tới nhắc bổng Reşit Galip đang ngồi trên ghế lên, đưa ông này tới bên Mustafa Kemal, rồi đặt ông ta trở lại chỗ cũ. Lúc này, Gazi nói: “Tiến sĩ, đây là cách chúng ta nâng người ta lên rồi sau đó hạ bệ họ.”

Mustafa Kemal nuôi một con chó lai được ông đặt cho cái tên Anh là Fox. Trái với phong tục Hồi giáo, Fox ngủ trong phòng ngủ của Mustafa Kemal, và nằm dưới gầm bàn tiệc của Tổng

thống. Một ngày nọ, con chó nhai ống quần của Reşit Galip; Mustafa Kemal đền bù bằng cách đặt may một bộ đồ mới cho vị khách. Nhưng Fox gặp phải đoạn kết buồn. Nó cắn tay ông chủ, và Atatürk đồng ý cho giết nó. Viên giám đốc lâm trường ở Ankara nghĩ có thể tạo cảm tình với tổng thống bằng cách cho nhồi rơm cái xác và trưng bày trong một lồng kính. Mustafa Kemal nổi cáu và ra lệnh bỏ nó đi ngay lập tức. Ông yêu động vật. Một ngày nọ, khi ông đang ăn tối thì được thông báo có một con ngựa con vừa ra đời trong tàu ngựa, ông ra lệnh mang cả ngựa mẹ và ngựa con vào sảnh tiếp tân của dinh Çankaya, tại đây cả hai con ngựa đều trượt chân trên sàn sành lát ván gỗ. Vào một dịp khác, vị chiến hữu lỗi lạc Salih Bozok của Mustafa Kemal chợt nảy ra ý định mua vui cho bữa tiệc bằng cách thả một con chim cú ra trong lúc món chim cú nướng đang được phục vụ trong bữa tối. Khi con chim nhảy vào lòng tổng thống, ông thề sẽ không bao giờ ăn chim cú nữa.

Ngoài ra còn có những mối cừu hận dai dẳng diễn ra quanh Gazi. Đáng chú ý nhất là cuộc tranh đấu giữa “nhóm Ngân hàng Doanh nghiệp (*İş Bankası*)” và İsmet. Mustafa Kemal có cổ phần trong ngân hàng, và một số “quý ông thường lệ” – Salih (Bozok), Kılıç Ali, Mahmut (Soydan) – đã chiếm được chỗ trong hội đồng quản trị của nó. İsmet ngăn cản những đề xuất rằng Ngân hàng Doanh nghiệp nên tiếp quản việc phát hành tiền từ Ngân hàng Ottoman do nước ngoài sở hữu. Thay vào đó, Ngân hàng Trung ương Thổ Nhĩ Kỳ được thành lập ngày 11 tháng Sáu năm 1930 để triển khai chính sách tiền tệ chống lạm phát hà khắc của İsmet. Ngân hàng Doanh nghiệp mở rộng cửa cho những lạm dụng của những người thuộc phe cầm quyền; họ tài trợ cho các nhà xuất bản ăn ý với chế độ,<sup>(275)</sup> và ưu ái các bạn bè của chính quyền. Dầu vậy, các nguyên tắc ngân hàng vẫn được tôn trọng.

Ít lâu trước khi Reşit Galip nổi xung tại cung điện Dolmabahçe, Mustafa Kemal dẫn các bạn ông tới *Hoa hồng Đen*, một hộp đêm ở Beyoğlu, khu châu Âu ở Istanbul, do một người Bạch Nga lưu vong, được gọi là Bà Vera, làm chủ. Trước các vị khách danh giá, Bà Vera nói rằng các hộp đêm đang cố gắng hiện một cách có ích bằng cách nâng cao tinh thần công chúng, thế nhưng ngân hàng đã từ chối không cho bà vay tiền để tân trang lại cơ sở của mình. Mustafa Kemal lập tức viết ngay tại đó một lá thư cho Ngân hàng Doanh nghiệp, yêu cầu cho quý bà này vay 15.000 lira. Sáng hôm sau, giám đốc chi nhánh Istanbul hỏi thư ký của Mustafa Kemal để xác nhận lại, và được chỉ thị làm theo quy trình thông thường. Bà Vera không có tài sản thế chấp hay người bảo lãnh, nên yêu cầu tín dụng bị từ chối. Song câu chuyện rằng Mustafa Kemal vung tiền với các quý bà tại quầy bar vẫn lan truyền, và người ta nghi ngờ rằng người phát tán những câu chuyện đó là thư ký chính của tổng thống, Tevfik (Bıyıklıoğlu). Thật đúng lúc, có bằng chứng cho thấy Tevfik đã đòi hoàng tử Ai Cập Abbas Hilmi hối lộ để nói đỡ cho việc ông hoàng này đề xuất một nhượng bộ nhằm đổi lấy triển vọng về dầu mỏ. Tevfik bị điều đi làm đại sứ ở Afghanistan trước sự hài lòng của những kẻ thù ông ta đã tạo ra trong đội ngũ cộng sự của Tổng thống.

Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp, Celal (Bayar), luôn đón nhận đề xuất vay vốn của các doanh nhân có dự án, đôi khi là các dự án được các công ty ngoại quốc hỗ trợ. Mọi dự án cần được chính phủ phê chuẩn, và các đề xuất sẽ bị bác bỏ nếu İsmet nghĩ rằng các doanh nhân định làm giàu trên nhà nước, phá hỏng kế hoạch năm năm đang được thực thi. Những doanh nhân bị từ chối cho vay thường sẽ đến trình bày trường hợp của mình với Gazi thông qua các “quý ông thường lệ”; họ nói rằng sự bám giữ của chính phủ với “chủ nghĩa nhà nước” đang kìm hãm sự phát triển của đất nước. Một sự việc như thế đã gây nên cuộc cãi cọ công khai đầu tiên giữa Mustafa Kemal và İsmet.

Tháng Tám năm 1932, Mustafa Kemal buộc Bộ trưởng Kinh tế quốc gia Mustafa Şeref từ chức; sai lầm của ông này là đứng lên bảo vệ cho một quan chức đã bác bỏ một đề xuất kinh doanh. İsmet nổi xung. Cuối tháng đó, Mustafa Kemal và İsmet tranh luận về ngôn từ của bản thông cáo phủ nhận một câu chuyện trên báo chí nói rằng vua Anh George V đã tặng Huân chương Hiệp sĩ Garter cho tổng thống Thổ Nhĩ Kỳ. Mustafa Kemal nhất định bắt bản thông cáo phải ghi rằng ông sẽ không nhận huân chương đó cho dù có được tặng thật, nhưng İsmet phản đối rằng điều phủ nhận như thế là không cần thiết, vì nhà vua kia còn chưa ngỏ ý tặng huân chương. Mustafa Kemal nói sở dĩ İsmet ương ngạnh như vậy là vì bất bình với cách ông xử trí



vị Bộ trưởng Kinh tế quốc gia vài ngày trước đó. Khách mời tại bàn ăn của Gazi ở Yalova để ý thấy tổng thống và thủ tướng chia tay mà không bắt tay nhau.

Tuy nhiên, rạn nứt nhanh chóng được hàn gắn. İsmet Paşa gửi tới Mustafa Kemal một lá thư viết tay bày tỏ sự trung thành mãi mãi của mình. Mustafa Kemal đáp lại:

*İsmet, ông là một người vĩ đại; ông sống có tình cảm, và ông biết truyền cảm xúc. Dường như ông khóc khi đọc những lời của tôi. Ông có tin không nếu tôi nói tôi khóc khi đọc những lời của ông? Tôi bày tỏ những cảm xúc này trong khi viết, không phải cùng khách khứa tại bàn ăn tối, mà sau khi đã lui về phòng ngủ với người bạn đồng hành riêng tư của tôi (mahremim). Tôi tin chắc ông rất yêu quý tôi. Tôi cũng rất yêu quý ông.* [\(276\)](#)

Người bạn đồng hành riêng tư này rất có thể là Afet. Nét chữ viết tay của Mustafa Kemal, cũng như giọng điệu xúc động của lá thư, đã cho thấy những tác động từ cuộc vui chơi buổi tối. Nhưng một chỉ thị viết tay được Mustafa Kemal đưa ra gần như cùng thời điểm đó lại thể hiện thông điệp một cách rất tinh tế: “Để giải quyết các khó khăn của mình, ông cần luôn đề xuất lên thủ tướng İsmet Paşa, và không ai khác.” [\(277\)](#)

Ngày 9 tháng Chín năm 1932, Celal (Bayar) được chỉ định làm Bộ trưởng Kinh tế quốc gia. Ông này gửi Mustafa Kemal một bức điện đầy tăng bốc: “Tôi sẽ làm việc trong vai trò người thừa hành các lý tưởng của ngài trên con đường rực rỡ đã được thiên tài vĩ đại của ngài khai mở; ngài là người hiểu hơn bất cứ ai những gì nhân dân và đất nước cần.” Mustafa Kemal trả lời bằng một bức điện dài bất thường nói rằng gánh nặng kinh tế đè lên vai nhà nước sẽ được giảm nhẹ nếu có thể thu hút tất cả mọi người vào nhiệm vụ phát triển. Đây là một lời phê phán “chủ nghĩa nhà nước” mà công chúng đang gán cho İsmet. İsmet cảm thấy bất an, cho dù Mustafa Kemal đã chính thức ngỏ lời cảm ơn ông vì đã chỉ định vị bộ trưởng mới. Nhưng ông quá cần trọng để có thể cự lại, và hợp tác làm việc cùng Celal trong nội các.

Những người theo chủ nghĩa Kemal ngày nay thích so sánh các cuộc tụ tập buổi tối của Gazi với các tiệc đêm của Plato. Để công bằng với họ, đúng là ở đó họ thường xuyên thảo luận về các ý tưởng mà chủ yếu là về ngôn ngữ và lịch sử, nhưng cũng có cả chính trị và kinh tế. Bốn nhà văn ưa thích của Gazi – Ruşen Eşref (Ünaydın), Faliş Rifki (Atay), Yunus Nadi (Abalıoğlu) và Yakup Kadri Karaosmanoğlu – là những khách mời thường xuyên. Nhưng còn có cả các “quý ông thường lệ”, những người tạo thành một đội cận vệ không chính thức của Mustafa Kemal. Vào một buổi tối tại khách sạn Park ở Istanbul, đèn điện phụt tắt; khi đèn bật sáng trở lại, người ta thấy Kılıç Ali và một chiến hữu khác đang lấy người che cho Tổng thống, sủng lãm lãm trong tay. [\(278\)](#) Tất cả, trừ một người, được giữ lại bên Gazi cho tới khi ông (hoặc họ) qua đời. Ngoại lệ này là Recep Zühtü; ông ta bị trục xuất khỏi nhóm bàn ăn của Gazi năm 1935 khi bản nhân tình làm cô này tử thương. Ông ta được tha bổng với lý do rối loạn thần kinh, và được phép giữ lại ghế trong Quốc hội. Dù điên rồ hay xấu xa, Recep Zühtü vẫn cần tới khoản lương đại biểu quốc hội của mình.

Một số vị khách được mời tới để làm vật bị quan sát. Một buổi tối, Mustafa Kemal nói với Afet:

- Con hãy nhìn người đàn ông đằng kia. Y thực sự là rác rưởi – thứ rác rưởi dính chặt vào đáy thùng rác khi con đổ nó ra.

- Vậy tại sao cha lại mời ông ta?

Mustafa Kemal trả lời đầy bí hiểm:

- Con không thể hiểu được đâu, con gái.” [\(279\)](#)

Ông rất khéo léo trong việc châm chích những lời tự phụ khoe khoang. Vào một buổi tối, trong khi ông đang trao đổi với İsmet về một báo cáo từ Sứ quán Thổ Nhĩ Kỳ tại London thì một vị khách chen vào:

- Người Anh nổi tiếng là chỉ biết nghĩ đến lợi ích của riêng họ trong quan hệ với các quốc gia

khác.

Mustafa Kemal hỏi:

- Đó là tất cả những gì ông có thể nói phải không?

- Vâng, thưa ngài.

- Nếu thế, nhân danh cá nhân tôi và nước cộng hòa, xin cảm ơn ông về lời khuyên xuất sắc của ông.

- Không có gì.

Có vẻ như vị khách không hề nhận ra sự châm biếm ở đây.

Những bữa tiệc tối của Mustafa Kemal đều mang tính lý tưởng thuần khiết nếu xét theo nghĩa rất ít vị khách có khả năng biến các nguyên tắc chung thành hành động hữu hiệu. Sau này, Falih Rifki (Atay) viết trong hồi ký của mình như sau: “Khi Mustafa Kemal thành lập nhà nước mới, ông có trong tay đội ngũ cộng sự ít ỏi và ít phù hợp nhất từng thấy trong lịch sử hiện đại của đất nước. Giới trí thức không hiện diện nhiều ở Ankara. Nhiều người chống đối lại chế độ mới.” Yakup Kadri Karaosmanoğlu, một nhà văn theo chủ nghĩa Kemal khác, thì nhận xét cuộc cách mạng ra đời trong hỗn loạn. Cảm thấy điều này, Mustafa Kemal tôn trọng các chuyên gia nước ngoài và bảo vệ những gì họ làm. Nhưng đồng thời ông lại phản ứng dữ dội trước bất kỳ nhận xét nào cho rằng người Thổ không có khả năng học hỏi, và luôn cổ vũ những nhà chuyên môn nội địa mới được đào tạo, ca ngợi họ quá mức xứng đáng.

Một vị khách thường xuyên tại bàn tiệc của Gazi là Tevfik Rüştü (Aras), người nắm giữ Bộ Ngoại giao trong mười ba năm, từ 1925 tới cuối đời Atatürk. Chính sách ngoại giao có thể là nguyên nhân làm sụp đổ các nhà lãnh đạo chuyên chế, khi họ tìm cách lấy những cuộc phiêu lưu bên ngoài để bù vào thất bại trong nước hay thúc đẩy sự ủng hộ nội địa. Mustafa Kemal không rơi vào cái bẫy này. Ông đã chứng kiến thất bại từ những cuộc phiêu lưu của Enver, điều đã thúc đẩy nhanh hơn sự sụp đổ của đế quốc Ottoman, và ông quyết tâm không mạo hiểm với thành quả chiến thắng trong Chiến tranh giành Độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ. Hải lòng với những thành quả giành được tại Lausanne, mối bận tâm chủ yếu của ông là đảm bảo ổn định thời hậu chiến. Trong bản tuyên bố tranh cử năm 1931, ông nói mục đích của mình là “Hòa bình trong nước và hòa bình trên thế giới” – một công thức được nhắc lại nhiều lần. Vì nước Nga Bolshevik vẫn đang củng cố sức mạnh, nên mối nguy hiểm nhãn tiền đe dọa sự ổn định này là các tham vọng của Mussolini và sự bất mãn của hai quốc gia nhỏ – Hungary và Bulgaria – vốn đã bị mất đi lãnh thổ trong Thế chiến.

Lập trường của Hy Lạp thoát đầu không rõ ràng. Quốc gia này đã giành thêm được lãnh thổ, nhưng tham vọng lớn hơn của họ lại không thành, và làm liên lụy tới cả Thổ Nhĩ Kỳ. Sự nhất trí İsmet đạt được với Venizelos tại Lausanne đã giúp ngăn cản bất cứ hành động nào của Hy Lạp chống lại Thổ Nhĩ Kỳ. Và sau khi Venizelos trở lại nắm quyền tại Athens năm 1928, ông này lập tức dàn xếp nhanh chóng các tuyên bố tài sản và các tranh cãi về điều khoản chính xác của việc trao đổi dân cư đã thống nhất tại Lausanne. Thỏa thuận được đẩy nhanh với quyết định hiện đại hóa thiết giáp hạm *Yavuz* của Thổ Nhĩ Kỳ. Không muốn lao vào một cuộc chạy đua vũ trang trên biển Aegea, Venizelos tới thăm Ankara vào tháng Mười năm 1930 và ký kết một thỏa thuận toàn diện trong những màn thể hiện tình hữu nghị. Mustafa Kemal không có thời gian cho những thù hằn lịch sử hay chỉ trích về những hành động tàn bạo trong quá khứ. Có giai thoại kể rằng khi có người tới nhà ông ở Çankaya để treo một bức tranh vẽ cảnh một người lính Thổ đâm lưỡi lê xuyên qua kẻ thù Hy Lạp đang gục ngã, ông đã thốt lên: “Cảnh này thật ghê tởm!” và ra lệnh chuyển ngay bức tranh đi.

Chuyến thăm của Venizelos được İsmet đáp lễ vào năm sau. İsmet rất ngạc nhiên trước sự đón tiếp nồng hậu nhận được ở Athens, [\(280\)](#) mặc dù vị thủ tướng thận trọng chỉ ra rằng quan hệ hữu nghị không có nghĩa là người tị nạn Hy Lạp được phép trở lại Thổ Nhĩ Kỳ. Việc Venizelos rời khỏi vũ đài quyền lực không làm đình trệ tiến trình cải thiện quan hệ giữa hai nước. Người kế nhiệm của ông này, Panayotis Tsaldaris, tới Ankara tháng Chín năm 1933 để

ký kết một Thỏa ước thân thiện toàn diện. Đây là một bước đệm hướng tới một Thỏa ước Balkan rộng rãi hơn. Nhưng trước hết, İsmet cần trấn an Stalin.

Theo một nghị định thư ký kết tại Ankara tháng Mười hai năm 1929, Thổ Nhĩ Kỳ và Liên Xô thỏa thuận không ký kết hiệp ước với bất cứ quốc gia láng giềng nào mà không nhận được sự đồng ý của bên kia trước. Nhưng trong một nghị định thư bí mật có nêu tên Hy Lạp, Bulgaria, đế quốc Anh và Pháp trong số các láng giềng của Thổ Nhĩ Kỳ. Khi İsmet tới thăm Moscow năm 1932, ông thông báo với Stalin rằng ông có ý định thực hiện một Thỏa ước Balkan toàn diện, không nhằm chống lại Liên Xô; ông cũng muốn gia nhập Hội Quốc Liên mà không chờ bước đi tương tự của Liên Xô. Stalin tỏ ra hoài nghi, nhưng không phản đối. Sau khi hoàn tất các trách nhiệm của mình, đến tháng Bảy năm 1932, Thổ Nhĩ Kỳ nhận lời mời làm thành viên của Hội Quốc Liên. Ba năm sau, nước này trở thành thành viên Tòa án Công lý Quốc tế ở Hague.

Những cuộc thương lượng với các quốc gia Balkan được thúc đẩy, dẫn tới việc ký kết Thỏa ước Balkan ngày 9 tháng Hai năm 1934. Tuy nhiên, Bulgaria từ chối tham gia. Thỏa ước bị hạn chế bởi một số điều khoản: Thổ Nhĩ Kỳ hứa không bao giờ bị lôi kéo chống lại Liên Xô; Hy Lạp nêu rõ chỉ được hành động chống lại một quốc gia Balkan nếu quốc gia đó tấn công một quốc gia Balkan khác, và không bao giờ chống lại một cường quốc; một nghị định thư bí mật nói rõ thỏa ước chỉ đảm bảo biên giới giữa các quốc gia Balkan. Bulgaria là quốc gia duy nhất có thể bị thỏa ước kiềm chế, và đến tháng Bảy năm 1938, nước này ký một thỏa thuận chung với cả khối thỏa ước, bác bỏ việc sử dụng vũ lực. Trong Thế chiến thứ hai, thỏa thuận này đã chứng tỏ nó chỉ là một lời hứa suông, khi Bulgaria được Đức Quốc xã cho phép chiếm đóng lãnh thổ của Hy Lạp, Nam Tư và Rumania. Thỏa ước Balkan là một ánh bình minh giả tạo, nhưng nó đã tỏa sáng rực rỡ một thời gian. Những đại hội thể thao, festival dân gian, các cuộc thăm hữu nghị và các vũ hội được tổ chức giữa các quốc gia Balkan. Việc đối xử với người Thổ ở miền tây Thrace thuộc Hy Lạp và người Hy Lạp ở Istanbul được cải thiện trong vài năm. Venizelos đề nghị trao giải Nobel hòa bình cho Atatürk<sup>(281)</sup> nhưng không thành công. Ngôi nhà màu hồng tại Salonica, nơi Atatürk chào đời, được hiến tặng cho nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ, bên ngoài gắn tấm biển tán dương Atatürk là “kiến trúc sư của Thỏa ước Balkan.”

Mustafa Kemal tất nhiên nhìn nhận điều này một cách nghiêm túc. Thậm chí có những tin đồn rằng ông đã nghĩ tới một liên bang Balkan mà ông sẽ là tổng thống, để lại một trợ thủ tin cần làm tổng thống Thổ Nhĩ Kỳ.<sup>(282)</sup> Nếu quả ông có nghĩ tới chuyện này thật, thì nó cũng chỉ là một giấc mơ giữa ban ngày. Nó cũng giống như cái ý tưởng thoáng qua năm 1930 mà theo lời kể của viên thư ký Hasan Rıza (Soyak), khi đó ông định nhường chức tổng thống lại cho Nuri (Conker) để lãnh đạo Đảng Nhân dân Cộng hòa chống lại những người Tự do Cộng hòa. Hasan Rıza quả quyết, nếu đảng của ông bị thất bại, chắc hẳn ông sẽ vui vẻ mà lên đường đi một vòng quanh thế giới và theo đuổi việc nghiên cứu ngôn ngữ và lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ với sự đồng hành của các học giả nước ngoài. Nhưng luôn có công việc còn dang dở ở nhà; hơn nữa, ông còn nhận được nguồn an ủi từ những buổi tụ tập ban đêm của những người ủng hộ đầy ngưỡng mộ, các bộ trưởng ngoan ngoãn và những người cầu cạnh luôn hăng hái. Vậy thì, thay vì ông tự mình ra nước ngoài, những người ngoại quốc có thể đến với ông.

Tháng Chín năm 1932, tổng tham mưu trưởng quân đội Mỹ, Tướng Douglas MacArthur, tới thăm Istanbul. Mustafa Kemal tiếp đón ông này tại cung điện Dolmabahçe. Tháng Tám năm 1951, trong lúc Chiến tranh Lạnh lên tới đỉnh điểm, một tạp chí Mỹ có tên *The Caucasus* đã đăng tải một bài viết không đề tên tác giả trong đó trích nguyên văn một số nhận xét Mustafa Kemal đã nói với viên tướng. Theo bài báo này, Mustafa Kemal nói với MacArthur rằng Đức có phương tiện để xây dựng một quân đội đủ sức chiếm đóng toàn bộ châu Âu; rằng Anh không còn có thể trông cậy vào Pháp, vốn đã mất nhuệ khí; và rằng “nền văn minh, thậm chí là toàn bộ nhân loại” đang bị đe dọa bởi sức mạnh mới mẻ và đáng sợ của nước Nga Bolshevik, quốc gia sẽ chiến thắng trong một cuộc chiến mới tại châu Âu. Bài báo rất đáng ngờ, vì chính vào năm 1932, İsmet đã thương lượng khoản vay từ Nga; và đến năm sau, khi Mustafa Kemal khai mạc kỳ họp mới của quốc hội, ông nhấn mạnh vào sự chân thành sâu sắc của tình hữu nghị Thổ Nhĩ Kỳ dành cho Liên Xô – một tình hữu nghị ông mô tả là một cống hiến giá trị cho hòa bình quốc tế. İsmet thừa nhận trong hồi ký của mình là vào lúc đó ông vẫn mang niềm tin sai

lầm rằng nước Nga Bolshevik sẽ không là mối đe dọa với Thổ Nhĩ Kỳ trong hai mươi lăm năm nữa – một dự đoán trở nên sai lầm từ kết quả của cuộc tấn công của Hitler. Điều này cho thấy ông, và rất có thể cả Mustafa Kemal, đã lường trước khả năng nước Nga đến một ngày sẽ là một mối đe dọa; nhưng cho tới lúc đó, họ luôn cẩn thận để không làm mất lòng Stalin.

Còn có những câu chuyện khác nói về khả năng tiên đoán của Mustafa Kemal. Người ta kể ông từng phản đối xây sứ quán Thổ Nhĩ Kỳ ở Warsaw với lý do tương lai của Ba Lan không chắc chắn. Tuy nhiên, dựa trên những tư liệu viết, thì những tiên đoán của ông không hẳn lúc nào cũng đúng. Năm 1923, ông nói với các nhà báo Thổ rằng cuộc chiến tiếp theo sẽ diễn ra giữa Pháp và Nga, còn Anh sẽ tìm cách hưởng lợi từ nó. Ông may mắn hơn vào năm 1935 khi nói với nhà báo Mỹ Gladys Baker rằng nước Mỹ không thể đứng ngoài nếu chiến tranh nổ ra. Người Mỹ sẽ giống như chủ nhân những căn hộ sang trọng nhất ở một khu chung cư bị một vài cư dân nổi lửa đốt.

Còn có những vị khách nước ngoài khác. Năm 1929, Vua Amanullah của Afghanistan trở thành nguyên thủ quốc gia nước ngoài đầu tiên thực hiện chuyến thăm cấp nhà nước tới cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ. Vị vua này còn trở lại hai lần nữa sau khi mất ngôi – một lần là vào năm 1933, khi Mustafa Kemal tiếp đón ông tại cung điện Dolmabahçe, và lần khác là vào năm 1938 để dự tang lễ Atatürk. Tháng Một năm 1931, Hoàng tử Takamutsu tới để cổ động cho xuất khẩu công nghiệp của Nhật Bản. Cuối năm đó, Vua Faysal của Iraq dành vài ngày ở lại Ankara dưới sự theo dõi sát sao của Sứ quán Anh. Tháng Mười năm 1933, Vua Alexander của Nam Tư tới Istanbul trên chiến hạm và được tổng thống đón tiếp. Tuy đây không phải là những nhân vật hàng đầu, song Mustafa Kemal tận dụng tối đa mỗi chuyến thăm để giới thiệu những thành quả nước cộng hòa của ông đạt được.

Kỷ niệm mười năm tuyên bố thành lập nước cộng hòa vào ngày 29 tháng Mười năm 1933 là dịp cho những lễ mừng trang trọng đầy tự hào. Có một cuộc diễu binh lớn tại Ankara. Phần lớn các nước đều cử đại sứ tới tham dự, nhưng Stalin lại cử Dân ủy Quốc phòng Kliment Voroshilov và thanh tra kỵ binh Hồng quân, Nguyên soái Budenny, tới để quảng bá về tình hữu nghị Liên Xô – Thổ Nhĩ Kỳ vừa được củng cố lại bằng vàng của Nga. Nhạc sĩ trẻ người Thổ được đào tạo tại Pháp Cemal Reşit (Rey) soạn một giai điệu xúc động cho Bản hành khúc Kỷ niệm Mười năm. Câu đầu của ca từ – “Chúng ta đã qua mười năm tranh đấu, đầu ngẩng cao” – phản ánh niềm tin tưởng của những thành viên may mắn thuộc thế hệ đang lên, được giáo dục theo kiến thức mới phương Tây, những người sẵn sàng đảm nhận đất nước. Những người cuối cùng còn sống trong thế hệ này nhớ lại về dịp kỷ niệm mười năm như một buổi bình minh đầy hy vọng và hứa hẹn; trong mắt họ, Mustafa Kemal đã biến thành thực tế tiêu chí của những người thực chứng “trật tự và tiến bộ”.

Gazi đánh dấu dịp kỷ niệm bằng bài diễn văn đáng nhớ cuối cùng của ông. Bài nói ngắn gọn, thể hiện trong vài từ niềm tin của ông là Thổ Nhĩ Kỳ sẽ không chỉ gia nhập hàng ngũ những dân tộc phồn vinh và văn minh nhất trên thế giới, mà còn vượt qua họ nhờ vào sự thống nhất trong mục tiêu của mình và sự lựa chọn “khoa học thực chứng” làm ánh sáng soi đường. Bài diễn văn kết thúc bằng câu, “Hạnh phúc thay những ai được gọi mình là một người Thổ.” Ngày nay, đây là câu trích dẫn quen thuộc nhất trong tiếng Thổ. Nó đã được khắc bằng những chữ cái khổng lồ lên rặng núi Kyrenia ở Síp để đập vào mắt những người Síp gốc Hy Lạp, và cũng chính nó ám ảnh những người Kurd dân tộc chủ nghĩa ở Diyarbakir, thành phố chính của khu vực nói tiếng Kurd thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng theo nhà báo ưa thích của Mustafa Kemal, Falih Rifki (Atay), thì bản thân tác giả của câu nói được trích dẫn lại chẳng hề xúc động. Trong khi khách khứa tại bàn tiệc nói tới những cảm xúc mà lễ kỷ niệm khuấy động trong tim họ, Mustafa Kemal nói: “Về phần mình, tôi chẳng cảm thấy gì cả.” Falih Rifki sau này có nói đây là dấu hiệu đầu tiên cho thấy sự kiệt sức của Mustafa Kemal.

Mustafa Kemal tuân thủ những nguyên tắc ông đã tạo ra. Ông phàn nàn với thư ký Hasan Rıza (Soyak) rằng: “Ở đất nước này, chức năng duy nhất của tổng thống là ký tài liệu.” Ông nói tiếp:

*Tôi chán đến phát khóc lên được. Tôi thường cô độc một mình cả ngày. Tất cả mọi người đều làm*



việc, nhưng công việc của tôi hiếm khi chiếm đến một giờ. Sau đó thì tôi chỉ có mấy lựa chọn là đi ngủ nếu có thể, đọc hay viết thứ này hoặc thứ kia. Nếu muốn đi hít thở không khí để nghỉ ngơi, tôi buộc phải đi ô tô. Rồi sau đó, tôi quay lại nhà tù, chơi billard một mình trong khi đợi bữa tối. Bữa tối chẳng mang tới gì đa dạng. Chẳng quan trọng nó diễn ra ở đâu, gần như vẫn luôn là những con người đó, những khuôn mặt đó, những câu chuyện đó. Thật là quá đủ với tôi rồi, chàng trai.

Atatürk thường bị mô tả như một nhà độc tài – một sự mô tả ông ghét hơn bất cứ điều gì khác. Quả thực cách mô tả ấy không hợp lý, vì ông cư xử không giống một nhà độc tài hiện đại mà giống một ông vua thuở trước, ủy thác việc trị vì cho vị tế tướng rồi tìm cách mua vui cho bản thân. Sổ ghi chép, do đội cận vệ Tổng thống duy trì, cho thấy một xu hướng rõ ràng: cuộc tụ tập quanh bàn ăn tối thường là điểm trung tâm, và đêm bị biến thành ngày. Gazi có mặt tại Ankara vào tháng Mười hai năm 1931. Sổ ghi chép ghi lại:

*8 tháng Mười hai. Đức ông Gazi dậy lúc 15 giờ 25; lúc 17 giờ, ngài tới Marmara [ngôi nhà tại Lâm trại Ankara của ông], quay lại lúc 19 giờ 15. Ngài đi nghỉ lúc 3 giờ 30 sáng. Ngài tiếp đón [các Bộ trưởng Nội vụ và Ngoại giao]...*

*9 tháng Mười hai. Tổng thống dậy lúc 13 giờ 15; đến 16 giờ 15, ngài đi xe vào thành phố, quay lại Çankaya lúc 18 giờ và đi nghỉ lúc 4 giờ 30 sáng. Ngài tiếp đón [tiếp theo là một danh sách mười một cái tên, trong đó có hai bộ trưởng và các “quý ông thường lệ”]...*

*10 tháng Mười hai. Tổng thống dậy lúc 17 giờ 30. Ngài không ra ngoài và tiếp khách buổi tối, đi nghỉ lúc 5 giờ sáng...*

*11 tháng Mười hai. Tổng thống dậy lúc 15 giờ 30. Ngài tới nhà hát opera Bulgaria lúc 21 giờ 15, quay về lúc 0 giờ 30 và đi nghỉ lúc 3 giờ sáng...*

Mustafa Kemal bắt đầu ngày, hay buổi chiều, của mình bằng việc ngồi bắt chéo chân trên một chiếc ghế xô pha. Mặc một chiếc áo ngủ vải lanh, ông nhấp cà phê Thổ Nhĩ Kỳ và hút thuốc trong khi xem qua giấy tờ trong ngày. Theo thư ký của ông, ông dùng tới mười lăm cốc cà phê và gần ba bao thuốc mỗi ngày. Không giống phần lớn người Thổ thuộc thế hệ mình, ông tắm hàng ngày. Ông rất chú ý đến trang phục. Tại Istanbul, ông sử dụng một thợ may và thợ đóng giày người Hy Lạp. Đồ lót trưng bày trong ngôi nhà ông ở tại Istanbul năm 1919 được may tại Pháp bằng nhiều Trung Quốc. Ông có một nha sĩ người Do Thái, Sami Ginsberg, người trước đó từng chăm sóc răng cho các thành viên hoàng tộc Ottoman. Theo lời kể trong hồi ký của một thành viên ban thư ký tại Çankaya, khi Gazi thay thế triều đình Ottoman ở Istanbul, những công việc đòi hỏi kỹ năng nằm trong tay những người không theo Hồi giáo.

Mustafa Kemal mới 50 tuổi vào năm 1931, năm mà những dòng trong sổ ghi chép ở trên nhắc tới. Hai năm sau, khi thư ký chính của ông, Hikmet (Bayur), đang ghi lại văn bản của bài diễn văn đọc vào lễ kỷ niệm mười năm nước cộng hòa với lời hứa hẹn về những thành tựu mới lớn lao hơn, ông này buột miệng: “Nếu ngài làm việc như ngài đã làm trong thời kỳ Đấu tranh Dân tộc, chắc chắn ngài sẽ đạt mục tiêu nhanh chóng, nhưng nếu ngài chỉ đi từ bàn ăn tối tới giường rồi từ giường tới bàn ăn tối như bây giờ, thì công việc ấy sẽ rất dài và khó khăn.” Câu trả lời của Mustafa Kemal là thì thầm với thư ký riêng Hasan Rıza (Soyak): “Nếu không biết anh ta là người trung thực, thì hẳn tôi đã bức lắm rồi đấy.” Để cuộc sống đỡ đơn điệu, Mustafa Kemal thi thoảng nghỉ đêm ở khách sạn Ankara Palace, và khi ông đang ở Istanbul thì là khách sạn Pera Palace, khách sạn Park mới xây và các hộp đêm *Hoa hồng Đen* hay *Garden Bar*. Ở những chỗ này, ông có thể hòa mình cùng các vị khách khác và mời vài người trong số họ tới bàn mình. Song các “quý ông thường lệ” cũng đi cùng ông.

Ankara Palace là nơi tổ chức các cuộc dạ hội và tiếp tân chính thức. Trong dạ hội nhân Ngày Cộng hòa 29 tháng Mười năm 1932, Mustafa Kemal khó chịu vì chiếc mũ fez mà Đại sứ Ai Cập đội. Theo lời giải thích chính thức Thổ Nhĩ Kỳ đưa ra sau đó, khi phần lễ tiếp tân chính thức kết thúc, Mustafa Kemal lịch sự gợi ý vị đại sứ bỏ mũ ra cho thoải mái. Song báo chí thuật lại rằng vị đại sứ đã bị ra lệnh phải bỏ mũ fez ra và để lên một cái khay bạc được người phục vụ bưng tới, và ông này đã làm theo để tránh rắc rối. Ai Cập phản đối; Thổ Nhĩ Kỳ một mực quả quyết không hề có ý xúc phạm nào, và chuyện này khép lại. Trong những dịp lễ chính thức sau đó, vị

đại sứ vẫn đội cái mũ fez đỏ mà không bị làm khó dễ gì.

Cũng vào tháng Mười năm 1932, Mustafa Kemal có được một dinh tổng thống xứng đáng tại Ankara. Được kiến trúc sư người Áo Clemens Holzmeister xây dựng ngay cạnh biệt thự cũ ở Çankaya, tòa dinh thự là một công trình mộc mạc màu hồng hai lầu theo phong cách hiện đại, với những đường nằm ngang mạnh mẽ và những ô cửa sổ lớn nhìn xuống thành phố mới đang phát triển bên dưới. Dân số Ankara đã tăng lên tới 150.000 người; và cũng năm đó, chuyên gia người Đức Hermann Jansen đã được thuê để chuẩn bị một bản quy hoạch thành phố cho 300.000 người trong vòng năm mươi năm. Trên thực tế, năm mươi năm sau dân số thủ đô đã vượt quá con số hai triệu, và mô hình đẹp đẽ của Jansen với những con phố dân cư sinh sống có hàng cây hai bên đã bị chôn vùi dưới bê tông.

Nhịp sống thường nhật của Mustafa Kemal bị gián đoạn bởi các sự kiện nhà nước, những chuyến thăm của các yếu nhân nước ngoài, các cuộc hội nghị, những chuyến đi thăm các tỉnh và các cuộc diễn tập quân sự. Cách xử sự của ông có thể lập dị. Nhà soạn nhạc Paul Hindemith, người được mời tới Thổ Nhĩ Kỳ năm 1935 để cố vấn việc giáo dục âm nhạc, một hôm đã bị đánh thức dậy lúc 3 giờ sáng và được xe đưa tới dinh Çankaya để chơi nhạc cho tổng thống.

[\[283\]](#)

Bề ngoài, Mustafa Kemal sống một cuộc sống vui vẻ và thư giãn. Ông nói với nhà báo Mỹ Gladys Baker năm 1935: “Tôi hạnh phúc vì tôi đã thành công.” Nhưng Yakup Kadri (Karaosmanoğlu), một vị khách thường xuyên có mặt tại bàn tiệc của Gazi, tin rằng vị chủ nhà của mình không phải là một người hạnh phúc, vì thực tế không bao giờ tới được tầm các lý tưởng của ông. Kâzım Karabekir, đối thủ thất bại sục sôi bất mãn trong cảnh hưu trí, khẳng định rằng cho dù ông bị cảnh sát mặc thường phục theo dõi suốt mười lăm năm, ông vẫn có cuộc sống hạnh phúc hơn so với Mustafa Kemal, người bị bao quanh bởi “sự phù hoa không bị đặt câu hỏi”. Đó chỉ là những lời an ủi đầy ghen tỵ. Mustafa Kemal có được niềm vui ngay khi đám mây đen của cơn say rượu đã tan đi, và nhiệt huyết của ông, khi rời khỏi công việc bàn giấy buồn tẻ, lại tìm thấy những lĩnh vực mới để thử sức.

# Chương 27. Những trận chiến cuối cùng

Năm Thổ Nhĩ Kỳ kỷ niệm mười năm thành lập nhà nước cộng hòa, 1933, cũng là năm Hitler lên nắm quyền. Trong khi nước Đức Quốc xã đi đầu trong những nỗ lực nhằm phá hủy Hiệp ước Versailles, những quốc gia bảo vệ nó tìm kiếm đối tác duy trì an ninh chung. Thổ Nhĩ Kỳ vốn đã tích cực trong cái được gọi là phe “chống xét lại” ở vùng Balkan, giờ đây họ chuyển ra một sân khấu rộng lớn hơn. Hội Quốc Liên đã được thành lập để đảm bảo sự ổn định hậu chiến, và chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ đóng một vai trò tích cực trong những cuộc tranh luận, mà cuối cùng đều vô ích, tại tổ chức này. Nhưng Thổ Nhĩ Kỳ cần cư xử một cách thận trọng. Mỗi bận tâm chủ yếu của cả Mustafa Kemal và İsmet là đảm bảo nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước, và tìm ra nguồn lực để phát triển nền kinh tế, củng cố các định chế mới trong nước. Ngoài ra, Mustafa Kemal quan tâm tới các cơ hội, còn İsmet để ý đến những mối nguy hiểm của tình thế bất ổn mới. İsmet tìm cách tránh những cam kết có thể gây mất lòng một trong số các cường quốc. Ông là một người vô cùng thận trọng, và lo lắng rằng các “quý ông thường lệ” và những nhân vật quen thuộc trong nhóm thân cận của Tổng thống có thể thuyết phục Mustafa Kemal đi tới một hành động thiếu khôn ngoan.

Thật may cho İsmet, mối quan tâm Mustafa Kemal dành cho ngôn ngữ và lịch sử đã trở thành một đam mê chiếm phần lớn thời gian và sức lực của ông. Ông thảo luận các chính sách đối ngoại và đối nội với İsmet và bộ trưởng ngoại giao của ông này, Tevfik Rüşdü (Aras); ông lắng nghe những lời phàn nàn chống lại chính quyền được các “quý ông thường lệ” chuyển tới tai mình, nhưng tôn trọng phán quyết của İsmet và ủng hộ vị thủ tướng. İsmet, về phần mình, là một người tin tưởng chân thành vào kế hoạch của Gazi cho một nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại.

Mối quan tâm Mustafa Kemal dành cho lịch sử có những mục đích thực tế. Những học thuyết phân biệt chủng tộc rất thịnh hành vào thời ông sống, và việc Tổng thống Wilson ủng hộ quyền tự quyết dân tộc cũng không lay chuyển được niềm tin rằng quyền sở hữu lãnh thổ cần được biện minh bằng các điều khoản về “quyền lịch sử”. Lãnh thổ Thổ Nhĩ Kỳ rải đầy những công trình để lại bởi người Hittite, Phrygia, Lydia, Hy Lạp, Roma, Byzantine, Armenia. Liệu điều này có nghĩa là người Thổ, những người đến muộn ở vùng này, không có “quyền lịch sử” nào với nó? Những công trình Thổ chủ yếu đều là giáo đường hay pháo đài. Liệu có phải điều đó nghĩa là đóng góp vào nền văn minh của người Thổ bị giới hạn trong một thứ văn hóa Hồi giáo, đóng băng trong khuôn khổ trung cổ và nghệ thuật chiến tranh, và họ không có khả năng làm gì khác hơn thế? Với tất cả sự hiện diện của họ trong các bàn luận phương Tây đương đại, đây là những câu hỏi ngớ ngẩn. Và chúng không tránh khỏi tạo nên một câu trả lời ngớ ngẩn.

Điều này mặc định rằng mọi dân tộc từng sống tại và xung quanh Thổ Nhĩ Kỳ có nguồn gốc Thổ – người Elamite và Sumer, Akkadia và Scythia, Achaea và những bộ tộc Hy Lạp thời kỳ đầu, chưa kể tới người Hittite, Phrygia, Lydia, Caria, Urartu và bất cứ ai khác từng để lại dấu ấn văn minh. Do đó, người Thổ có một quyền lịch sử với vùng đất của họ, đã tạo nên những nền văn minh vĩ đại, và có khả năng đóng góp vào một nền văn minh toàn cầu, hiện đại. Sẽ đơn giản hơn nếu nói rằng người Thổ có quyền với vùng đất này vì họ đã sống tại đây và cấu thành đa số áp đảo cư dân nơi đây, và họ cũng có khả năng học hỏi và đóng góp vào vốn hiểu biết chung của nhân loại như bất cứ cộng đồng nào khác nếu được có cơ hội. (284) Mustafa Kemal làm hết sức để trao cho nhân dân của ông cơ hội, nhưng ông không thể bước ra ngoài một cuộc tranh luận với những điều khoản đã được các chủ nhân của thế giới đương đại đặt ra. Dù thế nào đi nữa, ông là người say mê đọc về lịch sử và tin vào giá trị của nó. Thật không may, điều này dẫn ông tới chỗ cố sức cho việc tạo ra những câu chuyện hoang đường.

Trách nhiệm viết ra một lịch sử đặt trọng tâm vào người Thổ được giao phó cho một ủy ban dân tộc chủ nghĩa của Hội Gia đình Thổ năm 1930. Sau đó, nhiệm vụ này được Hội Lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ, được thành lập năm 1931, tiếp nhận. Thổ Nhĩ Kỳ có một số sử gia Ottoman có năng lực, song hiểu biết về lịch sử thế giới lại đến từ các công trình nước ngoài. Những nghiên cứu

chuyên đề của các học giả hay những cuốn sách bình dân, như tác phẩm ưa thích *Phác thảo của Lịch sử* của H. G. Wells (ông đọc qua bản dịch tiếng Pháp), được xem xét kỹ để tìm ra bất cứ điều gì có thể coi như một viên dẫn có lợi về người Thổ. Bắt đầu từ năm 1930, các sử gia Thổ đã làm việc cùng Mustafa Kemal tại Ankara, Yalova và cung điện Dolmabahçe, nơi họ có văn phòng riêng cho mình. Một tập *Phác thảo lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ* (*Türk Tarihinin Ana Hatları*) thứ nhất được nhanh chóng công bố năm 1930. Mustafa Kemal đưa ra nội dung một số đoạn và chỉnh sửa những đoạn khác. Năm sau, cuốn sách này trở thành nền tảng cho sách giáo khoa cho học sinh từ 15 đến 18 tuổi. Những cuốn sách này được kèm theo bản đồ cho thấy tiến trình người Thổ di chuyển từ thời tiền sử từ quê hương ban đầu ở Trung Á để định cư và văn minh hóa thế giới; học sinh phải nhớ những cái tên không thể phát âm nổi của các vị vua Hittite; họ được dạy rằng Hồi giáo là một sự kiện trong lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ và bản chất đa sắc tộc của đế quốc Ottoman là một sai lầm. Cái ý tưởng rằng người Thổ không kém cạnh ai dẫn tới lời tuyên bố họ giỏi giang hơn bất cứ ai.

Lịch sử phi khoa học, được dựng lên để phục vụ các mục đích chính trị, là kết quả lạ lùng của một quan điểm lý trí phủ nhận mọi tôn giáo và các học thuyết trừu tượng khác. Cuốn *Phác thảo Lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ* tuyên bố: “Người ta phải chấp nhận rằng sự sống là hệ quả tự nhiên và cần thiết của các quá trình hóa học và vật lý, không bị ảnh hưởng bởi bất cứ can thiệp nào từ bên ngoài tự nhiên.” Tuy vậy, tôn giáo là một hiện tượng xã hội và tâm lý quan trọng, phụ thuộc vào tiến hóa. Những giờ đây, khi con người đã khám phá ra sức mạnh của mình, xã hội đã trở thành nguồn gốc cho sự hài lòng và an ninh, và nền tảng cho sự tiến bộ trưởng thành hơn nữa của nhân loại. Cách viết sử của Mustafa Kemal là sản phẩm từ xung đột của ông với Hồi giáo trong nước và những kẻ phỉ báng ngoại quốc. Ông hy vọng rằng ngoài việc đem đến niềm tin cho nhân dân mình về khả năng của họ, nó sẽ giúp họ tốt đẹp hơn và trở thành những người gìn giữ có hiểu biết hơn những công trình nghệ thuật cầu thành di sản tiền Hồi giáo của đất nước mình. Ở mức độ nhất định, điều này đã diễn ra.

Mối quan tâm ông dành cho ngôn ngữ ban đầu cũng chỉ thuần túy mang tính chức năng. Phong trào đơn giản hóa tiếng Thổ và thu hẹp khoảng cách giữa ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ nói đã bắt đầu từ trước Thế chiến. Phong trào này có thêm sức mạnh từ việc đón nhận chữ cái La tinh năm 1928/9. Bước tiếp theo là bắt chước tiếng Pháp và các ngôn ngữ châu Âu khác về từ vựng và cách hình thành từ. Nhưng, cũng giống như bảng chữ cái La tinh được gọi chính thức là bảng chữ cái Thổ Nhĩ Kỳ, những vay mượn và bắt chước này được khoác lên một vẻ ngoài Thổ Nhĩ Kỳ. Những cải biến ngôn ngữ phản ánh những cải biến văn hóa. Những cái tên mới được chọn cho các cơ sở giáo dục – *okul* (trường: một sự kết hợp giữa từ *école* trong tiếng Pháp và *oku*, nghĩa là “đọc”, trong tiếng Thổ), *lise* (*lycée*), *üniversite* – khẳng định thực tế là chúng giảng dạy kiến thức phương Tây. Hội trợ thương mại quốc tế, được tổ chức đầu tiên ở İzmir năm 1936, được gọi là *İzmir Enternasyonal Fuarı*, làm nó mang tầm vóc quốc tế về tên gọi cũng như quy mô dự định. Dân tộc hóa ngôn ngữ là một phát minh châu Âu, được thực hành rộng rãi bởi người Đức, Hungary, Nga, Phần Lan và các dân tộc khác, và không xa lạ tại Pháp, thậm chí tại Anh. Mustafa Kemal thúc đẩy quá trình này tới cực điểm. Năm 1930, ông đặt ra mục tiêu cho mình: “Dân tộc Thổ, vốn đã chứng minh khả năng của mình trong việc bảo vệ đất nước và độc lập trọn vẹn, cũng sẽ giải phóng ngôn ngữ của họ khỏi gông xiềng của ngôn ngữ nước ngoài.”

Hai năm sau, Hội Ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ<sup>(285)</sup> được thành lập như là một tổ chức anh em với Hội Lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ. Mustafa Kemal giao cho hội nhiệm vụ đơn giản hóa và thuần khiết hóa ngôn ngữ bằng cách đưa ngôn ngữ viết Thổ Nhĩ Kỳ gần hơn với ngôn ngữ nói và rà soát trong các loại từ điển của nhiều ngôn ngữ Thổ khác nhau (chủ yếu do người nước ngoài biên soạn) để tìm kiếm những từ tiếng Thổ “thuần khiết” đã không còn được sử dụng. Thêm vào đó, các nhà nghiên cứu được yêu cầu đi khắp đất nước để ghi lại những từ tiếng Thổ chỉ còn tồn tại trong ngôn ngữ địa phương của các tỉnh lẻ. Trên thực tế, mục tiêu đáng khen ngợi của việc đơn giản hóa đã bị hạn chế bởi lý tưởng thuần khiết hóa. Không thể hình thành nên một vốn từ vựng Thổ đủ “thuần khiết” bằng cách làm sống lại các từ lỗi thời hay từ địa phương và lục tìm trong các ngôn ngữ Thổ vùng Trung Á (và đôi khi du nhập từ chúng những từ có nguồn gốc Mông Cổ hay Ấn-Âu Sogdian với sự hiểu nhầm là chúng “thuần” Thổ). Mustafa Kemal được cho



biết có 92.000 từ trong cuốn từ điển *Larousse Universel* của tiếng Pháp, trong khi từ điển tiếng Thổ hoàn thiện nhất chỉ có 40.000 từ. Để bù đắp cho thiếu hụt trên, Mustafa Kemal cho dựng sẵn tấm bảng đen trong phòng ăn để sẵn sàng kiến tạo từ mới. Các vị khách mời nêu ra từ mới, sau đó Gazi sẽ thảo luận, chấp nhận hay điều chỉnh. Kết quả đầu ra là một ngôn ngữ riêng tư, ít nhất cũng xa lạ với ngôn ngữ hàng ngày ngang với tiếng Thổ Ottoman của tầng lớp thượng lưu. Đỉnh điểm của quá trình này là một bài phát biểu ngắn hoàn toàn không thể hiểu nổi của Mustafa Kemal để chào đón Thái tử Thụy Điển Gustav Adolf ở Ankara tháng Mười năm 1934.

Một cách tiếp cận hỗ trợ được tìm ra đầy tình cờ vào năm sau. Mustafa Kemal nhận được một lá thư gửi tới từ một tiến sĩ tên là Hermann Kvergić tại Vienne, ông này lập luận rằng mọi ngôn ngữ đều xuất phát từ những thán từ người nguyên thủy tạo ra khi quan sát thiên nhiên, và những âm thanh nguyên gốc được phát ra như thế đã bắt rễ trong tiếng Thổ. Với sự ủng hộ đầy hào hứng của Mustafa Kemal, giả thiết không thể chứng minh nổi này được phát triển thành Học thuyết Ngôn ngữ Mặt trời (*Güneş Dil Teorisi*), được đặt tên như thế vì “chính trong những người Thổ chúng ta, trong tiến trình của lịch sử, nguồn cảm hứng từ Mặt trời để lại nhiều dấu ấn phong phú nhất. Nòi giống Thổ tạo lập ra văn hóa của mình ở một nơi Mặt trời mang tới nhiều lợi ích nhất. Khi người Thổ bị buộc phải rời khỏi quê hương đầu tiên của mình, Mặt trời đã đóng vai trò chỉ đường cho họ trong suốt hành trình di cư.”

Học thuyết Ngôn ngữ Mặt trời, cũng giống như học thuyết lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ, là một sản phẩm bất thường của lý trí: từ các lý thuyết vào thế kỷ XIX và “cuộc di cư lớn của các dân tộc”, được áp dụng đầu tiên cho các chủng tộc Ấn – Âu và giờ đây quay sang người Thổ; từ thuyết duy linh về nguồn gốc tôn giáo (“Người Thổ chỉ tôn thờ thiên nhiên,” Mustafa Kemal nói với một nhà báo Đức năm 1929); từ học thuyết mác xít (được phát triển bởi Nikolay Marr, người đã tới thăm Thổ Nhĩ Kỳ) cho rằng ngôn ngữ là một phần của “thượng tầng cấu trúc” được quyết định bởi “cơ sở hạ tầng” kinh tế của xã hội, những mơ tưởng của Mustafa Kemal định hình nên kết luận rằng người Thổ, với tư cách là những người tôn thờ Mặt trời thượng hạng, cũng là những người khởi nguồn ngôn ngữ. Đó là một kết luận thật tiện lợi. Nếu mọi ngôn ngữ đều bắt nguồn từ tiếng Thổ, thì việc người Thổ vay mượn từ vựng của các ngôn ngữ khác chẳng khác gì họ đang lấy lại những gì thuộc về mình, nhất là ngôn ngữ của các dân tộc phương Tây văn minh. Những kẻ tăng bốc nhất loạt bày tỏ sự hăng hái dành cho Học thuyết Ngôn ngữ Mặt trời. Mustafa Kemal hoàn toàn bị thuyết phục, và ra lệnh yêu cầu phải dạy học thuyết này tại trường đại học mới ở Ankara. Ông nói với một chuyên gia tài chính trẻ người Pháp, Hervé Alphan, rằng họ anh ta là tiếng Thổ vì nó bao gồm các từ *alp* (vô địch) và *han* (hay khan, thủ lĩnh). Để tìm kiếm bằng chứng, Mustafa Kemal sờ xương sọ của Alphan và quả quyết đó là một xương sọ đầu ngắn, dạng xương sọ đặc trưng của nòi giống Thổ. [\[286\]](#)

Tại đại hội lần thứ ba của Hội Ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ năm 1936, các nhà ngôn ngữ học nước ngoài kết án Học thuyết Ngôn ngữ Mặt trời bằng sự im lặng của họ. Nhưng Mustafa Kemal vẫn không thay đổi, và ông theo đuổi tới tận cuối đời chiến dịch tìm kiếm nguồn gốc Thổ của những từ nước ngoài đã đi vào ngôn ngữ. Ngày nay, Học thuyết Ngôn ngữ Mặt trời được nhớ tới như một ví dụ lỗi bịch: việc truy gốc tên sông Amazon từ các từ tiếng Thổ *ama* (“nhưng” – từ này kỳ thực có gốc Ả Rập) và *uzun* (“dài”), với lý do những người đầu tiên di cư tới Nam Mỹ, tất nhiên là người nói tiếng Thổ, đã thốt lên khi nhìn thấy dòng sông, “Nhưng (chẳng phải nó) dài sao!” Một nhân viên thư viện có nhiệm vụ phủi bụi các giá sách đã được cho phép công bố đóng góp của anh ta vào từ nguyên học Thổ Nhĩ Kỳ. Một trong các cố vấn ngôn ngữ của Atatürk sau này phải nói trong hồi ký của mình rằng đây là một câu chuyện đùa. Trên thực tế, toàn bộ Học thuyết Ngôn ngữ Mặt trời đã trở thành một trò đùa, và nó được lãng lể để yên cho chìm xuống khi Atatürk qua đời.

Việc “thuần khiết hóa” tiếng Thổ vẫn tiếp diễn sau khi Học thuyết Ngôn ngữ Mặt trời chìm vào quên lãng. Bắt đầu bằng mệnh lệnh, nó được thể hệ trẻ đón nhận, những người này được giáo dục bằng kiến thức phương Tây và tìm cách diễn đạt bằng tiếng Thổ các ý tưởng họ được dạy. Tiếng Thổ “thuần khiết” trở thành biểu hiện của thái độ tiến bộ, và lan rộng cùng thể hệ này. Như ngôn ngữ của các xã hội đang phát triển khác, là thứ du nhập tri thức, tiếng Thổ trở thành một ngôn ngữ phiên dịch ở mức độ quan trọng. Tên của những đồ vật và khái niệm mới

du nhập gia nhập vào ngôn ngữ hoặc dưới dạng nguyên bản hoặc qua bản dịch nghĩa đen ra tiếng Thổ. Sẽ vô ích nếu tiếp tục dịch chúng sang tiếng Ả Rập như người Ottoman đã làm.<sup>(287)</sup> Tiếng Thổ “thuần khiết” không thay thế tất cả các từ gốc Ả Rập và Ba Tư. Nhiều từ hiện vẫn được sử dụng, đôi khi như từ đồng nghĩa với các từ “thuần” Thổ, đôi khi thể hiện một sắc thái ý nghĩa khác.

Chính sách ngôn ngữ của Atatürk biến tiếng Ottoman thượng lưu, thứ ngôn ngữ bản thân ông sử dụng cho tới tận những năm 1930, phần lớn trở nên không thể hiểu nổi. Nhưng theo sau cuộc cách mạng ngôn ngữ của ông là sự tiến hóa của một ngôn ngữ, nặng về vay mượn từ mọi nguồn và từ mới tạo, về cơ bản đủ khả năng đáp ứng các nhu cầu của một xã hội hiện đại, và được tinh luyện nhờ các nhà văn giàu tưởng tượng. Điều từng là cực đoan về ngôn ngữ vào thời ông giờ đây trở thành thông thường. Đúng là nhiều điều ông tạo ra không còn trụ lại, song chính sách sử dụng gốc từ Thổ để hình thành từ mới thì có, và nó giúp ngôn ngữ dễ tiếp cận hơn. Việc giới thiệu bảng chữ cái La tinh và tiếng Thổ “thuần khiết” cắt rời nhân dân khỏi một quá khứ ngôn ngữ – một quá khứ chủ yếu mang tinh thần trung cổ và phương đông. Sau cuộc thay đổi văn tự, “một người Thổ có văn hóa” tiên đoán với Telford Waugh rằng nó “sẽ phá hủy ngôn ngữ Thổ trong vòng mười năm”. Nhưng không đúng vậy. Sự thay đổi thay đã khai sinh ra một hình thức tiếng Thổ mới, vẫn chưa rũ bỏ được hoàn toàn nguồn gốc nhân tạo của mình. Điều này cũng đúng với những cải cách khác của Atatürk.

Chính sách của Gazi cổ vũ việc dùng tiếng Thổ trong hoạt động tôn giáo Hồi giáo gây ra những tranh cãi kéo dài tới tận ngày nay. Tiếng Ả Rập là ngôn ngữ nghi lễ của Hồi giáo. Có thể dịch kinh *Koran* để người đọc dễ hiểu, nhưng chỉ được phép sử dụng bản gốc tiếng Ả Rập trong nghi lễ cầu nguyện, và mọi bài cầu nguyện cũng phải được đọc bằng tiếng Ả Rập. Mustafa Kemal tránh tấn công trực diện vào giáo lý thâm căn cố đế này. Thay vì thế, ông quyết định rằng tiếng Thổ cần được dùng bên ngoài các nghi thức chính thức – trong các lời kêu gọi cầu nguyện (*ezan*), lời cầu nguyện mở màn (*kamet*) và những bài thuyết pháp chính thức (*hutbe*).

Một bài thuyết pháp được giảng bằng tiếng Thổ lần đầu tiên vào ngày 3 tháng Hai năm 1928. Sau đó, vào ngày 22 tháng Một năm 1932, một phần kinh *Koran* lần đầu tiên được trích đọc bằng tiếng Thổ tại một giáo đường ở Istanbul. Hành động này nhằm khai sáng cho các tín đồ. Ngày 18 tháng Bảy cùng năm, giới chức tôn giáo tại Istanbul tuyên bố sau vài tháng nữa, lời kêu gọi cầu nguyện (cả *ezan* và *kamet*) sẽ được đọc bằng tiếng Thổ. Việc triển khai diễn ra rất chập vá, và như thường lệ, sự không chắc chắn dẫn tới rắc rối. Ngày 1 tháng Hai năm 1933, một nhóm nhỏ tín đồ phản đối việc áp dụng lời kêu gọi cầu nguyện bằng tiếng Thổ tại đại giáo đường (*Ulu Cami*) ở Bursa, và chỉ ra rằng tiếng Ả Rập vẫn còn được chấp nhận ở nơi khác. Cảnh sát ngăn chặn một cuộc tuần hành tới dinh thống đốc và bắt giữ những người cầm đầu của cái lập tức được gọi là một “biến cố phản kháng đáng ghét”. Báo chí đăng tin chính quyền nhận được hàng trăm bức điện tố cáo những kẻ phản kháng.

Mustafa Kemal, người đã kiên quyết đòi xử lý những kẻ cuồng tín ở Menemen để làm gương một năm trước, lần này tỏ ra mềm mỏng hơn. Tới Bursa vào ngày 6 tháng Hai, ông tuyên bố sự kiện trên không thực sự quan trọng. Ngôn ngữ, chứ không phải tôn giáo, là mấu chốt của vấn đề. Bất cứ ai cũng cần nhận ra rằng ngôn ngữ và cá tính dân tộc Thổ rồi sẽ lan tỏa vào toàn bộ cuộc sống. Cho tới lúc đó, không được phép khoan dung bất cứ kẻ nào lợi dụng tôn giáo vì các mục đích chính trị, và “những kẻ phản kháng mù quáng” sẽ bị trừng phạt. Một vài quan chức địa phương bị cách chức, và những kẻ cầm đầu cuộc phản đối bị ngồi tù. Không có thông tin về bất cứ cuộc hành quyết nào. Ngày 6 tháng Ba năm 1933, vụ các vấn đề tôn giáo yêu cầu lời kêu gọi cầu nguyện cần được đọc bằng tiếng Thổ ở mọi nơi “theo đúng mục đích dân tộc của chính phủ vinh quang của chúng ta”.<sup>(288)</sup> Tuy nhiên, đây là một văn bản hành chính chứ không phải một đạo luật. Các tín đồ tiếp tục dùng tiếng Ả Rập trong các bài cầu nguyện được tôn giáo quy định (*namaz*). Sự kiện Bursa cho thấy sẽ không an toàn nếu đi xa hơn trong việc Thổ ngữ hóa hoạt động thờ cúng Hồi giáo.

Tháng Sáu năm 1934, giữa những nỗ lực hăng hái nhằm tạo nên một lịch sử và một ngôn ngữ mới, Mustafa Kemal biến việc mang họ trở thành bắt buộc đối với mọi công dân Thổ Nhĩ Kỳ.

Sự hữu dụng của biện pháp này thật khó tranh cãi. Mới chỉ có vài gia tộc có họ; một số cá nhân có biệt danh. Nhưng đa số người Thổ Hồi giáo chỉ được biết đến bằng tên. Để giúp nhận diện họ, các tài liệu nói cụ thể tên cha mẹ. Tại các trường quân sự, các học viên được biết đến qua tên và nơi sinh. Hệ thống truyền thống này không thể đáp ứng được các nhu cầu của một xã hội hiện đại, và việc bắt buộc sử dụng họ lập tức được chấp nhận. Sự thay đổi không tránh khỏi việc gây ra một vài nhầm lẫn.

Mustafa Kemal cân nhắc rất lâu và kỹ lưỡng về họ ông sẽ dùng. Cuối cùng, vào tháng Mười một, ông chọn cho mình họ Atatürk, nghĩa đen là người cha của dân tộc Thổ. Lựa chọn này cho thấy tâm trạng của ông khi đó: nhà cải cách lúc này đã 53 tuổi và có cảm nghĩ của một người cha trung niên. Không có người con ruột nào của riêng mình, ông có thể là cha của mọi người Thổ. Cách mô tả nhà cầm quyền như cha của nhân dân là việc quen thuộc: Abdülhamit II, bị những người tự do phương Tây gọi là Sultan Đỏ (khát máu) nhưng lại được người Thổ Hồi giáo gọi là *Baba Hamit*, Bố Hamit. *Ata* còn lớn hơn, không chỉ có nghĩa là một người cha, mà là người đứng đầu một dòng dõi. Quốc hội thông qua một đạo luật giới hạn họ Atatürk cho một mình cá nhân Gazi Mustafa Kemal Paşa, người từ đó về sau ký tên đơn giản là “K. Atatürk”. Những người họ hàng của ông buộc phải mang những họ khác: em gái Makbule được gọi là Atadan (nghĩa đen là “từ [gia đình của] người cha”), và các con gái nuôi của ông mỗi người đều có một họ khác nhau.

Sau đó, Atatürk mua vui cho bản thân bằng cách đặt họ cho bạn bè và cộng sự. İsmet được đặt họ İnönü theo tên chiến trường nơi ông này đã hai lần chặn đứng bước tiến của quân Hy Lạp. Nhưng vì họ này bắt đầu từ ông, mẹ và các anh em trai của ông phải chọn một họ khác (Temelli). Giống như İsmet, nhiều tướng lĩnh cũng chọn họ theo địa danh nơi họ đã giành được vinh quang trên chiến trường, và tất cả các đỉnh núi quanh Afyonkarahisar, nơi diễn ra chiến thắng cuối cùng của Thổ Nhĩ Kỳ trong Chiến tranh giành Độc lập, đều được các chỉ huy đã tham gia trận chiến lựa chọn. Với những người khác, nơi chốn được cho là quê gốc hay nghề nghiệp được nhiều gia đình lựa chọn. Nhưng phần lớn tìm đến danh sách các tên thuần Thổ được phê chuẩn đã được ban hành một cách rất hữu ích. Danh sách này nhấn mạnh vào các phẩm chất nam tính: Rắn rỏi (*Sert*), Cứng (*Çetin*), Bất khuất (*Yılmaz*), Sắt (*Demir*), Thép (*Çelik*), Đá (*Kaya*). Những lựa chọn này được ưa chuộng đến mức được dùng cả làm tên lẫn họ cho các bé trai. Chúng có thể được kết hợp lại như trong Çetinkaya (Đá cứng), hay Demirel (Bàn tay sắt). Chúng được bổ sung bằng những cách kết hợp “thuần” Thổ mà Atatürk là một người sản xuất ra rất năng suất, như có thể thấy qua bằng chứng từ những mảnh giấy được các gia đình Thổ giữ gìn đầy tự hào, trên đó nhà sáng lập nước cộng hòa đã ghi họ ông chọn cho những người đó cùng ý nghĩa được cho là đi kèm với nó. Dẫu vậy, vẫn không có đủ từ mô tả các phẩm chất nam tính, hay đức hạnh, hay những lời bày tỏ về nguồn gốc ái quốc hay cống hiến sẵn có để lựa chọn. Kết quả là một lựa chọn hay gặp về họ Öztürk (Thuần Thổ) cũng chẳng khác gì việc sở hữu họ Smith rất hay gặp trong các dân tộc nói tiếng Anh, không thể nói lên điều gì về quan hệ gia đình. Nhưng ở Thổ Nhĩ Kỳ, họ, vì có nguồn gốc mới hơn, cho biết nhiều hơn về nguồn gốc tiền bối gần gũi và tinh thần của thời đại của họ.

Ảnh hưởng theo chủ nghĩa quân bình của việc sử dụng phổ cập họ được củng cố bằng hai biện pháp nữa. Tháng Mười một năm 1934, một đạo luật được thông qua bãi bỏ mọi tước hiệu và danh hiệu truyền thống – bao gồm Paşa, Bey, Efendi, Hanım (cho nữ giới) và Hoca (cho giáo sĩ và giáo viên). Mọi công dân từ nay trở đi được xưng danh là Ông (*Bay*, từ tiếng Thổ vùng Trung Á để chỉ một người đàn ông giàu có) và Bà/Cô (*Bayan*, một từ nguyên mới, âm tiết thứ hai –an mang âm hưởng của từ *Madame*). Được áp dụng lập tức trong các mục đích chính thức, hai danh xưng đơn giản này, đứng trước họ giống như ở phương Tây chứ không đứng đằng sau như các danh xưng thời trước, hiếm khi được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày cho tới tận ngày nay. Các tướng lĩnh vẫn được gọi không chính thức là Pasha, trong khi trong trò chuyện lịch sự, Bey và Hanım vẫn tiếp tục đi sau tên của nam giới và nữ giới, còn giới hàn lâm gọi nhau là “hoca” cũng thường xuyên như các tu sĩ Thiên chúa giáo gọi nhau là “Cha”. Nhưng phép lịch sự là một chuyện, còn sự bình đẳng về lý thuyết của mọi công dân được Atatürk ấn định lại là chuyện khác.

Biện pháp thứ hai, được ban hành tháng Mười hai năm 1934, cấm mặc trang phục tu sĩ ở bên ngoài nơi thờ tự tôn giáo và ngoài các buổi lễ tôn giáo. Việc mặc trang phục này vốn đã bị giới hạn riêng cho giới tu sĩ được thừa nhận chính thức. Giờ đây, nó biến mất hẳn khỏi tầm mắt công chúng. Ngày 2 tháng Hai năm 1935, nhà thờ lớn St Sophia, trở thành một giáo đường từ khi người Thổ chiếm Istanbul năm 1453, được mở cửa cho công chúng như một bảo tàng thế tục. Cuối cùng, vào tháng Năm năm 1935, một đạo luật mới về các ngày nghỉ chính thức quy định Chủ nhật thành ngày nghỉ thay vì thứ sáu, ngày cầu nguyện cộng đồng của Hồi giáo.

Các cải cách của Atatürk đã hoàn tất: không chỉ nhà nước trở thành thế tục; nhà nước còn có vẻ thế tục. Tương tự, nó không chỉ mang tính dân tộc, mà còn có vẻ tính dân tộc, vì các thông báo bằng tiếng nước ngoài bị cấm; và nghe cũng có tính dân tộc, vì các công dân được khuyến khích chỉ nói tiếng Thổ, nhất là ở nơi công cộng.

Một đạo luật tái định cư được thông qua năm 1934 phân loại lãnh thổ nước cộng hòa thành ba nhóm: những vùng nơi số cư dân theo văn hóa Thổ cần được tăng lên; những vùng nơi cư dân cần được đồng hóa vào văn hóa Thổ cần được chuyển đến; và những vùng cần chuyển cư dân đi. Những người di cư “không thuộc nòi giống Thổ” phải được định cư theo quyết định của chính phủ. Những người “không gắn bó với văn hóa Thổ”, những kẻ vô chính phủ, gián điệp và người Di gan du mục không được chấp nhận nhập cư. Năm sau, chính quyền quân quản thường trực được thiết lập tại vùng núi Dersim (được đổi tên thành tỉnh Tunceli, nghĩa đen là “đất đồng thau” dựa trên phỏng đoán rằng người Thổ đã cư trú tại đây từ thời Đồng thau). Các thống đốc quân quản được quyền tái định cư dân cư và kết án tử hình. Các bộ tộc địa phương – người Kurd Alevi (Shiite) nói tiếng Zaza (Dîmlî) – vùng lên bạo động. Cuộc bạo động bị dập tắt không nương tay, và khu vực bình ổn trở lại. Trong năm mươi năm kế tiếp, người Kurd vùng Dersim hầu như không gây rắc rối gì cho chính phủ Ankara.

Atatürk có ít thời gian cho các chi tiết hành chính và không thể phỏng đoán rằng ông đã nghĩ ra những biện pháp kể trên cũng như các biện pháp tương tự khác, tất cả đều được ông chính thức phê chuẩn. Từ khi thành lập, nền cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ đã phải đối mặt với các mô hình của những người Bolshevik và chế độ phát xít Italia, giờ đây họ lại nằm trước ảnh hưởng của nước Đức Quốc xã. Dù thế nào đi nữa, cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm tăng định kiến bài ngoại nổi lên ở khắp nơi cùng với chủ nghĩa bảo hộ, và Thổ Nhĩ Kỳ không phải là nước duy nhất chỉ giới hạn công ăn việc làm cho người dân tộc mình.

Quá trình quốc hữu hóa hệ thống đường sắt, bến cảng và nhà máy do nước ngoài sở hữu đã hoàn tất. Luôn có nỗi sợ gián điệp lan tràn khắp nơi nên những liên hệ xã hội với người ngoại quốc không được khuyến khích. Tổng tham mưu trưởng, Thống chế Fevzi Çakmak, là người kiên định với đề xuất không được để người nước ngoài xâm nhập vào những khu vực an ninh quân sự: thủy thủ nước ngoài có thể bị bắt nếu xuất hiện gần nhà nghỉ mùa hè của Atatürk tại Yalova gần căn cứ hải quân İzmit. Viên thống chế bác bỏ việc sử dụng dâyăng ten vô tuyến ở Istanbul, để phòng việc chúng được dùng để chuyển tin cho gián điệp. Những đối thủ nội địa tiềm tàng bị theo dõi chặt chẽ. Những người mác xít bị đàn áp không nương tay vào năm 1932, và nhà thơ Nazim Hikmet (Ran) bị giam giữ đến tận năm 1934. Hai nhân vật can dự chặt chẽ vào những cuộc trấn áp chính trị này là Recep Peker, tổng thư ký Đảng Nhân dân Cộng hòa, và Sükrü Kaya, bộ trưởng nội vụ từ năm 1931 đến khi Atatürk qua đời.

Bầu cử quốc hội được tổ chức vào tháng Hai năm 1935. Chỉ có một danh sách ứng cử viên duy nhất, nhưng Đảng Nhân dân cho phép mười sáu nhân vật độc lập được trở về không bị ngăn cản. Nhân vật đáng chú ý nhất là vị chiến hữu bị xa lánh của Atatürk, tướng Refet Bele. Lần đầu tiên phụ nữ tham gia ứng cử, và mười tám người được bầu, hay đúng hơn là được chỉ định, vào một nghị viện gần 400 thành viên. Số lượng nữ đại biểu quốc hội sau đó giảm xuống, nhất là khi các cuộc bầu cử trở nên thực sự tự do. Một phát kiến nữa là việc chỉ định bốn đại biểu quốc hội không theo Hồi giáo – hai người Hy Lạp, một người Armenia và một người Do Thái (một trong số bác sĩ riêng của Atatürk). Họ biết họ có mặt tại quốc hội nhằm mục đích tuyên truyền. Vào ngày 1 tháng Ba năm 1935, Atatürk được bầu lại làm tổng thống nước cộng hòa lần thứ tư, và cũng là lần cuối cùng.



Bước đi tiếp theo của ông là làm cho Đảng Nhân dân Cộng hòa của mình hoàn toàn phụ thuộc nhà nước. Vị tổng thư ký đầy quyền lực Recep Peker của đảng đã tới thăm nước Đức Quốc xã, và trước thềm đại hội đảng vào tháng Năm năm 1935, ông này thảo ra một đề xuất để một đảng duy nhất đảm đương hệ thống hành pháp. Theo lời thư ký của Atatürk, Hasan Rıza Soyak, İsmet İnönü đã ký tên ủng hộ đề xuất này. Atatürk kinh hoàng; ông hỏi thư ký của mình: “Ai lại đi bầu những kẻ nóng đầu này chứ?” Peker vốn đã làm Atatürk bức mình vì hạ thấp vị trí người bạn của ông, Tướng Kâzım Dirik, thống đốc İzmir vào thời điểm xảy ra vụ mưu sát Atatürk, và lúc này đang là tổng thanh tra Thrace. Dirik đã áp đặt những khoản trưng thu lên nông dân để có tài chính cho việc cải thiện tình hình địa phương; quan chức địa phương của đảng phản đối biện pháp này. Atatürk đứng về phía Tướng Dirik và vị quan chức kia bị chuyển chuyển. (289a) (289b)

Chùng đó vẫn chưa đủ với Atatürk. Vào buổi tụ họp ban đêm ở Çankaya trùng hợp với đại hội đảng ngày 15 tháng Năm, ông nói với Peker rằng ông này cần cẩn thận hơn trong việc lựa chọn nhân sự cho đảng: vị quan chức được điều chuyển từ Thrace về không được phép tự do ở bất cứ nơi nào trong nước. Peker nổi xung trước sự chỉ trích công khai và có phản ứng chưa hề có tiền lệ: ông bỏ cuộc tụ họp ra về. Atatürk sa thải ông này ngay lập tức tại đó. Ngày hôm sau, İnönü, với tư cách phó chủ tịch đảng (Atatürk là Chủ tịch danh nghĩa), tuyên bố một điều chỉnh mới: Bộ trưởng Nội vụ Sükrü Kaya sẽ trở thành tổng thư ký đảng, tổ chức kể từ nay được điều hành bởi một tam đầu chế bao gồm tổng thống nước cộng hòa, thủ tướng và bộ trưởng nội vụ; tổng thanh tra các vùng và thống đốc các tỉnh sẽ đảm nhiệm cả vấn đề hành pháp và tổ chức đảng tại khu vực của mình.

Atatürk ngăn cản chế độ đảng trị chuyên chế đang nắm quyền tại Liên Xô, Đức và Italia lan tràn tới Thổ Nhĩ Kỳ. Tại Thổ Nhĩ Kỳ, nhà nước chứ không phải đảng mới là chủ. Nhưng đồng thời hệ thống hành pháp của Atatürk cũng được che chắn hoàn toàn khỏi chỉ trích – đầu tiên là phe đối lập bị vô hiệu hóa, sau đó đến lượt chính đảng chính thức duy nhất. Sự kết hợp giữa nhà nước và đảng được đưa vào hiến pháp năm sau. Hai tu chính án được thông qua ngày 5 tháng Hai năm 1937: theo văn bản thứ nhất, sáu nguyên tắc (“mũi tên”) của Đảng Nhân dân Cộng hòa được mang sức mạnh của hiến pháp; văn bản thứ hai đòi hỏi các cố vấn chính trị được chọn ra từ thành phần quốc hội sẽ được đặt cạnh các bộ trưởng. Nhưng không lâu sau đó, Atatürk quyết định rằng các cố vấn chính trị là một đám can thiệp gây rắc rối. Tháng Mười một năm 1937, vị trí của họ bị bãi bỏ; quốc hội được thông báo rằng việc này đã được tiến hành theo đề xuất của chính quốc hội. Các thành viên quốc hội không cần phải tin chuyện này: những gì họ thấy là trong mọi việc nhà nước đã giành chiến thắng trước chính đảng của họ.

Peker không phải là người duy nhất đẩy vận may của mình đi. Chiến hữu luôn nghe lời của Atatürk, Tướng Kâzım Özalp, từng là chủ tịch quốc hội kể từ năm 1924, đã thiếu khôn ngoan tới mức cho phép dựng các Khải Hoàn Môn để chào đón mình khi ông ta tới thăm Antalya vào tháng Hai năm 1935, và ở lại trong dinh thự thường dành cho tổng thống. Quá trình tận hưởng những tiện nghi bị gián đoạn khi Atatürk đột ngột xuất hiện trong thành phố. Nhưng Özalp vẫn may mắn hơn Peker, người sau khi mất chức đã phải đi dạy về lịch sử các cải cách của Atatürk. Mất chức chủ tịch quốc hội, Özalp được giao bộ Quốc phòng, một công việc thực sự quan trọng trong thời kỳ tái vũ trang chóng mặt tại châu Âu. Tuy nhiên, vì hiến pháp quy định chủ tịch quốc hội đại diện cho tổng thống nước cộng hòa, nên việc chuyển chức vụ của Özalp thực ra là sự giáng chức, làm ông này bị lùi xa hơn trong thứ tự kế tục.

Một âm mưu làm chấn động cả đất nước liên quan tới đại biểu quốc hội của Urfa, Ali Saip Ursavaş, một cựu đại úy hiến binh gốc Kurd từng chỉ huy các toán du kích chống lại quân Pháp trong Chiến tranh giành Độc lập. Sau chiến tranh, Ursavaş chiếm được một khu bất động sản lớn gần biên giới Syria và, xét về mọi mặt, trở thành một lãnh chúa địa phương. Mùa thu năm 1935, Ursavaş bị buộc tội âm mưu cùng thủ lĩnh du kích thất sủng người Circassia Ethem, khi đó đang lưu vong tại Jordan, để ám sát Atatürk. Lời buộc tội dựa trên những lời khai đáng ngờ của một người Circassia nói đã liên lạc với Ethem trước khi trở về Thổ Nhĩ Kỳ. Ursavaş bị đưa ra xét xử cùng bảy người khác; những người này, cũng như nhiều cư dân địa phương, kiếm sống nhờ buôn lậu. Hoạt động này đã khiến họ liên hệ với Ursavaş. Sau một phiên tòa kéo dài,

tất cả đều được tha bổng vào tháng Hai năm 1936 với lý do những lời khai trước đó không thống nhất, thiếu chứng cứ và dường như thu được bằng cách gây sức ép. Atatürk chấp nhận phán quyết. Một âm mưu chống lại một lãnh chúa địa phương – chứ không phải do tay này tạo ra – không đe dọa gì ông như phe đối lập từng đe dọa mười năm trước vào thời điểm diễn ra vụ mưu sát tại İzmir. Phản ứng duy nhất của ông là thôi không tiếp Ursavaş, người đầu vậy vẫn giữ được ghế tại quốc hội.[\(290\)](#)

Giữa tất cả những mối bận tâm này, Atatürk vẫn để mắt tới chính sách đối ngoại do Tevfik Rüşti Aras đảm nhiệm. Tổng thống chỉ xuất hiện trên sân khấu quốc tế để đón các vị khách và đại sứ nước ngoài. Reza Shah Pahlavi của Iran thực hiện một chuyến thăm dài vào mùa hè năm 1934 và thực sự bị ấn tượng trước những thành tựu của Atatürk. Một vở opera mới, ca ngợi tình hữu nghị giữa người Turanian và Iranian – tổ tiên của người Thổ và Ba Tư – được trình diễn để chào mừng nhà vua tại Nhà Nhân dân Ankara. Được đặt tên là *Özsoy* (Dòng dõi thuần khiết), vở opera được soạn trong thời gian kỷ lục bởi Ahmet Adnan (Saygun), một thành viên của một nhóm các nhà soạn nhạc trẻ được đào tạo theo lối phương Tây đang được Atatürk cổ vũ trong việc trình diễn các giai điệu dân gian Anatolia theo phong cách phương Tây. Vào thời kỳ những người Bolshevik đang tìm cách tạo nên một nền văn học “xã hội chủ nghĩa về nội dung và dân tộc về hình thức”, mục tiêu của Atatürk là văn hóa Thổ Nhĩ Kỳ phải trở thành dân tộc về nội dung, nhưng phương Tây về hình thức, vì chỉ có như vậy nó mới bước chân được vào lĩnh vực văn hóa toàn cầu. Ông muốn người Thổ tỏa sáng trong âm nhạc, hội họa, điêu khắc, sân khấu. Nhưng sự cổ vũ của Atatürk có giá của nó: nghệ thuật cần phải phục vụ sự nghiệp tiến bộ. Những vở kịch không lên án “phản kháng”, hay bị coi là sỉ nhục các quốc gia láng giềng và bạn bè mới của Thổ Nhĩ Kỳ đều bị cấm. Dích thân Atatürk đã sửa chữa văn bản của một bản anh hùng ca, *Bayönder* (“Lãnh tụ”), được viết để ca ngợi ông. Theo ông, tác giả đã nhận thức chưa đủ rõ trong lựa chọn các từ “thuần” Thổ của mình. Trong một vở kịch khác, ông phản đối cách mô tả phụ nữ như “một món trang trí” và tình yêu như “thú vui”. Atatürk viết vào lề kịch bản: “Đây không phải là cách chúng ta nhìn nhận phụ nữ, bởi họ là nền tảng của dân tộc. Coi tình yêu như thú vui là làm mất giá trị của nó.”

Reza Shah được đưa bằng xe lửa tới İzmir, rồi sau đó tới Istanbul. Khi đoàn tàu dừng lại ở Uşak, Atatürk nổi cáu khi trông thấy viên *müftü* địa phương đội turban. Theo một lời kể lại, ông lột turban ra khỏi đầu vị giáo sĩ, nhưng sau khi biết được vị *müftü* này là người mang tư tưởng khai sáng, ông đã gửi tới ông này một món quà như đề nghị hòa giải.[\(291\)](#) Lệnh cấm mặc trang phục giáo sĩ được ban hành năm tháng sau biến cố tại Uşak.

Sau một dạ hội tổ chức chào mừng Shah tại Ankara Palace ngày 17 tháng Sáu, viên đại sứ Anh mới, Nam tước Percy Loraine, được mời ở lại chơi poker tới tận sáng hôm sau. Atatürk “chơi bài cực kỳ phấn chấn và tận hưởng niềm vui rất thoải mái. Ông chơi rất khéo léo và thắng lớn, nhưng khi kết thúc cuộc chơi, ông nhất quyết yêu cầu trộn lẫn tất cả thẻ chơi để không có người thắng hay kẻ thua.” Tổng thống đã cư xử tương tự khi ông mời Đại sứ Mỹ Joseph Grew tới chơi poker ngày 20 tháng Hai năm 1928. Loraine ngưỡng mộ Atatürk, nhưng sẽ là phóng đại thái quá nếu nói ông này đã hình thành một mối quan hệ đặc biệt với tổng thống. Sau cuộc chơi bài, Atatürk nói với Loraine về mong ước của ông muốn có quan hệ hữu nghị với nước Anh, và Loraine trấn an rằng điều này không nhất thiết xung đột với quan hệ hữu nghị Thổ Nhĩ Kỳ duy trì với Nga. Mussolini giúp cho vấn đề thêm thuận lợi khi đe dọa đồng thời cả lợi ích của Anh và an ninh của Thổ Nhĩ Kỳ tại Địa Trung Hải.

Sau khi Italia xâm lược Ethiopia tháng Mười năm 1935, Thổ Nhĩ Kỳ tham gia vào việc thực hiện lệnh trừng phạt của Hội Quốc Liên, nước này càng sẵn sàng hơn vì Italia đã củng cố phòng ngự trên quần đảo Dodecanese ngoài khơi Thổ Nhĩ Kỳ. Những bài diễn văn của Mussolini thể hiện chi tiết tham vọng của Italia tại châu Á và châu Âu gợi nhớ tới việc Italia chiếm đóng Antalya sau Thế chiến. Tháng Hai năm 1935, Atatürk đi thăm các vùng bờ biển miền tây và miền nam Anatolia trên boong một tàu khu trục, tuần du biên giới nước mình trên Địa Trung Hải. Những câu chuyện về việc Atatürk cự tuyệt đại sứ Italia – ông đã mặc bộ quân phục thống chế khi viên đại sứ nhắc tới tuyên bố chủ quyền của nước mình về Antalya, ông đã thách thức viên đại sứ “tới đó mà chiếm Antalya”, cũng như việc ông tiên đoán Mussolini sẽ bị chính đồng

bào mình treo cổ – gần như chắc chắn đều là hư cấu. Nhưng không có gì để nghi ngờ về việc ông khinh ghét Mussolini như một kẻ luôn xuất hiện khắp nơi trong quân phục của một vị tư lệnh cho dù, không giống như Atatürk, ông ta chưa bao giờ chỉ huy một đội quân chiến thắng. Dầu vậy, thay vì trực tiếp thách thức Mussolini, Thổ Nhĩ Kỳ tìm cách kéo ông ta tới một thỏa thuận với Thỏa ước Balkan. Nỗ lực thất bại này cho thấy sự thận trọng khôn khéo trong chính sách ngoại giao của Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong khi mối đe dọa từ Mussolini thể hiện một nguy cơ tức thời hơn, chính việc Hitler tái chiếm Rhineland vào tháng Ba năm 1936 đã cho Thổ Nhĩ Kỳ cơ hội để giành lại quyền kiểm soát quân sự hoàn toàn các eo biển. Atatürk tuyên bố: “Tình hình tại châu Âu rất thích hợp cho một bước đi như vậy. Chúng ta chắc chắn sẽ đạt được nó.”<sup>(292)</sup> Đến tháng Tư, chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ gửi một giác thư tới tất cả các bên ký kết Hiệp định Lausanne (cùng Liên Xô và Nam Tư) đề nghị tổ chức một hội nghị nhằm xem lại những điều khoản quản lý các eo biển của Thổ Nhĩ Kỳ. Hội nghị nhóm họp ngày 22 tháng Sáu ở Montreux, không xa Lausanne là mấy, bên bờ hồ Geneva. Lần này Liên Xô là một bên tham dự đầy đủ, trong khi Italia, đang là đối tượng chịu trừng phạt, đứng ngoài. Một thỏa thuận mới về các eo biển được ký kết ngày 20 tháng Bảy. Thổ Nhĩ Kỳ được cho phép xây dựng hệ thống phòng thủ kiên cố tại khu vực các eo biển và đưa quân vào khu vực này, đồng thời được trao cho việc thực thi các điều khoản của thỏa thuận, trong đó quy định tự do lưu thông không hạn chế của tàu thương mại, trong khi kiểm soát sự di chuyển của tàu chiến, một điều có lợi cho các quốc gia Biển Đen.

Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ đã đạt được mọi mục tiêu của mình bằng các phương tiện hợp pháp mà không làm tổn hại các mối quan hệ của mình với Anh, Pháp và các láng giềng Balkan. Liên Xô không hoàn toàn hài lòng và nhìn nhận thỏa thuận như một dấu hiệu về liên kết gần gũi hơn giữa Thổ Nhĩ Kỳ với Anh và Pháp;<sup>(293)</sup> song đoàn đại biểu Liên Xô vẫn ký vào thỏa thuận. Đây là một chiến thắng ngoại giao đáng kể. Những lễ chào mừng diễn ra khi quân Thổ giành quyền kiểm soát các công trình phòng thủ tại các eo biển. Năm kế tiếp (vào tháng Tám năm 1937), Atatürk có mặt trong cuộc diễn tập quân sự tổ chức ở Thrace, bên ngoài Istanbul. Năm 1923, ông đã bày tỏ quan điểm rằng khu vực này không thể phòng thủ được về mặt quân sự. Giờ đây, tuyến công trình phòng thủ kiên cố, được đặt tên là phòng tuyến Çakmak (theo tên Tổng tham mưu trưởng, Thống chế Fevzi Çakmak) bắt đầu được xây dựng để bảo vệ Istanbul và các eo biển từ phía tây.<sup>(294)</sup>

Việc cải thiện quan hệ với Anh được tượng trưng bằng chuyến thăm với tư cách cá nhân của vua Edward VIII. Nhà vua đang du lịch trên Địa Trung Hải cùng bà Wallis Simpson trên boong chiếc du thuyền *Nahlin*, và lịch trình được thu xếp là nhà vua sẽ dừng lại ở Istanbul. Nhà vua tới nơi ngày 4 tháng Chín năm 1936, và Atatürk đón vị khách trên bến tàu của cung điện Dolmabahçe. Ngày hôm sau, ông tháp tùng nhà vua trên một chiếc ô tô mui trần tới tổng lãnh sự quán Anh, trước khi đưa vị khách đi trên chiếc du thuyền cũ kỹ *Ertuğrul* tới ngôi nhà mùa hè mới của Tổng thống tại Florya. Buổi chiều, Atatürk và các vị khách xem một cuộc đua thuyền tổ chức ngoài khơi Mода, khu ngoại ô bên bờ châu Á được các thương nhân Anh ưa thích. Chuyến thăm kéo theo vô vàn câu chuyện hư cấu nhằm minh họa cho tinh thần ái quốc cao cả của Atatürk. Có giai thoại kể rằng khi một người phục vụ Thổ đánh rơi một chiếc đĩa, Atatürk xin lỗi và nói, “Chúng tôi có thể đào tạo nhân dân mình làm bất cứ việc gì, trừ công việc của người hầu,” và khi nhà vua lấy thẳng bằng cách chống tay vào bờ kè bến tàu khi lên bờ, Atatürk nói, “Đừng lo, đất của chúng tôi rất sạch.”

Chuyến thăm của vua Edward VIII trở thành một nguyên liệu quan trọng cho việc xây dựng huyền thoại về Atatürk: vị vua Anh đã đích thân tới để chôn xuống chiếc rìu chiến, để xóa đi di sản của Gladstone và Lloyd George, và bày tỏ sự tôn trọng với nước Thổ Nhĩ Kỳ mới. Atatürk đánh giá rất cao sức mạnh và năng lực của người Anh. Ông tin rằng trong các cuộc chiến tranh thế giới, “nước Anh đã luôn thắng và sẽ luôn như thế.” Đó “không chỉ đơn thuần là một cường quốc, mà là một cường quốc thế giới; quốc gia này hiện diện trên toàn cầu, lợi ích của nó có mặt khắp nơi.” Sự thật là ông đã đánh bại người Anh, về quân sự ở Gallipoli và ngoại giao trong Chiến tranh giành Độc lập, giúp cho việc yêu quý kẻ thù cũ dễ dàng hơn. Chính phủ Anh cũng không chậm trễ trong việc cố gắng cho hình ảnh những kẻ thù thương võ nổi lại mối quan hệ



hữu nghị. Một ấn bản đặc biệt của lịch sử chính thức chiến dịch Gallipoli, với những hồi cứu về Mustafa Kemal do Tướng Aspinall-Oglander viết đã được trao tặng tại Çankaya năm 1932. Tuy nhiên, hiệu quả tạo ra ít nhiều bị làm giảm bớt sau đó trong năm với việc *Grey Wolf* (Sói xám), cuốn tiểu sử Mustafa Kemal của H. C. Armstrong được xuất bản.

*Grey Wolf* là một hỗn hợp nhằm tạo nên sự giăt gân pha trộn từ tin ngòi lê đôi mách và những quan điểm phân biệt chủng tộc.<sup>(295a)</sup> <sup>(295b)</sup> Theo một câu chuyện hư cấu khác, Atatürk cho dịch cuốn sách để ông tận mắt đọc, và sau khi xem qua bản dịch, ông đi đến kết luận: “Chính phủ đã sai lầm khi cấm cuốn sách. Anh chàng đó đã nói quá ít tới thú vui của chúng ta. Hãy để tôi hoàn tất câu chuyện, sau đó có thể cho phép cuốn sách ra mắt và tất cả mọi người sẽ có thể được đọc nó.”<sup>(296)</sup> Sự thật là *Grey Wolf* vẫn bị cấm tại Thổ Nhĩ Kỳ, và mãi đến những năm 1990 mới xuất hiện một bản dịch đầu tiên. Một bài bác bỏ vô số nhầm lẫn trong cuốn sách được đăng tải thành nhiều kỳ trên báo *Aksam* (Buổi tối) từ ngày 7 tháng Mười hai năm 1932. Loạt bài được chủ bút tờ báo, Necmettin Sadik (Sadak), một đại biểu quốc hội của đảng cầm quyền, viết. Tuy nhiên, trong lúc hăng hái tâng bốc Mustafa Kemal, bản thân Necmettin Sadik cũng rơi vào hoang tưởng. Ông này khẳng định cha đẻ của Tổng thống từng là một sĩ quan cao cấp; sở hữu sáu ngôi nhà ở Salonica cũng như các khu rừng và cửa hàng bán gỗ; còn mẹ của Tổng thống xuất thân từ một gia đình giàu có và nổi tiếng. Liệu Mustafa Kemal có chạnh lòng trước sự chỉ trích về nguồn gốc khiêm tốn? Hay chính người bệnh vực chính thức cho ông mới là người tin rằng xuất thân nghèo khổ là một điều xấu mặt?

Việc Atatürk đánh giá cao cách sử dụng quyền lực thông minh của nước Anh cũng không làm ông xa rời sự ngưỡng mộ nền văn hóa Pháp, vốn định hình sự phát triển tri thức của ông. Trong cuộc Chiến tranh giành Độc lập, ông đã chia tách Pháp khỏi Anh. Giờ đây, quan hệ hữu nghị với Anh thật hữu dụng để giành lấy một nhượng bộ quan trọng từ Pháp. Khi Thế chiến kết thúc, Thổ Nhĩ Kỳ đã nhượng các tỉnh İskenderun (Alexandretta) và Antakya (Antioch) cho Syria do Pháp ủy trị. Một nhượng bộ bất đắc dĩ. Mustafa Kemal đã đích thân chặn lực lượng phe Hiệp ước bên ngoài İskenderun cho tới tận sau khi thỏa thuận đình chiến được ký kết. Điều này có nghĩa là tỉnh này là một phần lãnh thổ được những người Thổ dân tộc chủ nghĩa tuyên bố chủ quyền trong Thỏa ước Dân tộc của họ. Theo thỏa thuận năm 1921, Pháp đã hứa đưa ra các biện pháp đặc biệt nhằm bảo vệ văn hóa Thổ tại tỉnh Alexandretta. Họ đã tôn trọng lời hứa, và quản lý khu vực dưới một hình thức đặc biệt, trong đó thừa nhận tiếng Thổ là một ngôn ngữ chính thức.

Khu hành chính đặc biệt (*sancak*, theo cách đọc Pháp là *sandjak*) Alexandretta tồn tại trong hòa bình và thịnh vượng dưới sự quản lý của Pháp, nhất là trước khi cuộc suy thoái bùng phát. Theo số liệu thống kê của Pháp, vào giữa những năm 1930, trong tổng số dân cư gồm 220.000 người, có 85.000 người Hồi giáo Sunni nói tiếng Thổ sống trong khu vực *sancak*; họ là cộng đồng sắc tộc lớn nhất, gồm nhiều chủ đất; đất đai của họ do những người Hồi giáo không chính thống nói tiếng Ả Rập (cách gọi đúng là những người Nusayri, nhưng thường được người Pháp gọi là những người Alaouite, còn người Thổ gọi là Alevi) canh tác. Nhóm người sau tạo thành cộng đồng lớn thứ hai. Người Armenia, Kurd và các sắc tộc khác tạo nên phần dân cư còn lại. Cho dù tư tưởng dân tộc chủ nghĩa Thổ và Ả Rập dần dần lan rộng, nhưng có rất ít rắc rối xảy ra tại *sancak* chừng nào sự quản lý của Pháp còn có vẻ lâu dài. Triển vọng này tan biến năm 1936 khi chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp ký một thỏa thuận với các đại diện của Syria như bước đầu tiên tiến tới kết thúc việc ủy trị.

Ngày 26 tháng Chín năm 1936, Bộ trưởng Ngoại giao Thổ Nhĩ Kỳ Tevfik Rüştü Aras nói trước Hội Quốc Liên rằng tuy đất nước ông ủng hộ độc lập của Syria, nhưng cần để người dân tại *sancak* được tự quản. Người Pháp tuyên bố họ sẵn sàng thảo luận về những thu xếp cần thiết, miễn là sự thống nhất của Syria được đảm bảo. Thổ Nhĩ Kỳ sẵn sàng thương lượng, song mục đích của họ khác hẳn. Họ coi mình chứ không phải nước Syria Ả Rập là bên thừa kế quyền quản lý *sancak* của Pháp. Atatürk coi đòi hỏi chủ quyền này là sứ mệnh của bản thân. Đây là cuộc tranh đấu lớn cuối cùng của đời ông, và là mối quan tâm thường trực của ông cho tới khi ông qua đời.



Atatürk đưa ra tuyên bố chủ quyền của mình khi ông khai mạc kỳ họp mới của quốc hội ngày 1 tháng Mười một năm 1936. Ông nói, người Thổ là chủ nhân thực sự của Iskenderun, Antakya và những vùng lân cận. Quyết tâm của họ cần được nhìn nhận, và vấn đề cuối cùng giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Pháp được giải quyết theo hướng tương tự. Sự không chắc chắn về tương lai gây ảnh hưởng tới hòa bình tại khu vực tranh chấp. Những cuộc bạo động đổ máu xảy ra khi những người Thổ dân tộc chủ nghĩa va chạm với những cư dân địa phương – người Ả Rập và người Armenia – muốn lãnh thổ của họ vẫn là một phần thuộc Syria. Theo sự chỉ đạo của Atatürk, thư ký và luật sư của ông, Hasan Rıza Soyak, được chỉ định làm người liên hệ với cộng đồng Thổ tại *sancak*, và một người Thổ bản địa, Tayfur Sökmen, được phong làm đại biểu quốc hội tại Ankara. Soyak gia nhập đoàn đại biểu Thổ đang tiến hành thương lượng với Pháp tại Hội Quốc Liên ở Geneva. Trước khi ông này lên đường, Atatürk dặn: “Một nhà nước Thổ độc lập cần được thành lập ở đó [tại *sancak*] dưới sự bảo trợ của chúng ta.” Đây là bước đầu tiên để sáp nhập vùng lãnh thổ – được Atatürk quyết định gọi là Hatay, theo Khitai, tên của một nhóm bộ tộc Thổ (hay có lẽ là Mông Cổ) thời Trung cổ sống ở phía bắc Trung Quốc. Hatay cũng gợi nhớ tới Hittite, tổ tiên của người Thổ tại Anatolia theo phiên bản lịch sử của Atatürk.

Vào giữa tháng Mười một năm 1936, Atatürk bị ốm. Bác sĩ chẩn đoán ông bị sung huyết phổi và khuyên ông nên nghỉ ngơi và bỏ rượu. Cùng lúc, ông xuất hiện chứng phát ban, một triệu chứng của xơ gan mà các bác sĩ lúc đó không chẩn đoán được, còn Atatürk cho rằng nguyên nhân của chứng này là do kiến hay các côn trùng khác trong dinh thự tại Çankaya của ông. Ông quyết định tới Istanbul và tắm nước khoáng tại Yalova, trong khi Çankaya được tẩy trùng. Bệnh tật chỉ càng khiến ông quyết tâm hơn với việc giành lại *sancak* từ Syria. Trước khi rời Ankara, ông mời Đại sứ và Tùy viên quân sự Pháp tới ngồi cùng bàn với mình tại hộp đêm ở Ankara Palace. Sau khi mô tả hồi lâu những tình cảm thân thiện dành cho nước Pháp, ông nói mình đã hứa với dân tộc sẽ lấy lại Hatay, và ông sẽ làm được điều đó. Để nhấn mạnh quan điểm của mình, ông gọi hai sĩ quan Thổ trẻ tuổi (vì tùy viên quân sự Pháp tin chắc những người này đã được yêu cầu đợi sẵn nhằm mục đích ấy) tới ngồi cùng họ: cả hai người này cũng yêu quý nước Pháp và ghét phải chiến đấu chống lại họ. [\[297\]](#)

Một số đơn vị quân đội Thổ đã được phái tới biên giới. Giờ đây, Atatürk quyết định gia tăng sức nặng cho những tin cho hay ông sắp chỉ huy họ tiến vào lãnh thổ tranh chấp. Ngày 6 tháng Một năm 1937, báo chí Thổ thông báo tổng thống đã rời Istanbul bằng xe lửa để đi tới Konya, và thủ tướng, các bộ trưởng cùng tổng tham mưu trưởng đã lên đường đến gặp ông trên đường tại Eskişehir. Thông báo chính thức xuất hiện dưới hàng tiêu đề: “Chúng ta không bất lực trong việc bảo vệ quyền lợi của mình. Nếu chúng ta phải đấu tranh để bảo vệ danh dự, trách nhiệm này sẽ thuộc về nước Pháp.”

İnönü giật mình. Nước Pháp đang phải đối diện với khó khăn trong và ngoài nước; lực lượng Pháp đồn trú tại Alexandretta và vùng xung quanh rất yếu. Nhưng xung đột với Pháp sẽ không đem lại điều gì tốt lành cho Thổ Nhĩ Kỳ. Sau một cuộc gặp đầy sóng gió, Atatürk hứa ông sẽ không thực hiện hay cho phép hành động quân sự. Ông đi tiếp tới Konya, chỉ dừng lại hai mươi phút ở đây, rồi trở lại Istanbul ngày 9 tháng Một. Sau khi loại trừ khả năng dùng quân sự, ông tung ra một cuộc tấn công tâm lý chống lại Pháp. Ông truyền cảm hứng cho một loại bài chống Pháp dữ dội trên một tờ báo của đảng tại Istanbul. Một quán cà phê sang trọng tại Istanbul đổi tên từ Pâtisserie Parisienne [Tiệm bánh Paris] (*Parizyen* theo phát âm Thổ mới) thành Hatay. Việc nghỉ ngơi và bỏ rượu mà các bác sĩ kê cho Atatürk bị lờ đi. Sổ ghi chép của đội cận vệ ghi lại các chuyến đi của ông tới Garden Bar và Pera Palace, cũng như các chuyến đi lành mạnh hơn tới Yalova, Florya, quần đảo Các Ông Hoàng và eo Bosphorus.

Quá trình giành lại vùng *sancak* khỏi Syria do Pháp ủy trị tỏ ra rất chậm chạp. Atatürk quay lại Ankara ngày 10 tháng Ba năm 1937 với quyết tâm đẩy nhanh nó. Các biện pháp của ông vào lúc này đượm chất sân khấu. Một buổi tối, ông yêu cầu con gái nuôi Sabiha Gökçen mặc bộ quân phục của mình – cô này đã được đào tạo làm phi công quân sự – và thể hiện tinh thần ái quốc trước sự trì hoãn của người Pháp bằng cách bắn lên trời khi đại sứ Pháp đang ăn tối tại nhà hàng Karpich. Sabiha làm như được yêu cầu, và bị cảnh sát, do chính Atatürk điều động tới, điệu ra ngoài. Cô gái bị buộc tội gây rạn nứt hòa bình, và việc này cho cô thêm một cơ hội

nữa để thể hiện nhiệt huyết ái quốc của mình. Bị bắt giam một đêm, cô gái gặp người em gái trung niên béo tốt Makbule của Atatürk, người cũng đã tuyên bố mình sẵn sàng chiến đấu để giải phóng Hatay. Ít nhất thì đó cũng là câu chuyện Sabiha Gökçen kể lại khi về già.

Theo một câu chuyện khác, Atatürk cố gắng gây ấn tượng hơn nữa với đại sứ Pháp bằng cách nói ông sẵn sàng từ chức tổng thống và chiến đấu như một người tình nguyện ở Hatay. Trong khi lời đe dọa này khó lòng tin nổi, những tính toán nghiêm túc về lợi ích quốc gia, đó là chưa kể tới những nỗ lực trung gian của Anh, khiến Pháp nhượng bộ. Ngày 29 tháng Năm năm 1937, Hội Quốc Liên ra nghị quyết rằng sancak sẽ trở thành một “thực thể riêng rẽ”. Cùng ngày, Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ nhất trí cùng bảo trợ sự toàn vẹn lãnh thổ của thực thể này. Nhưng Thổ Nhĩ Kỳ muốn đảm bảo rằng những phán quyết pháp lý của mình sẽ được thực thi tại “thực thể riêng rẽ” mới này. Bầu cử, được tổ chức dưới sự giám sát của một ủy ban quốc tế, đe dọa sẽ cho ra một đa số không phải người Thổ. Ankara quyết định tẩy chay cuộc bầu cử với cái cớ nó không công bằng. Tháng Mười một năm 1937, Atatürk, dù suy kiệt vì bệnh tật, vẫn tới Adana và Mersin ở phía bắc biên giới Syria. Chuyển đi thể hiện quyết tâm của ông muốn giành lấy sancak. Người Pháp đưa ra một nhượng bộ nữa, và đồng ý rằng phần lãnh thổ tranh chấp sẽ được quản lý trật tự chung bởi binh lính Pháp và Thổ Nhĩ Kỳ. Một đơn vị quân Thổ tiến vào vùng sancak ngày 5 tháng Bảy năm 1938. Sự xuất hiện của lực lượng này kéo theo cuộc bầu cử mới, sau khi ủy ban quốc tế đã bị giải thể.

Cuộc bầu cử cho ra kết quả phù hợp: người Thổ nắm giữ 22 trong 40 ghế tại quốc hội của nhà nước mới. Tayfur Sökmen, một thành viên quốc hội tại Ankara, trở thành Tổng thống Hatay. Quốc hội địa phương chặt đứt lần lượt từng mối liên hệ mà Syria đã tạo ra trong thỏa thuận thành lập “thực thể riêng rẽ”. Atatürk không còn sống để thấy màn cuối cùng: thỏa thuận theo đó Pháp nhượng lại “thực thể riêng rẽ” cho Thổ Nhĩ Kỳ ngày 23 tháng Sáu năm 1939. Nhưng việc quân Thổ tiến vào nơi sẽ trở thành tỉnh Hatay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ đã giải quyết dứt điểm vấn đề khi ông còn sống. İnönü cũng vui vẻ vì đã tránh được chiến tranh, và Thổ Nhĩ Kỳ đã được toại nguyện mà không phải vi phạm luật pháp quốc tế. Với người Thổ ngày nay, Hatay, với dân số đã tăng lên năm lần, tới hơn một triệu người, là món quà cuối cùng Atatürk dành cho đất nước mình. Vào thời điểm đó, rất nhiều sự chú ý cũng được dành cho một thỏa thuận vô hại được biết đến dưới tên gọi Thỏa ước Saabad được Thổ Nhĩ Kỳ ký kết với Iran, Iraq và Afghanistan ngày 8 tháng Bảy năm 1937. Thỏa ước này nhằm mục đích ngăn cản Mussolini phiêu lưu vào vùng Trung Đông, và ngày nay chỉ còn các sử gia ngoại giao nhớ đến nó. Một tháng trước đó, Atatürk đã tiếp đón tại Ankara Abdullah, *amir* của Transjordan (sau này là vua Jordan). Đây là một dấu hiệu về tầm quan trọng của Thổ Nhĩ Kỳ trong khu vực.

Dù bệnh tật, Atatürk vẫn là người điều phối các chính sách của đất nước. Trong hồi ký của mình, İnönü cho hay khi nhà nước cộng hòa ra đời, các chiến hữu từ thuở ban đầu của Atatürk đã e sợ sự không thể đoán trước ở ông và liên tục tìm cách kiềm chế ông. Khi mỗi nguy hiểm về một cuộc chiến tranh mới tại châu Âu cận kề, bản thân İnönü bắt đầu cảm thấy nổi e sợ đó. Ông đã cố gắng kìm hãm việc theo đuổi đòi hỏi chủ quyền vùng *sancak* Alexandretta quyết liệt của Atatürk. Khi đòi hỏi chủ quyền này được thúc đẩy tới kết quả thành công, một bất đồng nhỏ về một vấn đề khác trong chính sách ngoại giao đã chuẩn bị cơ sở cho rạn nứt cuối cùng giữa vị nguyên thủ kiên quyết và vị thủ tướng thận trọng của ông.

Anh và Pháp đã triệu tập một hội nghị tại Nyon ở Thụy Sĩ nhằm xác định các biện pháp chống lại những tàu ngầm bất hợp pháp đã tấn công các tàu vận tải chở cung cấp hậu cần cho những người Cộng hòa trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha. Một chiếc tàu chở vũ khí Liên Xô đã trúng ngư lôi bên ngoài lối vào các eo biển của Thổ Nhĩ Kỳ, và có những thông báo về việc phát hiện thấy tàu ngầm không thể nhận diện ở biển Marmara. Nước Nga Xô viết tố cáo Italia thực hiện các hoạt động hải tặc. Lời cáo buộc rất có căn cứ, tuy rằng các nhà ngoại giao của hầu hết các nước khác đều quá thận trọng và không dám nói ra. Nga là bạn của Thổ Nhĩ Kỳ, ít nhất về lý thuyết; Italia là một kẻ thù tiềm tàng, nếu tính tới các tham vọng đã được tuyên bố của Mussolini. Nhưng cả Atatürk lẫn İnönü đều không muốn bị lôi kéo vào một cuộc chiến tranh châu Âu.

Bộ trưởng Ngoại giao Tevfik Rüştü Aras được cử tới Nyon với chỉ thị ủng hộ an ninh tập thể,

trong khi tránh những cam kết nguy hiểm. Một giải pháp thỏa mãn các bên đã đạt được: các quốc gia Địa Trung Hải sẽ canh gác lãnh hải của mình, trong khi hạm đội Anh và Pháp sẽ tuần tra vùng biển mở. Nhưng İnönü lo ngại quy định về việc các bên tham gia thỏa thuận phải trợ giúp các đơn vị hải quân Anh và Pháp ở bất cứ đâu có thể. Liệu điều đó có nghĩa là họ sẽ phải tham gia hành động ngoài khơi hay không? Tefik Rüştü Aras giải thích rằng trợ giúp ở đây có nghĩa là cung cấp hậu cần trên bờ. Atatürk, khi đó đang ở tại ngôi nhà trên bãi biển của ông ở Florya, cảm thấy hài lòng và cho phép Aras ký thỏa thuận. Nhưng từ Ankara, İnönü yêu cầu ông này chỉ được làm thế nếu nhận được đảm bảo bằng văn bản là Thổ Nhĩ Kỳ không phải cam kết thực hiện các hành động quân sự bên ngoài lãnh hải ven biển của mình.

İnönü mang bất đồng này ra trước nội các ngày 13 tháng Chín năm 1937, phàn nàn rằng những người xung quanh Atatürk đã ngăn cản hai người liên hệ trực tiếp với nhau. Theo lời Chánh thư ký của Tổng thống, Hasan Rıza Soyak, người can dự vào một cách trung gian, Atatürk lo Aras sẽ bị đẩy vào một vị thế bất khả kháng tại Nyón nếu làm theo chỉ thị của İnönü. Đây là sự lặp lại của những khó khăn İnönü từng gặp phải tại Lausanne năm 1923 dưới tay Thủ tướng Rauf Orbay. Trong bất cứ trường hợp nào, Atatürk cũng không phản đối ý tưởng cử một tàu chiến Thổ Nhĩ Kỳ gia nhập cùng hạm đội Anh nếu có đề nghị. Ông nói: “Sẽ rất tốt nếu thể hiện được rằng chúng ta ở vào vị thế có thể cộng tác với các cường quốc.”

Trong trường hợp này, Aras ký thỏa thuận ngày 14 tháng Chín, sau đó nhận được cam kết bằng văn bản İnönü đã đòi hỏi. Vấn đề được giải quyết, nhưng hệ quả của nó là sự khó chịu lẫn nhau giữa Atatürk và İnönü. “Liệu có thể điều hành một nhà nước với một đầu óc đi quá xa sự cần thiết của thận trọng không?” Atatürk thốt lên khi thấy chỉ thị cuối cùng của İnönü cho Aras. [\(298\)](#) Thời gian làm thủ tướng của İnönü chỉ còn đếm từng ngày.

## Chương 28. Phong thánh

Mùa hè năm 1937 là kỳ nghỉ thứ hai và cũng là cuối cùng của Atatürk ở ngôi nhà mới của ông trên bãi biển Florya. Trông ông có vẻ khỏe mạnh trong các bức ảnh chụp ông bơi ngoài bến tàu chưa hoàn thành năm 1935. Đến mùa hè kế tiếp, ông đã lên cân nhiều. Năm 1937, khuôn mặt ông mệt mỏi, thân thể không khỏe mạnh. Bất chấp nhiều năm uống rượu rất dữ và giờ giấc sinh hoạt thất thường, thể chất mạnh mẽ đã giúp ông vượt qua hai lần có vấn đề về tim, bệnh sốt rét và những căn bệnh khác. Đến tận giữa những năm 1930, như Faliş Rifki Atay ghi nhận, Atatürk vẫn có thể thức suốt đêm và thanh tra diễn tập quân đội vào sáng hôm sau. Ông có thể chạy lên sườn dốc của đồi Dikmen ở Ankara như một thanh niên khi các trò chơi được tổ chức sau một buổi dã ngoại. Ông ưa thích cuộc sống ngoài trời, dành nhiều thời gian tại các trang trại kiểu mẫu của mình. Sau khi thôi cưỡi ngựa, hoạt động thể thao chính của ông là chơi billard trước khi ăn tối và bơi vào mùa hè.

Những chuyến đi bằng ô tô hàng ngày, những chuyến đi thuyền thường xuyên trên eo Bosphorus và biển Marmara, cũng như các chuyến thăm địa phương của ông tương phản rõ nét với cuộc sống tĩnh tại, tách biệt của những sultan cuối cùng. Những vị này chỉ xuất hiện trước công chúng một lần ngắn ngủi mỗi tuần khi họ đi xe trên quãng đường ngắn tới giáo đường gần nhất để dự buổi cầu nguyện ngày thứ sáu. Atatürk thường xuyên được đám đông vây quanh tại các nhà ga, khách sạn và nhà hàng, tại các hội trợ, các cuộc mít tinh, trên bãi biển. Nhưng như Tùy viên quân sự Pháp, Đại tá Courson de la Villeneuve, đã ghi nhận từ năm 1934: “Gazi đã 53 tuổi, một độ tuổi mà sức khỏe suy giảm đột ngột nếu người ta đòi hỏi quá mức ở cuộc sống.” Courson đã quan sát Atatürk tại khách sạn Park ở Istanbul vào những giờ đầu tiên của buổi sáng. Tổng thống mặc áo sơ mi, áp sát người vào một phụ nữ Hungary trẻ tuổi, cô này ở lại khách sạn trong khi chồng vắng mặt.<sup>(299)</sup> Bàn tay ông lùa vào trong mái tóc bạch kim của người phụ nữ, trong khi cánh tay ông ôm quanh eo cô này. Khi tổng thống đứng dậy khiêu vũ “trông ông có vẻ hốc hác”.

Vài ngày trước đó,<sup>(300)</sup> trong lúc tổng thống đang khiêu vũ tại khách sạn, ban nhạc ngừng chơi khi viên *muezzin* của một giáo đường nhỏ gần đó đọc lời kêu gọi cầu nguyện. Không lâu sau đó, giáo đường bị đóng cửa và tháp cầu nguyện bị phá bỏ. Khách sạn được xây trên đất thuộc về đế vương Ottoman cuối cùng, Tevfik Paşa. Cháu trai ông này khéo léo nói trong hồi ký rằng lệnh đóng cửa giáo đường được một quan chức quá hăng hái đưa ra vì ông ta đã hiểu nhầm nhận xét của Atatürk rằng cần có một khoảng cách thích hợp giữa nơi cầu nguyện và nơi giải trí.<sup>(301)</sup> Vị tùy viên quân sự Pháp quy trách nhiệm về quyết định phá tháp cầu nguyện cho chính Atatürk. Dù thế nào đi nữa, trong một lựa chọn giữa một giáo đường nhỏ chẳng mấy ai biết đến và một khách sạn lớn hiện đại, ưu tiên của tổng thống đã rõ ràng.

Atatürk không hề tìm cách che giấu lối sống của mình. Theo một giai thoại, khi ông đang ở İzmir năm 1930, viên thống đốc ra lệnh kéo các rèm che kín lại khi tổng thống và bạn bè của ông bắt đầu chiều rượu tối của họ tại nhà hàng dưới tầng trệt của khách sạn địa phương.<sup>(302)</sup> Mustafa Kemal phản đối, nói rằng: “Hãy để người dân thấy chúng tôi ăn uống ra sao.” Theo một dị bản khác, ông nói thêm rằng bí mật chỉ càng khơi gợi thêm những câu chuyện về thác loạn. Sau này, khi đang uống rượu trên một du thuyền ngoài khơi mũi Moda ở Istanbul,<sup>(303)</sup> ông nâng ly lên hướng về phía đám đông xúm quanh trên những chiếc thuyền chèo tay, và nói lớn tiếng: “Hỡi đồng bào, thứ đồ uống này được gọi là *raki*. Các bạn phải biết tôi đã từ lâu có thói quen uống nó. Bây giờ, tôi xin nâng ly uống mừng các bạn.”

Đặc biệt trong những năm về sau, Atatürk không có sự phân biệt rõ giữa công việc và thú vui. Những quyết định được đưa ra quanh bàn ăn tối; văn kiện nhà nước được mang tới cho ông trong các cuộc đi dã ngoại hay khi ông đang đi trên xe. Ông ký đạo luật phê chuẩn Công ước Montreux khi đang uống trong quán bia vườn tại trang trại kiểu mẫu ở Ankara; sau đó ông mời một cô sinh viên trẻ tới bàn mình, yêu cầu cô gái chứng minh rằng tên (Ả Rập) của cô, Melâhat,



xuất phát từ một từ gốc Thổ. Khi cô gái xin lỗi rằng cô chưa được dạy về học thuyết Ngôn ngữ Mặt trời, Atatürk ra lệnh phải đưa những bài giảng về học thuyết này vào tất cả các bộ môn tại Trường ngôn ngữ và lịch sử Ankara. Sau đó, đã chán với chủ đề này, ông yêu cầu ban nhạc chơi một điệu waltz. Những nỗ lực của các nhạc công khiến ông thất vọng, nhưng cuối cùng ông cũng ra sàn nhảy khi họ chơi một điệu czardas Hungary. Cách cư xử của Atatürk có thể lập dị, nhưng chừng nào sức khỏe của ông ổn định, sự có mặt của ông luôn vui vẻ.

Khi trở nên yếu hơn, ông gần gũi hơn với em gái Makbule; bà có một ngôi nhà trong khuôn viên dinh Çankaya, và bắt đầu tháp tùng ông trong các chuyến đi. Sổ ghi chép của đội cận vệ gọi bà là “Đại Phu nhân” (*Büyük Bayan*). Trong số năm cô gái ông nhận làm con nuôi vào cuối những năm 1920, hai người – học giả được ông đào tạo Afet İnan và Sabiha Gökçen – tiếp tục gần gũi với ông. Một trong số các cô gái, Zehra, rơi xuống từ một đoàn tàu hỏa và chết tại Pháp năm 1936. Cuộc điều tra của cảnh sát Pháp kết luận đây là một vụ tự sát. Sabiha có thành tích đáng thất vọng tại trường học, bị bệnh tật làm gián đoạn, nhưng sau đó tìm thấy đam mê của mình trong vai trò một phi công. Cô được gửi tới Nga để đào tạo, và sau này được đặc cách cho nhập ngũ với tư cách phi công quân sự. Sabiha nói trong hồi ký của bà rằng Atatürk đã thử thách bà bằng cách yêu cầu bà kè một khẩu súng vào đầu và bóp cò. Bà không hề nao núng, và được cho phép tham gia một phi vụ ném bom chống lại phiến quân người Kurd ở vùng núi Tunceli (Dersim) năm 1937. Bà được phát cho một khẩu súng – lần này có nạp đạn – để tự vệ trong trường hợp máy bay rơi và bà rơi vào tay phiến quân. Khi chiến dịch kết thúc, Atatürk và Makbule tới gặp bà tại sân bay quân sự Ankara. Tháng Sáu năm sau, Sabiha được cử thực hiện một chuyến bay biểu diễn tới các nước Balkan. Điểm điểm của chuyến đi là chuyến bay tới Salonica, nơi Sabiha được chỉ cho ngôi nhà nơi Atatürk được cho là đã ra đời. Bà tiếp tục bay tới Nam Tư và Rumani, tại đây máy bay của bà bị trục trặc, và Sabiha quay về Thổ Nhĩ Kỳ bằng xe lửa. Khi đó, Afet cuối cùng cũng đã được cho phép ra nước ngoài; đầu tiên bà tới Paris, sau đó đi làm nghiên cứu sinh ở Geneva.

Mối quan tâm của một người cha Atatürk dành cho các cô bé gái lại tìm thấy tâm điểm chú ý mới ở cô con gái nuôi trẻ nhất của ông, Ülkü. Sinh năm 1932 ở Ankara, cô bé là con của một người làm thuê trong nhà mẹ Atatürk và người quản lý trang trại kiểu mẫu Ankara. Năm 1935, Atatürk bế cô bé trên tay khi ông xuống tàu tại ga Haydarpaşa ở Istanbul, bắt đầu chuyến thăm thường kỳ mùa hè. Cô bé ở bên cạnh ông như vật cưng không thể tách rời cho tới vài tuần trước khi ông qua đời ba năm sau đó.

Khi sức khỏe Atatürk xấu đi, İnönü bắt đầu thấy lo lắng bởi một thay đổi trong tính cách của Tổng thống. Trước kia, những quyết định bốc đồng đưa ra ban đêm dưới ảnh hưởng của rượu thường sẽ được đảo ngược vào sáng hôm sau. Giờ đây, Atatürk lại tiếp tục kiên quyết với những quyết định đó ngay cả sau khi tỉnh táo trở lại. İnönü bất bình với thói quen chỉ trích cá nhân các bộ trưởng dưới quyền ông của Tổng thống. Những bất đồng trong việc giải quyết tuyên bố chủ quyền với Hatay và các cuộc đàm phán tại Nyon song hành với những va chạm về việc xử lý các trang trại kiểu mẫu của Atatürk. Chúng đã làm ngân sách mất rất nhiều tiền.[\(304\)](#) Mặc dù trong bài diễn văn sáu ngày năm 1927, Gazi đã tuyên bố sẽ chuyển các trang trại của mình cho Đảng Nhân dân, nhưng ông đã không thể buộc mình làm vậy, bởi từng cái cây đã trở nên thân thuộc với ông. Trong mọi trường hợp, ông không thích trao đi thứ gì đó.[\(305\)](#)

Các trang trại trở thành một hoạt động kinh doanh lớn, với các nhà xưởng riêng, một xưởng nấu bia nhỏ ở Ankara và một số cửa hàng để bán sản phẩm. Và nhân viên của chúng cùng các chủ nhân tại Çankaya có lợi ích chung trong việc giữ các trang trại tiếp tục là tài sản riêng của Atatürk. Vào đầu năm 1937, họ quyết định mở rộng hoạt động bằng cách mở rộng thêm xưởng sản xuất bia đang có, và xây thêm nhiều xưởng khác. Tiền được lấy từ Ngân hàng Nông nghiệp bằng cách thế chấp các trang trại. Tuy nhiên, trước khi các xưởng bia mới có thể được xây dựng, tòa án phải giải quyết khiếu nại của một xưởng sản xuất bia tư nhân tại Istanbul chống lại việc chuyển nhượng nó. İnönü yêu cầu kết quả xét xử phải công bằng. Một số cộng sự gần gũi của Atatürk phản kích lại bằng cách loan tin đồn rằng họ hàng và cộng sự của İnönü có lợi ích trong xưởng bia tư nhân ở Istanbul.

Tháng Năm năm 1937, Atatürk cuối cùng cũng quyết định rằng các trang trại cần được chuyển giao cho nhà nước, nhưng phải được trả tiền mua, và số tiền này sẽ được chuyển cho Đảng Nhân dân. Nhưng İnönü bác bỏ ý tưởng nhà nước phải trả tiền cho những tài sản mà nó đã trợ giúp tài chính, và Atatürk nhượng bộ. İnönü được cảnh báo là ông đã gây tổn thương đến cảm nghĩ của Tổng thống. Chuyện đó không làm thay đổi gì. Ngày 11 tháng Sáu, Atatürk, lúc này đang tới thăm cảng Trabzon bên bờ Biển Đen, gửi một bức điện cho İnönü tuyên bố ông gửi tặng các trang trại cho nhà nước như một món quà vô điều kiện. İnönü thông báo quốc hội, và quốc hội thông qua một cuộc biểu quyết cảm ơn. Tuy nhiên, xưởng sản xuất bia không được kèm trong món quà. Nó chỉ có thể tạo ra lợi nhuận nếu bán sản phẩm của mình cho độc quyền của nhà nước. Nhưng vì Atatürk vẫn là chủ sở hữu hợp pháp, hợp đồng sẽ phải ký kết giữa Tổng thống và nhà nước. Một lần nữa, İnönü từ chối tán thành hợp đồng này.

Atatürk không thích xung đột với İnönü. Trong một bức điện thứ hai gửi từ Trabzon ngày 11 tháng Sáu, ông nói rằng ông tin chắc İnönü sẽ chia sẻ niềm vui của ông trước sự đón tiếp nồng nhiệt của ông này và sẽ muốn cho cả nước biết về điều đó.<sup>[306]</sup> Tuy nhiên, sau khi ông quay về Istanbul, bất đồng về cuộc đàm phán tại Nyon đem tới cho những người ủng hộ kế hoạch nhà máy bia ở Ankara một cơ hội sẽ thúc ép cho nguyện vọng của họ. Ngày 17 tháng Chín, Atatürk trở lại Ankara, và khi tới nơi ông đi ngay đến trang trại kiểu mẫu cùng các “quý ông thường lệ”. Ông cho rằng trang trại đã bị sao nhãng kể từ khi được chuyển giao cho nhà nước ba tháng trước, và triệu tập nội các tới gặp mình quanh bàn ăn tối tại Çankaya ngay tối hôm đó. Có người kể rằng, khi được thông báo rằng việc nhà máy bia sẽ được đưa ra thảo luận, İnönü đã phải làm mình phẫn chấn lên bằng vài ly whisky trên đường tới dinh tổng thống. Atatürk chọn uống trà.

Khi İnönü và các bộ trưởng tới, Atatürk buộc tội bộ trưởng nông nghiệp đã không chăm lo đúng mức cho trang trại. İnönü mất bình tĩnh. Ông tuyên bố tổng thống cần dành những lời phàn nàn của mình cho các giám đốc trang trại chính ông đã chỉ định, những người đã giữ lại được công việc. Thẳng thừng nhắc tới những tin đồn rằng gia đình ông có lợi ích trong xưởng bia tư nhân ở Istanbul, vị thủ tướng chỉ trích tổng thống đã lắng nghe tin đồn nhảm do các kẻ thù của ông tung ra. Ông nói: “Ngài đưa ra mệnh lệnh từ bàn ăn tối và gây rắc rối cho chúng tôi.” Ông có lý do chính đáng để nổi nóng một cách khác thường như vậy, bởi ông đã trở thành mục tiêu của những âm mưu không ngừng nghỉ trong khi anh trai ông vừa mất và bệnh túi mật đang gây phiền phức cho ông. Nhưng ông đã đi quá xa. Atatürk đứng bật dậy và chấm dứt cuộc họp. Màn to tiếng đã diễn ra trước mặt người khác, và tổng thống quyết định ông không thể tiếp tục giữ lại thủ tướng mà không bị mất mặt. Đó là một quyết định khó khăn. Ông vẫn hay nói với bạn bè: “Chính nhờ có İsmet mà tôi được giải phóng khỏi các mối bận tâm ở Çankaya.” Ông quyết định việc cắt đứt cần diễn ra nhẹ nhàng và hy vọng vẫn giữ lại được tình bạn với İnönü.

Ngày 19 tháng Chín, Atatürk và İnönü cùng đi xe lửa tới Istanbul để dự đại hội lần hai Hội Lịch sử tại cung điện Dolmabahçe. Trên đường đi, Atatürk triệu tập İnönü tới khoang của mình, nói với ông này rằng tốt hơn họ nên ngừng làm việc cùng nhau một thời gian. Vì quốc hội đang nghỉ, ông sẽ được cho nghỉ phép vì lý do sức khỏe; trong thời gian đó, Celal Bayar, bộ trưởng kinh tế quốc gia, sẽ trở thành phó thủ tướng. İnönü không đưa ra bất cứ phản đối nào. Khi đoàn tới Dolmabahçe, İnönü lặng lẽ tới ngôi nhà mùa hè của gia đình ông trên quần đảo Các Ông Hoàng. Quay lại cung điện để dự hội nghị, ông này chuyển cho Atatürk một mảnh giấy trên đó viết: “Vây ngài không quá giận tôi chứ?” Atatürk viết trả lời: “Không, tôi đã quên tất cả rồi. Như anh biết đấy, anh là bạn, là người anh em của tôi.” İnönü hỏi: “Tôi có thể giữ tờ giấy này chứ?” Atatürk viết lại: “Cứ theo ý anh muốn.” Tháng sau, Atatürk mời İnönü tháp tùng mình tới cuộc diễn tập quân sự gần İzmir. Sau đó trong năm, người ta kể lại rằng Atatürk đã nói với vợ người bạn nhà báo của ông, Falih Rifki, rằng: “Hãy giữ bí mật chuyện này, nhưng tôi đã gây phiền toái cho bản thân bằng cách khơi ra câu hỏi ai sẽ là thủ tướng.”<sup>[307]</sup> Dẫu vậy, ông vẫn giữ nguyên lựa chọn Bayar, người trở thành thủ tướng ngày 25 tháng Mười.

Khi kỳ họp mới khai mạc ngày 1 tháng Mười một, quốc hội được thông báo İnönü đã từ chức, và Bayar đã được chỉ định kế nhiệm, đứng đầu một nội các gần như giữ nguyên. Atatürk không

nhắc gì tới sự thay đổi chính phủ trong bài diễn văn khai mạc của mình. Bài phát biểu kết thúc với một ghi chú về chủ nghĩa thực tế thế tục: “Chúng ta không coi các nguyên tắc của mình như các giáo lý được chứa đựng trong những cuốn sách được nói là tới từ thiên đường. Chúng ta lấy nguồn cảm hứng cho mình không phải từ thiên đường hay một thế giới vô hình nào, mà trực tiếp từ cuộc sống.” Bayar, về phần mình, nói rõ trong bài diễn văn đầu tiên của ông này trên cương vị thủ tướng rằng nguồn cảm hứng của mình không ở đâu khác ngoài Atatürk. Bài phát biểu đáng chú ý về việc nó sử dụng từ “lãnh tụ” (từ tiếng Pháp *chef*, phát âm theo tiếng Thổ là *şef*, được du nhập vì may thay tiếng Thổ vẫn còn hoàn toàn vắng bóng những cách gọi cho khái niệm theo nghĩa hiện đại của độc tài): cách gọi này xuất hiện mười chín lần trong bài phát biểu của tân thủ tướng.

Bayar và các đồng minh của ông này trong số các “quý ông thường lệ” làm hết sức để ngăn cản việc İnönü được tin dùng trở lại. Vài ngày sau khi việc thay đổi chính phủ được thông báo, İnönü được chào mừng nhiệt liệt khi ông tới xem với tư cách một thường dân một trận đấu giữa các đội bóng của Ankara và Budapest (người Hungary thắng). Người ta kể Atatürk đã cảm thấy bất an. Liệu có phải İnönü đang cố khuấy động sự ủng hộ của công chúng? Ngày 6 tháng Mười một, khi nhóm đại biểu quốc hội của Đảng Nhân dân họp để thảo luận chương trình hành động của chính phủ mới, vị chiến hữu vui tính Salih Bozok của Atatürk đòi İnönü giải thích sự bất đồng của ông này với tổng thống. İnönü xin lỗi vì lần nổi nóng tại bàn tiệc của Atatürk, và giải thích là ông khi đó rất mệt mỏi và đã đề nghị được về nghỉ. Không thể đổ lỗi cho ông về màn biểu lộ cảm tình của công chúng tại sân vận động Ankara, bởi như ông nói, ông cũng rất ngạc nhiên; ông tiếp tục coi Atatürk là người ban ơn cho mình, và dẫn ra làm ví dụ thói quen của tổng thống chuyển cho ông một phần phụ cấp của chính mình. Bozok tuyên bố bản thân ông này đã hài lòng. Vài ngày sau, Falih Rifki Atay báo với İnönü rằng Atatürk đã mô tả màn bày tỏ cảm tình tại sân vận động là một thể hiện hợp lý sự biết ơn của dân tộc trước cống hiến của İnönü, và nói rằng ông này phải luôn được đối xử với sự tôn trọng. İnönü được mời tới ăn tối tại Çankaya trong nhiều dịp sau đó.

Tháng Mười một năm 1937, Atatürk đi trên tuyến đường sắt mới được xây dựng tới vùng người Kurd ở đông nam đất nước, nơi ông đã thấy lần cuối cùng khi còn là một vị tướng Ottoman chiến đấu cùng quân Nga năm 1917. Giao thông dễ dàng hơn đã giúp chính phủ tăng cường kiểm soát lên người Kurd. Atatürk lưu lại chỉ một thời gian ngắn, nhưng đã để lại một dấu ấn. Ông quyết định rằng Diyarbakir, thành phố chính của khu vực, nơi ông đặt sở chỉ huy năm 1917, cần được đổi tên thành Diyarbakır, để tương thích với Học thuyết Mặt trời, trong đó tuyên bố mọi cái tên có một nguồn gốc Thổ (*bakır* trong tiếng Thổ là đồng).<sup>[308]</sup> Nói chuyện sau một buổi hòa nhạc tại Nhà Nhân dân địa phương, ông tuyên bố: “Trong tòa nhà hiện đại và đẹp đẽ bậc nhất này, tôi đã lắng nghe thứ âm nhạc tinh tế, hiện đại trong sự hiện diện của một phần nhân loại văn minh.” Văn minh không thể đến mà không có đấu tranh. Ở tây bắc Diyarbakır, quân đội Thổ chỉ mới vừa đánh bại cuộc nổi dậy của người Kurd trên dãy núi Dersim.

Cuộc bạo động bắt đầu khi thủ lĩnh bộ tộc và tôn giáo địa phương, Seyit Riza, phá hủy một cây cầu dẫn tới phần lãnh thổ không thể tiếp cận được của ông ta và đánh tan đơn vị đồn trú Thổ canh cầu. Ông ta bị bắt cùng những kẻ đồng mưu và bị đưa ra xét xử đúng lúc Atatürk lên đường tới vùng này. Lo rằng người Kurd có thể biểu tình với hy vọng giành được sự khoan hồng cho các thủ lĩnh của họ, nhà cầm quyền đã thu xếp để treo cổ gấp Seyit Riza và sáu kẻ đồng phạm, ngay trước khi Atatürk tới nơi. Tổng thống đi xe lửa tới thành phố chính của tỉnh, đổi tên nó từ Elâziz thành cái tên được coi là gốc Thổ Elâzığ, đi qua giữa một đám đông người Kurd đang khiếp sợ, đi xe khánh thành cây cầu mới xây lại, sau đó tiếp tục chuyến đi quay trở lại Ankara.<sup>[309]</sup> Trên đường, ông dừng lại một thời gian ngắn ở Adana để chiêm ngưỡng bức tượng của mình được dựng lên trong vườn hoa thành phố. Ông cũng tìm ra thời gian để giải thích rằng thành phố Tarsus gần đó có tên gọi xuất phát từ một tộc người Thổ cổ xưa có tên là Terkeş. Mô tả lại những ấn tượng về chuyến đi khi trở về Ankara, Atatürk nói ông rất vui được chứng kiến sự sẵn sàng của nhân dân địa phương khi giao lại cho kho bạc tất cả những gì dư thừa so với nhu cầu của họ để củng cố nước cộng hòa. Lời tuyên bố này cũng phi thực tế như

nguồn gốc Atatürk gán cho tên gọi các địa danh địa phương.

Mặc dù sức khỏe xấu đi nhanh chóng, Atatürk vẫn giữ nguyên các thói quen của mình. Ngày 25 tháng Mười một năm 1937, ông thức đến rạng sáng, uống rượu cùng bạn bè tại khách sạn Ankara Palace. Tháng Mười hai, ông có hai dịp thâu đêm tại nhà hàng Karpich. Ngày 9 tháng Mười hai, ông đón tiếp một đại diện của Thanh niên Hitler. Nhưng chứng nổi mẩn do xơ gan gây ra khiến ông ngày càng khó chịu. Vào tháng Một năm 1938, cái chết của người bạn từ thời niên thiếu, đồng thời cũng là chiến hữu gần gũi Nuri Conker đã làm tinh thần ông suy sụp. Nhưng ông bám lấy sự sống, và tới cuối tháng ông quyết định điều trị tại khu nghỉ dưỡng Yalova.

Cơ sở này do Nihat Reşat Belger, một bác sĩ danh tiếng đã làm việc nhiều năm tại Paris, nơi ông từng đóng vai trò đại diện cho những người Thổ dân tộc chủ nghĩa trong Chiến tranh giành Độc lập, quản lý. Bác sĩ Belger khám cho Atatürk và kết luận rằng chứng nổi mẩn là một triệu chứng của xơ gan. Ông đưa ra lời chẩn đoán khéo léo nhất có thể: “Chứng nổi ngứa là kết quả từ thói quen ăn, và nhất là uống, của ngài.” Atatürk hiểu được thông điệp trên và trải qua một tuần lễ yên tĩnh tại Yalova, nơi tân Thủ tướng Celal Bayar tới ăn tối cùng ông hàng đêm. Nhưng không thể ngăn được những tin đồn về bệnh trạng của Tổng thống. Ngày 24 tháng Một, tờ báo *Cumhuriyet*, cơ quan ngôn luận của đảng tại Istanbul, đăng tải một câu chuyện lạ lùng. Ngụ ý viên dẫn tới một tram vô tuyến không tồn tại ở Yalova, bài báo tuyên bố lời khuyên của Atatürk là phương thức điều trị cho mọi bệnh tật, các biện pháp của ông là một loại thuốc hiệu nghiệm. Vì vậy, dân tộc có bốn phần cầu nguyện cho sức khỏe của ông. Đây là thông điệp đầu tiên bóng gió ám chỉ đến bệnh trạng nghiêm trọng của Tổng thống.

Ngày 1 tháng Hai, Atatürk quyết định tới Bursa để khánh thành một nhà máy sản xuất len lông cừu merino. Có một vũ hội được tổ chức, tại đó Atatürk tham gia vào điệu nhảy dân gian *zeybek* đầy khí thế, ngồi uống rượu tới tận 4 giờ sáng. Ngày hôm sau, ông hiến tặng cho thành phố Bursa cổ phần của mình trong khu khách sạn spa mới (được ông đặt tên là *Çelik Palas*, hay Cung điện Thép dựa trên suy đoán rằng nguồn suối nước nóng cung cấp cho cơ sở này có chứa sắt), và ngôi nhà gần đó vốn được tặng cho ông năm 1923.

Quay lại Istanbul, Atatürk tới khách sạn Park để trải qua cả một đêm dài nữa. Ngày hôm sau, ông lên cơn sốt. Ông được chẩn đoán là bị viêm phổi. Nhưng nửa tháng sau, ông đã bình phục đủ để đón tiếp cả Celal Bayar và İnönü. Ngày 24 tháng Hai, Atatürk quyết định tới Ankara dự cuộc họp ủy ban Thỏa ước Balkan. İnönü đi cùng ông bằng xe lửa.

Thỏa ước Balkan, cũng như Liên minh châu Âu ngày nay, nổi tiếng về số cuộc họp nó làm phát sinh. Ngày 27 tháng Hai, Atatürk chào đón nhà độc tài Hy Lạp, Tướng Ioannis Metaxas và Thủ tướng Nam Tư Milan Stojadinović. Cả hai đều đang hướng tới một chính sách hòa dịu với Đức Quốc xã. Cũng như trong các lần trước, các quan điểm được đưa ra trao đổi, nhưng không mấy hữu ích. Dù vậy, Atatürk nói với các nhà báo tới thăm: “Lịch sử đã chứng kiến những mối liên kết giữa các dân tộc khác nhau đã sống cùng nhau trong hàng thế kỷ. Nhưng *union* (liên minh) [Atatürk sử dụng từ tiếng Pháp] chúng tôi đang hoạch định sẽ là điều gì đó lớn lao hơn.” Trên thực tế, Thỏa ước Balkan tan vỡ khi Thế chiến thứ hai bùng nổ mười tám tháng sau đó.

Atatürk đến họp muộn vì bị chảy máu cam khó cầm. Đó là một dấu hiệu nữa của xơ gan tiến triển. Celal Bayar đề nghị Tổng thống cho phép mời một bác sĩ chuyên khoa từ nước ngoài. Ông tin rằng Atatürk nhiều khả năng sẽ lắng nghe một người ngoại quốc có uy tín hơn là những bạn bè trong giới y tế trong nước của ông. Tổng thống đồng ý sau một hồi tranh luận, và một chuyên gia người Pháp, giáo sư Fissenger, tới Ankara và xác nhận chẩn đoán xơ gan chậm trễ trước đó. Ngày 30 tháng Ba, hãng tin chính thức của Thổ Nhĩ Kỳ đưa ra một thông báo tuyên bố Tổng thống bị ốm vì cúm, và sau khi giáo sư Fissenger thăm khám, giáo sư kết luận tình hình không có gì đáng lo ngại. Thông báo viết tiếp rằng, giáo sư Fissenger đã rời khỏi Thổ Nhĩ Kỳ sau khi khuyên tổng thống nên nghỉ ngơi trong một tháng rưỡi.

Đây là tin chính thức đầu tiên về bệnh tình của Tổng thống, cho dù những tin đồn đại về nó đã tới từ các nguồn của Pháp từ tháng Mười hai năm trước. Khi được hỏi về những lời đồn đại



này, Bộ trưởng ngoại giao Thổ Nhĩ Kỳ, Tiến sĩ Tevfik Rüşti Aras, đã thành công trong việc đánh lạc hướng Đại sứ Anh, Nam tước Percy Loraine, và ông này gửi về Bộ Ngoại giao Anh những báo cáo lạc quan về triển vọng sức khỏe của Atatürk. Aras có lý do chính đáng để lan truyền hy vọng: ông này đã đoạn tuyệt với cựu Thủ tướng İnönü và lo sợ khả năng vị cựu Thủ tướng có thể sẽ kế nhiệm chức Tổng thống. Bên cạnh đó, cũng giống như Atatürk, ông này tin rằng tin tức về bệnh tình có thể làm suy yếu vị thế của Thổ Nhĩ Kỳ trong vấn đề Hatay. Về phần Loraine, ông này dường như chia sẻ xu hướng của giới ngoại giao Anh, luôn không tin bất cứ điều gì người Pháp nói. Atatürk làm theo lời khuyên của Fissenger và trải qua hai tháng yên tĩnh tại Çankaya, duy trì giờ giấc đều đặn. Ngày 13 tháng Tư, ông tiếp İnönü lần cuối cùng, với sự có mặt của Celal Bayar.

Atatürk nỗ lực lần cuối cùng để xuất hiện trước công chúng. Ông dự một cuộc diễu binh tại thủ đô vào ngày 19 tháng Năm, ngày kỷ niệm ông tới Samsun vào đầu cuộc Chiến tranh giành Độc lập. Sau đó ông đi xe lửa xuống phía nam. Thổ Nhĩ Kỳ đã tập trung 30.000 quân tại biên giới với Syria để gây sức ép với Pháp, trong khi bầu cử đang được tổ chức tại khu vực *sancak* Alexandretta. Atatürk quảng bá thêm cho chiến dịch bằng cách tới thanh tra binh lính tại Adana và Mersin, cách biên giới không xa. Ông không đọc bài phát biểu nào, song sự hiện diện của ông giúp thuyết phục Pháp cho phép quân Thổ tiến vào khu vực tranh chấp. Chuyển đi khiến ông kiệt sức, nhưng ông không bỏ cuộc, thậm chí còn thu xếp được thời gian tới thăm một di tích khảo cổ gần Mersin. Khi ông trở về Ankara, một bộ trưởng trong đoàn ra đón ông ở nhà ga quay sang Falih Rifki Atay và nói: “Nhìn da ông ấy xem – đó là da của một người chết.”

Một ngày sau, ngày 26 tháng Năm năm 1938, Atatürk rời Ankara đi Istanbul lần cuối cùng. Từ cung điện Dolmabahçe, bên bờ eo Bosphorus, ông đi xe tới ngôi nhà trên bãi biển Florya của mình. Ông bị mệt và phải được đưa gấp trở lại cung điện. Suy gan đã gây phù vùng bụng khiến ông cực kỳ khó chịu. Bayar trong khi đó đã tìm ra một cách nữa để chiếm thiện cảm của Atatürk. Chiếc du thuyền cũ *Ertuğrul* của sultan đã quá cũ kỹ để đi ra ngoài vùng biển kín của biển Marmara, và tổng thống buộc phải dùng các tàu hơi nước chở khách thông thường trong các chuyến đi tới Biển Đen và vùng Địa Trung Hải. Ông sẽ rất vui được có thứ gì đó thoải mái hơn. Vị Thủ tướng mới được cho biết có một du thuyền sang trọng, chiếc *Savarona*, đang nằm không trong xưởng đóng ra nó tại Đức. Chiếc du thuyền đã được đóng năm 1931 theo yêu cầu của một triệu phú Mỹ nhưng ông này đã từ chối nhận thuyền khi chính phủ Mỹ quyết định đánh thuế nhập khẩu chiếc du thuyền. Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ mua chiếc *Savarona* vào tháng Ba năm 1938 với giá một phần tư triệu đô la,<sup>(310)</sup> và tặng nó cho Atatürk như một món quà từ dân tộc. Đây là một chỉ trích thẳng thừng nhắm vào İnönü, người đã luôn kêu gọi tiết kiệm trong thời gian dài giữ chức. Chiếc *Savarona* tới Istanbul ngày 1 tháng Sáu năm 1938. Lời đề xuất kỳ dị rằng nó nên được đổi tên thành *Ngôn ngữ Mặt trời* may thay đã được bãi bỏ.

Atatürk chuyển từ cung điện sang du thuyền mới của ông. Ông đồng ý làm theo lời khuyên của bác sĩ và nghỉ ngơi hoàn toàn. Ngày 8 tháng Sáu, giáo sư Fissenger lại được mời đến. Để tránh gây hoang mang cho Atatürk, người ta nói với ông rằng vị giáo sư Pháp được mời tới điều trị cho İnönü, khi đó đang ốm nặng vì viêm túi mật, và nhân thể khám lại luôn cho tổng thống. Sau khi kiểm tra, Fissenger cảnh báo Bộ trưởng Nội vụ Sükrü Kaya là tổng thống chỉ sống thêm tối đa được hai năm nữa, nhưng có thể chết bất cứ lúc nào.

Ngày 14 tháng Sáu, từ du thuyền *Savarona*, Atatürk gửi một lá thư tới cho Afet ở Geneva. Ông phàn nàn là vì sai sót của các bác sĩ mà căn bệnh của ông vẫn chưa được chữa khỏi. Ông đã được phép dậy đi lại quá sớm. Tuy vậy, tình trạng sức khỏe chung của ông tốt và ông rất hy vọng sẽ bình phục hoàn toàn; Afet không có lý do gì để lo lắng. Năm ngày sau, Vua Carol của Rumani tới Istanbul bằng du thuyền của mình và được phép tới thăm Atatürk trên chiếc *Savarona*. Khi hai người thảo luận về cuộc khủng hoảng Sudeten, Vua Rumani nói là Tổng thống Tiệp Khắc Beneš đã chứng tỏ mình không đủ mềm mỏng. Atatürk phản đối: “Làm sao người ta có thể trông đợi một người đứng đầu nhà nước chấp nhận từ bỏ phần lãnh thổ được giao phó cho ông ta gìn giữ chứ?” Bệnh tật vẫn không hề tác động tới sự sáng suốt hay ý thức về trách nhiệm của Atatürk.

Một vị khách nữa là Fethi Okyar, người trở về từ London, nơi ông này được cử làm Đại sứ sau khi Đảng Tự do Cộng hòa bị giải thể. Vị khách nhận thấy thân thể Atatürk rõ ràng đã bệnh tật tác động, nhưng tư duy của ông vẫn sáng suốt như trước, và thậm chí còn linh hoạt hơn khi ông không còn uống rượu. Atatürk nói ông cảm thấy mệt và nghĩ rằng sẽ tốt cho ông nếu hít thở không khí đồng quê ở bờ châu Á của eo Bosphorus. Ông đang nghĩ tới ngôi nhà đi săn của các sultan tại Alemdağ, nơi ông đã tới thăm khi còn là một học viên sĩ quan trẻ cùng Ali Fuat Cebesoy. Khi kiểm tra lại, người ta thấy ngôi nhà đã đổ nát; việc sửa chữa sẽ mất thời gian.

Atatürk tiếp tục điều hành công việc với thủ tướng mới của mình. Xét tới ngày kỷ niệm mười lăm năm thành lập sắp tới của nước cộng hòa, ông đồng ý ân xá cho 150 nhân vật đối lập với phong trào dân tộc chủ nghĩa Thổ đã bị lưu đày khi Chiến tranh giành Độc lập kết thúc. Rauf Orbay, một trong những người chỉ trích Atatürk, đã quay về từ trước nhờ lệnh ân xá vào dịp kỷ niệm mười năm quốc khánh. Ali Fuat Cebesoy trở thành một vị khách thường xuyên trong thời gian Atatürk ốm. Refet Bele đang là đại biểu quốc hội. Giờ đây, bảng danh sách được xóa hết. Chỉ còn các thành viên hoàng tộc Ottoman bị cấm trở về. Đạo luật ân xá cho 150 nhân vật kể trên được quốc hội thông qua ngày 29 tháng Sáu. Không ai bỏ phiếu chống lại nó, song một vài nhân vật lãnh đạo phong trào dân tộc chủ nghĩa, trong đó có İnönü và các “quý ông thường lệ” không bỏ phiếu. Thật không may, sự đàn áp đã tìm thấy các nạn nhân khác. Ngày 29 tháng Tám, nhà thơ cộng sản Nazim Hikmet bị kết án hai mươi tám năm tù vì tội danh được tạo dựng là xúi giục binh biến trong hải quân. Ông kháng nghị lên Atatürk. Tổng thống khi đó đã ở giai đoạn cuối của căn bệnh; dù thế nào đi nữa, các tòa án quân sự là lãnh địa của Tổng tham mưu trưởng, Thống chế Fevzi Çakmak, một người kỷ luật nghiêm khắc không có thời gian cho các nhân vật cộng sản. Nazim Hikmet phải ngồi tù cho tới tận sau khi Thế chiến thứ hai kết thúc.

Atatürk được báo cáo về các hoạt động của chính phủ mới. Nền kinh tế đã dần dần phục hồi sau cuộc khủng hoảng 1929-30, và Bayar hy vọng các doanh nhân cá thể sẽ hợp tác cùng các ngân hàng quốc doanh trong khuôn khổ kế hoạch năm năm lần thứ hai. Con số kinh doanh của Ngân hàng Doanh nghiệp tăng trong một thời gian ngắn. Quan trọng hơn thế, Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu được làm thân vì một cuộc chiến mới tại châu Âu đang đến gần. Anh dành cho Thổ Nhĩ Kỳ một khoản vay 16 triệu bảng để xây dựng nhà máy luyện thép đầu tiên của nước này và mua vũ khí; ngay sau đó, một bộ trưởng của nước Đức Quốc xã tới Ankara mang theo đề nghị cho vay tín dụng 150 triệu mác. Nước Nga Bolshevik không còn là nguồn viện trợ nước ngoài duy nhất.

Để bệnh nhân khuây khỏa, chiếc *Savarona* thực hiện những chuyến đi ngắn tới eo Bosphorus và biển Marmara. Nhưng khi bệnh trạng của tổng thống tiến triển, chiếc du thuyền được neo lại bên bờ biển trước cung điện Dolmabahçe. Các máy phát điện của nó rất ồn, vì thế điện được cung cấp từ một tàu ngầm neo đậu sát bên. Có giai thoại kể rằng Atatürk có lần nói: “Tôi đã chờ đợi chiếc du thuyền này như một đứa trẻ mong chờ một món đồ chơi. Không lẽ giờ nó sẽ trở thành nắm mồ của tôi sao?” Câu trả lời là “không”. Ngày 24 tháng Bảy, các bác sĩ của tổng thống quyết định cần chuyển ông lên bờ. Để tránh ồn ào, việc di chuyển được thực hiện sau khi trời tối, và đèn được tắt khi Atatürk được chuyển trên một chiếc ghế bành từ du thuyền lên một phòng ngủ trong cung điện nhìn ra eo Bosphorus. Đối diện với giường ông có một bức tranh do đại sứ Thổ Nhĩ Kỳ tại Moscow gửi tặng: bức tranh vẽ cảnh mùa xuân trên núi, rất có thể là dãy Caucasus. Những bức ảnh chụp cây cối trên nền cảnh núi non màu xanh lục cho tới nay vẫn được ưa chuộng ở những người Thổ thêm muốn sự thay đổi khỏi khung cảnh của cao nguyên Anatolia khô cằn.

Cả đại gia đình đều có mặt. Afet đã từ Geneva về. Makbule và Sabiha luôn túc trực. Các “quý ông thường lệ”, Kılıç Ali và Salih Bozok cũng vậy. Chỉ có cô bé Ülkü là được gửi trở lại Ankara.

Một hội đồng gồm sáu bác sĩ Thổ được thành lập để điều trị cho tổng thống, và các bản báo cáo y tế bắt đầu được đưa ra. Những báo cáo này tuyên bố rất lạc quan về tình hình nghỉ ngơi và bình phục của tổng thống. Ahmet Emin Yalman, chủ bút theo khuynh hướng tự do của tờ *Tan* (Bình Minh), là người đầu tiên thách thức sự lạc quan này vào ngày 7 tháng Tám. Nhưng lời đề nghị lịch thiệp mong được cung cấp thông tin xác thực của ông bị đáp lại bằng quyết

định đóng cửa tờ báo của ông trong ba tháng. Ngoài vòng hiểu biết của công chúng, Fissenger lại một lần nữa được mời tới, lần này cùng một giáo sư người Đức và một giáo sư người Áo. Họ quyết định cần rút dịch ra khỏi ổ bụng người bệnh.

Atatürk đồng ý. Nhưng khi nhận ra đây là một phẫu thuật đầy rủi ro, ông quyết định đã tới lúc viết di chúc của mình. Văn bản được thảo ra ngày 5 tháng Chín rất ngắn. Di chúc này để lại toàn bộ tài sản của ông cho Đảng Nhân dân. Nguồn thu nhập sẽ dùng để trang trải cho khoản chi phí khiêm tốn hàng tháng cho em gái và năm con gái nuôi. Makbule được giữ lại suốt đời ngôi nhà của bà tại Çankaya, và Sabiha Gökçen, người con gái nuôi đã trở thành phi công của ông sẽ được cấp tiền để mua một ngôi nhà. Phần tiền còn lại được chuyển cho các Hội Lịch sử và Ngôn ngữ, ngoại trừ khoản tiền cần thiết để giúp các con İnönü hoàn tất việc học hành.<sup>(311)</sup> Atatürk biết İnönü không giàu, và có lẽ ông nghĩ rằng İnönü cũng đang lâm bệnh nặng; nhưng khoản thừa kế này cũng có vẻ giống một lời đề nghị dàn hòa, và khẳng định ấn tượng rằng Atatürk cảm thấy có lỗi vì đã bãi chức một người làm ông khó chịu về nguyên tắc làm việc nhưng lại được ông tán thưởng vì thành quả đóng góp.

İnönü ở lại Ankara. Trong một ghi chú ông viết ba tháng sau khi Atatürk qua đời, ông khẳng định Atatürk không còn muốn liên lạc với ông, sợ rằng bất cứ sự liên hệ nào cũng có thể làm yếu bớt quyền lực của ông hay của chính phủ mới. Theo İnönü, Atatürk nhắc đi nhắc lại rằng ông muốn cự thủ tướng của mình ở lại thủ đô để phục hồi sức khỏe. Lập luận của İnönü, rằng ông tránh xa Istanbul vì tổng thống không muốn ông có mặt bên giường bệnh của mình, có vẻ hợp lý. Sự có mặt của người cộng sự đã bị ông sa thải rất có thể sẽ làm Atatürk cảm thấy bần khổ. Nhưng cũng có tin đồn rằng İnönü quyết định lánh mặt vì Recep Zühtü, người đã bị trục xuất khỏi hàng ngũ các “quý ông thường lệ” khi bắn chết nhân tình, đe dọa giết ông nếu ông quay lại gặp Atatürk ở Istanbul. Từ Ankara, İnönü gửi thư bày tỏ những lời chúc tốt đẹp nhất tới Atatürk;<sup>(312)</sup> ông trao đổi thư tín với người bạn thân Salih Bozok của tổng thống; Sabiha Gökçen thường xuyên tới thăm ông, cho ông biết bệnh tình của tổng thống. Bộ trưởng Ngoại giao Tevfik Rüştü Aras đề nghị cử İnönü đi làm đại sứ tại Washington nhưng İnönü từ chối. Cuộc tranh đấu giành quyền kế nhiệm đã bắt đầu, và İnönü khôn khéo chơi ván bài chờ đợi tại Ankara, nơi quốc hội chuẩn bị nhóm họp.

Ngày 13 tháng Mười, ổ bụng Atatürk lại được hút dịch. Ba ngày sau, ông chìm vào hôn mê. Thư ký của ông, Hasan Rıza Soyak, hai người bạn Kılıç Ali và Salih Bozok, chỉ huy đội cận vệ tổng thống và một sĩ quan phụ tá, thay nhau túc trực bên giường ông. Chủ tịch quốc hội, Abdülhalik Renda, người có trách nhiệm tạm quyền thay thế tổng thống, cùng nội các vội vã từ Ankara tới. Bộ trưởng Nội vụ Şükrü Kaya cố thuyết phục cả İnönü cùng tới. Ông này lại từ chối.<sup>(313)</sup>

Ngày 17 tháng Mười, Şükrü Kaya ra thông báo tới các tổng biên tập của các tờ báo tại Istanbul. Ông này cảnh cáo rằng khi Atatürk qua đời không được phép tổ chức bất cứ cuộc hội họp hay nghi lễ tôn giáo tại các giáo đường, vì những hoạt động này có thể dễ dàng nằm ngoài tầm kiểm soát. Chế độ sẽ xử lý đúng theo hiến pháp, và quốc hội sẽ chọn tổng thống mới. Şükrü Kaya không trông đợi sẽ có nhiều hơn đôi ba ứng cử viên, ông nói thêm đầy ngụ ý: “Chúng ta hãy cùng chờ xem liệu ứng cử viên quốc hội coi là chấp nhận được có thể được thuyết phục để đứng ra đảm nhận trọng trách không.” Vì không ai nghi ngờ về mong muốn được kế tục của İnönü, đây là một ám chỉ tới những nỗ lực của Şükrü Kaya, Tevfik Rüştü Aras và một số “quý ông thường lệ” nhằm đưa Thống chế Fevzi Çakmak ra như một ứng cử viên thay thế.

Thư ký riêng của Atatürk, Hasan Rıza Soyak, người xung đột với İnönü, khẳng định trong hồi ký của mình rằng, sau khi ký di chúc, Atatürk nói với ông ta Çakmak sẽ là một lựa chọn tốt, vì İnönü tuy có phẩm chất song lại không được ưa thích trong nước. Hồi ký của İnönü đã soi sáng cho biến cố này. Ông nói rằng sau khi các đối thủ của mình không thành công trong việc thúc giục Atatürk nêu tên một người kế vị, Soyak cố tạo ra một “di chúc miệng”, nhưng Celal Bayar không chấp nhận. Sự thật là ngay cả sau khi đã ký di chúc, Atatürk vẫn không nêu tên người kế tục. Liệu có phải vì ông thực sự tin quốc hội cần có toàn quyền tự do? Hay ông vẫn hy vọng sẽ

qua khỏi? Hay ông thực sự tin kiểu gì İnönü cũng sẽ được chọn, và ủng hộ vị cựu thủ tướng sẽ đồng nghĩa với thừa nhận ông đã sai khi bãi chức İnönü một năm trước đó? Cả ba ý nghĩ này hẳn đều có lúc xuất hiện.

Ngày 22 tháng Mười, Atatürk tỉnh lại, và có vẻ đã hồi phục. Sau một thông báo rằng sẽ không có thêm báo cáo y tế nào được đưa ra, các bộ trưởng trở lại Ankara. Người ta kể giáo sư Fissenger còn cho rằng tổng thống có thể về thủ đô dự lễ kỷ niệm ngày Cộng hòa vào dịp 29 tháng Mười, và một thang máy được chuẩn bị để đưa ông lên lễ đài. Tuy nhiên, sức khỏe Atatürk lại xấu đi, và ông nhất trí là Bayar sẽ đại diện cho ông trong phiên khai mạc kỳ họp mới của quốc hội vào ngày 1 tháng Mười một.

Istanbul kỷ niệm Ngày Cộng hòa trong khi Atatürk nằm trên giường hấp hối. Các học viên sĩ quan đi thuyền buồm ngang qua cung điện Dolmabahçe, một ban quân nhạc chơi trên chiếc thuyền bơm hơi của họ. Người ta hay kể Atatürk được đỡ dậy khỏi giường, đặt lên một chiếc ghế bành kê trước cửa sổ, từ đó ông vẫy tay đáp lại các học viên đang chào mừng. Nhưng thư ký của tổng thống, Hasan Rıza Soyak, kể lại trong hồi ký của mình rằng Kılıç Ali là người xuất hiện trên cửa sổ và ông này ra hiệu cho chiếc thuyền di chuyển nhanh đi chỗ khác. Tương tự như vậy, chỉ thị từ cung điện đã bãi bỏ cuộc bắn pháo hoa vì nó có thể quấy rầy việc nghỉ ngơi của tổng thống.

Ngày 8 tháng Mười một, Atatürk chìm vào cơn hôn mê cuối cùng. Theo Hasan Rıza Soyak, những lời cuối cùng ông đã nói với bác sĩ của mình, Neşet Ömer İrdelp, là: “*Aleyküsselâm*” (Bình yên cho bạn) – đây là câu trả lời của người Hồi giáo khi đáp lại một lời chào.<sup>[314]</sup> Các báo cáo y tế lại được đưa ra, và lần này không còn che giấu mức độ nghiêm trọng về bệnh tình của Tổng thống. Vào hồi chín giờ năm phút sáng ngày 10 tháng Mười một năm 1938, Atatürk qua đời trong phòng ngủ của ông tại cung điện Dolmabahçe. Ba bác sĩ Thổ, viên chỉ huy đội cận vệ tổng thống và thư ký Hasan Rıza Soyak có mặt bên giường ông. Đến trưa, tin buồn được thông báo trong một bản thông cáo chính thức. Chính quyền cam đoan trật tự sẽ được duy trì, và nước cộng hòa sẽ tiếp tục tồn tại. Quốc hội cần họp ngay để bầu ra tổng thống mới.

Không lâu sau khi Atatürk mất, người bạn Salih Bozok của ông lao vào phòng ngủ của Tổng thống. Sau khi nhìn thấy thi thể thủ lĩnh của mình, ông này bước ra ngoài bắn vào ngực mình. Viên đạn đi chệch tim, và Bozok sống tới năm 1941. Haldun Derin, người làm việc trong ban thư ký của tổng thống, sau này chưa chút viết: “Không ai khác trong số các quý ông thường lệ sẵn lòng tự sát.” Afet và Sabiha lập tức được đưa tới Ankara. Công việc chuẩn bị được tiến hành để quàn Atatürk trong phòng đặt ngai vàng của cung điện Dolmabahçe. Điều này đi ngược lại phong tục Hồi giáo quy định an táng trong vòng hai mươi bốn giờ sau khi chết.

Ngày 11 tháng Mười một, quốc hội họp tại Ankara để bầu một tổng thống mới. Thống chế Çakmak quyết định không ứng cử, và İnönü là ứng cử viên duy nhất. Ông được nhất trí bầu chọn.<sup>[315]</sup> İnönü yêu cầu Bayar tiếp tục làm thủ tướng. Tất cả các bộ trưởng giữ lại vị trí của họ, ngoại trừ Bộ trưởng Ngoại giao Tevfik Rüştü Aras và Bộ trưởng Nội vụ Sükrü Kaya, người làm hết sức để ngáng đường İnönü. Trong bài diễn văn nhậm chức, İnönü ca ngợi “cống hiến kiệt xuất” của người tiền nhiệm với đất nước. Đó là một lời tán dương chừng mực và ngắn gọn. Sau đó, quốc hội phê chuẩn khoản tiền cần thiết để chi phí cho tang lễ cấp nhà nước dành cho Atatürk. Cuộc thảo luận cho các đại biểu quốc hội cơ hội để cạnh tranh nhau về mức độ hùng biện trong lời bày tỏ lòng biết ơn của họ với người sáng lập nước cộng hòa.

Sau khi thi thể Atatürk được ướp, các cửa cung điện Dolmabahçe được mở rộng cho đám đông chờ đợi bên ngoài vào ngày 12 tháng Mười một. Trong bảy ngày, những người viếng tang diễu qua trước linh cữu được các sĩ quan kiểm soát trần đứng gác. Các tổ chức, hiệp hội, trường học lần lượt tới viếng. Vào tối ngày 17 tháng Mười một, cảnh sát không thể kiểm soát nổi đám đông khổng lồ người đến viếng, và mười một người bị giẫm đạp tới chết. Những bức điện chia buồn nườm nượp được gửi tới ban thư ký của tổng thống. Thậm chí còn có cả một bức điện từ thủ lĩnh Circassia Ethem, người quyết định không trở về Thổ Nhĩ Kỳ khi 150 người lưu vong được ân xá. Nhưng đáng chú ý nhất là bức điện do tướng Ali İhsan Sabis, người đã bị cách chức trong Chiến tranh giành Độc lập, gửi. Bức điện được gửi cho İnönü, trong điện viết:



“Bây giờ, khi chương ngại đã được gỡ bỏ, chúng ta có thể làm việc cùng nhau.” Lời đề nghị này không được đón nhận.[\(316\)](#)

Người bạn của Atatürk, Tướng Fahrettin Altay, khi đó là tư lệnh Tập đoàn quân 1 ở Istanbul, được cử phụ trách nghi lễ quân sự. Trong hồi ký, ông này nói mình đã kiên quyết yêu cầu phải đọc các bài cầu nguyện Hồi giáo: điều này được nhất trí sau một chút do dự. Chính phủ thể tục lo rằng lễ cầu nguyện có thể dẫn tới biểu tình về tôn giáo; do đó, người ta quyết định nghi lễ tôn giáo sẽ không được tổ chức tại giáo đường mà mang tính chất riêng tư tại cung điện, sau khi vị tướng nhắc nhở chính quyền rằng một người Hồi giáo có thể cầu nguyện ở bất cứ đâu. [\(317\)](#) Khi nghi lễ tôn giáo ngắn gọn kết thúc, quan tài được đưa lên thiết giáp hạm *Yavuz* để thực hiện chuyến đi ngắn tới cảng İzmit trên bờ châu Á của biển Marmara. Sau đó, linh cữu được chuyển lên một đoàn tàu đặc biệt di chuyển từ từ theo các nhà ga trên đường tới Ankara để cho phép cư dân địa phương bày tỏ lòng kính trọng của họ. Recep Zühtü, vị chiến hữu cũ thích chơi súng của Atatürk, người có vẻ đã đe dọa giết İnönü, đã lên tàu tại Istanbul. Chính phủ tại Ankara ra lệnh cho ông này rời đi.

Đoàn tàu tới Ankara ngày 20 tháng Mười một, và İnönü được mời lên viếng trên toa tàu trước khi linh cữu được chuyển đi. Lễ tang chính thức diễn ra ngày hôm sau. Đoàn đưa tang bắt đầu từ sân trụ sở quốc hội và đi một quãng đường ngắn tới Bảo tàng Dân tộc học, nơi được chọn làm nơi yên nghỉ tạm thời cho tới khi một lăng mộ xứng đáng được xây dựng. Các chiến hữu của ông kể lại rằng Atatürk muốn được chôn cất trong khuôn viên dinh thự của ông tại Çankaya. Nhưng theo một giai thoại, một người bạn của İnönü đã nói: “Çankaya không thể trở thành một thánh địa với tổng thống nước cộng hòa làm người gác cửa.”

Tang lễ nhà nước của Atatürk là một sự kiện đất nước chưa bao giờ chứng kiến trước đây. Nó gợi nên cả nỗi buồn và niềm tự hào. Mười bảy quốc gia đã cử đại diện đặc biệt tới, chín quốc gia đóng góp đội quân danh dự vào đoàn đưa tang. Đại diện cho nước Anh là Thống chế Lord Birdwood từng nổi tiếng tại Gallipoli, đại diện cho Pháp là Bộ trưởng Nội vụ Albert Sarraut (người có con gái từng là mục tiêu thu hút sự chú ý của Atatürk), đại diện của nước Đức Quốc xã là Nam tước von Neurath. Lính thủy đánh bộ Anh tới trên boong tàu HMS *Malaya*, trên đó vị sultan cuối cùng đã ra đi năm 1922. İnönü từng đại diện cho Thổ Nhĩ Kỳ trong tang lễ Vua George V năm 1936. Giờ đây, nước Anh, cùng với phần còn lại của thế giới, đang bày tỏ sự kính trọng với Tổng thống đầu tiên của Thổ Nhĩ Kỳ. Mục tiêu của Atatürk đưa Thổ Nhĩ Kỳ thành một thành viên độc lập toàn vẹn và được tôn trọng của cộng đồng các dân tộc văn minh đã đạt được.

Còn bản thân nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ thì sao? Những đám đông, đầu tiên là tại cung điện Dolmabahçe, rồi sau đó trên con đường chuyển linh cữu, tập trung rất đông đảo. Nhiều người khóc. İnönü nắm bắt được tâm trạng công chúng với lời tuyên bố gửi tới dân tộc vào ngày tang lễ. Bài phát biểu kết thúc với những từ: “Người anh hùng vô song Atatürk! Tổ quốc biết ơn ngài.” Địa vị anh hùng dân tộc của Atatürk không hề bị nghi ngờ. Ngay cả những người không ưa chế độ của ông cũng thừa nhận ông là *Halâskâr Gazi*, Gazi Vị Cứu Tinh, người đã xua đuổi những kẻ xâm lược nước ngoài khỏi lãnh thổ đất nước. Câu hỏi ở đây là bao nhiêu người chia sẻ tầm nhìn và ủng hộ các cải cách của ông. Đại sứ Anh, Nam tước Percy Loraine, báo cáo: “Sự thương tiếc dành cho ông là rất thật. Trong tang lễ đã có những biểu hiện rất mạnh mẽ trong dân chúng và rõ ràng là rất chân thực.” Nhưng sự bày tỏ nỗi thương tiếc của dân tộc chỉ thoáng qua. Thử thách đến rất nhanh.

Một trong những hành động đầu tiên của İnönü trên cương vị tổng thống là hòa giải với hai người ủng hộ ban đầu của Atatürk, nhưng sau đó trở thành những đối thủ chính trị quyết liệt – Rauf Orbay và Kâzım Karabekir. Ngay từ năm 1939, tờ báo *Tan* tại Istanbul thông báo họ sẽ đăng tải nhiều kỳ hồi ký của Karabekir, từng bị tịch thu khi Atatürk còn sống. Khi biết tin, sinh viên đại học Istanbul ném đá các văn phòng tờ báo này và yêu cầu chấm dứt việc đăng tải nhiều kỳ này. Tờ báo tuân theo. Một hình thái như vậy đã được hình thành cho tương lai. Atatürk đã giành được cảm tình của thành phần xã hội ông đã kêu gọi đến trong suốt đời mình. Giới trẻ, những người được giáo dục theo kiến thức mới phương Tây, vẫn trung thành với ông

và lý tưởng kép của ông về độc lập hoàn toàn và tham gia vào một nền văn minh toàn cầu. Bất chấp sự chia rẽ trong đội ngũ lãnh đạo nước cộng hòa và sự bất bình của những người bị lãnh đạo, họ không cho phép bất cứ lời chỉ trích nào nhắm vào Nhà cải cách vĩ đại (hay Nhà cách mạng – *İnkılâpçı*, sau này là *Devrimci*).

Như tại Pháp, mô hình Atatürk biết rõ nhất, cuộc cách mạng đã tìm thấy một lực lượng ủng hộ vững chắc. Nhưng tại Thổ Nhĩ Kỳ, cuộc cách mạng có một tác giả hiện thân cho chính nó. Trung thành với các lý tưởng cách mạng như vậy trở thành đồng nghĩa với lý tưởng hóa ký ức về Atatürk. Và cuộc tranh đấu giữa những người bên vực và chỉ trích cuộc cách mạng văn hóa của ông không tránh khỏi tập trung vào con người ông. Những người bên vực nhìn nhận đây là một cuộc đấu tranh giữa ánh sáng và bóng tối. Cũng như bản thân Atatürk từng cảm thấy. Vào tháng Năm năm 1918, khi đế quốc Ottoman đang chiến đấu những trận chiến cuối cùng của mình, ông đưa bức ảnh của mình cho nhà báo Ruşen Eşref (Ünaydın) với lời đề sau đây:

*Bất chấp mọi thứ, tôi tin chắc chúng ta đang tiến về phía ánh sáng. Sức mạnh thúc đẩy niềm tin của tôi bắt nguồn không chỉ từ tình yêu vô biên tôi dành cho đất nước và nhân dân yêu quý của tôi, mà còn từ những con người trẻ tuổi tôi nhìn thấy, những người được thúc đẩy đơn thuần bởi tình yêu dành cho đất nước và niềm tin vào nỗ lực của họ nhằm tìm kiếm và làm lan tỏa ánh sáng giữa bóng tối, sự sa đọa đạo đức và giả dối của ngày nay.*

Atatürk là một thủ lĩnh có năng lực, một chính trị gia khôn khéo, một chính khách cực kỳ thực tế. Nhưng trên hết, ông là một con người của Khai sáng. Và Khai sáng không phải do các vị thánh tạo ra.

# Chương 29. Vĩ thanh

Ngày 26 tháng Mười hai năm 1938, Đảng Nhân dân Cộng hòa nhóm họp trong một đại hội đặc biệt để trao tặng cho Atatürk danh hiệu Lãnh tụ Vĩnh viễn (*Ebedî Şef*). İnönü được phong làm thủ lĩnh đảng trọn đời, và được dành cho danh hiệu Lãnh tụ Dân tộc (*Millî Şef*). Atatürk, người luôn tin chắc rằng mình là thủ lĩnh của Thổ Nhĩ Kỳ, không hề thấy cần thiết phải tự xưng như vậy một cách chính thức.[\[318\]](#) Ngày 25 tháng Một năm 1939, Thủ tướng Celal Bayar từ chức theo đề nghị của İnönü, và được kế nhiệm bởi Refik Saydam, viên bác sĩ quân y đã tháp tùng Mustafa Kemal trong chuyến đi định mệnh của ông tới Samsun vào tháng Năm năm 1919. Ảnh Atatürk được thay bằng ảnh İnönü trên tường các trụ sở chính quyền, trên các con tem, tiền xu và tiền giấy. Việc phục hồi cho các chiến hữu ban đầu của Atatürk trong Chiến tranh giành Độc lập được thực hiện: Ali Fuat Cebesoy và Kâzım Karabekir được lần lượt dành cho vị trí danh dự chủ tịch quốc hội; Rauf Orbay trở thành đại sứ Thổ Nhĩ Kỳ tại London. Nhưng không ai trong ba người được nắm quyền. İnönü chia sẻ sự hoài nghi của Atatürk về tham vọng và năng lực chính trị của họ.[\[319\]](#)

Trong đời sống riêng, İnönü là một người Hồi giáo truyền thống, luôn mang theo một cuốn kinh *Koran* khổ nhỏ trong túi. Ông cho các con mình học những bài học tôn giáo riêng từ một quan chức của Ban các vấn đề tôn giáo. Nhưng ông nhất mực trung thành với nguyên tắc của Atatürk về một nước cộng hòa thế tục, trong đó tôn giáo bị cấm can dự vào chính trị. Ông thậm chí còn làm luật pháp chặt chẽ hơn vào năm 1941 khi việc đọc lời kêu gọi cầu nguyện bằng tiếng Ả Rập trở thành một tội hình sự.[\[320\]](#) Chính sách giảm việc sử dụng các từ vay mượn từ tiếng Ả Rập và Ba Tư được thúc đẩy, và đến năm 1945, hiến pháp được viết lại bằng tiếng Thổ thuần túy, và các tên gọi Thổ được tạo ra cho bốn tháng trong lịch (từ tháng Mười đến tháng Một) vốn trước đó mang tên Ả Rập. Những nỗ lực bắt đầu từ khi Atatürk còn sống để mở rộng giáo dục thế tục phổ thông tới vùng nông thôn và biến nó thành một thói quen trên thực tế đã dẫn tới việc thành lập một mạng lưới các Học viện Làng vào năm 1940, tại đó các nông dân trẻ được đào tạo thành giáo viên. Một vị bộ trưởng giáo dục đầy nhiệt huyết, Hasan-Âli Yücel, với sự ủng hộ của İnönü, triển khai dịch các tác phẩm kinh điển của thế giới. Lý tưởng mang văn hóa “hiện đại” (tức phương Tây) tới Thổ Nhĩ Kỳ của Atatürk được thúc đẩy với việc mở một nhạc viện công lập Thổ Nhĩ Kỳ, bắt đầu đi vào giảng dạy từ năm 1936, và việc thành lập một nhà hát opera thường kỳ và các đoàn ballet vào năm 1940. Cuộc cách mạng văn hóa của Atatürk như vậy vẫn tiến bước những năm tiếp sau khi ông qua đời.

İnönü cũng quyết tâm như người bảo trợ và tiền nhiệm của ông về việc Thổ Nhĩ Kỳ cần trở thành một quốc gia hiện đại. Nhưng tại nước Đức Nazi, nước Nga Bolshevik và nước Nhật quân phiệt, chủ nghĩa hiện đại đã khoác lên mình một hình hài đầy đe dọa. Khi thế giới hiện đại bắt đầu đổ vỡ, mối bận tâm chính của İnönü là gìn giữ những thành quả của nước cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ. Ông tìm cách phục vụ mục đích này, đầu tiên qua việc ký kết một thỏa thuận liên minh cùng Pháp và Anh, rồi sau đó, sau khi Pháp bại trận, thông qua việc ký kết một hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau với Đức, và cuối cùng với việc né tránh trước những nỗ lực của Winston Churchill nhằm lôi kéo Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến bên phía Đồng Minh. Đó là một động thái giữ thăng bằng vô cùng khéo léo và bền vững đòi hỏi sự trật tự trong nước. Điều này được đảm bảo thông qua độc quyền quyền lực của Đảng Nhân dân Cộng hòa. Chế độ một đảng này giúp İnönü duy trì trung lập về quân sự cho tới khi đã đủ an toàn để ngả về phe Đồng Minh chiến thắng ít lâu trước khi chiến tranh kết thúc.[\[321\]](#) Thành công của İnönü trong việc giữ đất nước ông đứng ngoài chiến tranh nhưng vẫn kịp đưa quốc gia này vào nơi trú ẩn an toàn trong khối Đồng Minh phương Tây khi chiến tranh kết thúc là sản phẩm của sự thận trọng và sắc sảo ông đã hình thành cho mình khi còn là thủ tướng của Atatürk. Nhưng nếu sự trung lập của Thổ Nhĩ Kỳ được tôn trọng, thì đó cũng còn vì Atatürk đã chứng tỏ trong thời gian từ 1918 đến 1923 rằng đất nước này có khả năng tự bảo vệ mình. Những ký ức về chiến thắng giành được trong Chiến tranh giành Độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ đã giúp ngăn chặn các âm mưu xâm lược.

Chiến tranh làm đóng băng nền chính trị Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng vào năm 1945, chiến thắng của Đồng Minh dẫn tới sức ép cả từ trong nước và ngoài nước đòi nói lỏng chế độ một đảng. Mỹ và Anh, những quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ cần tới sự trợ giúp để chống lại kế hoạch bành trướng của Stalin, muốn có các đồng minh dân chủ. Những người bảo thủ về văn hóa và những người ủng hộ tự do chính trị và kinh tế cùng hợp sức lại, như họ đã từng định làm trong Đảng Tự do Cộng hòa chết yếu của Fethi Okyar năm 1930. İnönü đưa ra những nhượng bộ trước cả hai nhóm đối thủ. Hệ thống Học viện Làng, bị những người bảo thủ chỉ trích là những ổ tuyên truyền cộng sản, bắt đầu mất đi vị thế quan trọng của mình từ năm 1947. Hai năm sau, giáo dục tôn giáo được đưa vào trường tiểu học trên cơ sở tự nguyện, và một khoa Thần học được mở tại Ankara. Những “nhượng bộ trước phản kháng tôn giáo” này, như nhiều người theo chủ nghĩa Kemal nhìn nhận ngày nay, không làm giảm đi sức ép từ các đối thủ chính trị của İnönü, bởi họ đến chủ yếu từ bên trong Đảng Nhân dân.

Ngày 7 tháng Sáu năm 1945, Celal Bayar và ba thành viên khác của đảng – Adnan Menderes, người cho tới lúc đó vẫn còn tương đối ít được biết đến,<sup>(322)</sup> sử gia dân tộc chủ nghĩa Fuat Köprülü, và Refik Koraltan, sự nịnh hót Atatürk của ông này đã trở thành giai thoại tại quốc hội – ký một kiến nghị yêu cầu tự do thành lập đảng phái chính trị. Bị trục xuất khỏi Đảng Nhân dân, họ thành lập Đảng Dân chủ đối lập vào tháng Một năm 1946. Gia nhập cùng họ một thời gian ngắn còn có Thống chế Fevzi Çakmak, con người kỷ luật nghiêm khắc đã nghỉ hưu khỏi chức tổng tham mưu trưởng năm 1944, và cùng với cựu bộ trưởng ngoại giao dưới thời Atatürk, Tevfik Rüşdü Aras, trở thành một sáng lập viên của một Hiệp hội Nhân quyền, một việc quả thực chẳng hề thích hợp. Năm 1946, Đảng Nhân dân cầm quyền cho phép Đảng Dân chủ giành được sáu mươi sáu ghế trong một cuộc bầu cử có độ công bằng rất đáng ngờ. Sau đó, İnönü cố gắng ngăn cản biến động bằng cách chỉ định Recep Peker, một trong những trợ thủ cứng rắn nhất của Atatürk, làm thủ tướng. Nhưng việc trấn áp có điều tiết không còn hiệu quả, và İnönü lựa chọn dân chủ. Peker từ chức năm 1947. Cuộc bầu cử tự do thực sự đầu tiên trong lịch sử nước cộng hòa được tổ chức vào ngày 14 tháng Năm năm 1950. Đảng Dân chủ giành được 408 trong số 487 ghế tại Quốc hội, nhưng chỉ có 53 phần trăm số phiếu bầu. Đảng Nhân dân Cộng hòa không bao giờ giành lại được đa số áp đảo trong Quốc hội nữa.

İnönü bình thân từ chức. Bayar trở thành tổng thống, Menderes làm thủ tướng. Sự thay đổi được chào đón như sự khởi hoàn của chuyển đổi dân chủ êm thấm và hiện thực hóa trọn vẹn lý tưởng chủ quyền dân tộc của Atatürk. Năm 1937, Bayar đã tìm cách qua mặt İnönü trong việc tăng bốc Atatürk. Giờ đây, chính phủ của Đảng Dân chủ lại qua mặt ông này trong việc bày tỏ lòng kính trọng với ký ức của Atatürk. Chân dung Atatürk trở lại trên tiền xu, tiền giấy và tem bưu điện. Linh cữu của ông được chuyển vào một lăng mộ đồ sộ vào năm 1953. Một đạo luật được thông qua năm 1951 coi việc xúc phạm ký ức của Atatürk là tội hình sự. Đạo luật này được đưa ra xuất phát từ sự kiện các thành viên của một hội huynh đệ giáo sĩ bị cấm đã phá hoại tượng bán thân của Atatürk. Cuộc tấn công là một dấu hiệu cực đoan về sự tái hiện của Hồi giáo như một lực lượng xã hội và chính trị. Đảng Dân chủ đã ghi nhận đến nó: một trong những hành động đầu tiên của chính phủ của họ khi cầm quyền là cho phép đọc lời kêu gọi cầu nguyện bằng tiếng Ả Rập trở lại. Hàng nghìn giáo đường được xây dựng trên cả nước, chủ yếu bằng tiền đóng góp tự nguyện. Mặc dù về chính thức, những gì chính quyền mới đi chệch khỏi các tôn chỉ của chủ nghĩa Kemal là rất ít, các cảm xúc Hồi giáo đã được thể hiện tự do và mạnh mẽ hơn.

Đảng Dân chủ nắm quyền trong mười năm, giai đoạn đã làm thay đổi bộ mặt Thổ Nhĩ Kỳ. Tuyên bố của Atatürk rằng nông dân là chủ nhân của đất nước vẫn chỉ là lời nói. Giờ đây, các cử tri, hay đúng hơn là đảng chính trị thu hút sự ủng hộ của cử tri, trở thành ông chủ thực sự. Nhưng trong khi tìm cách thỏa mãn các đòi hỏi về cải thiện cuộc sống vật chất ngay lập tức từ những người ủng hộ mình, chính phủ của Menderes đã làm đảo lộn sự cân bằng mà İnönü đã duy trì trong nền kinh tế. Cùng lúc, khi chính phủ đáp ứng yêu cầu tôn trọng văn hóa của những người ủng hộ mình, nó lại làm mất lòng những người mà văn hóa của họ đã thay đổi trước, và đặc biệt là sau, các cải cách của Atatürk.

Việc Đảng Dân chủ mất quyền lãnh đạo không phải do “những nhượng bộ trước các phản



kháng tôn giáo” gây ra. Đảng này đánh mất sự ủng hộ vì làm suy sụp nền kinh tế. Và chính phủ của họ bị giới quân sự lật đổ ngày 27 tháng Năm năm 1960 vì cố nắm lấy quyền lực bằng cách đàn áp phe đối lập hợp pháp. Nhưng việc bảo vệ chủ nghĩa Kemal đã trở thành ngọn cờ tập hợp cho các đối thủ của Đảng Dân chủ, và lời nói đầu của bản hiến pháp năm 1961, được áp dụng sau cuộc đảo chính, khẳng định sự trung thành của nó với “nguyên tắc “Hòa bình trong nước và hòa bình trên thế giới” [của Atatürk], tinh thần của cuộc Đấu tranh Dân tộc và các cải cách của Atatürk.”

Lực lượng vũ trang giờ đây coi mình là người bảo vệ chủ nghĩa Kemal mà họ cho rằng đang gặp nguy hiểm trước các chính trị gia ích kỷ và sự mù dân. Giới quân sự thay đổi chính quyền dân sự vào tháng Ba năm 1971; họ tự mình lên nắm quyền vào tháng Chín năm 1980; họ lại giúp thay đổi một chính phủ dân sự khác vào tháng Sáu năm 1997. Nhưng vì giờ đây họ đã chấp nhận nguyên tắc cầm quyền của một nghị viện được bầu cử tự do, các quân nhân luôn rút lui về doanh trại sau mỗi lần can thiệp vào chính trị. Mỗi lần họ lại đưa ra những luật chơi mới cho trò chơi chính trị, song các luật chơi không thể mang tới sự ổn định theo chủ nghĩa Kemal. Vậy thì ở đây, mô hình này còn khiếm khuyết hay những bất ổn ngày nay là cơn bệnh đang trở lại trên một thân thể đã được Atatürk cứu chữa bình phục ba phần tư thế kỷ trước?

Atatürk giành được vị trí của ông trong lịch sử bằng việc chỉ huy cuộc kháng chiến thành công của các cư dân Hồi giáo vùng Anatolia chống lại sự chiếm đóng và các âm mưu chia cắt đất nước của họ. Nhiều người khác đã tham gia vào quá trình chuẩn bị, lên kế hoạch và thực hiện quá trình đấu tranh. Nhưng kể từ khoảnh khắc được chọn làm chủ tịch Hội nghị Erzurum năm 1919 cho tới khi thắng lợi của phong trào kháng chiến Thổ được thừa nhận quốc tế tại Lausanne năm 1923, Atatürk luôn lãnh đạo lực lượng dân tộc chủ nghĩa Thổ Nhĩ Kỳ.

Thành tựu cơ bản thứ hai của ông là đem đến cho đất nước mình hòa bình và mức độ trật tự nội bộ nhất định mà trước đó quốc gia này chưa từng biết đến. Chúng ta không thể biết những người khác đã có thể làm gì nếu ở vào vị trí của ông. Nhưng có thể thấy từ các ghi nhận thực tế là ông luôn nhấn mạnh tới việc thiết lập các mục tiêu và giới hạn rõ ràng cho phong trào dân tộc chủ nghĩa, và sau khi giành được độc lập toàn vẹn cho đất nước mình và phần lớn lãnh thổ tuyên bố chủ quyền vào lúc khởi đầu cuộc đấu tranh, ông đã cự lại sức ép từ một số chiến hữu muốn đi xa hơn. Chính thông qua thương lượng ông đã giành được quyền kiểm soát trọn vẹn các eo biển và thu được phần lãnh thổ ông đặt tên là Hatay. Ông đứng ra chống lại những ý tưởng phi thực tế, dù bản chất là Liên Hồi giáo hay Liên Thổ. Ông liên tục nỗ lực cho mối quan hệ hòa bình với các quốc gia láng giềng và tham gia vào các nỗ lực quốc tế nhằm duy trì hòa bình.

Cư dân Hồi giáo tại Anatolia đã bị suy giảm vì chiến tranh. Dân chúng bị dịch bệnh tàn phá. Họ thiếu những kỹ năng cơ bản. Hệ thống giao thông liên lạc rất sơ khai lạc hậu. Việc loại bỏ chiến tranh và duy trì một hệ thống chính quyền đã có những nỗ lực thực sự để chiến đấu chống lại bệnh sốt rét và các dịch bệnh khác, từ đó dân số tăng từ 13,6 triệu năm 1927 (thời điểm cuộc điều tra dân số đầu tiên được thực hiện tại nước cộng hòa) lên tới 17,8 triệu vào năm 1940 (cuộc điều tra dân số đầu tiên sau khi Atatürk qua đời). Tỷ lệ biết chữ tăng gấp đôi từ một phần mười lên trên một phần năm dân số.<sup>(323)</sup> Một hệ thống đường sắt đầy đủ được xây dựng (trong khi hệ thống đường bộ bị sao nhãng). Các nhà máy do nhà nước xây dựng sản xuất ra các sản phẩm thiết yếu như vải và đường. Bất chấp việc dân số tăng, thu nhập bình quân đầu người cả nước vẫn tăng gấp đôi trong khoảng thời gian từ 1923 đến 1938. Các chính sách kinh tế được theo đuổi trong thời gian Atatürk còn sống đều bảo thủ: ngân sách được cân đối; hoạt động ngoại thương sau cuộc khủng hoảng 1930 cũng vậy. Tiến bộ là thành quả của nỗ lực nội bộ: Thổ Nhĩ Kỳ gần như không nhận được viện trợ nước ngoài nào trong thời gian Atatürk còn sống. Tính đến vài tháng trước khi ông qua đời, chỉ có một khoản vay (từ Liên Xô). Việc kiểm soát do nhà nước thực hiện trên nền kinh tế kìm hãm sự chủ động của khu vực tư nhân, nhưng cứu chế độ dân tộc chủ nghĩa khỏi chìm vào tham nhũng.

Đúng là khi Atatürk qua đời, Thổ Nhĩ Kỳ vẫn còn là một quốc gia nghèo và lạc hậu. Phần lớn đất nước là nông thôn. Khoảng bốn phần năm dân số cư trú tại các làng, rất nhiều người sống

trong những ngôi nhà sơ sài xây bằng gạch không nung. Với nông dân, nhà nước đem tới trật tự, ngoài ra không có gì nhiều. Song pháp luật và trật tự – chấm dứt nạn thổ phỉ, sự hiện diện của một chính quyền ổn định – là điều kiện tiên quyết của tiến bộ. Thế giới bên ngoài làng mạc từ từ thay đổi, và nền tảng được thiết lập cho việc tăng trưởng nhanh chóng về mức sống vật chất ở vùng nông thôn cũng như thành thị vào những năm tiếp sau Thế chiến thứ hai.

Atatürk không thực hiện một cuộc cách mạng xã hội. Dưới sự cầm quyền chuyên chế của ông, các chủ đất và nhân sĩ tiếp tục khống chế xã hội tại các tỉnh. Tại thành phố, các công chức hình thành nên trụ cột của một tầng lớp trung lưu nhỏ. Người Hồi giáo dần dần học các nghề chuyên môn, song cộng đồng nhỏ người Kitô giáo và Do Thái còn lại tiếp tục chiếm vai trò chủ đạo trong các ngành nghề này. Nước cộng hòa Atatürk thành lập được điều hành bởi các sĩ quan và quan chức từng phục vụ sultan, cũng giống như bản thân ông.

Việc thay đổi các nguyên tắc chính trị có tác động khá hạn chế trên thực tế. Về lý thuyết, quyền lực đã chuyển từ tay sultan sang dân tộc, được quốc hội đại diện, song lại được thực thi bởi Atatürk trên cương vị tổng thống. Thủ tướng là quan tể tướng của ông, chỉ khác về tên gọi. Các thống đốc là chúa tể các tỉnh, các thanh tra kiểm soát các vùng. Nói gì thì nói, kỷ luật vẫn chặt chẽ hơn so với dưới thời các sultan cuối cùng. Đúng là tổng thống, các bộ trưởng và quan chức của ông không đứng trên luật pháp, nhưng cả sultan và các đại thần của họ trước kia cũng vậy. Dầu vậy, các nguyên tắc cộng hòa của Atatürk thực sự có giá trị, cũng giống như bản Tuyên ngôn Nhân quyền thực sự có giá trị, bất chấp việc nó có thể đã bị vi phạm trong cơn hỗn loạn của cuộc cách mạng Pháp đã khai sinh ra nó. Trong thời gian Chiến tranh giành Độc lập, chính phủ của quốc hội có một chút quyền hạn. Sau này, quyền hạn đó mất dần, song hình thức vẫn tồn tại. Hiến pháp đầu tiên của nền cộng hòa năm 1924 tôn vinh các nguyên tắc và thiết lập những cấu trúc cho phép chính quyền nghị viện thực sự xuất hiện từ cuộc bầu cử tự do năm 1950. Atatürk đã để lại cấu trúc của một nền dân chủ chứ không phải một chế độ độc tài.

Atatürk không phải là một nhà cách mạng xã hội – và chắc chắn không phải là một người theo chủ nghĩa xã hội. Cuộc cách mạng chính trị của ông chỉ mang tính hình thức. Nhưng cuộc cách mạng văn hóa ông thực hiện là chân thực và rộng khắp. Trung tâm của nó là chủ nghĩa thế tục. Đúng là quá trình thế tục hóa tầng lớp cầm quyền Thổ Nhĩ Kỳ và của nhà nước họ điều hành đã bắt đầu từ thế kỷ XIX. Nó được CUP thúc đẩy mạnh mẽ sau năm 1908. Nhưng chính Atatürk là người quyết định tôn giáo không được phép có tiếng nói trong chính quyền. Không ai trong số những người cầm quyền trước ông dám đi xa đến thế; phần lớn chiến hữu của ông hẳn sẽ muốn lơ vẩn đề này đi hơn. Chủ nghĩa thế tục của Atatürk, giống như của các tiền bối người Thổ của ông từng quan tâm tới học thuyết này, lấy cảm hứng từ nguyên tắc và cách thực hành *laïcisme* (chủ nghĩa thế tục) của người Pháp, việc tách biệt Giáo hội khỏi Nhà nước ở nước Pháp sau cách mạng. Song cách thi hành tại Thổ Nhĩ Kỳ lại khác. Nước cộng hòa tuyên bố sự độc lập của mình khỏi Hồi giáo trong khi tiếp tục kiểm soát tôn giáo này, giống như các sultan vẫn làm trước đó.

Chủ nghĩa thế tục *laïcisme* của Pháp không thể được áp dụng một cách hợp lý vào một xã hội Hồi giáo. Nguyên tắc coi tôn giáo là vấn đề cá nhân không tương thích với lịch sử Hồi giáo. Kinh *Koran* không chỉ đơn thuần là một tập hợp các nguyên tắc đạo đức; văn bản này còn là hiến pháp của nhà nước được Muhammad tạo nên – là luật dân sự và hình sự của nhà nước ấy. Hoạt động thực tiễn của Đấng Tiên tri, *sunna* (thói quen) của ông, cùng với kinh *Koran* hình thành nền tảng luật tôn giáo của Hồi giáo, mô tả chi tiết các quy tắc ứng xử xã hội và cá nhân. Tất nhiên, những học giả tôn giáo khéo léo có thể diễn giải, thậm chí luận nghĩa của giới luật thiêng liêng. Song chối bỏ giá trị của nó là một hành động phản kháng với một tín đồ Hồi giáo. Đây chính là điều Atatürk làm khi bãi bỏ chế độ caliph năm 1924.

Cây bút Falih Rifki Atay của ông đã mô tả chủ nghĩa Kemal như một cuộc cải cách Hồi giáo, một cải cách bãi bỏ mọi quy định của tôn giáo, ngoại trừ những quy định liên quan tới thờ tự. Điều này đã diễn ra trên thực tế. Người Thổ Hồi giáo tiếp tục thờ phụng – và Mustafa Kemal không can thiệp vào việc thực hành tôn giáo của cá nhân các chiến hữu thân cận nhất với ông, chứ chưa nói gì tới nhân dân nói chung. Đúng là khi cộng đồng dân cư thành thị đón nhận quan điểm của vị thủ lĩnh, đã có thời gian việc thực hành Hồi giáo trở nên không thịnh hành, các

giáo đường vắng vẻ. Đây là một hiện tượng thoáng qua. Nhưng nó cũng là điều báo hiệu cho việc thể tục hóa dần dần trong cộng đồng. Ý tưởng cho rằng tôn giáo là một vấn đề lựa chọn cá nhân chiếm được chỗ đứng, được hỗ trợ từ phía nhà nước với việc áp dụng luật pháp thể tục vào quản lý hành vi xã hội. Kết quả là một dạng Hồi giáo mới, không logic về lý thuyết nhưng lại phù hợp về thực tế – Hồi giáo trong lòng thể tục – dần hình thành tại Thổ Nhĩ Kỳ. Tuy nhiên, Atatürk không nhìn nhận bản thân như một nhà cải cách tôn giáo. Ông là một người lý trí, và ít nhất sau năm 1924, những cuốn sách ông tài trợ đều cổ súy cho một ý thức hệ duy vật và quyết định luận. Một nỗ lực nhằm cải cách Hồi giáo nhanh chóng bị từ bỏ năm 1928. Quan điểm phổ biến trong cộng sự của Atatürk là một cuộc cải cách Hồi giáo cũng sẽ vô ích như ghép cành lên gỗ chết vậy.

Cũng chính vì Atatürk đoạn tuyệt mối liên hệ với luật tôn giáo mà ông có thể tuyên bố thực hiện bình đẳng giới. Phụ nữ Thổ Nhĩ Kỳ vốn đã đạt được mức độ tự do đáng kể trong xã hội Ottoman thành thị ở thủ đô. Việc giải phóng phụ nữ tiến triển trong thời kỳ Thế chiến, khi chính phủ của Thanh niên Thổ không còn lựa chọn nào khác ngoài huy động lao động nữ. Nhưng chừng nào Hồi giáo còn ảnh hưởng tới luật dân sự, bình đẳng hoàn toàn là không thể, và bất cứ bước tiến nào về tự do cho phụ nữ cũng sẽ bị thách thức và cuối cùng bị lật ngược. Phụ nữ Thổ có được các quyền của họ là nhờ Atatürk.

Việc đón nhận không chút dè dặt luật pháp phương Tây, chữ cái La tinh, lịch và chế độ nghỉ cuối tuần Kitô giáo phổ biến toàn cầu đã tạo thuận lợi cho việc tương tác cùng các xã hội tiên tiến. Atatürk cho rằng nhân dân của ông đã bị từ chối trước tri thức – thứ tri thức thể tục tích cực. Ông tìm cách xóa đi sự dốt nát – hiện trạng trong xã hội Hồi giáo – bằng cách thúc đẩy sự truyền bá hiểu biết từ các quốc gia nơi biên giới của hiểu biết đã được mở rộng. Sự khác biệt cơ bản giữa ông và phần lớn các đối thủ trong nước nằm ở chỗ ông không e sợ thế giới bên ngoài, còn họ thì có. Chủ nghĩa dân tộc của ông hướng ra ngoài, còn của họ hướng vào trong. Không như họ, ông có thể kết hợp sự thừa nhận thực tế về tình trạng lạc hậu của đồng bào mình với niềm tin tuyệt đối vào khả năng vượt qua tình trạng đó của họ.

Đúng là ông thường thất bại trong việc thực thi những gì rao giảng. Trong đời tư của mình, ông không thể chấp nhận phụ nữ như những con người bình đẳng. Ông không đi ra nước ngoài, nhiều khả năng vì chắc sẽ cảm thấy không thoải mái trong một thế giới trong đó ông đang lãnh đạo những người đồng bào của mình. Lý trí và việc gắn bó với “khoa học thực chứng” cũng không ngăn cản ông tạo nên những lý thuyết hoang đường về lịch sử và ngôn ngữ. Là một người dân chủ về lý thuyết, ông đã tạo nên sự sùng bái bản thân mình và tin tưởng rằng mình luôn đúng. Ông tôn thờ lý trí, trong khi nhất định bám lấy những thói quen cá nhân không hợp lý. Dầu vậy, tầm nhìn của ông là nhân bản và mang tính toàn cầu. Sự tôn thờ tuổi trẻ của ông – một hiện tượng phổ biến đương thời – giúp chiến đấu chống lại sự ngu dốt và không tạo nên những kẻ thù quốc gia, sắc tộc hay giai cấp giả định như tại Italia, Đức và Liên Xô. Lời khuyên “Hãy kiêu hãnh, tự tin và cần cù” của ông mang triết lý của Samuel Smiles tới Thổ Nhĩ Kỳ. Khi những hạn chế về chủ động cá nhân được nói lỏng sau Thế chiến thứ hai, tinh thần tự lực tự cường được Atatürk định hình đã giúp thay đổi một quốc gia lạc hậu thành nền kinh tế lớn thứ mười bảy của thế giới.

Ngày nay, Atatürk bị chỉ trích dựa trên ba lý do – ông không thiết lập chính phủ dân chủ; chính sách thể tục của ông làm chia rẽ xã hội Thổ Nhĩ Kỳ và cắt đứt mối liên hệ giữa người cai trị và người bị trị; và ông đã đàn áp sự đa dạng sắc tộc, nhất là chối bỏ quyền của cộng đồng dân cư bản địa người Kurd.

Lời chỉ trích đầu tiên rất dễ trả lời. Dân chủ nghị viện đòi hỏi sự nhất trí về những điểm cơ bản – về bản chất của nhà nước và xã hội, những thực thể có người lãnh đạo sẽ được chọn ra bằng phổ thông đầu phiếu. Khi vắng mặt những nhất trí như vậy, chính trị đảng phái trở thành chiến trường cho xung đột sắc tộc, tôn giáo và phe nhóm, bộ tộc, bộ lạc địa phương. Không có sự nhất trí nào về những điểm cơ bản vào thời của Atatürk. Hơn thế, giữa hai cuộc Thế chiến, nền dân chủ cũng không thể đạt được tại nhiều xã hội giàu có và có trình độ giáo dục cao hơn. Nền chuyên chế khai sáng của Atatürk để lại một không gian hợp lý cho tự do trong đời sống cá nhân. Không thể trông đợi nhiều hơn thế vào thời ông còn sống.

Những người phê phán chủ nghĩa thế tục của Atatürk lập luận rằng ông đáng ra cần cho phép Hồi giáo có vai trò trong việc quản lý nước cộng hòa. Tuy nhiên, những kinh nghiệm gần đây cho thấy khuynh hướng chính trị Hồi giáo cần được loại trừ vì chính những tuyên bố của nó. Ai Cập đã không thể ngăn chặn được chủ nghĩa khủng bố cực đoan bằng cách thừa nhận Hồi giáo là tôn giáo chính thức. Tất nhiên, có thể lập luận rằng Atatürk có thể xử sự một cách tôn trọng hơn với Hồi giáo, trong khi từ chối những đòi hỏi thế tục của tôn giáo này. Không còn gì phải nghi ngờ về việc ông là một người kịch liệt chống lại giới giáo sĩ: ông căm ghét các *hoca* và không thể chịu được phải ở bên cạnh họ. Nhưng nếu không có cảm xúc, hẳn sẽ không thể có cuộc cách mạng văn hóa. Việc người ta đánh giá Atatürk rút cuộc phụ thuộc vào quan điểm của họ về giá trị của văn minh hiện đại, vốn được hình thành nên phần lớn bởi những người chống đối giới tăng lữ ở châu Âu thời Khai sáng. Atatürk có cảm nhận giống họ.

Về người Kurd và các cộng đồng sắc tộc khác tại Thổ Nhĩ Kỳ, Atatürk chia sẻ quan điểm của các nhân vật cải cách dân tộc chủ nghĩa Thổ. Namik Kemal, “thi sĩ của tự do”, đã tạo nguồn cảm hứng cho Mustafa Kemal thời trẻ từng viết ngay từ năm 1878: “Chúng ta cần cố gắng loại trừ mọi ngôn ngữ trong đất nước chúng ta ngoại trừ tiếng Thổ... Ngôn ngữ... có thể là rào cản chắc chắn nhất – thậm chí còn kiên cố hơn cả tôn giáo – chống lại sự thống nhất quốc gia.” Trong thời kỳ Chiến tranh giành Độc lập, Mustafa Kemal đã nhắc riêng tới người Kurd, nhưng luôn như “những người anh em” có số phận gắn kết không thể tách rời với người Thổ;[\(324\)](#) ông nói ông đã dự kiến dành cho người Kurd quy chế tự trị trong một hệ thống tự quản địa phương chung.[\(325\)](#) Nhưng sau khi đã thắng lợi trong chiến tranh, hiến pháp của nước cộng hòa mới thiết lập một Nhà nước trung ương tập quyền, và sức ép được đưa ra để buộc mọi công dân phải nói tiếng Thổ.[\(326\)](#)

Chính sách coi tất cả công dân của nước cộng hòa là người Thổ thành công trong việc giới hạn nguồn gốc sắc tộc trong phạm vi riêng tư, ngoại trừ cộng đồng Kitô giáo còn sót lại và người Kurd, hàng triệu người trong số họ vẫn bám lấy danh tính sắc tộc của mình. Sự dai dẳng của vấn đề người Kurd như vậy là một thất bại trong cách tiếp cận của những người Thổ dân tộc chủ nghĩa, điều Atatürk chia sẻ nhưng không khởi động. Tuy nhiên, sau này các học thuyết lịch sử của ông đã cung cấp một biện hộ giả hiệu cho một chính sách đồng hóa. Tất nhiên, ông đã có thể thử triển khai lời hứa ban đầu về chế độ tự trị địa phương của mình; nhưng vì người Kurd từng (và vẫn) bị chia rẽ, và chiến đấu với nhau cũng quyết liệt như khi họ chống cự những toan tính kiểm soát từ bên ngoài, chế độ tự trị có lẽ sẽ khó có thể tương ứng với pháp luật và trật tự. Chế độ tự trị chắc chắn sẽ làm cho việc triển khai các cải cách hiện đại trên cả nước thêm khó khăn. Giống như các nhà cách mạng Pháp trước mình, Atatürk lựa chọn hiện đại hóa, luật pháp và trật tự, được áp đặt từ trung ương. Nhưng dù nguyên do là gì, ông cũng để lại vấn đề người Kurd cho những người kế nhiệm mình.

Atatürk truyền cảm hứng cho những nhà dân tộc chủ nghĩa ở các dân tộc thuộc địa, nhất là ở Bắc Phi thuộc Pháp và Ấn Độ thuộc Anh. Nhưng ông chỉ là người chống chủ nghĩa đế quốc trong phạm vi những gì liên quan tới đất nước mình, mà ông cho là xứng đáng được độc lập và có khả năng đạt được địa vị văn minh thông qua các nỗ lực của chính mình. Ông ngưỡng mộ nền văn minh của các cường quốc đế quốc châu Âu. Còn về các dân tộc thuộc địa của những quốc gia này, ông tin họ chỉ có thể trở thành độc lập thông qua quyết tâm của chính họ.[\(327\)](#) Trong Chiến tranh giành Độc lập, Mustafa Kemal vẫn giữ liên hệ với những người dân tộc chủ nghĩa Hồi giáo tập hợp quanh triều đại Hashemite tại Syria và phong trào Khilafat tại Ấn Độ thuộc Anh. Ông cung cấp nơi ẩn náu cho lãnh tụ phái Senusi, người đã chạy trốn khỏi người Italia tại Cyrenaica. Nhưng sau Lausanne, các cường quốc châu Âu không còn lý do nào để e ngại nước cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ có thể cổ động sự nổi dậy trong phạm vi ảnh hưởng của họ. Các nhà cách mạng nước ngoài không được chào đón tại Thổ Nhĩ Kỳ của Atatürk. Chống đế quốc không phải là để xuất khẩu. Atatürk tin rằng tiến bộ tự thân cũng có thể áp dụng cho các cộng đồng như với các cá nhân, và mục đích của nó phải là tham gia vào một nền văn minh hiện đại toàn cầu duy nhất.

Các công trình kỷ niệm về Atatürk tiếp tục tăng lên ở Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng chính nước cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ do ông sáng lập và định hình mới là công trình chủ yếu của ông. Ngày nay,



nước này là một sức mạnh khu vực, và thường là một nguồn gây lo lắng, một cách không công bằng, đối với các láng giềng kề bên và là nguồn hy vọng pha lẫn ngưỡng mộ đối với những quốc gia xa xôi hơn. Việc thành lập thực thể “riêng rẽ” Hatay vào những ngày cuối cùng của Atatürk, và theo tấm gương của ông, đã được lặp lại trong sự kiện tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Thổ Bắc Síp. Cả hai đều là những điều chỉnh vào thời kỳ hậu chủ nghĩa đế quốc ở các vùng lãnh thổ có sự hiện diện của người Thổ: trường hợp thứ nhất là một hành động đáp lại sự rút lui của Pháp khỏi Syria, trường hợp thứ hai là khi người Anh rút khỏi Síp. Không trường hợp nào cho thấy một dấu hiệu của chủ nghĩa bành trướng Thổ. Chính sách tập trung vào sự phát triển của Thổ Nhĩ Kỳ và bảo vệ độc lập và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia của Atatürk trong khi tránh các cuộc phiêu lưu ngoại quốc, đã thành công. Và mối quan tâm hiện tại của Thổ Nhĩ Kỳ với các nước cộng hòa của các sắc tộc người Thổ mới độc lập của Liên Xô cũ cũng không phải là sự lật ngược lại việc chối bỏ chủ nghĩa liên Thổ của Atatürk. Ông đã bảo trợ cho Thỏa ước Saadabad với các dân tộc Ả Rập, Ba Tư và Afghanistan láng giềng. Mối liên hệ chặt chẽ với những người anh em Thổ trong hoàn cảnh đã thay đổi ngày nay hẳn sẽ nhận được sự tán thưởng hoàn toàn của ông.

Thế giới bên ngoài đã mất một thời gian dài để hiểu được chính sách của Atatürk. Họ vẫn cảm thấy khó đánh giá vị trí của đất nước ông đã định hình. Người ta nói ông đã chèo lái Thổ Nhĩ Kỳ hướng tới châu Âu và phương Tây. Điều này đúng, xét về khía cạnh nền văn minh phương Tây mà ông khao khát. Nhưng sự gắn kết của ông là với một lý tưởng, chứ không phải một vùng địa lý. Lý tưởng bắt kịp các nền văn minh hiện đại ở bất cứ nơi nào có thể tìm thấy và đóng góp vào sự phát triển hơn nữa của nền văn minh tiếp tục vẫn là cảm hứng cho phần lớn người Thổ. Atatürk đã chỉ ra trước tiên rằng người Thổ có thể làm tốt trên cương vị người lính. Giờ đây, hàng nghìn người khác trong họ đang làm việc xuất sắc trong môi trường văn hóa và kinh doanh quốc tế. Điều này cho thấy lý tưởng của Atatürk không chỉ là một mơ tưởng hảo huyền.

Xã hội Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay có thể gây ra ấn tượng hỗn độn và chia rẽ. Atatürk ngưỡng mộ trật tự; ông bị ám ảnh với sự ngăn nắp gọn ghẽ; ông mong muốn một môi trường xanh, được duy trì trật tự. Mớ hỗn độn thành thị nơi phần lớn đồng bào của ông sống ngày nay dường như đi ngược với nguồn cảm hứng của ông. Falih Rifki Atay nhận xét từ ba mươi năm trước rằng Atatürk đã thiết lập một chính phủ đủ mạnh để buộc nhân dân đội mũ phương Tây và dùng bảng chữ cái La tinh, nhưng lại không thể triển khai một bản quy hoạch đô thị. Nhưng điều này chỉ có nghĩa là việc phát triển xã hội có nhịp độ riêng của nó.

Niềm tin của Atatürk rằng chỉ có một nền văn hóa duy nhất trên thế giới, cũng giống như chỉ có một nền văn minh, có thể đúng với văn hóa thương lưu – văn học và nghệ thuật. Nhưng thực tế rõ ràng không phải như thế khi văn hóa được hiểu theo nghĩa nhân chủng học như cách sống của một dân tộc. Tầng lớp xã hội Atatürk thuộc về thấy việc đón nhận cách sống phương Tây dễ dàng. Nhưng ông đã không lường hết được những khó khăn trong việc dẫn dắt đông đảo đồng bào mình đi cùng hướng.

Tuy nhiên, việc Thổ Nhĩ Kỳ phải mất một thời gian dài để ổn định lại sau cuộc cách mạng văn hóa của Atatürk không phủ nhận giá trị của nó. Cũng chỉ mãi tới gần đây những người theo Công giáo và những người thế tục tại Pháp mới có thể cùng nhau kỷ niệm ngày phá ngục Bastille như kỷ niệm một thành quả chung. Trong suốt thời gian đó, cách mạng Pháp được đánh giá lại bởi mỗi thế hệ. Ở Thổ Nhĩ Kỳ cũng vậy, một cuộc tranh luận dữ dội đã bắt đầu quanh con người Atatürk và chủ đề cuộc cách mạng của ông. Chuyện này sẽ còn tiếp tục dài lâu.

Trong khi đó, cuộc cách mạng của những người Bolshevik đã bị lật lại. Quá trình thế tục hóa xã hội được người đương thời của Atatürk, Reza Shah của Iran, thực hiện đã bị xóa bỏ. Ít nhất, các cải cách của Atatürk đã đứng vững trước sức ép thù địch tốt hơn những nỗ lực khác cùng thời nhằm thực hiện những thay đổi căn bản. Phương Tây mà Atatürk tìm cách mô phỏng đã thay đổi. Chủ nghĩa Kemal có thể thay đổi theo nó, gạt bỏ quá khứ chuyên chế của mình, trong khi vẫn duy trì được sự cởi mở với hiểu biết mới.

Thông điệp của Atatürk rằng Đông và Tây có thể gặp gỡ trên cơ sở các giá trị thế tục toàn cầu và sự tôn trọng lẫn nhau, cũng như chủ nghĩa dân tộc tương thích được với hòa bình, và lý trí con người là chỉ dẫn đúng đắn duy nhất trong cuộc sống. Đây là một thông điệp lạc quan mà giá trị sẽ luôn bị hoài nghi. Song đó là một lý tưởng khiến người ta tôn trọng.

# Tiểu sử các nhân vật

Dưới đây là danh sách những nhân vật người Thổ được nhắc tới trong sách. Tên nhân vật được xếp theo thứ tự tên Hồi giáo; những tên gọi Hồi giáo khác và họ của những người này được để trong ngoặc đơn.

## ***(Abdülhak) Adnan (Adivar) (1882-1955)***

Được đào tạo làm bác sĩ. Ông chạy trốn tới châu Âu để chống lại Abülhamit I. Sau cuộc cách mạng của Thanh niên Thổ năm 1908, ông tổ chức Hội Trăng Lưỡi Liềm Đỏ và phục vụ tại Lybia trong chiến tranh với Italia năm 1911. Ông được giao phụ trách một bệnh viện trong Thế chiến. Năm 1917, ông kết hôn với nữ nhà văn Halide Edip. Sau đình chiến, ông hoạt động tích cực trong sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa và chạy trốn tới Ankara năm 1920. Ông là một thành viên quốc hội, bộ trưởng y tế, phó chủ tịch quốc hội và đại diện của chính phủ Ankara tại Istanbul sau chiến thắng của những người dân tộc chủ nghĩa. Ông gia nhập Đảng Cộng hòa Tiến bộ đổi lập và chuyển tới châu Âu năm 1926 sau khi đảng này bị giải thể. Mặc dù được trắng án trong vụ âm mưu ám sát Mustafa Kemal, ông vẫn ở lại nước ngoài cho tới năm 1939. Ông dành những năm cuối đời với tư cách một nhà văn hàn lâm.

## ***Ahmet Emin (Yalman) (1888-1972)***

Một nhà báo và biên tập viên tự do nổi tiếng. Ông sinh ra tại Salonica và bắt đầu làm báo tại Istanbul sau đó sang New York học. Khi trở về, ông đồng sáng lập tờ báo Vakit (Thời đại) năm 1917. Việc bảo vệ các lợi ích dân tộc Thổ đã khiến ông bị nhà cầm quyền chiếm đóng Anh lưu đày tới Malta sau đình chiến. Năm 1923, ông thành lập tờ báo mới Vatan (Tổ quốc) nhưng tờ báo bị đóng cửa khi tất cả hoạt động đổi lập bị đàn áp năm 1925. Sau đó, ông cùng một nhóm bạn mua tờ Tan (Rạng Đông) làm phương tiện tái xuất bản Vatan năm 1940. Ông thoát khỏi một vụ mưu sát năm 1952, và bị chính quyền của Đảng Dân chủ mà ông đã giúp lên nắm quyền trước đó một thập kỷ bắt giam năm 1959. Được trả tự do sau cuộc đảo chính năm 1960, ông mất quyền kiểm soát Vatan, và hoạt động tự do. Trước sau như một, ông luôn là người kiên định bảo vệ nền dân chủ phương Tây và thị trường tự do.

## ***Ahmet İzzet Paşa (Furğaç) (1864-1937)***

Quân nhân và chính khách Ottoman gốc Albani. Sau khi làm việc với von der Goltz Paşa và được huấn luyện tại Đức, ông phục vụ trong chiến tranh Hy Lạp năm 1897, sau đó được phái tới Syria và Yemen khi chiến tranh Balkan bùng nổ. Trở về thủ đô, ông lần lượt trở thành tổng tham mưu trưởng, phó tổng tư lệnh và bộ trưởng chiến tranh; ông nhường lại cương vị bộ trưởng chiến tranh cho Enver năm 1914. Ông phản đối việc Ottoman tham chiến và không chấp nhận một vị trí chỉ huy chiến trường cho tới năm 1916, khi ông được giao tập đoàn quân 2 ở mặt trận phía đông. Sau đình chiến, ông đảm nhiệm chức tể tướng trong hai mươi lăm ngày. Được chỉ định làm bộ trưởng nội vụ trong nội các của Tevfik Paşa, ông được phái tới thương lượng cùng Mustafa Kemal, người ép buộc ông phải di chuyển tới Ankara. Ông từ chức để được thả tự do, nhưng ít lâu sau đồng ý làm bộ trưởng ngoại giao của Tevfik Paşa. Ông rút lui khỏi đời sống xã hội khi Chiến tranh giành Độc lập kết thúc.

## ***Ahmet Rıza (1859-1930)***

Nhà tư tưởng cho xu hướng thực chứng, tập quyền và dân tộc chủ nghĩa của Thanh niên Thổ. Các tư tưởng của ông được định hình tại Paris, nơi thoát đầu ông tới để học nông nghiệp và tại đó trở thành chủ tịch chi nhánh địa phương của CUP, đồng thời tham gia xuất bản ấn phẩm ngôn luận Mesveret (Thảo luận) của tổ chức này; ấn bản Pháp ngữ của nó thu hút sự chú ý tại phương Tây. Ông từng bác bỏ một yêu cầu các cường quốc can thiệp được thông qua tại hội nghị Thanh niên Thổ ở Paris năm 1902, và đứng về phía những nhà cách mạng dân tộc chủ nghĩa Thổ ở bên trong lãnh thổ nhà nước Ottoman. Về nước sau cuộc đảo chính của Thanh niên Thổ năm 1908, ông được chào đón như “người cha của tự do” và được bầu làm chủ tịch hạ viện. Ít lâu sau, ông xung đột với CUP và bị loại khỏi ủy ban trung ương của đảng này. Sau Thế

chiến, ông trở thành chủ tịch thượng viện một thời gian ngắn. Ông liên hệ với Mustafa Kemal và những nhà dân tộc chủ nghĩa Thổ khác và được cử đi tuyên truyền cho sự nghiệp của họ ở châu Âu. Những tư tưởng của ông có ảnh hưởng tới việc hình thành cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng ông không thành công trên tư cách một chính trị gia.

### ***Ali (Çetinkaya) (1878-1949)***

Còn được gọi là Ali Hói (Kel Ali). Ông theo học tại Học viện Chiến tranh; gia nhập CUP năm 1907; phục vụ với tư cách fedaî (tình nguyện trong những nhiệm vụ nguy hiểm) trong chiến tranh với Italia và sau đó trong Thế chiến, trong vai trò thành viên Tổ chức Đặc biệt của Enver (Teşkilât-ı Mahsusa). Ngày 29 tháng Năm năm 1919, ông ra lệnh cho trung đoàn của mình đánh lại quân Hy Lạp tại Ayvalik trên bờ biển Aegea. Sau khi về dưới trướng của Mustafa Kemal tại Ankara, ông trở thành phó thủ lĩnh của nhóm đại biểu quốc hội của Hội Bảo vệ các Quyền Dân tộc. Năm 1926, ông làm Chánh án Tòa án Độc lập kết án tử hình những kẻ tình nghi âm mưu chống lại Mustafa Kemal. Từ năm 1934 đến 1940, ông làm bộ trưởng công ích và sau đó là bộ trưởng truyền thông.

### ***Ali (Kılıç) (1888-1971)***

Tên khai sinh là Emrullahzade Asaf; ông phục vụ trong vai trò phụ tá của cả Enver Paşa và em cùng cha khác mẹ với ông này là Nuri Paşa. Năm 1919, ông được Mustafa Kemal cử tới chỉ huy lực lượng không chính quy chống lại quân Pháp ở vùng đông nam Anatolia; tại đây, ông được cho biệt danh tên chiến binh Kılıç Ali (Ali Thanh Kiếm). Ông là một trong các “quý ông thường lệ” – nhóm bạn thân của Mustafa Kemal; thành viên Tòa án Độc lập năm 1926; đại biểu quốc hội đại diện cho Gaziantep từ năm 1920 tới khi Mustafa Kemal qua đời năm 1938.

### ***Ali Fuat (Cebesoy) (1882-1968)***

Sinh tại Istanbul, con trai tướng Ottoman İsmail Fazıl Paşa. Ông là bạn cùng lớp với Mustafa Kemal tại Học viện Chiến tranh và là đồng đội của ông tại Syria và Macedonia. Giai đoạn 1908 – 1910, ông làm tùy viên quân sự tại Rome. Ông phục vụ tại Palestine trong Thế chiến và được thăng cấp chuẩn tướng năm 1917. Sau đình chiến, ông được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đoàn 20 tại Ankara và trở thành một trong những trợ thủ chính của Mustafa Kemal trong cuộc kháng chiến Thổ Nhĩ Kỳ. Từ tháng Sáu đến tháng Mười một năm 1920, ông làm tư lệnh lực lượng dân tộc chủ nghĩa (dân quân) ở Tây Anatolia, sau đó là tư lệnh mặt trận phía tây, rồi được cử làm đại sứ tại Moscow. Khi quay về, ông trở thành thủ lĩnh nhóm đại biểu quốc hội của Hội Bảo vệ các Quyền Dân tộc. Từ tháng Mười hai năm 1922 tới tháng Mười năm 1923, ông làm phó chủ tịch quốc hội rồi được cử làm thanh tra tập đoàn quân 2 tại Konya. Từ chức chỉ huy tháng Mười một năm 1924, ông trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng hòa Tiến bộ. Tuy bị xét xử vì dính líu tới âm mưu ám sát Mustafa Kemal năm 1926, ông được trắng án. Ông trở lại quốc hội với tư cách đại biểu độc lập năm 1933 và trở thành bộ trưởng. Năm 1948 ông làm tịch quốc hội. Được bầu làm đại biểu quốc hội độc lập trong danh sách của Đảng Dân chủ năm 1950, ông rút khỏi chính trị khi đảng này bị đảo chính quân sự lật đổ năm 1960.

### ***Ali Fuat (Türkgeldi) (1867-1960)***

Sinh ra trong một gia đình quan lại Ottoman cao cấp, ông trở thành chánh văn phòng cho gia đình (mabeyn) sultan Mehmet V và người kế vị ông này, Mehmet VI (Vahdettin) từ năm 1912 tới 1920, sau đó là phó văn phòng (müsteşar) cho tể tướng cuối cùng, Tevfik Paşa.

### ***Ali İhsan (Sabis) Paşa (1882-1957)***

Tướng lĩnh Thổ Nhĩ Kỳ. Tốt nghiệp thủ khoa lớp tại Học viện Tham mưu; được đào tạo tại Đức. Ông là nhân vật nổi bật tại vùng Mesopotamia trong Thế chiến, và là tư lệnh tập đoàn quân 6 với sở chỉ huy tại Mosul khi thỏa thuận đình chiến được ký kết. Bị bãi chức theo đòi hỏi của Anh, ông bị lưu đày tới Malta. Ông gia nhập cùng những người dân tộc chủ nghĩa ở Anatolia tháng Chín năm 1921 và được cử làm tư lệnh tập đoàn quân 1. Bị cách chức do bất tuân lệnh cấp trên, ông bị buộc phải nghỉ hưu năm 1923. Trong Thế chiến thứ hai ông là biên tập viên



cho tờ báo Đức Quốc xã Türkische Post. Ông là đối thủ của İnönü và được bầu vào quốc hội năm 1950.

### ***Ali Rıza Paşa (1860-1932)***

Quân nhân và chính khách Ottoman. Tư lệnh không thành công của tập đoàn quân Tây trong chiến tranh Balkan. Sau khi làm bộ trưởng chiến tranh một thời gian ngắn năm 1908, sau Thế chiến (ông không tham gia gì trong giai đoạn này), ông tham gia vào ba chính phủ chết yểu, sau đó trở thành tể tướng tháng Mười năm 1919. Không thể làm hài lòng cả các nước Đồng Minh lẫn Mustafa Kemal, ông từ chức năm tháng sau đó. Là thành viên trong nội các Ottoman cuối cùng của Tevfik Paşa, ông rút lui khỏi đời sống xã hội khi chính phủ Istanbul bị giải thể năm 1922.

### ***Ali Rıza Paşa (1854-1921)***

Được biết dưới tên gọi Topçu (Pháo thủ). Ông được đào tạo tại Đức; năm 1905 ông được giao phụ trách các pháo đài ở Bosphorus. Sau cách mạng 1908, ông làm bộ trưởng hải quân. Năm 1910, ông dẫn đầu đoàn quan sát viên Ottoman tới dự diễn tập ở Picardy. Ông là tư lệnh các eo biển trong chiến tranh với Italia và tư lệnh phòng tuyến Çatalca trong chiến tranh Balkan. Ông vắng mặt khi hội đồng hoàng gia đề xuất ký kết hiệp ước Sèvres năm 1920.

### ***(Mehmet) Arif (1883-1926)***

Được gọi là “Người nuôi gấu”. Sinh ra tại Adana trong một gia đình thế lực của bộ tộc Karakeçili, ông theo học Học viện Tham mưu và trở thành bạn thân của Mustafa Kemal tại đó. Ông đi cùng Mustafa Kemal tới Samsun tháng Năm năm 1919, và tham gia vào việc dập tắt cuộc bạo loạn của người Circassia. Tham gia vào đoàn tùy tùng của Mustafa Kemal trước trận Sakarya, nhưng bị thất sủng cùng İsmet (İnönü) và phải chịu kỷ luật vào tháng Sáu năm 1922. Là một đại biểu quốc hội, ông gia nhập phe đối lập năm 1924, và bị treo cổ vì tình nghi tham gia âm mưu ám sát Mustafa Kemal tại İzmir năm 1926.

### ***Bekir Sami (Günsav) (1879-1934)***

Sĩ quan chuyên nghiệp. Trên cương vị phó tư lệnh quân đoàn 17, ông tổ chức lực lượng dân tộc chủ nghĩa trong nội đô và xung quanh Bursa; phục vụ thời gian ngắn trên cương vị chỉ huy lực lượng dân tộc chủ nghĩa trước khi được cử đi thực hiện một sứ mệnh với những người Bolshevik; ông nghỉ hưu không lâu sau đó.

### ***Bekir Sami (Kunduh) (1867-1933)***

Sinh ra ở Caucasus và được giáo dục tại Istanbul, ông làm thống đốc tỉnh trước khi Thế chiến kết thúc. Ông gia nhập cùng Mustafa Kemal tại Anatolia năm 1919, trở thành một thành viên ủy ban hành pháp của Hội Bảo vệ Các quyền Dân tộc, và là bộ trưởng ngoại giao đầu tiên của chính phủ Ankara. Ông từ chức tháng Năm năm 1921 khi quốc hội bác bỏ các thỏa thuận ông ký tại London. Ông gia nhập Đảng Cộng hòa Tiến bộ năm 1924 và bị xét xử nhưng được tuyên trắng án về liên quan tới âm mưu ám sát Mustafa Kemal năm 1926. Ông rút lui khỏi chính trường năm kế tiếp.

### ***(Mehmet) Cavit (1876-1926)***

Sinh ở Salonica trong một gia đình dönme, ông trở thành một giáo viên dạy kinh tế. Là một hội viên Tam điểm, ông gia nhập CUP tại thành phố quê nhà và đến năm 1909 làm bộ trưởng kinh tế nhiệm kỳ đầu tiên. Ông từ chức khỏi chính phủ Sait Halim tháng Mười một năm 1914 để phản đối việc đất nước tham gia vào Thế chiến. Ông trở thành bộ trưởng kinh tế lần nữa vào tháng Hai năm 1917 và giữ chức này một thời gian ngắn sau đình chiến. Bị kết án vì tội ác chiến tranh, ông chạy trốn tới châu Âu, và tư vấn cho chính phủ Ankara trong hội nghị London năm 1921 và hội nghị Lausanne năm 1922- 23. Sau đó ông rút lui khỏi hoạt động chính trị nhưng vẫn thường lên tiếng chỉ trích Mustafa Kemal. Bị xét xử với tội trạng dàn dựng là tổ chức âm mưu ám sát Mustafa Kemal, ông bị treo cổ tại Ankara tháng Tám năm 1926.

### ***(Mahmut) Celal (Bayar) (1883-1986)***

Bắt đầu sự nghiệp từ vị trí nhân viên ngân hàng tại Bursa. Ông gia nhập CUP năm 1907 và được cử phụ trách các chi nhánh tổ chức này, đầu tiên là tại thành phố quê nhà, sau đó tại İzmir, nơi ông thúc đẩy hoạt động thương mại của người Hồi giáo thay thế cho người Kitô giáo. Sau đình chiến, ông di chuyển vào nội địa dưới một tên giả và tổ chức hoạt động kháng chiến chống lại Đồng Minh. Được bầu vào quốc hội, ông trở thành bộ trưởng kinh tế và sau đó là cố vấn cho đoàn đại biểu Thổ tại Lausanne. Ông thành lập Ngân hàng Doanh nghiệp Thổ năm 1924 và quản lý ngân hàng này tới năm 1932 sau đó được tái bổ nhiệm làm bộ trưởng kinh tế. Ông kế nhiệm İnönü làm thủ tướng tháng Mười năm 1937. Ông từ chức năm 1939, trở thành thủ lĩnh Đảng Dân chủ năm 1939, và trở thành tổng thống nước cộng hòa khi đảng này thắng lợi trong các cuộc bầu cử năm 1950. Ông bị lật đổ trong cuộc đảo chính năm 1960, bị kết án tử hình và được ân xá năm 1964. Ông trải qua những năm cuối đời với tư cách một chính khách cao tuổi được tôn trọng.

### ***(Ahmet) Cemal Paşa (1872-1922)***

Còn được gọi là “Cemal Paşa Vĩ đại”. Ông là một trong tam đầu chế của CUP trong Thế chiến, gia nhập CUP khi đang là tham mưu trưởng sư đoàn dự bị 3 tại Salonica. Ông làm việc cùng Fethi (Okyar) và Mustafa Kemal tại ban tham mưu tập đoàn quân 3. Với tư cách thành viên ủy ban trung ương CUP, ông được cử đi thiết lập lại trật tự tại Adana sau một cuộc thanh trừng người Armenia. Ông là thống đốc quân sự của Istanbul sau cuộc “tập kích vào Cổng Uy Nghi” của CUP năm 1913. Được cử làm bộ trưởng hải quân tháng Ba năm 1914, ông kiêm chức tư lệnh tập đoàn quân 4 và tổng trấn Syria khi nhà nước Ottoman tham gia vào Thế chiến. Ông đã hai lần tìm cách vượt kênh đào Suez không thành công; đàn áp những người Ả Rập theo chủ nghĩa dân tộc tham gia âm mưu tại Syria, rời khỏi đây sau khi thành lập Cụm quân Ánh sáng năm 1917. Vào ngày 1/2 tháng Mười một năm 1918, ông chạy trốn sang Đức cùng Enver và Talât. Ông lập mưu chống lại người Anh ở Trung Á, và bị một người Armenia ám sát tại Tiflis (Tbilisi), Georgia vào tháng Bảy năm 1922.

### ***Cemal Paşa (Mersinli) (sinh năm 1873)***

Là tướng lĩnh Ottoman, được biết tới là “Cemal Paşa Nhỏ”. Ông phục vụ cùng Mustafa Kemal ở Syria năm 1918; mặc dù có cấp bậc cao hơn (thiếu tướng), nhưng ông lại bị chuẩn tướng Mustafa Kemal vượt qua để thay thế Liman von Sanders chỉ huy Cụm quân Ánh sáng. Sau đình chiến, được cử làm thanh tra tập đoàn quân 2 tại Konya. Không như Mustafa Kemal, ông quay lại Istanbul khi Anh yêu cầu triệu hồi vì ông theo xu hướng dân tộc chủ nghĩa. Ông làm bộ trưởng chiến tranh trong chính phủ ủng hộ chủ nghĩa dân tộc của Ali Rıza Paşa vào tháng Mười năm 1919. Tuy là đại diện tại thủ đô của Hội Bảo vệ Các Quyền Dân tộc, ông lại làm Mustafa Kemal bức bối khi từ chức tháng Một năm 1920 trước áp lực từ Đồng Minh. Ông bị lưu đày tới Malta sau khi Đồng Minh chiếm đóng Istanbul tháng Ba năm 1920. Không như phần lớn những người bị lưu đày, ông không gia nhập cùng Mustafa Kemal khi trở về Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1926, ông bị bắt do tình nghi tham gia âm mưu ám sát Mustafa Kemal, nhưng được Tòa án Độc lập İzmir xử trắng án.

### ***Cevat Paşa (Çobanlı) (1871-1938)***

Sinh ra trong một gia đình quân nhân, ông tốt nghiệp thủ khoa Học viện Tham mưu năm 1894. Ông nổi tiếng trên cương vị tư lệnh Khu vực Phòng thủ Kiên cố các Eo biển Gallipoli năm 1915 khi phụ trách phòng ngự khu vực phía nam (Mũi Helles). Sau đình chiến, ông hai lần đảm nhiệm vị trí tổng tham mưu trưởng và một lần làm bộ trưởng chiến tranh. Ông bị lưu đày tới Malta tháng Ba năm 1920 và khi trở về thì làm tư lệnh mặt trận Mesopotamia (Elcezire), sau đó là thanh tra tập đoàn quân 3. Ông bị Tòa án Độc lập İzmir xét xử và tuyên trắng án năm 1926, và kết thúc sự nghiệp quân sự năm 1935 khi nghỉ hưu khỏi Hội đồng Quân đội.

### ***Enver Paşa (1881-1922)***

Đứng đầu tam đầu chế của CUP, những người đã đưa Ottoman vào Thế chiến. Ông vào học

trường dự bị quân sự tại Manastir, tốt nghiệp Học viện Tham mưu năm 1902 và được điều động tới tập đoàn quân 3 ở Salonica – tại đây ông trở nên nổi tiếng khi chiến đấu chống lại du kích Balkan, và gia nhập CUP. Ông xuất hiện năm 1908 như “người hùng của tự do” sau khi ban bố hiến pháp ở Macedonia. Sau đó, ông được cử làm tùy viên quân sự tại Berlin rồi về nước và chỉ huy đơn vị dẫn đầu của Đội quân Tác chiến dập tắt cuộc binh biến tại Istanbul năm 1909. Ông tình nguyện tham chiến và là tư lệnh tại Cyrenaica chống lại người Italia năm 1911. Ông chiến đấu trong chiến tranh Balkan và được biết tới với danh hiệu “người chinh phục thứ hai” của Edirne năm 1913, sau khi đã dành lấy quyền lực với vai trò nhân vật đứng đầu CUP. Ông kết hôn với cháu gái sultan. Sau khi trở thành bộ trưởng chiến tranh và tổng tham mưu trưởng tháng Một năm 1914, ông ký kết hiệp ước bí mật với Đức và đưa đất nước vào Thế chiến khi đang đảm nhiệm chức vụ tổng tư lệnh tạm quyền. Ông chỉ huy cuộc tấn công thảm họa chống lại người Nga ở Sarikamış tháng Mười hai năm 1914. Sau đó, ông chạy sang Đức tháng Mười một năm 1918, cố hợp tác với những người Bolshevik để kêu gọi người Hồi giáo toàn thế giới chống lại người Anh. Bị Mustafa Kemal từ chối cho phép trở lại Anatolia, ông tới Tajikistan để chỉ huy lực lượng Hồi giáo không chính quy chống lại những người Bolshevik và bị giết trong một trận giao chiến với Hồng quân.

### ***Çerkes (Circassian) Ethem (1886-1948)***

Cùng hai em trai, Reşit và Tevfik, chỉ huy lực lượng không chính quy Circassia ở tây bắc Anatolia. Ông chiến đấu ở cương vị hạ sĩ quan và chỉ huy kỵ binh trong chiến tranh Balkan, và phục vụ trong Tổ chức Đặc biệt của Enver trong Thế chiến. Sau đình chiến, ông chống cự lại bước tiến của người Hy Lạp ở Anatolia và chỉ huy Lực lượng Cơ động kỵ binh đóng tại Kütahya. Ông dập tắt những cuộc nổi dậy chống chủ nghĩa dân tộc, tham gia thành lập Đội quân Xanh, tài trợ cho các hoạt động ủng hộ Bolshevik trong khu vực của mình, và từ chối tích hợp lực lượng của ông vào quân đội chính quy đang được chính phủ Ankara xây dựng. Sau khi không thể thu phục được ông, Mustafa Kemal ra lệnh cho İsmet (İnönü) tấn công Ethem, người chạy sang phía Hy Lạp cùng một số thuộc hạ. Ông định cư ở Jordan sau Chiến tranh giành Độc lập và qua đời ở đó, sau khi từ chối đề nghị ân xá năm 1938.

### ***Fahrettin (Altay) (1880-1974)***

Tư lệnh kỵ binh Thổ trong Chiến tranh giành Độc lập. Sinh ra ở Albani và tốt nghiệp Học viện Tham mưu tại Istanbul, ông tham gia vào các chiến dịch chống lại các bộ lạc người Kurd và tái tổ chức việc tuyển quân từ họ sau năm 1908. Sau khi chỉ huy một lữ đoàn kỵ binh các bộ tộc người Kurd chống lại người Bulgaria năm 1913, ông phục vụ trong thời kỳ Thế chiến trên cương vị tư lệnh sư đoàn rồi quân đoàn. Sau đình chiến, ông chỉ huy quân đoàn 12 ở Konya và tổ chức kháng chiến chống lại quân Hy Lạp. Ông do dự trước khi cắt đứt với chính phủ của Sultan, nhưng sau khi quyết định ủng hộ Mustafa Kemal, ông đóng góp vào chiến thắng của Thổ Nhĩ Kỳ khi chỉ huy cụm quân kỵ binh 5 của mình và là tư lệnh Thổ đầu tiên tiến vào chiếm lại İzmir năm 1922. Dưới thời cộng hòa, ông thân cận với Mustafa Kemal trên cương vị thanh tra tập đoàn quân 2 và sau đó là tư lệnh tập đoàn quân 1.

### ***Falih Rıfki (Atay) (1894-1971)***

Bắt đầu sự nghiệp làm báo với tờ báo của CUP Tanin (Tiếng Vọng) năm 1913. Ông làm việc tại văn phòng của Cemal Paşa “Lớn” ở Syria trong Thế chiến. Năm 1918, ông lập ra tờ báo dân tộc chủ nghĩa Akşam. Làm đại biểu quốc hội Ankara từ năm 1922, ông trở thành một trong những cộng sự thân cận nhất và cây bút ưa thích của Mustafa Kemal. Ông tiếp tục bảo vệ các cải cách của chủ nghĩa Kemal trên báo Dünya ông thành lập năm 1952.

### ***(Mehmet) Ferit Paşa (1853-1923)***

Còn được gọi là Damat (con rể [của Sultan Abdülmecit]). Sinh ra trong một gia đình quan chức gốc Albani, ông giữ nhiều vị trí cấp thấp tại các sứ quán Ottoman ở châu Âu, kết hôn với con gái Sultan Abdülmecit (và là em gái sultan cuối cùng Vahdettin), và là một thành viên sáng lập Đảng Tự do và Hòa hợp được thành lập năm 1911 chống lại CUP. Ít được biết đến trước Thế chiến, ông đứng ra thành lập năm chính phủ sau đình chiến khi Istanbul bị Đồng Minh chiếm

đóng. Đặt niềm tin vào người Anh, ông phản đối mọi nỗ lực kháng chiến của những người Thổ dân tộc chủ nghĩa nhằm chống lại Đồng Minh, và cố gắng dập tắt phong trào dân tộc chủ nghĩa ở Anatolia. Ông từ chức năm 1920 khi các nước Đồng Minh nhận ra sự đồng thuận của những người dân tộc chủ nghĩa là cần thiết cho một thỏa thuận hòa bình với Thổ Nhĩ Kỳ; ông qua đời trong cảnh lưu vong ở Pháp trước khi nước cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ tuyên bố thành lập.

### ***(Mehmet) Ferit Paşa (1851-1914)***

Còn được gọi là Avlonyali (theo tên thị trấn quê nhà của gia đình ông ở Albani). Là tể tướng của Abülhamit vào thời gian diễn ra cuộc đảo chính năm 1908 của CUP, ông từ chức ngay trước khi nó diễn ra, vì không thể, và có lẽ không muốn, kiểm soát những người đồng hương Albani bị thu hút tham gia phong trào lập hiến. Ông giữ các chức vụ nhỏ cho tới năm 1913 khi CUP dành được độc quyền về quyền lực, sau đó trải qua năm cuối đời tại Ai Cập.

### ***(Ali) Fethi (Okyar) (1880-1943)***

Quân nhân và chính khách Thổ, chiến hữu thân cận của Mustafa Kemal, người ông gặp lần đầu tại trường Trung học Quân sự Manastir. Là thành viên CUP, ông tham gia vào các cuộc chiến tranh chống lại Italia và chiến tranh Balkan. Năm 1913, ông bất đồng với các lãnh đạo CUP và bị cử làm đại sứ tại Sofia, rồi ở lại đó tới năm 1917. Sau đình chiến, ông đảm nhiệm vị trí bộ trưởng nội vụ trong thời gian ngắn; cùng Mustafa Kemal xuất bản tờ báo Minber; và bị lưu đày tới Malta. Trở lại Ankara, ông giữ chức bộ trưởng nội vụ từ 1921-1922. Năm kế tiếp, ông là thủ tướng trong hai tháng trước khi tuyên bố thành lập nước cộng hòa, khi đó ông được cử làm chủ tịch quốc hội. Ông lại làm thủ tướng từ tháng Mười một năm 1924 tới tháng Ba năm 1925. Từ chức trước khi xảy ra cuộc bạo động của Seyh Sait, ông được cử làm đại sứ tại Paris. Tháng Tám năm 1930, ông được Mustafa Kemal động viên trở thành thủ lĩnh Đảng Cộng hòa Tự do, đảng này bị ông giải thể ba tháng sau, khi ông từ chối đối mặt Mustafa Kemal trong một cuộc xung đột chính trị. Năm 1934, ông được bổ nhiệm làm đại sứ tại London. Chức vụ chính trị cuối cùng của ông là bộ trưởng tư pháp từ năm 1939 tới năm 1941.

### ***(Mustafa) Fevzi (Çakmak) (1876-1950)***

Còn được gọi là Kavakli, theo tên nơi sinh của ông; là sĩ quan duy nhất ngoại trừ Atatürk từng mang quân hàm Thống chế dưới thời Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ. Sinh ra trong một gia đình quân nhân, sau khi tốt nghiệp Học viện Tham mưu, ông phục vụ tại Balkan và tham gia đàn áp các cuộc nổi dậy của người Albani. Ông kế nhiệm Mustafa Kemal làm tư lệnh Cụm quân Anafartalar ở Gallipoli năm 1915, và tập đoàn quân 7 ở Syria năm 1917. Sau đình chiến, ông được chỉ định làm tổng tham mưu trưởng, sau đó là thanh tra tập đoàn quân 1. Tháng Mười một năm 1919, ông được phái đi làm nhiệm vụ đặc biệt nhằm đảm bảo sự trung thành của các chỉ huy dân tộc chủ nghĩa tại Anatolia, và vào tháng Hai năm sau, ông được chỉ định làm bộ trưởng chiến tranh Ottoman. Tại Ankara vào tháng Tư năm 1920, ông được bầu làm đại biểu quốc hội, và được cử làm bộ trưởng quốc phòng và phó thủ tướng, đồng thời là phó tổng tham mưu trưởng. Tháng Một năm 1921, ông trở thành thủ tướng (cho tới tháng Bảy năm 1922), và vào tháng Tám trở thành tổng tham mưu trưởng; ông giữ vị trí này cho tới khi nghỉ hưu năm 1944. Được phong thống chế tháng Chín năm 1922, sau khi quân Hy Lạp bị đánh bại ở Dumlupınar, ông được giao phụ trách lực lượng vũ trang của nước cộng hòa cho tới khi nghỉ hưu. Năm 1946, ông gia nhập phe đối lập với tổng thống İnönü, nhưng qua đời trước khi kịp để lại dấu ấn trên chính trường.

### ***(Ahmet) Fuat (Bulca) (1881-1962)***

Thành viên của gia đình cũng như nhóm cộng sự chính trị thân tín Mustafa Kemal. Ông sinh ra tại Salonica và gia nhập cùng Mustafa Kemal tại Cyrenaica. Ông chỉ huy một đại đội canh giữ sultan Abülhamit bị phế truất tại Istanbul. Ông phục vụ cùng Mustafa Kemal ở mặt trận phía đông, và sau đó tại Syria năm 1918 khi bị người Anh bắt. Được thả tự do, ông gia nhập lực lượng dân tộc chủ nghĩa tại Anatolia tháng Mười hai năm 1920, và đến năm 1921 trở thành tư lệnh quân sự của Ankara. Dưới thời cộng hòa, ông là chủ tịch Hội Hàng không Thổ, đồng thời là đại biểu quốc hội.



### ***Halide Edip (Adivar) (1882-1964)***

(Edib trong các ấn bản tiếng Anh) Nhà văn tích cực tham gia hoạt động chính trị. Bà từng theo học tại Trường cao đẳng Mỹ. Những bài viết đầu tiên của bà xuất hiện trên tờ báo Tanin của CUP. Bà thành lập một hội nhằm thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào đời sống xã hội. Sau đình chiến, bà là một sáng lập viên của Hội Wilson (cổ súy cho quyền tự quyết dân tộc) và trở nên nổi tiếng với các bài diễn văn phản đối việc chia cắt đất nước. Bà chạy tới Anakara cùng chồng mình, Adnan, và được phong quân hàm thượng sĩ để giúp bà có thể chứng kiến những cuộc giao tranh ngoài mặt trận khi đi cùng Mustafa Kemal. Sau chiến thắng của những người dân tộc chủ nghĩa, bà trở nên bất bình với Mustafa Kemal và ra nước ngoài, sau đó trở về năm 1939 để đảm nhiệm vị trí giảng viên tiếng Anh tại Đại học Istanbul.

### ***Halil (Menteşe) (1874-1948)***

Gia nhập nhóm Thanh niên Thổ dưới quyền Ahmed Rıza khi còn là sinh viên tại Paris. Năm 1898, ông quay về lãnh địa của gia đình ở phía nam İzmir và hoạt động tích cực trong những toan tính nhằm đưa chính phủ lập hiến quay trở lại. Khi việc này được thực hiện năm 1908, ông được bầu vào nghị viện và trở thành thủ lĩnh nhóm nghị sĩ CUP. Trong Thế chiến, ông thoát đầu đảm nhiệm vị trí bộ trưởng ngoại giao, sau đó là bộ trưởng tư pháp, trên cương vị thứ hai ông hạn chế quyền lực của các tòa án Hồi giáo và đưa ra một đạo luật gia đình mới. Sau đình chiến, ông bị xét xử vì tội ác chiến tranh và lưu đày tới Malta. Trở về lãnh địa của gia đình, ông tham gia vào thành lập Đảng Cộng hòa Tiến bộ đổi lập, nhưng không trúng cử vào quốc hội. Khi âm mưu ám sát Atatürk bị phát giác năm 1926, ông bị thẩm vấn, nhưng không bị kết tội. Sau khi làm lành với chế độ, ông gia nhập quốc hội năm 1931 và tiếp tục là đại biểu quốc hội cho tới năm 1946.

### ***Halit Paşa (1883-1925)***

Được biết đến với biệt danh “Halit Diên”, ông chiến đấu với tư cách tình nguyện quân tại Tripolitania năm 1912, và chỉ huy một nhóm quân của Tổ chức Đặc biệt trên mặt trận Caucasus. Ông phục vụ với tâm trạng không thoải mái dưới quyền Kâzım Karabekir khi Chiến tranh giành Độc lập bùng nổ và dành cho mình vinh quang của việc chiếm Kars từ tay người Armenia. Sau đó, ông bị chuyển sang mặt trận phía tây, tại đây cách hành xử ngang bướng của ông được cho là đã góp phần khiến Eskişehir thất thủ năm 1921. Sau khi trở thành đại biểu quốc hội đại diện cho Kars, ông bị một cựu thành viên khác của Tổ chức Đặc biệt, Ali (Çetinkaya), bắn chết trong một cuộc cãi vã vào tháng Hai năm 1925.

### ***Hüseyin Hilmi Paşa (1855-1922)***

Là tổng thanh tra dân sự của Macedonia từ 1902 đến 1908, thời điểm ông dành được sự tin tưởng của CUP vì nhắm mắt làm ngơ trước các hoạt động ngầm của tổ chức này. Khi hiến pháp được tái lập, ông thoát đầu trở thành bộ trưởng nội vụ, sau đó thành tể tướng vào tháng Hai năm 1909. Bị lật đổ trong cuộc binh biến ngày 13 tháng Tư, ông được tái bổ nhiệm khi Đội quân Tác chiến tiến vào Istanbul. Bất đồng với CUP và từ chức; tham gia thời gian ngắn vào chính phủ chống CUP năm 1912, và cùng năm được bổ nhiệm làm đại sứ tại Vienna, nơi ông lưu lại tới lúc qua đời.

### ***İbrahim Hakki Paşa (1863-1918)***

Chính khách Ottoman. Sau một sự nghiệp trong chính quyền trung ương, ông dành được ghế bộ trưởng dưới thời CUP. Được cử làm đại sứ tại Rome, ông được gọi về nước và đưa lên làm tể tướng năm 1910 ngay trước thềm cuộc chiến với Italia. Bi quan với triển vọng của cuộc chiến, ông từ chức khi CUP quyết định tiến hành một cuộc chiến tranh du kích chống lại người Italia. Ông qua đời ở Berlin, nơi ông được cử làm đại sứ năm 1916.

### ***(Mustafa) İsmet (İnönü) (1884-1973)***

Được đào tạo làm sĩ quan pháo binh; tốt nghiệp đứng đầu lớp tại Học viện Tham mưu năm 1906. Ông được điều tới tập đoàn quân 2 ở Erđine, tại đây ông gia nhập CUP. Ông phục vụ trên

cương vị tham mưu trưởng ở Yemen năm 1912, rồi tới chiến tranh Balkan, sau đó ông trở thành một thành viên ủy ban điều tra trách nhiệm về thất bại của Ottoman. Là trưởng phòng tại bộ tổng tham mưu khi Thế chiến bùng nổ, sau đó ông phục vụ tại các mặt trận phía đông và Syria, chủ yếu trong vai trò trợ thủ của Mustafa Kemal. Ông là phó văn phòng chiến tranh sau đình chiến. Sau khi tới thăm Mustafa Kemal ở Ankara, ông gia nhập hẳn về phía Mustafa Kemal sau khi Đồng Minh chiếm đóng Istanbul tháng Ba năm 1920. Ông trở thành tổng tham mưu trưởng lực lượng dân tộc chủ nghĩa với một ghế trong nội các, thứ trưởng bộ chiến tranh, và tư lệnh mặt trận phía tây trong Chiến tranh giành Độc lập (trong cuộc chiến này ông thắng hai trận đánh ở İnönü và lên kế hoạch cho cuộc tấn công cuối cùng vào tháng Tám năm 1922). Đến tháng Mười cùng năm, ông được cử làm bộ trưởng ngoại giao và dẫn đầu đoàn đại biểu Thổ tại Lausanne, ký hiệp ước hòa bình vào tháng Bảy năm 1923. Là thủ tướng khi nước cộng hòa thành lập, ông từ chức vào năm sau, nhưng được tái bổ nhiệm sau cuộc bạo động của Şeyh Sait vào tháng Ba năm 1925, và giữ vị trí đứng đầu hành pháp cho Mustafa Kemal cho tới khi rạn nứt xuất hiện giữa hai người năm 1937. Ông được bầu làm tổng thống thứ hai của nước cộng hòa ngày 11 tháng Mười một năm 1938; ông giữ Thổ Nhĩ Kỳ đứng ngoài Thế chiến thứ hai, và lãnh đạo quá trình chuyển sang sự cầm quyền của quốc hội tự do sau Thế chiến. Ông là thủ lĩnh phe đối lập sau năm 1950, rồi sau đó lại trở thành thủ tướng từ tháng Mười một năm 1961 đến tháng Ba năm 1965, khoảng thời gian ông dẫn dắt đất nước trở lại nền dân chủ sau cuộc đảo chính quân sự năm 1960. Ông rút lui khỏi chính trị sau khi Đảng Nhân dân Cộng hòa của ông bác bỏ chương trình chính trị của ông tháng Năm năm 1972.

### ***İzzettin (Çalışlar) (1882-1951)***

Tướng lĩnh Thổ, sinh tại Yanya (Yanina thuộc Hy Lạp). Được huấn luyện làm pháo thủ, ông trở thành tham mưu trưởng của Mustafa Kemal tại Gallipoli, sau đó ở mặt trận phía đông. Ông gia nhập hàng ngũ dân tộc chủ nghĩa ở Anatolia tháng Bảy năm 1920 và đóng vai trò nổi bật trong Chiến tranh giành Độc lập, và vươn lên trong hàng ngũ quân sự, trở thành thanh tra của tập đoàn quân 3, sau đó của tập đoàn quân 2.

### ***(Mehmet) Kâmil Paşa (1832-1913)***

Chính khách Ottoman. Sinh tại Síp, ông thoát đầu làm việc trong chính quyền tỉnh, sau đó trở thành bộ trưởng tại Istanbul, và lần đầu tiên trở thành tể tướng năm 1885. Sau một nhiệm kỳ thứ hai năm 1895, ông bị Abülhamit thất sủng. Trở lại cầm quyền năm 1909 sau khi hiến pháp được tái lập, ông nhanh chóng xung đột với CUP, và trở thành tể tướng lần thứ tư và cuối cùng khi CUP mất quyền lực năm 1912. Ông bị gạt khỏi chức vụ trong cuộc "tập kích vào Cống Uy Nghi" diễn ra năm sau, và nghỉ hưu lui về Síp. Được biết đến như một người cấp tiến và bài Anh, Kâmil Paşa là một chính khách thận trọng đã làm hết sức để bảo toàn lãnh thổ cho nhà nước Ottoman.

### ***(Mehmet) Kâzım (Dirik) (1881-1941)***

Tướng lĩnh Thổ. Giữ quân hàm đại tá khi trở thành tham mưu trưởng của Mustafa Kemal trong nhiệm vụ tới Anatolia tháng Năm năm 1919. Ông tham gia Chiến tranh giành Độc lập trên cương vị tư lệnh quân đoàn và giám đốc vận tải. Ông là thống đốc İzmir năm 1926 khi âm mưu ám sát Mustafa Kemal bị phát hiện, ông tiếp tục giữ chức này tới năm 1935 rồi được bổ nhiệm làm Tổng Thanh tra ở Thrace.

### ***Kâzım (İnanç) (1880-1938)***

Tướng lĩnh Thổ. Tham mưu trưởng Cụm quân Ánh sáng trong Thế chiến. Gia nhập cùng Mustafa Kemal tại Ankara và phục vụ trong Chiến tranh giành Độc lập. Được cử làm thống đốc Samsun năm 1926.

### ***(Musa) Kâzım Karabekir (1882-1948)***

Sinh ra trong một gia đình quân nhân; tốt nghiệp thủ khoa Học viện Tham mưu năm 1905. Ông gia nhập cùng Enver thành lập nhóm CUP tại Manastir. Là một sĩ quan tiếng tăm với tham vọng chính trị, ông chiến đấu tại Gallipoli, Mesopotamia và mặt trận phía đông. Sau cuộc cách

mạng của những người Bolshevik, ông chỉ huy lực lượng Thổ tái chiếm Erzurum và tiếp tục chiếm Azerbaijan thuộc Iran. Được cử làm tư lệnh quân đoàn 15 tại Erzurum năm 1919, ông tài trợ cho hội nghị của Hội Bảo vệ Các Quyền Dân tộc miền Đông Anatolia, giúp Mustafa Kemal đảm bảo vị trí lãnh đạo lực lượng kháng chiến dân tộc chủ nghĩa. Được cử làm tư lệnh mặt trận miền đông, ông đánh bại người Armenia và áp đặt lên họ hiệp định nhượng lại vùng Kars cho Thổ Nhĩ Kỳ. Sau Chiến tranh giành Độc lập, ông trở thành thành tra tập đoàn quân 1. Do bất đồng với Mustafa Kemal, ông chuyển sang thành lập Đảng Cộng hòa Tiến bộ đối lập, đảng này bị giải tán năm 1925. Năm sau, ông bị xét xử và được trắng án về việc tham gia âm mưu ám sát Mustafa Kemal. Ông rút lui khỏi chính trị cho tới năm 1939 khi trở lại quốc hội với tư cách đại biểu, và trở thành chủ tịch quốc hội năm 1946.

### ***(Mehmet) Kâzım (Orbay) (1887-1964)***

Tướng lĩnh Thổ. Là sĩ quan phụ tá trưởng của Enver trong Thế chiến. Ông gia nhập kháng chiến tại Anatolia tháng Năm năm 1920, phục vụ trong Chiến tranh giành Độc lập và vươn lên trong hàng ngũ quân sự, trở thành tổng tham mưu trưởng năm 1944.

### ***Kâzım (Fikri) (Özalp) (1882-1968)***

Quân nhân và chính khách. Ông sinh tại Macedonia, tốt nghiệp Học viện Tham mưu, và phục vụ trong chiến tranh Balkan và Thế chiến. Là một thành viên CUP, ông bắt tay vào tổ chức kháng chiến chống các nước Đồng Minh khi là tư lệnh một sư đoàn ở tây bắc Anatolia năm 1919. Được bầu vào quốc hội, ông được cử phụ trách mặt trận İzmit, đối diện với Istanbul, và sau đó trở nên nổi danh trong trận Sakarya. Được thăng lên chuẩn tướng, ông được chọn làm bộ trưởng quốc phòng năm 1922, và giữ cương vị này tới năm 1924 khi ông được bầu làm chủ tịch quốc hội. Ông tiếp tục cương vị bộ trưởng quốc phòng từ 1935 đến 1939; năm 1943 ông trở thành phó chủ tịch Đảng Nhân dân Cộng hòa. Ông rút lui khỏi chính trị năm 1954.

### ***Kemalettin Sami (1884-1934)***

Tướng lĩnh Thổ táo bạo nhất trong Chiến tranh giành Độc lập. Bị thương khi phòng thủ Yanya năm 1912 và ở Gallipoli, ông kết thúc Thế chiến trên cương vị tham mưu trưởng tập đoàn quân Bắc Caucasus của Ottoman. Sau đình chiến, ông chỉ huy sư đoàn 10 Caucasus đóng tại Istanbul. Sở chỉ huy của ông bị đánh chiếm khi quân Anh chiếm đóng thành phố tháng Ba năm 1920, nhưng ông thoát được và gia nhập quân đội dân tộc chủ nghĩa ở Anatolia. Ông nổi bật trên cương vị chỉ huy cụm quân (sau là quân đoàn) 4 tại các trận Sakarya và Afyonkarahisar. Ông trải qua mười năm cuối đời làm đại sứ tại Berlin.

### ***Lütfü Fikri (Düşünsel) (1872-1934)***

Luật sư và chính trị gia đấu tranh nhằm duy trì pháp trị. Sinh ra trong một gia đình quan chức Ottoman quyền thế, ông học luật ở Paris, phản đối chế độ Abülhamit, CUP và cuối cùng là Đảng Nhân dân Cộng hòa của Mustafa Kemal. Sau hai lần bị Tòa án Độc lập xét xử và bị ngồi tù một thời gian ngắn, ông rút lui khỏi chính trị.

### ***Mahmut Şevket Paşa (1856-1913)***

Sinh ở Baghdad, có tổ tiên người Chechen. Sau Học viện Tham mưu, được bổ nhiệm làm phụ tá cho Goltz Paşa và sau đó cử đi Đức đào tạo. Ông được bổ nhiệm làm thống đốc Kosova năm 1905, tại đây ông dành được niềm tin của CUP. Ông trở thành tư lệnh tập đoàn quân 3 ở Salonica năm 1908 và chỉ huy Đội quân Tác chiến tái lập lại quyền lực của CUP tại Istanbul năm kế tiếp, sau đó ông làm bộ trưởng chiến tranh. Ông từ chức, nhưng được CUP đưa trở lại lên vị trí tể tướng khi đảng này nắm quyền giữa chiến tranh Balkan vào tháng Một năm 1913. Ông bị ám sát vào tháng Sáu cùng năm.

### ***Mehmet V (Mehmet Reşat) (1844-1918)***

Sultan từ tháng Tư năm 1909 đến tháng Bảy năm 1918. Là con trai sultan Abdülmecit, ông sống cuộc sống khép kín trong vai trò người kế vị chính thức của Abülhamit II, hình thành một mối liên kết gắn bó với hội huynh đệ Mevlevi (Đạo sĩ quay). Được Thanh niên Thổ đưa lên ngai

vàng năm 1909, ông là một vị quân chủ lập hiến yếu đuối, bị CUP hăm dọa đến chỗ làm theo những gì họ yêu cầu.

### ***Mithat Sükrü (Bleda) (1874-1956)***

Ông gia nhập CUP tại Paris sau khi học khoa học ở Thụy Sĩ. Ông quay về quê nhà Salonica sau lệnh ân xá năm 1897 và cùng Talât thành lập Hội Tự do Ottoman sau này sẽ sáp nhập với CUP. Ông trở thành tổng thư ký đảng này năm 1916, và bị lưu đày đi Malta, rồi sau đó từ chối cộng tác với Mustafa Kemal. Ông bị xét xử nhưng được tuyên trắng án về việc tham gia âm mưu ám sát Mustafa Kemal năm 1926. Sau khi giải với chế độ và gia nhập quốc hội, ông giữ ghế đại biểu cho tới năm 1950.

### ***Mustafa Suphi (1883-1921)***

Sinh ra trong một gia đình quan chức cao cấp, ông học tại Paris, chống lại CUP và bỏ chạy tới Nga năm 1914. Ông trở nên gần gũi với những người Bolshevik trong trại giam và bắt tay vào giác ngộ các tù binh chiến tranh Thổ và người Thổ Hồi giáo. Ông gia nhập Quốc tế Thứ ba và thành lập Đảng Cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ tại Baku tháng Chín năm 1920. Ông quay về Thổ Nhĩ Kỳ tháng Mười hai và bị sát hại cùng những người cùng đi trên một chiếc thuyền ngoài khơi Trabzon.

### ***(Abdüllâtîf) Naci (Eldeniz) (1875-1948)***

Sĩ quan chính quy. Được đào tạo tại Đức; trợ lý giám đốc về học thuật tại Học viện Chiến tranh khi Mustafa Kemal là học viên. Ông từng đi cùng Mustafa Kemal tới Đức trong đoàn tùy tùng của Hoàng tử Vahdettin tháng Mười hai năm 1917. Ông gia nhập hàng ngũ dân tộc chủ nghĩa ở Ankara năm 1922 trong vai trò cũ là thanh tra các học viện quân sự. Ông là đại biểu quốc hội hai khóa.

### ***Bác sĩ Nazim (1870-1926)***

Lãnh đạo cuộc cách mạng của Thanh niên Thổ và cùng Ahmet Rıza đồng sáng lập CUP tại Paris năm 1895. Ông bí mật trở về Salonica và giúp hợp nhất hội cách mạng địa phương với CUP; tham gia vào ban chấp hành cho tới khi đảng này giải thể. Sau đình chiến ông chạy tới Đức và trở về Thổ Nhĩ Kỳ sau Chiến tranh giành Độc lập. Những nỗ lực khôi phục lại CUP của ông khiến ông bị treo cổ theo lệnh Tòa án Độc lập Ankara năm 1926.

### ***Nazim Hikmet (Ran) (1902-1963)***

Nhà thơ hiện đại Thổ Nhĩ Kỳ nổi tiếng nhất. Sinh tại Salonica trong một gia đình quan chức cao cấp, ông theo học học viện hải quân ở Istanbul. Những bài thơ đầu tiên của ông, lấy cảm hứng từ chủ nghĩa dân tộc, xuất hiện dưới sự che chở của Đồng Minh tại Istanbul. Ông tới Ankara năm 1921 cùng những người cộng sản Thổ trẻ tuổi. Ông gây phiền toái cho nhà cầm quyền dân tộc chủ nghĩa với những quan điểm cực đoan của mình, và bị phái về tỉnh làm giáo viên. Không lâu sau, ông tìm đến Moscow, và tại đây theo học tại một học viện Cộng sản, chịu ảnh hưởng của Mayakovsky và những người theo trường phái hiện đại đả phá truyền thống. Sau khi bí mật về nước năm 1924, ông bị kết án tù năm kế tiếp, nhưng trốn thoát trở lại Nga. Lại về nước năm 1928, ông bị tổng giam thời gian ngắn trước khi được ân xá. Ông trở nên nổi tiếng – và có nhiều kẻ thù – với tư cách một nhà hiện đại gây nhiều tranh cãi ở Istanbul; và lại bị tổng giam năm 1934, được thả sau mười tám tháng, bị bắt lại năm 1938 và kết án 28 năm tù vì tội danh ngụy tạo kích động binh biến trong hải quân. Được thả năm 1950 nhờ một chiến dịch đoàn kết quốc tế, ông chạy trốn sang Đông Âu năm kế tiếp, trở thành một thành viên tích cực của phong trào hòa bình do Liên Xô tài trợ, và qua đời tại Moscow. Là một nhân vật lãng mạn, mắt xanh, cao với mái tóc sáng màu lượn sóng, hấp dẫn rất nhiều phụ nữ ngưỡng mộ, ông để lại di sản thơ đồ sộ rất có ảnh hưởng, hiện đại về thể loại, trực tiếp về cách diễn đạt và nổi bật với sự cảm thông đầy ắp dành cho những người bị áp bức, cùng một số bài thơ mang tính tuyên truyền.

### ***Nihat Reşat (Belger) (1882-1961)***



Bác sĩ Thổ nổi tiếng, hoạt động tích cực trong sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa. Ông được đào tạo ở Paris – đây cũng là nơi ông trốn sau khi bị tố giác với Abülhamit. Quay về Thổ Nhĩ Kỳ năm 1908, ông bắt đầu với CUP, và quay lại Paris năm 1913. Ông cống hiến cho nghiên cứu y học cho tới năm 1919, khi ông xuất bản bài phê bình Echo de l'Orient (tiếng vọng từ phương Đông) để bảo vệ các quyền dân tộc của Thổ Nhĩ Kỳ. Ông trở thành đại diện của chính phủ Ankara tại Paris, rồi sau đó tại London, và cố vấn cho đoàn đại biểu dân tộc chủ nghĩa tại các hội nghị London và Lausanne; sau đó chia thời gian ra giữa Paris và Thổ Nhĩ Kỳ, nơi Atatürk giao cho ông phụ trách Yalova spa, gần Istanbul. Ông là người đầu tiên chẩn đoán ra tình trạng xơ gan chết người của Atatürk.

### ***Nurettin Paşa (1873-1932)***

Con trai của Thống chế Ibrahim Paşa, ông phục vụ tại sở chỉ huy của cha mình ở Salonica vào thời gian diễn ra cuộc đảo chính của CUP. Trong Thế chiến, ông chỉ huy lực lượng Ottoman tại Mesopotamia và đảm nhiệm vai trò thống đốc Basra và Baghdad giai đoạn 1915 – 16. Sau đình chiến, ông được cử làm thống đốc İzmir. Bị bãi chức theo đòi hỏi của Đồng Minh, ông gia nhập hàng ngũ dân tộc chủ nghĩa ở Anatolia, trở thành tư lệnh tập đoàn quân Trung tâm (chiến đấu chống bạo động trong nội địa), sau đó là tư lệnh tập đoàn quân 1 trong cuộc tấn công cuối cùng chống lại người Hy Lạp. Ông chịu trách nhiệm về việc khủng bố người Hy Lạp và người Kurd ở bắc và trung Anatolia, về vụ đánh đập đến chết tổng giám mục Hy Lạp tại İzmir và nhà báo Ali Kemal tại İzmit, cũng như việc không phòng tránh được vụ hỏa hoạn lớn tại İzmir tháng Chín năm 1922. Được bầu vào quốc hội trái với mong muốn của Mustafa Kemal năm 1925, và bị chỉ trích trong bài diễn văn sáu ngày của Atatürk năm 1927.

### ***(Mehmet) Nuri (Conker) (1882-1937)***

Một thành viên thân cận với gia đình Mustafa Kemal. Ông nghiệp Học viện Tham mưu năm 1905; gia nhập cùng Mustafa Kemal tại Cyrenaica năm 1911, tại Thrace năm 1913 và tại mặt trận phía đông năm 1916. Ông tới Ankara tháng Sáu năm 1920; là tư lệnh thành phố một thời gian ngắn, sau đó là thống đốc Adana. Ông là đại biểu quốc hội dưới thời cộng hòa và là chiến hữu thân cận của tổng thống.

### ***Osman Aa (1883-1923)***

Được biết tới dưới tên gọi “Gã Thọt” (Topal), là thủ lĩnh dân quân khét tiếng. Ông phục vụ CUP tại Balkan (nơi ông bị thọt) và khu vực Biển Đen quê nhà, và sau đó phục vụ Mustafa Kemal, nhóm của ông ta trở thành đội vệ sĩ của Mustafa Kemal. Ông thực hiện các hoạt động khủng bố người Armenia, Hy Lạp và Hồi giáo đối lập với những người dân tộc chủ nghĩa. Ông bị quân chính quy bắn chết sau khi ông ta bắt cóc và sát hại một đại biểu quốc hội đối lập.

### ***Ömer Naci (1878-1916)***

“Nhà hùng biện của CUP”. Ông là một nhà cách mạng từ khi còn trẻ, lần đầu gặp Mustafa Kemal tại trường Trung học Quân sự Manastir. Ông tham gia vào việc thành lập CUP và là một thành viên ủy ban trung ương đảng này, đồng thời tham gia Tổ chức Đặc biệt. Ông chiến đấu chống lại người Italia tại Cyrenaica. Về sau, ông được cử tới Iran để khuấy động bất ổn chống lại Đồng Minh và qua đời tại đây.

### ***(Hüseyin) Rauf (Orbay) (1881-1964)***

Một trong các nhà lãnh đạo cuộc kháng chiến dân tộc chủ nghĩa Thổ. Là người gốc Caucasus, ông được đào tạo làm sĩ quan hải quân và trở nên nổi tiếng trên cương vị hạm trưởng thiết giáp hạm Hamidiye, chiếc tàu đã quấy rối vận chuyển hàng hải của kẻ thù trong chiến tranh Balkan. Trong Thế chiến, ông được giao thực hiện các chiến dịch ngầm tại Afghanistan và tây Iran, sau đó được chỉ định làm tham mưu trưởng hải quân. Là một thành viên đoàn đại biểu Ottoman tại Brést Litovsk năm 1918, ông được bổ nhiệm làm bộ trưởng hải quân sau đó trong cùng năm, và dẫn đầu đoàn đại biểu Ottoman ký kết thỏa thuận đình chiến tại Mudros. Giải ngũ khỏi hải quân, ông chuyển tới Anatolia và gia nhập cùng Mustafa Kemal ban bố các tuyên cáo của những người dân tộc chủ nghĩa tại Amasya, Erzurum và Sivas. Là một thành viên ban

chấp hành Hội Bảo vệ Các Quyền Dân tộc, ông tổ chức những người ủng hộ hội trong nghị viện Ottoman khóa cuối cùng, và bị người Anh bắt lưu đày tới Malta vào tháng Ba năm 1920. Khi được thả, ông gia nhập chính phủ Ankara, trở thành thủ tướng vào tháng Bảy năm 1922, nhưng một năm sau ông từ chức vì những bất đồng với bộ trưởng ngoại giao của mình, İsmet (İnönü), và trở thành một trong các sáng lập viên Đảng Cộng hòa Tiến bộ tháng Mười một năm 1924. Khi đảng này bị giải tán, ông chuyển tới châu Âu. Ông bị kết án tù vắng mặt vì tình nghi tham gia vào âm mưu ám sát Mustafa Kemal. Dưới thời İnönü, ông trở thành đại biểu quốc hội năm 1939 và đại sứ tại London năm 1942. Hai năm sau đó, ông nghỉ hưu.

### ***Recep (Peker) (1889-1950)***

Ông chiến đấu ở Yemen, Lybia và trong chiến tranh Balkan. Trong thời gian đình chiến, ông tốt nghiệp Học viện Tham mưu và gia nhập cùng Mustafa Kemal tại Ankara tháng Hai năm 1920, trở thành chánh thư ký quốc hội. Năm 1923, ông được chọn làm tổng thư ký Đảng Nhân dân Cộng hòa của Mustafa Kemal năm và đảm nhiệm chức bộ trưởng nội vụ, quốc phòng và công ích. Ông là một trong những thành viên cứng rắn nhất của chế độ Kemal nhưng đã đánh mất niềm tin của Atatürk năm 1936; sau đó, dưới thời İnönü, ông được tin cậy trở lại và trở thành bộ trưởng nội vụ trong thời gian Thế chiến thứ hai, và là thủ tướng từ tháng Tám năm 1946 tới tháng Chín năm 1947. Sau đó, ông từ chức – đây cũng là mốc đánh dấu sự tự do hóa thật sự của chế độ.

### ***(İbrahim) Refet (Bele) (1881-1963)***

Một trong những chiến hữu ban đầu của Mustafa Kemal trong Chiến tranh giành Độc lập. Ông tốt nghiệp đứng đầu lớp tại Học viện Tham mưu năm 1912; phục vụ chủ yếu tại mặt trận Syria trong Thế chiến. Ông từng được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đoàn 3 sau đình chiến; tháp tùng Mustafa Kemal tới Samsun tháng Năm năm 1919. Ông ký tên vào bản tuyên cáo dân tộc chủ nghĩa ở Amasya; trở thành thành viên ban chấp hành Hội Bảo vệ Các Quyền Dân tộc; dập tắt bạo động ở Konya. Ông là bộ trưởng nội vụ, tư lệnh cánh nam mặt trận phía tây một thời gian ngắn, sau đó là bộ trưởng quốc phòng tới tháng Một năm 1922. Tháng Mười cùng năm, ông được cử làm đại diện tại Istanbul của chính phủ Ankara, đồng thời là tư lệnh ở Thrace cho tới tháng Mười năm 1923. Ông là một trong những sáng lập viên Đảng Cộng hòa Tiến bộ đổi lập tháng Mười một năm 1924. Năm 1926, ông bị xét xử và được tuyên trắng án trước Tòa án Độc lập İzmir. Ông rút lui khỏi chính trường một thời gian rồi quay trở lại năm 1935 trên vai trò đại biểu quốc hội. Vị trí cuối cùng ông đảm nhiệm là Cao ủy Tị nạn Palestine ở Beirut sau Thế chiến thứ hai.

### ***(İbrahim) Refik (Saydam) (1881-1942)***

Bác sĩ quân y, được đào tạo tại Đức. Ông gia nhập cùng Mustafa Kemal trong chuyến đi của Atatürk tới Samsun năm 1919 và tham gia các đại hội ở Erzurum và Sivas. Ông được bầu vào quốc hội và bổ nhiệm làm bộ trưởng y tế năm 1921; ông giữ chức vụ này tới năm 1937, trong suốt thời gian đó ông trở thành tác giả của những tiến bộ về y tế công cộng dưới thời cộng hòa. Ông thành lập học viện và trường y sinh ở Ankara, được đặt theo tên ông. Ông thường có mặt bên cạnh Mustafa Kemal với tư cách cố vấn y tế. İnönü đưa ông lên làm thủ tướng tháng Một năm 1939.

### ***Reşit Galip (1893-1934)***

Bộ trưởng giáo dục mang tư tưởng cải cách đáng chú ý dưới thời cộng hòa. Ông học y khoa, làm việc tại các làng quê, gia nhập phong trào dân tộc chủ nghĩa và được bầu vào quốc hội năm 1923. Ông là thành viên Tòa án Độc lập sau cuộc bạo động của Şeyh Said năm 1925, và là thành viên ban chấp hành Đảng Nhân dân Cộng hòa. Trong thời gian ngắn giữ chức bộ trưởng giáo dục vào những năm 1932-33, ông thành lập trường đại học hiện đại ở Istanbul và tuyển mộ các trí thức Đức lưu vong.

### ***Rıza Nur (1878-1942)***

Sinh tại Sinop, ông được đào tạo làm bác sĩ quân y. Sau khi gia nhập CUP, ông được bầu làm

nghe sĩ năm 1908, nhưng nhanh chóng chuyển sang phe đối lập. Bị bắt sau cuộc binh biến ngày 13 tháng Tư năm 1909, ông trở thành một sáng lập viên của Đảng Tự do và Hòa bình năm 1911. Ông chạy trốn ra nước ngoài năm 1913 và trở về Istanbul khi CUP mất quyền lực năm 1918. Ông gia nhập phong trào dân tộc chủ nghĩa ở Ankara, trở thành bộ trưởng y tế và giáo dục, nhưng bất đồng với Mustafa Kemal và chuyển tới Paris, tại đây ông viết hồi ký (xuất bản sau khi ông qua đời); ông trở về Thổ Nhĩ Kỳ năm 1939. Là một người tính khí nóng nảy, một nhân vật dân tộc chủ nghĩa có tư tưởng phân biệt chủng tộc, ông được nhớ tới như một trong những người chỉ trích Atatürk nhiều nhất.

### ***(Hasan) Rıza Paşa (mất năm 1912)***

Được đào tạo tại Đức và làm việc trong ban tham mưu của von der Goltz Paşa. Ông là hiệu trưởng Học viện Tham mưu khi Mustafa Kemal theo học tại đó. Ông tử trận trong khi bảo vệ İşkodra (Shkodër, ở miền bắc Albani) chống lại người Montenegro trong chiến tranh Balkan.

### ***Ruşen Eşref (Ünaydın) (1895-1959)***

Nhà báo Thổ đã xuất bản bản tường thuật của Mustafa Kemal về những chiến công của ông tại Gallipoli năm 1918. Ông gia nhập hàng ngũ dân tộc chủ nghĩa tại Ankara, là cố vấn báo chí của đoàn đại biểu Thổ Nhĩ Kỳ tại Lausanne, là đại biểu quốc hội, chánh thư ký của tổng thống, và đại sứ. Ông là một người bảo vệ chủ nghĩa Kemal nhiệt thành.

### ***Sabiha (Sertel) (1895-1968)***

Nữ nhà báo cánh tả Thổ. Sinh ra trong một gia đình dönme tại Salonica và kết hôn với một nhà báo khác, Zekeriya. Bà nghiên cứu về hoạt động xã hội ở New York. Là một gương mặt hàng đầu trong giới trí thức Istanbul giữa hai cuộc Thế chiến, bà chuyển tới đông Âu sau Thế chiến thứ hai, gia nhập Đảng Cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ và qua đời tại Liên Xô.

### ***(Mehmet) Sait Paşa (1838-1914)***

Được biết tới với biệt danh “Nhỏ”, là chính khách Ottoman đã giữ chức tể tướng tám lần dưới triều Abülhamit, song cũng là chủ tọa phiên họp đặc biệt của nghị viện năm 1909 phế truất nhà vua, trước khi bản thân ông trở thành tể tướng lần thứ chín, cũng là lần cuối, vào giai đoạn 1911 – 12. Ông được nhớ tới về tính thực tế của mình, cũng như việc thực thi chương trình xây dựng trường học quy mô lớn của Abülhamit.

### ***(Mehmet) Sait Halim Paşa (1863-1921)***

Một thành viên hoàng tộc Ai Cập, gia nhập CUP năm 1906 và được bầu làm thượng nghị sĩ tại Istanbul sau cuộc đảo chính năm 1908. Ông trở thành chủ tịch thượng viện năm 1912, chủ tịch danh nghĩa của CUP năm 1912, bộ trưởng ngoại giao và sau đó là tể tướng năm 1913. Không được cho biết khi Enver đưa nhà nước Ottoman vào Thế chiến, ông vẫn tiếp tục làm tể tướng bù nhìn cho tới năm 1917. Sau đình chiến, ông bị lưu đày tới Malta. Sau khi được tự do, ông định cư tại Italia và bị một người Armenia ám sát tại đó.

### ***Salih (Bozok) (1881-1941)***

Sinh tại Salonica. Là một họ hàng xa cùng trang lứa và chiến hữu thân cận của Mustafa Kemal. Là một thành viên được tin cậy của CUP, ông (cùng Nuri Conker) phục vụ trong đội cảnh vệ đóng tại cung điện Beylerbeyi tại Istanbul, nơi sultan Abülhamit bị phế truất được chuyển tới từ Salonica trong chiến tranh Balkan. Ông gia nhập cùng Mustafa Kemal với tư cách sĩ quan phụ tá tại Syria năm 1917 rồi cùng ông này quay về Istanbul vài tháng sau đó. Ông chuyển tới chỗ Mustafa Kemal tại Ankara năm 1920 và là chiến hữu không thể tách rời của Atatürk; ông được thưởng bằng một ghế trong quốc hội. Ông tự sát vào ngày Atatürk qua đời, nhưng sống sót tiếp trong cảnh lưu trí tới năm 1941.

### ***Sükrü (Kaya) (1883-1959)***

Bộ trưởng nội vụ từ 1927 tới 1938, và là một trụ cột của chế độ Kemal. Học luật tại Pháp, ông gia nhập lực lượng dân tộc chủ nghĩa sau đình chiến, bị lưu đày tới Malta, chạy thoát tới

Ankara năm 1921 và trở thành cố vấn của đoàn đại biểu Thổ Nhĩ Kỳ tại Lausanne. Sự nghiệp bộ trưởng của ông bắt đầu năm 1924. Sau khi loại trừ phe đối lập, ông trở thành bộ trưởng nội vụ năm 1927, và trở thành một người thi hành trật tự mới một cách cứng rắn, đồng thời cũng là một người theo chủ nghĩa thể tục không khoan nhượng. Khi ông bị mất chức sau cái chết của Atatürk, İnönü, người ông đã cố ngăn cản việc kế vị, nhận xét rằng cả nước đã thờ phào nhẹ nhõm.

### ***(Mehmet) Talât Paşa (1874-1921)***

Xuất thân từ nguồn gốc khiêm tốn tại Thrace, ông bắt đầu kiếm sống bằng nghề nhân viên bưu điện và sớm gia nhập nhóm CUP tại Edirne. Khi được chuyển tới Salonica, ông chuẩn bị thời cơ cho cuộc đảo chính của CUP năm 1908. Được bầu làm đại biểu quốc hội đại diện cho Edirne, ông trở thành phó chủ tịch nghị viện Ottoman. Ông nắm quyền khống chế ủy ban trung ương CUP, và giữ nhiều vị trí bộ trưởng, trong đó có bộ trưởng nội vụ vào thời gian diễn ra cuộc trục xuất người Armenia năm 1915. Trở thành tể tướng năm 1917, ông từ chức khi nhà nước Ottoman bị đánh bại năm kế tiếp, và bỏ chạy sang Đức, nơi ông bị một người Armenia ám sát năm 1921.

### ***(Ahmet) Tevfik Paşa (Okday) (1845-1936)***

Tể tướng Ottoman cuối cùng. Được đào tạo về quân sự trước khi chuyển sang sự nghiệp dân sự. Ông từng đảm nhận chức đại sứ tại Athens và Berlin trước khi trở thành bộ trưởng ngoại giao năm 1895. Sau cuộc binh biến 13 tháng Tư năm 1909, ông làm tể tướng một thời gian ngắn rồi làm đại sứ tại London. Ông tiếp tục giữ chức tể tướng trong thời gian đình chiến, vào giai đoạn 1918 - 19 và 1920 - 22 cho tới khi nhà nước Ottoman bị giải thể. Là người mang tư tưởng hòa giải, ông nỗ lực hết sức để đưa các chính phủ tại Istanbul và Ankara lại gần nhau.

### ***Tevfik Rüştü (Aras) (1883-1972)***

Học y tại Beirut; gia nhập CUP. Ông gặp Mustafa Kemal lần đầu năm 1907 -8, và trở thành trợ thủ suốt đời. Ông là trong những người sáng lập Đảng Công sản Thổ Nhĩ Kỳ “chính thức” do Mustafa Kemal dàn dựng. Được bầu vào quốc hội năm 1923, ông trở thành bộ trưởng ngoại giao năm 1925 và giữ chức cho tới khi Atatürk qua đời. İnönü, người ông đã cố ngăn cản việc kế vị, bổ nhiệm ông làm đại sứ tại London từ 1939 tới 1942. Sau Thế chiến thứ hai, ông ủng hộ Đảng Dân chủ chống lại İnönü; cũng trong thời gian này ông tích cực ủng hộ việc xích lại gần với Liên Xô.

### ***Vahdettin (Sultan Mehmet VI) (1861-1926)***

(Vahideddin trong sách vở phương Tây) Sultan Ottoman cuối cùng (Tháng Bảy 1918 – tháng Mười một 1922). Con trai sultan Abdülmecit, ông kế vị sau khi anh trai Mehmet V qua đời, và cố dành lại quyền lực của quân chủ lúc đó đã rơi vào tay CUP. Lo sợ cho ngai vàng của mình, ông đặt niềm tin vào sự bảo trợ của người Anh khi Thế chiến kết thúc, đưa lên nắm quyền người anh vợ Damat Ferit Paşa, tin tưởng có thể cứu vãn nhà nước Ottoman nếu hợp tác với các nước Đồng Minh. Khi bị Mustafa Kemal, người ông tưởng rằng trung thành, qua mặt, ông nhận ra mình bị cô lập trong cung điện khi sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa thắng lợi. Ông bỏ chạy lên một chiến hạm Anh tháng Mười một năm 1922 sau khi quốc hội bỏ phiếu xóa bỏ chế độ sultan, và kết thúc cuộc đời ở miền nam Pháp.

### ***Yakup Kadri (Karaosmanoğlu) (1889-1974)***

Nhà văn viết nhiều theo chủ nghĩa Kemal. Sinh ra trong một gia đình phong kiến, ông trải qua những năm cuối Thế chiến tại Thụy Sĩ. Khi về nước, ông ủng hộ sự nghiệp dân tộc chủ nghĩa và được mời tới Ankara để công bố rộng rãi những hành động tàn bạo của quân Hy Lạp. Dưới thời cộng hòa, ông tham gia quốc hội và đảm nhiệm cương vị đại sứ. Ông thành lập tạp chí Kadro, tên tạp chí này trở thành tên một phong trào cổ súy cho phát triển theo kế hoạch. Các tiểu thuyết và ký sự của ông ca ngợi Chiến tranh giành Độc lập và các cải cách của Atatürk.

### ***Zekeriya (Sertel) (1890-1980)***



Nhà xuất bản hàng đầu Thổ Nhĩ Kỳ và nhà báo cánh tả. Sinh tại Salonica, những bài viết đầu tiên của ông xuất hiện trên cơ quan ngôn luận của CUP tại thành phố này. Ông tu nghiệp tại Paris và New York, những nơi ông tới thăm cùng người vợ Sabiha. Khi về nước, ông trở thành giám đốc báo chí của chính phủ Ankara, sau đó chuyển tới Istanbul, nơi ông xuất bản tạp chí có ảnh hưởng Resimli Ay (Minh họa hàng tháng) rồi sau đó là tờ báo Son Posta (Tin điện mới nhất) và Tan. Khi Tan, tờ báo cổ súy cho việc hợp tác với Liên Xô, bị đập phá trong một cuộc biểu tình được nhà cầm quyền làm ngơ, ông cùng vợ chuyển đến đông Âu. Sau khi vợ qua đời, ông định cư tại Paris, cuối cùng quay về Thổ Nhĩ Kỳ năm 1977 và lại tiếp tục nghề làm báo.

# Niên biểu

- 1876 1 tháng Chín.** Abülhamit II đăng quang
- 23 tháng Chín.** Ban bố hiến pháp Ottoman
- 1877 19 tháng Ba.** Khai mạc nghị viện đầu tiên của Ottoman
- 24 tháng Tư.** Quân Nga tiến vào lãnh thổ Ottoman
- 1878 14 tháng Hai.** Nghị viện Ottoman bị giải tán
- 3 tháng Ba.** Chiến thắng của Nga được thừa nhận bằng hiệp ước San Stefano (Ayastefanos)
- 13 tháng Bảy.** Hiệp ước Berlin thay thế hiệp ước San Stefano
- 1880/1 Mùa đông.** Mustafa (Kemal Atatürk) chào đời ở Salonica
- 1881 24 tháng Năm.** Thessaly được nhượng cho Hy Lạp và biên giới mới được thiết lập
- ~1888** Ali Riza, thân sinh của Mustafa, qua đời
- 1893** Mustafa vào học trường dự bị quân sự tại Salonica; có thêm tên thứ hai Kemal
- 1895** Mustafa Kemal vào học trường Trung học Quân sự Manastir
- 1897** Cuộc chiến ngắn với Hy Lạp kết thúc bằng chiến thắng của Ottoman
- 1899 13 tháng Ba.** Mustafa Kemal vào học lớp bộ binh tại Học viện Chiến tranh ở Istanbul
- 1902 10 tháng Hai,** Mustafa Kemal được phong hàm thiếu úy, bắt đầu vào học Học viện Tham mưu
- 1903** Mustafa Kemal được thăng hàm trung úy
- 1905 11 tháng Một.** Mustafa Kemal tốt nghiệp với quân hàm đại úy tham mưu và được phái về huấn luyện tại trung đoàn kỵ binh 30, tập đoàn quân 5 ở Syria; tái lập nhóm đối lập bí mật ở Damascus
- 1906** Mustafa Kemal thực hiện chuyến đi bí mật tới Salonica
- 1907 20 tháng Sáu.** Mustafa Kemal được thăng cấp Phó quan Thiếu tá
- 13 tháng Mười.** Mustafa Kemal được điều động tới sở chỉ huy tập đoàn quân 3 tại Salonica
- 1908 22 tháng Sáu.** Ông ược cử đi thanh tra hệ thống đường ray phía đông ở Rumelia
- 24 tháng Bảy.** Lực lượng CUP buộc Abülhamit II tái lập thể chế lập hiến
- Tháng Chín.** Mustafa Kemal tới Tripoli và Benghazi để tái lập quyền kiểm soát của CUP
- 1909 13 tháng Một.** Ông được phong làm tham mưu trưởng sư đoàn dự bị 17 tại Salonica
- 13 tháng Tư.** Binh biến tại Istanbul; CUP tổ chức Đội quân Tác chiến để giành lại quyền lực; Mustafa Kemal đi cùng sư đoàn của mình tới ngoại ô Istanbul
- 27 tháng Tư.** Abülhamit II bị lật đổ và thay thế bằng Mehmet V sau khi Đội quân Tác chiến chiếm Istanbul
- 1910 Tháng Chín.** Mustafa Kemal tham quan diễn tập của quân đội Pháp tại Picardy; sau đó tham gia đàn áp cuộc nổi dậy của người Albani
- 1911 15 tháng Một.** Mustafa Kemal được bổ nhiệm tới sở chỉ huy quân đoàn 5, sau đó làm tư lệnh trung đoàn bộ binh 38
- 13 tháng Chín.** Ông được điều về bộ tổng tham mưu ở Istanbul; sau đó tình nguyện tham

gia chiến đấu chống lại quân Italia ở Cyrenaica

**27 tháng Chín.** Ông được thăng quân hàm thiếu tá

**1912 11 tháng Ba.** Mustafa Kemal được cử làm tư lệnh khu vực Derne ở Cyrenaica

**8 tháng Mười.** Chiến tranh Balkan lần thứ nhất bắt đầu; Salonica rơi vào tay người Hy Lạp

**24 tháng Mười.** Mustafa Kemal rời Cyrenaica trở về Istanbul

**21 tháng Mười một.** Ông được bổ nhiệm làm phụ trách tác chiến của Lực lượng Hỗn hợp Các Eo biển

**1913 23 tháng Một.** CUP giành chính quyền trong “cuộc đột kích vào Cổng Uy Nghi”

**24 tháng Ba.** Erdine rơi vào tay người Bulgaria

**29 tháng Sáu.** Chiến tranh Balkan lần thứ hai bắt đầu

**21 tháng Bảy.** Người Ottoman chiếm lại Edirne

**29 tháng Chín.** Hiệp ước Istambul ấn định biên giới Thổ - Bulgaria

**27 tháng Mười.** Mustafa Kemal được cử làm tùy viên quân sự tại Sofia

**1914 1 tháng Ba.** Mustafa Kemal được phong quân hàm trung tá

**28 tháng Bảy.** Áo tuyên chiến với Serbia; Thế chiến thứ nhất bắt đầu

**2 tháng Tám.** Đế quốc Ottoman ký thỏa thuận liên minh bí mật với Đức

**29 tháng Mười.** Hải quân Ottoman dưới quyền chỉ huy của người Đức pháo kích các mục tiêu Nga

**2 tháng Mười một.** Nga tuyên chiến với Đế quốc Ottoman (Anh và Pháp cùng tuyên chiến vào ngày 5 tháng Mười một)

**1915 20 tháng Một.** Mustafa Kemal rời Sofia để nhận chức tư lệnh sư đoàn 19 phục vụ ở Gallipoli

**18 tháng Ba.** Hải quân Đồng Minh thất bại trong nỗ lực đột kích qua các eo biển

**25 tháng Tư.** Quân Đồng Minh đổ bộ lên Ariburnu (Anzac); Mustafa Kemal đóng vai trò quan trọng trong việc chặn đứng bước tiến của Đồng Minh

**1 tháng Sáu.** Mustafa Kemal được thăng quân hàm đại tá

**6 tháng Tám.** Quân Đồng Minh đổ bộ tại vịnh Suvla (Anafartalar)

**8 tháng Tám.** Mustafa Kemal được chỉ định làm tư lệnh Cụm quân Anafartalar; chặn đứng đà tiến của Đồng Minh

**10 tháng Mười hai.** Mustafa Kemal rời Gallipoli về Istanbul

**20 tháng Mười hai.** Quân Đồng Minh triệt thoái đầu cầu Suvla/Anzac

**1916 9 tháng Một.** Quân Đồng Minh hoàn tất triệt thoái khỏi Gallipoli

**27 tháng Một.** Mustafa Kemal được cử làm tư lệnh quân đoàn 16, đơn vị được điều tới mặt trận phía đông (Caucasus)

**1 tháng Tư.** Mustafa Kemal được phong chuẩn tướng

**5-6 tháng Tám.** Mustafa Kemal chiếm lại Bitlis và Muş từ tay người Nga (nhưng buộc phải rút khỏi Muş vào cuối tháng Chín)

**1917 7 tháng Ba.** Mustafa Kemal được cử làm tư lệnh tập đoàn quân 2

**5 tháng Bảy.** Ông được cử làm tư lệnh tập đoàn quân 7 ở Syria

**4 tháng Mười.** Ông từ chức chỉ huy và quay về Istanbul

**20 tháng Mười hai.** Ông tháp tùng người thừa kế ngai vàng chính thức Vahdettin đi thăm Đức

**1918 25 tháng Năm.** Mustafa Kemal rời Istanbul đi điều trị y tế ở Vienna và Karlsbad

**3 tháng Bảy.** Sultan Mehmet V qua đời, Vahdettin (Mehmet VI) kế vị

**7 tháng Tám.** Mustafa Kemal được tái bổ nhiệm làm tư lệnh tập đoàn quân 7 tại Syria/Palestine

**16 tháng Chín.** Quân Anh bắt đầu tấn công và đánh bật quân Ottoman ra khỏi Syria và Palestine

**26 tháng Mười.** Mustafa Kemal chặn đứng quân Anh tại Katma, phía bắc Aleppo

**30 tháng Mười.** Nhà nước Ottoman ký thỏa thuận đình chiến với các nước Đồng Minh tại Mudros

**31 tháng Mười.** Mustafa Kemal được cử làm tư lệnh Cụm quân Tia chớp có sở chỉ huy tại Adana

**7 tháng Mười một.** Cụm quân Tia chớp bị giải thể

**13 tháng Mười một.** Mustafa Kemal quay về Istanbul

**1919 30 tháng Tư.** Mustafa Kemal được cử làm thanh tra tập đoàn quân 9 (sau là tập đoàn quân 3) ở Anatolia

**15 tháng Năm.** Quân Hy Lạp chiếm đóng İzmir

**19 tháng Năm.** Mustafa Kemal đặt chân tới Samsun

**22 tháng Sáu.** Mustafa Kemal gặp gỡ các chỉ huy theo chủ nghĩa dân tộc tại Amasya và công bố bản tuyên bố kháng chiến đầu tiên

**8 tháng Bảy.** Mustafa Kemal giải ngũ khỏi quân đội Ottoman

**23 tháng Bảy - 7 tháng Tám.** Đại hội Dân tộc chủ nghĩa ở Erzurum; Mustafa Kemal được bầu làm chủ tịch

**4-11 tháng Chín.** Đại hội Dân tộc chủ nghĩa ở Sivas; Mustafa Kemal trở thành chủ tịch của ủy ban hành pháp thường trực của tổ chức kháng chiến toàn quốc

**27 tháng Mười hai.** Mustafa Kemal tới Ankara, nơi trở thành đại bản doanh của ông

**1920 12 tháng Một.** Nghị viện Ottoman khóa cuối cùng khai mạc tại Istanbul; công bố Thỏa ước Dân tộc ngày 17 tháng Hai

**16 tháng Ba.** Quân Anh hoàn tất chiếm đóng Istanbul

**18 tháng Ba.** Nghị viện Ottoman bị đình chỉ

**23 tháng Tư.** Quốc hội Dân tộc khai mạc tại Ankara; Mustafa Kemal được bầu làm chủ tịch quốc hội

**22 tháng Sáu.** Quân Hy Lạp vượt qua đường ranh giới Milne quanh İzmir và bắt đầu chiếm đóng miền tây Anatolia và đông Thrace

**10 tháng Tám.** Hòa ước Sèvres được ký kết

**27/28 tháng Chín.** Quân Thổ mở một cuộc tấn công vào người Armenia ở phía đông

**30 tháng Mười.** Chiếm Kars từ tay người Armenia



**14 tháng Mười một.** Venizelos bị đánh bại trong các cuộc bầu cử ở Hy Lạp. Vua Constantine trở lại; tướng Papoulas nắm quyền chỉ huy lực lượng Hy Lạp tại Anatolia

**2 tháng Mười hai.** Chiến thắng của Thổ Nhĩ Kỳ trước người Armenia được khẳng định qua hiệp ước Gümri

**1921 5 tháng Một.** Thủ lĩnh người Circassia Ethem chạy sang phía Hy Lạp; kết thúc của lực lượng dân quân dân tộc chủ nghĩa

**9-11 tháng Một.** Người Thổ giành chiến thắng trong trận İnönü thứ nhất

**20 tháng Một.** Quốc hội bỏ phiếu thông qua hiến pháp thứ nhất (tạm thời)

**21 tháng Hai - 2 tháng Ba.** Hội nghị London (xem xét lại hiệp ước Sèvres)

**16 tháng Ba.** Hiệp ước hữu nghị với Nga được ký tại Moscow

**1 tháng Tư.** Quân Thổ giành chiến thắng trong trận İnönü thứ hai

**10 tháng Bảy.** Quân Hy Lạp tấn công và chiếm Eskşehir và Kütahya

**5 tháng Tám.** Quốc hội chỉ định Mustafa Kemal làm tổng tư lệnh; sự nghiệp quân sự của ông chính thức được nối lại

**23 tháng Tám - 13 tháng Chín.** Quân Hy Lạp bị đẩy lùi trong trận Sakarya

**19 tháng Chín.** Quốc hội phong tặng Mustafa Kemal quân hàm Thống chế và danh hiệu Gazi

**13 tháng Mười.** Hiệp ước Kars ấn định biên giới phía đông của Thổ Nhĩ Kỳ

**20 tháng Mười.** Thỏa ước Pháp – Thổ được ký kết tại Ankara; quân Pháp rút khỏi miền nam Thổ Nhĩ Kỳ

**1922 12 tháng Bảy.** Rauf (Orbay) trở thành thủ tướng trong chính phủ của Quốc hội Dân tộc

**26 tháng Tám.** Quân Thổ tung ra đợt tấn công cuối cùng vào lực lượng Hy Lạp tại Anatolia; chọc thủng phòng tuyến địch vào ngày hôm sau; và giành chiến thắng quyết định vào ngày 30 tháng Tám

**9 tháng Chín.** Quân Thổ chiếm lại İzmir; Mustafa Kemal tới thành phố ngày hôm sau

**23 tháng Chín.** Quân Thổ tiến vào vùng trung lập tại các eo biển

**3-11 tháng Mười.** Hội nghị Mudanya; thỏa thuận đình chiến được ký kết

**31 tháng Mười.** Quá trình bàn giao đông Thrace cho Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu

**1 tháng Mười một.** Quốc hội bãi bỏ chế độ sultan, giữ lại chế độ caliph

**17 tháng Mười một.** Sultan cuối cùng, Vahdettin, chạy trốn khỏi Istanbul trên một chiến hạm Anh

**18 tháng Mười một.** Quốc hội bầu Abdülmecit làm caliph

**21 tháng Mười một.** Hội nghị hòa bình cho Thổ Nhĩ Kỳ khai mạc tại Lausanne

**1923 14 tháng Một.** Bà Zübeyde, thân mẫu Mustafa Kemal, qua đời tại İzmir

**29 tháng Một.** Mustafa Kemal cưới Lâtife tại İzmir

**4 tháng Hai.** Hội nghị Lausanne bị đình lại

**17 tháng Hai - 4 tháng Ba.** Hội nghị kinh tế tại İzmir

**1 tháng Tư.** Quốc hội bỏ phiếu nhất trí tổ chức các cuộc bầu cử

**23 tháng Tư.** Hội nghị Lausanne được nối lại

**24 tháng Bảy.** Hiệp ước hòa bình cho Thổ Nhĩ Kỳ được ký tại Lausanne

**4 tháng Tám.** Rauf (Orbay) từ chức thủ tướng

**11 tháng Tám.** Quốc hội thứ hai nhóm họp; Fethi (Okyar) trở thành thủ tướng

**23 tháng Tám.** Quốc hội mới được bầu phê chuẩn hiệp ước Lausanne

**9-11 tháng Chín.** Đảng Nhân dân (Sau này là Đảng Nhân dân Cộng hòa (RPP)) được thành lập với Mustafa Kemal là thủ lĩnh tối cao

**2 tháng Mười.** Quân Đồng Minh rút khỏi Istanbul

**13 tháng Mười.** Ankara trở thành thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ

**29 tháng Mười.** Tuyên bố thành lập Nước Cộng hòa; Mustafa Kemal được bầu làm tổng thống; ngày hôm sau İsmet (İnönü) trở thành thủ tướng

**1924 3 tháng Ba.** Chế độ caliph bị bãi bỏ, hoàng gia Ottoman bị lưu vong, các trường học tôn giáo bị đóng cửa, Hồi giáo có tổ chức nằm dưới sự kiểm soát của nhà nước

**8 tháng Tư.** Quốc hội bỏ phiếu phê chuẩn bản hiến pháp cộng hòa đầu tiên

**30 tháng Mười.** Mustafa Kemal buộc các chỉ huy quân đội phải lựa chọn giữa quân đội và hoạt động chính trị đối lập

**21 tháng Mười một.** Fethi (Okyar) thay thế İsmet (İnönü) trở thành thủ tướng

**1925 11 tháng Hai.** Cuộc nổi dậy của người Kurd do Şeyh Said cầm đầu bắt đầu

**3 tháng Ba.** İsmet (İnönü) trở lại làm thủ tướng; Luật Duy trì Trật tự được bỏ phiếu thông qua ngày hôm sau

**15 tháng Tư.** Şeyh Said bị bắt, bị xét xử và hành quyết tại Diyarbakir ngày 29 tháng Sáu

**3 tháng Sáu.** Đảng Cộng hòa Tiến bộ bị giải thể

**5 tháng Tám.** Cuộc hôn nhân giữa Mustafa Kemal và Lâtife bị hủy bỏ

**23 tháng Tám – 1 tháng Chín.** Mustafa Kemal thực hiện chuyến đi tới bắc Anatolia và tuyên bố quyết định cấm mũ fez và đóng cửa các dòng tu sĩ

**25 tháng Mười một.** Luật Mũ được thông qua

**30 tháng Mười một.** Các hội anh em Hồi giáo bị giải thể, các hội sở và thánh địa của họ bị đóng cửa

**1926 17 tháng Hai.** Luật dân sự mới có hiệu lực: phụ nữ được quyền bình đẳng dân sự

**1 tháng Ba.** Luật hình sự mới ra đời

**5 tháng Sáu.** Hiệp ước với Anh và Iraq giải quyết tranh chấp Mosul và ấn định đường biên giới phía đông nam Thổ Nhĩ Kỳ

**15 tháng Sáu.** Âm mưu ám sát Mustafa Kemal bị phát giác ở İzmir

**13 tháng Bảy.** Tòa án Độc lập İzmir tuyên án tử hình mười lăm kẻ tình nghi tham gia âm mưu

**26 tháng Tám.** Bốn cựu chính trị gia CUP bị treo cổ tại Ankara do bị tình nghi tham gia âm mưu ám sát ở İzmir

**3 tháng Mười.** Bức tượng Mustafa Kemal đầu tiên được khánh thành tại Istanbul

**1927 7 tháng Ba.** Các Tòa án Độc lập bị giải thể

**30 tháng Sáu.** Mustafa Kemal giải ngũ

**1 tháng Bảy.** Mustafa Kemal tới thăm Istanbul lần đầu tiên kể từ khi Chiến tranh giành Độc lập bắt đầu

**15-20 tháng Mười.** Mustafa Kemal báo cáo lại quá trình lãnh đạo của mình trong bài diễn văn sáu ngày tại một đại hội của RPP

**28 tháng Mười.** Cuộc điều tra dân số đầu tiên được tổ chức cho kết quả dân số Thổ Nhĩ Kỳ là 13,6 triệu người

**1 tháng Mười một.** Mustafa Kemal được bầu lại làm tổng thống

**1928 3 tháng Hai.** Bài thuyết pháp chính thức được đọc bằng tiếng Thổ lần đầu tiên tại Istanbul

**9 tháng Tư.** Điều khoản coi Hồi giáo là tôn giáo chính thức bị loại bỏ khỏi hiến pháp

**24 tháng Năm.** Hệ thống đánh số quốc tế được áp dụng

**9 tháng Tám.** Mustafa Kemal thông báo tại Istanbul rằng bảng chữ cái Latinh sẽ được sử dụng (và ông dạy bảng chữ cái này lần đầu tiên tại cung điện Dolmabahçe ngày 11 tháng Tám)

**1 tháng Mười một.** Quốc hội thông qua đạo luật sử dụng chữ cái Latinh

**1929 1 tháng Một.** Các “trường học Dân tộc” được mở để dạy bảng chữ cái mới

**4 tháng Ba.** Luật Duy trì Trật tự được bãi bỏ

**13 tháng Năm.** Luật thương mại mới được thông qua

**2 tháng Chín.** Lần đầu tiên nữ hoàng sắc đẹp được bầu chọn tại Thổ Nhĩ Kỳ

**1930 3 tháng Tư.** Phụ nữ Thổ được tham gia bỏ phiếu tại các cuộc bầu cử địa phương

**29 tháng Tư.** Các nữ thẩm phán đầu tiên được bổ nhiệm

**11 tháng Sáu.** Ngân hàng Trung ương Thổ Nhĩ Kỳ được thành lập

**12 tháng Tám.** Đảng Cộng hòa Tự do được Fethi (Okyar) thành lập, trở thành đảng đối lập thứ hai trong lịch sử nước cộng hòa

**27 tháng Mười.** Mustafa Kemal đón tiếp nhà lãnh đạo Hy Lạp Venizelos tại Ankara (hiệp ước hữu nghị được ký ngày 30 tháng Mười)

**17 tháng Mười một.** Đảng Cộng hòa Tự do tự giải tán sau những xung đột tại İzmir và cáo buộc gian lận trong các cuộc bầu cử địa phương

**23 tháng Mười hai.** Bạo động ở Menemen: tòa án binh ra lệnh treo cổ hai mươi tám người tình nghi can dự vào vụ trung úy Kubilay bị những phần tử Hồi giáo cuồng tín sát hại

**1931 26 tháng Ba.** Các đơn vị khối lượng và đo lường quốc tế được sử dụng

**15 tháng Tư.** Hội Lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ được thành lập để thực hiện một phiên bản lịch sử theo tinh thần chủ nghĩa dân tộc

**4 tháng Năm.** Mustafa Kemal được bầu lại làm tổng thống lần thứ ba

**10 – 18 tháng Năm.** Sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế được chấp nhận tại đại hội RPP

**1932 19 tháng Hai.** Các Nhà Nhân dân được thành lập

**12 tháng Bảy.** Hội Ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ được thành lập để truyền bá tiếng Thổ “thuần khiết”.

**18 tháng Bảy.** Thổ Nhĩ Kỳ được nhận vào Hội Quốc liên. Ra tuyên bố chính thức tại Istanbul rằng lời gọi cầu nguyện sẽ được đọc bằng tiếng Thổ

**1933 1 tháng Hai.** Bất ổn tại Bursa về quyết định đọc lời gọi cầu nguyện bằng tiếng Thổ

**31 tháng Năm.** Đại học Istanbul mới được thành lập (với sự trợ giúp của các giáo sư Đức tị nạn)

**29 tháng Mười.** Kỷ niệm mười năm ngày thành lập nước cộng hòa

**1934 9 tháng Hai.** Thỏa ước Balkan được ký kết tại Athens

**16 tháng Sáu.** Reza Shah của Iran thăm chính thức cấp nhà nước

**21 tháng Sáu.** Quy định mỗi người dân Thổ đều phải có họ

**24 tháng Mười một.** Mustafa Kemal lựa chọn họ Atatürk

**3 tháng Mười hai.** Trang phục giáo sĩ bị cấm ở ngoài các nơi thờ tự

**5 tháng Mười hai.** Phụ nữ được quyền bỏ phiếu trong bầu cử quốc hội

**1935 2 tháng Hai.** St Sophia, thánh đường Byzantine ở Istanbul được chuyển thành thánh đường Hồi giáo năm 1453 chuyển thành bảo tàng

**1 tháng Ba.** Atatürk được quốc hội mới, bao gồm 18 đại biểu nữ, bầu làm tổng thống lần thứ tư

**27 tháng Năm.** Ngày nghỉ cuối tuần quốc tế được áp dụng

**1936 6 tháng Năm.** Nhạc viện quốc gia được mở tại Ankara

**20 tháng Bảy.** Ký kết công ước Montreux cho phép Thổ Nhĩ Kỳ tái vũ trang các eo biển

**4-6 tháng Chín.** Vua Edward VIII được Atatürk tiếp đón tại Istanbul trong một chuyến thăm không chính thức

**9 tháng Mười.** Thổ Nhĩ Kỳ tranh chấp với Pháp về quy chế của vùng Alexandretta (sau này là tỉnh Hatay)

**14 tháng Mười hai.** Hội Quốc liên bắt đầu thảo luận về Alexandretta

**1937 1 tháng Hai.** Các nguyên tắc của RPP (Sáu Mũi Tên), bao gồm nguyên tắc thể tục, được đưa thành hợp phần của hiến pháp

**Tháng Ba – tháng Tư.** Cuộc nổi dậy của người Kurd tại Dersim (Tunceli). Thủ lĩnh nổi dậy đầu hàng ngày 12 tháng Chín và bị treo cổ ngày 15 tháng Mười một (một cuộc bạo động thứ hai bị dập tắt vào tháng Chín năm 1938)

**29 tháng Năm.** Nhất trí về việc Alexandretta cần trở thành một “thực thể riêng rẽ”.

**11 tháng Sáu.** Atatürk hiến các trang trại của mình cho nhà nước

**25 tháng Mười.** Celal Bayar thay thế İsmet İnönü làm thủ tướng

**1938 30 tháng Ba.** Bản tin chính thức đầu tiên về tình hình sức khỏe của Atatürk

**26 tháng Năm.** Atatürk rời Ankara lần cuối cùng

**1 tháng Sáu.** Atatürk lên du thuyền Savarona, mới được mua cho ông

**5 tháng Bảy.** Quân Thổ tiến vào vùng Alexandretta, vùng lãnh thổ trở thành tỉnh độc lập Hatay

**2 tháng Chín.** Quốc hội Hatay khai mạc

**5 tháng Chín.** Atatürk soạn thảo di chúc của ông tại cung điện Dolmabahçe, nơi ông được chuyển tới từ du thuyền Savarona

**17 tháng Mười.** Các bản tin y tế chính thức được đưa ra khi Atatürk chìm vào hôn mê; các

bản tin dừng lại khi tình hình của ông cải thiện

**8 tháng Mười một.** Atatürk chìm vào hôn mê lần thứ hai

**10 tháng Mười một.** Atatürk qua đời lúc 9 giờ 05 phút tại cung điện Dolmabahçe

**11 tháng Mười một.** İsmet İnönü được bầu làm tổng thống

**21 tháng Mười một.** Atatürk được an táng tại Bảo tàng Dân tộc học ở Ankara

**26 tháng Mười hai.** RPP họp đại hội đặc biệt và tuyên bố Atatürk là “Lãnh tụ vĩnh viễn” (và İnönü là “Lãnh tụ Dân tộc”)

**1939 29 tháng Sáu.** Hatay trở thành một phần của Thổ Nhĩ Kỳ (sau thỏa thuận Pháp – Thổ ngày 23 tháng Sáu)

**1953 10 tháng Mười một.** Di hài Atatürk được chuyển tới lăng mộ mới



# *Alpha Books trân trọng giới thiệu*

## *Tủ sách nhân vật chính trị - thời cuộc*

1. Nhật hoàng Hirohito và công cuộc kiến thiết nước Nhật hiện đại.
2. Hồi ký chính trị của Mahathir Mohamad.
3. Adolf Hitler — Chân dung một trùm phát xít.
4. Tony Blair — Hành trình chính trị của tôi.
5. Kỷ nguyên Park Chung Hee và quá trình phát triển thần kỳ của Hàn Quốc.
6. Atatürk — Người khai sinh nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại.
7. Đặng Tiểu Bình và công cuộc chuyển đổi của Trung Hoa.
8. Những thời khắc quyết định — George W. Bush.
9. HRC — Những bí mật quốc gia và sự tái sinh của Hillary Clinton.
10. Anh em nhà Himmler — Chân dung trùm mật vụ Gestapo của Đức Quốc xã.

Một tộc người du mục nói tiếng Ả Rập sống ở các sa mạc vùng Trung Đông. (BT) Như trên, 227. Enver tới nơi ngày 15 tháng Mười, nhưng bị giữ lại trên tàu bốn ngày, vì con tàu bị kiểm dịch sau khi dịch tả bùng phát tại Istanbul. Giác thư gửi Bộ Chiến tranh, đề ngày 3 tháng Tám năm 1919, được trích dẫn trong Karabekir, İstiklâl Harbinin Esasları, 110. Một bản tóm tắt các biến cố trong giai đoạn 1911-1912 được cung cấp trong lời giới thiệu tập hồi ký của Halil Menteşe (24-37). Khi Mustafa Kemal viết cho bạn ông từ Derne, Salih (Bozok) tại Salonica và hỏi thăm những gì đang xảy ra ở nhà, người bạn gửi cho ông một bản tường thuật đầy tuyệt vọng về cảnh ngộ bi đát của các sĩ quan thuộc Liên minh và quân đội nói chung. Salih cho rằng quân đội đã bị hủy hoại dưới cái cớ loại trừ yếu tố chính trị khỏi nó (Bozok, 167-169). Thời điểm này được nhắc đến trong một lá thư Mustafa Kemal gửi Salih (Bozok) ngày 17 tháng Mười năm 1911 từ một trạm kiểm dịch ở Urla, gần İzmir (Bozok, 155) và nhắc lại trong một lá thư khác đề ngày 22 tháng Năm năm 1912 gửi (Abdül) Kerim từ Ayn Mansur tại Cyrenaica (ATASE, 1911-1912 Osmanlı- İtalyan Harbi, 134). Thư số 9/22 tháng Năm 1912 của Mustafa Kemal gửi (Abdül) Kerim (sau này là Paşa), trong ATASE, 1911-1912 Osmanlı-İtalyan Harbi, 134-6; Atatürk'ün Bütün Eserleri, I, 139-140. Bayur, 50. Cần thêm mười ba ngày vào ngày tháng theo lịch Julian được Ban Lịch sử Quân sự Thổ Nhĩ Kỳ cung cấp cho Bayur. Một số ngày tháng chưa thể khẳng định. Theo Bayur, Mustafa Kemal rời Istanbul ngày 21 tháng Mười, trong khi chúng ta biết ngày tháng đúng là 15 tháng Mười. Thậm chí kể cả chấp nhận những chậm trễ do kiểm dịch cả tại Urla và Alexandria, cuộc hành trình tới Alexandria cũng khó lòng mất đến nửa tháng. Mặt khác, tới Alexandria vào cuối tháng Mười cũng khớp với ngày tháng diễn ra những hoạt động sau đó của Mustafa Kemal: một chuyến đi bị hủy bỏ tới biên giới, tiếp theo là quay lại Alexandria, nửa tháng trong bệnh viện, và cuối cùng khởi hành một lần nữa tới Cyrenaica vào đầu tháng Mười hai năm 1911. Một sĩ quan Ai Cập, Salih Harb (sau này là Paşa, theo cách gọi Ai Cập là Salih Basha Harb), khẳng định với tư cách chỉ huy một đội tuần tra biên giới thuộc đơn vị lính cuỡi lạc đà Ai Cập, ông đã đóng vai trò cung cấp phương tiện để đưa lên các sĩ quan Ottoman qua biên giới với Lybia, trái với chỉ thị của nhà cầm quyền Anh. Salih Harb từng được huấn luyện cả ở Ai Cập và tại Học viện Quân sự Istanbul, và tốt nghiệp học viện này năm 1907. Sau này, ông chiến đấu trong hàng ngũ lực lượng theo chủ nghĩa dân tộc Thổ tại Anatolia trước khi tiếp tục con đường binh nghiệp tại Ai Cập (Stoddard, tr.70 và chú thích 178). Khi viết thư cho người bạn (Abdül) Kerim ngày 22 tháng Năm năm 1912 (1911-1912 Osmanlı-İtalyan Harbi, 134-135) Mustafa Kemal nói ông bị ốm sau khi rời Alexandria lần đầu. Nhưng trong một lá thư gửi từ Alexandria ngày 15 tháng Mười một năm 1911 cho Salih (Bozok), Mustafa Kemal, vẫn ký tên là Şerif, nói bóng gió rằng “Vào một thời điểm trên đường đi, tôi đã bị một kỵ sĩ tấn công (hayvandan vurularak, nghĩa đen là ”bị một con vật tấn công”), và tôi phải tới điều trị tại Alexandria” (Bozok, 160). Trong lá thư tiếp theo gửi Salih ngày 28 tháng Mười một năm 1911, ông viết, “tôi đã khỏi vết thương (mecruhiyet) bị trong giai đoạn đầu của chuyến đi. Hiện tại chúng tôi sắp chuẩn bị chuyến đi thứ hai” (cùng nguồn). Từ chuyện Salih là một người bạn thân và hai lá thư được viết gần như ngay sau biến cố, nhiều khả năng việc “bị ốm” Mustafa Kemal nhắc đến với Kerim thực ra là kết quả của việc bị một kẻ không rõ danh tính tấn công trên sa mạc. Şivgin, 83. Theo hồ sơ tại ngũ của Atatürk, việc thăng cấp được tiến hành ngày 27 tháng Mười một năm 1911 (ATASE, Türk İstiklâl Harbi'ne Katılan... Komutanların Biyografileri, 1) Điện tín từ Ethem Paşa gửi tổng hành dinh tại Istanbul, đề ngày 16 tháng Mười hai năm 1911 (Şivgin, 151). Thư gửi Mithat (Denli). Điện tín của Enver gửi Bộ Chiến tranh. Aydemir, Makedonya'dan Ortaasya'ya Enver Paşa, II, 381. Aydemir viết kể cả nếu đây không phải là những từ chính xác đã được dùng, chúng cũng thể hiện phong cách can thiệp của Enver. Bản tường thuật này dựa trên những chi tiết đôi khi mâu thuẫn nhau được đưa ra trong Aydemir, Makedonya'dan Ortaasya'ya Enver Paşa, II, 388-391; Bayur, 54-55; Erikan, 107-108; Zürcher, 57-59. Nguyên văn trong Atatürk'ün Bütün Eserleri, I, 147-149. Bức giác thư được gửi tới Bộ trưởng Chiến tranh. Mahmut Şevket Paşa thời gian đó vừa là Tể tướng vừa là Thứ trưởng Bộ Chiến tranh (Halil Menteşe'nin Anıları, 36). Việc bộ Tổng tư lệnh Ottoman sẵn sàng chấp nhận sự chỉ đạo của người Đức được bộc lộ trong bình luận của ủy ban Lịch sử Quân sự Ottoman về hồi ký của Liman von Sanders (Türkiye'de Beş Sene, 309-310). Menteşe (177-179) phủ nhận những lời cáo buộc rằng İsmail Hakkı Işık

dung vị trí của mình để tư lợi, và nói ông này đã chết trong cảnh nghèo khó. Bayur, 61. Ngày hôm sau, 21 tháng Mười một, ông viết lá thư đầu tiên bằng tiếng Pháp cho Corinne Lütfü (bản photocopy trong Özverim, 103-106.) Thư gửi Corinne Lütfü, đề ngày 3 tháng Mười hai năm 1913, trong Özverim, 37-38. Thư ngày 3 tháng Mười hai năm 1913 (Özverim, 37-38). Như trên, 151, ngày báo cáo đưa ra là ngày 5 tháng Mười một năm 1913 là không chính xác, đó là trước khi Mustafa Kemal tới Sofia. Vì báo cáo được ghi số 3, ngày 5 tháng Mười hai là hợp lý hơn. Thư Mustafa Kemal viết cho Kâzım Karabekir, gửi từ Sofia tháng Một năm 1914, trong Atatürk'ün Bütün Eserleri, I, 179. Như trên, 168. Lời bình luận được báo Minber đăng tại Istanbul năm 1918, tờ báo có liên quan tới Mustafa Kemal, dưới tiêu đề “Cuộc trò chuyện với một sĩ quan và một tư lệnh” (Zabit ve Kumandan ile Hasbihal). Bài này dựa trên những trải nghiệm của Mustafa Kemal trong những cuộc diễn tập kém cỏi của quân đội Ottoman năm 1911, tại Cyrenaica năm 1912, và cuối cùng, trong chiến tranh Balkan. Mustafa Kemal trách cứ các cấp trên của ông tại Macedonia về thất bại của quân đội Ottoman trong chiến tranh Balkan. “Một ngày nọ tôi được tin,” ông viết, “rằng thành phố quê hương Salonica của tôi, cùng với mẹ, em gái tôi, tất cả họ hàng ruột thịt và những người thân thiết với tôi đã bị trao cho kẻ địch làm quà bởi những người đã xua đuổi tôi khỏi thành phố quê nhà chỉ vì tôi đã chỉ ra đúng con người thật của họ. Một ngày nọ tôi nghe tin chuông đã được treo lên tháp cầu nguyện của giáo đường Hortaci Süleyman, và rằng nắm xương tàn của cha tôi an nghỉ tại đó đã bị chân của những tên lính Hy Lạp hung hãn bước lên trên” (cùng nguồn, 165). Cemal Paşa khẳng định trong hồi ký của mình (115) là cả Enver lẫn Talât đều không tán thành chuyến đi tới Paris của ông. Hikmet Bayur, người tóm tắt lá thư trong Atatürk Hayatı ve Eseri, 66-67, viết rằng bản gốc đã thất lạc. Điều này gây ra ít nhiều nghi vấn về tính chân thực của nó. Mặt khác, những chi tiết ông đưa ra (chẳng hạn như lá thư được viết trên mười bảy trang khổ nhỏ) có vẻ thuyết phục. Xem thêm Atatürk Hayatı ve Eseri, I, 200-201, Lá thư được công bố lần đầu trên nhật báo Hürriyet tại Istanbul ngày 10 tháng Mười một năm 1995. Mustafa Kemal có những lo ngại về việc tìm cách khuấy động người Hồi giáo tại Macedonia. Trong một lá thư gửi từ Sofia ngày 6 tháng Mười một năm 1914 cho İsmail Hakkı, người đang làm cấp phó cho Enver, ông viết: “Vì các hoạt động mà các toán vũ trang của chúng ta tiến hành tại vùng Macedonia bị Serbia và Hy Lạp chiếm đóng, cộng đồng Hồi giáo địa phương đang phải chịu cảnh khốn cùng và bị tàn phá” (Atatürk'ün Bütün Eserleri, I, 205). Atatürk'ün Bütün Eserleri, I, 281. Ở trang 279, ngày tháng của báo cáo được cho là “12.11.1332 (25 tháng Một năm 1917)”. Báo cáo của Mustafa Kemal ngày 7 tháng Ba năm 1915 gửi Tư lệnh Khu vực Phòng thủ eo biển (Atatürk'ün Bütün Eserleri, I, 210). Trong bản tường thuật đề ngày 25 tháng Mười hai năm 1916, Mustafa Kemal viết rằng ông đã lập tức yêu cầu khen thưởng trung sĩ Mehmet để làm gương cho những người khác (Atatürk'ün Bütün Eserleri, I, 282). Được Erikan trích dẫn, từ các đoạn trích hồi ức của Mustafa Kemal đăng trên nhật báo Hakimiyet-i Milliye tại Ankara ngày 10 tháng Tư năm 1926. Mustafa Kemal thuật lại phần nội dung ông đã nói với binh sĩ trong báo cáo trình lên Ban Lịch sử Quân sự của Bộ Tổng tham mưu vào tháng Một năm 1917 (Atatürk'ün Bütün Eserleri, I, 292). Những phần bổ sung được đưa ra trong cuộc trả lời phỏng vấn với Ruşen Eşref (Ünaydın) vào tháng Ba năm 1918 (Şapolyo, 106, 108). Báo cáo ngày 26 tháng Tư năm 1915 của Mustafa Kemal gửi Sở chỉ huy Quân đoàn 3 (Atatürk'ün Bütün Eserleri, I, 214); Çalışlar, 34, chú thích 23. Çalışlar, 35, viết rằng “viên Đại tá Đức Kanengiesser đến cùng sư đoàn 5” ngày 30 tháng Tư năm 1915. Nhưng đến ngày 7 tháng Tám, ông này mô tả Kanengiesser là tư lệnh Sư đoàn 9 (50). Chữ thập Sắt hay Thập tự Sắt (tiếng Đức: Eisernes Kreuz) là một huy chương quân sự của Vương quốc Phổ và sau đó là của nước Đức. Huy chương Thập tự Sắt được Đức vua Phổ là Friedrich Wilhelm III đặt ra và trao tặng lần đầu tiên vào ngày 10 tháng 3 năm 1813 tại Breslau. Sau các cuộc chiến tranh của Napoléon, Thập tự Sắt cũng được dùng để khen thưởng các chiến sĩ anh dũng của quân đội Phổ – Đức trong cuộc Chiến tranh Pháp - Phổ, Thế chiến thứ nhất và Thế chiến thứ hai. Những cô gái xinh đẹp đang chờ đợi những người Hồi giáo mộ đạo trên thiên đường. Erikan, 171-172. Mustafa Kemal lần đầu kể câu chuyện về chiếc đồng hồ đã cứu mạng mình trong báo cáo gửi Bộ Tổng tham mưu vào tháng Một năm 1917 (Atatürk'ün Bütün Eserleri, I, 447). Báo cáo chính thức của ATASE, Türk İstiklâl Harbi'ne Katılan ... Komutanların Biyografileri, 2. Çalışlar thuật lại việc tách cụm quân thành hai quân đoàn vào ngày 24 tháng

Tám năm 1915 (54). Việc Mustafa Kemal vẫn nắm quyền chỉ huy chung Cụm Anafartalar được xác nhận trong lá thư ông gửi cho Enver ngày 4 tháng Mười năm 1915, trong đó ký “Tư lệnh Cụm Anafartalar. Đại tá M.Kemal” (Atatürk’ün Bütün Eserleri, I, 271). İzzettin Çalışlar ghi trong nhật ký rằng Liman von Sanders không hài lòng với Selahattin Adil, tư lệnh Sư đoàn 12, và chỉ định Đại tá Heuck người Đức thay thế (56). Một người Đức khác, Đại tá Nicolai, trở thành phó tư lệnh Quân đoàn 2 thuộc Cụm Anafartalar (54). Nguyên văn trong hai bức điện lấy từ Makedonya’dan Ortaasya’ya Enver Paşa, III, 263; trả lời của Mustafa Kemal (với ngày tháng chính xác) trong Atatürk’ün Bütün Eserleri, I, 271. Aydemir, Makedonya’dan Ortaasya’ya Enver Paşa, III, 264. Tổn thất tổng cộng của phe Hiệp ước chỉ thấp hơn một chút, ở mức 213.980 người (Bách khoa thư Britannica, in lần thứ 15, XIX, 951). Halil trở thành bộ trưởng ngoại giao ngày 24 tháng Mười năm 1915. Zürcher tin rằng Ahmet Nesimi (Sayman) là vị bộ trưởng ngoại giao Mustafa Kemal đã gặp khi trở về từ Gallipoli (The Unionist Factor, 61), nhưng Ahmet Nesimi mãi tới tháng Hai năm 1917 mới trở thành bộ trưởng ngoại giao. Harp Mecmuası, số 8, tr.119 (tháng Tư năm 1916). Không rõ có phải đây là một buổi lễ riêng biệt hay buổi lễ được Fahrettin Altay nhắc tới. Viên sĩ quan trên ảnh bìa số 6 chụp cảnh lính Ottoman cầm một lá cờ Hồi giáo lên Kanlı Sirt (Núi Đẫm máu) ở phía trên Ariburnu, không phải là Mustafa Kemal. Mặt khác, bức ảnh ở trang 84 của cùng số tạp chí, có chú thích “Một chỉ huy khẩu đội tại một đài quan sát ra lệnh qua điện thoại để hướng dẫn bắn vào quân địch đang rút lui”, rất có thể chính là Mustafa Kemal. Erikan, 183, dẫn ra câu chuyện kể rằng Enver Paşa ngăn cản tạp chí Harp Mecmuası đưa ảnh Mustafa Kemal lên trang bìa. Rüşen Eşref lần đầu tiên gặp Mustafa Kemal năm 1918 tại nhà Rasim Ferit (Talay), bác sĩ của ông, ở quận Pangalti thuộc Istanbul, gần Học viện quân sự (Ünaydın, 23). Sapolyo, 100. Bản tường thuật của Sapolyo đã nhầm lẫn ngày tháng của lễ kỷ niệm (18 tháng Ba năm 1915) với ngày xuất bản. Tuy nhiên, ông đã nói đúng (100) về việc bài phỏng vấn xuất hiện trên Yeni Mecmua, tạp chí chỉ bắt đầu xuất bản từ năm 1917, và đưa lại văn bản công bố ngày 28 tháng Ba năm 1918 (120). Lời kể của Mustafa Kemal dựa trên báo cáo chi tiết về phần ông tham gia trong chiến dịch Dardanelles, được ông gửi cho Ban Lịch sử Quân sự Bộ Tổng Tham mưu vào tháng Một năm 1917 (văn bản trong Atatürk’ün Bütün Eserleri, 279-462). Bản báo cáo không được công bố vào thời đó. ATASE, Türk İstiklâl Harbi’ne Katılan ... Komutanların Biyografileri, 2. Bayur (96) cho rằng Enver đã trì hoãn việc thăng cấp Mustafa Kemal khi ông trở thành chỉ huy Cụm Anafartalar ở Gallipoli. Nhưng cụm này không phải là một cấu trúc chính quy. Việc các sĩ quan nắm quyền chỉ huy vượt quá cấp bậc cũng không có gì bất thường: İsmet (İnönü) trở thành tư lệnh quân đoàn tạm thời trên mặt trận Caucasus khi vẫn còn là đại tá (Erikan, 202), đây cũng là mức quân hàm của ông này cho tới kết thúc Thế chiến. Phản ứng lại chính sách phong tướng vì lý do chính trị của Sultan Abdülhamit, Bộ Tổng Tư lệnh Ottoman rất chậm thực hiện thăng cấp với các quân hàm cao trong chiến tranh. Khi Halil (Menteşe) từ Berlin trở về mùa hè năm 1915, Talât đã nói với ông về quyết định giải quyết vấn đề người Armenia, dù đúng hay sai, trước khi ông quay lại và có cơ hội báo cáo những gì người Đức nghĩ về chuyện này. Sau đó, khi ông tới nhà thăm Talât, Talât đang cực kỳ bức bối. “Tôi đã nhận được điện tín báo cáo về người Armenia từ Tashin [thống đốc Erzurum],” ông ta nói, “và chúng khiến tôi đau đầu. Tôi đã không thể ngủ được. Như thế thật quá mức người ta có thể chịu được, nhưng nếu tôi không ra tay với chúng, chúng hẳn sẽ ra tay với chúng ta. Trên thực tế, chúng đã bắt đầu rồi. Đây là cuộc đấu tranh vì sự sống còn của dân tộc” (Menteşe, 215-216). Bác sĩ Mehmet Reşit, Thống đốc Diyarbakir, người đã tự sát sau khi bị cáo buộc phạm tội ác chiến tranh vào cuối cuộc chiến, được một thủ lĩnh khác của CUP, Mithat Şükrü (Bleda) kể là từng nói: “Hoặc người Armenia sẽ xóa sổ người Thổ và trở thành chủ nhân đất nước này, hoặc người Thổ sẽ xóa sổ họ.” Khi Mithat Şükrü hỏi cách hành xử đó chẳng lẽ không khiến lương tâm ông ta băn khoăn hay sao, bác sĩ Reşit đáp: “Sao lại không chứ? Nhưng tôi không làm việc đó để thỏa mãn sự kiêu hãnh của bản thân hay ních cho đầy túi mình. Tôi thấy chúng ta đang sắp bị cướp mất đất nước. Vì tồn vong của dân tộc, tôi phải nhắm mắt mà ra tay không chút khoan dung” (Bleda, 58-59). Trong một lá thư năm 1911 gửi cho một người bạn khác từ Salonica, Fuat (Bulca), Mustafa Kemal viết: “Hãy nói với người em trai quý báu của chúng ta rằng nếu tôi có một người em trai thực thụ luôn hiện diện trong trái tim và ý nghĩ của tôi, thì đó là Nuri” (Atatürk’ün Bütün Eserleri, I, 127). Çalışlar, 142.

Mustafa Kemal gửi báo cáo của mình về Ban Lịch sử của Bộ Tổng tham mưu Ottoman. Báo cáo được Hiệp hội Lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ (TTK) xuất bản năm 1962 và 1968, sau đó đưa vào Atatürk'ün Bütün Eserleri, I (279-462). Çalışlar, 148. Việc bổ nhiệm không bao giờ được thông báo công khai. Ngày 7 tháng Ba năm 1917, Mustafa Kemal được cử làm tư lệnh tạm quyền tập đoàn quân 2 trong khi Ahmet İzzet Paşa trở thành tổng chỉ huy mặt trận Caucasus (phía đông). Việc bổ nhiệm Mustafa Kemal được thực hiện ngày 7 tháng Ba năm 1917. Được Thiếu tá İzzettin xác nhận (Çalışlar, 151), ông này ghi nhật ký ngày 12 tháng Ba rằng trên đường từ Damascus trở về, Mustafa Kemal nói với İzzettin rằng ông đã hiểu thêm về Enver và thiết lập được sự tin tưởng cùng quan hệ thân hữu từ cả hai phía. Çalışlar, 164. Việc bổ nhiệm diễn ra ngày 5 tháng Bảy năm 1917 (ATASE, Türk İstiklâl Harbi'ne Katılan ... Komutanların Biyografileri, 3). Văn bản từ các điện tín trao đổi giữa Mustafa Kemal và Enver trong İğdemir, 93-97. Mustafa Kemal trình đơn từ chức lên von Falkenhayn ngày 4 tháng Mười. Ông xác nhận điều này ba ngày sau đó. Bozok chỉ nói ông đã mang đơn từ chức đưa cho Falkenhayn, và tại ga xe lửa ở Aleppo, Mustafa Kemal đã quay lưng lại với Falkenhayn khi ông này định bắt tay ông (184-185). Việc tái bổ nhiệm làm tư lệnh Tập đoàn quân 2 được công bố chính thức ngày 9 tháng Mười năm 1917 (ATASE, Türk İstiklâl Harbi'ne Katılan ... Komutanların Biyografileri, 3). Salih Bozok khẳng định Talât được người bạn Fethi (Okyar) của Mustafa Kemal thông báo. Song ông này đến tận 21 tháng Mười hai năm 1917 mới từ Sofia trở về Istanbul (Okyar (ed. Kutay), Üç Devirde Bir Adam, 229), lúc đó Mustafa Kemal đã ở Đức. Nhà báo chống CUP Ahmet Refik viết năm 1919 rằng khi người Nga chiếm Erzurum, họ đã ngăn lính Armenia tiến vào thành phố, và “sau nền độc tài của CUP, thậm chí giai đoạn cai quản của người Nga, dầu là một kẻ thù, cũng là thời kỳ thịnh vượng của một cộng đồng dân cư vốn không biết đến hạnh phúc, an ninh và công lý trong hàng thế kỷ” (İki Komite İki Kıtâ, Kebikeç, Ankara 1994, 50-51). Trong một lá thư gửi từ Vienna ngày 5 tháng Sáu năm 1918, Mustafa Kemal nói với bác sĩ người Thổ Rasim Ferit (Talay) của mình rằng chẩn đoán ông đưa ra đã được xác nhận và “ngoài bacillus coli không tìm thấy gì khác” (Özverim, 68). Điều này khiến người ta nghi ngờ về lời nói của bác sĩ Rıza Nur khi ông này khám cho Mustafa Kemal tại Ankara năm 1920/1, rằng ông này tìm thấy “rất nhiều lậu cầu” từ một lần nhiễm lậu trước đây (Hayat ve Hatiratım, III, 56). Vào thời điểm viết hồi ký của mình, Rıza Nur đã trở nên căm ghét Atatürk đến mức bệnh hoạn. İğdemir, 124, nói rằng những lời này được nói với một phu nhân người Thổ mà Mustafa Kemal gặp tại Karlsbad. Trích từ bức điện báo tin chiếm được Baku trong Aydemir, Makedonya'dan Ortaasya'ya Enver Paşa, III, 448. Trong lời tuyên bố đưa ra từ Arabia trong cảnh biệt xứ năm 1923, Sultan Vahdettin cáo buộc Mustafa Kemal đã làm cho kết cục đình chiến trở thành không thể tránh khỏi bằng cách chấp nhận việc “toàn bộ lực lượng chủ công có mặt tại thực địa bị bắt làm tù binh còn bản thân y hèn hạ trốn tránh dưới chân rặng núi Taurus” (İlhami Soysal, İşbirlikçiler, 195). Nhưng khi Mustafa Kemal trở lại Istanbul tháng Mười một năm 1918, ông đã được chào đón tại hoàng cung. Lời buộc tội cay nghiệt sau này của Vahdettin thể hiện sự thất vọng của vị Sultan bị phế truất: thay vì lợi dụng Mustafa Kemal, ông ta đã bị ông sử dụng. Dyer, MES, VIII, 2, 150; Menteşe, 65. Theo İnal (1941), Talât quay về ngày 28 tháng Chín. Aydemir, Makedonya'dan Ortaasya'ya Enver Paşa, III, từ tr. 493, trong tài liệu này ngày tháng của cuộc bỏ trốn bị nhầm lẫn là 8/9 tháng Mười một; Aksin, I, 64. Hồ sơ quân sự Thổ cho thấy Mustafa Kemal được đặt dưới quyền điều động của Bộ Chiến tranh (nghĩa là bị thu hồi chức tư lệnh) và gọi về Istanbul ngày 7 tháng Mười một năm 1918, ngày Cùm Tia chớp bị giải thể (ATASE, Türk İstiklâl Harbi'ne Katılan ... Komutanların Biyografileri, 3). Nhưng vì ngày hôm sau tể tướng vẫn gọi ông là “Tư lệnh Tập đoàn quân 7”, có vẻ mệnh lệnh trên chỉ có hiệu lực vài ngày sau đó. Atatürk sau này có nói: “Một hôm tôi được Ahmet İzzet Paşa triệu tới bên máy điện tín. Ông cho tôi hay nội các của ông đã từ chức và tốt nhất tôi nên về Istanbul. Tôi nhận ra đang có một cuộc khủng hoảng tại Istanbul và lên đường về thủ đô, vì cụm quân tôi chỉ huy đã bị giải thể” (İğdemir, 148). Cuộc trao đổi qua điện tín này không thể diễn ra muộn hơn ngày 10 tháng Mười một, vì Atatürk rời Adana tối hôm đó. Ahmet İzzet từ chức ngày 11 tháng Mười một, nhưng có thể đã báo cho Mustafa Kemal biết quyết định của mình ngày hôm trước. Lời mời thân mật về Istanbul có vẻ là một cách xã giao lịch thiệp để cho Mustafa Kemal biết ông đã mất chức chỉ huy. Nguyên văn các bức điện trao đổi giữa Mustafa Kemal và Ahmet İzzet



Paşa trong thời gian từ ngày 3 đến ngày 8 tháng Mười một có trong İğdemir, 137-138; và Bayur, 180-187. Xô viết (tiếng Nga: совет, nghĩa là hội đồng) là tên gọi chung cho các cơ quan đại biểu dân cử của chính quyền nhà nước tại Liên Xô và một vài quốc gia khác từ giai đoạn 1917 tới đầu thập niên 1990 (chính quyền Xô viết), mặc dù ý nghĩa ban đầu của nó là hội đồng công nhân địa phương. Đây là con số ước tính được Giáo hội Hy Lạp đưa ra tháng Ba năm 1923, trong đó khẳng định vào tháng Ba năm 1919 số cư dân Hy Lạp tại thủ đô Ottoman lên tới 450.000 người. Nếu tính đến việc có 189.000 người Hy Lạp từ Istanbul và 61.000 người nữa từ các khu vực ngoại ô rời đi sau Hiệp ước Lausanne năm 1923, trong khi có chừng 120.000 người ở lại (Alexandris, 60, 107, 142, 191), nhiều khả năng số người Hy Lạp lúc cao nhất vào khoảng 350.000 người. Akşin, I, từ tr.85. Theo một nguồn khác, Mustafa Kemal đi cùng Fethi (Okyar) khi đến gặp Ahmet İzzet (Bayur, 233). Một bài đăng trên số 18 của Minber khẳng định Mustafa Kemal là cứu tinh duy nhất của Istanbul nhờ chiến thắng của ông tại Anafartalar ở Gallipoli, nhưng sự khiêm tốn không cho phép ông tiết lộ sự thật này, qua đó tạo điều kiện để những người khác đoạt mất vinh dự và vinh quang trong tất cả các thành công của ông. Những quan niệm và nguyên tắc của Mustafa Kemal Atatürk. Chủ nghĩa Kemal trở thành ý thức hệ chính thức của nhà nước và tồn tại công khai mà không bị chống đối cho đến những năm 1980. Cách đối xử với binh lính thường đặc biệt tồi tệ: trong số 2.600 lính Anh bị bắt, chỉ có 900 người sống sót (Barker, 286). Sforza kể lúc đó Mustafa Kemal là “Tổng Tham mưu trưởng của Mahmut Şevket Paşa”, mặc dù đến tận năm 1909 Mustafa Kemal mới phục vụ một thời gian ngắn trong ban tham mưu của ông này vào lúc cuộc đàn áp vụ binh biến chống CUP tại Istanbul diễn ra. Một thành phố cổ ở vùng Tombouctou, Mali. Thành phố này từng bị quân Pháp thôn tính. Euxine Pontus, nghĩa đen là Biển Hiếu khách, là cái tên giải xui được đặt cho Biển Đen thời cổ đại nhằm thu phục những vùng nước đầy bất trắc của nó. Mehmet Ali công bố biên lai xuất tiền trị giá “vài nghìn lira” trên tờ La République Enchaînée, tờ báo đối lập được ông phát hành từ Paris sau khi bị trục xuất khỏi Thổ Nhĩ Kỳ (Rıza Nur, III, 25). Akşin (I, 293) nói rằng khoản tiền được nhắc đến vào khoảng 25.000 lira. Erikan (286) đưa ra con số 1.000 lira. Celal (Bayar), lãnh tụ CUP địa phương, người lúc đó đang lẩn trốn trong vùng nội địa, dẫn lời một nhân chứng cho hay phát súng do một thường dân Thổ theo chủ nghĩa dân tộc tên là Aziz bắn ra (Ben de Yazdım, 1796-7). Vinh dự bắn ra phát súng đầu tiên cũng được dành cho một nhà báo Thổ, Hasan Tahsin (Tekeli và İlkin, 76), người trên thực tế là một cựu điệp viên của Teşkilât-ı Mahsusa hoạt động dưới một cái tên giả. Hasan Tahsin đã cầm đầu việc kêu gọi kháng chiến trước khi việc chiếm đóng diễn ra (Tekeli và İlkin, 72). Şapolyo (209), dẫn lời của İsmail Hakkı Dursun, thuyền trưởng tàu Bandırma. Kể từ năm 1981, ngày này chính thức được gọi là Ngày Tưởng niệm Atatürk, Tuổi trẻ và Thể thao (AnaBritannica, II, 496). Xem bức điện Mustafa Kemal gửi từ Amasya ngày 16 tháng Sáu năm 1919 cho Kâzım Karabekir ở Erzurum (ATASE, Atatürk Özel Arşivinden Seçmeler, IV, 43). Năm mươi lăm tù nhân bị đưa tới Malta, mười hai người tới Mudros. Theo Mustafa Kemal, Rauf tới Bandırma và tiếp tục đến vùng bờ biển Aegea để gặp Đại tá Bekir Sami (Günsav), Tư lệnh Sư đoàn 56, đồng thời là quyền Tư lệnh Quân đoàn 17 (Nutuk, 23). Nutuk, diễn văn được Mustafa Kemal đọc trong 6 ngày, từ ngày 15 đến 20 tháng Mười năm 1927, trong Đại hội lần hai Đảng Cộng hòa Nhân dân, tóm tắt lại các biến cố từ khởi đầu Chiến tranh giành Độc lập ngày 19 tháng Năm năm 1919 cho tới khi thành lập Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ năm 1923. Thư của Rauf Orbay gửi Kâzım Karabekir, đề ngày 4 tháng Bảy năm 1941, trong Karabekir, İstiklâl Harbimiz, 1100-1101. Tansel, II, 20. Ali Fuat đã rời đi trước đó về sở chỉ huy của ông tại Ankara, mang theo những lá thư gửi cho các chính trị gia tại Istanbul. Theo một lời thuật lại, tỷ lệ là 38/56 phiếu; một nguồn khác cho biết số phiếu bầu cho Mustafa Kemal là 48. Karabekir, İstiklâl Harbimiz, 106. Theo quy định, Karabekir, với tư cách là quân nhân tại ngũ, chỉ có thể là thành viên cố vấn (Goloğlu, I, 105). Ali Fuat báo với Karabekir ngày 21 tháng Tám năm 1919 rằng ông đã quyết định không phát tán các chỉ thị do Karakol ban hành. Tuy vậy, Karabekir ghi nhận rằng “một số mục hữu ích” trong các chỉ thị này được phát tán trong các đơn vị quân đội như một bổ sung cho quy định mà nhiều khả năng là của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc Đông Anatolia (İstiklâl Harbimiz, 136-137). Tỉnh này đôi khi cũng được gọi là Harput, tên của thành phố chính cũ của nó, sau này bị Elâziz thay thế. Điện tín từ Recep Zühtü gửi Quân đoàn 3, gửi đi từ Malatya ngày 15 tháng Chín

năm 1919 (ATASE, Atatürk Özel Arikoğuşivinden Seçmeler, IV, 96-97); The Diary of Major Noel, 24. Nutuk, 114-115 (trong đoạn Mustafa Kemal chỉ trích Refet vì đòi hỏi chức vụ Thanh tra Tập đoàn quân 2, vốn không có trong những gì được đại hội Sivas trao cho). Ông thay thế cho người cùng tên (Ahmet) Fevzi, một tướng lĩnh thân cận với hoàng cung, người được chỉ định làm Tư lệnh Quân đoàn 20 của Ali Fuat tại Ankara, song bị những người theo chủ nghĩa dân tộc ngăn cản việc nhậm chức. Do sự nghiệp sau này của Çakmak trên cương vị Tổng Tham mưu trưởng Lực lượng vũ trang của Quốc hội, và sau đó là của Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ, bản thân Atatürk thích nói tới Ahmet Fevzi như người dẫn đầu phái đoàn tìm hiểu thực tế (Akşin, II, 164). Việc thay đổi vào phút chót từ Ahmet Fevzi sang Mustafa Fevzi đã gây ra nhầm lẫn trong thời gian dài (Goloğlu, 201-202, 255). Kutay (Yüzyılımızda Bir İnsanımız, IV, 613) nói rằng Rauf rời Ankara ngày 2 tháng Một. Mặt khác, đại tá Mahmut, nhân danh Mustafa Kemal, đã gửi một bức điện cho Kâzım Karabekir ở Erzurum ngày 7 tháng Một để hỏi ý kiến ông này về quyết định cử Rauf tới Istanbul của Ủy ban Đại diện. Karabekir tán thành, nhưng khuyên Rauf không nên tìm cách trở thành chủ tịch hay người phát ngôn của Hạ viện (İstiklâl Harbimiz, 412-413). Ngày 9 tháng Một, tin Rauf có mặt ở thủ đô được đăng tải trên báo (Akşin, II, 217). Điều này cho thấy bức điện gửi cho Karabekir được chuyển đi sau khi Rauf lên đường. Vì thiếu than, chuyển đi bằng xe lửa từ Ankara tới Istanbul thường mất ít nhất bốn mươi tám giờ (Kansu, II, 534). Vì thế, khó có khả năng Rauf rời Ankara muộn hơn ngày 6 tháng Một. Từ chỉ những người nông dân trong xã hội Á Rập. (BT) Nguyên văn viết bằng ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại trong Goloğlu, III, 80-81; nhưng bỏ qua các từ thêm vào gây tranh cãi “và bên ngoài [giới tuyến đình chiến]” trong Selek, 276; bình luận trong Akşin, II, 315-318. Như trong mọi vấn đề liên quan tới các cuộc tàn sát người Armenia, các ước tính số lượng nạn nhân Armenia tại Maraş khác biệt rất lớn – từ 1.700 tới 16.000 (Akşin, II, 345). Có khoảng 45.000 người Armenia ở quận Maraş năm 1914 (McCarthy, 79). Không thể biết rõ bao nhiêu người thoát được cuộc trục xuất và tàn sát năm 1915, và bao nhiêu người quay trở về năm 1919, song con số 20.000 người quay trở về do Hovannisian (III, 37) đưa ra dường như quá cao. Kemalettin Sami là một thành viên sáng lập ra hội kín Karakol (Tunaya, 520). Bản tường thuật đầy đủ về quá trình chiếm đóng Istanbul, được tập hợp từ mọi nguồn, được cung cấp trong Akşin, II, 404-416. Phái cấp tiến trong Cách mạng Pháp. Halide Edip gọi họ là các “ủy viên” trong hồi ký của bà (The Turkish Ordeal, 170). Nutuk, 294. Mustafa Kemal bảo vệ tư cách ứng cử viên của mình trong một phiên họp kín của quốc hội. Nhưng công chúng được phép chứng kiến khi ông được bầu làm Chủ tịch (Türkiye Büyük Millet Meclisi (TBMM), Gizli Celse Zabıtları, I, 10). Millî Mücadele Hâtıraları, 371. Cebesoy dẫn lại nội dung bức điện, trong khi nói rằng một thuộc cấp đã cho ông biết lệnh ban đầu của Mustafa Kemal yêu cầu đưa Fevzi trở lại Istanbul. Như trên, 176. Đây là đạo luật thứ hai được quốc hội thông qua. Đạo luật số 1 lật ngược lại quyết định của chính phủ Istanbul tăng mức thuế đối với những người nuôi cừu. Tansel, III, 106-7. Alfred Rüstem, cựu đại sứ Ottoman tại Washington, và Kara Vasif, người lúc đó đang bị người Anh giam giữ tại Malta, cũng bị kết án tử hình. Các bản án được sultan phê chuẩn ngày 24 tháng Năm năm 1920, với điều kiện những người bị nêu tên trong bản án sẽ được xét xử lại nếu bị bắt. Halide Edip tin rằng mặc dù Mustafa Kemal rất can đảm trên chiến trường, ông lại thiếu dũng khí để đối diện với một đám đông (Turkish Ordeal, 166). Refet khẳng định sau này khi nói chuyện riêng tư rằng Mustafa Kemal đã nghĩ tới việc chạy trốn khỏi Ankara trong thời gian xảy ra cuộc nổi loạn tại Yozgat, nhưng ông này (Refet) đã thuyết phục ông ở lại. (Cuộc trò chuyện này được kể lại riêng với tác giả.) Tuyên bố của Sultan Vahdettin trong cảnh lưu vong ở Henjaz. Nguyên văn trong İlhami Soysal, İşbirlikçiler, 196. Vào tháng Tám năm 1920, các cố vấn quân sự Anh lên kế hoạch thiết lập một quân đội Armenia gồm 40.000 người (Hovannisian, III, 341). Vào tháng Mười, người Armenia có hơn 10.000 quân trên mặt trận Kars (như trên, IV, 241). Trước đó, người Thổ ước tính lực lượng Armenia tại Kars và Gümrü (Aleksandropol) ở mức 8.000 người. Thêm vào đó, còn có quân Armenia ở khu vực Erivan (Yerevan) và Karabağ (Karabakh) đối diện với người Azerbaijan (Erikan, 571). Một thị xã của tỉnh Kars, miền Đông Anatolia. (BT) Tên gọi Đội quân Xanh ban đầu được lực lượng phỉ bài Do Thái Makhno ở Ukraina sử dụng trong nội chiến Nga. Vì màu xanh lục là màu của Hồi giáo, một số người Thổ nghĩ rằng Đội quân Xanh tại Nga là một lực lượng của những người Hồi giáo cách mạng. Việc

thành lập Đội quân Xanh tại Thổ Nhĩ Kỳ có vẻ diễn ra sau sự xuất hiện ngắn ngủi của các nhóm phỉ Makhno ở phía bắc Caucasus làm dấy lên hy vọng rằng người Hồi giáo tại đế quốc Sa hoàng trước đây đang hành quân tới giúp người Thổ (Belen, 231-2). Tên đầy đủ của tờ báo là Seyyare-yi Yeni Dünya hay “Hành tinh của Thế giới Mới”. Vì từ seyyare (nghĩa đen là “di chuyển”) cũng ám chỉ Lực lượng Cơ động của Ethem, tiêu đề này phản ánh mối liên hệ giữa tờ báo và Ethem (Belen, 232). Raki: loại rượu truyền thống của Thổ Nhĩ Kỳ.

AnaBritannica, XVII, 195. Tờ báo Yeni Dünya sau đó được dùng để in Yenigün, tờ báo mà nhà báo dân tộc chủ nghĩa Thổ, đồng thời là cây bút của Mustafa Kemal, Yunus Nadi (Abalioğlu), chuyển tới từ Istanbul.. Yenigün trong một thời gian ngắn đóng vai trò cơ quan ngôn luận chính thức của Đảng Cộng sản Thổ Nhĩ Kỳ do Mustafa Kemal sáng lập (AnaBritannica, I, 7). Erikan đưa ra con số thiệt hại của Armenia tại Kars là 1.100 chết và 1.200 bị bắt làm tù binh. Lực lượng 12.000 quân của İsmet có 6.000 súng trường, 50 súng máy và 28 pháo dã chiến. Lực lượng Hy Lạp tấn công có quân số từ 18.000 đến 20.000 người, được trang bị 12.000 súng trường, 140 súng máy và 72 pháo dã chiến (Erikan, 608). Rıza Nur viết trong hồi ký với giọng điệu đầy lỗ mãng: “Ngài Chủ tịch đáng kính của chúng ta có tính cách này: ông ta rất thích phụ nữ, nhưng ông ta không bao giờ thích cùng một người phụ nữ. Ông ta thay đổi họ nhanh chóng. Người ta có thể gọi ông ta là chuyên gia ném thừ” (III, 71).

Trước khi thông tin về thỏa thuận tới Batumi, lực lượng Thổ trong thành phố bị những người Bolshevik Nga tấn công. Bốn sĩ quan Thổ và hai mươi sáu binh lính bị giết trong cuộc xung đột. Quân Thổ triệt thoái khỏi khu vực được dành cho Georgia khi thỏa thuận Moscow được Ankara ký kết ngày 21 tháng Ba năm 1921. Martin Gilbert (244) nói rằng một sĩ quan tại tổng hành dinh của Mustafa Kemal có mặt trong danh sách người cung cấp tin của Thiếu tá Cornwall, phụ trách tình báo của Tướng Harington. Ziya tới nơi ngày 13 tháng Sáu, Fethi ngày 8 tháng Tám năm 1921 (Özderim, 55, 57). Ngày 10 tháng Mười, Fethi Okyar được bầu làm Bộ trưởng Nội vụ (Goloğlu, IV, 173). Mustafa Kemal không nhất quyết khẳng định với ứng cử viên ban đầu ông chọn cho vị trí này, một người tên là Haydar, đại biểu quốc hội đại diện cho Van, người, như Mustafa Kemal thừa nhận, đã trở thành chủ đề cho những lời đồn đại (không nêu cụ thể) (TBMM, Gizli Celse Zabıtları, II, 180; Arıkoğlu, 245). Hài cốt Enver được đào lên năm 1996 và chuyển về đài tưởng niệm Tự do Vĩnh cửu được xây dựng ở Istanbul để tưởng niệm những người lính bị giết trong khi lập lại quyền lực của CUP năm 1909. Ngôi nhà được gọi là dinh thự Bulgurzade. Ngày nay nó được bảo tồn như một bảo tàng trong khuôn viên Dinh Tổng thống. La dùng để kéo pháo được bán với giá 5 lira một con. Sư đoàn 41 Thổ và các đơn vị tình nguyện được chuyển từ phía nam lên mặt trận phía tây (Arıkoğlu, 263). Ngày 27 tháng Ba năm 1922, Mustafa Kemal ghi trong nhật ký, “Chẳng có gì được [những người Xô viết] chuyển cho chúng ta kể từ khi Frunze ra về” (Ali Mithat İnan (ed.), 131). Mougin, người ban đầu được cử làm tùy phái tại Bộ tổng tham mưu Ottoman tại Istanbul, đã đi cùng Franklin-Bouillon tới Ankara. Những báo cáo của viên đại tá nói tốt về Mustafa Kemal đến mức cao ủy Pháp tại Istanbul, Tướng Pellé, gọi ông này là “Mougin pacha” (Jevakhoff, 323). Tổng cộng các con số đã hiệu chỉnh của các tỉnh Trabzon, Canik, Sivas và Kastamonu (McCarthy, 97). Nguyên văn trong Bulut, 108-9. Các thủ lĩnh bộ tộc Koçgiri đòi hỏi thành lập một “tỉnh đặc quyền (mümtaz)”, khái niệm được áp dụng trong nền hành chính Ottoman cho những vùng tự trị như Núi Lebanon, Đông Rumelia và đảo Samos (được gọi chung là eyalât-ı mümtaze). Karabekir, İstiklâl Harbimiz, 1002. Bản báo cáo từ ngày 1 tháng Một năm 1921 đến ngày 6 tháng Hai năm 1922 nhắc tới các chiến dịch chống lại cả người Hy Lạp lẫn người Kurd, đã đưa ra các con số sau đây: bắt giữ 2.841 người; “tiêu diệt” (meyten istisal) 3.262 người; hành quyết sau xét xử 231 người; đưa vào nội địa 24.511 người; người Hồi giáo đào ngũ bị bắt 6.809 người; tổn thất (của đạo quân trung tâm) 80 người. Có vẻ như các án tử hình do Tòa án Độc lập tại Samsun tuyên không được đưa vào con số tổng cộng. Ngày 21 tháng Mười năm 1921, các cao ủy phe Hiệp ước tại Istanbul phản đối các án tử hình do Tòa án Độc lập Samsun thông qua dành cho 168 người Hy Lạp và 3 người Armenia, trong số này có 17 người trốn thoát (Kurt, 418). Bozok, 48. Abdürrahim, sau này được Atatürk đặt cho họ Tunçak, có một cuộc đời bình lặng. Ông được đào tạo kỹ sư tại Đức và làm việc cho hội đồng thành phố Ankara cho tới khi nghỉ hưu năm 1977. Ông mất năm 1998. Tờ Sabah (20 tháng Tám 1998, 14), dẫn lời ông nói rằng ông không bao giờ biết bố mẹ thật của mình là ai,

và những ký ức đầu tiên của ông là về ngôi nhà của Zübeyde tại Akaretler. Tính tới việc Zübeyde chuyển đến sống ở ngôi nhà này năm 1913, Abdürrahim không thể đã 90 tuổi khi ông mất như báo chí tuyên bố. Có thể ông chính là đứa trẻ mồ côi Mustafa Kemal nhận nuôi ở Bitlis năm 1916. Özerdim, 60-1. Mustafa Kemal giành toàn bộ tháng Ba đi thị sát mặt trận. Trong nhật ký của mình, ông ghi nhận những khiếm khuyết: “11 tháng Ba. Sư đoàn [3] rất tốt, như tất cả các sư đoàn khác, nhưng chỉ huy các trung đoàn và tiểu đoàn thì thiếu kinh nghiệm” (Ali Mithat İnan (ed.), 125). Mỗi quan hệ với Tư lệnh Tập đoàn quân 1, Ali İhsan Paşa, đã khó khăn: “20 tháng Ba. İhsan Paşa phàn nàn. Ông ta đã sai. Tôi không hề nương nhẹ trong lời nói của mình” (như trên, 128). Mustafa Kemal thỉnh thoảng lại bị ốm trong chuyến kiểm tra. Thận của ông lại có vấn đề; ông bị sốt và cũng bị nhiễm khuẩn dạ dày (như trên, 126-30). İsmet İnönü, I, 292. Theo Halide Edip, Mustafa Kemal bắt tay với các tướng Hy Lạp bị bắt, trong khi İsmet và Fevzi từ chối làm như vậy (Tansel, IV, 174-6). Nhưng İsmet trước đó đã đón các tù binh, và khi họ được đưa tới chỗ Mustafa Kemal, ông cùng các chỉ huy Thổ khác đứng yên ở phía sau. Puaux (22) và Llewellyn Smith (309) đưa ra ngày tháng của vụ sát hại Chrysostom là 9 tháng Chín, trước ngày Mustafa Kemal tới İzmir. Điều này có nhiều khả năng đúng hơn bản tường thuật của Marjorie Housepian có vẻ đã ấn định sự kiện này vào chủ nhật ngày 10 tháng Chín (Smyrna 1922, 133) Loại áo dài suông của nam giới Thổ Nhĩ Kỳ. (BT) Bozok, 203. Bozok, người ở bên Mustafa Kemal với tư cách sĩ quan phụ tá, không nhắc gì tới câu chuyện tìm thấy trong các cuốn tiểu sử khác (ví dụ như Araz, 32-8) kể rằng Lâtife tới sở chỉ huy của Mustafa Kemal không báo trước, nhất quyết yêu cầu được gặp mặt, và trong cuộc gặp cô gái bày tỏ sự ngưỡng mộ và biết ơn vô cùng của mình, rồi khẩn khoản mời ông. Mặt khác, Halide Edip, người cũng có mặt trong đoàn tùy tùng của Mustafa Kemal, nói Lâtife lần đầu tiên gặp Mustafa Kemal ngày 10 tháng Chín, khi ông tới İzmir (Turkish Ordeal, 384). Chính phủ Anh có vẻ như không biết trước toàn văn bức điện này và ngạc nhiên đầy khó chịu khi İsmet chứ không phải Mustafa Kemal chào đón các tướng lĩnh Đồng Minh trong vai trò trưởng đoàn đại biểu Thổ tại Mudanya (Walder, 304). Các nguồn thông tin Thổ (Tansel, IV, 209 và các nguồn khác) cho biết 29 tháng Chín là thời điểm Mustafa Kemal chấp nhận thương lượng đình chiến. Điều này nhiều khả năng đúng, vì Mustafa Kemal rời İzmir về Ankara hôm đó. Nhưng không có bức điện nào đề ngày này trong ấn bản sưu tập các chỉ thị của Atatürk. Harington nhận được tin ngày 1 tháng Mười (Walder, 298). Câu lạc bộ Carlton: là địa điểm họp bàn về các vấn đề chính trị của các thành viên Đảng Bảo thủ của Anh. (ND) Rauf (Örbay) đã đề nghị Mustafa Kemal thăng cấp cho Ali Fuat và Refet khi ông này tới İzmir không lâu sau khi quân Thổ tiến vào thành phố (İsmet İnönü, İsmet (İnönü) nhưng không thành công, 43). Kâzım Karabekir mô tả các đại biểu đến từ Trabzon tại Quốc hội như các cựu thành viên Liên minh đang cố gắng để đưa Enver trở lại (İstiklâl Harbimiz, 1075, chú thích 1). Karabekir nói khi ông cùng đi với Mustafa Kemal tới Bursa ngày 16 tháng Mười, Mustafa Kemal có hỏi liệu Refet nên xử trí với Abdülmecit như thế nào. Karabekir trả lời là Refet nên chào ông ta như một Caliph (İstiklâl Harbimiz, 1027, n.1). Nếu đúng, điều này ám chỉ quyết định cử Refet tới Istanbul như đại diện của những người dân tộc chủ nghĩa để phế truất Vahdettin khỏi vị trí Sultan và chọn Abdülmecit làm Caliph đã được phê chuẩn từ trước cuộc gặp với İsmet và Fevzi ở Bursa. Phu nhân Rumbold, trong một lá thư đề ngày 6 tháng Mười một năm 1922 có nhắc tới biến cố này như đã diễn ra “hai ngày trước” (Gilbert, 279). Vụ sát hại Ali Kemal được Necip Ali (Küçük), lúc đó là cố vấn tư pháp cho Nurettin, và sau này là Ủy viên công tố của Tòa án Độc lập Ankara, mô tả lại cho Rauf (Örbay). Rauf bày tỏ sự choáng váng trước “bi kịch” và kể lại vụ việc với vị Tổng Tham mưu trưởng Fevzi và Bộ trưởng Quốc phòng Kâzım (Örbay (ed. Kutay), Yüzyılımızda Bir İnsanımız, V, 299-301). Özerdim, 71. Khi Adnan (Adivar) tới Istanbul, Ali Fuat (Cebesoy) đã trở thành Phó chủ tịch Quốc hội (AnaBritannica, V, 427). Trong bản tuyên bố gửi tới toàn dân tộc ngày 13 tháng Chín năm 1922, Mustafa Kemal tuyên bố: “Nếu vua Hy Lạp không có mặt trong số tù binh, thì đó là vì các vị quân chủ có nguyên tắc chỉ góp mặt trong những buổi lễ mừng của dân tộc, còn khi tai họa giáng xuống trên chiến trường, họ thấy rất tự nhiên khi chỉ nghĩ đến cung điện của họ” (ATTB, 483). Một phần mở rộng hình tháp được thêm vào năm 1924, khi nơi ở của vị tổng thống thay đổi đáng kể từ một nhà nghỉ mùa hè của vùng Anatolia thành một ngôi nhà ngoại ô trung lưu kiểu châu Âu (xem Basin-Yayın, The ‘Köşk’ Museum at Çankaya). Trong

diễn văn năm 1927, Mustafa Kemal bày tỏ sự ngạc nhiên trước sự phê phán mà Rauf dành cho cách xử sự của İsmet khi gặp ông trước khi báo cáo chính phủ và Quốc hội (Nutuk, 479) Özerdim (73) nói rằng các đề xuất của Thổ Nhĩ Kỳ được chuyển đi vào ngày 8 tháng Ba năm 1923. Martin Gilbert (287) đưa ra ngày tháng là 9 tháng Ba, cũng như Sonyel (Turkish Diplomacy, 213) và Ali İhsan Sabis (III, 362). Cuộc điều tra dân số năm 1935 cho thấy 960.000 người Thổ sinh ra ở nước ngoài, trong số này 370.000 người đến từ Hy Lạp, 270.000 người từ Bulgaria, 158.000 từ Nam Tư, 70.000 từ các vùng đất đã trở thành Liên Xô, và 62.000 người từ Rumani (Tổng cục thống kê, Tóm tắt thống kê của Thổ Nhĩ Kỳ, Ankara 1948, 87) Tài sản bỏ phế: là các loại tài sản được chuyển giao cho nhà nước sau một số năm không hoạt động. “Việc chuyển giao cho các thương nhân Hồi giáo các tài sản công nghiệp trước đó thuộc về các cộng đồng thiểu số đã đóng một vai trò không nhỏ” trong việc phát triển các doanh nghiệp tại Thổ Nhĩ Kỳ (Ayşe Buğra, State and Business in Modern Turkey, SUNY, 1994, 187). Hacı Ömer Sabancı, người sáng lập công ty cổ phần lớn nhất Thổ Nhĩ Kỳ, cũng nằm trong số những người Hồi giáo đã bị thu hút từ Kayseri tới Adana “bởi khả năng giành được bất động sản cũng như các cơ sở thương mại và công nghiệp bị bỏ lại sau khi các chủ sở hữu người Hy Lạp hay Armenia phải ra đi. Những cuộc nắm giữ như thế được chính phủ cổ vũ, và những ai có quan hệ với nhà cầm quyền đã hưởng lợi lớn từ những cơ hội như thế (như trên, 82). Nói đến những thủ đoạn và âm mưu ám sát lẫn nhau trong một môi trường chính trị không ổn định. Tên gọi được chọn là Diyanet İşleri Riyaseti (và sau này là Başkanlığı). Diyanet, một từ xuất phát từ din (tôn giáo), có nghĩa rộng là các vấn đề liên quan tới tôn giáo hơn là bản thân tôn giáo. Song văn bản của đạo luật nói rõ quyền hạn của Ban các Vấn đề Tôn giáo là quản lý đời sống tôn giáo, bao gồm “quản lý mọi hoạt động (ahkâm) liên quan tới đức tin và thờ phụng (itikadat ve ibadat) trong... Hồi giáo” (Aybay, 255). Chính phủ thế tục Thổ Nhĩ Kỳ như vậy đã giành được những quyền Hồi giáo được trao cho Hạ viện trong quan hệ với Giáo hội Anh. Thiếu tá İhsan sau này trở thành bộ trưởng hải quân, nhưng sự nghiệp chính trị của ông chấm dứt năm 1927 khi ông bị kết án hai năm tù do nhận hối lộ từ một công ty Pháp đã giành được hợp đồng sửa chữa thiết giáp hạm Yavuz. Việc ông này chọn họ là Eryavuz (“Người của Yavuz”) rõ ràng nhằm khẳng định sự vô tội của mình. Danh sách nội các công bố ngày 6 tháng Ba năm 1924 trong Goloğlu, VI, 23-4. Trong bản diễn văn sáu ngày, Mustafa Kemal nói vào năm 1921 ông đã cố gắng bỏ qua việc viện dẫn tới “các điều luật của şeriat (ahkâm-ı şer’iye)” với lý do nghĩa đen của từ Ả Rập şer’ là luật, và tự nó là bằng chứng về việc Quốc hội phải đem tới hiệu lực cho luật (Nutuk, 475). Tuy nhiên, ông nói thêm, ông đã không thể thuyết phục được những người gán cho khái niệm này một ý nghĩa khác. Nếu ông quả thực đã sử dụng lập luận này, đó là một sự nguy hiểm, vì cho dù ý nghĩa nguyên thủy của şer’ (và các biến thể şeriat và şer’iye của nó) có là gì đi nữa, ý nghĩa đương thời cũng là luật Hồi giáo. Khái niệm trên được sử dụng theo nghĩa này trong đạo luật ngày 8 tháng Tư năm 1924 “về việc bãi bỏ các tòa án şeriat...” (mehakim-i şer’iye’nin ilgası ...) (Özerdim, 83). İlhami Soysal, 150’likler, 57-8. Ali Fuat Cebesoy (Siyasî Hâtıralar, II, 89-91, 96) lập luận rằng Refet không muốn bị dính vào cuộc tranh cãi. Khi ông này bị báo chí thân chính phủ công kích, ông đã đệ đơn xin từ chức đại biểu Quốc hội, nhưng sau đó rút đơn theo đề nghị của Rauf (Orbay). Trong hồi ký công kích Atatürk của mình, Rıza Nur thuật lại những tin đồn nói rằng Fikriye đã không tự sát mà bị bắn (III, 281-2). Theo cháu của Fikriye, Abbas Hayri Özdiñer, đây cũng là những gì cha ông (anh trai Fikriye), Ali Enver, người tin rằng Fikriye không hề bị bệnh lao mà đã bị đưa đi châu Âu chỉ đơn giản để tách rời cô khỏi nhà Atatürk (trả lời phỏng vấn Tạp chí Aktüel phát hành tại Istanbul, số 352, ra ngày 16-22 tháng Tư năm 1998). Những tin đồn như vậy càng được thổi bùng lên khi cảnh sát nỗ lực bưng bít sự việc và tịch thu toàn bộ giấy tờ cá nhân. Nhưng lý thuyết âm mưu này thật vô lý. Không ai có thể dám bắn Fikriye nếu không được Mustafa Kemal cho phép. Ra lệnh làm chuyện đó không những trái ngược với tính cách ông, mà còn vô nghĩa, bởi Fikriye không phải là mối đe dọa với Mustafa Kemal. Tương tự, không thể tin tưởng những câu chuyện kể rằng Fikriye đã ở lại một thời gian trong biệt thự của Atatürk tại Çankaya khi trở về từ châu Âu, cho tới khi cô bị Lâtife buộc phải rời đi. Những bức điện trao đổi giữa Adnan (Adivar) và Mustafa Kemal vào tháng Ba năm 1923 cho thấy rõ Mustafa Kemal không hề có ý định gặp lại cô gái. Ali Fuat nói trong hồi ký của mình là ông cùng Rauf tới İzmir để có mặt trong lễ cưới của Karabekir (Siyasî



Hâtıralar, II, 94-5). Ali Fuat nói ông và các chiến hữu đã để ý tới một đoạn trong bài diễn văn của Gazi tại Bursa, trong đó ông nói: “Những cải cách chúng ta đã thực hiện đủ (kâfi) để đảm bảo sự thịnh vượng và hạnh phúc của Thổ Nhĩ Kỳ trong các thế kỷ tới. Bốn phần của chúng ta là thực hiện và gìn giữ chúng.” Điều này cho thấy Mustafa Kemal không hề có ý định thực hiện thêm bất cứ thay đổi căn bản nào. Tuy nhiên, trong văn bản chính thức bài diễn văn tại Bursa, những lời Mustafa Kemal nói lại là “các cải cách của chúng ta đảm bảo (kâfil) hạnh phúc của Thổ Nhĩ Kỳ trong các thế kỷ tới...” (ASD, II, 193). Như vậy không hề có gợi ý nào về việc quá trình cải cách đã hoàn tất. Trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, đảng này trở thành Cumhuriyet Halk Fırkası (CHF). Sau đó, khi những từ gốc Ả Rập được thay bằng các khái niệm tiếng Thổ hay quốc tế, tên gọi này trở thành Cumhuriyet Halk Partisi (CHP). Đảng này tồn tại liên tục cho tới năm 1980, khi, cũng như tất cả các đảng chính trị khác, nó bị chính quyền quân sự giải thể. Sau đó, đảng này đã hoạt động trở lại. İsmet İnönü, II, 196. Mustafa Kemal nói năm 1927 rằng một ngày sau khi ông đề xuất cần tổ chức phiên thảo luận về một kiến nghị phê phán chung, İsmet quá yếu để có thể phát biểu tại quốc hội, tại đó báo cáo của chính phủ được bộ trưởng quốc phòng Kâzım (Özalp) biện hộ (Nutuk, 589). Thị trưởng Istanbul được gọi là Người được ủy thác thành phố (Şehremini), khởi đầu là người được ủy thác nhân danh nhà cầm quyền, và vì thế do chính phủ chỉ định. Các chức thị trưởng khác (được gọi là Belediye Reisi, hay Chủ tịch Hội đồng thành phố) là được bầu. Goloğlu nhắc tới biên bản họp quốc hội ngày 5 tháng Một năm 1925 khi nói về việc từ chức này (VI, 83). Do đó, İnönü đã sai khi khẳng định trong hồi ký của mình rằng Recep (Peker) từ chức do ông ta tin chính phủ của Fethi không đủ cương quyết trong việc dập tắt cuộc bạo động của Şeyh Said, bùng nổ vào đầu tháng Hai (II, 198). Năm 1921, nhân vật người Kurd theo chủ nghĩa dân tộc có ảnh hưởng nhất sống tại Istanbul, Seyyit Abdülkadir, thành viên Thượng viện Ottoman và từng là Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Ottoman một thời gian ngắn, đã nài xin một cách vô ích các đại diện Anh ủng hộ mình trong một cuộc nổi dậy chống lại người Thổ (Olson, 75). Các sĩ quan người Kurd, những người đề nghị Anh giúp đỡ sau khi đào ngũ khỏi các đơn vị Thổ Nhĩ Kỳ tại Hakkâri vào tháng Chín năm 1924 cũng gặp phải thất vọng tương tự (như trên, 45, 76). Cách mạng là nghĩa đen của từ inkılâp (và của từ tương đương là devrim trong tiếng Thổ), được dùng để chỉ những biện pháp hiện đại hóa được Atatürk, và trước ông là CUP, áp dụng. Nhưng dần dần nghĩa của nó trở thành “cải cách”, vì vậy, người Thổ ngày nay dùng từ này khi nói tới các cải cách của Atatürk. Còn một từ tiếng Thổ khác để nói về cách mạng – ihtilâl. Nghĩa đen của nó là “rối loạn”, ban đầu được dùng để chỉ cuộc cách mạng Pháp, và sau đó là cách mạng Nga. Trên thực tế, inkılâp có nghĩa là một cuộc cách mạng không bạo lực, và ihtilâl một cuộc cách mạng bạo lực. Sự phân biệt hữu ích này mất đi khi từ mới devrim trong tiếng Thổ thay thế cả hai. Bản cáo trạng và tuyên án trong Bayrak, 394-400; bức điện của Mustafa Kemal chỉ nhắc tới Lütfü Fikri (Düşünsel), cựu Chủ tịch Hiệp hội Luật sư Istanbul, trong ATTB, 568. Danh sách trong Göldaş, 474-5, tác giả này ghi chú rằng chỉ có bảy đại biểu đến từ khu vực này bỏ phiếu chống lại đạo luật. Không lâu sau khi ly dị, Mustafa Kemal đã ra chỉ thị yêu cầu giúp đỡ cha Lâtife, Muammer Uşakîzade (Uşaklıgil) để ông này thanh toán các khoản nợ của mình ở İzmir (Altay, 403). Goloğlu, VI, 138, người thuật lại chi tiết chuyến đi, kể rằng Mustafa Kemal rời Ankara ngày 24 tháng Tám và tới thăm doanh trại quân đội và tòa thị chính ngày 25. Tuy nhiên, ASD, II, 215 lại cung cấp thời điểm bài diễn văn đọc bên ngoài tòa thị chính là ngày 24 tháng Tám. Özerdim, 94. Milliyet, hiện là một trong những tờ báo thành công nhất Thổ Nhĩ Kỳ, sống lại với tên gọi này khi nó được thành lập hoàn toàn mới năm 1950. Để duy trì vị trí của mình trong số các tác giả viết tiểu sử, bà ghép tên mình với họ mới và tự gọi bản thân là “A.Afetinan” (Afetinan, Atatürk Hakkında Hâtıralar ve Belgeler, 354). Luận án của bà về đặc tính nhân chủng học của dân số Thổ Nhĩ Kỳ được công bố tại Geneva năm 1939, với một lời phủ nhận trách nhiệm nói rõ các giáo sư của bà không nhất thiết đồng ý với quan điểm của bà (Afetinan, Atatürk Hakkında Hâtıralar ve Belgeler, 350-1). Theo người phục vụ Cemal Granda của Atatürk, một quản gia (hausdame) người Đức được thuê làm trong nhà tổng thống đã bị sa thải khi bị khám phá ghi chép lại những trải nghiệm của mình (Atatürk'ün Uşağı idim, do Turhan Gürkan giới thiệu, 3). Rất có thể đó là bà Bauer. Özalp, 41. Karabekir khai với Tòa án Độc lập İzmir rằng Edip đã nhận được 8-10.000 lira từ các quỹ bí mật của chính phủ với lý do nhà của y đã bị đốt trụi, được cho là trong Chiến tranh giành Độc

lập (Mumcu, Gazi Paşa'ya Suikast, 50). Y cũng được trao cho một bất động sản ở Dëğirmendere, phía nam İzmir (cùng tài liệu, 112, n.30). Nhưng rõ ràng y không hài lòng. Edip, kẻ đã khai trước Tòa án Độc lập là y "tin" vụ âm mưu có liên can tới Đảng Tiến bộ Cộng hòa, chỉ bị bắt ngày 17 tháng Sáu tại Khách sạn Bristol ở Istanbul (Mumcu, Gazi Paşa'ya Suikast, 45). Mustafa Kemal trước đó – có lẽ vào ngày 16 tháng Sáu – đã chỉ thị cảnh sát Istanbul theo dõi hành tung của Edip và thiết lập các mối liên hệ của y trước khi bắt y. Đường như chắc chắn lời chứng không có gì xác nhận của Edip không được đưa ra trước các vụ bắt bớ những thành viên Đảng Tiến bộ Cộng hòa, mà được sử dụng sau đó để biện hộ cho chúng. Trong một bài diễn văn chào mừng ông ta đọc khi Gazi tới thăm Mersin năm 1923. Văn bản (trong Elman, 231-3) bắt đầu bằng những từ sau, "Liệu có cần thiết phải nói tới các chiến thắng của ngài trước mặt ngài? Ai cũng biết về chúng, từ những người Eskimo ở Greenland tới những người da đen lẳng tai nghe tin trong gió trên các sa mạc châu Phi nắng cháy," ... Nghĩa đen này là một cách hiểu sai về từ nguyên: karakul thực ra là một phiên bản Thổ hóa của từ Mông Cổ karaghul, nghĩa là "đội tuần tra". Được người phục vụ Cemal Granda của Atatürk kể lại (205). Câu chuyện cho rằng Atatürk là người Do Thái hay xuất thân từ một gia đình dönme của những người Do Thái đã cải đạo xuất hiện gần đây nhất khi Ezer Weizman, Tổng thống Israel, thăm Thổ Nhĩ Kỳ vào tháng Một năm 1994 (Forward, New York City, 28 January 1994, 1). Mọi bằng chứng đều chống lại chuyện này. Zürcher (156) sửa chữa lời khẳng định của Armstrong (279) rằng Mustafa Kemal tổ chức một bữa tiệc ăn mừng cuộc hành quyết, và nói rằng bữa tiệc đó là lễ khánh thành trang trại kiểu mẫu gần Ankara. Song lễ kỷ niệm một năm ngày thành lập trang trại diễn ra vào ngày 5 tháng Năm (Nejat Akgün, 210). Mustafa Kemal không cần tới một dịp đặc biệt để dành buổi tối uống rượu cùng bạn bè ông. Soyak, II, 683, 691. Vào thời điểm Atatürk qua đời, ông đã tích lũy được gần 20.000 lira (xấp xỉ 15.000 đô la) trong tài khoản trợ cấp. Tài khoản cá nhân của ông đóng lại với số dư 53.000 lira. Ngoài ra còn có số dư 1.450.000 lira trong tài khoản của các trang trại kiểu mẫu khi đó ông đã chuyển giao cho nhà nước (Soyak, II, 686). Lời kể lại từ bác sĩ của ông, Asım İsmail Arar. Báo cáo kiểm tra y tế đầy đủ cho biết "kết quả xét nghiệm Wassermann âm tính" – nghĩa là Mustafa Kemal không mắc giang mai (726-7). Sự kiện này được nhắc đến trên báo Milliyet ngày 10 tháng Mười một năm 1998. Những tin đồn cho rằng đây là một âm mưu ám sát tổng thống đã được đại sứ Mỹ Joseph Grew tin tưởng, ông này đã báo lại chúng về Washington (Grew, II, 725). Sự kiện này chính thức được mô tả là đại hội lần hai, trên cơ sở là đại hội của Hội Bảo vệ Quyền Dân tộc tại Anatolia và Rumelia tổ chức tại Sivas năm 1919 là đại hội đầu tiên của đảng. Khẳng định này rất gây tranh cãi, vì các thành viên Đảng Tiến bộ Cộng hòa cũng nhìn nhận bản thân họ là hậu duệ của tổ chức ban đầu bao gồm tất cả những người dân tộc chủ nghĩa. Özerdim, 101: đạo luật được thông qua ngày 24 tháng Năm năm 1928 và bắt đầu có hiệu lực bốn ngày sau đó. Falih Rifki nói rằng Mustafa Kemal không quen với hình dạng các chữ cái hoa và không thích hình dạng của chữ 'q' thường (Çankaya, 441). Thật khó có chuyện này, vì ông đã nhiều năm đọc các văn bản in bằng tiếng Pháp. Điều này dẫn tới sự không đồng nhất. Do đó "geometry" được phát âm là geometri, "geology" trở thành jeoloji, trong khi "geography" giữ nguyên dạng Ả Rập và được viết là coğrafya (phát âm là "jorafia"). Tôi có được thông tin này nhờ vào Şefik Yüksel, chồng của nghệ sĩ piano Thổ bậc thầy İdil Biret. Ông lần đầu tiên thuật lại câu chuyện trong một chương trình về Wilhelm Kempff được Bayerische Tevfik Rüstü phát ngày 21 tháng Mười một năm 1995. Trước đó người Hồi giáo không sử dụng họ theo kiểu phương Tây. Năm 1934, Atatürk áp dụng luật họ, bắt buộc người Hồi giáo sử dụng họ theo phong cách phương Tây. Chuyện này đã xảy đến với Ahmet Hamdi Başar, người đã tháp tùng Mustafa Kemal trong vai trò cố vấn kinh tế cho ông trong chuyến đi tìm hiểu thực tế năm 1930 (Başar, 147, n.1). Tan, do Mahmut (Soydan) phát hành như ấn phẩm kế tục của tờ Milliyet, được Ngân hàng Doanh nghiệp cung cấp tài chính (Sertel, 189), ngân hàng này cũng giữ tài khoản các trang trại của Mustafa Kemal (Soyak, II, 686) Ảnh chụp lá thư trong album Mustafa Kemal Atatürk, ed. Ülger, I, 188. Chú thích ghi ngày viết thư là 6 tháng Tám năm 1933, nhưng rõ ràng ngày tháng đã được viết bằng một bản tay khác bên dưới từ "kapadım" (nghĩa đen là "tôi đã phong nó lại") và rất có thể là thời điểm lá thư được cất đi. Ảnh chụp chỉ thị trong Aydemir, İkinci Adam, II, 469, không ghi ngày. Nhưng vì nó được ký tên "Gazi M.Kemal" thay vì "K. Atatürk", chắc chắn nó phải được viết

trước năm 1934. Nhiều khả năng chỉ thị này được viết sau cuộc tranh cãi trước mặt khách khứa tại Yalova tháng Tám năm 1932. Sự kiện được con trai Kılıç Ali, Altemur Kılıç, người đã nghe được từ người phụ trách nhân viên phục vụ bàn tại khách sạn, thuật lại cho tác giả. Atay, Çankaya, 401. Atay không nói rõ tên Afet mà nói tới “một quý bà” ở cạnh Atatürk, nhưng cách gọi này gần như chắc chắn để chỉ Afet. Theo người phục vụ Cemal Granda (132-3) của Atatürk, İnönü sợ rằng tính mạng mình có thể gặp nguy hiểm tại Hy Lạp. Trước khi lên đường, ông đã đề nghị tổng thống chăm lo cho các con mình nếu có chuyện gì xảy ra với ông. Bản photocopy lá thư Venizelos viết ngày 12 tháng Một năm 1934 cho chủ tịch Ủy ban Nobel Hòa bình (được nghị viện Na Uy đề cử) được đăng trên báo Milliyet ngày 28 tháng Mười năm 1998, 1, 18. Lời khẳng định của Soyak, được Derin trích dẫn (98-9), cho rằng Atatürk đã nghĩ tới thống chế Fevzi Çakmak như người thay thế mình, cần được nhìn nhận từ góc độ nỗ lực của ông nhằm cổ vũ Çakmak chống lại İsmet İnönü. Tôi biết được câu chuyện này nhờ ông David Lane, từng làm việc tại Sứ quán Anh ở Ankara, người đã nghe được câu chuyện từ bà Praetorius, vợ góa của nhạc trưởng Dân nhạc giao hưởng Tổng thống (được chỉ định theo gợi ý của Hindemith). Ngay từ năm 1927, người theo chủ nghĩa Ottoman xuất sắc nhất, giáo sư Fuat Köprülü, đã cảnh báo rằng các học giả nước ngoài sẽ cười nhạo lời tuyên bố rằng tất cả các nền văn minh cổ đại đều do người Thổ sáng lập nên như một lý lẽ lố bịch. Chuyên gia văn hóa dân gian Thổ Mehmet Şakir Ülkütaşır nói: “Tôi thấy quan điểm của Fuat Köprülü khoa học và hợp lý [hơn những quan điểm ông phê phán]... Nhưng tôi nhận ra rằng Người Thầy Vĩ Đại và Đáng Kính của chúng ta sẽ hài lòng hơn nếu tôi im lặng, và đây chính là điều tôi làm” (Ülkütaşır, 103). Hội được thành lập tại Ankara vào tháng Bảy năm 1932 với tên gọi Hội Nghiên cứu Ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ (Türk Dili Tetkik Cemiyeti), tổ chức đại hội đầu tiên của hội tại Cung điện Dolmabahçe vào tháng Chín cùng năm, rồi sau đó đổi tên thành Hội Ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ (nghĩa đen là “Viện”, Türk Dil Kurumu) (Afetinan, 215-18). Jevakhoff, 423-4. Cuốn Phác thảo Lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ (47) tuyên bố rằng “xương sọ của nòi giống Thổ trong đa số trường hợp là ngắn.” Theo người phục vụ Cemal Granda của Atatürk, Reşit Galip (Bộ trưởng Giáo dục giai đoạn 1932-3) có thói quen đo đạc xương sọ: những ai đo được dưới 80 cm được xếp loại có đầu dài, trên 80 là đầu ngắn. Atatürk đo được 81 cm. Người phục vụ của ông, được Atatürk gọi là “con vật đó” (Granda, 57) cũng có số đo tương tự. Cho tới tận ngày nay, trong tiếng Thổ phổ thông, những kẻ phân biệt chủng tộc bị gọi là những “lái buôn xương sọ” (kafatasçı). Khi peroxide lần đầu tiên được nhập khẩu vào đế quốc Ottoman làm chất sát trùng, một cái tên dành cho nó được tạo thành từ tiếng Ả Rập, khái niệm công kênh mât-i müvellidülhumuzaî (nước tạo ra tính axit, một bản dịch của từ Hy Lạp “oxygen”). Dưới thời cộng hòa, khái niệm này được đổi thành oksijene (“[eau] oxygéné” (nước sinh oxy)). Topcuoğlu (ed.), VI, 107-12; Dâver, 171. Tại Istanbul, lệnh yêu cầu đọc lời kêu gọi cầu nguyện bằng tiếng Thổ được ban hành ngày 7 tháng Hai năm 1933 (Özerdim, 114). Theo Kılıç Ali (101-4), Atatürk quyết định đích thân xem xét vấn đề và tới tận Çorlu ở Thrace cùng Kâzım Dirik. Ông tới thăm một ngôi làng được xây cho người di cư từ Rumani tới và thấy rằng Dirik đã sử dụng tốt các khoản thuế thu từ nông dân. Sổ ghi chép của đội cận vệ (502) ghi lại sự kiện này là một chuyến đi trong ngày hôm 3 tháng Sáu năm 1936. Chuyến đi ngắn này có vẻ đã là nguồn gốc cho một câu chuyện dài, theo đó Atatürk bí mật rời Florya cùng Nuri Conker, gặp một nông dân khốn cùng bị nhân viên thu thuế bắt mất bò, mời người nông dân cùng quay lại Florya, và đối chất với İnönü cùng bằng chứng này về những hành vi áp bức từ chính phủ của ông ta. İsmet Bozdağ đã dành tới chừng ba mươi trang cho chuyến phiêu lưu tưởng tượng này (Atatürk’ün Sofrası, 9-36), đặt bối cảnh của nó vào mùa thu năm 1936. Không có bằng chứng nào trong sổ ghi chép ủng hộ cho câu chuyện. Bản tường thuật được Şükrü Kaya, Tevfik Rüştü Aras và Kılıç Ali thuật lại có İsmet Bozdağ (Atatürk’ün Sofrası, 208) cho phép phỏng đoán rằng âm mưu chống lại Ali Saip Ursavaş được Şükrü Kaya, bộ trưởng nội vụ đề xuất và do Kılıç Ali, một trong các “quý ông thường lệ” thực hiện. Trong một lá thư gửi anh trai mình, Reşit, người đã quay về Thổ Nhĩ Kỳ sau lệnh ân xá năm 1938, thủ lĩnh Circassia Ethem mô tả âm mưu bị nghi ngờ năm 1935 là một trò dàn dựng và nói ông đang bị ốm tại Ai Cập vào thời gian được cho là ông đã phái sát thủ từ Jordan (Ethem (ed. Kutay), Çerkez Ethem Dosyası, 16). Derin, 75. Tướng Hassan Arfa, người tháp tùng shah, đưa ra một lời kể kịch tính hơn về biến cố này (Arfa, 250). Nhưng ông này khẳng định việc Atatürk ra lệnh phá

hủy Uşak gần như chắc chắn là âm hưởng từ câu chuyện có thật trước đó về cơn thịnh nộ của Atatürk với các cư dân Menemen. Tướng Fahrettin Altay, người đóng vai trò sĩ quan tùy tùng Thổ của shah, không nhắc gì về biến cố tại Uşak trong hồi ký của ông, trong khi nhắc tới lời đe dọa san bằng Menemen trước đó của Atatürk. Aras khẳng định, trên vai trò bộ trưởng ngoại giao, ông đã khởi động việc xem xét lại chế độ quản lý các eo biển, và sau khi thăm dò bên ngoài, ông đã đạt được đầu tiên là sự đồng ý của Atatürk, sau đó là của chính phủ, về việc triệu tập một hội nghị về vấn đề này (Aras, 230). Rất có thể là vậy. Việc Aras có thể tiếp cận trực tiếp tổng thống – ông là một vị khách thường xuyên tại bàn ăn tối của Atatürk – không hề làm ông trở nên thân thiết với thủ tướng İsmet İnönü. Ngày 2 tháng Bảy năm 1936, tờ báo Bolshevik chính thức Pravda “lấy làm tiếc” nhận xét rằng các đề xuất của Thổ Nhĩ Kỳ không quan tâm đúng mức tới các lợi ích của Liên Xô. Ngày 10 tháng Bảy, Atatürk viết một bài trả lời, được đăng tải dưới tên của Yunus Nadi, tổng biên tập tờ Cumhuriyet. Ông tuyên bố những người bạn cần ý thức được dân tộc Thổ sẽ nhất quyết làm theo những biện pháp cho phép đảm bảo trọn vẹn an ninh đất nước (Derin, 108). Millman, 498. Nếu đúng là Atatürk đã phê chuẩn việc xây dựng phòng tuyến Çakmak, khó có khả năng ông từng chỉ trích việc xây dựng phòng tuyến Maginot như đôi khi vẫn được khẳng định. Những câu chuyện theo hướng này có vẻ lại là một ví dụ khác về khả năng tiên tri của Atatürk, được kể ra trong hoàn cảnh chắc chắn của việc đã rồi. Để đưa ra phong cách của cuốn sách, chỉ cần trích dẫn một câu như sau đây là đủ “Quyền lực làm bộc lộ trong con người ông ta [Mustafa Kemal] kẻ thô bạo và con thú, sự trở lại của giống người Tartar cộc cằn, man rợ – bầy sói của thảo nguyên Trung Á” (254). Ở những chỗ khác, Armstrong nhắc tới Tổng thư ký Đảng Nhân dân, Safvet (Arikan), một sĩ quan quân đội sinh ra ở miền đông Anatolia, là “Zia Sefet... một người Do Thái đầy năng lực và nhanh trí” (284). Sự phổ biến của cuốn sách cho phép suy đoán rằng giọng điệu của nó là chấp nhận được với khẩu vị người Anh vào những năm 1930. Có vẻ như một số đoạn được lấy nguyên văn từ nội dung các công văn của chính phủ Anh. Điều này dẫn tới mối lo ngại của giới ngoại giao Anh rằng Grey Wolf có thể làm tổn hại mối quan hệ Anh – Thổ (Sonyel, Atatürk, 165-71). Người Thổ lịch sự hơn về những người đối thoại Anh của họ. Cũng rất có ý nghĩa khi so sánh giữa những lời đầy thiện cảm nói về Nam tước Horace Rumbold trong cuốn tự truyện của İsmet İnönü (I, 76) và cách Rumbold mô tả đoàn đại biểu Thổ Nhĩ Kỳ tại Lausanne như “một đám người cứng đầu, ngu ngốc và khó chịu” (Gilbert, 283). “Đám người rừng ở Angora,” như Rumbold gọi các đại biểu Thổ (như trên, 288) và thủ lĩnh của họ, Mustafa Kemal, có lý do để giữ vững phẩm giá của họ. Kılıç Ali, Atatürk’ün Hususiyetleri, 80-1. Một câu chuyện tương tự được Volkan và Itzkowitz kể lại (259), các tác giả này thêm vào rằng Atatürk nghi ngờ khả năng Armstrong rất có thể đã tiếp xúc với Lâtife để tìm hiểu các chi tiết về cuộc sống riêng tư của hai người. Jevakhoff, 444-5, đưa ra thời điểm cuộc gặp là ngày 10 tháng Mười hai. Sổ ghi chép của đội cận vệ (562) ghi lại một chuyến đi tới Ankara Palace ngày hôm đó. Theo Soyak (II, 608), cuộc gặp đại sứ Pháp diễn ra tại buổi tiếp khách ở trung tâm triển lãm Ankara nhằm chào mừng tổng tham mưu trưởng quân đội các nước Balkan. Hasan Rıza Soyak kể lại chi tiết vụ việc Nyon trong hồi ký của mình (II, 658-82). Theo phiên bản ngắn của İnönü (II, 285-6), chính phủ của ông chỉ thị Aras không tham gia vào bất cứ hành động nào chống lại người Italia. Điều này đơn giản hóa một lập luận phức tạp. Falih Rifki Atay cũng kể lại tóm tắt cuộc tranh cãi (Çankaya, 495) Người phụ nữ rất có thể là Zsa Zsa Gabor, lúc đó là vợ của nhà báo Burhan Belge, người đang làm việc tại vụ báo chí của chính phủ. Sổ ghi chép của đội cận vệ (300) ghi lại rằng tổng thống đã có mặt tại khách sạn từ 11 giờ 30 tối đến 4 giờ 30 sáng vào đêm 21 sáng 22 tháng Tám năm 1934. Sau đó, ông thực hiện một chuyến đi thuyền trên du thuyền Ertuğrul. Ông đi nghỉ trên boong thuyền vào lúc 8 giờ sáng hôm sau, nhưng đến 1 giờ 30 chiều đã có mặt tại Hội nghị Ngôn ngữ ở cung điện Dolmabahçe. Ông chỉ ra về lúc 3 giờ sáng, khi đi qua biển Marmara tới khu nghỉ dưỡng tại Yalova, và đi ngủ tại đây lúc 5 giờ sáng. Lần tiếp theo ông tới khách sạn là vào ngày 3 tháng Chín, khi đó ông ở lại tới tận 3 giờ sáng. Rất có thể vào dịp này đại tá Courson de la Villeneuve đã trông thấy ông. Okday, 102. Vì các nhạc công nước ngoài, cũng như những người làm ngành nghề khác, không được phép hành nghề lâu dài tại Thổ Nhĩ Kỳ, Atatürk đã thu xếp để các thành viên ban nhạc tại khách sạn Park được cấp tư cách công dân Thổ Nhĩ Kỳ (cùng tài liệu, 101). Khách sạn có tên là Naim Palas. Mustafa Kemal ở lại đó từ ngày 26 tháng

Hai đến ngày 5 tháng Ba năm 1930 (Topçuoğlu (ed.), III, 8–20.) Có lẽ trong cuộc đua thuyền tổ chức ngày 1 tháng Bảy năm 1935. Nhà điêu khắc Pietro Canonica báo cáo với Mussolini rằng Gazi đã nói với ông trong ba năm đầu tiên (1925-7), ông đã sử dụng hai triệu lira vào trang trại kiểu mẫu của mình tại Ankara, với những kết quả rất nghèo nàn (Eyice, 44). Atay (Çankaya, 527-8) viết rằng các chiến hữu của Atatürk nhận ra rất khó để làm ông chia sẻ với họ những món quà ông nhận được từ những người chúc mừng. ATTB, 661-8. Thời điểm ngày 1 tháng Sáu trong bức điện là lỗi in ấn, vì Atatürk tới Trabzon ngày 10 tháng Sáu và rời khỏi đó ngày hôm sau. Ngày 1 tháng Sáu ông vẫn còn ở Ankara (Özderim, 125). Derin, 119. Cuộc trò chuyện được kể đã diễn ra tại nhà Atay. Sổ ghi chép của đội cận vệ (678) có ghi lại một chuyến tới thăm nhà Atay ở Ankara ngày 4 tháng Mười hai năm 1937. Thành phố này ban đầu có tên là Amid. Atatürk được cho biết rằng người Yakut, một tộc người Thổ ở Siberia, gọi đồng là amit. Vì từ đồng trong tiếng Thổ là bakir, Atatürk quyết định rằng Diyarbakir, cách phát âm Thổ của một tên gọi Ả Rập có nghĩa là “đất nước của người Bakr [các bộ tộc Ả Rập]”, cần được sửa thành Diyarbakir. Song phần đầu tiên của cái tên, tiền tố Ả Rập diyar, vẫn được giữ lại. İhsan Sabri Çağlayangil, bộ trưởng ngoại giao tương lai của Thổ Nhĩ Kỳ, khi đó đang là một quan chức cảnh sát, đã được phái tới để đảm bảo những kẻ cầm đầu cuộc bạo động tại Dersim bị hành quyết trước khi tổng thống tới thăm. Ông này đã mô tả lại thời kỳ đó trong hồi ký của mình (46-55). Theo Ülger (ed.), II, 243, giá mua được cung cấp trong một nguồn tài liệu là 1.700.000 đô la, trong một nguồn khác là 1.250.000 lira. Nếu hai đơn vị tiền tệ được đảo lại, hai con số này thể hiện cùng một khoản tiền theo tỷ suất quy đổi thời đó. Văn bản ở Goloğlu, VII, 355. Makbule sẽ nhận được mỗi tháng 1.000 lira, Afet 800, Sabiha 600, Ülkü 200, Rukiye và Nebile mỗi người 100 lira, “như trước đó.” Theo Atay, những lá thư này được viết với giọng điệu khiêm tốn bằng ngôn ngữ Ottoman thượng lưu gửi “tới sự hiện diện cao cả của người bảo vệ cương vị tổng thống” (huzur-u âli-yi riyasetpenahiye). Chúng được chuyển lại cho İnönü sau khi Atatürk qua đời (Çankaya, 499) İsmet İnönü, II, 324. Soyak (II, 761) khẳng định İnönü đã định tới bên giường bệnh của Atatürk, nhưng bị Refik Saydam thuyết phục đổi ý (ông này vài tháng sau sẽ trở thành thủ tướng kế tục Bayar). Như trên, 771. Bác sĩ đã yêu cầu Atatürk cho xem lưỡi. Điều này có thể giải thích câu chuyện kể rằng những lời cuối cùng của ông là “Dil mi?” (Cái gì, lưỡi à?) Từ dil trong tiếng Thổ có cả hai nghĩa “lưỡi” và “ngôn ngữ”, và phiên bản này về những lời cuối cùng của Atatürk làm dấy lên niềm tin rằng ông tiếp tục bận tâm tới cuộc cải cách ngôn ngữ Thổ ngay cả khi nằm hấp hối. Goloğlu, VI, 321. Trước đó, khi Đảng Nhân dân họp để quyết định chọn ứng cử viên tổng thống, đã có một phiếu bầu cho Bayar. Sau đó, Ali İhsan Sabis trở thành tổng biên tập chính thức của Türkische Post, được lãnh sự quán của Hitler tại Istanbul tài trợ. Altay, 562. Theo một phiên bản khác, chính em gái Makbule đã đòi hỏi cần tổ chức cầu nguyện, nói rằng, “Anh trai tôi không phải là một kẻ tà đạo.” Soyak (II, 788-9) nhìn nhận việc İnönü nhận danh hiệu Lãnh tụ Dân tộc như bằng chứng cho thấy ông này đã đón nhận các nguyên tắc phát xít hiện diện trong chương trình hành động của đảng được Recep Peker chuẩn bị cho đại hội năm 1935, nhưng bị Atatürk bác bỏ. İnönü nhận xét chua chát trong hồi ký của mình rằng Karabekir cố tìm cách để bạn bè mình được chọn làm thành viên quốc hội (II, 27), nhưng ông đã phản đối cách làm đó. Tương tự, ông bác bỏ nhưng nỗ lực từ Rauf Orbay, khi ông này đang là đại sứ Anh tại London trong thời kỳ Thế Chiến thứ Hai, để có một vai trò trong việc bổ nhiệm đại sứ Thổ Nhĩ Kỳ tại những nơi khác (II, 184-5). Dâver, 171. Trước đó, một muezzin sử dụng tiếng Ả Rập kêu gọi các tín đồ cầu nguyện sẽ bị buộc tội vi phạm một quy định của ban – một vấn đề mang tính quy định chứ không phải tội hình sự. Thổ Nhĩ Kỳ tuyên chiến với Đức và Nhật ngày 23 tháng Hai năm 1945, vừa đúng lúc để được mời tham dự hội nghị thành lập Liên Hợp Quốc tại San Francisco (Selim Deringil, Turkish Foreign Policy During the Second World War, CUP 1989, 178–9). Adnan Menderes là một chủ đất. Ông này thoát đầu thu hút sự chú ý của công chúng khi lên tiếng chống lại một dự luật cải cách ruộng đất được quốc hội bắt đầu thảo luận từ 14 tháng Năm và thông qua ngày 11 tháng Sáu năm 1945 (AnaBritannica, VII, 108). Theo những số liệu thống kê sớm nhất sẵn có, 89,4 phần trăm dân số không biết đọc biết viết vào năm 1927. Đến năm 1935-6, tỷ lệ biết chữ đã tăng gần gấp đôi và ở mức 20,4 phần trăm dân số (Andreas Kazamias, Education and the Quest for Modernity in Turkey, Allen & Unwin, London 2008, 174). Ấn bản chính thức Small Statistical Abstract of Turkey,



được Tổng cục Thống kê xuất bản năm 1948, đưa ra con số cao hơn, 23,3 phần trăm vào năm 1935 (80). Có thể xem ví dụ trong bức điện Mustafa Kemal gửi cho trưởng giáo người Kurd Ziyaettin của Garzan ngày 15 tháng Một năm 1920: “Như vậy, nếu người Thổ và người Kurd – hai anh em chung dòng máu cùng chia sẻ một tôn giáo – hợp sức tay trong tay, kiên quyết bảo vệ sự thống nhất thiêng liêng của chúng ta, tổ quốc và độc lập của chúng ta chắc chắn sẽ được bảo tồn với sự giúp đỡ của Chúa” (ATASE, Atatürk Özel Arşivinden Seçmeler, IV, 195). Trong chỉ thị cho tướng Nihat (Anilmiş), tư lệnh mặt trận Mesopotamia (Elcezire), được gửi đi vào khoảng sau năm 1920 khi ông này được chỉ định giữ chức vụ kể trên (ATASE, Türk İstiklâl Harbi'ne Katılan ... Komutanların Biyografileri, 69), Mustafa Kemal viết: “Chính sách đối nội của chúng ta dự kiến việc thiết lập dần dần ở quy mô lớn các hệ thống hành chính địa phương trên cả nước theo cách có thể tác động trực tiếp tới mọi tầng lớp nhân dân. Về những khu vực người Kurd cư trú, chúng tôi cho rằng cần thiết, về cả lý do đối nội và đối ngoại, phải thiết lập dần dần một hệ thống quản lý địa phương.” Những chỉ thị này được đọc trong một phiên họp bí mật của quốc hội tại Ankara ngày 22 tháng Bảy năm 1922 (TBMM, Gizli Celse Zabıtları, III, 551). Năm 1921, Luật Tổ chức Cơ bản quy định các hội đồng địa phương (hay xô viết – khái niệm sùra xuất hiện trên các văn bản được dùng theo nghĩa này vào thời đó; năm 1876, hiến pháp Ottoman đã sử dụng khái niệm meclis-i umumî, dịch nghĩa đen từ tiếng Pháp conseil général) sẽ chịu trách nhiệm về giáo dục, y tế, kinh tế, nông nghiệp, công trình công cộng và dịch vụ xã hội (điều 11). Hiến pháp năm 1924 có nói ngắn gọn và mơ hồ rằng “trong chính quyền cấp tỉnh, quyền lực rộng hơn sẽ được phân bổ trong khi chức trách sẽ được làm rõ” (tevsî-i mezuniyet ve tefrik-i vezaif esası, điều 91). See Aybay, 199–200. Cuốn sách giáo dục công dân mà Atatürk đọc chính tả cho Afet mô tả việc hình thành các dân tộc như một nỗ lực nhằm đạt được tồn tại riêng rẽ, song song với các dân tộc khác. Mỗi dân tộc có quyền tuyên bố chủ quyền với lãnh thổ của họ và đòi hỏi được đối xử công bằng. Nhưng, ông tiếp tục, người Trung Quốc, người Afghanistan, người Ấn Độ và cư dân của Tripoli (ở Lybia), người Tunisia, người Maroc, người Syria, người Iraq, Ai Cập và Albania là những cộng đồng nhưng không phải là các dân tộc, vì họ không tự do hay độc lập ([Afetinan, Atatürk'ün Yazdığı Yurttaşlık Bilgileri, 25-6). Biển Adriatic: một vùng biển phân cách bán đảo Italia với bán đảo Balkan. Biển này là một phần của Địa Trung Hải. Về vị trí địa lý, giữa biển Adriatic và Trung Quốc, hay nói cách khác, giữa nền văn minh Hy Lạp-La Mã và nền văn minh Trung Hoa, là Thổ Nhĩ Kỳ, hậu duệ của văn minh Ba Tư, đại diện tiêu biểu của nền văn minh Á Rập. (ND) Nhóm dân tộc thiểu số chủ yếu sống ở Kurdistan, hiện họ sống trong các quốc gia Iran, Iraq, Syria và Thổ Nhĩ Kỳ. (ND) Anatolia: bán đảo Anatolia (Anatolia: mặt trời mọc) hay bán đảo Tiểu Á, nằm giáp với châu Âu, phía Bắc là biển Đen, phía nam là Địa Trung Hải, phía tây là biển Aegea. Tại đây có thành phố Constantinopolis, thủ đô của Đế quốc Byzantine, nay là Istanbul, một thành phố của Thổ Nhĩ Kỳ. (ND) Thời kỳ tươi đẹp (Belle Époque) được dùng để chỉ giai đoạn lịch sử kéo dài từ cuối thế kỷ XIX đến trước thềm Thế chiến Thứ nhất ở châu Âu, được đánh dấu bằng những thành tựu kỹ thuật, kinh tế, xã hội và chính trị. (ND) \* Những chú thích của người dịch (ND) và người biên tập (BT) sẽ được ghi chú rõ; Những chú thích khác là chú thích của tác giả. Chiến tranh Pháp – Đức (1870-1871): hay còn gọi là chiến tranh Pháp – Phổ lần thứ nhất. Cuộc chiến kết thúc với chiến thắng của nước Phổ, trở thành cuộc chiến tranh đế quốc đầu tiên do Đế quốc Đức – Phổ phát động. (ND) Nội chiến Mỹ (1861-1865): là cuộc chiến giữa Chính phủ Liên Bang (các bang miền Bắc) và các tiểu bang phía nam. Chiến thắng của miền Bắc đặt dấu chấm hết cho Liên minh miền Nam cũng như chế độ nô lệ Hoa Kỳ, và làm tăng cường vai trò của chính phủ liên bang. Các vấn đề xã hội, chính trị, kinh tế và chủng tộc của cuộc Nội chiến đã có vai trò quyết định trong việc định hình Thời kỳ Tái thiết, kéo dài đến năm 1877. (ND) Thời kỳ Khai sáng (Age of Enlightenment; Siècle des Lumières), còn gọi là Thế kỷ Ánh sáng, là giai đoạn thế kỷ XVIII của triết học phương Tây, hay thời kỳ dài hơn gồm cả Thời đại Lý tính (Age of Reason). Từ này có thể được dùng với nghĩa hẹp hơn để chỉ phong trào của trí thức trong lịch sử, phong trào Khai sáng, phong trào ủng hộ lý tính với vai trò nền tảng căn bản của quyền lực. (ND) Cách mạng Pháp (Révolution Française; 1789-1799), là một sự kiện quan trọng của lịch sử Pháp cũng như lịch sử thế giới, khi lực lượng dân chủ và cộng hòa đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, còn Giáo hội Công giáo Roma tại Pháp cũng đã phải trải qua nhiều thay đổi. Cuộc cách mạng này đã kết thúc chế độ phong kiến

trong xã hội Pháp. Nó được xem là quan trọng hơn các cuộc cách mạng khác tại Pháp sau này. Nó cũng làm giảm xu hướng chuyên chế và đề cao sức mạnh của nhân dân, biến họ từ thần dân thành công dân. Sức ảnh hưởng của cuộc Cách mạng Pháp rất lớn lao, nhất là đối với các quốc gia theo chế độ phong kiến thời bấy giờ. Turcoman: hay Türkmen, là một trong số các dân tộc Turk sinh sống chủ yếu tại khu vực Trung Á, gồm những quốc gia như Turkmenistan, Afghanistan, Bắc Iran, Syria, Iraq, và Bắc Kavkaz. (ND) Byzantine: Đế quốc Đông La Mã, hay Đế quốc Byzantium, tồn tại từ năm 330 đến năm 1453. Trong thế kỷ XIV-XV, Byzantine bị đế quốc Ottoman thôn tính toàn bộ. (ND) Bulgaria giai đoạn này được gọi là Công quốc Bulgaria tự trị. Đến năm 1885, Công quốc Bulgaria tuyên bố mình là một vương quốc hoàn toàn độc lập. (BT) Paşa (tiếng Thổ Nhĩ Kỳ) hay Pasha (tiếng Anh) là một thứ hạng cao trong hệ thống chính trị và quân sự của đế chế Ottoman, họ thường được phong chức thống đốc, tướng lĩnh hay các tước vị khác. Là một tước hiệu danh dự, Pasha, ở một trong nhiều thứ hạng khác nhau của tước hiệu này, giống với tước hiệu quý tộc hay hiệp sĩ ở Anh, và cũng là một trong những tước hiệu cao nhất tại Ai Cập trước chế độ cộng hòa. (BT) Sử gia Hy Lạp theo chủ nghĩa dân tộc, K. Paparrigopoulos, quy nguyên nhân của cuộc chiến cho việc “các cố vấn người Đức trong bộ Tổng tham mưu Thổ Nhĩ Kỳ đã xúi giục sultan” (VII, 78). Vào năm 1913, đế quốc Ottoman nhập khẩu 16kg bột mì, 5kg gạo, 8kg đường và 2,6 kg sợi bông trên đầu người. Tất nhiên, việc tiêu thụ các mặt hàng này tại đô thị cao hơn nhiều so với nông thôn. Xem Vedat Eldem, “Cihan Harbinin ve İstiklâl Savaşının Ekonomik Sorunlari (Các vấn đề kinh tế trong Chiến tranh Thế giới và Chiến tranh giành Độc lập), trong Osman Okyar (ed.) Türkiye İktisat Taribi Semineri: Metinler, Tartışmalar (Hội thảo về Lịch sử Kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ: các bài viết và tranh luận), Đại học Hacettepe, Ankara 1975, 374. Karpas, IJMES, vol. 9, No.2, 258-274. Con số của các tỉnh tương ứng với dân số các quận trung tâm (merkez kaza), bao gồm cả khu vực nội thành và vùng ngoại ô cùng làng mạc lân cận. Ziya Paşa viết trong tuần báo lưu vong Hürriyet (Tự do) xuất bản tại London, số 21, 11/1868, được İshan Sungu dẫn lại, “Tanzimat ve Yeni Osmanlılar” (Tanzimat [cải cách] và Những người Ottoman Trẻ) trong Tanzimat, T.C: Maarif Vekâleti (Bộ Giáo dục Thổ Nhĩ Kỳ), Istanbul 1940, I, 836-837. Aydemir, Tek Adam, 24; Kiliç Ali, Atatürk’ün Hususiyetleri, 7. Mặt khác, cần vụ của Atatürk, Salih Bozok, cho biết rằng họ có cùng ông ngoại và ông nội, hai người được ông gọi tên là Hacı İslâm Ağâ và Hacı Salih Ağâ (Hep Atatürk’ün Yanında, 9). Tuy nhiên, vì Bozok nói mối quan hệ “ở thế hệ thứ ba”, rất có thể ông muốn nói tới những người cụ. Theo các họ hàng còn sống của Atatürk, ông bà nội của ông là Ahmet và Ayşe. Ngoài Ali Rıza, họ còn có hai người con khác là Mehmet Emin và Nimeti (cái tên sau, một tên con trai, có thể phải là Nimet, một tên con gái). Các cháu của Mehmet Emin là những vị khách thường xuyên tới thăm cung điện Domabahçe khi Atatürk là tổng thống (Milliyet, 28/2/1995, 5; cây gia hệ ở Göskel, 19). Aydemir, Tek Adam, I, 25-27. Aydemir kể rằng những tiểu đoàn này còn được gọi là asakir-i mülkiye (lính [công chức] dân sự). Điều này cho phép phỏng đoán rằng các công chức dân sự hoặc tình nguyện hoặc bị buộc phải phục vụ trong các đơn vị dự bị. Theo Şapolyo (19), tiểu đoàn tình nguyện Salonica đã tới Istanbul. Sự xuất hiện của nó khiến Sultan Abdülhamit II lo ngại và chấm dứt việc dùng công chức dân sự làm lính tình nguyện. Theo Aydemir, Ali Rıza mất năm 47 tuổi. Ông dẫn lời Zübeyde từng nói rằng khi đó bà 27 tuổi (Tek Adam, I, 35) Một số tác giả đã thay thế tiếp vĩ ngữ Thổ -oğlu hoặc -oğulları cho tiếp vĩ ngữ Ba Tư -zade có nghĩa là “con trai của”; -zade là cách gọi thông dụng hơn vào thời Ottoman. Nguyên văn: “Turkish ethnic nationalism”. (ND) Tevetoglu, 163. Abdülhamit II tin rằng bộ tộc Karakeçili có quan hệ huyết thống với triều đại Ottoman (AnaBritannica, XII, 585). Một phần bộ tộc định cư ở miền nam Anatolia, và tại đây bị đồng hóa bởi người Kurd (Bayrak, 70, dẫn lại hồi ký của tể tướng Ottoman Sait Paşa). Arif, người được sinh ra ở Adana (ATASE [Ban lịch sử Quân sự Bộ Tổng tham mưu Thổ Nhĩ Kỳ], Türk İstiklâl Harb’ine Katılan... Komutanların Biyografileri, 163) có thể xuất thân từ bộ phận nói tiếng Kurd của bộ tộc này. Şapolyo (17) nói Papaz Köprüsü nằm ở tỉnh Katerin (Katerini), trên biên giới giữa Thessaly thuộc Hy Lạp và Macedonia thuộc Ottoman. Một nhà nghiên cứu Thổ, İhsan Sungu, được người viết tiểu sử Atatürk là Şapolyo (19) dẫn lại, vốn ý thức rõ ràng khó khăn trong việc thống nhất các mốc thời gian khi ông nói không thể xác định được liệu Ali Rıza trở thành người buôn gỗ trước hay sau khi được bổ nhiệm làm viên chức hải quan. Khó khăn này được giải quyết nếu chúng

ta giả sử rằng Ali Rıza tham dự vào việc buôn bán gỗ trong khi làm việc cho hải quan. Ngôi nhà nằm trên phố Islahane (Trại cải tạo), một cái tên đôi khi được dùng để gọi cả khu vực lân cận (Özel, 16). Aydemir, Tek Adam, I, 35. Điều này xác nhận thời điểm Ali Rıza qua đời là 1887/1888. Hikmet Bayur cho là “1888 hay muộn hơn một chút” (8). Vì Zübeyde Zübeyde ở tuổi 27 khi chồng bà mất, có lẽ bà sinh vào khoảng năm 1861 và kết hôn năm 16 hay 17 tuổi. Một chú thích trong hồi ký của Afetinan, con gái nuôi Atatürk, nói rằng Ali Rıza mất năm 1893 là không chính xác, vì theo Afetinan, vào thời điểm đó Atatürk đang ở trường dự bị quân sự (rüştiye), nơi mà mọi nguồn tài liệu đều cho hay rằng ông nhập học sau khi cha mình qua đời. Tuyến đường sắt đầu tiên nối Salonika với châu Âu được thiết lập từ năm 1871 (Yitzchak Kerem, “Ảnh hưởng của các thảm họa tự nhiên tới cộng đồng Do Thái ở Salonika vào thế kỷ XIX” trong Scripta Hierosolymitana, Vol.35, 60, Hebrew University, Jerusalem 1994.) Một công ty Pháp bắt đầu xây dựng một bến cảng hiện đại năm 1889 (tài liệu như chú thích trên, 60). Các nguồn tư liệu đưa ra con số khác nhau rất nhiều khi ước lượng dân số Salonika và các cộng đồng thành phần tại đây. Theo cuộc điều tra dân số năm 1893 của Ottoman, quận trung tâm hành chính của Salonika, bao gồm cả những khu làng lân cận, có dân số 103.000 người, trong đó 37.000 là người Hy Lạp, 35.000 người Do Thái và 29.000 người Hồi giáo. Vì tất cả những người theo Chính thống giáo phương Đông trung thành với giáo trưởng Hy Lạp ở Istanbul thay vì giám mục Bulgaria thì đều được coi là người Hy Lạp, số này chắc chắn bao gồm cả người Macedonia nói tiếng Slav sống tại Salonika và vùng xung quanh. Chambers Encyclopaedia năm 1904 ước lượng dân số Salonika năm 1900 là 100.000 người, gồm 50.000 người Do Thái, 35.000 người Thổ và 15.000 người Hy Lạp. Lucy Garnett, người sống tại thành phố vào cuối những năm 1880 đưa ra con số người Do Thái ở mức 60-80.000 (II, 3). Liên minh Do Thái toàn cầu (AIU) có trụ sở tại Paris liệt kê số người Do Thái là 75.000 vào năm 1905 và 90.000 ba năm sau đó (Yitzchak Kerem, 58). Rõ ràng, cộng đồng Do Thái đã phát triển nhanh chóng về số lượng và sự giàu có trong những năm ổn định dưới sự trị vì của Sultan Abdülhamit. Theo Şapolyo (16), cách gọi Molla được những người Hồi giáo Salonika dùng để chỉ số ít phụ nữ biết đọc biết viết. Tất nhiên, những văn bản họ đọc đều mang tính tôn giáo. Câu chuyện nổi tiếng này xuất hiện vào đầu một cuộc phỏng vấn dài do Ahmet Emin Yalman, biên tập viên nhật báo Vakit thực hiện tại Istanbul vào tháng 1/1922 (ASD, III, 39). Những gì diễn ra trong thời thơ ấu của Atatürk đều không chắc chắn. Chúng ta biết ông được sinh ra vào khoảng 1880/1881 và vào học trường Trung học Quân sự Manastir vào năm 1895/1896. Con gái nuôi của ông, Afet (sau này tự gọi mình là Afetinan, ghép liền tên riêng với họ của bà, İnan, để được nhắc đến trong các cuốn tiểu sử) viết rằng ông nhập học trường dự bị quân sự năm 1891 khi 10 tuổi (Atatürk Hakkında Hâtıralar ve Belgeler, 10). Trước đó, khó có khả năng ông bắt đầu học tại trường của Şemsi Efendi trước tuổi lên 6, hay lên 7, nghĩa là khoảng năm 1887/1888. Hikmet Bayur viết Ali Rıza qua đời “vào năm 1888 hoặc muộn hơn” (8), nghĩa là khi Atatürk 7 hay 8 tuổi. Thời gian ông lưu lại trại của Hüseyin Ağa được kể rằng chỉ kéo dài vài tháng (5 hay 6 tháng, theo Falih Rifki Atay, Çankaya, 18). Thời kỳ bất hạnh trong trường dự bị dân sự công lập Salonika nhiều khả năng diễn ra vào năm học 1889/1890. Theo kết quả điều tra dân số năm 1893, có 30.000 người Hồi giáo so với 20.000 người Hy Lạp ở quận Langaza (Karpaz, 266). Aydemir gọi ông là Kâmil Efendi (Tek Adam, I, 45). Mặt khác, Çebesoy gọi ông là Karabet Efendi (Sinif Arkadaşım Atatürk, 5), điều đó cho biết ông là người Armenia. Atatürk dùng từ teyze (dì đằng mẹ) (ASD, III, 40). Người bạn Kiliç Ali của ông gọi tên bà là Fatma (Atatürk'ün Hususiyetleri, 10). Nhưng một người bạn khác, Ali Fuat Çebesoy, nói cậu bé Mustafa quay lại Salonika theo lời mời của bà cô đằng bố (hala), Emine (Sinif Arkadaşım Atatürk, 5). Dù thế nào đi nữa, người bảo trợ thực sự của Mustafa tại Salonika thời gian đó dường như là mẹ của Zübeyde, Ayşe (Kiliç Ali nhắc tới bà, nhưng không nói rõ quan hệ họ hàng). Ông tốt nghiệp Học viện Quân sự (Harbiye) năm 1903, sau Atatürk một năm, nhưng không vào học Học viện Tham mưu. Theo cuộc phỏng vấn dành cho Falih Rifki (Atay) và Mahmut (Soydan), được in trên báo Milliyet ngày 13/3/1926 (ASD, III, 16). Theo lời con gái nuôi Afet của Atatürk, người đưa ra các mốc thời gian này, ông đã 10 tuổi khi vào trường, và 14 tuổi khi chuyển đến trường Trung học Quân sự Manastir. Aydemir kể rằng tên người này là Rukiye, bà là vợ một viên chức hải quan tên là Hacı Hasan Efendi, đồng nghiệp với cha của Atatürk, Ali Rıza (Tek

Adam, I, 58). Falih Rifki Atay, người xuất bản chính trước tác của Atatürk, mặt khác lại kể rằng khi Zübeyde tái giá, Atatürk chuyển đến sống tại nhà bà cô dang bố Emine, ở một khu vực khác (Çankaya, 20). Theo Ali Fuat (Cebesoy), người trở thành bạn ông tại Học viện Quân sự tại Istanbul, Atatürk muốn vào học tại trường trung học quân sự danh tiếng tại Kuleli bên bờ châu Á của eo Bosphorus (Sinif Arkadaşım Atatürk, 8). Còn gọi là cờ tào cáo, một trong những trò chơi dạng bàn cờ cổ nhất cho hai người chơi, trong đó quân được di chuyển theo số súc sắc. Những vị tu sĩ dòng Mevlevi, tách ra từ Hồi giáo nguyên thủy tại Thổ Nhĩ Kỳ. Giáo phái này được biết tới qua điệu múa tôn giáo với những chuyển động như vòng xoay vũ trụ do những vị tu sĩ dòng này sáng tạo ra. Çankaya, 31. Falih Rifki Atay, người dẫn lại chuyện này theo lời của Hakki Kiliçoğlu, vốn là người có gia đình rất gần gũi với bà Zübeyde mẹ của Atatürk, tin rằng những nghi lễ này hình thành nên ở Atatürk cảm tình với nhạc Thổ Nhĩ Kỳ cổ điển thay vì các cảm xúc tôn giáo. Việc Mustafa Kemal tham gia một nghi lễ của các tu sĩ quay hân cũng không khiến bạn bè ông bị sốc; dòng tu Mevlevi của các tu sĩ quay “rất được ưa thích trong giới thượng lưu Tây hóa tại các thành phố lớn”, và đã được ca ngợi trong Gonca-i Edeb (Sự nở rộ của ngôn từ), một tạp chí do các thành viên cộng đồng dönme xuất bản (İlber Ortaylı, “Hiện đại hóa và chủ nghĩa Sabetai ở Ottoman” trong Tord Olson et al. (ed.), Alevi Identity, Swedish Research Institute in Istanbul, Istanbul 1998, 101). Loại nhạc nhảy xuất phát từ châu Âu với nhịp ba. Erikan, 72 và Ali Fuat Cebesoy, Sinif Arkadaşım Atatürk, 27, 38. Ali Fuat đưa ra vị trí xếp hạng của Mustafa Kemal vào cuối năm thứ nhất và thứ hai là hạng 7 và hạng 6. Mỗi nghi ngờ dựa vào cuộc gặp của Enver với thầy giáo người Áo dạy tiếng Đức cho Abdülmecit và một trao đổi thư tín với tòa soạn báo Neue Freie Presse ở Vienna (Aydemir, Makedonya’dan Ortaasya’ya Enver Paşa, I, 191-195) Cebesoy, Sinif Arkadaşım Atatürk, 88. Bản thân Atatürk từng nói: “Chúng tôi có được một giấy nghỉ phép chắc chắn đã được ban hành do nhầm lẫn. Chúng ta có thể gọi đó là một nhầm lẫn, nhưng nó diễn ra nhờ nỗ lực của những thành viên Ủy ban làm việc tại nhiều vị trí khác nhau.” (ASD, III, 43-4) Tên một tỉnh ở Thổ Nhĩ Kỳ. Kâzım Nami (Duru), tốt nghiệp Học viện Quân sự năm 1897, gia nhập chi hội Şkodra không lâu sau khi được bổ nhiệm lần đầu tiên ở Tiran (Tiranë, thủ đô Albania), xem Aydemir, Makedonya’dan Ortaasya’ya Enver Paşa, I, 271-3. Viết ở Sofia năm 1914, Mustafa Kemal nhắc tới một chuyến đi bằng tàu thủy từ İzmir tới Crete, sau đó tới Catania ở Sicily. Tại Crete, chiếc tàu đón một trung úy người nước ngoài phục vụ trong lực lượng quốc tế trên đảo. Trong lúc tán gẫu và uống tại Catania, viên trung úy nói với Mustafa Kemal rằng anh ta thật may mắn vì đã kiếm được những cuốn sách về quân sự mới nhất, vì các cấp trên đã chê trách anh ta là không cập nhật sự phát triển của nghệ thuật quân sự. Mustafa Kemal nhắc tới câu chuyện này như một tấm gương nên noi theo (Atatürk’ün Bütün Elserleri, I, 166). Ông mô tả sự việc này như một “ký ức”. Mustafa Kemal có bốn chuyến đi bằng tàu trước khi cuộc chiến với Italia bùng nổ năm 1911: thoát đầu ông được điều động tới Syria cùng Ali Fuat (Cebesoy), ông này không hề nhắc tới việc rẽ vào Crete và Catania; lần thứ hai từ Alexandria tới Salonica qua Piraeus để thực hiện chuyến về thăm thành phố quê nhà không được phép; lần thứ ba là chuyến trở về Jaffa; và cuối cùng là chuyến đi tới Salonica khi ông được thuyền chuyển tới đó. Cuộc gặp tại Catania nhiều khả năng đã diễn ra trong chuyến đi thứ tư này. Việc chọn tuyến đường từ Beirut tới İzmir, rồi sau đó qua Crete, Catania, và cuối cùng là Salonica cho thấy Mustafa Kemal không hề vội vã trong việc tới nhận vị trí của mình. Theo Grand Lodge của tiểu bang New York [tổ chức lớn nhất của hội viên Hội Tam điểm], được trích dẫn trên New York Times, ngày 29 tháng Ba năm 1998, 5. Người bồi bàn của Atatürk, Cemal Granda, hồi tưởng lại rằng trong một bữa tiệc tại İzmir, Atatürk có kể ông đã được một người bạn dẫn tới một hội sở Tam Điểm ở Beyoğlu (Pera) tại Istanbul. Ông nhập môn và làm thành viên, nhưng khẳng định rằng sau đó không bao giờ lui tới hội sở đó hay gặp lại bất cứ ai từng gặp ở đó nữa (Granda, 294). Theo như kể lại, ông đã bước đi dưới những thanh kiếm gác chéo nhau trong lễ nhập môn. Điều này cho thấy ông được chiêu nạp như một hội viên quân nhân. Theo những lời nói được quy cho ông, Atatürk hạ thấp ý nghĩa của biến cố này, nói rằng ông thấy nó chán ngắt. Tunaya, 113; Zürcher, 38. Halil Menteşe, một thành viên cao cấp của CUP, sau này trở thành chủ tịch nghị viện Ottoman, nói rằng Hội Tự do Ottoman được thành lập “vào những tháng mùa hè năm 1906” (Halil Menteşe Anıları, 9) Menteşe, 9. Lúc đầu thứ tự các từ trong danh xưng đảo ngược lại là “Tiến bộ và Liên minh”

(Terakki ve İttihat). Xem báo cáo phục vụ chính thức của Enver được cung cấp ở cuối tập III của cuốn Makedonya'dan Ortaasya'ya Enver Paşa. Trước đó (I, 474), Aydemir đưa sai thông tin về thời gian điều động vào tháng Mười năm 1907. Cebesoy đưa ra thời điểm của sự kiện này là 29 tháng Năm năm 1908 (Sinif Arkadaşım Atatürk, 126). Ông nổi tiếng trong Chiến tranh giành Độc lập của Thổ Nhĩ Kỳ với tên gọi Nurettin Paşa "Râu". Thư đề ngày 27 tháng Tư năm 1960, được trích dẫn trong Tek Adam, I, 109. Khu thánh địa của đạo Hồi, thuộc lãnh thổ Ả Rập Xê Út. (BT) Như trên, 50. Şapolyo (64) kể rằng hai "gián điệp của Hoàng cung", Đại úy İbrahim thuộc lực lượng quân cảnh và Trung úy kỵ binh Ali bị giết vào thời gian nổ ra cách mạng năm 1908. Nutuk, 490-1. Thống chế İbrahim Paşa sau đó được bổ nhiệm làm tư lệnh Tập đoàn quân 4 ở Erzurum, tại đây quyền lực của ông một lần nữa lại bị CUP thách thức (Ertürk, 72-3). Ông lại được cử đi làm Tổng trấn Tripolitania, chỉ để rồi bị bãi chức năm 1911 trong một hành động vô ích nhằm xoa dịu người Italia (İnal, 1777). Việc Thiếu tá Niyazi từ nhiệm có vẻ diễn ra sau khi ông đã dẫn đầu một toán người tình nguyện từ thị trấn quê mình tới tham gia dập tắt cuộc binh biến ở Istanbul tháng Tư năm 1909. Menteşe, 15-17; Ahmad, 39. Kẻ sát nhân được cho là Abdülkadir, một quân nhân thành viên của CUP, người đã bắn viên müftü của Manastir tại Salonica trước cách mạng (Bleda, 39). Abdülkadir sau đó bị xem là thủ phạm trong vụ sát hại một nhà báo theo khuynh hướng tự do khác, Ahmet, Samim, vào tháng Sáu năm 1910 (Ahmad, 82). Trong thời gian Chiến tranh giành Độc lập, Abdülkadir đảm nhiệm chức Thống đốc Ankara một thời gian. Năm 1926, ông ta bị buộc tội tham gia âm mưu ám sát Atatürk và bị hành quyết. Theo lời kể, lúc đó Atatürk đã nhận xét rằng: "Nếu Abdülkadir một mình thực hiện âm mưu, hẳn hẳn đã thành công" (Aydemir, Makedonya'dan Ortaasya'ya Enver Paşa, II, 130, chú thích 1). 31 tháng Ba năm 1325 theo lịch Rumi, do đó được gọi là "Sự kiện 31 tháng Ba", tên gọi của cuộc binh biến trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Menteşe, 17, và Sina Akşin, 31 Mart Olayı, Sinan, İstanbul 1972, từ tr.125. Akşin, người đưa ra tường thuật đáng tin cậy nhất về cuộc nổi dậy, cho rằng đây một phần là kết quả của kế hoạch do Hoàng thân Sabahattin vạch ra nhằm loại bỏ Sultan Abdülhamit, nhưng chủ nghĩa dân tộc Albania mới khai sinh cũng là một nguyên nhân (vì những binh lính mở đầu cuộc binh biến hầu hết là người gốc Albania). Sự bất đồng bùng phát khi CUP phản đối việc dành cho công ty Anh Lynch quyền lưu thông trên sông Euphrate, ngày nay thuộc Iraq (Menteşe, 21). Takimin Muharebe Talimi (Huấn luyện tác chiến phân đội). Lời giới thiệu, đề tại Salonica, ngày 10 tháng Hai năm 1324 (23 tháng Hai năm 1909), cho biết tài liệu là bản tóm tắt có chỉnh lý của một giáo trình do "tướng Litzman, nguyên Giám đốc Học viện Quân sự Berlin" viết. (Atatürk'ün Bütün Eserleri, I, 34-6; Afetinan, Atatürk Hakkında Hâtıralar ve Belgeler, 82-6). Trong một lá thư gửi cho người bạn Salih (Bozok) ngày 8/9 tháng Năm năm 1912 từ sở chỉ huy của mình tại Ayn-i Mansur (Ayn Mansur) ở Cyrenaica, Mustafa Kemal viết: "Anh có biết điều tôi đam mê hơn tất cả trong cuộc đời binh nghiệp là tính nghệ thuật (sanatkârlık) của nó. Nếu chúng tôi có thời gian và phương tiện áp dụng đúng đắn nghệ thuật này ở đây, sẽ có tình thế chiến sự làm hài lòng ước vọng của dân tộc và khiến cả thế giới lóa mắt," (Bozok, 165). Cumalı Ordugâhı, Süvari Bölük, Alay, Liva, Talim ve Manevraları (Doanh trại tại Cumalı: Huấn luyện và diễn tập của các đại đội, trung đoàn và lữ đoàn kỵ binh), tr.41, Salonica, 30 tháng Tám năm 1325 (12 tháng Chín năm 1909) (văn bản trong Atatürk'ün Bütün Eserleri, I, 52, 83; İğdemir, 17). Kâzım Karabekir sau này tuyên bố chính ông là người đã đề xuất trước Đại hội rằng quân đội không nên tham dự vào chính trị (Karabekir(ed. Bozdağ), Paşaların Kavgası, 214). Çankaya, 57-8. Halil (Kut) người sẽ trở thành tư lệnh Ottoman tại Mesopotamia trong Thế Chiến thứ Nhất, chỉ hơn Enver ba tuổi. Cũng xem Bayur, 45, chú thích 42. Aydemir, Makedonya'dan Ortaasya'ya Enver Paşa, III, 195, thời điểm bị ghi nhầm là năm 1909. Bayur (30-31) dẫn tháng Mười một năm 1908 là thời điểm của chuyến đi bí mật tới Bosnia, và ngụ ý rằng Mustafa Kemal gặp Fevzi vào một thời điểm không rõ nhưng muộn hơn, sau khi vấn đề Áo sáp nhập Bosnia-Herzegovina đã được thu xếp. Nhiều khả năng hơn cuộc gặp và chuyến đi bí mật (nếu nó có thật) diễn ra trong chiến dịch trừng phạt của Mahmut Şevket chống lại người Albania. Tạp chí này được thành lập tại Manastir dưới tên gọi Hüsn-ü- Şür (Vẻ đẹp và thơ). Tạp chí chuyển tới Salonica năm 1910 và được xuất bản cho tới khi sự quản lý của Ottoman kết thúc vào tháng Mười năm 1912 (AnaBritannica, IX, 368). Trong một bức điện gửi thị trưởng Salonica ngày 12 tháng Hai năm 1937, Atatürk tuyên bố



bản thân ông cảm kích sâu sắc trước “cử chỉ hào hiệp” này (ATTB, 659).